

**SUTTANTA PIṬAKA
KINH TẠNG**

Bộ Sách Chú Giải

**THE GREAT CHRONICLE OF BUDDHAS
ĐẠI BIÊN NIÊN SỬ CHƯ PHẬT**

**THE STATE BUDDHA SĀSANA COUNCIL'S VERSION
BẢN BỐN PHẬT GIÁO THUỘC HỘI NGHỊ CHÍNH PHỦ
VOLUME ONE – PART ONE – ANUDĪPANĪ
TẬP MỘT – PHẦN MỘT – CHÚ MINH
(TÁI BẢN – HIỆU ĐÍNH)**

By The Author

Do bởi Tác Giả

THE MOST VENERABLE MINGUN SAYADAW

ĐẠI TRƯỞNG LÃO MINGUN

BHADDANTA VICITTASĀRĀBHIVAMSA

TIPITAKADHARA DHAMMABHANDĀGĀRIKA

AGGA MAHĀPAṆḌITA

ABHIDHAJA MAHĀRATTHAGURU



**Translated into English: U KO LAY – U TIN LWIN
Được dịch sang Anh Ngữ: U KO LAY – U TIN LWIN
Việt Ngữ: Silashin Nun Khantimā
Nữ Giới Đức Tịnh Nhân
(Lê Thị Phương Thảo)**

P.L. 2568

D.L. 2025

**THE GREAT CHRONICLE OF BUDDHAS
ĐẠI BIÊN NIÊN SỬ CHƯ PHẬT
TẬP I-PHẦN I-CHÚ MINH**

**Edited into Vietnamese in second edition
by Bhikkhu PASĀDO**

Copyright © 2025 by Bhikkhu PASĀDO

All right reserved.

ISBN 979-888895190-3

February 2025

Published by Library of CATUDDISA SAṄGHA VIHĀRA
5044 Old Shipp's Store Road, Bealeton, VA 22712 – USA.

OnPress Book Printing
7905 N. Crescent Blvd
Pennsauken, NJ 08110

THE AUTHOR TÁC GIẢ

The author, **Bhaddanta Vicittasārābhivamsa, Mingun Tipiṭakadhara Sayadaw**, as he is popularly known, was born in the village of **Thaibyua** on November 11, 1911. At the age of eight, he was sent to **Sayadaw U Sobhita of Min – gyaung** Monastery, **Myingyan**, to start learning the rudiments of **Buddhism**. When he was ten, he was ordained a **Sāmanera** by the same **Sayadaw**. Ten years later, he went to **Dhammanāda** Monastery, a secluded place of holy personages, in **Mingun, Sagaing Township**, for further learning. In 1930, he received higher ordination, his sponsors being **Daw Dhammacārī**, a prominent and learned nun of **Mingun**, the author of the **Saccavādī Tīkā**, and Sir **U Thwin**, a wealthy, philanthropist of **Yangon**. Since then **Daw Dhammacārī** had become his spiritual mother and Sir **U Thwin**, his fatherly supporter for his religious life. In 1937, when the First **Dhammanāda Sayadaw**, his preceptor at his ordination, passed away, he had to take charge of the Monastery.

Tác giả, **Đại Trưởng Lão Bhaddanta Vicittasārābhivamsa**, như Ngài đã được chúng sở châu tri (mọi người đều biết đến) một cách phổ biến là **Đại Trưởng Lão Thực Thủ Tam Tạng Mingun**, đã được sinh ra trong thôn trang **Thaibyua** vào Ngày 11 Tháng Mười Một, Năm 1911. Vào lúc tuổi lên tám, Ngài đã được gửi đến **Đại Trưởng Lão Sobhita** của Tu Viện **Mingyaung, Myingyan**, để bắt đầu tu học các nguyên lý cơ bản của **Phật Giáo**. Khi Ngài đã đến tuổi mười, Ngài đã được chính vị Đại Trưởng Lão này truyền một **Sa Di (Cần Sách Nam)**. Mười năm sau đó, Ngài đã đi đến Tu Viện **Dhammanāda**, một nơi cách tuyệt của Chư Thánh Nhân, trong **Mingun**, cho việc thăng tiến học vấn. Vào năm 1930, Ngài đã tiếp thụ Đại Giới, các Bậc Quyên Trợ Nhân cho Ngài đã là Bà **Dhammacārī (Chân Chính Pháp)** một vị Tu Nữ trú danh và uyên bác của thành phố **Mingun**, là tác giả của Bộ **Phụ Chú Giải Chân Ngôn (Saccavādī Tīkā)**, và Ngài **U Thwin**, một Bậc Tài Phú, Từ Thiện Gia của thành thị **Yangon**. Kể từ đó, Bà **Dhammacārī (Chân Chính Pháp)** đã trở thành Mẫu Thân tinh thần và Ngài **U Thwin** là Phụ Thân bảo hộ đời sống tôn giáo của Ngài. Vào năm 1937, khi vị **Đại Trưởng Lão Đệ Nhất** của Tu Viện **Dhammanāda**, là vị Thầy Tế Độ cho việc xuất gia của Ngài đã qua đời, Ngài đã phải đảm trách Tu Viện.

The **Sayadaw** has passed a series of religious examinations invariably with flying colours since the age of 13. To mention but a few, in his fourth year as a **Bhikkhu**, he passed the **Dhammācariya Examination** held by the **Pariyatti Sāsanaḥita Association of Mandalay**, a formidable examination which only a few candidates dare to sit for. The Examination is on the three great Commentaries which candidates normally try to finish one by one in three years. But the author passed all three Commentaries in one year and acquired the rare and coveted title of **Pariyatti Sāsanaḥita Dhammācariya Vaṭṭasakā**.

Đại Trưởng Lão đã **cập cách (đủ tư cách, hợp trình độ, đạt yêu cầu)** một cách xuất sắc một loạt các kỳ thi thuộc tôn giáo một cách nhất quán kể từ tuổi mười ba. Chỉ kể đến một vài điều, trong năm thứ tư của mình với tư cách là một vị **Tỳ Khru**, Ngài đã **cập cách (đủ tư cách, hợp trình độ, đạt yêu cầu)** một kỳ thi **Pháp Sư** do Hiệp Hội **Phúc Lợi Pháp Học (Pariyatti Sāsanaḥita)** của thành phố **Mandalay** đã tổ chức, một kỳ thi phải khiến cho người ta khâm phục mà chỉ có một số ít

ứng thí dám tham gia. Cuộc thi là về ba bài bình luận trọng đại mà thông thường các ứng thí cố gắng hoàn thành từng mỗi bài bình luận một trong ba năm. Thế nhưng, tác giả đã **cập cách** (*đủ tư cách, hợp trình độ, đạt yêu cầu*) cả ba bài bình luận trong một năm và đạt được danh hiệu **Thủ Khoa Pháp Sư Phúc Lợi Pháp Học** một cách hân kiến và đáng tham cầu.

*However, the first time he really made his name for himself as a man of vast learning was when he passed with distinctions the **Tipiṭakadhara** Examination, held for the first time and reputed to be the longest and most difficult one. As the name of the Examination suggests, the candidate has to recite all three **Piṭakas** that he had learned by heart. In addition, he has to pass the written papers on all the Canonical Texts and Commentaries. It took him four years to sit for whole Examination that earned him in 1953 the unique title of **Tipiṭakadhara Dhammabhaṇḍāgārika**, which means “Bearer of the Three **Piṭakas** and Keeper of the **Dhamma** Treasure”. The **Sayadaw**’s ability to recite 16,000 pages of **Buddhist** Canonical Texts has been recorded in the Guinness Book of Records 1985. (Since the author’s achievement there have been only four other holders of the same title so far).*

Tuy nhiên, lần đầu tiên Ngài đã thực sự tạo dựng tên tuổi cho chính mình như là một người có học vấn uyên bác, là khi Ngài đã **cập cách** (*đủ tư cách, hợp trình độ, đạt yêu cầu*) kỳ thi **Tam Tạng Thực Thủ** (thuộc lòng và duy trì *Tam Tạng*) với những thành tích ưu đẳng, được tổ chức lần đầu tiên và được gọi là một trong những kỳ thi dài nhất và khó khăn nhất. Như tên gọi của kỳ thi đã biểu minh, ứng thí phải đọc thuộc lòng trọn cả **Tam Tạng** mà mình đã học thuộc lòng. Ngoài ra, Ngài phải **cập cách** (*đủ tư cách, hợp trình độ, đạt yêu cầu*) các bài thi viết về tất cả những Văn Bản kinh điển và các bài bình luận. Nó đã lấy đi của Ngài bốn năm cho việc tham gia toàn bộ kỳ thi và điều này đã giúp Ngài đạt được danh hiệu độc đỉnh là **Bậc Thực Thủ Tam Tạng Quản Thủ Giáo Pháp** trong năm 1953, có nghĩa là “**Bậc Trì Hữu Nhân (nắm giữ) Tam Tạng** và **Bậc Chủ Quản Kho Tàng Giáo Pháp**”. Tài trí của **Đại Trưởng Lão** đọc thuộc lòng 16,000 trang giấy của những Văn Bản kinh điển **Phật Giáo** và đã được ghi nhận trong sách lưu giữ những kỷ lục năm 1985. (Kể từ khi tác giả đã đạt được sự thành tựu này thì cho đến nay chỉ có thêm bốn người khác giữ cùng danh hiệu này).

*As regards his work for the **Sāsana**, suffice is to say that even before that great achievement of being **Tipiṭakadhara Dhammabhaṇḍāgārika**, when the Sixth **Buddhist** Council was well under way, the **Sayadaw** was assigned the task of editing the Canonical Texts to be approved by the Council as its version. Besides, when the Council was convened, the **Sayadaw** acted as the **Visajjaka**, that is, “Respondent” answering questions on all three portions of the Canon. The **Pucchaka**, “Questioner”, was the late **Mahāsi Sayadaw**. In answering the questions, the author took the combined role of **Thera Upāli** and **Thera Ānanda** who answered the questions on the **Vinaya** and the **Dhamma** respectively at the First Council presided over by **Thera Mahā Kassapa**.*

Về công tác của Ngài cho **Giáo Hội**, đủ để nói lên rằng ngay cả trước sự thành tựu tuyệt vời đó là trở thành **Bậc Thực Thủ Tam Tạng Quản Thủ Giáo Pháp**, khi Hội Nghị **Phật Giáo** lần thứ sáu đang diễn ra một cách tốt đẹp thì **Đại Trưởng Lão** đã được phân phối nhiệm vụ **biên tuyền** (tuyển chọn và biên tập) các Văn Bản kinh điển để được Hội Nghị chấp thuận về **bản cải tả** (bản

viết lại) của mình. Ngoài ra, khi Hội Nghị đã được khai hội, **Đại Trưởng Lão** đã đảm đương với tư cách là **Đáp Vấn Viên**, có nghĩa là “Người trả lời những câu hỏi về cả ba phần của Kinh Điển”. **Bàn Vấn Viên**, “Đề Vấn Nhân” đã là Cố **Đại Trưởng Lão Mahāsi**. Trong khi trả lời những câu hỏi, tác giả đã được phân diễn vai trò kết hợp của **Trưởng Lão Upāli** và **Trưởng Lão Ānanda**, là các Bậc đã trả lời những câu hỏi lần lượt trong từng mỗi phần về **Giới Luật** và **Giáo Pháp** một cách tương ứng với Hội Nghị Kiết Tập lần thứ nhất đã do **Đại Trưởng Lão Mahā Kassapa** chủ trì.

*After the Council, the author devoted himself to literary pursuits. At the request of U Nu, the then Prime Minister of Myanmar, he assiduously compiled **Mahā Buddhavaṃsa**, being the Myanmar Exposition on the lives of the **Buddhas** as related mainly in the **Buddhavaṃsa Pāli** Text of the **Khuddaka Nikāya**; the compilation, resulting in six volumes in eight books, commenced in 1956 and ended in 1969. The work, being the author's **magnum opus** and a colossal contribution to **Myanmar Buddhist** literature, has been received with enthusiastic acclaim by members of the **Saṅgha** and the laity alike.*

Sau Hội Nghị, tác giả đã tự cống hiến cho những **văn học ái hảo** (văn học yêu thích). Theo yêu cầu của Ông **U Nu**, lúc đó là vị Thủ Tướng của Xứ **Miến Điện**, Ngài đã biên tả một cách kiên trì bất giải Bộ **Đại Hệ Tộc Chư Phật**, là một Bản Tường Tể Xiển Thuật thuộc **Miến Điện** về những truyện ký của **Chư Phật** đã hữu quan một cách chủ yếu trong Văn Bản **Pāli Hệ Tộc Chư Phật** thuộc **Tiểu Bộ Kinh**; việc biên tả, với kết quả trong sáu Tập với tám quyển kinh sách, được bắt đầu trong năm 1956 và đã kết thúc trong năm 1969. Tác phẩm, khi đã là một **kiệt tác** của tác giả và là một sự quyên trợ cự đại cho nền văn học **Phật Giáo Miến Điện**, đã được đón nhận sự tán dương nhiệt tình từ những thành viên của **Tăng Đoàn** và cùng với hàng cư sĩ tại gia.

*In the year 1980, an historic event in the history of the **Saṅgha** in Myanmar took place: it was the emergence of the **State Saṅgha Mahā Nāyaka Committee** comprising representatives of all sects of the **Buddhist Saṅgha** in Myanmar. The author was unanimously elected General Secretary for life of the Committee, which, as the Supreme Authority on **Buddhist** religious affairs on the country, is responsible for the growth, development and prosperity of the **Buddha Sāsana**.*

Trong năm 1980, một sự kiện thuộc về lịch sử trong lịch sử của **Tăng Đoàn Xứ Miến Điện** đã phát sinh: đó đã là sự xuất hiện của **Ủy Ban Chánh Phủ Lãnh Đạo Đại Tăng Đoàn** bao gồm những đại biểu của tất cả các giáo phái thuộc **Tăng Đoàn Phật Giáo** trong Xứ **Miến Điện**. Tác giả đã được tuyển cử một cách nhất trí làm Tổng Thư Ký suốt đời của Ủy Ban, mà, như là Cơ Quan Quyền Lực Tối Cao về các vấn đề thuộc về tôn giáo **Phật Giáo** của đất nước, phụ hữu trách nhiệm cho sự tăng trưởng, sự phát triển và sự phồn vinh của **Giáo Hội Phật Giáo**.

*In addition to his responsibilities as General Secretary of the **State Saṅgha Mahā Nāyaka Committee**, the author is busily devoted to the service of the **Sāsana** in three main fields, namely, providing support and facilities for the emergence of more **Tipiṭaka Bearers** for the perpetuation of the **Sāsana**, for providing support and facilities for the dissemination of the **Buddha's** teachings at home and abroad, and providing adequate medical facilities for members of the **Saṅgha** from all over Myanmar.*

Ngoài những nghĩa vụ của mình là Tổng Thư Ký của Ủy Ban Chánh Phủ Lãnh Đạo Đại Tăng Đoàn, tác giả đã cống hiến một cách tận tụy cho việc bang trợ Giáo Hội trong ba lãnh vực chủ yếu, cụ thể là, việc cung cấp sự hỗ trợ và những sự **thiết thi (bố trí)** cho việc hình thành thêm nhiều Bậc Trì Hữu Nhân (năm giữ) Tam Tạng vì sự trì tục của Giáo Hội; việc cung cấp sự hỗ trợ và những sự **thiết thi (bố trí)** cho việc truyền bá những Giáo Huấn của Đức Phật ở trong nước và hải ngoại; và việc cung cấp túc cầu những sự **thiết thi (bố trí)** thuộc về y học cho những thành viên của Tăng Đoàn từ khắp cả Xứ Miến Điện.

For the first task, the author founded the Tipiṭaka Nikāya Organization, the chief aim of which is to nurture young Bhikkhus so that they may become one day “Bearers of the Three Piṭakas and Keepers of the Dhamma Treasure” like himself. There are a number of promising learners under his care at Momeik Hill near Mingun.

Đối với nhiệm vụ đầu tiên, tác giả đã sáng lập Tổ Chức Công Hội Phật Giáo Tam Tạng Kinh Điển, với mục đích chủ yếu là bồi dưỡng giáo dục Chư Tỷ Khuru thiếu niên, để rồi một ngày nào đó, họ có thể trở thành “Những Bậc Trì Hữu Nhân (năm giữ) Tam Tạng và các Bậc Chủ Quản Kho Tàng Giáo Pháp” tự hào bản thân mình. Có một số những học giả tiền cảnh khán hảo dưới sự chiếu cố của Ngài tại ngọn đồi Momeik gần thành thị Mingun.

Soon after the formation of the State Sangha Mahā Nayaka Committee, it firmly resolved to establish two separate Universities of Pariyatti Sāsana in Yangon and Mandalay where the Good Law of the Perfectly Enlightened One would be taught in a new system of education to produce Theras who will spread the teachings in Myanmar and elsewhere. In pursuance of the second objective, the author’s untiring efforts have resulted in magnificent University buildings which have newly sprung up both at Yangon and Mandalay where courses leading to the Degrees of Dhammācariya and Mahā Dhammācariya have been in full swing since 1986.

Ngay sau khi sự hình thành của Ủy Ban Chánh Phủ Lãnh Đạo Đại Tăng Đoàn, họ đã quyết định một cách kiên định để kiến lập hai Đại Học Phật Giáo Chuyên Pháp Học riêng biệt trong thành thị Yangon và thành thị Mandalay, nơi mà Pháp Luật của Bậc Đã Hoàn Toàn Giác Ngộ sẽ được giáo đạo trong một hệ thống giáo dục mới mẻ để đào tạo ra Chư Trưởng Lão, họ sẽ là các Bậc truyền bá những Giáo Huấn trong Xứ Miến Điện và những nơi khác. Trong việc chấp hành sự truy cầu thứ hai, những sự nỗ lực bất khuất bất nao (không chịu nhượng bộ, không khuất phục) của tác giả mà đã phát sinh trong những tòa nhà Đại Học tráng lệ đã được **dựng hiện (đột nhiên xuất hiện)** một cách mới mẻ ở cả thành thị Yangon và thành thị Mandalay, nơi mà những khóa trình được dẫn đạo đến những học vị Pháp Sư và Đại Pháp Sư đã được **chính tại nhiệt liệt tiến hành (được tiến hành mạnh mẽ)** kể từ năm 1986.

As the third important project undertaken by the author for the welfare of the Saṅgha, the Jīvitadāna Sāsana Specialist Hospital for Bhikkhus has been founded in Mandalay. It is a hundred bed specialist hospital with all the facilities and equipments for a modern health centre and was formally opened under the auspices of the author himself on August 18, 1990.

Khi nhiệm vụ trọng yếu thứ ba đã được tác giả thực hiện vì phúc lợi của **Tăng Đoàn**, Bệnh Viện Chuyên Môn **Cứu Mệnh Giáo Hội** dành cho **Chư Tỷ Khuru** đã được sáng lập trong thành thị **Mandalay**. Đây là một bệnh viện chuyên môn có một trăm giường bệnh với tất cả những sự **thiết thi (bố trí)** và những trang thiết bị cho một trung tâm y tế hiện đại và đã được chính thức khai mạc dưới sự bảo trợ của chính tác giả vào Ngày 18 Tháng Tám Năm 1990.

*In recognition of his great learning and of his invaluable services to the **Sāsana** as mentioned above, the Government conferred upon him the title of **Aggamahāpandita** (The Supremely Learned One) in 1979 and the title of **Abhidhaja Mahāratthaguru** (The Noble Banner and Great Preceptor of the State) in 1984.*

Trong sự thừa nhận về học vấn xuất sắc của Ngài và về những sự phục vụ bảo quý phi thường của Ngài cho **Giáo Hội** như đã đề cập ở phần trên, Chánh Phủ đã trao tặng Ngài với danh hiệu **Bậc Thượng Thủ Đại Trí Tuệ** (Một Bậc Bác Học Một Cách Cực Độ) trong năm 1979 và danh hiệu **Bậc Giáo Thọ Sư Kỳ Thủ Quốc Gia** (Bậc Thầy Tể Độ Vĩ Đại với Lá Cờ Cao Quý của Chánh Phủ) trong năm 1984.

*Hail and hearty at the age of 79, the indefatigable **Sayadaw** keeps on striving continuously day in and day out towards furtherance of his three main tasks, setting an exemplary model for emulation to all who desire to promote the welfare of beings by means of the **Buddha Dhamma**.*

Xứng tụng và nhiệt tình hữu hảo vào lúc tuổi bảy mươi chín, **Đại Trưởng Lão bất tri bì quỵện (không biết mệt mỏi)** vẫn duy trì sự phấn đấu một cách liên tục ngày này qua ngày khác nhằm hướng đến sự xúc tiến ba nhiệm vụ chủ yếu của mình, nhằm thiết lập một mô hình **khả tác khả mô (khuôn mẫu)** cho việc thi đua đến tất cả những ai khát vọng làm thăng tiến sự phúc lợi của chúng hữu tình nhờ vào **Phật Pháp**.

FOREWORD BY
TIỀN NGÔN CỦA

Wunna Kyaw Htin, Dr. Tha Hla,

Associate Professor of Dermatovenereology and

Senior Consultant Dermatovenereologist

General Hospital, Yangon,

*Chairman of the **Tipiṭaka Nikāya** Ministrative Organization.*

Wunna Kyaw Htin, Tiến Sĩ Tha Hla,

Phó Giáo Thụ Bì Phụ Bệnh Tình Học và

Y Sĩ Trưởng Hội Chẩn Bì Phụ Bệnh Tình Học

Bệnh Viện Đa Khoa, **Yangon,**

Hội Trưởng Tổ Chức Công Hội Bang Trợ **Tam Tạng Kinh Điển.**

*I have been a devoted disciple of the **Mingun Sayadaw Bhaddanta Vicittasārābhivamsa** since the time of my assignment in 1956 as personal physician of the well – famed **Sayadaw** who had recently won the coveted title of the **Tipiṭakadhara Dhammabhaṇḍāgārika** for his brilliant scholarship in all the branches of the **Pāli** Canon.*

Tôi đã là một đệ tử trung thành của **Đại Trưởng Lão Mingun Bhaddanta Vicittasārābhivamsa** kể từ khi nhiệm vụ của tôi trong năm 1956 là y sĩ nội khoa riêng của vị **Đại Trưởng Lão** cực hữu danh vọng, Bậc mới gần đây đã hoạch đắc danh hiệu đáng tham cầu là **Thực Thủ Tam Tạng Quản Thủ Giáo Pháp** vì sự học thuật thành tựu cực hảo của Ngài trong tất cả các phân bộ của Kinh điển **Pāli**.

*When the Venerable **Sayadaw** initiated his programme of service for the promotion of **Buddhist** learning and dissemination of the **Buddha's** teachings, I became closely associated with him in all the three main fields of his endeavour. The **Tipiṭaka Nikāya Sāsana Organization** which was founded by the **Sayadaw** in 1978 was a first step in carrying out the programme of his service to the **Sāsana** and I was instructed by the **Sayadaw** to serve as the Chairman of the Organization. Since its inception in 1978, this Organization has grown immensely in the scope of the service to the **Sāsana**. Its Executive Committee now oversees the activities of nine branches of its Ministrative Body which includes among others the branches for the **Sāsana** Universities at **Mandalay** and **Yangon**, the branch for **Jīvitadāna Sāsana** Specialist Hospital at Mandalay and the branch for Foreign Mission.*

Khi **Đại Trưởng Lão** đã bắt đầu kế hoạch phục vụ của mình đối với việc tuyên truyền quảng bá về việc tu học **Phật Giáo** và việc truyền bá những Giáo Huấn của **Đức Phật**, Tôi đã trở nên gắn bó chặt chẽ với Ngài trong cả ba lãnh vực chủ yếu cùng với sự nỗ lực của Ngài. **Tổ Chức Công Hội Phật Giáo Tam Tạng Kinh Điển** đã được **Đại Trưởng Lão** sáng lập trong năm 1978, đã là một bước đầu tiên trong việc thực hành kế hoạch phục vụ **Giáo Hội** của Ngài và Tôi đã được **Đại Trưởng Lão** phân phụ để đảm nhiệm chức vụ Hội Trưởng của Tổ Chức. **Tự kỳ 1978 niên sáng lập dĩ lai** (kể từ năm 1978 sáng lập đến nay) của nó, Tổ Chức này đã cực kỳ tăng trưởng trong phạm vi phục

vụ **Giáo Hội**; Ủy Ban Chấp Hành của nó hiện **giám đốc** (*giám sát và theo dõi*) các hoạt động của chín chi nhánh thuộc Cơ Cấu Bang Trợ của mình mà bao gồm giữa những chi nhánh khác để cho các Đại Học thuộc **Giáo Hội** tại thành thị **Mandalay** và thành thị **Yangon**, chi nhánh cho **Bệnh Viện Chuyên Môn Cứu Trợ Giáo Hội** tại thành thị **Mandalay** và một chi nhánh cho Nhiệm Vụ Truyền Giáo Hải Ngoại.

*As Chairman of the **Tipitaka Nikāya Sāsana Organization** a function of which is dissemination of the **Buddha's** teachings and with the formation of a Foreign Mission Branch of the Ministrative Body of the Organization I feel duty bound to make available to **Western** readers the literary works of the eminent scholar whose fame has already spread throughout the whole world. I, therefore, had taken the initiative for a project to translate into **English** the six volumes in eight books of the Great Chronicle of **Buddhas** by the **Sayadaw**.*

Với tư cách là Hội Trưởng **Tổ Chức Công Hội Phật Giáo Tam Tạng Kinh Điển** một chức trách của Tổ Chức Công Hội này là việc truyền bá những Giáo Huấn của **Đức Phật** và với sự hình thành một chi nhánh cho Nhiệm Vụ Truyền Giáo Hải Ngoại thuộc Cơ Cấu Bang Trợ của Tổ Chức Công Hội, Tôi cảm thấy có trách nhiệm buộc phải cung cấp cho các độc giả **Phương Tây** những tác phẩm văn học của một Học Giả danh thanh mà danh khí đã được lan rộng ra khắp cả thế giới. Vì vậy, Tôi đã **thái thủ** (*chọn sử dụng, áp dụng*) chủ động cho một phương án phiên dịch sang **Anh ngữ** sáu Tập trong tám quyển kinh sách thuộc Bộ Chú Giải Đại Biên Niên Sử **Chư Phật** của **Đại Trưởng Lão**.

*The first volume is of two books, the first book being mainly devoted to the story of **Sumedha** and the **Anudīpanī** or “Exposition” on it, and the second book to various aspects of **Pāramī**, “Perfections”, to be fulfilled by all **Bodhisattas** or Future **Buddhas**, and the life stories of twenty four **Buddhas** from **Buddha Dīpankara** to **Buddha Kassapa**.*

Tập thứ nhất là với hai quyển kinh sách, quyển kinh sách thứ nhất một cách chủ yếu đã chuyên dụng đến truyện ký về **Sumedha** và **Sự Chú Minh** hoặc “Sự Tường Tế Xiển Thuật” về truyện ký ấy, và quyển kinh sách thứ hai với những phương diện đa dạng sai biệt của các **Pháp Ba La Mật** (Những Pháp Toàn Thiện), phải được tất cả các **Bậc Giác Hữu Tình** hoặc **Chư Phật** Tương Lai hoàn thành viên mãn, và những truyện ký của hai mươi bốn vị **Phật**, kể từ **Đức Phật Dīpankara** cho tới **Đức Phật Kassapa**.

*The second volume starts dealing with the **Buddha Ratana**, Jewel of **Buddha**, and opens with the story of **Buddha Gotama** from the life of **Bodhisatta Deva Setaketu** down to the delivery of the **Tirokuḍḍa Sutta** and its **Anudīpanī**.*

Tập thứ hai bắt đầu giảng thuật **Phật Bảo**, Châu Bảo của Đức Phật, và mở ra với truyện ký về **Đức Phật Gotama** kể từ đời sống của **Bậc Giác Hữu Tình Thiên Tử Setaketu** cho đến việc giảng thoại **Kinh Văn Thành Vách** và **Sự Chú Minh** của nó.

*The third volume continues to deal with the “Jewel of **Buddha**” and tells of more stories beginning with the story of **Upatissa** and **Kolita** who later became the **Buddha** two Chief Disciples, **Sāriputta** and **Moggallāna**, and ending with the story of the quarrelsome monks of **Kosambi**.*

Tập thứ ba tiếp tục giảng thuật “**Châu Bảo của Đức Phật**” và kể thêm nhiều truyện ký hơn được bắt đầu với truyện ký của **Upatissa** và **Kolita**, là những Bậc mà sau này đã trở thành Nhị Vị Chí Thượng Thỉnh Văn Đề Tử Tăng của **Đức Phật**, **Trưởng Lão Sāriputta** và **Trưởng Lão Moggallāna**, và được kết thúc với truyện ký về **sự hiếu khẩu giác** (thích chọi nhau bằng miệng lưỡi) của các vị tu sĩ ở nước **Kosambi**.

*The fourth volume being also the **Buddha Ratana** begins with the **Buddha’s** visit to **Bālakalona** village and ends with the taking of refuge in the Trim Gem by King **Ājātasattu**.*

Tập thứ tư cũng vẫn là **Phật Bảo** được bắt đầu với chuyện viếng thăm của **Đức Phật** tới thôn trang **Bālakalona** và kết thúc với việc tàm cầu trú ẩn (quy y) trong Tam Bảo Thạch của Đức Vua **Ājātasattu**.

*The first half of the fifth volume concluding the **Buddha** Jewel opens with the story of the **Brahmin** couple who in former existences had been the **Buddha’s** parents and closes with the erection of **Cetiya**s by Emperor **Asoka**. The second half of that volume devoted to the Jewel of **Dhamma** is on various topics ranging from the nine attributes of the **Buddha** to the **Ratana Sutta**.*

Nửa phần đầu của Tập thứ năm được kết thúc **Phật Bảo** mở đầu với truyện ký về một đôi vợ chồng **Bà La Môn** mà trong những kiếp sống trước đó họ đã là Phụ Mẫu của **Đức Phật** và kết thanh với việc kiến tạo những **Trụ Đồng** của Hoàng Đế **Asoka**. Nửa phần sau của Tập ấy đã chuyên dụng về “**Châu Bảo của Giáo Pháp**” trong nhiều chủ đề đủ các kiểu loại được biến thiên từ chín thuộc tính của **Đức Phật** cho đến **Kinh Văn Châu Bảo**.

*The sixth volume on the **Jewel of the Saṅgha** like the first volume is made up of two books; the first book deals with the life stories of leading male Disciples of the **Buddha** such as **Kondañña**, **Sāriputta**, **Moggallāna**, etc. while the second book deals with female Disciples such as **Mahā Pajāpati Gotamī**, **Khemā**, **Uppalavannā**, etc. and important lay devotees such as **Tapussa** and **Bhallika**, **Anathapindika**, **Citta** and so on.*

Tập thứ sáu về **Châu Bảo** của **Tăng Đoàn** tự hồ Tập thứ nhất đã được tạo thành hai quyển kinh sách; quyển kinh sách thứ nhất giảng thuật những truyện ký của Chư Đề Tử Tăng tối trứ danh của **Đức Phật**, như là **Trưởng Lão Kondañña**, **Trưởng Lão Sāriputta**, **Trưởng Lão Moggallāna**, v.v. trong khi đó, quyển sách thứ hai giảng thuật Chư Đề Tử Ni chẳng hạn như là **Trưởng Lão Ni Mahā Pajāpati Gotamī**, **Trưởng Lão Ni Khemā**, **Trưởng Lão Ni Uppalavannā**, v.v. và những cư sĩ tại gia địa vị cao chẳng hạn như là **Tapussa** và **Bhallika**, **Anathapindika**, **Citta** và v.v.

*The project envisages the translation of the complete work of the **Sayadaw** as enumerated above. Through a fortuitous circumstance, I was able to secure the cooperation and assistance of **U Ko Lay**, formerly Vice Chancellor of **Mandalay** University, for implementing my project, I find him eminently suited to undertake the translation of the works of the **Sayadaw** whom he much*

reveres and honours. Since his retirement from the University in 1963, he has devoted himself to practice of *Vipassanā* Meditation and to translating *Tipiṭaka Pāli* Texts into **English** working as a Senior Editor on the Editorial Committee of the **Burma Piṭaka Association, Kaba Aye, Yangon**. The Association has published his book on “Guide to *Piṭaka*” and four of his translations in “Ten *Suttas* from the *Dīgha Nikāya*”. His other translations from the *Majjhima Nikāya*, *Samyutta Nikāya*, and the *Vinaya Mahāvagga* remain to be published in due course. I have therefore entrusted him with the execution of the whole programme of translating the eight books of the Great Chronicle of **Buddhas** by the Revered **Sayadaw**. In pressing this onerous assignment on **U Ko Lay**, I have requested him to try and produce at least one translated book each year in time for the Veneration Ceremony performed in honour of the birth day of the Most Venerable **Sayadaw**.

Phương án thiết tưởng việc phiên dịch toàn bộ tác phẩm của **Đại Trưởng Lão** như đã liệt cử ở trên. Nhờ một trạng huống ngẫu nhiên, Tôi đã có khả năng hoạch đắc sự hợp tác và sự bang trợ của Ông **Ko Lay**, trước đây là Phó Hiệu Trưởng Đại Học **Mandalay**, cho việc thực thi phương án của mình. Tôi đã nghiệm thấy Ông ấy đặc biệt thích hợp để đảm nhiệm việc phiên dịch những tác phẩm của **Đại Trưởng Lão**, mà Ông rất tôn kính và tôn sùng. Kể từ sự thoái hưu của mình ở Đại Học trong năm 1963, Ông ấy đã tự cống hiến cho việc thực hành Thiền Định **Minh Sát Tuệ** và cho việc phiên dịch những Văn Bản **Tam Tạng Pāli** ngữ sang **Anh ngữ**, làm việc như một Biên Tập Cao Cấp trong Ủy Ban Biên Tập của Hiệp Hội **Tam Tạng Miến Điện**, thành phố **Kaba Aye, Yangon**. Hiệp Hội đã xuất bản quyền kinh sách của Ông ấy về “Kim Chi Nam **Tam Tạng**” và bốn bản phiên dịch của Ông ấy trong “Mười bài **Kinh Văn** từ **Trường Bộ Kinh**”. Còn những bản phiên dịch khác của Ông ấy từ **Trung Bộ Kinh**, **Tương Ưng Kinh** và **Đại Phẩm Tạng Luật** sẽ được xuất bản **tại thời hậu thích đương** (vào thời gian thích hợp). Do đó, Tôi đã ủy thác Ông ấy với việc thực thi toàn bộ phương án của việc phiên dịch tám quyền kinh sách về Bộ Chú Giải Đại Biên Niên Sử **Chư Phật** của **Đại Trưởng Lão Tôn Kính**. Trong nhiệm vụ **khẩn bức phồn trọng** (cấp bách, nhiều và nặng nề) này cho Ông **Ko Lay**, Tôi đã yêu cầu Ông ấy cố gắng và chế tác chỉ thiếu một dịch bản mỗi năm kịp thời điểm của Lễ Tôn Kính được thực hiện biểu thị kính ý ngày đản sinh của **Đại Trưởng Lão Tôn Kính**.

Seeking the cooperation of U Tin Lwin, formerly Professor of Pāli, Department of Oriental Studies of the Yangon and Mandalay Universities, and working in collaboration with him, U Ko Lay began the arduous task in May 1989. On the 1989 birthday of the Sayadaw, which fell on the 9th November, the two scholars after six months of endeavour were able to present the Sayadaw with the Ms of the complete English version together with footnotes and comments of the first part of the first volume.

Sau khi đã tìm kiếm sự hợp tác của Ông **Tin Lwin**, Giáo Sư **Pāli** ngữ trước đây, Hệ Nghiên Cứu Phương Đông của những Đại Học **Yangon** và **Mandalay**, và khi đã làm việc trong sự hợp tác với Ông ấy, Ông **Ko Lay** đã bắt đầu nhiệm vụ **gian cự** (nặng nề, khó khăn) trong Tháng Năm, năm 1989. Vào ngày đản sinh của **Đại Trưởng Lão** năm 1989, đã rơi vào Ngày Chín Tháng Mười Một, hai vị Học Giả sau sáu tháng nỗ lực đã có khả năng trình bày Bộ **Đại Hệ Tộc Chư Phật** đến **Đại Trưởng Lão** với bản bốn **Anh ngữ** hoàn chỉnh cùng với những cước chú (sự thuyết minh bổ sung) và những sự chú giải của Phần đầu tiên thuộc Tập thứ nhất.

*For this year's birthday Veneration Ceremony of the **Sayadaw**, which falls on the full – moon day of **Tazaungmon**, 1352 M.E., 1st November 1990, they have brought out the said **Ms** in the printed form together with the translated **Ms** for the second portion of the book containing elaborate explanations and enumerations of various doctrinal points which arise in the first portion of the book.*

Nhân dịp Lễ Tôn Kính ngày đản sinh của **Đại Trưởng Lão** năm này, vốn rơi vào ngày trăng tròn của **Tháng Mười Một, Niên Lịch Miến Điện** 1352, Ngày Một Tháng Mười Một Năm 1990, họ đã xuất bản Bộ **Đại Hệ Tộc Chư Phật** được trình bày ở trên trong hình thức đã ấn loát, cùng với bản phiên dịch Bộ **Đại Hệ Tộc Chư Phật** cho Phần thứ hai của quyển kinh sách bao hàm những sự giải thích tường tận xiển thuật và các sự liệt cử về những điểm đa dạng sai biệt thuộc về giáo nghĩa vốn phát sinh trong Phần thứ nhất của quyển kinh sách.

*On this auspicious day, which marks the 79th birthday of our Revered **Sayadaw** I have great pleasure in presenting to foreign readers interested in **Theravada Buddhism** as taught and interested in **Myanmar** tradition with this first product of the translation project of the **Tipiṭaka Nikāya Sāsana Organization**. We hope to follow this up each year by translations of the remaining volumes of the famous **Sayadaw's** literary works.*

Nhân ngày cát lợi này, để đánh dấu ngày đản sinh lần thứ bảy mươi chín của Ngài **Đại Trưởng Lão** Tôn Kính chúng tôi, Tôi rất lấy làm hoan hỷ trong việc giới thiệu đến những độc giả hải ngoại đã quan tâm đến **Phật Giáo Trưởng Lão Giáo Giới** như được giáo đạo và đã cảm ứng thú vị đến truyền thống **Miến Điện** với tác phẩm đầu tiên này của phương án phiên dịch thuộc **Tổ Chức Công Hội Phật Giáo Tam Tạng Kinh Điển**. Chúng tôi hy vọng **thái thủ tiến nhất bộ hành động** (tiếp tục thêm nữa công việc này) vào mỗi năm với những bản phiên dịch của những Tập còn lại thuộc những tác phẩm văn học trứ danh của **Đại Trưởng Lão**.

Wunna Kyaw Htin Dr. Tha Hla

Associate Professor of Dermatovenereology,

And Senior Consultant Dermatovenereologist,

General Hospital, Yangon.

*Chairman of The **Tipiṭaka Nikāya** Ministrative Organization.*

Wunna Kyaw Htin, Tiến Sĩ Tha Hla,

Phó Giáo Thụ Bì Phụ Bệnh Tình Học và

Y Sĩ Trưởng Hội Chẩn Bì Phụ Bệnh Tình Học,

Bệnh Viện Đa Khoa, **Yangon,**

Hội Trưởng Tổ Chức Công Hội Bang Trợ **Tam Tạng Kinh Điển.**

Dated, Yangon,

*The full moon day of **Tazaungmon**, 1352 M.E.*

The 1st November, 1990.

Ngày, Tháng, Năm, Yangon,

Ngày Trăng Tròn của **Tháng Mười Một, Niên Lịch Miến Điện** 1352.
Ngày 1 Tháng Mười Một, Năm 1990.

-----00000-----



VENERATION TO THE EXALTED ONE, THE HOMAGE-WORTHY,
THE PERFECTLY SELF-ENLIGHTENED
SỰ KÍNH TRỌNG ĐẾN BẬC TÔN QUÝ, BẬC TRỊ ĐẮC KÍNH TỪ,
BẬC ĐÃ TỰ GIÁC NGỘ HOÀN TOÀN

TRANSLATORS' PREFACE
TỰ NGÔN CỦA DỊCH GIẢ

The project to translation into **English** the six volumes in eight books of the Great Chronicle of **Buddhas** which form the **Myanmar** version of the **Pāli** Text “**Mahā Buddhavaṃsa**” as prepared by the Most Venerable **Mingun Sayadaw Bhaddanta Vicittasārābhivamsa** was initiated by the lay devotee **Wunna Kyaw Htin** Dr. **Tha Hla**, Associate Professor of Dermatovenereology and Senior Consultant Dermatovenereologist, General Hospital, **Yangon**, Chairman of the **Tipiṭaka Nikāya Sāsana** Organization. The task of translating and editing the great work into **English** was pressed on to us by the Chairman **U Tha Hla** in the month of May, 1989. Due to his earnest persistence we were obliged to accept this great assignment, knowing full well our shortcomings and in spite of other pressing responsibilities each of us has previously undertaken to accomplish.

Phương án cho sự phiên dịch sang **Anh ngữ** sáu Tập trong tám quyển kinh sách của Bộ Chú Giải Đại Biên Niên Sử **Chư Phật** với hình thức bản bốn **Miến ngữ** từ Văn Bản **Pāli ngữ** “**Đại Hệ Tộc Chư Phật**” như đã được **Đại Trưởng Lão Mingun Bhaddanta Vicittasārābhivamsa** chuẩn bị thì đã được bắt đầu bởi vị tín đồ kiên thành **Wunna Kyaw Htin**, Tiến Sĩ **Tha Hla**, Phó Giáo Thụ Bì Phụ Bệnh Tình Học và Y Sĩ Trưởng Hội Chẩn Bì Phụ Bệnh Tình Học, Bệnh Viện Đa Khoa, **Yangon**, Hội Trưởng Tổ Chức Công Hội Bang Trợ **Tam Tạng Kinh Điển**. Nhiệm vụ của việc phiên dịch và sự biên tập đại tác phẩm sang **Anh ngữ** đã được Hội Trưởng **Tha Hla** gia khấn chúng tôi **kế tục tiến hành** (thúc giục chúng tôi tiếp tục tiến hành) trong Tháng Năm, Năm 1989. Nhờ sự cần khẩn kiên trì bất giải của Ông ấy, chúng tôi đã buộc phải tiếp thụ nhiệm vụ trọng yếu này, khi đã thừa biết rõ những khuyết điểm của chúng tôi và **bất quản** (không chú ý tới, mặc kệ) những trách nhiệm **khẩn bức** (bức bách, cấp bách) khác mà mỗi chúng tôi đã đảm nhận trước đây phải hoàn thành.

The work entails not mere translation of **Myanmar** words and sentence into readable current **English**. The Venerable author is one of the most learned personages in the whole of the Union of **Myanmar** on whom are bestowed the titles of **Tipiṭakadhara** (Bearer of the Three **Piṭakas**), **Dhammabhaṇḍāgārika** (Keeper of the **Dhamma** Treasure), **Aggamahāpaṇḍita** (Supremely Learned One), **Abhidhaja Mahāratthaguru** (The Noble Banner and Great Preceptor of the State), all in honour and recognition of his great learning. The subject he writes about is of the Most Exalted, Homage – Worthy, Perfectly Self – Enlightened **Buddha**, 25 in all, who had made their appearances throughout the various periods of the world cycles.

Công tác **tu yếu** (cần phải) không chỉ đơn thuần sự phiên dịch những từ ngữ và các câu cú từ **Miến ngữ** sang **Anh ngữ** hiện hành có thể đọc được. Đại Trưởng Lão tác giả là một trong những nhân vật thâm thức nhất trong toàn Liên Bang **Miến Điện**, là Bậc đã được trao tặng những danh

hiệu về Bậc **Thục Thủ Tam Tạng** (Bậc Trì Hữu Nhân (nắm giữ) Tam Tạng), Bậc **Quản Thủ Giáo Pháp** (Bậc Chủ Quản Kho Tàng Giáo Pháp), Bậc **Thượng Thủ Đại Trí Tuệ** (Một Bậc Bác Học Một Cách Cực Độ), **Bậc Giáo Thọ Sư Kỳ Thủ Quốc Gia** (Bậc Thầy Tế Độ Vĩ Đại với Lá Cờ Cao Quý của Chánh Phủ), tất cả đều biểu thị kính ý và sự công nhận về học vấn xuất sắc của Ngài. Chủ đề mà Ngài viết là hữu quan đến Bậc Tôn Quý Nhất, Bậc Trì Đắc Kính Từ, Bậc Đã Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn, trong tất cả hai mươi lăm vị **Phật**, là những Bậc đã thể hiện sự xuất hiện của mình xuyên suốt qua nhiều đoạn thời gian sai biệt của các vòng tuần hoàn thế gian.

*The Venerable author's eloquent and versatile pen has admirably adapted itself to the multifarious themes he deals with in his work – majestic words and phrases arousing faith, reverence, awe when describing Noble Personages; serious, wise, weighty words and phrases evoking religious thoughts and devotional fervour when describing deep, profound aspects of the doctrines; or a very ornate, florid style with ornamental words to describe the splendours of cities and palaces; or scenes of natural beauty such as the abodes of recluses at the foot of the **Himalayas**.*

Việc **tả tác** (sáng tác) có tài hùng biện và đa tài đa nghệ của Đại Trưởng Lão tác giả một cách đáng kính phục tự nó đã thích ứng với những chủ đề đa dạng mà Ngài giảng thuật trong tác phẩm của mình – những từ ngữ và các tập ngữ nghiêm huân đã kích khởi sự tín tâm, sự tôn kính, **sự kính úy** (kính phục, khâm phục) khi đang miêu thuật Chư Thánh Nhân; những từ ngữ và các tập ngữ nghiêm túc, minh trí, trọng yếu đã **triệu hoán** (gợi nhớ) những sự nghĩ suy thuộc về tôn giáo và sự nhiệt tình kiên thành khi đang miêu thuật các phương diện thâm khắc, thâm áo của những giáo nghĩa; hoặc một văn thể **từ tảo hoa lệ** (ngôn từ hết sức hoa mỹ, trau chuốt), **quá phận hoa lệ** (hoa mỹ quá mức) với những từ ngữ văn hoa để miêu thuật **khí thế khôi hoàng** (khí thế đồ sộ rộng lớn) của những thành thị và các tòa cung điện; hoặc những thắng cảnh thiên nhiên chẳng hạn như là những trú sở của các ẩn cư giả ở dưới chân dãy **Himalayas**.

*With the greatest of difficulty, we have endeavoured to reproduce in **English** not only the great **Sayadaw's** narratives and expositions but also the style, the language and the embellishments with which they are rendered. We have strived to produce a work of translation which, we hope, will not diminish the literary value of the original.*

Với sự khó khăn cực đại, chúng tôi đã nỗ lực để phục chế trong **Anh ngữ**, không chỉ những sự tự thuật và những sự tường tế xiển thuật của **Đại Trưởng Lão** Tôn Kính, mà còn cả văn thể, ngôn ngữ và những sự nhuận sắc với tất cả những điều đó chúng đã được phiên dịch. Chúng tôi đã phấn đấu để chế tác một tác phẩm dịch thuật, mà chúng tôi hy vọng, sẽ không giảm thiểu giá trị thuộc về văn học của nguyên bản.

*Although the author is making a **Myanmar** translation of the **Buddhavaṃsa** of the **Khuddaka Nikāya** only, he has covered the whole of the **Tipiṭaka** and the vast field of **Myanmar** language and literature in giving his elaborate expositions, well – considered views and interpretations on all aspects of **Theravada Buddhism**.*

Mặc dù tác giả chỉ thực hiện một sự phiên dịch bằng **Miến ngữ** của Bộ **Hệ Tộc Chư Phật** thuộc **Tiểu Bộ Kinh**, nhưng Ngài đã bao quát toàn bộ cả **Tam Tạng** và một lãnh vực rộng lớn về

ngôn ngữ và văn học **Miến Điện** trong khi đưa ra những sự tường tế xiển thuật, các phương thức lý giải và những sự lý giải được khảo lự tử tế về tất cả các phương diện của **Phật Giáo Trưởng Lão Giáo Giới**.

*In undertaking this difficult task, our sincere wish is to make available to foreign readers the vast treasure of **Theravada Buddhism** as traditionally understood, interpreted and taught by the continuous line of teachers from the time of its arrival in **Myanmar** till the present day.*

Trong khi đang thực hiện nhiệm vụ khó khăn này, điều mong ước chân thành của chúng tôi là có thể cung cấp đến những độc giả hải ngoại một kho tàng rộng lớn của **Phật Giáo Trưởng Lão Giáo Giới**, như đã được tuệ tri, được lý giải và được giáo đạo một cách truyền thống do bởi hàng loạt tiếp nối nhau của các vị Giáo Thọ, khởi từ thời điểm của **Phật Giáo** đi đến Xứ **Miến Điện** cho mãi đến ngày hôm nay.

*This book is the complete **English** version together with footnotes and comments of the first part of the first volume. This portion represents the main literary effort of the author of this volume. We hope to bring out soon the second portion which deals with elaborate explanations and enumerations of various doctrinal points which arise in the first portion, to be followed in succession by translated works of the remaining volumes.*

Quyển kinh sách này là bản bản **Anh ngữ** hoàn chỉnh cùng với những cước chú (*sự thuyết minh bổ sung*) và những sự chú giải của Phần đầu tiên thuộc Tập thứ nhất. Phần này thể hiện sự nỗ lực chủ yếu thuộc về văn học của tác giả về Tập này. Chúng tôi hy vọng sớm xuất bản Phần thứ hai mà được giảng thuật những sự giải thích tường tận xiển thuật và các sự liệt cử về những điểm đa dạng sai biệt thuộc về giáo nghĩa vốn phát sinh trong Phần thứ nhất, và sẽ tiếp theo sau một cách liên tục với những tác phẩm được phiên dịch của các Tập còn lại.

*With most respectful veneration, we make our obeisance to the Most Venerable **Sayadaw**, the author of the six Volumes of the Great Chronicle of **Buddhas** on this auspicious day.*

Với tất cả những sự kính trọng một cách tôn kính nhất, chúng con xin cúi đánh lễ đến Ngài **Đại Trưởng Lão**, tác giả của sáu Tập về Bộ Chú Giải Đại Biên Niên Sử **Chư Phật** trong ngày cát lợi này.

*May the Venerable **Sayadaw** be blessed with long life and good health so that he may continue on rendering invaluable services for the welfare and happiness of all mankind.*

Chỉ nguyện Ngài **Đại Trưởng Lão** được hội túc phúc duyên với sự trường thọ và kiện khang, ngõ hầu Ngài có thể tiếp tục cống hiến những sự phục vụ bảo quý phi thường cho sự phúc lợi và niềm hạnh phúc của tất cả nhân loại.

U Ko Lay

U Tin Lwin

Dated, **Yangon**

The full – moon day of **Tazaungmon**, 1352 M.E.

The First November, 1990.

U Ko Lay

U Tin Lwin

Ngày, Tháng, Năm, **Yangon,**

Ngày Trăng Tròn của **Tháng Mười Một, Niên Lịch Miến Điện 1352.**

Ngày Một Tháng Mười Một Năm 1990.

-----00000-----





THE AUTHOR'S INTRODUCTION
LỜI GIỚI THIỆU CỦA TÁC GIẢ

NAMO BUDDHĀYA
CUNG KÍNH HÀNG CHƯ PHẬT

SIDDHAM
THÀNH TỰU VIÊN MÃN

Kīdiso te mahāvīra	Abhinīhāro nar'uttama
Với chí nguyện nào mà	Bậc Đại Hùng Tối Thượng
Kamhi kāle tayā dhīra	Patthitā bodhiṃ uttamā
Bậc Tài Trí Tam Thời	Đạt Giác Nguyện Tối Thượng ?

O **Buddha**, who is endowed with the four kinds of right exertion (*), who is the highest among men and higher than **Devas** and **Brahmās**, and who is thus Chief of these three categories of beings ! How should we comprehend your resolve to gain **Buddhahood** of great glory, that pervades the whole universe extending from the bottom realm of intense suffering to the top realm of **Brahmās**. Since when has your mind become inclined to achieve the prime laurel of Perfect Self – Enlightenment, which surpasses the Enlightenment of a Private **Buddha** and the Enlightenment of a Disciple ?”.

Bạch **Đức Phật**, Ngài là Bậc đã hội túc phúc duyên với Tứ Pháp Nỗ Lực Chính Đáng (*), Ngài là Bậc tối thượng giữa Nhân Loại và cao thượng hơn cả **Chư Thiên** và **Chư Phạm Thiên**, và như vậy, Ngài là Bậc Chủ Tể của ba chủng loại chúng hữu tình này ! Chúng con nên lý giải như thế nào về sự quyết tâm của Ngài để hoạch đắc **Quả Vị Phật** quang vinh vĩ đại, mà đã biến cập toàn bộ vũ trụ đang trải dài từ lãnh địa tận cùng của sự kịch thống đến lãnh địa tột đỉnh của **Chư Phạm Thiên**. Kể từ khi tâm thức của Ngài đã hữu nguyện vọng để hoạch đắc sự vinh dự hoàn hảo của Sự Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn, vốn siêu xuất Sự Giác Ngộ của một vị Độc Giác **Phật** và Sự Giác Ngộ của một Đệ Tử ?”.

[(*): Right Exertion (**Sammappadhāna**): the four such exertions are: **a.** The endeavour to prevent the arising of evil which has not yet arisen, **b.** The endeavour to put away evil that has arisen, **c.** The endeavour to bring about the arising of good which has not yet arisen, and **d.** The endeavour to further develop the good that has arisen.]

[(*): Sự Nỗ Lực Chính Đáng (**Chánh Cần**): Tứ Pháp Nỗ Lực Chính Đáng là như thế này:

1. Sự nỗ lực để **trở chỉ** (ngăn lại) việc khởi sinh điều tà ác vốn chưa được khởi sinh,
2. Sự nỗ lực để **thu khởi** (ngưng lại) điều tà ác mà đã được khởi sinh,
3. Sự nỗ lực để **đạo trí** (dẫn tới) việc khởi sinh điều thiện vốn chưa được khởi sinh, và
4. Sự nỗ lực để **suy động** (thúc đẩy) việc phát triển điều thiện mà đã được khởi sinh.]

*This enquiring note of acclamation was sounded in the sky over the city of **Kapilavatthu** on the first waning moon of **Kason** in the year 104 **Mahā Era**. The background story in brief of this question is narrated below.*

Thanh điệu **hát thái** (reo hò tán thưởng) **ái thám sách** (ham tìm tòi, thăm dò) này đã vang dội trên khắp cả bầu trời của thành thị **Kapilavatthu** vào nửa vầng tiền nguyệt khuyết của **Tháng Năm** trong năm thứ 104 **Đại Kỷ Nguyên**. Bối cảnh truyện ký được gián ngôn về câu hỏi này đã được giảng ở dưới đây.

*The **Buddha**, the Omniscient One and Lord of the Three Worlds, observed the first rains – retreat (**Vassa**) in the Deer Park of **Isipatana, Vanarasi**, in the year 103 **Mahā Era**. During the retreat, he converted the five ascetics and the group of fifty four friends headed by **Yasa**, son of a wealthy man, leading them to **Arahatship**. When the retreat was over, he asked them to disseminate the **Dhamma**, which is excellent in all three aspects – the beginning, the middle and the end – no two of them going in the same direction. He himself went alone towards the forest of **Uruvela** to convert the three ascetic **Kassapa** brothers and their followers, numbering one thousand.*

Đức Phật, Bậc Toàn Giác và Đức Thế Tôn của Tam Giới, đã quan sát trong lần an cư tĩnh tâm mùa mưa (**An Cư Kiết Vũ**) đầu tiên trong Công Viên Nai tại **Lộc dã Viên**, thành thị **Varanasi** vào năm thứ 103 **Đại Kỷ Nguyên**. Trong mùa an cư tĩnh tâm, Ngài đã cải biến tín ngưỡng năm vị khổ hành giả và một nhóm năm mươi bốn bằng hữu được **Yasa** dẫn đầu, con trai của một vị trưởng giả giàu có, và đã dẫn đạo họ đến **Quả Vị Vô Sinh**. Khi mùa an cư tĩnh tâm đã kết thúc, Ngài đã yêu cầu họ truyền bá **Giáo Pháp**, vốn cực hảo trong cả ba phương diện – sơ thiện, trung thiện và hậu thiện – và không có hai người trong số họ đi cùng một phương hướng. Bản thân Ngài độc hành ra đi hướng đến khu rừng **Uruvela** để cải biến tín ngưỡng của ba anh em khổ hành giả **Kassapa** và chúng truy tùy giả của họ, có số lượng một ngàn.

*On the way to **Uruvela**, on reaching **Kappāsika** grove, the **Buddha** met with thirty **Bhaddavaggiya** brothers who were searching an absconding woman; he established them in the lower Paths and Fruitions and made them **Ehi Bhikkhus**. Then he proceeded alone to **Uruvela** where he liberated the eldest brother, **Uruvela Kassapa**, with his five hundred followers from heretical views. He did the same for **Nāḍī Kassapa** with three hundred followers and **Gayā Kassapa** with two hundred followers. Finally, he preached all the one thousand ascetics the **Ādittapariyāya Sutta** on the stone slab at **Gayāsīsa** and thereby established them in the Fruition of **Ārahatship**. And being followed by all the one thousand newly accomplished **Ārahats**, the **Buddha** set out on a journey to the city of **Rājagaha**.*

Trên đường đến **Uruvela**, khi đã đến cụm rừng nhỏ trồng bông vải (**Miên Hoa**), **Đức Phật** đã tương ngộ một nhóm ba mươi anh em vui vẻ trẻ trung (**Bhaddavaggiya**) mà họ đang tìm kiếm một nữ nhân đã đào tẩu; Ngài đã thiết lập họ trong các Đạo Lộ với Quả Vị thấp, và tạo cho họ thành **Chư Thiện Lai Tỳ Khru**. Thế rồi, Ngài đã đơn độc tiếp tục đi đến **Uruvela** và ở nơi đó, Ngài đã giải thoát người anh cả, **Uruvela Kassapa** cùng với năm trăm truy tùy giả của Ông ấy khỏi những quan điểm dị giáo. Ngài đã làm tương tự như vậy với **Nāḍī Kassapa** cùng với ba trăm truy tùy giả và **Gayā Kassapa** với hai trăm truy tùy giả. Cuối cùng, Ngài đã thuyết giáo cho tất cả một ngàn vị

khổ hành giả với **Kinh Văn Hóa Tai Toàn Bộ** trên một phiến đá mỏng tại **Gayāsīsa**, và do đó, đã thiết lập cho họ trong **Quả Vị Vô Sinh**. Và khi đã được tất cả một ngàn vị **Vô Sinh** vừa mới được thành đạt theo sau, **Đức Phật** đã xuất phát một chuyến lữ hành đến thành thị **Rājagaha**.

*The day the **Buddha** arrived in **Rājagaha**, he helped King **Bimbisāra** and **Brahmin** householders, one hundred and ten thousand in all, with his teaching to reach the state of **Sotapattiphala** and another ten thousand **Brahmin** householders to reach the state of lay devotee established in the Three Refuges. The following day the **Buddha** accepted **Veluvana** Monastery generously donated by King **Bimbisāra** in support of the **Buddha's** ministry. It was the first monastery the **Buddha** had ever accepted and the occasion of the **Buddha's** acceptance of the monastery was marked by a great earthquake. From that time onwards the **Buddha** had taught all those worthy of conversion, who came to him, including those who would eventually become Chief Disciples, Great Disciples and Ordinary Disciples. He did so as though he were dispensing among them medicine for deathlessness.*

Ngày **Đức Phật** đã đến thành thị **Rājagaha** (*Vương Xá*), Ngài đã bang trợ Vua **Bimbisāra** (*Bình Sa Vương*) và những Gia Chủ **Bà La Môn**, tổng cộng một trăm mười ngàn người, với Giáo Huấn của Ngài để đạt đến trạng thái **Quả Thất Lai** và mười ngàn Gia Chủ **Bà La Môn** khác để đạt đến trạng thái tin đồ kiên thành được thiết lập trong Tam Quy. Ngày hôm sau, **Đức Phật** đã tiếp thụ **Trúc Lâm Tự Viện** được Vua **Bimbisāra** **phụng hiến** (*cống hiến, kính dâng, kính tặng*) một cách khảng khái nhằm để hỗ trợ cho Thánh Chức của **Đức Phật**. Đó đã là tu đạo viện đầu tiên mà **Đức Phật** đã từng tiếp thụ và lễ khánh điển trong việc tiếp thụ tu đạo viện của **Đức Phật** đã được đánh dấu bởi một trận đại địa chấn. Từ thời điểm đó trở đi, **Đức Phật** đã giáo đạo tất cả những người xứng đáng được quy y, với những người đã đi đến với Ngài, bao gồm cả những người cuối cùng sẽ trở thành Chư Chí Thượng Thinh Văn Đệ Tử Tăng, Chư Đại Thinh Văn Đệ Tử và Chư Thinh Văn Đệ Tử thông thường. Ngài đã làm y như thể Ngài đang phân phát dược phẩm bất tử trong số họ.

*While the **Buddha** was thus busily engaging himself his father King **Suddhodana** sent nine ministers one after another, each with one thousand men, on a mission to beg the **Buddha** to return to **Kapilavatthu**. But they all became **Arahats** and sent back no information to the King. So the **Buddha's** birthmate, the minister **Kāludāyī**, was sent as the tenth envoy also with one thousand men. **Kāludāyī** and his men became **Arahats**, too, and spent their time enjoying the bliss of their spiritual attainment. When the cold season was over and spring came, **Kāludāyī** made a persuasive supplication to the **Buddha** in sixty four verses begging the **Buddha's** return to the home of his kinsmen. The **Buddha** then journeyed to the city of **Kapilavatthu** on the first day after the full moon of **Tabaung** travelling slowly, covering only one **yojana** a day, and arrived at **Kapilavatthu** on the first day after the full moon of **Kason** in the year 104 **Mahā Era**.*

Trong khi bản thân **Đức Phật** đang bận rộn với những công việc như vậy, Phụ Vương **Suddhodana** (*Tịnh Phạn Vương*) đã lần lượt gửi chín quan đại thần, mỗi vị với một ngàn nam nhân, trong một sứ mệnh khẩn cầu **Đức Phật** trở về thành thị **Kapilavatthu** (*Ca Tỳ La Vệ*). Thế nhưng, tất cả họ đều đã trở thành **Chư Vị Vô Sinh** và đã không gửi trả lại một tin tức nào về cho Đức Vua. Vì vậy, người bạn sinh cùng ngày với **Đức Phật**, quan đại thần **Kāludāyī** đã được gửi đi làm vị sứ

giả thứ mười cũng với một ngàn nam nhân. **Kāludāyī** và những nam nhân của mình cũng đã trở thành **Chư Vị Vô Sinh**, và họ đã trải qua thời gian của mình để thụ hưởng niềm cực lạc của sự thành tựu tâm linh của họ. Khi mùa giá lạnh đã kết thúc và mùa xuân đã đến, **Kāludāyī** đã thực hiện một sự khẩn cầu hữu thuyết phục lực đến **Đức Phật** trong sáu mươi bốn câu kệ cho việc khẩn cầu **Đức Phật** quay trở về nhà của những thân thích của Ngài. Thế rồi, **Đức Phật** đã lữ hành trong chuyến du hành một cách chậm rãi đến thành thị **Kapilavatthu** vào ngày thứ nhất sau trăng tròn của **Tháng Tư**, mỗi ngày chỉ đi được một **Do Tuần**, và đã đến tại thành thị **Kapilavatthu** vào ngày thứ nhất sau trăng tròn của **Tháng Năm** trong năm thứ 104 **Đại Kỳ Nguyên**.

*The same day, the **Sakyan** princes welcomed the **Buddha** and his host of **Bhikkhus** in a great ceremony and took them to **Nigrodhārāma** Monastery as they had arranged beforehand. On arrival at the Monastery the **Buddha** sat in the seat specially prepared for him and remained quietly surrounded by twenty thousand **Arahats**. The **Sakyans** who took too great a pride in their high birth thought to themselves: “This Prince **Siddhattha** is younger than we. He is only a young brother, or a young nephew, or a young grandson of ours”. And puffed up with conceit they urged their younger kinsmen, “You bow in homage to the **Buddha**, we shall, however, stay behind you”.*

Trong cùng ngày, các hoàng tử thuộc đại gia tộc **Sakya** đã hoan nghênh **Đức Phật** với đông đảo **Chư Tỷ Khuru** của Ngài trong một đại lễ và đã đưa các Ngài đến tu đạo viện **Nigrodhārāma** như họ đã bố trí từ trước. Khi đã đến tại tu đạo viện, **Đức Phật** đã an tọa trên bảo tọa được chuẩn bị một cách đặc biệt cho Ngài và đã vẫn giữ một cách tịnh tịnh được vây xung quanh bởi hai mươi ngàn **Chư Vị Vô Sinh**. Những người thuộc đại gia tộc **Sakya** đã chấp giữ lấy một lòng tự phụ vĩ đại về tư duy hàng thượng đẳng sinh của họ: “Vương tử **Siddhattha** này trẻ tuổi hơn chúng ta. Ông ấy chỉ là một người em trai, hoặc là một cháu trai, hoặc là một cháu nội trẻ thơ của chúng ta”. Và đã dương dương đắc ý với tính ngã mạn, họ đã **lực khuyến** (*cố gắng khuyến khích*) những thân thích trẻ tuổi hơn của họ: “Các người cúi đầu để tỏ lòng tôn kính đến **Đức Phật**, tuy nhiên, chúng tôi sẽ ở lại phía sau các người”.

*The **Buddha** knew the inner minds of the **Sakyan** princes swelling with pride of their birth, and thought to himself: “These proud kinsfolk of mine do not realize that they have grown old without accomplishing anything beneficial for themselves. They know nothing about the nature of a **Buddha**. They know nothing about the power of a **Buddha**. What if I should display a **Buddha’s** might by performing the **Twin Miracle** of water and fire. I will make a jewelled walk in the sky, a platform as broad as the ten thousand universe. And I will walk to and fro on it and pour forth a shower of sermons to suit the temperaments of all those who come to me”. No sooner had he resolved thus than **Brahmās** and **Devas** acclaimed their joyous approval.*

Đức Phật đã liễu tri những nội tâm của các hoàng tử thuộc đại gia tộc **Sakya** đang dưng khởi với lòng tự phụ về thượng đẳng sinh của họ, và đã tự khảo luận: “Những thân thích tự hào của Ta đây không nhận thức rằng họ đã cao niên lớn tuổi mà không hoàn thành bất luận điều chi hữu ích cho chính họ. Họ không biết gì hết về thực tính của một vị **Phật**. Họ không biết gì hết về năng lực của một vị **Phật**. Điều chi xảy ra nếu như Ta sẽ hiển thị xuất uy lực của một vị **Phật** qua sự thực hiện **Song Đối Kỳ Tích** của nước và lửa. Ta sẽ thực hiện một bộ hành **tương bảo thạch** (*khảm đá quý*)

trên không trung, một vũ đài liêu khoát như là thập thiên vũ trụ. Và Ta sẽ bộ hành qua lại tới lui ở trên đó và trút ra một trận mưa thuyết giáo thích hợp với những tính tình của tất cả những người đến với Ta”. Ngay sau khi Ngài đi đến quyết định như vậy, **Chư Phạm Thiên** và **Chư Thiên** đã hoan hô vui mừng tán đồng.

*Then the **Buddha** entered upon the Fourth **Jhāna** making white (colour) as his object of concentration. On arising from that **Jhāna** he made a firm resolve that light should spread all over the ten thousand universe. Immediately after that Resolution, all the universe was flooded with light to the great delight of men, **Devas** and **Brahmās**. While they were rejoicing, the **Buddha** rose up in the sky by developing the Supernormal Power through exercise of the Fourth **Jhāna**. Then he proceeded to perform the **Yamaka pātihāriya**, the Twin Miracle, which consisted of appearance of flames of fire and streams of water emitted alternatively (1) from the top and bottom of the body, (2) from the front and the back, (3) from the eyes, (4) from the ears, (5) from the nose, (6) from the shoulders, (7) from the hands, (8) from the sides, (9) from the feet, (10) from the fingers, toes and from between one finger and another as well as from between one toe and another, (11) from each hair of the body and (12) from every pore of the body. The emitted fire sparks and water sprays fell amidst the crowds of human and celestial beings as though the **Buddha** was letting fall the dust from his feet onto their heads. The exhibition of the Twin Miracle with the emission of fire and water alternately from the body of the **Buddha** created a marvellous spectacle of great splendour which inspired all the **Sakyan** princes with awe and reverence, moving them to utter words of resounding praise.*

Thế rồi, **Đức Phật** đã bắt đầu tầng **Tứ Thiên** với đề mục thiền định của mình được thực hiện là màu sắc trắng. Khi đã từ nguồn gốc tầng Thiền ấy, Ngài đã thực hiện một quyết định rằng ánh sáng sẽ được trải rộng ra khắp cả thập thiên vũ trụ. Ngay sau Sự Kiên Định ấy, tất cả vũ trụ đã tràn ngập với ánh sáng dẫn đến niềm khoái cảm to lớn của Nhân Loại, **Chư Thiên** và **Chư Phạm Thiên**. Trong khi họ đang hỷ khánh, **Đức Phật** đã thăng khởi vào không trung qua sự phát triển Năng Lực Siêu Thường thông qua sự vận dụng tầng Tứ Thiên. Thế rồi, Ngài đã tiến hành biểu hiện **Song Đối Thần Túc Thắng Trí**, Song Đối Kỳ Tích, đã bao gồm sự xuất hiện của nguồn lửa cháy và dòng nước chảy đã phun tủa ra một cách luân phiên hoán chuyển lẫn nhau (1) từ phần trên và phần dưới của sắc thân, (2) từ phía trước và phía sau, (3) từ đôi mắt, (4) từ đôi tai, (5) từ lỗ mũi, (6) từ đôi vai, (7) từ đôi bàn tay, (8) từ hai bên hông, (9) từ đôi bàn chân, (10) từ những ngón tay, các ngón chân và từ giữa mỗi kẽ ngón tay này với ngón tay kia cũng như từ giữa mỗi kẽ ngón chân này với ngón chân kia, (11) từ mỗi sợi tóc của sắc thân, và (12) từ mỗi lỗ chân lông của sắc thân. Tia lửa phun xuất ra và nước phun rơi xuống ở giữa đám đông Chúng Nhân Hữu Tình và Chúng Thiên Hữu Tình y như thể là **Đức Phật** đang vung rãi bụi vi trần từ đôi bàn chân mình lên trên đầu của họ. Sự triển thị Song Đối Kỳ Tích với sự phun tủa ra lửa và nước một cách luân phiên hoán chuyển lẫn nhau từ kim thân **Đức Phật** đã kiến tạo một cảnh hùng tráng gây kinh ngạc với sự huy hoàng cực hảo, đã gây ra sự cảm xúc cho tất cả hoàng tử thuộc đại gia tộc **Sakya** với **sự kính úy** (*kính phục, khâm phục*) và lòng tôn kính, đã làm kích động họ phải thốt lên những lời tán tụng vang dội.

After the performance of the Twin Miracle, the **Buddha** created a jewelled walk of great brilliance which extended from **East** to **West** reaching even beyond ten thousand universe. The **Buddha** walked up and down the jewelled walk and delivered several discourses to Humans and **Devas** suiting their mental dispositions.

Sau sự biểu hiện Song Đôi Kỳ Tích, **Đức Phật** đã kiến tạo một bộ hành **tương bảo thạch** (khảm đá quý) với sự tài hoa thù thắng mà được trải dài từ **Đông** đến **Tây** thậm chí siêu xuất thập thiên vũ trụ. **Đức Phật** đã bộ hành lên và xuống trong lộ bộ hành **tương bảo thạch** (khảm đá quý) và đã giảng thoại nhiều bài diễn giảng đã làm cho Chúng Nhân Loại và **Chư Thiên** thích hợp với những tâm tính của họ.

At that time, the Venerable **Sāriputta**, who was residing at **Gijjhakuta Hill, Rājagaha**, saw (through his Supernormal Power) the whole event (taking place at **Kapilavatthu**) and thought to himself: “I shall now go to the **Buddha** and make a request for a complete narration of the life histories of the **Bodhisattas** and the **Perfections** they had fulfilled”. Accordingly, he lost no time to gather the five hundred **Arahats**, who were all his co – residents, and said to them: “Come, we will go. We will pay a visit to the Master and ask him about the past stories of the **Buddhas**”. Having urged them to accompany him, they all travelled through space by means of Supernormal Power with so fast a speed surpassing that of the wind and the storm. In a moment, the Venerable **Sāriputta** with the company of **Bhikkhus** arrived before the **Buddha** and paid homage to him. Then he uttered the verse,

“Kīdiso te mahāvīra,
abhinihāro nar’uttama” etc.

mentioned at the outset, thereby asking the **Buddha** to narrate elaborately how he had received the definite prophecy from the Former **Buddhas** and how he had fulfilled the Ten Perfections, which extend to thirty in all, for the **Bodhisattas**.

Tại thời điểm ấy, **Trưởng Lão Sāriputta**, Ngài đang cư trú tại **Gijjhakuta Hill** (đỉnh núi Kỳ Xà Quật), thành thị **Rājagaha** (Vương Xá), đã khán kiến (thông qua Năng Lực Siêu Thường của mình) toàn bộ sự kiện [đang phát sinh tại thành thị **Kapilavatthu** (Ca Tỳ La Vệ)] và đã tự nghĩ: “Bây giờ Ta sẽ đi đến **Đức Phật** và đề xuất yêu cầu một sự tự thuật đầy đủ về những truyện ký của **Chư Giác Hữu Tình** và các Pháp Toàn Thiện (Ba La Mật) mà họ đã hoàn thành viên mãn”. Do đó, Ngài đã không mất thời gian để triệu tập năm trăm vị **Vô Sinh**, là tất cả đều đã đồng cư trú với Ngài và đã nói với họ: “Hãy lại đi, chúng ta sẽ ra đi. Chúng ta sẽ bái phỏng Đức Bổn Sư và tuần vắn Ngài về những truyện ký quá khứ của **Chư Phật**”. Sau khi đã **lực khuyến** (cố gắng khuyến khích) họ tháp tùng với Ngài, tất cả họ đã du hành xuyên qua không trung bằng Năng Lực Siêu Thường với một tốc độ siêu xuất hơn cả gió và bão. Trong một khoảnh khắc, **Trưởng Lão Sāriputta** cùng với đoàn thể **Chư Tỳ Khưu** đã đến trước **Đức Phật** và đã biểu thị kính ý đến Ngài. Thế rồi, **Trưởng Lão** đã thốt lên câu kệ:

“Với chí nguyện nào,
Bậc Đại Hùng Anh,
Tôi Thượng Nhân Loại, v.v.”

được đề cập ở phần đầu, theo cách ấy, đã thỉnh cầu Đức Phật giảng một cách **chu tường sung phân** (*hết sức tỷ mỹ căn kẽ chu đáo*) cách thức Ngài đã được tiếp thụ một dự ngôn bất năng canh cải từ **Chư Phật** Quá Khứ và cách thức Ngài đã hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiện (Thập Độ - Ba La Mật) mà khuếch triển tất cả thành ba mươi cho **Chư Giác Hữu Tình**.

*Then the **Buddha**, who was still on the walkway, responded with two verses:*

**“Pītipāmojja jananam,
Sokasallavinodanam, etc”.**

*meaning: “Listen to the **Buddhavaṃsa** Discourse that could give you joy and happiness, remove the thorns of sorrow and bestow upon you the three kinds of bliss, namely: human existence, divine existence and **Nibbāna**. Having thus listened, try to follow and practise the Path as will be explained in this Discourse that could dispel conceit, eradicate sorrow, liberate you from **Samsāra** and put an end to all suffering”. Thus the **Buddha**, out of compassion, urged all Humans, **Devas** and **Brahmās** reciting the verse numbering four **bhānavāras** (1070 stanzas)(*)*.

[() One **bhānavāras** (recitation, recital) is equal to about 270 stanza each of four lines, recited in one session of a Synod.]*

Thế rồi, **Đức Phật** khi Ngài vẫn còn trên tàu đạo, đã trả lời với hai câu kệ:

**“Hân hoan duyệt ý khởi sinh,
Nhỏ tiệt nọc độc sâu khô, v.v”**

có nghĩa là: “Hãy lắng nghe về Diễn Giảng **Hệ Tộc Chư Phật** có thể mang lại cho các bạn niềm lạc sự và sự hạnh phúc, giải quyết những nỗi lo lắng bi thương và ban phát cho các bạn ba loại cực lạc, đó là: Nhân Sinh, Thiên Sinh và **Níp Bàn**. Khi đã được lắng nghe như vậy, hãy cố gắng tuân thủ và thực hành Đạo Lộ như sẽ được giải thích trong bài Diễn Giảng này, qua đó có thể tiêu trừ lòng tự phụ, **căn trừ** (*diệt tận gốc, loại trừ tận gốc*) nỗi bi thương, giải thoát bạn khỏi **Vòng Luân Hồi** và chung chỉ mọi đông thông”. Do vậy **Đức Phật**, vì **sự đồng tình** (*thấy cảnh người mà động lòng thương xót*), đã **lực khuyến** (*cố gắng khuyến khích*) tất cả Nhân Loại, **Chư Thiên** và **Chư Phạm Thiên** bồi tụng câu kệ có số lượng bốn **Bồi Tụng Thi Văn** (1070 đoạn thơ).

[()]: Một **Bồi Tụng Thi Văn** (sự đọc thuộc lòng kệ thơ, sự ngâm tụng) tương đương vào khoảng 270 đoạn thơ, với mỗi câu thơ có bốn hàng, được bồi tụng trong một sự tập hội của Hội Nghị Giáo Hội – Có nghĩa, mỗi một **Bồi Tụng Thi Văn** (sự đọc thuộc lòng kệ thơ, sự ngâm tụng) chứa đựng vào khoảng 8,000 từ ngữ).]*

THE COMMENTARY ON THE BUDDHAVAMSA **CHÚ GIẢI VỀ HỆ TỘC CHƯ PHẬT**

*The **Buddhavaṃsa** Text is included in the **Khuddaka Nikaya** of the **Suttanta Piṭaka** recited at the First, Second and Third Councils by **Arahats**. The Commentary on it entitled **Madhurattavilāsini** consisting of twenty six **bhānavāras** was authored by the Venerable **Buddhadatta**, a resident of the Port Monastery of **Kāvīrapaṭṭana** of the **Cola** Country in the **South India**.*

Văn Bản **Hệ Tộc Chư Phật** đã được bao hàm ở trong **Tiểu Bộ Kinh** của **Tạng Kinh** và được **Chư Vị Vô Sinh** bồi tụng tại những Hội Nghị Kiết Tập lần thứ nhất, lần thứ hai và lần thứ ba. Bộ Chú Giải về Văn Bản với tựa đề **Bát Nữ Hiền Nhân** được bao gồm với hai mươi sáu **Bồi Tụng Thi Văn**, đã được **Đại Trưởng Lão Buddhaddatta** chế tác, một cư dân ở tại tu đạo viện Hải Cảng thuộc thành thị **Kāvīrapaṭṭana** của đất nước **Cola** ở miền Nam Ấn Độ.

THE GREAT BUDDHAVAMSA STORY TRUYỆN KÝ ĐẠI HỆ TỘC CHƯ PHẬT

*During the reign of King **Bagyidaw** (A.D. 1819 – 37), the Fourth Founder of the City of **Ratanāpūra**, the First **Ngakhon Sayadaw** recipient of the title of **Ādiccavaṃsābhi dhaja Mahā Dhammarājādhirājaguru**, wrote the **Buddhavaṃsa Story** in prose combining the Text and its Commentary, interspersed with certain **Pāli** verses and their word for word translations for the aforesaid benefits of joy, end of sorrow, etc. by young men and women of good families. He did not translate the whole Text word for word (as there already exist well known translations in that style called **Nissaya**).*

*That **Buddhavaṃsa** in Myanmar prose was published in 1297 M.E (1935) by **Zabumeitswe Piṭaka Press, Yangon**, in three volumes with the title “**The Great Buddhavaṃsa Story**”.*

Trong triều đại của Vua **Bagyidaw** (1819 – 1837 Sau Công Nguyên), Sáng Lập Giả thứ tư của thành thị **Mãn Bảo**, **Trưởng Lão Tăng Trưởng** Đệ Nhất là **Bậc Tiếp Thụ** Giả danh hiệu **Bậc Thái Dương Kỳ Thủ - Đại Pháp Vương Kỳ Thủ Giáo Thọ Sư**, đã viết **Truyện Ký Hệ Tộc Chư Phật** trong văn xuôi được kết hợp với Văn Bản và Bộ Chú Giải của nó, được xen kẽ với một số câu kệ **Pāli** và những sự phiên dịch từng chữ một của chúng nhằm đem lại những điều hữu ích **thượng thuật** (như trình bày ở trên) về niềm lạc sự, và chung chỉ nỗi bi thương, v.v. cho phù hợp với những nam nữ thanh niên thuộc gia đình đạo đức. Ngài đã không phiên dịch toàn bộ Văn Bản của Bộ Kinh với từng chữ một (vì đã có sẵn bản dịch thuật trừu danh trong văn thể được gọi là **Bộ Chú Giải Y Chi**).

Bộ **Hệ Tộc Chư Phật** ấy trong văn xuôi **Miến ngữ** đã được xuất bản vào năm 1297 **Niên Lịch Miến Điện** (1935) do bởi nhà xuất bản **Zabumeitswe Piṭaka**, thành thị **Yangon**, trong ba Tập với tựa đề là “**Truyện Ký Đại Hệ Tộc Chư Phật**”.

SUDHAMMAVATĪ BUDDHAVAMSA THUYẾT THỰC THOẠI HỆ TỘC CHƯ PHẬT

*Not long after the **Great Buddhavaṃsa Story** had been published, **The Sudhammavati Buddhavaṃsa Story** appeared in one volume of poetical prose written by Editor **U Htein Sein**.*

Chẳng bao lâu sau khi Bộ **Truyện Ký Đại Hệ Tộc Chư Phật** đã được xuất bản, Bộ **Truyện Ký Thuyết Thực Thoại Hệ Tộc Chư Phật** được xuất hiện trong một Tập theo thể văn thi ca, được Biên Tập Viên **U Htein Sein** viết ra.

THE STATE BUDDHA SĀSANA COUNCIL’S VERSION

OF THE MAHĀ BUDDHAVAMSA
BẢN BỐN PHẬT GIÁO THUỘC HỘI NGHỊ CHÍNH PHỦ
VỀ BỘ ĐẠI HỆ TỘC CHƯ PHẬT

*After the founding of the new independent country of the Union of Myanmar, the people, both of **Saṅgha** and the laity, were busy assiduously making preparations and arrangements, shouldering their respective responsibilities for the holding of the Sixth **Buddhist** Council; the Prime Minister **U Nu**, seeing their dedicated activities, was inspired by the profound thought of bringing out a new version of the **Buddhavamsa** Text and its Commentary – a version that should include everything that is connected with the **Buddha**. Accordingly, he requested me at his house on the occasion of **Ānekaja** ceremony and inauguration of his shrine – room to write such a saga of the **Buddhas** in commemoration of the great event of the **Buddhist** Council.*

Sau việc sáng lập tân quốc gia độc lập của Liên Bang **Miến Điện**, người dân, cả **Tăng Đoàn** và người cư sĩ tại gia, đang bận rộn một cách kiên trì bất giải cho những sự chuẩn bị và các sự an bài, đang thừa đảm những trách nhiệm riêng của mỗi người họ trong việc tổ chức Hội Nghị **Phật Giáo** lần thứ sáu; Thủ Tướng **U Nu**, khi đã trông thấy những hoạt động cống hiến của họ, đã phú hũu linh cảm từ sự suy nghĩ sâu xa cho việc xuất bản một tân bản bốn về Văn Bản **Hệ Tộc Chư Phật** và Bộ Chú Giải của nó – một bản bốn mà phải bao hàm tất cả mọi sự việc hữu quan với **Đức Phật**. Do đó, Ông ấy đã yêu cầu Sư khi ở tại nhà của Ông ấy, nhân lễ khánh điền **Thoát Dục** và lễ khánh thành phòng phụng thờ của Ông ấy, để viết lên một trường thiên tự thuật về **Chư Phật** trong lễ kỷ niệm về sự kiện trọng đại của Hội Nghị **Phật Giáo**.

*I said to the Prime Minister then: “I have been assigned to participate as a **Tipiṭakadhara** in the Sixth **Buddhist** Council which is to be held soon, and I still have to work hard to become qualified for the title”. With that excuse, I refused to comply with his request. Indeed, at that time I had just passed the written examination in the **Vinaya Piṭaka** and was about to sit for another one on the **Abhidhamma Piṭaka**.*

Thế rồi, Sư đã nói với Thủ Tướng: “Sư đã được phân phối tham gia với tư cách là một **Bậc Tam Tạng Thực Thủ** trong Hội Nghị **Phật Giáo** lần thứ sáu mà sẽ sớm được tổ chức, và Sư vẫn còn phải **tân cần công tác** (cần cù vất vả) để trở nên **cụ bị tư cách** (có đầy đủ tư cách) với danh hiệu”. Với lý do đó, Sư đã bất đáp ứng tuân tùng sự yêu cầu của Ông ấy. Xác thực, tại thời điểm ấy Sư đã vừa mới **cập cách** (đủ tư cách, hợp trình độ, đạt yêu cầu) kỳ khảo thí viết trong **Tạng Luật** và đã sắp được dự cho một kỳ khảo thí khác về **Tạng Vô Tỷ Pháp**.

SUCCESSION OF COMPILERS
SỰ KẾ THỪA CỦA CHƯ BIÊN SOẠN GIẢ

*Undaunted by my refusal of the request the Prime Minister persisted in his earnest effort to produce the proposed book by approaching other scholars. And the compilation started first under the supervision of **Medhāvī Sayagyi U Saing**. Some months later when only a portion had been done, the work was interrupted until **Mahāpaññābala, Paṭhamagyaw Sayagyi U Kyee Pe** took it*

over as supervisor. In the same way, the compilation again passed on to **Aggamahāpaṇḍita Sayagyi U Lin, M.A.** After one and a half years, he could finish compiling only the first volume of the series (from the story of **Sumedha** up to the end of the story of the **Buddha Kassapa**). Then **U Lin** passed away to our great regret, leaving only the fame of his learning.

Bất khuất bất nao (không chịu nhượng bộ, không khuất phục) trước việc bắt đáp ứng sự yêu cầu của Sư, Thủ Tướng đã kiên trì bắt giải trong sự nỗ lực cần khẩn của mình để chế tác quyển kinh sách đã đề xuất qua việc tiếp cận các học giả khác. Và việc biên tả đã bắt đầu lần đầu tiên dưới sự chỉ đạo của **Học Giả Giáo Thọ U Saing**. Vài tháng sau, khi chỉ mới hoàn thành được một phần thì công việc đã bị làm gián đoạn mãi cho đến Bậc **Đại Tuệ Lực Đệ Nhất Giáo Thọ U Kyee Pe** đã tiếp thế công việc đó với tư cách là Quản Lý Nhân. Một cách **đồng dạng** (như nhau), việc biên tả lại được truyền trao đến vị **Thượng Thủ Đại Trí Tuệ Giáo Thọ U Lin**, Cao Học Văn Chương. Sau một năm rưỡi, Ông ấy chỉ có thể hoàn tất việc biên tả ở Tập thứ nhất của hàng loạt nhiều Tập (từ truyện ký về **Sumedha** đến việc kết thúc truyện ký về **Đức Phật Kassapa**). Thế rồi, **U Lin** đã khước từ với nỗi vô cùng thương tiếc của chúng tôi, chỉ để lại danh khí về học vấn của mình.

THE ASSIGNMENT GIVEN TO ME NHIỆM VỤ ĐƯỢC GIAO ĐẾN SƯ

*It was on the 11th day of the waxing moon in the month of **Nadaw**, 1316, (December 6, 1954), that **Sayagyi U Lin** passed away; and four days later the sponsor of my ordination and spiritual father, the wealthy Sir **U Thwin, Thadothiri Thudhamma**, Chairman of the State **Buddha Sāsana** Council and Patron of the Sixth **Buddhist** Council, came to me in person at the request of the Prime Minister and asked me not to refuse should the Prime Minister make a supplication for writing a **Buddhavaṃsa**. On the full moon day of **Pyatho**, 1316 (8-1-1955) the Prime Minister himself came to see me at my temporary residence at the **Thathana Yeiktha** Meditation Centre and made a formal request as follows: (1) Please supervise the compilation of a treatise on the lives of the **Buddhas**. In so doing please include everything about the **Buddha**, not leaving out even minor details. If one volume is not enough, make it two; if two is not enough, make it four, eight and so on. It is important that the work should be exhaustive; (2) The writing should be intelligible and interesting to all, young and old, even to non – **Buddhists**, who wish to know about the lives of the **Buddhas**; (3) Should the Venerable **Sayadaw** undertake the task of writing the **Mahā Buddhavaṃsa** in **Myanmar**, it will be welcomed by all, both the **Saṅgha** and the laity alike.*

Đó đã là vào Ngày thứ Mười Một của thời nửa tiền nguyệt khuyết trong **Tháng Mười Hai, Niên Lịch Miến Điện** 1316, (Ngày Sáu Tháng Mười Hai Năm 1954), đó là ngày **Giáo Thọ U Lin** đã khước từ, và bốn ngày sau đó, Bậc Quyên Trợ Nhân cho việc thọ Đại Giới và là Phụ Thân tinh thần của Sư, một Bậc Tài Phú Ngài **U Thwin**, Bậc **Chánh Pháp Thanh Tịnh**, Hội Trưởng Hội Nghị Giáo Hội Phật Giáo Chánh Phủ và Tán Trợ Nhân cho Hội Nghị Phật Giáo lần thứ sáu, đã đích thân đến gặp Sư theo lời yêu cầu của Thủ Tướng và đã yêu cầu Sư không được cự tuyệt nếu Thủ Tướng đưa ra một sự khẩn cầu để viết Bộ **Hệ Tộc Chư Phật**. Vào ngày trăng tròn của **Tháng Hai, Niên Lịch Miến Điện** 1316 (8-1-1955), chính tị Thủ Tướng đã đến gặp Sư tại trú sở đoàn kỳ của Trung Tâm Thiền Viện Giáo Hội và đã đưa ra một sự chính thức yêu cầu như sau:

1. Xin hoan hỷ giám đốc việc biên tả một luận văn về những đời sống của **Chư Phật**. Trong khi đang làm như vậy, xin hoan hỷ kể tất cả về **Đức Phật**, và không bỏ sót ngay cả những chi tiết nhỏ nhất. Nếu như một Tập mà không đủ thì làm thành hai. Nếu như hai Tập mà không đủ thì làm thành bốn Tập, thành tám Tập, và v.v. Điều trọng yếu là tác phẩm phải được tường tận;

2. Tác phẩm văn học phải được khả lý giải và hữu thú vị đối với tất cả, bậc cao niên và người trẻ tuổi, thậm chí đến cả những người không phải là Phật Tử, với những người muốn được hiểu biết về những đời sống của **Chư Phật**;

3. Nếu như **Đại Trưởng Lão** thừa đảm nhiệm vụ việc biên tả **Đại Hệ Tộc Chư Phật** trong Xứ **Miến Điện** thì sẽ được tất cả hoan nghênh, cả **Tăng Đoàn** và người cư sĩ tại gia đồng như nhau.

*The request had been made repeatedly, the first time in 1313 M.E. (A.D. 1951), the second time in 1315 (1953) and now in 1316 (1954), by my spiritual father and finally by the Prime Minister himself. I therefore felt that I should not longer refuse to comply with their request. Accordingly, I gave my consent firmly saying: “Very well, **Dayakagyi**, when the proceedings of the Council are over, I will take charge of the compilation and supervise the work to the best of my ability without sparing my energy”.*

Việc yêu cầu đã được thực hiện nhiều lần, lần thứ nhất trong năm 1313 **Niên Lịch Miến Điện** (năm 1951 sau Công Nguyên), lần thứ hai trong năm 1315 (1953), và ngay hiện tại trong năm 1316 (1954), do bởi Phụ Thân tinh thần của Sư và cuối cùng chính bởi bản thân Thủ Tướng. Vì lý do như vậy, Sư đã cảm thấy rằng Sư không nên bất đáp ứng tuân tùng sự yêu cầu của họ nữa. Một cách tương ứng, Sư đã đưa ra một sự chuẩn hứa một cách kiên định khi nói rằng: “Rất tốt, này **đại thí chủ**, khi những tiến trình ký lục của Hội Nghị được kết thúc, Sư sẽ tiếp quản việc soạn tả và giám đốc công việc với **kiệt tận sở năng** (*dốc hết sức năng lực mình*) mà chẳng tiếc chi hoạt lực của Sư”.

After the Prime Minister left, I reminded myself of the following dictum:

Yam hi kayirā tam hi vade

Hành động làm theo lời nói

Akarontam bhasamanam

Không làm mà nói vô ích

One should say what one would do

He who says but does not do

Sau khi Thủ Tướng đã rời khỏi, Sư đã tự nhắc nhở mình với cách ngôn như sau:

Người ta nên nói điều gì mình sẽ làm Người ta không nói điều gì mình không làm

Người mà nói nhưng lại không làm Là chủ đề để Bậc Trí Giả khiển trách.

Yam na kayirā na tam vade.

Không làm với điều không nói

Parijananti paṇḍita.

Bậc Trí rõ biết điều ấy.

One say not what one does not

Is subject to blame by the wise.

SUPPLICATION MADE BY THE STATE BUDDHA SĀSANA COUNCIL **HỘI NGHỊ GIÁO HỘI PHẬT GIÁO CHÁNH PHỦ ĐÃ ĐƯA RA SỰ KHẨN CẦU**

*Not long after I had promised the Prime Minister, the State **Buddha Sāsana** Council also made its own supplication. In reply to it, I stipulated the following three terms for carrying out the*

work: **(1)** the work would be done voluntarily without acceptance of any honorarium, **(2)** I would have nothing to do with office administrative work, and **(3)** I would take charge of the literary matters only in which I feel competent. I added that if these three conditions were agreeable to the State **Buddha Sāsana** Council, it would mean that I had accepted the assignment.

Chẳng bao lâu sau khi Sư đã chuẩn hứa với Thủ Tướng thì Hội Nghị Giáo Hội Phật Giáo Chánh Phủ cũng đã đưa ra một sự khẩn cầu của riêng mình. Để hồi đáp đạo sự việc đó, Sư đã quy định ba điều khoản sau đây để thực thi công việc:

(1) Công việc sẽ được thực hiện một cách tự nguyện mà không có sự tiếp thụ bất luận **thù kim** (tiền thù lao) nào,

(2) Sư sẽ không làm bất luận việc gì với công việc văn phòng thuộc về quản trị hành chánh, và

(3) Sư sẽ chỉ tiếp quản các vấn đề thuộc về văn học mà Sư cảm thấy hữu năng lực. Sư đã nói thêm rằng nếu như ba điều kiện này đã được Hội Nghị Giáo Hội Phật Giáo Chánh Phủ khả tiếp thụ thì điều đó sẽ có nghĩa là Sư đã tiếp thụ nhiệm vụ.

Some days later three officials from the State **Buddha Sāsana** Council, namely, Chief Editor **U Ba Hmi** and Editors **Saya Htun** and **Saya U Ba Than**: approached me with the favourable reply that the State **Buddha Sāsana** Council had agreed to all the points raised by me. Then in accepting the compilation work I said to **Saya Htun** and **Saya U Ba Than**: “Subject to failure is a work without a leader; so is a work with too many leaders”. I accept the work as its supervisor so that the compilation of the **Buddhavaṃsa** may not fail. You carry on with the assignment as has been planned since the time of **Sayagyi U Lin**. I shall attend to the editing work when the proceedings of the Council come to an end”.

Vài ngày sau, ba Quan Viên từ Hội Nghị Giáo Hội Phật Giáo Chánh Phủ, cụ thể là, Tổng Biên Soạn **U Ba Hmi** và các Biên Soạn Giả **Giáo Thọ Htun** và **Giáo Thọ U Ba Than**: đã tiếp cận Sư với sự phúc đáp tán đồng rằng Hội Nghị Giáo Hội Phật Giáo Chánh Phủ đã đồng ý với tất cả những điểm mà Sư đã đề xuất. Thế rồi, trong khi đã tiếp thụ công việc biên tả, Sư đã nói với **Giáo Thọ Htun** và **Giáo Thọ U Ba Than**: “**Khả năng tao thụ** (có thể phải chịu) thất bại với một công việc mà không có Lãnh Đạo Giả, cũng như vậy một công việc có nhiều Lãnh Đạo Giả”. Sư tiếp thụ công việc với tư cách là Quản Lý Nhân nhằm để cho việc biên tả về Bộ **Hệ Tộc Chư Phật** không thể bị thất bại được. Các bạn tiếp tục tiến hành với nhiệm vụ như đã được lên kế hoạch kể từ thời điểm của **Giáo Thọ U Lin**. Sư sẽ tham gia vào công việc biên tập khi những tiến trình ký lục của Hội Nghị đi đến sự kết thúc”.

THE PRIME MINISTER’S SUPPLICATION IN WRITING SỰ KHẨN CẦU BẰNG VĂN TỰ CỦA THỦ TƯỚNG

As though “to drive in a nail where it is already firm or to strap on an iron belt where it is already tight”, the Prime Minister’s formal supplication in writing came. The letter was dated the 14th waxing moon of **Nadaw**, 2499 **Sāsana Era** or 1317 **Myanmar Era** (December 28, 1955). (The translation of the letter is omitted here).

Y như thể “đóng một cây đinh vào nơi mà đã ổn cố rồi hoặc buộc một đai sắt vào nơi mà đã chật khít rồi”, việc khẩn cầu chính thức bằng văn tự của Thủ Tướng đã đến. Bức văn thư đã ghi ngày Mười Bốn nửa tiền nguyệt khuyết của **Tháng Mười Hai, Phật Lịch 2499** hoặc **Niên Lịch Miến Điện 1317** (Ngày Hai Mười Tám Tháng Mười Hai Năm 1955). (Bản phiên dịch của bức thư đã bị bỏ đi ở đây).

SAYAGYI U LIN'S GREAT LEARNING HỌC VĂN XUẤT SẮC CỦA GIÁO THỌ U LIN

*When the Sixth **Buddhist** Council and the ceremonies commemorating the 2500 th year of **Buddhism** in 1318 (1956) came to an end, in compliance with the Prime Minister's supplication and in fulfillment of my promise, I started editing the **MSS** so far prepared on the **Mahā Buddhavaṃsa**. I found them running over 700 pages written while the **Sayagyi** was still alive, full of noteworthy facts with profound meaning, covering a wide field but not easy to be grasped by ordinary people. In preparing these **MSS** it looked as if the **Sayagyi** was making a final display of his great genius of learning.*

Khi Hội Nghị **Phật Giáo** lần thứ sáu và những cuộc lễ kỷ niệm Năm thứ 2500 của **Phật Giáo** trong năm 1318 (1956) đã đi đến sự kết thúc, trong việc tiếp thụ sự khẩn cầu của Thủ Tướng và trong việc thực hiện sự chuẩn hứa của mình, Sư đã bắt đầu việc biên tập Bộ **Truyện Ký Thuyết Thực Thoại Hệ Tộc Chư Phật** cho đến bây giờ để chuẩn bị Bộ **Đại Hệ Tộc Chư Phật**. Sư đã nghiệm thấy chúng khi được đọc lướt qua hơn bảy trăm trang do **Giáo Thọ** đã viết ra khi vẫn còn sống, đầy đủ các sự kiện **trị đắc quan chú** (*đáng chú ý*) với ý nghĩa thâm áo, được bao gồm một lãnh vực rộng lớn thể nhưng quả thật không dễ dàng để được lý giải với người bình thường. Trong khi đang chuẩn bị về những Tập thuộc Bộ **Truyện Ký Thuyết Thực Thoại Hệ Tộc Chư Phật** này, có vẻ y như thể **Giáo Thọ** đã triển thị lần cuối cùng về học văn xuất sắc thiên tài của mình.

*When **Sayagyi U Lin** first planned the compilation of the **Mahā Buddhavaṃsa**, he had in mind to write it only briefly and did so accordingly. But the Prime Minister **U Nu** earnestly urged him saying: “Let it be elaborate as much as possible, **Sayagyi**. Write all there is to know about the **Buddha**; there cannot be anything that is too insignificant to be left out. Please write to the best of your ability for the benefit of the coming generations”. **Sayagyi** then put aside all that had been written before briefly and worked afresh keeping his mind steadfastly on the subject of the **Buddhavaṃsa** all the time. When he began working on arrival at office, he would put both his arms on the desk and start dictating to his stenographer giving him no rest, sometimes making a clicking sound with the tongue, at other times clenching the fists, closing the eyes and gnashing the teeth to concentrate his energy. All this was known from the information given by **Saya Htun**.*

Khi **Giáo Thọ U Lin** đã kế hoạch trước tiên cho việc biên tả Bộ **Đại Hệ Tộc Chư Phật** là ông đã dự định chỉ viết một cách vắn tắt và đã làm như vậy một cách tương ứng. Thế nhưng Thủ Tướng **U Nu** đã **lực khuyến** (*cố gắng khuyến khích*) Ông ấy một cách chí thành khi nói rằng “Thưa **Giáo Thọ**, hãy cho bộ kinh được tường tận xiển thuật càng nhiều càng tốt. Hãy viết tất cả điều đã biết được về **Đức Phật**, không thể nào có điều chi là **vô túc khinh trọng** (*không đáng để tâm, có*

cũng được mà không cũng chẳng sao) mà có thể bỏ qua được. Xin hoan hỷ viết với **kiệt tận sở năng** (dốc hết sức năng lực mình) vì liệu tạo phúc cho những thế hệ mai sau”. Thế rồi, **Giáo Thọ** đã đặt sang một bên tất cả những gì đã viết trước đó một cách vắn tắt và đã viết lại lần nữa với sự chuyên tâm một cách kiên định của mình dành trọn cả thời gian vào chủ đề của Bộ **Hệ Tộc Chư Phật**. Khi đến tại văn phòng để bắt đầu làm việc, Ông ấy sẽ đưa cả hai cánh tay của mình lên trên bàn làm việc và bắt đầu **khẩu thụ** (*khẩu truyền, đọc cho chép*) đến tốc ký viên của mình không cho vị ấy ngừng nghỉ, đôi khi tạo ra một âm thanh tắc lưỡi chép miệng, tại những thời điểm khác đã nắm chặt những quả đấm tay lại, nhắm nghiền đôi mắt và nghiền răng để tập trung hoạt lực của mình. Tất cả điều này đã được biết đến từ tin tức do **Giáo Thọ Htun** cung cấp.

NEW PLAN OF THE COMPILATION OF THE MAHĀ BUDDHAVAMSA TÂN KẾ HOẠCH CHO VIỆC BIÊN TẢ BỘ ĐẠI HỆ TỘC CHƯ PHẬT

Such a very ambitious literary work, full of noteworthy doctrinal points with their deep meanings, like a treasure house of knowledge presented by the Sayagyi as if “he had hoisted the flag of learning” of his lifetime should not be published as originally envisaged by him I feared that readers would find it rather confusing and difficult to read and understand. Therefore the writing of the Mahā Buddhavaṃsa had to be planned anew as follows: (1) The main subject of the Buddhavaṃsa should be treated separately; (2) The Chapter (2) on “Rare appearance of a Buddha” should be rewritten and get confirmed by learned Sayadaws; (3) A new chapter on miscellaneous matters concerning duties which should be comprehended and performed by every aspirant of Buddhahood should be added; (4) Explanatory notes and interpretations should be given fully in a separate chapter entitled Ānudīpanī to serve as a supplement to the first part of the first volume, and (5) Difficult usages should be made easy by replacing them with simple ones in Myanmar.

When the MSS of the Mahā Buddhavaṃsa finally went to the press of the State Buddha Sāsana Council, Sayagyi Saya Nyan, Mahāpaññābala, Professor of Pāli, acted as Chief Proof Reader.

Một tác phẩm thuộc về văn học hết sức **háo thời phí lực** (tốn thời gian mất sức lực) như vậy, đầy đủ những điểm thuộc về giáo nghĩa **trị đắc quan chú** (đáng chú ý) với những ý nghĩa thâm áo của chúng, tự hồ một bảo khối kiến thức đã được **Giáo Thọ** ban phát, y như thể “Ông ấy đã giương cao ngọn cờ học vấn” của cuộc đời mình, quả không nên được xuất bản như đã thiết tưởng ban đầu của Ông ấy. Sự đã lo sợ rằng những độc giả sẽ nghiệm thấy nó khá khó hiểu, và khó khăn để đọc và hiểu biết. Vì lý do như vậy, việc viết Bộ **Đại Hệ Tộc Chư Phật** đã phải được lên kế hoạch một lần nữa như sau:

- (1) Chủ đề chủ yếu của Bộ **Hệ Tộc Chư Phật** nên được xử lý một cách riêng biệt;
- (2) Chương (2) về “Sự xuất hiện **trân hy** (*quý báu hiếm thấy*) của một vị **Phật**” nên được viết lại và nên được các **Đại Trưởng Lão** thâm thức chứng thực;
- (3) Nên được bổ sung một Chương mới về những vấn đề các sắc các dạng hữu quan đến những trách nhiệm mà mỗi **Bậc hữu bảo phụ** (*có hoài bảo lớn lao*) về **Quả Vị Phật** cần phải được lý giải và phải được thực hiện;

(4) Những sự chú thích giải thích và những sự lý giải nên được cung cấp một cách đầy đủ trong một Chương riêng biệt có tựa đề là **Sự Chú Minh** để đảm nhiệm một sự bổ sung cho Phần đầu tiên thuộc Tập thứ nhất, và

(5) Những cách dụng pháp khó khăn nên được làm cho dễ dàng bằng cách thay thế chúng với những cách dụng pháp đơn giản trong Xứ **Miến Điện**..

Khi Bộ **Truyện Ký Thuyết Thực Thoại Hệ Tộc Chư Phật** của Bộ **Đại Hệ Tộc Chư Phật** cuối cùng đã được đưa đến nhà in của Hội Nghị Giáo Hội Phật Giáo Chánh Phủ thì **Giáo Thọ Nyan**, **Bậc Đại Tuệ Lực**, Giáo sư **Pāli** ngữ, đã đóng vai trò là Trưởng Ban **Hiệu Đối** (kiểm tra lại) .

EXHORTATION TO READERS SỰ ĐÔN THÚC ĐẾN CHƯ ĐỘC GIẢ

*This version of the **Mahā Buddhavaṃsa** contains the same material with the same meaning as that preserved in the original **Buddhavaṃsa** Text, its Commentary, etc; the only difference between the original works and this lies in the medium employed, the former in **Pāli** and the latter in **Myanmar**.*

Bản bản về **Đại Hệ Tộc Chư Phật** này chứa đựng cũng cùng một tài liệu với cùng một ý nghĩa như được bảo trì trong Văn Bản nguyên cáo **Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải của nó, v.v; chỉ có sự khác biệt duy nhất giữa tác phẩm chính gốc và bộ này nằm ở trong phương pháp được sử dụng, bản bản trước bằng **Pāli** ngữ và bản bản sau bằng **Miến** ngữ.

*Since a **Buddhavaṃsa** can truly confer upon its worthy readers such benefits as (1) joy and happiness, (2) end of sorrow, and (3) the three attainments of human existence, divine existence and **Nibbāna**, as has been pronounced by the **Buddha**, this introduction is concluded with an exhortation in verse so that each reader might enjoy his or her share of welfare.*

Vì một Bộ **Hệ Tộc Chư Phật** một cách xác thực có thể trao tặng cho những độc giả đáng kính trọng của nó về những điều hữu ích như sau:

1. Niềm lạc sự và sự hạnh phúc,
2. Chung chỉ nỗi bi thương, và
3. Ba điều thành tựu về Nhân Sinh, Thiên Sinh và **Níp Bàn**,

như điều mà đã được **Đức Phật** tuyên bố, lời giới thiệu này đã được kết thúc với một sự đôn thúc trong câu kệ nhằm để cho mỗi độc giả có thể thụ hưởng sự phân hưởng về phúc lợi của Ông ấy hoặc Cô ấy.

Pātubhuto Mahā Buddha - Vamsa Buddhatthadīpako

Buddhavādīnam atthāya tam nisāmetha sādhavo

Hiện hữu Đại Hệ Tộc **Chư Phật** - Giải thích về đặc tính Giác Ngộ

Với ý nghĩa nói về **Đức Phật** Như vậy Bậc thiện trí lắng nghe.

*O you worthy men of gentle mind, seeking your own interest and that of others ! This book of the **Mahā Buddhavaṃsa**, a version of the State **Buddha Sāsana** Council which has made its*

appearance in commemoration of the convening of the Sixth **Buddhist** Council, resembles a plot of land on which virtuous **Buddhists** may sow seeds of the **Dhamma**; it vividly described for the benefits of those who are virtuous devotees of **Buddhism** how the **Buddha**, the Friend of the three classes of beings, had performed unique, meritorious deeds beginning from his existence as **Sumedha**. Therefore you all who aspire after the fourfold knowledge of the Path, the true Enlightenment, should study it carefully with an eye of wisdom, fully confident that you will gain the fruits of joy and happiness, end of sorrow and the three attainments of human existence, divine existence and **Nibbāna**.

Hỡi những Thiện Nam đáng kính với tâm thức hòa ái, đang truy cầu điều lợi ích cho chính mình và đến các tha nhân ! Quyển kinh sách về **Đại Hệ Tộc Chư Phật** này, một bản bản của Hội Nghị Giáo Hội **Phật Giáo** Chánh Phủ mà đã làm cho nó xuất đầu lộ diện trong kỷ niệm của kỳ khai hội Hội Nghị Kiết Tập **Phật Giáo** lần thứ sáu, tượng như một mảnh đất mà trên đó những **Phật Tử** phẩm đức cao thượng có thể gieo trồng những hạt giống **Giáo Pháp**; nó đã được miêu thuật một cách sinh động vì những điều hữu ích cho những ai là các tín đồ kiên thành phẩm đức cao thượng của **Phật Giáo** theo cách thức **Đức Phật**, Bạc Tán Trợ Nhân của Tam Đẳng Cấp chúng hữu tình, đã thực hiện những hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*) một cách độc nhất vô nhị được bắt đầu từ kiếp sống là **Sumedha**. Vì lý do như vậy, tất cả các bạn là những người truy cầu Tứ Bội Tri Thức về Đạo Lộ, Chân Giác Ngộ, nên nghiên cứu nó một cách cẩn thận với Tuệ Nhân, xác tín một cách tường tận rằng các bạn sẽ hoạch đắc những thành quả của niềm lạc sự và sự hạnh phúc, chung chỉ nỗi bi thương và ba điều thành tựu về Nhân Sinh, Thiên Sinh và **Níp Bàn**.

U Vicittasārābhivamsa

Tipiṭakadhara Dhammabhaṇḍagārika

The 7th waxing moon of Wazo, 1399, Myanmar Era.

Đại Trưởng Lão Vicittasārābhivamsa,

Thục Thủ Tam Tạng Quán Thủ Giáo Pháp

Ngày Thứ Bảy của thời nửa tiền nguyệt khuyết trong **Tháng Tám, Niên Lịch Miến Điện 1399.**



NAMO TASSA BHAGAVATO ARAHATO SAMMĀSAMBUDDHASSA (*)

CUNG KÍNH ĐỨC THÊ TÔN - ỨNG CÚNG – CHÁNH ĐẲNG GIÁC (*)

[(*)]: This **Pāli** sentence is the formula of great honour paid to the **Buddha** which may be translated “Honour to Him the Blessed One, the Worthy One, the Perfectly Self – Enlightened One”. A **Buddhist** literary work usually begins with it to show the author’s exclamation of obeisance.]

[(*)]: Câu **Pāli** này là một **quán dụng ngữ cú** (câu quen dùng) về sự bày tỏ lòng tôn kính đến **Đức Phật** mà có thể được phiên dịch “Tôn kính đến Ngài là Bậc Thánh Nhân, Bậc Đáng Kính, Bậc Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn”. Một tác phẩm thuộc về văn học **Phật Giáo** thường được bắt đầu với câu này để triển xuất sự hoan hô bày tỏ lòng tôn kính của tác giả.]

I. SALUTATION AND INTENTION (*)

TRÍ KÍNH LỄ VÀ THỆ NGUYỆN (*)

[(*)]: The original word in **Pāli** is **Paṭiññā** which literally means “promise” or “vow”.]

[(*)]: Từ ngữ nguyên thủy trong **Pāli ngữ** là **Thệ Nguyện (Thệ Ngôn, Thệ Ước, Phát Thệ)** với ý nghĩa trực dịch là “lời hứa nguyện (hứa nặc, nặc ngôn)” hoặc “lời thệ nguyện (thệ ngôn, thệ ước)”.]

With most respectful adoration I pay obeisance to the **Buddha** who, like his predecessors, has made a very rare appearance; who, like them, has no peers among **Brahmās, Devas** and Human Beings in the three worlds; who, like them, forms a refuge for all these beings who bow in homage; and who is like them in all aspects of glory, virtues and attributes (except in eight individual features (*) such as life – span, height, lineage, duration of strenuous exertion, rays emitted from body, conveyance used on renouncing the world, **Bodhi** tree and size of dais as seat).

[(*)]: These are called **Aṭṭhavemattāni**, which **Malalasekera** translates “Eight particulars in which the **Buddha** differ from each other”. His rendering of these eight are: “Length of life in the epoch in which each is born, the height of his body, his social rank (some are born as **Khattiyas**, others as **Brahmins**), the length of his austerities, the aura of his body (thus in the case of **Maṅgala**, his aura spread throughout the ten thousand world systems, while that of **Gotama** extended only one fathom), the conveyance in which he makes his renunciation, the tree under which he attains Enlightenment and the size of the seat (**Pallanka**) under the **Bodhi** tree”. Dictionary of **Pāli** Proper Names under **Buddha**.]

Với lòng cực kính ái con xin tỏ bày trí kính lễ đến **Đức Phật** Ngài, tự hồ các Bậc tiền nhiệm của mình, đã thực hiện một sự xuất hiện cực **trân hy** (quý báu hiếm thấy); tự hồ các Bậc ấy, Ngài đã không có những Bậc đồng đẳng địa vị giữa **Chư Phạm Thiên, Chư Thiên** và Chúng Nhân Hữu Tình trong Tam Giới; tự hồ các Bậc ấy, Ngài đã kiến lập một nơi nương tựa cho tất cả chúng hữu tình này cúi đầu biểu thị kính ý; và Ngài tự hồ các Bậc ấy trong tất cả mọi phương diện về sự quang vinh, những phẩm hạnh cao thượng và các thuộc tính (biệt lệ trong tám đặc trưng cá nhân (*) chẳng hạn như là thọ mệnh, chiều cao, gia hệ (**Tông Tộc, Gia Tộc**), thời gian trì tục nỗ lực kịch liệt, những tia sáng phún tỏa từ kim thân, phương tiện vận tải trong việc thoát ly hồng trần, cội **Bồ Đề Thụ** và kích thước của giảng đài làm bảo tọa).

[(*)]: Những điều này được gọi là **Bát Phần Phân Biệt**, mà **Malalasekera** phiên dịch là “Tám điều đặc biệt trong đó mà mỗi vị **Phật** khác biệt với nhau”. Những sự biểu hiện của Ngài trong tám điều này là: “Trường độ thọ mệnh trong thời đại mà mỗi vị đản sinh, chiều cao kim thân Ngài, đẳng cấp xã hội của Ngài (có một số được đản sinh là **Sát Đế Lực** (*Vương Tộc, Hoàng Đế Gia Tộc*), một số khác là **Bà La Môn (Phạm Giã)** (*giai cấp giáo sĩ quý tộc*)), trường độ điều kiện gian khổ của Ngài, khí chất của kim thân Ngài (như vậy trong trường hợp của **Kiết Tường**, khí chất của Ngài lan rộng khắp thập thiên hệ thống thế giới, trong khi đó của **Đức Phật Gotama** chỉ được khuếch đại một vài đơn vị [*bằng 6 feet hoặc 1m 829*]), phương tiện vận thân mà Ngài thực hiện sự tuyên bố phóng khí của mình, cổ thụ mà dưới cội cây Ngài thành đạt Sự Giác Ngộ, và kích thước của bảo tọa (**Tọa Vị [Ngự Tọa, Bảo Tọa, Đài Tọa]**) dưới cội **Bồ Đề Thụ**.” Từ Điển **Pāli** Chuyên Hữu Danh Từ dưới thời **Đức Phật**.]

*With most respectful adoration I pay obeisance to the **Dhamma**, which, through his Omniscience and out of profound compassion for all beings, has been well taught (*) by the **Buddha**, and which has been held in high esteem by himself.*

[(*)]: *This is the first attribute of the **Dhamma**.*

Với lòng cực kính ái con xin tỏ bày trí kính lễ đến **Giáo Pháp**, mà thông qua sự Toàn Tri Toàn Giác của Ngài và vì **sự đồng tình** (*thấy cảnh người mà động lòng thương xót*) thâm thúy đến tất cả chúng hữu tình, đã được **Đức Phật** khéo giáo đạo (*) và đã được chính bản thân Ngài **trọng thị** (*xem trọng*) cao độ.

[(*)]: Đây là thuộc tính thứ nhất của **Giáo Pháp [Svākkhāto Bhagavatā Dhammo (Giáo Pháp đã được Đức Thế Tôn khéo giáo đạo)]**.

*With most respectful adoration I pay obeisance to the **Saṅgha**, the Order of Noble Ones, who have become true sons of the Master by their proper and upright practice (*) of the **Dhamma**.*

[(*)]: *These are the first and second of the attributes of the **Saṅgha**.*

Với lòng cực kính ái con xin tỏ bày trí kính lễ đến **Tăng Đoàn**, Giáo Đoàn Chư Thánh Nhân, là những Bậc trở thành Chân Thiện Nam Tử của Đức Bổn Sư qua sự thực hành chân chánh và chánh trực (*) của các Ngài về **Giáo Pháp**.

[(*)]: Đây là những thuộc tính thứ nhất và thứ hai:

1. Supatipanno Bhagavato Sāvakaṣaṅgho (Diệu Hạnh là Chư Tăng Đệ Tử của Đức Thế Tôn) và

2. Ujupatipanno Bhagavato Sāvakaṣaṅgho (Trực Hạnh là Chư Tăng Đệ Tử của Đức Thế Tôn) của **Tăng Bảo**.]

*Having paid obeisance to the **Buddha**, the **Dhamma** and the **Saṅgha**, I shall now write in a language neither too brief nor too elaborate, neither too simple nor too difficult, and relying mainly on the canonical texts of the **Buddhavaṃsa** (*) and its commentary and also taking relevant materials from other texts and commentaries, the **Mahā Buddhavaṃsa**, the Great Chronicle of the **Buddhas** - a book on the lives of twenty – five Enlightened Ones from out of innumerable **Buddha** past, whose number is far greater than that of the grains of sand of the Ganges (#), beginning with*

the account of the *Exalted Dīpankara*, from whom the Future *Gotama* as the Hermit *Sumedha* received the definite prophecy (+) that he would become a Perfectly Self – Enlightened One.

[(*)]: The fourteenth book of the *Khuddaka Nikāya* of the *Suttanta Piṭaka*.]

[(#): Cp. “Few are the sands of the Ganges, Innumerable are the Conquerors, Who have entered *Nirvana*, ...” This is from U Pe Maung Tin’s translation of the popular *Pāli gāthā* beginning with the word “*Sambuddhe*”. The relevant *Pāli* composition in two lines are:

“*Appakā vālukā gangā*
Amantā nibbutā jinā, ...”]

[(+): Receiving of the definite prophecy (*Niyatavyākaraṇa*) is an important feature in the spiritual evolution of a *Bodhisatta*. We shall see more about it when we come to the story of *Sumedha*.]

Sau khi đã tỏ bày trí kính lễ đến **Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng Đoàn**, bây giờ Sư sẽ viết trong một ngôn ngữ không quá giản lược mà cũng không quá tinh mỹ, không quá đơn giản mà cũng không quá phức tạp, và một cách chủ yếu đã dựa vào các Văn Bản thuộc về kinh điển của Bộ **Hệ Tộc Chư Phật (*)** và Bộ Chú Giải của nó, và cũng đã dựa vào các tài liệu hữu quan từ những Văn Bản khác và các Bộ Chú Giải, Bộ **Đại Hệ Tộc Chư Phật**, Bộ Chú Giải Đại Biên Niên Sử **Chư Phật** – một quyển kinh sách được viết về đời sống của hai mươi lăm Bậc Đã Giác Ngộ được khởi từ vô số **Chư Phật** quá khứ, có số lượng lớn hơn rất nhiều so với những hạt cát của sông **Hằng (#)**, được bắt đầu với sự miêu thuật về Đức Thế Tôn **Dīpankara**, từ vị Ấn Sĩ **Sumedha** sẽ thành **Đức Phật Gotama** tương lai, là Bậc được tiếp thụ một dự ngôn bất năng canh cải (+) rằng vị này sẽ trở thành một Bậc Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn.

[(*)]: Quyển kinh sách thứ mười bốn thuộc **Tiểu Bộ Kinh** của **Tạng Kinh**.]

[(#): Cp. “Một chút ít là những hạt cát của sông **Hằng**,
Vô số là những Hoạch Thắng Giả,
Là những Bậc đã đạt **Níp Bàn**, ...”

Đây là từ sự phiên dịch của Ông **Pe Maung Tin** về câu kệ phổ biến *Pāli* ngữ được bắt đầu với từ ngữ “**Chư Chánh Đẳng Giác**”. Tác văn *Pāli* hữu quan trong hai dòng là:

“**Một chút ít là những hạt cát của Sông Hằng**,

Vô hạn định là an lạc tối thượng của những Hoạch Thắng Giả, ...”]

[(+): Việc tiếp thụ một dự ngôn bất năng canh cải [**Giải Thuyết (Giải Đáp, Đáp Ngữ) Khẳng Định (Xác Thực)**] là một đặc trưng trọng yếu trong việc tiến hóa thuộc về tâm linh của một Bậc **Giác Hữu Tình**. Chúng ta sẽ tri thức hơn về điều này khi chúng ta đi đến truyện ký **Sumedha**.]

*May those virtuous people, who are desirous of seeking merit and knowledge; who, with abiding faith, have established a firm foundation of refuge in the **Buddha (*)**, the **Dhamma** and the **Saṅgha**; and who are properly and uprightly cultivating the threefold practice of Morality (**Sīla**), Concentration (**Samādhi**) and Insight (**Paññā**) – may they easily attain the Path, Fruition and **Nibbāna**.*

[(*)]: Here the author adds an adjectival clause reading “whose supremacy in the three worlds is like the ruby – studded pinnacle of a palace”. The three worlds here are the three realms of sensuality (**Kāma**), materiality (**Rūpa**) and immateriality (**Arūpa**). The first corresponds to the

realm of five senses, comprising the four woeful states (*Apāya*), the human world and the six celestial worlds. The material and immaterial worlds belong to the *Brahmās*.]

Chỉ nguyện những Bậc phẩm đức cao thượng, là những Bậc đã khát vọng về việc truy cầu phúc đức và tri thức; là những Bậc với tín tâm kiên định, đã được kiến lập một nền tảng kiên định vào sự trú ẩn (*quy y*) với **Đức Phật (*)**, **Giáo Pháp** và **Tăng Đoàn**; và là những Bậc đang tu dưỡng Tam Bội Thực Hành một cách chính xác và một cách công chính về Quy Phạm Đạo Đức (**Giới**), Sự Định Thức (**Định An Chi**) và Tuệ Giác (**Trí Tuệ**) – chỉ nguyện họ thành đạt Đạo Lộ, Quả Vị và **Níp Bàn** một cách dễ dàng.

[(*): Tại đây, tác giả bổ sung một phân cú hình dung từ được đọc là “Bậc chí cao vô thượng trong Tam Địa Giới được ví như viên hồng ngọc được đính trên đỉnh cao của một tòa cung điện”. Tam Địa Giới ở đây là ba Cõi Địa Giới thuộc về Cảm Quan Hưởng Thụ (*duyên theo các Dục Trần*) (**Cõi Dục Giới**), Cõi Địa Giới Hữu Vật Chất (*hữu hình thể vi tế*) (**Cõi Sắc Giới**) và Cõi Địa Giới Phi Vật Chất (*vô hình thể*) (**Cõi Vô Sắc Giới**). Cõi Địa Giới thứ nhất tương ứng với Cõi Địa Giới của Ngũ Chung Cảm Quan, bao gồm bốn trạng thái thống khổ (**Tứ Khổ Thú**), Cõi Giới Nhân Loại và Lục Dục Thiên Giới. Những Cõi Địa Giới Hữu Vật Chất (*hữu hình thể vi tế*) (**Cõi Sắc Giới**) và các Cõi Địa Giới Phi Vật Chất (*vô hình thể*) (**Cõi Vô Sắc Giới**) thuộc về **Chư Phạm Thiên**.]

II. RARE APPEARANCE OF A BUDDHA

SỰ XUẤT HIỆN TRẦN HY CỦA MỘT VỊ PHẬT

[*Singular opportunity of living in an age when a Buddha appears*]

[Cơ hội phi phàm về việc được sinh sống trong thời đại khi một vị **Phật** xuất hiện].

The wealthy *Anāthapiṇḍika* (*), soon to become the donor of *Jetavana* Monastery, on his visit to *Rājagaha* when he would see the *Buddha* for the first time, heard the word “*Buddha*” from his wealthy brother-in-law (#) in *Rājagaha*. As soon as he heard the sound “*Buddha*” he exclaimed, “*Ghoso’ pi kho eso gahapati dullabho lokasmiṃ yad idaṃ “Buddho Buddho’ ti*”, [meaning “Friend, rare indeed it is in the world even to hear the utterance “*Buddha, Buddha*”].]

[(*) A merchant of *Sāvatthi* and a staunch supporter of the *Buddha* and his *Saṅgha*. *Anāthapiṇḍika* means “one who feeds the destitute”. His personal name was *Sudatta*. He came to *Rājagaha* on business and found his brother-in-law making elaborate preparation to treat the *Buddha* and his *Bhikkhus* to a meal. It was on this occasion during the first year of the *Buddha*’s Enlightenment that he heard the word *Buddha* for the first time. See the *Senāsanakkhandhaka* of the *Vinaya Cūlavagga*.]

[(#): They were related as each has married the other’s sister.]

Bậc Tài Phú *Anāthapiṇḍika* (*Cấp Cô Độc*) (*), sắp trở thành Bậc Quyên Tặng Giả của tu đạo viện *Jetavana* (*Kỳ Viên Tự*), trong chuyến viếng thăm thành thị *Rājagaha* (*Vương Xá*) khi Ông ấy sẽ khán kiến **Đức Phật** trong lần đầu tiên, đã được nghe từ ngữ “**Đức Phật**” từ **Thư Phu** (*anh rể*) (#) giàu có của mình trong thành thị *Rājagaha* (*Vương Xá*). và chẳng bao lâu sau trở thành vị thí chủ cúng dường **Kỳ Viên Tự**. Ngay khi Ông ấy được nghe âm thanh “**Đức Phật**”, Ông ấy đã hét to lên “**Bậc Tán Trợ Nhân, xác thực là, chỉ một âm thanh “Đức Phật, Đức Phật” này cũng**

khó tìm được trong đời” [có nghĩa là “Bậc Tán Trợ Nhân, xác thực là **trân hy** (quý báu hiếm thấy) trong thế gian ngay cả nghe được lời nói ra “**Đức Phật, Đức Phật**”.]

[(*)]: Một thương nhân ở thành thị **Sāvatthi** (Xá Vệ) và là một Chi Trì Giả kiên định của **Đức Phật** và **Tăng Đoàn** của Ngài. **Anāthapiṇḍika** (*Cấp Cô Độc*) có nghĩa là “một Bậc cung cấp cho **xích bản nhân** (người rất nghèo khổ)”. Biệt danh của Ông ấy đã là **Sudatta**. Ông ấy đã đến thành thành thị **Rājagaha** (*Vương Xá*) với thương nghiệp và đã đột nhiên phát hiện **Thư Phu** (anh rể) của mình đang chuẩn bị **sách hoạch tình tâm** (*phác họa kế hoạch, trù tính chăm chú*) để cúng dường trai soạn đến **Đức Phật** và **Chư Tỳ Khuru** của Ngài. Đó đã là vào thời khắc đặc biệt này trong năm đầu tiên của Sự Giác Ngộ **Đức Phật** mà Ông ấy đã được nghe từ ngữ **Đức Phật** trong lần đầu tiên. Xin xem trong “**Phần Trú Xứ**” của bộ **Tiểu Phẩm** thuộc **Tạng Luật**.]

[(#)]: Họ đã có quan hệ thân thích vì mỗi người đã kết hôn với chị gái của người kia.]

While the **Buddha** was staying in the market town of **Āpana** in the country of **Anguttarāpa**, **Sela** (*), a leading **Brahmin** teacher, heard from **Keniya**, the matted – haired ascetic, the word “**Buddha**”. As soon as he heard the sound “**Buddha**” it occurred to him thus: “**Ghoso’ pi kho eso gahapati dullabho lokasmim yad idam “Buddho Buddho’ ti**”, meaning “rare indeed it is in the world even to hear the utterance “**Buddha, Buddha**”. Not long after, together with three hundred followers, he gained **Ehi – bhikkhu** (#) monkhood, and seven days thence he attained **Arahatship** with them.

[(*)]: He visited his friend **Keniya** who was then preparing to shower his lavish hospitality on the **Buddha** and his Order of **Bhikkhus**, an incident similar to that of **Anāthapiṇḍika**. Both were filled with joy on hearing such a great name as **Buddha**. See **Sela Sutta** of the **Mūlapaṇṇāsa** of the **Majjhima Nikāya**.]

[(#)]: **Ehi – bhikkhu** literally “Come, **Bhikkhu** !”. It was the command made by the **Buddha** in order to bring a deserving person to the Order of the **Buddha**’s followers in the yellow robe. Accordingly, it formed the oldest formula of admission to the Order.]

Trong khi **Đức Phật** đang trú ngụ ở tập trấn **Āpana** thuộc đất nước **Anguttarāpa** thì **Sela** (*) là một Giáo Chủ **Bà La Môn** đã nghe từ **Keniya**, vị khổ hạnh giả với mái tóc đã triển kết, từ ngữ “**Đức Phật**”. Ngay khi Ông ấy đã nghe âm thanh “**Đức Phật**”, và Ông ấy chợt nảy ra ý nghĩ như thế này “**Bậc Tán Trợ Nhân, xác thực là, chỉ một âm thanh “Đức Phật, Đức Phật” này cũng khó tìm được trong đời**” [có nghĩa là “Bậc Tán Trợ Nhân, xác thực là **trân hy** (quý báu hiếm thấy) trong thế gian ngay cả nghe được lời nói ra “**Đức Phật, Đức Phật**”.] Chẳng bao lâu sau, cùng với ba trăm tùy tùng giả, Ông ấy đã hoạch đắc Quả Vị Tu Sĩ “**Thiện Lai Tỳ Khuru**” (#), và bảy ngày sau đó Ông ấy đã thành đạt **Quả Vị Vô Sinh** cùng với đồ chúng.

[(*)]: Ông ấy đã viếng thăm bằng hữu **Keniya** của mình, là người trong lúc đó đang chuẩn bị ân cần tiếp đãi đại lượng đến **Đức Phật** và Giáo Đoàn **Chư Tỳ Khuru** của Ngài, một sự phát sinh tương tự với **Anāthapiṇḍika** (*Cấp Cô Độc*). Cả hai đã sung mãn với niềm lạc sự khi được nghe một đại danh xưng là **Đức Phật**. Xem **Kinh Văn Sela** thuộc **Sơ Phần Ngũ Thập** (năm mươi bài kinh đầu tiên) của **Trung Bộ Kinh**.]

[(#)]: **Thiện Lai Tỳ Khuru** theo nghĩa trực dịch là “Hãy đến, này vị **Tỳ Khuru** !”. Đó đã là mệnh lệnh được **Đức Phật** đưa ra nhằm để cho người xứng đáng tán trợ được vào Giáo Đoàn **Chư**

Truy Tù Giả của **Đức Phật** trong mảnh y vàng. Do đó, nó đã hình thành một hình thức lâu đời nhất về việc chuẩn hứa tiến nhập Giáo Đoàn.]

*In the light of these canonical extracts, it is very rare and difficult in the world even to hear the word “**Buddha, Buddha**”, inexpressibly and extremely more so indeed is the appearance of a **Buddha**.*

Trong việc khảo lự đến những trích lục thuộc về kinh điển này, quả thật là cực **trân hy** (quý báu hiếm thấy) và khó khăn trong thế gian ngay cả nghe từ ngữ “**Đức Phật, Đức Phật**”, một cách **vô pháp hình dung** (không thể miêu tả) và một cách phi thường quả thật hơn thế nữa là sự xuất hiện của một vị **Phật**.

*In this respect, it may be noted that the utterance “diamond” may refer to a genuine diamond or a fake. Likewise, because rumours of a coming **Buddha** had been widespread prior to the **Buddha**’s appearance, both **Anāthapiṇḍika** and **Sela** must have heard before the false claim of six Heretical Teachers (*) to be “**Buddhas**”. But just as the sound (of the word) “diamond”, only when spoken of a genuine one, would please one who can differentiate between a genuine diamond and a fake; so also, to such men of highly developed intelligence as **Anāthapiṇḍika** and **Sela**, the utterance “**Buddha**” could have been delightful only when spoken of the **true Buddha**.*

[()]: **Cha satthara** in **Pāli** simply meaning “six teachers”. They were **Pūraṇa Kassapa**, **Makkhali Gosāla**, **Ajita Kesakambala**, **Pakudha Kaccāyana**, **Nigaṇṭha Nātaputta** and **Sanjāya Belaṭṭhaputta**. They were all Non – **Brahmanical** teachers and contemporaries of the **Buddha** but older in age.]*

Trong phương diện này, điều có thể được chú ý rằng lời nói ra “kim cương” có thể đề cập đến một viên kim cương thuần chính hoặc một nhân tạo. Một cách tương tự, vì những **dao ngôn** (tin đồn nhảm) về một vị **Phật** sắp đến đã được phổ biến trước sự xuất hiện của **Đức Phật**; cả **Anāthapiṇḍika** (**Cấp Cô Độc**) và **Sela** hẳn đã từng được nghe trước đó lời tuyên bố **biến nhân** (đánh lừa người ta) về Lục Sư Dị Giáo (*) là “**Chư Phật**”. Tuy nhiên, cũng như thanh âm (của từ ngữ) “kim cương”, chỉ một khi được nói đến một viên thuần chính mới sẽ làm hài lòng với một ai có khả năng phân biệt được giữa một viên kim cương thuần chính hoặc một nhân tạo; cũng như vậy, đối với những nam nhân đã có trí lực được phát triển cao độ như là **Anāthapiṇḍika** (**Cấp Cô Độc**) và **Sela**, lời nói rằng “**Đức Phật**” có thể có được hoan hỷ chỉ một khi đã nói về vị **Phật đúng sự thực**.

[()]: **Lục Sư** một cách đơn giản trong **Pāli** ngữ có nghĩa là “sáu vị Thầy”. Họ đã là (1) **Pūraṇa Kassapa**, (2) **Makkhali Gosāla**, (3) **Ajita Kesakambala**, (4) **Pakudha Kaccāyana**, (5) **Nigaṇṭha Nātaputta** và (6) **Sanjāya Belaṭṭhaputta**. Tất cả họ đều đã là những vị Giáo Thọ không phải **Bà La Môn** và đồng thời đại với **Đức Phật**, nhưng lão niên hơn.]*

*Just as taking a fake diamond to be genuine by unworthy persons of poor intelligence is a wrong notion, even so taking their masters (the six heretical teachers) to be genuine **Buddhas** by those who followed them was a wrong and harmful conclusion (**Micchādhimokkha**).*

Cũng như những người khuyết pháp mỹ đức với trí lực thấp kém khi đã cho rằng một viên kim cương nhân tạo là thuần chính, thì đó là một khái niệm sai lầm; cũng như vậy, dù cho những người đã đi theo các vị Thầy của mình (Lục Sư Dị Giáo) khi đã cho rằng họ là **Chư Phật** chân chính thì đã là một sự **kết vỹ** (*cuối cùng, kết thúc*) sai lầm và hữu hại (**Tà Thắng Giải**, một quan điểm sai lầm).

*In order to appreciate more profoundly the rare phenomenon of a **Buddha's** appearance in the world, it is important to know briefly (at the outset) the following (matter) concerning a **Bodhisatta** and a **Buddha**: (1) **Bodhisatta**: A Being destined to attain Enlightenment, i.e. a Future **Buddha**; (2) **Bodhisatta Kicca**: Duties of a Future **Buddha**; (3) **Buddha**: A Supreme Being who has fulfilled the duties of a Future **Buddha** and has consequently attained Enlightenment, and (4) **Buddha Kicca**: Daily duties of a **Buddha**.*

Để ý thức một cách hữu thâm độ hơn hiện tượng **trần hy** (*quý báu hiếm thấy*) về sự xuất hiện của một vị **Phật** trong thế gian, điều trọng yếu là liễu tri một cách giản khiết (sơ khởi) những điều sau đây (vấn đề) hữu quan đến một vị **Bậc Giác Hữu Tình** và một vị **Phật**:

(1) **Bậc Giác Hữu Tình**: một hữu tình được chú định để thành đạt Sự Giác Ngộ, tức là một vị **Phật** Tương Lai;

(2) **Bậc Giác Hữu Tình Sự Vụ**: những trách nhiệm của một vị **Phật** Tương Lai;

(3) **Đức Phật**: một Đức Thế Tôn, Ngài đã hoàn thành viên mãn những chức trách của một vị **Phật** Tương Lai và do đó đã thành đạt Sự Giác Ngộ, và

(4) **Đức Phật Sự Vụ**: những trách nhiệm hàng ngày của một vị **Phật**.

1. BODHISATTA BẬC GIÁC HỮU TÌNH

*The Fourfold Insight Knowledge of the Path (**Maggāñāṇa**) (*) with or without accompaniment of Omniscience (**Sabbāññutañāṇa**) (#) is called Enlightenment (**Bodhi**). Enlightenment is of three kinds:*

(1) **Sammāsambodhi**: Enlightenment consisting of the Fourfold Insight Knowledge of the Path with the accompaniment of Omniscience. The Fourfold Insight Knowledge of the Path is understanding of the Four Noble Truths (+) by oneself without a teacher's help, and it has distinctive power of removing mental defilements as well as habitual tendencies (**Vāsanā**) of past existences; Omniscience is understanding of all principles worthy of understanding.

(2) **Paccekabodhi**: Enlightenment consisting of the Fourfold Insight Knowledge of the Path which is understanding of the Four Noble Truths by oneself without a teacher's help.

(3) **Sāvakabodhi**: Enlightenment consisting of the Fourfold Insight Knowledge of the Path which is understanding of the Four Noble Truths only with the help of a teacher.

[(*) The Path leading to the extinction of suffering, which forms the last of the Four Noble Truths is eightfold (See below (+)). The Eightfold Path consists of (1) Right Understanding (**Sammādiṭṭhi**), (2) Right Thinking (**Sammāsaṅkappa**), (3) Right Speech (**Sammāvācā**), (4) Right Bodily Action (**Sammākammanta**), (5) Right Livelihood (**Sammā ājīva**), (6) Right Effort

(*Sammāvāyāma*), (7) Right Mindfulness (*Sammāsati*), and (8) Right Concentration (*Sammāsamādhi*). The first two form wisdom (*Paññā*), the second three, Morality (*Sīla*), and the last three, Concentration (*Samādhi*). *Vibhaṅga* A – 416.]

[(#) *Sabbaññutañāna* is the compound of *Sabbaññuta* and *Ñāna*. The first word *Sabbaññuta* itself means Omniscience. The word occurs in *Nettipakaraṇa*. 204; Commentary on *Dīghanikāya* 1.99; Commentary on *Vibhaṅga* 197. One who is endowed with *Sabbaññuta* or *Sabbaññutañāna* is *Sabbaññū*, The Omniscience One. “The **Buddha** is Omniscience, not in the sense that he **knows** everything, but that he **could** know anything should he so desire”. Dictionary of *Pāli* Proper Names under **Buddha**.]

[(+): They are the Truth of suffering (**Dukkha**), of the Origin of suffering (**Dukkha samudaya**), of the Extinction of suffering (**Dukkhanirodha**), and of the Path leading to the Extinction of suffering (**Dukkhanirodhagāminīpaṭipadā**).]

Tứ Bội Tri Thức Tuệ Giác về Đạo Lộ (*Đạo Tuệ*) (*) dù có hoặc không có sự kết hợp với Sự Toàn Tri Toàn Giác (*Toàn Giác Tuệ*) (#) được gọi là Sự Giác Ngộ (**Giác Ngộ**). Sự Giác Ngộ có ba hạng:

(1) **Chánh Đẳng Giác**: Sự Giác Ngộ bao gồm Tứ Bội Tri Thức Tuệ Giác về Đạo Lộ với sự kết hợp của Sự Toàn Tri Toàn Giác. Tứ Bội Tri Thức Tuệ Giác về Đạo Lộ do chính bản thân tuệ tri về Tứ Chân Lý Thánh Thiện (*Tứ Thánh Đế*) mà không có sự bang trợ của một vị thầy, và nó có năng lực đặc biệt là tiêu trừ những Pháp ô nhiễm tinh thần cũng như các khuynh hướng thuộc tính tập quán (**Phúc Khí, Phúc Phận, Vận Khí, Hạnh Vận**) của những kiếp sống quá khứ; Tuệ Toàn Tri Toàn Giác là sự tuệ tri về tất cả các nguyên lý đáng được tuệ tri.

(2) **Độc Giác**: Sự Giác Ngộ bao gồm Tứ Bội Tri Thức Tuệ Giác về Đạo Lộ do chính bản thân tuệ tri về Tứ Chân Lý Thánh Thiện (*Tứ Thánh Đế*) mà không có sự bang trợ của một vị thầy.

(3) **Thinh Văn Giác**: Sự Giác Ngộ bao gồm Tứ Bội Tri Thức Tuệ Giác về Đạo Lộ là sự tuệ tri về Tứ Chân Lý Thánh Thiện (*Tứ Thánh Đế*) chỉ với sự bang trợ của một vị thầy.

[(*): Đạo Lộ dẫn đạo đến sự tuyệt diệt nổi đông thông, vốn hình thành Pháp Chân Lý cuối cùng của Tứ Chân Lý là Bát Bội [xem bên dưới (+)]. Bát Bội Đạo Lộ bao gồm (1) Sự Tuệ Tri Chính Đẳng (**Chánh Kiến**), (2) Sự Nghĩ Suy Chính Đẳng (**Chánh Tư Duy**), (3) Ngôn Ngữ Chính Đẳng (**Chánh Ngữ**), (4) Thân Hành Chính Đẳng (**Chánh Nghiệp**), (5) Sự Sinh Kế Chính Đẳng (**Chánh Mạng**), (6) Sự Nỗ Lực Chính Đẳng (**Chánh Tinh Tấn**), (7) Sự Chú Niệm Chính Đẳng (**Chánh Niệm**), (8) Sự Định Thức Chính Đẳng (**Chánh Định**). Hai Đạo Lộ đầu tiên hình thành Trí Tuệ (**Trí Tuệ**), ba Đạo Lộ thứ hai hình thành Quy Phạm Đạo Đức (**Giới Luật**), và ba Đạo Lộ cuối cùng hình thành Sự Định Thức (**Định An Chỉ**). Chú Giải Bộ Phân Tích trang 416.]

[(#): **Toàn Giác Trí** là một từ phức hợp của **Toàn Giác** và **Trí**. Từ ngữ thứ nhất **Thông Hiểu Nhất Thiết Giả** (**Nhất Thiết Chung Trí Giả**) chính tự nó có nghĩa là Sự Toàn Tri Toàn Giác. Từ ngữ xuất hiện trong Bộ **Kinh Xiển Thích Học** (**Bộ Kinh Chú Giải Học**) trang 204; Bộ Chú Giải về **Trường Bộ Kinh** 1.99; Bộ Chú Giải về **Phân Tích** trang 197. Bậc đã hội túc phúc duyên với **Thông Hiểu Nhất Thiết Giả** (**Nhất Thiết Chung Trí Giả**) hoặc **Toàn Giác Trí** là **Thông Hiểu Nhất Thiết Giả** (**Nhất Thiết Chung Trí Giả**), “Bậc Toàn Tri Toàn Giác”. **Đức Phật** là Bậc Toàn Tri Toàn Giác, không phải trong ý nghĩa là Ngài liễu tri hết mọi việc, mà là Ngài có thể liễu tri bất

luyện điều chi nếu Ngài sở nguyện cầu như vậy.” Từ Điển **Pāli** Chuyên Hữu Danh Từ dưới thời **Đức Phật.**]

[(+): Các Pháp đó là Chân Lý về nổi đông thống (**Khổ Đế**), Chân Lý về khởi nguyên của nổi đông thống (**Khổ Tập Đế**), Chân Lý về sự tuyệt diệt của nổi đông thống (**Khổ Diệt Đế**), và Chân Lý về Đạo Lộ dẫn đạo đến sự tuyệt diệt của nổi đông thống (**Khổ Diệt Đạo Đế**).]

(1) Noble Persons who have a strong wholesome desire to realise *Sammāsambodhi* are called *Sammāsambodhisatta*, “Future Perfect **Buddhas**”(*), (2) Noble Persons who have a strong wholesome desire to realise *Paccekaḥbodhi* are called *Paccekaḥbodhisatta*, “Future Private **Buddhas**”, (3) Noble Persons who have a strong wholesome desire to realise *Sāvakabodhi* are called *Sāvakabodhisatta*, “Future Disciples of a **Buddha**”.

[(*): “Future Perfect **Buddhas**” means “Future Perfectly Self – Enlightened Ones”.]

(1) Chư Bậc Thánh Thiện có một dục tâm cầu tịnh hảo kiên quyết để chứng tri **Chánh Đẳng Giác** đã được gọi là **Chư Giác Hữu Tình Chánh Đẳng Giác**, “Chư Toàn Giác Phật Tương Lai”(*),

(2) Chư Bậc Thánh Thiện có một dục tâm cầu tịnh hảo kiên quyết để chứng tri đã được gọi là **Chư Giác Hữu Tình Độc Giác**, “Chư Độc Giác Phật Tương Lai”,

(3) Chư Bậc Thánh Thiện có một dục tâm cầu tịnh hảo kiên quyết để chứng tri **Thinh Văn Giác** đã được gọi là **Chư Giác Hữu Tình Thinh Văn Giác**, “Chư Đề Tử Tương Lai của một vị Phật”.

[(*): “Chư Toàn Giác Phật Tương Lai” có nghĩa là “Những Bậc Đã Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn Tương Lai”]

THREE TYPES OF FUTURE BUDDHAS (#)

BA BẬC TOÀN GIÁC PHẬT TƯƠNG LAI (#)

[(#): “Future **Buddhas**” from now on means “Future Perfect **Buddhas**” or “Future Perfectly Self – Enlightened Ones” unless otherwise stated.]

[(#): Từ nay trở đi, “Chư Phật Tương Lai” có nghĩa là “Chư Toàn Giác Phật Tương Lai” hoặc “Những Bậc Đã Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn Tương Lai” trừ khi có quy định khác.]

Of these three kinds of Noble Persons (1) *Sammāsambodhisatta* or Future Perfect **Buddhas** are grouped into three types: (a) *Paññādhika* Future **Buddhas**; (b) *Saddhādhika* Future **Buddhas**, and (c) *Viriyaḍdhika* Future **Buddhas**.

Buddhahood is attainment of Omniscience (*Sabbāññutañāna*). To attain this Supreme Wisdom the seeker must have a mental make – up in which Wisdom is predominant. The factor of predominant Wisdom means careful consideration and forethought in doing everything physically, verbally or mentally. By so doing, one’s wisdom becomes strengthened and mature existence after existence so that in due course one painlessly attains Omniscience which is far superior to all kinds of wisdom. Just as money is gained in the world by means of monetary investment, even so Omniscience is gained by means of intellectual investment.

Trong ba Bậc Thánh Thiện này,

(1) **Chư Giác Hữu Tình Chánh Đẳng Giác** hoặc **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai đã được tụ tập thành ba Bậc:

(a) **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai Hạnh Trí Tuệ;

(b) **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai Hạnh Tín Đức, và

(c) **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai Hạnh Tinh Tấn.

Quả Vị Phật là sự thành tựu của Toàn Tri Toàn Giác (**Toàn Giác Trí**). Để thành đạt Trí Tuệ Chí Thượng này, Bậc thám cầu giả phải có một tính cách tinh thần mà trong đó Trí Tuệ là chủ đạo. Yếu tố Trí Tuệ chủ đạo có nghĩa là sự khảo luận tử tế và sự suy tính trước mọi hành động về Thân Hành, Ngữ Hành hoặc Ý Hành. Với hành động như vậy, Trí Tuệ Bậc ấy trở nên được cường hóa và minh trí trong kiếp sống này đến kiếp sống khác và **tại thời hậu thích đương** (vào thời gian thích hợp) Bậc ấy thành đạt một cách **khinh tòng** (nhẹ nhàng thoải mái). Sự Toàn Tri Toàn Giác vốn ưu tú phi thường hơn với mọi loại trí tuệ. Cũng như tiền bạc đã thủ đắc trong thế gian bằng cách đầu tư tiền tệ, cũng như vậy, Sự Toàn Tri Toàn Giác đã được hoạch đắc bằng cách đầu tư trí lực.

(a) *Future **Buddhas** called **Paññādhika** with the factor of predominant Wisdom always present in their endeavours become **Buddhas** after fulfilling their Perfections (**Pāramī**) (*) for four **Asaṅkheyya** (#) and a hundred thousand aeons (+).*

[(*)]: Perfection: **Pāramī**, also called **Pāramita**, “Completeness” and highest state” are also given as meanings of the **Pāli** word in **Pāli-English Dictionary** (T. W. Rhys Davids and W. Stede, 1925). The Perfections are ten in number which are “the perfect exercise of the ten principal virtues of a **Bodhisatta**” **Pāli-English Dictionary** (T. W. Rhys Davids and W. Stede, 1925). For details see the **Anudīpanī**.]

[(#)]: **Asaṅkheyya** literally means “innumerable”. Some take it to be the figure one followed by the 140 zeros, i.e. 10¹⁴. **Kacc.** 395; **Abhidhamma** 474 -6. **Warren** translates the word as “immensity”. **Buddhism in Translation**, page 5.]

[(+)]: Aeon: **Kappa**, which may also be translated “world cycle”. A **Kappa** has an age of enormous length. For details see the **Anudīpanī**.]

(a) **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai được gọi là **Hạnh Trí Tuệ** với yếu tố Trí Tuệ chủ đạo, luôn hiện diện trong những sự nỗ lực của mình để trở thành **Chư Phật** sau khi hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện (**Pháp Ba La Mật**) (*) của mình trong bốn A Tăng Kỳ (#) và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường (+).

[(*)]: Pháp Toàn Thiện: **Pháp Ba La Mật**, còn được gọi là **Ba La Mật Đa** (Đáo Bỉ Ngạn), “Sự Hoàn Chỉnh” và “trạng thái tối thượng” đã được đưa ra như những ý nghĩa của từ ngữ **Pāli** trong Từ Điển **Pāli ngữ – Anh ngữ** (T. W. Rhys Davids và W. Stede, năm 1925). Những Pháp Toàn Thiện có số lượng mười, vốn là những “sự rèn luyện hoàn hảo trong mười phẩm hạnh cao thượng tối trọng yếu của một **Bậc Giác Hữu Tình**”- Từ Điển **Pāli – Anh** (T. W. Rhys Davids và W. Stede), năm 1925. Để biết thêm chi tiết, xem “**Sự Chú Minh**”.]

[(#)]: A Tăng Kỳ ý nghĩa trực dịch là “vô số”. Một số người cho rằng đó là con số một (1) và theo sau đó là một trăm bốn mươi con số (0), đó là 10 lũy thừa 14, **Kacc.** Trang 395, **Tạng Vô**

Tỷ Pháp trang 474 – 6. Tác giả **Warren** phiên dịch từ ngữ như là “đại lượng, ”. **Phật Giáo** trong Sự Phiên Dịch, trang 5.]

[(+): Thời Kỳ Cực Mạn Trường: **Kiếp**, mà cũng có thể được phiên dịch là “vòng tuần hoàn thế gian – thành, trụ, hoại, không”. Một **Kiếp** có một thời gian với chiều dài to lớn phi thường. Để biết thêm chi tiết, xem “**Sự Chú Minh**”.]

(b) Other Future **Buddhas** also believe that they can become **Buddhas** by fulfilling Perfections, and in their mental make - up such belief is predominant. With them Faith plays a greater role than Wisdom. They are therefore called **Saddhādhika** Future **Buddhas**, “Future **Buddhas** with predominant Faith”. Since they are not led by Wisdom but by Faith in their fulfillment of Perfections they cannot become **Buddhas** after four **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons, but only after eight **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons.

(b) **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai khác cũng tương tín rằng họ có thể trở thành **Chư Phật** qua việc hoàn thành viên mãn những Pháp Toàn Thiện (Ba La Mật) và trong tính cách tinh thần của họ thì sự tín tâm là chủ đạo. Với họ Sự Tín Tâm phân diễn to lớn hơn Trí Tuệ. Vì lý do như vậy, họ đã được gọi là **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai Hạnh Tín Đức, “**Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai với Sự Tín Tâm chủ đạo”. Vì họ đã không được dẫn đạo bởi Trí Tuệ mà bởi Sự Tín Tâm trong việc hoàn thành viên mãn những Pháp Toàn Thiện của mình, họ không thể nào trở thành **Chư Phật** sau bốn **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường được, mà phải sau tám **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường.

(c) There are still other Future **Buddhas** who rely solely upon their Energy (Industriousness). For them Wisdom is not a principal factor. Neither do they place emphasis on the Faith that Perfections lead to Enlightenment. Holding that Energy brings about **Buddhahood**, they give top priority to Energy in their fulfilment of Perfections and become **Buddhas** only after sixteen **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons. They are therefore called **Viriyaḍdhika** Future **Buddhas**, “Future **Buddhas** with Predominant Energy”.

(c) Vẫn còn có **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai khác, họ dựa một cách hoàn toàn vào Hoạt Lực của mình [Sự Cần Miễn (*siêng năng, cần cù, sốt sắng, miễn cán*)]. Đối với họ Trí Tuệ không là một yếu tố tối trọng yếu. Họ cũng không đặt tính trọng yếu lên Sự Tín Tâm mà qua đó những Pháp Toàn Thiện dẫn đến sự Giác Ngộ. Khi đã cho rằng Hoạt Lực ấy dẫn tới **Quả Vị Phật**, họ tác xuất tối trọng yếu vào Hoạt Lực trong việc hoàn thành viên mãn những Pháp Toàn Thiện của mình và chỉ trở thành **Chư Phật** sau mười sáu **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường. Vì lý do như vậy, họ đã được gọi là **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai Hạnh Tinh Tấn, “**Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai với Sự Hoạt Lực chủ đạo”.

Thus, it should be noted that three designations – **Paññādhika**, **Saddhādhika** and **Viriyaḍdhika** are applied only to Future **Buddhas**. Otherwise one would think that they belonged to Fully Enlightened **Buddhas**. These distinctions exist only while they remain as Future **Buddhas**, but once they attain **Buddhahood**, they are all identical in respect of Wisdom, Faith and Energy. One cannot say which **Buddha** is more accomplished than the other in each of these aspects.

Như vậy, cần được chú ý rằng ba danh xưng ấy – Hạnh **Trí Tuệ**, Hạnh **Tín Đức** và Hạnh **Tinh Tấn** – đã chỉ được ứng dụng đến **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai. Nếu không thì, người ta sẽ nghĩ rằng chúng đã thuộc về **Chư Phật** đã hoàn toàn giác ngộ. Những sự phân biệt này chỉ tồn tại trong khi họ vẫn còn là **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai, nhưng một khi họ thành đạt **Quả Vị Phật** thì tất cả họ đều tương đồng – trong phương diện Trí Tuệ (*Trí Tuệ*), Sự Tín Tâm (*Tín Đức*) và Sự Hoạt Lực (*Tinh Tấn*). Người ta không thể nào nói vị **Phật** này đã thành tựu hơn vị **Phật** kia trong từng phương diện này.

*Paññādhikānaṃ hi Saddhā mandā hoti Paññā tikkhā,
Saddhādhikānaṃ Paññā majjhimā hoti Saddhā balavā,
Vīriyādhikānaṃ Saddhā Paññā mandā Vīriyaṃ balavaṃ. (*)*

[(*): Commentary on the first **Khaggavisana Sutta** of the **Sutta Nipāta**.]

Hạnh Trí Tuệ thì Tín trì độn, Tuệ linh hoạt,

Hạnh Tín Đức thì Tuệ trung bình, Tín sức lực,

Hạnh Tinh Tấn thì Tín – Tuệ trì độn, Tấn sức lực. (*)

[(*): Bộ Chú Giải trong **Kinh Văn** thứ nhất **Khaggavisana** thuộc **Kinh Tập**.]

In Paññādhika Future Buddhas, Wisdom is strong but Faith is weak,

In Saddhādhika Future Buddhas, Wisdom is medial but Faith is strong,

In Vīriyādhika Future Buddhas, Faith and Wisdom are weak, but Energy is strong.

Trong **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai Hạnh **Trí Tuệ**, Trí Tuệ thì hữu lực thế nhưng Sự Tín Tâm thì vô lực.

Với **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai Hạnh **Tín Đức**, Trí Tuệ thì cận trung thế nhưng Sự Tín Tâm thì hữu lực.

Với **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai Hạnh **Tinh Tấn**, Sự Tín Tâm và Trí Tuệ thì vô lực thế nhưng Hoạt Lực thì hữu lực.

REASONS FOR DIFFERENCE BETWEEN THE THREE TYPES OF FUTURE BUDDHAS NHỮNG LÝ DO LÀM CHO CÓ SỰ KHÁC BIỆT GIỮA BA BẬC TOÀN GIÁC PHẬT TƯƠNG LAI

As has been stated, **Bodhisattas** are of three types with three respective periods of fulfillment of Perfections, namely, four **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons, eight **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons and sixteen **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons. A reason this for difference is mentioned in the **Pāramīdawgan Pyo (*)**, an epic composed by the celebrated poet of Old **Burma** – **Ashin Sīlavamsa (#)**. According to it (+) the difference lies in the Path chosen by the individual Future **Buddha**, viz., a **Paññādhika** Future **Buddha** chooses the Wisdom Path which takes four **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons to reach the goal; a **Saddhādhika** Future **Buddha** chooses the Faith Path which takes eight **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons to

reach the goal; and a *Vīriyadhika* Future **Buddhas** chooses the Energy Path which takes sixteen **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons to reach the goal.

[(*): Dated A. D. 1491 and composed when the poet was 38, according to the Introduction, *Pāramīdawgan Pyo, Rangoon* 1953. It is the best known work and masterpiece of the poet. Preface, *ibid.*]

[(#): A monk poet and literary genius (A. D. 1453 – 1520) who was born in a village near Taungdwingyi but who made his name in the city of **Ava**.]

[(+): But what is mentioned in the epic with regard to the three types of Future **Buddhas** is apparently based on commentarial statements. It is interesting to note that, in the author's view, the names **Paññādhika**, etc. belong only to **Bodhisattas**, but not to **Buddhas**.]

Như đã được trần thuật, **Chư Giác Hữu Tình** có ba Bậc với ba đoạn thời gian tương ứng để hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện, cụ thể là, bốn **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường, tám **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường, và mười sáu **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường. Một lý do cho sự khác biệt này đã được đề cập đến trong Bộ **Pāramīdawgan Pyo (*)**, một sử thi được một thi nhân trứ danh ở thời **Miến Điện** cổ đại – **Trưởng Lão Silavaṃsa (#)** sáng tác. Nương theo sử thi (+), sự khác biệt nằm trong Đạo Lộ được mỗi cá nhân **Toàn Giác Phật** Tương Lai quyết định, nghĩa là, một Bậc **Toàn Giác Phật** Tương Lai Hạnh **Trí Tuệ** tuyển trạch Tuệ Đạo Lộ thì phải trải qua bốn **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường để đạt đến mục tiêu; một Bậc **Toàn Giác Phật** Tương Lai Hạnh **Tín Đức** tuyển trạch Tín Đạo Lộ thì phải trải qua tám **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường để đạt đến mục tiêu; một Bậc **Toàn Giác Phật** Tương Lai Hạnh **Tinh Tấn** tuyển trạch Tấn Đạo Lộ thì phải trải qua mười sáu **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường để đạt đến mục tiêu.

[(*): Viết Ngày Tháng Năm 1491 sau Công Nguyên và được sáng tác khi thi sĩ đã được ba mươi tám tuổi, dựa theo Lời Giới Thiệu, *Pāramīdawgan Pyo, Rangoon*, Năm 1953. Đây là tác phẩm nổi tiếng nhất và kiệt tác của thi nhân. Tự Ngôn, cũng ở trong quyển ấy.]

[(#): Một vị tu sĩ kiêm thi nhân và thiên tư về văn học (Sau Công Nguyên 1453 – 1520) người đã được sinh ra trong một thôn trang cận bên **Taungdwingyi** thế nhưng người đã làm lên tên tuổi trong thành thị **Ava**.]

[(+): Thế nhưng những gì đã được đề cập đến trong sử thi hữu quan đến ba Bậc **Toàn Giác Phật** Tương Lai một cách minh hiển đã dựa trên những lời trình bày của chú giải. Điều hữu thú vị cần chú ý rằng, trong quan điểm của tác giả, những danh xưng Hạnh **Trí Tuệ**, v.v. chỉ thuộc về **Chư Giác Hữu Tình**, mà không thuộc về **Chư Phật**.]

According to the view of other teachers as mentioned in the *Pakiṇṇakakathā* of the *Cariyā Piṭaka Commentary*, the difference between the three durations lies in the three degrees of energy, namely, strong, medial and weak. (This view implies that it takes **Paññādhika Bodhisattas** only four **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons for fulfillment of Perfections because of their predominant energy; the view is thus not free from the fault of confusion (**Sankaradosa**) (*), as it mixes up **Paññādhika** Future **Buddhas** with *Vīriyādhika* Future **Buddhas**).

[(*)]: Fault of confusion: **Sankaradosa**. The word is also found in **Saṅskrit** which means in rhetoric the confusion or blending together or metaphors which ought to be kept distinct. **Saṅskrit-English Dictionary**.]

Y chiếu quan điểm của những vị Giáo Thọ khác như đã đề cập trong phần **Kệ Linh Tinh** thuộc Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, sự khác biệt giữa ba thời gian trì tục nằm ở trong ba mức độ về hoạt lực, cụ thể là, hữu lực, cận trung và vô lực. (Quan điểm này đã hàm súc rằng Chư **Giác Hữu Tình Hạnh Trí Tuệ** chỉ phải trải qua bốn **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường cho việc hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện bởi do sự hoạt lực chủ đạo của mình; quan điểm như vậy không thoát khỏi sự mắc phải về sự nhầm lẫn lỗi lầm (**Sự Nhầm Lẫn Lỗi Lầm**) (*), vì nó sẽ lẫn lộn giữa **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai Hạnh **Trí Tuệ** với **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai Hạnh **Tinh Tấn**.)

[(*)]: Sự nhầm lẫn lỗi lầm: **Sự Nhầm Lẫn Lỗi Lầm**. Từ ngữ cũng đã được tìm thấy trong **Saṅskrit (Bắc Phạn)** có nghĩa là sự nhầm lẫn trong **ngôn từ hư khoa** (lời nói giả dối, khoác lác, khoa trương), hoặc **giao dung** (pha trộn lẫn nhau), hoặc những ẩn dụ cần được lưu giữ một cách riêng biệt. Từ Điển **Saṅskrit (Bắc Phạn) – Anh ngữ**.]

The view which appeals to the Commentator **Dhammapāla** and others is that the difference in duration is due to the difference in the degrees – strong, medial and weak of maturity of Perfections leading to emancipation (**Vimutti-paripācanīyā Dhamma**).

Quan điểm hữu hấp dẫn lực của **Chú Giải Sur Dhammapāla** và các vị khác nữa, rằng sự khác biệt trong thời gian trì tục đó là do sự khác biệt ở trong mức độ - hữu lực, cận trung và vô lực về sự thành thực ở các Pháp Toàn Thiện dẫn đạo đến sự giải thoát (**Pháp Thành Tựu Giải Thoát**).

To elaborate, even at the time of receiving the prophecy the **Bodhisattas** are of three types: (1) **Ugghāṭiṭaṇṇū Bodhisattas** (*); (2) **Vipaṇcītaṇṇū Bodhisattas** (#), and (3) **Neyya Bodhisattas** (+).

[(*)]: “One who already during a given explanation comes to penetrate the truth”. **Buddhist Dictionary**.]

[(#)]: “One who realizes the truth after Explanation”. This is said of one who realizes the truth only after detailed explanation of that which has already been taught him in a concise form.]

[(+)]: “Requiring Guidance” is said of a person who through advice and questioning, through wise consideration, and through frequenting noble-minded friends, having intercourse with them, associating with them, gradually comes to penetrate the truth.]

Để tường tận xiển thuật, ngay cả tại thời điểm trong khi đang tiếp thụ Dự Ngôn, **Chư Giác Hữu Tình** có ba Bậc:

- (1) **Chư Giác Hữu Tình Cấp Trí** (*);
- (2) **Chư Giác Hữu Tình Xác Tín** (#), và
- (3) **Chư Giác Hữu Tình Sách Tấn** (+).

[(*)]: “Bậc mà trong khi được ban phát một sự giải thích đã đi đến thấu triệt Chân Lý rồi”. Từ Điển **Phật Giáo**.]

[(#): “Bậc chứng tri Chân Lý sau lời giải thích”. Điều này được nói về Bậc chứng tri Chân Lý chỉ sau một lời giải thích tường tế mà đã được giáo đạo cho Bậc ấy trong một hình thức gián khiết.]

[(+): “Nhu Cầu Sự Chỉ Đạo” được nói đến một Bậc thông qua sự khuyến cáo và sự **đề vấn** (*nêu câu hỏi*), thông qua sự khải lộ minh trí, và thông qua sự thường lui tới những bằng hữu cao thượng, khi đã có sự giao lưu với họ, khi đã giao vãng với họ, một cách dần dà đi đến thấu triệt Chân Lý.]

1. Ugghāṭitaññū Bodhisattas are those who have the capacity to attain **Arahatship** together with the six Higher Spiritual Powers (**Abhiññā**) (*) and four kinds of Analytical Knowledge (**Paṭisambhidā**) (#); they can attain that stage even before the end of the third line of a verse – sermon of four lines delivered by a **Buddha** if they wish to achieve Enlightenment of a Disciple (**Sāvaka Bodhi**) in that very existence. (This is one of the eight factors for receiving the prophecy).

[(*): They are (1) Psychic Powers (**Iddhividha**), (2) Divine Ear (**Dibbasota**), (3) Penetration of others’ mind (**Cittapariyañāna** or **Cetopariya**), (4) Divine Eye (**Dibbacakkhu**), (5) Remembrance of former existences (**Pubbenivāsānussati** or **Pubbenivāsa**), and (6) Extinction of “influxes” (**Āsavakkhaya**). The first five being mundane can be attained through intense mental concentration (**Samādhi**) whereas the last being supramundane can be attained only through penetrating insight (**Vipassanā**).]

[(#): They are (1) Analytical Knowledge of Meaning (**Attha**), (2) of casual relations (**Dhamma**), (3) of language (**Nirutti**), and (4) sharp intellect (**Patibhāna**) which can define the above three Analytical Knowledges.]

(1) **Chư Giác Hữu Tình Cấp Trí** là những Bậc có trí lực thành đạt **Quả Vị Vô Sinh** cùng với Lục Năng Lực Tinh Thần Cao Thượng (**Lục Thắng Trí**) (*) và bốn loại Trí Thức Phân Tích (**Tứ Tuệ Phân Tích, Vô Ngại Giải, Vô Ngại Trí**) (#); họ có thể thành đạt giai đoạn ấy ngay trước khi kết thúc hàng kệ thứ ba của một bài thuyết giáo kệ thơ có bốn hàng đã được một vị **Phật** giảng thoại nếu như họ sở nguyện cầu hoạch đắc Sự Giác Ngộ của một đệ tử (**Thịnh Văn Giác**) ngay trong kiếp sống ấy. (Đây là một trong tám yếu tố để được tiếp thụ Dự Ngôn.)

[(*): Chúng là:

(1) Những Năng Lực Siêu Tự Nhiên (**Thần Túc Thắng Trí**),

(2) Thiên Nhĩ (**Thiên Nhĩ Thắng Trí**),

(3) Sự thấu triệt tâm thức của các tha nhân (**Liễu Trí Tâm Thức Thắng Trí** hoặc **Tha Tâm Thắng Trí**),

(4) Thiên Nhãn (**Thiên Nhãn Thắng Trí**),

(5) Hồi ức các kiếp sống trước đây (**Túc Mạng Tùy Niệm Thắng Trí** hoặc **Tiền Thế (Tiền Sinh) Thắng Trí**), và

(6) Tuyệt chủng các Pháp lưu nhập (**Lậu Tận Thắng Trí**). Năm Pháp đầu tiên thuộc Hiệp Thế có thể thành đạt thông qua sự tập trung tinh thần cường liệt (**Định An Chỉ**) trong khi Pháp cuối cùng thuộc Siêu Thế chỉ có thể thành đạt thông qua Tuệ Giác mãn nhuệ (**Minh Sát Tuệ**).]

[(#): Chúng là:

(1) Trí Thức Phân Tích về Ý Nghĩa (**Nghĩa Lý**),

- (2) về những mối quan hệ cấu thành Nhân Quả (**Pháp Lý**),
- (3) về ngôn ngữ (**Từ Ngữ**), và
- (4) trí lực mãn nhuệ (**Ứng Biện**) mà có thể xiển minh ba Tri Thức Phân Tích ở trên.]

*(2) **Vipañcitaññū Bodhisattas** are those who have the capacity to attain **Arahatship** together with the six Higher Spiritual Powers (**Abhiññā**) and four kinds of Analytical Knowledge (**Paṭisambhidā**); they can attain that stage before the end of the fourth line of a verse – sermon of four lines delivered by a **Buddha** if they wish to achieve Enlightenment of a Disciple (**Savaka Bodhi**) in that very existence.*

(2) **Chư Giác Hữu Tình Xác Tín** là những Bậc có trí lực thành đạt **Quả Vị Vô Sinh** cùng với Lục Năng Lực Tinh Thần Cao Thượng (**Lục Thắng Trí**) và bốn loại Tri Thức Phân Tích (**Tứ Tuệ Phân Tích, Vô Ngại Giải, Vô Ngại Trí**); họ có thể thành đạt giai đoạn ấy trước khi kết thúc hàng kệ thứ tư của một bài thuyết giáo kệ thơ có bốn hàng đã được một vị **Phật** giảng thoại nếu như họ sở nguyện cầu hoạch đắc Sự Giác Ngộ của một đệ tử (**Thinh Văn Giác**) ngay trong kiếp sống ấy.

*3. **Neyya Bodhisattas** are those who have the capacity to attain **Arahatship** together with the six Higher Spiritual Powers (**Abhiññā**) and four kinds of Analytical Knowledge (**Paṭisambhidā**); they can attain that stage at the end of the whole verse – sermon of four lines delivered by a **Buddha** if they wish to achieve Enlightenment of a Disciple (**Savaka Bodhi**) in that very existence.*

3. **Chư Giác Hữu Tình Sách Tấn** là những Bậc có trí lực thành đạt **Quả Vị Vô Sinh** cùng với Lục Năng Lực Tinh Thần Cao Thượng (**Lục Thắng Trí**) và bốn loại Tri Thức Phân Tích (**Tứ Tuệ Phân Tích, Vô Ngại Giải, Vô Ngại Trí**); họ có thể đạt đến giai đoạn ấy tại phần kết thúc toàn bộ bài thuyết giáo kệ thơ có bốn hàng đã được một vị **Phật** giảng thoại nếu như họ sở nguyện cầu hoạch đắc Sự Giác Ngộ của một đệ tử (**Thinh Văn Giác**) ngay trong kiếp sống ấy.

*With **Ugghātitaññū Bodhisattas** the degree of maturity of Perfections leading to emancipation is so strong that they have to endeavour only for four **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons after receiving the prophecy. With **Vipañcitaññū Bodhisattas** the degree of maturity of Perfections leading to emancipation is medial and they have to endeavour for eight **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons after receiving the prophecy. With **Neyya Bodhisattas** the degree of maturity of Perfections leading to emancipation is so weak that they have to endeavour for sixteen **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons after receiving the prophecy.*

Với **Chư Giác Hữu Tình Cấp Trí**, mức độ về sự thành thực ở các Pháp Toàn Thiện dẫn đạo đến sự giải thoát là rất cường liệt đến nỗi họ chỉ phải nỗ lực trong bốn **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường sau khi đã tiếp thụ Dự Ngôn. Với **Chư Giác Hữu Tình Xác Tín**, mức độ về sự thành thực ở các Pháp Toàn Thiện dẫn đạo đến sự giải thoát là cận trung, và họ phải nỗ lực trong tám **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường sau khi đã tiếp thụ Dự Ngôn. Với **Chư Giác Hữu Tình Sách Tấn**, mức độ về sự thành thực ở các Pháp Toàn Thiện dẫn đạo đến sự giải thoát thì rất vô lực đến nỗi họ phải nỗ lực trong mười sáu **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường sau khi đã tiếp thụ Dự Ngôn.

Ugghāṭitaññū Bodhisattas are identical with Paññādhika Bodhisattas; so are Vipāñcitaññū Bodhisattas with Saddhādhika Bodhisattas and Neyya Bodhisattas with Vīriyādhika Bodhisattas.

Chư Giác Hữu Tình Cấp Trí thì tương đồng với Chư Giác Hữu Tình Hạnh Trí Tuệ; cũng như vậy Chư Giác Hữu Tình Xác Tín thì tương đồng với Chư Giác Hữu Tình Hạnh Tín Đức và Chư Giác Hữu Tình Sách Tấn thì tương đồng với Chư Giác Hữu Tình Hạnh Tinh Tấn.

**IMPOSSIBILITY OF ATTAINMENT OF BUDDHAHOOD BEFORE
COMPLETING THE REQUIRED PERIOD OF PERFECTIONS
BẤT KHẢ NĂNG THÀNH TỰU QUẢ VỊ PHẬT TRƯỚC KHI HOÀN THÀNH
MỘT ĐOẠN THỜI GIAN YÊU CẦU CỦA CÁC PHÁP TOÀN THIỆN**

*The paddy species that ripens only when it is three, four or five months old by no means yields crops in fifteen days or a month although watering and weeding may have been done many times a day; its stems and leaves cannot grow (as much as one would like) and its ears cannot start bearing seeds, thrive and mature. In the same way, it should be noted that all the three types of **Bodhisattas** by no means attain full **Buddhahood** with its perfectly ripe fruit of Omniscience before they have completed the full course of Perfections that lasts a hundred thousand aeons in addition to four, eight or sixteen **Asaṅkheyya** even if, since receiving the Prophecy, they have given daily alms like those of Prince **Vessantara (*)** and have observed pertinent virtues such as Morality, etc.*

[(): Famous for his most daring generosity. From the time he was made king at the age of sixteen by his father he gave alms each day costing him six hundred thousand pieces of money. Besides, he gave his white elephant, which had the power of causing rain, to the draught – stricken citizens of **Jetuttara** against the will of his own people. He was therefore banished to **Vankagiri**, and while in exile he gave his son and daughter to **Jūjaka**, an old **Brahman** who wanted to use them as slaves; he also gave his wife to **Sakka** who came under the disguise of a **Brahman** to ask for her as a test of his generosity. His existence is said to be the last of the **Bodhisatta** before he was reborn in **Tusitā**, the third highest abode of celestial beings.]*

Các chủng loại đạo cốt mà được thành thực là chỉ khi nó được ba, bốn hoặc năm tháng tuổi, tuyệt nhiên sản lượng được thu hoạch trong mười lăm ngày hoặc một tháng, cho dù có thể đã có được thực hiện việc tưới nước và làm cỏ nhiều lần trong một ngày; những thân cây và các lá của nó không có thể nào phát triển (được nhiều như người ta mong muốn) và những bông lúa không thể nào bắt đầu sinh mầm nảy hạt, phát triển mạnh mẽ và chín mọng. Một cách **đồng dạng (như nhau)**, cần được chú ý rằng cả ba **Bậc Giác Hữu Tình**, tuyệt nhiên thành tựu viên mãn **Quả Vị Phật** với dị thực quả của Tuệ Toàn Tri Toàn Giác một cách hoàn toàn trước khi họ đã hoàn thành toàn bộ tiến trình về các Pháp Toàn Thiện mà kéo dài một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường cộng với bốn, tám hoặc mười sáu **A Tăng Kỳ**; cho dù kể từ khi được tiếp thụ Dự Ngôn đi nữa, họ đã phải thực hiện hàng ngày việc xả thí tự hồ truyện ký của Vương Tử **Vessantara (*)** và đã tuân thủ những phẩm hạnh cao thượng hữu quan chẳng hạn như là Quy Phạm Đạo Đức, v.v.

[(*): Trứ danh về sự khảng khái **đại đảm** (*mạnh dạn, gan dạ*) của Ngài. Từ khi Ngài đã được Phụ Vương phong Vương Vị vào lúc tuổi lên mười sáu, Ngài đã xả thí mỗi ngày với số tiền là sáu trăm ngàn đồng tiền. Ngoài ra, Ngài đã ban phát bạch tượng của mình mà có năng lực tạo ra mưa, đến những công dân thường luôn bại trận của kinh thành **Jetuttara** trái với ý muốn chính công dân của mình. Vì lý do như vậy, Ngài đã bị trục xuất đến **Vankagiri**, và trong khi bị lưu đày, Ngài đã ban phát con trai và con gái của mình đến **Jūjaka**, một lão già **Bà La Môn** muốn sử dụng chúng như những nô lệ; Ngài cũng ban phát người vợ của mình đến Thiên Chủ **Sakka** là Bậc đã đến dưới sự nguy trang thành một **Bà La Môn** để yêu cầu Cô ấy như là một trắc nghiệm về tấm lòng khoan hồng đại lượng của Ngài. Kiếp sống của Ngài đã được cho là cuối cùng của **Bậc Giác Hữu Tình** trước khi Ngài được tái sinh về Cõi **Đâu Suất Đà Thiên Giới**, trú sở tối thượng thứ ba của Chúng Thiên hữu tình.]

2. BODHISATTA - KICCA BẬC GIÁC HỮU TÌNH SỰ VỤ

*Mere desire to possess wealth and not working for it leads nowhere. Only when one works hard enough can one hope to gain the desired object. In the same way, the three types of Future Buddhas who wish to attain the above mentioned three respective types of Enlightenment attain them only when they have fulfilled their Perfections (**Pāramī**), sacrificed their life and limb in charity (**Cāga**) and developed their virtues through practice (**Cariyā**) as means of achieving the Enlightenment which they so desire.*

Chỉ là khát vọng sở hữu tài sản và không muốn làm việc để có được nó thì chẳng đi đến đâu cả. Chỉ khi một người làm việc **tân cần** (*cần cù vất vả*) với mức độ cần thiết thì người đó mới có thể hy vọng hoạch đắc mục đích đã khát vọng. Một cách **đồng dạng** (*như nhau*), ba Bậc **Toàn Giác Phật** Tương Lai, là những Bậc có sở nguyện thành đạt ba loại Giác Ngộ tương ứng như đã đề cập ở trên, chỉ hoạch đắc chúng khi nào họ đã hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện (**Ba La Mật**), đã hiến tế sinh mệnh và chi thể của mình trong việc từ thiện (**Bố Thí, Quyên Hiến, Quyên Tặng, Phó Xuất**), và đã phát triển những phẩm hạnh cao thượng của mình thông qua việc thực hành (**Sở Hành, Phẩm Hạnh, Tính Hạnh, Đức Hạnh**) như là một phương tiện để thành đạt Sự Giác Ngộ mà họ sở nguyện cầu như vậy.

In a business enterprise the extent of profit gained is determined by the capital invested and the effort put in. When the capital is large and the effort great, the profit is considerable; when the capital and effort are fair, the accruing profit is just fair; when the capital and effort are little, the profit gained is little. In the same way, there exist distinctions between Enlightenment attained by those who make investment in the form of fulfillment of Perfections, sacrifice of life and limb in charity and development of virtues – the practices which are conducive to arising of Enlightenment () (**Bodhiparipācaka**). The profits gained in the form of Enlightenment differ in as much as there are differences in their investment of Perfections, sacrifices and virtues through Practice.*

[(*): Conducive to arising of Enlightenment: **Bodhiparipācaka**, literally, “That which makes Enlightenment ripen”.]

Trong một sự nghiệp kinh doanh, mức độ lợi nhuận đã thu đắc được xác định bởi vốn cơ bản đã đầu tư và sự nỗ lực bỏ vào. Khi vốn cơ bản đầu tư rộng lớn và sự nỗ lực vĩ đại thì lợi nhuận khả quan tương đương; khi vốn cơ bản đầu tư và sự nỗ lực vừa phải thì lợi nhuận tích lũy được chỉ là vừa phải; khi vốn cơ bản đầu tư và sự nỗ lực ít ỏi thì lợi nhuận thu đắc được ít ỏi. Một cách **đồng dạng** (như nhau), có những sự phân biệt hiện hữu giữa Sự Giác Ngộ thành đạt được bởi những Bậc đã thực hiện sự đầu tư trong hình thức hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện, sự hiển tế sinh mệnh và chi thể trong việc từ thiện và sự phát triển những phẩm hạnh cao thượng – những sự thực hành vốn **hữu trợ vu** (góp phần) cho việc phát sinh Sự Giác Ngộ (**Đạo Trí Giác Ngộ Thành Thục**). Những lợi nhuận được thu đắc trong hình thức của Sự Giác Ngộ cũng khác biệt tương tự với sự sai biệt trong việc đầu tư về các Pháp Toàn Thiện, những sự hiển tế sinh mệnh và những phẩm hạnh cao thượng thông qua Sự Thực Hành.

[(*)]: Hữu trợ cho việc phát sinh Sự Giác Ngộ: **Đạo Trí Giác Ngộ Thành Thục**, ý nghĩa trực dịch là, “Điều mà làm cho Sự Giác Ngộ được thành thục”.]

The differences may be explained as follows:

(1) **Samma – Sambodhisattas, Future Buddhas**, who even before the definite prophecy (made by a **Buddha** saying “This person shall attain **Buddhahood** under a certain name in a certain world”) (*) accumulate merits and make the mental resolution to become a **Buddha**.

[(*)]: Like **Buddha Dīpankara** who prophesied the attainment of **Buddhahood** by **Sumedha**.]

Những sự sai biệt có thể được giải thích như sau:

(1) **Chư Giác Hữu Tình Chánh Đăng Giác, Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai, là những Bậc thậm chí trước khi tiếp thụ một dự ngôn bất năng canh cải (khi được một vị **Phật** nói rằng “Người này sẽ thành đạt **Quả Vị Phật** dưới một danh hiệu nào đó, trong một thế giới nào đó”) (*) đã tích lũy những phước báu và hạ quyết tâm ở nội tâm để trở thành một vị **Phật**.

[(*)]: Tự hồ **Đức Phật Dīpankara** là Bậc đã dự ngôn sự thành tựu **Quả Vị Phật** của **Sumedha**.]

As mentioned in the passage “*Ahaṃ pi pubbabuddhesu, Buddhattaṃ abhipatthayimī manasā yeva hutvāna, Dhammarajā asaṅkhiyā*” in the *Buddhāpadāna* of the *Apadāna* (#) a Future **Buddha** aspires mentally to **Buddhahood** in the presence of innumerable **Buddhas** throughout incalculable aeons.

[(#): **Buddha Vagga** verse 4 page 1.]

Như đã đề cập trong đoạn văn “*Ahaṃ pi pubbabuddhesu, Buddhattaṃ abhipatthayimī manasā yeva hutvāna, Dhammarajā asaṅkhiyā*” trong bài **Điển Cổ Chư Phật** của Bộ **Điển Cổ Kinh** (#) một vị **Toàn Giác Phật** Tương Lai khát vọng ở nội tâm **Quả Vị Phật** trong sự hiện diện của vô số **Chư Phật** trong suốt các thời kỳ cực mạn trường bất khả cô lượng.

[(#): **Phẩm Phật**, câu kệ 4, trang 1.]

After thus making the mental resolution for attainment of **Buddhahood** and accumulating special merits for an inestimable period of time, when he becomes endowed with the eight factors (like **Sumedha the Hermit**), a **Bodhisatta** receives the definite prophecy from a living **Buddha**.

Như vậy sau khi đã hạ quyết tâm ở nội tâm để thành tựu **Quả Vị Phật** và khi đã tích lũy những quả phước báu đặc biệt và trong một đoạn thời gian **nan dĩ cô lượng** (*khó bề ước lượng*), khi Bậc ấy thích hợp hội túc phúc duyên với tám yếu tố (tự hồ Ân Sĩ **Sumedha**), một **Bậc Giác Hữu Tình** tiếp thụ một dự ngôn bất năng canh cải từ một vị **Phật** hiện tiền.

*Here it should be noted that the act of Resolution by an aspirant to become a **Buddha** (**Abhinīhāra**) (*) is made up of two phases, (1) as aspiration to Enlightenment prior to his possession of the eight factors is mainly mental, (2) his act of Resolution made before **Buddhas** one after another is not complete, and he is not yet entitled to the designation of **Bodhisatta**.*

[()]: An act of Resolution to become a **Buddha: Abhinīhāra** the literal meaning of the word given by the author is directing one's mind towards attainment of **Buddhahood**.]*

Ở đây, cần được chú ý rằng hành động của Sự Kiên Định ở một **Bậc hữu bảo phụ** (có hoài bảo lớn lao) để trở thành một vị **Phật (Lập Chí Nguyện, Lập Chí Quyết Tâm) (*)** đã được cấu thành trong hai giai đoạn,

(1) Vì việc khát vọng Sự Giác Ngộ trước khi sở hữu tám yếu tố của mình một cách chủ yếu là ở mặt tâm linh,

(2) Hành động của Sự Kiên Định ở Bậc ấy được thực hiện trước **Chư Phật**, từ vị **Phật** này đến vị **Phật** khác chưa viên mãn, và Bậc ấy vẫn chưa hưởng được quyền lợi về danh xưng của **Bậc Giác Hữu Tình**.

[()]: Một hành động của Sự Kiên Định để trở thành một vị **Phật: Lập Chí Nguyện (Lập Chí Quyết Tâm)** trực nghĩa của từ ngữ được tác giả đưa ra nhằm chỉ đạo tâm thức của mình hướng đến sự thành tựu **Quả Vị Phật**.]*

*But when he becomes endowed with eight factors like **Sumedha** and, on that very account, he now makes the resolution saying “**Iminā me adhikārena katena purisuttame sabbaññutaṃ pāpuṇitvā tāremi janataṃ hahum**” (*) which means “As the fruit of this great meritorious deed done by me for the sake of this Omniscient **Buddha (+)** (without regard even for my life) may I, having myself attained Omniscient **Buddhahood**, be able to save multitudes of beings”, his act of Resolution becomes complete then and there, and it enables him to be worthy of receiving the definite prophecy.*

[()]: Verse 57, **Sumedhakathā, Buddhavaṃsa**.]*

*[(+): Meaning **Buddha Dīpankara**.]*

Thế nhưng khi Bậc ấy thích hợp hội túc phúc duyên với tám yếu tố tự hồ **Sumedha** và, chính sự miêu thuật đó, Bậc ấy lúc bấy giờ hạ quyết tâm khi nói rằng “**Iminā me adhikārena katena purisuttame sabbaññutaṃ pāpuṇitvā tāremi janataṃ hahum**” (*) có nghĩa là “Với thành quả của hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*) vĩ đại này mà Tôi đã được thực hiện, vì lợi ích cho vị **Phật** Toàn Tri Toàn Giác này (+), (mà thậm chí mặc bất quan tâm đến sinh mệnh của mình), chỉ nguyện Tôi, khi đã tự thành đạt **Quả Vị Phật** Toàn Tri Toàn Giác, có được khả năng cứu vãn đại lượng chúng hữu tình”, hành động của Sự Kiên Định ở Bậc ấy trở nên viên mãn ngay tức khắc, và làm cho Bậc ấy có được cơ hội để xứng đáng cho việc tiếp thụ một dự ngôn bất năng canh cải.

[(*)]: Câu kệ 57, Kệ **Sumedha**, Hệ Tộc Chư Phật.]

[(+): Có nghĩa là **Đức Phật Dīpankara**.]

*It should be noted that this complete act of Resolution (**Abhinīhāra**) is the great wholesome consciousness (#) (intention or volition) that arises as a result of his reflection on the unimaginable attributes of a **Buddha** and his great compassion for the welfare of the entire world of beings. And this great wholesome consciousness has the unique power of motivating his fulfillment of Perfections, Sacrifice of life and limb in charity and development of virtues through Practice.*

[(*)]: This **Abhidhamma** term in **Pāli** is **Mahākusalacittuppāda**.]

Nên được chú ý rằng hành động của Sự Kiên Định này viên mãn (**Lập Chí Nguyên, Lập Chí Quyết Tâm**), là Tâm Đại Thiện tịnh hảo (*) [tác ý hoặc **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) (*Tư Tâm Sở*)] mà được khởi sinh là do bởi sự phản ánh của Bậc ấy về những thuộc tính bất năng tưởng tượng của một vị **Phật** và **sự đại đồng tình** (*thấy cảnh người mà động lòng thương xót*) của Ngài vì phúc lợi của toàn thể thế giới chúng hữu tình. Và Tâm Đại Thiện tịnh hảo này có năng lực hữu tính tích cực độc đặc cho việc hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện của mình, sự hiển tế sinh mệnh và chi thể trong việc từ thiện và sự phát triển những phẩm hạnh cao thượng thông qua sự thực hành

[(#): Thuật ngữ **Vô Tỷ Pháp** này trong **Pāli** ngữ là **Tâm Đại Thiện Khởi Sinh**]

*The moment that great wholesome consciousness arises in the Future **Buddha**, he sets himself on the Path leading to Omniscience. Because he is definitely on his way to **Buddhahood**, he now wins the title **Bodhisatta**. Owing to the great complete Resolution which, as has been explained above, is the great wholesome consciousness, there becomes established in him the wholesome aspiration for full Omniscience and the unrivalled ability to fulfil Perfections, to sacrifice life and limb in charity and to develop virtues which form requisites for attainment of Omniscience.*

Khoảnh khắc mà Tâm Đại Thiện tịnh hảo đó khởi sinh trong Bậc **Toàn Giác Phật** Tương Lai, Bậc ấy tự đặt mình vào Đạo Lộ dẫn đạo đến Sự Toàn Tri Toàn Giác. Bởi vì Bậc ấy một cách xác thực đang trên con đường tiến đến **Quả Vị Phật**, lúc bấy giờ Bậc ấy hoạch đắc danh xưng **Bậc Giác Hữu Tình**. Bởi do Sự Kiên Định vĩ đại viên mãn, như đã giải thích ở trên, là Tâm Đại Thiện tịnh hảo đã thích hợp trong Bậc ấy được kiến lập sự khát vọng tịnh hảo cho Sự Toàn Tri Toàn Giác viên mãn và một năng lực chí cao vô thượng để hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện, để hiển tế sinh mệnh và chi thể trong việc từ thiện và để phát triển những phẩm hạnh cao thượng vốn hình thành Những Ưu Chất Tất Nhu cho việc thành tựu Sự Toàn Tri Toàn Giác.

*And also because of the aforesaid great wholesome consciousness he reflects on the Perfections to be accomplished and determines the order for doing so. He does it by means of the knowledge of investigation of Perfections (**Pāramī – pavicaya – ñāna**), etc. which enables him to penetrate things without a teacher's help. This knowledge is a precursor to attainment of Omniscience, it is followed by the actual fulfillment of Perfections one after another.*

Và cũng bởi do Tâm Đại Thiện tịnh hảo như trình bày ở trên, Bậc ấy tự khảo các Pháp Toàn Thiện phải được hoàn thành và quyết định thực hiện theo thứ tự như vậy. Bậc ấy thực hiện điều này

bằng với Tri Thức Thẩm Duyệt về các Pháp Toàn Thiện (**Toàn Thiện Thẩm Duyệt Trí**), v.v. và với Tri Thức này trao quyền cho Bậc ấy thấu triệt các Pháp mà không có sự bang trợ của một vị thầy. Tri thức này là một **tiên khu** (người đi trước dẫn đường) cho việc thành tựu Sự Toàn Tri Toàn Giác, nó đã được tiếp theo sau bởi sự hoàn thành viên mãn thực sự lần lượt về các Pháp Toàn Thiện (hết Pháp này đến Pháp khác).

As mentioned in the *Nidāna kathā* of the *Cariyā Piṭaka Commentary* (*) after receiving the definite prophecy of **Buddhahood**, the Future **Buddha** ceaselessly and uniquely strives to fulfil Perfections (**Pāramī**), Sacrifices (**Cāga**) and virtues through Practice (**Cariyā**) (+) which are requisites for achieving the Path – Knowledge of **Arahatship** (**Arahattamagga Ñāṇa**) and Omniscience (**Sabbaññūta Ñāṇa**) by four means of development, namely, (1) **Sabbasambhāra Bhāvanā**, (2) **Nirantara Bhāvanā**, (3) **Cirakāla Bhāvanā**, and (4) **Sakkacca Bhāvanā**.

[(*): “*Catasso hi bodhisambhāresu bhāvanā sabbasambhāra – bhāvanā nirantara – bhāvanā cirakāla – bhāvanā sakacca – bhāvanā cā ti*”.]

[(+): Perfections, sacrifices and conduct: **Pāramī Cāga Cariya**, **Pāramīs** are ten in number. **Cāga** here refers to **Mahāpariccāga**, great offerings or abandonings of extraordinary nature, which are five kinds of relinquishing of wealth, of children, of wife, of limbs and of life. For details of **Pāramī** and **Cāga**, see the *Anudīpanī*. **Cariya** literally means “conduct, behaviour, or practice” cultivated for the welfare of both oneself and others. **Cariya** is of three categories namely, (1) **Lokattha Cariya**, practice for the benefit of all beings, (2) **Ñātattha Cariya**, practice for the benefit of one’s own kith and kin, and (3) **Buddhattha Cariya**, practice and efforts to achieve Enlightenment.]

Như đã có đề cập trong **Kệ Mở Đầu** của Bộ Chú Giải về **Sở Hành Tạng Kinh**, sau khi được tiếp thụ một dự ngôn bất năng canh cải về **Quả Vị Phật**, Bậc **Toàn Giác Phật** Tương Lai phân đầu một cách độc đặc và một cách bất đình chỉ để hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện (**Ba La Mật**), các sự hiến tế (**Bồ Thí, Quyên Hiến, Quyên Tặng, Phó Xuất**) và những phẩm hạnh cao thượng thông qua sự thực hành (**Đạo Đức, Phẩm Hạnh, Cử Chỉ, Sở Hành, Tính Hành**) (+) mà đó là Những Ưu Chất Tất Nhu để thành tựu được Tri Thức Đạo Lộ **Quả Vị Vô Sinh (Vô Sinh Đạo Trí)** và Sự Toàn Tri Toàn Giác (**Toàn Giác Trí**) thông qua bốn phương pháp phát triển, tức là:

- (1) **Tu Tập Viên Mãn Ưu Chất Tất Nhu,**
- (2) **Tu Tập Vô Gian Đoạn (Vĩnh Cửu, Vĩnh Viễn),**
- (3) **Tu Tập Trường Kỳ (Ngận Cửu Dĩ Tiên), và**
- (4) **Tu Tập Tôn Kính.**

[(*): “Tứ Pháp Tu Tập Tất Nhu Giác Ngộ, đó là Tu Tập Viên Mãn Ưu Chất Tất Nhu, Tu Tập Vô Gian Đoạn (Vĩnh Cửu, Vĩnh Viễn), Tu Tập Trường Kỳ (Ngận Cửu Dĩ Tiên), và Tu Tập Tôn Kính.”]

[(+): Những Pháp Toàn Thiện, các sự hiến tế và đức hạnh: **Ba La Mật - Bồ Thí (Quyên Hiến, Quyên Tặng, Phó Xuất) - Đức Hạnh (Đạo Đức, Phẩm Hạnh, Cử Chỉ, Sở Hành, Tính Hành)**. Những Pháp **Ba La Mật** có số lượng là mười. **Bồ Thí (Quyên Hiến, Quyên Tặng, Phó Xuất)** tại đây đề cập đến **Đại Xả Khí (Đại Phóng Khí)**, Đại Phụng Hiến hoặc những sự phóng khí với thực tính phi thường, đó là năm loại phóng khí về tài sản, con cái, người vợ, những chi thể và

sinh mệnh. Để biết thêm chi tiết về các **Pháp Ba La Mật** và **Bồ Thí (Quyên Hiến, Quyên Tặng, Phó Xuất)**, xin xem trong Bộ **Chú Minh**. **Đức Hạnh (Đạo Đức, Phẩm Hạnh, Cử Chỉ, Sở Hành, Tính Hành)** có trực nghĩa là “hạnh kiểm, hành vi, phẩm hạnh hoặc sự thực hành” được tu dưỡng vì phúc lợi của cả bản thân và các tha nhân. **Đức Hạnh (Đạo Đức, Phẩm Hạnh, Cử Chỉ, Sở Hành, Tính Hành)** gồm có ba loại như sau:

- (1) **Thế Gian Lợi Ích Hạnh**, thực hành vi liễu tạo phúc cho tất cả chúng hữu tình,
- (2) **Thân Quyên Lợi Ích Hạnh**, thực hành vi liễu tạo phúc cho những thân bằng của mình,
- và
- (3) **Giác Ngộ Lợi Ích Hạnh**, thực hành và những sự nỗ lực để thành đạt Sự Giác Ngộ.]

Of these four (1) Sabbasambhāra Bhāvanā is complete development of the entire range of Perfections, (2) Nirantara Bhāvanā is development of Perfections throughout the minimum period of four Asaṅkheyya and a hundred thousand aeons, or the medial period of eight Asaṅkheyya and a hundred thousand aeons, or the maximum period of sixteen Asaṅkheyya and a hundred thousand aeons, without a break of even a single existence, (3) Cīrakāla Bhāvanā is development of Perfections for a long duration which is not an aeon less than the minimum period of four Asaṅkheyya and a hundred thousand aeons, and (4) Sakkacca Bhāvanā is development of Perfections with seriousness and thoroughness ().*

[()]: With seriousness and thoroughness, Sakkacca usually taken to be respect or reverence, is rendered here as seriousness and thoroughness. See the Anudīpanī for full interpretation of Sakkacca under Sakkacca Dāna in types of Dāna in group of twos.]*

Trong bốn Pháp này,

(1) **Tu Tập Viên Mãn Ưu Chất Tất Nhu** là sự phát triển viên mãn toàn hệ liệt các Pháp Toàn Thiện,

(2) **Tu Tập Vô Gian Đoạn (Vĩnh Cửu, Vĩnh Viễn)** là sự phát triển các Pháp Toàn Thiện trong suốt đoạn thời gian tối thiểu là bốn **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường, hoặc một đoạn thời gian cận trung là tám **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường, hoặc một đoạn thời gian tối đa là mười sáu **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường, không có một sự gián đoạn ngay cả đến một kiếp sống,

(3) **Tu Tập Trường Kỳ (Ngận Cửu Dĩ Tiền)** là sự phát triển các Pháp Toàn Thiện trong một thời gian trì tục ngàn trường mà không thể với một thời kỳ cực mạn trường ít hơn so với thời gian tối thiểu là bốn **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường, và

(4) **Tu Tập Tôn Kính** là sự phát triển các Pháp Toàn Thiện với sự nghiêm túc và triệt để (*).

[()]: Với sự nghiêm túc và triệt để, Tôn Kính thường được dùng là sự tôn trọng hoặc lòng tôn kính, đã được phiên dịch tại đây là sự nghiêm túc và triệt để. Xem Sự Chú Minh để lý giải đầy đủ về Tôn Kính ở dưới phần Tôn Kính Xả Thí, ở trong nhóm hai loại Xả Thí.]*

MORAL QUALITIES OF A FUTURE BUDDHA NHỮNG ƯU CHẤT ĐẠO ĐỨC CỦA MỘT BẬC TOÀN GIÁC PHẬT TƯƠNG LAI

*The Future **Buddha**, who has received the definite prophecy, is strongly moved by great compassion for beings when he sees these helpless ones who have no refuge in this difficult journey of life, who are beset with a variety of intolerably acute sufferings such as those springing from birth, old age, sickness and death, of killings, imprisonment of beings maimed and disabled, of hardships associated with earning a living and the sufferings of beings in woeful states. Being so moved by this great compassion, he forbears his own suffering from such outrageous oppressive atrocities as cutting off of the hand, the leg, the ear, etc. perpetrated against him by those totally blind and ignorant people, and his compassion for them is long and enduring.*

Bậc **Toàn Giác Phật** Tương Lai, Bậc đã được đã tiếp thụ một dự ngôn bất năng canh cải, với **sự đại đồng tình** (thấy cảnh người mà động lòng thương xót) đã cảm động một cách cuồng liệt đối với chúng hữu tình khi Ngài khán kiến những chúng hữu tình bất năng tự lập này, là những người không có nơi trú ẩn trong cuộc hành trình gian khổ của cuộc sống, là những người đã bị khốn nhiều một cách nan dĩ nhẫn thụ đa dạng sai biệt với những nỗi kịch thống khởi nguyên chẳng hạn như từ sự sản sinh, sự lão邁, sự bệnh tật và sự tử vong này; từ những sự **sát lục** (tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới), sự giam cầm chúng hữu tình bị tàn phế và tàn tật; từ những sự cùng khốn hữu quan đến việc mưu sinh và những khổ nạn của chúng hữu tình trong các trạng thái thống khổ (**Tứ Khổ Thú**). Khi đã quá cảm động bởi **sự đại đồng tình** (thấy cảnh người mà động lòng thương xót) này, Ngài khắc chế nỗi đồng thống của chính mình từ những hành vi tàn bạo một cách tàn khốc **khả sỉ** (đáng hổ thẹn) chẳng hạn như là chặt đứt tay, chân, lỗ tai, v.v. do bởi những người hoàn toàn **bất tri sở thú** (không biết xử trí, lúng túng, hoang mang, mê loạn) và bất tri tình đạt lý (không biết rõ tình tiết sự việc), **mông muội** (không biết chi) đã phạm điều sai lầm đối với Ngài, và **sự đồng tình** (thấy cảnh người mà động lòng thương xót) của Ngài đối với họ quả là lâu dài và trì tục.

He suffuses them with compassion in this manner: “How shall I treat these people who have wronged me ? I am of truth the person who is striving for Perfections with a view to liberating them from the woes of the cycle of births. Powerful indeed is delusion ! Forceful indeed is craving ! Sad it is that, being overwhelmed by craving and delusion, they have committed such great offences even against me who am endeavouring to liberate them thus. Because they have perpetrated these outrages, serious troubles lie in wait for them”.

Ngài bố mãn **sự đồng tình** (thấy cảnh người mà động lòng thương xót) cho họ trong phương thức này: “Ta phải đối đãi như thế nào với những người này đã ngược đãi mình ? Ta thực sự ra là người đang phấn đấu các Pháp Toàn Thiện chỉ vọng giải thoát họ khỏi những sự thống khổ của vòng tuần hoàn tái sinh. Ôi cường hữu lực quả thật là sự thố giác (**Vô Minh**) ! Ôi hữu thuyết phục lực quả thật là lòng khát vọng (**Ái Dục**) ! **Chân khả tích** (thật đáng tiếc), khi đã bị nan dĩ ức chế bởi lòng khát vọng (**Ái Dục**) và sự thố giác (**Vô Minh**), do đó họ đã phạm phải những tội lỗi to lớn ngay cả đối với Ta, là Bậc đang phấn đấu giải thoát họ. Vì họ đã tiến hành những sự bạo hành này, những khốn cảnh nghiêm trọng đang chờ đợi họ”.

Shedding his compassion on them thus, he tries to find suitable ways and means to save them and reflects: “Being overwhelmed by craving and delusion, they have wrongly taken what is

impermanent to be permanent, suffering to be happiness, nonself to be self and unpleasantness to be pleasantness. In what way shall I go to to their rescue and get them out of suffering that arises owing to a cause”.

Khi đã trải **sự đồng tình** (thấy cảnh người mà động lòng thương xót) của mình đến họ như vậy, Ngài nỗ lực tìm kiếm những phương thức và các phương pháp thích hợp để cứu vãn họ và thâm tư: “Khi đã bị nan dĩ ức chế bởi lòng khát vọng (Ái Dục) và sự thô giác (Vô Minh), họ đã nghĩ suy một cách sai lầm khi cho rằng điều không thường tồn là thường tồn, sự đồng thông là niềm hạnh phúc, vô ngã là tự ngã, và sự bất duyệt ý là sự hân hoan duyệt ý. Bằng phương thức nào Ta sẽ đi giải cứu họ và đưa họ thoát khỏi sự đồng thông mà khởi sinh do một nguyên nhân”.

*While contemplating thus the **Bodhisatta** rightly discerns that forbearance (**Khanti**) is the only means to set beings free from the bondage of existence. He does not show even the slightest anger to beings who have outraged him by cutting off his limbs, etc. He thought to himself, “As the result of demeritorious deeds done in my past existences I deserve the suffering now. Since I myself have done wrong previously, this suffering I deserve, I am the one who has started the wrongdoing”. Thus he takes the offence of others upon himself.*

Trong khi đang trầm tư như vậy **Bậc Giác Hữu Tình** phát giác một cách chính xác rằng sự nại tâm (**Nhẫn Nại**) là phương tiện duy nhất để phóng thích chúng hữu tình khỏi sự thúc phược của kiếp sống. Thậm chí Ngài không hề hiển thị một chút phần nộ nào đến chúng hữu tình, là những người đã mạo phạm Ngài qua việc chặt đứt những chi thể của mình, v.v. Ngài tự khảo lự “Vì kết quả của những hành động **bất trị đắc xứng tán** (không xứng đáng được ca ngợi) mà đã tạo ra trong những kiếp sống quá khứ của mình, giờ đây Ta đáng phải bị sự đồng thông. Vì bản thân Ta đã tạo ra điều ác hành trước đây, Ta đáng phải bị sự đồng thông này, Ta là người đã **đột nhiên nhất kinh** (giật mình sợ hãi) điều ác hành”. Như vậy, Ngài tự nhận lấy tội lỗi của các tha nhân lên bản thân mình.

It further occurs to him thus: “Only with forbearance, will I be able to save them. If I do wrong to the wrong-doer I will become like him, I will not be different from him. How then can I liberate them from the woes of the cycle of births ? Never can I (). Therefore, resting on the strength of forbearance which is the basis of all strengths, and taking their misdeeds upon myself, forbear I will, and with Loving Kindness and compassion as guides, I shall fulfil the Perfections. Only by so doing will I attain Omniscient **Buddhahood**. Only by having attained Omniscient **Buddhahood** will I be able to save all beings from suffering that arises owing to a cause”. He thus sees the correct situation as it stands.*

[(*): The author mentions that the above exposition of the moral qualities of a Future **Buddha is drawn from **Bodhisambhāra – vaṇṇanā** of the **Jinalankāra Tīkā**.]**

Ngài nghĩ tưởng thêm nữa như thế này: “Chỉ với sự nại tâm, Ta sẽ có khả năng cứu vãn họ. Nếu như Ta làm điều bất công chính với người **tổ hoại sự** (làm điều bất chính) Ta sẽ trở nên giống như vị ấy, Ta sẽ không có khác biệt với vị ấy. Thế thì làm thế nào Ta có thể giải thoát họ khỏi những sự thống khổ của vòng tuần hoàn tái sinh ? Không bao giờ Ta có thể làm được ! (*) Vì lý do như vậy, khi đã dựa vào sức mạnh của sự nại tâm vốn là cơ sở của mọi sức mạnh, và khi đã nhận

lấy những ác hành của họ lên bản thân mình, Ta sẽ khắc chế, và với **sự hảo tâm tử tế** (*Tâm Lòng Từ Ái*) và **sự đồng tình** (*thấy cảnh người mà động lòng thương xót*) như là những chỉ đạo giả, Ta sẽ hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện. Chỉ bằng cách làm như vậy, Ta sẽ thành đạt **Quả Vị Phật** Toàn Tri Toàn Giác. Chỉ với **Quả Vị Phật** Toàn Tri Toàn Giác đã được thành đạt, Ta sẽ có khả năng cứu vãn tất cả chúng hữu tình thoát khỏi sự đông thông mà khởi sinh do một nguyên nhân”. Như vậy, Ngài tri đắc chính xác tình huống như nó đứng (*như thực của chân thực trạng*).

[(*)]: Tác giả đề cập rằng sự tường tế xiển thuật ở trên về những ưu chất đạo đức của một Bậc **Toàn Giác Phật** Tương Lai, đã được lấy ra từ phần **Chú Giải Giác Ngộ Tất Nhu** của Bộ **Phụ Chú Giải Jinalankāra**.]

*Having observed thus, the Future **Buddha** fulfils his Perfections in a unique manner – the Perfections being ten ordinary ones, ten superior ones and ten most superior ones, thirty in all, known as Requisites of Enlightenment (**Bodhisambhāra**). The fulfillment of Perfections takes place in the above – mentioned four ways of development.*

Khi đã quan sát như vậy, Bậc **Toàn Giác Phật** Tương Lai hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện của mình trong một phương thức độc đặc – các Pháp Toàn Thiện gồm có mười Pháp Thông Thường, mười Pháp Cao Thượng và mười Pháp Tối Thượng, tất cả là ba mươi Pháp, được biết đến như là Những Ưu Chất Tất Nhu của Sự Giác Ngộ (**Tất Nhu Giác Ngộ**). Sự hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện phát sinh trong bốn phương thức phát triển đã đề cập ở trên.

NOT LIVING LONG IN CELESTIAL ABODES WHILE FULFILLING PERFECTIONS

KHÔNG SỐNG LÂU DÀI TRONG CÁC TRÚ SỞ THIÊN GIỚI
TRONG KHI ĐANG HOÀN THÀNH VIÊN MÃN CÁC PHÁP TOÀN THIỆN

*Before he attains the complete fulfillment of Perfections as in the existence of **Vessantara** (*) while still fulfilling Perfections, Sacrificing life and limb in charity and developing practices is a unique manner, a Future **Buddha** may be reborn frequently as a divine being of long life in consequence of his great meritorious deeds. But he chooses to cut short his life in the divine world by means of intentional death (**Adhimutti Maraṇa**) (+) because it is difficult to fulfil Perfections in those celestial abodes, accordingly, he is reborn in many a world of human beings where he can continue to fulfil Perfections.*

[(*)]: Future **Buddha Gotama** as King of **Jetuttara**, the last rebirth in the human world before the **Bodhisatta** appeared again as Prince **Siddhattha**. See also note on page 12.]

[(+): See **Adhimutti Maraṇa** in the **Anudīpanī**.]

Trước khi Ngài thành đạt việc hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện như trong kiếp sống của Vương Tử **Vessantara** (+) trong khi vẫn đang hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện, sự hiến tế sinh mệnh và chi thể trong việc từ thiện và sự phát triển các Pháp thực hành là một phương thức độc đặc, một Bậc **Toàn Giác Phật** Tương Lai có thể được tái sinh một cách thường xuyên như là một vị Thiên hữu tình với đời sống lâu dài do quả phước báu của những hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*) vĩ đại của mình. Thế nhưng, Ngài quyết định tiến đoàn

sinh mệnh của mình trong Cõi Thiên Giới, bằng với phương pháp hữu ý tử vong (**Quyết Định Tử Vong**) (*) vì quả là khó khăn để hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện ở trong những trú sở Thiên Giới ấy, do đó Ngài đã được tái sinh nhiều lần ở thế giới chúng nhân hữu tình, nơi mà Ngài có thể tiếp tục hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện.

[(*): **Đức Phật** Tương Lai **Gotama** trong khi là Vua của kinh thành **Jetuttara**, sự tái sinh cuối cùng ở trong Cõi Giới Nhân Loại trước khi **Bậc Giác Hữu Tình** xuất hiện trở lại với tư cách là Vương Tử **Siddhattha**. Xem thêm phần chú thích ở trang 12.]

[(+): Xem phần **Quyết Định Tử Vong** ở trong phần **Chú Minh**.]

PERFECTIONS COMPARED WITH AN OCEAN NHỮNG PHÁP TOÀN THIỆN ĐƯỢC SO SÁNH VỚI MỘT HẢI DƯƠNG

*However enormous an ocean may be, it is finite in its extent, being limited by its bed at the bottom, by its surface at the top and encircled by **Cakkavāla** mountains on all sides. On the other hand, the ocean of Perfection in alms – giving (**Dāna Pāramī**) fulfilled and accumulated by the Future **Buddha** is infinite in its extent, its dimensions are limitless. With regard to this particular Perfection of Almsgiving one cannot define its limits by the extent of external properties given away, by the amount of flesh or blood given away; or by the number of eyes or heads sacrificed. Likewise, one cannot speak of limits of other Perfections such as that of Morality (**Sīla Pāramī**). Thus in this comparison of the ocean with the ocean of Perfections, it should be noted that the former is limited in capacity however vast it may be whereas the latter is of infinite magnitude.*

Dù một hải dương có thể mênh mông rộng lớn thế nào đi nữa, nó vẫn hữu hạn trong phạm vi của nó, đã bị hạn chế bởi **hải đế** (*đáy biển*) của nó, bởi bề mặt của nó ở phía trên và được bao bọc bởi những ngọn núi **Tiên Thiên Vũ Trụ** ở khắp mọi phía. Mặt khác, hải dương của Pháp Toàn Thiện về Sự Quyên Hiến (**Xả Thí Ba La Mật**) được Bậc **Toàn Giác Phật** Tương Lai hoàn thành viên mãn và được tích lũy là vô hạn trong phạm vi của nó, kích thước của nó là vô hạn. Đối với Pháp Toàn Thiện về Sự Quyên Hiến (**Xả Thí Ba La Mật**) đặc biệt này, người ta không thể nào xác định hạn lượng của nó bằng mức độ tài sản ngoại tại được ban phát, bằng số lượng về thịt hoặc máu được ban phát; hoặc bằng số lượng về những mắt hoặc đầu được hiến tế. Một cách tương tự, người ta không thể nào nói được về những hạn lượng của các Pháp Toàn Thiện khác nữa, chẳng hạn như là hạn lượng của Quy Phạm Đạo Đức (**Trì Giới Ba La Mật**). Như vậy, trong sự so sánh về hải dương này với hải dương khác của các Pháp Toàn Thiện, cần được chú ý rằng cái trước đã là hữu hạn về hạn độ cho dù nó có thể rộng lớn mênh mông đến đâu, trong khi đó, cái sau lại quảng đại vô hạn.

FUTURE BUDDHAS DO NOT FEEL EVEN INTENSE PAINS NHỮNG BẬC TOÀN GIÁC PHẬT TƯƠNG LAI THẬM CHỈ BẤT CẢM THỤ NHỮNG CƠN KỊCH THỔNG

At noon during the hot season a man may go down into a deep lake and take a bath there submerging himself, and while he is so doing he does not take note of the intense heat that descends

from the sky. In the same way, the Future **Buddha** who suffused himself with great compassion, while seeking the welfare of beings, goes down into the ocean of Perfections and submerges himself there. Since he is suffused with great compassion, he does not feel even intense pains, caused by cutting off his limbs, etc. by evil cruel persons, as sufferings.

Vào buổi trưa trong mùa nóng nực, một nam nhân có thể đi xuống một hồ nước sâu để tắm và tự trảm mình tắm ở nơi ấy, và trong khi Ông ấy đang làm như vậy, Ông ấy không để ý đến sự khốc nhiệt từ không trung trút xuống. Một cách **đồng dạng** (như nhau), Bậc **Toàn Giác Phật** Tương Lai đã tự bố mãn với **sự đại đồng tình** (thấy cảnh người mà động lòng thương xót) vĩ đại, trong khi đang truy cầu phúc lợi cho chúng hữu tình, đi vào trong hải dương của các Pháp Toàn Thiện và tự trảm mình ở nơi ấy. Kể từ khi Ngài đã bố mãn với **sự đại đồng tình** (thấy cảnh người mà động lòng thương xót) vĩ đại, Ngài bắt cảm thụ ngay cả khi khổ nạn với những cơn kịch thống, do bởi những người tàn nhẫn đã chặt đứt những chi thể của mình, v.v.

LONG DURATION NEEDED FOR FULFILLMENT OF PERFECTONS

THỜI GIAN TRÌ TỤC NGÂN TRƯỜNG TẤT YẾU CHO VIỆC HOÀN THÀNH VIÊN MÃN CÁC PHÁP TOÀN THIỆN

A Future **Buddha** has to fulfil Perfections at least four **Asankheyya** and a hundred thousand aeons from the time of his receiving the prophecy to the last existence when he achieves the completion of his fulfillment of Perfections (as in the existence of **Vessantara**). According to the **Samyutta Nikāya**, an aeon is a period of time during which, if the bones of a being were piled up, the size of the pile would become as high as a mountain. Therefore the number of births taken by the Future **Buddha** during the long period of four **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons would be larger than that of drops of water in a great ocean. Among these existences there is none that has not witnessed his fulfillment of Perfections and none that has passed in vain.

Một Bậc **Toàn Giác Phật** Tương Lai phải hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện chỉ thiếu bốn **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường, kể từ thời điểm của việc tiếp thụ Dự Ngôn Minh Xác của mình cho đến kiếp sống cuối cùng, khi Ngài hoạch đắc sự kết thúc của việc hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện (như trong kiếp sống của Vương Tử **Vessantara**). Y chiếu **Tương Ưng Bộ Kinh**, một thời kỳ cực mạn trường là một đoạn thời gian mà trong đó, nếu như những xương cốt của một hữu tình được chất lên thì kích thước của đống xương sẽ trở nên cao bằng một ngọn núi. Vì lý do như vậy, số lượng đản sinh mà Bậc **Toàn Giác Phật** Tương Lai đã thực hiện trong thời gian lâu dài với bốn **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường sẽ rộng lớn hơn những giọt nước trong một đại hải dương. Trong số những kiếp sống này, không có kiếp sống nào đã chưa từng kinh lịch việc hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện và không có kiếp sống nào đã trải qua một cách **đồ lao** (phí công vô ích).

The accounts of fulfillment of Perfections by the Future **Buddha** as mentioned in the 550 **Jātaka** stories and in the stories of **Cariyā Piṭaka** are just a few examples out of the total experiences which he had during the long period of four **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons. It is like a bowl of water taken out of a great ocean in order to sample its salty taste. The **Buddha** told these

stories as illustrations as occasions arose and under appropriate circumstances. The number of stories he had told and the number of stories he had not may be compared to the water in a bowl and the water in a great ocean respectively.

Những sự miêu thuật về việc hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện của Bậc **Toàn Giác Phật** Tương Lai, như được đề cập trong 550 truyện ký **Kinh Bốn Sinh** và trong những truyện ký của **Sở Hành Tạng Kinh** chỉ là một vài lệ tử điển hình trong tổng số những sự trải nghiệm mà Ngài đã có trong một thời gian lâu dài với bốn **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường. Tự hồ một bát nước được lấy ra từ một đại hải dương với mục đích để phẩm thưởng vị mặn của nó. **Đức Phật** đã thuyết các truyện ký này như là những **lệ chứng** (*những ví dụ chứng minh*) trong những thời khắc đặc biệt đã phát sinh và trong những cảnh huống thích hợp. Số lượng các truyện ký mà Ngài đã thuyết và số lượng các truyện ký mà Ngài không thuyết, có thể được so sánh một cách tương ứng với nước ở trong một cái bát và nước ở trong một đại hải dương.

*The Perfection of alms – giving fulfilled by the **Buddha** is sung in praise in the **Jināḷankāra** as follows:*

So sāgare jaladhikaṃ rudiraṃ adāsi

Bhumiṃ parājiya samamsaṃ adāsi dānaṃ

Meruppamāṇaṃ adhikāni ca samoliṣṣaṃ

Khe tārakādhikataraṃ nayaṇaṃ adāsi ()*

[()]: Verse 31 under VI, **Bodhisambhārādīpanīgāthā**.]*

Trong Bộ **Phụ Chú Giải Jinalankāra** đã xướng ca những thi ca chúc tụng về Pháp Toàn Thiện về Sự Quyên Hiến mà **Đức Phật** đã hoàn thành viên mãn như sau:

So sāgare jaladhikaṃ rudiraṃ adāsi

Bhumiṃ parājiya samamsaṃ adāsi dānaṃ

Meruppamāṇaṃ adhikāni ca samoliṣṣaṃ

Khe tārakādhikataraṃ nayaṇaṃ adāsi (#)

[()]: Câu kệ 31, phần VI, **Kệ Chú Minh Tất Nhu Giác Ngộ**.]*

“Aiming at Infinite Wisdom, and full of faith and fervour, that **Bodhisatta** had given in charity his rubyred blood in quantities much more than drops of water in the four oceans; aiming at Infinite Wisdom and full of faith and fervour, he had given in charity his naturally soft and tender flesh in quantities which would exceed the great earth that is 240,000 **yojanas** in extent; aiming at Infinite Wisdom and full of faith and fervour, his heads with glittering crowns studded with nine gems he had given in charity would pile up higher than Mount **Meru**; aiming at Infinite Wisdom and full of faith and fervour, he had given in charity his wondrous smiling eyes, dark as corundum or of a beetle’s wing, more numerous than the stars and planets in the space of the universe (*)”.

[()]: This is the translation of the **Burmese** version of the **Pāli** verse. Moved by the awe – inspiring sacrifices of the **Bodhisatta**, the illustrious author has rendered it in a most ornate language with appropriate elaborations. Incidentally it is a good example of **Pāli – Myanmar Nissaya** translation.]*

“Khi đã **trưởng hoàn thành** (*suy nghĩ phần đầu hoàn thành*) Trí Tuệ Vô Hạn, và sung mãn tín tâm và **sự nhiệt tâm** (*lòng sốt sắng, sự nhiệt tình*), **Bậc Giác Hữu Tình** đó đã **lạc thiện hảo thí** (*có lòng tốt thích bố thí đến người khốn khổ*) huyết **hồng bảo thạch sắc** (*sắc màu đá quý hồng ngọc*) của mình với số lượng nhiều hơn cả những giọt nước trong tứ hải dương; khi đã **trưởng hoàn thành** (*suy nghĩ phần đầu hoàn thành*) Trí Tuệ Vô Hạn, và sung mãn tín tâm và **sự nhiệt tâm** (*lòng sốt sắng, sự nhiệt tình*), Ngài đã **lạc thiện hảo thí** (*có lòng tốt thích bố thí đến người khốn khổ*) phần xác thịt mềm mại và dịu dàng một cách tự nhiên của mình với số lượng mà sẽ siêu xuất quá địa cầu rộng lớn trong phạm vi là 240,000 **Do Tuần**; khi đã **trưởng hoàn thành** (*suy nghĩ phần đầu hoàn thành*) Trí Tuệ Vô Hạn, và sung mãn tín tâm và **sự nhiệt tâm** (*lòng sốt sắng, sự nhiệt tình*), những cái đầu của mình với vương miện lấp lánh phát sáng được nạm cửu bảo thạch mà Ngài đã **lạc thiện hảo thí** (*có lòng tốt thích bố thí đến người khốn khổ*) sẽ chồng chất lên cao hơn cả ngọn núi **Tu Di**; khi đã **trưởng hoàn thành** (*suy nghĩ phần đầu hoàn thành*) Trí Tuệ Vô Hạn, và sung mãn tín tâm và **sự nhiệt tâm** (*lòng sốt sắng, sự nhiệt tình*), Ngài đã **lạc thiện hảo thí** (*có lòng tốt thích bố thí đến người khốn khổ*) với những đôi mắt vi tiểu kỳ diệu, đen thẫm như cương ngọc hoặc như cánh loài bọ cánh cứng, với số lượng còn nhiều hơn cả những tinh tú và các hành tinh trong không gian vũ trụ (*)”.

[(*)]: Đây là sự phiên dịch của bản gốc **Miến ngữ** từ câu kệ **Pāli**. Đã cảm động với những sự hiển tế khiến cho người ta **kính úy** (*kính phục, khâm phục*) của **Bậc Giác Hữu Tình**, tác giả trữ danh đã phải phiên dịch nó bằng một ngôn ngữ **từ tao hoa lệ** (*ngôn từ hết sức hoa mỹ, trau chuốt*) nhất cùng với những sự tường tận xiển thuật thích hợp. Một cách ngẫu nhiên, đây là một hảo lệ từ điển hình của sự phiên dịch Bộ **Y Chi Pāli – Miến ngữ**.]

(2) Future Private **Buddhas** (a) called **Pacceka Bodhisattas** have to fulfil their Perfections for two **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons. They cannot become Private **Buddhas** if their duration of fulfillment of Perfections is less than that number of aeon. Because as has been said in the Chapter dealing with previous **Bodhisattas**, Enlightenment of a Private **Buddha (Pacceka Bodhi)** cannot become mature before they have completed the full course of Perfections.

(2) **Chư Độc Giác Phật** Tương Lai (a) được gọi là **Chư Độc Giác Hữu Tình** phải hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện của mình với hai **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường. Họ không thể nào trở thành **Chư Độc Giác Phật** nếu như thời gian trì tục hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện của mình lại ít hơn so với số lượng thời kỳ cực mạn trường đó. Bởi vì như đã nói trong Chương giảng thuật đến **Chư Giác Hữu Tình** trước đây, Sự Giác Ngộ của một **Bậc Độc Giác Phật (Cô Độc Giác Ngộ, Tự Tư Giác Ngộ)** không thể nào trở nên thành thực trước khi họ đã hoàn thành toàn bộ tiến trình về các Pháp Toàn Thiện.

(3) Future Disciples called **Sāvaka Bodhisattas** are (a) Future Chief Disciples (**Aggasāvaka**), a pair of Disciples like the Venerable **Sāriputta** (*) and the Venerable **Moggallāna** (#), (b) Future Great Disciples (**Mahāsāvaka**), those like eighty Great Disciples (+), in the lifetime of **Buddha Gotama** and (c) Future Ordinary Disciples (**) (**Pakatisāvaka**), all **Arahats** other than those mentioned above. Thus there are three categories of Future Disciples.

[(*)]: His name prior to his enlightenment was **Upatissa**.]

[(#): His name prior to his enlightenment was **Kolita**.]

[(+): The enumeration of the eighty Great Disciples begins with the Venerable **Kondañña** and ends with the Venerable **Piṅgiya**.]

[(**): Disciples other than the Chief Disciples and Great Disciples of the Master are Ordinary Disciples. **Visuddhimagga** *Ṭīkā* II, 45.]

(3) Chư Đề Tử Tương Lai được gọi là **Chư Thịnh Văn Giác Hữu Tình**, đó là: (a) Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đề Tử Tăng Tương Lai (**Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đề Tử Tăng**), gồm có một đôi Đề Tử tự hồ **Trưởng Lão Sāriputta (*)** và **Trưởng Lão Moggallāna (#)**, (b) Chư Đại Đề Tử Tương Lai (**Chư Đại Thịnh Văn Đề Tử Tăng**), những Bậc đó tự hồ tám mươi Đại Đề Tử Tăng Ni trong thời sinh tiền của **Đức Phật Gotama** và, (c) Chư Đề Tử Thông Thường Tương Lai (**Chư Thịnh Văn Đề Tử Tăng Thông Thường**), tất cả **Chư Vị Vô Sinh** ngoài ra những Bậc đã đề cập ở trên. Như vậy, có ba Bậc Đề Tử Tương Lai.

[(*): Danh xưng trước Sự Giác Ngộ của Ngài đã là **Upatissa**.]

[(#): Danh xưng trước Sự Giác Ngộ của Ngài đã là **Kolita**.]

[(+): Sự liệt cử tám mươi Đại Đề Tử Tăng Ni bắt đầu với **Trưởng Lão Kondañña** và kết thúc với **Trưởng Lão Piṅgiya**.]

[(**): Chư Đề Tử ngoài ra Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đề Tử Tăng và Chư Đại Đề Tử của Đức Bổn Sư là Chư Đề Tử Thông Thường. Bộ **Phụ Chú Giải Thanh Tịnh Đạo** Phần II, trang 45.]

*Of these three categories (a) Future Chief Disciples have to fulfil their Perfections for one **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons; (b) Future Great Disciples, for a hundred thousand aeons; and as for (c) Future Ordinary Disciples, duration of their fulfillment of Perfections is not directly given in the Texts. However, it is said in the Commentary and Sub-Commentary on the **Pubbenivāsakathā** (in the **Mahāpadāna Sutta**) (*) that Great Disciples can remember their past lives for one hundred thousand aeons and Ordinary Disciples for less than that figure. Since fulfillment of Perfections takes place in every existence of theirs, it may be inferred that Future Ordinary Disciples have to fulfil Perfections not more than a hundred thousand aeons. The duration of their fulfillment of Perfections is thus indefinite: it may be one hundred aeons or one thousand aeons, etc. According to some, it may be just one or two existences as illustrated by the story of a frog (+).*

[(*): The fourteenth **Sutta** of the **Dīgha Nikāya**. It deals elaborately with the life of **Buddha Vipassī**, the first of the seven **Buddhas** preceding **Buddha Gotama**. Because it contains the largest number of **Bhānavāras** or sections, it came to be known as “King of **Suttas**” in the commentaries.]

[(+): It so happened that the frog was reborn as a **Deva** after hearing the voice of the **Buddha** who was delivering a sermon. As a **Deva**, he visited the **Buddha** and became a “stream – winner” as a consequence of hearing the **Dhamma** from the **Buddha**. For details see the story of **Maṇḍuka** in the **Vimānavatthu**.]

Trong ba Bậc này (a) Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đề Tử Tăng Tương Lai phải hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện của mình trong một **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường, (b) Chư Đại Đề Tử Tương Lai trong một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường, và đối với (c)

Chư Đề Tử Thông Thường Tương Lai, thời gian trì tục hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện của họ đã không được nêu một cách trực tiếp trong các Văn Bản. Tuy nhiên, người ta đã nói đến ở trong Bộ Chú Giải và Bộ Phụ Chú Giải trong câu kệ **Túc Thế Nhân Duyên (Tiền Thế, Tiền Sinh)** (thuộc **Kinh Văn Đại Bản**) rằng Chư Đại Đề Tử có thể hồi ức các kiếp sống quá khứ của mình trong một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường và Chư Đề Tử Thông Thường trong thời gian ít hơn con số đó. Vì sự hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện phát sinh trong mọi kiếp sống của họ, điều đó có thể suy lý rằng Chư Đề Tử Thông Thường Tương Lai phải hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện không nhiều hơn một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường. Như vậy, thời gian trì tục hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện của họ là bất định kỳ hạn: nó có thể là một trăm thời kỳ cực mạn trường hoặc một ngàn thời kỳ cực mạn trường, v.v. Theo một số hữu tình, nó có thể chỉ là một hoặc hai kiếp sống, như đã cử lệ minh chứng về truyện ký của một con ếch (+).

[(*): Kinh Văn thứ mười bốn của **Trường Bộ Kinh**. Nó giảng thuật một cách **chu tường sung phân** (*hết sức tỹ mỹ căn kể chu đáo*) với truyện ký của **Đức Phật Vipassī**, vị thứ nhất trong bảy vị Phật trước **Đức Phật Gotama**. Vì nó chứa đựng một số lượng lớn nhất về **Bối Tụng Thi Văn** (*sự đọc thuộc lòng kệ thơ, sự ngâm tụng*) hoặc những phân đoạn, nên nó đã được biết đến như là “**Kinh Văn Chi Vương**” trong các Bộ Chú Giải. Một **Bối Tụng Thi Văn** (*sự đọc thuộc lòng kệ thơ, sự ngâm tụng*) thì tương đương vào khoảng 270 đoạn thơ, với mỗi câu thơ có bốn hàng, được đọc trong một phiên họp của Hội Nghị Phật Giáo – Có nghĩa, mỗi một bài Kinh (**Bối Tụng Thi Văn** [*sự đọc thuộc lòng kệ thơ, sự ngâm tụng*]) chứa đựng vào khoảng 8,000 từ ngữ.)]

[(+): Cố sự đã xảy ra là con ếch đã được tái sinh thành một Thiên Tử sau khi được nghe thanh âm thoai thuyết của **Đức Phật** Ngài đang **bố đạo** (*giảng đạo, truyền giáo*) một bài thuyết giáo. Trong khi là một Thiên Tử, vị ấy đã bái phỏng **Đức Phật** và đã trở thành một Bạc “Quả Dự Lưu” như là một kết quả của việc nghe **Giáo Pháp** từ nơi **Đức Phật**. Để biết thêm chi tiết, xem cố sự về **Con Ếch** trong Bộ **Thiên Cung Sự Tình**.]

3. BUDDHA

3. ĐỨC PHẬT

As has been said before, after fulfilling their Perfections for their respective durations, the three types of Future **Buddhas** attain the Fourfold Knowledge of the Path (**Maggañāṇa**), which is understanding of the four Noble Truths by himself without a teacher's help, as well as Omniscience (**Sabbāññūtañāṇa**), which is understanding of all principles that are worthy of understanding. They acquire at the same time the special attributes of a **Buddha** that are infinite (**Ananta**) and immeasurable (**Aparimeyya**). Such attributes are so immense that, if a **Buddha** extols the attributes of another **Buddha** without touching on any other topic for an aeon, the aeon may come to an end, but the attributes will not. The Noble Person who has thus attained Enlightenment with no equal in the three worlds is called an Omniscient **Buddha** or a Perfectly Self-Enlightened One (**Sammāsambuddha**).

Như đã nói trước đây, sau khi hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện của mình trong các thời gian trì tục tương ứng của chúng, ba Bạc **Toàn Giác Phật** Tương Lai thành đạt Tứ Bội Tri Thức về Đạo Lộ (**Đạo Tri**), đó là chính tự bản thân tuệ tri về Tứ Chân Lý Thánh Thiện (*Tứ Thánh*

Đế) mà không có sự bang trợ của một vị thầy, cũng như Sự Toàn Tri Toàn Giác (**Toàn Giác Tri**), là sự tuệ tri về tất cả các nguyên lý rằng đáng được tuệ tri. Các Ngài đồng thời hoạch đắc những thuộc tính đặc biệt của một vị **Phật** là vô hạn (**Vô Số, Vô Tận, Vô Lượng, Vô Cùng**) và vô pháp kế lượng (**Bất Khả Cô Lượng, Vô Hạn, Vô Lượng**). Những thuộc tính như vậy quá cự đại cho đến nỗi, nếu như một vị **Phật** tuyên dương những thuộc tính của một vị **Phật** khác mà không đề cập đến bất luận một thoại đề nào khác trong một thời kỳ cực mạn trường, thời kỳ cực mạn trường có thể đi đến một sự kết thúc, thế nhưng những thuộc tính sẽ không kết thúc. Thánh Nhân là Bạc đã thành đạt Sự Giác Ngộ mà không có một Bạc nào tương đẳng ở trong Tam Giới như vậy đã được gọi là một vị **Phật** Toàn Tri Toàn Giác hoặc là một Bạc Đã Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn (**Chánh Đẳng Giác**).

*After fulfilling the necessary Perfections for two **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons, a Private **Buddha** attains Enlightenment consisting of the Insight Knowledge of the Path which is understanding of the Four Noble Truths (**Maggañāṇa**) by himself without a teacher's help. But he does not achieve Omniscience and the Ten Powers (**Dasabalañāṇa**) (*) etc. The Noble Person who has thus attained Enlightenment is called a Private **Buddha** or a Minor **Buddha** (**Pacceka Buddha**).*

[(): The **Dasa Nipāta** of the **Aṅguttara Nikāya** enumerates the Ten Powers (**Dasabalañāṇa**) as follows: (1) **Thānāṭṭhāna Ñāṇa**, knowledge according to reality as to the possible as possible and the impossible as the impossible; (2) **Kammavipāka Ñāṇa**, knowledge of the result of the past, present and future actions; (3) **Sabbatthagāminīpatipadā Ñāṇa**, knowledge of the path leading to the welfare of all; (4) **Anekadhātunānādhātuloka Ñāṇa**, knowledge of the world with its many different elements; (5) **Nānādhimuttikata Ñāṇa**, knowledge of the different inclinations of beings; (6) **Indriyaparopariyatta Ñāṇa**, knowledge of the lower and higher faculties of beings; (7) **Jhānādisaṃkilesa Vodānavuṭṭhāna Ñāṇa**, knowledge of the defilements, purity and rising with regard to **Jhāna**, concentration, attainments, etc; (8) **Pubbenivasa Ñāṇa**, knowledge of remembering many former births; (9) **Cutūpapāta Ñāṇa** or **Dibbacakkhu Ñāṇa**, knowledge of perceiving with the divine eye how beings vanish and reappear according to their actions (**Kamma**), and (10) **Āsavakkhaya Ñāṇa**, knowledge of the extinction of all moral intoxicants (impurities that be fuddle the mind), i.e. **Arahattamagga Ñāṇa**.]*

Sau khi đã hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện tất yếu trong hai **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường, một Bạc **Độc Giác Phật** thành đạt Sự Giác Ngộ bao gồm Tri Thức Tuệ Giác về Đạo Lộ, đó là do chính tự bản thân tuệ tri về Tứ Chân Lý Thánh Thiện (**Tứ Thánh Đế**) (**Đạo Tri**) mà không có sự bang trợ của một vị thầy. Thế nhưng, Ngài không thành tựu được Sự Toàn Tri Toàn Giác và Thập Năng Lực (**Thập Lực Trí**) (*) v.v. Thánh Nhân là Bạc đã thành đạt Sự Giác Ngộ như vậy, đã được gọi là một Bạc **Độc Giác Phật** hoặc là một vị **Phật** Thứ Yếu (**Độc Giác Phật**).

[(*)]: Trong phần **Thập Bất Biến Từ** thuộc **Tăng Chi Bộ Kinh** liệt cử Thập Năng Lực (**Thập Lực Trí**) như sau:

(1) **Xứ Phi Xứ Trí**, Tri Thức y chiếu thực tính về xứ là xứ [điều khả năng phát sinh (xuất hiện) là khả năng phát sinh (xuất hiện)], phi xứ là phi xứ (điều bất hợp tình lý là bất hợp tình lý);

(2) **Nghiệp Dĩ Thục Quả Trí**, Tri Thức về kết quả (*quả báo*) của những hành động (*ngiệp lực*) thuộc quá khứ, hiện tại và vị lai (quả báo tùy thuộc sở do, tùy thuộc sở nhân của các hạnh nghiệp quá khứ, vị lai, hiện tại);

(3) **Toàn Lộ Hành Sinh Thú Trí**, Tri Thức về Đạo Lộ dẫn đạo đến phúc lợi của tất cả (về Đạo Lộ dẫn đạo đến tất cả Sinh Thú của tất cả chúng sinh, Thiện Thú và Khổ Thú);

(4) **Dĩ Biệt Giới Thế Gian Trí**, Tri Thức về Thế Gian với rất nhiều nguyên lý cơ bản dĩ biệt của nó (về Thế Gian với nhiều bản chất đa dạng, với nhiều sai biệt);

(5) **Dĩ Biệt Khuynh Hướng Trí**, Tri Thức về những tính cách khác biệt của chúng hữu tình (về những ý nguyện sai biệt của chúng sinh, hạ liệt hoặc cao thượng);

(6) **Thượng Hạ Căn Trí**, Tri Thức về những quan năng cao hơn và thấp hơn của chúng hữu tình (về căn tánh cao thấp của chúng sinh, độn căn và lợi căn);

(7) **Thiền Na Dĩ Tịnh Ly Nhiễm Trí**, Tri Thức về các Pháp ô nhiễm tinh thần, sự thanh tịnh và sự phát nguyên về **Thiền Định**, sự định thức, những sự thành tựu, v.v.; (8) **Túc Mạng Trí**, Tri Thức về sự truy niệm nhiều kiếp sống quá khứ (cùng với từng nét đại cương và các chi tiết đa dạng của từng mỗi kiếp sống);

(9) **Sinh Tử Trí** hoặc **Thiên Nhân Trí**, Tri Thức về việc nhận thức với Thiên Nhân cách thức chúng hữu tình diệt mất và tái hiện y tông những hành động của mình (**Nghiệp Báo**) (việc nhìn thấy sự sống và sự chết của chúng sinh, đều do duyên theo hạnh nghiệp của mình);

(10) **Lậu Tận Trí**, Tri Thức về sự tuyệt chủng tất cả các Pháp làm mê say tinh thần (các Pháp bất thuần tịnh mà làm hồ lý hồ đồ tâm thức) (đoạn diệt hoàn toàn tất cả Lậu Hoặc, Vô Lậu Tâm giải thoát, Tuệ giải thoát) tức là **Vô Sinh Đạo Trí**.]

*After fulfilling the necessary Perfections for one **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons if he is a Future Chief Disciple, or a hundred thousand aeons if he is a Future Great Disciple, or a hundred aeons or a thousand aeons or any smaller number of aeons if he is a Future Ordinary Disciple. A Future Disciple attains Enlightenment consisting of the Insight–Knowledge of the Path which is understanding of the Four Noble Truths (**Sāṃvaka Bodhiñāṇa**), with the help of a teacher who is a **Buddha**. The Noble Person who has thus attained Enlightenment of a Disciple (**Sāṃvaka Bodhiñāṇa**) is called an Enlightened Disciple (**Sāṃvaka Buddha**), he may have the status of a Chief Disciple, a Great Disciple or an Ordinary Disciple.*

Sau khi đã hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện tất yếu trong một **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường, nếu như Bạc này là một Bạc Chí Thượng Thịnh Văn Đề Tử Tăng Tương Lai; hoặc là một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường, nếu như Bạc này là một Đại Đề Tử; hoặc là một trăm thời kỳ cực mạn trường, hoặc là một ngàn thời kỳ cực mạn trường, hoặc là bất luận số lượng thời kỳ cực mạn trường nào, nếu như Bạc này là một Đề Tử Thông Thường Tương Lai. Một Bạc Đề Tử Tương Lai thành đạt Sự Giác Ngộ bao gồm Tri Thức Tuệ Giác về Đạo Lộ, là sự tuệ tri về Tứ Chân Lý Thánh Thiện (*Tứ Thánh Đế*) (**Thịnh Văn Giác Trí**), với sự bang trợ của một vị thầy, Bạc ấy là một vị **Phật**. Thánh Nhân là Bạc đã thành đạt Sự Giác Ngộ của một vị Đề Tử như vậy, đã được gọi là một Đề Tử đã Giác Ngộ (**Thịnh Văn Giác**); Bạc ấy có thể có địa vị thượng tăng là một Bạc Chí Thượng Thịnh Văn Đề Tử Tăng, một Đại Đề Tử hoặc một Đề Tử Thông Thường.

4. BUDDHA - KICCA

ĐỨC PHẬT SỰ VỤ

Among these Great Personages namely, Omniscient **Buddhas**, Private **Buddhas** and Enlightened Disciples, Omniscient **Buddhas** are called **Tārayitu (*)** Beings, the Most Supreme Ones, who having themselves crossed over the ocean at **Samsāra (+)**, save others from its perils.

[(*)]: **Tārayitu**, literally “ones who makes other cross” and helps them through.]

[(#): **Samsāra**, literally, moving about continuously from one life to another, i.e cycle of births.]

Trong số những Nhân Vật Vĩ Đại này, tức là: **Chư Toàn Giác Phật, Chư Độc Giác Phật**, và Chư Thánh Văn Giác Đệ Tử; **Chư Toàn Giác Phật** được gọi là **Bậc Đã Tự Xuyên Việt Và Cứu Vãn Chúng Hữu Tình (*)**, là Bậc Tối Thượng, là những Bậc đã tự **xuyên việt** (băng ngang qua) hải dương của **Vòng Luân Hồi (+)**, và cứu vãn các tha nhân thoát khỏi những điều nguy hiểm của nó.

[(*)]: **Bậc Đã Tự Xuyên Việt Và Cứu Vãn Chúng Hữu Tình** (Đấng Cứu Thế, Bậc Cứu Mệnh Tinh, Bậc Cứu Nhân Độ Thế, Bậc Bảo Hộ, Bậc Phòng Hộ, Bậc Duy Hộ), ý nghĩa trực dịch là, “là những Bậc vượt qua và cứu giúp chúng hữu tình” vượt qua.]

[(+): **Vòng Luân Hồi**, ý nghĩa trực dịch là, luân chuyển hồi quy một cách liên tục từ kiếp sống này đến kiếp khác, tức là vòng tuần hoàn tái sinh.]

Private **Buddhas** are called **Tarita (*)** Beings, the Noble Ones who have crossed over the ocean of **Samsāra** on their own, but are unable to save others from its perils. To elaborate: Private **Buddhas** do not appear in an age when an Omniscient **Buddha** makes his appearance. They appear only in the intervening period between the lifetime of two **Buddhas**. An Omniscient **Buddha** realises for himself the Four Noble Truths without guidance and has the ability to teach and make others understand them. A Private **Buddha** also realises the Four Noble Truths on his own, but he is in no way able to teach and make others understand them. Having realised the Path, Fruition and **Nibbāna (Paṭivedha) (+)** he is unable to recount his personal experience of these attainments because he lacks possession of appropriate terminology for these supramundane doctrines. Therefore a Private **Buddha's** knowledge of the Four Truths (**Dhammābhisamaya**) (#) is compared by the commentators to a dumb person's dream or an ignorant peasant's experience of a city life for which he has no words to express. Private **Buddhas (Tarita Beings)** are thus those who have gone across **Samsāra** on their own, but who are in no position to help others cross.

[(*)]: **Tarita**, grammatically speaking, it is a Past Participle form of **Tarati** meaning to cross or to pass over.]

[(+): **Pativedha**, literally, penetration. It is one of the three aspects of the **Buddha's** Teaching, the first two being **Pariyatti** and **Patipatti**, learning of the scriptures and engagement in practices respectively.]

[(#): **Dhammābhisamaya**, literally, truth – realisation, which is Penetration of the Four Noble Truths according to the commentaries.]

Chư Độc Giác Phật đã được gọi là **Chúng Hữu Tình Đã Tự Xuyên Việt (*)**, là Chư Thánh Nhân đã chính tự thân **xuyên việt** (*băng ngang qua*) hải dương của **Vòng Luân Hồi (+)** thế nhưng không có khả năng cứu vãn các tha nhân thoát khỏi những điều nguy hiểm của nó. Để tường tận xiển thuật: **Chư Độc Giác Phật** không xuất hiện trong thời đại khi một vị **Phật** Toàn Tri Toàn Giác thực hiện sự xuất hiện của mình. Các Ngài chỉ xuất hiện trong một đoạn thời gian mạn trường giữa hai Bậc **Toàn Giác Phật**. Một vị **Phật** Toàn Tri Toàn Giác tự bản thân chứng tri Tứ Chân Lý Thánh Thiện (*Tứ Thánh Đế*) mà không có sự chỉ đạo, và có tài trí giáo đạo và làm cho các tha nhân tuệ tri về những Pháp ấy. Một Bậc **Độc Giác Phật** cũng tự bản thân tuệ tri về Tứ Chân Lý Thánh Thiện (*Tứ Thánh Đế*), thế nhưng Ngài bất khả năng giáo đạo và làm cho các tha nhân tuệ tri về những Pháp ấy. Sau khi đã chứng tri Đạo Lộ, Quả Vị và **Níp Bàn (Pháp Thành) (+)** Ngài bất khả năng tường tế tự thuật những trải nghiệm cá nhân của mình về những sự thành tựu này, bởi vì Ngài khuyết pháp sự sở hữu về dụng ngữ chuyên môn thích hợp cho những giáo nghĩa siêu thế này. Vì lý do như vậy, Tri Thức về Tứ Chân Lý (*Tứ Đế*) (**Giác Ngộ Giáo Pháp, Ngộ Đạo, Thành Đạo**) (#) của một Bậc **Độc Giác Phật** đã được các Chú Giải Sư so sánh với giấc mơ của một người á khẩu vô ngôn, hoặc sự trải nghiệm về đời sống thành thị của một tiểu nông **mông muội** (*không biết chi*) mà Ông ấy không có ngôn từ để biểu đạt. Như vậy, **Chư Độc Giác Phật (Chúng Hữu Tình Đã Tự Xuyên Việt)** là những Bậc đã **xuyên việt** (*băng ngang qua*) **Vòng Luân Hồi** cho riêng mình, thế nhưng họ bất năng bang trợ các tha nhân **xuyên việt** (*băng ngang qua*).

[(*): **Xuyên Việt**, giảng thuật một cách phù hợp ngữ pháp, đây là một hình thức Quá Khứ Phân Từ của **Xuyên Việt** có nghĩa là đi ngang qua hoặc vượt qua.]

[(+): **Pháp Thành**, ý nghĩa trực dịch là sự thấu triệt. Đây một trong ba phương diện của Giáo Huấn của **Đức Phật**, hai phương diện đầu tiên là **Pháp Học** và **Pháp Hành**, việc tu học các Văn Bản kinh điển và việc tham gia vào các Pháp thực hành một cách tương ứng.]

[(#): **Giác Ngộ Giáo Pháp (Ngộ Đạo, Thành Đạo)**, ý nghĩa trực dịch là sự chứng tri Chân Lý, y chiếu các Bộ Chú Giải đó là Sự Thấu Triệt Tứ Chân Lý Thánh Thiện (*Tứ Thánh Đế*).]

Private Buddhas may bestow monkhood on those who wish to become monks, and they may give them training in special practices of the holy life (Ābhisamācārika) () thus: “In this calm manner you should step forward, step backward, you should see, you should say,” and so on; but they are not able to teach them how to differentiate between mind and matter (Nāma – Rūpa), and how to view them in terms of their characteristics, namely, impermanence, unsatisfactoriness and insubstantiality, etc. so that they may reach the stage of realisation of the Path and Fruition. (the next paragraph is omitted (+)).*

[(*): *Ābhisamācārika* “belonging to the practice of the lesser ethics, according to *Pāli - English* Dictionary: “the minor precept” according to *Critical Pāli* Dictionary, Copenhagen, 1924.]

[(#): *The next paragraph in the original Text deals with the Uposatha services observed by Pacceka Buddhas. This account is too technical for lay readers, and we have thus omitted it from our translation.]*

Chư Độc Giác Phật có thể ban truyền Quả Vị Tu Sĩ cho những người sở nguyện cầu trở thành các vị tu sĩ, và các Ngài có thể ban phát cho các vị này sự bồi huấn về những sự thực hành

đặc biệt của đời sống thánh thiện (**Hành Vi Lương Hảo**) (*) như thế này: “Trong phương thức ổn định này Bạn nên bước tới trước, bước lui về sau, bạn nên khán kiến, bạn nên nói” và v.v. thế nhưng các Ngài bất khả năng giáo đạo họ cách thức để phân biệt giữa tâm thức và vật chất (**Danh – Sắc**), và cách thức để thẩm tra chúng dựa vào những đặc tính của chúng mà nói, tức là sự không thường tồn, sự bất mãn ý và sự phi chân thật, v.v. nhằm để cho họ có thể đạt đến giai đoạn chứng tri Đạo Lộ và Quả Vị. (Đoạn văn tiếp theo đã bị bỏ đi).

[(*)]: **Hành Vi Lương Hảo** “thuộc về việc thực hành những chuẩn tắc đạo đức thứ yếu, y chiếu Từ Điển **Pāli – Anh ngữ**, “điều học giới thứ yếu” y chiếu Từ Điển **Pāli dị văn hiệu khảm** (hiệu đính từ ngữ khác biệt), Thủ Đô **Copenhagen** (*Đan Mạch*), năm 1924.]

[(#): Đoạn văn tiếp theo trong Văn Bản chính gốc giảng thuật **Chư Độc Giác Phật** đã tuân thủ những nghi thức tôn giáo của ngày **Bố Tát Trai Giới** (**Ngày Tụng Niệm Giới Luật**). Việc miêu thuật này quá chuyên môn đối với những độc giả cư sĩ, và do đó, chúng tôi đã cắt bỏ đi phần này trong bản phiên dịch của mình.]

*Noble Disciples who are **Sāvaka Bodhisattas**, are called **Tārīta Beings** as they have been helped cross the ocean of **Samsāra** and saved by Omniscient **Buddhas**. To illustrate **Upatissa**, the wandering ascetic, who was to become the Venerable **Sāriputta**, became established in the Path and Fruition of **Sotāpatti**, on hearing from the Venerable **Assaji** the following stanza:*

Ye dhammā hetuppabhavā

Tesaṃ hetuṃ Tathāgato ()*.

[(*)]: This is only half of the *gāthā*, and the remaining two lines read:

Tesaṃ ca yo nirodho

Evam vādī Mahāsamano.]

Chư Thánh Đệ Tử, là những Bậc **Thịnh Văn Giác Hữu Tình**, đã được gọi là **Chúng Hữu Tình Đã Xuyên Việt**, vì các Ngài đã được **Chư Phật** Toàn Tri Toàn Giác bang trợ **xuyên việt** (bằng ngang qua) hải dương của **Vòng Luân Hồi** và đã được cứu vãn. Để cử lệ thuyết minh về **Upatissa**, khổ hành giả lưu lãng, là Bậc đã trở thành **Trưởng Lão Sāriputta**, và đã kiến lập thích hợp vào Đạo Lộ và Quả Vị **Thất Lai**, khi đang lắng nghe từ nơi **Trưởng Lão Assaji** câu kệ như sau:

Về các Pháp khởi sinh do một Nhân,

Nhân ấy, Như Lai đã chỉ rõ (+).

[(+): Đây chỉ là một nửa của câu kệ, và hai hàng còn lại đọc là:

Và Như Lai cũng đã dạy phương pháp để chấm dứt,

Đó là giáo huấn của Bậc Đại Sa Môn.]

*From this account one would think Noble Disciples could be both those who have been saved (**Tarita Beings**) by others and those who have saved others (**Tārayitu Beings**). But the teaching of a **Buddha's** Disciple has its origin in the **Buddha**; it does not originate from the Disciple himself. He does not preach a sermon of his own without taking help and guidance from the teaching of the **Buddha**. Therefore such Disciples are to be called **Tarita Beings**, not **Tārayitu Beings**, as they can by no means realise the Four Noble Truths without a master; and their realisation of the Path and Fruition can take place only with the master's help and guidance.*

Từ việc miêu thuật này, người ta sẽ nghĩ rằng Chư Thánh Đệ Tử có thể là cả hai, họ là những Bậc đã được các tha nhân cứu vãn (**Chúng Hữu Tình Đã Xuyên Việt**) và họ là những Bậc đã cứu vãn các tha nhân (**Bậc Đã Tự Xuyên Việt Và Cứu Vãn Chúng Hữu Tình**). Thế nhưng, Giáo Huấn của một Bậc Đệ Tử **Phật** nguyên tịch từ **Đức Phật**, nó bắt khởi nguyên từ bản thân vị Đệ Tử được. Vị ấy không thuyết giáo một bài thuyết giáo của riêng mình mà không có nhận được sự bang trợ và sự chỉ đạo từ Giáo Huấn của **Đức Phật**. Vì lý do như vậy, Chư Đệ Tử như thế đã được gọi là **Chúng Hữu Tình Đã Xuyên Việt**, và không phải là **Bậc Đã Tự Xuyên Việt Và Cứu Vãn Chúng Hữu Tình**, vì tuyệt nhiên họ không thể nào chứng tri Tứ Chân Lý Thánh Thiện (*Tứ Thánh Đế*) mà không có một Đức Bốn Sur, và sự chứng tri về Đạo Lộ và Quả Vị của họ chỉ có thể phát sinh với sự bang trợ và sự chỉ đạo của Đức Bốn Sur.

*As has been said, Private **Buddhas** and Noble Disciples are **Tarita Beings** and **Tārita Beings** respectively. Hence after their realisation of the Path and Fruition of **Arahatship**, they entered into the stage of attainment of Fruition (**Phalasamāpatti**) and attainment of Cessation (**Nirodhasamāpatti**) for their own enjoyment of bliss of Peace, not working for the benefit of others. On the other hand, an Omniscient **Buddha** (**Sammā sambuddha**) would not remain working for his interest only. In fact, even at the time of fulfilling Perfections he resolves: “Having understood the Four Noble Truths I will make others understand the same (**Buddho bodheyyam**),” and so on. Accordingly, he performs the five duties of a **Buddha** continuously day and night (*).*

[()]: Here the author asks to see details of the five duties of a **Buddha** in the exposition on the attributes of **Bhagavā** in the **Gotama – Buddhavaṃsa** in a later volume.]*

Như đã nói, Chư **Độc Giác Phật** và Chư Thánh Đệ Tử lần lượt một cách tương ứng là **Chúng Hữu Tình Đã Tự Xuyên Việt** và **Chúng Hữu Tình Đã Xuyên Việt**. Kể từ sau việc chứng tri về Đạo Lộ và Quả Vị **Vô Sinh** của mình, các Bậc này đã tiến nhập vào giai đoạn của sự thành tựu Quả Vị (**Nhập Thiên Quả**) và sự thành tựu Sự Đình Chỉ (**Nhập Thiên Diệt** – Diệt Thọ Tướng Định), để thụ hưởng niềm an vui cực lạc của riêng mình, chẳng tác hành vi liễu tạo phúc cho các tha nhân. Mặt khác, một vị **Phật** Toàn Tri Toàn Giác (**Chánh Đẳng Giác**) sẽ không chỉ làm việc vì lợi ích của mình. Trong thực tế, ngay cả tại thời điểm khi còn đang hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện, Ngài quyết định: “Sau khi đã tuệ tri Tứ Chân Lý Thánh Thiện (*Tứ Thánh Đế*), Ta sẽ làm cho các tha nhân tuệ tri tương tự (**Tự Giác Giác Tha**),” và v.v. Do đó, Ngài thực hiện năm trách nhiệm của một vị **Phật** một cách liên tục ngày và đêm (*).

[()]: Tại đây, tác giả yêu cầu xem những chi tiết về năm trách nhiệm của một vị **Phật** trong sự tường tế xiển thuật về các thuộc tính của **Đức Thế Tôn**, trong Bộ **Hệ Tộc Chư Phật – Gotama** trong Tập cuối cùng.]*

*Because he has to perform the five duties of a **Buddha**, the **Buddha** takes rest just a little while after his day – meal each day. At night, he rests only for one third of the last watch of the night. The remaining hours are spent attending to his five duties.*

Bởi vì Ngài đã thực hiện năm trách nhiệm của một vị **Phật**, **Đức Phật** chỉ nghỉ ngơi một chút ít sau mỗi buổi độ ngộ hàng ngày của mình. Vào ban đêm, Ngài chỉ nghỉ ngơi có một phần ba của

canh khuya cuối cùng của đêm. Những thời giờ còn lại được dành để chiếu liệu năm trách nhiệm của Ngài.

*Only those **Buddhas** who are possessed of energy in the form of unique and supreme diligence (**Payatta**), one of the glories (**Bhaga**) of a **Buddha**, are able to perform such duties. The performance of these duties is not the sphere of Private **Buddhas** and Disciples.*

Chỉ có **Chư Toàn Giác Phật** là những bậc đã sở hữu hoạt lực trong hình thức phi thường và sự cần phần trách nhiệm (**Chuyên Cần, Cần Miễn, Trí Lực, Tận Lực**), một trong những sự quang vinh (**Hạnh Vận, Thanh Dự**) của một vị **Phật**, có khả năng thực hiện được những trách nhiệm như vậy. Việc thực hiện những trách nhiệm này không phải là lãnh vực của **Chư Độc Giác Phật** và Chư Thánh Đệ Tử.

CONTEMPLATION ON RARE APPEARANCE OF A BUDDHA TRẦM TƯ VỀ SỰ XUẤT HIỆN TRÂN HY CỦA MỘT VỊ PHẬT

*Profound contemplation on the following four matters concerning a **Bodhisatta** and a **Buddha**, namely, (1) **Bodhisatta** (A Future **Buddha**); (2) **Bodhisatta Kicca** (Duties of a **Bodhisatta**); (3) **Buddha** (A Supremely Enlightened One), and (4) **Buddha Kicca** (Daily duties of a **Buddha**), leads one to the realisation that a **Buddha's** coming into being is a very rare phenomenon.*

Sự trầm tư thâm thúy về bốn vấn đề sau đây hữu quan đến một **Bậc Giác Hữu Tình** và một vị **Phật**, tức là:

- (1) **Giác Hữu Tình** (Một Bậc **Toàn Giác Phật** Tương Lai);
- (2) **Bậc Giác Hữu Tình Sự Vụ** (Những trách nhiệm của một Bậc Giác Hữu Tình);
- (3) **Đức Phật** (Một Đấng Giác Ngộ Tối Thượng), và
- (4) **Đức Phật Sự Vụ** (Những trách nhiệm hàng ngày của một vị **Phật**) dẫn đạo người ta đi đến sự chứng tri rằng sự ra đời của một vị **Phật** quả là một hiện tượng cực **trân hy** (quý báu hiếm thấy).

*To elaborate: Numerous were those who aspired after **Buddhahood** when they had themselves seen or heard the powers and glories of **Buddha Gotama** after his Enlightenment, such as victory over the heretics bloated with conceit, performance of the Twin Miracle (*) etc. Therefore when the **Buddha** descended to the city of **Sankassa** from **Tvāṭimsa** where he had preached the **Abhidhamma**, Human Beings, **Devas** and **Brahmās** become visible to one another owing to **Devorohana** Miracle (+) performed by the **Buddha**. The **Devorohana** Miracle created a great expanse of space from **Bhavagga** (#) above to **Avīci** (**) below throughout the eight directions of the unbounded universe. Beholding the **Buddha's** splendour that day, there was none among the people, who had gathered in a great mass, who did not aspire to **Buddhahood**. That all the people of this huge gathering wished for **Buddhahood** is mentioned in the story of **Devorohana** of the **Dhammapada Commentary** and in the explanations of the three kinds of miracles in the **Jināḷankāra Sub – Commentary**.*

[(*): *It is a well known miracle displaying both fire and water issuing alternately from the **Buddha's** body.]*

[(+): ***Devorohana** means “Descent from the abode of Gods” i.e. the **Buddha's** descent therefrom. The miracle that took place on that occasion is here mentioned as **Devorohana** Miracle, the most notable feature of which was seeing through all the universes from one end to another, from top to bottom, and vice versa. There was nothing to obstruct one's sight: everybody, whether human or divine, was capable of seeing one another and capable of being seen by one another.]*

[(#): *The highest abode of **Brahmas**.]*

[():** *The lowest abode of intense sufferings.]*

Để tường tận xiển thuật: Nhiều người đã truy cầu **Quả Vị Phật** khi chính tự họ đã khán kiến hoặc đã nghe thấy những năng lực và những sự huy hoàng của **Đức Phật Gotama** sau khi Sự Giác Ngộ của Ngài, chẳng hạn như là sự chiến thắng trước những người dị giáo khoa trương và tự phụ, sự biểu hiện Song Đối Kỳ Tích (*) v.v.. Vì lý do như vậy, khi từ Cõi **Đao Lợi Thiên Giới** nơi mà Ngài đã thuyết giáo **Tạng Vô Tỷ Pháp**, **Đức Phật** đã đi xuống đến thành thị **Sankassa** thì tất cả Chúng Nhân Loại, **Chư Thiên** và **Chư Phạm Thiên**, **Chư Thiên** đều trở nên trông thấy lẫn nhau do bởi **Đức Phật** đã thực hiện **Tự Thiên Giáng Hạ Kỳ Tích (+)**. **Tự Thiên Giáng Hạ Kỳ Tích** đã được kiến tạo một khu vực cực đại quảng khoáng của không gian, từ Cõi **Cùng Tột Hữu Phạm Thiên Giới (#)** tại không trung cho đến **Vô Gian Đại Địa Ngục (**)** ở dưới tận cùng và khắp cả tám phương hướng của vũ trụ vô hạn. Khi đã khán kiến sự huy hoàng của **Đức Phật** ngày hôm đó, không một ai ở trong số những người đã tụ tập thành một khối lượng to lớn mà đã không khát vọng đến **Quả Vị Phật**. Việc mà tất cả mọi người trong sự tụ hội cực đại đây đều có sở nguyện cầu đạt được **Quả Vị Phật**, được đề cập đến trong truyện ký **Tự Thiên Giáng Hạ** thuộc Bộ Chú Giải **Kinh Pháp Cú** và trong những sự giải thích về ba loại kỳ tích thuộc Bộ Phụ Chú Giải **Jināḷankāra**.

[(*): Đây là một kỳ tích trừu danh đã triển thị cả lửa và nước được phát xuất một cách luân chuyển từ kim thân **Đức Phật**.]

[(+): **Tự Thiên Giáng Hạ** có nghĩa là “Sự đi xuống từ trú sở của **Chư Thiên**” tức là sự đi xuống của **Đức Phật** từ đó. Sự kỳ tích mà đã phát sinh trong thời khắc đặc biệt đó được đề cập đến ở đây, đó là **Tự Thiên Giáng Hạ Kỳ Tích**, sự đặc trưng **trị đắc quan chú** (*đáng được chú ý*) nhất đó là đã được khán kiến xuyên suốt khắp cả vũ trụ, từ đầu này mút tận dãy kia, từ trên xuống dưới, và ngược lại. Đã không có chi cản trở thị lực của con người: mọi người, cho dù là Nhân Loại hoặc **Chư Thiên**, đều đã có khả năng được trông thấy lẫn nhau và đều có khả năng được trông thấy bởi lẫn nhau.]

[(#): Trú sở tối thượng của **Chư Phạm Thiên**, đó là Cõi Phi Tướng Phi Phi Tướng Xứ Phạm Thiên Giới.]

[():** Trú sở thấp cùng tột của những nỗi kịch thống, đó là Cõi Vô Gian Địa Ngục.]

*Although the number of people aspiring after **Buddhahood** on seeing and hearing the **Buddha's** splendour was great, it is certain that those who were of little Faith, Wisdom, Will and Energy would have flinched if they had known the pertinent facts concerning the multiplicity of Perfections, fulfillment of these Perfections on a mighty scale, fulfillment of Perfections in every existence without interruption, fulfillment with seriousness and thoroughness, fulfillment for a long*

time and fulfillment without regard to one's life. Only undaunted fulfillment of these awesome Perfections could lead to Enlightenment. **Buddhahood** is therefore said to be something hard to obtain (**Dullabha**)(*). The appearance of a **Buddha** is indeed a rare phenomenon.

[(*): **Dullabha**, literally, hard to obtain. There are five rare phenomena hard to encounter, namely, (1) **Buddha'uppāda**, appearance of a **Buddha**; (2) **Manussat – tabhāva**, gaining rebirth as a human being, (3) **Saddhāsampattibhāva**, being endowed with faith in the Triple Gem and the Law of **Kamma**, (4) **Pabbajitabhāva**, becoming a member of the Community of **Bhikkhus**, and (5) **Saddhammasavana**, getting opportunity of hearing the teaching of a **Buddha**.]

Mặc dù số lượng người đang truy cầu **Quả Vị Phật** ngay khi được khán kiến và được nghe thấy sự huy hoàng của **Đức Phật** đã là cực hảo, xác tín rằng với những người đó mà có ít Tín Tâm, Trí Tuệ, Ý Chí và Hoạt Lực sẽ phải **thoái sức (lùi lại)** nếu như họ đã liễu tri những sự thật hữu quan đến thực chất về tính đa dạng của các Pháp Toàn Thiện, việc hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện trên một quy mô phi thường, việc hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện trong mỗi kiếp sống mà **bất bị đả đoạn (không bị gián đoạn)**, việc hoàn thành viên mãn với sự nghiêm túc và triệt để, việc hoàn thành viên mãn trong một thời gian lâu dài và việc hoàn thành viên mãn mà bất quan tâm đến sinh mệnh của mình. Chỉ có việc hoàn thành viên mãn **bất khuất bất nao (không chịu nhượng bộ, không khuất phục)** các Pháp Toàn Thiện **lệnh nhân kinh thán (gây ra sự cảm thán)** này mới có thể dắt đạo đến Sự Giác Ngộ. Vì lý do như vậy, **Quả Vị Phật** đã được cho là điều khó đạt được (**Nan Đắc**)(*). Sự xuất hiện của một vị **Phật** xác thực là một hiện tượng **trân hy (quý báu hiếm thấy)**.

[(*): **Nan Đắc**, ý nghĩa trực dịch là khó đạt được. Có năm hiện tượng rất **trân hy (quý báu hiếm thấy)**, tức là:

(1) **Phật Đản Sinh (Giáng Sinh, Phát Sinh)**: sự xuất hiện của một vị **Phật**,

(2) **Nhân Cá Tính (Cá Nhân Lực Sở Năng Cập)**: việc hoạch đắc sự tái sinh làm một nhân hữu tình,

(3) **Tín Thành Hữu (Tín Tâm Kiên Thành)**: được hội túc phúc duyên về tín tâm trong Tam Bảo Thạch và Định Luật Nghiệp Báo,

(4) **Xuất Gia Vi Tăng (Xuất Gia Nhân)**: được trở thành một thành viên của Đoàn Thể **Chư Tỳ Khru**, và

(5) **Thính Thuyết Chánh Pháp (Thính Thuyết Phật Giáo Giáo Nghĩa)**: có được cơ hội trong việc nghe Giáo Huấn của một vị **Phật**.]

Thus it is mentioned in the second *Sutta* of *Ekapuggala Vagga* (15), *Ekanipāta* of the *Anguttara Nikāya*: “*Ekapuggalassa Bhikkhave pātubhāvo dullabho lokasmiṃ: katamassa ekapuggalassa ? Tathāgatassa Arahato Sammā sambuddhassa imassa kho Bhikkhave ekapuggalassa pātubhāvo dullabho lokasmiṃ*”.

Như vậy, điều đó được đề cập đến trong **Kinh Văn** thứ hai của **Phẩm Một Người** (15) **Chương Một Pháp** thuộc **Tăng Chi Bộ Kinh**: “Sự xuất hiện của một người, này **Chư Tỳ Khru**, khó gặp được ở đời. Của người nào? Của Như Lai, Bạc Vô Sinh, Chánh Đẳng Giác. Sự xuất hiện của một người này, này **Chư Tỳ Khru**, khó gặp được ở đời”.

*Monks, in the world emergence of a being is very rare: Whose emergence ? The **Tāthagata**, who is worthy of the highest veneration and who knows the truth with Perfect Self – Enlightenment, his emergence is indeed very rare.*

Này các vị tu sĩ, sự xuất hiện của một hữu tình trong thế gian là cực **trân hy** (quý báu hiếm thấy): sự xuất hiện của người nào ? **Đức Như Lai**, bậc xứng đáng với sự kính trọng tối thượng và Bậc liễu tri Chân Lý với Sự Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn, sự xuất hiện của Ngài xác thực là cực **trân hy** (quý báu hiếm thấy).

*The commentary on that **Sutta**, too, explains why so rare is the appearance of a **Buddha**. Of the ten Perfections, with regard to almsgiving alone, one cannot become a **Buddha** after fulfilling it just once, one cannot become a **Buddha** after fulfilling it twice, ten times, twenty, fifty, one hundred, one thousand, one hundred thousand times, or times numbering one crore, one hundred crores, one thousand crores, or one hundred thousand crores, similarly, one cannot become a **Buddha** after fulfilling it for one day, two days, ten, twenty, fifty, one hundred, one thousand, one hundred thousand days or days numbering one hundred thousand crores not after fulfilling it for one month, two months or months numbering one hundred thousand crores; not after fulfilling it even for one year, two years, or years numbering one hundred thousand crores; not after even for a great aeon, two great aeons, or great aeons numbering one hundred thousand crores, fulfilling it even one **Asaṅkheyya** great aeons, two **Asaṅkheyya** great or three great **Asaṅkheyya** aeons. (The same holds good in the case of other Perfections such as Morality, Renunciation, Wisdom, Energy, Forbearance, Truth, Resolution, Loving Kindness and Equanimity). In fact, the shortest duration for fulfillment of Perfections is four **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons; it is only after fulfilling all Perfections for such a long time without interruption, and with profound reverence, devotion, seriousness and thoroughness can one become enlightened. That is the reason for the rare occurrence of an Omniscient **Buddha**.*

Bản chú giải về **Kinh Văn** ấy, cũng giải thích vì sao sự xuất hiện của một vị **Phật** lại **trân hy** (quý báu hiếm thấy) đến vậy. Trong mười Pháp Toàn Thiện, chỉ riêng về sự quyên hiến, người ta không thể nào trở thành một vị **Phật** sau khi hoàn thành viên mãn việc ấy chỉ có một lần; người ta không thể nào trở thành một vị **Phật** sau khi hoàn thành viên mãn việc ấy hai lần, mười lần, hai mươi lần, năm mươi lần, một trăm lần, một ngàn lần, một trăm ngàn lần, hoặc thời lượng hàng chục triệu lần, một trăm chục triệu lần, một ngàn chục triệu lần, hoặc một trăm ngàn chục triệu lần; một cách tương tự, người ta không thể trở thành một vị **Phật** sau khi hoàn thành viên mãn việc ấy trong một ngày, hai ngày, mười ngày, hai mươi ngày, năm mươi ngày, một trăm ngày, một ngàn ngày, một trăm ngàn ngày, hoặc những ngày với số lượng một trăm ngàn chục triệu; không thể hoàn thành viên mãn việc ấy trong một tháng, hai tháng hoặc những tháng với số lượng một trăm ngàn chục triệu; chí đến không thể nào hoàn thành viên mãn việc ấy trong một năm, hai năm, hoặc những năm với số lượng một trăm ngàn chục triệu; chí đến không thể nào trong một đại kiếp, hai đại kiếp, hoặc những đại kiếp với số lượng một trăm ngàn chục triệu; chí đến hoàn thành viên mãn việc ấy một **A Tăng Kỳ** đại kiếp, hai **A Tăng Kỳ** đại kiếp hoặc ba **A Tăng Kỳ** đại kiếp. [Đồng hữu hiệu trong trường hợp của các Pháp Toàn Thiện khác, chẳng hạn như là Quy Phạm Đạo Đức (*Trì Giới*), Sự Tuyên Bố Phóng Khí (*Ly Dục*), Trí Huệ (*Trí Tuệ*), Sự Hoạt Lực (*Tinh Tấn*), Sự Nại Tâm (*Kiên*

Nhẫn), Chân Thoại Thuyết (*Chân Thật*), Sự Kiên Định (*Chú Nguyên*), Sự Hảo Tâm Từ Tế (*Từ Ái*), Sự Trán Tĩnh (*Hành Xả*)]. Trong thực tế, thời gian trì tục ngắn nhất cho việc hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện là bốn **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường; điều đó chỉ sau khi hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện trong một thời gian lâu dài như vậy mà **bất bị đả đoạn** (*không bị gián đoạn*), và với sự tôn kính thâm khắc, sự trung thành, với sự nghiêm túc và triệt để, người ta mới có thể thích hợp được giác ngộ. Đó là lý do cho việc xuất hiện **trân hy** (*quý báu hiếm thấy*) của một vị **Phật** Toàn Tri Toàn Giác.

*The Sub – Commentary on the Sutta also emphasises that only when one has fulfilled Perfections for at least four **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons can one become a **Buddha**. There is no other way. That is why the appearance of a **Buddha** is singularly rare.*

Bản Phụ Chú Giải về **Kinh Văn** cũng nhấn mạnh rằng chỉ khi một vị đã hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện chí thiểu bốn **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường thì vị ấy mới có thể trở thành một vị **Phật**. Không có cách nào khác. Đó là lý do vì sao sự xuất hiện của một vị **Phật** là **trân hy** (*quý báu hiếm thấy*) một cách phi phàm.

NO SIMILES TO ILLUSTRATE PERFECTIONS WITH BẤT VẬN DỤNG MINH DỤ CỬ LỆ THUYẾT MINH CÁC PHÁP TOÀN THIỆN

*The Future **Buddha's** existences during the period of four **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons, between the life of **Sumedha** the Hermit and that of **Vessantara**, were more than the drops of water in the great ocean. The number of Perfections that had been fulfilled without interruption of a single existence was so great that its sum total cannot be estimated. There is practically nothing to compare with these Perfections. This is extolled in the **Jināḷankāra**:*

Mahāsamudde jolabinduto’pi Tad antare jāti anappakā va
Nirantataṃ puritapāramiṇaṃ Kathaṃ pamānaṃ upamā kuhiṃ va.

*The births during the period between the life of **Sumedha** and that of **Vessantara** were more even than the drops of water in the great ocean. Who should known the measure of Perfections fulfilled without interruption ? Where is the simile to illustrate them with ?*

Những kiếp sống của Bậc **Toàn Giác Phật** Tương Lai trong một khoảng thời gian bốn **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường, giữa kiếp sống của Ẩn Sĩ **Sumedha** và đến kiếp sống của Vương Tử **Vessantara**, đã nhiều hơn những giọt nước trong đại hải dương. Số lượng các Pháp Toàn Thiện đã được hoàn thành viên mãn mà **bất bị đả đoạn** (*không bị gián đoạn*) trong duy nhất một kiếp sống đã là cực vĩ đại, đến nỗi tổng số lượng của nó không thể nào ước tính được. Một cách **thực sự cầu thị** (*làm việc cẩn sát hợp với thực tế*) thì không có chi để so sánh với những Pháp Toàn Thiện này. Điều này đã được tán mỹ trong Bộ **Jināḷankāra**: Những kiếp sống trong một đoạn thời gian từ kiếp sống của **Sumedha** và đến kiếp sống của Vương Tử **Vessantara** đã nhiều hơn những giọt nước trong đại hải dương. Ai có thể biết được số lượng những Pháp Toàn Thiện đã được hoàn thành viên mãn mà **bất bị đả đoạn** (*không bị gián đoạn*) ? Ở nơi đâu là sự vận dụng minh dụ để cử lệ thuyết minh các Pháp này ?

Besides, in the *Sutta Pātheyya Commentary* and its Sub – Commentary and the *Jināḷankāra Sub – Commentary*, where virtues of a hundred kinds of meritorious deeds (*Satapuññalakkhaṇa*) are dealt with, it is stated:

Having grouped on one side all the meritorious deeds such as *Dāna*, etc. done by an inestimable number of beings in the infinite universe during the period between the moment *Sumedha* resolved to achieve the goal of **Buddhahood** at the feet of the **Buddha Dīpankara** and the moment Prince *Vessantara* gave away his wife, Queen *Maddī*; and having grouped on the other side all the meritorious deeds done by the Future **Buddha** alone during the same length of time; the meritorious deeds in the former group would not come to even one hundredth, may one thousandth of those in the latter.

Ngoài ra, trong Bản Chú Giải **Kinh Văn Pātheyya** (Tất nhu phẩm trang bị cho cuộc hành trình) và Bản Phụ Chú Giải **Kinh Văn** này, và Bộ Phụ Chú Giải **Jināḷankāra**, nơi mà những phẩm hạnh cao thượng về một trăm loại hành động **trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi tán thưởng) (**Đặc Tính Vô Số Phước Báo, Vô Lượng Công Đức**) đã được giảng thuật, nó đã được trần thuật:

Khi đã tụ tập thành nhóm trong một phương diện tất cả những hành động **trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi tán thưởng) chẳng hạn như là **Xả Thí**, v.v. đã được một số lượng chúng hữu tình **nan dĩ cô lượng** (khó bề ước lượng) trong vũ trụ vô hạn thực hiện, trong một khoảng thời gian giữa khoảnh khắc *Sumedha* đã quyết định thành đạt mục tiêu **Quả Vị Phật** tại đôi bàn chân của **Đức Phật Dīpankara**, và khoảnh khắc Vương Tử *Vessantara* đã ban phát người vợ của mình, Vương Hậu *Maddī*; và khi đã tụ tập thành nhóm trong một phương diện tất cả những hành động **trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi tán thưởng) đã được một mình **Bậc Toàn Giác Phật** Tương Lai thực hiện trong cùng chiều dài thời gian thì những hành động **trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi tán thưởng) trong nhóm trước thậm chí còn không bằng một phần trăm, một phần ngàn của những hành động **trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi tán thưởng) trong nhóm sau.

HARD TO BECOME EVEN A FUTURE BUDDHA THẬM CHÍ NAN DĨ TRỞ THÀNH MỘT BẬC TOÀN GIÁC PHẬT

*Let alone becoming a Perfectly Self – Enlightened One, the stage of development attained by **Sumedha** the Hermit as he received the Prophecy of **Buddhahood**, can be reached only when one is endowed with eight factors (*). These are: (1) Being a true human being; (2) Being a true male person; (3) Having fulfilled all conditions such as Perfections necessary for realisation of **Arahatship** in that very life; (4) Meeting with a living **Buddha**; (5) Being an ascetic who believes in the Law of **Kamma** (*Kammavāḍī*) or being a member of the Community of **Bhikkhus** during the dispensation of a **Buddha**; (6) Being endowed with **Jhāna** attainments; (7) Intense efforts to develop one's Perfections without regard to one's life, and (8) Wholesome desire strong enough to aspire after **Buddhahood**.*

[(): Detail of these eight factors will be given at the end of the chapter on Perfections.]*

Không kể đến việc trở thành một Bậc Đã Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn, giai đoạn phát triển mà **Ân Sĩ Sumedha** thành đạt được khi Ngài đã tiếp thụ Dự Ngôn về **Quả Vị Phật**, chỉ có thể đạt đến khi người ta đã hội túc phúc duyên với tám yếu tố (*). Đó là:

- (1) Khi đã là một nhân hữu tình chân chính;
 - (2) Khi đã là một nam nhân chân chính;
 - (3) Khi đã hoàn thành viên mãn tất cả các điều kiện chẳng hạn như là những Pháp Toàn Thiện tất yếu cho việc chứng tri **Quả Vị Vô Sinh** ngay trong kiếp sống đó;
 - (4) Khi đã tương ngộ một vị **Phật** hiện tồn;
 - (5) Khi đã là một khổ hành giả tương tín vào Định Luật Nghiệp Báo (**Tín Lý Nghiệp Báo**) hoặc khi đã là một thành viên của Đoàn Thể **Chư Tỳ Khưu** trong thời hiện hành Giáo Lý của một vị **Phật**;
 - (6) Đã được hội túc phúc duyên với những sự thành tựu **Thiền Định**;
 - (7) Những sự nỗ lực cường liệt để phát triển các Pháp Toàn Thiện của mình mà bất quan tâm đến sinh mệnh của mình, và
 - (8) Nổi khát vọng **kháp tịnh hảo** (vừa *khớp tốt đẹp*, vừa *đúng tốt đẹp*) truy cầu **Quả Vị Phật**.
- [(*): Chi tiết về tám yếu tố này sẽ được đưa ra ở phần kết thúc của Chương về các Pháp Toàn Thiện.]

*Only those who are endowed with these eight factors are able to wear the “crown of prophecy”, accordingly, let alone becoming a **Buddha**, it is very difficult to reach the stage of development like **Sumedha the Hermit** when he became eligible to receive the prophecy of **Buddhahood**.*

Chỉ với những người đã được hội túc phúc duyên với tám yếu tố này thì có khả năng đội “vòng hoa Dự Ngôn”, do đó, không kể đến việc trở thành một vị **Phật**, thật vô cùng khó khăn để đạt đến giai đoạn phát triển tự hồ Ấn Sĩ **Sumedha** khi Ngài đã hữu tư cách thích hợp để tiếp thụ Dự Ngôn **Quả Vị Phật**.

*When as a Future **Buddha** it is so difficult to receive the prophecy of **Buddhahood**, what can be said of **Buddhahood** that can be attained only by fulfilling Perfections by the fourfold mode of development for at least four **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons after receiving the prophecy ? Truly hard it is to become a **Buddha**.*

Khi là một Bậc **Toàn Giác Phật** Tương Lai Quả quả thật vô cùng khó khăn để tiếp thụ Dự Ngôn **Quả Vị Phật**, thì có thể nói được điều chi về **Quả Vị Phật** rằng có thể thành đạt được là chỉ qua việc hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện theo Tứ Bội phương thức phát triển trong thời gian chí thiểu là bốn **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường sau khi đã tiếp thụ Dự Ngôn ? Một cách xác thực quả là khó để trở thành một vị **Phật**.

*Since **Buddhahood** is so hard to attain, the “moment” of a **Buddha’s** emergence is also very hard to encounter. In this connection, the **Atthaka Nipāta** of the **Aṅguttara Nikāya** gives an enumeration of eight moments or existences in **Samsāra** which are to be regarded as “inopportune moment”(*) or “unfortunate existences”. On the other hand, the moment of a **Buddha’s** appearance is to be reckoned as an opportune moment of fortunate existence.*

[(*): Inopportune moment: **Akkhaṇa**, literally, “wrong moment”.]

Vì **Quả Vị Phật** rất khó thành đạt, “thời khắc” xuất hiện của một vị **Phật** cũng vô cùng khó khăn để tạo ngộ. Trong mối quan hệ này, Chương **Tám Pháp** thuộc **Tăng Chi Bộ Kinh** đưa ra một sự liệt cử tám thời khắc hoặc các kiếp sống trong **Vòng Luân Hồi** mà đã được xem như là “thời khắc bất thích nghi” (*) hoặc là “những kiếp sống bất hạnh”. Mặt khác, thời khắc xuất hiện của một vị **Phật** đã được **giác đắc** (cho rằng) là một thời khắc **kháp đương** (thích hợp, thỏa đáng) của kiếp sống hạnh vận.

[(*)]: Thời khắc bất thích nghi: **Bất Hợp Thời Nghi**, ý nghĩa trực dịch là, “thời khắc bất thích hợp, thời khắc sai lầm”.]

The eight unfortunate existences are:

(1) Existence in an abode of continuous intense suffering (**Niraya**): it is an unfortunate existence because a being in this abode cannot perform any act of merit as he is all the time suffering from severe and painful tortures.

(2) Existence in an animal abode: it is an unfortunate existence because a being of this abode living always in fear cannot perform any act of merit and is in no position even to perceive what is good or bad.

(3) Existence in a **Peta** (*) abode: it is an unfortunate existence because a being in this abode cannot perform any act of merit as it always feels the sensation of hotness and dryness and suffers from severe thirst and hunger.

[(*)]: Usually translated “dead, departed” or “the departed spirit”.]

(4) Existence in an abode of **Brahmās** who are devoid of consciousness (**Asaññasattabhūmi**) (*): it is an unfortunate existence because a being in this abode cannot perform any act of merit nor listen to the **Dhamma** as he is not equipped with the faculty of hearing.

[(*)]: With regard to this fourth **Akkhaṇa**, the author says that only **Asaññatta bhūmi** is mentioned in the **Atthaka Nipāṭa** of the **Aṅguttara** Commentary. In the **Jināṭṭhaka** Sub – Commentary, however, immaterial abode (**Arūpabhūmi**) is also included in the **Akkhaṇa**. The reasons for its exclusion from the **Aṅguttara Nikāya** are given by the author in the next paragraph. But as they are too technical we have omitted the paragraph in our translation.]

(5) Existence in a remote border region of the land: it is an unfortunate existence because such a region is not accessible to **Bhikkhus**, **Bhikkhunīs** and other disciples and devotees of a **Buddha**: it is a place of backward people with poor intelligence; a man living there cannot perform any act of merit as he had no chance to listen to the **Dhamma** though he possesses the faculty of hearing.

(6) Existence in which one holds a wrong view (*): it is an unfortunate existence because a man holding a wrong view cannot hear and practice the **Dhamma** though he may be living in the Middle Country where a **Buddha** appears and the continuous thunder (+) of the **Buddha’s Dhamma** reverberates throughout the land.

[(*)]: Wrong view: **Niyata micchādiṭṭhi**, literally, a staunchly held wrong view.]

[(+)]: Thunder: **Nada**, literally “roar”, such as that of a lion.]

(7) Existence in which one is born deficient sense faculties: it is an unfortunate existence because, in consequence of demeritorious deeds of past lives, his rebirth – consciousness is devoid

of three wholesome root-conditions, viz., non-greed, non-hate and non-delusion (**Ahetukapaṭisandhika**): he is therefore deficient in sense faculties such as sight, hearing etc. and is unable to see the noble ones and hear their teachings or practise the **Dhamma** as taught by them even if he may be living in the Middle Country (*) and have no staunchly held wrong view.

[(*): The country in Central **India** and the birthplace of men of superior quality including **Bhuddhas**.]

(8) Existence at a time when a **Buddha** does not appear: it is an unfortunate existence because at such a time a man cannot cultivate and practise the threefold training of Morality (**Sīla**), Concentration of mind (**Samādhi**), and Wisdom (**Paññā**) though he may be living in the Middle Country, possessing unimpaired sense faculties and holding the right view, that is, belief in the Law of **Kamma**.

Có tám kiếp sống bất hạnh, đó là:

(1) Kiếp sống trong một trú sở có sự kịch thống liên tục (**Địa Ngục**): đó là một kiếp sống bất hạnh vì một hữu tình trong trú sở này không thể thực hiện bất luận một Phúc Đức Hạnh nào, vì họ luôn phải cảm thụ thống khổ từ những sự khổ hình kịch liệt và nỗi đông thống.

(2) Kiếp sống trong một trú sở động vật: đó là một kiếp sống bất hạnh, vì một hữu tình trong trú sở này luôn sống trong sự sợ hãi, không thể thực hiện bất luận một Phúc Đức Hạnh nào, và thậm chí bất năng nhận thức được điều chi là thiện hoặc là bất thiện.

(3) Kiếp sống trong một trú sở **Ngạ Quỷ** (*): đó là một kiếp sống bất hạnh, vì một hữu tình trong trú sở này không thể thực hiện bất luận một Phúc Đức Hạnh nào, vì nó luôn cảm thụ cảm giác nhiệt lực và **can táo** (sự khô khan), cảm thụ khổ từ sự đói và sự khát kịch liệt.

[(*): Thường được phiên dịch là “tử vong, vong cổ,” hoặc “vong cổ giả tinh thần”.]

(4) Kiếp sống trong một trú sở **Chư Phạm Thiên** khuyết phạp tâm ý thức (**Cõi Vô Tướng Hữu Tình Phạm Thiên Giới**) (*): đó là một kiếp sống bất hạnh, vì một hữu tình trong trú sở này không thể thực hiện bất luận một Phúc Đức Hạnh nào và luôn cả việc lắng nghe **Giáo Pháp**, vì họ đã không sở hữu năng lực thính giác (nhĩ căn).

[(*): Về Tứ Pháp **Bất Hợp Thời Nghi** này, tác giả nói rằng chỉ có **Cõi Vô Tướng Hữu Tình Phạm Thiên Giới** đã được đề cập đến trong Chương **Tám Pháp** thuộc Bộ Chú Giải **Tăng Chi Bộ Kinh**. Tuy nhiên, trong Bộ Phụ Chú Giải **Jinālaṅkara**, trú sở vô hình thể (**Cõi Vô Sắc Địa Giới**) cũng được bao hàm ở trong phần **Bất Hợp Thời Nghi** này. Những lý do cho việc khai trừ nó ra khỏi từ nơi **Tăng Chi Bộ Kinh**, đã được tác giả đưa ra ở trong đoạn văn kế tiếp. Thế nhưng vì nó có tính cách rất là chuyên môn, nên chúng tôi đã cắt bỏ đi đoạn văn này trong bản phiên dịch của mình.]

(5) Kiếp sống trong một biên cảnh dao viên của lục địa: đó là một kiếp sống bất hạnh, vì địa khu như vậy **bất dung dị đáo đạt** (không dễ đi đến) với **Chư Tỳ Khuru**, **Chư Tỳ Khuru Ni**, và **Chư Đề Tử** và các tín đồ điều thành khác của một vị **Phật**; đó là một chỗ của người trì độn với thiếu trí lực; người đang sống ở nơi đó không thể thực hiện bất luận một Phúc Đức Hạnh nào vì vị ấy không có cơ hội lắng nghe **Giáo Pháp**, cho dù vị ấy sở hữu năng lực thính giác (nhĩ căn).

(6) Kiếp sống ở nơi người ta chấp thủ một quan điểm sai lầm (**Tà Kiến**) (*): đó là một kiếp sống bất hạnh, vì người đang chấp thủ một quan điểm sai lầm (**Tà Kiến**) thì không thể nào nghe và thực hành **Giáo Pháp**, cho dù vị ấy có thể đang sống trong Quốc Gia Trung Tâm (Quá Địa Cầu),

nơi mà một vị **Phật** xuất hiện và liên tục **hồng xuất (+)** về Giáo Huấn **Đức Phật** vang vọng khắp cả lục địa.

[(*)]: Quan điểm sai lầm (*Tà Kiến*): **Chuẩn Xác Tà Kiến**, ý nghĩa trực dịch là một sự chấp thủ quan điểm sai lầm (*Tà Kiến*) một cách kiên định.]

[(+): **Long Long Thanh** (*Âm thanh ầm ầm, ùng ùng*): **Nộ Hồng** (*gầm thét, gào thét*), ý nghĩa trực dịch là “gầm thét, rống lên, tiếng gầm vang” chẳng hạn như là sự nộ hồng của một sư tử, sư tử hồng.]

(7) Kiếp sống ở nơi mà người được sinh ra khuyết phạp các cảm quan (các cảm giác khí): đó là một kiếp sống bất hạnh vì, bởi do kết quả đã tạo tác của những hành động **bất tri đắc xứng tán** (*không xứng đáng được ca ngợi*) ở trong các kiếp sống quá khứ, Tâm Ý Thức Tái Sinh của vị này khuyết phạp ba điều kiện căn nguyên tịnh hảo, đó là Phi Tham Lam (*Vô Tham*), Phi Cừ Hận (*Vô Sân*) và Phi Thố Giác (*Vô Si*) (**Tâm Tái Sinh Vô Nhân**); vì lý do như vậy vị ấy khuyết phạp các cảm quan (các cảm giác khí) chẳng hạn như là thị giác, thính giác, v.v. và không có khả năng trông thấy Chư Thánh Nhân và nghe những Giáo Huấn của các Ngài hoặc thực hành **Giáo Pháp** như đã được các Ngài giáo đạo cho dù vị này có thể đang sống trong Quốc Gia Trung Tâm (Quả Địa Cầu) đi nữa (*) và không có chấp thủ quan điểm sai lầm (*Tà Kiến*) một cách kiên định.

[(*)]: Quốc gia trong Trung Tâm **Ấn Độ** và xuất sinh địa của những nam nhân có ưu chất siêu thường bao gồm cả **Chư Phật**.]

(8) Kiếp sống tại thời điểm khi một vị **Phật** không xuất hiện: đó là một kiếp sống bất hạnh, vì tại thời điểm như vậy, một nam nhân không thể nào tu dưỡng và thực hành Tam Bội Pháp Bội Huấn: Quy Phạm Đạo Đức (**Giới Luật**), Sự Định Thức (**Định An Chỉ**) và Minh Sát Trí (**Trí Tuệ**), cho dù vị ấy có thể đang sống trong Quốc Gia Trung Tâm, đang sở hữu các cảm quan (các cảm giác khí) **vị thụ tổn** (*không bị tổn hại*), và đang chấp hữu quan điểm chính đáng (*Chánh Kiến*), nghĩa là, tương tín vào Định Luật **Nghiệp Báo**.

*Unlike these eight unfortunate existences (**Akkhaṇa**), it may be noted that there is a ninth existence which is fortunate and called **Buddh'uppāda navamakkhaṇa** because it is the existence in which a **Buddha** appears. Rebirth at such a time with unimpaired sense faculties and holding the right view enables one to cultivate and practise the **Dhamma** as taught by a **Buddha**. This ninth existence in which a **Buddha** appears (**Buddh' uppāda navamakkhaṇa**) covers the lifetime of a **Buddha** when he is teaching the **Dhamma** and the whole period, throughout which his teaching flourishes.*

Không giống như tám kiếp sống bất hạnh này (**Bất Hợp Thời Nghi**), có thể được chú ý rằng có một kiếp sống thứ chín, quả là hữu hạnh và được gọi là **Phật Đản Sinh Độ Cứu Thời**, vì đó là kiếp sống mà trong thời điểm đó có một vị **Phật** xuất hiện. Tái sinh vào thời điểm như vậy, cùng với các cảm quan (các cảm giác khí) **vị thụ tổn** (*không bị tổn hại*) và đang duy trì quan điểm chính đáng (*Chánh Kiến*), người ta có khả năng tu dưỡng và thực hành **Giáo Pháp** như **Đức Phật** đã giáo đạo. Kiếp sống thứ chín này mà trong thời điểm đó một vị **Phật** xuất hiện (**Phật Đản Sinh Độ Cứu Thời**) bao gồm thời sinh tiền của một vị **Phật** khi Ngài đang giáo đạo **Giáo Pháp** và trong suốt toàn bộ một đoạn thời gian mà Giáo Huấn của Ngài hưng vượng.

LET IT BE A FRUITFUL BUDDH'UPPĀDA - NAVAMAKHAṆA
HÃY THUẬN THEO MỘT PHẬT ĐẢN SINH ĐỆ CỬU THỜI
PHÚ HỮU THÀNH CÔNG

*Since good **Buddhists** of today who have gained existence as human beings with unimpaired sense faculties and the right view are living at a time when the **Buddha's Dhamma** is still flourishing, they have the rare opportunity of encountering **Buddh'uppāda navamakhana**. Despite such a happy encounter, if they should neglect the meritorious practices of **Sīla, Samādhi** and **Paññā**, they will indeed miss the golden opportunity. Chances of rebirth in these eight unfortunate existence (**Akkhaya**) are great and frequent whereas chances of rebirth in the dispensation of a **Buddha** are very remote. Only once in a long, long while of unlimited number of aeons does a **Buddha** emerge and the **Buddh'uppāda navamakhana** opportunity for a fortunate existence is indeed extremely difficult to obtain.*

Bởi vì hàng hảo **Phật Tử** ngày nay, họ đã hoạch đắc kiếp sống là chúng nhân hữu tình cùng với các cảm quan (các cảm giác khí) **vị thụ tổn** (không bị tổn hại) và quan điểm chính đáng (**Chánh Kiến**) và đang sống tại một thời điểm khi mà **Giáo Pháp Đức Phật** vẫn đang hưng vượng, họ có cơ hội mỹ hảo là được tạo ngộ **Phật Đản Sinh Đệ Cửu Thời**. **Tận quản** (dù rằng) một sự **giải hậu** (tình cờ gặp gỡ) hạnh vận như vậy, nếu như họ lại **hốt thị** (lơ là, sao lãng, coi nhẹ, không lưu tâm đến) những sự thực hành **trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi tán thưởng) về **Giới Luật, Định An Chỉ** và **Trí Tuệ**, xác thực là họ sẽ mất đi cơ hội vàng. Những cơ hội tái sinh trong tám kiếp sống bất hạnh (**Bát Hợp Thời Nghi**) này thì rất lớn và thường xuyên, trong khi mà những cơ hội tái sinh trong thời kỳ hiện hành Giáo Lý của một vị **Phật** thì cực dao viễn. Chỉ một lần trong một sự miên trường, một lúc lâu về số lượng của những thời kỳ cực mạn trường vô hạn chế, mới có được một vị **Phật** xuất hiện và cơ hội **Phật Đản Sinh Đệ Cửu Thời** cho một kiếp sống hạnh vận xác thực là vô cùng khó khăn để có được.

*Good **Buddhists** of the present day possess two blessings: the first is the blessing of being born at a time when the **Buddha's** teaching, which is very difficult to come by, flourishes in this world, and the other is that of being born as a human being holding the right view. At such an opportune moment of **Buddh'uppāda – navamakhana** they ought to ponder seriously and rightly thus: “How should we get to know the **Buddha's** teaching ? We should not miss this golden moment of **Buddh'uppāda navamakhana**. Should we miss it, we will suffer long and miserable in the four woeful states”.*

Hàng hảo **Phật Tử** ngày nay sở hữu hai điều phúc khí: điều thứ nhất là phúc khí được sinh ra tại thời điểm khi Giáo Huấn của **Đức Phật**, vốn vô cùng khó khăn có được, hưng vượng trong thế gian này, và điều kia đó là được sinh ra làm một nhân hữu tình đang chấp hữu quan điểm chính đáng (**Chánh Kiến**). Tại một thời khắc **kháp đương** (vừa vặn, đúng lúc) của **Phật Đản Sinh Đệ Cửu Thời** như vậy, họ nên **tử tế khảo lự** (suy nghĩ tỷ mỉ, cẩn thận) một cách nghiêm túc và một cách **xác thiết** (đứng đắn thiết thật) như thế này: “Làm như thế nào chúng ta có thể liễu tri Giáo Huấn của **Đức Phật** ? Chúng ta không nên mất đi thời khắc vàng của **Phật Đản Sinh Đệ Cửu Thời**

này. Nếu như chúng ta mất đi điều đó, chúng ta sẽ cảm thụ khổ lâu dài và một cách bi thảm trong bốn trạng thái thống khổ (**Tứ Khổ Thú**).

*Bearing this in mind, as fortunate beings who encounter this rare opportunity of **Buddh'uppāda navamakhana**, may you be able to cultivate and develop the three noble practices of **Sīla**, **Samādhi** and **Paññā** taught by the **Buddha** till the attainment of **Arahatship**.*

Hãy khắc cốt ghi tâm điều này, như chúng hữu tình hạnh vận được tao ngộ cơ hội mỹ hảo **Phật Đản Sinh Đệ Cửu Thời** này, chỉ nguyện bạn có khả năng đề tu dưỡng và phát triển Tam Thánh Pháp Thực Hành về **Giới Luật**, **Định An Chỉ** và **Trí Tuệ** đã được **Đức Phật** giáo đạo cho đến sự thành tựu **Quả Vị Vô Sinh**.

END OF CHAPTER ON RARE APPEARANCE OF A BUDDHA KẾT THÚC CHƯƠNG VỀ SỰ XUẤT HIỆN TRÂN HY CỦA MỘT VỊ PHẬT

III. CHAPTER ON SUMEDHA THE BRAHMAN CHƯƠNG VỀ BÀ LA MÔN SUMEDHA

*This discourse on **Buddhavaṃsa** or the History of the Lives of the **Buddhas** was delivered by the **Buddha** to his kinsmen, the **Sakyas**, on his first visit to the city of **Kapilavatthu** after his enlightenment. The **Sakya** elders and relatives, in their stubborn pride, did not pay obeisance to him when they gathered to meet him. In order to subdue their pride and make them show respect to him, the **Buddha** caused to appear in the sky a jewelled platform stretching from east to west throughout the ten thousand universe and performed on it the Twin Miracle (*) of water and fire. While he was doing so, he gave the discourse on the lives of the **Buddhas** beginning with the story of **Sumedha** the **Brahman**, as requested by the **Venerable Sāriputta**, the Chief Disciple who had the honour of occupying the seat on the immediate right of the **Buddha** (#).*

[()]: The **Pāli** word is **Yamakapāṭihāriya**, which **Malalasekera** also calls “The miracle of the double appearances”. He explains “it consisted in the appearance of phenomena of opposite character in pairs – e.g., producing flames from the upper part of the body and a stream of water from the lower, and then alternatively from the right side of his body and from the left. From every pore of his body rays of six colours darted forth, upwards to the realm of **Brahma** and downwards to the edge of the **Cakkavāla**”. Dictionary of **Pāli** Proper Names.]*

*[(#)]: The other Chief Disciple, the **Venerable Moggallāna**, had the honour of occupying a similar seat on the immediate left of the **Buddha**.]*

Bài diễn giảng này về **Hệ Tộc Chư Phật**, hoặc lịch sử các kiếp sống của **Chư Phật**, đã được **Đức Phật** giảng thoại đến những thân thích của Ngài, Đại Gia Tộc **Sakya** (**Gia Tộc Sākiya**), nhân duyên viếng thăm đầu tiên đến thành thị **Kapilavatthu** (**Ca Tỳ La Vệ**) kể từ sau khi Sự Giác Ngộ của Ngài. Chư Vị Trưởng Lão và những thân thích thuộc Đại Gia Tộc **Sakya** (**Gia Tộc Sākiya**), trong sự **chấp nữu** (có chấp, gàn bướng) tự tôn của mình, đã không tỏ bày trí kính lễ đến Ngài khi họ đã tụ tập để hội diện Ngài. Nhằm để chế phục lòng tự phụ của họ và khiến họ bày tỏ lòng tôn kính đến Ngài, **Đức Phật** đã khiến xuất hiện trong không trung một giảng đài có khảm ngọc thạch

trải rộng dài từ đông sang tây, khắp cả thập thiên vũ trụ, đã thực hiện Song Đối Kỳ Tích (*) về nước và lửa. Trong khi Ngài đang làm như vậy, Ngài đã ban phát bài diễn giảng về các kiếp sống của **Chư Phật**, được bắt đầu từ truyện ký Bà La Môn **Sumedha**, khi đã được **Trưởng Lão Sāriputta** thỉnh cầu, Bậc Chí Thượng Thỉnh Văn Đề Tử Tăng đã có danh dự đảm nhiệm bộ tọa ngay bên phải của **Đức Phật (#)**.

[(*)]: Từ ngữ **Pāli** là **Song Đối Thần Túc Thắng Trí** mà **Malalasekera** cũng gọi là “Sự xuất hiện Song Đối Kỳ Tích”. Ông ấy giải thích “Nó đã bao gồm trong sự xuất hiện của các hiện tượng trong một đôi đặc tính tương phản – ví dụ như, chế tác những ngọn lửa từ phần trên kim thân và một dòng nước từ phần dưới, và sau đó luân phiên chuyển đổi, từ bên phải kim thân Ngài và từ bên trái. Từ mỗi lỗ chân lông của kim thân Ngài đã mãnh xuất các quang tuyến với lục sắc thái, hướng thẳng lên đến Cõi **Phạm Thiên Giới** và hướng xuống đến biên duyên **Tiên Thiên Vũ Trụ**.” Từ Điển **Pāli** Chuyên Hữu Danh Từ ở dưới thời **Đức Phật**.]

[(#): Bậc Chí Thượng Thỉnh Văn Đề Tử Tăng khác, **Trưởng Lão Moggallāna** đã có danh dự đảm nhiệm bộ tọa ngay bên trái của **Đức Phật**]

*At the time of the First Council, the great elders, the Venerable **Mahā Kassapa**, the Venerable **Ānanda**, etc. desiring to recite the full discourse on **Buddhavaṃsa** together with introductions (+) prescribed a set way of recitation (**Vacanāmagga**) beginning with verse “**Brahmā ca lokādhīpati Sahampati...**”*

[(+): The author gives details of the introduction in the Chapter on **Gotama – Buddhavaṃsa** in Volume II.]

Tại thời điểm của Hội Nghị Kiết Tập lần thứ nhất, các Bậc Đại Trưởng Lão, **Trưởng Lão Mahā Kassapa**, **Trưởng Lão Ānanda**, v.v. đã có nguyện vọng bồi tụng toàn bộ bài diễn giảng về **Hệ Tộc Chư Phật** cùng với những Lời Giới Thiệu (+), đã quy định một phương thức cho việc tụng tụng (**Phương Thức Tuyên Độc**) được bắt đầu với câu kệ “**Chư Phạm Thiên và Thế Gian Chi Chủ Sahampati...**”

[(+): Tác giả đưa ra chi tiết về Lời Giới Thiệu trong Chương về **Đức Phật Gotama – Tập II** của **Hệ Tộc Chư Phật**.]

*Here, however, the narration will begin with the story of **Sumedha** the **Brahman** as told by the **Buddha** at the request of the Venerable **Sāriputta**.*

Tuy nhiên, ở đây, sự tự thuật sẽ bắt đầu với truyện ký **Bà La Môn Sumedha**, do **Đức Phật** đã thuyết theo sự thỉnh cầu của **Trưởng Lão Sāriputta**.

*Four **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons ago, there flourished the city of **Āmaravati**. A well-planned city in all respects, it was beautiful and pleasant. Surrounded by verdant and delightful open spaces, abounding in shades and springs, well-stocked with food and provisions and rich in assorted goods for people’s enjoyment, the city warmed the hearts of divine and human beings.*

Bốn **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường về trước, có một thành thị **Āmaravati** phồn vinh. Một thành thị được khéo quy hoạch trong mọi phương diện, nó đã mỹ lệ và

duyet mục. Được vây chung quanh bởi những không gian mở **bích lục** (*xanh biếc*) và làm cho người ta hoan hỷ, sung mãn trong những bóng mát và các suối tuyền, được trừ bị đầy đủ về thực phẩm và những ẩm thực cung ứng, và phong phú các chủng các dạng tài sản cho sự hưởng thụ con người, thành thị đã làm cho cảm thấy ấm áp cả Chúng Thiên hữu tình và chúng nhân hữu tình.

The city was ever resounding with ten kinds of sounds or noises such as the noises of elephants, of horses, of chariots, the sounds of big drums, of short drums, of harps, of singing, of conch shells, of clappers and of invitations to feasts. (Other cities were full of unpleasant noises and alarming cries) ().*

[(*): Here the author gives some examples of unpleasant noises and alarming cries to be heard in other cities. We have omitted them from our translation. In connection with the ten sounds see the **Anudīpanī**.]

Thành thị đã luôn vang dội với mười loại âm thanh hoặc những tiếng huyền não, chẳng hạn như là những tiếng huyền não của các con voi, của các con ngựa, của những cỗ song luân chiến xa, những âm thanh của các cỗ trống lớn, của những cỗ trống ngắn, của những đàn thụ cầm, của tiếng ca hát, của các tù và bằng vỏ ốc, của những tiếng vỗ tay và của những tiếng mời gọi đến dự những **yến hội** (*bữa tiệc*). (Những thành thị khác đầy dẫy với những tiếng huyền não bất duyệt ý và những tiếng khóc la hoảng hốt) (*).

[(*): Tại đây, tác giả đưa ra một số lệ từ điển hình về những tiếng huyền não bất duyệt ý và những tiếng khóc la hoảng hốt có thể được nghe trong các thành thị khác. Chúng tôi đã cắt bỏ những việc đó khỏi bản phiên dịch của mình. Hữu quan với mười âm thanh thì xem trong phần **Chú Minh**.]

The city was endowed with all characteristics of a metropolis. There was no scarcity of trades and crafts for earning a living. It was rich in seven kinds of treasures, namely: diamonds, gold, silver, cat's eyes, pearls, emeralds and coral. It was crowded with foreign visitors. Provided with everything as in a celestial realm, it was the abode of powerful people enjoying the benefits of meritorious deeds.

Thành thị đã hội túc phúc duyên với tất cả các đặc tính của một thủ đô. Đã không thiếu thốn về những mậu dịch và các thủ công nghệ cho việc mưu sinh. Nó đã phong phú trong bảy loại trân bảo, tức là: kim cương, vàng, bạc, mắt mèo, ngọc trai, ngọc bích và san hô (*san hô, hổ phách, xa cừ, mã não, kim ngân, trân châu, lưu ly*). Nó đã đông đúc với những tham quan giả ngoại quốc. Được cung cấp mọi thứ như là ở trong một Cõi Thiên Giới, nó đã là trú sở của những người hữu ảnh hưởng lực đang thụ hưởng các điều hữu ích từ những hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*).

SUMEDHA - THE FUTURE BUDDHA SUMEDHA – BẬC TOÀN GIÁC PHẬT TƯƠNG LAI

*There lived in the city of **Āmaravati** a **Brahman** named **Sumedha** (*). His mother was a descendant from a long line of **Brahman** families; so was his father. He was therefore a pure **Brahman** by birth from both paternal and maternal sides. He was born of a virtuous healthy*

mother. He could not be treated with contempt on account of his birth by saying: “This man is of low birth that goes back to seven generations of his ancestors”. He was not a man to be abused or despised. In fact, he was a man of true **Brahman** blood with very good looks that charmed everyone.

[(*): The author says **Sumedha** was so called “because he was endowed with praiseworthy wisdom”.]

Đã có một **Bà La Môn** với danh xưng **Sumedha (*)** đã sinh sống trong thành thị **Āmaravati**. Mẫu Thân Ngài là một **hậu đại** (đời sau) từ một dòng dõi lâu đời thuộc những gia đình **Bà La Môn**, và Phụ Thân Ngài đã cũng như thế. Vì lý do như vậy, Ngài đã là một **Bà La Môn** thuần chủng, được thiện sinh từ cả Mẫu Hệ và Phụ Hệ. Ngài đã được sinh ra từ một người Mẹ kiên cường phẩm đức cao thượng. Ngài không thể bị đối xử với sự miệt thị vì sự xuất sinh của mình qua việc nói rằng “Nam nhân này là thuộc xuất sinh hạ liệt đến từ bảy đời Tổ Phụ của anh ta”. Ngài đã không phải là một nam nhân bị nhục mạ hoặc bị khinh miệt. Trong thực tế, Ngài đã là một nam nhân với huyết thống **Bà La Môn** thuần chính, và lại hết sức **mỹ mạo** (diện mạo rất xinh đẹp, rất mỹ miều) đến nỗi đã hấp dẫn mọi người.

[(*): Tác giả nói **Sumedha** đã được gọi như vậy “vì Ngài đã hội túc phúc duyên với Trí Tuệ **trị đắc tán dương** (đáng được khen ngợi).]

As regards his wealth, he had treasures in store worth many crores and abundant grain and other commodities for daily use. He had studied the three **Vedas** of **Iru**, **Yaju** and **Sāma**, and being expert in these texts could recite them flawlessly. Effortlessly he became well versed in (1) **Nighandu** or glossary that explains various terms, (2) **Ketubha** or rhetoric which is concerned with literary works and which explains various literary ornamentations of learned authors, (3) **Vyakarana (Akkharapabheda)** or grammar that deals with analysis of words and explains various grammatical rules and such terms as alphabet, consonant, etc. (4) **Itihāsa** (also called **Purāṇa**) which constitutes the fifth **Veda** and which tells of legends and ancient tales (*).

[(*): The author says in the paragraph following this that “**Itihāsa** as the fifth Veda” means it is the fifth in the enumeration of sciences which according to the Canon should run: (1) **Three Vedas**, (2) **Nighandu**, (3) **Ketubha** (4) **Vyākaraṇa** and **Itihāsa**. According to the **Sīlakkhandha** Commentary, by adding **Āthabbana**, the **Vedas** become four in number and hence **Itihāsa**, which comes after them is the fifth.]

Về tài sản của mình, Ngài đã có những trân bảo trong kho trị giá mấy chục triệu đồng (tiền Ấn) và phong phú về các cốc vật và những **nhật thường dụng phẩm** (hàng hóa khác để dùng trong hàng ngày). Ngài đã nghiên cứu Tam **Vệ Đà**, gồm có **Iru (Rigveda – Thọ Minh: giải thích số mệnh dài ngắn của Nhân Loại, cách dưỡng sinh, bảo tồn thiện tánh, phương pháp giải thoát)**, **Yaju (Yajurveda – Tự Minh: giảng dạy việc tế tự, cầu đảo Chư Thiên, Chư Thần và các âm hồn)** và **Sāma (Bình Minh: bình định việc phải quấy ở đời, cưới gả, chôn cất, tiệc tùng, những cách chiêm quẻ, binh pháp quân trận)**; và Ngài đã là chuyên gia trong các Văn Bản này, có thể bồi tụng chúng một cách hoàn mỹ. Một cách **khinh tung** (thoải mái nhẹ nhàng), Ngài đã trở nên tinh thông về:

(1) **Tự Điển Đồng Nghĩa** hoặc thuật ngữ biểu giải thích những thuật ngữ sai biệt,

(2) **Tác Phẩm Thi Ca** hoặc tu từ học hữu quan đến những tác phẩm thuộc văn học và giải thích những sự tô điểm thuộc về văn học sai biệt của các tác giả thâm thức,

(3) **Văn Phạm (Tư Nguyên Học)** hoặc ngữ pháp giảng giải việc phân tích các từ ngữ và giải thích những quy tắc ngữ pháp sai biệt và các thuật ngữ chẳng hạn như là tự mẫu biểu, phụ âm tự mẫu, v.v.

(4) **Lịch Sử** (còn được gọi là **Cổ Truyền**) vốn cấu thành Bộ **Vệ Đà** thứ năm, và Bộ này kể về những truyền thuyết và các truyện cổ tích (*).

[(*): Tác giả nói trong một đoạn văn tiếp theo đây rằng “**Lịch Sử** là Bộ **Vệ Đà** thứ năm” có nghĩa đó là Bộ thứ năm trong sự liệt kê các khoa học mà y cứ Kinh Điển để lưu truyền (1) **Tam Vệ Đà**, (2) **Tư Điển Đồng Nghĩa**, (3) **Tác Phẩm Thi Ca**, (4) **Văn Phạm** và **Lịch Sử**. Y chiếu Bộ Chú Giải **Giới Uẩn**, bằng cách thêm phần **Āthabbana (Thuật Minh: dạy những kỹ thuật như toán số, cầm chú, y phương, v.v.)**, **Vệ Đà** trở thành bốn trong số lượng, và từ đó **Lịch Sử** đến sau chúng, là Bộ thứ năm.]

*He was equally well-versed in **Lokāyata** (casuistry), a philosophical work, which discourages acts of merit and favours actions which prolong **Samsāra** and in works dealing with various characteristics of great men such as Future **Buddhas**, Future Private **Buddhas**, etc. He was also an accomplished teacher in **Brahmanical** lore that had been taught by generation after generation of teachers.*

Ngài cũng đã tinh thông trong **Ngụy Biện Kiến (Quyết Nghi Luận, Thế Gian Lưu Hành Chi Pháp Lý, Hư Vô Chủ Nghĩa)**, một tác phẩm triết học, trong đó ngăn cản những Phúc Đức Hạnh và tán đồng những hành động mà làm kéo dài **Vòng Luân Hồi**, và trong các tác phẩm giảng thuật những đặc tính khác biệt của Chư Vị Nhân chẳng hạn như là **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai, **Chư Độc Giác Phật** Tương Lai, v.v. Ngài cũng là một Giáo Thọ **kỹ nghệ nhân thực (tài nghệ khéo léo thành thạo)** trong truyền thuyết **Bà La Môn Giáo** mà đã được giáo đạo bởi những bậc Thầy từ thế hệ này sang thế hệ khác.

*The parents of **Sumedha** the Wise passed away while he was still young. Then the family treasurer, bringing the list of riches, opened the treasure – house full of gold, silver, rubies, pearls, etc. and said “Young Master, this much is the wealth that has come down from your mother’s side and this much from your father’s, and this much from your ancestors”. He informed him of his wealth that had belonged to seven generations of his ancestors, and saying: “Do as you wish with these riches” handed them over to him.*

Cha Mẹ của Bậc Trí Tuệ **Sumedha** đã qua đời trong khi Ngài vẫn còn niên thiếu. Thế rồi, viên quản kho gia đình, khi đã đem đến danh sách về tài sản, và đã mở cửa bảo kho đầy vàng, bạc, các hồng ngọc, những trân châu, v.v. và đã thưa rằng: “Thưa Cậu Chủ, đây là tài sản được truyền lại từ phía Mẫu Thân Ngài, và đây là tài sản được truyền lại từ phía Phụ Thân Ngài, và đây là tài sản được truyền lại từ Tổ Phụ Ngài”. Ông này đã báo cho Ngài biết về tài sản của mình đã thuộc về bảy đời Tổ Phụ của Ngài, và khi đã nói rằng “Hãy làm như Ngài sở cầu với những tài sản này” rồi đã giao chúng lại cho Ngài.

END OF CHAPTER ON SUMEDHA THE BRAHMAN KẾT THÚC CHƯƠNG VỀ BÀ LA MÔN SUMEDHA

IV. RENUNCIATION OF SUMEDHA

SỰ TUYÊN BỐ PHÓNG KHÍ CỦA SUMEDHA

*One day he went up to upper terrace of his mansion and sitting cross – legged in solitude, thought as follows: “Miserable is birth in a new existence, so is destruction of the body. Miserable also it is to die in delusion oppressed and overpowered by old age. Being subject to birth, old age and sickness, I will seek **Nibbāna** where old age, death and fear are extinct. Wonderful it would be if I could abandon this body of mine without any regard for it as it is full of putrid things such as urine, excreta, pus, blood, the bile, phlegm, saliva, mucus, etc. Surely there must be a path leading to the peaceful **Nibbāna**. It cannot be otherwise. I will seek that good Path to **Nibbāna** so that I shall be liberated from the bondage of life. For example, just as when there is misery (**Dukkha**) there also in this world is happiness (**Sukha**), even so when there is the round of existence which is the arising of **Dukkha** there should also be **Nibbāna** which is the cessation of **Dukkha**. Again, just as when there is heat there also is cold, even so when there are the three fires of passion, hate, and delusion, there should also be **Nibbāna** which is the extinction of these three fires. Again, just as when there is demeritoriousness, there is also meritoriousness, even so when there is rebirth, there should also be **Nibbāna** where potential for rebirth is exhausted”.*

Một ngày nọ, Ngài đã lên trên sân thượng công quán của mình và khi đang độc cư an tọa trong tư thế đôi chân được bắt chéo nhau (*kiết già*), đã khảo luận như sau: “Thống khổ thay là sản sinh trong một kiếp sống mới, cũng như là sự hủy diệt của sắc thân; cũng thống khổ thay, là phải tử vong trong sự vọng tưởng bị lão mai áp bức và bất khả kháng cự. Khi đã bị sự sản sinh, sự lão mai và sự tật bệnh chi phối, Ta sẽ truy cầu **Níp Bàn** nơi mà sự lão mai, sự tử vong và sự sợ hãi được diệt tuyệt. Quả thật là tuyệt diệu nếu như Ta có thể vứt bỏ sắc thân này của ta mà chẳng chút bận tâm về nó, chẳng qua nó chỉ là đầy những chất **hủ xú** (*thối nát ghê tởm*) chẳng hạn như là chất bài niệu, chất bài tiết, mủ, máu, mật, đàm, nước miếng, niêm dịch, v.v. Khẳng định phải có một Đạo Lộ dẫn đạo đến sự an tịnh **Níp Bàn**. Không thể nào khác hơn. Ta sẽ truy cầu Thiện Lộ ấy dẫn đến **Níp Bàn** nhằm để Ta sẽ được giải thoát ách triền phược của kiếp sống. Ví dụ, cũng như khi có sự thống khổ (**Đau Khổ**) thì trong thế gian này cũng có sự hạnh phúc (**An Lạc**); cũng như vậy khi có vòng luân hồi của kiếp sống vốn là sự phát sinh **Đau Khổ** thì tất cũng phải có **Níp Bàn** vốn là sự đình chỉ **Đau Khổ**. Lại nữa, cũng như khi có sự nóng thì cũng có sự lạnh; cũng như vậy, khi có ba ngọn lửa của **sự khích tình** (*Tham*), **sự cừu hận** (*Sân*) và **sự thố giác** (*Si*) thì tất cũng phải có **Níp Bàn** vốn là sự tuyệt diệt ba ngọn lửa này. Lại nữa, cũng như khi có **điều bất trị đắc xứng tán** (*không xứng đáng được ca ngợi*) thì tất phải có **điều trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi*); cũng như vậy, khi có sự tái sinh thì tất cũng phải có **Níp Bàn** nơi mà tiềm lực cho sự tái sinh đã bị **tinh bì lực kiệt** (*sức cùng lực kiệt*).”

After these thoughts had occurred to him, he went on thinking profoundly: “For example, a man who has fallen into a pit of excreta or who is besmeared with filth sees from a distance a clear pond adorned with five kinds of lotus; if in spite of seeing it he does not find out the right way to reach the pond, it is not the fault of the pond, but of the man himself. In the same way, there exists

a big pond of Deathless Nibbāna where one could wash off one's mental defilements, and if one does not search for that big pond of Nibbāna, it is not the fault of Nibbāna."

Sau khi những sự nghĩ suy này đã xuất hiện ở nơi mình, Ngài đã tiếp tục tiến hành sự nghĩ suy một cách hữu thâm độ: "Ví dụ, một nam nhân đã bị rơi vào một hồ chất bài tiết hoặc đã bị trôi bồng vớt ô uế, trông thấy từ một khoảng cách xa một hồ nước trong sạch và được tô điểm với năm loại hoa sen; nếu như bắt quả khi đã trông thấy nó Ông ấy bắt tra mình đường lộ chính đáng để đến ao hồ thì điều đó không phải lỗi của ao hồ mà là của chính Ông ấy. Một cách **đồng dạng** (như nhau), hiện hữu một hồ nước lớn Níp Bàn Bất Tử nơi mà người ta có thể thanh tẩy các Pháp ô nhiễm tinh thần, và nếu như người ta không tìm kiếm hồ nước lớn **Níp Bàn** ấy thì điều đó không phải lỗi của **Níp Bàn**."

"Again, if a man surrounded by enemies does not try to flee although there is an escape route for him, it is not the fault of the route; in the same way, if a man who is besieged by enemies in the form of mental defilements does not wish to run away although there exists so clearly the big road to the golden city of Nibbāna where one is safe from enemies in the form of mental defilements, it is not the fault of that big road".

"Lại nữa, nếu như một nam nhân bị những địch nhân vây chung quanh, không cố gắng chạy trốn, cho dù có một **đào bảo lộ tuyến** (đường lối chạy trốn) cho anh ta thì điều đó không phải lỗi của đường lộ; một cách **đồng dạng** (như nhau), nếu như một nam nhân bị những địch nhân trong hình thức các Pháp ô nhiễm tinh thần **vi công** (vây đánh), bắt sở cầu **đào bảo** (chạy trốn), cho dù một cách cực minh hiển hiện hữu một đại lộ dẫn đến thành thị **Níp Bàn** hữu lợi phi thường nơi mà người ta được an toàn khỏi những địch nhân trong hình thức các Pháp ô nhiễm tinh thần thì điều đó không phải lỗi của đại lộ đó".

"Again, if a man inflicted with a disease does not get it cured although there is an efficient doctor, the doctor is not to blame; in the same way, if one suffering painfully from diseases of mental defilements does not look for a master for their cure though there exists one who is skilled in removing these mental defilements, the master is not to blame."

"Lại nữa, nếu như một nam nhân đã mang một bệnh hoạn không được chữa nó khỏi, cho dù có một vị y sĩ hữu hiệu suất cao thì y sĩ không đáng bị oán trách; một cách **đồng dạng** (như nhau), nếu như một người đang đồng thống một cách cường liệt từ những bệnh hoạn thuộc ô nhiễm tinh thần, không tìm kiếm một Đạo Sư để chữa trị chúng, cho dù hiện hữu một Bạc thực luyện trong việc loại trừ các Pháp ô nhiễm tinh thần này thì Bạc Đạo Sư không đáng bị oán trách".

After thinking thus he contemplated further to be rid of his body: "Just as a man burdened with the dead body of an animal hung round his neck would get of the loathsome carcass and freely and happily go about wherever he likes; even so I too will go to the city of Nibbāna abandoning this putrid body of mine which is but a collection of various worms and foul things".

Sau khi đã suy nghĩ như vậy, Ngài đã trầm tư thêm nữa để xả ly sắc thân mình: "Cũng như một nam nhân đã mang theo một trọng trách với tử thi của một động vật đang treo quanh cổ mình, sẽ thoát khỏi động thể chán ghét và một cách tự do và một cách hạnh phúc đi cùng khắp bất luận

nơi nào vị ấy ưa thích; cũng như vậy, Ta cũng sẽ đi đến thành thị **Níp Bàn** sau khi đã vứt bỏ sắc thân thối rữa này của ta, vốn chỉ là một sự thu tập đủ các kiểu loại **nhu trùng** (giun dòi) và những vật ô uế.

*“Again, just as people who have voided their excreta at a lavatory leave them with never a look behind; even so I will go the city of **Nibbāna** after leaving behind this body full of various worms and foul things”.*

“Lại nữa, cũng như những người đã bài tiết những chất bài tiết của mình tại một **trừu thủy mã thông** (bồ hổ xí giết nước), là bỏ chúng ra đi và chẳng bao giờ ngoáy nhìn lại phía sau; cũng như vậy, Ta sẽ đi đến thành thị **Níp Bàn** sau khi đã bỏ lại phía sau sắc thân này đầy đủ các kiểu loại **nhu trùng** (giun dòi) và các vật ô uế.”

*“Again, just as the owners of an old, ruined, decaying and leaking boat abandon it in disgust, even so I too will go to the city of **Nibbāna** after abandoning this body, from the nine orifices of which, filthy things ooze out incessantly”.*

“Lại nữa, cũng như những chủ nhân bỏ một chiếc thuyền đáng nhàm chán, cũ kỹ, mục nát, hư hoại và rò rỉ; cũng như vậy, Ta sẽ đi đến thành thị **Níp Bàn** sau khi đã vứt bỏ sắc thân này với cửu khiếu mà trong đó, những vật ô uế **mạn mạn lưu xuất** (luôn chảy tràn ra) một cách **trì tục bất đoạn** (liên tục không ngừng).

“Again, just as a man carrying treasures who happens to be travelling in company with robbers, leaves them and flees to safety when he sees the danger of being robbed of his treasures; even so, since the thought of being robbed of my treasures of meritorious deeds, always makes me afraid, I will abandon this body of mine that is like a chief robber () and will go seeking the road to **Nibbāna**, which can undoubtedly give me security and happiness”.*

[(*): The author explains: “When one thinks unwisely and is by instigated greed and hate, this body turns into a robber who takes life, a robber who takes things not given, etc. and plunders all the treasures of one’s meritorious deeds, this body is therefore likened to a chief robber.]

“Lại nữa, cũng như một nam nhân đang mang theo những trân bảo mà tình cờ đi đang lữ hành chung với bọn cường đạo, là bỏ chúng đi và chạy trốn đến nơi an toàn khi vị ấy tri thức sự nguy hiểm của việc bị **bác đoạt** (cướp đi, chiếm đoạt) những trân bảo của mình; cũng như vậy, vì sự nghĩ suy về việc bị **bác đoạt** (cướp đi, chiếm đoạt) những trân bảo về những hành động **trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi tán thưởng), luôn làm cho Ta sợ hãi, Ta sẽ vứt bỏ sắc thân này của mình, mà nó ví tựa hồ một thủ lãnh cường đạo (*) và sẽ đi tìm kiếm đạo lộ đến **Níp Bàn** vốn nơi đó một cách **hào vô nghi vấn** (không chút nghi ngờ) có thể cho Ta sự an toàn và niềm hạnh phúc”.

[(*): Tác giả giải thích: “Khi người ta suy nghĩ một cách bất minh trí và bị sự tham lam và lòng cừu hận phát khởi, sắc thân này biến thành một cường đạo sát tử, một cường đạo lấy đi những vật không được cho, v.v. và lược đoạt tất cả những trân bảo về những hành động **trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi tán thưởng) của mình, vì lý do như vậy, sắc thân này được ví tựa hồ một thủ lãnh cường đạo.]

THE GREAT ALMS-GIVING SỰ XẢ THÍ VĨ ĐẠI

*After contemplating thus on renunciation in the light of these similes, once again it occurred to **Sumedha** the Wise: “Having amassed this much of wealth, my father, grandfather and other kinsmen of mine of seven generations were unable to take even a single coin with them when they passed away. But I should find some means of taking this wealth with me up to **Nibbāna** (*). Then he went to the king and said: “Your Majesty, since my mind is obsessed with a great dread of the dangers and sufferings springing from such things as birth, old age, etc. I am going to leave the household life and become a recluse. I have wealth worth several crores. Please take possession of it”.*

[(): He could not of course carry his wealth bodily with him to **Nibbāna**. But **Sumedha** is referring here to beneficial results that would accrue from his meritorious deeds of giving away his wealth in charity.]*

Sau khi đã trầm tư như vậy về việc tuyên bố phóng khí theo sự khảo luận đến những minh dụ này, một lần nữa Bậc Trí Tuệ **Sumedha** lại phát sinh điều đó: “Khi đã thu tập tài sản cũng bằng chừng này, Phụ Thân Ta, Tổ Phụ và những thân thích khác của Ta trong bảy thế hệ đã không có khả năng mang theo dù chỉ có một đồng tiền khi họ đã qua đời. Thế nhưng Ta phải tìm cách nào đó để mang theo tài sản này cùng với Ta đến **Níp Bàn** (*). Thế rồi, Ngài đã đi đến nhà vua và đã nói rằng: “Tâu Bệ Hạ, vì tâm thức hạ thần đã bị khốn nhiễu với một nỗi sợ hãi cực đại về những điều nguy hiểm và những khổ nạn khởi nguyên chẳng hạn như từ sự sản sinh, sự lão邁, v.v. Hạ thần sẽ từ bỏ đời sống gia đình và trở thành một ẩn cư giả. Hạ thần có tài sản trị giá hàng chục triệu đồng tiền (Ấn). Xin hãy chiếm hữu nó”.

[(): Lẽ tất nhiên Ngài không thể nào mang một cách toàn bộ tài sản mình cùng với Ngài đến **Níp Bàn**. Thế nhưng, **Sumedha** đang nói đến ở đây về thành quả hữu ích mà sẽ lũy tích từ những hành động **trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi tán thưởng) khi đã **lạc thiện hảo thí** (có lòng tốt thích bố thí đến người khốn khổ) tài sản của mình.]*

*“I do not desire your wealth. You may dispose of it in any way you wish” replied the king. “Very well, Your Majesty” said **Sumedha** the Wise and with the beating of the mighty drum he had it proclaimed all over the city of **Āmaravati**: “Let those who want my riches come and take them”. And he gave away his wealth in a great alms – giving to all without distinction of status and whether they be destitute or otherwise.*

Nhà vua đã đáp lời: “Trẫm không mong muốn tài sản của khanh. Khanh có thể giải quyết nó theo bất luận cách nào mà khanh sở nguyện”. Bậc Trí Tuệ **Sumedha** đã nói “Rất tốt, tâu Bệ Hạ” và cùng với tiếng đánh của cỗ trống cực đại, Ngài đã tuyên bố điều đó khắp cả thành thị **Āmaravati**: “Hãy để những ai mong muốn tài sản của Ta đến và lấy chúng đi”. Và Ngài đã ban phát tài sản của mình trong một sự quyên hiến vĩ đại đến tất cả mọi người mà không có sự phân biệt địa vị xã hội và cho dù họ là những người **xích bản** (rất nghèo) hoặc trái lại.

THE RENUNCIATION

SỰ TUYÊN BỐ PHÓNG KHÍ

After thus performing a great act of charity **Sumedha** the Wise, the Future **Buddha**, renounced the world and left for the **Himalayas** with an intention to reach **Dhammika** mountain on that very day. The **Sakka (*)** seeing him approach the **Himalayas** after renunciation summoned **Vissukamma** and said: “Go, **Vissukamma (+)**. There is **Sumedha** the Wise who has renounced the world intending to become a recluse. Have a residence made ready for him”.

[(*): Sakka: The name of “The King of The Devas”. He is known by many other names including **Vasava** and **Sujampati**. He rules over **Devas** in **Tvatimsa** which is supposed to be the second lowest of the six celestial abodes. There are many stories which tell of his help rendered to **Bodhisattas** and other Noble Persons.]

[(+): He is **Sakka’s** chief architect and builder who built under **Sakka’s** orders the hermitages for the **Bodhisatta** in other existences as well.]

Sau khi đã thực hiện một hành động chân thí từ thiện vĩ đại như vậy, Bậc Trí Tuệ **Sumedha**, Bậc **Toàn Giác Phật** Tương Lai, đã thoát ly hồng trần và đã đi đến dãy **Himalayas** (Hy Mã Lạp Sơn) với một tác ý lên đến ngọn núi **Dhammika** vào ngày hôm đó. **Thiên Chủ Đế Thích (*)** đang trông thấy Ngài tiếp cận dãy **Himalayas** sau việc tuyên bố phóng khí, đã triệu tập Thiên Tử **Vissukamma** và đã nói: “Hãy đi, này Thiên Tử **Vissukamma (+)**. Có Bậc Trí Tuệ **Sumedha** đã thoát ly hồng trần đang có ý định trở thành một ẩn cư giả. Hãy làm sẵn một trú sở cho Ngài”.

[(*): Thiên Chủ Đế Thích: danh xưng của “Thiên Chủ Chư Thiên” - Vua tất cả **Chư Thiên**”. Ngài còn được biết đến với những danh xưng khác nữa, gồm cả **Vasava (Thượng Đế)** và **Phu Quân** nàng **Sujāta**. Ngài thống trị **Chư Thiên** trong Cõi **Tam Thập Tam Thiên** Giới (Cõi **Đao Lợi Thiên Giới**) vốn được cho là trú sở thấp thứ hai của Lục Dục Thiên Giới. Có nhiều truyện ký kể về sự bang trợ của Ngài đối với **Chư Giác Hữu Tình** và Chư Thánh Nhân khác.]

[(+): Vị này là Chủ Soái Thiết Kế và Kiến Trúc Sư Trưởng của **Thiên Chủ Đế Thích**, và dưới những mệnh lệnh của **Thiên Chủ Đế Thích**, vị này đã kiến tạo những ẩn cư xứ cho **Bậc Giác Hữu Tình**, luôn cả trong những kiếp sống khác.]

“Very well, Lord” said **Vissukamma** in answer to the **Sakka’s** command. He then marked out a delightful enclosure as a hermitage, created in it a well – protected hut with a roof of leaves and a pleasant, faultless walkway.

[The author explains here that the walkway is faultless because it was free from five defects, namely, (1) having uneven, rugged ground, (2) having trees on the walkway, (3) being covered with shrubs and bushes, (4) being too narrow, and (5) being too wide].

“Rất tốt, thưa Thiên Chủ”, Thiên Tử **Vissukamma** đã nói trong sự hồi đáp mệnh lệnh của Thiên Chủ **Sakka**. Thế rồi, vị ấy đã hoạch xuất giới hạn một khuôn viên làm mê mẩn con người để làm một ẩn cư xứ, đã kiến tạo trong đó một túp lều bảo hộ an toàn với mái nhà lợp lá và một lộ đường bộ hành duyệt ý và **vô khả khiêu tích** (không có khả năng xoi mói, bắt bẻ).

[Tác giả giải thích ở đây rằng lộ đường bộ hành là **vô khả khiêu tích** (không có khả năng xoi mói, bắt bẻ), vì nó không có năm điều khuyết hãm, tức là:

1. khi có mặt đất không bằng phẳng, gồ ghề lởm chởm;

2. khi có nhiều cây trên lộ đường bộ hành,
3. đã bị bao phủ với những bụi rậm và các bụi cây,
4. bị quá hẹp và
5. bị quá rộng].

*[The author then describes the walkway and gives its measurement: sixty **cubits** long, it consists of three lanes – the main one with two narrower ones on both sides. The main walkway was one and a half **cubits** wide, and each of the two flankers one **cubit** wide. The whole walkway was on even ground strewn with white sand. For details of the five defects see the **Anudīpanī**.*

[Thế rồi tác giả miêu tả lộ đường bộ hành và đưa ra một phép đo của nó: sáu mươi **cubits** dài (**cubit**: đơn vị đo chiều dài cổ xưa, bằng 0.46 cm – một hắc tay), nó bao gồm ba tiểu lộ – một tiểu lộ chủ yếu với hai tiểu lộ hẹp hơn ở cả hai bên. Lộ đường bộ hành chủ yếu đã là một nửa **cubits** rộng, và mỗi tiểu lộ trong hai tiểu lộ biên phong một **cubit** rộng. Toàn bộ lộ đường bộ hành đã nằm trên mặt đất bằng phẳng được rải với cát trắng. Để biết thêm chi tiết về năm điều khuyết hãm, xem trong phần **Chú Minh**.

[The author further enumerates the eight sources of comfort () which a good hermitage such as the one created by **Vissukamma** would bring to a recluse. These eight sources of comfort are: (1) Non – hoarding of wealth and grains; (2) Searching for blameless food; (3) Enjoying peaceful food only; (4) Being free from worries and distress due to heavy burden of taxation and confiscation of one’s property; (5) Being not attached to articles of ware, ornaments, etc.; (6) Feeling secure against robbers; (7) Being not associated with kings and ministers, and (8) Being free to move to all four quarters.*

[()]: Eight sources of comfort, **Samaṇasukha**, see the **Anudīpanī** for comparison with eight blessings of a recluse, **Samaṇabhadra**.]*

[Tác giả còn liệt kê thêm bát duyên do thư thích (*) mà một hảo ản cư xứ chẳng hạn như là ản cư xứ do Thiên Tử **Vissukamma** đã kiến tạo và sẽ mang đến cho một ản cư giả. Bát Duyên Do Thư Thích đó là:

- (1) Không tích trữ tài sản và các cốc vật,
- (2) Việc tìm kiếm thực phẩm **vô khả trách bị** (không thể bị chỉ trích, khiển trách),
- (3) Chỉ việc thọ dụng thực phẩm an tịnh,
- (4) Được tránh khỏi các nỗi ưu lự và những sự khổ não do bởi sưu cao thuế nặng và sự tịch biên bất động sản của người,
- (5) Không bị dính mắc vào các vật dụng chế phẩm, những trang sức, v.v.
- (6) Cảm thấy bảo đảm an toàn trước bọn cường đạo,
- (7) Bất hữu quan với các vị Vua và những quan đại thần, v.v.
- (8) Được tự do di chuyển đến cả bốn phương trời.

[()]: Bát Duyên Do Thư Thích, **Tịnh Lạc Sa Môn (Tịnh Lạc Tu Đạo Giả)**, xem trong phần **Chú Minh** để so sánh với Bát Phúc Khí của một vị ản cư giả, **Tịnh Hạnh Sa Môn (Tịnh Hạnh Tu Đạo Giả)**.]*

*[In addition to these eight, the author says that the hermitage created by **Vissukamma** was of the kind that facilitated ascetic practices for its residents and helped them gain **Vipassanā** Insight into the true nature of things (Impermanence, Unsatisfactoriness and Insubstantiality) without much difficulty. It had chambers, caves, tunnels, trees bearing flowers and fruits, and a pond of sweet and clear water. It was a secluded place free from disturbances of wild beasts and raucous noises of birds.]*

[Ngoài ra tám điều này, tác giả nói rằng ẩn cư xứ mà đã được Thiên Tử **Vissukamma** kiến tạo, đã là một loại ẩn cư xứ tạo điều kiện thuận lợi cho các cư dân của nó thực hành khổ hạnh và đã bang trợ họ hoạch đắc **Minh Sát Trí** vào chân thực tính của các Pháp [Sự Không Thường Tồn (vô thường), Sự Bất Mãn Ý (khổ đau) và Sự Phi Chân Thật (vô ngã)] mà không gặp nhiều khó khăn. Nó đã có những tư thất, các hang động, những cây đang trổ các bông hoa và những trái quả, và một ao nước ngọt và trong sạch. Đây đã là một chỗ tịch tịnh, không có các sự quấy rầy của những loài thú hoang dã và những tiếng ồn ào chói tai của các loài chim.]

*[The leaf-hut contained various requisites of an ascetic such as a headdress, robes, a tripod, a water jug and so on. **Vissukamma** then wrote on the inner wall of the hut an inscription reading “whoever wishes to become an ascetic may make use of these requisites”, and he went back to his divine abode.]*

[Thảo am đã chứa đựng đủ các kiểu loại vật phẩm tất nhu của một khổ hành giả, chẳng hạn như là một khăn trùm đầu [**Veṭhana: Triền Đầu** (khăn đội đầu)], những y áo, một **tam cước giá** (cái bàn ba chân), một bình nước, và v.v. Thế rồi, Thiên Tử **Vissukamma** đã viết lên vách trong của thảo am một **minh văn** (văn tự rõ ràng, có thể theo đó mà làm theo) ghi rằng: “Bất luận ai sở nguyện trở thành một khổ hành giả có thể thọ dụng những vật phẩm tất nhu này”, và Ngài đã trở về lại Cõi Thiên Giới của mình.]

BEGINNING OF ASCETIC LIFE

BẮT ĐẦU ĐỜI SỐNG KHỔ HẠNH

*Reaching the foothills of the **Himalayas**, **Sumedha** the Wise walked along the hills and ravines and looked for a suitable place where he could live comfortably. There at a river bend in the region of mountain **Dharmika** he saw the delightful hermitage created by **Vissukamma** at the instance of **Sakka**. He then went slowly to the edge of the walkway, but on seeing no footprints he thought: “Surely, the residents of this hermitage must be taking a rest in the leaf – hut after their tiring alms-round in the neighbouring villages”: having thought thus he waited for a while. Seeing no signs of habitation after a fairly long time, it occurred to him: “I have waited long enough. I should now investigate to see whether there are any occupants or not”. He opened the door and entered the leaf – hut. Looking here and there he saw the inscription on the wall and thought: “These requisites are befitting requisites for me. I will use them and become an ascetic”. Having made up his mind and after reflecting on the nine disadvantages of a lay man’s dress and the twelve advantages of a fibre – robe he discarded the dress he was in and donned the robe (*).*

[()]: For the nine disadvantages of a lay man's dress and the twelve advantages of a fibre – robe see the **Anudipani**. For the significance of a fibre – robe, etc. too, see the same.]*

Khi đã đến **sơn lộc khâu lã** (những đồi thấp dưới chân núi) của dãy **Himalaya**, Bậc Trí Tuệ **Sumedha** đã đi dọc theo những ngọn đồi và các khe núi, và đã tìm kiếm một chỗ thích hợp nơi mà Ngài có thể sống một cách thư thích. Ở đó, tại một khúc quanh co của con sông trong lãnh vực ngọn núi **Dhammika**, Ngài đã trông thấy một ẩn cư xứ làm mê mẩn con người, được Thiên Tử **Vissukamma** kiến tạo theo lời yêu cầu của Thiên Chủ **Sakka**. Thế rồi, Ngài đã đi một cách chậm rãi đến bên cạnh của lộ đường bộ hành, thế nhưng khi đã không trông thấy những dấu chân, Ngài đã khảo lự: “Một cách khẳng định, những cư dân trong ẩn cư xứ này cần phải nghỉ ngơi trong thảo am sau khi đã đi trì bình khát thực mệt nhọc ở trong các thôn trang lân cận”: sau khi đã khảo lự như vậy, Ngài đã chờ đợi trong một chốc lát. Khi đã tri đắc không có dấu hiệu của việc cư trú sau một thời gian chờ đợi khá lâu, sự việc phát sinh trong tâm trí của Ngài: “Ta đã chờ đợi vừa đủ lâu. Bây giờ Ta nên thăm tra để xem liệu có các cư trú giả nào hay không?”. Ngài đã mở cửa và đã bước vào trong thảo am. Khi đã chú thị đây đó, Ngài đã trông thấy một **minh văn** (văn tự rõ ràng, có thể theo đó mà làm theo) ở trên tường và đã khảo lự: “Những tất nhu phẩm này là những tất nhu phẩm thích hợp cho Ta. Ta sẽ thọ dụng chúng và trở thành một khổ hành giả”. Khi đã định chủ ý và sau khi đã tư khảo chín điều kiện bất lợi về trang phục của cư sĩ tại gia và mười hai tác dụng tiện nghi của mảnh áo choàng bông sợi, Ngài đã cởi bỏ trang phục và Ngài đã vận mặc vào người mảnh y phục (*). *[(*)]: Chín điều kiện bất lợi về trang phục của một cư sĩ tại gia và mười hai tác dụng tiện nghi của mảnh áo choàng bông sợi, xem trong phần **Chú Minh**. Đối với ý nghĩa của mảnh áo choàng bông sợi, v.v. cũng hãy xem tương tự (trong phần **Chú Minh**).]*

LEAVING THE HUT AND APPROACHING THE FOOT OF TREES

RỜI KHỎI THẢO AM VÀ TIẾP CẬN CÁC CỘI CÂY

*When he had taken off his fine dress **Sumedha** the Wise took the fibre – robe red like a cluster of **Anojā** flowers. He found the robe folded and placed for ready use on a bamboo peg; he wore it round the waist. On top of it he put on another fibre – robe, which had the colour of gold. He also placed on his left shoulder the hide, complete with hoofs, of a black antelope, which was like a bed of **Punnāga** flowers. He put the headdress on his top knot and fastened it with an ivory hairpin. Taking a curved carrying yoke he hung at one end of it a string net with knots which were like pearls into which he placed the water jug which was of the colour of coral; at the other end of the yoke were hung a long hook (used for gathering fruits from trees), a basket, a wooden tripod, etc. He then shouldered the yoke that now carried the full equipment of an ascetic. Taking hold of a walking stick with his right hand, he went out of the hut. While walking back and forth along the walkway, sixty cubits long, he surveyed himself in his new garb and felt exultant with the thought:*

“ My heart's desire has been completely fulfilled.

“ Splendid indeed is my ascetic life.

“ The ascetic life has been praised by all wise men, such as Buddhas and Private Buddhas.

“ The bondage of household life has been abandoned.

“ I have come safely out of the realm of worldly pleasures.

“ I have entered upon the noble life of an ascetic.

“ I will cultivate and practise the holy life.

“ Endeavour will I to attain the benefits of holy practices”.

Khi Ngài đã cởi bỏ trang phục hoa lệ của mình, Bạc Trí Tuệ **Sumedha** đã vận mặc mảnh áo choàng bông sợi màu đỏ tự hồ một cụm hoa **Giả Đỗ Quyên**. Ngài đã phát giác mảnh y được xếp lại và được đặt sẵn cho việc thọ dụng trên một cái móc tre; và Ngài đã vận mặc nó ở quanh thắt lưng. Ở phía trên, Ngài đã vận mặc thêm một mảnh áo choàng bông sợi khác nữa và nó có màu huỳnh kim. Ngài cũng đã đặt trên vai trái mình tấm da, hoàn chỉnh những móng vuốt của hắc linh dương, và đã tự hồ một luống hoa **Nguyệt Quế**. Ngài đã đội chiếc khăn trùm đầu lên đỉnh búi tóc mình và đã gài chặt nó lại với cái kẹp tóc bằng ngà voi. Khi đã mang lên chiếc đòn gánh cong, Ngài đã treo ở cuối một đầu với cái mạng lưới chuỗi có những nút thắt đã tự hồ các hạt trân châu trong đó Ngài đã đặt một bình nước có màu san hô; và ở cuối đầu kia đòn gánh được treo một cái móc dài (được dùng để hái những trái cây), một cái giỏ, một bàn gỗ ba chân, v.v. Thế rồi, Ngài đã vác đòn gánh lên vai và bấy giờ với đầy đủ những vật dụng cần thiết của một khổ hành giả. Khi đã cầm một chiếc gậy bộ hành với bàn tay phải của mình, Ngài đã ra khỏi thảo am. Trong khi đang bộ hành tới và lui dài theo lộ đường bộ hành sáu mươi **cubits** dài, Ngài đã tự thẩm thị trong lớp trang phục mới và đã cảm thọ **hứng cao thái liệt** (*hết sức hào hứng phấn khởi*) với sự nghĩ suy:

“Nỗi khát vọng ở nội tâm Ta đã được cảm thấy mãn túc một cách hoàn toàn.

“Đời sống khổ hạnh của Ta xác thực là cực hảo.

“Đời sống khổ hạnh đã được tất cả các Bạc Trí Giả tán tụng, chẳng hạn như là Chư **Toàn Giác Phật** và Chư **Phật Độc Giác**.

“Sự thúc phược của đời sống gia đình đã được phóng khí.

“Ta đã xuất ly khỏi lãnh vực của những sự hoan lạc trần thế một cách an toàn.

“Ta đã gia nhập vào đời sống thánh thiện của một khổ hành giả.

“Ta sẽ tu dưỡng và thực hành đời sống thánh thiện.

“Sự nỗ lực Ta sẽ thành đạt những lợi ích của những Thánh Hạnh.

*He then put down the carrying yoke from his shoulder, and sitting gracefully like a golden image on the bean – coloured stone slab in the middle of the walkway, he passed the daytime there. When evening came he entered the hut, and lying on the wooden plank by the side of a cane couch he used robes as blankets and went to sleep. When he woke up early in the morning, he reflected on the reasons and circumstances of his being there: “Having seen the demerits of the household life, and having given up incomparable wealth and unlimited resources and retinue, I have entered the forest and become an ascetic desiring to seek meritoriousness that will liberate me from the snares of sensuality. From today onwards, I should not be negligent. There are these three categories of wrong thoughts, namely, thought based on desire (**Kāma Vitakka**) directed to sense pleasures; thought based on ill – will (**Vyāpāda Vitakka**) directed to killing, destroying, harming; thought based on cruelty (**Vihimsa Vitakka**) directed to causing harm and injury to others. These thoughts may be likened to wild flies which feed on those who are negligent and who abandon the practice of mental detachment from defilements and physical detachment from sense pleasures. Now is the time for me to devote myself totally to the practice of detachment (**Pativeka**).*

Thế rồi, Ngài đã đặt cái đòn gánh từ trên vai xuống, và ngồi một cách ưu nhã tự hồ một pho tượng vàng trên một phiến đá mỏng màu hạt đậu ở giữa lộ đường bộ hành, Ngài đã trải qua cả ban ngày ở nơi đó. Khi chiều tối đã đến, Ngài đã bước vào thảo am, và nằm trên một tấm ván gỗ bên cạnh cái giường mây, Ngài đã dùng các mảnh vải y như là những cái mền và đã đi vào giấc ngủ. Khi Ngài đã thức dậy sớm vào ban mai, Ngài đã tư khảo những lý do và các cảnh huống mà mình đang hiện hữu nơi đó: “Khi đã tri đắc những khuyết điểm của đời sống gia đình, và khi đã phóng khí tải sản **vô dũ luân tử** (*không chi sánh nổi, thiên hạ vô song*) và những nhân lực và nhân viên tùy tùng vô hạn chế, Ta đã đi vào chốn thâm lâm và trở thành một khổ hạnh giả khi đang khát vọng truy cầu những **điều trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi*) mà sẽ giải thoát Ta khỏi những cạm bẫy của Cảm Quan Hưởng Thụ (*duyên theo các Dục Trần*). Từ hôm nay trở đi, Ta không nên **thô tâm đại ý** (*bất cần lo đếnh, đấng trí*). Có ba chủng loại về những sự nghĩ suy sai lầm (*Tà Tư Duy*), tức là, sự nghĩ suy đã dựa trên lòng khát vọng (**Tham Dục Tầm Cầu**) hướng đến những cảm giác khoái lạc; sự nghĩ suy đã dựa trên ác ý (**Sân Hận Tầm Cầu**) hướng đến việc **sát lục** (*tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới*), sự tiêu diệt, và sự tổn hại; sự nghĩ suy đã dựa trên tính tàn nhẫn (**Oán Độc Tầm Cầu**) hướng đến sự gây tổn hại và làm thương tích đến các tha nhân. Những sự nghĩ suy này có thể được ví tự hồ những loài ruồi hoang dã đã tư dưỡng với những người **thô tâm đại ý** (*bất cần lo đếnh, đấng trí*) và những người vứt bỏ sự thực hành để viễn ly các Pháp ô nhiễm thuộc về tinh thần, và viễn ly khỏi những cảm giác khoái lạc thuộc về thân. Bây giờ là lúc Ta phải tự hiến thân hoàn toàn vào sự thực hành hạnh viễn ly (**Ấn Dật**).

“True, seeing the defects of household life that obstruct, hinder and harm meritorious practices, I have renounced the world. This hut of leaves is indeed delightful. This fine levelled ground is bright yellow like a ripe pear fruit. The walls are silvery white. The leaves of the roof are beautifully red like the colour of a pigeon’s foot. The couch made of cane bears the patterns of a variegated bedspread. The dwelling place is very comfortable to live in. I do not think that the luxuries of my former residence can excel the comfort provided by this hut”. Reflecting thus he discerned the eight disadvantages of a leaf - hut and the ten advantages of the foot of trees (*). Consequently, on that very day he abandoned the hut and approached the foot of trees that endowed with ten virtues.

[(*): See “the eight disadvantages of a leaf – hut and the ten virtues of the foot of trees” in the *Anudīpanī*.]

“Thật vậy, khi đã tri đắc những điều khuyết hãm của đời sống gia đình, cản trở, phương ngại và gây tổn hại những sự thực hành **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*), Ta đã thoát ly hồng trần. Căn thảo am này xác thực là làm mê mẩn con người. Nền đất phẳng mịn này có màu vàng sáng ngời tự hồ một quả lê chín. Các bức tường có sắc màu trắng bạc. Những chiếc lá mái nhà có màu đỏ xinh đẹp tự hồ sắc màu chân một bò câu. Chiếc giường đã làm bằng mây mang dạng phẩm của một khăn trải giường có **sắc thái ban lan** (*sắc thái rực rỡ, lộng lẫy, sặc sỡ*). Chỗ trú xứ rất là thư thích để sinh sống. Ta không nghĩ rằng những xa hoa ở nơi trú ngụ cũ của Ta có thể vượt trội hơn sự thư thích mà thảo am này mang lại”. Khi đã thâm tư như vậy, Ngài đã nhận thức về tám điều kiện bất lợi của một thảo am và mười tác dụng tiện nghi của những cội cây (*).

Do đó, vào chính ngày hôm đó, Ngài đã từ bỏ thảo am và đã tiếp cận những cội cây mà được hội túc phúc duyên với mười ưu điểm.

[(*)]: Xin xem “tám điều kiện bất lợi của một thảo am và mười ưu điểm của những cội cây” trong phần **Chú Minh.**]

**CULTIVATION THE PRATICES OF MEDITATION
WHILE LIVING ON FRUITS
SỰ TU DƯỠNG CÁC PHÁP THỰC HÀNH VỀ SỰ MINH TUỞNG
TRONG KHI ĐANG SỐNG BẰNG NHỮNG TRÁI CÂY**

The following morning he entered the nearby village for alms – food. The villagers made a great effort to offer him choice food. After finishing his meal he went back to the enclosure in the forest and sat down thinking: “I became an ascetic not because I lacked food and nourishment. Delicacies tend to boost one’s pride and arrogance of being a man. There is no end to the trouble that arises from the necessity of sustaining one’s life with food. It would be good if I should abstain from food made from cultivated grains and live only on the fruits that fall from trees”.

Sáng hôm sau, Ngài đã đi vào thôn trang lân cận cho việc trì bình khát thực. Những thôn dân đã dốc tận toàn lực để **phụng hiến** (*cống hiến, kính dâng, kính tặng*) cho Ngài thực phẩm thượng đẳng. Sau khi kết thúc bữa thọ thực của mình, Ngài đã quay lại nơi khuôn viên trong chốn thâm lâm, và đã ngồi xuống tư khảo: “Ta đã trở thành một khổ hạnh giả không phải vì Ta đã thiếu thôn thực phẩm và thực vật dinh dưỡng. Những **giai hào** (*món ăn tốt đẹp*) có xu hướng tăng trưởng lòng tự phụ của người ta và sự ngạo mạn của một nam nhân. Có rất nhiều hệ lụy phát sinh từ sự nhu yếu về việc duy trì sinh mệnh của con người với thực phẩm. Sẽ là thiện hảo nếu như Ta nên **khắc ý hòi ty** (*nghiêm lòng né tránh*) thực phẩm được làm từ những hạt ngũ cốc được trồng trọt, và chỉ sống vào những trái quả đã rơi rụng từ các cây”.

*From that moment he lived only on fruits that fell from trees. Without lying down at all, he made strenuous efforts to meditate incessantly only in the three postures of sitting, standing and walking, and at the end of seven days, he achieved the Eight Attainments (the eight mundane **Jhānas**) and the Five Higher Spiritual Powers (**Abhiññā**).*

Từ thời điểm ấy, Ngài đã chỉ sống vào những trái quả đã rơi rụng từ các cây. Không nằm xuống chút nào, Ngài đã thực hiện những sự nỗ lực kịch liệt trầm tư khảo luận một cách trì tục bất đoạn chỉ trong ba tư thế tọa hành, trụ hành và bộ hành, và vào cuối ngày thứ bảy, Ngài đã hoạch đắc Bát Thành Tự (Bát **Thiền Định** hiệp thể) và Ngũ Năng Lực Tinh Thần Cao Thượng (**Thắng Trí**).

*The **Buddhavaṃsa** Text narrating the story from the time **Sumedha** the Wise, the Future **Buddha**, performed the act of great charity up to the time he became an ascetic and achieved the Higher Spiritual Powers and **Jhānas**, reads:*

(1) *Evā’ ham cintayitvāna’ nekaḥotisataṃ dhanam.*

Nāthānāthānaṃ datvāna himavantam upagamim.

(2) *Himavantassāvidūre dhammiko nāma pabbato*

- Assamo sukato mayham paññasālā sumāpitā.*
- (3) *Caṅkanam tattha māpesim panca dosavivajjitam*
Atthagūṇa samupetaṃ abhiññābalaṃ āhariṃ.
- (4) *Sātakaṃ pajahiṃ tattha navadosaṃ upāgataṃ*
Vākacīraṃ nivāsesiṃ dvādasagunaṃ upagataṃ.
- (5) *Atthadosa – samākinnaṃ pajahiṃ paññasākalaṃ*
Upāgamim rukkhamūlam guṇe dasah’ upāgataṃ.
- (6) *Vāpitaṃ ropitaṃ dhannaṃ pajahiṃ niravasesato*
Anekaguna – sampaññaṃ pavattaphalaṃ ādiyiṃ.
- (7) *Tatthappadhānaṃ padahiṃ nisajjatthānacaṅkame*
Abbhantaramhi sattāhe abhiññābala – pāpunīṃ.

Văn Bản **Hệ Tộc Chư Phật** khi đang tự thuật truyện ký từ thời Bậc Trí Tuệ **Sumedha**, Bậc **Toàn Giác Phật** Tương Lai, đã thực hiện hành động chân thí từ thiện vĩ đại cho đến thời điểm Ngài đã trở thành một khổ hành giả, và đã thành đạt **Những Thiên Định** và những Năng Lực Tinh Thần Cao Thượng (**Thắng Trí**) có đoạn:

(1) Thus, **Sāriputta**, I, **Sumedha** the Future **Buddha**, contemplating thus to renounce the world,

Gave many crores of wealth
To rich and poor alike,
*And made my way to the **Himalayas**.*

(1) Như vậy, này **Sāriputta**, Ta là **Sumedha**, Bậc Toàn Giác Phật Tương Lai, Sau khi đã nghiêm túc thăm trầm như vậy để thoát ly hồng trần, Đã xả thí nhiều triệu đồng tiền (Ấn) tài sản, Đến người giàu và người nghèo cũng đều như nhau, Và đã lên đường đến dãy **Himalaya** (Hy Mã Lạp Sơn).

(2) Not far from the **Himalayas**,
 Was a mountain named **Dhammika**
 (Because it was the place
 Where Noble Persons of ancient
 Time practised **Dhamma**).
 In that region of **Dhammika**,
 I made a pleasant enclosure
 And created a fine hut of leaves. (*)

[(*): Here the author explains: In this connection, as has been said before, the hermitage, the hut – leaves, the walkway, etc. were all created by **Vissukamma** under **Sakka’s** orders. Nevertheless, the **Buddha**, referring to the powers accrued from his own meritorious deeds while as **Sumedha**, said: “I made a pleasant enclosure in the forest and created a fine hut”, etc. as though he himself had done them all. In reality, it should be noted without doubt that they were not constructed by **Sumedha** the Hermit, but by **Vissukamma** at the command of **Sakka**.]

(2) Không xa từ dãy **Himalaya** (*Hy Mã Lạp Sơn*),
Đã có một ngọn núi tên là **Dhammika**,
(Vì đó đã là nơi
Mà Chư Thánh Nhân vào
Thời cổ đại đã thực hành **Giáo Pháp**).
Tại lãnh vực **Dhammika** ấy,
Ta đã tạo một khuôn viên duyệt ý,
Và đã kiến tạo một thảo am xinh đẹp (*).

[(*): Ở tại đây, tác giả giải thích: Trong mối quan hệ này, như đã nói trước đây, ẩn cư xứ, thảo am, lộ đường bộ hành, v.v. tất cả đều đã được **Thiên Tử Vissukamma** kiến tạo dưới mệnh lệnh của **Thiên Chủ Sakka**. **Tận quán như thử** (*dù rằng như vậy, dù vậy đi nữa*), **Đức Phật**, khi đang đề cập đến năng lực được lũy tích từ những hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*) của chính mình, trong khi còn là **Sumedha**, và đã nói rằng: “Ta đã thực hiện một khuôn viên duyệt ý trong chốn thâm lâm và đã kiến tạo một thảo am xinh đẹp”, v.v. y như thể chính tự Ngài đã làm tất cả những điều đó. Trong thực tế, cần được chú ý rằng không còn nghi ngờ chi nữa, chúng không phải đã được **Ẩn Sĩ Sumedha** kiến tạo, mà do **Thiên Tử Vissukamma** theo mệnh lệnh của **Thiên Chủ Sakka**.]

(3) *There in the region of Mount **Dhammika**
I created a walkway free of the five defects.
I created a hermitage that enabled one
To possess the eight kinds of comfort of a recluse.
After becoming an ascetic there
I began to develop the practices
Of concentration and Insight – meditation
To gain the Five Higher Spiritual Powers
And the Eight Attainments.*

(3) Ở đó, trong lãnh vực ngọn núi **Dhammika**,
Ta đã kiến tạo một lộ đường bộ hành tránh khỏi năm điều khuyết hãm.
Ta đã kiến tạo một ẩn cư xứ mà người ta có khả năng
Sở hữu tám loại thư thích của một ẩn cư giả.
Sau khi đã trở thành một khổ hạnh giả ở nơi đó,
Ta đã bắt đầu phát triển những Pháp thực hành
Về Sự Định Thức (*Định An Chi*) và Thiền Định Tuệ Giác
Hoạch đắc Ngũ Năng Lực Tinh Thần Cao Thượng (*Ngũ Thắng Trí*)
Và Bát Thành Tựu (Bát **Thiền Định** hiệp thể).

(4) *I discarded the dress I had worn
That had nine defects;
I then put on the fibre – robe
That possess twelve virtues.*

(4) Ta đã cởi bỏ trang phục Ta đã mặc
Mà có chín điều khuyết hãm;
Thế rồi Ta đã mặc mảnh áo choàng bông sợi,
Rằng nó có được mười hai điều ưu điểm.

(5) *I abandoned the hut of leaves
That suffered from eight defects.
I approached the foot of trees
That possessed ten virtues.*

(5) Ta đã phóng khí thảo am,
Mà đã cảm thụ khổ về tám điều khuyết hãm.
Ta đã tiếp cận các cội cây,
Mà đã sở hữu mười điều ưu điểm.

(6) *I totally abstained from the food
That came of grain sown and grown.
I took fruits that fell from trees
And that possessed many virtues.*

(6) Ta đã hoàn toàn **khắc ý hời ty** (*ng nghiêm lòng né tránh*) thực phẩm
Mà đã xuất sinh từ nơi hạt được gieo trồng và được lớn lên.
Ta đã thọ dụng những trái quả mà đã rơi rụng từ các cây
Và đã sở hữu nhiều ưu điểm.

(7) *(Without lying down) in the three postures
Of sitting, standing and walking,
I made strenuous efforts at meditation
There at the hermitage.
Within seven days I attained
The Five Higher Spiritual Powers.*

(7) (Không nằm xuống) trong ba tư thế
Về tọa hành, trụ hành và bộ hành,
Ta đã thực hiện những sự nỗ lực kịch liệt vào việc trầm tư minh tưởng
Ở tại ẩn cư xứ đó,
Trong vòng bảy ngày Ta đã thành đạt
Ngũ Năng Lực Tinh Thần Cao Thượng (*Ngũ Thắng Trí*).

END OF CHAPTER ON RENUNCIATION OF SUMEDHA
KẾT THÚC CHƯƠNG VỀ SỰ TUYÊN BỐ PHÓNG KHÍ CỦA SUMEDHA

V. THE PROPHECY
DỰ NGÔN

By the time **Sumedha** the Hermit had become accomplished in practices of asceticism following the teachings of noble ascetics and had gained **Jhānas** and Higher Spiritual Powers as has been stated, there appeared in the world **Buddha Dīpankara (*)**, Lord of the three worlds. Thirty – two wondrous events such as quake of the ten thousand universe occurred on four occasions concerning the appearance of **Buddha Dīpankara**, namely, his conception, birth, attainment of **Buddhahood** and teaching of the First Sermon (+). But **Sumedha** was not aware of these wondrous events as he was then totally absorbed in the bliss of **Jhānas**.

[(*)]: An account of the life of **Buddha Dīpankara** will be given in the twenty – fourth **Buddhavaṃsa.**]

[(#): These wondrous events will be mentioned in **Gotama Buddhavaṃsa.**]

Vào thời điểm vị Ấn Sĩ **Sumedha** đã trở nên **kỹ nghệ nhàn thực** (tài nghệ khéo léo thành thạo) trong các Pháp thực hành Khổ Hành Chủ Nghĩa tuân chiếu theo những sự giáo huấn của các khổ hành giả cao quý và đã hoạch đắc những **Thiền Định** và các Năng Lực Tinh Thần Cao Thượng (Ngũ Thắng Trí) như đã trần thuật thì **Đức Phật Dīpankara (*)**, Đức Thế Tôn của Tam Giới đã xuất hiện trong thế gian. Ba mươi hai sự kiện khiến người ta **kinh thán** (ngạc nhiên la lên), chẳng hạn như là địa chấn của thập thiên vũ trụ đã phát sinh trong bốn thời khắc đặc biệt hữu quan đến sự xuất hiện của **Đức Phật Dīpankara**, tức là: **sự thụ dục** (thụ thai), sự đản sinh, sự thành tựu **Quả Vị Phật** và sự giáo đạo bài thuyết giáo đầu tiên (+). Thế nhưng **Sumedha** đã không ý thức đến những sự kiện khiến người ta **kinh thán** (ngạc nhiên la lên) này, vì lúc bấy giờ Ngài đã toàn thần quán chú hoàn toàn trong niềm cực lạc của các **Thiền Định**.

[(*)]: Một sự miêu thuật về truyện ký **Đức Phật Dīpankara** sẽ được đưa ra trong phần Hai Mươi Bốn **Hệ Tộc Chư Phật.**]

[(+): Những sự kiện khiến người ta **kinh thán** (ngạc nhiên la lên) này sẽ được đề cập trong Bộ **Hệ Tộc Chư Phật** phần **Đức Phật Gotama.**]

After his Enlightenment, **Buddha Dīpankara** preached the First Sermon (*) to a hundred thousand crores of **Devas** and human beings at **Sunandārama**. After that he set out a journey with an intention of removing mental defilements of beings by pouring on them the purifying water of **Dhamma** like the heavy rain that falls on all four continents.

[(*)]: A **Buddha's** sermon is usually figuratively referred to as medicine that cures the ills of the world. The author therefore beautifully describes **Buddha Dīpankara's** teaching of the First Sermon as medicinal prescription to cure the suffering of beings.]

Sau Sự Giác Ngộ của mình, **Đức Phật Dīpankara** đã thuyết giáo bài thuyết giáo đầu tiên (*) đến một ngàn tỷ (một trăm ngàn (100,000) x mười triệu) **Chư Thiên** và Chúng Nhân Hữu Tình tại **Sunandārama (Thiện Hỷ Tự Viện)**. Và sau sự việc đó, Ngài đã **động thân khai thủy** một cuộc lữ hành với tác ý tiêu trừ các Pháp ô nhiễm tinh thần của chúng hữu tình bằng cách trút dòng nước tịnh hóa **Giáo Pháp** xuống họ tự hồ trận mưa lớn đổ xuống cả Tứ Đại Lục.

[(*)]: Một bài thuyết giáo của **Đức Phật** thường được ví như một phương lương diệu được đề chữa lành các bệnh nhân trong thế gian. Vì lý do như vậy, tác giả đã miêu thuật một cách xuất sắc

Giáo Huấn của **Đức Phật Dīpankara** trong bài thuyết giáo đầu tiên như một **xử phương lương diệu dược** (đơn thuốc) để chữa lành nỗi đông thông của chúng hữu tình.]

*Then with four hundred thousand Arahats, he came to the city of **Rammavatī** and stayed at **Sudassana** Monastery. Meanwhile **Sumedha** was enjoying the bliss of **Jhānas** in the forest and completely unaware of the appearance of **Buddha Dīpankara** in the world.*

Thế rồi cùng với bốn trăm ngàn **Bậc Vô Sinh**, Ngài đã đi đến thành thị **Rammavatī** và đã lưu trú tại tu đạo viện **Sudassana** (Thiện Kiến). Trong lúc đó, **Sumedha** đang thụ hưởng niềm cực lạc của các **Thiền Định** trong chốn thâm lâm và hoàn toàn không ý thức đến xuất hiện của **Đức Phật Dīpankara** trong thế gian.

*On hearing the **Buddha's** arrival at **Sudassana** Monastery, the citizens of **Rammavatī**, after their morning meal, carried excellent gifts for medicinal use such as butter, ghee, etc. as well as flowers and scents and went to the presence of the **Buddha**, Having paid obeisance to the **Buddha** and honoured him with flowers, scents, etc. they sat down at suitable places and listened to the **Buddha's** most delectable sermon. At the end of the sermon, they invited the **Buddha** together with his disciples, the Order of **Bhikkhus**, to the morrow's meal and having circumambulated the **Buddha** in salutation, they left the monastery.*

Khi đã nghe sự đi đến của **Đức Phật** tại tu đạo viện **Sudassana** (Thiện Kiến), những cư dân của thành thị **Rammavatī**, sau bữa ăn sáng của mình, đã mang theo những lễ vật thí cực hảo để dùng làm thuốc chẳng hạn như là bơ đặc, bơ lỏng, v.v. cũng như các bông hoa và những chất hương liệu, và đã đi đến nơi sự hiện diện của **Đức Phật**. Khi đã bày tỏ lòng tôn kính đến **Đức Phật** và đã làm cho Ngài được vinh dự với những bông hoa, các hương thủy, v.v. họ đã ngồi xuống tại những nơi thích hợp và đã lắng nghe bài thuyết giáo làm cho say mê nhất của **Đức Phật**. Vào cuối bài thuyết giáo, họ đã cung thỉnh **Đức Phật** cùng với Chư Đệ Tử của Ngài, Giáo Đoàn **Chư Tỷ Khưu**, đến thọ thực vào ngày mai, và sau khi đã đi nhiều vòng quanh **Đức Phật** trong sự lễ chào, họ đã rời khỏi tu đạo viện.

**ELABORATE PREPARATIONS TO RECEIVE
BUDDHA DĪPANKARA AND HIS COMPANY
NHỮNG SỰ TINH TÂM SÁCH HOẠCH ĐỂ NGHÊNH ĐÓN
ĐỨC PHẬT DĪPANKARA VÀ ĐOÀN THỂ CỦA NGÀI**

*The next day saw the citizen of **Rammavatī** preparing elaboratory for the “incomparably great alms – giving” (**Asādisa Mahādāna**). A pavilion was set up: pure, tender blue lotuses were strewn in the pavilion; the air was refreshed with four kinds of perfume; sweet smelling flowers made from rice – flakes were scattered; pots of cool sweet water were covered with emerald – green banana leaves and placed at the four corners of the pavilion; a canopy decorated with stars of gold, silver and ruby was fixed to the ceiling of the pavilion; scented flowers and jewel like blooms formed into garlands and festoons were hung here and there. When such necessary decorations of the pavilion were complete, the citizens started to make the city clean and tidy. On both sides of the*

main road were placed water – pots, flowers, banana plants complete with bunches of fruit, flags, banners and streamers were hung up; decorative screens were put up at suitable places.

Ngày hôm sau đã trông thấy cư dân thành thị **Rammavatī** đang sách hoạch một cách tinh tâm cho “việc đại quyên hiến **vô dũ luân tỹ** (không chi sánh nổi, thiên hạ vô song)” (**Bất Tương Đồng Đại Xả Thí**). Một triển quán lâm thời đã được thiết lập: những hoa thanh liên tinh khiết và dịu dàng đã được rải khắp trong triển quán lâm thời; không khí đã được làm cho tươi mát với bốn loại hương thơm; những bông hoa tỏa hương thơm ngọt ngào được làm từ bánh trắng gạo đã được rải rác; những chậu nước ngọt tươi mát đã được bao phủ với những lá chuối xanh ngọc thạch và được đặt ở bốn góc của triển quán lâm thời; một mái che được trang trí với những ngôi sao bằng vàng, bạc và hồng ngọc đã được gắn dính lên trần của triển quán lâm thời; những bông hoa có hương thơm và bảo thạch tự hồ các bông hoa được kết thành những vòng hoa và các chuỗi tràng hoa đã được treo khắp đó đây. Khi những sự trang hoàng tất yếu như vậy của triển quán lâm thời đã được hoàn tất, những cư dân đã bắt đầu làm cho thành thị được sạch sẽ và có ngăn nắp. Ở hai bên chủ cán đạo đã được đặt các chậu nước, những bông hoa, các cây chuối với đầy đủ với những buồng chuối, các lá cờ, những tấm phướn và các **hoành bức** (băng khẩu hiệu) đã được treo lên; những tấm vải màn trang trí đã được dựng lên ở những nơi thích hợp.

*When necessary preparations had thus been made in the city, the citizens attended to mending of the road which the **Buddha** would take in entering the city. With earth they filled holes and breaches caused by floods and levelled the uneven muddy ground. They also covered the road with pearl – white sand, strewed it with flowers of rice – flakes and placed banana plants complete with bunches fruit along the route. Thus they made all the arrangements and preparations for the ceremony of alms – giving.*

Khi những sự chuẩn bị tất yếu như vậy đã được thực hiện trong thành thị, những cư dân đã tham gia đến việc tu bổ đường lộ mà **Đức Phật** sẽ đi vào thành thị. Với đất họ đã lấp đầy những hố và các lỗ hổng do lũ lụt đã gây ra và đã san phẳng mặt đất lầy lội không bằng phẳng. Họ cũng đã phủ đường lộ với cát trắng tợ trân châu, đã rải rác đường lộ những bông hoa làm bằng bánh trắng gạo và đã đặt những cây chuối đầy đủ với những buồng chuối dài theo đường lộ. Như vậy, họ đã làm tất cả những sự an bài và các sự chuẩn bị cho buổi lễ quyên hiến.

*At that time **Sumedha** the Hermit levitated from his hermitage and while travelling through space saw the citizens of **Rammavatī** engaging cheerfully in road – mending and decorating. Wondering what was going on below, he alighted and stood at an appropriate place while the people were watching him. Then he asked: “You are mending the road so happily and enthusiastically. For whose benefit are you mending the road?”. The people then answered: “Venerable **Sumedha**, there has appeared in this world, the Incomparable **Buddha Dīpankara**, who has conquered the five evil forces of **Māra**, and who is the Supreme Lord of the whole world. We are mending the road for his benefit”.*

Tại thời điểm ấy Ấn Sĩ **Sumedha** đã bay lên từ nơi ẩn cư xứ của mình và trong khi đang du hành xuyên qua không trung đã trông thấy những cư dân thành thị **Rammavatī** đang tham gia một cách **hứng cao thái liệt** (hết sức hào hứng phấn khởi) trong việc tu bổ và trang trí đường lộ. Sau

khi **cảm đáo bất giải** (*cảm thấy không hiểu, không rõ*) chuyện gì đang xảy ra ở bên dưới, Ngài đã hạ xuống và đã đứng tại một chỗ thích hợp trong khi mọi người đang quan sát Ngài. Thế rồi, Ngài đã vấn hỏi: “Các bạn đang tu bồ đề đường lộ một cách hết sức mẫn ý và một cách nhiệt tình. Tạo điều hữu ích cho ai mà các bạn tu bồ đề đường lộ ?” Thế rồi mọi người đã trả lời: “Thưa **Trưởng Lão Sumedha**, đã xuất hiện trong thế gian này **Đức Phật Dīpankara vô dũ luân tỷ** (*không chi sánh nổi, thiên hạ vô song*), Ngài đã chiến thắng ngũ lực lượng vũ trang tà ác của **Ác Ma**, và Ngài là Đức Thế Tôn khắp cả thế gian. Chúng tôi đang tu bồ đề đường lộ vì hữu ích cho Ngài”.

*(From this conversation it may be noted that **Buddha Dīpankara** appeared only long after **Sumedha** had attained **Jhānas** and Higher Spiritual Powers. **Sumedha** did not happen to be aware of **Dīpankara's** conception, birth, attainment of **Buddhahood**, and teaching of the First Sermon because he had wandered about only in the forest and in the sky totally absorbed in the bliss of **Jhānas** and in the exercise of Higher Spiritual Powers, taking no interest in any event of the human world. It was only while he was travelling through space and when the people of **Rammavatī** attending to road – mending and cleaning that he descended to earth to ask what was going on. This suggests that **Sumedha** was some few thousand years old at that time as the duration of life when **Buddha Dīpankara** appeared was a hundred thousand years.)*

(Từ cuộc đàm thoại này, có thể được chú ý rằng **Đức Phật Dīpankara** đã xuất hiện rất lâu sau khi **Sumedha** đã thành đạt những **Thiền Định (Bát Định)** và các Năng Lực Tinh Thần Cao Thượng (**Thắng Trí**). **Sumedha** đã không có được dịp để ý thức về **sự thụ dụng (thụ thai)**, sự đàn sinh, sự thành tựu **Quả Vị Phật** và sự giáo đạo bài thuyết giáo đầu tiên của **Đức Phật Dīpankara** vì Ngài đã chỉ có phiêu bạt trong chốn thâm lâm và trên không trung, đã toàn thần quán chú hoàn toàn trong niềm cực lạc của các **Thiền Định**, và trong việc luyện tập các Năng Lực Tinh Thần Cao Thượng (**Thắng Trí**), không quan tâm đến bất luận sự kiện nào của Cõi Giới Nhân Loại. Điều đó chỉ có xảy ra trong khi Ngài đang du hành xuyên qua không trung và khi người dân thành thị **Rammavatī** đang quan tâm đến việc tu bồ và quét dọn đường lộ, và rồi Ngài đã đáp xuống mặt đất để vấn hỏi chuyện gì đang xảy ra. Điều này biểu minh rằng **Sumedha** đã có vài ngàn tuổi thọ tại thời điểm ấy, vì thời gian trì tục thọ mệnh khi **Đức Phật Dīpankara** đã xuất hiện là một trăm ngàn tuổi thọ).

SUMEDHA'S PARTICIPATION IN THE ROAD – MENDING WORK **SỰ THAM GIA CỦA SUMEDHA TRONG VIỆC TU BỒ ĐƯỜNG LỘ**

***Sumedha** was filled with joy on hearing the word “**Buddha**” uttered by the people of **Rammavatī**. He experienced great mental happiness and repeated the word “**Buddha, Buddha**”, as he could not contain the intense joy that had arisen in him. Standing on the spot where he had descended, **Sumedha** was filled with happiness and also stirred by religious emotion, thought profoundly thus: “I will sow excellent seeds of merit in the fertile ground, namely, this **Buddha Dīpankara**, for cultivation of good deeds. Rare and difficult, indeed, it is to witness the happy moment of a **Buddha's** appearance. That happy moment has now come to me. Let it not pass by unheeded”.*

Sumedha đã sung mãn với niềm lạc sự ngay khi được nghe người dân thành thị **Rammavati** đã thoát ra từ ngữ “**Đức Phật**”. Ngài đã kinh lịch một niềm hạnh phúc thâm thiết ở nội tâm và đã lặp đi lặp lại từ ngữ “**Đức Phật, Đức Phật**”, vì Ngài không thể nào át chế niềm lạc sự mãnh liệt ấy đã khởi sinh ở trong Ngài. Khi đã đứng tại nơi mà Ngài đã hạ xuống, **Sumedha** đã sung mãn với niềm hạnh phúc và cũng đã bị kích động bởi niềm cảm tín tín giáo, đã khảo lự một cách hữu thâm độ như thế này: “Ta sẽ gieo những hạt giống Phước Báu cực hảo trên mảnh đất màu mỡ, tức là **Đức Phật Dīpankara** này, cho sự **đào đã** (tu luyện, nung đúc, bồi dưỡng) những Thiện Hạnh. **Trân hy** (quý báu hiếm thấy) và **nan đắc** (khó có được), quả thật vậy, đó là **mục đồ** (mắt nhìn thấy) thời khắc hạnh phúc của sự xuất hiện **Đức Phật**. Thời khắc hạnh phúc ấy, nay đã đến với Ta. Đừng để nó trôi qua một cách **hốt thi** (lơ là, sao lãng, coi nhẹ, không lưu tâm đến)”.

*Having thought thus, he asked the people: “Oh men, if you are preparing the road for the **Buddha’s** visit, allot me a stretch of the road; I too would like to participate in your road – mending work”. “Very well” said the people, and because they were confident that he was a person of great supernatural powers, they allotted him a big, boggy and very uneven portion of ground which would be difficult to mend. As they assigned him his share of work, they said: “You may improve and make it delightful with decorations”.*

Khi đã khảo lự như vậy, Ngài đã vấn hỏi mọi người: “Thưa các ông, nếu như các ông đang chuẩn bị lộ đường cho chuyên viếng thăm của **Đức Phật**, hãy phân phái Tôi một đoạn đường, Tôi cũng rất muốn tham gia vào công việc tu bổ đường lộ của các ông”. “Rất tốt” mọi người đã nói vậy, và vì họ kiên tín rằng Ngài là Bậc có những đại năng lực siêu tự nhiên, họ đã phân phái Ngài một phần đất lớn, lầy lội, rất gồ ghề lởm chởm mà sẽ khó để tu bổ. Khi họ đã phân phối một phần công việc cho Ngài, họ đã nói: “Ngài có thể cải thiện và làm cho nó làm mê mẩn con người với những việc trang trí”.

*Then **Sumedha**, with his heart gladdened by thought on the attributes of the **Buddha**, decided: “I can mend the road with my supernatural powers so that it will look pleasant. But if I do so the people around me may not think highly of it (because it will be done easily in an instant). Today, I should do my duties with my own physical labour”. Having decided thus he filled the bog with earth that he carried from a distance.*

Thế rồi, với niềm cao hứng ở nội tâm mình do khảo lự đến những thuộc tính của **Đức Phật**, **Sumedha** đã quyết định: “Ta có thể tu bổ đường lộ với những năng lực siêu tự nhiên của mình, nhằm để làm cho con đường sẽ trông thấy duyệt mục. Thế nhưng nếu như Ta làm như vậy những người xung quanh Ta sẽ không đánh giá cao về điều đó (vì nó sẽ được làm một cách dễ dàng trong một chốc lát). Hôm nay, Ta phải làm những trách nhiệm của Ta bằng thể lực lao động của chính mình”. Khi đã quyết định như vậy, Ngài đã lấp đầy vũng sinh lầy với đất mà Ngài đã mang từ một khoảng cách xa.

THE ARRIVAL OF BUDDHA DĪPANKARA SỰ ĐI ĐẾN CỦA ĐỨC PHẬT DĪPANKARA

Before **Sumedha** had finished his assigned work **Buddha Dīpankara** came along the road with four hundred thousand **Arahats**, who were all endowed with the Six Higher Spiritual Powers, who could not be shaken by the eight vicissitudes of the world and who were purified of mental defilements (*).

[(*): The four hundred thousand **Arahats** always followed and accompanied **Buddha Dīpankara**. The virtues of these **Arahats** are given just for ready reference in the **Pāli** Text which says that they were endowed with the Six Higher Spiritual Powers, that they could not be shaken by the eight vicissitudes of the world and that they were purified of mental defilements. But the Commentary states that their virtues were in addition to those already mentioned: they had little desire, they were easily contented, they could give others words of advice, in turn they listen to words of advice respectfully, they were devoid of attachment to five sense-objects, they did not mix with lay people (unnecessarily), and they observed the five kinds of discipline, etc. says the author. (The author also makes a quotation from the **Hsutaunggan Pyo** another well-known epic of **Shin Sīlavamsa**).]

Trước khi **Sumedha** hoàn thành công việc của mình được phân phối, **Đức Phật Dīpankara** đã đến đường lộ với bốn trăm ngàn **Bậc Vô Sinh**, là những Bậc đều đã hội túc phúc duyên với Lục Năng Lực Tinh Thần Cao Thượng (**Lục Thắng Trí**), là những Bậc không thể nào bị dao động bởi tám Pháp biến thiên của thế gian (**Bát Phong**), và là những Bậc đã tịnh hóa các Pháp ô nhiễm tinh thần (*).

[(*): Tác giả nói rằng: Bốn trăm ngàn **Bậc Vô Sinh** đã luôn luôn đi theo và đã đồng hành với **Đức Phật Dīpankara**. Những phẩm hạnh cao thượng của **Chư Vị Vô Sinh** này được nêu ra chỉ vừa vặn cho việc tham khảo trong Văn Bản **Pāli**, trong đó nói rằng các Bậc này đã hội túc phúc duyên với Lục Năng Lực Tinh Thần Cao Thượng (**Thắng Trí**), rằng các Bậc này không thể nào bị dao động bởi tám Pháp biến thiên của thế gian (**Bát Phong**), và rằng các Bậc này đã tịnh hóa các Pháp ô nhiễm tinh thần. Thế nhưng, ngoài ra những phẩm hạnh cao thượng của các Bậc ấy như đã đề cập ở trên, Bộ Chú Giải trần thuật rằng: họ đã có sự thiếu dục, họ đã hài lòng với sự tri túc, họ có thể ban phát các tha nhân với những huấn từ khuyên bảo; luân phiên, họ lắng nghe những lời khuyên bảo một cách tôn kính, họ đã không có sự ái mộ vào năm đối tượng cảm quan (**Ngũ Cảnh Trần**); họ đã không còn hòa lẫn với người cư sĩ tại gia (một cách bất tất yếu), và họ đã tuân thủ năm loại Giới Luật, v.v. (Tác giả cũng đã trích dẫn một dẫn văn từ nơi tác phẩm thi ca **Hsutaunggan Pyo**, một sử thi trứ danh khác của Đại Đức **Sīlavamsa**).]

When **Buddha Dīpankara** came along the road with four hundred thousand **Arahats**, **Devas** and men welcomed them with beating of drums. They also expressed their joy by singing songs of welcome in honour of the **Buddha**. At that time human beings were visible to **Devas**, so also **Devas** were visible to human beings. All these beings, divine and human, followed the **Buddha**, some raising their hands in adoration and others playing their respective musical instruments. **Devas** coming along through the air tossed and scattered about such celestial flowers as **Mandāra**, **Paduma** and **Koṭṭhāra** all over the place – up and down, front and behind, left and right – in honour of the **Buddha**. Earth – bound humans also did similar honour to the **Buddha** with such flowers as **Campā**, **Sarala**, **Mucalinda**, **Nāga**, **Punnāga** and **Ketakī**.

Khi **Đức Phật Dīpankara** đã đi dài theo đường lộ với bốn trăm ngàn **Bạc Vô Sinh, Chư Thiên** và **Nhân Loại** đã hoan nghênh các Ngài với những tiếng đánh của các cổ trống. Họ cũng đã biểu đạt niềm lạc sự của mình bằng cách hát lên những bài hát biểu thị kính ý **Đức Phật**. Tại thời điểm ấy, chúng nhân hữu tình đã được trông thấy **Chư Thiên**, cũng như vậy **Chư Thiên** đã được trông thấy chúng nhân hữu tình. Tất cả chúng hữu tình này, Chư Thiên và Nhân Loại, đã đi theo **Đức Phật**, một số cử đôi bàn tay mình lên trong sự kính ái và một số khác đang diễn tấu những nhạc khí của riêng mình. **Chư Thiên** khi đang bay dài theo không trung, đã tung lên và đã rải rắc những Thiên Hoa như là **hoa san hô, hoa sen** và **hoa thích đồng** (*ngô đồng*) cùng khắp mọi nơi – lên lên xuống xuống, phía trước và phía sau, bên phải và bên trái – biểu thị kính ý **Đức Phật**. Nhân loại trên lục địa cũng đã sùng kính **Đức Phật** tương tự với những loại hoa như là **hoa hoàng ngọc lan** (*hoàng lan*), **hoa hương vị thụ, hoa lộc vùng, hoa xích thiết mộc, hoa nguyệt quế** và **hoa dứa dại**.

*Sumedha gazed, unblinking, at the **Buddha's** person, endowed with the thirty two marks of a superman and further adorned with the eighty minor marks. He witnessed the **Buddha's** resplendent person, looking as if of solid gold, at the height of glory, with the bright aura ever around him and the six rays emanating from his body flashing like lightning against a sapphire – blue sky.*

Sumedha đã ngưng thị, **mục bất chuyển tinh** (*nhìn không chớp mắt*) vào kim thân **Đức Phật** đã hội túc phúc duyên với ba mươi hai Đặc Trưng của một Bạc Siêu Nhân và lại được điểm tô thêm với tám mươi Đặc Trưng thứ yếu. Ngài đã mục đồ kim thân sáng ngời của **Đức Phật**, trông y như thể của khối vàng ròng, ở tột đỉnh quang vinh, với vàng hào quang sáng chói tỏa khắp xung quanh Ngài và sáu quang tuyến đang tán phát từ kim thân Ngài lấp lánh tự hào tia chớp nổi bật lên trên một bầu trời lam bảo thạch.

*Then he decided thus: “Today I ought to sacrifice my life in the presence of the **Buddha**. Let him not tread in the mud and suffer discomfort. Let the **Buddha** with all his four hundred thousand **Arahats** tread on my back and walk just as they would do on ruby – coloured planks of a bridge. Using my body as footpath by the **Buddha** and his **Arahats** will definitely bring me long-lasting welfare and happiness. Having made up his mind thus, he loosened his hare-knot, spread the mat of black-leopard skin, and fibre-robe on the murky swamp and lay prostrate on them like a bridge constructed of ruby-coloured wooden planks.*

Thế rồi Ngài đã quyết định như thế này: “Hôm nay Ta phải hiến tế sinh mệnh của mình trong sự hiện diện của **Đức Phật**. Không để cho Ngài giẫm trong bùn và cảm thụ bất thư thích. Hãy để **Đức Phật** cùng với tất cả bốn trăm ngàn **Bạc Vô Sinh** của Ngài giẫm trên lưng của Ta và bộ hành, cũng như các Ngài sẽ đi trên những tấm ván màu hồng ngọc của một cây cầu. Khi **Đức Phật** và **Chư Vị Vô Sinh** của Ngài đã sử dụng sắc thân Ta như **nhân hành tiểu kính** (*đường mòn nhỏ hẹp của người đi bộ*) thì một cách xác thực sẽ mang lại cho Ta sự phúc lợi và niềm hạnh phúc tri cử. Khi đã định chủ ý như vậy, Ngài đã nói lỏng những nút thắt thọ của mình, trải tấm thảm da beo màu đen ra, và mảnh áo choàng bông sợi trên bãi đầm lầy dày đặc và nằm phủ phục trên những thứ ấy tự hào một cái cầu được xây dựng bằng những tấm ván gỗ màu hồng ngọc.

SUMEDHA'S ASPIRATION TOWARDS OMNISCIENT BUDDHAHOOD

SỰ KHÁT VỌNG CỦA SUMEDHA

HƯỚNG TỚI QUẢ VỊ PHẬT TOÀN TRI TOÀN GIÁC

*In Sumedha, who had thus prostrated himself, the aspiration to become a **Buddha** had arisen thus: “If I so desire, this very day I can become an **Arahat** in whom the **Asavas** are exhausted and mental defilements removed. But what does it profit me – a superman as I am – to realise the fruition of **Arahatship** and **Nibbāna** as an obscure disciple in the dispensation of **Buddha Dīpankara** ? I will exert my utmost for the attainment of Omniscient **Buddhahood**”.*

Trong khi **Sumedha** đã tự mình nằm phủ phục như vậy, sự khát vọng để trở thành một vị **Phật** đã khởi sinh lên như thế này: “Nếu như Ta khát vọng như vậy, chính ngày hôm nay Ta có thể trở thành một **Bậc Vô Sinh**, trong đó các **Lậu Hoặc** đã được sức cùng lực kiệt và các Pháp ô nhiễm tinh thần được tiêu trừ. Thế nhưng điều chi nó hữu ích cho Ta – một Bậc Siêu Nhân như Ta – để chứng tri **Quả Vị Vô Sinh** và **Níp Bàn** như một đệ tử vô danh trong thời kỳ hiện hành Giáo Lý của **Đức Phật Dīpankara** ? Ta sẽ nỗ lực tối đa sức mình cho sự thành tựu **Quả Vị Phật** Toàn Tri Toàn Giác”.

*“What is the use of selfishly escaping the cycle of births alone in spite of the fact that I am a superior person fully aware of my prowess of Wisdom, Faith and Energy. I will strive for attainment of Omniscient **Buddhahood** and liberate all beings including **Devas** from the cycle of births, which is a sea of suffering. After attaining Omniscient **Buddhahood** myself as a result of my matchless deed of service rendered by lying prostrate in the mud making myself a kind of bridge for the Supreme **Buddha Dīpankara**, I will rescue numerous beings out of the cycle of births, which is a sea of suffering. After crossing over the stream of **Samsāra** and leaving behind the three realms of existence (*), I will myself first embark on the **Dhamma**– raft of the Noble Path of the Eight Constituents and go to the rescue of all beings including **Devas**”. Thus his mind was bent upon being a **Buddha**.*

[()]: Further details in this connection are given by the author in the **Anudīpanī**.]*

“Có lợi ích chi khi đơn độc thoát khỏi vòng tuần hoàn tái sinh một cách ích kỷ, bất quản thực tế rằng Ta là một Bậc siêu việt hoàn toàn ý thức được sự cao siêu về Trí Tuệ, Sự Tín Tâm và Hoạt Lực của mình. Ta sẽ phấn đấu cho sự thành tựu **Quả Vị Phật** Toàn Tri Toàn Giác và giải thoát tất cả chúng hữu tình bao gồm cả **Chư Thiên** khỏi vòng tuần hoàn tái sinh, đó là một hải dương đông thống. Sau khi tự mình thành đạt **Quả Vị Phật** Toàn Tri Toàn Giác, là do bởi hành động phục vụ **vô dũ luân tử** (không chi sánh nổi, thiên hạ vô song) của mình được thực hiện bằng cách nằm phủ phục trong bùn để tự biến mình thành một loại cầu cho **Đức Phật Dīpankara** Chí Thượng, Ta sẽ giải cứu vô số chúng hữu tình ra khỏi vòng tuần hoàn tái sinh, đó là một hải dương đông thống. Sau khi **xuyên việt** (băng ngang qua) triều lưu của **Vòng Luân Hồi** và bỏ lại phía sau Tam Cõi Giới (*), tự bản thân Ta trước tiên sẽ bước lên chiếc bè **Giáo Pháp** của Thánh Đạo có Tám Thành Phần và sẽ đi giải cứu tất cả chúng hữu tình bao gồm cả **Chư Thiên**”. Như vậy, tâm thức của Ngài đã nhất tâm tưởng đến việc thành một vị **Phật**.

[(*)]: Tác giả đã đưa ra thêm những chi tiết về mối liên hệ này ở trong phần **Chú Minh.**]

SUMITTĀ – THE FUTURE YASODHARĀ
SUMITTĀ (DIỆU HỮU) - YASODHARĀ TƯƠNG LAI

While **Sumedha** was making his resolution to attain **Buddhahood**, a young **Brahmin** maiden named **Sumittā** came to join the people gathering in the presence of the **Buddha**. She brought eight lotus blooms to honour the **Buddha** with. When she got into the middle of the crowd, and as soon as her eyes fell on **Sumedha** she was seized with a sudden great love for him. Though she wanted to offer him some gift she had nothing but the eight lotus blooms. Then she said to him: “Venerable Hermit, I give you five lotus blooms so that you may offer them on your own to the **Buddha**. The remaining three blooms are for my own offering to the **Buddha**”. She then handed the five lotus blooms to **Sumedha** and expressed her wish saying: “Venerable Hermit, throughout the period you are fulfilling Perfections for **Buddhahood**, may I be the partner sharing your life”.

Trong khi **Sumedha** đang hạ quyết tâm của mình để thành đạt **Quả Vị Phật**, một thiếu nữ **Bà La Môn** có danh xưng **Sumittā** (Diệu Hữu) đã đến tham gia cùng mọi người đang tụ tập trong sự hiện diện của Đức Phật. Cô ấy đã mang đến tám đóa sen tươi để tôn kính **Đức Phật**. Khi Cô ấy đi vào giữa đám đông và ngay khi ấy đôi mắt của Cô ấy đã hướng vào **Sumedha**, Cô ấy đã bị mắc dính vào một tình yêu vĩ đại thật bất ngờ với Ngài. Mặc dù Cô ấy đã muốn **phụng hiến** (*cống hiến, kính dâng, kính tặng*) một ít lễ vật đến Ngài, thế nhưng Cô ấy chẳng có gì cả ngoài tám đóa sen tươi. Thế rồi Cô ấy đã nói với Ngài: “Thưa Trưởng Lão Ân Sĩ, Tôi xin cúng dường Ngài năm đóa sen tươi nhằm để Ngài có thể **phụng hiến** (*cống hiến, kính dâng, kính tặng*) chúng theo tự ý mình đến **Đức Phật**. Ba đóa sen tươi còn lại là của riêng Tôi để **phụng hiến** (*cống hiến, kính dâng, kính tặng*) đến **Đức Phật**”. Thế rồi Cô ấy đã trao năm đóa sen tươi đến **Sumedha** và đã biểu đạt sở nguyện của mình khi nói rằng: “Thưa Trưởng Lão Ân Sĩ, trong suốt đoạn thời gian mà Ngài đang hoàn thành các Pháp Toàn Thiện cho **Quả Vị Phật**, chỉ nguyện cho Tôi có thể là bạn lữ cộng hưởng cuộc đời của Ngài”.

Sumedha accepted the lotus blooms from the young lady **Sumittā** and, in the midst of the gathering, offered them to **Buddha Dīpankara** who had come towards him, and he prayed for the attainment of Perfect Self–Enlightenment. Observing the scene that had taken place between **Sumedha** and **Sumittā**, the **Buddha** made the prediction in the midst of the multitude thus: “O **Sumedha**, this girl **Sumittā** will be your partner who will shares life with you, assisting you with equal fervour and deed for your attainment of **Buddhahood**. She will be pleasing to you with her every thought, word and deed. She will be lovely in appearance, pleasing, sweet of speech and a delight to the heart. In your Dispensation as a **Buddha**, in your final existence, she will become a female disciple who will receive your spiritual inheritance of **Arahatship** complete with Supernormal Psychic Powers.

Sumedha đã tiếp thụ những đóa sen tươi từ tiểu thư **Sumittā** (Diệu Hữu) và giữa đám đông đang tụ tập, đã **phụng hiến** (*cống hiến, kính dâng, kính tặng*) chúng đến **Đức Phật Dīpankara** đang tiến về phía mình, và Ngài đã kỳ vọng cho việc thành tựu Sự Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn. Khi đã quan

sát cảnh tượng đã phát sinh giữa **Sumedha** và **Sumittā**, **Đức Phật** đã dự trắc trong giữa đám đông như thế này: “Này **Sumedha**, Cô gái **Sumittā** (*Diệu Hữu*) này sẽ là bạn lữ của con, người sẽ cộng hưởng cuộc đời của con, sẽ bang trợ con bằng với hành động và **sự nhiệt tâm** (*lòng sốt sắng, sự nhiệt tình*) tương xứng cho việc thành tựu **Quả Vị Phật** của con. Cô ấy sẽ làm mãn ý con với từng mọi sự nghĩ suy, ngôn từ và hành động của mình. Cô ấy sẽ mỹ lệ trong ngoại biểu, duyệt ý, điềm mỹ trong ngôn ngữ và một niềm hoan hỷ ở nội tâm. Trong thời kỳ hiện hành Giáo Lý của con khi là một vị **Phật**, trong kiếp sống cuối cùng của con, Cô ấy sẽ trở thành là một Nữ Đề Tử sẽ tiếp thụ hoàn toàn sự thừa kế tinh thần của con về **Quả Vị Vô Sinh** với những Năng Lực Siêu Thường (*Lực Thắng Trí*).

THE UTTERANCE OF THE PROPHECY THUYẾT XUẤT DỰ NGÔN

(As mentioned under the heading “Contemplation on rare appearance of a **Buddha**” there was none among the people who did not aspire to **Buddhahood** on beholding a **Buddha**’s splendour. Although they aspired to **Buddhahood**, not one of them was qualified to become a **Buddha**. But unlike this multitude of people) **Sumedha** was fully endowed with all requisites for his attainment of **Buddhahood**. In fact, he was inclined to become a **Buddha** as he endowed with the eight factors required for receiving the prophecy. These eight factors as have been stated previously on **Buddha’uppāda navamakhāṇa** are: (1) being a true human being; (2) being a true male person; (3) having fulfilled all conditions necessary for realization of **Arahatship**; (4) meeting with a living **Buddha**; (5) being an ascetic who believes in the Law of **Kamma**; (6) having acquired **Jhāna** attainments and High Spiritual Powers; (7) being prepared to lay down his life for the well – being of **Buddha Dīpankara**: if the **Buddha** and his four hundred thousand **Arahats** had walked on the back of the prostrate **Sumedha** as though they would do on a bridge, he would not have survived, knowing full well of this, he unhesitatingly and courageously prepared himself to render service to the **Buddha**, such a performance is called a principal act of merit (**Adhikāra kusala**) according to Texts; and (8) intense wholesome aspiration after **Buddhahood**: even if the whole universe were filled with glowing red hot coal and sharp pointed spears, he would not shrink to tread through them for attainment of **Buddhahood**.

(Như đã đề cập dưới tiêu đề “Trầm Tư Về Sự Xuất Hiện Trân Hy Của Một Vị **Phật**” đã không có ai trong số những người đó mà đã không khát vọng **Quả Vị Phật** trong khi đã khán kiến sự huy hoàng của một vị **Phật**. Mặc dù họ đã khát vọng **Quả Vị Phật**, nhưng không một ai trong số họ đã hữu tư cách để trở thành một vị **Phật**. Thế nhưng không giống như đám đông quần chúng này) **Sumedha** đã hội túc phúc duyên một cách hoàn toàn với tất cả Những Ưu Chất Tất Nhu cho việc thành tựu **Quả Vị Phật**. Trong thực tế, Ngài đã có khuynh hướng trở thành một vị **Phật** vì Ngài đã hội túc phúc duyên với tám yếu tố quy định cho việc tiếp thụ Dự Ngôn. Tám yếu tố này như đã được trần thuật trước đây trong phần **Phật Đản Sinh Đề Cử Thời**, đó là:

1. Khi đã là một nhân hữu tình chân chính;
2. Khi đã là một nam nhân chân chính;
3. Khi đã hoàn thành viên mãn mọi điều kiện cho việc chứng tri **Quả Vị Vô Sinh**;

4. Khi đã tương ngộ một vị **Phật** hiện tồn;
5. Khi đã là một Khổ Hành Giả tương tín vào Định Luật Nghiệp Báo (**Tín Lý Nghiệp Báo**);
6. Khi đã hoạch đắc những sự thành tựu **Thiền Định** và các Năng Lực Tinh Thần Cao Thượng (**Thắng Trí**),

7. Khi đã chuẩn bị sẵn sàng hy sinh sinh mệnh của mình cho sự khang lạc của **Đức Phật Dīpankara**; nếu như **Đức Phật** và bốn trăm ngàn **Bậc Vô Sinh** của Ngài đã bộ hành trên lưng của **Sumedha** đang phủ phục như thể các Ngài sẽ bộ hành trên một chiếc cầu, Ngài sẽ không thể nào sống còn được; khi đã biết rõ về việc này, Ngài đã tự chuẩn bị bản thân để thực hiện việc phụng sự **Đức Phật** một cách **hào bất do dự** (*không một chút nào do dự*) và một cách dũng cảm; y chiếu các Văn Bản **Pāli** thì một sự biểu hiện như vậy đã được gọi là một Phúc Đức Hạnh tối trọng yếu (**Thiện Nguyện**), và

8. Sự khát vọng tinh hảo cường liệt yếu tri đạo **Quả Vị Phật**: cho dù toàn bộ vũ trụ đã bị tràn ngập những than đố hồng rực cháy và các giáo nhon sắc bén đi nữa, Ngài sẽ không lùi bước để giẫm qua chúng cho việc thành tựu **Quả Vị Phật**.

*Knowing that **Sumedha** was endowed with these requisite qualifications, **Buddha Dīpankara** came in person towards **Sumedha** and, standing at the head of his prostrate body, exercised his Supernormal Psychic Power of seeing into the future to find out whether **Sumedha**, who had laid himself prostrate in the mud with an intention to become a **Buddha**, would have his intention materialised or not. Then, **Buddha Dīpankara** came to know all about his future thus: “**Sumedha** will become a **Buddha, Gotama** by name, after four **Asaṅkheyya** and a hundred thousand aeons have passed from the present one”. While still standing there the **Buddha** uttered the prophecy in nine verses beginning with the words “**Passatha imam tāpasam jatilam uggaṭāpanam:**”*

Khi đã liễu tri rằng **Sumedha** đã hội túc phúc duyên với những tố chất tất nhu này, **Đức Phật Dīpankara** đã đích thân đi đến **Sumedha** và, khi đã đứng tại phần đầu của sắc thân đang phủ phục của Ngài, đã vận dụng Năng Lực Nhân Kiến Tâm Linh Siêu Thường (**Thiên Nhân Thắng Trí**) nhìn vào tương lai và tra mình xem **Sumedha**, Bậc đã tự mình nằm phủ phục trên bùn với một tác ý trở thành một vị **Phật**, liệu tác ý của vị này có thành hiện thực hay không ? Thế rồi, **Đức Phật Dīpankara** đã liễu tri tất cả về tương lai của Ngài như thế này: “**Sumedha** sẽ trở thành một vị **Phật, Gotama** với danh xưng, sau bốn **A Tăng Kỳ** và một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường tính đã trải qua từ kiếp sống hiện tại”. Trong khi vẫn còn đang đứng tại nơi đây, **Đức Phật** đã thuyết xuất Dự Ngôn trong chín câu kệ được bắt đầu với những huấn từ: “**Hãy nhìn vị đạo sĩ tóc rối tu khổ hạnh mãnh liệt này**”:

*(1) Monks, behold this matted – haired ascetic
Of rigorous austere practices !
This **Sumedha** the Hermit will
Become an Enlightened One
Among **Brahmas, Devas** and Human Beings
After innumerable aeons,
To be exact, four **Asaṅkheyya** and*

A hundred thousand aeons from now.

1. Nay các vị tu sĩ, hãy khán kiến khổ hành giả với mái tóc đã triền kết này,
Pháp Tu Khổ Hạnh kịch liệt (**Khổ Hạnh**) nghiêm túc !
Vị Ân Sĩ **Sumedha** này sẽ
Trở thành một Đẳng Giác Ngộ
Giữa **Chư Phạm Thiên, Chư Thiên** và Chúng Nhân Hữu Tình,
Sau vô số thời kỳ cực mạn trường,
Xác thiết là, bốn **A Tăng Kỳ** và
Một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường kể từ bây giờ.

*(2) On the threshold of his **Buddhahood**,
This **Sumedha** will renounce the world,
Leaving behind the marvelously delightful city of **Kapilavathu**,
He will then devote himself to meditation
And perform strenuous austere practices (**Dukkaracariyā**).*

2. Trước ngưỡng cửa **Quả Vị Phật** của mình,
Vị **Sumedha** này sẽ thoát ly hồng trần,
Khi đã bỏ lại phía sau thành thị **Kapilavatthu** làm mê mẩn con người một cách kinh ngạc,
Thế rồi vị này sẽ tự hiến thân về sự trầm tư minh tưởng
Và thực hiện những Pháp Tu Khổ Hạnh kịch liệt (**Khổ Hạnh**).

*(3) While staying under the banyan tree called **Ājapāla**
He will accept the offering of milk – rice
And go towards the river **Neranjarā** (*).*

[(): Name of the river, on the banks of which was **Uruvela**, the scene of the **Bodhisatta's** sojourn after his realization at the futility of most severe austerities. He bathed in the river before he ate the meal of milk – rice given by **Sujātā**. After eating the meal the **Bodhisatta** launched the bowl in the river. Having reached the **Nāga's** riverine abode in sank down and came into contact with the bowls similarly launched by the three previous **Buddhas** of this **Kappa**. See also the **Anudīpanī** for the derivation of the river's name.]*

3. Trong khi đang lưu trú dưới cây đa được gọi là **Sơn Dương Dưỡng Nhân**
Vị này sẽ tiếp thụ tể phẩm với bát cơm sữa
Và đi về phía sông **Neranjarā (Ni Liên Thiên) (*)**.

[(): Tên gọi con sông, trên hai bờ sông đã là **Uruvela**, hiện trường lưu trú của **Bậc Giác Hữu Tình** sau sự nhận thức của mình về sự vô hiệu lực của điều kiện gian khổ nghiêm túc nhất. Ngài đã tắm trong dòng sông trước khi Ngài đã thọ thực bát cơm sữa do Cô **Sujātā** phụng hiến (cống hiến, kính dâng, kính tặng). Sau khi đã thọ thực, **Bậc Giác Hữu Tình** đã thả cái bát trong dòng sông. Khi bát chìm xuống đọng tới đáy sông biên địa của vị **Long Thần** và đã tiếp xúc với những bát do ba vị **Phật** trước đây của **Kiếp** trái đất này cũng thả một cách tương tự. Xem thêm ở phần **Chú Minh** để tìm ra nguồn gốc tên gọi con sông.]*

*(4) Where his attainment of **Buddhahood** is drawing near,*

*He will partake of the milk – rice on the river bank
And approach the **Bodhi** Tree
By the Path well prepared by **Devas**.*

4. Nơi mà sự thành tựu **Quả Vị Phật** đang đến gần,
Vị này sẽ hưởng dụng bát cơm sữa ở trên bờ sông
Và tiếp cận cội **Bồ Đề Thụ** (Giác Ngộ)
Bằng Đạo Lộ được **Chư Thiên** chuẩn bị đầy đủ.

*(5) As he reaches the **Bodhi** Tree,
Which will be the site of winning Enlightenment,
He goes round it clockwise,
He will turn from south to west,
From west to north
And then from north to east.
Thus becoming a Supremely Enlightened One
With none to excel him
And his fame spreading far and wide.
Then having seated himself at the foot of the **Bodhi** Tree
He will gain Insight – Knowledge of the Four Noble Truths.*

5. Khi vị này đến cội **Bồ Đề Thụ**,
Nơi đó sẽ là địa điểm của việc chứng đắc sự Giác Ngộ,
Vị này đi vòng quanh theo chiều kim đồng hồ,
Vị này sẽ chuyển hướng từ nam đến tây,
Từ tây đến bắc,
Và thế rồi từ bắc đến đông.
Lúc bấy giờ trở thành một Đấng Giác Ngộ Chí Thượng
Và không ai vượt trội hơn vị này,
Và danh khí của vị này lan truyền **đáo xứ** (mọi nơi mọi chốn).
Thế rồi khi tự bản thân đã an tọa tại cội **Bồ Đề Thụ**,
Vị này sẽ hoạch đắc Tri Thức Tuệ Giác về Tứ Chân Lý Thánh Thiện (Tứ Thánh Đế).

*(6) The Mother of this **Buddha**
Will bear the name **Mayā Devī**;
The father will be named **Suddhodana**.
The **Buddha** will have the name **Gotama**.*

6. Mẫu Thân của vị **Phật** này
Sẽ mang danh xưng **Mayā Devī**,
Phụ Thân sẽ được danh xưng **Suddhodana**.
Đức Phật sẽ có danh xưng **Gotama**.

(7) The pair of his Chief Disciples

*Will be **Kolita** and **Upatissa**,
Who will be free of mental intoxicants (**Āsava**)
And attachment (**Rāga**),
And who are of calm heart
And profound mental concentration.
The monk, **Ānanda** by name,
Will wait upon this **Buddha** as an attendant.*

7. Một đôi Chí Thượng Thỉnh Văn Đệ Tử của vị này

Sẽ là **Kolita** và **Upatissa**,

Là các Bậc sẽ được thoát khỏi các Pháp làm mê say tinh thần (**Lậu Hoặc**)

Và sự dính mắc (**Tham Ái**),

Và là các Bậc có nội tâm trấn tĩnh,

Và sự định thức tinh thần thâm áo.

Vị tu sĩ, **Ānanda** với danh xưng,

Sẽ phục vụ vị **Phật** này như một Thị Giả.

*(8) **Khemā Therī** and **Uppalavannā Therī**,*

Who are free of mental intoxicants and attachments,

Who are of calm heart and profound mental concentration,

Will become the pair of female Chief Disciples.

*The fig tree, **Ficus Religiosa** (**Asattha**),*

*Will be the **Buddha's Bodhi Tree***

Under which he attains Enlightenment.

8. **Trưởng Lão Ni Khemā** và **Trưởng Lão Ni Uppalavannā**,

Là những người được thoát khỏi những Pháp làm mê say tinh thần (**Lậu Hoặc**) và các sự dính mắc (**Tham Ái**),

Là những người có nội tâm trấn tĩnh và thâm áo về sự định thức tinh thần,

Sẽ trở thành một đôi Chí Thượng Thỉnh Văn Đệ Tử Ni,

Cây sung, **Cây Sung Lá Tròn** (**Giác Ngộ Thụ**),

Sẽ trở thành **Bồ Đề Thụ** của **Đức Phật**

Ở dưới đó vị này thành đạt Sự Giác Ngộ.

*(9) **Citta** and **Hatthālavaka***

*Will be the foremost male lay attendants serving the **Buddha**.*

*Similarly, **Uttarā** and **Nandamātā***

Will be the foremost female lay attendants.

9. **Citta** và **Hatthālavaka**

Sẽ là những Cận Sự Nam tối trọng yếu (Nam Thị Giả cư sĩ tối trọng yếu) phụng sự **Đức Phật**.

Một cách tương tự, **Uttarā** và **Nandamātā**

Sẽ là những Cận Sự Nữ tối trọng yếu (Nữ Thị Giả cư sĩ tối trọng yếu).

ACCLAMATION BY DEVAS AND MEN

SỰ REO HÒ TÁN THƯỞNG CỦA CHƯ THIÊN VÀ NHÂN LOẠI

On hearing the prophecy of **Buddha Dīpankara** who had no equal in the three worlds and who was always in pursuit of meritorious deeds, **Devas** and men acclaimed with joy: “It is said that this **Sumedha** the Hermit truly the seed of a Future **Buddha**”. They slapped themselves on their upper arms (*) in elation. **Devas** and **Brahmās**, who has come from the ten thousand universe together with humans raised their hands in adoration.

[(*): Slapping oneself on the left upper arm with the right palm is a physical expression of one’s joy.]

Khi đã nghe Dự Ngôn của **Đức Phật Dīpankara**, Bậc không có một Bậc nào tương đẳng ở trong Tam Giới và là Bậc luôn truy cầu những hành động **trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi tán thưởng), **Chư Thiên** và Nhân Loại đã reo hò tán thưởng với niềm vui mừng: “Người ta đã nói rằng Ấn Sĩ **Sumedha** này một cách xác thực là chủng tử của một Bậc **Toàn Giác Phật** Tương Lai”. Họ đã tự vỗ vào những cánh tay trên của mình (*) trong sự **hứng cao thái liệt** (hết sức hào hứng phấn khởi). **Chư Thiên** và **Chư Phạm Thiên** là những Bậc đã đến từ thập thiên vũ trụ cùng với Nhân Loại đã đưa những cánh tay của mình trong sự kính ái.

[(*): Tự vỗ lên trên vai trái của mình với lòng bàn tay phải là một sự biểu đạt thuộc thể chất của niềm vui mừng của mình.]

They also expressed their wishes in prayer saying: “Even though we should now fail to put into practice the teaching of **Buddha Dīpankara**, Lord of the entire world, we will encounter face to face, this Noble Hermit who will appear as a **Buddha**, we will then be able to strive for attainment of higher knowledge of the **Dhamma**. For example, there are those who try to cross a river, but cannot reach the destined landing place on the other side as they are carried away by the current of the river, they manage, however, to cling to a landing place somewhere further down the river and thence cross over to their destination. In the same way, although we cannot yet avail ourselves of the teaching of **Buddha Dīpankara**, we will encounter this Noble Hermit destined to become a **Buddha** in future when we will attain the Path and Fruition”.

Họ cũng đã biểu đạt những sở nguyện của mình trong lời kỳ cầu: “Mặc dù bây giờ chúng tôi đã thất bại trong việc dốc hết tinh thần thực hành Giáo Huấn của **Đức Phật Dīpankara**, Đức Thế Tôn của toàn thể gian, chúng tôi sẽ tạo ngộ diện đối diện, Bậc Ấn Sĩ cao quý này sẽ xuất hiện như một vị **Phật**, và lúc bấy giờ chúng tôi sẽ có khả năng phấn đấu cho sự thành tựu Tri Thức cao thượng của **Giáo Pháp**. Ví dụ, có những người cố gắng vượt qua một con sông, thế nhưng không thể nào đạt đến vị trí đã dự định để lên ở bên kia bờ sông, vì họ đã bị cuốn trôi bởi triều lưu của con sông; tuy nhiên, họ xoay sở để bám vào một nơi nào đó xa hơn ở hạ lưu con sông và từ đó vượt qua để đến mục đích của mình. Một cách **đồng dạng** (như nhau), mặc dù chúng tôi vẫn chưa có thể tận dụng được Giáo Huấn của **Đức Phật Dīpankara**, chúng tôi sẽ tạo ngộ Bậc Ấn Sĩ cao quý này được chú định để trở thành một vị **Phật** trong tương lai, khi mà chúng tôi sẽ thành đạt Đạo Lộ và Quả Vị”.

BUDDHA DĪPANKARA PROCEEDED TO RAMMAVATĪ ĐỨC PHẬT DĪPANKARA ĐI ĐẾN THÀNH THỊ RAMMAVATĪ

After **Buddha Dīpankara**, who was worthy of accepting the gift brought from a distance (*), who having insight into the three worlds was the possessor of the attribute “Knower of the World” (**Lokavidū**), had thus made the prediction and honoured him with eight handfuls of flowers, he departed, stepping out with his right foot placed by the side of **Sumedha**.

[(*): **Āhuneyyo**: worthy of accepting the gift brought from a distance, the fifth of the nine attribute of the **Saṅgha**.]

Sau khi **Đức Phật Dīpankara**, Bậc xứng đáng tiếp thụ lễ vật được mang từ phương xa đến (*), Bậc có Tuệ Giác trong Tam Giới, Bậc đã là Ứng Hữu Giả thuộc tính Bậc Liễu Tri Thế Gian (**Lokavidū - Thế Gian Giải**), đã dự trù và đã làm cho **Sumedha** được vinh dự với tám nắm hoa thơm, Ngài đã xuất phát, khi đã bước ra khỏi với bàn chân phải của mình được đặt bên cạnh **Sumedha**.

[(*): **Trị Đắc Tế Tự (Trị Đắc Cúng Phụng)**: xứng đáng tiếp thụ lễ vật được mang đến từ phương xa, điều thứ năm trong chín thuộc tính của **Tăng Đoàn**.]

From the place where the **Buddha** had uttered the prophecy, the four hundred thousand **Arahats** also departed, keeping **Sumedha** on their right (after honouring him with flowers and scents). So also humans, supernatural beings (*) and celestial musicians (**Gandhabba Devas**) departed from there after paying obeisance to **Sumedha** and honouring him with flowers and scents.

[(*): Called **Nāga** in **Pāli** who are serpent demons with miraculous powers.]

Từ vị trí nơi mà **Đức Phật** đã thuyết xuất Dự Ngôn, bốn trăm ngàn **Bậc Vô Sinh** cũng đã xuất phát, khi đã giữ **Sumedha** ở bên phải của họ (sau khi đã làm cho Ngài được vinh dự với những bông hoa và các hương thủy). Cũng như vậy Chúng Nhân Loại, chúng hữu tình siêu tự nhiên (*) và Chúng Thiên Nhạc Sĩ (**Chư Thiên Càn Thát Bà**) đã xuất phát khỏi nơi đó sau khi đã bày tỏ lòng tôn kính đến **Sumedha** và đã làm cho Ngài được vinh dự với những bông hoa và các hương thủy.

[(*): Được gọi là **Long Thần** trong **Pāli** ngữ, là những rắn dâ xoa với những năng lực kỳ tích.]

Amidst the honours showered on him in reverence by the **Devas** and citizens of **Rammavati**, **Buddha Dīpankara**, followed by the four hundred thousand **Arahats**, proceeded oalong the well – decorated rad into the city where he took the seat especially prepared for him. Sitting down, he appeared like the morning sun rising on the top of Mount **Yugandhara** (*). Just as the early rays of the sun bring the lotus flowers into full bloom, so the **Buddha** would shed rays of Enlightenment to enable those, who were on the verge of liberation, to penetrate stage by stage into the depths of the Four Noble Truths. The four hundred thousand **Arahats** were also seated in an orderly manner at the places they had reached. The citizens of **Rammāvati** then performed the ceremony of the great incomparable alms – giving (**Asādisa Dāna**) to the **Buddha** and his follower **Bhikkhus**.

[(*): **Yugandhara**: Principal mountain. This is the name given to the seven vast concentric circles of rock or mountain which surround Mount **Meru**. Their names are: **Yugandharo, Īsadharo,**

Karavīko, Sudassano, Nemindhara, Vinatako, Assakanno; and Yugandhara (called Kulācalo) being the nearest to Meru.]

Giữa những sự vinh dự được **Chư Thiên** và những cư dân thành thị **Rammavatī** hiển hiện cho Ngài trong sự tôn kính, **Đức Phật Dīpankara**, được bốn trăm ngàn **Bạc Vô Sinh** đi theo sau, đã tiếp tục đi dài theo đường lộ được trang hoàng cực hảo tiến vào thành thị, nơi mà Ngài an tọa vào bảo tọa được chuẩn bị một cách đặc biệt cho Ngài. Khi đã an tọa, Ngài xuất hiện tự hào ánh mặt trời ban mai đang mọc trên đỉnh núi **Yugandhara (Trì Song Sơn) (*)**. Cũng như những tia sáng của ánh mặt trời ban mai mang đến những hoa sen nở rộ, **Đức Phật** cũng sẽ phát ra những tia sáng của Sự Giác Ngộ có khả năng cho những người đã tiếp cận sự giải thoát, thấu triệt từng giai đoạn vào tới thâm tầng của Tứ Chân Lý Thánh Thiện (*Tứ Thánh Đế*). Bốn trăm ngàn **Bạc Vô Sinh** cũng đã an tọa một cách tuần tự quy củ ngay tại chỗ các Ngài đã đến. Thế rồi, những cư dân thành **Rammavatī** đã thực hiện nghi lễ quyên hiến **vô dũ luân tử (không chi sánh nổi, thiên hạ vô song) (Bất Tương Đồng Xả Thí)** đến **Đức Phật** và **Chư Tỳ Khru** Truy Tùy Giả của Ngài.

[(*): Trì Song Sơn: ngọn núi tối trọng yếu. Đây là tên gọi đã được đặt cho bảy vòng tròn đồng tâm rộng lớn của thạch sơn hoặc ngọn núi đã bao quanh ngọn núi **Meru (Tu Di)**. Những tên gọi của chúng là: **Yugandhara (Trì Song Sơn)**, **Īsadhara (Y Sa Đà La Sơn, Trì Trục Sơn)**, **Karavīko (Mã Lạp Nhã Sơn, Đảm Mộc Sơn)**, **Sudassano (Thiện Kiến Sơn)**, **Nemindhara (Ni Dân Đạt La Sơn, Trì Biên Sơn)**, **Vinatako (Tỳ Na Đa Ca Sơn)**, **Assakanno (Mã Nhĩ Sơn)**; và ngọn núi **Yugandhara (Trì Song Sơn)** [được gọi là **Kulācalo (Đại Sơn)**] là ngọn núi gần núi **Meru (Tu Di)** nhất.]

SUMEDHA'S DELIGHT AND SATISFACTION NIỀM CAO HỨNG VÀ MÃN TÚC CẢM CỦA SUMEDHA

When **Buddha Dīpankara**, the leader of the three worlds, and the four hundred thousand **Arahats** went out of his sight, **Sumedha** got up joyfully from his prostrate position, and with his mind suffused with joy and happiness, exultation and delightful satisfaction, he sat down cross – legged on the huge pile of flowers that were strewn in his honour by **Devas** and men, and contemplated thus: “I am fully accomplished in **Jhānas** and have attained the height of the Five Higher Spiritual Powers. Throughout the ten thousand universes, there is no ascetic who is my peer. I see none who is equal to me in the exercise of Supernormal Powers”. Thus contemplating he experienced intense joy and satisfaction.

Khi **Đức Phật Dīpankara**, Bạc Lãnh Đạo Tam Giới, và bốn trăm ngàn vị **Bạc Vô Sinh** đã ra đi khỏi tầm mắt của mình, **Sumedha** đã đứng dậy một cách cao hứng từ tư thế nằm phủ phục và với tâm thức của mình đã bỏ hẳn niềm lạc sự và sự hạnh phúc, sự **hứng cao thái liệt (hết sức hào hứng phấn khởi)** và niềm mãn túc cảm hoan hỷ, Ngài đã an tọa trong tư thế đôi chân được bắt chéo nhau (*kiết già*) trên đồng hoa khổng lồ của **Chư Thiên** và Nhân Loại đã tung rải biểu thị kính ý đến Ngài, và đã trầm tư như thế này: “Ta đã hoàn toàn **kỹ nghệ nhân thực (tài nghệ khéo léo thành thạo)** trong những **Thiền Định** và đã thành đạt đỉnh điểm của Ngũ Năng Lực Tinh Thần Cao Thượng (*Ngũ Thánh Trí*). Khắp cả thập thiên vũ trụ, không có khổ hành giả nào là Bạc đồng đẳng địa vị với Ta. Ta tri đắc không có ai tương đẳng với Ta trong việc vận dụng những Năng Lực Siêu Thường

(Thắng Trí)”. Sau khi đã trầm tư như vậy, Ngài đã kinh lịch niềm lạc sự và mãn túc cảm thập phần khoái lạc.

DEVAS PROCLAIMED THIRTY TWO PROPHETIC PHENOMENA CHƯ THIÊN ĐÃ TUYÊN BỐ BA MƯƠI HAI HIỆN TƯỢNG HỮU DỰ KIẾN

When **Sumedha** was seated cross – legged, happy with recollection of **Buddha Dīpankara’s** prophecy and feeling as though he already had the precious gem of Omniscient **Buddhahood** in his very hand, **Devas** and **Brahmas** from the ten thousand universe came and proclaimed with a mightily sound:

Khi **Sumedha** đã an tọa trong tư thế đôi chân được bắt chéo nhau (*kiết già*), mãn ý với ký ức lực về Dự Ngôn của **Đức Phật Dīpankara** và đang cảm giác như thể Ngài đã có bảo thạch quý trọng của **Quả Vị Phật** Toàn Tri Toàn Giác ở ngay trong tay của mình, **Chư Thiên** và **Chư Phạm Thiên** từ thập thiên vũ trụ đã đến và đã tuyên bố với một âm thanh một cách cường hữ lực:

(1) Noble **Sumedha**, thirty two prophetic phenomena have now taken place, these phenomena had occurred also to all previous Future **Buddhas** who had received the prophecy and were sitting down cross – legged as you are doing so now. So you will become a **Buddha** without fail.

1. Thừa Ngài **Sumedha** cao thượng, ba mươi hai hiện tượng hữu dự kiến giờ đây đã phát sinh, những hiện tượng này cũng đã phát sinh cho tất cả **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trước đây, là Bậc đã tiếp thụ được Dự Ngôn và đang an tọa trong tư thế đôi chân được bắt chéo nhau (*kiết già*) như Ngài đang làm bây giờ. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

(2) Noble **Sumedha**, when previous Future **Buddhas** had received the prophecy, there was absence of extreme cold and heat or hotness of the weather. These two phenomena have been clearly discerned today. So you will become a **Buddha** without fail.

2. Thừa Ngài **Sumedha** cao thượng, khi **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trước đây đã tiếp thụ được Dự Ngôn, đã có sự khuyết pháp về **nghiêm hàn** (*lạnh buốt*) và **nhiệt lãng** (*luồng khí nóng mãnh liệt*) hoặc sự nóng bức của thời tiết. Hai hiện tượng này đã được phân biệt một cách minh hiển ngày hôm nay. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

(3) Noble **Sumedha**, when previous Future **Buddhas** had received the prophecy, there was utter silence and complete absence of disturbances over the whole ten thousand universe. These two phenomena have been clearly discerned today. So you will become a **Buddha** without fail.

3. Thừa Ngài **Sumedha** cao thượng, khi **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trước đây đã tiếp thụ được Dự Ngôn, đã có sự tịch tịnh cực độ và sự khuyết pháp hoàn toàn về những sự tạo loạn ở cả thập thiên vũ trụ. Hai hiện tượng này đã được phân biệt một cách minh hiển ngày hôm nay. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

(4) Noble **Sumedha**, when previous Future **Buddhas** had received the prophecy, there were no violent winds blowing, there were no rivers flowing. These two phenomena have been clearly discerned today. So you will become a **Buddha** without fail.

4. Thừa Ngài **Sumedha** cao thượng, khi **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trước đây đã tiếp thụ được Dự Ngôn, đã không có những trận cuồng phong thổi, đã không có những con sông trôi chảy. Hai hiện tượng này đã được phân biệt một cách minh hiển ngày hôm nay. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

(5) Noble **Sumedha**, when previous Future **Buddhas** had received the prophecy, all the terrestrial flowers and aquatic flowers came to bloom simultaneously. The same phenomenon has happened today. So you will become a **Buddha** without fail.

5. Thừa Ngài **Sumedha** cao thượng, khi **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trước đây đã tiếp thụ được Dự Ngôn, tất cả những bông hoa ở trên mặt đất và những bông hoa ở dưới nước đều nở rộ một cách đồng thời. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

(6) Noble **Sumedha**, when previous Future **Buddhas** had received the prophecy, all the creepers and trees bore fruit simultaneously. The same phenomenon has happened today. So you will become a **Buddha** without fail.

6. Thừa Ngài **Sumedha** cao thượng, khi **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trước đây đã tiếp thụ được Dự Ngôn, tất cả các cây dây leo và những cây trái đều ra quả một cách đồng thời. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

(7) Noble **Sumedha**, when previous Future **Buddhas** had received the prophecy, all the precious jewels that lie in the sky and on earth shone bright. The same phenomenon has happened today. So you will become a **Buddha** without fail.

7. Thừa Ngài **Sumedha** cao thượng, khi **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trước đây đã tiếp thụ được Dự Ngôn, tất cả các châu bảo nằm trên không trung và trên mặt đất đều đã phát quang minh lượng. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

(8) Noble **Sumedha**, when previous Future **Buddhas** had received the prophecy, great sounds of celestial as well as earthly music was heard, without either **Devas** or Human Beings playing on the musical instruments. The same phenomenon has happened today. So you will become a **Buddha** without fail.

8. Thừa Ngài **Sumedha** cao thượng, khi **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trước đây đã tiếp thụ được Dự Ngôn, những âm thanh cực hảo thuộc Thiên Giới cũng như âm nhạc thuộc về địa cầu đã được nghe thấy, mà không có hoặc là **Chư Thiên** hoặc là Chúng Nhân Hữu Tình đang diễn tấu những nhạc khí. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

(9) Noble **Sumedha**, when previous Future **Buddhas** had received the prophecy, strange and exquisite flowers fall from heaven like rain. The same phenomenon has happened today. So you will become a **Buddha** without fail.

9. Thừa Ngài **Sumedha** cao thượng, khi **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trước đây đã tiếp thụ được Dự Ngôn, những bông hoa kỳ đặc và kiều hảo từ Cõi Thiên Giới rơi xuống tự hồ mưa đỏ. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

(10) Noble **Sumedha**, when previous Future **Buddhas** had received the prophecy, there occurred whirling of the great ocean and trembling of the ten thousand universe. There have been great roars today because of these two phenomena. So you will become a **Buddha** without fail.

10. Thừa Ngài **Sumedha** cao thượng, khi **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trước đây đã tiếp thụ được Dự Ngôn, đã phát sinh cơn xoáy nước của đại hải dương và sự rung động của thập thiên vũ trụ. Ngày hôm nay có những tiếng gầm vang cường liệt vì hai hiện tượng này. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

(11) Noble **Sumedha**, on the day that previous Future **Buddhas** had received the prophecy, there occurred extinction of hell – fires throughout the ten thousand universe. The same phenomenon has happened today. So you will become a **Buddha** without fail.

11. Thừa Ngài **Sumedha** cao thượng, vào ngày mà **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trước đây đã tiếp thụ được Dự Ngôn, đã phát sinh sự tuyệt chủng các ngọn lửa địa ngục khắp cả thập thiên vũ trụ. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

(12) Noble **Sumedha**, on the day that previous Future **Buddhas** had received the prophecy, the sun became clear of blemishes, all the stars and planets discernible during the day. The same phenomenon has happened today. So you will become a **Buddha** without fail.

12. Thừa Ngài **Sumedha** cao thượng, vào ngày mà **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trước đây đã tiếp thụ được Dự Ngôn, mặt trời đã trở nên **tinh lãng** (quang đãng) không tỳ vết, tất cả các tinh tú và những hành tinh đều có thể nhìn thấy suốt cả ngày. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

(13) Noble **Sumedha**, on the day that previous Future **Buddhas** had received the prophecy, water gushed from the earth without having any rain. The same phenomenon has happened today. So you will become a **Buddha** without fail.

13. Thừa Ngài **Sumedha** cao thượng, vào ngày mà **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trước đây đã tiếp thụ được Dự Ngôn, nước từ mặt đất đã phun lên mà không có một cơn mưa nào. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

(14) Noble **Sumedha**, on the day that previous Future **Buddhas** had received the prophecy, the stars and planets shone with splendour. The planet **Visākha (*)** appeared in conjunction with full moon. The same phenomena has happened today. So you will become a **Buddha** without fail.

[(*)]: **Visākha**: Name of a **Nakkhatta**. **Nakkhatta**: a star, a constellation, an asterism in the moon's path, a lunar mansion, festival. The twenty – seven lunar mansions are thus enumerated: **Assayujo, Bharanī, Kattikā, Rohinī, Magasiram, Addā, Punabbasu, Phusso, Asilesā, Maghā, Pabbaphagguṇī, Uttaraphaggunī, Hattho, Cittā, Sāti, Visākhā, Anurādhā, Jetthā, Mālā, Pabbāsālho, Uttarāsālho, Savano, Dhanitthā, Satabhisajo, Pabbabhaddapadā, Uttarabhaddapadā, Revatī. Nakkhattayogo**: the moon's conjunction with the lunar mansion.]

14. Thưa Ngài **Sumedha** cao thượng, vào ngày mà **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trước đây đã tiếp thụ được Dự Ngôn, các tinh tú và những hành tinh đã phát quang một cách huy hoàng. Hành tinh **Visākha (*)** đã xuất hiện cùng giao hội với trăng tròn. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

[(*)]: **Visākha**: tên gọi của **Nakkhatta** (tinh tú). **Nakkhatta** (tinh tú): một ngôi sao, quần thể tinh tú, chòm sao trong quỹ đạo của mặt trăng, Nguyệt Cung, Sao Hội. Có hai mươi bảy Nguyệt Cung đã được liệt cử như sau: **Assayujo, Bharanī, Kattikā, Rohinī, Magasiram, Addā, Punabbasu, Phusso, Asilesā, Maghā, Pabbaphaggunī, Uttaraphaggunī, Hattho, Cittā, Sāti, Visākhā, Anurādhā, Jetthā, Mālā, Pabbāsālho, Uttarāsālho, Savano, Dhanitthā, Satabhisajo, Pabbabhaddapadā, Uttarabhaddapadā, Revatī. Nakkhattayogo**: sự giao hội mặt trăng với nguyệt cung.]

(15) Noble **Sumedha**, on the day that previous Future **Buddhas** had received the prophecy, snakes, mongooses and other animals, that live in pits, and foxes and other animals, that live in ravines, came out of their habitation. The same phenomenon has happened today. So you will become a **Buddha** without fail.

15. Thưa Ngài **Sumedha** cao thượng, vào ngày mà **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trước đây đã tiếp thụ được Dự Ngôn, các con rắn, chó mangut (ở Ấn Độ, ăn chuột, chim, trứng và các loài rắn độc), và các loài động vật khác, chúng sống trong các hầm hố; và những chồn cáo và các loài động vật khác, chúng sống trong những khe núi, đều ra khỏi những cư trú của chúng. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

(16) Noble **Sumedha**, on the day that previous Future **Buddhas** had received the prophecy, there was no sign of dissatisfaction (*) in the heart of sentient beings and they were content with what they had. The same phenomenon has happened today. So you will become a **Buddha** without fail.

[(*)]: The author here points out that people are inflicted with discontent in their everyday life, never satisfied with whatever they possess. Judging from this particular phenomenon, it is only on the day of a **Buddha's** prophecy that they are temporarily relieved of their perennial discontent.]

16. Thưa Ngài **Sumedha** cao thượng, vào ngày mà **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trước đây đã tiếp thụ được Dự Ngôn, đã không có dấu hiệu nào của sự bất mãn (*) trong tâm khảm của chúng hữu tình hữu năng lực cảm giác và họ đã tâm mãn ý túc với những gì mà họ đã có. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

[(*)]: Tác giả ở đây chỉ xuất rằng người ta đã bị áp đặt với điều bất mãn trong đời sống hàng ngày của mình, không bao giờ mãn ý với bất luận điều gì họ sở hữu. Khi phán đoán về hiện tượng

đặc biệt này thì đó chỉ là trong ngày Dự Ngôn của **Đức Phật** mà họ đã giảm khinh một cách tạm thời về điều bất mãn trì cửu của mình.]

(17) Noble Sumedha, on the day that previous Future Buddhas had received the prophecy, sentient beings were cured of diseases and relieved of hunger. The same phenomenon has happened today. So you will become a Buddha without fail.

17. Thừa Ngài **Sumedha** cao thượng, vào ngày mà **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trước đây đã tiếp thụ được Dự Ngôn, chúng hữu tình hữu năng lực cảm giác đã được chữa khỏi những bệnh hoạn và đã được giảm khinh sự đói khổ. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

(18) Noble Sumedha, on the day that previous Future Buddhas had received the prophecy, there occurred alleviation of attachment to sense-objects in the minds of sentient beings which are also rid of ill – will and bewilderment. The same phenomenon has happened today. So you will become a Buddha without fail.

18. Thừa Ngài **Sumedha** cao thượng, vào ngày mà **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trước đây đã tiếp thụ được Dự Ngôn, đã phát sinh sự giảm khinh về sự ái mộ vào các đối tượng cảm quan (*Cảnh Trần*) (Ly Tham) trong những tâm thức của chúng hữu tình hữu năng lực cảm giác, mà cũng đã bài thoát sự ác ý (Ly Sân) và sự **khôn hoặc** (*khó khăn, lúng túng*) (Ly Tà Kiến). Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

(19) Noble Sumedha, on the day that previous Future Buddhas had received the prophecy, the minds of sentient beings were rid of fear. The same phenomenon has happened today. So you will become a Buddha without fail.

19. Thừa Ngài **Sumedha** cao thượng, vào ngày mà **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai đã tiếp thụ được Dự Ngôn, các tâm thức của chúng hữu tình hữu năng lực cảm giác đã được bài thoát nỗi sợ hãi. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

(20) Noble Sumedha, on the day that previous Future Buddhas had received the prophecy, the atmosphere was clear, free from dust, dirt and mist. The same phenomenon has happened today. So you will become a Buddha without fail.

20. Thừa Ngài **Sumedha** cao thượng, vào ngày mà **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trước đây đã tiếp thụ được Dự Ngôn, bầu không khí đã trong sạch, không có **trần cấu** (*bụi bẩn và cấu bụi*), ô uế và mù sương. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

(21) Noble Sumedha, on the day that previous Future Buddhas had received the prophecy, the atmosphere was free of undesirable odours and filled with celestial fragrance. The same phenomenon has happened today. So you will become a Buddha without fail.

21. Thừa Ngài **Sumedha** cao thượng, vào ngày mà **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai đã tiếp thụ được Dự Ngôn, bầu không khí đã không có những mùi xú khí và đã được tràn ngập với hương thơm của Thiên Giới. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

(22) Noble **Sumedha**, on the day that previous Future **Buddhas** had received the prophecy, **Devas** and **Brahmas** (except formless ones of the latter beings) became visible. The same phenomenon has happened today. So you will become a **Buddha** without fail.

22. Thừa Ngài **Sumedha** cao thượng, vào ngày mà **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai đã tiếp thụ được Dự Ngôn, **Chư Thiên** và **Chư Phạm Thiên** (ngoại trừ các Bậc vô định hình (*Chư Phạm Thiên Vô Sắc Giới*) thuộc chúng hữu tình sau) đã trở nên được nhìn thấy. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

(23) Noble **Sumedha**, on the day that previous Future **Buddhas** had received the prophecy, all abodes of incessant suffering became visible today. The same phenomenon has happened today. So you will become a **Buddha** without fail.

23. Thừa Ngài **Sumedha** cao thượng, vào ngày mà **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trước đây đã tiếp thụ được Dự Ngôn, tất cả các trú sở thọ lãnh đông thống trì tục bất đoạn (*Khổ Thú*) đã trở nên được nhìn thấy. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

(24) Noble **Sumedha**, on the day that previous Future **Buddhas** had received the prophecy, walls, doors and even mountains always open wide and formed no obstructions or barriers. Today also these walls, doors and mountains became as the empty space and the open sky, in any way. The same phenomenon has happened today. So you will become a **Buddha** without fail.

24. Thừa Ngài **Sumedha** cao thượng, vào ngày mà **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trước đây đã tiếp thụ được Dự Ngôn, các tường thành, những cửa ra vào, và thậm chí cả những núi đồi luôn rộng mở và đã hình thành không có các vật chướng ngại hoặc những rào chắn. Hôm nay những tường thành, các cửa ra vào, và những núi đồi cũng đã trở thành như khoảng không gian trống rỗng và không trung rộng mở, theo bất luận cách nào. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

(25) Noble **Sumedha**, at the moment that Future **Buddhas** had received the prophecy, there occurred no death nor conception of beings. The same phenomenon has happened today. So you will become a **Buddha** without fail.

25. Thừa Ngài **Sumedha** cao thượng, tại thời khắc mà **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai đã tiếp thụ được Dự Ngôn, đã phát sinh không có sự tử vong mà cũng không có **sự thụ dục** (*thụ thai*) của chúng hữu tình. Hiện tượng tương tự đã xảy ra ngày hôm nay. Vì vậy, tất định Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**.

NHỮNG NGÔN TỪ CỔ VŨ CỦA CHƯ THIÊN VÀ CHƯ PHẠM THIÊN

Devas and Brahmas who had come from the ten thousand universe spoke words of praise and encouragement to Sumedha thus: “Noble Sumedha, strive on earnestly with constant diligence ! There should be no retreat. Proceed with your endeavour ! We know without any doubt that you will certainly become a Buddha”.

Chư Thiên và Chư Phạm Thiên đã đến từ thập thiên vũ trụ, đã nói những lời tán tụng và cổ lệ Sumedha như thế này: “Thưa Ngài Sumedha cao thượng, hãy phấn đấu một cách cần khẩn cùng với sự cần phấn bất đoạn ! Không nên ỷ thoái. Hãy tiếp tục với sự nỗ lực của Ngài ! Chúng tôi biết hào vô nghi vấn (không chút nghi ngờ nào) rằng một cách xác định Ngài sẽ trở thành một vị Phật”.

END OF CHAPTER ON THE PROPHECY

KẾT THÚC CHƯƠNG VỀ DỰ NGÔN

VI. REFLECTIONS ON PERFECTIONS

NHỮNG SỰ THÂM TƯ VỀ CÁC PHÁP TOÀN THIÊN

The Future Buddha, Sumedha, was delighted with both the prophetic words of the Buddha Dīpankara and the encouraging words of Devas and Brahmas, and he reflected thus when Devas and Brahmas had departed:

“Buddhas are not speakers of ambiguous words nor are they given to speaking of futile things. Never have their words proved wrong. Surely, I will become a Buddha.

“As a stone thrown upwards certainly falls back upon the ground, so the words of Buddhas always prove unerring and never failing. Surely, I will become a Buddha.

“Again, as death certainly comes to living beings, so the words of Buddhas always prove unerring and never failing. Surely, I will become a Buddha.

“Again, as the sun certainly rises at the end of night, so the words of Buddha always prove unerring and never failing. Surely, I will become a Buddha.

“Again, as a lion certainly roars on coming out of his den, so the words of Buddhas always prove unerring and never failing. Surely, I will become a Buddha.

“Again, as birth certainly follows conception in woman, the words of Buddhas always prove unerring and never failing. Surely, I will become a Buddha”.

Bậc Toàn Giác Phật Tương Lai Sumedha đã cảm thấy rất mãn ý với cả những huấn từ hữu dự kiến của Đức Phật Dīpankara và những ngôn từ lệnh nhân cổ vũ (gây cảm hứng, cổ vũ, khuyến khích) của Chư Thiên và Chư Phạm Thiên, và Ngài đã thâm tư như thế này khi Chư Thiên và Chư Phạm Thiên đã xuất phát:

“Chư Phật không phải là các Phát Ngôn Giả nói những ngôn từ có ý nghĩa hàm hồ mà các Ngài cũng đã không ban phát sự giảng thoại về những điều vô hiệu. Không bao giờ những huấn từ của các Ngài bị chứng minh là sai lầm. Khẳng định, Ta sẽ trở thành một vị Phật.

“Như một hòn đá đã ném lên cao, một cách vô nghi rơi trở lại trên mặt đất, cũng vậy những huân từ của **Chư Phật** luôn luôn chứng minh là **vạn vô nhất thất** (*chắc chắn tuyệt đối, không thể sai sót*), **chuẩn xác vô ngộ** (*đúng đắn không sai*) và không bao giờ có sự khuyết điểm. Khẳng định, Ta sẽ trở thành một vị **Phật**.

“Lại nữa, như sự tử vong một cách vô nghi đến với chúng sinh hữu tình, cũng vậy những huân từ của **Chư Phật** luôn luôn chứng minh là **vạn vô nhất thất** (*chắc chắn tuyệt đối, không thể sai sót*), **chuẩn xác vô ngộ** (*đúng đắn không sai*) và không bao giờ có sự khuyết điểm. Khẳng định, Ta sẽ trở thành một vị **Phật**.

“Lại nữa, như mặt trời một cách vô nghi mọc lên khi màn đêm vừa chấm dứt, cũng vậy những huân từ của **Chư Phật** luôn luôn chứng minh là **vạn vô nhất thất** (*chắc chắn tuyệt đối, không thể sai sót*), **chuẩn xác vô ngộ** (*đúng đắn không sai*) và không bao giờ có sự khuyết điểm. Khẳng định, Ta sẽ trở thành một vị **Phật**.

“Lại nữa, như một sư tử một cách vô nghi gầm thét khi ra khỏi hang động của nó, cũng vậy những huân từ của **Chư Phật** luôn luôn chứng minh là **vạn vô nhất thất** (*chắc chắn tuyệt đối, không thể sai sót*), **chuẩn xác vô ngộ** (*đúng đắn không sai*) và không bao giờ có sự khuyết điểm. Khẳng định, Ta sẽ trở thành một vị **Phật**.

“Lại nữa, như sự sản sinh một cách vô nghi đi theo sau **sự thụ dụng** (*thụ thai*) trong nữ nhân, cũng vậy những huân từ của **Chư Phật** luôn luôn chứng minh là **vạn vô nhất thất** (*chắc chắn tuyệt đối, không thể sai sót*), **chuẩn xác vô ngộ** (*đúng đắn không sai*) và không bao giờ có sự khuyết điểm. Khẳng định, Ta sẽ trở thành một vị **Phật**.

Reflecting on these similes, **Sumedha** was certain that he would definitely attain **Buddhahood** in accordance with **Buddha Dīpankara**’s prophetic words. And he thought to himself thus: “Well, I will make a thorough search in the basic principle [concerned the three worlds (*)] in all the ten directions for the conditions of the attainment of **Buddhahood**”. Then he thought about and investigated those factors which conditions the attainment of **Buddhahood** (**Buddhakaraka Dhamma**)(#).

[(*): These are **Kammāvacara**, **Rūpāvacara** and **Arūpāvacara** respectively. The three worlds here are the three realms of sensuality (**Kāma**), materiality (**Rūpa**) and immateriality (**Arūpa**). The first corresponds to the realm of five senses, comprising the four woeful states (**Apāya**), the human world and the six celestial worlds. The material and immaterial worlds belong to the **Brahmas**.]

[(#): The author point out that the wisdom involved in such mental investigation is called Perfection Investigating Wisdom (**Paramī pavicayañña**). The wisdom that arose in **Sumedha**’s mental process was of great potent. It helped him see clearly the Perfections, the great sacrifices and the practices, all of which are essential in gaining Omniscience and are called constituent elements of Enlightenment (**Bodhisambhara**). This Wisdom was achieved by himself, without the help of a teacher. According to the Sub – Commentary on the **Dhammasaṅgani**, it was the fore – runner of the arising of Omniscience in him.

The author continues to explain: **Buddha Dīpankara** had merely predicted **Sumedha**’s becoming a **Buddha**. He did not expound on what and how to practice for becoming one. **Sumedha**

had to think about and find out those practices with his own Perfection Investigating Wisdom, and when he did so he came to see very clearly what to practice and how to proceed.

Then the author reproduces a long verse that depicts **Sumedha's** investigation of the Ten Perfections from the **Paramidawgan Pyo of Shin Sīlavamsa**.

The phrase “basic principle” in the aforesaid paragraph is the translation of the **Pāli “Dhammadhatu”**, of which “**Dhatu**” literally means “a phenomenon that carries its own nature”. That is to say, it is a phenomenon that is not created by anyone, but which arises on its own as conditioned by a cause. If a phenomenon is created by someone, it cannot be said to be a natural phenomenon. Therefore, “basic principle” means “a phenomenon that arises not through a person’s effort but as a result of natural conditions and circumstances, which in **Pāli “Dhamma – dhatu”**”.

If one wants to look for **Buddha** – making factors, one should do so in the basic principle, “**Dhammadhatu**” hence, “I will make a thorough search in the basic principle” (**Vicinami dhammadhatuya**). In contrast, when an individual is meant and not a principle, one may say in **Pāli, Lokadhatuya**, “in the world”. (What this means is that a principle is concerned with “**Dhammadhatu**” whereas an individual is concerned with **Lokadhatu**). For instance, there is such a saying as “there cannot be two contemporary **Buddhas** in the world (**Lokadhatu**)”. Here as the saying concerns an individual, **Lokadhatu**, the “world” is used instead of **Dhammadhatu**.]

Khi đã thâm tư về những minh dụ này, **Sumedha** đã xác tín rằng một cách xác thực Ngài sẽ thành đạt **Quả Vị Phật** y chiếu những huân từ hữu dự kiến của **Đức Phật Dīpankara**. Và Ngài đã tự khảo lự như thế này: “Tốt lắm, Ta sẽ thực hiện một sự sưu tầm triệt để trong nguyên tắc cơ bản (hữu quan đến Tam Giới) (*) trong cả thập phương hướng để tìm ra các điều kiện cho việc thành tựu **Quả Vị Phật**”. Vì vậy, Ngài đã nghĩ suy và đã thẩm tra những yếu tố đó mà tạo điều kiện cho việc thành tựu **Quả Vị Phật (Pháp Tác Thành Quả Phật) (#)**.

[(*): Đây là: **Cõi Dục Giới, Cõi Sắc Giới và Cõi Vô Sắc Giới** một cách tương ứng. Tam Địa Giới ở đây là ba Cõi Địa Giới thuộc về Cảm Quan Hưởng Thụ (*duyên theo các Dục Trần*) (**Cõi Dục Giới**), Cõi Địa Giới Hữu Vật Chất (*hữu hình thể vi tế*) (**Cõi Sắc Giới**) và Cõi Địa Giới Phi Vật Chất (*vô hình thể*) (**Cõi Vô Sắc Giới**). Cõi Địa Giới thứ nhất tương ứng với Cõi Địa Giới của Ngũ Chủng Cảm Quan, bao gồm bốn trạng thái thống khổ (**Tứ Khổ Thú**), Cõi Giới Nhân Loại và Lục Dục Thiên Giới. Những Cõi Địa Giới Hữu Vật Chất (*hữu hình thể vi tế*) (**Cõi Sắc Giới**) và các Cõi Địa Giới Phi Vật Chất (*vô hình thể*) (**Cõi Vô Sắc Giới**) thuộc về **Chư Phạm Thiên**.]

[(#): Tác giả chỉ xuất rằng Trí Tuệ có liên quan đến trong việc thẩm tra thuộc tinh thần như vậy, được gọi là Trí Tuệ Thẩm Tra Pháp Toàn Thiện (**Toàn Thiện Thẩm Duyệt Trí**). Trí Tuệ mà đã khởi sinh trong quá trình tinh thần của **Sumedha** đã tấn tốc kiến hiệu vĩ đại. Nó đã bang trợ Ngài tri đắc một cách thanh sở các Pháp Toàn Thiện, sự hiển tế vĩ đại và các Pháp thực hành, tất cả những điều này đều thiết yếu trong việc hoạch đắc Sự Toàn Tri Toàn Giác và được gọi là các yếu tố hợp thành của sự Giác Ngộ (**Giác Ngộ Thiết Yếu**). Trí Tuệ này đã được thành đạt do bởi chính mình, mà không có sự bang trợ của một vị thầy. Y chiếu Bộ Phụ Chú Giải của Bộ **Pháp Tụ**, đó đã là dự triệu cho việc khởi sinh Tuệ Toàn Tri Toàn Giác trong Ngài.

Tác giả tiếp tục giải thích: **Đức Phật Dīpankara** đã chỉ dự ngôn việc **Sumedha** trở thành một vị **Phật**. Ngài đã không tường tế thuyết minh về điều chi và cách thức phải thực hành để trở

thành một vị **Phật**. **Sumedha** đã phải khảo lự và tra minh những Pháp thực hành đó với chính Trí Tuệ Thẩm Tra Pháp Toàn Thiện của riêng mình, và khi Ngài đã làm như vậy thì Ngài đã đi đến tri thức một cách hết sức thanh sở điều chi phải thực hành và cách thức phải tiến hành.

Thế rồi, tác giả đã trùng hiện một bài kệ dài miêu tả việc **Sumedha** thẩm tra về Thập Pháp Toàn Thiện từ nơi Bộ sử thi **Paramidawgan Pyo** của Đại Đức **Silavamsa**.

Tập ngữ “nguyên tắc cơ bản” trong đoạn văn như trình bày ở trên là sự phiên dịch theo **Pāli** ngữ “**Pháp Giới**”, trong đó “**Giới**” ý nghĩa trực dịch là “một hiện tượng mang thực tính riêng của nó (*nguyên bản thể*)”. Nghĩa là, đó là một hiện tượng mà không do ai đã kiến tạo ra, mà chính tự nó khởi sinh do bởi một nguyên nhân đã quyết định. Nếu như một hiện tượng đã được một người nào đó kiến tạo ra thì không thể nào nói rằng là một hiện tượng tự nhiên. Vì lý do như vậy, “nguyên tắc cơ bản” có nghĩa là “một hiện tượng mà khởi sinh không thông qua sự nỗ lực của con người, mà đó là kết quả của các điều kiện và những hình thế tự nhiên, mà trong **Pāli** ngữ gọi là “**Pháp Giới**”.

Nếu như một ai muốn tìm kiếm các yếu tố Tác Thành **Quả Phật**, như vậy người ta nên tìm kiếm trong nguyên tắc cơ bản, **Pháp Giới**; từ đó “Ta sẽ thực hiện một sự sưu tầm triệt để trong nguyên tắc cơ bản” (**Kiểm Tra (Tầm Traỏ, Suru Sách, Khiêu Tuyển, Tuyển Trạch) Pháp Giới**). Ngược lại, khi một cá nhân là, có ý định và không phải là một nguyên tắc, người ta có thể nói trong **Pāli** ngữ là **Thế Giới**, “trong thế gian”. (Ý nghĩa của điều này rằng là một nguyên tắc đã hữu quan với **Pháp Giới**, trong khi đó, một cá nhân thì đã hữu quan với **Thế Giới**.) Ví dụ, có một ngạn ngữ chẳng hạn như là: “Không thể nào có hai vị **Phật** đồng thời đại trong thế gian (**Thế Giới**)”. Tại đây, khi ngạn ngữ hữu quan đến một cá nhân, **Thế Giới**, “thế gian” đã được sử dụng để thay thế với **Pháp Giới**.]

PERFECTION OF ALMS – GIVING PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ QUYÊN HIẾN

*While **Sumedha** was engaged thus in investigation of the **Buddha**–making factors, he discovered first the Perfection of Alms–giving which former **Bodhisattas** had always followed and practiced and which was like a highway to the state of **Buddhahood**.*

Trong khi **Sumedha** đang bận rộn như vậy trong việc thẩm tra các yếu tố Tác Thành **Quả Phật**, trước tiên Ngài đã tra minh Pháp Toàn Thiện về Sự Quyên Hiến mà **Chư Giác Hữu Tình** trước đây đã luôn luôn tuân chiếu và đã thực hành, và trong đó đã tự hồ một công lộ dẫn đến trạng huống **Quả Vị Phật**.

*Then he admonished himself thus: “**Sumedha**, if you are desirous of attaining the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience (*) you should constantly establish first the Perfection of Alms–giving and make efforts to become accomplished in fulfilling it”.*

[()]: That is becoming a **Buddha**, says the author.]*

Thế rồi Ngài đã tự khuyên bảo mình như sau: “Này **Sumedha**, nếu như bạn khát vọng được thành đạt Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác (*) thì trước tiên bạn phải kiến lập Pháp Toàn Thiện về Sự Quyên Hiến một cách bất đoạn và phải nỗ lực để trở nên **kỹ nghệ nhàn thực** (*tài nghệ khéo léo thành thạo*) trong việc hoàn thành viên mãn về Pháp ấy.

[()]: Tác giả nói rằng “Đó là việc trở thành một vị **Phật**”.]*

*He continued to admonish himself thus: “When a jar full with liquid is overturned, it pours out all its contents, likewise, **Sumedha**, you should give alms to all, be they low, middling or high, leaving nothing with you (*)”.*

[(): Details of the Perfection are given in the **Anudīpanī**. So are details of each and every item of the remaining Perfections.]*

Ngài đã tiếp tục tự khuyên bảo mình như sau: “Khi một bình đựng đầy chất lỏng đã bị lật úp, nó đổ ra hết tất cả lượng dung tích của nó, một cách tương tự, này **Sumedha**, bạn nên xả thí đến tất cả, dù họ là hạng hạ đẳng, trung đẳng hoặc thượng đẳng, không để lại vật chi với bạn (*)”.

[(*): Những chi tiết của Pháp Toàn Thiện đã được nêu lên trong phần **Chú Minh**. Những chi tiết của từng mỗi Pháp và từng mỗi tiết mục của các Pháp Toàn Thiện còn lại cũng vậy.]

PERFECTION OF MORALITY

PHÁP TOÀN THIỆN VỀ QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC

*After discovering and reflecting on the Perfection of Alms – giving, he went on to contemplate thus: “The Perfection of Alms – giving alone cannot constitute all the **Buddha** – making factors. There must be other factors, too, that contribute to the maturity of the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience. I shall investigate them”. When he investigated thus, he discovered Morality as the second Perfection which former **Bodhisattas** had always cultivated and fulfilled”.*

Sau khi đã tra mình và đã tư khảo Pháp Toàn Thiện về Sự Quyên Hiến, Ngài đã tiếp tục trầm tư như thế này: “Chỉ riêng một Pháp Toàn Thiện về Sự Quyên Hiến thì không thể nào cấu thành tất cả các yếu tố **Tác Thành Quả Phật**. Phải có những yếu tố khác nữa nhằm để góp phần vào sự thành thực của Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác. Ta sẽ thẩm tra chúng”. Khi Ngài đã thẩm tra như vậy, Ngài đã tra mình Quy Phạm Đạo Đức là Pháp Toàn Thiện thứ hai mà **Chư Giác Hữu Tình** trước đây đã luôn luôn tu dưỡng và đã hoàn thành viên mãn”.

*He admonished himself thus: “**Sumedha**, if you are desirous of attaining the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience, you should constantly establish the Perfection of Morality and make efforts to become accomplished in fulfilling the Perfection of Morality”.*

Ngài đã tự khuyên bảo mình như sau: “Này **Sumedha**, nếu như bạn khát vọng được thành đạt Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác, bạn phải kiến lập Pháp Toàn Thiện về Quy Phạm Đạo Đức một cách bất đoạn và phải nỗ lực để trở nên **kỹ nghệ nhàn thực** (tài nghệ khéo léo thành thạo) trong việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Quy Phạm Đạo Đức”.

He continued to admonish himself: “The yak () protects its tail even at the risk of its life, if the tail should happen to be caught in something, it would rather die than damage it in making an effort to release it, likewise, **Sumedha**, you should observe Morality in the four purifying fields, namely, (1) **Paṭimokkhasaṃvarasīla** (1), (2) **Indriyaṣaṃvarasīla** (2), (3) **Ajīvaparissuddhisīla** (3) and (4) **Paccayasannissitasīla** (4) which form the basis of meritorious deeds. As the yak gives up its life in protecting its tail, so you should safeguard your Morality constantly”.*

[(*)]: The author also mentions its *Pāli* name: **Camarī**, a yak's tail used as a whisk to drive off flies.]

[(+): **Paṭimokkhasaṃvarasīla**: restraint according to the **Paṭimokkha**, **Paṭimokkha** is the name of the collection of precepts for members of the **Saṅgha**.]

[(#): **Indriyasaṃvarasīla**: restraint of the controlling faculties.]

[(**): **Ajīvaparisuddhisīla**: purity of livelihood.]

[(++): **Paccayasannissitasīla**: wise use of **Bhikkhu's** requisites”.]

Ngài đã tiếp tục tự khuyên bảo mình: “Mao ngưu (loài bò Tây Tạng) (*) bảo vệ cái đuôi của nó ngay cả phải liều sinh mệnh của mình, nếu như cái đuôi tình cờ xảy ra bị vướng kẹt vào một vật gì đó, nó thà chịu tử vong hơn là làm hỏng cái đuôi trong khi đang nỗ lực để tháo gỡ nó ra, một cách tương tự, này **Sumedha**, bạn nên tuân thủ Quy Phạm Đạo Đức trong bốn lãnh vực tịnh hóa (*Tứ Thanh Tịnh Giới*), tức là: (1) **Biệt Biệt Giải Thoát Khắc Chế Giới Luật (+)**, (2) **Căn Phòng Luật Nghi Giới Luật (#)**, (3) **Sinh Kế Thanh Tịnh Giới Luật (**)**, và (4) **Thẩm Thị Tất Nhu Phẩm Giới Luật (++)**, vốn hình thành cơ sở của những hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*). Giống như mao ngưu (loài bò Tây Tạng) từ bỏ sinh mệnh của mình trong việc bảo vệ cái đuôi của nó, bạn cũng nên bảo hộ Quy Phạm Đạo Đức của mình một cách bất đoạn.

[(*)]: Tác giả cũng đề cập đến tên gọi của nó trong *Pāli* ngữ, là: **Camarī** (*Mao Ngưu*), cái đuôi của mao ngưu (loài bò lông dài ở Tây Tạng) được dùng như một cái chổi lông để đuổi những con ruồi.]

[(+): **Biệt Biệt Giải Thoát Cảnh Giới** (*thuộc Thuần Tịnh Thuyết Giáo*): sự khắc chế y chiếu **Biệt Biệt Giải Thoát**; **Biệt Biệt Giải Thoát** (**Ba La Đề Mộc Xoa**, **Tùng Giải Thoát**, **Tỳ Thuận Giải Thoát**, **Tuân Thủ Giới Quy Khả Giải Thoát Nhất Thiết Phiền Não**) là tên gọi của sự thu tập về những điều học giới cho các thành viên của **Tăng Đoàn**.]

[(#): **Căn Phòng Luật Nghi** (*thuộc Thuần Tịnh Cảnh Giới*): sự khắc chế trong việc không chế các quan năng.]

[(**): **Sinh Kế Thanh Tịnh Giới** (*thuộc Bát Thuần Tịnh*): sự thuần khiết trong việc sinh kế.]

[(++): **Thẩm Thị Tất Nhu Phẩm Giới** (*thuộc Thuần Tịnh Thẩm Thị*): thọ dụng minh trí về những tất nhu phẩm của một vị **Tỳ Khưu**.]

PERFECTION OF RENUNCIATION PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ TUYÊN BỐ PHÓNG KHÍ

*After discovering and reflecting on the Perfection of Morality, he went on to contemplate thus: “These two Perfections alone cannot constitute the **Buddha** – making factors. There must be other factors, too, that contribute to the maturity of the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience. I shall investigate them”. When he investigated thus, he discovered Renunciation as the third Perfection which former **Bodhisattas** had always cultivated and fulfilled.*

Sau khi đã tra mình và đã tư khảo Pháp Toàn Thiện về Quy Phạm Đạo Đức, Ngài đã tiếp tục trầm tư như thế này: “Chỉ riêng hai Pháp Toàn Thiện này thì không thể nào cấu thành tất cả các yếu tố **Tác Thành Quả Phật**. Phải có những yếu tố khác nữa nhằm để góp phần vào sự thành thực của Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác. Ta sẽ thẩm tra chúng”. Khi Ngài đã

thăm tra như vậy, Ngài đã tra mình Sự Tuyên Bố Phóng Khí là Pháp Toàn Thiện thứ ba mà **Chư Giác Hữu Tình** trước đây đã luôn luôn tu dưỡng và đã hoàn thành viên mãn”.

*Then he admonished himself thus: “**Sumedha**, if you are desirous of attaining the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience, you should constantly establish the Perfection of Renunciation and make efforts to become accomplished in fulfilling the Perfection of Renunciation”.*

Thế rồi, Ngài đã tự khuyên bảo mình như sau: “Này **Sumedha**, nếu như bạn khát vọng được thành đạt Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác, bạn phải kiến lập Pháp Toàn Thiện về Sự Tuyên Bố Phóng Khí một cách bất đoạn và phải nỗ lực để trở nên **kỹ nghệ nhàn thực** (tài nghệ khéo léo thành thạo) trong việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự Tuyên Bố Phóng Khí”.

*He continued to admonish himself: “A man imprisoned for a long time and suffering from torture all the time, looks only for an opportunity to escape; likewise, **Sumedha**, you should regard all the existences in the realms of sensuality, materiality and immateriality as prisons and look towards renunciation to escape all these existences”.*

Ngài đã tiếp tục tự khuyên bảo mình: “Một người đã bị **quan áp** (bắt giữ) trong một thời gian dài và đang luôn cảm thụ thống khổ từ sự khốc hình, chỉ tìm kiếm một cơ ngộ để đào thoát; một cách tương tự, này **Sumedha**, bạn nên chú thị tất cả những kiếp sống trong các lãnh vực thuộc về Cảm Quan Hưởng Thụ (duyên theo các Dục Trần) (**Cõi Dục Giới**), Cõi Địa Giới Hữu Vật Chất (hữu hình thể vi tế) (**Cõi Sắc Giới**) và Cõi Địa Giới Phi Vật Chất (vô hình thể) (**Cõi Vô Sắc Giới**) như các giam ngục và hãy khảo lự đến Sự Tuyên Bố Phóng Khí để đào thoát khỏi tất cả những kiếp sống này”.

PERFECTION OF WISDOM PHÁP TOÀN THIỆN VỀ TRÍ TUỆ

*After discovering and reflecting on the Perfection of Renunciation, he went on to contemplate thus: “These three Perfections alone cannot constitute the **Buddha** – making factors. There must be other factors, too, that contribute to the maturity of the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience. I shall investigate them”. When he investigated thus, he discovered Wisdom as the fourth Perfection which former **Bodhisattas** had always cultivated and fulfilled.*

Sau khi đã tra mình và đã tư khảo Pháp Toàn Thiện về Sự Tuyên Bố Phóng Khí, Ngài đã tiếp tục trầm tư như thế này: “Chỉ riêng ba Pháp Toàn Thiện này thì không thể nào cấu thành các yếu tố **Tác Thành Quả Phật**. Phải có những yếu tố khác nữa nhằm để góp phần vào sự thành thực của Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác. Ta sẽ thăm tra chúng”. Khi Ngài đã thăm tra như vậy, Ngài đã tra mình Trí Tuệ là Pháp Toàn Thiện thứ tư mà **Chư Giác Hữu Tình** trước đây đã luôn luôn tu dưỡng và đã hoàn thành viên mãn”.

*Then he admonished himself thus: “**Sumedha**, if you are desirous of attaining the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience, you should constantly establish the Perfection of Wisdom and make efforts to become accomplished in fulfilling the Perfection of Wisdom”.*

Thế rồi, Ngài đã tự khuyên bảo mình như sau: “Này **Sumedha**, nếu như bạn khát vọng được thành đạt Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác, bạn phải kiến lập Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ một cách bất đoan và phải nỗ lực để trở nên **kỹ nghệ nhân thực** (tài nghệ khéo léo thành thạo) trong việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ”.

*He continued to admonish himself: “A **Bhikkhu** on his alms – round receives sufficient food by going to one household after another, be they low, middling or high; likewise, **Sumedha**, you should always approach all learned persons, irrespective of their depth of learning, and ask them the facts and meaning of all that should be known by raising questions such as “Sir, what is meritorious ? What is demeritorious ? What is faulty ? What is faultless ?” and so on. You should thus make an effort to become accomplished in the Perfection of Wisdom. When you are thus accomplished, you will attain the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience”.*

Ngài đã tiếp tục tự khuyên bảo mình: “Một vị **Tỳ Khuru** trên đường trì bình khát thực thọ nhận vừa đủ thực phẩm qua từng mỗi gia đình này đến gia đình kia, dù họ là hạng thấp, trung hoặc thượng đẳng; một cách tương tự, này **Sumedha**, bạn nên luôn luôn tiếp cận với tất cả những bậc thâm thức, bất khảo lự về tội thâm tăng học vấn của họ, và hãy vấn hỏi họ về những chân lý và ý nghĩa của tất cả những điều cần được biết đến bằng cách nêu lên những câu hỏi chẳng hạn như sau: “Thưa Ngài, điều chi **trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi tán thưởng) ? điều chi **bất trị đắc xứng tán** (không xứng đáng được ca ngợi tán thưởng) ? điều chi **kháo bất trú** (không đáng tin) ? điều chi **vô khả khiêu tích** (không thể xoi mói, bắt bẻ) ?” và v.v. Bạn nên nỗ lực như vậy để trở nên **kỹ nghệ nhân thực** (tài nghệ khéo léo thành thạo) trong Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ. Khi bạn đã **kỹ nghệ nhân thực** (tài nghệ khéo léo thành thạo) như vậy, bạn sẽ thành đạt Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác”.

PERFECTION OF ENERGY PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ HOẠT LỰC

*After discovering and reflecting on the Perfection of Wisdom, he went on to contemplate thus: “These four Perfections alone cannot constitute the Buddha – making factors. There must be other factors, too, that contribute to the maturity of the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience. I shall investigate them”. When he investigated thus, he discovered Energy as the fifth Perfection which former **Bodhisattas** had always cultivated and fulfilled.*

Sau khi đã tra mình và đã tự khảo Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ, Ngài đã tiếp tục trầm tư như thế này: “Chỉ riêng bốn Pháp Toàn Thiện này thì không thể nào cấu thành các yếu tố **Tác Thành Quả Phật**. Phải có những yếu tố khác nữa nhằm để góp phần vào sự thành thực của Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác. Ta sẽ thẩm tra chúng”. Khi Ngài đã thẩm tra như vậy, Ngài đã tra mình Sự Hoạt Lực là Pháp Toàn Thiện thứ năm mà **Chư Giác Hữu Tình** trước đây đã luôn luôn tu dưỡng và đã hoàn thành viên mãn”.

Then he admonished himself thus: “**Sumedha**, if you are desirous of attaining the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience, you should constantly establish the Perfection of Energy and make efforts to become accomplished in fulfilling the Perfection of Energy”.

Thế rồi Ngài đã tự khuyên bảo mình như sau: “Này **Sumedha**, nếu như bạn khát vọng được thành đạt Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác, bạn phải kiến lập Pháp Toàn Thiện về Sự Hoạt Lực một cách bất đoạn và phải nỗ lực để trở nên **kỹ nghệ nhàn thực** (tài nghệ khéo léo thành thạo) trong việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự Hoạt Lực (Tinh Tấn)”.

He continued to admonish himself: “Crouching, standing and walking, the lion, king of beasts, is possessed of undiminished energy in the postures of crouching, standing and walking, and is always alert; likewise, **Sumedha**, you should constantly arouse your energy in all your existences. When you are accomplished in fulfilling the Perfection of Energy, you will attain the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience”.

Ngài đã tiếp tục tự khuyên bảo mình: “Thu mình lại, đứng lên và bước đi, con sư tử, bách thú chi vương, đã sở hữu nguồn hoạt lực không hề suy giảm trong các tư thế thu mình lại, đứng lên và bước đi, và luôn luôn cảnh giác; một cách tương tự, này **Sumedha**, bạn nên khởi sinh nguồn hoạt lực của mình một cách bất đoạn trong mọi kiếp sống của bạn. Khi bạn đã **kỹ nghệ nhàn thực** (tài nghệ khéo léo thành thạo) trong việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự Hoạt Lực, bạn sẽ thành đạt Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác”.

PERFECTION OF FORBEARANCE PHÁP TOÀN THIỆN VỀ NẠI TÂM

After discovering and reflecting on the Perfection of Energy, he went on to contemplate thus: “These five Perfections alone cannot constitute the **Buddha** – making factors. There must be other factors, too, that contribute to the maturity of the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience. I shall investigate them”. When he investigated thus, he discovered Forbearance as the sixth Perfection which former **Bodhisattas** had always cultivated and fulfilled.

Sau khi đã tra mình và đã tư khảo Pháp Toàn Thiện về Sự Hoạt Lực, Ngài đã tiếp tục trầm tư như thế này: “Chỉ riêng năm Pháp Toàn Thiện này thì không thể nào cấu thành các yếu tố **Tác Thành Quả Phật**. Phải có những yếu tố khác nữa nhằm để góp phần vào sự thành thực của Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác. Ta sẽ thăm tra chúng”. Khi Ngài đã thăm tra như vậy, Ngài đã tra mình Sự Nại Tâm (Kiên Nhẫn) là Pháp Toàn Thiện thứ sáu mà **Chư Giác Hữu Tình** trước đây đã luôn luôn tu dưỡng và đã hoàn thành viên mãn”.

Then he admonished himself thus: “**Sumedha**, if you are desirous of attaining the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience, you should constantly establish the Perfection of Forbearance without being inconsistent, such as being tolerant sometimes and not at other times, being patient with some people and not with others; if you can practise thus you will attain the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience”.

Thế rồi Ngài đã tự khuyên bảo mình như sau: “Này **Sumedha**, nếu như bạn khát vọng được thành đạt Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác, bạn phải kiến lập Pháp Toàn Thiện về Sự Nại Tâm (*Kiên Nhẫn*) một cách bất đoạn mà không có việc tiền hậu mâu thuẫn, chẳng hạn như là đôi khi có lòng khoan dung và không có tại những thời điểm khác, có lòng kiên nhẫn với một vài người và không có với những người khác; nếu như bạn có thể thực hành như vậy, bạn sẽ thành đạt Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác”.

*He continued to admonish himself: “This great earth shows no signs of love or hate towards all the things that are dumped upon it but forbears them whether they are clean and good or unclean and foul; likewise, **Sumedha**, you should put up with all that is done to you be it in honour or in contempt. When you are accomplished in fulfilling the Perfection of Forbearance, you will attain the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience”.*

Ngài đã tiếp tục tự khuyên bảo mình: “Đại địa cầu này không hiển lộ dấu hiệu nào **bỉ thử** (*cái này cái kia*) tương ái hoặc cừ hận đối với tất cả những thứ đã đổ lên, mà trái lại nó chịu đựng chúng, cho dù chúng sạch sẽ và tốt đẹp hoặc ô uế và ô uế; một cách tương tự, này **Sumedha**, bạn nên chịu đựng tất cả những gì được thực hiện với bạn, cho dù đó là biểu thị kính ý hoặc trong sự miệt thị. Khi bạn đã **kỹ nghệ nhàn thực** (*tài nghệ khéo léo thành thạo*) trong việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự Nại Tâm (*Kiên Nhẫn*), bạn sẽ thành đạt Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác”.

PERFECTION OF TRUTHFULNESS PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ THÀNH THẬT

*After discovering and reflecting on the Perfection of Forbearance, he went on to contemplate thus: “These six Perfections alone cannot constitute the **Buddha** – making factors. There must be other factors, too, that contribute to the maturity of the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience. I shall investigate them”. When he investigated thus, he discovered Truthfulness as the seventh Perfection which former **Bodhisattas** had always cultivated and fulfilled.*

Sau khi đã tra mình và đã tư khảo Pháp Toàn Thiện về Sự Nại Tâm (*Kiên Nhẫn*), Ngài đã tiếp tục trầm tư như thế này: “Chỉ riêng sáu Pháp Toàn Thiện này thì không thể nào cấu thành các yếu tố **Tác Thành Quả Phật**. Phải có những yếu tố khác nữa nhằm để góp phần vào sự thành thực của Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác. Ta sẽ thẩm tra chúng”. Khi Ngài đã thẩm tra như vậy, Ngài đã tra mình Sự Thành Thật là Pháp Toàn Thiện thứ bảy mà **Chư Giác Hữu Tình** trước đây đã luôn luôn tu dưỡng và đã hoàn thành viên mãn”.

*Then he admonished himself thus: “**Sumedha**, if you are desirous of attaining the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience, you should constantly establish the Perfection of Truthfulness which is speaking only the truth and not making double speech such as being truthful sometimes and not truthful at other times; speaking truthfull to some people and not truthfull to others, if you fulfill the Perfection of Truthfulness be speaking only the truth, you will attain the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience”.*

Thế rồi Ngài đã tự khuyên bảo mình như sau: “Này **Sumedha**, nếu như bạn khát vọng được thành đạt Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác, bạn phải kiến lập Pháp Toàn Thiện về Sự Thành Thật một cách bất đoạn, là chỉ nên nói sự thực và không nói **mô lăng lưỡng khả** (nói năng hàm hồ, không rõ ràng; không phân biệt được phải trái, hai bên đều được cả) chẳng hạn như là đôi khi nói sự thực và không nói sự thực tại những thời điểm khác, nói sự thực với một vài người và không nói sự thực với những người khác; nếu như bạn hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự Thành Thật bằng cách chỉ nói sự thực, bạn sẽ thành đạt Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác”.

*He continued to admonish himself: “The morning star which serves as a guiding light keeps steady on its course, never deviating from it, irrespective of the season, whether it is rainy, cold or hot; likewise, **Sumedha**, you should not deviate from the Path of Truth – the Path that consists of eight sectors, namely, what you see, what you hear, what you feel, what you know; what you do not see, what you do not hear, what you do not feel and what you do not know (*). When you are accomplished in fulfilling the Perfection of Truthfulness, you will attain the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience.*

[()]: The author explain the meaning of this as: say you see, hear, feel or know what you do see, hear, feel or know respectively; similarly say you do not see, hear, feel or know what you do not see, hear, feel or know. You stand on the Path of Truth only when you say that you see what you do see with your eyes in the case of seeing; only when you say you hear what you hear with your ears in the case of hearing; only when you say you feel with your nose, tongue or body in the case of feeling; only when you say you know what you know with your mind in the case of knowing. The same holds good in the case of not seeing, not hearing, not feeling and not knowing. Such a speech established on the Path of Truth is said to be **Ariyavohāra** (Speech of the Noble Ones), says the **Buddha**.]*

Ngài đã tiếp tục tự khuyên bảo mình: “Sao Mai (*Kim Tinh*) đảm nhiệm chức vụ một ngọn đèn dẫn đường luôn ổn định trên lộ trình của nó, không bao giờ thiên ly lộ tuyến của nó, bất quản về mùa màng, cho dù đó là mưa, lạnh hoặc nóng; một cách tương tự, này **Sumedha**, bạn không nên thiên ly lộ tuyến Đạo Lộ Chân Chánh – Đạo Lộ mà bao gồm tám bộ phận, tức là, điều chi bạn thấy, điều chi bạn nghe, điều chi bạn cảm giác, điều chi bạn được hiểu biết; điều chi bạn không được thấy, điều chi bạn không được nghe, điều chi bạn không được cảm giác và điều chi bạn không được hiểu biết (*). Khi bạn đã **kỹ nghệ nhàn thực** (*tài nghệ khéo léo thành thạo*) trong việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự Thành Thật, bạn sẽ thành đạt Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác.

[()]: Tác giả giải thích ý nghĩa của điều này là: nói rằng bạn thấy, nghe, cảm giác hoặc hiểu biết điều chi bạn thấy, nghe, cảm giác hoặc hiểu biết một cách tương ứng; một cách **đồng dạng** (như nhau), nói rằng bạn không thấy, không nghe, không cảm giác hoặc không hiểu biết điều chi bạn không thấy, không nghe, không cảm giác hoặc không hiểu biết. Bạn chỉ đứng trên Đạo Lộ Chân Chánh khi bạn nói rằng bạn thấy điều chi bạn thấy với đôi mắt của mình trong trường hợp được thấy; chỉ khi bạn nói rằng bạn nghe điều chi bạn nghe với đôi tai của mình trong trường hợp được nghe; chỉ khi bạn nói rằng điều chi bạn cảm giác với mũi, lưỡi hoặc sắc thân của mình trong trường hợp được cảm giác; chỉ khi bạn nói rằng điều chi bạn hiểu biết điều chi bạn hiểu biết với tâm thức*

của mình trong trường hợp đang liễu tri. Điều hảo **tĩnh mục** (sáng tỏ dễ thấy) tương tự trong trường hợp không được thấy, không được nghe, không được cảm giác và không được biết. **Đức Phật** thuyết một ngôn từ như vậy được kiến lập trên Đạo Lộ Chân Chánh đã được gọi là **Thánh Ngôn Từ (Thánh Ngôn Ngữ).**]

PERFECTION OF RESOLUTION PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ KIÊN ĐỊNH

*After discovering and reflecting on the Perfection of Truthfulness, he went on to contemplate thus: “These seven Perfections alone cannot constitute the **Buddha** – making factors. There must be other factors, too, that contribute to the maturity of the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience. I shall investigate them”. When he investigated thus, he discovered Resolution as the eight Perfection which former **Bodhisattas** had always cultivated and fulfilled.*

Sau khi đã tra mình và đã tư khảo Pháp Toàn Thiện về Sự Thành Thật, Ngài đã tiếp tục trầm tư như thế này: “Chỉ riêng bảy Pháp Toàn Thiện này thì không thể nào cấu thành các yếu tố Tác Thành **Quả Phật**. Phải có những yếu tố khác nữa nhằm để góp phần vào sự thành thực của Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác. Ta sẽ thẩm tra chúng”. Khi Ngài đã thẩm tra như vậy, Ngài đã tra mình Sự Kiên Định là Pháp Toàn Thiện thứ tám mà **Chư Giác Hữu Tình** trước đây đã luôn luôn tu dưỡng và đã hoàn thành viên mãn”.

*Then he admonished himself thus: “**Sumedha**, if you are desirous of attaining the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience, you should constantly establish the Perfection of Resolution. When you fulfil it steadfastly without wavering, you will attain the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience”.*

Thế rồi Ngài đã tự khuyên bảo mình như sau: “Này **Sumedha**, nếu như bạn khát vọng được thành đạt Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác, bạn phải kiến lập Pháp Toàn Thiện về Sự Kiên Định một cách bất đoạn. Khi bạn hoàn thành viên mãn Pháp này một cách kiên định mà không có do dự bất định, bạn sẽ thành đạt Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác”.

*He continued to admonish himself: “A big rocky mountain that stands in a solid mass is not shaken by strong winds, but remains rooted in its place; likewise, **Sumedha**, you should perform without fail and at all times meritorious deeds which you have resolved to do. When you are accomplished in fulfilling the Perfection of Resolution, you will attain the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience (*)*

[()]: Here the author explains that Resolution means Determination to see things happen the way you like once you have resolved, “I will do this or that, and I will make it happen in this manner”, and so on. For instance, Prince **Temiya** made up his mind to assume the guise of a deaf and dumb person though he was not deaf or dumb, until he was permitted to renounce the world; such a determination is called **Adhiṭṭhāna**, resolving.*

*Temiya's story is contained in the **Mūgapakkha Jātaka** (No. 539). He was the **Bodhisattas** born as the son of the king of **Kasi**. Even in his infancy he collected his past lives, one of which was being in the state of severe suffering called **Ussada Niraya**, owing to his giving orders of punishment to convicted criminals. His recollection made him hate kingship bitterly, and at the advice of the goodess of his parasol, who had been his mother in a former existence, he resolved to pretend to be an invalid who could neither hear nor speak. For sixteen years the royal parents tried in vain to break his determination. As the last attempt they appointed him king for one week, but he was not happy to rule the country and remained firm in his determination. He was then ordered to be clubbed to death and buried in the charnel ground. **Sunanda** the charioteer took him there in a chariot, and while he was digging the grave, **Temiya** spoke to him and expressed his wish to lead an ascetic life. The matter was reported to the palace, and the king and queen rushed to the scene. But after listening to a sermon delivered by **Temiya** who was now an ascetic they all joined him by becoming ascetics themselves.]*

Ngài đã tiếp tục tự khuyên bảo mình: “Một ngọn núi đá to lớn vẫn đứng vững vàng trong một khối rắn chắc, không bị các trận cuồng phong làm lay chuyển mà vẫn được căn thâm để cố trong vị trí của nó; một cách tương tự, này **Sumedha**, bạn nên nhất định và mài miết thực hiện những hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*) mà bạn đã quyết định phải làm. Khi bạn đã **kỹ nghệ nhàn thực** (*tài nghệ khéo léo thành thạo*) trong việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự Kiên Định, bạn sẽ thành đạt Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác”.

[(*)]: Tại đây, tác giả giải thích Sự Kiên Định ấy, có nghĩa là Sự Quyết Tâm để **giác độ khán vấn đề** (*suy kiến góc độ lớn vấn đề*) xảy ra mà bạn ưa thích một khi bạn đã quyết tâm: “Ta sẽ làm điều này hoặc điều kia, Ta sẽ làm cho nó hiện bày trong phương cách này”, và v.v. Ví dụ, Vương Tử **Temiya** đã định chủ ý một phương kế để trang xuất ngoại biểu một người câm và điếc, mặc dù Ngài đã không bị câm và điếc, mãi cho đến khi Ngài được phép thoát ly hồng trần, một sự quyết tâm như vậy đã được gọi là **Chú Nguyện**, sự kiên quyết.

Truyện ký **Temiya** [**Lộng Thấp Tử** (*làm cho ảm uớt*)] hàm hữu trong **Kinh Bồn Sinh** Vương Tử **Lung Á Phả** (*què câm điếc*) (Số 539). Ngài đã là **Bạc Giác Hữu Tình** được sinh ra là Vương Tử của Vua **Kasi**. Ngay cả khi còn trong thời anh nhi, Ngài đã hồi ức trong các kiếp sống quá khứ của mình, một trong số đó đã ở trong trạng thái nổi đông thống kịch liệt được gọi là **Du Tăng Địa Ngục**, do những mệnh lệnh trừng phạt của Ngài đã truyền ra cho những tội phạm bị định tội hình sự. Ký ức lực của mình đã làm cho Ngài **tăng ô** (*ghét cay ghét đắng*) Vương vị một cách cực kỳ, và theo lời khuyên nhủ của một Thiên Tử trong chiếc lọng của mình, Bạc đã từng là Mẫu Thân của Ngài trong một kiếp sống trước đây, và Ngài đã quyết định giả vờ một tàn tật nhân không thể nghe mà cũng không nói được. Trong mười sáu năm, Cha Mẹ Hoàng Gia đã cố gắng một cách **đồ lao** (*phí công vô ích*) để phá vỡ sự quyết tâm của Ngài. Khi sự nỗ lực cuối cùng, họ đã xác định Ngài là vị Vua trong một tuần lễ, thế nhưng Ngài đã không mảy may để thống trị quốc gia và vẫn xác định trong sự quyết tâm của mình. Thế rồi Ngài đã bị thọ lệnh phải bị **dụng côn bổng đả tử vong** (*dùng cây gậy đánh cho chết*) và bị mai táng trong hầm đất để hài cốt. **Sunanda**, Bạc cố song luân chiến xa giá ngự giả đã đưa Ngài đến nơi đó trong một cỗ song luân chiến xa, và trong khi vị này đang đào mộ phần, **Temiya** đã nói với Ông ta và đã biểu đạt sở nguyện của mình được sống một đời sống

khổ hành. Sự việc đã được phúc báo đến tòa cung điện, và Quốc Vương và Vương Hậu đã cấp tốc đi đến hiện trường. Thế nhưng sau khi được lắng nghe một bài thuyết giáo do **Temiya** đã **bố đạo** (*giảng đạo, truyền giáo*), lúc bấy giờ Ngài đã là một khổ hành giả, tất cả họ đều đã gia nhập với Ngài bằng cách tự trở thành những khổ hành giả.]

PERFECTION OF LOVING KINDNESS PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ HẢO TÂM TỬ TẾ

*After discovering and reflecting on the Perfection of Resolution he went on to contemplate thus: “These eight Perfections alone cannot constitute the **Buddha** – making factors. There must be other factors, too, that contribute to the maturity of the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience. I shall investigate them”. When he investigated thus, he discovered Loving Kindness as the ninth Perfection which former **Bodhisattas** had always cultivated and fulfilled.*

Sau khi đã tra mình và đã tự khảo Pháp Toàn Thiện về Sự Kiên Định, Ngài đã tiếp tục trầm tư như thế này: “Chỉ riêng tám Pháp Toàn Thiện này thì không thể nào cấu thành các yếu tố **Tác Thành Quả Phật**. Phải có những yếu tố khác nữa nhằm để góp phần vào sự thành thực của Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác. Ta sẽ thẩm tra chúng”. Khi Ngài đã thẩm tra như vậy, Ngài đã tra mình sự hảo tâm tử tế (*Tám Lòng Từ Ái*) là Pháp Toàn Thiện thứ chín mà **Chư Giác Hữu Tình** trước đây đã luôn luôn tu dưỡng và đã hoàn thành viên mãn”.

*Then he admonished himself thus: “**Sumedha**, if you are desirous of attaining the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience, you should constantly establish the Perfection of Loving Kindness; and make effort to cultivate and practise the meditation of Loving Kindness (**Mettā Bhāvanā**) in a peerless manner”.*

Thế rồi Ngài đã tự khuyên bảo mình như sau: “Này **Sumedha**, nếu như bạn khát vọng được thành đạt Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác, bạn phải kiến lập Pháp Toàn Thiện về Sự Hảo Tâm Tử Tế (*Tám Lòng Từ Ái*) một cách bất đoạn; và hãy nỗ lực để tu dưỡng và thực hành Thiền Định Hảo Tâm Tử Tế (*Tám Lòng Từ Ái*) (**Từ Ái Tu Tập**) trong một phương thức vô song”.

*He continued to admonish himself: “Water suffuses with coolness all who bathe, the virtuous and the wicked alike, and cleanses them of dust and dirt; likewise, **Sumedha**, you should develop goodwill equally towards those who wish for your welfare and those who do not. When you are accomplished in fulfilling the Perfection of Loving Kindness, you will attain the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience”.*

Ngài đã tiếp tục tự khuyên bảo mình: “Nước lan ra với sự mát mẻ tất cả những ai đang tắm, Bậc phẩm đức cao thượng và người ác độc giống nhau, và thanh tẩy họ khỏi **trần cấu** (*bụi bẩn và cấu bụi*); một cách tương tự, này **Sumedha**, bạn nên phát triển thiện ý một cách đồng dạng đến với những ai sở nguyện về sự phúc lợi của bạn và đến cả những ai bất sở nguyện. Khi bạn đã **kỹ nghệ nhàn thực** (*tài nghệ khéo léo thành thạo*) trong việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự

Hảo Tâm Tử Tế (*Tấm Lòng Từ Ái*), bạn sẽ thành đạt Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác”.

PERFECTION OF EQUANIMITY PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ TRẦN TỊNH

*After discovering and reflecting on the Perfection of Loving Kindness, he went on to contemplate thus: “These nine Perfections alone cannot constitute the **Buddha** – making factors. There must be other factors, too, that contribute to the maturity of the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience. I shall investigate them”. When he investigated thus, he discovered Equanimity as the tenth Perfection which former **Bodhisattas** had always cultivated and fulfilled.*

Sau khi đã tra mình và đã tư khảo Pháp Toàn Thiện về Sự Hảo Tâm Tử Tế (*Tấm Lòng Từ Ái*), Ngài đã tiếp tục trầm tư như thế này: “Chỉ riêng chín Pháp Toàn Thiện này thì không thể nào cấu thành các yếu tố **Tác Thành Quả Phật**. Phải có những yếu tố khác nữa nhằm để góp phần vào sự thành thực của Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác. Ta sẽ thẩm tra chúng”. Khi Ngài đã thẩm tra như vậy, Ngài đã tra mình Sự Trần Tịnh là Pháp Toàn Thiện thứ mười mà **Chư Giác Hữu Tình** trước đây đã luôn luôn tu dưỡng và đã hoàn thành viên mãn”.

*Then he admonished himself thus: “**Sumedha**, a pair of scales remains steady without tipping to one side or the other when poised by equal weights; likewise, if you remain evenly balanced in mind when faced with happiness or suffering, you will attain the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience”.*

Thế rồi Ngài đã tự khuyên bảo mình như sau: “Này **Sumedha**, một đôi đĩa cân vẫn đứng yên mà không nghiêng về bên này hoặc bên kia khi được cân bằng bởi những trọng lượng bằng nhau; một cách tương tự, nếu như bạn vẫn giữ được tâm bình khí hòa khi đã đối diện với niềm hạnh phúc hoặc sự đông thông, bạn sẽ thành đạt Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác”.

*He continued to admonish himself: “**Sumedha**, this great earth shows no signs of love or hate towards all the things that are dumped upon it whether they are clean or foul; likewise, **Sumedha**, you should always remain composed equable in heart, not being affected either by love or hate. When you are accomplished in fulfilling the Perfection of Equanimity, you will attain the Path and Fruition, and Omniscience”.*

Ngài đã tiếp tục tự khuyên bảo mình: “Này **Sumedha**, đại địa cầu này không hiển lộ dấu hiệu nào **bỉ thử** (*cái này cái kia*) tương ái hoặc cừ hận đối với tất cả những thứ đã đổ lên nó, cho dù chúng sạch sẽ hoặc ô uế; một cách tương tự, này **Sumedha**, một cách **đồng dạng** (*như nhau*), này **Sumedha**, bạn phải luôn giữ được trần tĩnh bình đẳng trong nội tâm, không bị **đả động** (*làm cho cảm động*) hoặc là lòng tương ái hoặc là sự cừ hận. Khi bạn đã **kỹ nghệ nhàn thực** (*tài nghệ khéo léo thành thạo*) trong việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự Trần Tịnh, bạn sẽ thành đạt Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác”.

A GREAT EARTHQUAKE TOOK PLACE

AFTER THE REFLECTIONS ON ALL THE TEN PERFECTIONS
MỘT TRẦN ĐẠI ĐỊA CHẨN ĐÃ PHÁT SINH
SAU NHỮNG SỰ THÂM TƯ VỀ THẬP PHÁP TOÀN THIÊN

*When **Sumedha** had reflected on the Perfection of Equanimity, it occurred to him thus: “The Perfections which contribute to the maturity of the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience and make a **Buddha**, and which a **Bodhisatta** has to fulfill, are exactly these ten. There are no other Perfections besides these. And these Ten Perfections which are essential for **Buddhahood** do not exist outside myself, neither in the sky above nor on the earth below; nor do they lie in the east or in any other directions. In fact, they are in my heart”. When he had thought thus, he urged himself: “**Sumedha**, fulfill these Ten Perfections which are the excellent factors conditioning **Buddhahood**, without swerving in any way”.*

Khi **Sumedha** đã tư khảo Pháp Toàn Thiện về Sự Trần Tĩnh, Ngài đã chợt nảy ra ý nghĩ như thế này “Những Pháp Toàn Thiện góp phần vào sự thành thực của Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác, và tác thành một vị **Phật**, và một **Bậc Giác Hữu Tình** phải hoàn thành viên mãn, một cách xác thiết là mười Pháp này. Không có những Pháp Toàn Thiện nào khác ngoài các Pháp này. Và Thập Pháp Toàn Thiện này hoàn toàn tất yếu cho **Quả Vị Phật**, không tồn tại ngoài bản thân Ta, cũng không ở trên không trung mà cũng không ở dưới quả địa cầu, chúng cũng không nằm ở hướng đông hoặc trong bất luận phương hướng nào khác. Trong thực tế, chúng ở trong tâm khảm Ta”. Khi Ngài đã khảo lự như vậy, Ngài đã tự **lực khuyến** (có gắng khuyến khích) bản thân: “Này **Sumedha**, hãy hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiện này, đó là những yếu tố cực hảo tác dụng điều kiện **Quả Vị Phật**, mà không được đột nhiên chuyển hướng trong bất luận phương thức nào”.

Then he considered going over the Perfections in forward order: Alms – Giving, Morality, Renunciation, Wisdom, Energy, Forbearance, Truthfulness, Resolution, Loving Kindness and Equanimity. Then he considered them in reverse order: Equanimity, Loving Kindness, Resolution, Truthfulness, Forbearance, Energy, Wisdom, Renunciation, Morality, and Alms–giving. Then he considered going over them in groups of two beginning from the middle two: Energy, Forbearance; Wisdom, Truthfulness; Renunciation, Resolution; Morality, Loving Kindness; Alms–Giving, Equanimity. Then he considered going over them again beginning from the two ends: Alms–Giving, Equanimity; Morality, Loving Kindness; Renunciation, Resolution; Wisdom, Truthfulness; Energy, Forbearance. Then he contemplated on the Ten Perfections as thoroughly as an oil – press grinds oil – seeds to produce oil.

Thế rồi Ngài đã khảo lự **hồi cố** (nhìn lại) các Pháp Toàn Thiện theo trình tự hướng về phía trước: Sự Quyên Hiến, Quy Phạm Đạo Đức (Trì Giới), Sự Tuyên Bố Phóng Khí (Ly Dục), Trí Tuệ, Sự Hoạt Lực (Tinh Tấn), Sự Nại Tâm (Nhẫn Nại), Sự Thành Thật (Chân Thật), Sự Kiên Định (Chú Nguyện), Sự Hảo Tâm Tử Tế (Từ Ái) và Sự Trần Tĩnh (Hành Xả). Thế rồi, Ngài đã khảo lự chúng trong trình tự ngược lại: Sự Trần Tĩnh (Hành Xả), Sự Hảo Tâm Tử Tế (Từ Ái), Sự Kiên Định (Chú Nguyện), Sự Thành Thật (Chân Thật), Sự Nại Tâm (Nhẫn Nại), Sự Hoạt Lực (Tinh Tấn), Trí Tuệ, Sự Tuyên Bố Phóng Khí (Ly Dục), Quy Phạm Đạo Đức (Trì Giới) và Sự Quyên Hiến. Thế rồi Ngài

đã khảo lự **hồi cố** (nhìn lại) chúng trong các nhóm với hai Pháp được bắt đầu từ hai Pháp ở giữa: Sự Hoạt Lực (*Tinh Tấn*), Sự Nại Tâm (*Nhẫn Nại*); Trí Tuệ, Sự Thành Thật (*Chân Thật*); Sự Tuyên Bố Phóng Khí (*Ly Dục*), Sự Kiên Định (*Chú Nguyện*); Quy Phạm Đạo Đức (*Trì Giới*), Sự Hảo Tâm Tử Tế (*Từ Ái*); Sự Quyên Hiến, Sự Trán Tĩnh (*Hành Xả*). Thế rồi Ngài đã khảo lự **hồi cố** (nhìn lại) chúng một lần nữa được bắt đầu từ ở cuối hai đầu: Sự Quyên Hiến, Sự Trán Tĩnh (*Hành Xả*); Quy Phạm Đạo Đức (*Trì Giới*), Sự Hảo Tâm Tử Tế (*Từ Ái*); Sự Tuyên Bố Phóng Khí (*Ly Dục*), Sự Kiên Định (*Chú Nguyện*); Trí Tuệ, Sự Thành Thật (*Chân Thật*); Sự Hoạt Lực (*Tinh Tấn*), Sự Nại Tâm (*Nhẫn Nại*). Như vậy, Ngài đã trầm tư về Thập Pháp Toàn Thiện một cách triệt để, như một máy ép dầu xay nghiền các hạt dầu để sản xuất ra dầu.

*He also considered all the matters connected with the Perfections that are essential for the attainment of **Buddhahood**: giving up external things is an exercise of Ordinary Perfection (**Pāramī**), giving up one's limb is an exercise of Higher Perfection (**Upapāramī**), giving up one's life is an exercise of Highest Perfection (**Paramattha Pāramī**).*

Ngài cũng đã khảo lự tất cả các vấn đề hữu quan đến các Pháp Toàn Thiện mà hoàn toàn tất yếu cho việc thành tựu **Quả Vị Phật**: sự từ bỏ những thứ ngoại tại là một sự luyện tập Pháp Toàn Thiện Thông Thường (**Ba La Mật Thông Thường**), sự từ bỏ một phần chi thể của mình là một sự luyện tập Pháp Toàn Thiện Cao Thượng (**Ba La Mật Cao Thượng**), sự từ bỏ sinh mệnh của mình là một sự luyện tập Pháp Toàn Thiện Tối Thượng (**Ba La Mật Tối Thượng**).

Because of the power generated by investigation of the Ten Perfections complete with their basic principles of functions and characteristics, this great earth of the ten thousand universe leaned left and right, forward and backward, downward and upward in these ways it shook violently. It also made loud, rumbling and echoing sounds. Like a sugarcane press operated by its workers, or like the turning wheel of an oil – mill, this great earth swirled and quaked.

Bởi vì năng lực đã sản sinh từ việc thẩm tra Thập Pháp Toàn Thiện hoàn chỉnh với các nguyên tắc cơ bản về các chức năng và những đặc tính của chúng, đại địa cầu này của thập thiên vũ trụ đã bị nghiêng lệch trái và phải, hướng về phía trước và đổ về phía sau, từ trên xuống dưới và từ dưới lên trên trong những phương hướng này, nó đã lay động một cách mãnh liệt. Nó cũng đã tạo ra những âm thanh âm ỉ, rúng động và vang dội. Tự hồ một máy ép mía được những công tác giả của nó vận hành, hoặc tự hồ bánh xe quay tròn của một xưởng ép dầu, đại địa cầu này đã quay cuồng và bị chấn động.

*As has been stated in the latter part of the Chapter on **Sumedha**, after declaring the prophecy to **Sumedha**, **Buddha Dīpankara** entered the city of **Rammāvati** and went to the citizens who had invited him to a meal. It was while the **Buddha** was partaking of the meal **Sumedha** reflected on the ten Perfections one after another. And it was at the end of his reflection that the earthquake took place. Because of the violent earthquake all the people who were hosts to the **Buddha** could not stand firm, like the big **Sālā** trees lashed by the strong winds descending from Mount **Yugandhara**, they fell to the ground in bewilderment and in a faint.*

Như đã được trần thuật trong phần sau cùng của Chương về **Sumedha**, sau khi đã tuyên bố Dự Ngôn cho **Sumedha**, **Đức Phật Dīpankara** đã vào thành thị **Rammavātī** và đã đi đến những cư dân mà đã cung thỉnh Ngài thọ một buổi trai soạn. Ngay khi **Đức Phật** đang hưởng dụng buổi trai soạn, **Sumedha** đã tư khảo lần lượt các Pháp Toàn Thiện (*hết Pháp này đến Pháp khác*). Và ngay vào lúc kết thúc sự thâm tư của Ngài thì trận địa chấn đã phát sinh. Vì trận địa chấn dữ dội nên tất cả những người họ đã là chủ nhân đến **Đức Phật**, đã không thể đứng vững, tự hồ cỏ thụ **Long Thọ** đã bị quật ngã bởi những trận cuồng phong giáng xuống từ ngọn núi **Yugandhara** (*Trì Song Sơn*), họ đã ngã xuống mặt đất trong sự **khốn hoặc** (*khó khăn, lúng túng*) và trong sự bất tỉnh ngất xỉu.

*At the place of the alms – offering thousands of pots containing food and hundreds of water – pots knocked against one another and were shattered into pieces. Being greatly shaken, frightened and troubled in mind, they unanimously approached **Buddha Dīpankara** and said: “Venerable Possessor of the Five Eyes of Intelligence (*), does this incident foretell our fortune or misfortune ? A fearful danger has befallen us all. May it please the **Bhagavā** to dispel our fears”.*

Tại nơi **phụng hiến** (*cống hiến, kính dâng, kính tặng*) để bát, hàng ngàn nôi đựng thực phẩm và hàng trăm chậu nước đã va chạm vào nhau và đã bị vỡ ra thành nhiều mảnh. Bị dao động một cách cường liệt, bị kinh hãi và lo lắng trong tâm thức, một cách nhất trí họ đã tiếp cận **Đức Phật Dīpankara** và đã tác bạch: “Kính bạch Ngài Sở Hữu Ngũ Nhân Tuệ Lực (*), chẳng hay sự kiện này dự ngôn cho chúng con là cát lợi hoặc bất hạnh ? Một mối nguy hiểm đáng sợ đã giáng xuống tất cả chúng con. Chỉ nguyện **Đức Thế Tôn** tiêu trừ nỗi sợ hãi chúng con”.

*Then the Blessed One replied: “Be free from the fear caused by this earthquake, be relieved of your worries. There is nothing to be afraid of. I have today made the prophecy to **Sumedha**, declaring that he will in future become an Omniscient **Buddha** in the world. He has reflected on the Ten Perfections that were fulfilled by former **Buddhas**. Because of **Sumedha**’s reflections on the Ten Perfections which are essential for the attainment of **Buddhahood** without leaving out any one of them, this great earth of the ten thousand universe shook violently”. Thus **Buddha Dīpankara** explained to the citizens of **Rammavātī** the cause of great earthquake and assured them of the absence of any danger.*

Thế rồi Đức Thế Tôn đã trả lời: “Hãy thoát khỏi sự sợ hãi do trận địa chấn này đã gây ra, hãy giảm bớt những nỗi ưu lự của các người. Không có chi phải sợ hãi cả. Ngày hôm nay, Ta đã thực hiện Dự Ngôn cho **Sumedha**, đã tuyên bố rằng trong tương lai Ông ấy sẽ trở thành một vị **Phật** Toàn Tri Toàn Giác trong thế gian. Ông ấy đã tư khảo Thập Pháp Toàn Thiện mà **Chư Phật** trước đây đã hoàn thành viên mãn. Bởi vì những sự thâm tư của **Sumedha** về Thập Pháp Toàn Thiện hoàn toàn tất yếu cho sự thành tựu **Quả Vị Phật** mà không bỏ sót bất luận một Pháp nào trong những Pháp ấy, đại địa cầu này của thập thiên vũ trụ đã lay động một cách mãnh liệt.” Như vậy, **Đức Phật Dīpankara** đã giải thích cho những cư dân thành thị **Rammavātī** nguyên nhân của trận đại địa chấn và đã bảo chứng với họ rằng không có sự nguy hiểm nào.

CHƯ THIÊN VÀ CHƯ PHẠM THIÊN BIỂU THỊ KÍNH Ý SUMEDHA

*The citizens at once became calm and free from worry on hearing the words of **Buddha Dīpankara**. In fact, they were filled with great joy, and taking flowers, scents and other offerings, they all marched out of the city, approached **Sumedha** and honoured him with their offerings and paid obeisance to him.*

Những cư dân tức thời đã trở nên bình tĩnh và không còn nỗi ưu lự khi được nghe những huấn từ của **Đức Phật Dīpankara**. Trong thực tế, họ đã sung mãn niềm cao hứng phi thường, và đã lấy những bông hoa, các hương thủy và những tế phẩm khác, tất cả họ đã bước ra khỏi thành thị, đã tiếp cận **Sumedha**, và đã làm cho Ngài được vinh dự với những tế phẩm của mình và đã bày tỏ lòng tôn kính đến Ngài.

*Then **Sumedha**, following the usual practice of Future **Buddhas**, contemplated on the attributes of an Enlightened One, and with steadfast mind directed towards **Buddha Dīpankara**, he paid homage to him. Then he stood up from his seat where he had been sitting cross – legged.*

Thế rồi, sau khi đã tuân chiếu sự thực hành thông lệ của **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai, **Sumedha** đã trầm tư về những thuộc tính của Bậc Đã Giác Ngộ, và với tâm kiên định đã hướng về **Đức Phật Dīpankara**, Ngài đã biểu thị kính ý đến **Đức Phật**. Thế rồi Ngài đã đứng lên từ bảo tọa của mình nơi mà Ngài đã tọa hành trong tư thế đôi chân được bắt chéo nhau (*kiết già*).

*When **Sumedha** thus stood up from his seat, both **Devas** and men did honour to him by showering on him celestial and terrestrial flowers that they had brought with them. And they spoke auspicious words of praise and encouragement: “You, Noble Hermit, have aspired for the noble prize of **Buddhahood**. May your wish be fulfilled”.*

Như vậy, khi **Sumedha** đã đứng lên từ bảo tọa của mình, cả **Chư Thiên** và Nhân Loại đã bày tỏ lòng tôn kính đến Ngài bằng cách rải lên người của Ngài với những bông hoa Thiên Giới và ở trên mặt đất mà họ đã mang theo với họ. Và họ đã nói những ngôn từ cát lợi tán tụng và cổ lệ: “Thưa Bậc Ân Sĩ cao quý, Ngài đã khát vọng cho sự **trân thị** cao quý (*coi trọng và yêu quý*) của **Quả Vị Phật**. Chỉ nguyện sở nguyện của Ngài được hoàn thành viên mãn”.

“May all dangers and obstacles, which lie in store for you, remove themselves and never come to pass. May all worries and ailments vanish and may you never encounter them. May no harm befall you. May you speedily attain the Knowledge of the Path and Fruition, and Omniscience !”.

“Chỉ nguyện mọi điều nguy hiểm và những điều chướng ngại vốn nằm chực phát sinh đến Ngài, tự chúng xua tan đi và không bao giờ xảy ra. Chỉ nguyện mọi điều ưu lự và các tiểu bệnh thấy đều tan biến và chỉ nguyện Ngài không bao giờ tao ngộ chúng. Chỉ nguyện không có điều tổn hại giáng xuống Ngài. Chỉ nguyện Ngài thành đạt một cách nhanh chóng Tri Thức về Đạo Lộ và Quả Vị, và Sự Toàn Tri Toàn Giác !”.

“O Great Hero, as trees bloom in their right season in the world, so may you bring forth the Fourfold Valorous Wisdom (*Catuvesārajja Ñāṇa*) (*), the Sixfold Unique Wisdom (*Cha Asādhāraṇa Ñāṇa*) (#), and the Ten Powers (*Dasabala Ñāṇa*) (+), etc. which are the fruitful possessions of all **Buddhas!**”.

[(*): The Fourfold Valorous Wisdom (*Catuvesārajja Ñāṇa*): (1) *Antarāyika dhamme vā jānatā*: Knowledge of factors forming an impediment to attainment of *Nibbāna*; (2) *Niyyānikadhammepassatā*: Knowledge of factors leading to escape from the round of rebirths; (3) *Kilesārīṇaṃhatā Arahātā*: Knowledge of destruction of enemy – like defilement, and (4) *Sammāsamañca Sabbadhammāṇaṃ Buddhattā Sammāsambuddhena*: Perfect Self-Enlightenment, i.e. Omniscience.]

[(#): The Sixfold Unique Wisdom (*Cha Asādhāraṇa Ñāṇa*): (1) *Indriyaparopariyatta Ñāṇa*: Knowledge of different stages of development in the faculties of beings; (2) *Āsayānussaya Ñāṇa*: Knowledge of covert and latent inclinations of beings; (3) *Yamakapāṭihāriya Ñāṇa*: Knowledge of performance of the Twin Miracle; (4) *Mahākaruṇā Ñāṇa*: Knowledge concerning great compassion for beings; (5) *Sabbaññuta Ñāṇa*: Knowledge of all aspects and characteristics of all factors, i.e. Omniscience, and (6) *Anāvaraṇa Ñāṇa*: Unobstructed Knowledge of what all **Buddha** should know.]

[(+): The *Dasa Nipāta* of the *Aṅguttara Nikāya* enumerates the Ten Powers (*Dasa bala Ñāṇa*) as follows: (1) *Thānāttthāna Ñāṇa*: knowledge according to reality as to the possible as possible and the impossible as the impossible; (2) *Kammavipāka Ñāṇa*: knowledge of the result of the past, present and future actions; (3) *Sabbatthagāminīpatipadā Ñāṇa*: knowledge of the path leading to the welfare of all; (4) *Amekadhātu nānadhātuloka Ñāṇa*: knowledge of the world with its many different elements; (5) *Nānadhimmuttikata Ñāṇa*: knowledge of the different inclinations of beings; (6) *Indriyaparopariyatta Ñāṇa*: knowledge of the lower and higher faculties of beings; (7) *Jhānādisamkilesa Vodānavutthāna Ñāṇa*: knowledge of the defilements, purity and rising with regard to *Jhāna*, concentration, attainments, etc.; (8) *Pubbenivasa Ñāṇa*: knowledge of remembering many former births; (9) *Cutūpapāta Ñāṇa* or *Dibbacakkhu Ñāṇa*: knowledge of perceiving with the divine eye how beings vanish and re – appear according to their actions (*Kamma*), and (10) *Āsavakkhaya Ñāṇa*, knowledge of the extinction of all moral intoxicants (impurities that befuddle the mind), i.e. *Arahattamagga Ñāṇa*.]

“Này Bậc Đại Anh Hùng, như những cây đã nở hoa vào đúng ngay mùa của nó trong thế gian, và cũng vậy, chỉ nguyện Ngài kết sinh Tứ Tuệ Anh Dũng (**Tứ Vô Sở Úy Trí, Tứ Tuệ Dũng Cảm, Tứ Tuệ Tự Tin**) (*), Lục Tuệ Độc Đặc (**Lục Trí Vô Song**) (#), và Thập Năng Lực (**Thập Lực Trí**) (+), v.v. đó là những tài sản phú hữu thành hiệu quả của tất cả **Chư Phật!**”.

[(*): **Tứ Bội Tuệ Anh Dũng (Tứ Vô Sở Úy Trí, Tứ Tuệ Dũng Cảm, Tứ Tuệ Tự Tin)**, đó là:

1. **Ý Trí Ngụy Hại Pháp**: Trí Thức về các yếu tố hình thành Pháp Chương Ngại cho việc thành tựu **Níp Bàn**;

2. **Kiến Trí Giải Thoát Pháp**: Trí Thức về các yếu tố dẫn đến thoát khỏi vòng luân hồi tái sinh;

3. **Vô Sinh Diệt Phiền Não**: Trí Thức tiêu trừ địch nhân tự hồ Pháp ô nhiễm tinh thần; và

4. Vô Thượng Chánh Đẳng Giác: Sự Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn, đó là Sự Toàn Tri Toàn Giác.]

[(#): Lục Bội Tuệ Độc Đặc (**Lục Trí Vô Song**), đó là:

1. Thượng Hạ Căn Trí (Quyền Căn Phân Biệt Trí): Tri Thức về các giai đoạn phát triển sai biệt trong những quan năng của chúng hữu tình;

2. Trú Xứ Tùy Miên Trí: Tri Thức về những tính cách ẩn tế hoặc tiềm tại của chúng hữu tình;

3. Song Đối Thần Túc Trí: Tri Thức về sự biểu hiện Song Đối Kỳ Tích;

4. Đại Bi Trí: Tri Thức hữu quan đến sự đại đồng tình đối với chúng hữu tình;

5. Toàn Giác Trí: Tri Thức về tất cả mọi phương diện và các đặc tính của mọi yếu tố, đó là Sự Toàn Tri Toàn Giác.

6. Vô Ngại Giải Trí: Tri Thức vô chướng ngại về những Pháp mà tất cả **Chư Phật** đều nên liễu tri.]

[(+): Trong phần **Thập Bất Biến Từ** thuộc **Tăng Chi Bộ Kinh** liệt cử Thập Năng Lực (**Thập Lực Trí**) như sau:

1. Xứ Phi Xứ Trí: Tri Thức y chiếu thực tính về xứ là xứ [điều khả năng phát sinh (xuất hiện) là khả năng phát sinh (xuất hiện)], phi xứ là phi xứ (điều bất hợp tình lý là bất hợp tình lý);

2. Nghiệp Dị Thục Quả Trí: Tri Thức về kết quả (*quả báo*) của những hành động (*nghiệp lực*) thuộc quá khứ, hiện tại và vị lai (quả báo tùy thuộc sở do, tùy thuộc sở nhân của các hạnh nghiệp quá khứ, vị lai, hiện tại);

3. Toàn Lộ Hành Sinh Thú Trí: Tri Thức về Đạo Lộ dẫn đạo đến phúc lợi của tất cả (về Đạo Lộ dẫn đạo đến tất cả Sinh Thú của tất cả chúng sinh, Thiện Thú và Khổ Thú);

4. Dị Biệt Giới Thế Gian Trí: Tri Thức về Thế Gian với rất nhiều nguyên lý cơ bản dị biệt của nó (về Thế Gian với nhiều bản chất đa dạng, với nhiều sai biệt);

5. Dị Biệt Khuynh Hướng Trí: Tri Thức về những tính cách khác biệt của chúng hữu tình (về những ý nguyện sai biệt của chúng sinh, hạ liệt hoặc cao thượng);

6. Thượng Hạ Căn Trí (Quyền Căn Phân Biệt Trí): Tri Thức về những quan năng cao hơn và thấp hơn của chúng hữu tình (về căn tánh cao thấp của chúng sinh, độn căn và lợi căn);

7. Thiền Na Dũ Tịnh Ly Nhiễm Trí: Tri Thức về các Pháp ô nhiễm tinh thần, sự thanh tịnh và sự phát nguyên về **Thiền Định**, sự định thức, những sự thành tựu, v.v.; (8) **Túc Mạng Trí**, Tri Thức về sự truy niệm nhiều kiếp sống quá khứ (cùng với từng nét đại cương và các chi tiết đa dạng của từng mỗi kiếp sống);

9. Sinh Tử Trí hoặc **Thiên Nhân Trí:** Tri Thức về việc nhận thức với Thiên Nhân cách thức chúng hữu tình diệt mất và tái hiện y tông những hành động của mình (**Nghiệp Báo**) (việc nhìn thấy sự sống và sự chết của chúng sinh, đều do duyên theo hạnh nghiệp của mình);

10. Lậu Tận Trí: Tri Thức về sự tuyệt chủng tất cả các Pháp làm mê say tinh thần (các Pháp bất thuần tịnh mà làm hồ lý hồ đồ tâm thức) (đoạn diệt hoàn toàn tất cả Lậu Hoặc, Vô Lậu Tâm giải thoát, Tuệ giải thoát) tức là **Vô Sinh Đạo Trí**.]

“O Great Hero, do fulfill the Ten Perfections as all **Buddhas** have done. May you be able to do so !”.

“Này Bậc Đại Anh Hùng, hãy hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiện như tất cả **Chư Phật** đã làm. Chỉ nguyện Ngài cũng có khả năng để làm như vậy !”.

“O Great Hero, as all **Buddhas** have penetrated the Four Noble Truths at the foot of the **Bodhi Tree**, so may you become a **Buddha** after penetrating the Four Noble Truths at the foot of the **Bodhi Tree**, the site of victory !”.

“Này Bậc Đại Anh Hùng, như tất cả **Chư Phật** đã thấu triệt Tứ Chân Lý Thánh Thiện (*Tứ Thánh Đế*) tại cội **Bồ Đề Thụ**, và cũng vậy, chỉ nguyện Ngài trở thành một vị **Phật** sau khi đã thấu triệt Tứ Chân Lý Thánh Thiện (*Tứ Thánh Đế*) tại cội **Bồ Đề Thụ**, địa điểm chiến thắng !”.

“O Great Hero, as all **Buddhas** have turned the Wheel of The **Dhamma** by delivering the First Sermon (*), so may you be able to turn the Wheel of the **Dhamma** by delivering the First Sermon !”.

[(*): Its full name is **Dhammacakkapavattana Sutta**, “The Discourse on Turning of the Wheel of the Law”. It was delivered to the “Group of Five” led by **Kondañña** at the Deer Park called **Isipatana** now known as **Sarnath**, near modern **Varanasi** on the full moon day of **Āṣaḍha** (June – July). Its contents are the two extreme practices which a recluse should avoid and such fundamental teachings of the **Buddha** as the Four Noble Truths and the Eightfold Noble Path.]

“Này Bậc Đại Anh Hùng, như tất cả **Chư Phật** đã vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** bằng cách khai thuyết bài thuyết giáo đầu tiên (*), và cũng vậy, chỉ nguyện Ngài cũng có khả năng vận chuyển bánh xe **Giáo Pháp** bằng cách khai thuyết bài thuyết giáo đầu tiên !”.

[(*): Tên đầy đủ của nó là **Kinh Văn Chuyển Pháp Luân (Kinh Văn Khoái Tóc Toàn Chuyển Pháp Luân)**, “Bài Diễn Giảng Vận Chuyển Bánh Xe Pháp Quy”. Nó đã được khai thuyết đến “nhóm năm người” do **Trưởng Lão Kondañña** dẫn đầu, tại Công Viên Nai, được gọi là **Lộc dã Viên**, ngày nay được biết đến là **Sarnath**, gần thành thị **Varanasi** hiện đại, vào ngày trăng tròn của **Tháng Sáu** (giữa Tháng Sáu và Tháng Bảy). Nội dung của nó là hai Pháp thực hành cực đoan mà một Ẩn Cư Giả nên tránh xa và Giáo Huấn cơ bản của **Đức Phật**, đó là Tứ Chân Lý Thánh Thiện (*Tứ Thánh Đế*) và Bát Bội Thánh Đạo.]

“As the moon shines free from the five blemishes of mist, fog, cloud, **Asurinda** (*) and smoke on a full – moon day, so may you appear resplendent in the ten thousand universe with your heart’s desire fulfilled !”.

[(*): Literally, chief of **Asuras**, who form a class of inferior deities. In fact, **Asuras** are inhabitants of one of the four woeful states. There are more than one **Asurinda**, but here the word refers to **Rāhu**, who tends to capture the moon or the sun by means of his mouth. Such a seizure is believed to be cause of the eclipse of the moon or the sun.]

“Như mặt trăng phát quang thoát khỏi năm ô nhiễm (*vết nhơ*) của sương mù giăng phủ, mây che lấp, **A Tu La Vương** (*) và hơi khói vào một ngày trăng tròn, và cũng vậy, chỉ nguyện Ngài xuất hiện rực rỡ trong thập thiên vũ trụ với nỗi khát vọng ở nội tâm của Ngài được hoàn thành viên mãn !”.

[(*)]: Ý nghĩa trực dịch là, Chúa Tể **Chur A Tu La Thiên (Vepacitti Asurā)**, Bậc hình thành một tầng lớp Chur Thiên hạ cấp. Trong thực tế, **Chur A Tu La** là những cư dân thuộc một trong bốn trạng thái thống khổ (**Tứ Khổ Thú**). Có nhiều hơn một **A Tu La Vương**, thế nhưng ở đây từ ngữ đề cập đến **Thiên Tử Rāhu**, Bậc có xu hướng túm bắt mặt trăng hoặc mặt trời qua cửa miệng của mình. Một sự túm lấy như vậy đã được cho là nguyên nhân gây ra nhật thực hoặc nguyệt thực.]

*“As the sun liberated from the mouth of **Asurinda** shines radiant with its own light, so may you shine bright with the glory of a **Buddha** after your liberation from all the existences !”.*

“Như mặt trời được thoát khỏi từ cửa miệng của **A Tu La Vương** phát quang xán lạn với ánh sáng của chính nó, và cũng vậy, chỉ nguyện Ngài phát quang minh lượng với sự quang vinh của một vị **Phật** sau sự giải thoát của Ngài ra khỏi bao kiếp sinh tồn !”.

*“As all rivers flow and are gathered into the great ocean, so may all **Devas** and men congregate in your presence !”.*

“Như tất cả các con sông đều tuôn chảy và đổ dồn ra đại hải dương, và cũng vậy, chỉ nguyện tất cả **Chur Thiên** và Nhân Loại đều tụ tập trong sự hiện diện của Ngài !”.

*In this manner **Devas** and men proclaimed his glory and offered auspicious words of prayer. Then **Sumedha** who had thus been offered resounding words of encouragement complete with good wishes and admiration, entered a great forest in the **Himalayas**, being determined to practise and fulfill the ten Perfections.*

Trong phương thức này, **Chur Thiên** và Nhân Loại đã tuyên bố sự quang vinh của Ngài và đã **phụng hiến** (cống hiến, kính dâng, kính tặng) những ngôn từ cát lợi tán tụng. Thế rồi **Sumedha** Bậc đã được **phụng hiến** (cống hiến, kính dâng, kính tặng) với những ngôn từ cổ lệ vang dội đầy đủ với những lời chúc nguyện tốt đẹp và sự kính bội như vậy, đã đi vào một chốn đại sâm lâm trong dãy **Himalaya (Hy Mã Lạp Sơn)**, và đã hạ quyết tâm thực hành và hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiện.

END OF CHAPTER ON REFLECTIONS ON PERFECTIONS

END OF THE STORY OF SUMEDHA

KẾT THÚC CHƯƠNG VỀ NHỮNG SỰ THÂM TƯ VỀ CÁC PHÁP TOÀN THIỆN

KẾT THÚC TRUYỆN KÝ VỀ **SUMEDHA**

INDEX OF PĀLI WORDS

SÁCH DẪN CÁC TỪ NGỮ PĀLI

Akkhaṇa: *Wrong moment or occasion, unfavourable time, there are a man is born in a hell, as an animal, etc. - bad luck, misadventure, misfortune.*

Bất Hợp Thời Nghi: Thời khắc hoặc thời cơ bất thích hợp, sai lầm; thời điểm bất thích nghi; có người đã sinh ra trong một địa ngục, làm một động vật, v.v. – bất tẩu vận (*gặp vận may*), bất hạnh tao ngộ, ách vận, bất hạnh.

Akkharapabheda: *Distinction of letters, etymological science, in phrase Sakkharappa bheda: phonology and etymology.*

Từ Nguyên Học: Sự phân biệt về văn học, khoa học về từ nguyên học, trong tập ngữ **Sakkharapabheda:** âm hệ học và từ nguyên học.

Agga Sāvaka: *Chief disciple. Every Buddha has two chief disciples, those of Buddha Sakyamūni were Sāriputta and Moggallāna.*

Chí Thượng Thinh Văn Đề Tử Tăng / Ni: Bậc Đề Tử Trưởng Thượng. Mỗi vị Phật đều có hai vị Chí Thượng Thinh Văn Đề Tử Tăng / Ni, các vị đó trong thời Tu Sĩ thuộc Đại Gia Tộc Sākiya đã là Trưởng Lão Sāriputta và Trưởng Lão Moggallāna.

Aṅguttara Nikāya: *Name of the fourth division of the Suttanta Piṭaka.*

Tăng Chi Bộ Kinh: Tên gọi của Bộ Kinh thứ tư của Kinh Tạng.

Aṅguttarāpa: Tên một đất nước xa xưa của Ấn Độ (thời kỳ Đức Phật).

Ajapāla: *The plant Costus Speciosus, the “goatherd’s Nigrodha tree”, nigrodharukkha.*

Sơn Dương Dưỡng Nhân Thụ (*người chăn nuôi dê*): Cây thuộc nguồn gốc Thiết Tuyền Tử Thụ, cây đa (*dung thụ*) của người chăn nuôi dê.

Ajita Kesakambala: Tên gọi của một trong nhóm Lục Sư Ngoại Đạo, vị khổ hành giả với mái tóc đã triển kết.

Aṭṭhavemattani: **Aṭṭha:** eight + **Vemattam:** difference, distinction, discrepancy, disproportion. *The eight differences of the various Buddhas are given as (1) Addhāna, (2) Āyu, (3) Kula, (4) Pamāna, (5) Nekkhamma, (6) Padhāna, (7) Bodhi and (8) Raṇsi.*

Bát Phần Phân Biệt: **Aṭṭha:** tám + **Vemattam:** sự khác biệt, sự sai dị, sự sai biệt, sự bất thành tỷ lệ. Tám sự sai biệt của Chư Phật đã được đưa ra như sau: (1) Addhāna (kích thước bảo tọa), (2) Āyu (tuổi thọ), (3) Kula (dòng giống), (4) Pamāna (chiều cao), (5) Nekkhamma (ly dục, xuất ly thế gian), (6) Padhāna (cần miễn, khoảng thời gian nỗ lực kiên cường), (7) Bodhi (cội cây Bồ Đề) và (8) Raṇsi (hào quang phún tỏa từ kim thân).

Attha: Knowledge of meaning (of words), combined with **Dhamma** of the Text or spirit; the meaning of any matter in its separate divisions; it includes under *Atthapatisambhidā* everything sprung from a cause, **Kamma** and its consequence, **Nibbāna**, and the sense or true meaning of the word of **Buddha** as opposed to its form).

Nghĩa Lý: Tri thức về ý nghĩa của các từ ngữ, được kết hợp **Giáo Pháp** trong Văn Bản hoặc tinh thần; ý nghĩa của bất luận vấn đề nào trong các bộ phận riêng biệt của nó; nó bao hàm theo **Nghĩa Lý Vô Ngại Giải** mọi thứ đã khởi nguyên từ một nguyên nhân, **Nghiệp Lực** và kết quả của nó, **Níp Bàn**, và ý nghĩa hoặc chân nghĩa của huân từ **Đức Phật** trái ngược với hình thức của nó.

Adhikāra Kusala: Items of higher righteousness.

Thiện Nghiệp: Các hạng mục về sự chính trực cao thượng.

Adhiṭṭhāna: Decision, Resolution, self – determination, “steadfast resolution” is one of the *Pāramitās* and one of the *Iddhis*.

Sự Chú Nguyện: Sự quyết định, Sự Kiên Định, sự tự quyết tâm, quyền tự quyết, “sự quyết tâm kiên định” là một trong các Pháp **Ba La Mật** và một trong các Pháp **Thần Lực**.

Adhimuttimaraṇa: *Adhimutti:* Resolve, intention, disposition, inclination, Resolution, will, confidence, faith + **Maraṇa:** Death, killing.

Quyết Định Tử Vong: (từ ngữ được kết hợp với hai từ ngữ): **Sự Quyết Định:** Sự quyết định, Sự Kiên Định, ý hướng, ý chí, ý nguyện, sự chuyên tâm, sự tự tín, sự tín tâm + **Tử Vong:** Sự tử vong, sự sát lục (tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới).

Ananta: Endless, limitless, infinite, eternal, boundless.

Vô Biên (Vô Số, Vô Tận, Vô Lượng, Vô Cùng): Vô hạn, vô cùng vô tận, vô cùng tận, vô biên, cực đại, vĩnh viễn, vĩnh hằng.

Anāvaraṇa Ñāṇa: *Anāvaraṇa:* open, without any obstacle.

Vô Ngại Giải Trí: Sự Khai Khoát, Sự Khai Minh, rộng mở, không có bất luận chướng ngại nào.

Anojā: A plant with orange – coloured flowers, a kind of shrub or tree with red flowers).

Giả Đỗ Quyên: một loại cây với những hoa màu cam, một loại bụi cây hoặc cây với những hoa đỏ.

Apadāna (Apadānam): is the name of the thirteenth book of the *Khuddaka Nikāya*, it is a collection of tales of meritorious actions performed by **Buddhas** and eminent **Arahats**, as for instance *Ānanda*, in former existences.

Diễn Cổ Kinh (Sử Ký Kinh): là tên gọi của quyển kinh sách thứ mười ba thuộc **Tiểu Bộ Kinh**, là một sự thu tập những cổ sự về các hành động **trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi tán thưởng) được **Chư Phật** và **Chư Vị Vô Sinh** kiệt xuất thực hiện, ví dụ về **Trưởng Lão Ānanda** trong các kiếp sống trước đây.

Aparimeyya: *Undefined, indefinite, boundless, immense, measureless, limitless, immeasurable, unlimited.*

Bất Khả Cô Lượng (Vô Hạn, Vô Lượng): Bất xác minh, bất định, kỳ hạn bất định, vô hạn, quảng khoát vô ngần, vô biên, vô pháp kế lượng, cực đại, vô hạn chế, vô giới hạn.

Anāthapiṇḍika: *Feeder of the poor, surname of an eminent lay disciple of **Buddha**, his name was **Sudatta**.*

Cấp Cô Độc: Tiền Thực Giả của người bần cùng, họ của một đệ tử tại gia kiệt xuất của **Đức Phật**, danh xưng của Ông là **Sudatta**.

Abhiññā: *Higher knowledge, transcendent or Supernormal Knowledge or Faculty.*

Thắng Trí: Tri Thức cao thượng, Tri Thức hoặc Quan Năng siêu việt hoặc siêu thường.

Abhidhamma: *Higher doctrine, transcendental doctrine, metaphysics. This is the name of the third great division of the **Buddhist** scriptures, it implies metaphysics as opposed to moral doctrine (**Dhamma**). The “**Abhidhammapiṭaka**” “basket of transcendental doctrine”, is the third section of the **Tipiṭaka**, and consists of the seven books.*

Vô Tỷ Pháp: Giáo nghĩa cao thượng, giáo nghĩa siêu nghiệm luận, **hình nhi thượng học** (ngành triết học nghiên cứu về nguyên lý căn bản của vũ trụ, về bản chất của sự tồn tại, sự thật và sự nhận biết, siêu hình học). Đây là tên gọi thuộc đại bộ phận thứ ba của các kinh điển **Phật Giáo**, nó biểu thị **hình nhi thượng học** (ngành triết học nghiên cứu về nguyên lý căn bản của vũ trụ, về bản chất của sự tồn tại, sự thật và sự nhận biết, siêu hình học) tiết nhiên bất đồng với giáo nghĩa đạo đức (**Giáo Pháp**). **Tạng Vô Tỷ Pháp** “Tạng giáo nghĩa siêu nghiệm luận”, là bộ phận thứ ba của **Tam Tạng**, và gồm có bảy quyền kinh sách.

Abhinīhāra: *Earnest wish or aspiration, behaviour, endeavour, resolve, i.e. **Buddha bhāvāya** (**Buddhatā**): resolve to become a **Buddha**; **Katābhinīhāro** (**Katādhikāro**): having formed the Resolution to become a **Buddha**.*

Lập Chí Nguyện (Lập Chí Quyết Tâm): Sự nguyện vọng hoặc sự khát vọng, hành vi, sự nỗ lực, sự quyết định, sự quyết tâm chí thành; tức là **Nguyện Vọng Quả Vị Phật (Khát Vọng Quả Vị Phật):** hạ quyết tâm trở thành một vị **Phật**; **Tích Hạ Công Đức (Tích Đức, Đại Ân Đại Đức, Hoàn Đức):** đã hình thành Sự Kiên Định trở thành một vị **Phật**.

Ābhisamācārika: *Belonging to the good conduct, least duties, minor duties. In a religious sense this term is applied to the lesser duties of the devotee.*

Hành Vi Lương Hảo (Bân Bân Hữu Lễ (tao nhĩ lễ phép): Thuộc về hảo phẩm hạnh, trách nhiệm tối thiểu, trách nhiệm thứ yếu. Trong một ý nghĩa tôn giáo thuật ngữ này đã được ứng dụng cho những trách nhiệm thứ yếu của tín đồ kiên thành.

Amarāvati: *Name of **India**’s city.*

Amarāvati: Tên gọi thành thị của Xứ **Ấn Độ**.

Ariyavohara: *Noble or honourable practice. There are four, abstinence from lying, from slander, from harsh language, from frivolous talk. There are also two other sets of four each, “saying you have not seen when you have not seen, saying you have not heard when you have not heard. The vernacular speech of the Aryans”.*

Thánh Ngôn Từ (Thánh Ngôn Ngữ): Sự thực hành cao quý hoặc cao thượng. Có bốn Pháp, đó là: việc **khắc ý hồi tỵ** (nghiêm lòng né tránh) sự **thuyết hoang** (vọng ngữ, nói dối), việc **khắc ý hồi tỵ** (nghiêm lòng né tránh) sự phỉ báng, việc **khắc ý hồi tỵ** (nghiêm lòng né tránh) lời nói **thích nhĩ** (chối tai, thô ác ngữ), và việc **khắc ý hồi tỵ** (nghiêm lòng né tránh) nói lời nhảm nhí (hỗ ngôn loạn ngữ). Ngoài ra còn có hai bộ trong mỗi của bốn Pháp, “nói rằng bạn chưa thấy khi bạn chưa thấy, nói rằng bạn chưa nghe khi bạn chưa nghe. Phương ngôn của **Chư Vị Vô Sinh**”.

Arūpa: *Without form or body, incorporeal, immaterial.*

Vô Sắc Giới: Không có hình thể hoặc sắc thân, vô hình, vô hình thể.

Arūpāvacara: *The realm or world of Formlessness, the Arūpabrahmaloka.*

Cõi Vô Sắc Giới: Lãnh vực hoặc thế giới vô định hình, **Cõi Phạm Thiên Vô Sắc Giới.**

Avīci: *No intermission or no pleasure. Avīci Niraya:* *name of one of the eight Narakas or the great hells.*

Vô Gián: Không có sự gián cách hoặc không có sự hưởng lạc. **Vô Gián Địa Ngục:** tên gọi của một trong tám **Đại Địa Ngục**.

Asaṅkheyya: *Incalculable, innumerable. Asaṅkheyyam:* *is the highest of the numerals, and is equal to 10,000,000 (20), or 1 followed by 140 cyphers. Asaṅkheyyam is also a period of an Asaṅkheyya of years.*

A Tăng Kỳ: Bất khả cô lượng, số bất thanh, vô lượng vô số kể. **A Tăng Kỳ** là những con số cao nhất, và bằng 10,000 (20), hoặc 1 theo sau là 140 con số không. **A Tăng Kỳ** cũng là một đoạn thời gian của một **A Tăng Kỳ** năm.

Asattha: *The holy fig tree, Ficus Religiosa.*

Giác Ngộ Thụ: Cây Sung Lá Tròn, **Giác Ngộ Thụ.**

Asādisa Dāna: *Asādisa:* *unexampled, incomparable, matchless + Dāna:* *almsgiving, charity, liberality, giving, a donation.*

Bất Tương Đồng Xả Thí: Bất Tương Đồng: xả thí không ai bằng, **vô dũ luân tỷ** (không chi sánh nổi, thiên hạ vô song), không thể so sánh được. **Vô Song:** Phi thường, không ai bằng, vô song, độc nhất vô nhị, **vô dũ luân tỷ** (không chi sánh nổi, thiên hạ vô song) + **Xả Thí:** việc phụng hiến, vật xả thí, lòng từ thiện, **lòng khảng khái đại phương** (rộng rãi, hào phóng, thoải mái, hào hiệp), sự quyên hiến, một sự quyên hiến.

Asādisa Mahādāna: *Mahādāna:* *great gifts or charity.*

Bất Tương Đồng Đại Xả Thí: Đại Xả Thí: Đại lễ vật hoặc việc từ thiện.

Asurinda: Chief or King of the Titans (**Asuras**). Several **Asuras** are accredited with the role of leaders, most commonly **Vepacitti** and **Rāhu**.

A Tu La Vương: Chúa tể hoặc Vua các vị Thần cực đại (từ thời kỳ nguyên thủy) (**Chur A Tu La**). Một vài **Chur A Tu La** đã được ủy nhiệm với vai trò các bậc lãnh đạo, thông thường nhất là **Vepacitti** và **Rāhu**.

Assaji: Danh xưng của một trong năm anh em khổ hành giả Kiều Trần Như (**Añña Kodañña**).

Ahetukapaṭisandhika: **Ahetuka:** groundless, causeless + **Paṭisandhika:** reincarnation, entering the womb in a new existence, conception, rebirth, transmigration. **Paṭisandhi viññāṇam:** consciousness which leads to re - birth.

Tâm Tái Sinh Vô Nhân: Vô Nhân: vô căn cứ, vô nguyên nhân + **Tái Sinh:** sự chuyển thể hóa thân, thuyết chuyển thể, tiến nhập vào thai bào trong một kiếp sống mới, **sự thụ dục** (thụ thai), sự tái sinh, sự chuyển thể. **Thức Tái Sinh:** tâm ý thức dẫn đến sự tái sinh.

Ājīvapārisuddhi: Purity or propriety of conduct, of livelihood.

Sinh Kế Thanh Tịnh: Phẩm hạnh thuần khiết, cử chỉ đắc đẽ, hành vi quy phạm, sự thuần khiết trong việc sinh kế.

Ānanda: Joy, delight, happiness, pleasure, bliss; name of a famous disciple of **Buddha**, name of a fabulous sea – monster.

Ānanda: Niềm vui, sự vui thích, niềm hạnh phúc, sự hưởng lạc, cực lạc; danh xưng một Đệ Tử trứ danh của **Đức Phật** (vị thị giả), danh xưng của một Dạ Xoa trứ danh (cùng tên).

Āpana: Tên gọi của một thị trấn thuộc Xứ **Āṅguttarāpa** (Ấn Độ).

Āsayānusayañāṇa: Abode, haunt, receptacle, dependence on, refuge, support, condition; inclination, hankering, disposition.

Trú Xứ Tùy Miên Trí: Trú sở, địa phương thường khứ, nơi chứa đựng, chỗ dựa, nơi trú ẩn, sự hỗ trợ, điều kiện; ý nguyện, sự nguyện vọng, sự khát vọng, ý hướng.

Āsava: Oozing, scum, misfortune, human passion, sin, corruption, depravity. **Āsava** is synonymous with **Kilesa**. The three **Āsavas** are “**Kāmāsava**, **Bhavāsava**, **Avijjāsava**” “the lust of the flesh, the love of existence, and the defilement of ignorance”. The first of these is explained by **Pañcagūṇiko Rāgo**, the second by “attachment to existence in the **Rūpa** and **Arūpa** worlds” and the third is the defilement arising from ignorance of the Four Great Truths (**Ariyasaccāni**). There also four **Āsavas:** **Kāmāsava**, **Bhavāsava**, **Diṭṭhā sava**, **Avijjāsava:** sensual pleasure, existence, heresy and ignorance.

Lậu Hoặc: Mạn mạn lưu xuất (rò rỉ, từ từ chảy ra, chậm chậm rỉ ra), cạn bã, bất hạnh, sự khốc ái của nhân loại, tội lỗi, hủ hóa, đọa lạc, hành vi đọa lạc. **Lậu Hoặc** đồng nghĩa với **Phiền Não**. Tam

Lậu Hoặc là “**Dục Lậu, Hữu Lậu, Vô Minh Lậu**” “cường liệt tính dục về nhục dục, sự hỷ ái kiếp sống, và Pháp ô nhiễm tinh thần về sự bất tri tình đạt lý”. Pháp thứ nhất trong số các Pháp này đã được giải thích với **Tham Ái Ngũ Dục Lạc**, Pháp thứ hai với “sự dính mắc vào kiếp sống trong các Cõi Sắc Giới và các Cõi Vô Sắc Giới” và Pháp thứ ba là Pháp ô nhiễm tinh thần khởi sinh từ sự bất tri tình đạt lý về Tứ Chân Lý Vĩ Đại (**Tứ Thánh Đế**). Ngoài ra **Tứ Lậu Hoặc** là: **Dục Lậu, Hữu Lậu, Kiến Lậu, Vô Minh Lậu**: cảm giác khoái lạc, kiếp sống, dị giáo và sự bất tri tình đạt lý.

Āsavakkhaya: *Destruction of intoxicants of the mind.*

Lậu Tận: Sự hủy diệt các Pháp làm mê say tâm thức.

Āsalha: *Name of a Month (June – July).*

Tháng Sáu: Tên gọi của Tháng Sáu (giữa Tháng Sáu và Tháng Bảy).

Āhuneyya: *Sacrificial, worthy of offerings, worshipful. This is another form of Āhava nīyo.*

Trì Đắc Tế Tự (Trì Đắc Cúng Phụng): Các tế phẩm đáng hiến tế, xứng đáng **phụng hiến** (cống hiến, kính dâng, kính tặng), kính trọng. Đây là một hình thức khác của **Āhavanīyo**.

Itihāsa: *Legendary lore, tradition, history.*

Lịch Sử (Sử Học, Lịch Sử Học): Sự truyền thuyết, lịch sử tiểu thuyết, lịch sử diễn nghĩa, phong tục, tập quán, tập tục, sự truyền thống, lịch sử.

Iddhividha: *The various sorts of Iddhi. Iddhi: prosperity, power, majesty, supernatural power, magical power, miraculous faculty, a miracle.*

Thần Túc: Đủ các kiểu loại **Thần Lực**. **Thần Lực**: sự phồn vinh, năng lực, sự tráng quan hùng vĩ, năng lực siêu tự nhiên, quan năng kỳ tích, một sự kỳ tích.

Indriyaparopariyatta Ñāṇa: *Knowledge of what goes on in the senses and intentions of others.*

Thượng Hạ Căn Trí (Quyền Căn Phân Biệt Trí): Trí Thức về những gì diễn ra trong các cảm giác và các tác ý của các tha nhân.

Indriyasamvara: *Restraint or subjugation of the senses.*

Căn Phòng Luật Nghi: Sự tiết chế hoặc sự khắc chế các cảm quan.

Uggātitaññū: *Understanding what is revealed. The idea of understanding quickly, being intelligent, seems to be conveyed.*

Cấp Trí: Tuệ tri điều đã được triển hiện. Ý tưởng về tuệ tri một cách nhanh chóng, hữu tài trí, dường như được truyền đạt.

Uttarā: Tên gọi Nữ Đại Đệ Tử tại gia của **Đức Phật**.

Upatissa: *A name of Sāriputta.*

Upatissa: Danh xưng của **Trưởng Lão Sāriputta**.

Upapāramī: *Minor Perfection. The Upapāramī is Aṅgapariccāga, sacrifice of limbs.*

Pháp Ba La Mật Cao Thượng: Pháp Toàn Thiện thứ yếu. **Pháp Ba La Mật Cao Thượng** là **Phóng Khí Chi Thể**, sự hiến tế các chi thể.

Uppalavannā: *Name of an eminent nun, who was one of Gotama's Aggasāvikās.*

Uppalavannā: Danh xưng một nữ tu sĩ kiệt xuất, Bạc đã là một trong Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Ni của **Đức Phật Gotama**.

Uruvela: *Name of a town in the Magadha country.*

Uruvela: Tên gọi một thành trấn của Xứ **Magadha**.

Ussada Niraya: *There are some hells called Ussada Niraya in contradistinction of the Mahā Nirayas.*

Du Tăng Địa Ngục: Có một số địa ngục được gọi là **Du Tăng Địa Ngục** trong sự trái ngược với **Đại Địa Ngục**.

Ekapuggala Vagga: Phẩm Một Người thuộc **Tăng Chi Bộ Kinh**.

Ehi – bhikkhu: *The oldest formula of admission to the Order “Come O Monk !”.*

Thiện Lai Tỳ Khuru: Hình thức lâu đời nhất về việc chuẩn hứa tiến nhập Giáo Đoàn “Hãy đến, này vị Tỳ Khuru !”.

Kapilavatthu: *The town of Kapilavatthu, the birthplace of Sakyamūni, the city where Prince Siddhattha was born.*

Kapilavatthu: Thành trấn **Kapilavatthu**, xuất sinh địa của **Tu Sĩ** thuộc **Đại Gia Tộc Sākiya**, thành thị nơi mà Vương Tử **Siddhattha** đã sinh ra.

Kappa: *A world cycle, an aeon, a measure of time, an age of the world.*

Kiếp: Một vòng tuần hoàn thế gian – thành, trụ, hoại, không; một thời kỳ cực mạn trường, một thước đo thời gian, niên linh thế gian.

Kamma: *Doing, action, work, labour, business, a deed, act, operation; a religious or ecclesiastical act; moral merit, Kamma.*

Nghiệp Lực: Việc làm, hành động, công việc, lao động, một hành động, hành vi, sự thi hành; một hành động thuộc về tôn giáo hoặc thuộc về giáo sĩ; giá trị đạo đức; **Nghiệp Lực**.

Kammavādī: *Believing in Kamma.*

Tín Lý Nghiệp Báo: Sự tương tín vào định luật Nghiệp Báo.

Kassapa: *Name of one of the twenty – four **Buddhas**, the last before **Buddha Gotama**; name of a famous disciple of **Buddha**, President of the First **Mahāsaṅgīī**.*

Kassapa: Danh xưng của một trong hai mươi bốn vị **Phật (Đức Phật Kassapa)**, vị cuối cùng trước **Đức Phật Gotama**; danh xưng vị Đề Tử trứ danh của **Đức Phật**, Bậc Trưởng Lão Chủ Tọa của **Hội Nghị Kiết Tập Tam Tạng** lần thứ nhất.

Kāma: *A pleasure, lust, enjoyment, an object of sensual enjoyment.*

Tham Dục: Một sự khoái lạc, cường liệt tính dục, sự hưởng thụ, một đối tượng của sự hưởng thụ tính dục.

Kāma Vitakka: *Thought concerning pleasures, a thought concerning some sensuous pleasure, one of the three evil thoughts: **Kāma**, **Vyāpāda** and **Vihimsā**.*

Tham Dục Tầm Cầu: Sự nghĩ suy hữu quan đến những sự khoái lạc, một sự nghĩ suy hữu quan đến du duyệt cảm quan, một trong ba sự nghĩ suy tà ác: **Tham Dục Tầm Cầu**, **Sân Hận Tầm Cầu** và **Oán Độc Tầm Cầu**.

Kamāvacara: *The world of pleasures = **Kāmaloka**, belonging to the **Kāmaloka**, within the domain of sensual pleasure. The **Kāmāvacaradevaloka** are the six **Devalokas**, as opposed to the **Brahmalokas** in which there is no **Kāma**.*

Cõi Dục Giới: Thế giới của những sự khoái lạc = **Dục Giới**, thuộc về **Dục Giới**, trong lãnh địa của cảm giác khoái lạc. **Cõi Thiên Dục Giới** là **Lục Dục Thiên Giới**, đã trái ngược với **Cõi Phạm Thiên Giới** trong đó không có **Tham Dục**.

Keniya: Tên gọi của một khổ hành giả với mái tóc đã triền kết.

Ketakī: Hoa dứa dại (The tree **Pandanus Odoratissimus**).

Ketubha: **Tác Phẩm Thi Ca** (Một trong các môn khoa học mà **Chư Bà La Môn** đã được cho là tinh thông).

Kondañña: Danh xưng của vị khổ hành giả trong nhóm năm người (**Añña Kondañña** – anh em Kiền Trần Như).

Kolita: *A name of the apostle **Moggallāna**.*

Kolita: Một danh xưng của **Trưởng Lão Sứ Đồ Moggallanā**.

Koṇḍāra: *A sort of ebony – **Bauhinia variegata**, a tree in the **Devaloka**.*

Hoa móng bò: Một loại cây gỗ mun – **Bauhinia** có sắc thái ban lan (sắc thái rực rỡ, lộng lẫy, sặc sỡ), một loại cây trong **Thiên Giới**.

Khaggavisāṇa Sutta: *The horn of a rhinoceros, like the horn of a rhinoceros.*

Kinh Văn Sừng Tê Giác: Bài kinh thứ nhất của **Kinh Tập**, sừng của một tê giác, tự hồ sừng của một tê giác.

Khanti: *Patience, longsuffering, forbearance, endurance. Khanti is one of the Pāramitās.*

Nhẫn Nại: Sự nài tâm, sự kiên nhẫn, sự nài khổ, sự khoan dung, nhẫn nại lực. **Nhẫn Nại** là một trong các **Pháp Ba La Mật**.

Khuddaka Nikāya: *The name of a collection of canonical books, mostly short (the fifth of the five Nikāyas). The name Khuddaka Nikāya is taken from the fact that it is a collection of short books – short, that is, as compared with the Four Nikāyas.*

Tiểu Bộ Kinh: Tên gọi của một sự thu tập các quyển kinh sách, phần lớn kinh ngắn (Bộ thứ năm trong năm **Bộ Kinh** thuộc **Tạng Kinh**). Tên gọi **Tiểu Bộ Kinh** đã thủ đắc xác thiết là một sự thu tập các kinh sách ngắn – ngắn, có nghĩa, là được so với bốn **Bộ Kinh**.

Khemā: *Name of an eminent nun, who was one of Gotama's Aggasāvikās.*

Khemā: Danh xưng một nữ tu sĩ kiệt xuất, Bạc đã là một trong **Chư Chí Thượng Thịnh Văn Đề Tử Ni** của **Đức Phật Gotama**.

Gandhabba: *A celestial musician. The Gandhabbas are a class of demigods (Devayoni) who inhabit the Catummahārājika heaven, and are the special attendants of Dhatarattha.*

Càn Thát Bà: Một Thiên Âm Nhạc Gia. **Chư Càn Thát Bà** là một tầng lớp thuộc bán thiên bán nhân (**Thiên Hóa Sinh**) các Bạc cư trú **Cõi Tứ Đại Thiên Vương Thiên Giới**, và là các Bạc thị tùng đặc biệt của **Trì Quốc Thiên Vương** (còn gọi là **Đông Trì Quốc Thiên Vương**, trú ở hướng **Đông Tu Di Sơn**).

Gotama: *Descended from or belonging to the Gotama clan. Sākiyamunī is called Gotamo Buddho, and Samano Gotamo, a Buddha named Gotama.*

Gotama: Được khởi nguyên hoặc thuộc đại gia tộc **Gotama**. **Tu Sĩ Đại Gia Tộc Sākiya** đã được gọi là **Đức Phật Gotama**, và **Sa Môn Gotama**, một vị **Phật** có danh xưng **Gotama**.

Catu Vesārajja Nāṇa: *A Buddha has four Vesārajjas or subjects of confidence or fearlessness. They are the consciousness that he has attained Omniscience, that he has freed himself from human passion, that he has rightly described the obstacles to a religious life, that he has rightly taught the way to obtain salvation.*

Tứ Vô Sở Úy Trí (Tứ Tuệ Dũng Cảm, Tứ Tuệ Tự Tin): Một vị **Phật** có **Tứ Pháp Dũng Cảm (Tự Tin)** hoặc các chủ đề của sự tự tín hoặc **sự vô úy cụ** (không có sợ hãi). Chúng là tâm ý thức mà Ngài đã thành đạt **Sự Toàn Tri Toàn Giác**, mà Ngài đã tự giải thoát khỏi sự khốc ái của nhân loại, mà Ngài đã miêu thuật một cách chính xác những sự chướng ngại đối với một đời sống tín giáo, mà Ngài đã giáo huấn một cách chính xác đạo lộ hoạch đắc **sự chứng cứu** (sự cứu giúp).

Camarī: *The yak ox in the Himalayan region, or Bos Grunniens.*

Mao Ngưu: Loài bò lông dài ở Tây Tạng trong địa vực **Himalayan**, hoặc **Bos Grunniens**.

Campā: *The champak tree, **Michelia Champaca**.*

Hoàng Ngọc Lan (Hoàng Lan, Ngọc Lan): một loại cây mộc lan thuộc vùng Đông Ấn, thường dùng làm trong kỹ nghệ gỗ hoặc tạc tượng.

Cariyā: *Conduct, behaviour, exemplifying in his own person, the conduct of the **Bodhisattas**.*

Đức Hạnh (Phẩm Hạnh, Sở Hành, Tính Hạnh): Hành vi, cách cư xử, được cử lệ thuyết minh trong chính con người mình, hành vi của **Chư Giác Hữu Tình**.

Cariyāpiṭaka: “Treasury of Conduct”, the name of the fifteenth book of **Khuddaka Nikāya**. It contains a brief account of **Buddha’s** meritorious actions when a **Bodhisatta**.

Sở Hành Tạng Kinh: “Kho Tàng Đức Hạnh”, tên gọi của quyển kinh sách thứ mười lăm thuộc **Tiểu Bộ Kinh**. Nó chứa đựng sự miêu thuật giản khiết về những hành động **trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi tán thưởng) của **Đức Phật** khi là một **Bậc Giác Hữu Tình**.

Cāga: *Abandoning, forsaking, resigning, sacrificing, giving away, self – sacrifice, liberality, generosity, giving up.*

Xả Thí: Sự phóng khí, sự xả ly, sự ly khí, sự phao khí, sự buông bỏ, sự vứt bỏ, sự ban phát, sự từ khứ, sự hiến tế, tự ngã hy sinh, **lòng khảng khái đại phương** (rộng rãi, hào phóng, thoải mái, hào hiệp), sự khảng khái, lòng khoan hồng đại lượng.

Citta: *The heart, the mind, a thought, an idea, will, intention.*

Tâm: Tâm tạng, nội tâm, tâm thức, một sự nghĩ suy, một tư duy, một chủ ý, một ý tưởng, ý chí, tác ý.

Cittapariya Ñāṇa (= Cetopariyāyañāṇa): *The ways (i.e. behaviour) of the heart, understanding the ways of others’ thought; knowledge of the nature of the heart or thoughts of others, whether they are lustful or pure, angry or friendly, etc..*

Tha Tâm Trí: Tập tục (đó là hành vi) của nội tâm, Tuệ Tri tập tục nghĩ suy của các tha nhân; Tri Thức về thực tính nội tâm hoặc những sự nghĩ suy của các tha nhân, cho dù chúng là hiếu sắc hoặc thuần tịnh, biểu thị phần nộ hoặc hữu hảo, v.v..

Cirakāla bhāvanā: *Lasting long time.*

Tu Tập Trường Kỳ (Ngận Cứu Dĩ Tiền): **Cầu duy trì ngận trường thời gian** (thời gian duy trì rất lâu dài).

Cūlavagga: *The minor section (Vinaya II) as subordinate to **Mahā Vagga (Vinaya I)**.*

Tiểu Phẩm: Phần thứ yếu (**Tạng Luật II**) phụ thuộc vào **Đại Phẩm (Tạng Luật I)**.

Cetopariya (Cittapariya): *He knows in his mind the ways of thought (the state of heart) of other beings.*

Tha Tâm (Tâm Tri): Ngài liễu tri trong tâm thức mình phương thức nghĩ suy (trạng huống ở nội tâm) của chúng hữu tình khác.

Cha Asādhāraṇa Nāṇa: *Uncommon, special, peculiar, unrivalled.*

Lục Vô Song Trí: Bất thường hữu, dị hồ tầm thường, đặc biệt, đặc hữu, chí cao vô thượng

Cha Satthāra: Lục Sư Ngoại Đạo.

Jātaka: *A birth story, a birth or existence in the **Buddhist** sense, the story of one of the former births of **Buddha**. **Jātaka** is the tenth book of **Khuddaka Nikāya**, and contains five hundred and fifty **Jātakas**, or tales of the former births of **Buddha**. These tales, which are placed in the mouth of **Buddha**, all contain a moral, a warning, or an example, and in each the **Bodhisattas** plays the best and most prominent part.*

Kinh Bốn Sinh: Một truyện ký đản sinh, một sự đản sinh hoặc kiếp sống trong ý nghĩa **Phật Giáo**, truyện ký về một trong sự đản sinh trước đây của **Đức Phật**. **Kinh Bốn Sinh** là quyển kinh sách thứ mười thuộc **Tiểu Bộ Kinh**, và hàm hữu năm trăm năm mươi **Kinh Bốn Sinh**, hoặc những cổ sự về những sự đản sinh trước đây của một vị **Phật**. Những cổ sự này, đã được từ kim khẩu **Đức Phật** an trí, đều hàm hữu một sự ngụ ý, một sự cáo giới, hoặc một sự cảnh giới, và trong mỗi cổ sự **Chư Giác Hữu Tình** diễn xuất tốt nhất và trọng yếu nhất.

Jināṇkārā: *Rhetorical figures, rhetoric, to decorate, to embellish.*

Tô Điểm Giáo Pháp Đức Phật: Tu Từ Thủ Pháp, thuật hùng biện, tu từ học, để trang hoàng, để nhuận sắc.

Jināṇkāraṭikā: Bộ Phụ Chú Giải Cổ Điển Tô Điểm **Giáo Pháp Đức Phật**.

Jūjaka: Danh xưng một lão già Bà La Môn đến xin hai con (gái và trai) của Vương Tử **Vessantara**.

Jetavana: *Name of a famous monastery at **Sāvatthi**, long the residence of **Buddha**, for whom it was built by **Anāthapiṇḍika**.*

Kỳ Viên Tự: Tên gọi một tu đạo viện trú danh tại thành thị **Sāvatthi**, trú sở trì cửu của **Đức Phật**, đã được **Trưởng Giả Cấp Cô Độc** kiến tạo.

Jetuttarā: *Name of a town.*

Jetuttarā: Tên gọi của một thành trấn.

Jhāna: *Meditation, contemplation; religious meditation or abstraction of the mind, mystic or abstract meditation, ecstasy, trance. **Jhāna** is a religious exercise productive of the highest spiritual advantage, leading after death to rebirth in one of the **Brahma** heavens, and forming the principal means of entrance into the four Paths.*

Thiền Định: Sự minh tưởng, sự trầm tư minh tưởng thuộc về tôn giáo hoặc sự xuất thần tâm thức, sự minh tưởng thuộc thần bí hoặc trừu tượng, sự nhập định, sự xuất thần nhập hóa. **Thiền Định** là

một sự luyện tập thuộc về tôn giáo hữu thu hoạch lợi ích thuộc tâm linh tối thượng, dẫn đến sự tái sinh sau mệnh chung vào một trong các Cõi **Phạm Thiên Giới**, và hình thành phương pháp tối trọng yếu quyền nhập vào Tứ Đạo Lộ.

Tarita, Tārita: *To cross, traverse, get beyond, escape from, to get to the other side, to go or to get through, to cross (a river), pass over.*

Đã Tự Xuyên Việt, Đã Xuyên Việt: **Xuyên việt** (*băng ngang qua*), xuyên quá, đi qua, vượt qua, thoát khỏi, đến bờ bên kia, đi hoặc vượt qua, băng qua (một con sông), vượt qua.

Tārayitu: *One who help to cross, a savior, one who is through is the best of those who can help through, to help over, to bring through, save, help.*

Bậc Đã Tự Xuyên Việt Và Cứu Vãn Chúng Hữu Tình: Bậc giúp vượt qua, Bậc Cứu Trợ Giả, Bậc Cứu Thế Chủ, Bậc Cứu Mệnh Tinh, Bậc Cứu Nhân Độ Thế, một Bậc vượt qua là Bậc tốt nhất có thể bang trợ vượt qua, giúp vượt qua, đem qua, mang qua và cứu vãn, bang trợ.

Tvātimsa: *Belonging to thirty – three. The Tvātimsā Devā are the inhabitants of the lowest Devaloka but one, situated on the summit of Mount Meru. They are so called because they form the suite of thirty three superior angels of whom the archangel Sakka (Indra) is the first.*

Tam Thập Tam: Thuộc về ba mươi ba. **Chư Thiên Đạo Lợi Thiên Giới** là những cư dân ở Cõi **Thiên Giới** thấp nhất **đảo số tử nhị thiên** (*đếm ngược từ trên xuống*), được định vị trên đỉnh núi **Meru**. Họ đã được gọi như vậy bởi vì họ hình thành đoàn tùy tùng ba mươi ba vị Thiên Tử thượng đẳng mà trong đó Thiên Sứ Trưởng **Sakka (Indra)** là Đệ Nhất.

Temiya: **Lộng Thấp Tử** (*làm cho ảm uớt*), danh xưng của Bậc Giác Hữu Tình hành Chú Nguyện Ba La Mật, trong **Kinh Bốn Sinh Vương Tử Lung Á Phả** (*quẻ cầm điếc*) (Số 539).

Dāna: *Almsgiving, charity, liberality, giving, a donation.*

Xả Thí: Sự quyên hiến, vật xả thí, lòng từ thiện, **lòng khảng khái đại phương** (*rộng rãi, hào phóng, thoải mái, hào hiệp*), một sự quyên hiến.

Dāna Pāramī: *Expresses the duty in general terms, and signifies acts of charity, or making offerings, without any reference to their nature or value.*

Xả Thí Ba La Mật Thông Thường: Pháp Toàn Thiện về Sự Xả Thí Thông Thường. Sự biểu đạt trách nhiệm **trong nhất ban** (*một cách thông thường*), và biểu thị các hành động chân thí từ thiện, hoặc việc thực hiện các tế phẩm **phụng hiến** (*cống hiến, kính dâng, kính tặng*), mà không đề cập đến thực tính hoặc giá trị của chúng.

Dibba Cakkhu: *The divine eye, supernatural vision.*

Thiên Nhãn: Mắt cực hảo, thị lực siêu tự nhiên, thần kỳ.

Dibba Sota: *The divine ear, supernatural hearing.*

Thiên Nhĩ: Tai cực hảo, thánh giác siêu tự nhiên, thần kỳ.

Dīpankara: *Name of one of the twenty – four **Buddhas**, name of a former **Buddha**.*

Đức Phật Dīpankara: Danh xưng của một trong hai mươi bốn vị **Phật**, danh xưng của một vị **Phật** trước đây.

Dukkaracariyā (Dukkarakiriya): Dukkara: *difficult to perform.*

Khổ Hạnh (Khổ Hành): Nan hành, nan vi, nan hành chi sự, nan hành khổ hành, khó khăn thực hiện.

Dukkha: *Painful, grievous, unpleasant, difficult, suffering, trouble; the Truth of misery.*

Khổ Đau (Khổ Đễ): Đồng thống, dẫn khởi đồng thống, gian khổ, bi thương, cực nghiêm trọng, bất duyệt ý, bất hữu thiện, lâm vào khôn cảnh; Chân Lý thống khổ.

Dukkha Nirodha: *The destruction of pain, the extinction of suffering.*

Khổ Diệt (Khổ Diệt Đễ): Sự hủy diệt nỗi thống khổ, sự tuyệt chủng nỗi đồng thống.

Dukkha Nirodha Gāminī Patipadā: *The practice leading to the extinction of suffering.*

Khổ Diệt Đạo Đễ: Sự thực hành dẫn đến sự tuyệt chủng nỗi đồng thống.

Dukkha Samudaya: *The rise or origin of pain or suffering.*

Khổ Tập Đễ: Sự phát nguyên hoặc sự khởi nguyên của nỗi thống khổ hoặc sự đồng thống.

Dullabha: *Difficult to obtain, or to find, rare, few and far between.*

Nan Đắc: Nan hoạch đắc, khó có được, hoặc tìm thấy, hiếm có, ít và hiếm có.

Devorahana: *The descent of the Gods.*

Tự Thiên Giáng Hạ: Sự giáng thế của Chư Thiên.

Dhamma: *The doctrines of **Buddha**. Under **Dhamma** it includes “the cause which destroys the results of **Kamma**, the **Ariyamagga**, the word of **Buddha**, virtue and vice, and the five elements.*

Giáo Pháp: (tại đây có nghĩa là **Dhammapatisambhidā** – Pháp Lý Vô Ngại Giải). Những Giáo Nghĩa của **Đức Phật**. Dưới **Giáo Pháp** nó bao hàm “nguyên nhân hủy diệt thành quả của **Nghiệp Lực**, **Thánh Đạo**, huấn từ của **Đức Phật**, phẩm hạnh cao thượng và **ác tập** (tập quán xấu, thói quen xấu), và năm yếu tố.

Dhammacakkapavattanta Sutta: *The preaching of the universal righteousness, the sermon called “The Establishment of the Truth”, to proclaim or inaugurate the perfect state or ideal of universal righteousness, to turn the wheel of the Law, “the Laws contained in the whole of the sacred and moral discourses delivered by **Buddha**”.*

Kinh Văn Chuyển Pháp Luân: (Pháp Thoại đầu tiên đã được Đức Phật khai thuyết tại vườn Lộc Giả cho năm anh em **Añña Kondañña**). Sự thuyết giáo về sự chính trực phổ biến, bài thuyết giáo được gọi là “Việc Sáng Lập Chân Lý”, để tuyên bố hoặc khai thủy thi hành trạng thái toàn thiện hoặc lý tưởng sự chính trực phổ biến, để vận chuyển bánh xe Pháp Quy, “Những Pháp Quy được hàm hữu trong toàn bộ các bài diễn giảng đạo đức và thần thánh được **Đức Phật** bố đạo.”

Dhammadhātu: *The mental object considered as irreducible element, an ultimate principle of the Dhamma, the cosmic law.*

Pháp Giới: Đối tượng tinh thần được cho là yếu tố vô pháp giản hóa, một nguyên tắc căn bản của **Giáo Pháp**, định luật vũ trụ.

Dhammapāla: *The guardian of the Law or the Dhamma.*

Pháp Hộ: Bảo Vệ Giả Pháp Quy hoặc **Giáo Pháp**.

Dhammābhisamaya: *Understanding of the Truth, conversion to the Dhamma, the comprehension of the Truth. This term means the attainment by an unconverted man of one of the four Paths.*

Giác Ngộ Giáo Pháp (Ngộ Đạo, Thành Đạo): Tuệ tri Chân Lý, quy y **Giáo Pháp**, lý giải Chân Lý. Thuật ngữ này có nghĩa là sự thành tựu bởi một người bất cải biến tín ngưỡng về một trong Tứ Đạo Lộ.

Dhammika: Tên gọi ngọn núi là **Dhammika**, thuộc những dãy núi **Himalaya**.

Dhammasaṅgaṇī: *Name of the first book of the Abhidhamma Piṭaka.*

Pháp Tụ: Tên gọi bộ Kinh thứ nhất của **Tạng Vô Tỷ Pháp**.

Dhātu: *Primary or elementary substance, principle, element, material, a property of a primary substance, as colour, taste, sound; an organ of sense; a bodily principle or humour of which there are three, phlegm, wind and bile; a constituent of the body, as flesh, blood, bones.*

Giới: Thực chất tối sơ hoặc căn bản, nguyên lý, yếu tố, vật liệu, một đặc tính của một thực chất tối sơ, như màu sắc, mùi vị, âm thanh; một khí quan cảm giác; một nguyên lý hoặc chất dịch của sắc thân gồm có ba, đàm, gió và mật; một thành phần của sắc thân, như thịt, máu, các xương.

Nandamātā: Tên gọi nữ Đề Tử tại gia của **Đức Phật**.

Nāga: *A serpent, a cobra or hooded snake, a Nāga or dragon, the ironwood tree. The Nāga tree is a fine forest tree the wood of which is excessively hard, its flowers are fragrant.*

Long Thần: Một con rắn, một rắn hổ mang hoặc **xà đầu cảnh bộ bì triệp** (rắn có nếp nhăn trên da đầu), một **Long Thần** hoặc con rồng, Xích Thiết Mộc (gỗ lim). **Hồng Hậu Xác Thụ** (còn gọi Xích Thiết Mộc, thân gỗ cứng và có chùm hoa đỏ thắm), **Bắc Phạn Nāgakesara, Cây Vấp**, Xích Thiết Mộc (gỗ lim), một cây rừng cực hảo, gỗ rất cứng, những bông hoa của nó có hương thơm.

Nāma – Rūpa: *Name and form, mind and body, the individual. The term **Nāma – Rūpa** designates the individual sentient being viewed as an aggregate of certain mental and physical elements. **Nāmarūpa** is therefore identical with the four or the five **Khandhas**. The reason that the fourth mental **Khandhas** is generally omitted is that according to the **Pattecasamuppāda** – **Nāmarūpa** is the immediate effect of **Viññāṇa**. Still, the individual once existing, **Viññāṇa** of course continues a part of his being, so that **Nāmarūpa** may correctly be identified with the five **Khandhas**.*

Danh – Sắc: Danh xưng và hình thể, tâm thức và sắc thân, cá nhân. Thuật ngữ **Danh – Sắc** mệnh danh cá nhân hữu tình hữu năng lực cảm giác được xem như một tụ hợp thể của một số yếu tố thuộc về tinh thần và thể chất. Vì lý do như vậy, **Danh Sắc** tương đồng với bốn hoặc năm **Uẩn**. Lý do mà Danh **Uẩn** thứ tư đã thường được phát xuất rằng y chiếu **Liên Quan Tương Sinh – Danh Sắc** là kết quả trực tiếp của **Thức**. Tuy nhiên, cá nhân một khi đã hiện hữu, **Thức** lẽ tất nhiên vẫn tiếp tục là một phần tồn tại của vị ấy, nhằm để **Danh Sắc** có thể được nhận xuất một cách chính xác với năm **Uẩn**.

Nigaṇṭha Nātaputta: Tên gọi của một trong nhóm Lục Sư Ngoại Đạo, vị khổ hạnh giả với mái tóc đã triển kết.

Nighaṇḍu: *A collection of words or names, a vocabulary, a lexicon in which the words are classed according to subjects and not alphabetically.*

Tự Điển Đồng Nghĩa: Một sự thu tập các từ ngữ hoặc các danh xưng, một từ vựng, một từ vựng biểu hoặc một từ điển mà trong đó các từ ngữ đã được đem quy loại y cứ các chủ đề và **bất án tự mẫu thuận tự** (không theo thứ tự mẫu tự).

Nibbāna: *Extinction, destruction, annihilation, annihilation of being. annihilation of human passion.*

Níp Bàn: Sự tuyệt chủng, sự tiêu diệt, sự hủy diệt, sự hủy diệt hữu tình, sự hủy diệt nỗi khát ái của nhân loại.

Niyata – Micchādiṭṭhi: *Absolutely or unquestionably false doctrines.*

Chuẩn Xác Tà Kiến: Học thuyết sai lầm một cách tuyệt đối hoặc một cách hào vô nghi vấn.

Niyata – Vyākaraṇa: *Definite assurance of becoming **Buddha**.*

Dự Ngôn Khẳng Định (Dự Kiến Chân Thực, Dự Báo Xác Thực): Sự bảo chứng minh xác, bất năng can thiệp của việc trở thành vị **Phật**.

Nirantara Bhāvanā: *Incessantly, constantly, continuously.*

Tu Tập Vô Gián Đoạn (Vĩnh Cửu, Vĩnh Viễn): Một cách trì tục bất đoạn, một cách bất đoạn, một cách thủy chung, một cách trung thành, một cách liên tục.

Niraya: *This word and **Naraka** are nearly if not quite homonyms. Hell. There are eight **Mahā Narakas** or principal hells: **Sañjīvo**, **Kālasutto**, **Saṅghāto**, **Roruvo**, **Mahāroruvo**, **Tapano**,*

Patāpano, Avīci. *Beside these there is the **Lokantarika** Hell, and there are many minor hells. The **Buddhist** hell is a place of torment in which former sins are expiated, but it is but a temporary state, and may be immediately followed by rebirth in a blissful state, e.g. in one of the higher **Devalokas**.*

Địa Ngục: Từ ngữ này và **Naraka** gần như nếu không muốn nói là hoàn toàn đồng âm. Địa Ngục. Có tám **Đại Địa Ngục** hoặc các địa ngục tối trọng yếu: **Đẳng Hoạt Đại Địa Ngục, Hắc Thành Đại Địa Ngục, Chúng Hợp Đại Địa Ngục, Hào Khiếu Đại Địa Ngục, Đại Khiếu Đại Địa Ngục, Viêm Nhiệt Đại Địa Ngục, Đại Nhiệt Đại Địa Ngục, Vô Gian Đại Địa Ngục**. Bên cạnh những đại địa ngục này còn có **Vĩnh Diệt Địa Ngục (Bất Siêu Sinh Địa Ngục)**, và có nhiều địa ngục thứ yếu. Địa ngục **Phật Giáo** là một nơi căn nguyên thống khổ mà trong đó các tội lỗi trước đây đã được chuộc tội, thế nhưng đó chỉ là một trạng thái đoản kỳ, và có thể ngay lập tức được tái sinh trong một trạng thái cực lạc mãn túc, ví dụ ở một trong các Cõi **Thiên Giới** cao hơn.

Nirutti: *The power of the **Buddhas** to perceive all truth intuitively, without study, and without the teaching of another.*

Từ Ngữ (Ngữ Ngôn, Ngôn Ngữ, Ngôn Từ): (tại đây có nghĩa là **Niruttipatisambhidā: Từ Ngữ Vô Ngại Giải**). Năng lực của **Chư Phật** nhận thức mọi Chân Lý một cách trực quan tại thức, không có sự nghiên cứu, và không có sự giáo huấn của người khác.

Nirodha Samāpatti: *The term “**Saññāvedayitanirodho** – Diệt Thọ Tưởng Định – cessation of consciousness and feeling” or “**Nirodhasamāpatti** – Thiền Diệt – attainment of cessation of consciousness”, or simply **Nirodho**, is applied to the catalepsy or mesmeric sleep which constitutes the highest degree of **Jhānas** or mystic meditation. **Vijesinha** writes to me, “**Nirodhasamāpatti** usually called **Saññāvedayitanirodhasamāpatti**” is the stage of the fifth **Jhānas**, which I conceive to be powerful coma produced by mesmeric influence: a **Yogin** can remain, it is said, in this state of coma for seven days, not more”. He adds that it is said to differ from death in being the destruction only of **Kāyasaṅkhāra, Vācisaṅkhāra** and **Cittasaṅkhāra** (Motion, speech and thought), while death puts an end also to **Āyu** (Life) and **Usmā**. (Warmth)*

Nhập Thiền Diệt (Diệt Tận Định, Diệt Thọ Tưởng Định): Thuật ngữ “**Diệt Thọ Tưởng Định** – sự đình chỉ tâm ý thức và cảm thụ” hoặc “**Nhập Thiền Diệt (Diệt Tận Định)** – việc thành tựu sự đình chỉ tâm ý thức”, hoặc một cách giản đơn **Diệt Tận**, đã được thích dụng cho giấc ngủ giữ nguyên thể (**bất dao động**) hoặc giấc ngủ nhập mê mà cấu thành mức độ tối thượng của **Thiền Định** hoặc sự trầm tư minh tưởng thuộc thần bí. **Vijesinha** viết cho Tôi “**Nhập Thiền Diệt (Diệt Tận Định)** thường được gọi là **Nhập Diệt Thọ Tưởng Định**” là giai đoạn của **Thiền Định** thứ năm, mà Tôi tưởng xuất đến sự hôn mê cường hiệu do ảnh hưởng lực nhập mê đã sản sinh ra: người ta đã nói rằng, một **Hành Giả** có thể duy trì trạng thái hôn mê này trong bảy ngày, không hơn.” Ông ấy nói thêm rằng người ta đã nói nó khác biệt với sự tử vong chỉ ở trong trạng thái của sự hủy diệt **Thân Hành, Ngữ Hành và Tâm Hành** (sự vận động, ngôn ngữ và sự nghĩ suy), trong khi sự tử vong cũng đặt một sự chấm hết cả **Sinh Mệnh** (Tuổi Thọ) và **Nhiệt Khí** (Chất Ấm).

Neyya: *That should be known, cognisable, ascertainable; to be led or carried, to be inferred or understood.*

Ám Thị: Điều phải được tường tri, khả nhận thức, khả tra minh; được dẫn dắt hoặc được đạo trí, được suy lý hoặc được tuệ tri.

Nerañjarā: *Name of a river flowing through Magadha, the modern Nilajañ.*

Ni Liên Thiên: Tên gọi một con sông chảy qua Xứ **Magadha**, **Nilajañ** hiện đại.

Pakati Sāvaka: *The ordinary Arahats disciples of Buddha, as opposed to the Mahāsāvakas and Agga Sāvakas.*

Bậc Thịnh Văn Thông Thường: Chư Đệ Tử **Vô Sinh Thông Thường** của **Đức Phật**, trái ngược với **Chư Đại Thịnh Văn** và **Chư Chí Thượng Thịnh Văn**.

Pakudha Kaccāyana: Tên gọi của một trong nhóm Lục Sư Ngoại Đạo, vị khổ hành giả với mái tóc đã triển kết.

Paccayasannissita: *The four Paccayas of necessities of a Buddhist priest are Civaram, Piṇḍapato, Senāsanam, Bhesajjam, clothing, food, bedding, medicine (see Catupacca yaṃ). Paccayasantoso contentment with the four requisites, one of the virtues of a Buddhist priest.*

Thăm Thị Tất Nhu Phẩm: Tứ Sự Cúng Dường về sinh hoạt tất nhu phẩm của một Bậc Tể Sư **Phật Giáo** là Y Phục, Ẩm Thực, Ngọa Cụ, Thang Dược, y phục, thực phẩm, giường nằm, thuốc men (Xem **Tứ Sự Cúng Dường**). **Mãn Túc Tứ Sự Cúng Dường** tâm mãn ý túc với **Tứ Tất Nhu Phẩm**, một trong những phẩm hạnh cao thượng của một Bậc Tể Sư **Phật Giáo**.

Paccekabodhi: *The condition of a Pacceka Buddha, Paccaka – Buddhaship.*

Độc Giác: Tình trạng của một Bậc **Độc Giác Phật**, **Quả Vị Độc Giác Phật**.

Paññā: *Wisdom, intellect, reason, wise, endowed with knowledge.*

Trí Tuệ: Trí Huệ, trí lực, năng lực tư duy, sự minh trí, thông minh, hội túc phúc duyên với Trí Thức.

Paññādhika: *Paññā + Adhika: exceeding, extraordinary, superior.*

Trí Hạnh: **Trí Tuệ + Siêu Quá (Phi Thường):** Phi Thường, siêu xuất, siêu việt, kỳ đặc, phi phàm, đặc biệt, ưu tú, siêu thường.

Paṭiññā: *Promise, vow, consent, permission, agreement, to make a vow.*

Thệ Nguyện: Nặc ngôn, sự hứa nặc, nguyện vọng, thệ ngôn, sự chuẩn hứa, sự hứa khả, sự đồng ý, phát thệ.

Paṭibhāṇa (Paṭibhāṇa): *Understanding, intelligence, wisdom, readiness or confidence of speech, promptitude; Paṭibhāṇasambhidā: the power of Arahats to know the roots and properties of things.*

Ứng Biến (Cấp Trí, Cơ Trí, Tùy Cơ Ứng Biến): Sự tuệ tri, sự động sát, trí lực, trí huệ, minh trí, sự mẫn tiệp hoặc sự tự tin về năng lực thuyết thoại, sự cập thời, tính mau lẹ nhanh chóng; **Ứng Biến**

Vô Ngại Giải (Ứng Biện Vô Ngại Trí): năng lực của Chư Vị Vô Sinh liễu tri căn nguyên và đặc tính các Pháp.

Pativedha: *Penetration, comprehension, attainment.*

Pháp Thành: Sự giác ngộ, sự thành tựu, sự liễu tri, sự động sát, sự lý giải, sự thâm thấu.

Paṭisambhidā: *Analytic Insight, discriminating knowledge. There are four **Paṭisambhidās** or analytical sciences, being four divisions of the supernatural knowledge of the Arahāt: **Atthapaṭisambhidā**, **Dhammapaṭisambhidā**, **Nirutipaṭisambhidā**, **Paṭibhānapaṭisambhī dā**, explains these to mean respectively “Knowledge of the meaning, Knowledge of the text, Knowledge of the origin of the words, and fourthly certain or determinate Knowledge, together with the accurate discrimination of the first three, **Attha**, **Dhamma** and **Nirutti**.*

Vô Ngại Giải (Vô Ngại Trí, Tuệ Phân Tích): Tuệ Giác Phân Tích, Tri Thức hữu thức biệt lực. Có Tứ Pháp Vô Ngại Giải (Vô Ngại Trí) hoặc các Tri Thức Phân Giải, hiện bày Tứ Pháp Tri Thức siêu tự nhiên của Bậc Vô Sinh: Nghĩa Lý Vô Ngại Giải (Nghĩa Lý Vô Ngại Trí), Pháp Lý Vô Ngại Giải (Pháp Lý Vô Ngại Trí), Từ Ngữ Vô Ngại Giải (Từ Ngữ Vô Ngại Trí), Ứng Biện Vô Ngại Giải (Ứng Biện Vô Ngại Trí), giải thích ý nghĩa các Pháp này một cách tuần tự tương ứng “Tri Thức về Ý Nghĩa, Tri Thức về Văn Bản, Tri Thức khởi nguyên về Thoại Ngữ, và Tri Thức thứ tư xác tín hoặc tra minh, cùng với thức biệt lực tinh xác về ba Pháp đầu tiên, Nghĩa Lý, Pháp Lý và Từ Ngữ”.

Paduma: *A lotus, lotus flower.*

Liên Hoa: Hoa sen.

Payatta: *Striving after, effort, endeavour, making effort, taking care, being on one’s guard, careful.*

Cần Phấn (Cần Miễn, Tận Lực): Sự tranh thủ, sự nỗ lực, sự cố gắng, sự chiều cố, sự đề phòng, sự cẩn thận.

Paramattha Pāramī: *The highest or most perfect exercise of a **Pāramitā**; the **Paramatthapāramī** is **Jīvitapariccāgo** “sacrifice of life”.*

Ba La Mật Tối Thượng: Pháp Toàn Thiện Tối Thượng, sự luyện tập tối thượng hoặc toàn thiện nhất của một Pháp Ba La Mật; Pháp Ba La Mật Tối Thượng là Hiến Cấp Sinh Mệnh (Hiến Xuất Sinh Mệnh, Quyên Tặng Sinh Mệnh, Hy Sinh Sinh Mệnh) “sự hiến tế sinh mệnh”.

Pallanka: *A sofa, a couch, a cross – legged sitting.*

Tọa Vị (Ngự Tọa, Bảo Tọa, Đài Tọa): Một trường sa phát (chiếc ghế dài), một trường phát sàng (giường nằm), một bồ đoàn trong tư thế đôi chân được bắt chéo nhau (kiết già).

Paviveka: *Retirement, solitude, seclusion.*

U Tịnh Xứ (Tịch Tịnh Xứ): Trú xứ u nhĩ tĩnh mịch, trú xứ yên tĩnh, sự thoái hưu, độc xứ, sự tịch tịnh, sự cách tuyệt.

Pāṭimokkhasaṃvara: *That means “moral practice according to the precepts” i.e. keeping the whole Pāṭimokkha or canonical law. It is also called Pāṭimokkhasaṃvaro, restraint according to the precepts.*

Biệt Biệt Giải Thoát Khắc Chế (thuộc Thuần Tịnh Thuyết Giáo): Có nghĩa là “sự thực hành phẩm hạnh đoạn chính y chiếu các điều học giới” tức là tuân thủ toàn bộ **Biệt Biệt Giải Thoát (Ba La Đề Mộc Xoa, Tòng Giải Thoát, Tùy Thuận Giải Thoát, Tuân Thủ Giới Quy Khả Giải Thoát Nhất Thiết Phiền Nã)** hoặc Giáo Quy Chuẩn Tắc. Nó đã còn được gọi là **Biệt Biệt Giải Thoát Khắc Chế**, sự khắc chế y chiếu các điều học giới.

Pāramī: *Completeness, perfection, highest state. This Pāramī is Bāhirabhaṇḍapariccāgo, sacrifice of external goods or property.*

Ba La Mật: Pháp Ba La Mật Thông Thường, Pháp Toàn Thiện Thông Thường. Sự hoàn chỉnh, sự toàn thiện, trạng thái tối thượng. Pháp **Ba La Mật** này là **Hiển Cấp Ngoại Vật Phẩm (Hiển Xuất Ngoại Vật Phẩm, Quyên Tặng Ngoại Vật Phẩm)**, sự hiến tế thương phẩm hoặc tài sản thuộc ngoại tại.

Pāramīpavicaya Nāṇa: Pavicayo: *Investigation.*

Toàn Thiện Thâm Duyệt Trí: Sự Thâm Tra: Sự nghiên cứu, sự tư khảo, sự khảo luận, sự thâm tư, nhiệt lực, sự thâm tẩn, sự thâm vấn, sự khảo hạch, sự hạch tra.

Piṅgiya: Tên gọi của một trong tám mươi vị Đại Đệ Tử của **Đức Phật**.

Punnāga: *The tree Rottleria Tinctoria, the Alexandria, laurel tree.*

Thiết Lực Mộc (Thiết Lê Mộc): Nguyệt Quế Thụ.

Pubbenivāsa: *Past habitations or lives, former states of existence, one’s former state of existence.*

Pubbenivāsa Kathā, Pubbenivāsānussati: *Remembrance of one’s former state of existence, the knowledge which consists in the recollection (Anussati – Tùy Niệm) of former existences.*

Tiền Sinh (Tiền Thế): Những cư trú hoặc các kiếp sống quá khứ, các trạng thái kiếp sống trước đây, trạng thái kiếp sống trước đây của mình. **Kệ Túc Thế Nhân Duyên, Túc Mệnh Tùy Niệm Trí (Túc Xá Trí Chứng Minh, Túc Mệnh Thắng Trí):** Sự hồi ức về trạng thái kiếp sống trước đây của mình, Trí Thức là ở chỗ ký ức lực về các kiếp sống trước đây.

Pūrana Kassapa: Tên gọi của một trong nhóm Lục Sư Ngoại Đạo, vị khổ hạnh giả với mái tóc đã triền kết.

Peta: *Dead, departed, a ghost. The manes or spirit of a dead person, a departed relative. The Petas inhabit the Lokantarika Naraka. In appearance they are extremely attenuated, like a dry leaf. There are some Petas that haunt the places near which they had formerly lived as men, they are also found in the suburbs of cities, and in places where four ways meet.*

Ngạ Quỷ: Loài quỷ đói và khát. Tử giả, vong cổ giả, một quỷ hồn (*hồn ma*). Những vong hồn hoặc vong linh của một tử giả, một thân thích đã vong cổ. **Chư Ngạ Quỷ** cư trú **Vĩnh Diệt Địa Ngục (Bất Siêu Sinh Địa Ngục)**. Trong ngoại biểu, chúng đã giảm nhược một cách cực độ, tự hồ một chiếc lá khô. Có một số **Ngạ Quỷ** kinh thường xuất một (*thường xuyên thoát ẩn thoát hiện, tới lui lảng vảng, ẩn hiện*) những nơi mà gần chỗ chúng đã từng sinh sống trước đây khi làm con người, chúng cũng đã được tìm thấy trong những khu vực ngoại ô thành thị, và trong những nơi mà ngã tư giao lộ.

Phalasamāpatti: *A set of seven fruit – shop, viz. Sotāpatti, Sakādagāmi, Anāgāmi, Arahatta, Suññata Samāpatti, Animitta Samāpatti, Appanīhita Samāpatti.*

Nhập Thiển Quả (Quả Định, Nghiệp Quả Định): Một bộ Thất Nghiệp Quả Định, đó là: Thất Lai Nghiệp Quả Định, Nhất Lai Nghiệp Quả Định, Bất Lai Nghiệp Quả Định, Vô Sinh Nghiệp Quả Định, Không Bạch (Không Hư, Không Khoáng) Nghiệp Quả Định, Vô Tướng Nghiệp Quả Định, Vô Nguyện Nghiệp Quả Định.

Buddhakaṛa Dhamma: *The practices bringing about Buddhahood, an embryo Buddha, one destined to become a Buddha.*

Pháp Tác Thành Quả Phật: Những sự thực hành đưa đến **Quả Vị Phật**, một Phôi Thai Đức Phật, một Bậc được chú định trở thành một vị **Phật**.

Buddhakicca: *That which has to be done by a Buddha, his duty or mission.*

Đức Phật Sự Vụ: Điều mà một vị **Phật** phải làm, trách nhiệm hoặc sứ mệnh hoặc nhiệm vụ trọng yếu của Ngài.

Buddhavaṃsa: *The race, family, lineage, dynasty, hereditary custom, tradition of Buddhas.*

Hệ Tộc Chư Phật: Chung tộc, gia đình, gia hệ, triều đại, **thế tập** (*cha truyền con nối*), truyền thống Chư Phật.

Buddhāpadāna: *Apadānaṃ* is the name of the thirteenth book of the *Khuddaka Nikāya*, it is a collection of tales of meritorious actions performed by *Buddhas* and eminent *Arahats*, as for instance *Ānanda*, in former existences.

Phật Điển Cổ Kinh: **Điển Cổ Kinh** là tên gọi quyển kinh sách thứ mười ba thuộc **Tiểu Bộ Kinh**, đây là một sự thu tập những cổ sự về những hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*) được **Chư Phật** và **Chư Vị Vô Sinh** kiệt xuất thực hiện, ví dụ như **Trưởng Lão Ānanda**, trong những kiếp sống trước đây.

Bodhi: *The knowledge possessed by a Buddha, supreme or infinite knowledge, omniscience, the Truth, Buddhahood, the supernatural knowledge of an Arahāt.*

Giác Ngộ: Tri Thức mà một vị **Phật** đã sở hữu, Tri Thức chí thượng hoặc cực đại, Sự Toàn Tri Toàn Giác, Chân Lý, Tri Thức siêu tự nhiên của một **Bậc Vô Sinh**.

Bodhiparipācaka: *Brought to Perfection the vast constituents of supreme knowledge (i.e. the Pāramitās), maturing them viz. preparing their minds to receive the Truth, the maturing of enlightenment.*

Đạo Trí Giác Ngộ Thành Thục: Đạo trí Pháp Toàn Thiện những thành phần to lớn của Tri Thức chí thượng (đó là các **Pháp Ba La Mật**), làm thành thục chúng tức là chuẩn bị tâm thức của mình để tiếp thụ Chân Lý, việc thành thục sự giác ngộ.

Bodhisatta: A “*bodhi – being*”, i.e. a being destined to attain fullest enlightenment or **Buddhaship**. A **Bodhisatta** passes through many existences and many stages of progress before the last birth in which he fulfils his great destiny. A being destined to attain **Buddhaship**. This term is supplied to a **Buddha** in his various states of existence previous to attaining **Buddhahood**.

Bậc Giác Hữu Tình: Một hữu tình giác ngộ, tức là một hữu tình được chú định thành đạt sự giác ngộ viên mãn nhất hoặc **Quả Vị Phật**. Một **Bậc Giác Hữu Tình** kinh lịch nhiều kiếp sống và nhiều giai đoạn tiến bộ trước lần tái sinh cuối cùng mà trong đó Ngài **ứng nghiệm mệnh trứơng chú định chi sự** (ứng nghiệm mục tiêu chú định vĩ đại, hoàn thành viên mãn đại mệnh vận) của mình. Một hữu tình được chú định thành đạt **Quả Vị Phật**. Thuật ngữ này đã cung ứng cho một vị **Phật** trong đủ các kiểu loại trạng huống của các kiếp sống trước khi thành đạt **Quả Vị Phật**.

Bodhisatta Kicca: *The duties or mission of a Bodhisatta.*

Giác Hữu Tình Sự Vụ: Những trách nhiệm hoặc sứ mệnh của một Bậc **Giác Hữu Tình**.

Bodhisambhāra: *The condition (lit. materials) necessary for the attainment of Bodhi; constituents or requisites of Buddhahood, e.g. the accomplishment of the Pāramitās.*

Giác Ngộ Thiết Yếu: Điều kiện (ý nghĩa trực dịch dụng cụ) tất yếu cho sự thành tựu **Giác Ngộ**; những thành phần hoặc những ưu chất tất nhu cho **Quả Vị Phật**, ví dụ như sự thành tựu các **Pháp Ba La Mật**.

Bhaga: *Power, majesty, fortune, prosperity, virtue, merit, luck.*

Hạnh Vận: Năng lực, sự uy nghiêm, vận khí, mệnh vận, sự phồn vinh, phẩm hạnh cao thượng, mỹ đức, phúc đức, hảo vận.

Bhagavā: *Worshipful, venerable, blessed, holy. This word is generally used as an epithet or name of a Buddha, and in particular of Sākiyamunī.*

Đức Thế Tôn: Bậc kính trọng, Bậc sùng kính, Bậc đáng kính bội, Cổ Giả, Bậc Thần Thánh, Bậc Thánh Khiết. Từ ngữ này thường đã được sử dụng như một biểu thuật hình dung từ hoặc một danh xưng của một vị **Phật**, và đặc biệt là **Tu Sĩ Đại Gia Tộc Sākiya**.

Bhavagga: *Culminating point of existence. This term designates the highest of the Arūpa worlds, viz. the Nevasaññānāsaññāyatana heaven. Bhavagga is often opposed to Avīci, the inhabitants of the Avīci hell being the lowest in the scale of the Buddhist hierarchy, while the angels of the Nevasaññānāsaññāyatana heaven are the highest.*

Cùng Tột Hữu: Đỉnh điểm cao của kiếp sống. Thuật ngữ này chỉ định Cõi **Vô Sắc Giới** tối cao, tức là Cõi **Phi Tướng Phi Tướng Xứ Phạm Thiên Giới**. **Cùng Tột Hữu** thường đối lập với **Vô Gian Địa Ngục**, những cư dân **Vô Gian Địa Ngục** là đẳng cấp tối đê trong thể hệ đẳng cấp của **Phật Giáo**, trong khi Chư Thiên Cõi **Phi Tướng Phi Tướng Xứ Phạm Thiên Giới** là đẳng cấp tối cao.

Bhikkhu: *A beggar, a mendicant friar, a **Buddhist** priest.*

Tỳ Khuru: Một vị khất cái, một **thác bát khất cái tu hội tu sĩ**, một Tể Sư **Phật Giáo**.

Bhikkhuni: *A female mendicant, a **Buddhist** nun or priestess.*

Tỳ Khuru Ni: Một nữ **thác bát khất cái tu hội tu sĩ**, một nữ tu hoặc nữ Tể Sư **Phật Giáo**.

Makkhali Gosāla: Tên gọi của một trong nhóm Lục Sư Ngoại Đạo, vị khô hành giả với mái tóc đã triển kết.

Moggallāna: *Name of a famous apostle of **Buddha**, one of the **Aggasāvakas**. Often called **Mahā Moggallāna**.*

Trưởng Lão Moggallāna: Danh xưng một **Sứ Đồ** trứ danh của **Đức Phật**, một trong **Chí Thượng Thinh Văn Đề Tử Tăng** của **Đức Phật Gotama**. Thường được gọi là **Đại Trưởng Lão Moggallāna**.

Maṅgala: *Auspicious, lucky, joyous, festive, belonging to state occasions.*

Kiệt Tường: Cát lợi, hạnh vận, niềm khoái lạc, tiết nhật, thuộc về các thời khắc hỷ khánh của quốc gia.

Majjhima Nikāya: *The **Majjhima Nikāya** or “Middle Length Suttas” is the second book or collection of discourses in the **Suttanta Piṭaka**. It consists of 152 Discourses (**Sutta**) and is divided into three Sections (**Paṇṇāsā**) of fifty Discourses each, the last Section, however, containing fifty – two.*

Trung Bộ Kinh: **Trung Bộ Kinh** hoặc “**Những Kinh Văn Có Chiều Dài Trung Bình**” là quyển kinh sách thứ hai hoặc sự thu tập các bài diễn giảng trong **Tạng Kinh**. Nó hàm hữu 152 Bài Diễn Giảng (**Kinh Văn**) và đã được chia thành ba Phần (**Ngũ Thập**) mỗi Phần năm mươi bài diễn giảng, tuy nhiên, Phần cuối cùng được bao hàm năm mươi hai bài.

Majjhima Paṇṇāsā: *A collection of fifty. Name of certain divisions of the **Suttanta Piṭaka**, containing fifty Suttas.*

Ngũ Thập Trung Bộ: Một sự thu tập năm mươi bài diễn giảng. Tên gọi một số phần đã chia ra của **Tạng Kinh**, được bao hàm năm mươi **Kinh Văn**.

Mandārava: *The **Erythrina Fulgens**.*

Hoa San Hô: Hoa san hô sắc màu đỏ.

Mahākaruṇā Nāṇa: *Mahākaruṇā: very compassionate, great compassion.*

Đại Bi Trí: Đại Bi: Rất hữu đồng tình tâm, sự đại đồng tình.

Mahākusalacittuppāda: *Rise of a thought.*

Tâm Đại Thiện Khởi Sinh: Sự khởi sinh một tư duy.

Mahāpadāna Sutta: Kinh Văn Đại Bồn là bài Kinh thứ mười bốn của **Trường Bộ Kinh** thuộc **Tạng Kinh**.

Mahā Buddhavaṃsa: Đại Hệ Tộc Chư Phật.

Mahāsāvaka: *A great disciple. This term is given to eighty principal disciples of **Buddha**, men eminent by their piety or learning or the favour of their Master. Among them are mentioned the five **Brahmins** to whom **Buddha** preached his first discourse, the two **Aggasāvakas** (**Sāriputta** and **Moggallāna**) and the eminent apostles **Ānanda**, **Mahā Kassapa**, **Anuruddha** and **Mahā Kaccāyana**.*

Đại Thánh Văn Giác: Một Đại Đệ Tử. Thuật ngữ này đã cấp xuất đến tám mươi Đệ Tử tối trọng yếu của **Đức Phật**, các nam nhân kiệt xuất về lòng kiên thành hoặc học vấn của mình, hoặc sự chiêu cố đặc thù Bậc Đạo Sư của mình. Trong số họ đã đề cập đến năm vị **Bà La Môn** mà **Đức Phật** đã thuyết giáo bài diễn giảng đầu tiên của mình, hai Bậc **Chí Thượng Thánh Văn Đệ Tử Tăng** (**Trưởng Lão Sāriputta** và **Trưởng Lão Moggallāna**) và các vị Sứ Đồ **Ānanda**, **Mahā Kassapa**, **Anuruddha** and **Mahā Kaccāyana**.

Māyā Devī: *Name of **Buddha's** mother.*

Māyā Devī: Danh xưng của Mẫu Thân **Đức Phật**.

Micchādhimokkha: *Determination wrongly, wrong decision.*

Tà Thắng Giải: Sự quyết tâm một cách sai lầm, sự quyết định sai lầm.

Mucalinda: *The tree **Barringtonia Acutangula** (**Nicula**). Name of a **Nāga** king; name of one of the **Mahāsaras** (great lakes).*

Hoa Lộc Vòng: Cây lộc vòng. Danh xưng của một **Long Vương**; tên gọi của một trong các **Đại Hồ**.

Mūgapakkha Jātaka: *Mūga: dumb; Pakkha: a cripple.*

Kinh Bồn Sinh Vương Tử Lung Á Phả (*què câm điếc*): **Mūga:** một người câm; **Pakkha:** một người què quặt.

Mettā Bhāvanā: *Cultivation of benevolence, cultivation or development of friendliness (towards all living beings).*

Từ Ái Tu Tập: Sự **đào dã** (*tu luyện, nung đúc, bồi dưỡng*) lòng nhân từ, sự **đào dã** (*tu luyện, nung đúc, bồi dưỡng*) hoặc sự phát triển lòng hữu hảo (đối với tất cả với chúng sinh hữu tình).

Yamakapātihāriyañāṇa: *The miracle of the double appearances, a miracle performed by the Buddha in Sāvattthī to refute the six heretical teachers. It consisted in the appearance of phenomena of opposite character in pairs, as e.g. streaming forth of fire and water.*

Song Đối Thần Túc Trí: Sự xuất hiện Song Đối Kỳ Tích, một sự kỳ tích được Đức Phật thực hiện trong thành thị Sāvattthī để bác bỏ Lục Sư Dị Giáo. Nó đã gồm có sự xuất hiện các đối tượng có đặc tính tương phản nhau theo từng đôi, ví dụ như là nguồn lửa và nước phun ra.

Yugandhara: *Principal mountain. This is the name given to the seven vast concentric circles of rock or mountain which surround Mount Meru. Their names are: Yugandharo, Īsadharo, Karavīko, Sudassano, Nemindhara, Vinatako, Assakaṇṇo; and Yugandharo (called Kulācalo) being the nearest to Meru.*

Yugandhara (Trì Song Sơn): ngọn núi tối trọng yếu. Đây là tên gọi đã được đặt cho bảy vòng tròn đồng tâm rộng lớn của thạch sơn hoặc ngọn núi đã bao quanh ngọn núi Meru (Tu Di). Những tên gọi của chúng là: **Yugandhara** (Trì Song Sơn), **Īsadharo** (Y Sa Đà La Sơn, Trì Trục Sơn), **Karavīko** (Mã Lạp Nhã Sơn, Đảm Mộc Sơn), **Sudassano** (Thiện Kiến Sơn), **Nemindhara** (Ni Dân Đạt La Sơn, Trì Biên Sơn), **Vinatako** (Tỳ Na Đa Ca Sơn), **Assakaṇṇo** (Mã Nhĩ Sơn); và ngọn núi **Yugandhara** (Trì Song Sơn) [được gọi là **Kulācalo** (Đại Sơn)] là ngọn núi gần núi Meru (Tu Di) nhất.

Rammāvati: Tên gọi của một thành thị là **Rammāvati**.

Rājagaha: *Name of the capital of Magadha.*

Rājagaha: Tên gọi thủ đô của Xứ Magadha.

Rāga: *Human passion, evil desire, greed, attachment, lust.*

Tham Ái: Sự khốc ái của nhân loại, sự khát vọng tà ác, sự tham lam, sự dính mắc, cường liệt tính dục.

Rāhu: *Name of an Asura who is supposed to cause eclipses by taking the sun and moon into his mouth, the ascending node of the moon.*

Thiên Tử Rāhu: Danh xưng một A Tu La Thiên đã được cho là nguyên nhân gây ra các thiên thực qua việc ngậm mặt trời (nhật thực) và mặt trăng (nguyệt thực) trong miệng của mình, giao điểm mặt trăng đang cao dần lên.

Rūpa: *Form, figure, image, object of the eye, a material composition. Rūpavacara:* *Belonging to the world of form, Rūpavacara is the Rūpabrahmaloka, the realm of beings that have form.*

Sắc: Hình thể, hình dáng, hình ảnh, đối tượng của mắt, một sự cấu thành vật chất. **Cõi Sắc Giới:** Thuộc về thế giới hình sắc, **Cõi Sắc Giới** là **Cõi Hữu Sắc Phạm Thiên Giới**, lãnh vực của chúng hữu tình mà có hình sắc.

Vaṅkagiri: Tên gọi của một khu thâm lâm trong truyện ký Vương Tử **Vessantara** với hạnh Đại Xả Thí Ba La Mật.

Vacanāmagga: *The way of recitation or tradition.*

Phương Thức Tuyên Độc: Một phương thức cho việc trùng tụng hoặc sự truyền thuyết.

Vipancitaññū: *Knowing diffuseness or detail, or of unillusioned understanding, clear – minded, unprejudiced; learning by exposition; learning by diffuseness.*

Xác Tín: Sự hiểu biết tản mạn hoặc vụn vặt, hoặc sự hiểu biết **bất tái bảo ảo tượng** (không còn ôm ấp ảo tượng), thanh tịnh tâm thức, vô thiên kiến; học vấn qua sự tường tế xiển thuật, học vấn qua sự tản mạn hoặc vụn vặt.

Vipassanā: *Insight, seeing clearly, spiritual insight. Vipassanā is produced by the successful exercise of ecstatic meditation, and is an attribute of Arhatship.*

Minh Sát Tuệ: Tuệ giác, tri kiến một cách thanh tích, tuệ giác tinh thần. **Minh Sát Tuệ** đã được chế tác bởi việc luyện tập thành công về sự trầm tư nhập định, và là một thuộc tính của **Quả Vị Vô Sinh**.

Visākhā: *Name of a celebrated female saint, a contemporary and disciple of Buddha.*

Visākhā: Danh xưng một Thánh Nữ trú danh, một vị đồng thời đại và đệ tử của **Đức Phật**.

Vissukamma: *Name of the celestial architect, a Deva of the Catummahārājika heaven, who acts as architect and artist to the Devas. He is Sakka's chief architect and builder who built under Sakka's orders the hermitages for the Bodhisatta in other existences as well.*

Vissukamma: Danh xưng một Thiên Kiến Trúc Thiết Kế Sư, một Thiên Tử ở Cõi **Tứ Đại Thiên Giới**, bậc **sung đang** (đảm đương, giữ chức) Kiến Trúc Thiết Kế Sư và Nghệ Thuật Gia cho **Chư Thiên**. Vị này là Chủ Soái Thiết Kế và Kiến Trúc Sư Trưởng của Thiên Chủ **Sakka**, và dưới những mệnh lệnh của Thiên Chủ **Sakka**, vị này đã kiến tạo những ẩn cư xứ cho **Bậc Giác Hữu Tình**, luôn cả trong những kiếp sống khác.

Vihimsāvitakka: *Malign thought.*

Oán Độc Tâm Cầu (Tiến Đạp, Nhu Lạn): Tư duy ác ý, sự nghĩ suy ác ý.

Viriyadhika: Tấn Hạnh.

Vessantara: *Name of a King who was the Bodhisatta in the last birth but one (the last was in the Tusita heaven).*

Vessantara: Danh xưng một vị vua đã là **Bậc Giác Hữu Tình** trong kiếp sống cuối cùng (ở nhân loại) thế nhưng là Bậc (trong kiếp sống cuối cùng ở Cõi **Đâu Suất Đà Thiên Giới**).

Vyākaraṇa: *Grammar, explanation, answer, declaration.*

Văn Phạm: Ngữ pháp, sự giải thuyết, sự giải thích, sự giải đáp, sự đáp ngữ.

Vyāpādavitaṅka: *Ill – will, malevolence, hatred, fury.*

Sân Hận Tầm Cầu (Khuể Hận, Sân Hận): Ác tâm, ác ý, lòng oán ghét, ác cảm, lòng cừu hận, sự cuồng nộ, **bột nhiên đại nộ** (đùng đùng nổi giận, đột nhiên nổi giận).

Samyutta Nikāya: *Name of one of the divisions of the Suttanta Piṭaka.*

Tương Ưng Bộ Kinh: Tên gọi của một trong các Bộ Kinh thuộc **Tạng Kinh**.

Samsāra: *Passing through a succession of births, continued existence, transmigration.*

Luân Hồi: Sự kinh lịch một chuỗi liên tiếp bất đoạn những lần tái sinh, kiếp sống được trì tục, sự chuyển thế.

Sakka: *Indra, the King of Tvāṁśaloka. He retains the epithet of Sahassanetto or Sahassakkho but it is said to mean that he can think of 1,000 things at the same instant. He is said to be named Sakka because when a man he assiduously exercised the virtue of charity (Sakkaccaṃ dānaṃ adāsi). His title of Purandara is changed to Purindada an epithet of the King of Devas. He is called Maghavā because his name when a man was Magha, and he is called Indra because he is Prince or Lord of the Tvāṁśa angels.*

Sakka (Đế Thích): **Indra (Thiên)**, Thiên Chủ Cõi **Đao Lợi Thiên Dục Giới**. Ngài bảo lưu biểu thuật hình dung từ **Thần Thiên Nhân** hoặc **Đấng Thiên Nhân (Chỉ Nhân Đà La)** thế nhưng người ta đã nói cho đúng ý nghĩa là Ngài có thể nghĩ suy 1,000 sự việc cùng một lúc. Ngài đã được nói có danh xưng **Sakka** vì khi là một nam nhân Ngài đã luyện tập mỹ đức chấn thí thiện một cách kiên trì bất giải (**Lạc Thiện Hảo Thí Tôn Kính**). Danh hiệu **Purandara (Phú Lan Đà La)** đã được đổi thành **Purindada (Bạc phá pháo đài phá hoại, Bạc phá thành trì phá hoại)** một biểu thuật hình dung từ của Thiên Chủ **Chư Thiên**. Ngài đã được gọi là **Maghavā** vì danh xưng của Ngài khi là một nam nhân đã là **Magha**, và Ngài đã được gọi là **Indra (Thiên)** vì Ngài là Đại Vương hoặc Thiên Chủ Chư Thiên **Đao Lợi Thiên Giới**.

Sakkacabhāvanā: *Respectfully, attentively, carefully, zealously, thoroughly.*

Tu Tập Tôn Kính: Một cách tôn kính, một cách chuyên tâm, một cách tiểu tâm, một cách cẩn thận, một cách nhiệt tình, một cách triệt để.

Sakya: *Name of the princely family to which Buddha Gotama belonged, belonging to the Sakya race.*

Sakya: Danh xưng của gia đình Vương Tử mà **Đức Phật Gotama** đã là thành viên, thuộc về chủng tộc **Sakya**.

Sankaradosa: *Blending, mixing, confusion.*

Sự Nhầm Lẫn Lỗi Lầm: Sự hỗn hợp, sự hỗn tạp, sự pha trộn, sự hỗn loạn, sự quẩn bách, sự khôn hoặc, sự bất xác định.

Sankassa: *Name of a Town in India.*

Sankassa: Tên gọi một thành trấn trong **Xứ Ấn Độ**.

Saṅjāya Belatthaputta: Tên gọi của một trong nhóm Lục Sư Ngoại Đạo, vị khổ hành giả với mái tóc đã triển kết.

Satapuñṇalakkhaṇa: *Having the signs of innumerable merits.*

Đặc Tính Vô Số Phước Báo, Vô Lượng Công Đức: Có những trưng triệu vô số phúc đức, có những dấu hiệu vô lượng công đức.

Saddhādhika: *Trustworthy.*

Tín Hạnh: Trị đắc tín nhiệm, khả khẩu.

Sabbaññuta Ñāṇa: *Omniscience.*

Toàn Giác Trí: Sự Toàn Tri Toàn Giác.

Sabbasambhārabhāvanā: Sambhāra: *preparation, constituent part, necessities.*

Tu Tập Viên Mãn Ưu Chất Tất Nhu: Tích Lũy (Phủ Dưỡng, Cung Dưỡng, Lữ Đồ Dụng Phẩm): sự chuẩn bị, thành phần cấu thành, sinh hoạt tất nhu phẩm.

Samaṇa Sukha: *Advantage or comfort of being an ascetic.*

Tịnh Lạc Sa Môn: Sự lợi ích hoặc sự thích được làm một khổ hành giả.

Samādhi: *Agreement, peace, reconciliation, tranquility, self – concentration, calm. As a technical term Samādhi is a state of supernatural tranquility or calm, and is one of the most characteristic attributes of the Arahāt.*

Định An Chỉ: Sự nhất trí, sự an tịnh, tâm cảnh an tịnh, sự hiệp điệu, sự bình tịnh, sự ninh tịnh, tự ngã chuyên chú. Là một thuật ngữ chuyên nghiệp, **Định An Chỉ** là một trạng thái trấn tịnh hoặc an tịnh siêu tự nhiên, và là một trong những thuộc tính độc đặc nhất của **Bậc Vô Sinh**.

Sambuddhe: *Thoroughly known or understood, one who is thoroughly enlightened, has known or discovered the Truth, a Buddha.*

Chư Phật: Sự liễu tri hoặc tuệ tri một cách triệt để, một Bậc đã giác ngộ một cách triệt để, đã tri đắc hoặc đã tra minh Chân Lý, một vị **Phật**.

Sammā Ājīva: *Right living, right means of livelihood.*

Chánh Mạng: Phương thức sinh hoạt chính đáng, phương pháp sinh kế chính đáng.

Sammā Kammanta: *Right occupation, right conduct, right behaviour, behaving in the right way.*

Chánh Nghiệp: Chức nghiệp chính đáng, hành vi chính đáng, phẩm hạnh chính đáng, hành xử trong tác phong chính đáng.

Sammā Diṭṭhi: *Right views, true doctrine, orthodoxy, right belief, the first stage of the Noble Eightfold Path, consists in the knowledge of the Four Truths.*

Chánh Nghiệp: Quan điểm chính đáng, học thuyết chân chính, tìn ngưỡng chính thống, sự tín ngưỡng chính đáng, giai đoạn thứ nhất của Bát Bội Thánh Đạo, hàm hữu Tri Thức về Tứ Chân Lý (Tứ Đế).

Sammā Vācā: *Right speech, speaking properly.*

Chánh Ngữ: Ngôn ngữ chính đáng, thuyết thoại một cách **xác thiết** (đúng đắn thiết thật).

Sammā Vāyāma: *Right effort, right exertion.*

Chánh Tinh Tấn: Sự nỗ lực chính đáng, sự nỗ lực chân chính.

Sammā Saṅkappa: *Right intention, right thought or wish, right resolve.*

Chánh Tư Duy: Tác ý chính đáng, sự nghĩ suy hoặc nguyện vọng chính đáng, sự quyết tâm chính đáng.

Sammā Sati: *Right memory, right mindfulness, self – possession.*

Chánh Niệm: Hồi ức chính đáng, sự chú niệm chính đáng, **sự trầm trước** (bình tĩnh, không hoảng hốt).

Sammā Sambodhi: *Perfect enlightenment, perfect knowledge of the Truth, supreme **Buddhaship**.*

Chánh Đăng Giác: Sự giác ngộ hoàn toàn, Tri Thức về Chân Lý hoàn toàn, **Quả Vị Phật** chí thượng.

Sammā Sambodhisatta: Bậc Giác Hữu Tình Chánh Đăng Giác.

Sammā Samādhi: *Right concentration, right abstraction of the mind, the last stage of the Noble Eightfold Path.*

Chánh Định: Sự định thức chính đáng, sự xuất thần chính đáng tâm thức, giai đoạn cuối cùng của Bát Bội Thánh Đạo.

Sāriputta: *Name of a famous apostle of **Buddha**, one of the **Aggasāvakas**, a contemporary of **Buddha Gotama**. He was called also **Dhammasenāpatī** and **Upatissa**.*

Trưởng Lão Sāriputta: Danh xưng một Sứ Đồ trú danh của **Đức Phật**, một trong **Chư Chí Thượng Thánh Văn Đề Tử**, một vị đồng thời đại với **Đức Phật Gotama**. Ngài cũng đã được gọi là **Pháp Tướng (Nghĩa Sư Chi Trưởng)** và **Upatissa**.

Sāvaka: *A hearer, listener, pupil, a disciple. This word is used I think only in the sense of true disciple or hearer of **Buddha**, and is applied to those who are walking in the Four Paths, and especially **Arahats**.*

Thánh Văn Đề Tử (Linh Thánh Giả, Linh Giáo Giả, Đề Tử, Môn Đồ): Một thánh giả, một thánh chúng, tiểu học sinh, một tín đồ, một truy tùy giả. Từ ngữ này đã được sử dụng Tôi nghĩ suy chỉ

trong ý nghĩa Chân Đệ Tử hoặc Chân Thính Giả của **Đức Phật**, và đã được thích dụng đến các Bậc đang tiến nhập Tứ Đạo Lộ, và đặc biệt là **Chư Vị Vô Sinh**.

Sāvaka Bodhi: *The knowledge possessed by an Arahāt.*

Thịnh Văn Giác: Tri Thức mà một **Bậc Vô Sinh** đã sở hữu.

Sīla: *Nature, habit, moral practice, moral precept, code of morality.*

Giới Luật: Bản chất, thực tính, tu đạo phục, thực hành phẩm hạnh đoan chính, thực hành đạo đức, chuẩn tắc đạo đức, chuẩn tắc phẩm hạnh đoan chính, quy phạm đạo đức.

Sīla Pāramī: *Perfection of Morality.*

Trì Giới Ba La Mật: Pháp Toàn Thiện về Quy Phạm Đạo Đức.

Sukha: *Happiness, comfort, agreeable, pleasant, happy.*

An Lạc: Niềm hạnh phúc, sự thư thích, **nghi nhân** (dễ chịu, thú vị), sự du khoái, sự duyệt ý, hạnh phúc, mãn ý, hạnh vận, cao hứng.

Sujāta: Danh xưng tín nữ phụng hiến một bát cơm sữa đến **Bậc Giác Hữu Tình** trước khi thành đạt **Quả Vị Phật**.

Sutta Nipāta: Kinh Tập thuộc Tiểu Bộ Kinh.

Suttanta Piṭaka: *The Basket of Discourses. The second great division of the **Buddhist** scriptures, the **Suttanta Piṭaka** or Treasures of **Suttas**, consists entirely of them, and they are **Suttas** in other portions of the scriptures. A **Sutta** is complete in itself, consisting of a connected narrative, or a collection of verses on one subject.*

Tạng Kinh: Giỏ đựng các bài diễn giảng. Đại bộ phận thứ hai của các kinh điển **Phật Giáo**, **Tạng Kinh** hoặc Những Trân Bảo **Kinh Văn**, hàm hữu một cách hoàn toàn các kinh điển **Phật Giáo**, và chúng là những **Kinh Văn** trong các phần khác của các kinh điển. Một **Kinh Văn** chính tự nó hoàn chỉnh, hàm hữu một sự tự thuật hữu quan, hoặc một sự thu tập các kệ thi về một chủ đề.

Sudassana: *Having a good appearance.*

Thiện Kiến: Có một hảo ngoại biểu.

Suddhodana: *Name of a King of **Kapilavatthu**, the Father of **Gotama Buddha**.*

Suddhodana: Danh xưng một vị vua Xứ **Kapilavatthu**, Phụ Thân **Đức Phật Gotama**.

Sunandārama: Thiện Hỷ Tự Viện.

Sumittā: Diệu Hữu, danh xưng tiền thân Vương Phi **Yasodhāra**.

Sumedha: *Name of a Future **Buddha**.*

Sumedha: Danh xưng một Bậc **Toàn Giác Phật** Tương Lai.

Senāsanakkhandhaka: Phần Trú Xứ của Bộ **Tiểu Phẩm** thuộc **Tạng Luật**.

Sela: *He visited his friend **Keniya** who was then preparing to shower his lavish hospitality on the **Buddha** and his Order of **Bhikkhus**, an incident similar to that of **Anāthapindika**. Both were filled with joy on hearing such a great name as **Buddha**. See **Sela Sutta** of the **Mūla Paṇṇāsā** of the **Majjhima Nikāya**.*

Sela (*Danh xưng một Giáo Chủ Bà La Môn*): Ông ấy đã viếng thăm bằng hữu **Keniya** của mình, là người trong lúc đó đang chuẩn bị ân cần tiếp đãi đại lượng đến **Đức Phật** và Giáo Đoàn **Chư Tỷ Khuru** của Ngài, một sự phát sinh tương tự với **Anāthapindika** (*Cấp Cô Độc*). Cả hai đã sung mãn với niềm lạc sự khi được nghe một đại danh xưng là **Đức Phật**. Xem **Kinh Văn Sela** thuộc **Sơ Phần Ngũ Thập** (*năm mươi bài kinh đầu tiên*) của **Trung Bộ Kinh**.

Hatthālavaka: Danh xưng Nam Đại Đệ Tử tại gia của **Đức Phật**.





THE ANUDĪPANĪ – FURTHER EXPLANATIONS
CHÚ MINH – KỂ TỤC GIẢI THÍCH

CONTENTS – MỤC LỤC

PREFACE	190

Tự Ngôn

FOREWORD	193

Tiền Ngôn

ANUDĪPANĪ ON WORDS AND PHRASES IN CHAPTERS I, II, III.

Chú Minh Về Các Từ Ngữ Và Các Tập Ngữ Trong Chương I, II, III.

1. The Definition Of Pāramī.	194

1. Định Nghĩa Pháp Ba La Mật.

2. Adhimuttimarāṇa.	196

2. Quyết Định Từ Vong.

3. Kappa Or Aeon.	198

3. Kiếp Hoặc Thời Kỳ Cực Mạn Trường.

4. The Name Amaravatī.	210

4. Tên Gọi Amaravatī.

5. Ten Sounds.	211

5. Thập Âm Thanh.

RENUNCIATION OF SUMEDHA.	212

Sự Tuyên Bỏ Phóng Khí Của Sumedha.

1. The Five Defects Of A Walkway.

1. Năm Điều Khuyết Hãm Của Lộ Đường Bộ Hành.

2. The Eight Comforts Of A Recluse.	213

2. Tám Điều Thư Thích Của Một Ẩn Cư Giả.

3. The Nine Disadvantages Of A Lay Man's Dress.	221

3. Chín Điều Kiện Bất Lợi Về Trang Phục Của Một Cư Sĩ Tại Gia.

4. The Twelve Virtues Of The Fibre Robe.	222

4. Mười Hai Điều Ưu Điểm Của Mảnh Áo Choàng Bông Sợi.

5. The Wooden Tripod.	224

5. Cái Bàn Gỗ Ba Chân.

6. The Water Jug And The Yoke.	224

6. Bình Nước Và Đòn Gánh.

7. The Hide Of A Black Antelope (Ajinacammāni).	224

7. Tấm Da Của Một Hắc Linh Dương (Bì Giáp Linh Dương).

8. Matted Hair (Jaṭā) And Round Headdress Made Of Hair (Jaṭāmaṇḍala).	227

8. Mái Tóc Đã Triền Kết (**Phát Kết**) Và Chiếc Khăn Trùm Đầu Lên Đỉnh Búi Tóc (**Viên Triền Đầu Súc Phát Kết**).

9. The Eights Kinds Of Hermits. -----228

9. Tám Phẩm Loại Chư Vị Ẩn Sĩ.

10. The Eight Disadvantages Of A Leaf-Hut. -----234

10. Tám Điều Kiện Bất Lợi Của Một Thảo Am.

11. The Ten Advantages Of The Foot Of A Tree. -----235

11. Mười Điều Lợi Ích Của Một Gốc Cây.

THE PROPHECY -----236

Dự Ngôn

1. Nerañjarā. -----238

1. Ni Liên Thiên.

2. Notes On Prophecy. -----238

2. Những Chú Thích Về Dự Ngôn.

PĀRAMITĀ (THE PERFECTIONS) -----242

Các Pháp Ba La Mật (Những Pháp Toàn Thiện)

1. The Perfection Of Generosity Or Generous Offering (Dāna Pāramī). ----242

1. Pháp Toàn Thiện Về Lòng Khoan Hồng Đại Lượng Hoặc Sự Phụng Hiến Phong Hậu (**Xả Thí Ba La Mật**).

2. The Perfection Of Morality (Sīla Pāramī). -----363

2. Pháp Toàn Thiện Về Quy Phạm Đạo Đức (**Trì Giới Ba La Mật**).

3. The Perfection of Renunciation (Nekkhamma Pāramī) -----489

3. Pháp Toàn Thiện về Sự Tuyên Bố Phóng Khí (**Ly Dục Ba La Mật**)

4. The Perfection of Wisdom (Paññā Pāramī) -----499

4. Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ (**Trí Tuệ Ba La Mật**)

5. The Perfection of Energy (Viriya Pāramī) -----524

5. Pháp Toàn Thiện về Sự Hoạt Lực (**Tinh Tấn Ba La Mật**)

6. The Perfection of Forbearance (Khantī Pāramī) -----542

6. Pháp Toàn Thiện về Sự Nại Tâm (**Nhẫn Nại Ba La Mật**)

7. The Perfection of Truthfulness (Sacca Pāramī) -----558

7. Pháp Toàn Thiện về Sự Thành Thật (**Chân Thật Ba La Mật**)

8. The Perfection of Resolution (Adhiṭṭhāna Pāramī) -----627

8. Pháp Toàn Thiện về Sự Kiên Định (**Chú Nguyện Ba La Mật**)

9. The Perfection of Loving Kindness (Mettā Pāramī) -----654

9. Pháp Toàn Thiện về Sự Hảo Tâm Tử Tế (Tâm Lòng Từ Ái) (**Từ Ái Ba La Mật**)

10. The Perfection of Equanimity (Upekkhā Pāramī) -----678

10. Pháp Toàn Thiện về Sự Trán Tĩnh (**Hành Xả Ba La Mật**)

PREFACE

TỰ NGÔN

This book forms the later portion of Volume One, Part One, of the Great Chronicle of Buddhas, the State Buddha Sāsana Council's version, by the Most Venerable Mingun Sayadaw Bhaddanta Vicittasārābhivamsa, Tipiṭakadhara (Bearer of the Three Piṭakas), Dhammabhaṇḍāgārika (Keeper of the Dhamma Treasure), Aggamahāpaṇḍita (Supremely Learned One), Abhidhaja Mahāratthaguru (The Noble Banner and Great Preceptor of the State).

Quyển kinh sách này hình thành phần sau của Tập Một, Phần Một, thuộc Bộ Chú Giải Đại Biên Niên Sử Chư Phật, bản bốn Hội Nghị Giáo Hội Phật Giáo Chánh Phủ, do Đại Trưởng Lão Mingun Vicittasārābhivamsa đáng kính bội nhất, Bậc Thực Thủ Tam Tạng (Bậc Trì Hữu Nhân (nắm giữ) Tam Tạng), Bậc Quản Thủ Giáo Pháp (Bậc Chủ Quản Kho Tàng Giáo Pháp), Bậc Thượng Thủ Đại Trí Tuệ (Một Bậc Bác Học Một Cách Cực Độ), Bậc Giáo Thọ Sư Kỳ Thủ Quốc Gia (Bậc Thầy Tế Độ Vĩ Đại với Lá Cờ Cao Quý của Chánh Phủ) biên soạn.

Volume One, Part One of the treatise was brought out on the full-moon day of Tazaungmon, 1352 M.E. (1st November 1990) in time for the 79th birthday Veneration Ceremony of the Venerable Sayadaw. We have successfully endeavoured to bring out this book in commemoration of the Venerable Sayadaw's 80th birthday Jubilee which is being celebrated by members of the Saṅgha and the laity alike in various centres all over Myanmar.

Tập Một, Phần Một của bản luận văn đã được xuất bản vào ngày Trăng tròn của Tháng Mười Một, Niên Lịch Miến Điện 1352 (Ngày Một Tháng Mười Một Năm 1990) cập thời (kịp thời, đúng thời) cho Cuộc Lễ Tôn Kính Đản Sinh lần thứ bảy mươi chín của Đại Trưởng Lão. Chúng tôi đã nỗ lực một cách thành công để xuất bản quyển kinh sách này trong ngày Lễ Kỷ Niệm Khánh Đản lần thứ tám mươi của Đại Trưởng Lão mà đã được các thành viên của Tăng Đoàn và cùng với các giáo dân tổ chức trong các Trung Tâm khác nhau trên khắp cả nước Miến Điện.

This book deals with elaborate explanations of various doctrinal points which arise in the earlier portion of Volume One, Part One which ends with the story of the Hermit Sumedha, his reflections on Perfections, and his entering a great forest in the Himalayas with a strong determination to practise and fulfill the Ten Perfections.

Quyển kinh sách này đề cập đến những sự giải thích tinh tế về những điểm di biệt ở phần giáo lý vốn phát sinh trong phần trước của Tập Một, Phần Một với sự việc kết thúc qua truyện ký của Ấn Sĩ Sumedha, những sự trầm tư của Ngài về các Pháp Toàn Thiện, và việc Ngài đi vào chốn đại sâm lâm trong dãy Himalayas với một sự quyết tâm kiên cường tu tập và hoàn thành viên mãn Thập Pháp Toàn Thiện.

In particular it gives an elaborate exposition on the Ten Perfections treating each of them with meticulous thoroughness quoting the whole range of authorities in the Tipiṭaka. The Ten Perfections are to be fulfilled by all those who work for spiritual upliftment to all levels of attainments - Buddhahood, Pacceka Buddhahood or Arahantship. We hope this book will be found

*particularly useful to those who are walking the Eightfold Noble Path but who have not had a **Buddhist** background.*

Đặc biệt, quyển kinh sách này đưa ra một sự tường tận xiển thuật về Thập Pháp Toàn Thiện, **luận thuật** (trình bày và phân tích) từng mỗi Pháp Toàn Thiện với sự triệt để chú ý tế tiết phi thường, viện dẫn kỹ lưỡng toàn bộ các loại cứ liệu trong **Tam Tạng**. Thập Pháp Toàn Thiện phải được tất cả những Bậc tranh thủ về mặt tâm linh cho việc nâng cao trình độ lên mọi cấp độ của sự thành tựu – **Quả Vị Phật, Quả Vị Phật Độc Giác** hoặc **Quả Vị Vô Sinh** hoàn thành viên mãn. Chúng tôi hy vọng quyển kinh sách này sẽ được tìm thấy một cách đặc biệt hữu dụng đến cho những ai đang bước đi trên Bát Bội Thánh Đạo mà họ đã không có được một **kinh lịch** (từng trải, trải qua) **Phật Giáo**.

*On this auspicious day on the 80th birthday of the Venerable **Sayadaw**, we are most rejoiced to be able to honour him with the **English** rendering of the first Volume of his work on the Great Chronicle of **Buddhas**.*

Nhân ngày cát lợi này, nhân ngày Lễ Đản Sinh lần thứ tám mươi của **Đại Trưởng Lão**, chúng tôi vô cùng hoan hỷ để có khả năng tôn vinh Ngài với bản phiên dịch **Anh ngữ** của Tập thứ nhất trong tác phẩm của Ngài về Bộ Chú Giải Đại Biên Niên Sử **Chư Phật**.

*We would like to repeat here our wishes that have been expressed in our Foreword to the previous part of this volume: “May the Venerable **Sayadaw** be blessed with long life and good health so that he may continue on rendering invaluable services for the welfare and happiness of all mankind”.*

Chúng tôi muốn được lặp lại tại đây lời chúc nguyện của chúng tôi mà đã được biểu thị trong Lời Mở Đầu ở phần trước của Tập này “Chỉ nguyện **Đại Trưởng Lão** có được ban phúc lành trường thọ và kiện khang, ngõ hầu Ngài có thể tiếp tục cống hiến những sự phục vụ phi thường bảo quý cho sự phúc lợi và niềm hạnh phúc của tất cả nhân loại”.

U Ko Lay – U Tin Lwin

Dated, Yangon

The 4th Waxing of Tazaungmon, 1353 M.E.

The 10th November 1991.

Ông Ko Lay – Ông Tin Lwin

Ngày, Tháng, Năm, **Yangon**

Ngày Thứ Tư thời nửa tiền nguyệt khuyết của **Tháng Mười Một**, Niên Lịch Miến Điện 1353. (Ngày Thứ Mười Tháng Mười Một Năm 1991).

THE ANUDĪPANĪ ON THE GREAT CHRONICLE OF BUDDHAS
CHÚ MINH VỀ ĐẠI BIÊN NIÊN SỬ CHƯ PHẬT

FOREWORD
TIỀN NGÔN

*The word **Anudīpanī** is purely **Pāli**, **Anu** meaning “further” and **Dīpanī** “explanation”; hence “further explanation” of what is not explicit in the original writing is called **Anudīpanī**. After the Venerable **Ledi Sayadaw** had written an exegetical work **Paramatthadīpanī** on the **Abhidhammatthasaṅgaha**, he composed another work, entitled **Anudīpanī**, to explain again what is vague in the **Paramatthadīpanī**.*

Từ ngữ **Chú Minh** chỉ đơn thuần là **Pāli ngữ**, **Anu** có nghĩa là “thêm nữa” và **Dīpanī** “sự chú giải”; do đó “sự chú giải thêm nữa (*phụ chú giải*)” về những gì không được minh xác trong văn bản nguyên thủy đã được gọi là **Chú Minh**. Sau khi **Đại Trưởng Lão Ledi** đã viết ra một tác phẩm chú giải **Siêu Lý Chú Giải** về Bộ **Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp**, Ngài đã sáng tác một tác phẩm khác, có tựa đề **Chú Minh**, để giải thích một lần nữa những điều mờ hồ trong Bộ **Siêu Lý Chú Giải**.

*Similarly, an expository work under the title of **Anudīpanī** on some words and passages of the Great Chronicle which deserve elaboration or explication is written here separately as a supplement. Had the expositions been included in the original work, readers would find the textual expressions and their meanings all in confusion. That would be a distraction for readers. Therefore it is deemed necessary to compile comprehensive notes on important points and topics in the Text as a supplement, **Anudīpanī**, for the benefit of serious students of the Great Chronicle.*

Một cách tương tự, một tác phẩm tường tế xiển thuật dưới tựa đề **Bộ Chú Minh** về một số tác phẩm và những đoạn văn của Bộ Chú Giải Đại Biên Niên Sử đáng được tường tận xiển thuật hoặc sự giải thích minh xác đã được viết ra một cách riêng biệt ở đây như là một sự bổ sung. Nếu những sự tường tế xiển thuật đã được toán nhập vào tác phẩm nguyên thủy, các độc giả sẽ nghiệm thấy những từ ngữ thuộc văn thể và những ý nghĩa của chúng, tất cả đều **khốn hoặc** (*khó khăn, lúng túng*). Điều đó sẽ là một sự phân tâm cho các độc giả. Vì lý do như vậy, mọi người đã cho rằng tất yếu phải biên tả toàn diện những sự chú thích về các điểm và các đề mục trọng yếu trong Văn Bản như là một sự bổ sung, **Bộ Chú Minh**, vì điều hữu ích của những nghiên cứu giả nghiêm túc về Bộ Chú Giải Đại Biên Niên Sử.

*It is hoped that, by going through the **Anudīpanī**, difficult subjects in the Chronicle would become more easily understandable and profound meanings of some usages would become clearer. Therefore it is suggested that after reading the Chronicle, readers study the **Anudīpanī** with great care. May they understand easily the deep and important meanings that might otherwise remain unrevealed or overlooked.*

Hy vọng rằng, bằng cách thông qua Bộ **Chú Minh**, các chủ đề khó hiểu trong Bộ Chú Giải Biên Niên Sử sẽ trở nên một cách dễ dàng khả dĩ lý giải hơn và các ý nghĩa thâm áo về một số dụng

pháp sẽ trở nên minh hiển hơn. Vì lý do như vậy, đã có kiến nghị rằng sau khi đã đọc Bộ Chú Giải Biên Niên Sử, các độc giả nghiên cứu **Bộ Chú Minh** hết sức cẩn thận. Chỉ nguyện họ tuệ tri một cách dễ dàng những ý nghĩa thâm áo và trọng yếu mà nếu không thì có thể vẫn chưa được tiết lộ hoặc đã bị bỏ qua.

THE ANUDĪPANĪ – FURTHER EXPLANATIONS

CHÚ MINH – KỂ TỤC GIẢI THÍCH

DEFINITION OF PĀRAMĪ

ĐỊNH NGHĨA PHÁP BA LA MẬT

*The set of ten virtues including **Dāna** (Alms-giving), **Sīla** (Morality), etc. is called **Pāramī**, Perfections.*

Một bộ tập về Thập Phẩm Hạnh Cao Thượng bao gồm **Xả Thí** (Sự Xả Thí), **Giới Luật** (Quy Phạm Đạo Đức), v.v. đã được gọi là Những Pháp **Ba La Mật**, Những Pháp Toàn Thiện.

*A **Bodhisatta** (Future **Buddha**), being endowed with these ten virtues such as **Dāna** (Alms-giving), **Sīla** (Morality), etc. is known as a **Parama** or Extraordinary Personality. On the basis, therefore, the etymology of **Pāramī** is: **Paramāṇaṃ bhāvo** (state of Extraordinary Personalities), which is derived from two things: the Knowledge of those who see and know them as such and the saying of those who see and know them that they really are. An alternative etymology is **Paramāṇaṃ Kammaṃ** (work of Extraordinary Personalities); hence their course of conduct, consisting of **Dāna** (Alms-giving), **Sīla** (Morality), etc. is called **Pāramī**, Perfections.*

Một **Bậc Giác Hữu Tình** (Bậc **Toàn Giác Phật** Tương Lai), khi đã hội túc phúc duyên với Thập Phẩm Hạnh Cao Thượng này, chẳng hạn như là **Xả Thí** (Sự Xả Thí), **Trì Giới** (Quy Phạm Đạo Đức), v.v. đã được biết đến là một Bậc **Phi Phàm** (**Vĩ Đại, Cự Đại, Trác Việt, Ưu Tú, Chí Thượng, Chí Cao**) hoặc Bậc Danh Nhân Phi Phàm. Vì lý do như vậy, trên cơ sở đó, từ nguyên học của **Ba La Mật** là: **Đặc Tính Các Bậc Cao Quý** (trạng thái các Bậc Danh Nhân Phi Phàm), đã được có nguồn gốc từ hai điều: Tri Thức của những Bậc tri đắc và tường tri các Pháp **nghiêm cách ý nghĩa thượng** (đúng với ý nghĩa của nó, đúng với giá trị của nó) và Ngôn Từ của những Bậc tri đắc và tường tri các Pháp như chính thực của chúng (*chân như thực tính*). Một từ nguyên học **khả cung thể đại** (có thể được thay thế) là **Hạnh Nghiệp Các Bậc Cao Quý** (việc làm của các Bậc Danh Nhân Phi Phàm); do đó tiến trình phẩm hạnh của các Ngài, gồm có **Xả Thí** (Sự Xả Thí), **Trì Giới** (Quy Phạm Đạo Đức), v.v. đã được gọi là Những Pháp **Ba La Mật**, Những Pháp Toàn Thiện.

The order of the ten Perfections should be known by the following verse:

Dānaṃ Sīlaṃ ca Nekkhammaṃ,

Paññā Vīriyena pañcamaṃ,

Khantī Saccam Adhiṭṭhānaṃ,

Mett’Upekkhā ti te dasa.

Alms-giving, Morality, Renunciation,

Wisdom, Energy as the fifth,
Forbearance, Truthfulness, Resolution,
Loving Kindness and Equanimity;
All these make ten (Perfections).

Trình tự của Thập Pháp Toàn Thiện có thể được biết đến qua câu kệ sau đây:

**Xả Thí, Trì Giới và Ly Dục,
Trí Tuệ, Tinh Tấn là Ngũ Pháp,
Nhẫn Nại, Chân Thật, Chú Nguyện,
Từ Ái, Hành Xả là Thập Pháp.**

Sự Xả Thí, Quy Phạm Đạo Đức, Sự Tuyên Bố Phóng Khí,
Trí Tuệ, Sự Hoạt Lực là thứ năm,
Sự Nhẫn Tâm, Sự Thành Thật, Sự Kiên Định,
Sự Hảo Tâm Tử Tế và Sự Trán Tĩnh;
Tất cả những Pháp này tạo thành Thập Pháp Toàn Thiện.

[Each Perfection is of three categories, namely, **Pāramī** (Ordinary Perfection), **Upa-Pāramī** (Higher Perfection) and **Paramattha-Pāramī** (Highest Perfection of Alms-giving), (for instance, **Dāna** is of three categories: (1) **Dāna-Pāramī** (Ordinary Perfection of Alms-giving), (2) **Dāna Upa-Pāramī** (Higher Perfection of Alms-giving) and **Dāna Paramattha-Pāramī** (Highest Perfection of Alms-giving). So are **Sīla** and each of the remaining virtues]. Thus there are thirty kinds of Perfection in its detailed enumeration.

[Mỗi Pháp Toàn Thiện có ba chủng loại, tức là, **Ba La Mật Thông Thường** (Pháp Toàn Thiện Thông Thường), **Ba La Mật Cao Thượng** (Pháp Toàn Thiện Cao Thượng) và **Ba La Mật Tối Thượng** (Pháp Toàn Thiện Tối Thượng), (ví dụ, **Xả Thí** có ba chủng loại:

1. **Xả Thí Ba La Mật Thông Thường** (Pháp Toàn Thiện Thông Thường về Sự Xả Thí),
2. **Xả Thí Ba La Mật Cao Thượng** (Pháp Toàn Thiện Cao Thượng về Sự Xả Thí),
3. **Xả Thí Ba La Mật Tối Thượng** (Pháp Toàn Thiện Tối Thượng về Sự Xả Thí).

Trì Giới và mỗi Pháp Phẩm Hạnh Cao Thượng còn lại cũng như vậy]. Như vậy có ba mươi loại Pháp Toàn Thiện trong sự liệt cử tường tế của nó.

DIFFERENCE BETWEEN PĀRAMĪ, UPA PĀRAMĪ AND PARAMATTHA PĀRAMĪ

SỰ KHÁC BIỆT GIỮA NHỮNG PHÁP BA LA MẬT THÔNG THƯỜNG, NHỮNG PHÁP BA LA MẬT CAO THƯỢNG VÀ NHỮNG PHÁP BA LA MẬT TỐI THƯỢNG

With regard to these three categories, (1) properties such as one's own gold, silver, etc. and family members such as one's own children and wife, (2) limbs big and small such as one's own hands, legs, etc. and (3) one's own life should be noted first. Then referring to **Dāna**, (1) Gift of properties is **Dāna Pāramī**, (2) Gift of limbs big and small is **Dāna Upa Pāramī** and (3) Gift of life is **Dāna Paramattha Pāramī**.

Về ba chủng loại này,

1. Tài sản chẳng hạn như là vàng, bạc, v.v. của bản thân và các thành viên trong gia đình chẳng hạn như là những con trẻ và người vợ của bản thân;

2. Những chi thể lớn và nhỏ chẳng hạn như là những bàn tay, những bàn chân, v.v. của bản thân; và

3. Sinh mệnh của bản thân nên được chú ý trước tiên.

Thế rồi đề cập đến **Xả Thí**,

1. Lễ vật thuộc tài sản là **Xả Thí Ba La Mật Thông Thường**,

2. Lễ vật thuộc những chi thể lớn và nhỏ là **Xả Thí Ba La Mật Cao Thượng**,

3. Lễ vật thuộc sinh mệnh là **Xả Thí Ba La Mật Tối Thượng**.

*Similarly (1) observance of Morality at the sacrifice of properties, (2) observance of Morality at the sacrifice of limbs big and small and (3) observance of Morality at the sacrifice of life are to be understood as **Sīla Pāramī**, **Sīla Upa Pāramī** and **Sīla Paramattha Pāramī** respectively. In the case of the remaining eight Perfections, too, the same way of classification should be applied.*

Một cách tương tự,

1. Sự tuân thủ Quy Phạm Đạo Đức khi hiến tế thuộc tài sản;

2. Sự tuân thủ Quy Phạm Đạo Đức khi hiến tế những chi thể lớn và nhỏ và

3. Sự tuân thủ Quy Phạm Đạo Đức khi hiến tế sinh mệnh

được tuệ tri là **Trì Giới Ba La Mật Thông Thường**, **Trì Giới Ba La Mật Cao Thượng** và **Trì Giới Ba La Mật Tối Thượng** một cách tương ứng. Trong trường hợp Bát Pháp Toàn Thiện còn lại, cũng vậy, nên được áp dụng cùng một phương thức trong việc phân loại.

*Different views held by different Commentators may be looked up in the exposition of the word “**ko vibhago**” in the **Pakīṇṇaka Kathā** of the **Cariyā Piṭaka** Commentary.*

Những quan điểm khác biệt do nhiều Nhà Chú Giải khác biệt nắm giữ có thể được tra cứu trong phần tường tế xiển thuật về từ ngữ “**ko vibhago**” (*phân chia từng hạng người*) trong Phần **Kệ Linh Tinh** thuộc Bộ Chú Giải **Sở Hành Tạng Kinh**.

ADHIMUTTAMARANA **QUYẾT ĐỊNH TỬ VONG**

*Voluntary passing away by self-determination is called **Adhimuttamarāṇa**. It is the kind of death that takes place as soon as one resolves “May death come into me”. Such a death could happen only to Future **Buddhas**, not to others.*

Việc khước từ tự nguyện bởi quyền tự quyết đã được gọi là **Quyết Định Tử Vong**. Đó là một loại tử vong phát sinh ngay khi người ta quyết định “Chỉ nguyện tử vong đến với Tôi”. Một sự tử vong như vậy chỉ có thể xảy ra với **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai, không phải với những người khác.

*When a Future **Buddha** is reborn, sometime in a **Deva** or a **Brahma** world where the span of life is extremely long, he is aware of the fact that, living in a celestial world, he has no chance*

whatever to fulfill and cultivate Perfections, Sacrifices and Practices, and feels such a lengthy life in that celestial abode is boredom. Then after entering his mansion, he shuts his eyes and no sooner has he resolved “May my life-faculty cease to be”, then he experiences the impact of death and passes away from that divine realm. Indeed his Resolution materialises partly because he has little attachment to his body as he has particularly conditioned the continuity of his body by attaining higher knowledge and partly because his Resolution based on overwhelming compassion for beings is intense and pure.

Khi một **Bậc Toàn Giác Phật** Tương Lai đã được tái sinh, đôi khi trong một Cõi **Thiên Giới** hoặc một Cõi **Phạm Thiên Giới** nơi mà thọ mệnh cực kỳ lâu dài, Ngài nhận thức được sự thật rằng, việc sống trong một Cõi Thiên Giới, Ngài không có bất luận cơ hội nào để hoàn thành viên mãn và tu dưỡng các Pháp Toàn Thiện, các Sự Hiến Tế và những Sự Thực Hành, và cảm thấy một đời sống lâu dài như vậy trong trú sở Thiên Giới ấy là **yếm quyền** (*chán nản*). Thế rồi sau khi đã đi vào công quán của mình, Ngài nhắm đôi mắt mình lại và tức thời Ngài đã quyết định “Chỉ nguyện thọ mệnh quyền được đình chỉ”, thế rồi Ngài trải nghiệm xung kích lực của sự tử vong và thọ mệnh diệt khỏi lãnh vực Thiên Giới. Xác thực, Sự Kiên Định hiển hiện một phần vì Ngài có rất ít sự chấp trước vào sắc thân của mình vì Ngài đã đặc biệt tạo điều kiện sự liên tục sắc thân mình cho sự thành đạt Tri Thức cao hơn và một phần vì Sự Kiên Định của Ngài đã dựa trên **sự đồng tình** (*thấy cảnh người mà động lòng thương xót*) đối với chúng hữu tình nan dĩ ức chế thật nồng hậu và thuần khiết.

As he has control of mind, so has he control of deed: accordingly, when he dies such a voluntary death, he is reborn in the human world as a prince, a **Brahmin**, etc. so that he can fulfill any Perfections he wishes to. That is why, though our Future **Buddha Gotama** had lived in many an existence in the **Brahma** abode without losing his attainment of **Jhāna**, he existed only for a short time in that **Brahma** world and died voluntarily and passed from the **Brahma** existence into the human existence and built up elements of Perfections.

Khi Ngài đã định hình được tâm thức, vì vậy Ngài đã định hình được hành động: một cách tương ứng, Ngài thọ mệnh diệt một sự tử vong tự nguyện như vậy, Ngài đã được tái sinh trong Cõi Giới Nhân Loại với tư cách là một Vương Tử, một **Bà La Môn**, v.v. nhằm để cho Ngài có thể hoàn thành viên mãn bất luận Pháp Toàn Thiện nào mà Ngài sở nguyện đến. Đó là lý do vì sao, mặc dù **Bậc Toàn Giác Phật** Tương Lai **Gotama** của chúng ta đã sống trong rất nhiều kiếp sống ở trong trú sở **Phạm Thiên** mà không có sự hoại diệt việc thành tựu **Thiền Định** của mình, Ngài đã chỉ hiện hữu trong một thời gian ngắn ngủi ở trong Cõi **Phạm Thiên Giới** ấy và đã tử vong một cách tự nguyện và đã khứ thế từ kiếp sống **Phạm Thiên** đi đến kiếp sống Nhân Loại và đã **trực bộ kiến lập** (*từng bước xây dựng*) những yếu tố của các Pháp Toàn Thiện.

KAPPA OR AEON KIẾP HOẶC THỜI KỲ CỰC MẠN TRƯỜNG

What is called **Kambhā** in Myanmar is **Kappa** in **Pāli**. Therefore it is said in the Text of the **Buddhavaṃsa**: “**Kappe ca satasahassee, caturo ca Asaṅkhiye**” etc. The duration of a **Kappa** cannot be calculated by the number of years. It is known only by inference. Suppose there is a big granary

which is one **Yojana** each in length, breadth and height and which is full of tiny mustard seeds. You throw out just one seed each century, then all the mustard seeds may have been thrown out, but the period called **Kappa** may not have come yet to an end. (From this, it is to be inferred that the word **Kappa** in **Pāli** or the word **Kambhā** in **Myanmar** is an extremely long portion of time. But nowadays that the word **Kambhā** exactly means such a period is forgotten, and the word is used in the sense of the mass of the earth as in the expressions “earth surface”, “the globe”, etc.)

Điều đã được gọi là **Kambhā (Kiếp)** trong **Miến ngữ** là **Kappa (Kiếp)** trong **Pāli ngữ**. Vì lý do như vậy, trong Văn Bản **Hệ Tộc Chư Phật** đã nói rằng: “**bốn A Tăng Kỳ và một trăm ngàn Đại Kiếp**” v.v. Khoảng thời gian của một **Kappa (Kiếp)** không thể nào được tính bằng số của những năm. Nó chỉ được tường tri thông qua suy lý. Giả sử có một kho thóc lớn với một **Do Tuần** ở mỗi chiều dài, chiều rộng và chiều cao, và trong đó tràn đầy những hạt nhỏ cây cải xanh (mù tạc). Bạn chỉ ném ra một hạt cải từng mỗi thế kỷ, thế rồi tất cả các hạt cải có thể đã được ném ra, thế nhưng một đoạn thời gian được gọi là **Kappa (Kiếp)** có thể vẫn chưa đi đến một sự kết thúc. (Từ điều này, có thể suy lý được rằng từ ngữ **Kappa (Kiếp)** trong **Pāli ngữ** hoặc từ ngữ **Kambhā (Kiếp)** trong **Miến ngữ** là một phần thời gian cực kỳ lâu dài. Thế nhưng ngày nay từ ngữ **Kambhā (Kiếp)** có nghĩa một cách xác thiết là một đoạn thời gian như vậy thì đã bị lãng quên, và từ ngữ đã được sử dụng trong ý nghĩa về khối lượng của quả địa cầu như là trong các thành ngữ “ngoại biểu địa cầu”, “quả địa cầu”, v.v.)

DIVISIONS OF KAPPA NHỮNG SỰ PHÂN LOẠI VỀ KIẾP

*It should therefore be noted that **Kambhā** and **Kappa** are the same. The **Kappa** is of six divisions: (1) **Mahā Kappa**, (2) **Asaṅkheyya Kappa**, (3) **Antara Kappa**, (4) **Āyu Kappa**, (5) **Hāyana Kappa** and (6) **Vaddhanā Kappa**.*

Vì lý do như vậy, cần được chú ý rằng **Kambhā (Kiếp)** và **Kappa (Kiếp)** là tương đồng. **Kappa (Kiếp)** có sáu phân loại:

1. **Đại Kiếp;**
2. **A Tăng Kỳ Kiếp;**
3. **Trung Kiếp;**
4. **Niên Kỳ Kiếp;**
5. **Hủy Diệt Kiếp (Diệt Vong Kiếp, Suy Vong Kiếp) và**
6. **Xương Thịnh Kiếp (Phồn Vinh Kiếp, Phát Triển Kiếp, Phát Đạt Kiếp).**

*One **Mahā Kappa** is made up of four **Asaṅkheyya Kappas**, namely: (a) The **Kappa** in the process of dissolution (**Samvatta Kappa**), (b) The **Kappa** in the state of dissolution (**Samvaṭṭatthāyī Kappa**), (c) The **Kappa** in the process of evolution (**Vivatta Kappa**) and (d) The **Kappa** in the state of evolution (**Vivattaṭṭhāyī Kappa**).*

Một **Đại Kiếp** đã được tạo thành từ **Tứ A Tăng Kỳ Kiếp**, tức là:

- a. **Kiếp** trong quá trình của sự giải tán (**Tiêu Hoại Kiếp**),
- b. **Kiếp** trong trạng thái của sự giải tán (**Hoại Diệt Kiếp**),

- c. **Kiếp** trong quá trình của sự tiến hóa (**Hình Thành Kiếp**),
- d. **Kiếp** trong trạng thái của sự tiến hóa (**Thành Trụ Kiếp**).

(That is to say, these four Asaṅkheyya Kappas called Samvatta Asaṅkheyya Kappa, Samvattaṭṭhāyī Asaṅkheyya Kappa, Vivaṭṭa Asaṅkheyya Kappa and Vivaṭṭaṭṭhāyī Asaṅkheyya Kappa make one Mahā Kappa).

(Nghĩa là, Tứ A Tăng Kỳ Kiếp được gọi là **Tiêu Hoại A Tăng Kỳ Kiếp**, **Hoại Diệt A Tăng Kỳ Kiếp**, **Hình Thành A Tăng Kỳ Kiếp** và **Thành Trụ A Tăng Kỳ Kiếp** đã tạo thành một **Đại Kiếp**).

Of these four Asaṅkheyya Kappas, the Samvatta Kappa is the period beginning from the falling of the great rain, that heralds the dissolution of Kappa till the extinction of flames if the Kappa is to be dissolved by fire, or till the receding of floods if the Kappa is to be dissolved Kappa by water, or till the cessation of storms if the Kappa is to be dissolved by the air element.

Trong **Tứ A Tăng Kỳ Kiếp**, **Tiêu Hoại Kiếp** là một đoạn thời gian được bắt đầu từ sự trút xuống của cơn mưa thật lớn, điều đó báo trước sự giải tán của **Kiếp** cho đến khi sự tuyệt chủng những ngọn lửa nếu như **Kiếp** đã bị lửa giải tán (**Hỏa Kiếp**), hoặc cho đến khi **hồng thủy thoái khứ** (lũ lụt rút đi) nếu như **Kiếp** đã bị nước giải tán (**Thủy Kiếp**), hoặc cho đến khi sự đình chỉ những **bạo phong vũ** (bão tố, giông bão) nếu như **Kiếp** đã bị yếu tố gió giải tán (**Phong Kiếp**).

The Samvattaṭṭhāyī Kappa is the period beginning from the moment of dissolution of the world by fire, water or the air element till the falling of the great rain, that heralds the evolution of a new world.

Hoại Diệt Kiếp là một đoạn thời gian được bắt đầu từ thời khắc của sự giải tán thế giới do bởi lửa (**Hỏa Tai**), nước (**Thủy Tai**) hoặc yếu tố gió (**Phong Tai**) cho đến khi sự trút xuống của cơn mưa thật to, điều đó báo trước sự tiến hóa của một tân thế giới.

The Vivaṭṭa Kappa is the period beginning from the falling of the great rain that heralds the evolution of a new world till the appearance of the sun, the moon, and the stars and planets.

Hình Thành Kiếp là một đoạn thời gian được bắt đầu từ sự trút xuống của cơn mưa thật lớn, điều đó báo trước sự tiến hóa của một tân thế giới cho đến khi sự xuất hiện của mặt trời, mặt trăng và các tinh tú và những hành tinh.

The Vivaṭṭaṭṭhāyī Kappa is the period beginning from the appearance of the sun, the moon and the stars and planets to the falling of the great rain, that heralds the dissolution of the world.

Thành Trụ Kiếp là một đoạn thời gian được bắt đầu từ sự xuất hiện của mặt trời, mặt trăng và các tinh tú và những hành tinh cho đến sự trút xuống của cơn mưa thật to, điều đó báo trước sự giải tán thế giới.

Thus there are two kinds of Kappa – dissolving rain: one is the great rain which falls in any Kappa when it is nearing its dissolution either by fire, or by water or by the air element. First, there

is a great downpour of rain all over the universe that is to be dissolved. Then taking advantage of the falling of the rain, people start cultivation. When there come up plants big enough for cattle to feed on, the rain completely ceases to fall. It is the rain that heralds the dissolution of a **Kappa**.

Như vậy có hai loại mưa giải tán **Kiếp**: một là cơn mưa thật lớn mà nó trút xuống vào bất luận **Kiếp** nào khi nó đang tiến gần đến sự giải tán của nó hoặc là bởi lửa, hoặc là bởi nước hoặc là bởi yếu tố gió. Trước tiên, có một trận **khuyñh bồn đại vũ** (mưa to như trút nước) khắp cả vũ trụ, đó là sắp bị giải tán. Thế rồi lợi dụng vào sự trút xuống của cơn mưa, người ta bắt đầu việc **canh chủng** (trồng trọt, cày cấy). Khi những cây trồng mọc lên vừa đủ lớn để nuôi dưỡng gia súc, cơn mưa ngừng rơi một cách hoàn toàn. Đó là cơn mưa báo trước sự giải tán của một **Kiếp**.

*The other kind is also a great downpour but it falls when a **Kappa** is to be dissolved by water. It is not an ordinary rain fall, but a very unusual one, for it has the power to smash even a rocky mountain into smithereens.*

Loại khác cũng là một trận **khuyñh bồn đại vũ** (mưa to như trút nước) thế nhưng nó trút xuống khi một **Kiếp** sắp bị nước giải tán (*Thủy Tai*). Đó không phải là một trận mưa bình thường, mà là một trận mưa bất tầm thường, vì nó có năng lực đập bể ngay cả một thạch đầu sơn thành từng mảnh vụn.

*(An elaborate description of the dissolution of a **Kappa** by fire, water or the air element is given in the Chapter on the **Pubbenivāsānussati Abhiññā** of the **Visuddhi magga** translation). The above-mentioned four **Asaṅkheyya Kappas** are the same duration, which cannot be reckoned in terms of years. That is why they are known as **Asaṅkheyya Kappas** (Aeons of Incalculable Length).*

(Một sự miêu thuật tinh tế về sự giải tán của một **Kiếp** do bởi lửa, nước hoặc yếu tố gió đã được đưa ra trong Chương về **Túc Mạng Tùy Niệm Thắng Trí** của bản dịch thuật **Thanh Tịnh Đạo**). **Tứ A Tăng Kỳ Kiếp** được đề cập ở trên thì đồng trì tục thời gian, vốn không thể nào dựa vào những năm tháng mà đánh giá được. Đó là lý do vì sao chúng được biết đến là **Những A Tăng Kỳ Kiếp** [Những thời kỳ cực mạn trường với chiều dài **bất khả cô lượng** (không thể lường được)].

*These four **Asaṅkheyya Kappas** constitute one **Mahā Kappa** (Great Aeon). The **Myanmar** word **Kambhā** is (sometimes) used in the sense of the **Pāli Mahā Kappa**; the **Myanmar** language has no separate word for **Asaṅkheyya Kappa**, but it adopts **Asaṅkheyya Kap** as a derivate from **Pāli**.*

Tứ A Tăng Kỳ Kiếp này tạo thành một **Đại Kiếp** (Đại Thời Kỳ Cực Mạn Trường). **Miến ngữ Kambhā (Kiếp)** (đôi khi) đã được sử dụng trong ý nghĩa **Đại Kiếp** của **Pāli ngữ**; ngôn ngữ **Miến Điện** không có từ ngữ riêng biệt cho **A Tăng Kỳ Kiếp**, thế nhưng nó tuyển dụng **A Tăng Kỳ Kiếp** như là một **phái sinh từ** (dẫn xuất, phái sinh, có nguồn gốc từ) **Pāli ngữ**.

ANTARA KAPPA, etc.

TRUNG KIẾP, v.v.

*At the beginning of the **Vivaṭṭaṭṭhāyī Asaṅkheyya Kappa** (i.e. at the beginning of the world) people live for incalculable (**Asaṅkheyya**) years. As time goes on, they are overcome by such mental defilements as **Lobha** (greed), **Dosa** (anger), etc. and consequently their life-span gradually decreases until it becomes only ten years. Such a period of decrease is called **Hāyana Kappa** in **Pāli** or Aeon of decrease in **Myanmar**.*

Vào giai đoạn đầu của **Thành Trụ A Tăng Kỳ Kiếp** (tức là vào giai đoạn bắt đầu của thế giới) con người sống trong những năm **bất khả cô lượng** (không thể lường được) (**A Tăng Kỳ**). Khi thời gian dần trôi đi, họ bị áp phục bởi những Pháp ô nhiễm tinh thần chẳng hạn như là **Tham** (lòng tham lam), **Sân** (sự phẫn nộ), v.v. và do đó thọ mệnh của họ giảm thiểu một cách dần dà cho đến nó biến thành chỉ còn mười tuổi thọ. Một đoạn thời gian giảm thiểu như vậy đã được gọi là **Hủy Diệt Kiếp** (**Diệt Vong Kiếp, Suy Vong Kiếp**) trong **Pāli ngữ** hoặc Thời Kỳ Cực Mạn Trường Giảm Thiểu trong **Miến ngữ**.

*On the contrary, owing to the occurrence and uplift of such wholesome principles as sublime states of mind, namely, **Mettā** (Loving Kindness), etc. the life span of generations of their descendents doubles up step by step until it becomes incalculable years. Such a period of increase in life-span from ten years to incalculable years is called **Vaddhanā Kappa** in **Pāli** or Aeon of increase in **Myanmar**. (For further details of these two periods of increase and decrease in the human life span, see the **Cakkavatti Sutta** of the **Pāthika Vagga** in the **Dīgha Nikāya**).*

Ngược lại, do sự phát sinh và sự chấn phần của các nguyên lý tinh hảo như những tâm trạng **trác việt** (tuyệt vời, lỗi lạc), tức là **Từ Ái** (Sự Hảo Tâm Từ Tế, Tám Lòng Từ Ái) v.v. thọ mệnh thuộc các thế hệ **hậu đại** (đời sau) của họ tăng lên gấp đôi một cách **trục bộ** (từng bước, lần lượt) cho đến nó biến thành những năm **bất khả cô lượng** (không thể lường được). Một đoạn thời gian tăng gia về thọ mệnh như vậy từ mười tuổi thọ đến những năm **bất khả cô lượng** (không thể lường được) đã được gọi là **Xương Thịnh Kiếp** (**Phồn Vinh Kiếp, Phát Triển Kiếp, Phát Đạt Kiếp**) trong **Pāli ngữ** hoặc Thời Kỳ Cực Mạn Trường Tăng Gia trong **Miến ngữ**. (Để tường thuật thêm nữa về hai đoạn thời gian tăng gia và giảm thiểu này trong thọ mệnh của nhân loại, hãy xem **Kinh Văn Chuyển Luân Vương** thuộc **Phẩm Pāthika** trong **Trường Bộ Kinh**).

*Thus the life-span of human beings goes up and down between ten years and incalculable years as they develop meritoriousness or are overcoming by their demeritoriousness. A pair of life-span, an increasing one and a decreasing one, is called an **Antara Kappa**.*

Như vậy thọ mệnh của chúng nhân hữu tình tăng lên và giảm xuống giữa mười tuổi thọ và những năm **bất khả cô lượng** (không thể lường được) là khi họ phát triển những những **điều trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi) hoặc đang bị áp phục do bởi những **điều bất trị đắc xứng tán** (không xứng đáng được ca ngợi). Một đôi thọ mệnh, một thọ mệnh tăng gia và một thọ mệnh giảm thiểu, đã được gọi là một **Trung Kiếp**.

THREE KINDS OF ANTARA KAPPA BA LOẠI TRUNG KIẾP

*At the beginning of the world, when people's life-span declines from incalculable years to ten years, a change of **Kappa** takes place. If the decline is due to the particularly overpowering state of greed, there occurs scarcity of food and all evil persons perish during the last seven days of the **Kappa**. Such a round of time is called **Dubbhikkantara Kappa** or the Aeon of Famine.*

Vào giai đoạn đầu của thế gian, khi thọ mệnh con người trực tiêm giảm thiểu từ những năm **bất khả cô lượng** (không thể lường được) đến mười tuổi thọ, một sự thay đổi về **Kiếp** phát sinh. Nếu như sự giảm dần là do trạng thái bị áp phục một cách đặc biệt bởi lòng tham lam, sẽ phát sinh sự cung bất ứng cầu về thực phẩm và tất cả những người tà ác tử vong trong bảy ngày cuối cùng của **Kiếp**. Một thời kỳ như vậy đã được gọi là **Cơ Cẩn Trung Kiếp** (Kiếp mất mùa, đói kém), **Thời Kỳ Cơ Hoang** (thời kỳ mất mùa, thiếu ăn) hoặc Thời Kỳ Cực Mạn Trường Cơ Hoang.

*If the decline is due to the particularly overpowering state of bewilderment there occurs an epidemic of diseases and all evil persons perish during the last seven days of the **Kappa**. Such a round of time is called **Rogantara Kappa** or the Aeon of diseases.*

Nếu như sự giảm sút dần là do trạng thái khiến người ta bị áp phục một cách đặc biệt bởi nỗi **khốn hoặc** (khó khăn, lúng túng), sẽ phát sinh một **lưu hành bệnh** (bệnh truyền nhiễm, bệnh dịch) và tất cả những người tà ác tử vong trong bảy ngày cuối cùng của **Kiếp**. Một thời kỳ như vậy đã được gọi là **Tật Bệnh Trung Kiếp** hoặc Thời Kỳ Cực Mạn Trường Bệnh Hoạn.

*If the decline of life-span is due to the particularly overpowering state of hatred there occur killings of one another with arms and all evil persons perish during the last seven days of the **Kappa**. Such a round of time is called **Satthantara Kappa** or the Aeon of weapons.*

Nếu như sự giảm sút dần thọ mệnh là do trạng thái bị áp phục một cách đặc biệt bởi lòng cừu hận, sẽ phát sinh việc **sát lục** (tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới) lẫn nhau với vũ trang và tất cả những người tà ác tử vong trong bảy ngày cuối cùng của **Kiếp**. Một thời kỳ như vậy đã được gọi là **Sát Thương Trung Kiếp** hoặc Thời Kỳ Cực Mạn Trường Vũ Khí.

*(According to the **Visuddhimagga Mahāṭṭkā**, however, the **Rogantara Kappa** is brought about by the particularly overpowering state of greed, the **Satthantara Kappa** by the particularly overpowering state of hatred and the **Dubbhikkhantara Kappa** by the particularly overpowering state of bewilderment; then perish evil persons).*

(Tuy nhiên, y chiếu Bộ **Đại Phụ Chú Giải Thanh Tịnh Đạo**, **Tật Bệnh Trung Kiếp** đã bị đưa tới một cách đặc biệt là do lòng tham lam áp phục; **Sát Thương Trung Kiếp** đã bị đưa tới một cách đặc biệt là do lòng cừu hận áp phục; và **Cơ Cẩn Trung Kiếp** (Kiếp mất mùa, đói kém), **Thời Kỳ Cơ Hoang** (thời kỳ mất mùa, thiếu ăn) đã bị đưa tới một cách đặc biệt là do nỗi **khốn hoặc** (khó khăn, lúng túng) áp phục; thế rồi những người tà ác tử vong).

*The naming of each pair of life-span – one increasing and the other decreasing as **Antara Kappa** may be explained thus: before all is dissolved either by fire, water or the air element at the end of **Vivattaṭṭhāyī Asaṅkheyya Kappa** and whenever the life-span becomes ten years, all evil*

persons are perished with famine, diseases or weapons. In accordance with this statement, here it refers to the intermediate period of decrease between one period of total destruction and another.

Việc đặt tên cho từng đôi thọ mệnh – một tăng gia và một kia giảm thiểu như là **Trung Kiếp** có thể được giải thích như sau: trước khi tất cả đã bị giải tán hoặc là bởi lửa, hoặc là nước hoặc là yếu tố nước vào sự kết thúc của **Thành Trụ A Tăng Kỳ Kiếp** và bất luận khi nào thọ mệnh biến thành mười tuổi thọ, tất cả những người tà ác đã bị tử vong bởi **sự cơ hoang** (mất mùa, thiếu ăn chật vật, nợ nần), bệnh hoạn hoặc vũ khí. Y chiếu với sự trình bày này, ở đây nó đề cập đến giai đoạn trung gian của sự giảm sút dần giữa một đoạn thời gian của sự tiêu diệt hoàn toàn và một giai đoạn khác.

*After the calamity that befalls during the final seven days of each **Antara Kappa**, the name **Rogantara Kappa**, **Satthantara Kappa** or **Dubbhikkhantara Kappa** is given to the period of misfortune that befalls before the ten years' life span (not in the whole world but) in a limited region such as a town or a village; if there appears an epidemic of diseases, we say there is **Rogantara Kappa** in that region; if there breaks out war, we say there is **Satthantara Kappa** in that region; if there occurs starvation we say there is **Dubbhikkhantara Kappa** in that region. Such a saying is just figurative because the regional incident is similar to the cosmic. When in prayers one mentions “three **Kappas**” from which one wishes to be free, one usually refers to these three great disasters.*

Sau tai nạn mà giáng xuống trong bảy ngày cuối cùng của từng mỗi **Trung Kiếp**, tên gọi **Tật Bệnh Trung Kiếp**, **Sát Thương Trung Kiếp** hoặc **Cơ Cẩn Trung Kiếp** đã được đưa ra cho một đoạn thời gian bất hạnh mà giáng xuống trước thọ mệnh mười tuổi thọ (không phải trong toàn thể giới mà) trong một lãnh vực hạn chế chẳng hạn như là một thành trấn hoặc một thôn trang; nếu như xuất hiện một **lưu hành bệnh** (bệnh truyền nhiễm, bệnh dịch), chúng ta nói có **Tật Bệnh Trung Kiếp** trong lãnh vực ấy; nếu như bộc phát chiến tranh, chúng ta nói có **Sát Thương Trung Kiếp** trong lãnh vực ấy; nếu như phát sinh **sự cơ ngạ** (đói kém) chúng ta nói có **Cơ Cẩn Trung Kiếp** trong lãnh vực ấy. Một lời nói như vậy chỉ là tỷ dụ vì sự kiện phát sinh thuộc địa khu cũng tương tự với vũ trụ. Khi trong **đảo cáo thức** (ngghi thức cầu xin, cầu nguyện) người ta đề cập đến “**Tam Kiếp**” mà người ta sở nguyện cầu được thoát khỏi, người ta thông thường đề cập đến ba đại nạn (**Tam Tai**) này.

*At the completion of 64 **Antara Kappas** (each **Antara Kappa** consisting of a pair of increasing and decreasing aeons), a **Vivattaṭṭhāyī Asaṅkheyya Kappa** comes to an end. Since there are no living beings (in human and celestial realms) during the **Samvaṭṭa Asaṅkheyya Kappa**, **Samvaṭṭatthāyī Asaṅkheyya Kappa**, and **Vivattaṭṭhāyī Asaṅkheyya Kappa**, these **Kappas** are not reckoned in terms of **Antara Kappa** consisting of a set of increasing and decreasing aeons. But it should be noted that each of these **Asaṅkheyya Kappas**, lasting as long as 64 **Antara Kappas**, are of the same duration as a **Vivattaṭṭhāyī Asaṅkheyya Kappa**.*

Vào sự hoàn thành 64 **Trung Kiếp** (mỗi **Trung Kiếp** cấu thành một đôi về thời kỳ cực mạn trường tăng gia và thời kỳ cực mạn trường giảm thiểu), một **Thành Trụ A Tăng Kỳ Kiếp** đi đến một sự kết thúc. Vì không có chúng sinh hữu tình (trong các lãnh vực Nhân Loại và Thiên Giới) trong thời gian **Tiêu Hoại A Tăng Kỳ Kiếp**, **Hoại Diệt A Tăng Kỳ Kiếp** và **Thành Trụ A Tăng**

Kỳ Kiếp, ba **Kiếp** này đã không được tính đếm theo **Trung Kiếp** cấu thành một bộ đôi về thời kỳ cực mạn trường tăng gia và thời kỳ cực mạn trường giảm thiểu. Thế nhưng cần được chú ý rằng từng mỗi **A Tăng Kỳ Kiếp** này, trừ trừ một thời gian dài 64 **Trung Kiếp**, là có cùng một khoảng thời gian như một **Thành Trụ A Tăng Kỳ Kiếp**.

ĀYU KAPPA NIÊN KỶ KIẾP

Āyu Kappa means a period which is reckoned in accordance with the span of life (Āyu) of that period. If the life-span is one hundred, a century is an Āyu Kappa; if it is one thousand, a millennium is an Āyu Kappa.

Niên Kỷ Kiếp có nghĩa là một đoạn thời gian mà đã được tính đếm y chiếu theo thọ mệnh (**Niên Kỷ**, **Niên Linh**, **Niên Tuế**) của đoạn thời gian ấy. Nếu như thọ mệnh là một trăm, một thế kỷ là một **Niên Kỷ Kiếp**; nếu như nó là một ngàn, một thiên niên kỷ là một **Niên Kỷ Kiếp**.

When the Buddha said “Ānanda, I have developed the four Iddhipadas (bases of psychic power). If I so desire I can live either a whole Kappa or a little more than a Kappa”, the Kappa therein should be taken as an Āyu Kappa, which is the duration of life of people living in that period. It is explained in the Aṭṭhaka Nipāta of the Aṅguttara Commentary that the Buddha made such a declaration meaning to say that he could live one hundred years or a little more if he so desired.

Khi **Đức Phật** đã thuyết “Này **Ānanda**, Ta đã phát triển **Tứ Thần Túc** (các nền tảng của năng lực siêu tự nhiên). Vì vậy nếu như Ta có sở nguyện, Ta có thể sống trọn một **Kiếp** hoặc nhiều hơn một **Kappa** một chút ít”, **Kiếp** ở đó nên được coi là một **Niên Kỷ Kiếp**, đó là khoảng thời gian tuổi thọ nhân loại đang sống trong đoạn thời gian ấy. Nó được giải thích trong Bộ **Chú Giải Kinh Tập** thuộc Bộ **Chú Giải Tăng Chi Bộ Kinh** rằng **Đức Phật** đã đưa ra một lời tuyên bố như vậy hữu ý nghĩa để nói rằng Ngài có thể sống một trăm năm hoặc hơn một chút ít nếu như Ngài đã có sở nguyện như vậy.

Mahāsiva Thera, however, says “the Āyu Kappa here is to be taken as the Mahā Kappa called Bhaddaka”. (He says so because he holds that the Kamma that causes rebirth in the final existence of a Buddha has the power of prolonging his life-span for incalculable years and because it is mentioned in the Pāli Texts that Āyupālakaphala samāpatti, the fruition-attainment that conditions and controls the life-sustaining mental process called Āyusaṅkhara, can ward off all its dangers). But the Thera’s view is not accepted by commentators.

Tuy nhiên, **Trưởng Lão Mahāsiva** nói rằng “**Niên Kỷ Kiếp** ở đây đã được coi như là **Đại Kiếp** được gọi là **Hạnh Vận Đại Kiếp**”. (Ngài nói như vậy vì Ngài cho rằng **Nghiệp Lực** gây ra sự tái sinh trong kiếp sống cuối cùng của một vị **Phật** có năng lực kéo dài thọ mệnh của Ngài trong những năm **bất khả cô lượng** (không thể lường được) và vì nó đã được đề cập đến trong Văn Bản **Pāli** rằng **Thiền Quả Bảo Hộ Thọ Mệnh**, sự thành tựu Quả Vị tạo điều kiện và quản lý quá trình tinh thần Danh Mạng Quyền được gọi là **Thọ Hạnh**, có thể xua đuổi mọi nguy hiểm của nó). Thế

nhưng quan điểm của **Trưởng Lão** đã không được các Nhà Chú Giải **thái dụng** (chọn lấy mà đem ra ứng dụng).

The Saṅghabhedakakkhandhaka of the Vinaya Cūlavagga states “He who causes a schism of the Saṅgha is reborn in Niraya, realms of continuous suffering, and suffers there for a whole Kappa”. “That Kappa is the life-span of Avīci, the lowest realm of continuous suffering”, explains the Commentary. The life-span of Avīci inmates is equal to one eightieth of a Mahā Kappa according to the Terasakaṇḍa Tīka, a voluminous Sub-Commentary on the Vinaya. In the same work it is particularly mentioned that one eightieth of that duration should be reckoned as an Antara Kappa (of Avīci inmates). It therefore follows that one Mahā Kappa is made up of 80 Antara Kappas according to the reckoning of Avīci inmates.

Chương Chia Rẽ Tăng Đoàn (Saṅghabheda – Tăng Đoàn Phân Liệt / Chia Rẽ Tăng Đoàn) thuộc **Tiểu Phẩm** của **Tạng Luật** trần thuật rằng: “Vị nào gây ra một sự phân liệt ở **Tăng Đoàn** sẽ phải tái sinh trong **Địa Ngục**, những lãnh vực của nỗi đông thống liên tục, và cảm thụ khổ đau ở đó trong suốt một **Kiếp**”. Bộ Chú Giải giải thích rằng “**Kiếp** ấy là thọ mệnh của **Vô Gián Đại Địa Ngục**, lãnh vực thấp nhất của nỗi đông thống liên tục”. Thọ mệnh của những đồng ngục phạm nhân ở **Vô Gián Đại Địa Ngục** tương đồng một phần tám mươi (1/80) của một **Đại Kiếp** y chiếu Bộ **Phụ Chú Giải - Chương Thứ Mười Ba**, một Trường Thiên Phụ Chú Giải về **Tạng Luật**. Trong cùng tác phẩm, điều đã được cập đến một cách đặc biệt rằng một phần tám mươi (1/80) của khoảng thời gian ấy nên được tính đếm như là một **Trung Kiếp** (của những đồng ngục phạm nhân ở **Vô Gián Đại Địa Ngục**). Vì lý do như vậy, y chiếu việc tính đếm những đồng ngục phạm nhân ở **Vô Gián Đại Địa Ngục**, lý giải rằng một **Đại Kiếp** đã được cấu thành 80 **Trung Kiếp**.

It may be clarified that as mentioned above one Mahā Kappa has four Asaṅkheyya Kappas, and one Asaṅkheyya Kappa has 84 Antara Kappas. Therefore one Mahā Kappa is equivalent to 256 Antara Kappas by human calculations.

Có thể **trùng thanh** (làm cho sáng tỏ) rằng như đã đề cập ở trên một **Đại Kiếp** có bốn **A Tăng Kỳ Kiếp**, và một **A Tăng Kỳ Kiếp** có 84 **Trung Kiếp**. Vì lý do như vậy, một **Đại Kiếp** tương đương với 256 **Trung Kiếp** theo những cách tính toán ở Cõi Nhân Loại.

If 256 is divided by 80, the remained is 3 1/5. Therefore 3 1/5 Antara Kappas of human beings make one Antara Kappa of Avīci inmates. (In Avīci there is no evolving and dissolving Kappas as in the human world. Since it is the place that knows suffering at all times, the end of each dissolving Kappa is not marked with the three periods misfortune. One eightieth of a Mahā Kappa which is the life-span of Avīci inmates is their Antara Kappa. Therefore by one Antara Kappa of Avīci is meant 3 1/5 Antara Kappas of human beings).

Nếu như 256 đã được chia cho 80, số còn lại là 3 1/5. Vì lý do như vậy, 3 1/5 **Trung Kiếp** của chúng nhân hữu tình tạo thành một **Trung Kiếp** của những đồng ngục phạm nhân ở **Vô Gián Đại Địa Ngục**. (Trong **Vô Gián Đại Địa Ngục** không có các **Kiếp** Thành Trụ và Hoại Diệt như trong Cõi Giới Nhân Loại. Vì đó là nơi mà luôn luôn hiểu biết nỗi đông thống, kết thúc của mỗi **Kiếp** Hoại Diệt đã không được đánh dấu với ba đoạn thời gian bất hạnh. Một phần tám mươi (1/80)

của một **Đại Kiếp** đó là thọ mệnh của những đồng ngục phạm nhân ở **Vô Gián Đại Địa Ngục** và là **Trung Kiếp** của họ. Vì lý do như vậy, với một **Trung Kiếp** của **Vô Gián Đại Địa Ngục** có nghĩa là 3 1/5 **Trung Kiếp** của chúng nhân hữu tình).

*In this way, it may be assumed that one **Asaṅkheyya Kappa** is equal to 64 **Antara Kappas** of human beings and 20 **Antara Kappas** of **Avīci** inmates. Therefore when some **Pāli** Texts (such as the **Visuddhimagga Mahā Tīka**, the **Abhidhammattha Vibhāvanī Tīka**, etc.) say that one **Asaṅkheyya Kappa** contains either 64 or 20 **Antara Kappas**, the figures do not contradict each other. The difference between the numbers (64 and 20) lies only in the manner of calculation. It should be noted that the two are of the same length of time.*

Trong phương thức này, có thể đoán được rằng một **A Tăng Kỳ Kiếp** tương đồng 64 **Trung Kiếp** của chúng nhân hữu tình và 20 **Trung Kiếp** của những đồng ngục phạm nhân ở **Vô Gián Đại Địa Ngục**. Vì lý do như vậy, khi một số Văn Bản **Pāli ngữ** (chẳng hạn như là Bộ **Đại Phụ Chú Giải Thanh Tịnh Đạo**, Bộ **Phụ Chú Giải Minh Nghĩa Nội Dung Vô Tỷ Pháp**, v.v.) nói rằng một **A Tăng Kỳ Kiếp** bao hàm hoặc là 64 hoặc là 20 **Trung Kiếp**, những con số không có mâu thuẫn với nhau. Sự khác biệt giữa những con số (64 và 20) chỉ nằm trong cách thức tính toán. Điều cần được chú ý rằng cả hai đều tương đồng độ dài thời gian.

*A particularly noteworthy thing is a statement in the **Sammohavinodanī**, the Commentary on the **Abhidhamma Vibhaṅga (Buddhaghosa)**. In the exposition of **Ñāṇa Vibhaṅga**, it is said “Only **Saṅghabhedakakamma** (the act of causing schism in the **Saṅgha**) results in suffering a whole **Kappa**. Should a man owing to his such act be reborn in **Avīci** at the beginning or in the middle of the **Kappa**, he would gain release only when the **Kappa** dissolves. If he were reborn in that realm of suffering today and if the **Kappa** dissolves tomorrow, he should then suffer just one day and would be free tomorrow. (But) there is no such possibility”.*

Một điều **trị đặc quan chú** (đáng chú ý) một cách đặc biệt là một sự thanh minh trong Bộ **Xua Tan Mê Mờ**, Bộ Chú Giải về Bộ **Phân Tích** thuộc **Tạng Vô Tỷ Pháp** (của **Đại Chú Giải Sư Buddhaghosa**). Trong sự tường tế xiển thuật về **Trí Phân Tích**, đã có nói rằng “Chỉ có **Nghiệp Lực Chia Rẽ Tăng Đoàn** (**Tăng Đoàn Phân Liệt**) (hành động gây ra sự phân liệt trong **Tăng Đoàn**) dẫn tới trong nỗi đông thông trọn cả một **Kiếp**. Nếu một nam nhân do hành động như vậy mà bị tái sinh trong **Vô Gián Đại Địa Ngục** vào giai đoạn hình thành hoặc trong khoảng giữa của **Kiếp**, vị ấy sẽ được giải thoát chỉ khi **Kiếp** giải tán. Nếu như vị ấy đã tái sinh trong lãnh vực đông thông ấy ngày hôm nay và nếu như **Kiếp** giải tán vào ngày mai, thế rồi vị ấy sẽ cảm thụ khổ đau chỉ có một ngày và sẽ được tự do vào ngày mai. (Thế nhưng) không có khả năng như vậy”.

*On account of this statement there are some who opine that “The **Saṅghabhedaka kamma** (the act of causing schism in the **Saṅgha**) leads to **Niraya** for the whole aeon (in the sense of **Mahā Kappa**); he who commits this **Kamma** gains freedom only when the **Kappa** dissolves. As a matter of fact, the expression **Kappaṭṭhitiyo** (lasting for the whole **Kappa**) is explained in the **Vibhaṅga** Commentary only in a general manner; it does not emphatically mention the word **Mahā Kappaṭṭhitiyo** (lasting for the whole **Mahā Kappa**). The expression **Kappaṭṭhitiyo** (lasting for the*

whole **Kappa**) is based on a verse in the *Vinaya Cūlavagga* which reads to the effect that “having destroyed the unity of the **Saṅgha**, one suffers in **Niraya** for the whole **Kappa**”. Therefore the **Kappa** here should be taken only as **Āyu Kappa** but not **Mahā Kappa**. In the thirteenth Chapter of the *Kathavatthu* Commentary, it is said in dealing with **Kappa** that the verse has been composed with reference to **Āyu Kappa** (of **Avīci** inmates) which is only one eightieth of **Mahā Kappa**.

Do sự thanh minh này có một số người phát biểu ý kiến rằng “**Nghiệp Lực Chia Rẽ Tăng Đoàn** (**Tăng Đoàn Phân Liệt**) (hành động gây ra sự phân liệt trong **Tăng Đoàn**) dẫn đến **Địa Ngục** trong trọn cả thời kỳ cực mạn trường (trong ý nghĩa của **Đại Kiếp**); nếu như vị ấy phạm **Nghiệp Lực**, vị ấy hoạch đắc sự tự do chỉ khi **Kiếp** giải tán. **Xác thiết địa thuyết** (*Nói một cách chuẩn xác, xác thực*), từ ngữ **Trì Cữu Chung Kiếp** (sự trì cữu trọn cả **Kiếp**) đã được giải thích trong Bộ Chú Giải **Phân Tích** chỉ là trong một phương thức tổng quát; nó không đề cập đến một cách cường điệu từ ngữ **Trì Cữu Chung Đại Kiếp** (sự trì cữu trọn cả **Đại Kiếp**). Từ ngữ **Trì Cữu Chung Kiếp** (sự trì cữu trọn cả **Kiếp**) đã được dựa vào một câu kệ trong **Tiểu Phẩm** thuộc **Tạng Luật**, trong đó đọc đến kết quả rằng “sau khi đã phá hoại sự liên hợp của **Tăng Đoàn**, người ta cảm thụ khổ đau trong **Địa Ngục** trọn cả **Kiếp**”. Vì lý do như vậy, **Kiếp** ở đây chỉ nên được hiểu là **Niên Kỷ Kiếp**, mà không phải là **Đại Kiếp**. Trong Chương thứ mười ba của Bộ Chú Giải **Ngũ Tông**, đã có nói đến việc giảng thuật về **Kiếp** rằng câu kệ đã được soạn tả hữu quan đến **Niên Kỷ Kiếp** (của những đồng ngục phạm nhân ở **Vô Gian Đại Địa Ngục**) mà chỉ bằng một phần tám mươi (1/80) của **Đại Kiếp**.

DIVISIONS OF MAHĀ KAPPA NHỮNG SỰ PHÂN LOẠI VỀ ĐẠI KIẾP

Mahā Kappa is divided into two classes: (1) **Suññakappa** or Empty Aeon and (2) **Asuññakappa** or Non-Empty Aeon. Of these two, the aeon in which **Buddhas** do not appear is **Suññakappa** or Empty Aeon; it means the aeon which is void of a **Buddha**. The aeon in which **Buddhas** appear is **Asuññakappa** or Non-Empty Aeon; it means the aeon which is not void of a **Buddha**.

Đại Kiếp đã được phân chia ra thành hai loại hình:

1. **Không Hư Đại Kiếp** hoặc Thời Kỳ Cực Mạn Trường Rỗng Không và
2. **Phi Không Hư Đại Kiếp** hoặc Thời Kỳ Cực Mạn Trường Phi Rỗng Không.

Trong hai loại hình này, thời kỳ cực mạn trường mà trong đó **Chư Phật** không xuất hiện là **Không Hư Đại Kiếp** hoặc Thời Kỳ Cực Mạn Trường Rỗng Không; nó có nghĩa là thời kỳ cực mạn trường **vô hiệu** (*không có hiệu lực*) của một vị **Phật**. Thời kỳ cực mạn trường mà trong đó **Chư Phật** xuất hiện là **Phi Không Hư Đại Kiếp** hoặc Thời Kỳ Cực Mạn Trường Phi Rỗng Không; nó có nghĩa là thời kỳ cực mạn trường mà có hiệu lực của một vị **Phật**.

Though **Buddhas** do not appear in an Empty Aeon, that there can be appearance of Private **Buddhas** and Universal Monarchs, may be inferred from the *Upāli Thera Sutta* in the first *Vagga* of the *Apadāna*.

Mặc dù **Chư Phật** không xuất hiện trong một Thời Kỳ Cực Mạn Trường Rỗng Không, mà có thể có sự xuất hiện **Chư Độc Giác Phật** và Chư Quân Chủ Hoàn Vũ (*Chuyển Luân Vương*), có thể được suy lý từ **Kinh Văn Trưởng Lão Upāli** trong **Phẩm** thứ nhất của **Điển Cổ Kinh**.

*In the **Upāli Thera Sutta** and its Commentary, it is said two aeons prior to this one, Prince **Khattiya**, son of king **Añjasa**, on his departure from a park committed an offence against **Pacceka Buddha Devīla**. No text mentions the appearance of a **Buddha** in that aeon. In the Commentary on the **Bhaddaji Thera Sutta** of the **Apadāna**, too, it is stated that the **Thera** had given alms-food to five hundred **Pacceka Buddhas** in a **Suññakappa**. It is clear from these Texts that **Pacceka Buddhas** appear in **Suññakappa**. Again the **Kusumāsaniya Thera Sutta** of the **Apadāna**, mentions that “Future **Kusumāsaniya** was reborn as Universal Monarch **Varadassī** in the aeon that immediately followed”. The **Tiṇasanthara Thera Sutta** of the same work also says that “Future **Tiṇasanthara Thera** was reborn as Universal Monarch **Migasammata** in the second aeon prior to the present one”, suggesting that there is the possibility of the appearance of Universal Monarchs in any empty aeon.*

Trong **Kinh Văn Trưởng Lão Upāli** và Bộ Chú Giải của nó, đã có nói đến hai thời kỳ cực mạn trường trước của vị này, Vương Tử **Khattiya**, con trai của Vua **Añjasa**, trong sự xuất phát khỏi một công viên đã mạo phạm **Độc Giác Phật Devīla**. Không có Văn Bản nào đề cập đến sự xuất hiện của một vị **Phật** trong thời kỳ cực mạn trường ấy. Trong Bộ Chú Giải về **Kinh Văn Trưởng Lão Bhaddaji** thuộc **Điển Cổ Kinh**, cũng vậy, đã có trần thuật rằng **Trưởng Lão** đã **phụng hiến** (*cống hiến, kính dâng, kính tặng*) thực thí phẩm đến năm trăm vị **Độc Giác Phật** trong một **Không Hư Đại Kiếp**. Rõ ràng từ những Văn Bản này rằng **Chư Độc Giác Phật** xuất hiện trong **Không Hư Đại Kiếp**. Lại nữa, **Kinh Văn Trưởng Lão Kusumāsaniya** thuộc **Điển Cổ Kinh**, đề cập rằng “**Trưởng Lão Kusumāsaniya** Tương Lai đã được tái sinh làm vị Quân Chủ Hoàn Vũ (*Chuyển Luân Vương*) **Varadassī** trong thời kỳ cực mạn trường được tiếp nối ngay sau đó”. **Kinh Văn Trưởng Lão Tiṇasanthara** thuộc đồng tác phẩm cũng nói rằng “**Trưởng Lão Tiṇasanthara** Tương Lai đã được tái sinh làm vị Quân Chủ Hoàn Vũ (*Chuyển Luân Vương*) **Migasammata** trong thời kỳ cực mạn trường thứ hai trước thời kỳ cực mạn trường hiện tại”, biểu minh rằng có khả năng của sự xuất hiện về vị Quân Chủ Hoàn Vũ (*Chuyển Luân Vương*) trong bất luận thời kỳ cực mạn trường rỗng không nào.

*The Non-Empty Aeon in which **Buddhas** appear is divided into five classes: (1) **Sārakappa**, (2) **Maṇḍakappa**, (3) **Varakappa**, (4) **Sāramaṇḍakappa**, and (5) **Bhaddakappa**. Of these: (1) The aeon in which a single **Buddha** appears is known as **Sārakappa**; (2) The aeon in which two **Buddhas** appear is known as **Maṇḍakappa**; (3) The aeon in which three **Buddhas** appear is known as **Varakappa**, (4) The aeon in which four **Buddhas** appear is known as **Sāramaṇḍakappa**, and (5) The aeon in which five **Buddhas** appear is known as **Bhaddakappa**.*

Thời Kỳ Cực Mạn Trường Phi Rỗng Không mà trong đó **Chư Phật** xuất hiện đã được phân chia thành năm loại hình: 1. Ưu Việt Đại Kiếp, 2. Tinh Khiết Đại Kiếp, 3. Tuyệt Hảo Đại Kiếp, 4. Cực Tinh Khiết Đại Kiếp, và 5. Hạnh Vận Đại Kiếp.

Trong những Đại Kiếp này:

1. Thời kỳ cực mạn trường mà trong đó có một vị **Phật** xuất hiện đã được biết đến là **Ưu Việt Đại Kiếp**;
2. Thời kỳ cực mạn trường mà trong đó có hai vị **Phật** xuất hiện đã được biết đến là **Tinh Khiết Đại Kiếp**;
3. Thời kỳ cực mạn trường mà trong đó có ba vị **Phật** xuất hiện đã được biết đến là **Tuyệt Hảo Đại Kiếp**;
4. Thời kỳ cực mạn trường mà trong đó có bốn vị **Phật** xuất hiện đã được biết đến là **Cực Tinh Khiết Đại Kiếp**; và
5. Thời kỳ cực mạn trường mà trong đó có năm vị **Phật** xuất hiện đã được biết đến là **Hạnh Vận Đại Kiếp**.

*The aeon that witnessed the existence of **Sumedha** as mentioned in the Chapter on **Sumedha** the **Brahmin** is **Sāramaṇḍakappa** because there appeared four **Buddhas** in that aeon. The city of **Amaravatī** came into existence after the appearance of the three **Buddhas**, namely, **Taṇhaṅkara**, **Medhaṅkara**, and **Saranaṅkara** and before the appearance of **Dīpaṅkara**.*

Thời kỳ cực mạn trường mà đã **mục đồ** (mắt nhìn thấy) sự hiện hữu của **Sumedha** như đã đề cập trong Chương về **Bà La Môn Sumedha** là **Cực Tinh Khiết Đại Kiếp** vì đã có bốn vị **Phật** xuất hiện trong thời kỳ cực mạn trường ấy. Thành thị **Amaravatī** đã kế thừa sự tồn tại sau sự xuất hiện của ba vị **Phật**, tức là, **Phật Taṇhaṅkara**, **Phật Medhaṅkara**, và **Phật Saranaṅkara** và trước sự xuất hiện của **Phật Dīpaṅkara**.

THE NAME AMARAVATĪ TÊN GỌI AMARAVATĪ (THIÊN THÀNH NHÂN ĐÀ LA)

***Amara** means “God” (immortal being) and **Vatī** means “possession”, hence the great city which Gods possess. It is stated in the **Bhesajjakkhanda** of the **Vinaya Mahāvagga** and other places that as soon as the **Brahmins Sunidha** and **Vassakāra** planned to found the city of **Pāṭaliputta** Gods came first and distributed among themselves plots of land. Those plots of land occupied by Gods of great power became residences of princes, ministers and wealthy persons of high rank; those plots of land occupied by Gods of medium power became residences of people of medium rank; and those plots of land occupied by Gods of little power became residences of people of low rank.*

Amara (Thiên Tử) có nghĩa “Thiên Chủ” (hữu tình vĩnh sinh) và **Vatī** có nghĩa “sự sở hữu”, do đó đại thành thị mà Chư Thiên Chủ sở hữu. Đã có trần thuật trong **Chương Thuốc Chữa Bệnh** thuộc Bộ **Đại Phẩm** của **Tạng Luật** và những nơi khác rằng ngay khi **Chư Bà La Môn Sunidha** và **Vassakāra** đã lên kế hoạch sáng lập thành thị **Pāṭaliputta** Chư Thiên Chủ đã đến trước tiên và đã tự phân phối với nhau những mảnh đất. Những mảnh đất đã do Chư Thiên Chủ có đại thần lực chiếm giữ đã trở thành những trú sở của các Vương Tử, các Quan Đại Thần và những người giàu có ở địa vị thượng tầng trong xã hội; những mảnh đất đã do Chư Thiên Chủ có trung thần lực chiếm giữ đã trở thành những trú sở của những người ở địa vị trung tầng trong xã hội; và những mảnh đất

đã do Chư Thiên Chủ có thiếu thần lực chiếm giữ đã trở thành những trú sở của những người ở địa vị hạ tầng trong xã hội.

*From this statement it may be supposed that Gods came in hosts to take up residences for themselves and occupied them where a great royal city was to be established. **Amaravatī** was so named to denote the presence of Gods who marked out their own locations in the city and protected them for their habitation.*

Từ sự thanh minh này có thể cho rằng Chư Thiên Chủ đã đến rất nhiều để chiếm giữ những trú sở cho chính họ và đã chiếm cứ chúng nơi mà một đại thành thị thuộc Vương Thất đã được kiến lập. **Amaravatī (Thiên Thành Nhân Đà La)** đã được đặt tên như vậy để biểu thị sự hiện diện của Chư Thiên Chủ đã hoạch xuất giới hạn những vị trí của chính mình trong thành thị và đã bảo hộ họ trong việc cư trú của mình. [**Amaravatī (Thiên Thành Nhân Đà La)**: Thiên Thành của Chư Tam Thập Tam Thiên].

*The **Pāli** word **Vatī** signifies possession in abundance. In this world those who have just a little wealth are not called wealthy men but those who possess wealth much more than others are called so. Therefore the name **Amaravatī** indicates that, as it was a great royal residential city, it was occupied and protected by a large number of highly powerful Gods.*

Pāli ngữ Vatī biểu thị sự sở hữu **sung bái** (tràn trề, dồi dào, phong phú, tràn đầy). Trong thế gian này những người mà chỉ có một chút ít tài sản đã không được gọi là người giàu có, thế nhưng những người sở hữu tài sản nhiều hơn những người khác thì đã được gọi như vậy. Vì lý do như vậy, tên gọi **Amaravatī (Thiên Thành Nhân Đà La)** biểu minh rằng, vì nó đã là một đại thành thị thuộc trú sở của Vương Thất, nó đã được một lượng lớn Chư Thiên Chủ hữu thần lực cao thượng chiếm cứ và bảo hộ.

TEN SOUNDS THẬP ÂM THANH

*The **Buddhavaṃsa** enumerates only six sounds, not all ten. The **Mahāparinibbāna Sutta** of the **Mahāvagga** of the **Dīgha Nikāya** and the **Buddhavaṃsa** Commentary enumerate all ten. (This is followed by a comprehensive and critical survey of the ten sounds, **Dasasadda** which come differently in different Texts, namely, the **Buddhavaṃsa**, the **Mahāparinibbāna Sutta** of the **Mahāvagga** of the **Dīgha Nikāya**, and the **Buddhavaṃsa** Commentary, the **Myanmar** and **Sri Lankan** versions of the **Jātaka** Commentary, and the **Mūla Tīkā**, for the benefit of **Pāli** scholars. We have left them out from our translation).*

Bộ Hệ Tộc Chư Phật liệt cử chỉ có sáu âm thanh, không phải tất cả mười âm thanh. Kinh Văn Đại Viên Tịch Níp Bàn thuộc Đại Phẩm của Trường Bộ Kinh và Bộ Chú Giải Hệ Tộc Chư Phật liệt cử đủ cả mười. (Tiếp theo đây là một cuộc khảo sát và sự bình luận toàn diện về mười âm thanh, Thập Thanh vốn đến một cách bất đồng trong các Văn Bản khác nhau, tức là, Bộ Hệ Tộc Chư Phật, Kinh Văn Đại Viên Tịch Níp Bàn thuộc Đại Phẩm của Trường Bộ Kinh, và Bộ Chú Giải Hệ Tộc Chư Phật, các bản bản Miến ngữ và Tích Lan ngữ của Bộ Chú Giải Kinh Bốn Sinh,

và **Bộ Phụ Chú Giải Căn Nguyên**, vì điều hữu ích của các học giả **Pāli ngữ**. Chúng tôi đã loại bỏ chúng ra khỏi bản dịch thuật của chúng tôi).

IV. THE CHAPTER ON RENUNCIATION OF SUMEDHA IV. CHƯƠNG VỀ SỰ TUYÊN BỐ PHÓNG KHÍ CỦA SUMEDHA

The five defects of a walkway are as follows:

(1) *A walkway that is rough and rugged hurts the feet of one who walks on it; blisters appear. Consequently meditation cannot be practised with full mental concentration. On the other hand, comfort and ease provided by a soft and even-surfaced walkway is helpful to complete practice of meditation. Roughness and ruggedness therefore is the first defect of a walkway.*

Năm điều khuyết hãm của lộ đường bộ hành:

1. Một lộ đường bộ hành mà gồ ghề và bị **kỳ khu** (*gập ghềnh, khúc khuỷu*), làm đau chân bàn chân của người bộ hành trên đó, xuất hiện các sự nổi phỏng da lên. Do đó sự trầm tư minh tưởng không thể nào thực hành được với sự tập trung tinh thần hoàn toàn. Mặt khác, sự thư thích và sự dễ chịu do lộ đường bộ hành mềm mịn và bằng phẳng mang lại đã hữu dụng để hoàn thành việc thực hành về sự trầm tư minh tưởng. Vì lý do như vậy sự gồ ghề và sự **kỳ khu** (*gập ghềnh, khúc khuỷu*) là điều khuyết hãm thứ nhất của một lộ đường bộ hành.

(2) *If there is a tree inside or in the middle or at the edge of a walkway, one who walks without due care on that walkway can get hurt on the forehead or on the head by hitting himself against the tree. The presence of a tree is therefore the second defect of a walkway.*

2. Nếu như có một cây ở bên trong hoặc ở giữa hoặc ở ngay bên cạnh lề của một lộ đường bộ hành, người ta bộ hành trên đó mà không cẩn thận có thể bị thụ thương ở trán hoặc ở trên đầu do bởi sự va chạm bản thân mình vào cây. Vì lý do như vậy sự hiện diện của một cây là điều khuyết hãm thứ hai của một lộ đường bộ hành.

(3) *If a walkway is covered by shrubs and bushes, one who walks on it in the dark can tread on reptiles, etc. and kill them (although unintentionally). The presence of shrubs and bushes therefore is the third defect of a walkway.*

3. Nếu như một lộ đường bộ hành đã bị các lùm cây nhỏ và các bụi cây che phủ, người ta bộ hành trên nó trong bóng tối có thể giẫm đạp lên các loài bọ sát, v.v. và sát tử chúng (cho dù một cách không cố ý). Vì lý do như vậy sự hiện diện của các lùm cây nhỏ và các bụi cây là điều khuyết hãm thứ ba của một lộ đường bộ hành.

(4) *In making a walkway, it is important that it has three lanes. The middle and main one is straight and of 60 **cubits** in length and one and a half **cubits** in breadth. On either side of it are the two smaller lanes, each a **cubit** wide. Should the middle lane be too narrow, say, only a **cubit** or half a cubit, there is the possibility of hurting one's legs or hands through an accident. Being too narrow therefore is the fourth defect of a walkway.*

4. Trong khi tạo một lộ đường bộ hành, điều trọng yếu là nó phải có ba lối đi. Lối đi giữa và là lối đi chủ yếu thì thẳng và trong 60 **cubits** theo chiều dài (*đơn vị đo chiều dài cổ xưa, từ 18 inches đến 22 inches / 1 cubit*) và một **cubit** rưỡi theo chiều rộng. Ở hai bên của nó là hai lối đi nhỏ hơn, mỗi lối đi một **cubit** rộng. Nếu lối đi giữa bị quá hẹp, đại khái, chỉ có một **cubit** hoặc nửa **cubit**, có khả năng làm thụ thương chân hoặc tay của người ta bởi vì một sự cố. Vì lý do như vậy tình trạng quá hẹp là điều khuyết hãm thứ tư của một lộ đường bộ hành.

(5) *Walking on a walkway which is too wide, one may get distracted: one's mind is not composed then. Being too wide therefore is the fifth defect of a walkway.*

5. Việc bộ hành trên một lộ đường bộ hành quá rộng, người ta có thể bị phân tán chú ý lực: tâm thức của người ta lúc bấy giờ không được trấn tĩnh. Vì lý do như vậy tình trạng quá rộng là điều khuyết hãm thứ năm của một lộ đường bộ hành.

(Here follows the explanation of the **Pāli** word “**Pañcadosa**” as contained in the **Buddhavaṃsa** Commentary. This is left out from our translation).

(Tại đây tuân chiếu sự giải thích của **Pāli ngữ “Ngũ Pháp Khuyết Hãm”** như được bao hàm trong Bộ Chú Giải **Hệ Tộc Chư Phật**. Điều này đã loại bỏ ra khỏi bản dịch thuật của chúng tôi).

THE EIGHT COMFORTS OF A RECLUSE TÁM ĐIỀU THƯ THÍCH CỦA MỘT ẪN CƯ GIẢ

The eight comforts of a recluse (**Samaṇasukha**), mentioned here are described as the eight blessings of a recluse (**Samaṇabhadra**) in the **Sonaka Jātaka** of the **Satthi Nipāta**. The following is the **Jātaka** story in brief:

Tám điều thư thích của một ản cư giả (**Tịnh Lạc Sa Môn**), được đề cập ở đây đã được miêu thuật về tám điều phúc khí của một ản cư giả (**Tịnh Hạnh Sa Môn**) trong **Kinh Bốn Sinh Sonaka** thuộc Chương Bảy Pháp. Tiếp theo đây là truyện ký **Kinh Bốn Sinh** tóm tắt như sau:

Once upon a time, the **Bodhisatta** was reborn as **Arindama**, son of king **Magadha Rājagaha**. On the same day was born **Sonaka**, son of the king's chief adviser. The two boys were brought up together and when they came of age they went to **Taxila** to study. After finishing their education, they left **Taxila** together and went on a long tour to acquire a wider and practical knowledge of various arts and crafts and local customs. In due course they arrived at the royal gardens of the king of **Bārāṇasī** and entered the city the following day.

Một thuở nọ, **Bậc Giác Hữu Tinh** đã được tái sinh làm **Arindama**, con trai của Vua **Magadha** thuộc kinh thành **Rājagaha**. Vào cùng một ngày **Sonaka**, con trai của vị Thủ Tịch Cố Vấn (*Quốc Sư*) nhà vua, đã đản sinh. Hai tiểu tử đã được phủ dưỡng cùng nhau và khi đã đến tuổi trưởng thành, họ đã đi đến **Taxila** cho việc học hành. Sau khi hoàn tất việc giáo dục, họ đã cùng nhau rời khỏi **Taxila** và đã ra đi trong một chuyến viễn du để hoạch đắc một kiến thức thực tiễn và quảng bác hơn về các đủ các kiểu loại thủ công nghệ và các tập quán địa phương. **Tại thời hậu**

thích đương (vào thời gian thích hợp) họ đã đến tại khu ngự uyển của Vua Xứ **Bārāṇasī** và đã đi vào thành thị ngày hôm sau.

*On that very day the festival of **Veda** recitations known as **Brahmaṇavācaka** was to be held and milkrice was prepared and seats were arranged for the occasion. On entering the city, Prince **Arindama** and his friend were invited into a house and given seats. Seeing that the seat for the prince was covered with a white cloth while that for him was covered with a red cloth, **Sonaka** knew from that omen that “Today my friend **Arindama** will become king of **Bārāṇasī** and I will be appointed general”.*

Vào đúng ngày hôm đó, Lễ Hội cho việc bồi tụng **Kinh Veda** (Phệ Đà) được biết đến là **Bà La Môn Trùng Thuyết** đã được tổ chức, và cơm sữa đã được chuẩn bị và những chỗ ngồi đã được bố trí cho **Lễ Hỷ Khánh** (ngày ăn mừng lễ khánh thành). Khi đã đi vào thành thị, Vương Tử **Arindama** và vị bằng hữu mình đã được yêu thỉnh vào một ngôi nhà và được chỉ định chỗ ngồi. Khi đã trông thấy rằng chỗ ngồi cho Vương Tử đã được bao phủ với một tấm vải trắng trong khi đó dành cho Ngài đã được bao phủ với một tấm vải đỏ, **Sonaka** đã biết được từ điều trung triệu ấy rằng “Hôm nay bằng hữu Ta **Arindama** sẽ trở thành Vua Xứ **Bārāṇasī** và Ta sẽ được **nhiệm mệnh** (nhận lệnh bổ nhiệm) làm Tướng Quân”.

*After the meal, the two friends went back to the royal gardens. It was the seventh day after the king’s demise, and ministers were looking for a person worthy of kingship by sending the state chariot in search of him. The chariot left the city, made its way to the gardens and stopped at the entrance. At that moment Prince **Arindama** was lying asleep on an auspicious stone couch with his head covered and **Sonaka** was sitting near him. As soon as **Sonaka** heard the sound of music, he thought to himself “The state chariot has come for **Arindama**. Today he will become king and give me the post of his Commander-in-Chief. I do not really want to have such a position. When **Arindama** leaves the gardens I will renounce the world to become an ascetic”, and he went to a corner and hid himself.*

Sau bữa thọ thực, hai bằng hữu đã quay trở lại khu ngự uyển. Đó là ngày thứ bảy sau khi nhà vua băng hà, và các Quan Đại Thần đang tìm kiếm một người xứng đáng với Vương vị qua việc gửi chiếc long xa đi tìm kiếm vị ấy. Chiếc cỗ song luân chiến xa đã rời khỏi thành thị, đã đi đến khu ngự uyển và đã dừng lại ở lối đi vào. Tại thời điểm đó Vương Tử **Arindama** đang nằm ngủ trên một trường kỷ cát lợi với chiếc đầu được trùm kín và **Sonaka** đang ngồi cạnh bên Ông ấy. Ngay khi **Sonaka** đã nghe tiếng nhạc, Ngài đã tự nhủ “Chiếc long xa đã đến đón **Arindama**. Hôm nay Ông ấy sẽ trở thành nhà vua và ban cho Ta chức vị Quan Tể Tướng (**Tổng Tư Lệnh**) của Ông ấy. Ta thực sự không muốn có một chức vụ như vậy. Khi **Arindama** rời khỏi khu ngự uyển Ta sẽ thoát ly hồng trần để trở thành một khổ hành giả”, và Ngài đã đi đến một góc cạnh và đã tự ẩn mình.

*The chief adviser and ministers of **Bārāṇasī** anointed Prince **Arindama** king even on the very stone couch and with great ceremonial pomp and grandeur took him into the city. Thus Prince **Arindama** became king of **Bārāṇasī**. Lost in the sudden turn of events and attended upon by a large number of courtiers and retinue he totally forgot his friend **Sonaka**.*

Vị Thủ Tịch Cổ Ván (*Quốc Sư*) và các Quan Đại Thần của Xứ **Bārāṇasī** đã làm lễ xức dầu thánh phong vương cho Vương Tử **Arindama** ngay trên trường kỷ bằng đá và với lễ nghi trang trọng và huy hoàng tráng lệ đã cung rước Ông ấy vào thành thị. Như vậy Vương Tử **Arindama** đã trở thành Vua Xứ **Bārāṇasī**. Bị lạc vào sự thay đổi đột ngột của các sự kiện và được một số lượng lớn các thị thần và các nhân viên tùy tùng theo hầu Ông ấy đã hoàn toàn quên lãng vị bằng hữu **Sonaka** của mình.

When King Arindama had left for the city; Sonaka came out from his hiding place and sat on the stone couch. At that time he saw a dry leaf of Sāla (Shorea Robusta) falling right in front of him and he contemplated: oppressed by old age, I will definitely die and fall to the ground". With this religious emotion thus aroused, he at once engaged himself in Vipassanā meditation, and, at the very sitting, there arose in him the enlightenment of a Pacceka Buddha, and he became a Pacceka Buddha himself. His lay appearance vanished and he assumed a new appearance of an ascetic. Making an utterance of joy "Now I have no more rebirth !" he went to the mountain cave of Nandamūlapabbhāra.

Khi Vua **Arindama** đã rời đi để vào thành thị; **Sonaka** đã ra khỏi nơi ẩn nấp của mình và đã an tọa trên trường kỷ đá. Tại thời điểm ấy Ngài đã trông thấy một chiếc lá khô của cây **Long Thọ (Cây Sến Đá)** đang rơi xuống ngay trước mặt mình và Ngài đã trầm tư: bị lão mai áp bức, một cách xác thực Ta sẽ tử vong và rơi trên mặt đất". Với mỗi cảm xúc thuộc tín giáo đã khởi sinh như vậy, lập tức Ngài đã tự chuyên tâm trong Thiền Định **Minh Sát Tuệ**, và, ngay khi đang an tọa, sự giác ngộ của một vị **Độc Giác Phật** đã khởi sinh ở trong Ngài, và Ngài đã tự trở thành một vị **Độc Giác Phật**. Ngoại biểu cư sĩ của Ngài đã biến mất và Ngài đã trình hiện một tân ngoại biểu của một khổ hành giả. Khi đã thuyết xuất niêm lạc sự "Bây giờ Ta không còn tái sinh nữa !" Ngài đã đi đến hang núi thuộc **Nandamūlaka** trong dãy núi **Gandhamādana**.

Prince Arindama on the other hand remained intoxicated with kingly pleasures. Only after some forty years, he suddenly remembered his childhood friend. Then he yearned to see him, wondering where he would be staying now. But receiving no news or clues about his friend's whereabouts, he uttered repeatedly the following verse: "Whom shall I give a hundred coins for hearing and bringing me good news about Sonaka ? Whom shall I give a thousand coins for seeing Sonaka in person and telling me how to meet him ? Who, whether young or old, would come and inform me of my friend Sonaka, my playmate with whom I had played in the dust ?" People heard the song and everybody sang the same, believing it to be his favourite.

Vương Tử **Arindama** thì trái lại vẫn cứ say sưa với những niềm khoái lạc một cách vương giả. Chỉ sau khoảng bốn mươi năm, Ông ấy đã một cách đột nhiên nhớ lại bằng hữu thuở đồng niên của mình. Thế rồi Ông ấy đã khát vọng được gặp Ngài, khi đã tự hỏi không biết Ngài hiện giờ đang lưu trú nơi đâu. Thế nhưng khi đã không nhận được tin tức hoặc các **tuyên sách (đầu mối, đường manh mối)** nào về nơi ở của bằng hữu mình, Ông ấy đã thốt lên một cách **bất định (không ngừng)** câu kệ như sau "Ta sẽ ban tặng một trăm đồng tiền cho ai để được nghe và mang đến cho Ta tin tốt lành về **Sonaka** ? Ta sẽ ban tặng một ngàn đồng tiền cho ai mà đã đích thân trông thấy **Sonaka** và nói cho Ta cách thức gặp được **Sonaka** ? Ai, bất luận trẻ hoặc già, sẽ đến và thông tri cho Ta về

bằng hữu **Sonaka** của Ta, **ngoạn bạn** (người bạn chơi đùa) mà Ta đã vui chơi trong thuở còn hàn vi ?” Người ta đã nghe bài hát và mọi người đã cùng hát tương tự, tương tín rằng đó là thiện ý của Ông ấy.

*After fifty years, a number of children had been born to the king, the eldest one being **Dīghāvu**. At that time **Pacceka Buddha Sonaka** thought to himself thus: “King **Arindama** is wanting to see me. I will go to him and shower upon him the gift of thought-provoking sermons on the disadvantages of sensuality and the advantages of renunciation so that he would incline to lead an ascetic life”. Accordingly, he travelled through space to the royal gardens. Having heard a boy singing repeatedly the aforementioned song of King **Arindama** while chopping wood, the **Pacceka Buddha** taught him a verse in response to his.*

Sau năm mươi năm, một số lượng con trẻ đã được sinh ra cho nhà vua, Trưởng Vương Tử là **Dīghāvu**. Tại thời điểm ấy **Độc Giác Phật Sonaka** đã tự nghĩ suy như thế này: “Vua **Arindama** đang mong muốn gặp Ta. Ta sẽ đi đến Ông ấy và ban tặng Ông ấy những bài Pháp Thí **phát nhân tâm tinh** (thức tỉnh lòng người) về những điều kiện bất lợi của Cảm Quan Hưởng Thụ và những điều lợi ích của sự tuyên bố phóng khí nhằm để cho Ông ấy sẽ có khuynh hướng dẫn đến một đời sống khổ hạnh giả. Một cách tương ứng, Ngài đã du hành xuyên qua không trung đến khu ngự uyển. Khi đã nghe một đứa bé đang hát một cách **bất định** (không ngừng) bài hát đã trình bày ở trên của Vua **Arindama** trong khi đang bô củi, vị **Độc Giác Phật** đã giáo đạo cho đứa bé ấy một câu kệ để phúc đáp lại lời của Ông ấy.

*The boy went to the king and recited the responding song which gave the clue to his friend’s whereabouts. Then the King marched in military procession to the gardens and paid respect to the **Pacceka Buddha**. But being a man of worldly pleasures the king looked down upon him and said: “What a destitute you are, living a wretched lonely life as this”. The **Pacceka Buddha** rejected the king’s censure by replying: “Never is he a destitute who enjoys the bliss of the **Dhamma** in the Noble Path both mentally and physically ! Only he who dissociates himself from the **Dhamma** and practises what is not righteous is a destitute ! Besides, he is evil himself and forms a refuge for other evil persons”.*

Đứa bé đã đi đến nhà vua và đã bồi tụng bài hát phúc đáp mà trong đó đã đưa ra **tuyên sách** (đầu mối, đường manh mối) về nơi ở bằng hữu của mình. Thế rồi nhà vua đã diễn hành trong đoàn quân đến khu ngự uyển và đã bày tỏ lòng tôn kính đến vị **Độc Giác Phật**. Thế nhưng vì là một nam nhân với những sự hoan lạc trần thế, nhà vua đã khinh thị Ngài và đã nói “Ngài **xích bần** (rất nghèo) làm sao, đang sống một đời sống cô độc **cực sai** (nghèo khổ, yếu kém, cùng khổ) như thế này”. **Bậc Độc Giác Phật** đã bác bỏ lời khiển trách của nhà vua bằng cách trả lời rằng “Bậc thụ hưởng niềm cực lạc về **Giáo Pháp** trong Thánh Đạo cả về tinh thần và thể chất, Bậc ấy không bao giờ là một người **xích bần** (rất nghèo) ! Chỉ có người nào tự tách rời khỏi **Giáo Pháp** và thực hành những điều bất chính trực mới là một người **xích bần** (rất nghèo) ! Hơn nữa, bản thân Ông ấy là người tà ác và chế tác một nơi ẩn náu cho những người tà ác khác”.

Then he informed the **Pacceka Buddha** that his name was **Arindama** and that he was known by all as king of **Kāsi**, and asked if the holy man was living a happy life. Then the **Pacceka Buddha** uttered the eight verses in praise of the eight blessings of a recluse (**Samaṇabhadra**):

Thế rồi Ngài đã thông tri **Bậc Độc Giác Phật** rằng danh xưng của Ngài đã là **Arindama** và rằng Ngài đã được **chúng sở châu tri** (mọi người đều biết đến) là Vua Xứ **Kāsi**, và đã vấn hỏi liệu vị Thánh Nhân có đang sống một đời sống hạnh phúc không. Thế rồi **Bậc Độc Giác Phật** đã thốt lên bát thi ca chúc tụng về bát phúc khí của một vị Ẩn Cư Giả (**Tĩnh Hạnh Sa Môn**):

1. “Great King, a recluse who has gone forth from a household life to a houseless state and who is free of the worries of wealth feels happy at all places and at all times (not only in your gardens and at this moment). Great King, such a recluse does not have to keep grain in stores or in jars (unlike lay people who do the hoarding and whose greed grows for a long time). A recluse lives on food prepared in donor’s homes and obtained by going on almsround; he partakes of such food with due contemplation. (By this is explained the comfort that comes from nonhoarding of wealth and grain).

1. “Này Đại Vương, một Ẩn Cư Giả là Bậc đã xuất phát từ một đời sống gia đình đến một trạng huống vô gia cư và là Bậc đã thoát khỏi những nỗi ưu lự về tài sản, cảm thụ hạnh phúc ở mọi nơi và mọi lúc (không chỉ trong khu ngự uyển và tại thời điểm này). Này Đại Vương, một Ẩn Cư Giả không cần phải giữ hạt ngũ cốc trong các kho hoặc trong các bình chứa (không giống như người cư sĩ tại gia làm việc **tụ tàng** (cất giữ để dành, tích trữ cất giữ) và lòng tham của họ tăng lên trong một thời gian lâu dài). Một Ẩn Cư Giả sống bằng thực phẩm được chuẩn bị tại nhà của vị Quyền Tăng Giả và đã hoạch đắc qua việc trì bình khát thực; vị ấy hưởng dụng thực phẩm như vậy với sự trầm tư thích hợp. (Theo điều này đã được giải thích sự thư thích đến từ việc **bất tụ tàng** (cất giữ để dành, tích trữ cất giữ) tài sản và hạt ngũ cốc).

2. (There are two kinds of blameworthy food (**Sāvajjapinda**). As mentioned in the **Vinaya**, the first kind is the food obtained by one of the improper means such as by healing the sick and so on, or by one of the five wrong manners of livelihood. The other blameworthy kind is the food taken without due contemplation although the food may have been properly obtained). Great King, a noble recluse duly contemplates while eating the food that has been obtained blamelessly. He who has thus blamelessly eaten his blameless food is not oppressed by any form of sensuality. Freedom from oppression by sensuality is the second blessing of a recluse who has neither wants nor worries. (By this is explained the comfort that comes from seeking and taking of blameless food).

2. (Có hai loại thực phẩm ứng thụ khiến trách (**Khiển Trách Thực Phẩm**). Như đã đề cập trong **Tạng Luật**, loại thứ nhất là thực phẩm đã hoạch đắc bằng một trong những phương pháp bất thích dụng chẳng hạn như là bằng việc trị dữ bệnh nhân và v.v. hoặc bằng một trong năm phương pháp bất đạo đức cho việc sinh kế. Loại ứng thụ khiến trách khác nữa là thực phẩm đã được thọ dụng mà không có sự trầm tư thích hợp cho dù thực phẩm có thể đã được hoạch đắc một cách thích đáng). Này Đại Vương, một Thánh Ẩn Cư Giả trầm tư một cách thích đáng trong khi đang thọ thực phẩm đã hoạch đắc một cách bất khả trách bị. Như vậy vị ấy đã thọ dụng thực phẩm vô khả trách bị của mình một cách vô khả trách bị, là Bậc đã không bị bất luận hình thức nào của Cảm Quan

Hưởng Thụ áp bức. Việc độc lập tự chủ khỏi sự áp bức của Cảm Quan Hưởng Thụ là phúc khí thứ hai của một Ẩn Cư Giả là Bậc không có những sự tham cầu mà cũng không có những nỗi ưu lự. (Theo điều này đã được giải thích sự thư thích đến từ việc tầm cầu và việc thọ dụng thực phẩm vô khả trách bị).

3. *(The food that has been sought properly and eaten with due contemplation by a worldling may be called “peaceful food” (Nibbutapiṇḍa), that is to say, the food that does not incite craving. In reality, however, only an Arahāt’s food is “peaceful”, i.e. it does not incite craving). Great King, a noble recluse takes peaceful food only. He is thus not oppressed by any form of sensuality. Freedom from oppression by sensuality is the third blessing of a recluse who has no wants nor worries. (By this is explained the comfort that comes from taking peacefully food only).*

3. (Thực phẩm mà một Phạm Nhân đã tầm cầu một cách thích đáng và đã thọ thực với sự trầm tư thích hợp có thể được gọi là “thực phẩm an tịnh” (**Tịnh Thực**), nghĩa là, thực phẩm mà bất kích khởi lòng khát vọng (*Ái Dục*). Tuy nhiên, trong thực tế, chỉ có thực phẩm của một **Bậc Vô Sinh** là “an tịnh”, tức là nó bất kích khởi lòng khát vọng (*Ái Dục*). Nay Đại Vương, một Thánh Ẩn Cư Giả chỉ thọ dụng thực phẩm an tịnh. Như vậy vị ấy đã không bị bất luận hình thức nào của Cảm Quan Hưởng Thụ áp bức. Việc độc lập tự chủ khỏi sự áp bức của Cảm Quan Hưởng Thụ là phúc khí thứ ba của một Ẩn Cư Giả là Bậc không có những sự tham cầu mà cũng không có những nỗi ưu lự. (Theo điều này đã được giải thích sự thư thích đến từ việc chỉ thọ dụng thực phẩm một cách an tịnh).

4. *“Great King, a noble recluse who goes on alms round in towns and villages without attachment to donors of requisites does not adhere to greed and hatred. (Clinging wrongly to a sense object in the manner of a thorn is called **Dosasaṅga**, faulty adherence). Freedom from such clinging is the fourth blessing of a recluse who has no wants nor worries. (By this is explained the comfort that comes from non-attachment to male and female donor and from non-association with them).*

4. “Nay Đại Vương, một vị Thánh Ẩn Cư Giả đi quanh quần trù bình khất thực trong những thành trấn và các thôn trang mà không có sự ái mộ vào những Quyên Tặng Giả về các tất nhu phẩm, là Bậc bắt **niêm phụ** (*dính mắc*) vào lòng tham và sự cừ hận. (Khi đã **khẩn thiếp** (*bám dính chặt*) một cách sai lầm vào một đối tượng cảm quan (*Cảnh Trán*) theo cách của một cây gai đã được gọi là **Sân Chi Phần**, **sự khẩn thiếp** (*bám dính chặt*) sai lầm). Việc độc lập tự chủ khỏi **sự khẩn thiếp** (*bám dính chặt*) như vậy là phúc khí thứ tư của một Ẩn Cư Giả là Bậc không có những sự tham cầu mà cũng không có những nỗi ưu lự. (Theo điều này đã được giải thích sự thư thích đến từ việc bắt ái mộ vào Nam Quyên Tặng Giả và Nữ Quyên Tặng Giả và khỏi việc bắt liên hợp với họ).

5. *“Great King, (a recluse who has extra requisites not used by him entrusts them to a donor for security. Later on when he hears such (and such) a donor’s house has been gutted by fire, he is greatly distressed and has no peace of mind. On the other hand, another recluse has only those requisites that are on his body or that he carries along with him just like the wings of a bird that go with it wherever it flies). He suffers no loss when a town or a village is destroyed by fire. Immunity*

from loss of requisites through fire is the fifth blessing of a recluse. (By this is explained the comfort that comes from not being victimized by fire).

5. “Này Đại Vương, (một Ẩn Cư Giả có những tất nhu phẩm dư thừa mà vị ấy đã chưa dùng tới, ủy thác chúng đến một Quyên Tăng Giả để đảm bảo. Sau này khi vị ấy nghe như vậy (và như vậy) nhà của một Quyên Tăng Giả đã bị ngọn lửa hủy hoại triệt để, vị ấy đã thông khổ một cách cùng cực và cảm thụ tâm cảnh bất an. Mặt khác, một Ẩn Cư Giả khác chỉ có những tất nhu phẩm ấy đã có ở trên người mình hoặc vị ấy mang theo bên mình giống như đôi cánh của một con chim đã bay với với nó bất luận nơi nào nó bay). Vị ấy không phải chịu tổn thất khi một thành trấn hoặc một thôn trang đã bị ngọn lửa thiêu hủy. Việc bất thụ ảnh hưởng từ sự tổn thất những tất nhu phẩm do bởi ngọn lửa là phúc khí thứ năm của một Ẩn Cư Giả. (Theo điều này đã được giải thích sự thư thích đến từ việc bất thụ hại bởi ngọn lửa).

6. “Great King, when a town or a village is plundered by robbers, a recluse, who like me wears or carries along his requisites, loses nothing (while others who have extra requisites suffer loss through plundering by robbers and know no peace of mind). Freedom from the trouble of looking after one’s possessions is the sixth blessing of a recluse. (By this is explained the comfort that comes from feeling secure against robbers).

6. “Này Đại Vương, khi một thành trấn hoặc một thôn trang đã bị bọn cường đạo **kiếp lược** (*cướp bóc, cướp đoạt*), một Ẩn Cư Giả, Bậc tự hò Tôi vận mặc hoặc mang theo những tất nhu phẩm của mình, không mất mát chi cả (trong khi những người khác có những tất nhu phẩm dư thừa phải chịu tổn thất bởi **sự kiếp lược** (*cướp bóc, cướp đoạt*) của bọn cường đạo và sở tri tâm cảnh bất an). Việc độc lập tự chủ khỏi nỗi khốn cảnh việc khản phòng tài sản của mình là phúc khí thứ sáu của một Ẩn Cư Giả. (Theo điều này đã được giải thích sự thư thích đến từ việc cảm thụ an toàn khỏi sự uy hiếp của bọn cường đạo).

7. “Great King, a recluse who has only the eight requisites as his possession moves freely without being stopped, interrogated or arrested on the road where robbers waylay or security officers patrol. This is the seventh blessing of a recluse. (By this is explained the comfort that comes from harmless travelling on the road where robbers or security men are waiting).

7. “Này Đại Vương, một Ẩn Cư Giả chỉ có bát tất nhu phẩm là tài sản của mình được di chuyển một cách tự do mà không bị ngăn chặn, bị thẩm vấn hoặc bị bắt giữ trên đường lộ nơi mà bọn cường đạo **lan triệt** (*chặn đứng, ngăn lại*) hoặc những quan viên an toàn **tuần la** (*đi tuần tra, tuần tra cảnh giới*). Đây là phúc khí thứ bảy của một Ẩn Cư Giả. (Theo điều này đã được giải thích sự thư thích đến từ việc du hành vô hại trên đường lộ nơi mà bọn cường đạo hoặc quan viên an toàn đang đứng chờ đợi).

8. “Great King, a recluse who has only the eight requisites as his possessions can go wherever he likes without taking a longing look back (at his old place). Such possibility of moving is the eighth blessing of a recluse who has no possessions. (By this is explained the comfort that comes from freely going about without yearning for his old place).

8. “Này Đại Vương, một Ẩn Cư Giả chỉ có bất tất nhu phẩm là tài sản của mình có thể đi bất luận nơi nào vì ấy thích mà bất khát vọng hồi cố (chỗ ở cũ của mình). Khả năng di chuyển như vậy, là phúc khí thứ tám của một Ẩn Cư Giả là Bậc không có sở hữu tài sản (*Tăng Vô Nhất Vật*). (Theo điều này đã được giải thích sự thư thích đến từ **việc tứ xứ tẩu động** (*đi lại khắp nơi*) mà không có sự khát vọng chỗ ở cũ của mình).

The King Arindama interrupted Pacceka Buddha Sonaka's sermon on the blessings of a recluse and asked "Though you are speaking in praise of the blessings of a recluse, I cannot appreciate them as I am always in pursuit of pleasures. Sensual pleasures, both human and divine, I cherish. In what way can I gain human and divine existences ?". Pacceka Buddha Sonaka replied that those who relish sensuality are destined to be reborn in unhappy abodes, and only those who abandon it are not destined to be reborn there. By way of an illustration, he told the story of a crow that joyously road a dead elephant floating into the ocean and lost its life: Pacceka Buddha then spoken of the blemishes of sensual pleasures and departed, travelling through space.

Vua **Arindama** đã làm gián đoạn bài diễn giảng của **Bậc Độc Giác Phật Sonaka** về những phúc khí của một Ẩn Cư Giả và đã vấn hỏi “Cho dù Ngài đang nói tán dương về những phúc khí của một Ẩn Cư Giả, Trẫm không thể nào ý thức được chúng vì Trẫm luôn truy cầu những khoái lạc. Những cảm giác khoái lạc, cả Nhân Loại và Thiên Giới, Trẫm trân ái. Bằng cách nào Trẫm có thể hoạch đắc những kiếp sống Nhân Loại và Thiên Giới?”. **Bậc Độc Giác Phật Sonaka** đã trả lời rằng những ai hưởng thụ Cảm Quan Hưởng Thụ sẽ bị chú định tái sinh trong những trú sở bất hạnh, và chỉ những ai từ bỏ nó mới không bị chú định tái sinh ở nơi đó. Thông qua một **cử lệ** (*việc nêu ví dụ chứng minh*), Ngài đã kể truyện ký về con quạ đuổi theo một cách khoái lạc một con voi chết đang trôi nổi vào hải dương và đã mất sinh mệnh của nó: thế rồi **Bậc Độc Giác Phật** đã nói về những vết nhơ của các cảm giác khoái lạc và rồi đã xuất phát, đã du hành xuyên qua không trung.

Being immensely moved by religious emotion as a result of the Pacceka Buddha's exhortation, King Arindama handed over kingship to his son Dīghāvu and left for the Himalayas. After becoming a recluse, living on fruit and cultivating and developing Jhāna through meditation on the four sublime modes of living (Brahmavihāra – Mettā, Karunā, Muditā and Upekkhā) he was reborn in the Brahma realm.

Tâm trạng bị kích động một cách cực kỳ bởi mỗi cảm xúc thuộc tín giáo từ sự đôn thúc của **Bậc Độc Giác Phật**, Vua **Arindama** đã đem vương vị chuyển giao đến Vương Tử **Dīghāvu** của mình và đã ra đi đến dãy **Himalayas**. Sau khi đã trở thành một Ẩn Cư Giả, khi đã sống bằng trái cây và khi đã tu dưỡng và khi đã trau giồi **Thiền Định** thông qua sự trầm tư minh tưởng về bốn phương pháp đời sống trác việt (**Phạm Trú – Từ Ái, Bi Mẫn, Tùy Hỷ và Hành Xả**) Ngài đã tái sinh trong lãnh vực **Phạm Thiên Giới**.

THE NINE DISADVANTAGES OF A LAY MAN'S DRESS CHÍN ĐIỀU KIẾN BẤT LỢI VỀ TRANG PHỤC CỦA MỘT CƯ SĨ TẠI GIA

(1) *Costliness of the garment; (2) Availability only through connection with its maker; (3) Getting soiled easily when used; (4) Getting worn out and tattered easily owing to frequent washing and dyeing; (5) Difficulty in seeking a replacement for the old one; (6) Being unsuitable for a recluse; (7) Having to guard against loss through theft; (8) Appearing to be ostentatious when put on; (9) When taken along without being worn it is burdensome and makes one appear to be avaricious.*

1. **Ngang quý** (giá cả rất cao, rất đắt) của y phục,
2. Chỉ có thể có được thông qua mối liên hệ với chế tạo giả của nó,
3. Bị vấy bẩn một cách dễ dàng khi đã sử dụng,
4. Bị sờn mòn và bị rách nát một cách dễ dàng do việc giặt giũ và việc tẩy nhuộm thường xuyên,
5. Sự khó khăn trong việc tìm kiếm một sự thay thế cho cái cũ,
6. Không thích hợp cho một Ẩn Cư Giả,
7. Phải phòng ngừa sự tổn thất qua việc trộm cắp,
8. **Hiện đắc** (tỏ ra, lộ ra) **sự mai lộng** (khoe khoang, phô trương) khi mặc vào,
9. Khi đã mang theo mà không mặc vào thì nó làm phiền mình và khiến người ta nảy sinh tham lam.

THE TWELVE ADVANTAGES OF THE FIBRE-ROBE MƯỜI HAI ĐIỀU ƯU ĐIỂM CỦA MẢNH ÁO CHOÀNG BÔNG SỢI

(1) *Being inexpensive but of fine quality; (2) Possibility of making it by oneself; (3) Not getting easily soiled when used and being easily cleaned; (4) Easily discarded, when worn out without a need for stitching and mending; (5) Having no difficulty in seeking a replacement for the old one; (6) Being suitable for a recluse; (7) Not having to guard against loss through theft; (8) Not appearing to be ostentatious when put on; (9) Not burdensome when taken along or put on; (10) Forming no attachment to the robe as a requisite for the user; (11) Made just by beating the bark of a tree; thus it is righteously and faultlessly gained; (12) Not being worthy of regret over its loss or destructions.*

1. **Bất ngang quý** (giá cả không cao, không đắt) mà lại **ưu chất** (chất lượng tốt, chất lượng cao),
2. Có khả năng tự bản thân tạo ra nó,
3. Không bị vấy bẩn một cách dễ dàng khi đã sử dụng và được giặt giũ một cách dễ dàng.
4. Được vứt bỏ một cách dễ dàng, khi đã sờn mòn mà không cần thiết cho việc khâu và vá,
5. Không có sự khó khăn trong việc tìm kiếm một sự thay thế cho cái cũ,
6. Thích hợp cho một Ẩn Cư Giả,
7. Không phải phòng ngừa sự tổn thất qua việc trộm cắp,
8. **Bất hiện đắc** (không tỏ ra, không lộ ra) **sự mai lộng** (khoe khoang, phô trương) khi mặc vào,
9. Không làm phiền mình khi đã mang theo hoặc mặc vào,
10. Hình thành sự không dính mắc vào y áo chỉ là một tất nhu phẩm đối với sử dụng giả,

11. Được làm ra chỉ bằng cách đập vỏ cây, như vậy nó đã hoạch đắc một cách chính đáng và một cách **vô khả khiêu tích** (không có khả năng xoi mói, bắt bẻ),

12. Không đáng phải hối tiếc vì sự tổn thất hoặc sự hủy hoại nó.

THE FIBRE-ROBE MẢNH ÁO CHOÀNG BÔNG SỢI

*The fibre-robe means the robe made of fibres obtained from a kind of grass and fastened together. (This is described in the **Aṭṭhasālinī**). According to the **Hsutaunggan Pyo**, fastening the fibres together itself is not the complete making of the garment. It must be beaten so as to make it soft and smooth. That is why it is called “beaten fibre” in Myanmar. The “fibre-robe” has the name **Vākacīra**, **Vakkala** and **Tirīṭaka** in **Pāli**. **Vākacīra** literally means a robe made of grass, and therefore it should actually be translated “grass-robe”. But traditional teachers translate the word as “fibre-robe”.*

Mảnh áo choàng bông sợi có nghĩa là áo choàng được làm bằng những tơ sợi hoạch đắc từ một loại cỏ và được bện chặt lại với nhau. (Điều này đã được miêu thuật trong Bộ Chú Giải **Aṭṭhasālinī**). Y chiếu tác phẩm thi ca **Hsutaunggan Pyo**, việc bện chặt các tơ sợi lại với nhau tự nó không phải là việc làm hoàn thành y phục. Nó phải được vỗ đập nhằm để làm cho nó mềm mại và mịn màng. Đó là lý do vì sao nó đã được gọi là “tơ sợi được vỗ đập” trong **Miền ngữ**. “Mảnh áo choàng bông sợi” có tên gọi là **Thảo Bồ Y**, **Ma Bồ Y** (vải gai, vải thô), và **Dung Bồ Y** (vải làm bằng vỏ cây dung, loại cây đa) trong **Pāli ngữ**. **Thảo Bồ Y** có nghĩa trực dịch là một áo choàng được làm bằng cỏ, và vì lý do như vậy nó thực sự nên được phiên dịch “thảo bồ y (áo choàng cỏ)”. Thế nhưng các Bậc Giáo Thọ truyền thống phiên dịch từ ngữ là “mảnh áo choàng bông sợi”.

*The remaining two names, **Vakkala** and **Tirīṭaka**, refer to a robe made of fibres that come from the bark of a tree. Though the word **Vakka** of **Vakkala** means “bark of a tree” it does not denote pure, thick, outer crust of the bark, but the inner layers made up of fibres covering the wood-core. It should be noted that, because such fibres are taken off, fastened and beaten for softness and smoothness, the robe made thus is called fibre-robe. Though **Vākacīra** has the meaning of “grass-robe”, the process of making the robe out of fibres taken off from trees is more common than that of making it out of grass and the name “fibre-robe” is better known than “grass-robe”. That is why the word “fibre-robe” is adopted in the the **Hsutaunggan Pyo**.*

Hai danh từ còn lại, **Ma Bồ Y** (vải gai, vải thô), và **Dung Bồ Y** (vải làm bằng vỏ cây dung, cây đa), đề cập đến một chiếc áo choàng được làm bằng những tơ sợi lấy từ vỏ một thân cây. Mặc dù từ ngữ **Vakka** của **Ma Bồ Y** có nghĩa “vỏ một thân cây”, nó không biểu thị lớp vỏ cứng, dày và tinh khiết ở bên ngoài của vỏ cây, thế nhưng các lớp ở bên trong được tạo thành từ các tơ sợi đang bao phủ lõi cây. Cần được chú ý rằng, vì những tơ sợi như vậy đã được lấy ra, bện chặt lại và đã vỗ đập cho mềm mại và mịn màng, chiếc áo choàng được làm như vậy đã được gọi là mảnh áo choàng bông sợi. Mặc dù **Thảo Bồ Y** có nghĩa là “thảo bồ y (áo choàng cỏ)”, quá trình làm áo choàng từ tơ sợi lấy từ những thân cây thì phổ biến hơn là việc làm ra nó từ cỏ, và tên gọi mảnh áo choàng

bông sợi đã được biết đến nhiều hơn là “thảo bố y (áo choàng cỏ)”. Đó là lý do vì sao từ ngữ mảnh áo choàng bông sợi đã được tuyển dụng trong tác phẩm thi ca **Hsutaunggan Pyo**.

THE WOODEN TRIPOD BÀN GỖ BA CHÂN

*The wooden tripod (**Tidaṇḍa** or **Tayosūlī**) is a requisite of a hermit. It is a stand with three legs on which is placed a water jug or pot.*

Cái bàn gỗ bàn chân (**Tam Cước Giá** hoặc **Tam Túc Táo**) là một tất nhu phẩm của một Ấn Sĩ. Nó là một chân đế với ba chân mà trên đó đã đặt một bình nước hoặc chậu nước.

THE WATER JUG AND THE YOKE BÌNH NƯỚC VÀ ĐÒN GÁNH

*The water jug (**Kuṇḍikā**) is another requisite of a hermit. **Khārikāja** meaning a yoke is taken by traditional teachers as a combination of **Khārī** and **Kāja** both meaning the same: a pole which is curved. According to some, **Khārī** means a hermit's set of requisites consisting of a flint, a needel, a fan etc. Taking these interpretations together, **Khārikāja** may be taken as the pole on which are hung various requisites of a hermit.*

Bình nước [**Thủy Hồ** (bình nước), **Thủy Quán** (hộp đựng nước), **Đề Hồ** (bình xách nước)] là một tất nhu phẩm khác của một Ấn Sĩ. **Khiêu Vật Dụng Cụ** có nghĩa là một đòn gánh đã được các Bậc Giáo Thọ truyền thống lý giải là một thể hỗn hợp của **Đại La Khuông** (cần xé bằng tre, cái thúng lớn, cái rổ lớn) và **Biển Đầm** (đòn gánh) đều có nghĩa tương đồng: một cây sào đã được uốn cong. Y chiếu một số người, **Đại La Khuông** (cần xé bằng tre, cái thúng lớn, cái rổ lớn) có nghĩa là một bộ tất nhu phẩm của một Ấn Sĩ bao gồm một viên đá lửa, một kim may, một cây quạt v.v. Kết hợp những lý giải này lại với nhau, **Khiêu Vật Dụng Cụ** có thể hiểu được là đòn gánh mà trên đó treo đủ các loại tất nhu phẩm của một Ấn Sĩ.

THE HIDE OF A BLACK ANTELOPE (AJINACAMMA) TÂM DA CỦA MỘT HẮC LINH DƯƠNG (BÌ GIÁP LINH DƯƠNG)

*The hide of a black antelope, complete with hoofs, called **Ajinacamma** is also one of the requisites of a hermit, which may be elaborated somewhat as follows: The **Pāli Ajinacamma** has been unanimously translated “the hide of a black antelope” by ancient scholars. It is generally thought therefore that a beast which is black all over its body is called a “black antelope”... In the **Amarakosa Abhidhāna** (section 17, verse 47) the word **Ajina** is explained as “hide” synonymous with **Camma**. This explanation of the **Amarakosa** is worthy of note.*

Tâm da của một hắc linh dương, đầy đủ với các móng vuốt, được gọi là **Bì Giáp Linh Dương** cũng là một trong những tất nhu phẩm của một Ấn Sĩ, có thể được tường tận xiển thuật một ít như sau: **Pāli ngữ Bì Giáp Linh Dương** đã được các Bậc học giả cổ đức phiên dịch một cách nhất trí là “tâm da của một hắc linh dương”. Vì lý do như vậy người ta đã nghĩ suy một cách tổng quát rằng

một con thú với màu đen phủ khắp cả cơ thể của nó, đã được gọi là một “hắc linh dương”... Trong Bộ **Từ Điển Chuyên Nghiệp Bảo Khố Bất Tử** (một bộ thu tập ngữ vựng về **Pāli ngữ** do Nhà Ngữ Pháp **Moggallāna** đã soạn tác vào cuối thế kỷ thứ 12 – phần 17, câu kệ 47) từ ngữ **Hổ Bì (Thú Bì)** đã được giải thích là “tám da” đồng nghĩa với **Bì Thú (tám da thú)**, **Bì Cách (tám da thuộc)**. Sự giải thích này của Bộ **Từ Điển Chuyên Nghiệp Bảo Khố Bất Tử** (một bộ thu tập ngữ vựng về **Pāli ngữ** do Nhà Ngữ Pháp **Moggallāna** đã soạn tác vào cuối thế kỷ thứ 12) là đáng lưu ý.

*In the **Aṭṭhasālinī** and other commentaries, there is an expression meaning “the hide, complete with hoofs, of a black antelope, which was like a bed of **Punnāga** flowers”. The phrase “complete with hoofs” (**Sakhuraṃ**) indicates that it is the hide of a hoofed animal. When it is said to be “like a bed of **Punnāga** flowers”, we have to decide whether the likeness to a bed of **Punnāga** flowers refers to its colour or to its softness. That the **Punnāga** flowers is not particularly softer than other flowers is known to many: therefore it should be decided that the likeness refers to its colour. This suggests then that the hide could not be that of a black antelope.*

Trong Bộ Chú Giải **Aṭṭhasālinī** và những Bộ Chú Giải khác, có một câu văn mang ý nghĩa là “tám da, đầy đủ với những móng vuốt, của một hắc linh dương, mà đã tựa hồ một luống hoa **Nguyệt Quế**”. Tập ngữ “đầy đủ với những móng vuốt” (**Hữu Trảo Tử**) biểu minh rằng đó là tám da của một động vật có móng vuốt. Khi người ta đã nói rằng “tựa hồ một luống hoa **Nguyệt Quế**”, chúng ta phải quyết định xem sự tương tự một luống hoa **Nguyệt Quế** là hữu quan đến màu sắc của nó hoặc là độ mềm mại của nó. Nhiều người đã biết rằng những hoa **Nguyệt Quế** thì một cách đặc biệt không mềm mại hơn các loài hoa khác: vì lý do như vậy cần phải quyết định sự tương tự là hữu quan đến màu sắc của nó. Như vậy điều này biểu minh rằng tám da không thể là của một hắc linh dương.

*Though **Ajina** is translated “black leopard” by scholars of old, that it actually means an animal’s coat and is synonymous with **Camma** is evident from such statement as “**Ajinamhi haññate dīpi**”, (a leopard is killed for its coat), in the **Janaka** and **Suvaṇṇasāma Jātakas**. The Commentary on the **Janaka** also explains **Ajina** to be a synonym of **Camma** by saying “**Ajinamhīti cammatthāya cammakaraṇā**” – (for its coat means for obtaining its hide). There are only two words, **Dīpi** (a panther) and **Saddūla** (a leopard), in **Pāli** meaning a leopard. **Ajina** is not found in that sense.*

Mặc dù **Hổ Bì (Thú Bì)** đã được các Bậc học giả cổ xưa phiên dịch là “hắc báo”, thế nhưng thực ra nó có nghĩa là bộ lông của một loài động vật và đồng nghĩa với **Bì Thú (tám da thú)**, **Bì Cách (tám da thuộc)** đã được minh hiển từ sự thanh minh là “**Sát tử hắc báo vị bì thú**” (con báo đã bị sát tử để lấy bộ lông của nó), trong các **Kinh Bốn Sinh Janaka** và **Suvaṇṇasāma**. Bản Chú Giải về **Kinh Bốn Sinh Janaka** cũng giải thích **Hổ Bì (Thú Bì)** là một từ đồng nghĩa của **Bì Thú (tám da thú)**, **Bì Cách (tám da thuộc)** khi nói rằng “**Nhu cầu tám da thú chúng tôi chế tác từ bộ lông của nó**” – (vì bộ lông của nó nhu yếu cho việc hoạch đắc tám da thú của nó). Chỉ có hai từ ngữ, **Hắc Báo (báo đen)** và **Báo Tử (con báo)**, trong **Pāli ngữ** có nghĩa là một con báo. **Hổ Bì (Thú Bì)** không được tìm thấy trong ý nghĩa đó.

The *Buddhavaṃsa* Text also says “*Kese muñcitvā’haṃ tattha vākacīrañca cammakam*”. When **Sumedha** lay prostrate before **Buddha Dīpaṅkara**, offering himself as a bridge, he loosened his hair-knot and spread his fibre-robe and the animal’s hide on the bog. The *Pāli* word used here is **Cammaka** which is the same as **Ajinacamma** discussed above.

Văn Bản **Hệ Tộc Chư Phật** cũng nói rằng “**Tại nơi đó thả mái tóc ra, trải mảnh áo choàng bông sợi và tấm da thuộc**”. Khi **Sumedha** nằm phủ phục trước **Đức Phật Dīpaṅkara**, tự **phụng hiến** (cống hiến, kính dâng, kính tặng) bản thân mình như một cây cầu, Ngài đã nói lỏng búi tóc mình và trải áo choàng bông sợi của mình và tấm da thú trên vũng đầm lầy. **Pāli ngữ** đã sử dụng ở đây là **Bì Thú** (tấm da thú), **Bì Cách** (tấm da thuộc) vốn tương đồng với **Bì Giáp Linh Dương** đã được thảo luận ở trên.

All this points to the fact that **Ajinacamma** is not the coat of a beast with claws like a tiger, a leopard or a cat and the adjectival phrase “complete with hoofs” shows that it is the coat of an animal with hoofs like that of cattle and horses. The coat has the colour of a bed of **Punnāga** flowers as mentioned in the **Aṭṭhasālinī**. It is also very soft to the touch. Such animals like **Eṇī** (a kind of antelope) are found in the neighbourhood of the **Himalayas**. Because its coat is smooth and very beautiful and not easily available, people treasure it as a symbol of auspiciousness.

Tất cả những luận điểm này thực tế rằng **Bì Giáp Linh Dương** không phải là bộ lông của một con thú với những móng vuốt tự hồ một con hổ, một con báo hoặc một con mèo và tập hình dung từ “đầy đủ với những móng vuốt” hiển thị rằng đó là bộ lông của một động vật với những móng vuốt tự hồ với gia súc và những con ngựa. Bộ lông có màu sắc của một luống hoa **Nguyệt Quế** như đã được đề cập trong Bộ Chú Giải **Aṭṭhasālinī**. Nó cũng rất mềm mại khi chạm vào. Những động vật tự hồ **Linh Dương** (một loại dê rừng, sừng dùng làm thuốc) được tìm thấy trong vùng lân cận của dãy **Himalayas**. Vì bộ lông của nó mịn màng và rất đẹp và bất khả hoạch đắc một cách dễ dàng, người ta trân ái nó như một biểu tượng của sự cát lợi.

When **Bodhisatta Siddhattha** was born, the **Cātumahārājika Devas** of the four quarters, received him from the hands of the saintly **Brahmas** of the **Suddhāvāsa** abode with a coat of this particularly animal - the coat having a soft fur and commonly regarded to be auspicious. This is mentioned in the introduction of the **Jātaka** Commentary and in the **Buddhavaṃsa** Commentary as well.

Khi **Bậc Giác Hữu Tình Siddhattha** đã đản sinh, **Tứ Đại Thiên Vương** đứng ở bốn góc, đã cung đón Ngài từ những bàn tay của **Chư Phạm Thiên** một cách thánh thiện thuộc trú sở **Tịnh Cư Phạm Thiên Giới** với một bộ lông của loài động vật đặc biệt này – bộ lông thú có một lớp lông ngắn và mềm mịn và thông thường được coi là cát lợi. Điều này đã được đề cập trong Lời Giới Thiệu của Bộ Chú Giải **Kinh Bốn Sinh** và luôn cả trong Bộ Chú Giải **Hệ Tộc Chư Phật**.

(The author then acknowledges that all that has been discussed regarding the translation of **Ajinacamma** as the hide of a black antelope is the view of the great scholar **U Lin**, the previous compiler of the Great Chronicle of **Buddhas**).

(Thế rồi tác giả thừa nhận rằng tất cả những gì đã được thảo luận hữu quan đến việc dịch thuật **Bì Giáp Linh Dương** là tấm da của một hắc linh dương là quan điểm của Đại Học Giả **U Lin**, vị biên soạn giả trước đó của Bộ Chú Giải Đại Biên Niên Sử **Chư Phật**).

**MATTED HAIR (JAṬĀ) AND ROUND HEADDRESS
MADE OF HAIR (JAṬĀMAṆḌALA)
MÁI TÓC ĐÃ TRIỀN KẾT (PHÁT KẾT) VÀ KHĂN TRÙM ĐẦU
LÊN ĐỈNH BÚI TÓC (VIÊN TRIỀN ĐẦU SỨC PHÁT KẾT)**

The difference between the matted hair and the round headdress made of hair should be understood. The matted hair is something that is a part of the hermit. In order to save the trouble of keeping it well groomed, the hermit knotted his hair firmly and tightly. This is what is meant by “matted hair”.

Sự khác biệt giữa mái tóc đã triền kết và chiếc khăn trùm đầu lên đỉnh búi tóc cần phải tuệ tri. Mái tóc đã triền kết là một vật thể thuộc một phần của Ấn Sĩ. Để thoát khỏi nỗi khó khăn trong việc giữ cho đầu tóc được chải chuốt, Ấn Sĩ đã thắt nút mái tóc mình một cách ổn cố và một cách chặt chẽ. Đây đúng là ý nghĩa của “mái tóc đã triền kết”.

*One of the requisites created and left in the hut by **Visukamma** as mentioned in the **Aṭṭhasālinī** is the round headdress made of hair called **Jaṭāmaṇḍala**. This is a thing separate from the hermit’s person. It is not a part of him. From the sentence “He put the headdress on his topknot and fastened it with an ivory hairpin”, it is clear that the headdress is a thing separate from **Sumedha**’s hair-knot. It evolved into a hermit’s headdress of later times and protects the hair knot from dust and litter and is called nowadays in **Myanmar**.*

Một trong những tất nhu phẩm được Thiên Tử **Visukamma** kiến tạo và đã để lại trong thảo am như đã đề cập trong Bộ Chú Giải **Aṭṭhasālinī** là chiếc khăn trùm đầu lên đỉnh búi tóc, được gọi là **Viên Triền Đầu Sức Phát Kết**. Đây là một vật tách biệt với Ấn Sĩ. Nó không phải là một phần của vị ấy. Từ câu nói “Ngài đã đội chiếc khăn trùm đầu lên đỉnh búi tóc mình và đã gài chặt nó lại với cái kẹp tóc bằng ngà voi”, rõ ràng là một chiếc khăn trùm đầu là một vật tách biệt với búi tóc của **Sumedha**. Nó đã dần dần phát triển thành một chiếc khăn trùm đầu của Ấn Sĩ trong thời gian về sau và bảo vệ búi tóc khỏi bụi bặm và rác rưởi và ngày nay đã được gọi như vậy trong Xứ **Miến Điện**.

*The author here mentions the opinions of the **Monyway Setawun Sayadaw** and **Mahāsīlavamsa** who stated that the “matted hair” and “headdress” are the same thing. But the author concludes his discussion by quoting the **Catudhammasāra (Kogan) Pyo**, **Māgadha Abhidhāna**, and certain **Jātaka** stories which say that they are two different things. By quoting the **Catudhammasāra Pyo** and the **Māghadeva Laṅkā**, the author finally says that just as a snare is used to catch a bird, so also the matted hair in the form of a snare is worn by a hermit to catch the great bird of “the Eightfold Noble Path” as soon as it alights in the forest that is “his mind”.*

Tác giả ở đây đề cập đến những ý kiến của **Đại Trưởng Lão Monyway Setawun** và **Đại Trưởng Lão Mahāsilavamsa** các Ngài đã thanh minh rằng “mái tóc đã triền kết” và “chiếc khăn trùm đầu” cũng không có gì khác. Thế nhưng tác giả kết luận sự thảo luận của mình bằng cách viện dẫn Bộ Chú Giải **Catudhammasāra (Kogan) Pyo (Tứ Pháp Vị)**, **Từ Điển Chuyên Nghiệp Māgadha**, và một số truyện ký **Kinh Bốn Sinh** vốn nói rằng chúng là vật thể khác biệt nhau. Khi đã viện dẫn Bộ Chú Giải **Catudhammasāra Pyo (Tứ Pháp Vị)** và Bộ Chú Giải Tích Lan **Māghadeva Laṅkā**, tác giả cuối cùng nói rằng giống như một cái bẫy đã được sử dụng để bắt một con chim, cũng như vậy mái tóc đã triền kết là loại hình thức của một cái bẫy đã được một **Ẩn Sĩ** đội lên để bắt con chim vĩ đại của “Bát Bội Thánh Đạo” ngay khi nó đậu trong chốn thâm lâm, đó là “tâm thức mình”.

EIGHT KINDS OF HERMITS

TÁM LOẠI ẨM SĨ

(The author first explains the derivation of the **Myanmar** word (hermit) from **Pāli** and **Sanskrit**). The word “hermit” refers to those who are outside the **Buddha’s** teaching. Nevertheless they should be regarded as holy persons of the time. The Commentary on the **Ambattha Sutta** of the **Sīlakkhandha Vagga** enumerates eight kinds of hermits as follows: (1) **Saputtabhāriya**, (2) **Uñchācariya**, (3) **Anaggipakkika**, (4) **Asāmapāka**, (5) **Ayamutṭhika** (**Asmamutṭhika**), (6) **Dantavakkalika**, (7) **Pavattaphalabhojana** and (8) **Paṇḍupalā sika**.

(Tác giả trước tiên giải thích nguồn gốc của từ ngữ **Miến Điện** (Ẩn Sĩ) từ **Pāli** ngữ và **Sanskrit** ngữ). Từ ngữ “Ẩn Sĩ” đề cập đến những người ở bên ngoài Giáo Huấn của **Đức Phật**. **Tận quả như thử** (dù rằng như vậy, dù vậy đi nữa) họ nên được xem như là Chư Thánh Nhân của thời đại. Bộ Chú Giải về **Kinh Văn Ambattha** thuộc **Phẩm Giới Uẩn** liệt cử tám loại Ẩn Sĩ như sau:

1. **Saputtabhāriya**: Tích Súc Tài Sản,
2. **Uñchācariya**: Khất Cầu Thi Xả Ngũ Cốc Ngoại Xác.
3. **Anaggipakkika**: Khất Cầu Thi Xả Ngũ Cốc Bất Ngoại Xác.
4. **Asāmapāka**: Vị Tăng Phan Bào.
5. **Ayamutṭhika** (**Asmamutṭhika**): Thụ Bì Kim Khí (Thụ Bì Thạch Khí).
6. **Dantavakkalika**: Nha Tước Thụ Bì.
7. **Pavattaphalabhojana**: Thực Quả Độ Thân, và
8. **Paṇḍupalāsika**: Thực Thảo Độ Thân.

1. A hermit who piles up wealth and lives a householder’s life is called **Saputta bhariya**. (Here the author mentions **Keṇiya** of the **Buddha’s** lifetime as an example).

1. Một Ẩn Sĩ tích lũy tài sản và sống một đời sống của một Gia Chủ, vị ấy đã được gọi là **Tích Súc Tài Sản**. (Tại đây tác giả đề cập đến **Keṇiya** trong thời sinh tiền của **Đức Phật** như một **bảng dạng** (tám gương) điển hình).

2. A hermit who does not pile up wealth and who does not live a householder's life, but who collects unhusked grain from lay people at threshing grounds and cooks his own food is called **Uñchācariya**.

2. Một Ẩn Sĩ không tích lũy tài sản và không sống đời sống của một Gia Chủ, thế nhưng người thu tập hạt ngũ cốc chưa bóc vỏ từ người cư sĩ tại gia tại vùng đất đập lúa và nấu thành thực phẩm cho mình, vị ấy đã được gọi là **Khất Cầu Thi Xả Ngũ Cốc Ngoại Xác**.

3. A hermit who collects husked grain from lay men in villages and cooks his own food is called **Anaggipakkika**. He thinks husking grain by pounding is not worthy of one who lives a hermit's life.

3. Một Ẩn Sĩ thu tập hạt ngũ cốc đã bóc vỏ từ những người cư sĩ tại gia trong các thôn trang và nấu thành thực phẩm cho mình, vị ấy đã được gọi là **Khất Cầu Thi Xả Ngũ Cốc Bất Ngoại Xác**. Vị ấy nghĩ rằng việc bóc vỏ hạt ngũ cốc qua việc đập giã là không xứng đáng với một người sống đời sống của một Ẩn Sĩ.

4. A hermit who enters a village and collects cooked rice is called **Asāmapāka**. He thinks cooking is not worthy of one who lives a hermit's life.

4. Một Ẩn Sĩ đi vào một thôn trang và thu tập gạo được nấu chín, vị ấy đã được gọi là **Vị Tăng Phanh Bào**. Vị ấy nghĩ rằng việc nấu nướng là không xứng đáng với một người sống đời sống của một Ẩn Sĩ.

5. A hermit who takes off the bark of a tree for food by means of a metal or stone implement is called **Ayamuttika** (or **Asmāmuttika**). He thinks to collect food each day is wearisome.

5. Một Ẩn Sĩ nhờ vào công cụ kim loại hoặc cục đá để bóc vỏ của một thân cây làm thực phẩm, vị ấy đã được gọi là **Thụ Bì Kim Khí** (hoặc **Thụ Bì Thạch Khí**). Vị ấy nghĩ rằng thu tập thực phẩm mỗi ngày là **lệnh nhân yếm quyền** (khiến cho người ta chán nản).

6. A hermit who takes off the bark of a tree with his teeth for food is called **Dantavakkalika**. He thinks to carry metal or stone implements is wearisome.

6. Một Ẩn Sĩ dùng những răng của mình để bóc vỏ của một thân cây làm thực phẩm, vị ấy đã được gọi là **Nha Tước Thụ Bì**. Vị ấy nghĩ rằng việc mang theo những công cụ kim khí hoặc cục đá là **lệnh nhân yếm quyền** (khiến cho người ta chán nản).

7. A hermit who lives on the fruits that fall down by throwing a stone or a stick at them is called **Pavattaphalabhojana**. He thinks to remove the bark is wearisome.

7. Một Ẩn Sĩ sống nhờ vào những trái cây rơi xuống qua việc liệng ném một cục đá hoặc một cây gậy vào chúng, vị ấy đã được gọi là **Thực Quả Độ Thân**. Vị ấy nghĩ rằng bóc vỏ thân cây là **lệnh nhân yếm quyền** (khiến cho người ta chán nản).

8. A hermit who lives only on leaves, flowers and fruits that fall down naturally from trees is called **Paṇḍupālāsika**.

8. Một Ẩn Sĩ chỉ sống nhờ vào những lá cây, các bông hoa và những trái cây rơi xuống từ những thân cây một cách thiên nhiên, vị ấy đã được gọi là **Thực Thảo Độ Thân**.

THE PAṆḌUPALĀSIKA ARE DIVIDED INTO THREE TYPES:

THỰC THẢO ĐỘ THÂN ĐÃ ĐƯỢC CHI THÀNH BA HẠNG:

(1) *Ukkaṭṭha Paṇḍupalāsika*: he who remains seated without arising and who lives on leaves, flowers and fruits that fall down within his reach; (2) *Majjhum Paṇḍupalāsika*: he who does not move from tree to tree and subsists only on leaves, flowers and fruits that fall down a single tree; and (3) *Mudum Paṇḍupalāsika*: he who moves from tree to tree in search of leaves, flowers and fruits that fall naturally from trees to maintain himself.

1. Thượng Phẩm Thực Thảo Độ Thân: vị ấy vẫn cứ an tọa mà không có đứng lên và vị ấy sống nhờ vào những lá cây, các bông hoa và những trái cây rơi xuống trong tầm tay mình;

2. Trung Phẩm Thực Thảo Độ Thân: vị ấy không di chuyển từ cây này sang cây khác và chỉ duy trì sinh hoạt nhờ vào những lá cây, các bông hoa và những trái cây rơi xuống từ một cây duy nhất; và

3. Hạ Phẩm Thực Thảo Độ Thân: vị ấy di chuyển từ cây này sang cây khác trong việc tìm kiếm những lá cây, các bông hoa và những trái cây rơi xuống từ những thân cây một cách thiên nhiên để duy trì bản thân.

This is the enumeration of the eight kinds of hermits as given in the Commentary on the Ambaṭṭha Sutta. In addition, the author gives a somewhat different enumeration that is mentioned in the Commentary on the Hiri Sutta of the Sutta Nipāta. (1) Saputta bhariya; (2) Uñchācarika; (3) Sampattakālīka; (4) Anaggipakkila; (5) Ayamuttika; (6) Dantaluyyaka; (7) Pavattaphalika, and (8) Vaṇṭamuttika.

Đây là sự liệt cử tám loại Ẩn Sĩ như đã đưa ra trong Bản Chú Giải về **Kinh Văn Ambaṭṭha**. Thêm vào đó, tác giả đưa ra một sự liệt cử hơi khác biệt đã được đề cập trong Bản Chú Giải về **Kinh Văn Tu Quý [Tu Sĩ, Tàm Quý, Hối Hận, Nội Cử (áy náy)]** thuộc **Kinh Tập**.

1. Saputtabhariya: Tích Súc Tài Sản,

2. Uñchācariya: Khất Cầu Thi Xả Ngũ Cốc Ngoại Xác.

3. Sampattakālīka: Nhất Bát Độ Thực.

4. Anaggipakkila: Khất Cầu Thi Xả Ngũ Cốc Bát Ngoại Xác.

5. Ayamuttika (Asmāmuttika): Thụ Bì Kim Khí (Thụ Bì Thạch Khí).

6. Dantaluyyaka: Nha Trước Thụ Bì.

7. Pavattaphalika: Thực Quả Độ Thân, và

8. Vaṇṭamuttika: Thực Thảo Giải Thoát Hạnh.

1. A hermit who leads a householder's life earning his living by farming, trading, etc. like Keṇiya and others is called Saputtabhariya.

1. Một Ẩn Sĩ sống đời sống của một Gia Chủ y **kháo nông nghiệp, mậu dịch mưu sinh** (*sự kiếm sống của mình trông cậy vào việc nông nghiệp, mậu dịch*), v.v. tự hồ **Keniya** và những người khác, vị ấy đã được gọi là **Tích Súc Tài Sản**.

2. *A hermit who, living near a city gate and teaching children of **Khattiya** and **Brahmin** families, accepts only grain and crops but not gold and silver is called **Uñchācarika**.*

2. Một Ẩn Sĩ, sinh sống gần thành môn và giáo đạo những con trẻ thuộc dòng **Sát Đế Lực** (*Vương Tộc, Hoàng Đế Gia Tộc*) và **Bà La Môn (Phạm Giả)** (*giai cấp giáo sĩ quý tộc*)), chỉ tiếp thụ hạt ngũ cốc và những hoa màu, mà không phải vàng và bạc, vị ấy đã được gọi là **Khất Cầu Thi Xả Ngũ Cốc Ngoại Xác**.

3. *A hermit who lives only on food that is obtained at the meal time is called **Sampattakālika**.*

3. Một Ẩn Sĩ chỉ sống nhờ vào thực phẩm đã hoạch đắc vào buổi thọ thực, vị ấy đã được gọi là **Nhất Bát Đệ Thực**.

4. *A hermit who lives only on uncooked fruits and vegetables is called **Anaggipak kila**.*

4. Một Ẩn Sĩ chỉ sống nhờ vào những trái cây và các rau quả, vị ấy đã được gọi là **Khất Cầu Thi Xả Ngũ Cốc Bất Ngoại Xác**.

5. *A hermit who wanders from place to place with metal or stone implements in hand to remove the bark from trees for food whenever he feels hungry and who observes precepts, cultivating meditation on the four sublime illimitables, is called **Ayamuttika**.*

5. Một Ẩn Sĩ lang thang từ chỗ này sang nơi khác với những kim khí hoặc thạch khí ở trong tay để bóc vỏ từ những thân cây làm thực phẩm bất luận khi nào vị ấy cảm thấy đói và vị ấy tuân thủ các điều học giới, tu dưỡng sự trầm tư minh tướng về bốn Pháp trác việt vô lượng, vị ấy đã được gọi là **Thụ Bì Kim Khí** (hoặc **Thụ Bì Thạch Khí**).

6. *A hermit who wanders from place to place without metal or stone implements in hand and who removes the bark from trees with his teeth whenever he feels hungry and who observes precepts, cultivating meditation on the four sublime illimitables, is called **Dantaluyyaka**.*

6. Một Ẩn Sĩ lang thang từ chỗ này sang chỗ khác mà không có những kim khí hoặc thạch khí ở trong tay và vị ấy với những răng của mình để bóc vỏ từ những thân cây bất luận khi nào vị ấy cảm thấy đói và vị Tuân Thủ Giả các điều học giới, tu dưỡng sự trầm tư minh tướng về bốn Pháp trác việt vô lượng, vị ấy đã được gọi là **Nha Tước Thụ Bì**.

7. *A hermit who lives depending upon a natural pond or a forest grove and who going nowhere else, subsists on the lotus stems and stalks from the pond or on the fruits and flowers from the forest grove or even on the bark of trees (when other kinds of sustenance are not available) and who observes precepts, cultivating meditation on the four sublime illimitables, is called **Pavattaphalika**.*

7. Một Ẩn Sĩ sống phụ thuộc vào một ao hồ thiên nhiên hoặc một khu rừng cây ăn trái và vị ấy không đi nơi nào khác, duy trì sinh hoạt nhờ vào những thân và các cuống hoa sen từ nơi ao hồ, hoặc nhờ vào những trái cây và các bông hoa từ khu rừng cây ăn trái, hoặc thậm chí nhờ vào vỏ của những thân cây (khi những loại thực vật khác không có sẵn) và vị ấy tuân thủ các điều học giới, tu dưỡng sự trầm tư minh tưởng về bốn Pháp tắc việt vô lượng, vị ấy đã được gọi là **Thực Quả Độ Thân**.

8. *A hermit who subsists on leaves that fall down naturally and observes precepts cultivating meditation on the four sublime illimitables is called **Vañṭamuttika**.*

8. Một Ẩn Sĩ duy trì sinh hoạt nhờ vào những lá cây rơi xuống một cách thiên nhiên và tuân thủ các điều học giới, tu dưỡng sự trầm tư minh tưởng về bốn Pháp tắc việt vô lượng, vị ấy đã được gọi là **Thực Thảo Giải Thoát Hạnh**.

*In these two lists of eight kinds of hermits, each type is nobler than the preceding type. Again in these lists, excepting the first type, namely, **Saputtabhariya**, all are holy persons, observing precepts and cultivating meditation the four sublime illimitables. **Sumedha** came under the fourth category (of the list given in the **Sīlakkhandha** Commentary), namely, **Asamapaka**, for one day, i.e. a hermit who collects and lives only on cooked food; for the following days he remained as a hermit of the eighth type, namely, **Paṇḍupalāsika**, one who lives only on leaves, flowers and fruits that fall down naturally from trees. According to the list given in the **Sutta Nipāta** Commentary, he came under the eighth category, namely, **Vañṭamuttika**, i.e. a hermit who subsists only on leaves that fall down naturally from trees and who observes precepts, cultivating meditation on the four sublime illimitables.*

Trong hai danh sách này về tám loại Ẩn Sĩ, mỗi loại thì thánh thiện hơn loại trước. Lại nữa trong những danh sách này, ngoại trừ loại thứ nhất, tức là, **Tích Súc Tài Sản**, tất cả đều là những người thánh thiện, sau khi đã tuân thủ những điều học giới và tu dưỡng sự trầm tư minh tưởng bốn Pháp tắc việt vô lượng. **Sumedha** đã thuộc về chủng loại thứ tư (trong danh sách được đưa ra trong Bộ Chú Giải **Giới Uẩn**), tức là, **Vị Tăng Phanh Bào**, chỉ trong một ngày, tức là một Ẩn Sĩ chỉ thu tập và sống nhờ vào những thực phẩm đã nấu chín; trong những ngày tiếp theo Ngài đã vẫn cứ là một Ẩn Sĩ thuộc loại thứ tám, tức là, **Thực Vật Độ Thân**, Bậc chỉ sống nhờ vào những lá cây, các bông hoa và những trái cây rơi xuống từ những thân cây một cách thiên nhiên. Y chiếu danh sách được đưa ra trong Bộ Chú Giải **Kinh Tập**, Ngài đã thuộc về chủng loại thứ tám, tức là, **Thực Thảo Giải Thoát Hạnh**, tức là một Ẩn Sĩ chỉ duy trì sinh hoạt nhờ vào những lá cây rơi xuống từ những thân cây một cách thiên nhiên và vị ấy tuân thủ các điều học giới, tu dưỡng sự trầm tư minh tưởng về bốn Pháp tắc việt vô lượng.

THREE KINDS OF PERSONS ADDRESSED AS SHIN IN MYANMAR BA HẠNG NGƯỜI ĐƯỢC XƯNG HÔ LÀ ĐẠI ĐỨC TRONG XỨ MIỀN ĐIỆN

*The Pāli “**Pabbajjā**” has been translated “going forth as a recluse” by teachers of old. That is to say “giving up of worldly life”, which is of three kinds: (1) **Isi Pabbajjā**, giving up of worldly*

life and becoming an **Isi** (hermit); (2) **Samaṇa Pabbajjā**, giving up of worldly life and becoming an **Samaṇa** (monk); (3) **Sāmaṇera Pabbajjā**, giving up of worldly life and becoming a **Sāmaṇera** (novice). Accordingly, there are three kinds of persons worthy of veneration and addressed as **Shin (*)** in Myanmar: **Isi** (hermits), **Samaṇa** (monks) and **Sāmaṇera** (novices).

[(*): A respectfully religious title more or less equivalent to **Pāli Sāmi**.]

Pāli ngữ “Xuất Gia” (Phiếm Chỉ Thế Độ (chỉ chung chung là cạo tóc đi tu), **Thế Độ Vị Sa Di, Thế Độ Vị Tỳ Khưu**) đã được các Bậc Giáo Thọ Cổ Đức phiên dịch “sự xuất phát thành một Ẩn Cư Giả”. Nghĩa là “sự tuyên bố phóng khí đời sống thế tục”, có ba loại:

1. **Ẩn Sĩ Xuất Gia (Tu Hành Giả Xuất Gia)**, sự tuyên bố phóng khí đời sống thế tục và sự trở thành một **Ẩn Sĩ (Tu Hành Giả)** (Ẩn Sĩ);

2. **Sa Môn Xuất Gia (Tức Tâm Giả Xuất Gia, Tu Đạo Giả Xuất Gia)**, sự tuyên bố phóng khí đời sống thế tục và sự trở thành một **Sa Môn (Tức Tâm Giả, Tu Đạo Giả)** (Tu Sĩ);

3. **Sa Di Xuất Gia (Tiểu Sa Môn Xuất Gia, Cần Sách Xuất Gia)**, sự tuyên bố phóng khí đời sống thế tục và sự trở thành một **Sa Di (Cần Sách)** (Sa Di / Cần Sách).

Một cách tương ứng, có ba hạng người xứng đáng với sự kính trọng và được xưng hô là **Đại Đức (*)** trong Xứ Miến Điện: **Ẩn Sĩ (Tu Hành Giả)** (Chư Ẩn Sĩ), **Sa Môn (Tức Tâm Giả, Tu Đạo Giả)** (Chư Tu Sĩ) và **Sa Di (Tiểu Sa Môn, Cần Sách)** (Chư Sa Di / Chư Cần Sách).

[(*): Một chức danh thuộc tôn giáo một cách tôn kính tương đương nhiều hoặc ít với **Pāli ngữ Bậc Trưởng Phu (Nam Chủ Nhân)**.]

THE EIGHT DISADVANTAGES OF A LEAF-HUT TÁM ĐIỀU KIỆN BẤT LỢI CỦA MỘT THẢO AM

(1) The hut requires the dweller to make efforts to acquire timber and other materials for its construction; (2) It requires the dweller to take constant care and to provide maintenance or reconstruction when the grass roof and mud of the walls decay and fall into ruins; (3) It requires the dweller to make room at any time for a visiting senior elder, who is entitled to suitable accommodation, so that he fails to get concentration of mind; (4) Being sheltered from sun and rain under its cover, the dweller tends to become soft and feeble; (5) With a roof and surrounding walls to provide privacy, it serves the dweller as a hiding place for committing blameworthy, evil deeds; (6) It creates attachment for the dweller, who then thinks “It is my dwelling place”; (7) Settling down in it makes the dweller appear to be living a householder’s life with family; (8) It requires the dweller to deal with nuisance created by domestic pests such as fleas, bugs, lizards, etc.

These are the disadvantages of a leaf-hut which **Sumedha** discerned and which prompted him to abandon the hut.

1. Túp lều yêu cầu Cư Trú Giả phải nỗ lực hoạch đắc **mộc tài** (vật liệu gỗ) và những vật liệu khác cho việc kiến tạo nó;

2. Nó yêu cầu Cư Trú Giả phải chiêu quản bắt dính và bảo dưỡng hoặc sự tái kiến thiết khi mái tranh và bùn đất của các vách tường bị hư hỏng và bị đổ nát;

3. Nó yêu cầu Cư Trú Giả phải nhường chỗ bất luận lúc nào cho một Bậc cao niên trưởng lão đến viếng thăm, Bậc đã hưởng hữu quyền lợi trú sở thích nghi, nhằm để cho vị ấy khuyết pháp sự tập trung tâm thức;

4. Khi đã được che chở khỏi nắng và mưa dưới chỗ ẩn náu của nó, Cư Trú Giả có khuynh hướng trở nên yếu đuối và nhu nhược;

5. Với một mái nhà và các bức tường bao quanh **khả dĩ bảo hộ ẩn cư** (có thể bảo vệ việc riêng tư không muốn công khai), nó phục vụ Cư Trú Giả như một **ẩn tàng xứ** (chỗ nấp kín) cho việc phạm tội ứng thụ khiển trách, những ác hạnh;

6. Nó kiến tạo sự dính mắc cho Cư Trú Giả, Bậc lúc bấy giờ nghĩ suy rằng “Nó là chỗ trú xứ của Tôi”;

7. Khi đã sinh hoạt an định trong đó khiến Cư Trú Giả có vẻ như đang sống một đời sống của một Gia Chủ với gia đình;

8. Nó yêu cầu Cư Trú Giả phải xử lý sự phiền toái do các con vật ở trong thảo am tạo ra chẳng hạn như là các con bọ chết, các con rệp, các con thằn lằn, v.v.

Đây là những kiểu kiện bất lợi của một thảo am mà **Sumedha** đã nhận thức và thúc đẩy Ngài từ bỏ túp lều.

THE TEN ADVANTAGES OF THE FOOT OF A TREE MƯỜI ĐIỀU LỢI ÍCH CỦA MỘT GỐC CÂY

(1) The foot of a tree does not require the dweller to acquire building materials, there being already a dwelling place provided by nature; (2) It does not require the dweller to take constant care and to provide maintenance; (3) It does not require the dweller to make room for visiting senior elders; (4) It does not provide privacy nor serves the dweller as a hiding place for committing evil deeds; (5) Its dweller is free from stiffness of limbs unlike those dwelling in the open space who suffers from such a discomfort; (6) The dweller does not have to take possession of it as his own property; (7) The dweller is able to abandon it without an attachment saying “It is my dwelling place”; (8) The dweller does not have to request others to vacate the place for purpose of cleaning; (9) It makes a pleasant place for the dweller; (10) Since the dweller easily finds similar dwelling places wherever he goes, he does not cling to it as “my dwelling place”.

(Then the author quotes the **Hsutaunggan Pyo** which gives the same list of disadvantages in verse).

1. Cội gốc của một thân cây không yêu cầu cư trú giả hoạch đắc những vật liệu kiến trúc, vì đã có sẵn một chỗ trú xứ do thiên nhiên cung cấp;

2. Nó không yêu cầu Cư Trú Giả phải chiếu quản bất định và bảo dưỡng;

3. Nó không yêu cầu Cư Trú Giả phải nhường chỗ cho một Bậc cao niên trưởng lão đến viếng thăm;

4. Nó bất **khả dĩ bảo hộ ẩn cư** (không có thể bảo vệ việc riêng tư không muốn công khai), mà cũng không phục vụ Cư Trú Giả như một **ẩn tàng xứ** (chỗ nấp kín) cho việc phạm tội những ác hạnh;

5. Cư trú giả của nó không bị **sự cương ngạnh** (*cứng đơ, máy móc, cứng nhắc*) các chi thể không giống như những người cư trú trong không địa **khai khoáng** (*rộng lớn, rộng mở, khoáng đạt, mở rộng ra*) phải cảm thụ khổ đau từ một sự bất thư thích như vậy;

6. Cư trú giả không cần phải chiếm hữu nó như tài sản của riêng mình;

7. Cư trú giả có khả năng từ bỏ nó mà không có một sự dính mắc khi nói rằng “Nó là chỗ trú xứ của Tôi”;

8. Cư trú giả không phải yêu cầu các tha nhân bỏ trống chỗ ở vì mục đích quét dọn;

9. Nó tạo ra một nơi duyệt ý cho Cư Trú Giả;

10. Vì cư trú giả tìm thấy những chỗ trú xứ tương tự một cách dễ dàng bất luận nơi nào vị ấy đến, vị ấy không chấp thủ nó như là “chỗ trú xứ của Tôi”.

(Thế rồi tác giả viện dẫn tác phẩm thi ca **Hsutaunggan Pyo** trong đó đưa ra cùng một danh sách những điều kiện bất lợi trong câu kệ).

THE PROPHECY

DỰ NGÔN

As has been said, **Sumedha** reflected “What is the use of selfishly escaping the cycle of births alone”, and this is mentioned in the **Buddhavaṃsa** Text: “**Kiṃ me ekena tinnena**”. Quoting this **Pāli** sentence people are fond of saying with a tinge of contempt “One should not be selfish in this world. A selfish one is a person who seeks only his good”. One who seeks only his welfare is a useless person”.

Như đã có nói, **Sumedha** đã thâm tư “Có lợi ích chi khi đơn độc thoát khỏi vòng tuần hoàn tái sinh một cách ích kỷ”, và điều này đã được đề cập trong Văn Bản **Hệ Tộc Chư Phật**; “**Làm sao Ta có thể đi đến mục tiêu chỉ có một mình**”. Khi đã viện dẫn câu **Pāli** này người ta hoan hỷ với câu nói có vẻ miệt thị “Người ta không nên ích kỷ ở trong thế gian này. Một người ích kỷ là một người chỉ truy cầu điều lợi ích cho mình”. Người chỉ truy cầu phúc lợi cho mình là một người vô dụng”.

But if one continues to read the same sentence one would come across “**purisena thāmadassina**”, implying “in spite of the fact that I am a superior person fully aware of my prowess of Wisdom, Faith and Energy”, which explicitly qualifies the foregoing sentence. All this indicates that only those who, despite their ability, are selfish and not willing to work for others should be blamed. And those, who have no such ability but who say “I will work for others” and are not true to their word, should be despised, for they do not know the limits of their own capability.

Thế nhưng nếu như người ta tiếp tục đọc trong cùng một câu người ta sẽ ngẫu nhiên phát hiện “**năng lực kiên trì bất giải được nhận thức ở Bậc nam nhân**”, biểu thị “bất quản thực tế rằng Ta là một Bậc siêu việt hoàn toàn ý thức được sự cao siêu về Trí Tuệ, Sự Tín Tâm và Sự Hoạt Lực của mình”, điều này hợp cách một cách minh xác câu trước. Tất cả điều này biểu minh rằng chỉ có những người, tận dụng năng lực của họ, mà lại ích kỷ và bất **lạc ý** (*vui lòng, tự nguyện*) làm việc cho các tha nhân, thì họ nên bị chỉ trích. Và những người, họ không có năng lực như vậy thế

nhưng họ nói rằng “Tôi sẽ làm việc cho các tha nhân” và **bất tín thủ nặc ngôn** (không tuân thủ lời hứa, không làm theo lời hứa) của mình, thì họ nên bị **bỉ thị** (xem thường, khinh khi, khinh thị, coi rẻ, khinh miệt), vì họ không biết giới hạn năng lực của chính mình.

*As a matter of fact those who have no ability to work for others should look after their own interest. That is why it is taught in the **Atta Vagga**, the twentieth Chapter of the **Dhammapada**:*

Attadattham paratthena bahunā’pi na hāpaye
Attadatham abhiññāya sadatthapasuto siyā (Dhp. 166)

Let him not sacrifice his own interest
By willing to work much for others.
Knowing full well his own limited ability
He should work for his own welfare.

Xác thiết địa thuyết (Nói một cách chuẩn xác, xác thực), những người không có năng lực để làm việc cho các tha nhân thì nên **duy hộ** (giữ gìn, bảo vệ) điều lợi ích của chính mình. Đó là lý do vì sao điều này đã được giáo đạo trong **Phẩm Tự Ngã**, Chương thứ mười hai của **Kinh Pháp Cú**:

Dầu lợi người bao nhiêu chớ quên phần tư lợi
Nhờ thắng trí tư lợi hãy chuyên tâm lợi mình (P.C. 166)

Đừng để vị ấy hy sinh điều lợi ích của mình
Bằng cách lạc ý làm việc nhiều cho các tha nhân.
Hiểu rõ năng lực hạn chế của bản thân
Vị ấy nên làm việc vì phúc lợi của chính mình.
Hy sinh tư lợi cho người
Lợi tha vong kỷ quên đường Thánh Nhân.
Thắng trí suy nghĩ cân phân
Trau dồi Thánh Đức chuyên tâm lợi mình.

*This teaching of the **Dhammapada** means “He who is incompetent to work for others but speaks as though he were competent cannot do good for others, nor can he do for himself; thus he suffers a double loss. Therefore he who is incompetent to work for others should seek his own good and work only for himself. He who knows the true extent of his own capability and works only for himself (should not be blamed as a selfish person but) should be spoken of as a good person who works within the limits of his capability. On the contrary, he, who is qualified like **Sumedha** to render service to others, runs only after his own interest, ignoring others’ should truly be censured as a purely selfish person.*

Giáo huấn này của **Kinh Pháp Cú** có nghĩa là “Người vô năng lực để làm việc cho các tha nhân nhưng mà vị ấy nói y như thể là người hữu năng lực thì không thể nào làm điều lợi ích cho các tha nhân, mà cũng không thể nào làm điều lợi ích cho chính mình; như vậy vị ấy cảm thụ một sự mất mát gấp đôi. Vì lý do như vậy người vô năng lực để làm việc cho các tha nhân thì vị ấy nên truy cầu điều lợi ích cho riêng mình và chỉ làm việc cho chính mình. Người biết được trình độ thực sự về chính năng lực của riêng mình và chỉ làm việc cho bản thân mình (không nên bị chỉ trích là

một người ích kỷ) mà nên được nói đến như là một thiện nhân làm việc trong giới hạn năng lực của mình. Ngược lại, người có đủ tư cách tự hồ **Sumedha** để phục vụ cho các tha nhân, mà chỉ đỏi theo sự lợi ích của riêng mình, việc **hốt thị** (lơ là, sao lãng, coi nhẹ, không lưu tâm đến) đến điều lợi ích của các tha nhân thì một cách xác thực vị ấy nên bị khiển trách là một người hoàn toàn ích kỷ.

In short, let him work for others if he is competent. If not, let him look after himself so that he may not miss his interest. He who seeks his own interest but pretends to be working for others' welfare is surely a dishonest, cunning, evil person.

Tóm lại, hãy để vị ấy làm việc cho các tha nhân nếu như vị ấy hữu năng lực. Bằng như không, hãy để vị ấy tự bảo trọng nhằm để cho vị ấy không thể mất đi điều lợi ích của mình. Người mà chỉ truy cầu điều lợi ích cho riêng mình nhưng lại giả vờ như là đang làm việc vì phúc lợi của các tha nhân thì xác định là một người bất thành thật, giáo hoạt, tà ác.

NERAÑJARĀ NI LIÊN THIÊN HÀ

*Nerañjarā as the name of a river is derived from **Nelajala**, **Nela** meaning “faultless, innocent, blameless” and **Jala** “water”; hence “the river with pure clean water”. Another derivation is from **Nīlajala**, **Nīla** meaning “dark blue, blue green” and **Jala** “water”, “blue water” signifies “clear water”; hence “the river with clear blue water”. Yet another derivation is from **Nari Jarā** meaning a kind of musical instrument which produce the sound similar to that of the flowing water in a stream.*

Ni Liên Thiên Hà là tên gọi của một dòng sông đã được có nguồn gốc từ **Thanh Lưu**, **Thanh Triệt** có nghĩa “**vô khả khiêu tích** (không thể xoi mói, bắt bẻ), **vô tội**, **vô khả trách bị** (không thể bị khiển trách)” và **Thủy** “nước”; do đó “dòng sông với nước trong vắt tinh khiết”. Một nguồn gốc khác là từ **Thanh Thủy**, **Thanh Sắc** có nghĩa “màu xanh đậm, xanh lục” và **Thủy** “nước”, “nước xanh” có nghĩa “nước trong xanh”; do đó “dòng sông với nước trong xanh”. Còn một nguồn gốc khác nữa là từ **Nari Jarā** có nghĩa một loại nhạc khí tạo ra âm thanh tương tự âm thanh của dòng nước đang trôi chảy trong một thủy lưu.

NOTES ON PROPHECY NHỮNG CHÚ THÍCH VỀ DỰ NGÔN

*Under this heading the author discusses not only (prophecy) but also other **Myanmar** words or pharses. The word is commonly held to be derived from the so-called **Pāli** word **Byādita**. But there is no such word as **Byadita** in **Pāli**. It appears to have been formed by ancient scholars in imitation of the **Pāli** words “**Byākarana**” or “**Byākata**” says the author.*

Dưới tiêu đề này, tác giả thảo luận không chỉ (Dự Ngôn) mà còn cả những từ ngữ hoặc các tập ngữ **Miến ngữ**. Từ ngữ Dự Ngôn thông thường được cho là đã có nguồn gốc từ **Pāli ngữ** được gọi là **Byādita**. Thế nhưng không có từ ngữ nào như **Byadita** trong **Pāli ngữ**. Tác giả nói nó có vẻ

như nó được hình thành bởi các Bậc học giả cổ đức trong sự mô phỏng theo **Pāli ngữ** “**Dự Ngôn (Dự Kiến, Dự Báo, Dự Bốc)**” hoặc “**Thông Minh (Mẫn Nhuệ, Học Viên, Học Giả, Trí Giả)**”.

*With reference to the phrases “stepping out with his right foot” and “honouring him with eight handfuls of flowers”, the author has the following to say “stepping out with his right foot” is the translation of the **Pāli** phrase **Dakkhinaṃ pādaṃ uddhari. Buddha Dīpankara** departed not only stepping out with his right foot first but also keeping **Sumedha** on his right. This mode of departure from the presence of an honourable person is a very ancient **Indian** custom of showing high esteem.*

Hữu quan đến những tập ngữ “khi đã bước ra khỏi với bàn chân phải của mình” và “đã làm cho Ngài được vinh dự với tám nắm hoa thơm”, tác giả đã có đoạn sau để nói rằng “khi đã bước ra khỏi với bàn chân phải của mình” là việc dịch thuật của tập ngữ **Pāli** “**Dời bàn chân qua bên phải**”. **Đức Phật Dīpankara** đã xuất phát không chỉ khi đã bước ra khỏi với bàn chân phải của mình trước tiên mà vẫn còn **Sumedha** ở bên phải của Ngài. Phương thức xuất phát này từ sự hiện diện của một người khả tôn kính là một tập quán rất cổ xưa của **Xứ Ấn Độ** cho việc thể hiện tôn trọng phi thường.

*“Honouring him with eight handfuls of flowers in **Pāli** is **Aṭṭhahi pupphamuṭṭhīhi pujetvā** which occurs in the **Jātaka** Commentary and the **Buddhavaṃsa** Commentary. Over this phrase there has been a controversy whether a living **Buddha** should pay respect to a **Bodhisatta** who would become a **Buddha** only many aeons later. Even if one argues that **Buddha Dīpankara** was paying homage not to the person of **Sumedha** the Hermit but only to the **Sabbaññuta Nāṇa**, Supreme Wisdom, that he would attain, this argument also is unacceptable as it is inappropriate that the present possessor of Omniscience yet to be attained by a **Bodhisatta**.*

“Khi đã làm cho Ngài được vinh dự với tám nắm hoa thơm” trong **Pāli ngữ** là “**Cúng dường tám bó hoa**” vốn xuất hiện trong Bộ Chú Giải **Kinh Bốn Sinh** và Bộ Chú Giải **Hệ Tộc Chư Phật**. Qua tập ngữ này đã có một sự tranh luận về việc liệu một vị **Phật** hiện tồn có nên tỏ lòng tôn kính đến một **Bậc Giác Hữu Tình** là Bậc sẽ trở thành một **Phật** chỉ sau nhiều thời kỳ cực mạn trường. Cho dù người ta chủ trương rằng **Đức Phật Dīpankara** đã biểu thị kính ý không phải đến con người của Ấn Sĩ **Sumedha** mà chỉ đối với **Toàn Giác Trí**, Trí Tuệ Chí Thượng, mà sẽ Ngài sẽ thành đạt đi nữa, sự biện luận này cũng **vô năng tiếp thụ** (không thể tiếp thụ được) là vì nó bất thích hợp khi Bậc sở hữu Sự Toàn Tri Toàn Giác hiện tại phải tỏ lòng tôn kính đến Sự Toàn Tri Toàn Giác mà một **Bậc Giác Hữu Tình** vẫn chưa được thành đạt.

*The whole controversy rests on the translation of the word **Pūjetvā** which is connected with **Pūjā**: the **Khuddakapāṭha** Commentary explains that **Pūjā** means **Sakkāra**, “treating well”, **Mānana** “holding in esteem”, and **Vandanā** “salutation, homage, or obeisance”. The author gives his view that in honouring the hermit **Sumedha** with eight handfuls of flowers he was not saluting or paying homage or obeisance (**Vandanā**), but he was merely giving good treatment [**Sakkāra**] to **Sumedha** and showing the high esteem [**Mānana**] in which he held him.*

Toàn bộ sự tranh luận căn cứ vào sự dịch thuật của từ ngữ **Cúng Dường** hữu quan với **Cúng Hiến (Cúng Phụng)**: Bộ Chú Giải **Tiểu Tụng Kinh** (tên Bộ Kinh đầu tiên thuộc **Tiểu Bộ Kinh**) giải

thích rằng **Cúng Hiến (Cúng Phụng)** có nghĩa là **Cúng Phụng (Tiền Hương Mô Bái (chấp tay quỳ lạy, quỳ lạy hành lễ), “đôi xử tốt”, Sự Tôn Kính (Kính Trọng, Kính Ngưỡng, Kính Bội) “sự tôn trọng”, và Lễ Bái (Hợp Chương) “sự chào hỏi, sự trí kính lễ, sự kính từ, hoặc lòng tôn kính”**. Tác giả đưa ra quan điểm của mình rằng “đã làm cho Ân Sĩ **Sumedha** được vinh dự với tám năm hoa thơm” **Đức Phật** đã không chào hỏi hoặc biểu thị kính ý hoặc cúi chào [**Sự Tôn Kính (Kính Trọng, Kính Ngưỡng, Kính Bội)**], mà **Đức Phật** chỉ bắt quá đã bày tỏ sự đôi xử tốt đẹp [**Cúng Phụng (Tiền Hương Mô Bái (chấp tay quỳ lạy, quỳ lạy hành lễ)**] đối với **Sumedha** và đã biểu thị sự **trọng thị (xem trọng)** cao độ [**Sự Tôn Kính (Kính Trọng, Kính Ngưỡng, Kính Bội)**] mà **Đức Phật** đã dành cho **Sumedha**.

*The Text mentions the prophetic phenomenon which took place on the day the planet **Visākhā** conjoined with the full moon. That day is reckoned in the **Myanmar** Calendar as full moon day of **Kason** (April-May). The day is regarded usually to be auspicious being the full-moon day of the first month of the year.*

Văn Bản đề cập đến hiện tượng hữu dự kiến đã phát sinh trong ngày hành tinh **Visākha** đã giao hội với trăng tròn. Ngày đó đã được tính trong Niên Lịch **Miến Điện** là ngày trăng tròn của **Tháng Tư** (giữa Tháng Tư – Tháng Năm). Ngày đã được xem là cát lợi thì thường là ngày trăng tròn của tháng đầu tiên trong năm.

*All the previous **Buddhas** received their prophecy of becoming a **Buddha** on the full-moon day of **Kason**. So when **Sumedha** received the prophecy on the same auspicious day, **Devas** and **Brahmas** were quite positive in their proclamation that **Sumedha** would definitely become a **Buddha**.*

Tất cả **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trước đây đã tiếp thụ dự ngôn của mình về việc trở thành một vị **Phật** vào ngày trăng tròn của **Tháng Tư**. Vì vậy khi **Sumedha** đã tiếp thụ dự ngôn trong cùng ngày cát lợi, **Chư Thiên** và **Chư Phạm Thiên** đã biểu thị hoàn toàn tán đồng trong sự tuyên bố của họ rằng **Sumedha** sẽ một cách xác thực trở thành một vị **Phật**.

*The author further mentions that, the full-moon day of **Kason** is not only the day on which the prophecy was received but also the day on which **Bodhisattas** took their last birth in the human world; it is also the day on which they attained Perfect Self -Enlightenment and the day on which they passed away into **Nibbāna**. The full-moon of **Kason** is so auspicious in the traditional customs of **Myanmar** that kings of yore have had themselves anointed and crowned on this particular day.*

Tác giả còn đề cập thêm rằng, ngày trăng tròn của **Tháng Tư** không chỉ là ngày dự ngôn đã được tiếp thụ mà còn là ngày mà **Chư Giác Hữu Tình** đã đản sinh lần cuối cùng trong Cõi Giới Nhân Loại; đó cũng là ngày mà các Ngài đã thành đạt Sự Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn và ngày mà các Ngài đã viên tịch **Níp Bàn**. Ngày trăng tròn của **Tháng Tư** rất cát lợi trong những tập tục truyền thống của **Xứ Miến Điện** mà các vị vua **ngân cử dĩ tiền (rất xa xưa trước đây)** đã tự xúc dầu thánh và đã lên ngôi vào ngày đặc biệt này.

DEVAS PROCLAIMED 32 PROPHETIC PHENOMENA

CHƯ THIÊN ĐÃ TUYÊN BỐ BA MƯƠI HAI HIỆN TƯỢNG HỮU DỰ KIẾN

*These thirty-two prophetic phenomena occurred on the day **Sumedha** received of the Prophecy. These phenomena were different from those that took place on the days of the **Buddha's** Conception, Birth, Enlightenment and Teaching of the First Sermon. They will be dealt with in the Volume on **Gotama Buddhavaṃsa**. (Volume II of the Chronicle).*

Ba mươi hai hiện tượng hữu dự kiến này đã phát sinh vào ngày **Sumedha** được tiếp thụ Dự Ngôn. Những hiện tượng này đã khác biệt với những hiện tượng đã phát sinh vào những ngày **Thụ Dụng** (*Thụ Thai*), **Đản Sinh**, **Giác Ngộ** và **Giáo Đạo Bài Thuyết Giáo Đầu Tiên** của **Đức Phật**. Chúng sẽ được giảng giải trong Tập về **Hệ Tộc Chư Phật – Đức Phật Gotama**. (Tập II của Bộ Biên Niên Sử).

NOTES ON PROPHETIC PHENOMENA NHỮNG CHÚ THÍCH VỀ CÁC HIỆN TƯỢNG HỮU DỰ KIẾN

*“Prophetic phenomena” is the rendering into **English** of the **Pāli** word **Nimitta**, (**Nimit**) in **Myanmar** which means a phenomenon foretelling a good or evil event that is likely to take place. The author then gives a mine of information on the **Myanmar** synonyms, quoting various sources from **Myanmar** literature. We have left them out from our translation.*

“Những hiện tượng hữu dự kiến” là sự phiên dịch sang **Anh ngữ** của **Pāli ngữ Trưng Triệu (Tiên Triệu), (Trung Triệu)** trong **Miến ngữ** có nghĩa là một hiện tượng dự ngôn một sự kiện cát lợi hoặc nguy hại mà có khả năng phát sinh. Thế rồi tác giả cung cấp một nguồn phong phú tài liệu về các từ đồng nghĩa **Miến ngữ**, sau khi đã viện dẫn từ các nguồn khác nhau thuộc văn học **Miến Điện**. Chúng tôi đã loại chúng ra khỏi bản dịch thuật của chúng tôi.

END OF ANUDĪPANĪ ON THE PROPHECY KẾT THÚC PHẦN CHÚ MINH VỀ DỰ NGÔN

VI. CHAPTER ON PĀRAMITĀ (PERFECTIONS) VI. CHƯƠNG VỀ NHỮNG PHÁP BA LA MẬT (NHỮNG PHÁP TOÀN THIỆN) 1. THE PERFECTION OF GENEROSITY OR GENEROUS OFFERING (DĀNA PĀRAMĪ) 1. PHÁP TOÀN THIỆN VỀ LÒNG KHOAN HỒNG ĐẠI LƯỢNG HOẶC SỰ PHỤNG HIẾN PHONG HẬU (XẢ THÍ BA LA MẬT)

*With regard to the Perfection of Generosity, it is clearly stated in the **Pāli** Canon concerning the Chronicle of **Buddhas** that the **Bodhisatta Sumedha** admonished himself to start forth with the practice of the Perfection of Generosity since the **Bodhisattas** of the past had done so. It is clearly seen therefore that amongst the ten Perfections, Perfection of Giving of offering or Generosity demands the highest priority for fulfillment.*

Về Pháp Toàn Thiện về Lòng Khoan Hồng Đại Lượng, trong kinh điển **Pāli** hữu quan đến Bộ Chú Giải Biên Niên Sử **Chư Phật** đã trần thuật một cách minh hiển rằng **Bậc Giác Hữu Tình Sumedha** đã tự khuyên nhủ bắt đầu trước tiên với việc thực hành Pháp Toàn Thiện về Lòng Khoan Hồng Đại Lượng vì **Chư Giác Hữu Tình** trong quá khứ đã làm như vậy. Vì lý do như vậy, tri thức một cách minh hiển rằng trong Thập Pháp Toàn Thiện thì Pháp Toàn Thiện về Sự Quyên Hiến Tế Phẩm hoặc về Lòng Khoan Hồng Đại Lượng là **đầu đẳng đại sự** (*sự kiện trọng đại hạng nhất, vấn đề quan trọng hạng nhất*) **nhu yếu** (*cần phải*) hoàn thành viên mãn.

*But, in the **Sagāthā Vagga** of the **Samyutta Nikāya**, we find the verse “**Sīle patitṭhāya naro sapañño...**” in which the **Buddha** explains that when a person of mature wisdom born with three root-conditions (*), well established in Morality, ardently develops Concentration and Insight Wisdom, he can unravel the tangled network of craving. Here the **Buddha** mentions only the three trainings: Morality (**Sīla**), Concentration (**Samādhi**) and Insight Wisdom (**Paññā**); there is not even a hint about the practice of Generosity.*

[()]: Three root-conditions: **Tihetu Paṭisandhika** – a being whose consciousness of the moment of rebirth is accompanied by three root-conditions of Greedlessness, Hatelessness, Undeludeness.]*

Thế nhưng, trong **Phẩm Hữu Kế** thuộc **Tương Ưng Bộ Kinh**, chúng ta nghiệm thấy câu kệ **“Giới Luật đã được thiết lập ở Bậc hữu trí...”** trong đó **Đức Phật** giải thích rằng khi một Bậc hữu trí thành thực được sinh ra với ba điều kiện căn nguyên (*), được khéo kiến lập kiên định trong một thời gian dài trong Quy Phạm Đạo Đức, phát triển Sự Định Thức và Minh Sát Trí một cách nhiệt thiết, vị ấy có thể giải khai **võng lạc** (*mạng lưới*) bị triền kết của lòng khát vọng (*Ái Dục*). Tại đây **Đức Phật** chỉ đề cập đến Tam Bội Pháp Bồi Huấn: Quy Phạm Đạo Đức (**Giới Luật**), Sự Định Thức (**Định An Chi**) và Minh Sát Trí (**Trí Tuệ**); không có một sự ám thị nào cả về việc thực hành Lòng Khoan Hồng Đại Lượng.

[()]: Ba điều kiện căn nguyên: **Bậc Tái Sinh Tam Nhân** – một hữu tình có tâm ý thức trong thời khắc tái sinh đã đồng hành với ba điều kiện căn nguyên là Phi Tham Lam (*Vô Tham*), Phi Cừu Hận (*Vô Sân*) và Phi Thụ Biền (*bị đánh lừa, lừa dối*)(*Vô Si*).]*

*Furthermore, as the **Visuddhimagga** (The Path of Purification) Commentary which is the expository treatise on the single verse of **Sagāthāvagga Samyutta** quoted above does not touch upon the subject of Generosity and as the Noble Path of Eight Constituents which leads to **Nibbāna** includes the Paths concerning Morality, Concentration and Wisdom only, and there is no Path including Generosity, some people misconstrue that Generosity is not regarded by the **Buddha** as essential, that it is not conducive to attainment of **Nibbāna**, that it generates more rebirths in the cycle of existence and as such Generosity should not be cultivated.*

Hơn nữa, vì trong Bộ **Thanh Tịnh Đạo** (Đạo Lộ Tịnh Hóa) vốn là luận văn tường tế xiển thuật về một câu kệ đơn của **Phẩm Hữu Kế** thuộc **Tương Ưng Bộ Kinh** được viện dẫn ở trên, không đề cập đến chủ đề về Lòng Khoan Hồng Đại Lượng và vì Thánh Đạo có Tám Thành Phần vốn dẫn đến **Níp Bàn** chỉ bao gồm các Đạo Lộ hữu quan đến Quy Phạm Đạo Đức (**Giới Luật**), Sự Định Thức (**Định An Chi**) và Minh Sát Trí (**Trí Tuệ**); và không có Đạo Lộ nào bao gồm Lòng

Khoan Hồng Đại Lượng, một số người ngộ giải rằng **Đức Phật** đã không coi Lòng Khoan Hồng Đại Lượng là hoàn toàn tất yếu, rằng nó bất hữu trợ cho việc thành đạt **Níp Bàn**, rằng nó dẫn khởi nhiều sự tái sinh trong vòng tuần hoàn của những kiếp sống (*Vòng Luân Hồi*) và với tích cách như vậy Lòng Khoan Hồng Đại Lượng không nên được tu dưỡng.

The well-known Minister of King Mindon, U Hlaing of Yaw, went so far as to write in his book “The Taste of Liberation” (Vimuttirasa) that the Buddha taught Generosity only for the sake of very ordinary people such as the rich man’s son, Sīṅgāla.

Quan Đại Thần trừ danh của Vua **Mindon, U Hlaing** thuộc Xứ **Yaw**, vậy mà đã viết trong quyển sách của mình “Vị Giác Giải Thoát” (**Giải Thoát Vị**) rằng **Đức Phật** đã giáo đạo Lòng Khoan Hồng Đại Lượng chỉ vì lợi ích của những người rất bình thường chẳng hạn như là con trai của nam nhân giàu có, **Sīṅgāla**.

There are many Buddhists who are offended by such observation as “Generosity should not be cultivated” and who are indignant at Yaw minister’s writing that “the Buddha taught Generosity only for the sake of very ordinary people”. But mere dislike of such views and indignation with them serves no purpose. What is more important and helpful to oneself is to understand correctly what the Buddha means by his teaching.

Có nhiều **Phật Tử** đã bị mích lòng bởi sự bình luận chẳng hạn như là “Lòng Khoan Hồng Đại Lượng không nên được tu dưỡng” và những người **phẫn phẫn bất bình** (*căm phẫn tột độ*) về tác phẩm văn học của Quan Đại Thần thuộc Xứ **Yaw** rằng “**Đức Phật** đã giáo đạo Lòng Khoan Hồng Đại Lượng chỉ vì lợi ích của những người rất bình thường”. Thế nhưng chỉ đơn thuần bắt hoan hỷ những quan điểm như vậy và **sự phẫn khải** (*căm hờn, căm tức*) với chúng thì vô dụng. Điều trọng yếu và hữu dụng hơn đối với bản thân là tuệ tri một cách chính xác điều mà **Đức Phật** có ý muốn nói qua Giáo Huấn của Ngài.

Concerning the aforesaid verse of the Sagāthāvagga Saṃyutta what one should understand as the true meaning of the Buddha’s discourse is as follows: This discourse was taught by the Buddha for the benefit of those superior persons who are capable of striving hard for complete eradication of defilements, for the attainment of Arahatsip in the present life, with no more rebirth. If such a superior person actually strives hard for the attainment of Arahatsip in this very life and if, as a consequence of his strenuous efforts, he becomes an Arahāt, there is no need for him to set up a new life. Generosity is an act which generates new life, new pleasures; for the person who will break the circle of the existence in this very life, there will be no more rebirths. Since there will be no new life for him to reap the benefits of Generosity, acts of giving by him are unnecessary. That is why the Buddha, for the benefit of superior persons, dwells in this discourse of the Saṃyutta mainly on Morality, Concentration and Insight Wisdom which are more important than Generosity for the purpose of eradication of the defilements. The Buddha does not say at all that Generosity should not be cultivated.

Hữu quan đến câu kệ như trình bày ở trên của **Phẩm Hữu Kệ** thuộc **Tương Ưng Bộ Kinh** điều mà người ta nên tuệ tri là ý nghĩa thực sự của bài diễn giảng của **Đức Phật** như sau: Bài diễn

giảng đã được **Đức Phật** giáo đạo vì hữu ích cho những Bậc ưu tú, là các Bậc có khả năng phấn đấu tận toàn lực cho sự **căn trừ** (*diệt tận gốc, loại trừ tận gốc*) hoàn toàn các Pháp ô nhiễm tinh thần, cho sự thành tựu **Quả Vị Vô Sinh** trong kiếp sống hiện tại này, không còn tái sinh nữa. Nếu như một Bậc ưu tú như vậy thực sự phấn đấu tận toàn lực cho việc thành tựu **Quả Vị Vô Sinh** ngay trong kiếp sống hiện tại này và nếu như, kết quả của những nỗ lực kịch liệt, vị ấy trở thành một **Bậc Vô Sinh**, không cần thiết phải kiến lập một kiếp sống mới. Lòng Khoan Hồng Đại Lượng là một hành động dẫn khởi kiếp sống mới, những niềm khoái lạc mới; đối với Bậc sẽ phá vỡ vòng tuần hoàn của những kiếp sống (*Vòng Luân Hồi*) ngay trong kiếp sống hiện tại này, sẽ không còn những sự tái sinh nữa. Vì sẽ không có kiếp sống mới nào để cho vị ấy hoạch đắc những sự lợi ích của Lòng Khoan Hồng Đại Lượng, những hành động quyên hiến của vị ấy là không cần thiết. Đó là lý do vì sao **Đức Phật**, vì lợi ích của các Bậc ưu tú, cư trú tại bài diễn giảng này thuộc **Tương Ưng Bộ Kinh** một cách chủ yếu về Quy Phạm Đạo Đức (**Giới Luật**), Sự Định Thức (**Định An Chi**) và Minh Sát Trí (**Trí Tuệ**) mà trọng yếu hơn Lòng Khoan Hồng Đại Lượng là vì mục đích cho sự **căn trừ** (*diệt tận gốc, loại trừ tận gốc*) hoàn toàn các Pháp ô nhiễm tinh thần. **Đức Phật** không có nói gì cả rằng Lòng Khoan Hồng Đại Lượng không nên được tu dưỡng.

Generosity has the quality of making the mind and heart pliable. When someone makes a generous offer of some gift, the very act of giving serves as a decisive support () to make the mind more pliable and ready for observance of precepts, for cultivation of Concentration and for development of Insight Wisdom through practice of Vipassanā meditation. It is within the experience of every Buddhist, that a feeling of awkwardness and embarrassment arises in him whenever he visits, without an offering, monasteries or temples for the purpose of keeping precepts, of listening to the Dhamma talks or for the practice of meditation. Therefore, it was customary for the noble disciples like Visākhā to bring an offering such as rice, sweets or fruits in the morning and beverages and medicinal preparations in the evening whenever they went to visit the Buddha.*

[(*): Upanissaya Paccaya: life immediate support.]

Lòng Khoan Hồng Đại Lượng có ưu chất làm cho tâm thức dễ uốn nắn. Khi người nào đó thực hiện một **sự phụng hiến** (*cống hiến, kính dâng, kính tặng*) khảng khái một lễ vật nào đó, chính hành động **quyên hiến** (*trao tặng*) đảm nhiệm chức vụ một sự hỗ trợ quả đoán (*) làm cho tâm thức dễ uốn nắn hơn và sẵn sàng cho việc tuân thủ các điều học giới, cho việc tu dưỡng Sự Định Thức và cho việc phát triển Minh Sát Trí thông qua việc thực hành Thiền Định **Minh Sát Tuệ**. Trong sự trải nghiệm của mỗi **Phật Tử**, rằng một cảm giác **tu khiếp** (*e lệ rụt rè, bẽn lẽn*) và **giám giới** (*bối rối, lúng túng, khó xử, ngượng ngập, gượng gạo*) khởi sinh trong vị ấy bất luận khi nào vị ấy viếng thăm, mà không có một tế phẩm, các tu đạo viện hoặc các đền thờ với mục đích cho việc thọ trì các điều học giới, cho việc lắng nghe những **Pháp Đàm** hoặc cho việc thực hành sự trầm tư minh tưởng. Vì lý do như vậy, đã là quán thường Chư Thánh Đệ Tử tự hồ Cận Sự Nữ **Visākhā** mang một tế phẩm chẳng hạn như là cơm gạo, các thức ăn ngọt hoặc những trái cây vào buổi sáng, và các thức uống và những chế dược phẩm vào buổi chiều tối bất luận khi nào họ đã đến viếng thăm **Đức Phật**.

[(*): Cận Y Duyên: sự hỗ trợ trực tiếp kiếp sống.]

*Everyone who does not become an **Arahat** in this life will go through more rounds in the cycle of existence. In doing so, it will be difficult for them to attain favourable states of existence without practising Generosity in the present life. Even if they happen to gain a good rebirth, they will find themselves lacking in material possessions without which they cannot do meritorious deeds. (In such a case, it may be argued that they could devote themselves to the practice of Morality, Concentration and Insight Wisdom. But this is easier said than done. Indeed, it is only with the support of the beneficial results of past acts of Generosity that the three training of Morality, Concentration and Insight Wisdom can be cultivated successfully). Therefore it is most important for those who still have to go on this long journey of **Samsāra**, the cycle of existence, to cultivate Generosity. Only when one is equipped with “provisions for the long journey”, namely, Generosity, that can one reach good destination: and there, possessing material wealth as the fruits of Generosity of past lives, one can devote oneself to the pursuit of whatever meritorious deeds one wishes to.*

Mọi người không trở thành một **Bậc Vô Sinh** trong kiếp sống này sẽ kinh qua trong nhiều vòng tuần hoàn của những kiếp sống (**Vòng Luân Hồi**). Trong khi hiện hành như vậy, sẽ là khó khăn cho họ để thành đạt những trạng thái kiếp sống hữu lợi mà không thực hành Lòng Khoan Hồng Đại Lượng trong kiếp sống hiện tại. Cho dù họ ngẫu nhiên hoạch đắc một thiện tái sinh đi nữa, họ sẽ đột nhiên tự phát hiện sự khuyết phạp về tài sản vật chất mà nếu không có thì họ không thể nào làm những hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*). (Trong một trường hợp như vậy, có thể chủ trương rằng họ có thể tự hiến thân cho việc thực hành Tam Bội Pháp Bồi Huấn: Quy Phạm Đạo Đức (**Giới Luật**), Sự Định Thức (**Định An Chỉ**) và Minh Sát Trí (**Trí Tuệ**). Thế nhưng điều này nói thì dễ hơn là làm (*nặng thuyết bất năng hành*). Xác thực, chỉ với sự hỗ trợ của thành quả hữu ích từ những hành động của Lòng Khoan Hồng Đại Lượng trong quá khứ mà Tam Bội Bồi Huấn of Quy Phạm Đạo Đức (**Giới Luật**), Sự Định Thức (**Định An Chỉ**) và Minh Sát Trí (**Trí Tuệ**) có thể được tu dưỡng thành công). Vì lý do như vậy điều trọng yếu nhất đối với những ai vẫn còn phải tiếp tục cuộc lữ hành ngân trường này của **Vòng Luân Hồi**, vòng tuần hoàn của những kiếp sống, là tu dưỡng Lòng Khoan Hồng Đại Lượng. Chỉ khi một người đã được trang bị với “tư lương cho cuộc lữ hành ngân trường”, tức là, Lòng Khoan Hồng Đại Lượng, mà người ta có thể đạt đến mục đích thiện hảo (*Thiện Thú*): và nơi đó, khi đã sở hữu của cải vật chất như là thành quả của Lòng Khoan Hồng Đại Lượng trong những kiếp sống quá khứ, người ta có thể tự hiến thân để truy cầu bất luận những hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*) mà người ta sở nguyện đến.

*Among the travellers travelling round and round this cycle of **Samsāra**, **Bodhisattas** are the greatest individuals. After receiving a definite prophecy from a **Buddha** of his gaining **Buddhahood**, a **Bodhisatta** continues to fulfill the Perfections for the attainment of Omniscience (**Sabbaññuta Ñāṇa**) for four incalculable world-cycles plus a hundred thousand aeons. A **Pacceka Buddha** i.e. a non-teaching **Buddha** has to fulfill his Perfections for two incalculable world cycles plus a hundred thousand aeons; an **Aggasāvaka**, a Chief Disciple of a **Buddha** for one incalculable world cycles plus a hundred thousand aeons; and a **Mahāsāvaka**, one of the Leading Disciples, for one hundred thousand world-cycles. Therefore, for **Bodhisattas** who are great travellers on the*

long journey of *Saṃsāra*, Perfection of Generosity is of primary importance and as such, a place of prominence is given to steadfast fulfillment of the Perfection of Generosity in the *Pāli* Text concerning the Chronicle of the *Buddhas*.

Trong số Chư Lữ Hành Giả đang lữ hành quanh quần vòng tuần hoàn **Luân Hôi** này, **Chư Giác Hữu Tình** là những cá nhân vĩ đại nhất. Sau khi được tiếp thụ một dự ngôn bất năng cạnh cãi từ một vị **Phật** cho việc hoạch đắc **Quả Vị Phật** của mình, một **Bậc Giác Hữu Tình** tiếp tục hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện cho việc thành tựu Sự Toàn Tri Toàn Giác (**Toàn Giác Trí**) trong bốn vòng tuần hoàn thế gian bất khả cô lượng cộng với một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường. Một **Bậc Độc Giác Phật** tức là một vị **Phật** Phi Giáo Học phải hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện của mình trong hai vòng tuần hoàn thế gian bất khả cô lượng cộng với một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường; một **Bậc Chí Thượng Thinh Văn Giác**, một Bậc Đệ Tử Trưởng Thượng của một vị **Phật** trong một vòng tuần hoàn thế gian bất khả cô lượng cộng với một trăm ngàn thời kỳ cực mạn trường; và một **Bậc Đại Thinh Văn Giác**, một trong Chư Đệ Tử Tối Kiệt Xuất, trong một trăm ngàn vòng tuần hoàn thế gian. Vì lý do như vậy, đối với **Chư Giác Hữu Tình** là Chư Lữ Hành Giả vĩ đại trên cuộc lữ hành của **Vòng Luân Hôi**, Pháp Toàn Thiện về Lòng Khoan Hồng Đại Lượng là tối trọng yếu và với tích cách như vậy, một vị trí **hiển trứ** (rõ rệt, nổi bật) đã được dành cho sự hoàn thành viên mãn kiên định của Pháp Toàn Thiện về Lòng Khoan Hồng Đại Lượng trong Văn Bản *Pāli* hữu quan đến Bộ Chú Giải Biên Niên Sử **Chư Phật**.

*Thus, as the discourse in the **Samyutta Pāli** mentioned above was addressed to individuals who are ripe for attainment of **Arahatship**; those who have not yet fulfilled the Perfections should not say that Perfection of Generosity is not essential.*

Vì vậy, như bài diễn giảng trong **Chánh Tạng Pāli Tương Ưng Bộ Kinh** đã đề cập ở trên đã diễn thuyết đến những cá nhân mà đã thành thực cho sự thành tựu **Quả Vị Vô Sinh**; thì những Bậc vẫn chưa hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện không nên nói rằng Pháp Toàn Thiện về Lòng Khoan Hồng Đại Lượng không phải là điều trọng yếu.

*There are some who ask if it is possible to attain **Nibbāna** by practising only Generosity. It may be replied that, practising only one Perfection by itself, neither Generosity, nor Morality, nor meditation will result in attainment of **Nibbāna**. For practising Generosity alone implies that it is not accompanied by Morality nor by meditation; similarly, practising meditation alone means that it is practised without the support of Morality and Generosity. When not restrained by Morality, one is liable to indulge in evil acts; if such a person of evil habits attempts to practise meditation, his efforts will be futile like a good seed which, when put on red-hot iron, does not produce a sprout but turns to ashes. Thus it should be noted that it is improper to speak of “practising Generosity alone”.*

Có một số người vấn hỏi nếu như là khả thi thành đạt **Níp Bàn** chỉ qua việc thực hành Lòng Khoan Hồng Đại Lượng. Có thể trả lời rằng, chỉ thực hành độc tự một Pháp Toàn Thiện, thì không có Lòng Khoan Hồng Đại Lượng, mà cũng không có Quy Phạm Đạo Đức, mà cũng không có Sự Trầm Tư Minh Tưởng (*Thiền Định*) nào sẽ dẫn đến việc thành tựu **Níp Bàn**. Vì chỉ có việc thực hành Lòng Khoan Hồng Đại Lượng ám thị rằng bất đồng hành với Quy Phạm Đạo Đức mà cũng bất

đồng hành với Sự Trầm Tư Minh Tưởng (*Thiền Định*); một cách tương tự, chỉ có việc thực hành Sự Trầm Tư Minh Tưởng (*Thiền Định*) có nghĩa là nó đã được thực hành mà không có sự hỗ trợ của Quy Phạm Đạo Đức và Lòng Khoan Hồng Đại Lượng. Khi đã không được Quy Phạm Đạo Đức khắc chế, người ta có khả năng **trầm nịch** (*lún sâu vào, chìm đắm vào*) trong những ác hạnh; nếu như một người có những thói quen tà ác như vậy cố gắng thực hành sự trầm tư minh tưởng, những sự nỗ lực của vị ấy vô hiệu tự hồ một hạt giống tốt mà, khi đặt trên mảnh sắt nóng đỏ, không sản sinh một mầm non mà trái lại biến thành tro bụi. Do đó cần được chú ý rằng thật bất hợp thời nghi để nói “chỉ có việc thực hành Lòng Khoan Hồng Đại Lượng”.

*In the Chapter on Generosity in the Chronicle of the **Buddhas**, it is clearly stated that alms should be given irrespective of the recipient's status, whether high, medium or low. In view of such a firm statement, it is neither desirable nor necessary to pick and choose the recipient when one makes an offering.*

Trong Chương về Lòng Khoan Hồng Đại Lượng ở trong Bộ Chú Giải Biên Niên Sử **Chư Phật**, đã trần thuật một cách minh hiển rằng những xả thí nên được quyên hiến bất khảo lự địa vị Tiếp Thụ Giả, cho dù là hạng thượng đẳng, hạng trung đẳng hoặc hạng hạ đẳng. Xét thấy một sự thanh minh kiên định như vậy, bất khả vọng cầu mà cũng bất tất yếu **tinh khiêu tế tuyển** (*tuyển chọn rất tinh vi, lựa chọn rất tinh vi*) Tiếp Thụ Giả khi người ta thực hiện một sự quyên hiến.

*But in the **Dakkhīnāvibhaṅga Sutta** of the **Uparipannaṇāsa**, **Majjhima Nikāya**, the **Buddha** taught seven kinds of gifts to be made to **Saṅgha**, the Community of **Bhikkhus**, and fourteen kinds of gift to be made to individual recipients. It is pointed out with regard to fourteen kinds of gifts made to individual recipients, the merit gained increases according to the recipient going up from the lowliest animals to the highest beings; the most meritorious gift is, of course, that made to the Community of **Bhikkhus**.*

Thế nhưng trong **Kinh Văn Phân Biệt Cúng Đường** (bài 142, trang 300 - *Hiệp Hội Văn Bản Kinh Điển Pāli*) thuộc **Năm Mươi Pháp Thoại Cuối Cùng**, **Trung Bộ Kinh**, **Đức Phật** đã giáo đạo bảy loại lễ vật được thực hiện đến **Tăng Đoàn**, **Đoàn Thể Chư Tỷ Khuru**, và mười bốn loại lễ vật được thực hiện đến cá nhân Chư Tiếp Thụ Giả. Pháp Thoại đã chỉ xuất hữu quan mười bốn loại lễ vật được thực hiện đến cá nhân Chư Tiếp Thụ Giả, phúc đức đã hoạch đắc tăng gia y từng Tiếp Thụ Giả **hưng long** (*hưng thịnh*) từ những động vật thấp nhất đến chúng hữu tình tối thượng; lễ vật **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*) nhất là, lễ tất nhiên, được thực hiện đến **Đoàn Thể Chư Tỷ Khuru**.

*Again in the **Ankura Peta** story of **Petavatthu** we find the story of two **Devas**. When the **Buddha** taught the **Abhidhamma** while being seated on the **Sakka's** throne in the abode of **Tvatimsa** two **Devas** **Indaka** and **Ankura** came to listen to the discourse. Whenever powerful **Devas** came, **Ankura** had to make way for them and move back until he was ten **Yojanas** away from the **Buddha**.*

Lại nữa trong truyện ký **Nga Quỷ Ankura** (bài 9, trang 118 - *Hiệp Hội Văn Bản Kinh Điển Pāli*) thuộc **Nga Quỷ Sự Tình** chúng ta nghiệm thấy truyện ký về hai vị **Thiên Tử**. Khi **Đức Phật** đã giáo đạo **Vô Tỷ Pháp** trong khi đang an tọa trên bảo tọa của **Thiên Chủ Sakka** trong trú sở **Đao**

Lợi Thiên Giới, nhị vị **Thiên Tử Indaka** và **Ankura** đã đến lắng nghe bài diễn giảng. Bất luận khi nào **Chư Thiên** hữu quyền lực đã đến, **Thiên Tử Ankura** đã phải **nhượng lộ** (*nhường đường, nhường lối*) cho họ và **hậu thoái** (*lùi về sau*) cho đến khi vị ấy đã cách xa **Đức Phật** đến mười **Do Tuần**.

But Indaka remained in his seat; he did not have to move. The reason is as follows: At the time when the life-span was ten thousand years. Ankura was a human being and was very rich. Throughout that life he made offerings of meals to large numbers of ordinary people, cooking the meals on fireplaces which stretched for twelve Yojanas. Because of the merit gained, he had taken rebirth as a Deva. Indaka, however, became a Deva because he had offered a spoonful of rice to the Arahāt Anurudha.

Thế nhưng **Thiên Tử Indaka** đã vẫn cứ an tọa tại tọa vị của mình; vị ấy đã không cần phải di chuyển. Lý do là như sau: Tại thời điểm khi thọ mệnh đã là mười ngàn tuổi thọ. **Thiên Tử Ankura** đã là một Nhân hữu tình và đã rất giàu có. Trong suốt kiếp sống ấy, vị ấy đã thực hiện các lễ vật **phụng hiến** (*cống hiến, kính dâng, kính tặng*) với những bữa ăn đến số lượng lớn những người dân bình thường, nấu chín những thức ăn trên các lò sưởi mà được trải dài đến mười hai **Do Tuần**. Bởi do phúc đức được hoạch đắc, vị ấy đã được tái sinh làm một **Thiên Tử**. Tuy nhiên, **Thiên Tử Indaka**, đã trở thành một **Thiên Tử** vì vị ấy đã **phụng hiến** (*cống hiến, kính dâng, kính tặng*) một muống cơm đến **Bậc Vô Sinh Anurudha**.

Although the offering Indaka had made was just a spoonful of rice, the recipient was an Arahāt and the merit he thus acquired was great and noble. Thus an an equal of the powerful Devas, he had not to make way for them. On the other hand, although Ankura had made large amounts of gifts over a very long period of time, the recipients were worldlings and consequently the beneficial result that accrued was not of high order. And he had to move back every time a powerful Deva arrived. Therefore we find in the Pāli Text the exhortation “Viceyya danaṃ databbhaṃ yattha dinnam mahapphalaṃ” which means “when an offering is to be made, one who can bring the greatest benefit should be chosen as the recipient”.

Mặc dù **việc phụng hiến** (*cống hiến, kính dâng, kính tặng*) **Thiên Tử Indaka** đã được thực hiện chỉ một muống cơm, Tiếp Thụ Giả đã là một **Bậc Vô Sinh** và phúc đức mà vị ấy được hoạch đắc do đó đã là vĩ đại và thánh thiện. Do đó, với tư cách một Bậc tương đẳng với **Chư Thiên** hữu quyền lực, vị ấy đã không phải **nhượng lộ** (*nhường đường, nhường lối*) cho họ. Mặt khác, mặc dù **Thiên Tử Ankura** đã thực hiện số lượng lớn các lễ vật trong suốt một đoạn thời gian rất lâu dài, Chư Tiếp Thụ Giả đã là Chư Phạm Nhân và do đó kết quả hữu ích mà được lũy tích đã không phải là hạng thượng đẳng. Và vị ấy đã phải **hậu thoái** (*lùi về sau*) mỗi khi một **Thiên Tử** hữu quyền lực đã đến. Vì lý do như vậy chúng ta nghiệm thấy trong Văn Bản **Pāli** sự đôn thúc “**Tuyển trạch Tiếp Thụ Giả đáng cúng dường đem lại Đại Quả Phúc**” có nghĩa là “khi một **sự phụng hiến** (*cống hiến, kính dâng, kính tặng*) đã được thực hiện, người ta nên được tuyển trạch Tiếp Thụ Giả là Bậc có thể mang lại lợi ích vĩ đại”.

There seems to be a contradiction between the **Pāli** Text of the Chronicle of the **Buddhas** and the discourses such as the **Dakkhīnāvibhaṅga Sutta**, etc. of other **Pāli** Texts. The seeming contradiction is easily resolved when one remembers that the discourses such as the **Dakkhīnāvibhaṅga Sutta** are meant for ordinary people or **Devas**, whereas the discussions in the Chronicle of the **Buddhas** are directed exclusively to the **Bodhisattas** whose goal is attainment of Omniscience, the **Sabbāññuta Ñāṇa**, or the **Buddha** Wisdom. This Wisdom is of only one kind and not to be classified into low, medium or great order Wisdom. A **Bodhisatta** has only to give away whatever he has to offer to whoever comes along to receive them, irrespective of his status whether high, medium or low. He does not have to consider thus “This recipient is of low status; making an offering to him, I shall gain only a low order of **Buddha** Wisdom. This recipient is only of medium status; making an offering to him, I shall gain **Buddha** Wisdom merely of the medium order”. Therefore giving of alms to whoever comes along to receive them without any discrimination is the habitual practice of **Bodhisattas** who are bent on attainment of **Sabbāññuta Ñāṇa**. On other hand, the aim of ordinary worldlings, human or **Devas**, in practising Generosity is to gain worldly comforts of their liking, and as such it is natural that they would choose the best recipient for their alms.

Có vẻ như có một sự mâu thuẫn giữa Văn Bản **Pāli** của Bộ Chú Giải Biên Niên Sử **Chư Phật** và các bài diễn giảng chẳng hạn như là **Kinh Văn Phân Biệt Cúng Dường**, v.v. của các Văn Bản **Pāli** khác. Sự mâu thuẫn hình như đã được giải quyết một cách dễ dàng khi người ta ghi nhớ rằng các bài diễn giảng chẳng hạn như là **Kinh Văn Phân Biệt Cúng Dường** đúng là ý nghĩa cho người dân bình thường hoặc **Chư Thiên**, trong khi các sự luận thuật trong Bộ Chú Giải Biên Niên Sử **Chư Phật** đã trực tiếp chỉ đơn thuần đến **Chư Giác Hữu Tình** mà mục tiêu của các vị ấy là việc thành tựu Sự Toàn Tri Toàn Giác, **Toàn Giác Trí**, hoặc Trí Tuệ **Đức Phật**. Trí Tuệ này chỉ có một loại duy nhất và không được phân loại vào Trí Tuệ hạng hạ đẳng, hạng trung đẳng hoặc hạng thượng đẳng. Một **Bậc Giác Hữu Tình** chỉ **quyên hiến** (*trao tặng*) bất luận điều chi vị ấy có để quyên hiến đến bất luận ai đi đến tiếp thụ chúng, bất khảo lự địa vị Tiếp Thụ Giả, cho dù là hạng thượng đẳng, hạng trung đẳng hoặc hạng hạ đẳng. Vị ấy bất tất khảo lự như thế này “Tiếp Thụ Giả này là thuộc địa vị hạng hạ đẳng; việc thực hiện một **sự phụng hiến** (*cống hiến, kính dâng, kính tặng*) đến vị ấy, Ta sẽ chỉ hoạch đắc một Trí Tuệ **Đức Phật** thuộc hạng hạ đẳng. Tiếp Thụ Giả này chỉ thuộc địa vị hạng trung đẳng; việc thực hiện một sự phụng hiến đến vị ấy, Ta sẽ hoạch đắc Trí Tuệ **Đức Phật** chỉ bất quả thuộc hạng trung đẳng”. Vì lý do như vậy sự quyên hiến các vật xả thí đến bất luận ai đi đến tiếp thụ chúng mà không có bất luận sự phân biệt nào là việc thực hành thuộc tập quán của **Chư Giác Hữu Tình**, là các Bậc đã nhất tâm tưởng đến việc thành tựu **Toàn Giác Trí**. Mặt khác, mục đích của Chư Phạm Nhân bình thường, Nhân Loại hoặc **Chư Thiên**, trong khi thực hành Lòng Khoan Hồng Đại Lượng là để hoạch đắc những **sự phú túc** (*đầy đủ, no đủ*) về **điều hỷ ái** (*ưa thích*) thuộc thể tục của họ, và như vậy thì theo lẽ chính thường họ sẽ tuyển trạch Tiếp Thụ Giả tối hảo cho việc xả thí của mình.

It may be concluded, therefore, that there is no contradiction between the Texts in the Chronicles of the **Buddhas**, which are intended for the great **Bodhisattas** and the discourses such as the **Dakkhīnāvibhaṅga Sutta** which are meant for ordinary people and **Devas**.

Vì lý do như vậy, có thể kết luận rằng không có sự mâu thuẫn giữa các Văn Bản trong Bộ Chú Giải Biên Niên Sử **Chư Phật**, vốn đã ý chỉ cho **Chư Giác Hữu Tình** vĩ đại và những bài diễn giảng chẳng hạn như là **Kinh Văn Phân Biệt Cúng Đường** đúng là ý nghĩa cho những người dân bình thường và **Chư Thiên**.

MEANINGS OF PĀRAMĪ NHỮNG Ý NGHĨA CỦA PHÁP BA LA MẬT

*The possible meanings of the word **Pāramī** have been variously explained in the **Cariyā Piṭaka** Commentary. Just to let the reader have an idea: **Pāramī** is the combination of **Parama** and **Ī**. **Parama** means “most excellent”, which is used here in the sense of Future **Buddhas** who are the most excellent Ones.*

Những ý nghĩa có thể có của từ ngữ **Ba La Mật (Đáo Bỉ Ngạn)** đã được giải thích rất nhiều cách thức trong Bộ Chú Giải **Sở Hành Tạng Kinh**. Chỉ để cho độc giả có một **tri hiểu (hiểu được)**: **Ba La Mật (Đáo Bỉ Ngạn)** là thể hỗn hợp của **Bậc Ưu Tú (Chí Thượng, Chí Cao, Trác Việt, Phi Phàm, Vĩ Đại)** và **Ī**. **Bậc Ưu Tú (Chí Thượng, Chí Cao, Trác Việt, Phi Phàm, Vĩ Đại)** có nghĩa là “cực hảo, cực kiệt xuất, cực ưu tú”, đã được sử dụng ở đây trong ý nghĩa của **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai là những Bậc cực hảo (cực kiệt xuất, cực ưu tú).

*Or **Pāramī** derives from the root **Para** with the suffix **Ma**. The root **Para** means “to fulfill” or “to protect”. Because they fulfill and protect such virtues as **Dāna** (alms-giving), etc. Future **Buddhas** are called **Parama**.*

Hoặc **Ba La Mật (Đáo Bỉ Ngạn)** có nguồn gốc từ ngữ căn **Para** với tiếp vĩ ngữ **Ma**. Ngữ căn **Para** có nghĩa là “hoàn thành viên mãn” hoặc “bảo hộ, bảo vệ”. Vì họ hoàn thành viên mãn và bảo vệ những phẩm hạnh cao thượng chẳng hạn như là **Xả Thí** (sự xả thí), v.v.. **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai đã được gọi là **Chư Bậc Ưu Tú (Chí Thượng, Chí Cao, Trác Việt, Phi Phàm, Vĩ Đại)**.

*Or **Para**, a prefix, is attached to the root **Mava** meaning “to bind”. Because Future **Buddhas** behave as though they bind on and attract other beings to them by means of special virtues, they are called **Parama**.*

Hoặc **Para**, một tiếp đầu ngữ, đã quy thuộc vào ngữ căn **Mava** có nghĩa là “**khôn bằng (trói buộc)**”. Vì **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai biểu hiện y như thể họ gấn bó và hấp dẫn chúng hữu tình khác đến với họ nhờ vào những phẩm hạnh cao thượng đặc biệt, họ đã được gọi là **Chư Bậc Ưu Tú (Chí Thượng, Chí Cao, Trác Việt, Phi Phàm, Vĩ Đại)**.

*Or **Param**, a prefix, is attached to the root **Maja** meaning “to be pure”; **Param** means “more”. Because Future **Buddhas** are free of mental impurities and far purer than others, they are called **Parama**.*

Hoặc **Param**, một tiếp đầu ngữ, đã quy thuộc vào ngữ căn **Maja** có nghĩa là “**được thuần tịnh**”; **Param** có nghĩa là “**hơn nhiều**”. Vì **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai không có các Pháp ô

niêm tinh thần và thuần tịnh hơn nhiều so với các tha nhân, họ đã được gọi là **Chư Bậc Ưu Tú (Chí Thượng, Chí Cao, Trác Việt, Phi Phàm, Vĩ Đại)**.

Or **Param**, a prefix, is attached to the root **Maya** meaning “to go”; **Param** means “superior”. Because Future **Buddhas** go to the superior state of **Nibbāna** in a special manner, they are called **Parama**.

Hoặc **Param**, một tiếp đầu ngữ, đã quy thuộc vào ngữ căn **Maya** có nghĩa là “đi”; **Param** có nghĩa là “ưu tú, siêu thường”. Vì **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai đi đến trạng thái siêu thường của **Níp Bàn** trong một phương thức đặc biệt, họ đã được gọi là **Chư Bậc Ưu Tú (Chí Thượng, Chí Cao, Trác Việt, Phi Phàm, Vĩ Đại)**.

Or **Param**, a prefix, is attached to the root **Mu** meaning “to determine”. Because Future **Buddhas** determine their next existence as they do in the case of the present, they are called **Parama**. (What this means to say is that as Future **Buddhas** are able to ascertain precisely what should be done to make the present existence pleasant and faultless, so are they able to do with regard to the next existence. That is, they have the ability to improve their existences).

Hoặc **Param**, một tiếp đầu ngữ, đã quy thuộc vào ngữ căn **Mu** có nghĩa là “tra mình”. Vì **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai tra mình kiếp sống kế tiếp của mình như họ làm trong trường hợp kiếp sống hiện tại, họ đã được gọi là **Chư Bậc Ưu Tú (Chí Thượng, Chí Cao, Trác Việt, Phi Phàm, Vĩ Đại)**. (Ý nghĩa của điều này muốn nói là **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai có khả năng tra mình một cách tinh xác những gì cần phải làm để làm cho kiếp sống hiện tại duyệt ý và **vô khả khiêu tích** (không thể xoi mói, bắt bẻ), vì vậy họ có khả năng làm như vậy hữu quan đến kiếp sống kế tiếp. Nghĩa là, họ có năng lực cải thiện những kiếp sống của mình).

Or **Param**, a prefix, is attached to the root **Mi** meaning “to put in”; **Param** means “more”. Because Future **Buddhas** “put in” more and more such virtues as **Sīla** (Morality), etc. in their mental process, they are called **Parama**.

Hoặc **Param**, một tiếp đầu ngữ, đã quy thuộc vào ngữ căn **Mi** có nghĩa là “đề xuất”; **Param** có nghĩa là “nhiều hơn”. Vì **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai “đề xuất” càng ngày càng thêm nhiều phẩm hạnh cao thượng hơn nữa chẳng hạn như là **Giới Luật** (Quy Phạm Đạo Đức), v.v. trong quá trình tinh thần của mình, họ đã được gọi là **Chư Bậc Ưu Tú (Chí Thượng, Chí Cao, Trác Việt, Phi Phàm, Vĩ Đại)**.

Or **Param** means “different from” or “opposed to”; the root is **Mi** meaning “to crush”. Because Future **Buddhas** crush all their enemies, which in the form of impurities, are different from and opposed to all virtues, they are called **Parama**.

Hoặc **Param** có nghĩa là “bất đồng” hoặc “tiệt nhiên bất đồng”; ngữ căn là **Mi** có nghĩa là “trấn áp”. Vì **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trấn áp tất cả các địch nhân của mình, vốn trong hình thức của các Pháp ô nhiễm tinh thần, đã bất đồng và đã triệt nhiên bất đồng với mọi phẩm hạnh cao thượng, họ đã được gọi là **Chư Bậc Ưu Tú (Chí Thượng, Chí Cao, Trác Việt, Phi Phàm, Vĩ Đại)**.

Or **Pāra**, a noun, is attached to the root **Maja** meaning “to purify”; **Pāra** means “the other shore”. Here **Samsāra** is to be taken as “this shore” and **Nibbāna** “the other shore”. Because Future **Buddhas** purify themselves as well as others on the other shore of **Nibbāna**, they are called **Pāramī**.

Hoặc **Pāra**, một danh từ, đã quy thuộc vào ngữ căn **Maja** có nghĩa là “tịnh hóa”; **Pāra** có nghĩa là “bỉ ngạn (bờ bên kia)”. Tại đây **Vòng Luân Hồi** đã được xem như là “bờ bên này” và **Níp Bàn** “bờ bên kia”. Vì **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai tự tịnh hóa bản thân cũng như các tha nhân đến bờ bên kia của **Níp Bàn**, họ đã được gọi là **Chư Đáo Bỉ Ngạn Giả (Đăng Giác Ngạn Giả)**.

Or **Pāra**, a noun, is attached to the root **Mava** meaning “to bind” or “to put together”. Because Future **Buddhas** bind or put beings together in **Nibbāna**, they are called **Pāramī**. Or the root **Maya**, meaning “to go”. Because Future **Buddhas** go to the other shore of **Nibbāna**, they are called **Pāramī**.

Hoặc **Pāra**, một danh từ, đã quy thuộc vào ngữ căn **Mava** có nghĩa là “khổn bằng (trói buộc)” hoặc “tập trung”. Vì **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trói buộc hoặc tập trung chúng hữu tình trong **Níp Bàn**, họ đã được gọi là **Chư Đáo Bỉ Ngạn Giả**. Hoặc ngữ căn **Maya**, có nghĩa là “đi”. Vì **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai đi đến bờ bên kia của **Níp Bàn**, họ đã được gọi là **Chư Đáo Bỉ Ngạn Giả (Đăng Giác Ngạn Giả)**.

Or the root is **Mu**, meaning “to understand”. Because Future **Buddhas** fully understand the other shore of **Nibbāna** as it really is, they are called **Pāramī**. Or the root is **Mi** meaning “to put in”. Because Future **Buddhas** put in and convey beings to the other shore of **Nibbāna**, they are called **Pāramī**. Or the root is **Mi** meaning “to crush”. Because Future **Buddhas** crush and eradicate in **Nibbāna** the impurities which are enemies of beings, they are called **Pāramī**.

(These are the various meanings presented in accordance with **Sabhavanirutti** (natural etymology). They are not random attempts).

Hoặc ngữ căn là **Mu**, có nghĩa là “tuệ tri”. Vì **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai tuệ tri một cách triệt để bờ bên kia của **Níp Bàn** như chính thực chất của nó (*chân như thực tính*), họ đã được gọi là **Chư Đáo Bỉ Ngạn Giả (Chư Đăng Giác Ngạn Giả)**. Hoặc ngữ căn là **Mi** có nghĩa là “đề xuất”. Vì **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai đề xuất và vận tống (*chuyên chở, vận chuyển*) chúng hữu tình đến bờ bên kia của **Níp Bàn**, họ đã được gọi là **Chư Đáo Bỉ Ngạn Giả (Chư Đăng Giác Ngạn Giả)**. Hoặc ngữ căn là **Mi** có nghĩa là “trấn áp”. Vì **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai trấn áp và căn trừ (*diệt tận gốc, loại trừ tận gốc*) trong **Níp Bàn** các Pháp ô nhiễm tinh thần vốn là những địch nhân của chúng hữu tình, họ đã được gọi là **Chư Đáo Bỉ Ngạn Giả (Chư Đăng Giác Ngạn Giả)**.

(Đây là đủ các kiểu loại ý nghĩa được đề xuất y chiếu theo **Từ Nguyên Thực Tính** (nguyên bản thể từ nguyên học). Chúng không phải là những sự nỗ lực ngẫu nhiên).

Paramāṇaṃ ayaṃ pāramī: **Pāramī** means property in the form of practices of Future **Buddhas**; (or) **Paramāṇaṃ kammaṃ pāramī**: **Pāramī** means duties of Future **Buddhas**;

*Paramissa bhāvo pāramitā paramissa kammaṃ pāramitā: duties that bring about knowledge that such a person is a Future **Buddha**. All this means: A series of duties such as **Dāna** and others to be fulfilled by Future **Buddhas** is called **Pāramī** (or **Pāramitā**).*

Paramāṇaṃ (phẩm chất cao quý) **ayaṃ** (Bậc này) **pāramī** (Đáo Bỉ Ngạn Giả): **Ba La Mật** có nghĩa là tài sản trong hình thức những tác hạnh của **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai; (hoặc) **Paramāṇaṃ** (phẩm chất cao quý) **kammaṃ** (hạnh nghiệp) **pāramī** (Đáo Bỉ Ngạn Giả): **Ba La Mật** có nghĩa là những trách nhiệm của **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai; **Paramissa** (mang lại cao quý) **bhāvo** (đặc tính) **pāramitā** (Đáo Bỉ Ngạn Giả) **paramissa** (mang lại cao quý) **kammaṃ** (hạnh nghiệp) **pāramitā** (Đáo Bỉ Ngạn Giả): những trách nhiệm mà dẫn đến Tri Thức rằng một Bậc như vậy là **Bậc Toàn Giác Phật** Tương Lai. Tất cả điều này có nghĩa là: Một loạt những trách nhiệm chẳng hạn như là **Xả Thí** và những trách nhiệm khác mà **Chư Toàn Giác Phật** Tương Lai phải hoàn thành viên mãn đã được gọi là **Chư Đáo Bỉ Ngạn Giả** (hoặc **Chư Đẳng Giác Ngạn Giả**).

*In the **Jinalaṅkāra** Sub-Commentary, it is said “**Pāraṃ nibbānaṃ ayan ti gacchanti etāhi ti pāramiyo, nibbānasādhakā hi dānacetanādayo dhammā pāramī ti vuccanti**”, meaning to say that “**Dānacetanā** or the volition of alms-giving, etc. which forms the way to **Nibbāna**, the other side of **Samsāra**, should be called **Pāramī**”.*

Trong Bộ Phụ Chú Giải **Jinalaṅkāra**, đã có nói rằng “**Các Pháp Ba La Mật này đi đến bờ an vui Níp Bàn, nói rằng các Pháp Ba La Mật với tác ý bi mẫn xả thí hình thành Níp Bàn**”, có nghĩa nói rằng “**Tư Tâm Sở Xả Thí** hoặc **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) xả thí, v.v. chúng hình thành Đạo Lộ đến Níp Bàn, phía bên kia của **Vòng Luân Hồi**, sẽ được gọi là **Đáo Bỉ Ngạn Giả** (**Đẳng Giác Ngạn Giả**)”.

*In the **Cariyāpiṭaka** Commentary it is said: **Taṇhāmānadiṭṭhī anupahatā karuṇ’ūpāyakosalla pariggahita dānādayo guṇā pāramiyo, Pāramī** is constituted by virtues such as **Dāna**, etc. that are to be grasped by means of compassion and cleverness. Compassion is shown towards beings who are not spoiled (overwhelmed) by craving, pride and wrong view. Cleverness means Wisdom in seeking ways and means. **Dāna**, etc. (that are to be guided by Compassion and Wisdom) are to be named **Pāramī**. (This explanation is made with special reference to **Pāramī** of **Sambuddhas**).*

Trong Bộ Chú Giải **Sở Hành Tạng Kinh** đã có nói rằng: **Pháp Ba La Mật** đã được thủ hộ bởi các ân đức như **bi mẫn xả thí**, thành thực trong phương thức của lòng **bi mẫn** đã diệt trừ **ái mạn kiến**, các **Pháp Ba La Mật** đã được các phẩm hạnh cao thượng cấu thành chẳng hạn như là **Xả Thí**, v.v. mà đã được lý giải nhờ vào **sự đồng tình** (*thấy cảnh người mà động lòng thương xót*) và sự thông minh. **Sự đồng tình** (*thấy cảnh người mà động lòng thương xót*) đã được hiển thị hướng đến chúng hữu tình đã không bị kích bại (đã bị nan dĩ ức chế) bởi Lòng Khát Vọng (**Ái Dục**), lòng tự phụ và quan điểm sai lầm (**Tà Kiến**). Sự thông minh có nghĩa là Trí Tuệ trong việc tìm kiếm các phương thức và những phương pháp. **Xả Thí**, v.v. (mà đã được hướng dẫn bởi **sự đồng tình** (*thấy cảnh người mà động lòng thương xót*) và sự thông minh) đã được định danh là các **Pháp Ba La Mật**. (Sự giải thích này đã được thực hiện hữu quan đặc biệt đến các **Pháp Ba La Mật** của **Chư Chánh Đẳng Giác**).

PERFECTIONS NHỮNG PHÁP TOÀN THIỆN

The ten Perfections are: (1) Generosity (*Dāna*, translated sometimes as Charity, Liberality or just alms-giving); (2) Morality or Virtue (*Sīla*); (3) Renunciation (*Nekkham ma*); (4) Wisdom (*Paññā*); (5) Energy (*Vīriya*); (6) Forbearance or Patience (*Khanti*); (7) Truthfulness (*Sacca*); (8) Determination or Resolution (*Adhiṭṭhāna*); (9) Loving Kindness (*Mettā*); (10) Equanimity (*Upekkhā*).

Thập Pháp Toàn Thiện là:

1. Lòng Khoan Hồng Đại Lượng (**Xả Thí**, đôi khi đã được phiên dịch là Lòng Từ Thiện, **Lòng Khảng Khái Đại Phương** (*rộng rãi, hào phóng, thoải mái, hào hiệp*) hoặc chỉ là Sự Xả Thí);
2. Quy Phạm Đạo Đức hoặc Phẩm Hạnh Cao Thượng (**Trì Giới**);
3. Sự Tuyên Bố Phóng Khí (**Ly Dục**);
4. Trí Tuệ (**Trí Tuệ**);
5. Sự Hoạt Lực (**Tinh Tấn**);
6. Sự Nại Tâm hoặc Sự Kiên Nhẫn (**Nhẫn Nại**);
7. Sự Thành Thật (**Chân Thật**);
8. Sự Quyết Tâm hoặc Sự Kiên Định (**Chú Nguyện**);
9. Sự Hảo Tâm Tử Tế (**Từ Ái**);
10. Sự Trán Tĩnh (**Hành Xả**).

(The full meaning of these Perfections will become clear in the following passages). Concerning these Perfections, it has been mentioned above in the Chapter on “The rare appearance of a **Buddha**” that there are four kinds of cultivation of mind. One of these cultivations deals with the fact that from the time **Bodhisattas** receive definite assurance from a **Buddha** about their **Buddhahood** till the last rebirth when they actually become a completely Self-Enlightened **Buddha**, there is no period in this very long interval in which they do not practise for fulfillment of the ten **Paramis** at the very least, they do not fail to fulfill the Perfection of Generosity. It fills us with devotional inspiration to reflect on these noble practices pursued by the **Bodhisattas**.

(Ý nghĩa đầy đủ về những Pháp Toàn Thiện này sẽ trở nên rõ ràng trong những đoạn văn sau). Hữu quan đến những Pháp Toàn Thiện này, đã được đề cập ở trên trong Chương về “Sự xuất hiện **trân hy** (*quý báu hiếm thấy*) của một vị **Phật**” rằng có bốn loại về sự **đào dã** (*tu luyện, nung đúc, bồi dưỡng*) tâm thức. Một trong những sự **đào dã** (*tu luyện, nung đúc, bồi dưỡng*) này hữu quan đến sự thật rằng kể từ khi **Chư Giác Hữu Tình** đón nhận sự bảo chứng minh xác, bất năng canh cải từ một vị **Phật** về **Quả Vị Phật** của mình, cho đến lần tái sinh cuối cùng khi họ thực sự trở thành một vị **Phật** Đã Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn, không có một đoạn thời gian nào trong khoảng thời gian rất lâu dài này mà trong đó không có một chút nào họ không thực hành cho việc hoàn thành viên mãn chí thiếu là Thập **Pháp Ba La Mật**, họ không thất bại để hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Lòng Khoan Hồng Đại Lượng. Điều đó làm sung mãn chúng ta với một niềm khai phát

linh cảm kiên thành để tư khảo về những sự thực hành thánh thiện này được **Chư Giác Hữu Tình** truy cầu.

**THE CHARACTERISTICS, FUNCTIONS, MANIFESTATIONS
AND PROXIMATE CAUSES OF THE PERFECTIONS**
NHỮNG ĐẶC TÍNH, NHỮNG CHỨC NĂNG, NHỮNG HÌNH THỨC BIỂU HIỆN
VÀ NHỮNG NHÂN CẬN CỦA CÁC PHÁP TOÀN THIỆN

*A person practising **Vipassanā** Meditation must come to know the nature of **Nāma** and **Rūpa** by means of their characteristics, functions, manifestations and proximate causes. Then only will he come to possess a clear view of them. In similarly it is only when one knows the characteristic, function, manifestation and proximate cause of the Perfections that one will have a clear understanding of them. Therefore we find in the Commentary to the **Cariyā Piṭaka** a separate Chapter on the characteristic, function, manifestation and proximate cause of the Perfections.*

Một người đang thực hành Thiền Định **Minh Sát Tuệ** cần phải đạt đến sự hiểu biết về thực tính của **Danh Pháp** và **Sắc Pháp** nhờ vào những đặc tính, những chức năng, những hình thức biểu hiện và những nhân cận của chúng. Chỉ sau đó vị ấy sẽ đạt đến sở hữu một tri kiến tịnh về chúng. Một cách tương tự, chỉ khi người ta liễu tri đặc tính, chức năng, hình thức biểu hiện, và nhân cận của các Pháp Toàn Thiện mà qua đó người ta sẽ có một sự lý giải **thanh sở** (rõ ràng, thông suốt, hiểu biết) về chúng. Vì lý do như vậy chúng ta nghiệm thấy trong Bộ Chú Giải **Sở Hành Tạng Kinh** có một Chương riêng biệt về đặc tính, chức năng, hình thức biểu hiện và nhân cận của các Pháp Toàn Thiện.

*A feature common to all the ten Perfections is that they have the characteristic of serving the interest of others. Their function is (1) Providing assistance to others (**Kicca Rasa**); (2) Being endowed with steadfastness (prosperity, success), fulfillment (**Sampatti Rasa**) – Their manifestation is (1) The recurring phenomenon of the quest for the welfare and benefits of beings; or (2) The recurring phenomenon of appearing in the mind (of **Bodhisattas**) that it is a useful means of bringing about **Buddhahood**. Their proximate cause is (1) Great compassion or (2) Great compassion and skillfulness as to means and ways.*

Một đặc trưng phổ thông cho tất cả Thập Pháp Toàn Thiện đó là chúng có đặc tính về việc phục vụ điều lợi ích cho các tha nhân.

Chức Năng của chúng là:

1. Cung cấp sự bang trợ đến các tha nhân (**Sự Vụ Chức Năng**);
2. Được hội túc phúc duyên với sự kiên định (sự phồn vinh, sự thành công), sự hoàn thành viên mãn (**Tài Sản Chức Năng, Tư Sản Chức Năng, Hoàn Thiện Chức Năng, Tề Toàn Chức Năng**) –

Hình Thức Biểu Hiện của chúng là:

1. Hiện tượng **xuất hiện phản phục** (lặp đi lặp lại nhiều lần) về việc truy cầu vì phúc lợi và những điều lợi ích của chúng hữu tình; hoặc

2. Hiện tượng **xuất hiện phản phục** (lặp đi lặp lại nhiều lần) trong tâm thức (của **Chư Giác Hữu Tình**) rằng đó là một phương pháp hữu dụng để mang lại **Quả Vị Phật**.

Nhân Cận là:

1. Tấm lòng đại **đồng tình** (thấy cảnh người mà động lòng thương xót) hoặc
2. Tấm lòng đại **đồng tình** (thấy cảnh người mà động lòng thương xót) và sự lão luyện về những phương pháp và các phương thức.

It is necessary to provide a few explanations on the above definitions. Characteristic (Lakkhaṇa) has two aspects: (1) Samāññasabhāva, the ordinary feature of each thing, i.e. the feature applicable to others also and (2) Visesasabhāva, the peculiar feature which is not applicable to others. For example, amongst the material qualities, the Earth-element of the Four Great Elements has two characteristics, namely, impermanence and hardness. Of these, the characteristic of impermanence is a feature applicable to other elements and is thus an ordinary feature only: whereas, the characteristic of hardness is the unique feature of the Earth-element only, not shared by others and is thus its special feature.

Điều tất yếu phải cung cấp một vài lời giải thích về các định nghĩa ở trên. Đặc tính (**Đặc Tính, Trạng Thái, Tính Chất**) có hai phương diện:

1. **Phổ Thông Thực Tính**, đặc trưng phổ thông của mỗi Pháp, tức là đặc trưng cũng khả ứng dụng đến các Pháp và

2. **Đặc Hữu Thực Tính**, đặc trưng đặc hữu mà bất khả ứng dụng đến các Pháp.

Ví dụ, trong số các tính chất thuộc vật chất (**Sắc Pháp**), yếu tố Đất (**Địa Giới**) trong Tứ Đại Yếu Tố (**Tứ Sắc Đại Hiện**) có hai đặc tính, tức là, sự không thường tồn và **sự kiên ngạnh** (rắn chắc). Trong những đặc tính này, đặc tính của sự không thường tồn là một đặc trưng khả ứng đến các yếu tố khác và như vậy chỉ là một đặc trưng phổ thông: trong khi đó, đặc tính của **sự kiên ngạnh** (rắn chắc) là đặc trưng độc đặc chỉ riêng của yếu tố Đất (**Địa Giới**), không được phân hưởng đến các yếu tố khác và như vậy là đặc trưng đặc biệt của nó.

Function, Rasa, has also two aspects to it. (1) Kiccarasa, function, that which is to be performed; (2) Sampattirasa, fulfillment, attainment. For example, when meritoriousness arises, it does so after counteracting or obliterating demeritoriousness. Thus it is said that the function of meritoriousness is the counteracting of demeritoriousness. The final fulfillment of a meritorious act is production of beneficial results; thus the function of meritoriousness is the attainment of beneficial results.

Chức Năng, **Chức Năng** (**Chức Vụ, Nhiệm Vụ, Chức Trách, Công Năng, Quan Năng**), cũng có hai phương diện của nó.

1. **Sự Vụ Chức Năng**, Chức Năng, là điều cần được thực hiện;

2. **Tài Sản Chức Năng** (**Tư Sản Chức Năng, Hoàn Thiện Chức Năng, Tề Toàn Chức Năng**), sự hoàn thành viên mãn, sự thành tựu.

Ví dụ, khi **điều trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi) khởi sinh, điều được như vậy là sau việc chống lại hoặc **việc vong khước** (quên đi) **điều bất trị đắc xứng tán** (không xứng đáng được ca ngợi). Như vậy điều đó đã nói rằng chức năng của **điều trị đắc xứng tán** (xứng đáng được

ca ngợi) là việc chống lại **điều bất trị đắc xứng tán** (không xứng đáng được ca ngợi). Sự hoàn thành viên mãn cuối cùng của một hành động **trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi) là sự sản sinh thành quả hữu ích; như vậy chức năng của **điều trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi) là sự thành tựu của thành quả hữu ích.

Whenever a person ponders deeply on certain mind-objects, what usually appears in his mind relates to the nature of the mind object under consideration; relates to its function; relates to its cause; relates to its effect. The manifestations which thus appear in his mind concerning the mind object he is thinking about is called its manifestation. For example, when a person starts to investigate “what is meritoriousness?”, it would appear in his mind. “Meritoriousness is of the nature of purity” regarding its nature; “meritoriousness is that which counteracts or obliterates demeritoriousness” regarding its function; “meritoriousness is possible only when one associates with the good and virtuous regarding its cause; “meritoriousness is that which enables production of desirable results” regarding its fruition.

Bất luận khi nào một người **tử tế khảo lự** (suy nghĩ tỷ mỉ, cẩn thận) một cách thâm khắc về một số đối tượng tâm thức (*Cảnh Pháp*), điều mà thường xuất hiện trong tâm thức vị ấy liên quan đến thực tính của đối tượng tâm thức (*Cảnh Pháp*) đang được khảo lự tử tế; liên quan đến chức năng của nó; liên quan đến nguyên nhân của nó; liên quan đến kết quả của nó. Như vậy những hình thức biểu hiện xuất hiện trong tâm thức vị ấy đang hữu quan đến đối tượng tâm thức (*Cảnh Pháp*) mà vị ấy đang khảo lự đã được gọi là hình thức biểu hiện của nó. Ví dụ, khi một người bắt đầu thẩm tra “điều chi là **điều trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi)?”, điều đó sẽ xuất hiện trong tâm thức vị ấy. “**Điều trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi) là thực tính của sự thuần khiết” hữu quan đến thực tính của nó; “**điều trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi) là điều chống lại hoặc **vong khước** (quên đi) **điều bất trị đắc xứng tán** (không xứng đáng được ca ngợi)” hữu quan đến chức năng của nó; “**điều trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi) là chỉ khả thi khi người ta kết hợp với điều thiện hảo và phẩm đức cao thượng” hữu quan đến nguyên nhân của nó; “**điều trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi) là điều mà có khả năng sản sinh thành quả khả vọng cầu” hữu quan đến sự hoàn thành của nó.

*The immediate, and the most powerful contributory factor for its arising is called the Proximate Cause. For example, of many factors which cause the arising of meritoriousness, proper attitude of mind is the immediate and the most powerful contributory factor for its arising and is therefore termed its Proximate Cause, **Padaṭṭhāna** in the Texts.*

Yếu tố **xúc thành** (tác thành, thúc đẩy tới thành công) trực tiếp và hữu cường lực nhất cho việc khởi sinh của nó đã được gọi là Nhân Cận. Ví dụ, trong số nhiều yếu tố vốn dẫn đến sự khởi sinh của **điều trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi), thái độ chân chính của tâm thức là yếu tố **xúc thành** (tác thành, thúc đẩy tới thành công) trực tiếp và hữu cường lực nhất cho việc khởi sinh của nó và vì lý do như vậy đã được **xưng tác** (gọi là) Nguyên Nhân Tiếp Cận của nó, **Nhân Cận** trong các Văn Bản.

SOME NOTABLE FEATURES CONCERNING

GENEROSITY, CHARITY, DĀNA
MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG ĐÁNG ĐƯỢC CHÚ Ý HỮU QUAN ĐẾN
LÒNG KHOAN HỒNG ĐẠI LƯỢNG, LÒNG TỪ THIỆN, XẢ THÍ

*The essential thing to know concerning the word **Dānapāramī** (the Perfection of Generosity) is that anything which is given away or any act of giving is **Dāna** (Charity or Generosity). There are two kinds of giving: 1. Giving as an act of merit (**Puññavisaya dāna**), and 2. Giving in conformity with worldly practices (**Lokavisayadāna**). Acts of giving out of pure faith are acts of merit (**Puññavisayadāna**) and only such givings constitute the Perfection of Generosity. But gifts given in pursuit of love, or out of anger, fear, or foolishness, etc. and even giving punishment, giving a sentence of death are worldly giving; they do not form part of Perfection of Generosity.*

Điều trọng yếu để hiểu biết hữu quan đến **Xả Thí Ba La Mật** (Pháp Toàn Thiện về Lòng Khoan Hồng Đại Lượng) đó là bất luận điều gì đã được quyên hiến hoặc bất luận hành động quyên hiến nào là **Xả Thí** (Lòng Từ Thiện hoặc Lòng Khoan Hồng Đại Lượng). Có hai loại quyên hiến:

1. Việc quyên hiến như một hành động phúc đức (**Phúc Báo Cảnh Thí**), và
2. Việc quyên hiến phù hợp với những tập quán thuộc thế tục (**Hiệp Thế Cảnh Thí**).

Những hành động quyên hiến xuất phát từ niềm tịnh tín là những hành động phúc đức (**Phúc Báo Cảnh Thí**) và chỉ có những sự quyên hiến như vậy hình thành Pháp Toàn Thiện về Lòng Khoan Hồng Đại Lượng. Thế nhưng những lễ vật được quyên hiến trong việc truy cầu về luyến ái, hoặc xuất phát từ sự phẫn nộ, sự sợ hãi, hoặc sự ngu xuẩn, v.v.. và thậm chí việc ban phát sự trừng phạt, việc đưa ra một phán quyết tử hình là sự quyên hiến thuộc thế tục; chúng không hình thành một phần của Pháp Toàn Thiện về Lòng Khoan Hồng Đại Lượng.

DĀNA (GENEROSITY) AND PARICCĀGA (ABANDONMENT)
XẢ THÍ (LÒNG KHOAN HỒNG ĐẠI LƯỢNG) VÀ XẢ KHÍ (SỰ PHÓNG KHÍ)

*In connection with giving which would amount to an act of merit, it is helpful to understand the differences and similarities between what is termed **Dāna**, translated as “Generosity”, and what is termed as **Pariccāga**, translated as abandonment, renunciation through Charity.*

Hữu quan với sự quyên hiến sẽ có giá trị tương đương đến một hành động phúc đức, sẽ hữu dụng khi tuệ tri những sự sai biệt và những sự tương tự giữa điều đã được **xưng tác** (gọi là) **Xả Thí**, được phiên dịch là “Lòng Khoan Hồng Đại Lượng”, và điều mà đã được **xưng tác** (gọi là) **Xả Khí** (**Phóng Khí, Phao Khí**), được phiên dịch là **sự phóng khí** (vứt bỏ, bỏ đi), sự tuyên bố phóng khí thông qua Lòng Từ Thiện.

*In the **Mahāhaṃsa Jātaka** of **Asītinipāta**, there is given an enumeration of the ten duties of a king, viz Generosity, Morality, Abandonment, Uprightness, Gentleness, Self-Control, Freedom from anger, Mercy, Forbearance and Absence of Obstruction. We see therein that Generosity and Abandonment are listed separately.*

Trong **Kinh Bốn Sinh Đại Thiên Nga** thuộc **Phẩm Tám Mươi Bài Kệ** (bài 534, trang 186 - 202 - **Hiệp Hội Văn Bản Kinh Điển Pāli**) đã có đưa ra một sự liệt cử về “Thập Chức Trách Của

Một Nhà Vua” (**Thập Vương Pháp**), nghĩa là Lòng Khoan Hồng Đại Lượng, Quy Phạm Đạo Đức, Sự Phóng Khí (*vứt bỏ*), Sự Chính Trực, Sự Ôn Hòa, Sự Tự Ché, Miễn Trừ Sự Phẫn Nộ, Lòng Nhân Từ, Sự Nại Tâm và Sự Khuyết Pháp Việc Trờ Đáng (*không có sự cảm đoán*). Trong đó chúng ta tri thức rằng Lòng Khoan Hồng Đại Lượng và Sự Phóng Khí đã được liệt xuất một cách riêng biệt.

*According to the **Jātaka** Commentary, there are ten objects which may be offered as alms: food, drink, transportation (including umbrellas, slippers or shoes which contribute ease in travelling), flowers, perfumed powder, scented unguent or ointment, bed, dwelling places, and facilities for lighting. The volition that prompts the giving of these alms constitutes Generosity, **Dāna**. The volition that accompanies the giving away of any other object of alms is to be regarded as Abandonment, **Pariccāga**. Thus the differentiation here rests on the different kinds of the objects of alms.*

Y chiếu Bộ Chú Giải **Kinh Bốn Sinh**, có mười vật phẩm có thể được phụng hiến như là những vật xả thí: thực phẩm, thức uống, phương tiện đi lại (bao gồm những chiếc ô dù, những đôi dép hoặc những đôi giày góp phần trong sự việc lữ hành), những bông hoa, **hương phấn tẩy tảo** (*phấn thơm tắm rửa*), dầu cao hoặc thuốc bôi thơm hương, giường nằm, những chỗ trú xứ, và những thiết bị tạo ánh sáng. **Hành Sử Ý Chí** (*sử dụng ý chí*) (**Tư Tâm Sở**) dẫn đến việc quyên hiến những vật xả thí này hình thành Lòng Khoan Hồng Đại Lượng, **Xả Thí**. **Hành Sử Ý Chí** (*sử dụng ý chí*) (**Tư Tâm Sở**) đồng hành việc quyên hiến bất luận vật phẩm xả thí nào khác đã được coi là Sự Phóng Khí, **Xả Khí** (**Phóng Khí, Phao Khí**). Như vậy sự phân biệt ở đây căn cứ vào các loại đối tượng xả thí sai biệt.

*But the Sub-Commentary of the **Jātaka**, quoting the views of many teachers, says that “giving of offerings with the prospect of enjoying good results in future lives is **Dāna**; giving rewards to servants and service personnel etc. in order to reap the benefits in the present life is **Pariccāga**”.*

Thế nhưng Bộ Phụ Chú Giải **Kinh Bốn Sinh**, khi đã viện dẫn những quan điểm của nhiều vị Giáo Thọ, nói rằng “việc quyên hiến những tế phẩm với niềm hy vọng thụ hưởng thành quả tốt đẹp trong những kiếp sống vị lai là **Xả Thí**; việc quyên hiến những sự báo thưởng đến những dụng nhân và nhân viên phục vụ v.v. để mà hoạch đắc những điều lợi ích trong kiếp sống hiện tại là **Xả Khí** (**Phóng Khí, Phao Khí**)”.

*A story that gives another illustration of the difference between Generosity and Abandonment is described in the Commentary to the **Cariyāpīṭaka Pāli** Text and in the Commentary to **Terasanipāta Jātaka**. Briefly, **Bodhisatta** was once a learned **Brahmin** by the name of **Akitti**. When his parents passed away, he was left with a vast accumulation of wealth. Deeply stirred by religious emotion, he reflects thus “My parents and ancestors who have accumulated this great wealth have abandoned them and left; as for me, I shall gather only the substance of this accumulation and depart”. Then having obtained permission from the king, he had a drum beaten all over the country to proclaim the great charity he was going to make. For seven days he personally gave away his riches; but there still remained more.*

Một truyện ký đưa ra **lệ chứng** (ví dụ chứng minh) khác về sự sai biệt giữa Lòng Khoan Hồng Đại Lượng và Sự Phóng Khí đã được miêu thuật trong Bộ Chú Giải Văn Bản **Pāli Sở Hành Tạng Kinh** và trong Bộ Chú Giải **Kinh Bốn Sinh** thuộc **Phẩm Mười Ba Bài Kệ** (bài 480, trang 148 - 152 - *Hiệp Hội Văn Bản Kinh Điển Pāli*). Một cách tóm tắt, **Bạc Giác Hữu Tình** đã từng là một **Bà La Môn** thâm thức với danh xưng **Akitti**. Khi Cha Mẹ Ngài đã qua đời, Ngài đã được giao phó một đại lượng tài sản tích lũy. Đã bị kích động một cách thâm khắc bởi nỗi cảm xúc thuộc tín giáo, Ngài thâm tư như vậy “Cha Mẹ và những tổ tiên của Ta đã tích lũy được khối tài sản lớn này, đã phóng khí chúng và đã ra đi; về phần Ta, Ta sẽ chỉ thu tập của cải vật chất của sự tích lũy này và xuất phát”. Thế rồi sau khi đã hoạch đắc sự hứa khả từ nhà vua, Ngài đã đánh vào một cỗ trống khắp cả đất nước để tuyên bố Ngài sẽ thực hiện việc chẩn thí từ thiện vĩ đại. Trong bảy ngày đích thân Ngài đã quyên hiến của cải của mình; thế nhưng vẫn cứ còn nhiều hơn thế nữa.

He saw no point in presiding himself over the ceremony of distribution of his wealth; so leaving the doors of his mansion, treasure houses and granaries wide open, so that whoever wished to may come and help himself to what ever he liked, he renounced the worldly life and went away.

Ngài đã tri đặc không có ý nghĩa chi để tự bản thân chủ trì nghi thức của việc phân phối tài sản của mình; vì vậy khi đã để lại những cánh cửa của công quán, các bảo khố và những kho lương thực của mình mở rộng ra, nhằm để bất luận ai đã mong ước có thể đến và **tự kỷ thủ dụng** (tự tiện lấy đi) bất luận thứ chi mà vị ấy đã ưa thích, Ngài đã tuyên bố phóng khí đời sống thế tục và đã ra đi.

*It may be said that in the above story, distribution of wealth personally by the **Bodhisatta** during the first seven days is an act of Generosity (**Dāna**), whereas abandoning of the remaining wealth after seven day's personal distribution is an act of Abandonment (**Pariccāga**). The reason for such distinction is that, for an offering to be an act of Generosity, **Dāna**, four conditions must be fulfilled (1) a Donor, (2) objects to offer, (3) a recipient actually present to receive, (4) the volition to give. The wise man **Akitti's** distribution of wealth during the first seven days fulfills all these conditions: hence it is an act of Generosity, **Dāna**. After seven days has passed, he went away leaving his wealth before any recipient came near or arrived to actually receive the gifts; hence it is said that such offering should be regarded as Abandonment.*

Có thể được nói rằng trong truyện ký ở trên, việc phân phối tài sản do bởi đích thân **Bạc Giác Hữu Tình** trong bảy ngày đầu tiên là một hành động của Lòng Khoan Hồng Đại Lượng (**Xả Thí**), trong khi việc phóng khí tài sản còn lại sau việc phân phối bởi đích thân trong bảy ngày là một hành động của Việc Phóng Khí (**Xả Khí, Phóng Khí, Phao Khí**). Lý do cho sự phân biệt như vậy là vì, đối với một sự phụng hiến được coi là một hành động của Lòng Khoan Hồng Đại Lượng, **Xả Thí**, bốn điều kiện cần phải được phù hợp:

1. một Quyên Tặng Giả,
2. các vật phẩm để phụng hiến,
3. một Tiếp Thụ Giả thực sự hiện diện để tiếp thụ,
4. hành sử ý chí (sử dụng ý chí) quyên hiến.

Việc phân phối tài sản của Bạc Trí Giả **Akitti** trong bảy ngày đầu tiên phù hợp đủ cả các điều kiện này: vì thế đó là một hành động của Lòng Khoan Hồng Đại Lượng, **Xả Thí**. Sau bảy ngày đã trôi qua, Ngài đã ra đi khi đã để lại tài sản của mình trước khi bắt luận Tiếp Thụ Giả nào đã sắp đến hoặc đã đến để thực sự tiếp thụ các lễ vật; vì thế điều đó đã nói rằng việc phụng hiến như vậy nên được xem như là Sự Phóng Khí.

*In every day practice which is not an act of merit, when we give something to someone, we just say we “give”; the **Pāli** word is “**Deti**”. But when we part with our property with the thought let “whoever wants is take it; if no one wants it, then let it be” it is no giving away but discarding or abandoning; in **Pāli**, it is not **Dāna**, but **Cāga**.*

Trong sự thực hằng ngày mà không phải là một hành động phúc đức, khi chúng ta quyên hiến một vật chỉ đến một người nào đó, chúng ta chỉ nói rằng chúng ta “quyên hiến”; **Pāli** ngữ là “**Thụ Dữ** (trao tặng), **Cấp Dữ** (ban cho)”. Thế nhưng khi chúng ta **cắt xả** (cắt bỏ đi, vứt bỏ đi, bỏ thí) tài sản của mình với sự nghĩ suy hãy để “bất luận ai muốn thì lấy nó đi; nếu như không có ai muốn nó, thì hãy để mặc nó vậy” điều đó không là việc quyên hiến mà là **sự phao khí** (vứt bỏ, lìa bỏ, không ngó ngàng đến, không giữ lấy) hoặc là **sự phóng khí** (vứt bỏ, bỏ đi); trong **Pāli**, điều đó không phải là **Xả Thí**, mà là **Bố Thí** (Quyên Hiến, Quyên Tặng, Phó Xuất).

In short, when we hand over possession of our property to another person, it is said to be given away or an act of Charity; when we relinquish the wish to possess the property which is one’s own, it is termed abandoning or discarding (as one would cast aside anything which is of no more use).

Tóm lại, khi chúng ta chuyển giao quyền sở hữu tài sản của mình đến người khác, điều đó đã được nói là quyên hiến hoặc một hành động của Lòng Từ Thiện; khi chúng ta từ bỏ mong muốn sở hữu tài sản mà đó là của chính mình, điều đó đã được **xưng tác** (gọi là) **sự phóng khí** (vứt bỏ, bỏ đi) hoặc là **sự phao khí** (vứt bỏ, lìa bỏ, không ngó ngàng đến, không giữ lấy) (như người ta sẽ vứt bỏ đi bất luận vật chi mà không còn sử dụng nữa).

*Another method of differentiation is: giving to Noble Persons is **Dāna**; giving to persons of lower status is **Pariccāga**. Thus when a king, in performance of the ten duties of a king, makes an offering to Noble **Bhikkhus**, **Brahmins**, etc. it would be Generosity, **Dāna**; when he offers alms to lowly beggars, it would be **Pariccāga**. In this way it should be noted how Generosity, **Dāna**, is taught distinctly from Abandonment, **Pariccāga**.*

Một phương pháp khác nữa của sự phân biệt là: việc quyên hiến đến Chư Thánh Nhân là **Xả Thí**; việc quyên hiến đến những người thuộc địa vị hạng hạ đẳng hơn là **Xả Khí** (**Phóng Khí**, **Phao Khí**). Như vậy khi một nhà vua, trong khi thực hiện “Thập Chức Trách Của Một Nhà Vua” (**Thập Vương Pháp**), thực hiện một sự phụng hiến đến Chư Thánh **Tỳ Khưu**, **Chư Bà La Môn**, v.v. điều đó sẽ là Lòng Khoan Hồng Đại Lượng, **Xả Thí**; khi vị ấy phụng hiến những vật thí đến những người khát cái thấp kém, điều đó sẽ là **Xả Khí** (**Phóng Khí**, **Phao Khí**). Trong phương thức này cần chú ý được rằng Lòng Khoan Hồng Đại Lượng, **Xả Thí**, đã được giáo đạo một cách rõ ràng làm sao với Sự Phóng Khí, **Xả Khí** (**Phóng Khí**, **Phao Khí**).

WHERE DĀNA AND PARICCĀGA ARE SIMILAR NƠI MÀ XẢ THÍ VÀ XẢ KHÍ TƯƠNG TỰ

Although *Dāna* and *Pariccāga* are treated separately as in the list of the ten duties of a king shown above in Ultimate Truth, the two terms cannot be different from each other. When there is *Dāna*, there could be *Pariccāga*: when there is *Pariccāga*, there could be *Dāna*. The reason is that when an offering is made to a recipient, whether he is near or far, it is an act of Generosity (*Dāna*); when the sense of ownership is banished from the mind (at the time of giving), this relinquishment is *Pariccāga*. Thus, whenever someone makes a gift, it is always preceded by the thought “I will not make use of it any more” which implies Abandonment. Therefore, with acts of merit, there is *Pariccāga* always accompanying Generosity.

Mặc dù **Xả Thí** và **Xả Khí (Phóng Khí, Phao Khí)** đã được xử lý một cách riêng biệt như ở trong danh sách “Thập Chức Trách Của Một Nhà Vua” (**Thập Vương Pháp**) được biểu thị trong Chân Lý Tối Hậu, hai thuật ngữ không thể nào khác biệt lẫn nhau. Khi có **Xả Thí**, có thể có **Xả Khí (Phóng Khí, Phao Khí)**: khi có **Xả Khí (Phóng Khí, Phao Khí)**, có thể có **Xả Thí**. Lý do là vì khi một việc phụng hiến đã được thực hiện đến một Tiếp Thụ Giả, cho dù vị ấy gần hoặc xa, điều đó là một hành động của Lòng Khoan Hồng Đại Lượng (**Xả Thí**); khi ý nghĩa quyền sở hữu đã xua đuổi khỏi tâm thức (tại thời điểm quyền hiến), sự từ bỏ này là **Xả Khí (Phóng Khí, Phao Khí)**. Như vậy, bất luận khi nào một người nào đó thực hiện một lễ vật, đã thường luôn được dẫn trước bởi sự nghĩ suy “Tôi sẽ không sử dụng nó nữa” trong đó ám thị Sự Phóng Khí. Vì lý do như vậy, với những hành động phúc đức, luôn có **Xả Khí (Phóng Khí, Phao Khí)** đang đồng hành với Lòng Khoan Hồng Đại Lượng.

In the Chronicle of *Buddhas* of the *Pāli* Canon also, in dealing with the ten Perfections, the *Buddha* mentions only the Perfection of Generosity, not the Perfection of Abandoning (*Cāga*), because (as explained above) Abandonment is included in an act of Generosity. As the Text of the Chronicle of *Buddhas* deals only with the Ultimate Truth (without considering the conventional usages) it mentions that making an offering to any recipient, whether of high, medium or low status is Generosity (*Dāna*). It is irrelevant to say that it is *Dāna* when offering is made to a Noble Person and *Pariccāga* when the recipient is of low status.

Trong Bộ Chú Giải Biên Niên Sử **Chư Phật** thuộc kinh điển **Pāli** cũng vậy, trong khi đang giảng giải Thập Pháp Toàn Thiện, **Đức Phật** chỉ đề cập đến Pháp Toàn Thiện về Lòng Khoan Hồng Đại Lượng, không phải là Pháp Toàn Thiện về Sự Phóng Khí (**Bố Thí, Quyền Hiến, Quyền Tặng, Phó Xuất**), bởi vì (như đã giải thích ở trên) Sự Phóng Khí đã được bao gồm trong một hành động của Lòng Khoan Hồng Đại Lượng. Vì Văn Bản Biên Niên Sử **Chư Phật** chỉ giảng thuật với Chân Lý Tối Hậu [bất khảo lự đến những dụng pháp **mặc thủ thành quy** (câu nệ cố chấp, bảo thủ thành kiến)] nó đề cập rằng việc thực hiện một sự phụng hiến đến bất luận Tiếp Thụ Giả nào, cho dù địa vị thuộc hạng thượng đẳng, hạng trung đẳng hoặc hạng hạ đẳng là Lòng Khoan Hồng Đại Lượng (**Xả Thí**). **Vô quan khản yếu** (không có liên quan trọng yếu lắm) để nói rằng điều đó là **Xả Thí**

khi việc phụng hiến đã được thực hiện đến một Thánh Nhân và **Xả Khí (Phóng Khí, Phao Khí)** khi Tiếp Thụ Giả thuộc địa vị hạng hạ đẳng.

*Similarly, in the **Anguttara Nikāya** and other **Pāli** Texts, we find the enumeration of the seven niches of a Noble Person as follows: (1) Faith, (2) Morality, (3) Knowledge, (4) Liberality (**Cāga**), (5) Wisdom, (6) Moral Shame (at doing evil) and (7) Moral Dread (for doing evil). There is only **Cāga** in the list; there is no mention of **Dāna** here, because it is understood that Generosity is included in Liberality, **Cāga**. These are examples where **Dāna** and **Cāga** are mentioned without any distinction, with identical meaning.*

Một cách tương tự, trong **Tăng Chi Bộ Kinh** và các Văn Bản **Pāli** khác, chúng ta nghiệm thấy sự liệt cử về **Thất Bích Kham** (hồ lõm xây âm trong tường để đồ vật, hốc tường) (**Sappurisdhammā – Thất Pháp Hiền Triết**) của một Thánh Nhân như sau đây:

1. Sự Tín Tâm (**Tín Thánh Di Sản**),
2. Quy Phạm Đạo Đức (**Giới Thánh Di Sản**),
3. Trí Thức (**Văn Thánh Di Sản**),
4. Lòng Khảng Khái Đại Phương (rộng rãi, hào phóng, thoải mái, hào hiệp) (**Bồ Thí, Quyên Hiến, Quyên Tặng, Phó Xuất**) (**Thí Thánh Di Sản**),
5. Trí Tuệ (**Tuệ Thánh Di Sản**),
6. Sự Tu Quý Đạo Đức (sự cảm thấy xấu hổ và nhục nhã) (**Tàm Thánh Di Sản**) (về ác hạnh) và
7. Nỗi Khủng Cự Đạo Đức (sợ hãi) (**Quý Thánh Di Sản**) (đối với ác hạnh).

Chỉ có **Bồ Thí (Quyên Hiến, Quyên Tặng, Phó Xuất)** trong danh sách; không có đề cập đến **Xả Thí** ở đây, bởi vì nó được tuệ tri rằng Lòng Khoan Hồng Đại Lượng đã được bao gồm trong Lòng Khảng Khái Đại Phương, **Bồ Thí (Quyên Hiến, Quyên Tặng, Phó Xuất)**. Đây là những ví dụ nơi mà **Xả Thí** và **Bồ Thí (Quyên Hiến, Quyên Tặng, Phó Xuất)** đã được đề cập đến mà không có bất luận sự phân biệt nào, với ý nghĩa tương đồng.

WHERE DĀNA IS TERMED PARICCĀGA **NƠI MÀ XẢ THÍ ĐÃ ĐƯỢC XUNG TÁC XẢ KHÍ**

*Although any act of giving may generally be described as Perfection of Generosity, Great Offerings (of extraordinary nature) are described in the Text as Great Abandonings, **Mahāpariccāga**. The Great Abandonings which consists of five kinds of relinquishing of possession are listed differently in different Commentaries.*

Mặc dù bất luận hành động quyên hiến nào nói chung có thể được miêu thuật là Pháp Toàn Thiện về Lòng Khoan Hồng Đại Lượng, những Việc Đại Phụng Hiến (thuộc thực tính phi phạm) đã được miêu thuật trong Văn Bản là Những Việc Đại Phóng Khí, **Đại Xả Khí (Đại Phóng Khí, Đại Phao Khí)**. Những Việc Đại Phóng Khí vốn gồm có năm loại từ bỏ quyền sở hữu đã được liệt xuất một cách bất đồng trong những Bộ Chú Giải khác nhau.

Commentaries on the *Sīlakkhandha*, *Mūlapaṇṇāsa* and *Aṅguttara* (in explaining the meaning of the word “*Tathāgata*”) list the Great Abandonings as follows: (1) Relinquishing of the limbs, (2) Relinquishing of the eyes, (3) Relinquishing of wealth, (4) Relinquishing of kingdom, (5) Relinquishing of wife and children.

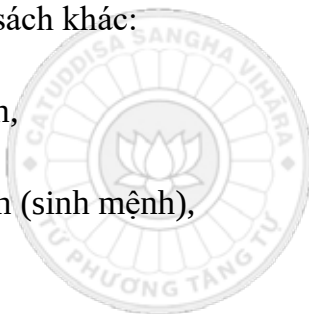
Những Bộ Chú Giải về **Giới Uẩn**, **Năm Mươi Pháp Thoại Đầu Tiên** và **Tăng Chi Bộ Kinh** (trong việc giải thích ý nghĩa của từ ngữ “**Như Lai**”) liệt xuất Những Việc Đại Phóng Khí như sau đây:

1. Sự từ bỏ những chi thể,
2. Sự từ bỏ đôi mắt,
3. Sự từ bỏ của cải,
4. Sự từ bỏ vương quốc,
5. Sự từ bỏ người vợ và các con.

The Commentary to the *Mūlapaṇṇāsa* (in the exposition on the *Cūlasīhanāda Sutta*) gives another list: (1) Relinquishing of the limbs, (2) Relinquishing of wife and children, (3) Relinquishing of kingdom, (4) Relinquishing of one’s body (life), (5) Relinquishing of the eyes.

Bộ Chú Giải về **Năm Mươi Pháp Thoại Đầu Tiên** (trong sự tường tế xiển thuật về **Kinh Văn Tiểu Sư Tử Hống**) đưa ra danh sách khác:

1. Sự từ bỏ những chi thể,
2. Sự từ bỏ người vợ và các con,
3. Sự từ bỏ vương quốc,
4. Sự từ bỏ thân mệnh của mình (sinh mệnh),
5. Sự từ bỏ đôi mắt.



The Sub-Commentary to the *Visuddhimagga* gives the list: (1) Relinquishing of one’s body (life), (2) Relinquishing of the eyes, (3) Relinquishing of wealth, (4) Relinquishing of kingdom, (5) Relinquishing of wife and children.

Bộ Phụ Chú Giải **Thanh Tịnh Đạo** đưa ra danh sách:

1. Sự từ bỏ thân mệnh của mình (sinh mệnh),
2. Sự từ bỏ đôi mắt,
3. Sự từ bỏ của cải,
4. Sự từ bỏ vương quốc,
5. Sự từ bỏ người vợ và các con.

The Sub-Commentary to the *Mahāvagga* of the *Dīgha Nikāya* (in the exposition on the *Mahāpadana Sutta*) gives the list: (1) Relinquishing of the limbs, (2) Relinquishing of the eyes, (3) Relinquishing of one’s body (life), (4) Relinquishing of kingdom, (5) Relinquishing of wife and children.

Bản Phụ Chú Giải về **Đại Phẩm** thuộc **Trường Bộ Kinh** (trong sự tường tế xiển thuật về **Kinh Văn Đại Bản**) đưa ra danh sách:

1. Sự từ bỏ những chi thể,

2. Sự từ bỏ đôi mắt,
3. Sự từ bỏ thân mệnh của mình (sinh mệnh),
4. Sự từ bỏ vương quốc,
5. Sự từ bỏ người vợ và các con.

The Commentary to the *Itivuttaka* (in its exposition the first *Sutta* of the *Dukanipāta*, *Dutiyavagga*) gives the list: (1) Relinquishing of the limbs, (2) Relinquishing of one's body (life), (3) Relinquishing of wealth, (4) Relinquishing of wife and children, (5) Relinquishing of kingdom.

Bộ Chú Giải Như Thị Ngũ Kinh (trong sự tường tế xiển thuật bài **Kinh Văn** đầu tiên của nó thuộc **Phẩm Hai Bài Kệ, Phẩm Thứ Hai**) đưa ra danh sách:

1. Sự từ bỏ những chi thể,
2. Sự từ bỏ thân mệnh của mình (sinh mệnh),
3. Sự từ bỏ của cải,
4. Sự từ bỏ người vợ và các con,
5. Sự từ bỏ vương quốc.

The Commentary to the *Buddhavaṃsa* gives the list: (1) Relinquishing of the limbs, (2) Relinquishing of one's life, (3) Relinquishing of wealth, (4) Relinquishing of kingdom, (5) Relinquishing of wife and children.

Bộ Chú Giải Hệ Tộc Chư Phật đưa ra danh sách:

1. Sự từ bỏ những chi thể,
2. Sự từ bỏ sinh mệnh mình,
3. Sự từ bỏ của cải,
4. Sự từ bỏ vương quốc,
5. Sự từ bỏ người vợ và các con.

The Commentary to the *Vessantara Jātaka* gives the list: (1) Relinquishing of wealth, (2) Relinquishing of the limbs, (3) Relinquishing of children, (4) Relinquishing of wife, (5) Relinquishing of one's life.

Bản Chú Giải về **Kinh Bôn Sinh Vessantara** đưa ra danh sách:

1. Sự từ bỏ của cải,
2. Sự từ bỏ những chi thể,
3. Sự từ bỏ các con,
4. Sự từ bỏ người vợ,
5. Sự từ bỏ sinh mệnh mình.

The same list is found in the Sub-Commentary to the *Jinālaṅkāra* but arranged in a different order. Although each of the above lists is made up of slightly different items, it should be noted that the essentials are the same in all of them namely, external objects and one's own body. Under external objects, we find material things apart from one's own body, viz: relinquishing of wealth; relinquishing of wife and children, very dear to oneself; relinquishing of kingdom, a most important

*treasure of one's own. With regard to the relinquishing of one's own body, it falls under two modes: one that does not endanger life, that is relinquishing of the limbs (**Aṅgapariccāga**) and the other endangers life, that is relinquishing of the eyes (**Nayanapariccāga**), or relinquishing of life (**Jīvitapariccāga**) and relinquishing of one's own body (**Attapariccāga**). Here it is explained giving one's eyes or giving one's own body involves the risk of losing one's life, so these are considered to be essentially the same as giving one's life.*

Danh sách tương tự đã được tìm thấy trong Bộ Phụ Chú Giải **Jinālaṅkāra**, thế nhưng đã được bố trí một trình tự khác biệt. Mặc dù mỗi danh sách trong những danh sách ở trên đã được cấu thành trong những điều mục khác biệt chút ít, cần được chú ý rằng những yếu tố cơ bản thì tương tự trong tất cả những danh sách, tức là, các vật phẩm ngoại tại và chính thân mệnh mình. Trong các vật phẩm ngoại tại, chúng ta nghiệm thấy những thứ vật chất ngoài chính thân mệnh mình, nghĩa là: sự từ bỏ của cải; sự từ bỏ người vợ và các con, những người rất thân ái với bản thân; sự từ bỏ vương quốc, một trân bảo trọng yếu nhất của chính mình. Về việc từ bỏ chính thân mệnh của mình, nó thuộc về hai phương pháp: một là bất nguy cập sinh mệnh, đó là sự từ bỏ những chi thể (**Chi Phần Phóng Khí**) và phương pháp kia nguy cập sinh mệnh, đó là sự từ bỏ đôi mắt (**Nhãn Mục Phóng Khí**), hoặc sự từ bỏ sinh mệnh (**Sinh Mệnh Phóng Khí**) và sự từ bỏ chính thân mệnh của mình (**Tự Ngã Phóng Khí**). Tại đây đã có giải thích việc quyên hiến đôi mắt mình hoặc việc quyên hiến (*hy sinh*) chính thân mệnh của mình thì có nguy cơ mất đi sinh mệnh mình, vì vậy những điều này đã được cho rằng về bản chất thì tương đồng như việc quyên hiến (*hy sinh*) sinh mệnh của mình.

*The great ceremony of offering performed by King **Vessantara** when he gave away seven kinds of objects, one hundred each in number, is described by the Commentary as **Mahadāna** and not **Mahāpariccāga**. But one can argue that this great offering can be considered as one of the five Great Abandonings, namely, great relinquishing of wealth.*

Đại Lễ Tiết (*lễ nghi có chừng mực*) phụng hiến được Đức Vua **Vessantara** thực hiện khi Ngài đã quyên hiến bảy loại vật phẩm, với số lượng một trăm ở mỗi loại, đã được Bộ Chú Giải miêu thuật là **Đại Xả Thí** và không phải là **Đại Xả Khí** (**Đại Phóng Khí**, **Đại Phao Khí**). Thế nhưng người ta có thể chủ trương rằng việc đại phụng hiến này có thể được cho rằng là một trong Ngũ Đại Phóng Khí, tức là, sự từ bỏ của cải vĩ đại.

MISCELLANEOUS NOTES ON DIFFERENT ASPECTS OF DĀNA

NHỮNG SỰ CHÚ THÍCH HỖN HỢP

VỀ CÁC PHƯƠNG DIỆN BẤT ĐỒNG CỦA XẢ THÍ

*For the edification of those aspirants who ardently strive for attainment of Perfect Self-Enlightenment of a **Buddha**, or for Self-Enlightenment of a **Pacceka Buddha**, or for the Enlightenment of a Disciple of a **Buddha**, we provide here with miscellaneous notes on different aspects of Generosity, which forms a part of the conditions for obtaining Enlightenment. These notes are given in the form of answers to the following questions: (1) What things are called **Dāna** ? (2) Why are they called **Dāna** ? (3) What are the characteristics, functions, manifestations and*

*proximate causes of **Dāna** ? (4) How many types of **Dāna** are there ? (5) What are the elements that strengthen the beneficial results of **Dāna** ? (6) What are the elements that weaken the beneficial results of **Dāna** ? (This form of treatment will be adhered to when dealing with other Perfections too).*

Để sự giáo hóa những **Bậc hữu bảo phụ** (có hoài bão lớn lao) phấn đấu một cách nhiệt thiết cho việc thành tựu Sự Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn của một **Bậc Toàn Giác Phật**, hoặc cho việc thành tựu Sự Tự Giác Ngộ của một **Bậc Độc Giác Phật**, hoặc cho Sự Giác Ngộ của một Đệ Tử **Đức Phật**, chúng tôi cung cấp ở đây những sự chú thích hỗn hợp về các phương diện bất đồng của Lòng Khoan Hồng Đại Lượng, vốn hình thành một phần trong các điều kiện cho việc hoạch đắc Sự Giác Ngộ. Những sự chú thích này đã được đưa ra trong hình thức các câu trả lời cho những câu hỏi sau đây:

1. Những điều chi đã được gọi là **Xả Thí** ?

2. Vì sao chúng đã được gọi là **Xả Thí** ?

3. Những đặc tính, những chức năng, những hình thức biểu hiện và những nhân cận của **Xả Thí** là chi ?

4. Có bao nhiêu loại **Xả Thí** ?

5. Những yếu tố nào làm tăng cường thành quả hữu ích của **Xả Thí** ?

6. Những yếu tố nào làm suy yếu thành quả hữu ích của **Xả Thí** ?

(Hình thức luận bàn này cũng sẽ được tuân thủ khi giảng thuật đến các Pháp Toàn Thiện khác).

1. WHAT THINGS ARE CALLED DĀNA ? NHỮNG ĐIỀU CHI ĐÃ ĐƯỢC GỌI LÀ XẢ THÍ ?

*In brief, it should be answered that “the volition to give a suitable thing to give” is called **Dāna**. The meaning will become clearer in the following passages.*

Tóm tắt, điều đó cần được trả lời rằng “**hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) quyên hiến một vật phẩm thích hợp để quyên hiến” đã được gọi là **Xả Thí**. Ý nghĩa sẽ trở nên rõ ràng trong các đoạn văn sau.

2. WHY ARE THEY CALLED DĀNA ? VÌ SAO CHÚNG ĐÃ ĐƯỢC GỌI LÀ XẢ THÍ ?

*The volition is called **Dāna** because it is responsible for an act of Generosity to take place. There can be no Generosity without the volition to give; an act of Generosity is possible only when there is the volition to give.*

Hành sử ý chí (*sử dụng ý chí*) đã được gọi là **Xả Thí** vì nó phụ hữu trách nhiệm cho một hành động của Lòng Khoan Hồng Đại Lượng phát sinh. Không thể nào có Lòng Khoan Hồng Đại Lượng mà không có **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) quyên hiến; một hành động của Lòng Khoan Hồng Đại Lượng chỉ khả thi khi có **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) quyên hiến.

In this connection, by volition is meant (1) the volition that arises at the time of donation. It is called “**Muñcacetanā**”, “relinquishing” volition, **Muñcana** meaning relinquishing. It is only this volition, which accompanies the act of relinquishing, that forms the true element of Generosity; (2) The volition that arises in anticipation before one makes the donation is called “**Pubbacetanā**”. This type of volition can also be considered as **Dāna**, provided that the object to be given is at the hand of the time of the intention “I shall make an offering of this object” occurs. Without the object to be given being actually in one’s possession, cherishing the thought of giving may be called “**Pubbacetanā**” but cannot qualify as **Dāna**: it can only be a benevolent thought of ordinary merit. How volition comes to be taken as synonymous with **Dāna** is based on the grammatical definition of **Dīyati anenāti dānaṃ**, that which prompts giving is Generosity, **Dāna**. (Volition, here, is definitely the determining cause of giving). Things to be given are also called **Dāna** from the grammatical definition of **Dīyatīti dānaṃ** which means objects which could be offered as alms. Following these grammatical definitions, Texts of the Canons mention two kinds of **Dāna**, namely, volitional **Dāna** and material **Dāna**. In this connection, questions have been asked why objects to be offered are called **Dāna**, since only volition is capable of producing results and material object is not. It is true that only volition is productive of results because volition is a mental action; but as explained above, volition can be called **Dāna** only if it arises when there exist suitable things to be given. Therefore, material object for giving is also an important contributory factor for an act of giving to qualify as Generosity, **Dāna**.

Trong mối quan hệ này, do **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) đã có nghĩa là (1) **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) mà khởi sinh tại thời điểm quyên hiến. Nó đã được gọi là **Tư Hiện**, **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) “từ bỏ”, **Phóng Khí** có nghĩa là sự từ bỏ. Chỉ có **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) này, đồng hành với hành động của sự từ bỏ, mà hình thành yếu tố thực sự của Lòng Khoan Hồng Đại Lượng; (2) **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) mà khởi sinh trong sự dự tính trước khi người ta thực hiện sự quyên hiến, đã được gọi là “**Tư Tiền**”. Loại **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) này cũng có thể được cho là **Xả Thí**, với điều kiện là vật phẩm để được quyên hiến ở trong tầm tay tại thời điểm với tác ý phát sinh “Tôi sẽ thực hiện một sự phụng hiến vật phẩm này”. Không có vật phẩm thực sự trong quyền sở hữu của mình để được quyên hiến, việc áp ủ sự nghĩ suy quyên hiến có thể được gọi là “**Tư Tiền**” thế nhưng không thể nào **hợp cách** (*đạt yêu cầu*) **Xả Thí**: nó chỉ có thể là một thiện ý hữu mỹ đức phổ thông. Cách thức **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) đi đến được xem như là đồng nghĩa với **Xả Thí** đã dựa trên sự định nghĩa thuộc ngữ pháp của **Được Quyên Hiến Dẫn Đến Xả Thí**, điều mà dẫn đến việc quyên hiến là Lòng Khoan Hồng Đại Lượng, **Xả Thí**. (**Hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*), ở đây, một cách xác thực là nguyên nhân quyết định của việc quyên hiến). Những vật phẩm được quyên hiến cũng được gọi là **Xả Thí** từ sự định nghĩa thuộc ngữ pháp của **Được Quyên Hiến Thi Xả Thí** có nghĩa là những vật phẩm mà có thể được phụng hiến như là những vật xả thí. Do bởi những sự định nghĩa thuộc ngữ pháp này, các Văn Bản kinh điển đề cập đến hai loại **Xả Thí**, tức là, **Tác Ý Xả Thí** và **Vật Chất Xả Thí**. Trong mối quan hệ này, những câu hỏi đã được vắn hỏi vì sao các vật phẩm được phụng hiến đã được gọi là **Xả Thí**, vì chỉ có **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) mới có khả năng sản sinh thành quả và vật phẩm thuộc vật chất thì không có thể. Đích xác là chỉ có **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) mới sản sinh thành quả bởi vì **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) là một hành động thuộc về tinh thần; thế nhưng như đã giải thích ở trên, **hành sử ý chí**

(sử dụng ý chí) chỉ có thể được gọi là **Xả Thí** nếu như nó khởi sinh khi hiện hữu những vật phẩm thích hợp để được quyên hiến. Vì lý do như vậy, vật phẩm thuộc vật chất để quyên hiến cũng là một yếu tố **xúc thành** (tác thành, thúc đẩy tới thành công) trọng yếu để cho một hành động quyên hiến **hợp cách** (đạt yêu cầu) Lòng Khoan Hồng Đại Lượng, **Xả Thí**.

For example, we say “rice is cooked because of the firewood”. Actually, it is the fire that cooks the rice. But there can be no fire without firewood. So fire burns because of firewood; and rice is cooked because of fire. Thus taking into consideration, these connected phenomena, it is not incorrect to say “rice is well cooked because of good firewood”. Similarly, we can rightly say “beneficial result is obtained because of objects of offering”.

Ví dụ, chúng ta nói rằng “com gạo đã được nấu chín là do bởi củi lửa”. Một cách xác thiết, đó là ngọn lửa nấu chín com gạo. Thế nhưng không thể nào có ngọn lửa mà không có củi lửa. Vì vậy ngọn lửa đốt cháy vì củi lửa; và com gạo đã được nấu chín vì ngọn lửa. Như vậy sau khi đã khảo lự tử tế, những điều này đã hữu quan những hiện tượng, thật chính xác để nói rằng “com gạo đã được nấu chín thật tốt là do bởi củi lửa tốt”. Một cách tương tự, chúng ta có thể nói một cách chính xác rằng “kết quả hữu ích đã hoạch đắc là do bởi các vật phẩm quyên hiến”.

*Because things to be given away feature importantly in acts of Generosity, the Canonical Texts mention different types of **Dāna** depending on different objects to be offered. Thus in expositions on the **Vinaya** we find four types of **Dāna**, namely offerings of food, robes, dwelling places and medicines. Although the **Vinaya** is not concerned with enumeration of types of **Dāna**, since the **Buddha** allows four kinds of requisites to the **Saṅgha**, the offerings made to the **Saṅgha** are naturally listed under these four heads; hence this classification in the **Vinaya** expositions of four types of **Dāna**, which is primarily based upon different kinds of object of offering.*

Bởi vì những vật phẩm được quyên hiến **xuất diễn chủ giác** (đóng vai trò chính) một cách trọng yếu trong các hành động của Lòng Khoan Hồng Đại Lượng, các Văn Bản thuộc kinh điển đề cập đến các loại **Xả Thí** khác biệt tùy thuộc vào các vật phẩm khác biệt được phụng hiến. Như vậy trong những sự tường tế xiển thuật thuộc **Tạng Luật** chúng ta nghiệm thấy bốn loại **Xả Thí**, tức là những sự phụng hiến thực phẩm, những y áo, những chỗ trú xứ và các dược phẩm. Mặc dù **Tạng Luật** đã không liên quan đến sự liệt cử các loại **Xả Thí**, vì **Đức Phật** cho phép bốn loại tất nhu phẩm đến **Tăng Đoàn**, các tế phẩm được thực hiện đến **Tăng Đoàn** đã được liệt xuất một cách đương nhiên dưới bốn đầu đề này; do đó sự phân loại này trong những sự tường tế xiển thuật thuộc **Tạng Luật** về bốn loại **Xả Thí**, đã dựa một cách chủ yếu trên các loại vật phẩm phụng hiến khác biệt.

*According to the classification in the exposition on the **Abhidhamma**, everything in the world comes under six heads corresponding to the six sense objects, there are six kinds of **Dāna** depending upon whether it is a gift of visible object, of sound, of smell, of taste, of touch or of mind-object or **Dhamma**. Here also, although there is no direct mention of six kinds of **Dāna** in the **Abhidhamma** Teachings, if gifts were to be made of each of the sense objects, there would be six kinds of offering; hence this classification in the **Abhidhamma** expositions of six types of **Dāna**.*

Y chiếu sự phân loại trong sự tường tế xiển thuật thuộc **Tạng Vô Tỷ Pháp**, mọi sự việc trong thế gian đều thuộc về sáu đầu đề tương ứng với sáu đối tượng cảm quan (*Cảnh Trần*), có sáu loại **Xả Thí** tùy thuộc vào bất luận nó là một lễ vật thuộc đối tượng trông thấy (*Cảnh Sắc*), thuộc đối tượng âm thanh (*Cảnh Thinh*), thuộc đối tượng mùi hơi (*Cảnh Khí*), thuộc đối tượng nếm vị (*Cảnh Vị*), thuộc đối tượng tiếp xúc (*Cảnh Xúc*) hoặc thuộc đối tượng tâm thức hoặc **Cảnh Pháp**. Ở đây cũng vậy, mặc dù không có sự đề cập trực tiếp đến sáu loại **Xả Thí** trong Giáo Huấn **Vô Tỷ Pháp**, nếu như các lễ vật đã được thực hiện đến mỗi đối tượng trong các đối tượng cảm quan, sẽ có sáu loại phụng hiến; do đó có sự phân loại này trong những sự tường tế xiển thuật thuộc **Tạng Vô Tỷ Pháp** về sáu loại **Xả Thí**.

*In the **Suttanta** classification, there are ten kinds of **Dāna**, namely, offering of various kinds of food, of drink, of transportation, of flowers, of perfumed powder, of scented unguent or ointment, of bed, of dwelling places and of facilities for lighting. Here again, the actual teaching in the **Suttas** relates only to the ten classes of objects which may be offered as alms. But when these ten objects are offered as alms, there would be then ten kinds of offering; hence this classification in the **Suttanta** expositions of ten types of **Dāna**.*

Trong sự phân loại thuộc **Tạng Kinh**, có mười loại **Xả Thí**, tức là, việc phụng hiến đủ các kiểu loại về thực phẩm, về thức uống, về phương tiện đi lại, về những bông hoa, về **hương phấn tẩy tảo** (*phấn thơm tắm rửa*), về dầu cao hoặc thuốc bôi thơm hương, về giường nằm, về những chỗ trú xứ, và về những thiết bị tạo ánh sáng. Ở đây một lần nữa, Giáo Huấn thực tế trong các **Kinh Văn** chỉ liên quan đến mười loại vật phẩm mà có thể được phụng hiến như là những vật xả thí. Thế nhưng khi mười loại vật phẩm này đã được phụng hiến như là những vật xả thí, lúc bấy giờ sẽ có mười loại phụng hiến; do đó có sự phân loại này trong những sự tường tế xiển thuật thuộc **Tạng Kinh** về mười loại **Xả Thí**.

*Maintaining that the **Buddha** teaches only these ten objects for offering one should not consider that these are the only gifts to be given; and that other gifts are not allowable. One should understand that the **Buddha** merely mentions the ten things most commonly offered as alms in practice; or as any material thing can be classified as belonging to one or the other of the ten types of gift, one should take it that by these ten objects are covered also any object which is in daily use by the Noble Recipient.*

Việc cúng dường mà **Đức Phật** chỉ giáo đạo mười vật phẩm phụng hiến này, người ta không nên cho rằng những điều này là các lễ vật duy nhất được quyên hiến; và rằng các lễ vật khác là không được cho phép. Người ta nên tuệ tri rằng trong thực tế **Đức Phật** chỉ bất quá đề cập đến mười vật phẩm được phụng hiến như là các vật xả thí một cách thông thường nhất; hoặc vì bất luận vật phẩm thuộc vật chất nào cũng có thể được phân loại là thuộc về một hoặc loại khác trong mười loại lễ vật, người ta nên nhận biết rằng do mười vật phẩm này cũng đã bao gồm bất luận vật phẩm nào mà Bậc Thánh Tiếp Thụ Giả thọ dụng hàng ngày.

From what has been said above, it should be well noted how a material object is an important contributory factor (for the arising) of volitional Generosity. It will be seen that the various types of Generosity which will be described hence forth include many that relate to objects of offering.

*As a resume of this Chapter, it should be remembered that volition is **Dāna** because it prompts giving; the material thing is **Dāna** because it is a suitable thing to give.*

Từ những điều đã được nói ở trên, cần được chú ý cẩn thận cách thức một vật phẩm thuộc vật chất là một yếu tố **xúc thành** (*tác thành, thúc đẩy tới thành công*) trọng yếu (cho việc khởi sinh) của Lòng Khoan Hồng Đại Lượng thuộc **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) (**Tác Ý Xả Thí**). Sẽ tri đắc được rằng các kiểu loại đa dạng của Lòng Khoan Hồng Đại Lượng sẽ được miêu thuật từ đây trở đi bao gồm nhiều loại liên quan đến các vật phẩm phụng hiến.

Như một trích yếu của Chương này, cần được ghi nhớ rằng **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) là **Xả Thí** bởi vì nó dẫn đến việc quyên hiến; vật phẩm thuộc vật chất là **Xả Thí** bởi vì nó là một vật phẩm thích hợp để quyên hiến.

3. WHAT ARE THE CHARACTERISTICS, FUNCTIONS, MANIFESTATIONS AND PROXIMATE CAUSES OF DĀNA ?

NHỮNG ĐIỀU CHI LÀ NHỮNG ĐẶC TÍNH, NHỮNG CHỨC NĂNG, NHỮNG HÌNH THỨC BIỂU HIỆN VÀ NHỮNG NHÂN CẬN CỦA XẢ THÍ ?

*1. **Dāna** has the characteristic of abandoning (**Lakkhaṇa**); 2. Its function (**Kicca Rasa**) is destruction of attachment to objects of offering; or it has the property of faultlessness (**Sampatti Rasa**); 3. Its manifestation is absence of attachment i.e. a sense of freedom from attachment that appears in the mind of the donor, or knowing that **Dāna** is conducive to good destination and wealth i.e. on thinking of the effects of giving, the donor senses that his act of Generosity will result in attainment of rebirth in the human or **Deva** world and attainment of great wealth; 4. The proximate cause of giving is having objects of offering in one's possession. Without having anything to give, there can be no act of charity, only imagining that one gives. Thus objects to be offered are the proximate cause of **Dāna**.*

1. **Xả Thí** có đặc tính của việc phóng khí (**Đặc Tính, Trạng Thái, Tính Chất**);

2. Chức năng của nó (**Sự Vụ Chức Năng**) là sự hủy diệt về sự dính mắc vào các lễ vật phụng hiến; hoặc nó có tài sản **vô khả khiêu tích** (*không thể xoi mói, bắt bẻ*) (**Tài Sản Chức Năng, Tư Sản Chức Năng, Hoàn Thiện Chức Năng, Tề Toàn Chức Năng**);

3. Hình thức biểu hiện của nó là sự khuyết pháp về sự dính mắc, tức là một cảm giác thoát khỏi sự dính mắc xuất hiện ở trong tâm thức của Quyên Tặng Giả; hoặc khi đã sở tri rằng **Xả Thí** hữu trợ đến mục đích thiện hảo (**Thiện Thú**) và sự giàu có, tức là khi đã nghĩ suy về những hiệu quả của việc quyên hiến, Quyên Tặng Giả cảm thấy rằng hành động về Lòng Khoan Hồng Đại Lượng của mình sẽ đưa đến việc thành tựu trong sự tái sinh ở Cõi Giới Nhân Loại hoặc Cõi **Thiên Giới**, và việc thành tựu sự giàu có lớn lao;

4. Nhân cận của việc quyên hiến là có vật phẩm phụng hiến trong quyền sở hữu của mình. Không có bất luận vật chi để quyên hiến, không thể nào là hành động của Lòng Từ Thiện, chỉ là

việc tưởng tượng rằng mình quỳn hiến. Như vậy các vật phẩm được phụng hiến là nhân cậ của **Xả Thí**.

4. HOW MANY TYPES OF DĀNA ARE THERE ?

CÓ BAO NHIÊU LOẠI XẢ THÍ ?

The subject to be dealt with under this head is quite vast; it will entail considerable exercise of mental alertness and intelligence to study them.

Chủ đề được giảng thuật trong đầu đề này hoàn toàn rộng lớn; nó sẽ cần phải sự vận dụng đáng kể tính cơ mẫn và trí lực để nghiên cứu chúng.

TYPES OF DĀNA IN GROUPS OF TWOS

NHỮNG LOẠI XẢ THÍ TRONG NHÓM HAI PHÁP

1. Offering of material things (*Āmisa Dāna*) and the gift of the teaching (*Dhamma Dāna*). Offering of material things such as alms rice etc. is known as *Āmisa Dāna*. It is called *Paccaya Dāna* (when the things offered are the requisites of *Bhikkhus*).

1. Việc phụng hiến các vật phẩm thuộc vật chất (**Tài Vật Xả Thí, Dụng Vật Phẩm Xả Thí, Tài Thí**) và lễ vật thuộc Giáo Huân (**Giáo Pháp Xả Thí, Pháp Thí**). Việc phụng hiến các vật phẩm thuộc vật chất chẳng hạn như là xả thí cơm gạo v.v. đã được biết đến là **Tài Vật Xả Thí**. Nó đã được gọi là **Nhu Phẩm Xả Thí** (khi các vật phẩm được phụng hiến là những tất nhu phẩm của **Chư Tỳ Khuru**).

Teaching the *Buddha Dhamma* in the form of talks, lectures etc. is giving the gift of *Dhamma*. The *Buddha* said that this is the noblest of all types of *Dāna*. (This classification of *Dāna* into two types is made according to the objects of offering).

Việc Giáo Huân **Giáo Pháp Đức Phật** trong hình thức **hội đàm** (cùng nhau bàn bạc), những buổi **giảng tọa** (bài giảng bằng hình thức **hội hợp** hoặc **thông tin đại chúng**) v.v. là quỳn hiến lễ vật thuộc **Giáo Pháp**. **Đức Phật** đã thuyết rằng đây là loại **Xả Thí** tối thượng trong tất cả các loại **Xả Thí**. (Sự phân loại **Xả Thí** trong hai loại này đã được thực hiện y cứ các vật phẩm phụng hiến).

In relation to this division of types of *Dāna*, it is necessary to look into the question of what type of *Dāna* accrues to one who sets up pagodas and statues of *Buddha*. There are some who maintain that although setting up of pagodas and statues of *Buddha* involves relinquishing of large amount of wealth, it cannot be an act of Generosity, *Dāna*; because they say, for an act of giving to become *Dāna*, three conditions must be fulfilled: there must be a recipient; there must be an object for offering and there must be a donor. In setting up pagodas and statues of *Buddha* there is obviously the donor, but who receives his gift, they asked. In the absence of any one to receive the gift, how can it be an act of Generosity, *Dāna* ?

Hữu quan đến sự phân chia các loại **Xả Thí**, nhất thiết phải thẩm tra câu hỏi loại **Xả Thí** nào lũy tích cho người kiến khởi những ngôi chùa và các bức tượng **Đức Phật**. Có một số người vẫn

kiên trì nói rằng mặc dù việc kiến khởi những ngôi chùa và các bức tượng **Đức Phật** hữu quan đến việc từ bỏ một lượng lớn của cải, không thể nào là một hành động của Lòng Khoan Hồng Đại Lượng, **Xả Thí**; bởi vì họ nói rằng, để một hành động quyên hiến trở thành **Xả Thí**, ba điều kiện cần phải được phù hợp: **(1)** phải có một Tiếp Thụ Giả; **(2)** phải có một vật phẩm để phụng hiến và **(3)** phải có một Quyên Tặng Giả. Trong khi kiến khởi những ngôi chùa và các bức tượng **Đức Phật**, một cách đương nhiên có Quyên Tặng Giả, thế nhưng ai tiếp thụ lễ vật mình, họ đã vấn hỏi. Trong sự khiếm diện bất luận người nào tiếp thụ lễ vật, làm thế nào có thể coi đó là một hành động của Lòng Khoan Hồng Đại Lượng, **Xả Thí** ?

*From their point of view, the pagodas and **Buddha** statues are not objects to be given as an act of **Dāna**; rather, they serve as aids to Recollection of the Attributes of the **Buddha**. A builder of pagodas and **Buddha** statues has no particular receiver in mind to give them away; he builds them to help produce vivid visualization of the **Buddha** in the mind of the worshipper enabling him to practise the Recollection of the Virtues of the **Buddha**. It should therefore be considered, they maintain, that setting up of pagodas and **Buddha** statues is related to the **Buddhanussati** Meditation, cultivation of the Recollection of the Virtues of the **Buddha**, and is not an act of Generosity.*

Theo quan điểm của họ, những ngôi chùa và các bức tượng **Đức Phật** không phải là những vật phẩm để được quyên hiến như là một hành động **Xả Thí**; thay vào đó, chúng đảm nhiệm những sự bang trợ Ký Ức Lực về các thuộc tính của **Đức Phật**. Người xây dựng những ngôi chùa và các bức tượng **Đức Phật** không có Thụ Dụng Giả đặc biệt nào khảo lự đến để quyên hiến chúng; vị ấy xây dựng để bang trợ dẫn khởi sự hình tượng hóa sống động về **Đức Phật** trong tâm thức của sùng bái giả có đủ năng lực thực hành việc hồi tưởng đến những phẩm hạnh cao thượng của **Đức Phật**. Vì lý do như vậy khi đã từ tế khảo lự, họ vẫn kiên trì nói rằng việc kiến khởi những ngôi chùa và các bức tượng **Đức Phật** đã hữu quan đến Thiền Định **Phật Tùy Niệm**, việc tu dưỡng về sự hồi tưởng đến những phẩm hạnh cao thượng của **Đức Phật**, và không phải là một hành động của Lòng Khoan Hồng Đại Lượng.

*There are, again some people who maintain that as the person who builds pagodas and installs **Buddha** statues undertakes these works in order to honour, to make homage to the most Homage – Worthy **Buddha**, his act must be considered as an act of honouring the **Buddha** (**Apacāyana**), one of the ten qualities contributing to merit (**Puññakiriyavatthu**). They further say that since this kind of merit, namely, honouring those who are worthy of honour, is a practice of Morality (**Cāritta Sīla**), it should come under (observance of) **Sīla** and not under (cultivation of) **Buddhānussati** Meditation.*

Lại có một số người vẫn kiên trì nói rằng khi người xây dựng những ngôi chùa và an trí các bức tượng **Đức Phật** thực hiện những công việc này để tôn kính, để biểu thị kính ý đến Bạc Tồi Thượng Ứng Cúng **Phật**, hành động của vị ấy phải được cho là một hành động của Lòng Tôn Kính **Đức Phật** (**Cung Kính Phúc Hành Tông, Cung Kính Phúc Nghiệp Sự**), một trong Thập Ưu Chất góp phần tạo nên phúc đức (**Phúc Hành Tông, Phúc Nghiệp Sự**). Họ còn nói thêm rằng vì loại phúc đức này, tức là, Lòng Tôn Kính đến những Bạc đáng được tôn kính, là một việc thực hành về

Quy Phạm Đạo Đức (**Quy Phạm Giới Luật**), nên nó nằm trong (việc tuân thủ về) **Giới Luật** và không phải nằm trong (việc tu dưỡng về) Thiền Định **Phật Tùy Niệm**.

*But neither the merit of **Buddhānussati** Meditation nor the merit of honouring (**Apacāyana**) involves relinquishing of objects of offering; whereas building a pagoda and installing **Buddha** statues require an expenditure of a large sum of money. Hence these works of merit must be considered to come under **Dāna**.*

Thế nhưng cả phúc đức về Thiền Định **Phật Tùy Niệm** lẫn phúc đức về Lòng Tôn Kính (**Cung Kính Phúc Hành Tông, Cung Kính Phúc Nghiệp Sự**) đều bắt hữu quan đến sự từ bỏ các vật phẩm phụng hiến; trong khi đó việc xây dựng một ngôi chùa và việc an trí các bức tượng **Đức Phật** đòi hỏi một sự chi xuất với một số tiền lớn lao. Do đó những việc làm phúc đức này phải được cho là thuộc về **Xả Thí**.

*Here the question may be asked “if it comes under **Dāna**, will it be an act of **Dāna** when there is no recipient for it ? According to the Texts, whether an offering should be regarded as an act of **Dāna** may be decided by an analysis of its features under four heads: characteristic, function, manifestation and proximate cause. We have already provided above what these four features are for a true act of **Dāna**. Now applying this test to the present problems, we find the characteristic of abandoning since the person who builds the pagoda and installs the **Buddha** statues relinquishes a large sum of money; as its function, there is destruction of attachment to the objects of offering by the donor; the donor senses that his act of Generosity will result in attainment of rebirth in the human or **Deva** world and attainment of great wealth; and finally, as the proximate cause, there is the object to be offered. Thus all the four features necessary for an offering to be truly an act of **Dāna** are present here and we may therefore conclude that building a pagoda and installing **Buddha** statues is a true act of Generosity.*

Ở đây câu hỏi có thể được vấn hỏi “nếu như điều đó thuộc về **Xả Thí**, liệu điều đó sẽ là một hành động của **Xả Thí** khi không có Tiếp Thụ Giả cho điều đó không ? Y chiếu các Văn Bản, một việc phụng hiến có nên được xem là một hành động của **Xả Thí** hay không có thể được quyết định qua một việc phân tích về các đặc trưng của nó dưới bốn đầu đề: đặc tính, chức năng, hình thức biểu hiện và nhân cận. Chúng ta đã cung cấp ở trên rồi về bốn đặc trưng này là chỉ đối với một hành động chân chính của **Xả Thí**. Bây giờ khi đã ứng dụng sự thử nghiệm này vào các vấn đề hiện tại, chúng ta nghiệm thấy đặc tính của việc phóng khí vì người xây dựng ngôi chùa và an trí các bức tượng **Đức Phật** từ bỏ một số tiền lớn; về chức năng của nó, có sự hủy diệt về sự dính mắc vào các lễ vật phụng hiến của Quyên Tặng Giả; Quyên Tặng Giả cảm thấy rằng hành động về Lòng Khoan Hồng Đại Lượng của mình sẽ đưa đến việc thành tựu trong sự tái sinh ở Cõi Giới Nhân Loại hoặc Cõi **Thiên Giới**, và việc thành tựu sự giàu có lớn lao; và cuối cùng, về nhân cận, có vật phẩm để được phụng hiến. Như vậy tất cả bốn đặc trưng tất yếu để một sự phụng hiến được thực sự là một hành động của **Xả Thí** đã hiện diện ở đây và vì lý do như vậy chúng ta có thể kết luận rằng việc xây dựng một ngôi chùa và việc an trí các bức tượng **Đức Phật** là một hành động chân chính của Lòng Khoan Hồng Đại Lượng.

*As to the question of who receives the gift, it will not be wrong to say that all the **Devas** and human beings who worship at the pagodas and **Buddha** statues in memory of the virtues of the **Buddha** are the recipients of the **Dāna**. At the same time, as they serve as objects of worship for the **Devas** and human beings in their Recollection of the Virtues of the **Buddha**, they also form the objects of offering. All the various material things in the world are utilized in different ways depending on their nature; food materials are utilized for consumption; clothing materials are utilized for wearing; materials for religious devotion and adoration are utilized as objects of Veneration.*

Về câu hỏi ai là người tiếp thụ lễ vật, sẽ bất thối ngộ khi nói rằng tất cả **Chư Thiên** và chúng nhân hữu tình là các Bạc sùng bái những ngôi chùa và các bức tượng **Đức Phật** để kỷ niệm đến những phẩm hạnh cao thượng của **Đức Phật** đều là Chư Tiếp Thụ Giả của **Xả Thí**. Đồng thời, vì chúng đảm nhiệm là các vật phẩm sùng bái cho **Chư Thiên** và chúng nhân hữu tình trong sự hồi tưởng đến những phẩm hạnh cao thượng của **Đức Phật**, nên chúng cũng hình thành các vật phẩm phụng hiến. Tất cả các kiểu loại vật phẩm thuộc vật chất trong thế gian đều đã được sử dụng có hiệu quả trong nhiều phương thức bất đồng tùy thuộc vào thực tính của chúng; những chất dinh dưỡng đã được sử dụng có hiệu quả cho việc tiêu thụ; những y phục thuộc vật chất đã được sử dụng có hiệu quả cho việc vận mặc; những vật liệu cho việc kính ái và sự kiền thành thuộc tín giáo đã được sử dụng có hiệu quả như là các vật phẩm của Lòng Kính Trọng.

*If wells and tanks are dug near public highways, the general public could use them for drinking water, washing etc. The donor would have no particular recipient in mind when he dug the wells and tanks. When, as he intended, the wayfarers passing by the road make use of his gifts, no one could say that his gift is not an act of **Dāna**; even if he did not finalise it with a libation ceremony. (See below).*

Nếu như các giếng nước và các bể chứa nước đã được đào cạnh bên những công lộ, công chúng có thể sử dụng chúng cho việc uống nước, việc tắm giặt v.v. Quyên Tặng Giả sẽ không có Tiếp Thụ Giả đặc biệt nào khảo lự đến khi vị ấy đã đào các giếng nước và các bể chứa nước. Khi, như vị ấy đã có tác ý, chư bộ hành giả đã đi ngang qua đường lộ, họ đã thọ dụng những lễ vật của vị ấy, không một ai có thể nói rằng lễ vật của vị ấy không phải là một hành động của **Xả Thí**; cho dù vị ấy đã không hoàn tất với một nghi thức rảy nước đi nữa. (Xem bên dưới).

*Now to wind up the discussion, it is quite proper to say that the builder of a pagoda with **Buddha** statues is a donor, the pagoda and **Buddha** statues are objects of **Dāna**, and **Devas** and human beings who pay homage to them in adoration are the recipients of the **Dāna**.*

Bây giờ để kết thúc sự thảo luận, hoàn toàn chính xác để nói rằng người xây dựng một ngôi chùa với các bức tượng **Đức Phật** là một Quyên Tặng Giả, ngôi chùa và các bức tượng **Đức Phật** là các vật phẩm của **Xả Thí**, và **Chư Thiên** các chúng nhân hữu tình là các Bạc bày tỏ chúng trong sự kính ái là Chư Tiếp Thụ Giả của **Xả Thí**.

*An additional question may be asked “Is it really proper to refer to pagodas and **Buddha** statues as objects of **Dāna**; may it not be sacrilegious to classify them as such ?” Just as bookcases*

and shelves are used in the monasteries for holding canonical Texts which are looked upon as sacred (**Dhammacetiya**), so also pagodas and **Buddha** statues form storehouses for keeping sacred relics and objects of veneration. So it may be answered that it is quite appropriate to designate them as objects of Generosity, **Dāna**.

Một câu hỏi bổ sung có thể được vấn hỏi “Có thực sự chính xác để đề cập đến những ngôi chùa và các bức tượng **Đức Phật** là các vật phẩm của **Xả Thí** không; có thể phân loại chúng như vậy là bất **tiết độc thần thánh** (không có *khinh lòn, khinh mạn thần thánh*) không?” Cũng như các tủ sách và các kệ sách đã được sử dụng trong các tu đạo viện để lưu giữ các Văn Bản kinh điển, đã được xem như là thuộc thần thánh (**Pháp Tháp, Tàng Kinh Các**), cũng như vậy những ngôi chùa và các bức tượng **Đức Phật** hình thành những bảo khố để bảo quản những di vật thuộc kim thân Thánh Nhân (*Ngọc Xá Lợi*) và các vật phẩm của Lòng Kính Trọng. Vì vậy có thể trả lời rằng hoàn toàn thích hợp để chỉ định chúng là các vật phẩm của Lòng Khoan Hồng Đại Lượng, **Xả Thí**.

WHETHER A LIBATION CEREMONY IS ESSENTIAL FOR AN OFFERING TO QUALIFY AS AN ACT OF GENEROSITY

LIỆU MỘT NGHI THỨC RÂY NƯỚC CHỈ QUAN TRỌNG YẾU ĐỂ MỘT VIỆC PHỤNG HIẾN HỢP CÁCH MỘT HÀNH ĐỘNG CỦA LÒNG KHOAN HỒNG ĐẠI LƯỢNG

*The point to consider here is whether constitutes an act of **Dāna** when it is not finalised with a libation ceremony. Actually there is no mention of this requirement in the Texts. The practice is, however, of long standing tradition.*

Điểm khảo lự ở đây là liệu có hình thành một hành động của **Xả Thí** khi nó đã được hoàn tất với một nghi lễ rây nước. Đích xác không có đề cập nào về sự nhu cầu này trong các Văn Bản. Tuy nhiên, tập quán này thuộc truyền thống trường kỳ.

*In the Commentary on Chapter “**Cīvarakkhandhaka** of the **Vinaya Mahāvagga**”, we find the following reference to this tradition of libation ceremony. “There was a split among the **Bhikkhus** of a monastery prior to the time of offering of robes after the **Buddhist** Lent. When the time arrived lay devotees came and offered robes, piled up in a heap, to one group of **Bhikkhus**. The devotees then went to the other group of **Bhikkhus** and performed the ceremony of libation, saying “We offer to the other group of **Bhikkhus**”. As to how the robes should be distributed among the **Saṅgha**, the Great Commentary says that if it was in a region where they set no great store by the ceremony of libation, the robes belonged to the group (of **Bhikkhus**) which had been directly offered the robes. The group which received only “the libation” had no claim to the robes. But if it was a region where they set great store by the libation ceremony, the group which received only “the libation” had a claim to the robes because the ceremony of libation was performed with them; the other group to which the robes were offered directly had also a claim on them since they had the robes already in their possession. Therefore the two groups must divide the robes equally among them. This method of distribution is a practice followed by tradition in regions on the other side of the ocean”.*

Trong Bộ Chú Giải về “**Chương Y Áo** thuộc **Đại Phẩm** của **Tạng Luật**”, chúng ta nghiệm thấy sự tham khảo sau đây về truyền thống của nghi lễ rảy nước này. “Đã có một sự phân liệt giữa **Chư Tỳ Khuru** trong một tu đạo viện trước thời điểm của việc phụng hiến những y áo sau Đại Trai Tiết (*Mùa An Cư Kiết Vũ*) **Phật Giáo**. Khi thời điểm đã đến, các tín đồ kiên thành đã đi đến và đã phụng hiến những y áo, đã chất chồng lên một đồng, đến một nhóm **Chư Tỳ Khuru**. Thế rồi các tín đồ kiên thành đã đi đến nhóm **Chư Tỳ Khuru** khác và đã thực hiện nghi lễ rảy nước, tác bạch rằng “Chúng con phụng hiến đến nhóm **Chư Tỳ Khuru** khác”. Về cách thức những y áo nên được phân phối giữa **Tăng Đoàn**, Bộ Đại Chú Giải nói rằng nếu như đã là trong một địa phương nơi mà họ không coi trọng nghi lễ rảy nước, những y áo đã thuộc về nhóm (**Chư Tỳ Khuru**) mà đã được phụng hiến một cách trực tiếp những y áo. Nhóm mà chỉ được đón nhận “sự rảy nước” đã không có quyền sở hữu những y áo. Thế nhưng nếu như đã là một địa phương nơi mà họ coi trọng nghi lễ rảy nước, nhóm mà chỉ được đón nhận “sự rảy nước” đã có một quyền sở hữu những y áo vì nghi lễ rảy nước đã được thực hiện cùng với họ; nhóm khác mà những y áo đã được phụng hiến một cách trực tiếp cũng có quyền sở hữu chúng vì họ đã sẵn có những y áo rồi trong quyền sở hữu của họ. Vì lý do như vậy hai nhóm phải phân chia những y áo một cách đồng đều ở giữa họ. Phương pháp phân phối này là một tập quán được noi theo truyền thống trong những địa phương ở bên kia bờ hải dương”.

Regions on the other side of the Ocean, from Sri Lanka implies “the Jambudīpa” i.e. India. Therefore it should be noted that the ceremony of libation is a practice traditionally followed by the people of India.

Những địa phương ở bên kia hải dương, từ **Đảo Quốc Tích Lan** ám thị “**Đào Hoa Đảo (Nam Thiệm Bộ Châu)**”, tức là **Xứ Ấn Độ**. Vì lý do như vậy cần được chú ý rằng nghi lễ rảy nước là một tập quán một cách truyền thống được dân **Xứ Ấn Độ** noi theo.

Considering that there are regions where they get a great store by the ceremony of libation and there are regions where they set no great store by the ceremony of libation, it cannot be said that an offering constitutes an act of Generosity only when it is finalised by a ceremony of libation. The ceremony is important only for those who follow the tradition of libation; it is clear that no significance is attached to it by those who do not follow the tradition. It should be noted therefore that a libation ceremony is not a primary factor for the successful completion of an act of Generosity.

Khi đã khảo luận rằng có những địa phương nơi mà họ rất coi trọng nghi lễ rảy nước và có những địa phương nơi mà họ không coi trọng nghi lễ rảy nước, không thể nào nói rằng một việc phụng hiến hình thành một hành động của Lòng Khoan Hồng Đại Lượng chỉ khi nó đã được hoàn tất với một nghi lễ rảy nước. Nghi lễ chỉ trọng yếu đối với những người noi theo truyền thống rảy nước; rõ ràng là **vô quan khẩn yếu** (*không có liên quan trọng yếu lắm*) phụ thuộc vào điều đó với những người không noi theo truyền thống. Vì lý do như vậy cần được chú ý rằng một nghi lễ rảy nước không phải là một yếu tố chủ yếu cho việc hoàn thành viên mãn một hành động của Lòng Khoan Hồng Đại Lượng.

With respect to the gift of the teaching, Dhamma Dāna, there are, nowadays, people who are unable to teach the Dhamma, but who, bent on making a gift of the teaching, spend money on

books, palm-leaf scripts etc. (of Canonical Texts) and make a gift of them. Although such a donation of books is not truly a gift of the teaching, since a reader will be benefitted by reading in the books practices and instruction which will lead one to **Nibbāna**, the donor may be regarded as one who makes a gift of the teaching.

Hữu quan đến lễ vật thuộc Giáo Huấn, (**Giáo Pháp Xả Thí, Pháp Thí**), ngày nay có những người không có khả năng giáo đạo **Giáo Pháp**, thế nhưng họ, đã nhất tâm tưởng đến việc thực hiện một lễ vật thuộc Giáo Huấn, chi tiền những kinh sách, những nguyên bản lá cọ dừa v.v. (thuộc các Văn Bản kinh điển) và thực hiện một lễ vật về chúng. Mặc dù một sự quyên hiến những kinh sách như vậy không thực sự là một lễ vật thuộc Giáo Huấn, vì một độc giả sẽ được lợi ích qua việc đọc trong những kinh sách các sự thực hành và sự giáo đạo sẽ dẫn người ta đến **Níp Bàn**, Quyên Tặng Giả có thể được xem như là người thực hiện một lễ vật thuộc Giáo Huấn.

*It is like the case of one who has no medicine to give to a sick person, but only a prescription for a cure of the illness. When the medicine is prepared as prescribed and taken, the illness is removed. Although the person does not actually administer any medicine, because of his effective prescription, he is entitled to be regarded as one who has brought about the cure of illness. Likewise, the donor of books on **Dhamma** who personally cannot teach the **Dhamma** enables the readers of his books to attain knowledge of the **Dhamma** and thus is entitled to be called the donor of the gift of **Dhamma**.*

Điều đó tự hồ trường hợp một người không có được phẩm để quyên hiến một bệnh nhân, mà chỉ có một toa thuốc để trị dứt khỏi một bệnh tật. Khi được phẩm đã được chuẩn bị như đã kê theo toa và được thọ dụng, bệnh tật đã được chữa khỏi. Mặc dù người đó không thực sự phát bất luận được phẩm nào, mà vì toa thuốc hữu hiệu của mình, vị ấy đã có quyền được xem như là người đã mang đến việc trị dứt khỏi một bệnh tật. Một cách tương tự, Quyên Tặng Giả về những kinh sách thuộc **Giáo Pháp** mà đích thân người ấy không thể nào giáo đạo **Giáo Pháp**, giúp cho những độc giả các kinh sách của mình đạt được Tri Thức về **Giáo Pháp** và như vậy đã có quyền được gọi là Quyên Tặng Giả lễ vật **Giáo Pháp**.

*Now, to conclude this section, the pair of gifts mentioned above, namely, **Āmisa Dāna** and **Dhamma Dāna** may also be called **Āmisa Pūjā**, honouring with material things and **Dhamma Pūjā**, honouring with the teaching; the terms mean the same thing. The word “**Pūjā**” means “honouring” and is generally used when a younger person makes an offering to an older person or a person of higher status. Depending on this general usage, some people have stated that **Dāna** should be divided into **Pūjā Dāna** and **Anuggaha Dāna**; **Pūjā Dāna**, honouring with an offering when the gift is made by a younger person or a person of lower status to an older person or a person of higher status; and **Anuggaha Dāna** offering to render assistance out of kindness when a gift by an older person or a person of higher status to one who is younger or of lower status.*

Bây giờ, để kết thúc phần này, một đôi các lễ vật được đề cập ở trên, tức là, **Tài Vật Xả Thí (Dụng Vật Phẩm Xả Thí, Tài Thí)** và **Giáo Pháp Xả Thí (Pháp Thí)** cũng có thể được gọi là **Tài Vật Cúng Phụng**, sự sùng kính với các vật phẩm thuộc vật chất và **Giáo Pháp Cúng Phụng**, sự sùng kính với Giáo Huấn; các thuật ngữ có nghĩa tương tự. Từ ngữ “**Cúng Phụng (Cúng Hiến,**

Cúng Đường, Tế Tự, Sùng Kính, Sùng Bái)” có nghĩa là “**sự sùng kính (tôn sùng kính trọng, tôn kính)**” và đã được sử dụng một cách phổ biến khi một người trẻ tuổi hơn thực hiện một việc phụng hiến đến một người lớn tuổi hơn, hoặc một người có địa vị cao hơn. Tùy thuộc vào cách dụng pháp phổ biến này, một số người đã trần thuật rằng **Xả Thí** nên được phân chia thành **Cúng Phụng Xả Thí** và **Bang Trợ Xả Thí**; **Cúng Phụng Xả Thí**, sự sùng kính với một việc phụng hiến khi lễ vật đã được một người trẻ tuổi hơn hoặc một người có địa vị thấp hơn thực hiện đến một người lớn tuổi hơn hoặc một người có địa vị cao hơn; và **Bang Trợ Xả Thí** là việc phụng hiến xuất phát từ thiện ý khi một lễ vật được một người lớn tuổi hơn hoặc một người có địa vị cao hơn bang trợ dành cho một người trẻ tuổi hoặc có địa vị thấp hơn.

*But as we have seen before in the Chapter on “Prediction”, the word **Pūjā** can be used for both the high or the low and the word **Anuggaha** is likewise applicable to both cases. It is true that generally, **Anuggaha** is used when the giving is made by the high to the low or by the old to the young. But we must, however, remember the usages of “**Āmisānuggaha**” and “**Dhammānuggaha**” to describe the assistance rendered and support given, for the progress and development of the **Buddha’s Teaching**. Here the word **Anuggaha** is employed even though the gift is being made to the highest and the noblest Teaching of the **Buddha**. Thus it should be noted that the division into **Pūjā Dāna** and **Anuggaha Dāna** is not an absolute division into two aspects of **Dāna**, but rather a classification following common usage.*

Thế nhưng như chúng ta đã tri thức trước đó, trong Chương về “Dự Ngôn”, từ ngữ “**Cúng Phụng (Cúng Hiến, Cúng Đường, Tế Tự, Sùng Kính, Sùng Bái)**” có thể được sử dụng cho cả Bậc thượng đẳng hoặc người hạ đẳng, và từ ngữ **Bang Trợ** cũng khả ứng dụng cho cả hai trường hợp như vậy. Đích xác một cách tổng thể là, **Bang Trợ** đã được sử dụng khi việc quyên hiến đã được Bậc thượng đẳng thực hiện đến người hạ đẳng, hoặc người lớn tuổi thực hiện đến người trẻ tuổi. Tuy nhiên chúng ta chỉ cần ghi nhớ những cách dụng pháp về “**Tài Vật Bang Trợ**” và “**Giáo Pháp Bang Trợ**” để miêu thuật sự bang trợ được cung cấp và sự hỗ trợ được đưa ra, cho sự tiến bộ và sự phát triển Giáo Huấn **Đức Phật**. Tại đây từ ngữ **Bang Trợ** đã được sử dụng cho dù là lễ vật đã được thực hiện đến Giáo Huấn tối thượng và thánh thiện nhất của **Đức Phật**. Như vậy cần được chú ý rằng sự phân chia thành **Cúng Phụng xả Thí** và **Bang Trợ Xả Thí** không phải là sự phân chia tuyệt đối thành hai phương diện của **Xả Thí**, mà nói một cách chuẩn xác là một sự phân loại tuân theo cách dụng pháp thông thường.

*2. Offering of own’s person (**Ajjhatika Dāna**) and Offering of external properties (**Bāhira Dāna**). Offerings of one’s own person means giving away of one’s own life and limbs. Offerings of external properties include giving of all the external material possessions of the donor. Even in these modern times, we read sometimes in the newspapers news of offerings of one’s own limbs at the pagoda or of “honouring with the gift” of burning oneself after wrapping up the whole body with cloth and pouring oil on it. Some comments have been made on such kinds of **Dāna** involving one’s limbs. According to them, such offerings of one’s life and limb are deeds to be performed only by great **Bodhisattas** and are not the concern of ordinary persons. They doubt if such offerings made by ordinary persons produce any merit at all.*

2. Việc phụng hiến chính bản thân mình (**Thiết Thân Xả Thí, Bản Thân Xả Thí, Tự Thân Xả Thí**) và Việc phụng hiến những tài sản ngoại tại (**Ngoại Bộ Xả Thí**). Những sự phụng hiến chính bản thân mình có nghĩa là việc quyên hiến chính sinh mệnh và các chi thể của mình. Những sự phụng hiến các tài sản ngoại tại bao gồm việc quyên hiến tất cả các tài sản thuộc vật chất ngoại tại của Quyên Tặng Giả. Ngay cả những thời điểm hiện đại này, đôi khi chúng ta đọc những tin tức trong báo chí về những việc quyên hiến chính các chi thể của người ta tại ngôi chùa hoặc về “việc sùng kính với lễ vật” qua việc hỏa thiêu bản thân mình sau khi đã quán toàn bộ sắc thân với mảnh vải và đã trút đổ dầu lên trên đó. Một số bình luận đã được đưa ra về những loại **Xả Thí** như vậy hữu quan đến những chi thể của người ta. Căn cứ vào chúng, những việc quyên hiến sinh mệnh và các chi thể của người ta là những hành động chỉ được **Chư Đại Giác Hữu Tình** thực hiện và không phải là mối quan tâm của những người bình thường. Họ hoài nghi nếu như các tế phẩm như vậy được những người bình thường thực hiện có dẫn khởi phúc đức nào không.

*Now to consider whether such views are justified or not. It is not as if a **Bodhisatta** can suddenly make his appearance in this world. Only after gradually fulfilling the required Perfections to the best of his ability, an individual grows in maturity and develops himself stage by stage to become a **Bodhisatta**. Ancient poets have written thus: Only by gradual venture, one ensures continuous improvement in rebirths to come. Therefore we should not hastily condemn those who make offerings of parts of their body or the whole of their body. If a person, through unflinching volition and faith, very courageously makes an offering of his own body, even to the extent of abandoning his life, he is actually worthy of praise as a donor of the gift of one's own person, **Ajjhattika Dāna**.*

Bây giờ hãy khảo luận những quan điểm như vậy đã chính đáng hay không. Không phải y như thể là một **Bậc Giác Hữu Tình** có thể thực hiện sự xuất hiện của mình ở trong thế gian này một cách đột nhiên. Chỉ sau khi đã hoàn thành một cách dần dà những Pháp Toàn Thiện đã quy định với **kiệt tận sở năng** (dốc hết sức năng lực mình), một cá nhân tự dần dần thành thực và phát triển từng giai đoạn để trở thành một **Bậc Giác Hữu Tình**. Những thi nhân cổ đại đã có viết như thế này: Chỉ với **trục tiệm** (dần dà) lữ hành mạo hiểm, người ta bảo chứng sự cải thiện liên tục trong những sự tái sinh sắp tới. Vì lý do như vậy chúng ta không nên khiển trách một cách vội vàng những người đã thực hiện các sự quyên hiến về những bộ phận thuộc sắc thân hoặc toàn bộ sắc thân của mình. Nếu như một người, thông qua **hành sử ý chí** (sử dụng ý chí) và sự tín tâm **bất úy sức** (không sợ hãi rụt rè), thực hiện một sự phụng hiến chính sắc thân mình một cách hết sức dũng cảm, thậm chí đến mức độ phóng khí sinh mệnh mình, một cách xác thiết vị ấy xứng đáng được tán dương như là một Quyên Tặng Giả lễ vật chính bản thân mình, **Thiết Thân Xả Thí (Bản Thân Xả Thí, Tự Thân Xả Thí)**.

3. Offering of property (**Vatthu Dāna**) and Granting of safety (**Abhaya Dāna**). **Vatthu Dāna** is concerned with offering of material things. **Abhaya Dāna** means granting of safety or security with respect to life or property. This is usually an exercise of mercy by kings.

3. Việc phụng hiến tài sản (**Vật Phẩm Xả Thí**) và Việc trao tặng sự an toàn (**Vô Úy Xả Thí**). **Vật Phẩm Xả Thí** đã hữu quan với việc phụng hiến các vật phẩm thuộc vật chất. **Vô Úy Xả Thí**

có nghĩa là việc trao tặng sự an toàn hoặc sự bảo đảm hữu quan đến sinh mệnh hoặc tài sản. Đây thường là một hoạt động thuộc lòng nhân từ của các vị vua.

4. Vattanissita Dāna and Vivattanissita Dāna. *Vattanissita Dāna* is offering made in the hope of future worldly wealth and pleasures, which mean suffering in the cycle of existences. *Vivattanissita Dāna* is concerned with offering made in aspiration for *Nibbāna* which is free of the suffering of rebirth.

4. Luân Hồi Xả Thí và Phi Luân Hồi Xả Thí. **Luân Hồi Xả Thí** là sự phụng hiến được thực hiện với niềm hy vọng về tài sản và những sự khoái lạc thuộc thế tục trong tương lai, có nghĩa là nổi đông thống trong vòng tuần hoàn của những kiếp sống. **Phi Luân Hồi Xả Thí** đã hữu quan đến sự phụng hiến được thực hiện trong nỗi khát vọng đạt **Níp Bàn** vốn thoát khỏi nỗi đông thống của sự tái sinh.

5. Dāna tainted with fault (Sāvajja Dāna) and Dāna untainted with fault (Anavajja Dāna). Offering of meals with meat obtained from killing of animals is an example of **Dāna** tainted with fault. Offering of meals which does not involve killing of animals is **Dāna** untainted with fault. The first type is an act of Generosity accompanied by demeritoriousness; the second type is **Dāna** unaccompanied by demeritoriousness.

5. Xả Thí đã ô nhiễm với sự khuyết điểm (**Khả Chỉ Trích Xả Thí**) và **Xả Thí** đã bất ô nhiễm với sự khuyết điểm (**Bất Khả Chỉ Trích Xả Thí**). Sự phụng hiến các bữa ăn với thịt đã hoạch đắc từ việc **sát lục** (tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới) các động vật là một ví dụ về **Xả Thí** đã ô nhiễm với sự khuyết điểm. Sự phụng hiến các bữa ăn bất hữu quan đến việc **sát lục** (tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới) các động vật là **Xả Thí** đã bất ô nhiễm với sự khuyết điểm. Loại thứ nhất là một hành động về Lòng Khoan Hồng Đại Lượng đã đồng hành với **điều bất trị đặc xứng tán** (không xứng đáng được ca ngợi); loại thứ hai là **Xả Thí** đã bất đồng hành với **điều bất trị đặc xứng tán** (không xứng đáng được ca ngợi).

We see the case of some fishermen, who having accumulated wealth from fishing decide to give up the business thinking “I shall abandon this demeritorious fishing work and adopt a pure mode of livelihood”. Engaging in other occupations, they find their prosperity declining; reverting to the old vocation, they grow in wealth again. This is an example of **Dāna** tainted with fault (**Sāvajja Dāna**) done in previous lives coming to fruition in the present life. Since that act of **Dāna** was associated with the act of killing, at the time of its fruition too, success is achieved only when associated with act of killing (fishing) when not associated with an act of killing, the previous **Dāna** tainted with fault cannot come to fruition and his wealth declines.

Chúng ta tri đặc trường hợp của một số ngư dân, những người đã tích lũy được tài sản từ nghề đánh bắt cá quyết định từ bỏ doanh nghiệp với sự nghĩ suy “Tôi sẽ từ bỏ công việc đánh bắt cá **bất trị đặc xứng tán** (không xứng đáng được ca ngợi) này và tuyển dụng một phương thức sinh kế thuần khiết”. Khi đã tham gia trong những kinh doanh khác, họ đã nghiệm thấy sự phồn vinh của mình đang giảm thiểu; khi đã hồi phục chức nghiệp cũ, họ dần dần lại trở lên giàu có. Đây là một ví dụ về **Xả Thí** đã ô nhiễm với sự khuyết điểm (**Khả Chỉ Trích Xả Thí**) đã làm trong những

kiếp sống trước hoàn thành trong kiếp sống hiện tại. Vì hành động **Xả Thí** đó đã hữu quan với hành động **sát lục** (tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới), và lại tại thời điểm hoàn thành của nó, sự thành công chỉ được thành đạt khi đã hữu quan với hành động **sát lục** (tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới) (việc đánh bắt cá) khi đã bắt hữu quan với một hành động **sát lục** (tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới), **Xả Thí** trước đã ô nhiễm với sự khuyết điểm không thể nào hoàn thành và tài sản của vị ấy giảm thiểu.

6. *Offering made with one's own hands (**Sāhatthika Dāna**) and Offering made by agents on one's behalf or made by others under one's instruction (**Anattika Dāna**). (That **Sāhatthika Dāna** brings more beneficial results than the **Anattika Dāna** can be read in the **Pāyāsi Sutta** of **Mahā Vagga, Dīgha Nikāya**, of the **Pāli Canon**).*

6. Sự phụng hiến được thực hiện với chính tự đôi bàn tay mình (**Thủ Công Chế Tổ Xả Thí**) và Sự phụng hiến được những người đại diện thay mặt cho mình thực hiện hoặc được những người khác dưới sự giáo đạo của mình thực hiện (**Bất Tự Thân Xả Thí**). (**Thủ Công Chế Tổ Xả Thí** mang lại thành quả hữu ích hơn **Bất Tự Thân Xả Thí** có thể được đọc trong **Kinh Văn Pāyāsi** (Tệ Túc, bài Kinh # 23) thuộc **Đại Phẩm, Trường Bộ Kinh**, của kinh điển **Pāli**).

7. *Offering made with proper and careful preparations (**Sakkacca Dāna**) and Offering made without proper and careful preparations (**Asakkacca Dāna**). As an example, offering of flowers may be cited. Having gathered flowers from trees, a donor creates garlands of festoon with them, and arranges them to look as beautiful and as pleasant as possible, and makes his offering of flowers, then it is a **Sakkacca Dāna**, offering made with proper and careful preparations. Without such careful preparations, when flowers are presented as they have been gathered from trees, thinking that the mere gift of the flowers is sufficient in itself, then it is **Asakkacca Dāna**, offering made without proper and careful preparations.*

7. Sự phụng hiến được thực hiện với những sự chuẩn bị thích đáng và cẩn thận (**Tôn Kính Xả Thí**) và Sự phụng hiến được thực hiện mà không có những sự chuẩn bị thích đáng và cẩn thận (**Bất Tôn Kính Xả Thí**). Như một ví dụ, sự phụng hiến những bông hoa có thể được viện dẫn. Sau khi đã thu tập những bông hoa từ những cây, một Quyên Tặng Giả sáng tạo những vòng hoa trang sức với chúng, và bố trí chúng để trông sao càng xinh đẹp và duyệt ý càng tốt, và thực hiện sự phụng hiến những bông hoa của mình, lúc bấy giờ đó là một **Tôn Kính Xả Thí**, sự phụng hiến được thực hiện với những sự chuẩn bị thích đáng và cẩn thận. Không có những sự chuẩn bị cẩn thận như vậy, khi những bông hoa đã được ban phát như là chúng đã được thu tập từ những cây, nghĩ suy rằng lễ vật đơn thuần với những bông hoa tự nó đầy đủ rồi, lúc bấy giờ đó là một **Bất Tôn Kính Xả Thí**, sự phụng hiến được thực hiện mà không có những sự chuẩn bị thích đáng và cẩn thận.

*Some ancient writers have translated “**Sakkacca Dāna**” and “**Asakkacca Dāna**” into Myanmar to mean “offering made with due respect” and “offering made without due respect”. This rendering has, as often as not, misled the modern readers to think that it means paying due respect or without paying due respect to the receiver of the offering. Actually, “paying due respect” here means simply “making careful preparations” for the offering.*

Một số tác giả cổ đức đã phiên dịch “**Tôn Kính Xả Thí**” và “**Bất Tôn Kính Xả Thí**” sang **Miễn ngữ** có nghĩa là “sự phụng hiến được thực hiện với lòng tôn kính” và “sự phụng hiến được thực hiện mà không có lòng tôn kính”. Việc phiên dịch này, thông thường, đã đánh lừa các độc giả hiện đại nghĩ suy rằng nó có nghĩa là việc bày tỏ lòng tôn kính hoặc không bày tỏ lòng tôn kính đối với Thụ Dụng Giả tế phẩm. Đích xác, “việc bày tỏ lòng tôn kính” ở đây một cách đơn giản có nghĩa là “việc tiến hành những sự chuẩn bị cẩn thận” cho sự phụng hiến.

*8. Offering associated with Wisdom (**Ñāṇasampayutta Dāna**) and Offering unassociated with Wisdom (**Ñāṇavippayutta Dāna**). Offering made with clear comprehension of volitional acts and the results they produce is said to be an offering associated with Wisdom; when an offering is made without such comprehension and awareness, by just following examples of others making donations, it is **Ñāṇavippayutta Dāna**. It must be mentioned that just awareness of cause and its ensuing effect, while an offering is being made, is sufficient to make it an offering which is associated with Wisdom. In this connection, an explanation is necessary with respect to some exhortations which run like this “Whenever an offering is made, it should be accompanied by Insight Knowledge, **Vipassanā Ñāṇa**, in this manner: I, the donor of the gift, am **Anicca**, of impermanent nature; the object of offering is also **Anicca**, of impermanent nature; and the recipient of the gift is also **Anicca**, of impermanent nature. The impermanent I am offering the impermanent gift to the impermanent recipient. Thus you should contemplate whenever you make an offering of gifts”.*

8. Sự phụng hiến đã hữu quan đến Trí Tuệ (**Tương Ứng Trí Xả Thí**) và Sự phụng hiến đã bất hữu quan đến Trí Tuệ (**Bất Tương Ứng Trí Xả Thí**). Sự phụng hiến được thực hiện với sự lý giải minh hiển về các hành động thuộc **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) và thành quả mà chúng sản sinh đã được nói là một sự phụng hiến đã hữu quan đến Trí Tuệ; khi một sự phụng hiến đã được thực hiện mà không có sự lý giải và sự ý thức như vậy, mà chỉ hiệu phỏng theo những người khác đang thực hiện những sự quyên hiến, đó là **Bất Tương Ứng Trí Xả Thí**. Cần phải đề cập rằng chỉ có sự ý thức về Nguyên Nhân và Kết Quả của nó theo sau, trong khi một việc phụng hiến đang được thực hiện, là đủ để khiến nó thành một sự phụng hiến đã hữu quan đến Trí Tuệ. Trong mối quan hệ này, một sự giải thích là tất yếu hữu quan đến một số lời đôn thúc tiến hành như thế này “Bất luận khi nào một việc phụng hiến đã được thực hiện, nó cần phải đồng hành với Tri Thức Tuệ Giác, **Minh Sát Trí**, trong phương thức này: Tôi, Quyên Tặng Giả lễ vật, là **Vô Thường**, thuộc thực tính không thường tồn; vật phẩm quyên hiến cũng là **Vô Thường**, thuộc thực tính không thường tồn; và Tiếp Thụ Giả lễ vật cũng là **Vô Thường**, thuộc thực tính không thường tồn. Tôi không thường tồn đang phụng hiến lễ vật không thường tồn đến Tiếp Thụ Giả không thường tồn. Như vậy bạn nên trầm tư bất luận khi nào bạn thực hiện một việc phụng hiến các lễ vật”.

*This exhortation is made only to encourage the practice of developing Insight Knowledge, **Vipassanā Ñāṇa**. It should not be misunderstood that an act of Generosity is not one associated with Wisdom, if the donor does not practise contemplation as exhorted. As a matter of fact, whoever wants to develop real **Vipassanā Ñāṇa** should first of all discard the notion of I, he, man, woman, i.e. the illusion of I, the illusion of Self to discern that they are merely material aggregates and mental aggregates. Then one has to go on contemplating so as to realise that these aggregates of*

*mind and matter are of the nature impermanence, unsatisfactoriness and insubstantiality. Without differentiation into aggregates of mind and matter, if one were to contemplate on conventional concepts of “I am **Anicca**; the object of offering is **Anicca**; the recipient is **Anicca**”, no real Insight Knowledge would be possible.*

Sự đôn thúc này đã được thực hiện chỉ để cổ lệ việc thực hành phát triển Tri Thức Tuệ Giác, **Minh Sát Trí**. Không nên ngộ giải rằng một hành động về Lòng Khoan Hồng Đại Lượng không phải là hành động đã hữu quan đến Trí Tuệ, nếu như Quyên Tặng Giả không thực hành sự trầm tư như đã đôn thúc. **Xác thiết địa thuyết** (Nói một cách chuẩn xác, xác thực), bất luận ai muốn phát triển Chân **Minh Sát Trí** thì trước hết phải từ bỏ tất cả mọi niệm đầu về Tôi, Ông ấy, nam nhân, nữ nhân, tức là ảo tưởng về Tôi, ảo tưởng về Tự Ngã để nhận thức rằng chúng chỉ bất quá những tụ hợp thể thuộc vật chất và những tụ hợp thể thuộc tinh thần. Thế rồi người ta phải tiếp tục trầm tư nhằm để chứng tri rằng những tụ hợp thể thuộc tâm thức và vật chất này thuộc thực tính của sự không thường tồn, sự bất mãn ý, và sự phi chân thật. Không có sự phân biệt thành những tụ hợp thể thuộc tâm thức và vật chất, nếu như người ta đã trầm tư vào những khái niệm **mặc thủ thành quy** (câu nệ cố chấp, bảo thủ thành kiến) về “Tôi là **Vô Thường**; vật phẩm phụng hiến là **Vô Thường**; Tiếp Thụ Giả là **Vô Thường**”, thì sẽ không thể có được Chân Tri Thức Tuệ Giác.

9. *Offering made hesitatingly and only after being urged is **Sasaṅkhārika Dāna**; Offering made spontaneously without being urged is **Asaṅkhārika Dāna**. Here urging means prompting or entreating earnestly someone to give when he is hesitating or reluctant to do so. When offering is made only with such prompting. But a simple request should not be taken as urging. For example, a person who has not made any decision yet, whether he will make a donation or whether he does not wish to make a donation, is approached by someone with a request for some alms contribution; and that person gives willingly without any hesitation. This is a spontaneous gift in response to a simple request; it is therefore in **Asaṅkhārika Dāna** (one without prompting), and should not be called a **Sasaṅkhārika Dāna** (just because it is made after a request). Another person is similarly approached and similarly requested to make a contribution; he is reluctant at first and refuses to do so. But when the request is repeated with a prompting “Do make a gift, please don’t flinch” he makes a contribution. His **Dāna** made as a consequence of urging is of **Sasaṅkhārika Dāna** type (one with prompting). Even in the case where no one has made an approach to request for **Dāna**, if one first thinks of making an offering, and then shrinks away from the idea, but after much self-persuasion, self-inducement, finally makes the gift, his **Dāna** is of **Sasaṅkhārika** type too.*

9. Sự phụng hiến được thực hiện một cách do dự và chỉ sau khi được **lực khuyến** (cố gắng khuyến khích) là **Hữu Dẫn Xả Thí**; Sự phụng hiến được thực hiện một cách tự phát mà không có được **lực khuyến** (cố gắng khuyến khích) là **Vô Dẫn Xả Thí**. Tại đây sự đôn thúc có nghĩa là sự thúc giục hoặc sự khẩn cầu một cách **thành chí** (chân thật, chân thành) một người nào để quyên hiến khi vị ấy đang do dự hoặc bất tình nguyện để làm như vậy. Khi việc phụng hiến đã được thực hiện chỉ với sự thúc giục như vậy. Thế nhưng một sự yêu cầu đơn giản không nên được coi là sự đôn thúc. Ví dụ, một người vẫn chưa đưa ra một sự quyết định nào, cho dù vị ấy sẽ thực hiện một sự quyên hiến hoặc cho dù vị ấy không muốn thực hiện một sự quyên hiến, đã được một người nào đó tiếp cận với một sự yêu cầu cho một sự quyên trợ các vật xả thí; và người đó quyên hiến một

cách tự nguyện mà không có sự do dự nào. Đây là một lễ vật tự phát trong sự đáp lại một sự yêu cầu đơn giản; vì lý do như vậy nó thuộc loại **Vô Dẫn Xả Thí** (một loại Xả Thí mà không có sự thúc giục), và không nên được gọi là một **Hữu Dẫn Xả Thí** (chỉ vì nó đã được thực hiện sau một sự yêu cầu). Một người khác đã tiếp cận một cách tương tự và một cách tương tự đã yêu cầu thực hiện một sự quyên trợ; lúc ban đầu vị ấy bất tình nguyện và bất đáp ứng làm như vậy. Thế nhưng sự yêu cầu đã được lặp đi lặp lại với một sự thúc giục “Hãy ban một lễ vật, xin đừng nao núng” vị ấy thực hiện một sự quyên trợ. Việc **Xả Thí** của vị ấy đã thực hiện **tác vi kết quả** (được coi như là kết quả) của sự thúc giục, là thuộc loại **Hữu Dẫn Xả Thí** (một loại Xả Thí với sự thúc giục). Ngay cả trong trường hợp nơi mà không ai đã thực hiện một sự tiếp cận để yêu cầu **Xả Thí**, nếu như một người ban đầu khảo luận về việc thực hiện một sự phụng hiến, và sau đó lùi lại khỏi ý tưởng, thế nhưng sau nhiều lần tự kỷ thuyết phục, tự kỷ khích thích, cuối cùng thực hiện lễ vật, việc **Xả Thí** của vị ấy cũng thuộc loại **Hữu Dẫn Xả Thí**.

*10. Offering made while one is in a joyful mood with a happy frame of mind is **Somanassa Dāna**; Offering made with a balanced state of mind, neither joyous nor sorrowful but equipoised is **Upekkhā Dāna**. (When the act of giving is accompanied by pleasure, it is **Somanassa Dāna**; when it is accompanied by equanimity it is **Upekkhā Dāna**).*

10. Sự phụng hiến được thực hiện khi người ta đang trong **tình tự cao hứng trạng thái tình cảm hưng phấn**) với một tâm thái hạnh phúc là **Hỷ Thọ Xả Thí**; Sự phụng hiến được thực hiện với một tâm trạng được bình hành, bất khoái lạc mà cũng bất bi thương mà được cân bằng là **Xả Thọ Xả Thí**. (Khi hành động quyên hiến đã đồng hành với niềm khoái lạc, đó là **Hỷ Thọ Xả Thí**; khi đã đồng hành với sự trấn tĩnh, đó là **Xả Thọ Xả Thí**).

*11. Offering of property earned in accordance with **Dhamma** by just means is **Dhammiya Dāna**; Offering of property earned by immoral means such as stealing, robbing is **Adhammiya Dāna**. Although earning of property by immoral means is not in accord **Dhamma**, offering as alms of much property is nevertheless an act of merit; but the good results accruing from this type of **Dāna** cannot be as great as those obtained from the first type, the **Dhammiya Dāna**. A comparison can be made of these two different results with types of plant that will grow up from a good seed and from a bad seed.*

11. Việc phụng hiến tài sản đã hoạch đắc y chiếu **Giáo Pháp** bằng phương pháp chính đáng, là **Chính Trực Xả Thí**; Việc phụng hiến tài sản đã hoạch đắc bằng phương pháp bất đạo đức chẳng hạn như là **việc đạo thiết** (ăn trộm, ăn cắp), **việc thâm đạo** (trộm cắp của cải) là **Bất Chính Trực Xả Thí**. Mặc dù việc hoạch đắc tài sản bằng phương pháp bất đạo đức, là không phù hợp với **Giáo Pháp, tận quả như thử** (dù rằng như vậy, dù vậy đi nữa) việc quyên hiến xả thí thật nhiều tài sản vẫn là một hành động phúc đức; thế nhưng thành quả tốt đẹp lũy tích được từ loại **Xả Thí** này không thể nào là to lớn bằng thành quả tốt đẹp lũy tích được từ loại thứ nhất, **Chính Trực Xả Thí**. Một sự so sánh có thể được thực hiện về hai thành quả sai biệt này với các loại cây sẽ lớn lên từ một hạt giống tốt và từ một hạt giống xấu.

12. Offering made with hopes of gaining worldly pleasures is Enslaving **Dāna**, **Dāsa Dāna**, the offering that will enslave one. Being a slave to Craving for sense-pleasures, one makes this kind of **Dāna** to serve one's Master, the Craving to fulfill its wishes. Offering made with aspiration for attainment of the Path and Fruition, the **Nibbāna**, is **Dāna** for freedom, **Bhujissa Dāna** (offering made in revolt against the dictates of the Master, the Craving).

12. Sự phụng hiến được thực hiện với những niềm kỳ vọng hoạch đắc những sự hoan lạc trần thế là **Nô Lệ Xả Thí, Nô Lệ Xả Thí [Phi Tâm Cam Tình Nguyên Xả Thí (không cam lòng tình nguyện xả thí, không cam chịu xả thí)]**, sự phụng hiến mà sẽ bắt người ta làm nô lệ. Khi đã là một nô lệ của Lòng Khát Vọng trong những cảm giác khoái lạc, người ta thực hiện loại **Xả Thí** này để phục vụ vị Chủ Nô của mình, Lòng Khát Vọng làm mãn túc những sở nguyện của nó. Sự phụng hiến được thực hiện với niềm khát vọng cho sự thành tựu Đạo Lộ và Quả Vị, **Níp Bàn**, là **Xả Thí** cho sự độc lập tự chủ, **Độc Lập Tự Chủ Xả Thí (Phi Nô Lệ Xả Thí)** (sự phụng hiến được thực hiện trong sự phản kháng những sự chi phối của vị Chủ Nô, Lòng Khát Vọng).

*Sentient beings in the endless round of existences desire to enjoy the delightful pleasures of the senses (visible objects, sounds, smells, tastes, touch). This desire to revel in the so called pleasures of the senses is called Craving. Every moment of their existences is devoted to satisfying that Craving; fulfilling the needs of that Craving, they have become its servants. Continuous striving, day and night throughout their life for wealth is nothing but fulfillment of the wishes of the Craving which demands the best of food, the best of clothing and the most luxurious way of living. Not content with being a slave to Craving in the present life, working to fulfill its every need, we make acts of **Dāna** to ensure luxurious living in future. This type of offering accompanied by a strong wish for enjoyment of worldly pleasures continuously for lives to come, is definitely an enslaving **Dāna**, **Dāsa Dāna**.*

Chúng hữu tình hữu năng lực cảm giác trong vòng luân hồi của những kiếp sống vô cùng tận khát vọng để hưởng thụ những sự khoái lạc mãn ý của các cảm quan [đối tượng trông thấy (*cảnh sắc*), đối tượng âm thanh (*cảnh thính*), đối tượng mùi hơi (*cảnh khí*), đối tượng nếm vị (*cảnh vị*), đối tượng tiếp xúc (*cảnh xúc*)]. Sự khát vọng này **đào tụy** (*say sưa ngây ngất*) trong cái được gọi là những sự khoái lạc mãn ý của các cảm quan đã được gọi là Lòng Khát Vọng. Từng khoảnh khắc trong những kiếp sống của họ đã chuyên dụng **nhượng nhân mãn ý** (*để cho phép người ta mãn ý*) Lòng Khát Vọng đó; khiến người ta mãn túc những nhu cầu của Lòng Khát Vọng đó, họ đã trở thành những dụng nhân của nó. Sự phấn đấu liên tục, ngày và đêm suốt cả cuộc đời của mình vì sự giàu có không chỉ ngoài việc mãn túc những mong muốn của Lòng Khát Vọng vốn đòi hỏi thưởng vị về thực phẩm, tuyệt hảo về y phục và phương thức sinh hoạt thập phần thư thích nhất. Bất nguyện ý tình trạng một nô lệ của Lòng Khát Vọng trong kiếp sống hiện tại, làm việc để mãn túc mọi nhu cầu của nó, chúng ta thực hiện các hành động **Xả Thí** để bảo chúng đời sống thập phần thư thích trong tương lai. Loại phụng hiến này đã đồng hành với một nguyện vọng cường liệt cho việc hưởng thụ những sự hoan lạc trần thế một cách liên tục trong những kiếp sống sắp tới, một cách xác thực là **Nô Lệ Xả Thí, Nô Lệ Xả Thí [Phi Tâm Cam Tình Nguyên Xả Thí (không cam lòng tình nguyện xả thí, không cam chịu xả thí)]**.

This type of **Dāna** in fulfillment of the wishes of Craving and which ensures servitude to Craving throughout the endless round of existences is performed, thinking it to be the best, before one encounters the Teachings of the **Buddha**. But once we are fortunate enough to hear the **Buddha Dhamma**, we come to understand how powerful this Craving is, how insatiable it is, how much we have to suffer for fulfilling the wishes of this Craving. Then resolving “I will no longer be a servant of this terrible Craving, I will no longer fulfill its wishes, I will rebel against it, I will go against it and in order to uproot, to eradicate this evil Craving,” one makes offerings with aspiration for attainment of the Path and Fruition, the **Nibbāna**. This **Dāna** is called **Dāna** made for freedom, **Bhujissa Dāna** (offering made in revolt against the dictates of the Master, Craving). (Whole of page **Jhā** and the first three lines on page **Jhā** deal with expositions on ancient **Burmese** word which has nothing to do with types of **Dāna**; they are therefore left out from the translation).

Loại **Xả Thí** này trong việc mãn túc những mong muốn của Lòng Khát Vọng và bảo chứng thân phận nô lệ đối với Lòng Khát Vọng xuyên suốt vòng luân hồi của những kiếp sống vô cùng tận đã được thực hiện, nghĩ suy đó là điều tối hảo, trước khi người ta tạo ngộ những Giáo Huấn của **Đức Phật**. Thế nhưng một khi chúng ta rất may mắn để nghe **Phật Pháp**, chúng ta đi tới tuệ tri Lòng Khát Vọng này hữu cường lực như thế nào, nó bất năng mãn túc làm sao, chúng ta phải cảm thụ khổ biết bao để làm mãn túc những mong muốn của Lòng Khát Vọng này. Thế rồi hạ quyết tâm rằng “Tôi sẽ không còn là một dụng nhân của Lòng Khát Vọng **phi thường thảo yểm** (vô cùng chán ghét) này nữa, Tôi sẽ không còn làm mãn túc những mong muốn của nó nữa, Tôi sẽ phản kháng nó, Tôi sẽ đi nghịch hướng nó và để bạt khởi liên căn, để căn trừ Lòng Khát Vọng ác hại này,” người ta thực hiện những sự phụng hiến với sự khát vọng cho việc thành tựu Đạo Lộ và Quả Vị, **Níp Bàn**. **Xả Thí** này đã được gọi là **Xả Thí** được thực hiện cho sự độc lập tự chủ, **Độc Lập Tự Chủ Xả Thí (Phi Nô Lệ Xả Thí)** (sự phụng hiến được thực hiện trong sự phản kháng những sự chi phối của vị Chủ Nô, Lòng Khát Vọng).

(Toàn bộ trang **Jhā** và ba hàng đầu tiên trên trang **Jhā** giảng thuật những tường tế xiển thuật về **Miền ngữ** cổ đại không có liên quan chi với các loại **Xả Thí**; vì lý do như vậy chúng đã bị loại khỏi bản phiên dịch).

13. Offering of things of permanent, immovable nature such as pagodas, temples, monasteries, rest houses and digging wells, tanks, etc. is **Thāvara Dāna**. Offerings of movable nature, meant for temporary use such as food, robes, etc. movable gifts is **Athāvara Dāna**.

13. Việc phụng hiến các vật phẩm thuộc thực tính thường tồn, bất khả di động chẳng hạn như là những ngôi chùa, các đền thờ, những tu đạo viện, các viện dưỡng lão và những giếng đào, các ao hồ, v.v. là **Nại Dụng** (sử dụng bền lâu) **Xả Thí (Nại Cữu (bền bỉ) Xả Thí, Kiên Cố Xả Thí)**. Những sự phụng hiến các vật phẩm thuộc thực tính khả di động, đúng là ý nghĩa cho việc sử dụng tạm thời chẳng hạn như là thực phẩm, những y áo, v.v. các lễ vật khả di động là **Phi Nại Dụng Xả Thí (Phi Nại Cữu Xả Thí)**.

14. Offering made with accompaniment of supplementary materials that usually go along with such an offering is **Saparivāra Dāna**. For example, in offering robes, as main item of gifts when it is accompanied by suitable and proper accessories and requisites, it is a **Saparivāra Dāna**;

when there are no other objects of offering besides the main item of robes, it is a gift without accompanying things, *Aparivāra Dāna*. The same differentiation applies to offerings made with other forms of gifts. The special characteristic marks on the body of *Bodhisattas* who have large retinue attendant upon them are the benefits that result from *Saparivāra* type of *Dāna*.

14. Sự phụng hiến được thực hiện với sự kèm theo các vật liệu bổ sung thường đi kèm với một tế phẩm như vậy, là **Hữu Phụ Tùng Xả Thí**. Ví dụ, trong sự phụng hiến những y áo, như là các lễ vật chủ yếu khi nó đã đi kèm với các phụ gia và những tất nhu phẩm thích hợp và **đắc thể** (hợp với sự thể), đó là một **Hữu Phụ Tùng Xả Thí**; khi không có các vật phẩm phụng hiến nào khác ngoài vật lễ chủ yếu là những y áo, đó là một lễ vật mà không có các vật phẩm đi kèm, **Phi Phụ Tùng Xả Thí**. Sự phân biệt tương tự ứng dụng cho các tế phẩm được thực hiện với các hình thức lễ vật khác. Những đặc trưng điển hình đặc biệt trên sắc thân của **Chư Giác Hữu Tình** là các Bậc có đoàn tùy tùng đông đảo phục vụ họ, là những phúc lợi có được từ loại **Hữu Phụ Tùng Xả Thí**.

15. Offering made constantly or regularly such as offering of alms food to the *Saṅgha* every day is Constant *Dāna*, *Nibaddha Dāna*; offering made not constantly, not on a regular basis but only occasionally when one is able to is *Anibaddha Dāna*, occasional offering.

15. Sự phụng hiến được thực hiện một cách bất đoạn hoặc một cách đều đặn chẳng hạn như là việc phụng hiến các thực thí phẩm đến **Tăng Đoàn** mỗi ngày là **Bất Đoạn Xả Thí, Kinh Thường Xả Thí (Liên Tục Bất Đoạn Xả Thí)**; Sự phụng hiến được thực hiện một cách không liên tục, không phải trên một cơ sở đều đặn mà chỉ thỉnh thoảng khi người ta có khả năng, là **Bất Kinh Thường Xả Thí**, thỉnh thoảng phụng hiến.

16. Tarnished offering, *Parāmaṭṭha Dāna* Untarnished offering, *Apparāmaṭṭha Dāna*. Offering which is tarnished by craving and wrong view is *Parāmaṭṭha Dāna*; Offering which is not corrupted by craving and wrong view is *Apparāmaṭṭha Dāna*. According to the *Abhidhamma*, one is corrupted when led astray by wrong view alone; but wrong view always co-exists with craving. When wrong view corrupts and leads one astray, craving is also involved. Therefore both craving and wrong view are mentioned above. And this is how craving and wrong view bring about corruption. Having made an offering, if one expresses an ardent, wholesome wish “May I attain speedily the Path and Fruition, *Nibbāna* as a result of this act of merit”, the offering becomes one of *Vivattaṇissita* type [see type (4) above], and it could serve as a strong sufficing condition for attainment of the Path and Fruition, *Nibbāna*. But instead of making such a wholesome wish for *Nibbāna*, when one, corrupted and led astray by craving and wrong view, aspires a result of this act of merit, may I become a distinguished *Deva* such as *Sakka*, the king of *Tvāṭimsa* abode, or just a *Deva* of the durable divine realms, his *Dāna* cannot serve as a sufficing condition for attainment of *Nibbāna* and is classed as mere *Parāmaṭṭha Dāna*, the *Dāna* which is bereft of the sufficing condition for attainment of *Nibbāna*, being tarnished by craving and wrong view. The *Dāna* which is not tarnished by craving and wrong view but is made with the sole purpose of attaining *Nibbāna* is classed as *Apparāmaṭṭha Dāna*.

16. Việc phụng hiến bị làm ô uế, **Hủ Hóa Xả Thí**, Việc phụng hiến không bị làm ô uế, **Bất Hủ Hóa Xả Thí**. Việc phụng hiến đã bị làm ô uế bởi Lòng Khát Vọng (*Ái Dục*) và Quan Điểm Sai Lầm (*Tà Kiến*) là **Hủ Hóa Xả Thí**; Việc phụng hiến đã không bị **hủ hóa** (*thối nát, thối tha, hư hỏng*) bởi lòng khát vọng và quan điểm sai lầm là **Bất Hủ Hóa Xả Thí**. Y chiếu **Tạng Vô Tỷ Pháp**, người ta đã bị hủ hóa đọa lạc khi đã bị dẫn nhập **tà lộ** (*đường bất chính, tà đạo*) bởi độc nhất quan điểm sai lầm; thế nhưng quan điểm sai lầm luôn luôn **cộng tồn** (*cùng tồn tại*) với lòng khát vọng. Khi quan điểm sai lầm bị hủ hóa và dẫn nhập người ta vào **tà lộ** (*đường bất chính, tà đạo*), lòng khát vọng cũng đã hữu quan. Vì lý do như vậy cả lòng khát vọng và quan điểm sai lầm đều đã được đề cập ở trên. Và đây là cách thức lòng khát vọng và quan điểm sai lầm dẫn đến sự hủ hóa đọa lạc. Khi đã thực hiện một sự phụng hiến, nếu như người ta biểu đạt một nguyện vọng nhiệt thiết, tinh hảo “Chỉ nguyện Tôi thành đạt Đạo Lộ và Quả Vị một cách nhanh chóng, **Níp Bàn** là kết quả của hành động phúc đức này”, sự phụng hiến trở thành một loại **Phi Luân Hồi Xả Thí** [xem loại (4) ở trên], và nó có thể đảm nhiệm một điều kiện tức cầu hữu cường lực cho việc thành tựu Đạo Lộ và Quả Vị, **Níp Bàn**. Thế nhưng thay vì thực hiện một nguyện vọng tinh hảo như vậy cho **Níp Bàn**, khi người ta, đã bị lòng khát vọng và quan điểm sai lầm làm hủ hóa và dẫn nhập vào **tà lộ** (*đường bất chính, tà đạo*), khát vọng một kết quả của hành động phúc đức này, chỉ nguyện Tôi trở thành một **Thiên Tử** ưu nhã cao quý chẳng hạn như là **Thiên Chủ Sakka** trong trú sở **Đạo Lợi Thiên Giới**, hoặc chỉ là một **Thiên Tử** trong các lãnh vực Thiên Giới trì cửu, **Xả Thí** của vị ấy không thể nào đảm nhiệm một điều kiện tức cầu hữu cường lực cho việc thành tựu **Níp Bàn** và đã được quy loại chỉ là **Hủ Hóa Xả Thí**, **Xả Thí** đã hoàn toàn táng thất điều kiện tức cầu cho việc thành tựu **Níp Bàn**, đã bị làm ô uế bởi lòng khát vọng và quan điểm sai lầm. **Xả Thí** đã không bị làm ô uế bởi lòng khát vọng và quan điểm sai lầm, mà đã được thực hiện với mục đích duy nhất là thành đạt **Níp Bàn**, đã được quy loại là **Bất Hủ Hóa Xả Thí**.

*Much Charity can also be practised outside the Teaching of the **Buddha**; but **Dāna** of **Parāmaṭṭha** type is only possible then. It is only within the Teaching of the **Buddha** that **Dāna** of **Aparāmaṭṭha** type can be practised. So while we are blessed with the rare opportunity of meeting with the Teachings of the **Buddha**, we should strive our utmost to ensure that our offerings are of the **Aparāmaṭṭha** type.*

Nhiều việc từ thiện cũng có thể được thực hành bên ngoài Giáo Huấn **Đức Phật**; mà **Xả Thí** thuộc loại **Hủ Hóa** chỉ khả thi lúc bấy giờ. Chỉ trong Giáo Huấn của **Đức Phật** mà **Xả Thí** thuộc loại **Bất Hủ Hóa** mới có thể được thực hành. Vì vậy trong khi chúng ta đã hữu phúc khí với cơ hội hy hữu trong việc hội diện với những Giáo Huấn của **Đức Phật**, chúng ta nên phấn đấu cực hạn của mình để bảo chứng rằng những tế phẩm của mình thuộc loại **Bất Hủ Hóa**.

17. *Offering made with what is leftover, what is inferior, wretched is **Ucchiṭṭha Dāna**; Offering made with what is not leftover, what is not inferior, wretched is **Anucchiṭṭha Dāna**. Suppose, while preparations are being made for a meal, a donee appears and one donates some of the food that has been prepared before one has taken it; it is considered to be “the highest gift” (**Agga Dāna**) and it is **Anucchiṭṭha Dāna** since the offering is not the leftover of a meal. If the donee arrives while one is eating the meal, but before eating is finished, and one makes an offering*

of the food taken from the meal one is eating, that is also considered to be an **Anucchiṭṭha Dāna**; it can even be said to be a noble gift. When the offering is made of the food leftover after one has finished eating, it is a gift of the leftover, an **Ucchiṭṭha Dāna**; a wretched, inferior one. It should be noted, however, that the humble offering made by one who has nothing else to give but the leftover meal could well be called an **Anucchiṭṭha Dāna**. It is only when such an offer is made by one who can well afford to make a better gift that his gift is regarded as a wretched, inferior one, **Ucchiṭṭha Dāna**.

17. Sự phụng hiến được thực hiện với điều mà thặng dư, điều mà hạ tiện, bi thảm là **Thặng Dư Xả Thí**; Sự phụng hiến được thực hiện với điều mà không thặng dư, điều mà không phải hạ tiện, bi thảm là **Bất Thặng Dư Xả Thí**. Giả sử, trong khi những sự chuẩn bị đang được thực hiện cho một bữa ăn, một Thọ Thí Giả xuất hiện và một người quyên hiến một số thực phẩm mà đã được chuẩn bị trước khi vị ấy thọ dụng nó; điều đó đã được cho là “lễ vật tối thượng” (**Chí Thượng Xả Thí**) và đó là **Bất Thặng Dư Xả Thí** vì tế phẩm không phải là **thặng phạm thái** (*thức ăn dư thừa*) của bữa ăn. Nếu như Thọ Thí Giả đi đến trong khi một người đang thọ bữa thọ thực, mà trước khi việc thọ thực được chấm dứt, và một người thực hiện một sự phụng hiến thực phẩm được lấy từ bữa ăn mà một người đang thọ thực, điều đó cũng đã được cho là **Bất Thặng Dư Xả Thí**; thậm chí điều đó có thể được nói là một lễ vật cao quý. Khi việc phụng hiến đã được thực hiện với **thặng phạm thái** (*thức ăn dư thừa*) sau khi một người đã chấm dứt việc thọ thực, đó là một lễ vật thuộc **thặng phạm thái** (*thức ăn dư thừa*), một **Thặng Dư Xả Thí**; một Xả Thí bi thảm, hạ tiện. Tuy nhiên, cần được chú ý rằng việc phụng hiến thấp kém được một người không có chi khác để quyên hiến ngoài bữa tàn thực thực hiện, cũng có thể được gọi là một **Bất Thặng Dư Xả Thí**. Chỉ khi một việc quyên hiến được thực hiện bởi một người có đủ khả năng để thực hiện một lễ vật tốt hơn thì lúc đó lễ vật của vị ấy đã được xem là một lễ vật bi thảm, hạ tiện, **Thặng Dư Xả Thí**.

18. Offering made while one is still alive is **Sajīva Dāna**; Offering which is meant to become effective after one's death “I give such of my property to such and such a person. Let him take possession of them after my death and make use of them as he wishes” is **Accaya Dāna**.

18. Sự phụng hiến được thực hiện trong khi người ta vẫn còn sống là **Hiện Hữu Sinh Mệnh Xả Thí**; Sự phụng hiến đúng là ý nghĩa phát sinh hiệu lực sau sự tử vong của người ta “Tôi chỉ quyên hiến tài sản của mình đến một người như vậy như vậy. Hãy để vị ấy chiếm hữu chúng sau sự mệnh chung của Tôi và sử dụng chúng theo sở nguyện vị ấy” là **Quá Vãng Xả Thí**.

A **Bhikkhu** (**Buddhist monk**) is not permitted to make an **Accaya** type of **Dāna**, i.e. he cannot leave his properties as gifts for others after death. Even if he should do so, it does not constitute an act of **Dāna**; the would-be recipient also has no right of possession to them. If a **Bhikkhu** gives from his property to another **Bhikkhu** while he is still living, the receiver is entitled to what is given him; or while the **Bhikkhu** is still alive, some **Bhikkhu** who is on intimate terms (**Vissassagaha**) with him can take it and come to possess it; or if he owns something jointly (**Dvisantaka**) with another **Bhikkhu**, when he dies the surviving **Bhikkhu** becomes the sole owner. Unless these conditions are fulfilled, namely, giving his property during his lifetime, taking possession of it by reason of intimacy while he is still alive, or possessing it through dual ownership, the **Bhikkhu's**

property becomes the property of the **Saṅgha**, the Order of **Bhikkhus**, when he dies. Therefore, if a **Bhikkhu** makes an **Accaya Dāna**, saying “I give such of my property to such and such a person when I die. Let him take possession of them”, it amounts to giving a property which by then belongs to the Order of **Bhikkhus**. His giving does not form an act of **Dāna** and the would-be recipient is also not entitled to its ownership. It is only amongst the laymen that such kind of gift, **Accaya Dāna** is possible and legal.

Một **Tỳ Khuru** (Tu Sĩ **Phật Giáo**) đã không được chuẩn hứa thực hiện loại **Quá Vãng Xả Thí**, tức là vị ấy không thể nào để lại tài sản của mình như là các lễ vật cho những người khác sau khi tịch diệt. Cho dù vị ấy làm như vậy đi nữa, điều đó không hình thành một hành động **Xả Thí**; vị tự xưng là Tiếp Thụ Giả cũng không có quyền sở hữu chúng. Nếu như một vị **Tỳ Khuru** quyên hiến tài sản của mình đến vị **Tỳ Khuru** khác trong khi vị ấy vẫn còn sống, Thụ Dụng Giả đã có quyền đối với điều mà được quyên hiến vị ấy; hoặc trong khi vị **Tỳ Khuru** vẫn còn sống, một số **Tỳ Khuru** có mối lai vãng mật thiết (**Thâm Giao**) với vị ấy có thể thọ lấy nó và đi đến sở hữu nó; hoặc nếu như vị ấy sở hữu chung một vật thể nào đó (**Nhị Sở Hữu Chủ**) với một **Tỳ Khuru** khác, khi vị ấy tịch diệt thì **Tỳ Khuru** còn sống trở thành sở hữu chủ duy nhất. Trừ khi những điều kiện này đã cảm thấy mãn túc, tức là, việc quyên hiến tài sản của mình trong lúc mình còn thọ mệnh, việc chiếm hữu nó với lý do thân mật trong khi vị ấy vẫn còn sống, hoặc việc sở hữu nó thông qua song trùng quyền sở hữu, tài sản của **Tỳ Khuru** trở thành tài sản của **Tăng Đoàn**, Giáo Đoàn **Chư Tỳ Khuru**, khi vị ấy tịch diệt. Vì lý do như vậy, nếu như một vị **Tỳ Khuru** thực hiện một **Quá Vãng Xả Thí**, nói rằng “Tôi chỉ quyên hiến tài sản của mình đến một người như vậy như vậy khi Tôi tịch diệt. Hãy để vị ấy chiếm hữu chúng”, điều đó tương đương với việc quyên hiến một tài sản mà lúc bấy giờ thuộc về Giáo Đoàn **Chư Tỳ Khuru**. Việc quyên hiến của vị ấy không hình thành một hành động **Xả Thí** và vị tự xưng là Tiếp Thụ Giả cũng không có được quyền sở hữu nó. Chỉ ở trong số những cư sĩ tại gia mới có loại quyên hiến lễ vật như vậy, **Quá Vãng Xả Thí** là khả thi và cho là hợp pháp.

19. Offering made to one or two separate, individual persons is **Puggalika Dāna**; Offering made to the whole Order of **Bhikkhus**, the **Saṅgha**, is **Saṅghika Dāna**. **Saṅgha** means group, assemblage or community; here, the whole community of the **Ariya** disciples of the **Buddha** is meant. In making an offering intended for the **Saṅgha**, the donor must have in his mind not the individual **Ariya** disciples that constitute the Order, but the community of the **Ariya** disciples as a whole. Then only, his offerings will be of the **Saṅghika** type.

19. Sự phụng hiến được thực hiện đến một hoặc hai cá nhân riêng biệt, là **Cá Nhân Xả Thí (Thí Chủ Chỉ Định Phụng Hiến Một Tăng Nhân)**; Sự phụng hiến được thực hiện đến toàn thể Giáo Đoàn **Chư Tỳ Khuru**, **Tăng Đoàn**, là **Tăng Đoàn Xả Thí**. **Tăng Đoàn** có nghĩa là nhóm, tập hợp hoặc đoàn thể; ở đây, đúng là ý nghĩa cho toàn bộ đoàn thể **Chư Thánh Đệ Tử** của **Đức Phật**. Trong khi thực hiện một sự phụng hiến đã có tác ý cho **Tăng Đoàn**, Quyên Tặng Giả phải khảo lự trong nội tâm mình không phải là cá nhân **Chư Thánh Đệ Tử** mà hình thành Giáo Đoàn, mà là hết thảy đoàn thể **Chư Thánh Đệ Tử**. Chỉ khi đó, các tế phẩm của vị ấy sẽ thuộc loại **Tăng Đoàn Xả Thí**.

Dakkhiṇavibhaṅga Sutta (of *Majjhima Nikāya Pāli* Canon) gives an enumeration of 14 kinds of gifts to individuals, *Puggalika Dāna*, and 7 kinds of gifts to the *Saṅgha*, *Saṅghika Dāna*. It is useful to know them. 14 kinds of gifts to individuals: (1) Offering made to a **Buddha**, (2) Offering made to a **Pacceka Buddha**, a Non-Teaching **Buddha**, (3) Offering made to an **Arahat** or to one who has attained the **Arahattaphala** stage, (4) Offering made to one who is striving to realise **Arahattaphala** or to one who has attained the **Arahattamagga** stage, (5) Offering made to an **Anāgāmi** or to one who has attained the **Anāgāmiphala** stage, (6) Offering made to one who is striving to realise **Anāgāmi phala** or to one who has attained the **Anāgāmimagga** stage, (7) Offering made to a **Sakadāgāmi** or to one who has attained the **Sakadāgāmiphala** stage, (8) Offering made to one who is striving to realise **Sakadāgāmiphala** or to one who has attained **Sakadāgāmi magga** stage, (9) Offering made to a **Sotāpanna** or to one who has attained the **Sotāpattiphala** stage, (10) Offering made to one who is striving to realise **Sotāpattiphala** or to one who has attained **Sotāpattimagga** stage, (11) Offering made to recluses (outside the Teachings of the **Buddha** or when the Teaching is not extant) who are accomplished in **Jhāna** or Supernormal Power attainment, (12) Offering made to an ordinary lay person who is possessed of Morality, (13) Offering made to an ordinary lay person who is devoid of Morality, and (14) Offering made to an animal.

Kinh Văn Phân Biệt Cúng Dường (thuộc Kinh điển **Pāli Trung Bộ Kinh**) đưa ra một sự liệt kê mười bốn loại lễ vật đến những cá nhân, **Cá Nhân Xả Thí**, và bảy loại lễ vật đến **Tăng Đoàn**, **Tăng Đoàn Xả Thí**. Biết được chúng là điều hữu dụng.

Mười bốn loại lễ vật đến những cá nhân:

1. Sự phụng hiến được thực hiện đến một vị **Phật**,
2. Sự phụng hiến được thực hiện đến một **Độc Giác Phật**, một vị **Phật** Phi Giáo Học,
3. Sự phụng hiến được thực hiện đến một **Bậc Vô Sinh** hoặc đến Bậc đã thành đạt giai đoạn

Quả Vô Sinh,

4. Sự phụng hiến được thực hiện đến Bậc đang phấn đấu để chứng tri **Quả Vô Sinh** hoặc đến Bậc đã thành đạt giai đoạn **Đạo Vô Sinh**,

5. Sự phụng hiến được thực hiện đến một **Bậc Bất Lai** hoặc đến Bậc đã thành đạt giai đoạn **Quả Bất Lai**,

6. Sự phụng hiến được thực hiện đến Bậc đang phấn đấu để chứng tri **Quả Bất Lai** hoặc đến Bậc đã thành đạt giai đoạn **Đạo Bất Lai**,

7. Sự phụng hiến được thực hiện đến một **Bậc Nhất Lai** hoặc đến Bậc đã thành đạt giai đoạn **Quả Nhất Lai**,

8. Sự phụng hiến được thực hiện đến Bậc đang phấn đấu để chứng tri **Quả Nhất Lai** hoặc đến Bậc đã thành đạt giai đoạn **Đạo Nhất Lai**,

9. Sự phụng hiến được thực hiện đến một **Bậc Thất Lai** hoặc đến Bậc đã thành đạt giai đoạn **Quả Thất Lai**,

10. Sự phụng hiến được thực hiện đến Bậc đang phấn đấu để chứng tri **Quả Thất Lai** hoặc đến Bậc đã thành đạt giai đoạn **Đạo Thất Lai**,

11. Sự phụng hiến được thực hiện đến Chư Ân Cư Giả (bên ngoài những Giáo Huấn của **Đức Phật** hoặc khi Giáo Huấn không còn tồn tại) là các Bậc đã thành tựu trong **Thiền Định** hoặc thành tựu Năng Lực Siêu Thường,

12. Sự phụng hiến được thực hiện đến một cư sĩ tại gia bình thường, là Bậc đã sở hữu Quy Phạm Đạo Đức,

13. Sự phụng hiến được thực hiện đến một cư sĩ tại gia bình thường, là Bậc đã khuyết pháp Quy Phạm Đạo Đức, và

14. Sự phụng hiến được thực hiện đến một động vật.

*Of these 14 kinds of offering made to individuals, giving one full meal to an animal will bring wholesome results of long life, good looks, physical well-being, strength, and intelligence for one hundred lives. Then in an ascending order, giving one full meal to a lay person of poor Morality will bring these wholesome results for one thousand lives; to a lay person of good Morality at a time when **Buddha's** teachings are not extant and he has no opportunity to take refuge in the Triple Gem, for a hundred thousand lives; to recluses and ascetics accomplished in **Jhāna** attainments, for ten billion lives; to lay men and novitiates (during a period when the teachings of **Buddha** are extant) who take refuge in the Triple Gem and up to the Noble Person who has attained the **Sotāpattimagga**, for an innumerable period (**Asaṅkheyya**) of lives; and to persons of higher attainment up to the **Buddha**, for countless periods of lives. (According to the Commentary, even one who only takes refuge in the Triple Gem may be considered as a person who is practising for realisation of **Sotāpattiphala**).*

Trong mười bốn loại phụng hiến này được thực hiện đến những cá nhân, việc quyên hiến một bữa ăn đầy đủ đến một động vật sẽ mang lại thành quả tịnh hảo về trường thọ, **mỹ mạo** (*diện mạo xinh đẹp*), thân thể kiện khang, thể lực, và trí lực trong một trăm kiếp sống. Thế rồi trong một trình tự tăng dần, việc quyên hiến một bữa ăn đầy đủ đến một cư sĩ tại gia có Quy Phạm Đạo Đức bất lương sẽ mang lại thành quả tịnh hảo trong một ngàn kiếp sống; đến một cư sĩ tại gia có Quy Phạm Đạo Đức thiện lương tại một thời điểm khi những Giáo Huấn **Đức Phật** không còn tồn tại và vị ấy không có cơ hội để tầm cầu trú ẩn (*quy y*) trong Tam Bảo Thạch, trong một trăm ngàn kiếp sống; đến Chư Ân Cư Giả và Chư Khổ Hành Giả đã **kỹ nghệ nhàn thực** (*tài nghệ khéo léo thành thạo*) trong những sự thành tựu **Thiền Định**, trong mười tỷ kiếp sống; đến Chư Nam Cư Sĩ Tại Gia và Chư Kiến Tập Tu Sĩ (*Sa Di*) (trong một đoạn thời gian khi những Giáo Huấn **Đức Phật** còn tồn tại) là các Bậc tầm cầu trú ẩn (*quy y*) trong Tam Bảo Thạch và lên đến Thánh Nhân là Bậc đã thành đạt **Đạo Thất Lai**, trong một đoạn thời gian vô số kể (**A Tăng Kỳ**) kiếp sống; và đến các Bậc với sự thành tựu cao hơn lên đến **Đức Phật**, trong vô số đoạn thời gian kiếp sống. (Y chiếu Bộ Chú Giải, ngay cả người chỉ tầm cầu trú ẩn trong Tam Bảo Thạch cũng có thể được cho là một người đang thực hành cho việc chứng tri **Quả Thất Lai**).

*There is no mention of **Bhikkhus** of loose Morality in the above list of 14 kinds of recipients of offerings made to individuals. The **Buddha's** enumeration of offering made to a person devoid of Morality concerns only the period when the **Buddha's** Teaching is not extant. For these reasons, there is a tendency to consider that offerings made to **Bhikkhus** of impure Morality while the*

*Buddha's Teachings are still extant are blameworthy. But one should remember that any one who has become a **Buddhist** at the very least takes refuge in the Triple Gem; and the Commentary says that whoever takes refuge in the Triple Gem is a person who is practising for realisation of **Sotāpattiphala**. Furthermore when an offering made to an ordinary lay person devoid of Morality (while the Teaching of **Buddha** is not extant) could be of much benefit, there is no doubt that offering made to an ordinary lay person devoid of Morality while the Teaching of the **Buddha** is still extant could be beneficial too.*

Không có đề cập đến **Chư Tỳ Khuru đạo lạc** (sa đạo, biến chất) Quy Phạm Đạo Đức trong danh sách mười bốn loại Tiếp Thụ Giả các tế phẩm được thực hiện đến những cá nhân ở trên. Sự liệt cử của **Đức Phật** về việc phụng hiến được thực hiện đến một người khuyết phạm Quy Phạm Đạo Đức chỉ hữu quan đến một đoạn thời gian khi Giáo Huấn **Đức Phật** không còn tồn tại. Vì những lý do này, có một khuynh hướng cho rằng các tế phẩm được thực hiện đến **Chư Tỳ Khuru** bất thuần khiết Quy Phạm Đạo Đức trong khi những Giáo Huấn **Đức Phật** vẫn còn tồn tại là ứng thụ khiển trách. Thế nhưng người ta nên ghi nhớ rằng bất luận ai đã trở thành một **Phật Tử** chí thiểu phải tầm cầu trú ẩn (quy y) trong trong Tam Bảo Thạch; và Bộ Chú Giải nói rằng bất luận ai tầm cầu trú ẩn (quy y) trong trong Tam Bảo Thạch là một người đang thực hành cho sự chứng tri **Quả Thất Lai**. Hơn nữa khi một sự phụng hiến được thực hiện đến một cư sĩ tại gia bình thường khuyết phạm Quy Phạm Đạo Đức (trong khi Giáo Huấn **Đức Phật** không còn tồn tại) có thể có nhiều lợi ích, không một chút nghi vấn rằng sự phụng hiến được thực hiện đến một cư sĩ tại gia bình thường khuyết phạm Quy Phạm Đạo Đức trong khi Giáo Huấn **Đức Phật** vẫn còn tồn tại cũng có thể hữu ích.

*Again, in the **Milinda Pañha** Text, **Nāgasena Thera** explains that an immoral **Bhikkhu** is superior to an immoral lay person in ten respects such as reverence shown to the **Dhamma**, reverence shown to the **Saṅgha** etc. Thus, according to the **Milinda Pañha**, an immoral **Bhikkhu** is superior to an immoral lay person; and since he is listed by the Commentary as one who is practising for realisation of **Sotāpattiphala**, one should not say that it is blameworthy and fruitless to make an offering to a **Bhikkhu** devoid of Morality.*

Lại nữa, trong Văn Bản **Milinda Sở Vấn**, **Trưởng Lão Nāgasena** giải thích rằng một **Tỳ Khuru** bất đạo đức thì cao hơn một cư sĩ tại gia bất đạo đức trong Thập Pháp Tôn Kính chẳng hạn như là sự tôn kính dành cho **Giáo Pháp**, sự tôn kính dành cho **Tăng Đoàn** v.v. Như vậy, y chiếu **Milinda Sở Vấn**, một **Tỳ Khuru** bất đạo đức thì cao hơn một cư sĩ tại gia bất đạo đức; và vì Bộ Chú Giải đã liệt cử vị ấy là một Bậc đang thực hành cho việc chứng tri **Quả Thất Lai**, người ta không nên nói rằng đó là ứng thụ khiển trách và vô thành hiệu để thực hiện một việc phụng hiến đến một **Tỳ Khuru** khuyết phạm Quy Phạm Đạo Đức.

*There is yet another point of view in connection with this matter. At a time when there is no Teaching of the **Buddha**, immoral **Bhikkhus** cannot cause any harm to the Teaching; but when the Teaching is in existence, they can bring harm to it. For that reason, no offering should be made to **Bhikkhus** devoid of Morality during the period when there is the **Buddha's** Teaching. But that view is shown by the **Buddha** to be untenable.*

Còn có một quan điểm khác nữa hữu quan đến vấn đề này. Tại một thời điểm khi không có Giáo Huấn **Đức Phật, Chư Tỳ Khuru** bắt đạo đức không thể nào tạo ra bất luận tổn hại nào đến Giáo Huấn; thế nhưng khi Giáo Huấn trong thời tồn tại, họ có thể mang lại điều tổn hại đến Giáo Huấn. Vì lý do ấy, không nên có sự phụng hiến được thực hiện đến **Chư Tỳ Khuru** khuyết pháp Quy Phạm Đạo Đức trong thời kỳ khi có Giáo Huấn **Đức Phật**. Thế nhưng quan điểm ấy đã được **Đức Phật** thuyết minh là **trạm bất đắc trụ cước** (không thể đứng vững được).

*At the conclusion of the discourse on seven kinds of offerings to the **Saṅgha**, **Saṅghika Dāna** (see below), the **Buddha** explains to **Ānanda**: **Ānanda**, in times to come, there will appear vile **Bhikkhus**, devoid of Morality, who are **Bhikkhus** only in name, who will wear their robes round their necks. With the intention of giving to the **Saṅgha**, offerings will be made to these immoral **Bhikkhus**. Even when offered in this manner, a **Saṅghika Dāna**, an offering meant for the whole **Saṅgha**, I declare, will bring innumerable, inestimable benefits.”*

Vào lúc kết thúc bài diễn giảng về bảy loại phụng hiến đến **Tăng Đoàn, Tăng Đoàn Xả Thí** (xem bên dưới), **Đức Phật** giải thích đến Trưởng Lão **Ānanda**: **Này Ānanda**, trong những thời gian sắp tới, sẽ xuất hiện **Chư Tỳ Khuru** ty liệt, khuyết pháp Quy Phạm Đạo Đức, họ chỉ là **Chư Tỳ Khuru** hữu danh vô thực, họ sẽ vận mặc những y áo quanh cổ của mình. Với tác ý quyên hiến đến **Tăng Đoàn**, các tể phẩm sẽ được thực hiện đến **Chư Tỳ Khuru** bắt đạo đức này. Ngay cả khi đã phụng hiến trong phương thức này, một **Tăng Đoàn Xả Thí**, một việc phụng hiến đúng là ý nghĩa cho toàn bộ **Tăng Đoàn**, Ta tuyên bố, sẽ mang lại vô số điều lợi ích **nan dĩ cô lượng** (khó bề ước lượng)."

*There is still another point to take into consideration. Of the Four Purities of Generosity (**Dakkhiṇā Visuddhi**), the first Purity is: even if the donee is of impure Morality, when the donor is moral, the offering is pure by reason of purity of the donor. For these reasons also, one should not say that an immoral **Bhikkhu** is not a donee, and that no benefit will accrue by making an offering to him.*

Vẫn còn có một quan điểm nữa cần khảo luận từ tế. Trong Tứ Pháp Thuần Khiết của Lòng Khoan Hồng Đại Lượng (**Cúng Phụng Thanh Tịnh**), Pháp Thuần Khiết thứ nhất là: cho dù Thọ Thí Giả là thuộc bất thuần khiết Quy Phạm Đạo Đức đi nữa, khi Quyên Tặng Giả thì đạo đức, việc phụng hiến là thuần khiết bởi vì sự thuần khiết của Quyên Tặng Giả. Cũng vì những lý do này, người ta không nên nói rằng một **Tỳ Khuru** bắt đạo đức không phải là một Thọ Thí Giả, và rằng không có lợi ích nào sẽ lũy tích qua việc thực hiện một sự phụng hiến đến vị ấy.

*It should be well noted, therefore, it is blameworthy only when we make an offering with bad intentions of approving and encouraging an immoral **Bhikkhu** in his evil practices; without taking into considerations his habits, if one makes the offering with a pure mind, thinking only “one should give if some one comes for a donation”, it is quite blameless.*

Vì lý do như vậy, cần được chú ý cẩn thận, điều ứng thụ khiển trách chỉ khi chúng ta thực hiện một việc phụng hiến với những tác ý bất hảo về việc tán thành và sự cổ lệ một **Tỳ Khuru** bắt đạo đức trong những sự thực hành tà ác của vị ấy; mà không có những sự khảo luận từ tế đến những

tu đạo phục của vị ấy, nếu như người ta thực hành việc phụng hiến với một tâm thức thuần khiết, chỉ nghĩ suy rằng “người ta nên quyên hiến nếu như một người nào đến vì một việc quyên hiến”, điều đó hoàn toàn **vô khả trách bị** (không thể bị khiển trách).

*Seven kinds of gifts to the **Saṅgha**, **Saṅghika Dāna**: (1) Offering made to the community of both **Bhikkhus** and **Bhikkhunis** led by the **Buddha**, while the **Buddha** is still living, (2) Offering made to the community of both **Bhikkhus** and **Bhikkhunis** after **Parinibbāna** of the **Buddha**; (3) Offering made to the community of **Bhikkhus** only, (4) Offering made to the community of **Bhikkhunis** only; (5) Offering made (with the whole **Saṅgha** in mind) to a group of **Bhikkhus** and **Bhikkhunis** as nominated by the Order, such an offering is made when the donor could not afford to give offerings to all the **Bhikkhus** and **Bhikkhunis**; the donor approaches the Order and requests it to nominate a certain number (he could afford to give) of **Bhikkhus** and **Bhikkhunis** to receive his offerings. The **Saṅgha** nominates the required number of **Bhikkhus** and **Bhikkhunis** and the donor makes his offerings to that group of **Bhikkhus** and **Bhikkhunis** (with the whole **Saṅgha** in mind); (6) Offering made to a group of **Bhikkhus** only (with the whole **Saṅgha** in mind) after requesting the **Saṅgha** to nominate the number he could afford to give, and (7) Offering made (with the whole of **Saṅgha** in mind) to a group of **Bhikkhunis** only after requesting the **Saṅgha** to nominate the number he could afford to give.*

Bảy loại lễ vật đến **Tăng Đoàn**, **Tăng Đoàn Xả Thí**:

1. Sự phụng hiến được thực hiện đến cả hai đoàn thể **Chư Tỷ Khuru** và **Chư Tỷ Khuru Ni** được **Đức Phật** lãnh đạo, trong khi **Đức Phật** vẫn còn sống;

2. Sự phụng hiến được thực hiện đến cả hai đoàn thể **Chư Tỷ Khuru** và **Chư Tỷ Khuru Ni** sau việc **Viên Tịch Níp Bàn** của **Đức Phật**;

3. Sự phụng hiến được thực hiện đến đoàn thể **Chư Tỷ Khuru** duy nhất;

4. Sự phụng hiến được thực hiện đến đoàn thể **Chư Tỷ Khuru Ni** duy nhất;

5. Sự phụng hiến được thực hiện (với toàn bộ **Tăng Đoàn** trong nội tâm) đến một nhóm **Chư Tỷ Khuru** và **Chư Tỷ Khuru Ni** được Giáo Đoàn chỉ định, một sự phụng hiến như vậy đã được thực hiện khi Quyên Tăng Giả không có đủ khả năng để quyên hiến các tế phẩm đến tất cả **Chư Tỷ Khuru** và **Chư Tỷ Khuru Ni**; Quyên Tăng Giả tiếp cận Giáo Đoàn và yêu cầu Giáo Đoàn chỉ định một số lượng nhất định (vị ấy có thể đủ khả năng để quyên hiến) **Chư Tỷ Khuru** và **Chư Tỷ Khuru Ni** để tiếp thụ các tế phẩm của vị ấy. **Tăng Đoàn** chỉ định số lượng **Chư Tỷ Khuru** và **Chư Tỷ Khuru Ni** được quy định và Quyên Tăng Giả thực hiện các tế phẩm đến **Chư Tỷ Khuru** và **Chư Tỷ Khuru Ni** ấy (với toàn bộ **Tăng Đoàn** trong nội tâm);

6. Sự phụng hiến được thực hiện đến một nhóm **Chư Tỷ Khuru** duy nhất (với toàn bộ **Tăng Đoàn** trong nội tâm) sau việc yêu cầu **Tăng Đoàn** chỉ định số lượng, vị ấy có thể đủ khả năng để quyên hiến, và

7. Sự phụng hiến được thực hiện (với toàn bộ **Tăng Đoàn** trong nội tâm) đến một nhóm **Chư Tỷ Khuru Ni** duy nhất (với toàn bộ **Tăng Đoàn** trong nội tâm) sau việc yêu cầu **Tăng Đoàn** chỉ định số lượng, vị ấy có thể đủ khả năng để quyên hiến.

Of these seven kinds of **Saṅghika Dāna**, it may be asked if it is possible to make an offering of the first kind, namely, an offering made to the community of both **Bhikkhus** and **Bhikkhunis** led by the **Buddha**, after the **Parinibbāna** of the **Buddha**. The answer is “Yes, it is possible” and the offer should be made in this manner: after placing a statue of the **Buddha** containing relics in front of the community of both **Bhikkhus** and **Bhikkhunis** who have gathered for the ceremony, the offering should be made, saying “I make this offering to the community of both **Bhikkhus** and **Bhikkhunis** led by the **Buddha**”.

Trong bảy loại **Tặng Đoàn Xả Thí** này, có thể được vấn hỏi nếu như khả thi thực hiện một việc phụng hiến loại thứ nhất, tức là, một sự phụng hiến được thực hiện đến cả hai đoàn thể **Chư Tỷ Khuru** và **Chư Tỷ Khuru Ni** được **Đức Phật** lãnh đạo, sau việc **Viên Tịch Níp Bàn** của **Đức Phật**. Câu trả lời là “Được, điều đó khả thi” và việc phụng hiến nên được thực hiện trong phương thức này: sau khi đã an trí một bức tượng **Đức Phật** bao hàm những di vật thuộc kim thân Thánh Nhân (**Ngọc Xá Lợi**) ở phía trước cả hai đoàn thể **Chư Tỷ Khuru** và **Chư Tỷ Khuru Ni** đã tập hợp cho nghi lễ, việc phụng hiến nên được thực hiện, nói rằng “Tôi thực hiện việc phụng hiến này đến cả hai đoàn thể **Chư Tỷ Khuru** và **Chư Tỷ Khuru Ni** được **Buddha** lãnh đạo”.

Having done an offering of the first kind, the question arises as to what happens to the objects of offering intended for the **Buddha**. Just as the property of the father customarily goes to the son, so too should the offerings intended for the **Buddha** go to the **Bhikkhu** who does devotional duties to the **Buddha** or to the community of **Bhikkhus**. Especially, if the objects offered include such materials as oil, ghee, etc. they should be utilized in offering of lights by oil lamps to the **Buddha**; pieces of cloth included in the offering should be made into banners and streamers to be offered in worship.

Khi đã thực hiện một việc phụng hiến thuộc loại thứ nhất, câu hỏi khởi sinh là điều chi xảy ra với các vật phẩm phụng hiến đã có tác ý đến **Đức Phật**. Cũng như tài sản của người Cha một cách tuân chiếu tập tục truyền lại cho con trai, cũng như vậy các tế phẩm đã có tác ý đến **Đức Phật** nên truyền lại vị **Tỳ Khuru** thực hiện những trách nhiệm kiên thành đối với **Đức Phật** hoặc đến đoàn thể **Chư Tỷ Khuru**. Đặc biệt là, nếu như các vật phẩm được phụng hiến bao gồm các vật liệu chẳng hạn như là dầu, bơ lỏng, v.v.. chúng nên được dùng trong việc phụng hiến ánh sáng với các ngọn đèn dầu cho **Đức Phật**; những mảnh y áo có ở trong việc phụng hiến nên được thực hiện thành những cờ xí và những băng khẩu hiệu để được phụng hiến trong hoạt động lễ bái.

During the **Buddha's** lifetime, people were generally not disposed to form an attachment to, or concerning themselves with, individual personalities; they had their mind bent on the Order of **Bhikkhus** as a whole, and thus were able to make much offering of the Noble **Saṅghika Dāna** kind. Consequently, the needs of the members of the Order were mostly met by the distributions made by the Order; they had little need to rely on lay man and lay woman donors and therefore had little attachment to them as “the donors of my monastery, the donors of my robes etc. Thus, the **Bhikkhu** could be free of bonds of attachments.

Trong thời sinh tiền của **Đức Phật**, người ta đã thường không có khuynh hướng sản sinh ái mộ chí tình, hoặc cảm thấy hứng thú với, những cá tính đơn độc; họ đã triều hướng tâm thức mình

vào hết thầy Giáo Đoàn **Chư Tỳ Khuru**, và như vậy đã có khả năng thực hiện nhiều sự phụng hiến thuộc loại Thánh **Tăng Đoàn Xả Thí**. Do đó, những nhu cầu về các thành viên thuộc Giáo Đoàn đã được mãn túc một cách chủ yếu qua những sự phân phối được Giáo Đoàn thực hiện; họ đã có ít nhu cầu để dựa vào các Quyên Tăng Giả nam cư sĩ tại gia và nữ cư sĩ tại gia, và vì lý do như vậy đã có ít sự ái mộ vào họ như là “các Quyên Tăng Giả về tu đạo viện của Sư, các Quyên Tăng Giả về những y áo của Sư v.v.. Như vậy, vị **Tỳ Khuru** có thể thoát khỏi những thăng thác của sự dính mắc.

BRIEF STORY OF THE HOUSEHOLDER UGGA

GIẢN YẾU TRUYỆN KÝ VỀ GIA CHỦ UGGA

*Those desirous of making offerings of pure **Saṅghika Dāna** type should emulate the example set by the householder **Ugga**. The story of the householder **Ugga** is found in the second discourse of the **Gahapati Vagga, Aṭṭhakanipāta Aṅguttara Nikāya Pāli** Canon. At one time when the **Bhagavā** was residing at Elephant Village in the country of **Vajjī**, the **Bhagavā** addressed the **Bhikkhus**, saying “**Bhikkhus**, you should regard the householder **Ugga** of Elephant Village as a person endowed with eight wonderful attributes”. Stating thus briefly without giving any elaboration, the **Bhagavā** went inside the monastery. Then a **Bhikkhu** went in the morning to the house of the householder and said to him “Householder, the **Bhagavā** has said that you are a person endowed with eight wonderful attributes. What are those eight wonderful attributes which the **Bhagavā** said you are endowed with ?*

Những người khát vọng về việc thực hiện các tế phẩm thuộc loại **Tăng Đoàn Xả Thí** thuần khiết thì nên mô phỏng **bảng dạng (tám gương)** được đề xuất về Gia Chủ **Ugga**. Truyện ký về Gia Chủ **Ugga** đã được nghiệm thấy trong bài diễn giảng thứ hai của **Phẩm Gia Chủ, Phần Tám Pháp** thuộc Kinh điển **Pāli Tăng Chi Bộ Kinh**. Vào một thời, khi **Đức Thế Tôn** đang cư trú tại Tượng Thôn Trang trong Xứ **Vajjī**, **Đức Thế Tôn** đã diễn thuyết với **Chư Tỳ Khuru**, thuyết rằng “Này **Chư Tỳ Khuru**, các người nên xem Gia Chủ **Ugga** ở Tượng Thôn Trang là một người được hội túc phúc duyên với tám thuộc tính hảo phi thường”. Khi đã thuyết minh một cách giản ngôn như vậy mà không có đưa ra một tường tận xiển thuật nào, **Đức Thế Tôn** đã đi vào trong tu đạo viện. Thế rồi một vị **Tỳ Khuru** vào buổi sáng đã đến nhà của Gia Chủ và đã nói với Ông ấy “Này Gia Chủ, **Đức Thế Tôn** đã thuyết rằng Ông là một người được hội túc phúc duyên với tám thuộc tính hảo phi thường. Tám thuộc tính hảo phi thường là những chi mà **Đức Thế Tôn** đã thuyết Ông được hội túc phúc duyên ?”

*“Venerable Sir, I am not exactly sure what specific eight wonderful attributes the **Buddha** said I am endowed with but please listen with proper attention to an account of the eight wonderful attributes which I actually possess”. Then he gave the following full description of the eight wonderful attributes as follows:*

“Kính bạch Trưởng Lão, con không xác bảo một cách xác thiết về **Đức Phật** đã thuyết con đã được hội túc phúc duyên tám thuộc tính hảo phi thường cụ thể như thế nào, thế nhưng xin hãy lắng nghe với sự chú ý thích đáng đến một sự miêu thuật về tám thuộc tính hảo phi thường mà con

xác thiết sở hữu”. Thế rồi Ông ấy đã đưa ra sự miêu thuật đầy đủ sau đây về tám thuộc tính hảo phi thường như sau:

(1) *The first time I saw the **Buddha** was when I was drinking and enjoying myself in the forest of ironwood flowers. As soon as I saw the **Buddha** coming in the distance, I became sober and devotional piety and faith in the virtues of the **Buddha** rose in me. This is the first wonder.*

1. Lần đầu tiên con đã trông thấy **Đức Phật** đã là khi con đang uống rượu và đang **ngoạn đắc khai tâm** (thưởng thức và trêu đùa thoải mái) trong rừng hoa gỗ lim. Ngay khi con đã trông thấy **Đức Phật** đang từ ở đằng xa đến, con đã trở nên nghiêm túc và sự tín tâm kiên thành trong phẩm hạnh cao thượng của **Đức Phật** đã khởi sinh trong con. Đây là điều kỳ tích thứ nhất.

(2) *At that very first meeting with the **Buddha**, I took refuge in the **Buddha** and listened to his discourse. As a result, I became a **Sotāpanna**, a “Stream-Winner”, and established in the observance of **Brahmacariya Pañcama Sīla**. This is the second wonder. (**Brahmacariya Pañcama Sīla** is similar to the five precepts habitually observed by lay people except that, instead of the precept “abstain from sexual misconduct”, it has the precept “I abstain from any form of sexual intercourse”. With the usual formula of the five precepts, and one abstains from sexual intercourse with any one other than one’s own wife; but the **Brahmacariya Pañcama Sīla** requires total abstinence of sex, not even with one’s own wife).*

2. Ngay trong lần đầu tiên hội diện với **Đức Phật**, Tôi đã tầm cầu trú ẩn (quy y) trong **Đức Phật** và đã lắng nghe bài diễn giảng của Ngài. Kết quả là, Tôi đã trở thành một **Bậc Thắt Lai**, một “Hoạch Thắng Giả Dòng Thánh Vực (Bậc Quả Dự Lưu)”, và được xác lập trong việc tuân thủ **Ngũ Phạm Hạnh Giới Luật**. Đây là điều kỳ tích thứ hai. (**Ngũ Phạm Hạnh Giới Luật** tương tự ngũ điều học giới mà được người cư sĩ tại gia tuân thủ một cách thông thường, ngoại trừ, thay vì điều học giới “**khắc ý hồi ty** (nghiêm lòng né tránh) tính dục tà hạnh”, nó có điều học giới “Con **khắc ý hồi ty** (nghiêm lòng né tránh) mọi hình thức tính giao”. Với cách thức thông thường của ngũ điều học giới, và người ta **khắc ý hồi ty** (nghiêm lòng né tránh) mọi hình thức tính giao với với bất luận ai khác ngoài người vợ của mình; thế nhưng **Ngũ Phạm Hạnh Giới Luật** yêu cầu sự tiết chế tính dục hoàn toàn, ngay cả không được với người vợ của mình).

(3) *I had four wives, as soon as I arrived back home, I said to them: I have vowed to observe the precept of total abstinence; whichever of you wishes to remain living in this house may do so enjoying my wealth as you like and doing meritorious deeds with it; whoever wants to go back to her parents home is also free to do so; and whoever wants to get married to another man may just tell me to whom I should give you”. The eldest of my four wives expressed the wish to be given to a certain person whom she named. I sent for the man and holding my eldest wife with my left hand and a jug of water in my right hand, I gave away my wife to the man. In making this gift of my wife to the man, I remained completely unmoved, unaffected. This is the third wonder.*

3. Con đã có bốn người vợ, ngay khi con đã trở về nhà, con đã nói với họ: Tôi đã lập thệ sẽ tuân thủ điều học giới về sự tiết chế hoàn toàn; bất luận ai trong số các bạn có nguyện vọng duy trì đời sống trong căn nhà này đều có thể làm như vậy trong khi thụ hưởng tài sản của Tôi theo sở thích

các bạn và với nó thực hiện những hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*); bất luận ai muốn trở về nhà Cha Mẹ mình cũng được tự do làm như vậy; và bất luận ai muốn được kết hôn với nam nhân nào khác thì có thể, chỉ cần nói cho Tôi biết Tôi nên ban tặng các bạn cho ai”. Người lớn tuổi nhất trong bốn người vợ của con đã biểu đạt nguyện vọng được ban phát đến một người nào đó mà bà ấy đã nêu tên. Con đã cho nam nhân đến và khi đã nắm người vợ lớn tuổi với bàn tay trái của con và một bình nước trong bàn tay phải của con, Con đã ban phát người vợ mình đến nam nhân. Trong khi đang thực hiện lễ vật này về người vợ mình đến nam nhân, Con đã vẫn cứ hoàn toàn chân chất vô động. Đây là điều kỳ tích thứ ba.

(4) I have resolved to use all my wealth jointly with people of good moral character. This is the fourth wonder.

4. Con đã quyết định sẽ sử dụng tất cả tài sản của mình cùng chung hưởng với người có cá tính hảo đạo đức. Đây là điều kỳ tích thứ tư.

*(5) I always approach a **Bhikkhu** with all due respect, never without reverence; if the **Bhikkhu** gives me a talk on **Dhamma**, I listen to his discourse with respect only, never without reverence; if the **Bhikkhu** does not give me a talk on **Dhamma**, I give him a discourse. This is the fifth wonder.*

5. Con luôn luôn tiếp cận một vị **Tỳ Khuru** với tất cả sự tôn kính, không bao giờ không có lòng tôn kính; nếu như vị **Tỳ Khuru** ban phát cho con một **Pháp** Thoại, con lắng nghe bài diễn giảng của vị ấy chỉ với một sự tôn kính, không bao giờ không có lòng tôn kính; nếu như vị **Tỳ Khuru** không ban phát cho con một **Pháp** Thoại, con ban phát cho vị ấy một bài diễn giảng. Đây là điều kỳ tích thứ năm.

*(6) Whenever I invite the **Saṅgha** to my house to make some offerings, **Devas** would come ahead of them and inform me “Householder, such and such **Bhikkhus** are enlightened Noble Person, **Ariyas**; such and such **Bhikkhus** are ordinary persons of Morality; such and such **Bhikkhus** are devoid of Morality”. That the **Devas** come and give me this prior information about the **Bhikkhus** is nothing surprising to me; the wonder is that when I make offering of meals or material things to the **Saṅgha** such thoughts as “I will offer much to this individual because he is an enlightened Noble Person, of good Morality; or I will offer little to this individual since he is of poor Morality” would never occur to me. As a matter of fact, without differentiation as to who is Noble, who is moral or who is immoral, I make my offerings impartially to each and everybody. This is the sixth wonder.*

6. Bất luận khi nào con cung thỉnh **Tăng Đoàn** đến nhà mình để thực hiện các tế phẩm, **Chư Thiên** sẽ đến trước họ và thông tri con “Này Gia Chủ, **Chư Tỳ Khuru** như vậy như vậy đã là những Bậc Thánh Nhân đã giác ngộ, **Chư Thánh Nhân**; **Chư Tỳ Khuru** như vậy như vậy là những người bình thường có Quy Phạm Đạo Đức; **Chư Tỳ Khuru** như vậy như vậy đã khuyết phạm Quy Phạm Đạo Đức”. Việc mà **Chư Thiên** đến và ban phát con thông tin tại tiền này về **Chư Tỳ Khuru** là không có chi đáng ngạc nhiên đối với con; điều kỳ tích đó là khi con thực hiện sự phụng hiến các bữa ăn hoặc các vật phẩm thuộc vật chất đến **Tăng Đoàn** với những sự nghĩ suy như vậy “Con sẽ

phụng hiến thật nhiều đến cá nhân này vì vị ấy là một Thánh Nhân đã giác ngộ, có có Quy Phạm Đạo Đức thiện lương; hoặc con sẽ phụng hiến chút ít đến cá nhân này vì vị ấy có Quy Phạm Đạo Đức bất lương” sẽ không bao giờ phát sinh trong con. **Xác thiết địa thuyết** (Nói một cách chuẩn xác, xác thực), không có sự phân biệt ai là Bậc Thánh, ai là đạo đức hoặc ai là bất đạo đức, con thực hiện các tế phẩm một cách công chính đến tất cả mọi người. Đây là điều kỳ tích thứ sáu.

(7) Venerable Sir, **Devas** come and tell me that the doctrine of the **Buddha** is well-taught, it has the merit of being well-taught. This news conveyed to me by the **Devas** is nothing surprising to me. The wonder is that, on such occasions, I tell the **Devas** in reply “**Devas**, whether you tell me so or not, verily, the doctrine of the **Buddha** is well-taught (He believes that the doctrine of the **Buddha** is well-taught, not because the **Devas** tell him, but because he himself knows it to be so). Although I hold such communications with **Devas**, I feel no pride in that the **Devas** come to me and that I have conversations with them. This is the seventh wonder.

7. Kính bạch Trưởng Lão, **Chư Thiên** đến và bảo với con rằng Giáo Nghĩa **Đức Phật** được khéo giáo đạo, nó có phúc đức về việc được khéo giáo đạo. Tin tức này được **Chư Thiên** truyền đạt đến con là không có chi đáng ngạc nhiên đối với con. Điều kỳ tích đó là, vào những điều ngẫu nhiên như vậy, con bảo **Chư Thiên** trong việc hồi đáp “Này **Chư Thiên**, cho dù các Ngài bảo với con như vậy hay không, hẳn là, Giáo Nghĩa **Đức Phật** được khéo giáo đạo (Ông ấy tương tín rằng Giáo Nghĩa **Đức Phật** được khéo giáo đạo, không phải vì **Chư Thiên** bảo ông ấy, mà vì tự bản thân Ông ấy liễu tri điều nó là như vậy). Mặc dù con có những sự giao lưu như vậy với **Chư Thiên**, con không cảm thấy tự hào rằng là **Chư Thiên** đến với con và rằng là con có những sự giao lưu với họ. Đây là điều kỳ tích thứ bảy.

(8) There is nothing surprising too, if I should pass away before the **Bhagavā** did and the **Bhagavā** would foretell: “the householder **Ugga** has completely destroyed the lower Five Fetters which lead to rebirth in the lower sensuous realms; he is an **Anāgamī**”. Even before the **Buddha**’s prediction, I have become an **Anāgamī** and I have already known this. This is the eighth wonder.

8. Cũng không có chi đáng ngạc nhiên, nếu như con sẽ khước thế trước khi **Đức Thế Tôn** đã viên tịch và **Đức Thế Tôn** sẽ dự ngôn: “Gia Chủ **Ugga** đã đoạn diệt một cách hoàn toàn Ngũ Hạ Phần Kiết Sử vốn dẫn đến sự tái sinh trong các lãnh vực du duyệt cảm quan thấp hơn; Ông ấy là một **Bậc Bất Lai**”. Ngay cả trước dự ngôn của **Đức Phật**, con đã trở thành một **Bậc Bất Lai** và con đã liễu tri điều này rồi. Đây là điều kỳ tích thứ tám.

Of these eight wonders described by the householder **Ugga**, the sixth is concerned with making impartial offerings to the noble, the moral or the immoral alike. It is necessary to know how one can be impartially minded in such circumstances. The impartial attitude can be understood to be brought about in this manner “As I have made the invitation with intention to give to the **Saṅgha**, the whole Order, when I make the offering to a Noble One, I will not recognise him as such; I will not consider that I am making the offering to a Noble One; I will keep in mind only that I am making my offering to the **Saṅgha**, the Noble disciples of the **Buddha** as a whole. And when I make the offering to an immoral person, I will not recognise him as such; I will not consider that I am making

*the offering to an immoral person; I will keep in mind only that I am making an offering to the **Saṅgha**, the Noble disciples of the **Buddha** as a whole. In this manner, impartiality may be maintained.*

Trong tám điều kỳ tích này được Gia Chủ **Ugga** miêu thuật, điều thứ sau đã hữu quan với việc thực hiện công chính các tế phẩm đến Thánh Nhân, đạo đức hoặc bất đạo đức như nhau. Nhất thiết phải biết làm thế nào người ta có thể có được tâm thức một cách công chính trong cảnh huống như vậy. Thái độ công chính có thể được tuệ tri là được tạo ra trong phương thức này “Vì con đã thực hiện một sự yêu thỉnh với tác ý quyên hiến đến **Tăng Đoàn**, toàn thể Giáo Đoàn, khi con thực hiện sự phụng hiến đến một Thánh Nhân, con sẽ không nhận thức vị ấy là như vậy; con sẽ **bất cố cập** (để ý, lưu ý, xem xét, lưu tâm đến) rằng con đang thực hiện sự phụng hiến đến một Thánh Nhân; con sẽ chỉ lưu tâm rằng con đang thực hiện sự phụng hiến của mình đến **Tăng Đoàn**, hết thấy Chư Thánh Đệ Tử **Đức Phật**. Và khi con thực hiện sự phụng hiến đến một người bất đạo đức, con sẽ không nhận thức vị ấy là như vậy; con sẽ **bất cố cập** (để ý, lưu ý, xem xét, lưu tâm đến) rằng con đang thực hiện sự phụng hiến đến một người bất đạo đức; con sẽ chỉ lưu tâm rằng con đang thực hiện một sự phụng hiến đến **Tăng Đoàn**, hết thấy Chư Thánh Đệ Tử **Đức Phật**. Trong phương thức này, sự công chính có thể được duy trì.

*Emulating the example set by the householder **Ugga**, when making an offering one should ignore the status of the recipient, keep aside personal feelings towards him, and strive to keep firmly in mind only the Order of **Bhikkhus** as a whole, so that his **Dāna** may be of the noble **Saṅghika Dāna** type. As taught explicitly by the **Buddha** in the **Dakkhiṇā Vibhaṅga Sutta** mentioned above, when an offering is of **Saṅghika** type, that is with the whole community of **Bhikkhus** in mind when making it, it could bring innumerable, inestimable benefits to the donor, even if the recipient is an immoral person devoid of virtues.*

Khi đã mô phỏng **bảng dạng** (tám gương) được đề xuất về Gia Chủ **Ugga**, khi đã thực hiện một sự phụng hiến người ta không nên để ý đến địa vị của Tiếp Thụ Giả, hãy gạt sang một bên những cảm xúc cá nhân đối với vị ấy, và phấn đấu chỉ để lưu tâm một cách kiên định hết thấy Giáo Đoàn **Chư Tỷ Khuru**, nhằm để cho **Xả Thí** của mình có thể thuộc loại Thánh **Tăng Đoàn Xả Thí**. Như đã được **Đức Phật** giáo đạo một cách minh xác trong **Kinh Văn Phân Biệt Cúng Đường** được đề cập ở trên, khi một sự phụng hiến thuộc loại **Tăng Đoàn**, nghĩa là với toàn bộ đoàn thể **Chư Tỷ Khuru** trong nội tâm khi đang thực hiện điều ấy, nó có thể mang lại vô số lợi ích **nan dĩ cô lượng** (khó bề ước lượng) cho Quyên Tặng Giả, cho dù Tiếp Thụ Giả là một người bất đạo đức khuyết phạm những phẩm hạnh cao thượng đi nữa.

*An offering is of **Saṅghika Dāna** type when it is made with full reverence to the **Saṅgha**; but it is not always easy to do so. Suppose a person decides to make a **Saṅghika** type of offering, having made the necessary preparations, he goes to a monastery and addresses the **Bhikkhus** “Reverend Sirs, I wish to make a **Saṅghika** type of offering; may you designate someone from amongst the **Saṅgha** as its representative”. Should the **Bhikkhus** nominate a novice whose turn it is to represent the **Saṅgha**, the donor is likely to be displeased; should they choose an elderly **Thera** of long standing to represent them, he is likely to be overwhelmed with intense delight, exulting “I*

have an elderly **Thera** of long standing as my donee”. Such Generosity affected by the personality of the donee cannot be a perfect **Saṅghika** type of offering.

Một sự phụng hiến thuộc loại **Tăng Đoàn Xả Thí** khi nó đã được thực hiện với lòng tôn kính trọn vẹn đối với **Tăng Đoàn**; thế nhưng không phải lúc nào cũng dễ dàng để làm như vậy. Giả sử một người quyết định thực hiện một loại phụng hiến thuộc **Tăng Đoàn**, sau khi đã thực hiện những sự chuẩn bị tất yếu, Ông ấy đi đến một tu đạo viện và tác bạch đến **Chư Tỷ Khuru** “Kính bạch các Quý Ngài Tôn Kính, con chỉ nguyện thực hiện một loại phụng hiến thuộc **Tăng Đoàn**; chỉ nguyện Quý Ngài chỉ định một vị nào đó trong **Tăng Đoàn** làm vị đại diện của điều ấy”. Nếu **Chư Tỷ Khuru** chỉ định một Kiến Tập Tu Sĩ (*Sa Di*) đến lượt đại diện cho **Tăng Đoàn**, Quyên Tăng Giả có thể sẽ bất duyệt ý; nếu họ tuyển trạch một **Trưởng Lão** cao niên trưởng thượng để đại diện cho họ, Ông ấy có thể bị nan dĩ ức chế với nỗi thấp phần khoái lạc, **hưng cao thái liệt** (*hết sức hào hứng phấn khởi*) “Con có được một **Trưởng Lão** cao niên trưởng thượng làm Thọ Thí Giả của con”. Lòng Khoan Hồng Đại Lượng như vậy bị ảnh hưởng bởi cá tính của Thọ Thí Giả không thể nào là một loại phụng hiến **Tăng Đoàn** hoàn hảo.

*Only if one can accept the representative nominated by turn by the **Saṅgha** without any misgiving and without concerning oneself about whether the recipient is a novice or a **Bhikkhu**, a young **Bhikkhu** or an elderly **Bhikkhu**, an ignorant **Bhikkhu** or a learned **Bhikkhu**, and makes one’s offering, thinking only “I make my offering to the **Saṅgha**” with full reverence to the **Saṅgha**, one makes a truly **Saṅghika Dāna**.*

Chỉ khi nào người ta có thể chấp nhận người đại diện được **Tăng Đoàn** thay phiên nhau chỉ định mà không có bất luận sự nghi lự nào và không bận tâm về Tiếp Thọ Giả có là một Kiến Tập Tu Sĩ (*Sa Di*) hoặc là một **Tỳ Khuru**, một Tân **Tỳ Khuru** hoặc một **Tỳ Khuru** Trưởng Lão, một **Tỳ Khuru** mông muội hoặc một **Tỳ Khuru** thâm thức, và thực hiện sự phụng hiến của mình, chỉ nghĩ suy rằng “Tôi thực hiện sự phụng hiến của mình đến **Tăng Đoàn**” với lòng tôn kính trọn vẹn đến **Tăng Đoàn**, người ta thực hiện một **Tăng Đoàn Xả Thí** một cách xác thực.

STORY CONCERNING A DONOR OF A MONASTERY

TRUYỆN KÝ VỀ MỘT QUYÊN TẶNG GIẢ CỦA MỘT TU ĐẠO VIỆN

*This incident happened on the other side of the ocean, i.e. in **India**. A rich householder who had already donated a monastery intended to make an offering to the **Saṅgha**. After making necessary preparations, he went to the Order of **Bhikkhus** and addressed them “Venerable Sirs, may you designate someone to receive my offering for the **Saṅgha**”. It happened that it was the turn of an immoral **Bhikkhu** to represent the **Saṅgha** for alms. Although the man knew well that the designated **Bhikkhu** was immoral, he treated him with full respect: the seat for the **Bhikkhu** was prepared as for a ceremonious occasion, decorated with a canopy overhead, and scented with flowers and perfumes. He washed the feet of the **Bhikkhu** and anointed them with oil very reverentially as if he were attending upon the person of the **Buddha** himself. He then made his offering to the **Bhikkhu** paying full homage to the **Saṅgha**.*

Sự kiện này đã xảy ra ở bên kia hải dương, tức là trong **Xứ Ấn Độ**. Một Gia Chủ giàu có đã quyên hiến một tu đạo viện có tác ý thực hiện một sự phụng hiến đến **Tăng Đoàn**. Sau khi đã thực hiện những sự chuẩn bị tất yếu, Ông ấy đã đi đến Giáo Đoàn **Chư Tỳ Khuru** và đã tác bạch đến họ “Kính bạch Chư Trưởng Lão Tôn Kính, chỉ nguyện các Ngài chỉ định người nào để tiếp thụ sự phụng hiến của con cho **Tăng Đoàn**”. Chuyện xảy ra rằng đã đến lượt một **Tỳ Khuru** bắt đạo đức đại diện **Tăng Đoàn** cho việc xả thí. Mặc dù nam nhân đã biết rõ rằng **Tỳ Khuru** được chỉ định đã là bất đạo đức, Ông ấy đã đối xử vị ấy với sự tôn kính trọn vẹn: chỗ ngồi cho vị **Tỳ Khuru** đã được chuẩn bị như cho một **khánh điển ân ân hữu lễ** (*lễ kỷ niệm lịch sự, tao nhã, lễ phép*), được trang trí với một mái che ở trên đầu, và được ướp hương thơm với những bông hoa và hương thủy. Ông ấy đã rửa đôi bàn chân của vị **Tỳ Khuru** và đã thoa xức dầu chúng một cách hết sức cung kính y như thể Ông ấy đang phục vụ chính tự kim thân **Đức Phật**. Thế rồi Ông ấy đã thực hiện sự phụng hiến của mình đến vị **Tỳ Khuru**, biểu thị kính ý trọn vẹn đến **Tăng Đoàn**.

*That afternoon, the immoral **Bhikkhu** came back to his house and standing at the doorway asked for a hoe he needed to make some repairs in the monastery. The donor of the monastery did not even bother to get up from his seat; he simply pushed the hoe towards the **Bhikkhu** with his feet. The members of his family asked of him “Respected Sir, this morning you had heaped upon this **Bhikkhu** so much veneration that beggars description; now you have shown him not even a small part of that deference. Why is this difference between the morning and the afternoon in your attitude towards the **Bhikkhu** ?” The man replied “My dear ones, the respect I was showing this morning was towards the **Saṅgha** not to this immoral **Bhikkhu**”.*

Chiều hôm đó, **Tỳ Khuru** bắt đạo đức đã trở lại nhà Ông ấy và khi đã đứng tại cửa ra vào đã yêu cầu một cây cuốc để vị ấy cần sửa chữa một số việc trong tu đạo viện. Quyên Tặng Giả của tu đạo viện đã không bận tâm thậm chí đứng lên khỏi chỗ ngồi của mình; Ông ấy đã chỉ đơn giản đẩy cây cuốc về phía **Tỳ Khuru** với đôi chân của mình. Những thành viên trong gia đình của Ông đã vấn hoi Ông ấy “Kính thưa Ngài Tôn Kính, sáng hôm nay Ông đã dành vị **Tỳ Khuru** này quá nhiều sự kính trọng đến nỗi nan dĩ hình dung; bây giờ Ông đã bất biểu thị xuất cho vị ấy thậm chí một phần nhỏ của sự tôn trọng ấy. Vì sao lại có sự khác biệt này giữa buổi sáng và buổi chiều trong thái độ của Ông đối với vị **Tỳ Khuru** ?” Nam nhân đã trả lời rằng “Này những người thân ái của Tôi, sự tôn kính Tôi đã biểu thị xuất sáng nay là đối với **Tăng Đoàn** không phải đối với vị **Tỳ Khuru** bất đạo đức này”.

**SOME NOTABLE POINTS FOR CONSIDERATION CONCERNING
OFFERINGS MADE TO INDIVIDUAL, PUGGALIKA DĀNA
AND TO THE SAṅGHA, SAṅGHĪKA DĀNA
MỘT SỐ ĐIỂM ĐÁNG CHÚ Ý CHO VIỆC KHẢO LỰ HỮU QUAN ĐẾN
NHỮNG SỰ PHỤNG HIẾN ĐƯỢC THỰC HIỆN ĐẾN CÁ NHÂN, CÁ NHÂN XẢ THÍ
VÀ ĐẾN TĂNG ĐOÀN, TĂNG ĐOÀN XẢ THÍ**

There are some people who maintain that if some person should approach one for alms and if one knew beforehand that the person was of bad Morality, one should not make any offering to that person; if one should do so, it would be like watering a poisonous plant.

Có một số người vẫn kiên trì nói rằng nếu như có người đến tiếp cận một người cho việc xả thí và nếu như người ta đã biết trước rằng người đó đã có Quy Phạm Đạo Đức bất hảo, người ta không nên thực hiện bất luận sự phụng hiến nào đến người ấy; nếu như người ta làm như vậy, điều đó sẽ giống như việc tưới nước một cây có độc tố.

*But it could not be said that every act of offering made knowingly to immoral persons is blameworthy. It is the volition of the giver that must be taken into account here. If the donor should approve of the bad habits of the recipient and give with a view to give him support and encouragement for continuance of his immoral practices, then only his gift would be like watering a poisonous plant. If the donor does not approve of the bad habits to the recipient and has no mind to encourage him to continue with his bad practices, but emulating the example of the monastery donor described above, if he makes his gift in such a way that it becomes a true **Saṅghika Dāna**, then no blame can be attached to such an offering.*

Thế nhưng không thể được nói rằng mọi hành động phụng hiến được thực hiện một cách cố ý đến những người bất đạo đức là ứng thụ khiển trách. Đó là **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) của Cấp Dữ Giả mà cần phải khảo luận tại đây. Nếu như Quyên Tăng Giả tán thành những tu đạo phục bất hảo của Tiếp Thụ Giả và quyên hiến với một quan điểm ban phát sự hỗ trợ và sự cổ lệ cho vị ấy trì tục những tu đạo phục bất hảo của mình, chỉ sau đó lễ vật của Ông ấy sẽ giống như việc tưới nước một cây có độc tố. Nếu như Quyên Tăng Giả không tán thành những tu đạo phục bất hảo của Tiếp Thụ Giả và không có ý định cổ lệ vị ấy tiếp tục với những tu đạo phục bất hảo của mình, trái lại khi đã mô phỏng **bảng dạng** (*tám gương*) của Quyên Tăng Giả tu đạo viện được miêu thuật ở trên, nếu như Ông ấy thực hiện lễ vật của mình với một phương thức mà nó trở thành một **Tăng Đoàn Xả Thí** thực sự, thế rồi không có sự chỉ trích có thể được quy thuộc một sự phụng hiến như vậy.

*Again there are some who maintain that whether the recipient is of good moral character or bad moral character is no concern of the donor's; it only concerns the recipient. Therefore, remaining indifferent to the character of the recipient, whether good or bad, the donor should give bearing in mind “This is a Noble person, an **Ariya** (or an **Arahat**)”. They maintain that this act of offering is blameless and as fruitful as making an offering to an **Arahat**. This point of view is also untenable.*

Lại nữa, có một số người vẫn kiên trì nói rằng Tiếp Thụ Giả có cá tính hảo đạo đức hoặc có cá tính đạo đức bất hảo không phải là mối quan tâm của Quyên Tăng Giả; nó chỉ hữu quan đến Tiếp Thụ Giả. Vì lý do như vậy, khi đã bảo trì **mạc bất quan tâm** (*thờ ơ lãnh đạm*) đến cá tính của Tiếp Thụ Giả, cho dù tốt hoặc xấu, Quyên Tăng Giả nên quyên hiến khi đã khắc cốt ghi tâm “Đây là một Thánh Nhân, một **Bậc Thánh** (hoặc một **Bậc Vô Sinh**)”. Họ vẫn kiên trì nói rằng hành động phụng hiến này là **vô khả trách bị** (*không thể bị khiển trách*) và phú hữu thành hiệu quả như việc thực hiện một sự phụng hiến đến một **Bậc Vô Sinh**. Quan điểm này cũng **trạm bất đắc trụ cước** (*không thể đứng vững được*).

*Disciples of other teachers who are not in a position to know whether a person is an **Ariya**, or an **Arahat**, wrongly believe their teachers to be Noble Ones, enlightened **Arahats**. This sort of belief called **Micchādhimokkha**, making the wrong decision or conclusion, is demeritorious. Surely it would be demeritorious and would be making a wrong decision if one were to bear in mind “these are noble, enlightened **Arahats**” when one knew full well that they were not. It is not proper, therefore, to hold such views.*

Chư đệ tử của những vị Giáo Thọ khác bắt năng liễu tri một người là một **Thánh Nhân**, hoặc một **Bạc Vô Sinh**, tương tín một cách sai lầm những vị Giáo Thọ của họ là Chư Thánh Nhân, **Chư Vị Vô Sinh** đã giác ngộ. Loại tương tín này được gọi là **Tà Thắng Giải**, việc đưa ra sự quyết định hoặc kết luận bất thích hợp, là **bất tri đắc xứng tán** (*không xứng đáng được ca ngợi*). Khẳng định điều đó sẽ là **bất tri đắc xứng tán** (*không xứng đáng được ca ngợi*) và sẽ đưa ra một sự quyết định bất thích hợp nếu như họ đã khắc cốt ghi tâm “đây là Chư Thánh **Vô Sinh** đã giác ngộ” khi người ta đã biết rõ rằng họ đã không phải như vậy. Vì lý do như vậy, nắm giữ những quan điểm như vậy là không thích hợp.

*When faced with such recipients in making one’s offering, the proper attitude to bear in mind should be “**Bodhisattas** in fulfillment of Perfection of Generosity make their offering without discrimination between persons of high, medium or low status or development. I will also emulate the examples of the **Bodhisattas** and make my offerings to whoever comes for them without discrimination. In this way, one would not be giving support and encouragement to the practice of bad habits and would not be “making wrong decisions or conclusions about the recipients” development; the act of offering would thus be free from blame or fault.*

Khi đã đối diện với Chư Tiếp Thọ Giả như vậy trong khi đang thực hiện sự phụng hiến của mình, thái độ chân chính cần khắc cốt ghi tâm là “**Chư Giác Hữu Tình** trong khi hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Lòng Khoan Hồng Đại Lượng thực hiện sự phụng hiến của mình mà không có sự phân biệt giữa những người có địa vị hạng thượng đẳng, trung đẳng hoặc hạ đẳng hoặc ở giai đoạn phát triển. Tôi cũng sẽ mô phỏng những **bản dạng** (*tám gương*) của **Chư Giác Hữu Tình** và thực hiện các tế phẩm của mình cho bất luận ai đến vì chúng mà không có sự phân biệt. Trong phương thức này, người ta sẽ không ban phát sự hỗ trợ và sự cổ lệ cho việc thực hành những tu đạo phục bất hảo và sẽ không “đưa ra những sự quyết định hoặc những sự kết luận sai lầm về Chư Tiếp Thọ Giả” ở giai đoạn phát triển; hành động phụng hiến như vậy sẽ không bị chỉ trích hoặc khuyết điểm.

*Controversies and difficulties arise only in the case of offerings made to individuals **Puggalika Dāna**, because there exist various kind of individuals, good or bad; in the case of offerings made to the **Saṅgha**, **Saṅghika Dāna**, there exists only one kind of **Saṅgha**, not two – good or bad. (Here the Noble Disciples of the **Buddha**, the **Ariyas**, are meant). There is no distinction amongst the **Ariya Saṅgha** as high, medium or low status or development, they are all equally noble. Therefore, as explained above, whenever a donee appears before one, without taking into consideration his character, one should make the offering with the thought “I make my offering*

to the disciples of the **Buddha**, the noble community of **Bhikkhus**". Then this offering is of **Saṅghika Dāna** type and the recipient is the **Saṅgha**; the person who appears before him to receive the offering is merely the representative of the **Saṅgha**. However low that person may be in his morals, the true recipient of the offering is the noble **Saṅgha** and therefore this is truly a noble gift.

Những sự tranh luận và những sự phiền toái chỉ khởi sinh trong trường hợp các tể phẩm được thực hiện đến những cá nhân, **Cá Nhân Xả Thí**, bởi vì có các kiểu loại cá nhân, tốt hoặc xấu; trong trường hợp các tể phẩm được thực hiện đến **Tăng Đoàn, Tăng Đoàn Xả Thí**, chỉ có một kiểu loại **Tăng Đoàn**, không phải hai – tốt hoặc xấu. (Ở đây đúng là ý nghĩa cho Chư Thánh Đệ Tử của **Đức Phật, Chư Thánh**). Không có sự phân biệt ở giữa **Bậc Thánh Tăng Đoàn** như là địa vị hạng thượng đẳng, trung đẳng hoặc hạ đẳng hoặc ở giai đoạn phát triển, tất cả Quý Ngài đều là Thánh Nhân một cách đồng đẳng. Vì lý do như vậy, như đã giải thích ở trên, bất luận khi nào một Thọ Thí Giả xuất hiện trước mặt một người, mà không có sự khảo luận từ tể đến cá tính vị ấy, người ta nên thực hiện sự phụng hiến với sự nghĩ suy "Tôi thực hiện sự phụng hiến đến Chư Đệ Tử **Đức Phật, đoàn thể Chư Thánh Tỳ Khuru**". Thế rồi sự phụng hiến này thuộc loại **Tăng Đoàn Xả Thí** và Tiếp Thọ Giả là **Tăng Đoàn**; người mà xuất hiện trước vị ấy để tiếp thọ tể phẩm chỉ bất quá là vị đại diện **Tăng Đoàn**. Dù cho người ấy có thể là ty liệt về mặt đạo đức thể nào đi nữa, Tiếp Thọ Giả thực sự của tể phẩm là Bậc Thánh **Tăng Đoàn** và vì lý do như vậy đây xác thực là một Thánh lễ vật.

*Some people consider that it is very difficult to put into actual practice the advice to ignore the personal character of the immoral recipient who has appeared before one and to make one's offering with the mind directed not to him but to the Noble **Saṅgha**, regarding him only as a representative of the **Saṅgha**. The difficulty arises only because of lack of habitual practice in such matters. In making reverential vows to the images and statues of the **Buddha**, regarding them as the **Buddha's** representatives, one is so accustomed to the practice of projecting one's mind from the images and statues to the person of the living **Buddha** that no one says it is difficult. Just as the householder **Ugga** of the **Buddha's** time and the monastery donor of **Jambudīpa** had habituated themselves to make offerings to an immoral **Bhikkhu** as a representative of the **Buddha**, so also **Buddhists** of modern times should discipline their mind to become accustomed to such an attitude.*

Một số người cho rằng rất khó để đưa vào thực hành thực tế lời khuyên cáo **bất cố** (không quan tâm, không chú ý) tính cách cá nhân của Tiếp Thọ Giả bất đạo đức đã xuất hiện trước mặt mình và thực hiện sự phụng hiến với tâm thức không hướng về vị ấy mà là hướng Bậc Thánh **Tăng Đoàn**, chỉ coi vị ấy là một vị đại diện **Tăng Đoàn**. Điều khó khăn chỉ khởi sinh bởi vì thiếu sự thực hành thành tập quán trong những vấn đề như vậy. Trong khi đã phát thệ tôn kính đến những hình ảnh và các bức tượng **Đức Phật**, xem chúng như những đại diện của **Đức Phật**, người ta đã có tập quán như vậy với việc thực hành **triển hiện** (hiện ra, phát triển) tâm thức mình từ the những hình ảnh và các bức tượng đến con người của **Đức Phật** hiện tồn đến nỗi không ai nói điều đó khó khăn. Cũng như Gia Chủ **Ugga** vào thời kỳ của **Đức Phật** và Quyên Tặng Giả tu đạo viện ở **Đào Hoa Đảo (Nam Thiệm Bộ Châu)** đã tự tập cho quen thuộc với việc thực hiện các tể phẩm đến một **Tỳ Khuru** như là một đại diện của **Đức Phật**, cũng như vậy **Chư Phật Tử** ở thời hiện đại cũng nên huấn đạo tâm thức mình để trở thành tập quán với một thái độ như vậy.

FOUR KINDS OF OFFERINGS TO THE SAṄGHA
AS DESCRIBED IN THE VINAYA PĪṬAKA
BỐN LOẠI PHỤNG HIẾN ĐẾN TĂNG ĐOÀN
NHƯ ĐƯỢC MIÊU THUẬT TRONG TẠNG LUẬT

The *Vinaya Pīṭaka*, the Book of Discipline for members of the Order, gives a description of the four categories of offerings made intentionally for the *Saṅgha*. But these four categories of *Saṅghika Dāna* do not concern the lay donor; only the seven types of *Saṅghika Dāna* mentioned above concern them. The *Vinaya* distinctions are made for the Order only so that they would know how to distribute the offerings amongst themselves. The four categories are: (1) *Sammukkhībhūta Saṅghika*. Offerings to be distributed amongst the *Saṅgha* who are actually present at the time and place. Suppose an offering of robes is made at a certain place in towns or villages where some *Bhikkhus* have gathered together, and the offering is made to the Noble *Saṅgha* as a whole by the donor saying “I give to the *Saṅgha*”. It will be difficult to reach all the Noble *Saṅghas* in the town or the village concerned. The distribution is, therefore, to be made amongst the *Saṅgha* present at the place at the time. Hence it is called *Sammukkhībhūta Saṅghika* (*Sammukkhībhūta* – present at the time and place; *Saṅghika* – belonging to the *Saṅgha*).

Tạng Luật, Quyển Sách Kỷ Luật cho các thành viên của Giáo Đoàn, đưa ra một sự miêu thuật về bốn kiểu loại phụng hiến được thực hiện một cách hữu ý cho **Tăng Đoàn**. Thế nhưng bốn kiểu loại **Tăng Đoàn Xả Thí** này bất hữu quan đến Quyên Tăng Giả tại gia; chỉ có bảy loại **Tăng Đoàn Xả Thí** được đề cập ở trên hữu quan đến họ. Những sự phân biệt trong **Tạng Luật** chỉ được thực hiện cho Giáo Đoàn nhằm để họ hiểu biết cách thức phân phát các tế phẩm ở giữa họ. Bốn kiểu loại là:

1. Đồng Hiện Diện Tăng Đoàn: Các tế phẩm được phân phát ở giữa **Tăng Đoàn** là các Bạc thực sự hiện diện cùng một thời điểm và địa điểm. Giả sử một sự phụng hiến những y áo đã được thực hiện tại một địa điểm nhất định trong những thành trấn hoặc các thôn trang nơi mà một số **Tỳ Khuru** đã tụ hội, và sự phụng hiến đã được Quyên Tăng Giả thực hiện đến hết thầy Bạc Thánh **Tăng Đoàn** khi đã nói rằng “Tôi quyên hiến đến **Tăng Đoàn**”. Sẽ là khó khăn để tiếp xúc tất cả Chư Thánh **Tăng Đoàn** trong thành trấn hoặc thôn trang hữu quan. Vì lý do như vậy sự phân phát phải được thực hiện ở giữa **Tăng Đoàn** hiện diện cùng một thời điểm và địa điểm. Do đó nó đã được gọi là **Đồng Hiện Diện Tăng Đoàn** (**Đồng Hiện Diện** – hiện diện tại cùng một thời điểm và địa điểm; **Tăng Đoàn** – thuộc về **Tăng Đoàn**).

(2) *Ārāmatṭha Saṅghika*. Offerings to be distributed amongst the *Saṅgha* residing in the whole compound of the monastery. Suppose a donor comes into the compound of a monastery and makes an offering of robes to a *Bhikkhu* or *Bhikkhus* whom he meets, saying “I give to the *Saṅgha*”. As the offering is made within the compound of the monastery, it belongs to all the *Saṅgha* residing in the whole compound of the monastery, not just to the *Bhikkhus* who are in the vicinity. Hence it is called *Ārāmatṭha Saṅghika* (*Ārāmatṭha* – residing in the compound; *Saṅghika* – belonging to the *Saṅgha*).

2. Thường Trú Tự Viện Tăng Đoàn. Các tể phẩm được phân phát ở giữa **Tăng Đoàn** đang cư trú trong toàn bộ khuôn viên của tu đạo viện. Giả sử một Quyên Tăng Giả đi vào khuôn viên một tu đạo viện và thực hiện một sự phụng hiến những y áo đến một **Tỳ Khuru** hoặc **Chư Tỳ Khuru** mà Ông ấy gặp gỡ, nói rằng “Tôi quyên hiến đến **Tăng Đoàn**”. Vì sự phụng hiến đã được thực hiện ở trong khuôn viên của tu đạo viện, thì nó thuộc về tất cả **Tăng Đoàn** đang cư trú trong toàn bộ khuôn viên của tu đạo viện, không chỉ dành cho **Chư Tỳ Khuru** trong vùng phụ cận. Do đó nó đã được gọi là **Thường Trú Tự Viện Tăng Đoàn** (**Thường Trú Tự Viện** – đang cư trú trong khuôn viên; **Tăng Đoàn** – thuộc về **Tăng Đoàn**).

(3) Gatagata Saṅghika. Offerings which belong to the Saṅgha of whichever place they (have gone to) have been taken to. Suppose a donor comes to a monastery where a solitary Bhikkhu resides and makes an offering of one hundred robes, saying “I give to the Saṅgha”. If the residing Bhikkhu is well-versed in the Disciplinary rules, he can take possession of all the offerings for himself by simply remarking “At the present moment, in this monastery, I am the sole Saṅgha; all these one hundred robes; therefore, belong to me and I take possession of them”. He has the right (according to the Vinaya rules) to do so; he cannot be faulted for monopolising the offering made to the Saṅgha. If the Bhikkhu is not proficient in Vinaya rules, he would not know what to do. And without resolving, determining “I am the sole owner, I take possession of them”, suppose he left for another place taking the robes with him, and the Bhikkhus he met there should ask him how he came by the robes. Suppose, on learning how he had come by them, those Bhikkhus claimed their share of the robes, saying, we also have the claim on them”, and consequently all the robes were divided equally with them. Then this sharing of the robes is deemed to be a good one. But suppose, without sharing the robes, he should continue on his way and encounter other Bhikkhus, these Bhikkhus would also be entitled to receive their share of the robes. In this way, wherever the Bhikkhu would go taking the robes with him, the Bhikkhus of those places would be entitled to the robes. Hence it is called Gatagata Saṅghika: (Gatagata – where ever one has gone; Saṅghika – belonging to the Saṅgha).

3. Đáo Đạt Tăng Đoàn. Các tể phẩm thuộc về **Tăng Đoàn** ở bất luận nơi nào họ (đã đến) đã được thọ dụng. Giả sử một Quyên Tăng Giả đi đến một tu đạo viện nơi mà đơn độc một vị **Tỳ Khuru** cư trú và thực hiện một sự phụng hiến với một trăm bộ y, nói rằng “Tôi quyên hiến đến **Tăng Đoàn**”. Nếu như vị **Tỳ Khuru** đang cư trú đã tinh thông trong những giáo quy **trùng giới** (*răn đe, trách phạt, xử trị*), vị ấy có thể chiếm hữu tất cả các tể phẩm cho riêng mình bằng với việc phát lộ một cách đơn giản “Tại thời khắc hiện tại, trong tu đạo viện này, Tôi là **Tăng Đoàn** duy nhất; tất cả một trăm bộ y này; vì lý do như vậy, thuộc về Tôi và Tôi chiếm hữu chúng”. Vị ấy có quyền (y chiếu những giáo quy của **Tạng Luật**) để làm như vậy; vị ấy không thể nào bị khuyết điểm về việc độc quyền sự phụng hiến được thực hiện đến **Tăng Đoàn**. Nếu như vị **Tỳ Khuru** không thực luyện những giáo quy của **Tạng Luật**, vị ấy sẽ không biết phải làm sao. Và không có hạ quyết tâm, quyết định “Tôi là chủ sở hữu duy nhất, Tôi chiếm hữu chúng”, giả sử vị ấy đã ra đi đến một địa phương khác đang mang theo những y áo cùng với mình, và **Chư Tỳ Khuru** mà vị ấy đã gặp ở nơi đó nên hỏi vị ấy làm thế nào vị ấy đã có được những y áo. Giả sử, sau khi đã được báo cho biết cách thức vị ấy đã có được chúng, **Chư Tỳ Khuru** ấy đã yêu cầu quyền phân hưởng những y áo của họ, nói

rằng, chúng tôi cũng có quyền yêu cầu chúng”, và do đó tất cả những y áo đã được phân phối một cách đồng đều với họ. Thế rồi việc phân hưởng những y áo này đã được cho rằng là một điều thiện hảo. Thế nhưng giả sử, không có việc phân hưởng những y áo, vị ấy lại tiếp tục trên lộ trình của mình và ngẫu nhiên gặp gỡ **Chư Tỳ Khuru** khác, **Chư Tỳ Khuru** này cũng có quyền thọ nhận việc phân hưởng những y áo của mình. Trong phương thức này, bất luận nơi nào **Tỳ Khuru** mang những y áo cùng với mình, **Chư Tỳ Khuru** ở những địa phương ấy sẽ có quyền hưởng những y áo. Do đó nó đã được gọi là **Đáo Đạt Tăng Đoàn**: (**Đáo Đạt** – bất luận nơi nào mà mình đã đến; **Tăng Đoàn** – thuộc về **Tăng Đoàn**).

(4) *Catuddisā Saṅghika*. Offerings which belong to all **Bhikkhus** who come from the four directions. Such offerings include gifts which are weighty and important, which are to be treated with deference, for example, monasteries. They are not to be apportioned but for use by **Saṅgha** coming from all directions. Hence it is called *Catuddisā Saṅghika* (*Catuddisā* – from four directions; *Saṅghika* – belonging to the **Saṅgha**).

4. Tứ Phương Tăng Đoàn. Các tế phẩm thuộc về tất cả **Chư Tỳ Khuru** đến từ bốn phương hướng. Những tế phẩm như vậy bao gồm các lễ vật trọng đại và trọng yếu, cần được **lễ ngộ tôn trọng** (lấy lễ đãi nhau, tiếp đãi long trọng, nhã nhặn lịch sự), ví dụ, các tu đạo viện. Chúng không được phân phối mà để sử dụng bởi **Tăng Đoàn** đến từ mọi phương hướng. Do đó nó đã được gọi là **Tứ Phương Tăng Đoàn** (**Tứ Phương** – từ bốn phương hướng; **Tăng Đoàn** – thuộc về **Tăng Đoàn**).

Not being mindful of the fact that these four categories are mentioned in the **Vinaya** rules to provide measures for distinction of ownership and distribution of the offerings made to the **Saṅgha**, some (**Bhikkhus**) make use of these **Vinaya** provisions when lay people make offerings. To give an illustration, suppose a donor actuated by pious devotion to a certain **Bhikkhu** builds a monastery, though not intending for him, but for the whole **Saṅgha**. For the libation ceremony, he invited ten **Bhikkhus** including the **Bhikkhu** to whom he has so much devotion. After recitation of the **Parittas** (*), when the time comes for actual announcement of the offer, the **Bhikkhu** wants to be offered the monastery as a **Puggalika Dāna**; offering made to a particular individual because he feels that living in a monastery meant for the whole **Saṅgha** entails so much liabilities and responsibilities. But the donor prefers to make it a **Saṅghika Dāna** because, he believes, such **Dāna** is superior and of much merit. The congregation resolves the disagreement between the donor and his preceptor by asking the donor to make the offering saying “I give this monastery to the **Saṅgha** who is present here now” (**Sammukhībhūta Saṅgha**). Then nine **Bhikkhus** of the congregation, saying to the remaining one “We relinquish all our right of possession of the monastery to your reverence”, hand over the new monastery to him and leave.

[(*): **Parittas**: literally protection; it is a **Buddhist** custom to recite certain **Suttas** such as **Maṅgala**, **Ratana**, **Mettā**, etc. to ward off evil influences.]

Không lưu tâm đến sự thật rằng bốn kiểu loại này đã được đề cập trong những giáo quy của **Tạng Luật** để quy định những tiêu chuẩn cho sự phân biệt về quyền sở hữu và sự phân phối các tế phẩm được thực hiện đến **Tăng Đoàn**, một số (**Chư Tỳ Khuru**) sử dụng những quy định này của

Tặng Luật khi người cư sĩ tại gia thực hiện các tế phẩm. Để đưa ra một **lệ chứng** (ví dụ *chứng minh*), giả sử một Quyên Tặng Giả được khích lệ bởi lòng kiên thành đến một vị **Tỳ Khuru** nào đó xây dựng một tu đạo viện, mặc dù không có ý hướng cho vị ấy, mà cho hết thầy **Tăng Đoàn**. Trong nghi lễ rảy nước, Ông ấy đã cung thỉnh mười vị **Tỳ Khuru** bao gồm vị **Tỳ Khuru** mà Ông ấy hết sức kiên thành. Sau sự bồi tụng những **Kinh An Lành (*)**, khi đến lúc thông cáo thực tế về việc phụng hiến, vị **Tỳ Khuru** muốn được phụng hiến tu đạo viện như một **Cá Nhân Xả Thí**; việc phụng hiến được thực hiện đến một cá nhân riêng biệt bởi vì vị ấy cảm thấy rằng việc sinh sống trong một tu đạo viện đúng là ý nghĩa cho toàn thể **Tăng Đoàn** thì cần phải rất nhiều trách nhiệm và những **chức trách** (*trách nhiệm trong chức vụ của mình*). Thế nhưng Quyên Tặng Giả ưa thích hơn với việc phụng hiến là một **Tăng Đoàn Xả Thí** bởi vì, Ông ấy tương tín, **Xả Thí** như vậy là tốt nhất và có nhiều phúc đức. Hội chúng giải quyết sự bất đồng giữa Quyên Tặng Giả và Giáo Thọ của mình bằng cách yêu cầu Quyên Tặng Giả thực hiện sự phụng hiến với lời tác bạch rằng “Tôi quyên hiến tu đạo viện này đến **Tăng Đoàn** là các Bậc hiện đang hiện diện ở đây” (**Đồng Hiện Diện Tăng Đoàn**). Thế rồi chín vị **Tỳ Khuru** trong hội chúng, đã nói với vị còn lại rằng “Chúng tôi từ bỏ tất cả quyền lợi của mình về sở hữu tu đạo viện cho Đức Tôn Kính”, chuyển giao tu đạo viện đến vị ấy và rời đi.

[(*): Những **Kinh An Lành**: ý nghĩa trực dịch “Sự Bảo Hộ”; đó là một tập tục **Phật Giáo** bồi tụng một số **Kinh Văn** chẳng hạn như là **Kiệt Tường, Châu Bảo, Từ Ái**, v.v. để xua đuổi những ảnh hưởng xấu xa.]

*In this manner such procedures are liable to be followed, believing that by so doing the donor's wish for a **Saṅghika Dāna** is fulfilled and the recipient who prefers individual ownership is also happy since the nine co-owners have relinquished their right of possession of the monastery making him the sole owner. But in reality, such a procedure is not proper and should not be followed. The gift of a monastery is a weighty, important one; the ten **Bhikkhus** to whom the monastery has been offered cannot make any kind of apportionment of the offering between them; and the donor's gift amounts to be only a gift to the ten **Bhikkhus** present on the occasion only and not to the **Saṅgha** as a whole.*

Trong phương thức này, những trình tự như vậy có khả năng được tuân chiếu, khi đã tương tín rằng bằng cách làm như vậy thì nguyện vọng của Quyên Tặng Giả cho một **Tăng Đoàn Xả Thí** đã được cảm thấy mãn túc và Tiếp Thụ Giả ưa thích quyền sở hữu cá nhân cũng mãn ý vì chín cộng hữu nhân đã từ bỏ tất cả quyền lợi của mình về sở hữu tu đạo viện khiến cho vị ấy thành chủ sở hữu duy nhất. Thế nhưng trong thực tế, một trình tự như vậy là không thích đáng và không nên tuân chiếu. Lễ vật về một tu đạo viện là một việc trọng đại, trọng yếu; mười vị **Tỳ Khuru** là những vị đã được phụng hiến tu đạo viện không thể nào thực hiện bất luận hình thức phân phối nào về tế phẩm giữa họ; và lễ vật của Quyên Tặng Giả chỉ tương đương với một lễ vật đến mười vị **Tỳ Khuru** chỉ đang hiện diện trong thời khắc ấy và không phải đến hết thầy **Tăng Đoàn**.

*(20) Offerings to be made on specific occasions (**Kāla Dāna**); Offerings which may be made at any time (**Akāla Dāna**). Offering of **Kaṭhina** robes at the end of the **Buddhist Lent** for the duration of one month, offering of robes at the beginning of the **Buddhist Lent**, offering of dietary*

food to the sick, offering of food to visiting **Bhikkhus**, offering of food to **Bhikkhus** setting out on a journey are gifts made at a specific time for a specific purpose and are called timely gifts, **Kāla Dāna**; all other gifts made as one wishes without reference to any particular time are called **Akāla Dāna**. **Kāla Dāna** is of greater merit than the **Akāla** type because the offering is made to meet the specific needs at a specific time. The **Kāla** type of **Dāna**, at the time of its fruition, brings specific good results at the time they are needed. For example, if the donor wishes for something special to eat, his wish is immediately fulfilled; likewise if he wishes to have some special clothes to wear, he will receive them. These are examples of special merit that accrues from offerings made at specific times to meet specific needs.

20. Các tế phẩm được thực hiện vào những thời khắc đặc biệt (**Hợp Thời Xả Thí**); Các tế phẩm có thể được thực hiện vào bất luận lúc nào (**Bất Hợp Thời Xả Thí**). Sự phụng hiến Đại Lễ **Thí Tăng Y** vào cuối Đại Trai Tiết (*Mùa An Cư Kiết Vũ*) **Phật Giáo** trì tục trong thời gian một tháng, sự phụng hiến những y áo vào giai đoạn bắt đầu Đại Trai Tiết (*Mùa An Cư Kiết Vũ*) **Phật Giáo**, sự phụng hiến tiết thực cho bệnh nhân, sự phụng hiến thực phẩm cho **Chư Tỳ Khuru** đang viếng thăm, sự phụng hiến thực phẩm cho **Chư Tỳ Khuru động thân khai thủy (bắt đầu tiến hành)** một lễ hành là các lễ vật vào một thời điểm cụ thể cho một mục đích cụ thể và đã được gọi là các lễ vật cấp thời, **Hợp Thời Xả Thí**; tất cả các lễ vật khác được thực hiện theo nguyện vọng mà không có sự khảo luận đến bất luận thời điểm cụ thể nào đã được gọi là **Bất Hợp Thời Xả Thí**. **Hợp Thời Xả Thí** có nhiều phúc đức hơn loại **Bất Hợp Thời** bởi vì sự phụng hiến đã được thực hiện để mãn túc những nhu cầu cụ thể tại một thời điểm cụ thể. Loại **Hợp Thời Xả Thí**, tại thời điểm hoàn thành của nó, mang lại thành quả tốt đẹp tại thời điểm họ đã **nhu yếu (cần phải có)**. Ví dụ, nếu như Quyên Tăng Giả có nguyện vọng có vật gì đó đặc biệt để thọ thực thì ước nguyện của vị ấy ngay lập tức đã được mãn túc; một cách tương tự nếu như vị ấy có nguyện vọng có một số y phục để vận mặc thì vị ấy sẽ nhận được chúng. Đây là những **bảng dạng (tám gương)** về những phúc đức đặc biệt lũy tích từ các tế phẩm được thực hiện để mãn túc những nhu cầu cụ thể tại những thời điểm cụ thể.

(21) Offerings made in the presence of the donor, (**Paccakkha Dāna**); Offerings made in the absence of the donor, (**Apaccakkha Dāna**). The **Pāli** word **Paccakkha** is made up of **Pati** and **Akkha**. **Pati** means towards; **Akkha** means five senses: eye, ear, nose, tongue, body. Although **Paccakkha** is generally “before the eye”, its complete meaning should be “perceptible to the senses”. Thus **Paccakkha Dāna** has wider scope, not just the kind of offering which can be seen by the donor but also those which can be perceived by his other senses, i.e. by sound, by smell, by taste and by touch. In this connection, it should be noted that offerings made in the presence of the donor, **Paccakkha Dāna** is not exactly the same as **Sāhatthika Dāna**, that made with one’s own hands. Offerings made in one’s presence at one’s instance but not actually with one’s own hands are of the **Ānattika Dāna** type, offerings made at one’s request or command.

21. Các tế phẩm được thực hiện trong sự hiện diện Quyên Tăng Giả, (**Mục Kích Xả Thí**); Các tế phẩm được thực hiện trong sự khiếm diện Quyên Tăng Giả, (**Bất Mục Kích Xả Thí**). **Pāli ngữ Mục Kích** đã được cấu thành của **Đương Diện** và **Cảm Giác**. **Đương Diện** có nghĩa là hướng tới; **Cảm Giác** có nghĩa là ngũ chủng cảm quan: mắt, tai, mũi, lưỡi, sắc thân. Mặc dù **Mục Kích** một cách phổ biến là “trước mắt”, ý nghĩa đầy đủ của nó phải là “các cảm quan **khả sát giác (có thể**

nhận ra)”. Như vậy **Mục Kịch Xả Thí** có phạm vi rộng hơn, không chỉ là loại phụng hiến mà **Quyên Tặng Giả** có thể được **mục kịch** (*mắt trông thấy rõ ràng*), còn là loại phụng hiến mà các cảm quan khác của vị ấy có thể nhận thức được, tức là bằng thánh giác, bằng khúu giác, bằng vị giác và bằng xúc giác. Trong mỗi quan hệ này, cần được chú ý rằng các tế phẩm được thực hiện trong sự hiện diện **Quyên Tặng Giả**, **Mục Kịch Xả Thí** bất xác thiết tương tự với **Thủ Công Chế Tổ Xả Thí**, việc xả thí được thực hiện với chính đôi bàn tay của mình. Các tế phẩm được thực hiện trong sự hiện diện của mình, tại tình huống của mình, thế nhưng bất xác thiết với chính đôi bàn tay của mình là thuộc loại **Bất Tự Thân Xả Thí**, các tế phẩm được thực hiện theo yêu cầu hoặc mệnh lệnh của mình.

(22) Offerings which can be matched by someone else (*Sādisa Dāna*); Offerings which cannot be matched by any one, unrivalled alms-giving, (*Asādisa Dāna*). When offerings are made in a spirit of competition, donors make efforts to excel their rivals in the scale and magnificence of charity. In such competitions, the offerings that prove to be incomparable, inimitable is called unrivalled alms-giving, *Asādisa Dāna*. According to the *Dhammapada* Commentary, as explained in the story of unrivalled alms-giving in the *Loka Vagga*, only one donor appears during the time of each **Buddha** to make an unrivalled offering. The story runs as follows: At one time the **Bhagavā**, after going on a long journey followed by five hundred **Arahats** arrived back at the **Jetavana** monastery. The king, **Pasenadi** of **Kosala**, honoured the **Bhagavā** and his five hundred disciples by inviting them to the palace and offering them alms on a magnificent scale. The king invited also the people of **Sāvatthi** to his ceremony of offering so that they could watch and rejoice in his meritorious deed. The next day the people of **Sāvatthi**, rivalling the king, organized the resources of the whole city and gave offerings which surpassed those of the king's to the **Bhagavā** and his disciples. They invited the king to their ceremony to observe their deed and rejoice in it. Catching the spirit of competition, the king accepted the challenge of the citizens the next day by conducting a more magnificent ceremony of offering the next day. The citizens in turn organized again another grand ceremony of offering to outdo the efforts of the king. In this manner, the keen contest between the king and his citizens went on until either side had made six offerings. (The contest still remained indecisive).

22. Các tế phẩm mà người khác có thể được sánh tương đương (**Tương Đồng Xả Thí**); Các tế phẩm không thể nào có bất luận ai sánh tương đương, sự xả thí vô cạnh tranh đối thủ, (**Bất Tương Đồng Xả Thí**). Khi các tế phẩm đã được thực hiện trong một tâm cảnh cạnh tranh, những **Quyên Tặng Giả** nỗ lực để vượt trội những đối thủ cạnh tranh của mình trong sự quy mô và sự tráng lệ của việc từ thiện. Trong những cuộc thi đấu như vậy, các tế phẩm chứng minh là **vô dũ luân tỷ** (*không chi sánh nổi, thiên hạ vô song*), **vô pháp phỏng hiệu** (*không thể mô phỏng, học theo*) đã được gọi là sự xả thí vô cạnh tranh đối thủ, **Bất Tương Đồng Xả Thí**. Y chiếu Bộ Chú Giải **Kinh Pháp Cú**, như đã giải thích trong truyện ký về sự xả thí vô cạnh tranh đối thủ trong **Phẩm Thế Gian**, chỉ có một **Quyên Tặng Giả** xuất hiện trong thời kỳ của mỗi vị **Phật** để thực hiện một sự phụng hiến vô cạnh tranh đối thủ. Truyện ký bắt đầu như sau: Vào một thời **Đức Thế Tôn**, sau khi đã đi một chuyến lữ hành dài được năm trăm **Bạc Vô Sinh** tháp tùng, đã trở về tu đạo viện **Jetavana**. Nhà vua, **Pasenadi** Xứ **Kosala**, đã biểu thị kính ý đến **Đức Thế Tôn** và năm trăm đệ tử của Ngài bằng

cách cung thỉnh Quý Ngài đến tòa cung điện và phụng hiến Quý Ngài trong một quy mô tráng lệ. Nhà vua cũng đã mời dân chúng kinh thành **Sāvatthi** đến dự lễ phụng hiến của mình nhằm để cho họ có thể quan sát và hoan hỷ trong hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*) của mình. Ngày hôm sau dân chúng kinh thành **Sāvatthi**, khi đã cạnh tranh nhà vua, đã tổ chức các nguồn tài lực và trí lực của toàn cả thành thị và đã ban phát các tế phẩm mà đã siêu xuất những tế phẩm của nhà vua đến **Đức Thế Tôn** và Chư Đề Tử của Ngài. Họ đã thỉnh mời nhà vua đến dự lễ hội của mình để quan sát hành động của họ và hoan hỷ với điều ấy. Khi đã nhận thức tâm cảnh cạnh tranh, nhà vua đã chấp nhận sự khiêu chiến của những cư dân vào ngày hôm sau bằng cách tiến hành một buổi lễ phụng hiến tráng lệ hơn vào ngày hôm sau. Những cư dân trong lần luân phiên đã lại tổ chức đại lễ phụng hiến khác để thắng quá những sự nỗ lực của nhà vua. Trong phương thức này, cuộc thi đấu kịch liệt giữa nhà vua và những cư dân của Ngài đã tiếp diễn cho đến mỗi bên đã thực hiện được sáu lễ phụng hiến. (Cuộc thi đấu vẫn còn chưa quyết định).

*As the seventh round came along, the royal donor was feeling despondent: “It will be very difficult to surpass the efforts of the citizens in this seventh round; and life would not be worth living, if I, the sovereign ruler of the land, were to lose to the people over whom I rule in this round”. (To console him), his Queen, **Mallika**, thought out a plan by which the king could make a truly majestic offering which the people would find impossible to match. She had a grand pavilion built; five hundred great disciples of the **Buddha**, the **Arahats**, were to sit in the pavilion with five hundred princesses fanning them and spraying perfumes and scented water in the pavilion. At the back of the five hundred **Arahats**, there would be five hundred elephants, kneeling down and holding a white umbrella over each of the great **Arahats**.*

Khi vòng thứ bảy đã đến, Queen Tạng Giả vương thất đã cảm thấy uể oải ủ rũ: “Sẽ vô cùng khó khăn để thắng quá những nỗ lực của các cư dân trong vòng thứ bảy này; và đời sống sẽ không đáng sống, nếu như Ta, Thống Trị Giả Nguyên Thủ Lục Địa, đã bị thua những người mà Ta thống trị trong vòng này”. (Để an ủi Ông ấy), Vương Hậu **Mallika** của Ông, đã tưởng xuất một kế hoạch mà trong đó nhà vua có thể thực hiện một sự phụng hiến thực sự trang nghiêm mà dân chúng sẽ nghiệm thấy bất khả thi sánh kịp. Bà đã cho xây dựng một đại **hưu tức thất** (*nhà tạm nghỉ cho lại sức và hồi phục tinh thần*); năm trăm Đại Đề Tử của **Đức Phật, Chư Vị Vô Sinh**, sẽ an tọa trong một **hưu tức thất** (*nhà tạm nghỉ cho lại sức và hồi phục tinh thần*) cùng với năm trăm Công Chúa quạt hầu các Ngài và vun rẩy những hương thủy và nước có hương thơm trong một **hưu tức thất** (*nhà tạm nghỉ cho lại sức và hồi phục tinh thần*). Ở phía sau năm trăm **Bậc Vô Sinh**, sẽ có năm trăm con voi, quỳ gối xuống và giữ lấy một chiếc lọng trắng che phủ cho mỗi **Bậc Đại Vô Sinh**.

*As the arrangements were being made according to the above plan, they found one tame elephant short of five hundred; so they had a wild, unruly elephant notorious for its savagery placed at the back of the Venerable **Aṅgulimala** and made it hold a white umbrella like other elephants. People were amazed to find this savage beast taking part in the ceremony and holding the umbrella over the head of the Venerable **Aṅgulimala** in a docile manner. After the meal had been offered to the congregation, the king declared “I made an offering of all the things in this pavilion, allowable things as well as unallowable things”. On this declaration, the people had to admit defeat in the*

contest, because they had no princesses, no white umbrellas, no elephants. Thus the donor of the unrivalled **Dāna** at the time of the Supreme Being of the three Worlds, the **Buddha Gotama**, was King **Pasenadi** of **Kosala**. It should be noted that each of the other **Buddhas** also had a donor who presented him with an incomparable, unrivalled **Dāna**.(*)

[(*)]: The **Dhammapada** Commentary # 177:

Na ve kadariyā Devalokaṃ vajanti
Bālā have nappasamsati dānaṃ
Dhīro ca dānaṃ anumodamāno
Ten’eva so hoti sukhī parattha.]

Khi các sự an bài đã được thực hiện y tòng kế hoạch trên, họ đã phát giác thiếu một con voi thuần hóa trong số năm trăm con; vì vậy họ đã có một con voi hoang dã, bất bình chính **chúng nhân giai tri** (mọi người đều biết) vì sự hung ác tàn nhẫn của nó được đặt ở phía sau Trưởng Lão **Āṅgulimala** và đã bắt nó giữ lấy một chiếc lọng trắng tự hào những con voi khác. Mọi người đã kinh ngạc khi phát hiện con thú vị thuần phục này đang tham gia trong buổi lễ hội và đang nắm giữ chiếc lọng che trên đầu **Trưởng Lão Āṅgulimala** trong một phương thức **ôn thuận** (hiền lành ngoan ngoãn, nhu mì dễ bảo). Sau khi bữa thọ thực đã được phụng hiến đến hội chúng, nhà vua đã tuyên bố “Trẫm đã thực hiện một sự phụng hiến tất cả mọi vật phẩm trong **hưu tức thất** (nhà tạm nghỉ cho lại sức và hồi phục tinh thần) này, những vật phẩm được cho phép cũng như những vật phẩm không được cho phép”. Với sự tuyên bố này, dân chúng đã phải thừa nhận thất bại trong cuộc thi, bởi vì họ không có những Công Chúa, không có những chiếc lọng trắng, không có những con voi. Như vậy Quyên Tặng Giả về **Xả Thí** vô cạnh tranh đối thủ vào thời kỳ của Bạc Hữu Tình Tối Thượng của Tam Giới, **Đức Phật Gotama**, đã là Vua **Pasenadi** xứ **Kosala**. Cần được chú ý rằng mỗi vị **Phật** trong hàng **Chư Phật** khác cũng có một Quyên Tặng Giả, là Bạc đã cúng dường Ngài với một **Xả Thí** vô cạnh tranh đối thủ, **vô dũ luân tỷ** (không chi sánh nổi, thiên hạ vô song).

[(*)]: Truyện ký này được trích dẫn trong Bộ Chú Giải **Kinh Pháp Cú** câu 177:

Keo kiệt không sinh Thiên
Kẻ ngu ghét bố thí
Người Trí thích bố thí
Đòi sau, được hưởng lạc
Khổ thay keo kiệt kẻ ngu
Không được sinh Thiên, kẻ ngu đọa trần !
Trí Giả hoan hỷ tinh cần
Bố thí hưởng lạc trọn phần đời sau.

END OF THE CHAPTER ON GENEROSITY IN GROUPS OF TWOS
KẾT THÚC CHƯƠNG VỀ LÒNG KHOAN HỒNG ĐẠI LƯỢNG
TRONG NHỮNG NHÓM HAI PHÁP

TYPE OF DĀNA IN GROUPS OF THREES
LOẠI XẢ THÍ TRONG NHỮNG NHÓM BA PHÁP

(1) *Dāna* can also be divided into three categories namely, Inferior (*Hīna*), Medium (*Majjhima*), and Superior (*Paṇīta*). The degree of benevolence of an act is dependent upon the strength of intention (*Chanda*), the conscious state (*Citta*), energy (*Vīriya*), and investigative knowledge (*Vīmaṃsā*) involved in the act. When these four constituent elements are weak, the *Dāna* is said to be of inferior type; when they are of medial standard the *Dāna* is regarded as of medium type; when all are strong, the *Dāna* is considered to be of the superior order.

1. **Xả Thí** cũng có thể được chia thành ba kiểu loại, tức là, hạ tiện (**Ty Liệt**), trung bình (**Trung Bình**), và thượng hạng (**Tinh Lương**). Mức độ nhân từ của một hành động phụ thuộc vào hiệu lực ý định (**Dục**), trạng thái hữu ý thức (**Tâm**), sự hoạt lực (**Cần**), và Tri Thức thẩm duyệt (**Thẩm**) hữu quan đến hành động. Khi bốn yếu tố hợp thành này vô lực, **Xả Thí** đã được nói là thuộc loại hạ cấp; khi chúng thuộc tiêu chuẩn cận trung thì **Xả Thí** đã được xem là thuộc loại trung bình; khi tất cả đều hữu lực, **Xả Thí** đã được cho là thuộc đẳng cấp thượng hạng.

(2) When the act of *Dāna* is motivated by desire for fame and acclaim, it is of inferior type; when the goal of *Dāna* is for attainment of happy life as a human being or a *Deva*, it is of medium type; if the gift is made in reverence to the *Ariyas* or *Bodhisattas* for their exemplary habits of offering, it is an excellent gift of superior order. (In the various discourses of the *Pāli* Texts are mentioned parks and monasteries which were given the names of the individual donors, for example, *Jetavana*, the garden of Prince *Jeta*; *Anāthapiṇḍikārāma*, the monastery donated by the rich man *Anāthapiṇḍika*; *Ghositārāma*, the monastery donated by the rich man *Ghosita*. This system of nomenclature was adopted by the First Council Elders with the intention of encouraging others to follow their example and thus acquire merit. So donors today, when making such gifts, inscribe their names on marble or stone. In doing so they should keep under control, by exercise of mindfulness, any desire for fame bearing in mind that they make the gift in order to set an example to those who wish to acquire merit.)

2. Khi hành động **Xả Thí** đã có động cơ bởi dục tâm cầu vì danh khí và sự tán dương, điều đó thuộc loại hạ cấp; khi mục tiêu **Xả Thí** vì sự hoạch đắc đời sống hạnh phúc như một nhân hữu tình hoặc một **Thiên Tử**, điều đó thuộc loại trung bình; nếu như lễ vật đã được thực hiện xuất phát từ lòng tôn kính đến **Chư Thánh** hoặc **Chư Giác Hữu Tình** vì những tu đạo phục **khả tác khả mô** (có thể thành khuôn mẫu, kiểu mẫu) trong việc phụng hiến của mình, điều đó là một lễ vật cực hảo thuộc đẳng cấp thượng hạng. (Trong nhiều bài diễn giảng trong các Văn Bản **Pāli** đã đề cập đến các công viên và các tu đạo viện đã được đặt tên của từng mỗi Quyên Tặng Giả, ví dụ, **Kỳ Viên**, hoa viên của Vương Tử **Jeta**; **Cấp Cô Độc Tự Viện**, tu đạo viện được Bá Hộ **Anāthapiṇḍika** quyên hiến; **Cáo Thị Tự Viện**, tu đạo viện được Bá Hộ **Ghosita** quyên hiến. Hệ thống mệnh danh này đã được Chư Trưởng Lão trong Hội Nghị Kiết Tập lần thứ nhất tuyển dụng với tác ý cổ vũ các tha nhân hiệu phỏng theo họ và như vậy hoạch đắc phúc đức. Vì vậy những Quyên Tặng Giả ngày nay, khi đã thực hiện những lễ vật như vậy, khắc tả những tên của mình trên **đại lý thạch** (đá có đường hoa vân) hoặc bia đá. Trong khi làm như vậy, họ nên không chế đắc trụ, bằng cách luyện tập sự chú niệm, bất luận dục tâm cầu vì danh khí khắc cốt ghi tâm rằng họ thực hiện lễ vật để nêu lên một **bảng dạng** (tấm gương) cho những người có nguyện vọng hoạch đắc phúc đức.)

(3) When the donor aspires for happy life as a human or celestial being, his gift is of inferior type; when the aspiration is for attainment of enlightenment as a disciple (**Sāvakabodhi Nāṇa**), or as a silent **Buddha (Pacceka-buddha Nāṇa)**, the gift is a medium one; when one aspires for Perfect Self-Enlightenment (**Sammāsambodhi Nāṇa** or **Sabbaññuta Nāṇa**), one's gift is of superior order. (By **Bodhi** or Enlightenment is meant Knowledge of one of the four Paths. The sages of yore had advised that in order for the gift to serve as a means of escape from the round of rebirths (**Vivattaṇissita**), one should never make a gift in a haphazard or casual manner, one should seriously (positively) aspire for one of the three forms of Enlightenment while making an offering).

3. Khi Quyên Tặng Giả khát vọng vì đời sống hạnh phúc như là một nhân loại hoặc Thiên hữu tình, lễ vật của vị ấy là thuộc loại hạ cấp; khi nổi khát vọng vì việc thành tựu sự giác ngộ như là một đệ tử (**Thịnh Văn Giác Trí**), hoặc như là một vị **Phật** vô thanh trầm mặc (**Độc Giác Trí**), lễ vật là thuộc loại trung bình; khi một người khát vọng vì Sự Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn (**Chánh Đẳng Giác Trí** hoặc **Toàn Giác Trí**), lễ vật của vị ấy thuộc đẳng cấp thượng hạng. (Theo **Giác** hoặc Sự Giác Ngộ có nghĩa là Tri Thức về một trong Tứ Đạo Lộ. Các Bậc Trí Giả cổ xưa đã khuyến cáo rằng cốt để lễ vật đảm nhiệm một phương pháp khỏi vòng luân hồi tái sinh (**Phi Luân Hồi**), người ta nên không bao giờ thực hiện một lễ vật trong một phương thức tùy ý hoặc ngẫu nhiên, người ta một cách nghiêm túc (một cách khẳng định) khát vọng một trong ba hình thức Giác Ngộ trong khi đang thực hiện một sự phụng hiến).

(4) Again, gifts may be of three types, viz: **Dāna Dāsa**, gifts fit for a servant; **Dāna Sahāya**, gifts fit for a friend, and **Dāna Sāmi**, gifts fit for a master. Just as in everyday life, one uses materials of good quality while offering the servants inferior things, so also if one makes a gift of materials which are poorer in quality than those enjoyed by oneself, the gift is of inferior type, a **Dāna Dāsa**, fit for a servant; just as in everyday life, one offers one's friends things which one uses and enjoys, so also if one makes a gift of materials which are of the same quality as used by oneself, then the gift is said to be of medium type (**Dāna Sahāya**); just as in everyday life, one makes present of gifts to one's superior of things better in quality than those enjoyed by oneself, so also if one gives **Dāna** of superior quality materials, then the gift is said to be of superior order, **Dāna Sāmi**.

4. Lại nữa, các lễ vật có thể có ba loại, tức là: **Nô Lệ Xả Thí**, các lễ vật hợp cách một dụng nhân; **Bằng Hữu Xả Thí**, các lễ vật hợp cách một bằng hữu, và **Chủ Nhân Xả Thí**, các lễ vật hợp cách một chủ nhân. Cũng như trong đời sống hàng ngày, người ta sử dụng các vật liệu hảo chất lượng trong khi phụng hiến những dụng nhân với các vật phẩm hạ tiện, cũng vậy nếu như người ta thực hiện một lễ vật với những vật liệu mà kém chất lượng hơn những vật phẩm mà mình được hưởng dụng thì lễ vật là thuộc loại hạ cấp, một **Nô Lệ Xả Thí**, hợp cách một dụng nhân; cũng như trong đời sống hàng ngày, người ta quyên hiến chư bằng hữu của mình các vật phẩm mà người ta sử dụng và vui thích, cũng như vậy nếu như người ta thực hiện một lễ vật với những vật liệu mà có cùng chất lượng như mình đã sử dụng, thế rồi lễ vật đã được nói là thuộc loại trung bình (**Bằng Hữu Xả Thí**); cũng vậy trong đời sống hàng ngày, người ta dâng tặng các lễ vật đến Bậc trưởng thượng với các vật phẩm có chất lượng tốt hơn những gì mà mình được hưởng dụng, cũng như vậy nếu như người ta ban tặng **Xả Thí** với những vật liệu có chất lượng thượng hạng, thế rồi lễ vật đã được nói là thuộc đẳng cấp thượng hạng, **Chủ Nhân Xả Thí**.

(5) There are three types of **Dhamma Dāna** (the division being based on the meaning of the word “**Dhamma**” for each type). In the first type of **Dhamma Dāna**, “**Dhamma**” is the one associated with the **Āmisa Dhamma Dāna**, mentioned above under **Dāna** categories by Twos. Therein, it was stated that **Āmisa Dhamma Dāna** is the gift of palm leaf scriptures or books of the Scriptures. In this classification, the “**Dhamma**” is the scriptures themselves, the **Pariyatti Dhamma**, that was taught by the **Buddha** and recorded on palm leaves or books as Texts). The **Dhamma Dāna**, therefore, means here teaching the scriptures or giving the knowledge of the **Buddha’s** teachings to others. The **Pariyatti** is the gift-object, the material that is given; the listener is the recipient and one who teaches or expounds the **Dhamma** is the donor.

5. Có ba loại thuộc **Giáo Pháp Xả Thí** (sự phân chi đã được dựa trên ý nghĩa của từ ngữ “**Giáo Pháp**” cho từng mỗi loại). Trong loại **Giáo Pháp Xả Thí** thứ nhất, “**Giáo Pháp**” đã được kết hợp với **Tài Vật Giáo Pháp Xả Thí**, được đề cập ở phía trên dưới các kiểu loại **Xả Thí** thuộc hai Nhóm Pháp. Trong đó, đã có trần thuật rằng **Tài Vật Giáo Pháp Xả Thí** là lễ vật thuộc những văn bản kinh điển bằng lá cọ dừa hoặc những kinh sách thuộc các Văn Bản Kinh Điển. Trong sự phân loại này, “**Giáo Pháp**” chính tự những văn bản kinh điển, **Pháp Học**, đã được **Đức Phật** giáo đạo và được ghi chép lại trên những chiếc lá cọ dừa hoặc những kinh sách thành các Văn Bản). **Giáo Pháp Xả Thí**, vì lý do như vậy, có nghĩa ở đây là việc giáo đạo những văn bản kinh điển hoặc việc truyền đạt Tri Thức về những Giáo Huấn của **Đức Phật** đến các tha nhân. **Pháp Học** là lễ vật phẩm, vật liệu đã được quyên hiến; Thính Giả là Tiếp Thụ Giả và Bạc giáo đạo hoặc giảng giải **Giáo Pháp** là Quyên Tặng Giả.

(In the second type of **Dhamma Dāna**, the “**Dhamma**” refers to the “**Dhamma**” included in the **Abhidhamma** classification of **Dānas** into six classes, namely, **Rūpa Dāna**, **Sadda Dāna**, **Gandha Dāna**, **Rasa Dāna**, **Phoṭṭhabba Dāna** and **Dhamma Dāna**. The **Dhamma** in this particular case is explained as all that forms the object of the mind or mental objects.) The mental objects are: (1) the five sense-organs (**Pasāda Rūpas**); (2) the sixteen subtle forms, (**Sukhuma Rūpas**); (3) the 89 states of consciousness, (**Citta**); (4) 52 mental factors (**Cetasikas**); (5) **Nibbāna** and (6) Concepts (**Paññatti**). Whereas in **Pariyatti Dhamma**, the “**Dhamma**” means “noble”; here it has the sense of the “truth concerning the real nature of things”.

(Trong loại **Giáo Pháp Xả Thí** thứ hai, “**Giáo Pháp**” đề cập đến “**Pháp Nghĩa**” được bao hàm trong sự phân loại **Vô Tỷ Pháp** thuộc **Xả Thí** thành sáu lớp, tức là, **Sắc Xả Thí**, **Thinh Xả Thí**, **Khí Xả Thí**, **Vị Xả Thí**, **Xúc Xả Thí** và **Pháp Xả Thí**. **Pháp Nghĩa** trong trường hợp cụ thể này đã được giải thích là tất cả những gì hình thành đối tượng của tâm thức hoặc các đối tượng trí lực.) Các đối tượng trí lực là: (1) ngũ cảm giác khí quan (**Những Sắc Thanh Triệt**); (2) mười sáu hình thức vi tế, (**Những Sắc Vi Tế**); (3) tám mươi chín trạng thái tâm ý thức, (**Tâm**); (4) năm mươi hai yếu tố tinh thần (**Những Tâm Sở**); (5) **Níp Bàn** và (6) những khái niệm (**Chế Định**). Còn trong khi **Pháp Học**, “**Giáo Pháp**” có nghĩa “thánh thiện”; ở đây nó có nghĩa là “chân lý hữu quan đến chân thực tính các Pháp”.

Dhamma Dāna of this type is made through rendering assistance to those afflicted with (organic) disabilities, for example, weak eye-sight, trouble in hearing, etc. Helping others to improve their eye-sight is *Cakkhu (Dhamma) Dāna*; helping them to improve their hearing is *Sota (Dhamma) Dāna*, etc. The most distinctive *Dāna* of this type is *Jīvita Dāna*, the promotion of longevity of others. In a similar manner, the remaining *Dānas* of the type, namely, *Gandha*, *Rasa*, *Phoṭṭhabba* and *Dhamma* may be understood.

Giáo Pháp Xả Thí thuộc loại này đã được thực hiện thông qua việc bang trợ dành cho những người đã bị những tàn tật (thuộc về khí quan), ví dụ, thị lực suy nhược, thính giác bất an, v.v. Việc bang trợ các tha nhân cải thiện thị lực của họ là **Nhãn (Pháp) Xả Thí**; việc bang trợ họ cải thiện thính giác là **Nhĩ (Pháp) Xả Thí**, v.v. Loại **Xả Thí** đặc biệt nhất thuộc loại này là **Sinh Mệnh Xả Thí**, **sự xúc tiến** (thúc đẩy làm cho phát triển) trường thọ cho các tha nhân. Trong một phương thức tương tự, các loại **Xả Thí** còn lại, tức là, **Khí**, **Vị**, **Xúc** và **Pháp** có thể được tuệ tri.

In the third type of *Dhamma Dāna*, the “*Dhamma*” refers to the *Dhamma* of the Triple Gem, namely, the *Buddha*, the *Dhamma* and the *Saṅgha*. As in the second type of *Dhamma Dāna*, the *Dhamma* here means the scriptures of the teachings of the *Buddha*. Whereas in the second type the “*Dhamma*” is a gift-object for offering, while the listener is the recipient; in this third type, the *Dhamma*, which is a part of the trinity of the *Buddha*, the *Dhamma* and the *Saṅgha* itself forms the recipient to which offerings are to be made. When the *Buddha* and the *Saṅgha* become recipients, the associate *Dhamma* also becomes a recipient of offerings.

Trong loại **Giáo Pháp Xả Thí** thứ ba, “**Giáo Pháp**” đề cập đến **Pháp Bảo** trong Tam Bảo Thạch, tức là, **Phật Bảo**, **Pháp Bảo** và **Tăng Bảo**. Như trong loại **Giáo Pháp Xả Thí** thứ hai, **Giáo Pháp** ở đây có nghĩa là các văn bản kinh điển thuộc những Giáo Huấn của **Đức Phật**. Còn trong khi loại thứ hai “**Giáo Pháp**” là một lễ vật phẩm để phụng hiến, trong khi Thính Giả là Tiếp Thụ Giả; trong loại thứ ba này, **Giáo Pháp**, vốn là một phần trong bộ Tam Bảo gồm **Phật Bảo**, **Pháp Bảo** và **Tăng Bảo** tự thân hình thành Tiếp Thụ Giả mà các tế phẩm sẽ được thực hiện. Khi **Phật Bảo** và **Tăng Bảo** trở thành Chư Tiếp Thụ Giả, sự kết hợp **Pháp Bảo** cũng trở thành một Tiếp Thụ Giả các tế phẩm.

To give an illustration: The *Buddha* was residing in the *Jetavana* monastery in *Sāvatthi*. At that time a rich householder who had faith in the Teaching, thought to himself thus “I have had opportunities to honour the *Buddha* and the *Saṅgha* constantly with offerings of food, robes, etc. But I have never honoured the *Dhamma* by making offerings to it. It is time now that I should do so”. With this thought, he approached the *Bhagavā* and asked the *Bhagavā* how to do about it. The *Bhagavā* replied “If you wish to honour the *Dhamma*, you should give food, robes, etc. to the *Bhikkhu* who is well cultivated in the *Dhamma*, but with the clear intention of honouring the *Dhamma* which he has realized”. When the householder asked the *Bhagavā* which *Bhikkhu* would be appropriate to receive such an offering, the *Buddha* told him to ask the *Saṅgha*. The *Saṅgha* directed him to give his offerings to the Venerable *Ānanda*. So he invited the Venerable *Ānanda* and made a generous offering of food, robes, etc. to him, keeping in mind that he was honouring the

Dhamma which the Venerable *Ānanda* had realized. This story is described in the introduction to the *Bhikkhāparampara Jātaka*, the thirteenth *Jātaka* of the *Pakīṇṇaka Nipāta*.

Để đưa ra một **lệ chứng** (ví dụ chứng minh): **Đức Phật** đang cư trú tại tu đạo viện **Kỳ Viên** trong kinh thành **Sāvatthi**. Tại thời điểm ấy, một Gia Chủ giàu có đã có sự tín tâm trong Giáo Huấn, đã tự kháo lự như vậy “Ta đã có nhiều cơ hội để tôn kính **Đức Phật** và **Tăng Đoàn** một cách bất đoan với các tế phẩm về thực phẩm, những y áo, v.v. Thế nhưng Ta đã chưa bao giờ được tôn kính **Giáo Pháp** qua việc thực hiện các tế phẩm đến Pháp Bảo. Bây giờ là thời điểm mà Ta nên làm như vậy”. Với sự kháo lự này, Ông ấy đã tiếp cận **Đức Thế Tôn** và đã vấn hỏi **Đức Thế Tôn** cách thức để làm về điều này. **Đức Thế Tôn** đã trả lời “Nếu như Ông có nguyện vọng tôn kính **Giáo Pháp**, Ông nên quyên hiến thực phẩm, những y áo, v.v. đến vị **Tỳ Khuru** đã được tu dưỡng mãn nhuệ trong **Giáo Pháp**, thế nhưng với tác ý mình hiến là tôn kính **Giáo Pháp** mà vị ấy đã chứng tri”. Khi vị Gia Chủ đã vấn hỏi **Đức Thế Tôn** với vị **Tỳ Khuru** nào sẽ thích hợp để tiếp thụ một sự phụng hiến như vậy, **Đức Phật** đã bảo Ông ấy vấn hỏi **Tăng Đoàn**. **Tăng Đoàn** đã chỉ dẫn Ông ấy quyên hiến các tế phẩm đến Trưởng Lão **Ānanda**. Vì vậy Ông ấy đã cung thỉnh Trưởng Lão **Ānanda** và đã thực hiện một sự phụng hiến khảng khái về thực phẩm, những y áo, v.v. đến Ngài, chỉ lưu tâm rằng Ông ấy đang tôn kính **Giáo Pháp** mà Trưởng Lão **Ānanda** đã chứng tri. Truyện ký này đã được miêu thuật trong Lời Giới Thiệu đến **Kinh Bốn Sinh Cúng Phụng Tất Nhu Phẩm Vĩnh Hằng, Kinh Bốn Sinh** thứ ba thuộc **Phẩm Linh Tinh**.

According to the story, the householder is the donor, food, robes, etc. are material objects of offering, and the body of the Dhamma which lies embedded in the person of the Venerable Ānanda is the recipient of the gift. This householder was not the only one who made such offerings at the time of the Buddha, keeping in mind the Dhamma as the recipient of offering. The Text clearly mentions that the great ruler Siri Dhammāsoka (Asoka) with much pious reverence for the Dhamma built monasteries, 84,000 in all, one in honour of each of the 84,000 groups of Dhamma (Dhammakhandha) which form the complete Teaching of the Buddha.

Y chiếu truyện ký, Gia Chủ là Quyên Tặng Giả, thực phẩm, những y áo, v.v. là các vật phẩm phụng hiến thuộc vật chất, và cơ cấu **Giáo Pháp** vốn đã nằm khắc sâu trong con người Trưởng Lão **Ānanda** là Tiếp Thụ Giả lễ vật. Gia chủ này đã không phải là người duy nhất thực hiện các tế phẩm như vậy tại thời điểm **Đức Phật**, chỉ lưu tâm rằng **Giáo Pháp** là Tiếp Thụ Giả của sự phụng hiến. Văn Bản đề cập một cách minh hiển rằng Đại Thống Trị Giả **Ngài Dhammāsoka (A Dục)** với lòng tôn kính kiên thành rất nhiều đối với **Giáo Pháp** đã xây dựng các tu đạo viện, 84,000 tất cả, mỗi tu đạo viện biểu thị kính ý với từng mỗi một trong 84,000 quần thể **Giáo Pháp (Pháp Uẩn)** mà hình thành toàn bộ Giáo Huấn của **Đức Phật**.

(Note of Caution)...May have heard of this great Dāna of Asoka’s and have desired to imitate him in such giving. But it is important to follow his example in a proper manner. The real motive of the great king Asoka was not merely giving of monasteries, but the paying of respect to the groups of Dhamma individually. Building of monasteries serves only to provide him with materials for offering. Later generations of donors who wish to follow the example of Siri Dhammāsoka should understand that they build monasteries not just as objects for offering, not with the intention of

acquiring the fame of being a monastery donor, but with the sole aim of paying homage to the Dhamma.

(Chú ý cẩn trọng)...Nhiều người đã có nghe về việc Đại **Xả Thí** của Vua **Asoka** và đã khát vọng mô phỏng theo Ông trong việc quyên hiến như vậy. Thế nhưng điều trọng yếu là noi theo **bảng dạng (tấm gương)** của Ông trong một phương thức thích hợp. Chân động cơ của Đại Vương **Asoka** đã không chỉ bắt quá việc quyên tặng các tu đạo viện, mà còn là việc bày tỏ lòng tôn kính đối với quần thể **Giáo Pháp** một cách độc đặc. Việc xây dựng các tu đạo viện chỉ cung ứng cho Ông với các vật liệu để phụng hiến. Những thế hệ sau này của Chư Quyên Tặng Giả có nguyện vọng noi theo **bảng dạng (tấm gương)** của **Ngài Dhammāsoka** nên tuệ tri rằng họ xây dựng những tu đạo viện không chỉ là các vật phẩm cho việc phụng hiến, không phải với tác ý hoạch đắc danh khí là một Quyên Tặng Giả tu đạo viện, mà với mục đích duy nhất là biểu thị kính ý đến **Giáo Pháp**.

*The significance of these **Dhamma Dānas** may be appreciated when one remembers the importance of the Teaching, the **Dhamma**. The great Commentator, the Venerable **Mahā Buddhaghosa** concluded his work **Aṭṭhasālinī**, the Commentary to the **Dhammasaṅgani**, the first book of the **Abhidhamma**, with the wish “May the true **Dhamma** endure long. May all beings show reverence to the **Dhamma**. (*Ciraṃ tiṭṭhatu saddhammo, dhamme hontu sagāravā, sabbepi sattā*). He made this wish because he was fully aware of the important role of the **Dhamma**. He realised that as long as the **Dhamma** endures, the Teachings of the **Buddha** cannot decline and everyone who honours the **Dhamma** will show reverence to the teachings and follow them. And the **Buddha** had said “Only those who see the **Dhamma**, see me.” And nearing the end of his life, the **Buddha** had said that “The **Dhamma** will be your teacher after I am gone.” (*So vo mamaccayena satthā*). Therefore one should strive to cultivate this third type of **Dhamma Dāna** which plays such an important role.*

Ý nghĩa của những **Giáo Pháp Xả Thí** có thể được ý thức đến khi người ta ghi nhớ tính trọng yếu của Giáo Huấn, **Giáo Pháp**. Đại Chú Giải Sư, Đại Trưởng Lão **Buddha ghosa** đã kết thúc tác phẩm **Aṭṭhasālinī** của mình, Bộ Chú Giải **Pháp Tụ**, quyển kinh sách thứ nhất của **Tạng Vô Tỷ Pháp**, với lời chúc nguyện “Chỉ nguyện Chân **Giáo Pháp** trì tục lâu dài. Chỉ nguyện tất cả chúng hữu tình biểu thị lòng tôn kính đối với **Giáo Pháp**. (**Trì tục niềm tin Chánh Pháp, tất cả hữu tình tôn kính Giáo Pháp**). Ngài đã thực hiện lời chúc nguyện này bởi vì Ngài đã hoàn toàn ý thức đến vai trò trọng yếu của **Giáo Pháp**. Ngài đã chứng tri rằng bao giờ **Giáo Pháp** vẫn trì tục, những Giáo Huấn của **Đức Phật** không thể nào suy giảm và mọi người tôn kính **Giáo Pháp** sẽ biểu thị lòng tôn kính đến những Giáo Huấn và tuân chiếu Pháp Bảo. Và **Đức Phật** đã thuyết “Chỉ những người tri đắc **Giáo Pháp**, là tri đắc Như Lai.” Và khi gần đến cuối cuộc đời mình, **Đức Phật** đã thuyết rằng “**Giáo Pháp** sẽ là Đạo Sư của các con sau khi Ta ra đi.” (**Về sau Giáo Pháp này là của các con**). Vì lý do như vậy người ta phải phấn đấu tu dưỡng loại **Giáo Pháp Xả Thí** thứ ba này vốn đóng một vai trò trọng yếu như vậy.

*(6) Another three types of **Dāna** are classified as **Dukkara Dāna**, gift which is difficult to be given; **Mahā Dāna**, awe inspiring gift of great magnificence; and **Sāmañña Dāna**, common forms of gifts, which are neither too difficult to make, nor too magnificent. An example of the first type,*

Dukkara Dāna, may be found in the story of *Dāna* given by *Dārubhaṇḍaka Tissa*. This story is given in the Commentary to the 28th *Vagga* of *Ekadhammajhāna*, *Ekakanipāta* of the *Āṅguttara Nikāya*.

6. Ba loại **Xả Thí** khác nữa đã được phân loại là **Nan Hành Xả Thí**, lễ vật khó được quyên hiến; **Đại Xả Thí**, lễ vật với sự tráng lệ cực hảo khiến cho người ta **kính úy** (*kính phục, khâm phục*); và **Phổ Thông Xả Thí**, những hình thức lễ vật phổ thông, vốn không quá khó khăn để thực hiện, mà cũng không quá tráng lệ. Một **bảng dạng** (*tấm gương*) về loại thứ nhất, **Nan Hành Xả Thí**, có thể được nghiệm thấy về việc **Xả Thí** do **Tissa Mộc Sài** quyên hiến. Truyện ký này đã được đưa ra trong Bản Chú Giải cho **Phẩm** thứ hai mươi tám của **Nhập Pháp Thiền Định**, **Chương Một Pháp** thuộc **Tăng Chi Bộ Kinh**.

THE STORY OF THE DĀNA GIVEN BY DĀRUBHAṆḌAKA TRUYỆN KÝ VỀ XẢ THÍ ĐƯỢC DĀRUBHAṆḌAKA QUYÊN HIẾN

There was a poor man who lived in *Mahāgāma Sri Lanka*, and who earned his living by selling firewood. His name was *Tissa*, but because his livelihood was selling firewood, he was known as *Dārubhaṇḍaka Tissa* (*Tissa* who has only firewood as property). One day he had a talk with his wife “Our life is so humble, wretched, lowly; although the *Buddha* had taught the benefits of *Nibaddha Dāna*, the observance of the duty of regular giving, we cannot afford to cultivate the practice. But we could do one thing, we could start giving alms food regularly twice a month, and when we could afford more, we will try for the higher offering of food by tickets (*) (*Salākabhatta*). His wife was agreeable to his proposal and they started giving whatever they could afford as alms food the next morning.

[(*): According to *Isabelle Blew Horner* (Book of the Discipline), food tickets were issued at times when food was scarce. But the story of *Dārubhaṇḍaka* suggests that the same is adopted also when food is abundant as a higher form of *Dāna*.]

Đã có một nam nhân bản cùng sinh sống tại **Mahāgāma** (*Đại Thôn Xóm*) **Xứ Tích Lan**, và đã **y kháo tiêu thụ mưu sinh** (*sự kiếm sống của mình trông cậy vào việc bán ra*) củi đốt. Danh xưng Ông ấy đã là **Tissa**, thế nhưng vì sinh kế của Ông đã là việc bán ra củi đốt, nên Ông đã được biết đến là **Tissa Mộc Sài** (**Tissa** chỉ có củi đốt làm tài sản). Một ngày nọ Ông đã có nói chuyện với người vợ mình “Đời sống chúng ta rất **đê hạ** (*thấp kém*), **cực sai** (*nghèo khổ, yếu kém, cùng khổ*), hạ liệt; mặc dù **Đức Phật** đã giáo đạo những lợi ích của việc **Thời Thường Xả Thí** (**Liên Tục Bất Đoạn Xả Thí**) (*thường xuyên, thường luôn, liên tục không gián đoạn*), việc tuân thủ trách nhiệm đời sống điều độ, chúng ta không thể nào có đủ sức tu dưỡng việc thực hành này. Thế nhưng chúng ta có thể làm một điều, chúng ta có thể bắt đầu xả thí thực phẩm một cách thường xuyên hai lần một tháng, và khi chúng ta có khả năng xả thí hơn nữa, chúng ta sẽ cố gắng phụng hiến thực phẩm cao thượng hơn bằng những lá thăm (*) (**Trừu Thiêm Phụng Hiến Thực Phẩm Cấp Tăng Nhân**) (*việc kính dâng thực phẩm đến Tăng Nhân bằng cách rút thăm*). Vợ Ông đã khả tiếp thụ với kiến nghị của Ông và họ đã bắt đầu việc quyên hiến bất luận điều gì mà họ có thể đủ sức xả thí thực phẩm vào sáng hôm sau.

[(*)]: Y chiếu **Isabelle Blew Horner** (*Cố Hội Trưởng Hiệp Hội Văn Bản Kinh Điển Pāli*) (Kỷ Luật Thư Bồn), những lá thăm thực phẩm đã được phát vào những thời điểm khi thực phẩm đã không đủ. Thế nhưng truyện ký về **Mộc Sài (Mộc Chế Phẩm)** (*củi gỗ*) cho thấy rằng điều tương tự cũng đã được tuyển dụng khi thực phẩm được phong phú như một hình thức **Xả Thí** cao thượng hơn.]

*That was a very prosperous time for the **Bhikkhus** who were receiving good food in plenty. Certain young **Bhikkhus** and **Sāmaneras** accepted the poor alms food offered by the **Dārubhaṇḍaka's** family, but threw it away in their presence. The housewife reported to her husband “They threw away our alms food”, but she never had an unpleasant thought over the incident. Then **Dārubhaṇḍaka Tissa** had a discussion with his wife. “We are so poor we cannot offer alms food that would please the Noble Ones. What should we do to satisfy them”. “Those who have children are not poor”, said his wife in order to give him solace and encouragement and advised him to hire out the services of their daughter to a household, and with the money so acquired to buy a milch cow. **Dārubhaṇḍaka** accepted his wife’s advice; he obtained twelve pieces of money with which he bought a cow. Because of the purity of their wholesome volition, the cow yielded large quantities of milk.*

Thời điểm ấy đã là hết sức hưng vượng cho **Chư Tỳ Khuru** đang tiếp thụ dồi dào thực phẩm thượng vị. Một số **Chư Tỳ Khuru** và **Chư Sa Di** trẻ tuổi đã thọ nhận thực thí phẩm nghèo nàn do gia đình **Tissa Mộc Sài** đã phụng hiến, thế nhưng đã vứt bỏ nó đi trong sự hiện diện của họ. Chủ phụ gia đình đã báo cáo với chồng của bà “Họ đã vứt bỏ thực thí phẩm của chúng ta”, thế nhưng bà không bao giờ đã có một sự tử tế khảo luận bất duyệt ý về sự kiện này. Thế rồi **Tissa Mộc Sài** đã có một sự thảo luận với vợ mình. “Chúng ta quá bần cùng, chúng ta không thể nào phụng hiến thực thí phẩm mà sẽ làm duyệt ý Chư Thánh Nhân. Chúng ta nên làm gì để họ mãn ý”. “Những người có con trẻ thì không bần cùng”, vợ Ông đã nói nhằm để ban cho Ông lời an ủi và sự cổ lệ và đã khuyến cáo để cho con gái họ đến làm thuê mướn những công việc phục vụ trong một hộ gia đình, và với số tiền đã hoạch đắc để mua một con bò sữa. **Tissa Mộc Sài** đã chấp nhận lời khuyến cáo của vợ mình; Ông đã hoạch đắc mười hai đồng tiền với số tiền đó Ông đã mua một con bò. Bởi vì **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) thuần khiết tịnh hảo của họ, con bò đã sản xuất ra một lượng lớn sữa.

*The milk they got in the evening was made into cheese and butter. The milk they got in the morning was used by the wife in the preparation of milk porridge which together with the cheese and butter, they offered to the **Saṅgha**. In this manner, they were able to make offerings of alms food which was well accepted by the **Saṅgha**. From that time onwards the **Salākabhatta** of **Dārubhaṇḍaka** was available only to the Noble Ones of high attainments. One day **Dārubhaṇḍaka** said to his wife “Thanks to our daughter we are saved from humiliation. We have reached a position in which the Noble Ones accepted our alms food with great satisfaction. Now, do not miss out on the regular duty of offering alms food during my absence. I shall find some kind of employment; I shall come back after redeeming our daughter from her bondage.” Then he went to work for six months in a sugar mill where he managed to save up twelve pieces of money with which to redeem his daughter.*

Sữa họ đã lấy ra vào buổi chiều đã được làm thành phở mát và bơ đặc. Sữa họ đã lấy ra vào buổi sáng đã được người vợ sử dụng trong việc chuẩn bị thức ăn nhẹ làm bằng bột lúa kiều mạch với phở mát và bơ đặc, họ đạ phụng hiến đến **Tăng Đoàn**. Trong phương thức này, họ đã có khả năng thực hiện các tế phẩm về thực thí phẩm mà đã được **Tăng Đoàn** hoan hỷ thọ nhận. Từ thời điểm ấy trở đi việc **Trừu Thiêm Phụng Hiến Thực Phẩm Cấp Tăng Nhân** (việc kính dâng thực phẩm đến Tăng Nhân bằng cách rút thăm) của **Tissa Mộc Sài** đã chỉ để dành sẵn cho Chư Thánh Nhân với sự thành tựu bậc cao. Một ngày nọ **Tissa Mộc Sài** đã nói với Vợ mình “Nhờ vào con gái mình mà chúng ta đã được cứu khỏi sự sỉ nhục. Chúng ta đã đạt đến một địa vị mà trong đó Chư Thánh Nhân đã thọ nhận thực thí phẩm của chúng ta với niềm mãn ý thâm thiết. Bây giờ, đừng bỏ lỡ trách nhiệm thường xuyên về việc phụng hiến thực thí phẩm trong thời gian sự khiếm diện của Tôi. Tôi sẽ tìm kiếm một công việc nào đó; Tôi sẽ trở về sau khi đã cứu chuộc con gái chúng ta khỏi sự nô dịch của nó.” Thế rồi Ông ấy đã đi làm trong sáu tháng tại một nhà máy ép mía nơi mà Ông ấy đã lo liệu **tích tẩn** (tích lũy, gom góp từng chút một) được mười hai đồng tiền với số tiền đó để cứu chuộc con gái mình.

*Setting out for home early one morning, he saw ahead of him the Venerable **Tissa** on his way to worship at the pagoda at **Mahāgāma**. This **Bhikkhu** was one who cultivated the austere practice of **Piṇḍapāta**, that is, he partakes only of alms food offered him when going on alms round. **Dārubhaṇḍaka** walked fast to catch up with the **Bhikkhu** and strolled along with him, listening to his talk of the **Dhamma**. Approaching a village, **Dārubhaṇḍaka** saw a man coming out with a packet of cooked rice in his hand. He offered the man one piece of money to sell him the packet of meal.*

Một sáng sớm nọ khi đang trên đường trở về nhà, Ông ấy đã trông thấy trước mặt mình Trưởng Lão **Tissa** đang trên lộ trình của Ngài để lễ bái ở ngôi chùa tại **Mahāgāma** (Đại Thôn Xóm). Vị **Tỳ Khuru** này đã là Bậc đã tu dưỡng Pháp Tu Khổ Hạnh kịch liệt (**Khổ Hạnh**) về **Hóa Duyên**, nghĩa là, vị ấy chỉ hưởng dụng thực thí phẩm được phụng hiến đến mình khi đi quanh quần trỉ bình khát thực. **Tissa Mộc Sài** đã bước nhanh để bắt kịp vị **Tỳ Khuru** và đã đi dạo cùng với vị ấy, đã lắng nghe **Pháp** Thoại của vị ấy. Khi đã tiếp cận một thôn trang, **Tissa Mộc Sài** đã trông thấy một nam nhân đang đi ra với một gói bọc cơm được nấu chín trong bàn tay vị ấy. Ông đã đề nghị một đồng tiền để mua gói cơm của vị ấy.

*The man realising that there must be some special reason for offering one piece of money for the food packet when it was not worth the sixteenth part of it, refused to sell it for one piece of money. **Dārubhaṇḍaka** increased his offer to two, then three pieces of money and so on until he had offered all the money he possessed, but the man still declined the offer (thinking **Dārubhaṇḍaka** had still more money with him). Finally, **Dārubhaṇḍaka** explained to the man “I have no money with me other than these twelve pieces. I would have given you more if I had. I am buying this meal packet not for myself; wishing to offer alms food, I have requested a **Bhikkhu** to wait for me under the shade of that tree. The food is to be offered to that **Bhikkhu**. Do sell me the packet of food for this twelve pieces of money. You will also gain merit by doing so.”*

Nam nhân khi đã chứng tri rằng phải có lý do đặc biệt nào đó để đề nghị một đồng tiền cho gói thực phẩm khi nó đã không đáng giá bằng một phần mười sáu của nó, đã cự tuyệt để bán nó với

một đồng tiền. **Tissa Mộc Sài** đã tăng lời đề nghị lên hai đồng tiền, thế rồi ba đồng tiền và cứ như vậy Ông đã đề nghị tất cả số tiền Ông đã sở hữu, thế nhưng nam nhân đã vẫn cứ từ chối lời đề nghị (nghĩ suy rằng **Tissa Mộc Sài** đã vẫn còn nhiều tiền hơn với Ông). Cuối cùng, **Tissa Mộc Sài** đã giải thích với nam nhân “Tôi không có tiền nào khác ở nơi Tôi ngoài mười hai đồng tiền này. Tôi sẽ cho Ông nhiều hơn nếu như Tôi đã có. Tôi sẽ mua gói thức ăn này không phải cho bản thân mình; khi đã có nguyện vọng phụng hiến thực thí phẩm, Tôi đã yêu cầu một vị **Tỳ Khuru** đợi Tôi dưới bóng cây đó. Thực phẩm sẽ được phụng hiến đến vị **Tỳ Khuru** đó. Hãy bán cho Tôi gói thực phẩm với mười hai đồng tiền này. Ông cũng sẽ hoạch đắc phúc đức khi làm như vậy.”

*The man finally agreed to sell his food packet and **Dārubhaṇḍaka** took it with great happiness to the waiting **Bhikkhu**. Taking the bowl from the **Bhikkhu**, **Dārubhaṇḍaka** put the cooked rice from the packet into it. But the Venerable **Thera** accepted only half of the meal. **Dārubhaṇḍaka** made an earnest request to the **Bhikkhu** “Venerable Sir, this meal is sufficient for only one person. I will not eat any of it. I bought the food intending it only for you. Out of compassion for me, may the Venerable One accept all the food”. Upon this, the Venerable **Thera** permitted him to offer all the food in the packet.*

Nam nhân cuối cùng đã đồng ý bán gói thực phẩm của mình và **Tissa Mộc Sài** đã cầm lấy nó với niềm hạnh phúc thâm thiết đến vị **Tỳ Khuru** đang chờ. Khi đã lấy bình bát từ vị **Tỳ Khuru**, **Tissa Mộc Sài** đặt cơm được nấu chín từ gói bọc vào trong bình bát. Thế nhưng **Trưởng Lão Tôn Kính** đã chỉ thọ nhận một nửa bữa ăn. **Tissa Mộc Sài** đã đề xuất một sự yêu cầu khẩn thiết đến vị **Tỳ Khuru** “Kính bạch Trưởng Lão, bữa ăn này chỉ đủ cho một người. Tôi sẽ không thọ bất luận thứ chi trong số đó. Tôi đã mua thực phẩm với tác ý là chỉ dành cho Ngài. Vì **sự đồng tình** (*thấy cảnh người mà động lòng thương xót*) cho Tôi, chỉ nguyện **Trưởng Lão Tôn Kính** thọ nhận tất cả thực phẩm. Theo sự yêu cầu này, **Trưởng Lão Tôn Kính** đã cho phép Ông phụng hiến tất cả thực phẩm ở trong gói bọc.

*After the **Thera** had finished the meal, they continued the journey together and the **Bhikkhu** asked **Dārubhaṇḍaka** about himself. **Dārubhaṇḍaka** told everything about himself very frankly to the **Bhikkhu**. The **Thera** was struck with awe by the intense piety of **Dārubhaṇḍaka** and he thought to himself “This man has made a **Dukkara Dāna**, an offering which is difficult to make. Having partaken of the meal offered by him, under difficult circumstances, I am greatly indebted to him and I should show my gratitude in return. If I can find a suitable place, I shall strive hard to attain **Arahatship** in one sitting. Let all my skin, flesh and blood dry up. I will not stir from this position until I attain the goal.” As they reached **Mahāgāma**, they went on their separate ways.*

Sau khi **Trưởng Lão** đã chấm dứt bữa thọ thực, họ đã cùng nhau tiếp tục cuộc lữ hành và vị **Tỳ Khuru** đã vấn hỏi **Tissa Mộc Sài** về bản thân Ông. **Tissa Mộc Sài** đã kể mọi sự việc về bản thân mình một cách **thần suất** (*thẳng thắn và cởi mở*) với vị **Tỳ Khuru**. **Trưởng Lão** đã bị kích động với **sự kính úy** (*kính phục, khâm phục*) bởi lòng kiên thành cường liệt của **Tissa Mộc Sài** và Ngài đã tự khảo lự “Nam nhân này đã thực hiện một **Nan Hành Xả Thí**, một sự phụng hiến khó mà thực hiện. Khi đã hưởng dụng bữa thọ thực được Ông ấy phụng hiến, trong cảnh huống khó khăn, Ta đã thọ trọng ân vị này và Ta phải biểu thị **tạ ý** (*lòng biết ơn, cảm ơn*) của mình để bồi đáp lại. Nếu như

Ta có thể tìm được một nơi thích hợp, Ta sẽ phấn đấu tận toàn lực để thành đạt **Quả Vị Vô Sinh** trong một lần tọa hành. Hãy để cho tất cả da, thịt và máu huyết của Tôi khô cạn đi. Tôi sẽ không xa rời khỏi vị trí này cho đến Tôi thành đạt mục tiêu.” Khi họ đã đến **Mahāgāma** (Đại Thôn Xóm), họ đã tiếp tục đi theo lộ trình riêng biệt của mình.

*On arriving at the **Tissa Mahāvihāra** monastery, the **Thera** was allotted a room for himself, where he made his great effort, determined not to stir from the place until he had eradicated all defilements and become an **Arahat**. Not even getting up to go on the alms round, he steadfastly worked on until at the dawn of the seventh day, he became an **Arahat** fully accomplished in the four branches of Analytical Knowledge (**Paṭisambhidā**). Then he thought to himself thus “My body is greatly enfeebled. I wonder whether I could live longer”. He realised through exercise of his psychic powers that the phenomenon of **Nāma Rūpa** which constituted his living body would not continue much longer. Putting everything in order in his dwelling place and taking his bowl and great robes he went to the Assembly Hall at the center of the monastery and sounded the drum to assemble all the **Bhikkhus**.*

Khi đã đến **Tissa Đại Tu Viện**, **Trưởng Lão** đã được phân phối một căn phòng cho riêng mình, nơi mà Ngài đã dốc tận toàn lực của mình, đã quyết tâm không xa rời khỏi chỗ ngồi cho đến khi Ngài đã căn trừ tất cả Pháp ô nhiễm tinh thần và trở thành một **Bậc Vô Sinh**. Thậm chí không đứng dậy đi quanh quần trù bình khát thực, Ngài đã gia công một cách kiên định cho đến lúc rạng đông ngày thứ bảy, Ngài đã trở thành một **Bậc Vô Sinh** một cách viên mãn **kỹ nghệ nhàn thực** (tài nghệ khéo léo thành thạo) trong bốn chi phần của Tri Thức Phân Tích (**Tứ Tuệ Phân Tích, Vô Ngại Giải, Vô Ngại Trí**). Thế rồi Ngài đã tự khảo luận như vậy “Sắc thân Ta đã suy yếu rất nhiều. Ta tự hỏi liệu Ta có thể sống lâu hơn không”. Ngài đã chứng tri thông qua việc vận dụng những năng lực siêu tự nhiên của mình rằng hiện tượng **Danh Sắc** vốn đã cấu thành sắc thân hiện tồn này sẽ không trì tục lâu hơn nữa. Khi đã sắp xếp mọi sự việc trong trình tự ở chỗ trú xứ của mình và khi đã ôn bình bát và những đại y Ngài đã đi đến Đại Lễ Đường tại trung tâm tu đạo viện và đã gióng lên tiếng cổ trống để triệu tập tất cả **Chư Tỳ Khưu**.

*When all the **Bhikkhus** had gathered together, the head **Thera** enquired who has called for the assembly. The Venerable **Tissa** who had cultivated the austere practice of taking only alms food, replied “ I have sounded the drum, Venerable Sir”. “And why have you done so ?” “I have no other purpose, but if any member of the **Saṅgha** has doubts about the attainments of the Path and Fruition, I wish them to ask me about them”. The head **Thera** told him there were no questions. He then asked the Venerable **Tissa** why he had persevered so arduously sacrificing even his life for the attainment. He related all that had happened and informed him that he would pass away the same day. Then he said “May the catafalque on which my corpse would be supported remain immovable until my alms-food donor, **Dārubhaṇḍaka**, comes and lifts it with his own hands”. And he passed away that very day. Then King **Kākaṇṇatissa** came and ordered his men to put the body on the catafalque and take it to the funeral pyre at the cremating grounds, but they were not able to move it. Finding out the reason for this, the king sent for **Dārubhaṇḍaka**, had him dressed in fine clothes and asked him to lift up the catafalque.*

Khi tất cả **Chur Tỳ Khuru** đã tụ hội, vị **Tăng Trưởng** đã tuần vấn ai đã yêu cầu sự tụ tập. Trưởng Lão **Tissa** là Bậc đã tu dưỡng Pháp Tu Khổ Hạnh kịch liệt (**Khổ Hạnh**) về **Hóa Duyên** chỉ thọ thực thí phẩm, đã trả lời “ Tôi đã gióng lên tiếng cổ trống, kính bạch Trưởng Lão”. “Và vì sao Ngài đã làm như vậy ?” “Tôi không có mục đích nào khác, thế nhưng nếu như bất luận thành viên nào của **Tăng Đoàn** đã có những sự hoài nghi về những sự thành tựu Đạo Lộ và Quả Vị, Tôi chỉ nguyện họ vấn hỏi Tôi về những điều đó”. Vị Tăng Trưởng đã nói với Ngài đã không có câu hỏi nào. Thế rồi Tăng Trưởng đã vấn hỏi Trưởng Lão **Tissa** vì sao Ngài đã kiên trì bất giải một cách **phanh mạng** (*liều mạng*) hiến tế ngay cả sinh mệnh của mình cho sự thành tựu. Ngài đã giảng thuật tất cả điều đã xảy ra và đã thông tri rằng Ngài sẽ viên tịch cùng một ngày. Thế rồi Ngài đã nói “Chỉ nguyện linh cữu đài mà trong đó thi thể của Tôi sẽ được vẫn cứ duy trì bất động cho đến khi Quyên Tăng Giả thực thí phẩm, **Tissa Mộc Sài**, đến và nhắc nó lên với chính đôi tay của Ông ấy”. Và Ngài đã viên tịch ngay ngày hôm đó. Thế rồi Vua **Kākavaṇṇatissa** đã đến và đã ra lệnh những nam nhân của mình đặt sắc thân lên linh cữu đài và mang nó đến giàn hỏa thiêu tại bãi đất hỏa táng, thế nhưng họ đã không có khả năng di chuyển nó. Khi đã tra minh lý do cho việc này, nhà vua đã cho mời **Tissa Mộc Sài** đến, đã vận trang phục hoa lệ cho Ông và đã yêu cầu Ông nâng linh cữu đài lên.

*The Text gives an elaborate account of how **Dārubhaṇḍaka** lifted up the catafalque with the body on it easily over his head and how, as he did so, the catafalque rose in the air and travelled by itself to the funeral pyre. **Dārubhaṇḍaka's Dāna** involving the sacrifice ungrudgingly of twelve pieces of money which were needed for redeeming his own daughter from servitude and which had taken six whole months to earn is indeed a very difficult one to give and thus is known as **Dukkara Dāna**.*

Văn Bản đưa ra một sự miêu thuật tinh tế về cách thức **Tissa Mộc Sài** đã nâng linh cữu đài với sắc thân trong đó một cách dễ dàng vượt qua đầu mình và cách thức, khi Ông đã làm như vậy, linh cữu đài đã bay lên không trung và tự nó đã di động đến giàn hỏa thiêu. **Xả Thí** của **Tissa Mộc Sài** hữu quan đến sự hiến tế một cách khảng khái về mười hai đồng tiền vốn đã nhu yếu cho việc cứu chuộc con gái mình khỏi thân phận nô lệ và vốn đã lấy đi trọn cả sáu tháng để hoạch đắc, xác thực là một việc hết sức khó khăn để quyên hiến và như vậy đã được biết là **Nan Hành Xả Thí**.

*Another example of such gifts is found in the story of **Sukha Sāmaṇera** given in the tenth **Vagga** of the Commentary to the **Dhammapada**. Before he became a **Sāmaṇera**, he was a poor villager who wanted to eat the sumptuous meal of a rich man. The rich man **Gandha** told him that he would have to work for three years to earn such a meal. Accordingly he worked for three years and obtained the meal he so earnestly longed for; when he was about to enjoy it a **Paccekabuddha** happened to come by. Without any hesitation, he offered the **Paccekabuddha** the meal which he had so cherished and which had taken him three years to earn.*

Một **bằng dạng** (*tám gương*) khác về các lễ vật như vậy đã được nghiệm thấy trong truyện ký về **Sa Di Sukha** được đưa ra trong **Phẩm** thứ mười thuộc Bộ Chú Giải **Kinh Pháp Cú**. Trước khi Ông ấy đã trở thành một **Sa Di**, Ông ấy đã là một thôn dân bần cùng đã mong muốn ăn bữa ăn xa hoa của một nam nhân giàu có. Nam nhân giàu có **Gandha** đã nói với Ông ấy rằng Ông sẽ phải

làm việc trong ba năm để hoạch đắc một bữa ăn như vậy. Vì vậy Ông ấy đã làm việc trong ba năm và đã hoạch đắc bữa ăn mà Ông đã rất khát vọng một cách chí thành; khi Ông đã sắp sửa hưởng dụng nó, một **Độc Giác Phật** đã tình cờ đi ngang qua. Không có sự do dự nào, Ông ấy đã phụng hiến **Độc Giác Phật** bữa ăn mà Ông ấy đã rất trân ái và đã lấy đi của Ông ấy ba năm để hoạch đắc.

*Another example is provided by the **Ummādanī Jātaka** of **Paññāsa Nipāta** which gives the story of a poor girl who worked for three years to get the printed clothes she wanted to adorn herself. When she was about to dress herself in the clothes she had so yearned for, a disciple of the **Buddha Kassapa** came by (who was covered only with leaves because he had been robbed of his robes by the dacoits). The giving away of clothes which she so cherished and for which she had to work for three years is also a **Dukkara** type of **Dāna**.*

Một **bảng dạng** (tấm gương) khác đã được cung cấp bởi **Kinh Bốn Sinh Ummādanī** thuộc **Phẩm Năm Mười Bài Kệ** mà đưa ra truyện ký về một cô gái bán cùng đã làm việc trong ba năm để có được những y phục bằng vải hoa in mà Cô ấy đã mong muốn tự trang sức cho mình. Khi Cô ấy đã sắp sửa tự vận mặc y phục cho mình mà Cô ấy đã rất khát vọng có được, một **Đệ Tử Đức Phật Kassapa** đã đi ngang qua (Bậc đã chỉ được che phủ với những chiếc lá vì vị ấy đã bị bọn giặc cướp có vũ trang cướp mất những y áo của mình). Việc quyên hiến những y phục mà Cô đã rất trân ái và Cô đã phải làm việc trong ba năm để hoạch đắc, cũng là một loại **Xả Thí** thuộc **Nan Hành**.

*Awe-inspiring gifts of great magnificence are called **Mahā Dāna**, the great **Sirīdhammāsoka's** (**Asoka's**) gifts of 84,000 monasteries in honour of 84,000 passages of the **Piṭaka** are great **Dānas** of this type. On this account the **Venerable Mahāmoggali putta Tissa** said “In the Dispensation of the **Buddha**, or even in the life time of the **Buddha**, there is no one equal to you as a donor of the four requisites. Your offering is the greatest.” Although the **Venerable Mahāmoggali putta Tissa** said so, the gifts of **Asoka** were made on his own initiative without any one to compete and therefore, there is no need to classify them as **Sādisa** or **Asādisa** type of **Dāna**. **Pasenadi Kosala's** gifts were made in competition with those of the citizens (of **Sāvatthi**) and are therefore termed “**Asādisa Dāna**”, the matchless gift.*

Những lễ vật với sự tráng lệ cực hảo khiến cho người ta **kính úy** (kính phục, khâm phục) đã được gọi là **Đại Xả Thí**, những lễ vật của **Ngài Dhammāsoka (Asoka)** về 84,000 tu đạo viện biểu thị kính ý đến 84,000 đoạn văn của **Tam Tạng** là những **Đại Xả Thí** thuộc loại này. Về sự miêu thuật này, Trưởng Lão **Mahāmoggali putta Tissa** đã nói “Trong thời hiện hành Giáo Lý **Đức Phật**, hoặc thậm chí trong thời sinh tiền của **Đức Phật**, không có ai có thể sánh bằng Ngài là một Quyên Tặng Giả về Tứ Tất Nhu Phẩm. Việc phụng hiến là vĩ đại nhất.” Mặc dù Trưởng Lão **Mahāmoggali putta Tissa** đã nói như vậy, những lễ vật của **Asoka** đã được thực hiện theo tính chủ động của mình mà không có ai cạnh tranh được và vì lý do như vậy, bất tất nhu yếu phân loại chúng là loại **Xả Thí Tương Đồng** hoặc **Bất Tương Đồng**. Những lễ vật của Vua **Pasenadi Xứ Kosala** đã được thực hiện trong sự cạnh tranh với những lễ vật của các cư dân (thuộc kinh thành **Sāvatthi**) và vì lý do như vậy đã được xưng tác là “**Bất Tương Đồng Xả Thí**”, lễ vật **vô dũ luân tỷ** (không chi sánh nổi, thiên hạ vô song).

All other gifts of ordinary nature which are neither difficult to make nor of great magnitude are just common gifts, **Sāmañña Dāna**. In addition to these, there is another classification of three **Dhamma Dānas** described in the **Vinaya Parivāra** Texts and its commentary, viz: (1) Giving to the **Saṅgha** gifts which were verbally declared to be offered to the **Saṅgha**, (2) Giving to the pagoda gifts which were verbally declared to be offered to the pagoda, and (3) Giving to the individual gifts which were verbally declared to be offered to the individual. These are called **Dhammika Dāna**, gifts offered in connection with the **Dhamma**. (Further details of these types of gifts will be found below in accordance with the nine gifts of **Adhammika Dāna**.)

Tất cả những lễ vật khác có thực tính bình thường không khó khăn thực hiện mà cũng không thuộc tính to lớn cự đại chỉ là những lễ vật phổ thông, **Phổ Thông Xả Thí**. Ngoài ra những điều này, còn có sự phân loại khác nữa về Tam **Giáo Pháp Xả Thí** được miêu thuật các Văn Bản **Tập Yếu** thuộc **Tạng Luật** và Bộ Chú Giải của nó, đó là:

1. Việc quyên hiến cho **Tăng Đoàn** những lễ vật mà đã được tuyên bố một cách **khẩu đầu** (qua cửa miệng) là được phụng hiến cho **Tăng Đoàn**,
2. Việc quyên hiến cho ngôi chùa những lễ vật mà đã được tuyên bố một cách **khẩu đầu** (qua cửa miệng) là được phụng hiến cho ngôi chùa, và
3. Việc quyên hiến cho cá nhân những lễ vật mà đã được tuyên bố một cách **khẩu đầu** (qua cửa miệng) là được phụng hiến cho cá nhân.

Những điều này đã được gọi là **Chính Pháp Xả Thí**, những lễ vật được phụng hiến hữu quan với **Giáo Pháp**. (Thêm những chi tiết nữa về các loại lễ vật này sẽ được nghiệm thấy ở bên dưới y chiếu chín lễ vật của **Phi Chính Pháp Xả Thí**.)

TYPE OF DĀNA IN GROUPS OF FOURS LOẠI XẢ THÍ TRONG NHỮNG NHÓM BỐN PHÁP

The Texts do not mention any type of gifts by fours. But **Vinaya** lists four kinds of requisites which may be offered as gifts. They are: (1) Gift of robe or robe materials (**Cīvara Dāna**), (2) Gift of alms food (**Piṇḍapāta Dāna**), (3) Gift of dwelling places (**Senāsana Dāna**), (4) Gift of medicinal materials (**Bhesajja Dāna**).

Các Văn Bản đã không đề cập đến bất luận loại lễ vật nào theo nhóm bốn Pháp. Thế nhưng **Tạng Luật** liệt cử bốn loại tất nhu phẩm mà có thể được phụng hiến như là các lễ vật. Chúng là:

1. Lễ vật về y áo hoặc những sấp vải (**Y Phục Xả Thí**),
2. Lễ vật về thực thí phẩm (**Hóa Duyên Xả Thí**),
3. Lễ vật về những chỗ trú xứ (**Trú Xứ Xả Thí**),
4. Lễ vật về những dược phẩm trị liệu (**Dược Phẩm Xả Thí**).

Gifts may also be classified into four types depending on the purity of the donor and the receiver, viz: (1) **Dāna** where the donor has Morality but the recipient has not, (2) **Dāna** where the recipient has Morality but the donor has not, (3) **Dāna** where both the donor and the recipient are immoral, and (4) **Dāna** where both the recipient and the donor have Morality.

Các lễ vật cũng có thể được phân loại thành bốn loại y kháo sự thuần khiết của Quyên Tặng Giả và Thụ Dụng Giả, đó là:

1. **Xả Thí** nơi mà Quyên Tặng Giả có Quy Phạm Đạo Đức thể nhưng Tiếp Thụ Giả không có,
2. **Xả Thí** nơi mà Tiếp Thụ Giả có Quy Phạm Đạo Đức thể nhưng Quyên Tặng Giả không có,
3. **Xả Thí** nơi mà cả Quyên Tặng Giả và Tiếp Thụ Giả đều bất đạo đức, và
4. **Xả Thí** nơi mà cả Tiếp Thụ Giả và Quyên Tặng Giả đều có Quy Phạm Đạo Đức.

TYPE OF DĀNA IN GROUPS OF FIVES LOẠI XẢ THÍ TRONG NHỮNG NHÓM NĂM PHÁP

The *Kāladāna Sutta* in the *Sumana Vagga, Pañcaka Nipāta, Aṅguttara Nikāya* mentions the following five types of gifts which are to be given at an appropriate time: (1) Gift made to a visitor, (2) Gift made to one starting on a journey, (3) Gift made to one who is ill, (4) Gift made at the time of scarcity, and (5) Gift of newly harvested grains and crops made to those endowed with virtue. The fifth type has direct reference to farmers and cultivators, but it should be understood that it also includes the first fruits of labour of any one who offers them as *Dāna* before using them for oneself.

Kinh Văn Hợp Thời Xả Thí trong Phẩm Hỷ Tâm (Hảo Tâm, Xứng Tâm, Mãn Ý), Chương Năm Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh đề cập năm loại lễ vật sau đây cần được quyên hiến tại một thời điểm thích hợp:

1. Lễ vật được thực hiện đến một khách viếng thăm,
2. Lễ vật được thực hiện đến một người đang bắt đầu một lữ hành,
3. Lễ vật được thực hiện đến một người bị bệnh,
4. Lễ vật được thực hiện tại thời kỳ thiếu thốn thực phẩm, và
5. Lễ vật là những hạt ngũ cốc và những hoa màu đã vừa mới thu hoạch được thực hiện đến những người đã hội túc phúc duyên phẩm hạnh cao thượng.

Loại thứ năm đã hữu quan trực tiếp đến những nông dân và những **canh chủng giả** (người cày cấy và gieo giống), thế nhưng cần được tuệ tri rằng nó cũng bao gồm thành quả lao động của bất luận ai phụng hiến chúng như là **Xả Thí** trước khi thọ dụng chúng cho bản thân mình.

FIVES KINDS OF ASAPPURISA DĀNA NĂM LOẠI PHI HIỀN TRIẾT XẢ THÍ

There are five kinds of gifts made by men of no virtue: (1) *Dāna* made without seeing carefully that the gift to be offered is properly prepared, fresh, wholesome and clean; (2) *Dāna* made without due reverence or consideration; (3) *Dāna* made without offering it with one's own hands, (For example, the *Dāna* of King *Pāyāsi* (*) who instead of presenting the gifts with his own hands had his attendant *Uttara* do so for him); (4) *Dāna* made in the manner of discarding one's

leftovers; and (5) *Dāna* made without the knowledge that the good deed done now will surely bring good results in the future (*Kammassakatā Nāṇa*).

[(*): *Pāyāsi*, a chieftain at *Setavya* in the kingdom of *Kosala*, was reborn in *Catumahārājika* as result of his alms-giving in the human world. He related his past experiences to the visiting *Mahā Thera Gavampati*. He said he had given alms without thorough preparation, not with his own hand, without due thought, as something discarded; hence his rebirth in that lowest of the six celestial planes. But *Uttara*, the young man who supervised his alms-giving at his request, was reborn in a higher abode - *Tvāṭimsa* – because he gave with thorough preparation with his own hands, with due thought, not as something discarded. The story teaches the right way of alms-giving.]

Có năm loại lễ vật được những người không có phẩm hạnh cao thượng thực hiện:

1. **Xả Thí** được thực hiện mà không có **tưởng nhất tưởng** (*suy nghĩ chính chắn*) một cách cẩn thận rằng lễ vật được phụng hiến đã được chuẩn bị một cách thích đáng, tươi tốt, hữu ích kiện khang và thanh khiết;

2. **Xả Thí** được thực hiện mà không có lòng tôn kính hoặc sự khảo lự tử tế;

3. **Xả Thí** được thực hiện mà không có sự phụng hiến nó với chính đôi bàn tay mình, (ví dụ, **Xả Thí** của Vua **Pāyāsi** (*) thay vì dâng tặng các lễ vật với chính đôi bàn tay mình thì đã có Thị Tùng Giả **Uttara** của mình làm như vậy cho Ông ấy);

4. **Xả Thí** được thực hiện trong phương thức vứt bỏ vật thặng dư của mình; và

5. **Xả Thí** được thực hiện mà không có tri thức rằng Thiện Hạnh được làm thời hiện tại khẳng định sẽ mang lại thành quả tốt đẹp trong thời vị lai (**Nghiệp Chủ** (*Chủ Nhân của Nghiệp Lực*) **Trí**).

[(*): *Pāyāsi*, một tộc trưởng tại *Setavya* trong vương quốc *Kosala*, đã được tái sinh trong Cõi **Tứ Đại Thiên Vương Thiên Giới** bởi do việc quyên hiến của Ông ở trong Cõi Giới Nhân Loại. Ông đã giảng thuật những trải nghiệm trong quá khứ của mình với **Đại Trưởng Lão Gavampati** đang viếng thăm. Ông đã nói rằng Ông đã quyên hiến mà không có sự chuẩn bị triệt để, không phải với chính đôi bàn tay mình, không có sự nghĩ suy thích đáng, như một vật bị vứt bỏ; do đó sự tái sinh của Ông vào Cõi Giới thấp nhất trong Lục Dục Thiên Giới. Thế nhưng thanh niên **Uttara** đã giám đốc việc quyên hiến theo yêu cầu của Ông, đã được tái sinh trong một trú sở cao hơn – **Đạo Lợi Thiên Giới** – vì vị ấy đã quyên hiến với sự chuẩn bị triệt để bằng chính đôi bàn tay mình, với sự nghĩ suy thích đáng, không phải là một vật bị vứt bỏ. Truyện ký giáo đạo phương thức chính đáng của việc quyên hiến.]

FIVES KINDS OF SAPPURISA DĀNA

NĂM LOẠI HIỀN TRIẾT XẢ THÍ

There are five kinds of gifts made by men of virtue: (1) *Dāna* made after seeing carefully that the gift to be offered is properly prepared, fresh, wholesome and clean; (2) *Dāna* made with due reverence with the mind firmly places on the material for offering; (3) *Dāna* made with one's own hands; (throughout the beginningless cycle of existences, the beginning of which we have no knowledge, there have been many existences in which one is not equipped with hands and feet. In this existence when one has the rare fortune of being equipped with complete limbs, one should

avail oneself of this rare opportunity of offering gifts with one's own hands reflecting that one would work for liberation making use of the hands one is fortunate enough to be born with); (4) **Dāna** made with due care, and not as if one is discarding one's own leftovers; and (5) **Dāna** made with the knowledge that the good deed done now will surely bring good results in the future. These two groups of five kinds of gifts are described in the seventh **Sutta** of the **Tikaṇḍa Vagga, Pañcaka Nipāta, Aṅguttara Nikāya**.

Có năm lễ vật được những người có phẩm hạnh cao thượng thực hiện:

1. **Xả Thí** được thực hiện sau khi đã có **tưởng nhất tưởng** (*suy nghĩ chính chắn*) một cách cẩn thận rằng lễ vật được phụng hiến đã được chuẩn bị một cách thích đáng, tươi tốt, hữu ích kiên khang và thanh khiết;

2. **Xả Thí** được thực hiện với lòng tôn kính, với tâm thức an trí một cách kiên định vào vật liệu để phụng hiến;

3. **Xả Thí** được thực hiện với chính đôi bàn tay mình; (trong suốt vòng tuần hoàn vô thủy của những kiếp sống, mà chúng ta không có tri thức về điểm khởi nguyên, đã có nhiều kiếp sống mà trong đó người ta đã không được trang bị với những đôi tay và đôi chân. Trong kiếp sống này khi người ta có vận khí hy hữu là đã được trang bị toàn bộ những chi thể, chúng ta nên lợi dụng cơ hội hy hữu này của việc phụng hiến các lễ vật với chính đôi bàn tay mình, thâm tư rằng người ta sẽ làm việc để giải thoát bằng cách sử dụng đôi bàn tay mà người ta rất may mắn được sinh ra với chúng);

4. **Xả Thí** được thực hiện với sự cẩn thận, và không phải y như thể người ta đang vứt bỏ những vật thặng dư của mình; và

5. **Xả Thí** được thực hiện với tri thức rằng Thiện Hạnh được làm thời hiện tại khẳng định sẽ mang lại thành quả tốt đẹp trong thời vị lai (**Nghiệp Chủ** (*Chủ Nhân của Nghiệp Lực*) **Trí**).

Hai nhóm Pháp về năm loại lễ vật này đã được miêu thuật trong **Kinh Văn** thứ bảy của **Phẩm Tikaṇḍa, Chương Năm Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh**.

Another five kinds of gifts made by men of virtue (Sappurisa Dāna). (1) Dāna made with faith in the Law of Cause and Effect (Saddhā Dāna); (2) Dāna made after seeing carefully that the gift to be offered is properly prepared fresh, wholesome and clean (Sakkacca Dāna); (3) Dāna made at the right time, on the proper occasion (Kāla Dāna). (When it is the meal-time alms food is offered; when it is the Kāṭhina season, robes are offered); (4) Dāna made with a view to rendering assistance to the recipient or to show kindness to him (Anuggaha Dāna); and (5) Dāna made without affecting in any way one's dignity and the dignity of others (Anupaghāta Dāna).

Năm loại lễ vật khác được những người có phẩm hạnh cao thượng thực hiện (**Hiền Triết Xả Thí**):

1. **Xả Thí** được thực hiện với sự tín tâm trong Định Luật về Nguyên Nhân và Kết Quả (**Tịnh Tín Xả Thí**);

2. **Xả Thí** được thực hiện sau khi đã có **tưởng nhất tưởng** (*suy nghĩ chính chắn*) một cách cẩn thận rằng lễ vật được phụng hiến đã được chuẩn bị một cách thích đáng, tươi tốt, hữu ích kiên khang và thanh khiết (**Tôn Kính Xả Thí**);

3. **Xả Thí** được thực hiện tại thời điểm chính đáng, vào thời cơ hợp lý (**Hợp Thời Xả Thí**). (Khi đó là thời điểm thọ thực thí phẩm đã được phụng hiến; khi đó là mùa Lễ Thí Tăng Y **Kaṭhina**, những y áo đã được phụng hiến);

4. **Xả Thí** được thực hiện với một quan điểm để bang trợ dành cho Tiếp Thụ Giả hoặc để biểu thị thiện ý đến vị ấy (**Bang Trợ Xả Thí**); và

5. **Xả Thí** được thực hiện mà không ảnh hưởng tới bất luận phương thức nào về phẩm cách của mình và phẩm cách của các tha nhân (**Bất Tôn Hại Xả Thí**).

*All of these five kinds of gifts give rise to great wealth, riches and prosperity. In addition, **Saddhā Dāna** results in fair, handsome appearance. As a result of **Sakkacca Dāna**, one's followers and attendants are attentive and obedient. Resulting from **Kāla Dāna** are benefits that come at the right time and in abundance. As a result of **Anuggaha Dāna**, one is well disposed to enjoy the fruits of one's good deeds and is able to do so in full. As a result of **Anupaghāta Dāna**, one's property is fully protected against the five destructive elements (water, fire, king, thieves and opponents. This classification of five kinds of **Dāna** comes in the eighth **Sutta** of the above Text).*

Cả năm loại lễ vật này dẫn khởi tài sản, của cải cự đại và sự phát triển dồi dào. Ngoài ra, **Tịnh Tín Xả Thí** phát sinh ngoại biểu xinh đẹp, anh tuấn. Do kết quả của **Tôn Kính Xả Thí**, những người theo hầu và những phục vụ viên của mình quan tâm và phục tùng. Kết quả từ **Hợp Thời Xả Thí** thì những lợi ích đạt đến tại thời điểm chính đáng và dồi dào. Do kết quả của **Bang Trợ Xả Thí**, người ta đã có khuynh hướng thụ hưởng thành quả về những thiện hạnh của mình và có khả năng làm như vậy một cách trọn vẹn. Do kết quả của **Bất Tôn Hại Xả Thí**, tài sản của mình đã được bảo hộ một cách hoàn toàn khỏi năm yếu tố phá hoại (nước, lửa, nhà vua, những kẻ trộm cắp và những đối thủ. Sự phân loại năm loại **Xả Thí** này trích trong **Kinh Văn** thứ tám của Văn Bản ở phía trên).

*The opposites of these five kinds of **Dāna** are not mentioned in the Texts; but it may be assumed that the five corresponding **Dānas** made by men of no virtues would be as follows: (1) **Dāna** made without believing in the Law of Cause and Effect (**Asaddhiya Dāna**), just to imitate others' **Dāna** or to escape from being censured or reviled. (Such **Dānas** will produce wealth and riches for the donor, but he will not be bestowed with fine appearance); (2) **Dāna** made without seeing carefully that the gift to be offered is properly prepared, fresh, wholesome and clean (**Asakkacca Dāna**). (Wealth and riches will accrue from such **Dānas**, but the donor will not receive obedience and discipline from his subordinates); (3) **Dāna** made at inappropriate time (**Akāla Dāna**). (It will produce wealth but its beneficial results will not be in great abundance and will not come at the time needed); (4) **Dāna** made perfunctorily (**Ananuggaha Dāna**), without intention of assisting or doing honour to the recipient. (One may reap riches and wealth out of such deeds, but he will not be disposed to enjoy his wealth or he may be denied the occasion to enjoy them); (5) **Dāna** made in such a way that it will affect in some way one's dignity or the dignity of others (**Upaghāta Dāna**). (Wealth and riches may accrue from such **Dānas** but they will be subject to damage or destruction by the five enemies).*

Những Pháp tương phản của năm loại **Xả Thí** này đã không được đề cập trong các Văn Bản; thế nhưng có thể cho rằng năm loại **Xả Thí** tương ứng được những người không có phẩm hạnh cao thượng thực hiện sẽ như sau:

1. **Xả Thí** được thực hiện mà bất tương tín trong Định Luật về Nguyên Nhân và Kết Quả (**Bất Tịnh Tín Xả Thí**), chỉ để mô phỏng **Xả Thí** của các tha nhân hoặc để thoát khỏi bị khiển trách hoặc bị **mạn mạ** (*chửi rửa, chửi đổng*). (Những **Xả Thí** như vậy sẽ dẫn khởi tài sản và của cải cho Quyên Tặng Giả, thế nhưng vị ấy sẽ không được ban tặng với ngoại biểu tinh mỹ);

2. **Xả Thí** được thực hiện mà không có **tướng nhất tướng** (*suy nghĩ chính chắn*) một cách cẩn thận rằng lễ vật được phụng hiến đã được chuẩn bị một cách thích đáng, tươi tốt, hữu ích kiện khang và thanh khiết (**Bất Tôn Kính Xả Thí**). (Tài sản và của cải sẽ lũy tích từ những **Xả Thí** như vậy, thế nhưng Quyên Tặng Giả sẽ không nhận được sự phục tùng và kỷ luật từ những thuộc hạ của mình);

3. **Xả Thí** được thực hiện tại thời điểm bất thích hợp (**Bất Hợp Thời Xả Thí**). (Nó sẽ dẫn khởi tài sản thế nhưng thành quả hữu ích của nó sẽ không được dồi dào và sẽ không đến tại thời điểm nhu yếu);

4. **Xả Thí** được thực hiện một cách **phu diễn** (*bôi bác, qua loa, gượng gượng, gò ép, chỉ phô trương bề ngoài, không thực tế*) (**Bất Bang Trợ Xả Thí**), không có tác ý bang trợ hoặc không có biểu thị kính ý đến Tiếp Thụ Giả. (Người ta có thể gặt hái được của cải và tài sản từ những việc làm như vậy, thế nhưng vị ấy sẽ không có khuynh hướng được thụ hưởng tài sản của mình hoặc vị ấy có thể bị cự tuyệt cơ hội để thụ hưởng chúng);

5. **Xả Thí** được thực hiện trong một phương thức mà nó sẽ ảnh hưởng trong một phương thức nào đó đến phẩm cách của mình hoặc phẩm cách của các tha nhân (**Tổn Hại Xả Thí**). (Tài sản và của cải có thể lũy tích từ những **Xả Thí** như vậy, thế nhưng chúng sẽ có khả năng bị tổn thất hoặc bị phá hủy bởi năm kẻ địch).

*In view of the **Kāla Dāna** and **Akāla Dāna** types of offering mentioned above i.e. offerings made at appropriate or inappropriate times, it should be well noted that it is improper to make offerings, even with the best of intentions, of light to the **Buddha** during the day when there is light, or of food when it is afternoon.*

Xét thấy những loại phụng hiến thuộc loại **Hợp Thời Xả Thí** và **Bất Hợp Thời Xả Thí** được đề cập ở trên tức là các tế phẩm được thực hiện tại những thời điểm thích hợp và bất thích hợp, cần được chú ý cẩn thận rằng là bất hợp thời nghi để thực hiện các tế phẩm, ngay cả với những tác ý tối hảo, như cho ánh sáng đến **Đức Phật** vào ban ngày khi đã có ánh sáng, hoặc cho thực phẩm khi đã sau Ngọ.

FIVE KINDS OF IMMORAL GIFTS NĂM LOẠI LỄ VẬT BẤT ĐẠO ĐỨC

*The **Parivāra (Vinaya Piṭaka)** mentions five kinds of giving which are commonly and conventionally called by people as acts of merit, but which are nothing but harmful, demeritorious*

forms of offering. They are: (1) Gift of intoxicants, **Majja Dāna**; (2) Holding of festivals, **Samajja Dāna**; (3) Provision of prostitutes for sexual enjoyment of those who wish to do so, **Itthi Dāna**; (4) Dispatch of bulls into a herd of cows for mating **Usabha Dāna**; and (5) Drawing and offering of pornographic pictures (**Cittakamma Dāna**).

Bộ **Tập Yếu (Tạng Luật)** đề cập đến năm loại quyền hiến mà một cách thông thường và án chiếu thường quy được mọi người gọi là những hành phúc đức, thế nhưng không có chi khác hơn là những hình thức phụng hiến bất lương, **bất tri đắc xứng tán** (không xứng đáng được ca ngợi). Chúng là:

1. Lễ vật về những chất làm mê say tâm thức, **Ma Túy Phẩm Xả Thí**;
2. Tổ chức những ngày lễ hội, **Đại Hội Xả Thí**;
3. Sự cung cấp những xướng kỹ để tính dục lạc sự với những người có nguyện vọng làm như vậy, **Nữ Giới Xả Thí**;
4. Thả những bò đực vào một đàn bò cái để giao phối, **Hùng Ngưu Xả Thí**; và
5. Đồ họa và phụng hiến những đồ họa sắc tình (**Mỹ Thuật Phẩm Xả Thí**).

The **Buddha** described these forms of offering as immoral, demeritorious gifts because they cannot be accompanied by good intentions, wholesome volitions. Some people think that by providing opium to an addicted person, who is nearing death because of the withdrawal of the drug, they are doing a meritorious deed of life-giving (**Jīvita Dāna**). As a matter of fact, this does not constitute an act of merit, because it is unwholesome consciousness that motivates one to offer opium which is not suitable for consumption. The same consideration holds good in the case of offering of intoxicants. The Commentary to the **Jātaka** mentions the inclusion of intoxicating drinks in the display of material to be given away by the **Bodhisatta King Vessantara** as a great offering, **Mahā Dāna**.

Đức Phật đã miêu thuật những hình thức phụng hiến này là những lễ vật bất đạo đức, **bất tri đắc xứng tán** (không xứng đáng được ca ngợi) vì chúng không thể nào được đồng hành với những hảo tác ý, những **hành sử ý chí** (sử dụng ý chí) tịnh hảo. Một số người khảo luận rằng bằng cách cung cấp nha phiến đến một người mắc nghiện ngập, là người đang cận tử lâm chung bởi vì đình chỉ tiêu thụ, họ đang thực hiện một hành động **trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi) của việc duy trì sinh mệnh (**Sinh Mệnh Xả Thí**). **Xác thiết địa thuyết** (Nói một cách chuẩn xác, xác thực), điều này không cấu thành một hành động phúc đức, bởi vì đó là Tâm Ý Thức vô tịnh hảo thúc đẩy người ta phụng hiến nha phiến vốn là bất thích hợp cho việc tiêu thụ. Sự khảo luận tử tế tương tự hữu hiệu trong trường hợp phụng hiến những chất làm mê say tâm thức. Bộ Chú Giải **Kinh Bốn Sinh** đề cập đến việc bao gồm những thức uống khiến cho người ta **đào túy** (say sưa ngây ngất) trong việc triển thị vật liệu đã được **Bạc Giác Hữu Tình** Vua **Vessantara** quyền hiến như là một đại phụng hiến, **Đại Xả Thí**.

Some people try to explain away this inclusion of intoxicants as materials for offering by the King **Vessantara** by saying that the king had no intention of providing liquor to the drunkards; that it is only the volition that determines the merits of an offering; that King **Vessantara** did not want

any one to drink the intoxicants; there is no wrong intention involved. He merely wanted to avoid being criticised by those who would say that the king's Great **Dāna** has no offerings of intoxicants.

Một số người cố gắng biện giải việc bao gồm những chất làm mê say tâm thức thành những vật liệu cho việc phụng hiến của Vua **Vessantara** bằng cách nói rằng nhà vua đã không có tác ý cung cấp rượu cho những **tửu quỹ** (kẻ nát rượu); rằng chỉ có **hành sử ý chí** (sử dụng ý chí) mà qua đó quyết định những phúc đức của một sự phụng hiến; rằng Vua **Vessantara** đã không mong muốn bất luận ai uống những chất làm mê say tâm thức; không có tác ý sai lầm nào hữu quan đến. Ngài chỉ bất quá đã mong muốn tránh bị phê bình bởi những người nói rằng Đại **Xả Thí** của nhà vua không có các tế phẩm làm mê say tâm thức.

(But such rationalization is untenable). Great persons like King Vessantara do not worry about criticism levelled at them by others, especially when the criticism is unjustified. The fact of the matter is that it is only in drinking that the guilt lies; using it as a lotion or for medicinal preparations in a proper manner is not demeritorious. We should take it, therefore, that it is for such purposes that the King Vessantara includes intoxicants as materials for offering in his Great Dāna.

[Thế nhưng sự biện giải như vậy là **trạm bất đắc trụ cước** (không thể đứng vững được)]. Những Bậc vĩ nhân tự hồ Vua **Vessantara** không lo lắng về sự phê bình mà các tha nhân đã **châm đố** (nhắm đúng) vào chúng, đặc biệt là khi sự phê bình đã **vô đoan** (không đứng đắn). **Sự thực thương thị** (sự thật mà nói, thực tế mà nói) rằng chỉ có tội lỗi là nằm ở trong việc uống rượu; việc sử dụng nó như một **hộ phu dịch** (chất lỏng bảo vệ da) hoặc cho những chế được phẩm trong một phương thức thích hợp thì **trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi). Vì lý do như vậy, chúng ta nên hiểu rằng là trong tình thế nhu yếu như vậy mà Vua **Vessantara** toàn nhập những chất làm mê say tâm thức thành những vật liệu để phụng hiến trong Đại **Xả Thí** của mình.

FIVE KINDS OF GREAT GIFTS, MAHĀ DĀNA NĂM LOẠI ĐẠI LỄ VẬT, ĐẠI THÍ

In the ninth Sutta of the fourth Vagga of the Aṭṭhaka Nipāta, Aṅguttara Nikāya are given comprehensive expositions of the Five Precepts beginning with the words “Pañcimāni Bhikkhave dānāni mahādānāni”, describing the Five Precepts as the Five Kinds of Great Gifts “Mahā Dāna”. But it should not be wrongly understood that Sīla is Dāna just because the Five Precepts are described as the Five Great Dānas in the Text mentioned above. The Buddha does not mean to say that Sīla is not different from Dāna or the two are exactly the same. Sīla is proper restraint of one's physical and verbal actions and Dāna is offering of a gift, and the two should not be taken as identical.

Trong **Kinh Văn** thứ chín của **Phẩm** thứ tư thuộc **Chương Tám Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh** đã đưa ra những sự tường tế xiển thuật toàn diện về Ngũ Điều Học Giới được bắt đầu với những từ ngữ “**Này Chư Tỳ Khuru năm điều Xả Thí là Đại Xả Thí**”, miêu thuật Ngũ Điều Học Giới là năm loại Đại Lễ Vật “**Đại Xả Thí**”. Thế nhưng không nên tuệ tri một cách sai lầm rằng **Giới Luật** là **Xả Thí** chỉ vì Ngũ Điều Học Giới đã được miêu thuật là Ngũ Đại **Xả Thí** trong Văn Bản được đề

cập ở trên. **Đức Phật** không có ý nói rằng **Giới Luật** bắt đầu **Xả Thí** hoặc hai Pháp này một cách xác thiết tương đồng. **Giới Luật** là sự khắc chế thích hợp về những Thân Hành và Ngữ Hành của người ta và **Xả Thí** là sự phụng hiến một lễ vật, và hai Pháp này không nên được coi là tương đồng.

*When a virtuous person observes the precept of non-killing and abstains from taking life of other beings, that moral person is actually giving them the gift of harmlessness (**Abhaya Dāna**). The same consideration applies to the remaining precepts. Thus when all the Five Precepts are well observed by a moral person, he is, by his restraint, offering all beings gifts of freedom from harm, from danger, from worries, from anxiety, etc. It is in this sense that the **Buddha** teaches here that observance of the Five Precepts constitutes offering of the Five Great gifts, **Mahā Dāna**.*

Khi một Bậc phẩm đức cao thượng tuân thủ điều học giới **bất sát lục** (không giết chóc) và **khắc ý hồi ty** (ng nghiêm lòng né tránh) việc đoạt sinh mệnh chúng hữu tình khác, Bậc đạo đức ấy đích xác đang quyên hiến cho họ lễ vật bất úy cụ (**Vô Úy Xả Thí**). Sự khảo lự tử tế tương tự thích dụng những điều học giới còn lại. Như vậy khi cả Ngũ Điều Học Giới đã được một Bậc đạo đức tuân thủ đặc hảo, Bậc ấy, với sự **khắc ý hồi ty** (ng nghiêm lòng né tránh) của mình, quyên hiến tất cả chúng hữu tình các lễ vật **miễn trừ** (xóa bỏ, tránh được) sự tổn hại, **miễn trừ** (xóa bỏ, tránh được) sự nguy hiểm, **miễn trừ** (xóa bỏ, tránh được) những nỗi **ưu lự** (buồn rầu lo lắng), **miễn trừ** (xóa bỏ, tránh được) nỗi **tiêu lự** (lo lắng, băn khoăn), v.v. Trong ý nghĩa của điều này là **Đức Phật** giáo đạo ở đây rằng việc tuân thủ Ngũ Điều Học Giới cấu thành Ngũ Đại Lễ Vật, **Đại Xả Thí**.

TYPE OF DĀNA IN GROUPS OF SIXES LOẠI XẢ THÍ TRONG NHỮNG NHÓM SÁU PHÁP

*Just as the Texts do not mention any list of gifts in groups of Fours as such, so there is no direct mention of types of gifts in groups of six in the Texts. But the **Aṭṭhasālinī**, the Commentary to **Dhammasaṅgani**, the first volume of **Abhidhamma**, gives an exposition of six types of gifts in which the six sense-objects provide materials for offerings viz: the gift of colour, of sound, of odour, of taste, of objects of touch, and of mind-objects.*

Cũng như các Văn Bản không đề cập đến bất luận danh sách nào về các lễ vật trong những nhóm Bốn Pháp như vậy, vì vậy không có đề cập trực tiếp đến các loại lễ vật trong những nhóm Sáu Pháp trong các Văn Bản. Thế nhưng Bộ Chú Giải **Aṭṭhasālinī**, là Bộ Chú Giải về **Pháp Tụ**, Tập thứ nhất của **Tạng Vô Tỷ Pháp**, đưa ra một sự tường tế xiển thuật về sáu loại lễ vật trong đó sáu đối tượng cảm quan (**Cảnh Trần**) cung cấp những vật liệu cho các tế phẩm, tức là: lễ vật về màu sắc (**Sắc Trần**), lễ vật về âm thanh (**Thinh Trần**), lễ vật về mùi hơi (**Khí Trần**), lễ vật về nếm vị (**Vị Trần**), lễ vật về đối tượng tiếp xúc (**Xúc Trần**), và lễ vật về các đối tượng tâm thức (**Pháp Trần**).

TYPE OF DĀNA IN GROUPS OF SEVENS LOẠI XẢ THÍ TRONG NHỮNG NHÓM BẢY PHÁP

Similarly, there is no mention of types of **Dāna** in groups of sevens as such; but the seven kinds of **Saṅghika Dāna**, described above under the heading “types of gifts in pairs”, subheading “gifts to the **Saṅgha**” may be taken to represent this type of **Dāna**.

Một cách tương tự, không có sự đề cập đến các loại **Xả Thí** trong những nhóm Bảy Pháp như vậy; thế nhưng bảy loại **Tăng Đoàn Xả Thí**, được miêu thuật ở trên dưới tiêu đề “các lễ vật trong từng đôi”, tiêu đề “các lễ vật đến **Tăng Đoàn**” có thể được coi là đại diện cho loại **Xả Thí** này

TYPE OF DĀNA IN GROUPS OF EIGHTS LOẠI XẢ THÍ TRONG NHỮNG NHÓM TÁM PHÁP

The **Buddha** teaches the group of eight **Dānas** in the first **Sutta** of the fourth **Vagga**, **Atthaka Nipāta**, **Aṅguttara Nikāya**. (1) The eight **Dānas** are: (a) **Dāna** made without delay, without hesitation, as soon as the recipient arrives; (b) **Dāna** made through fear of censure or of being reborn in the realms of misery and suffering; (c) **Dāna** made because the recipient had in the past given him gifts; (d) **Dāna** made with the intention that the recipient of the offering will make a return offering in future; (e) **Dāna** made with the thought that making a gift is a good deed; (f) **Dāna** made with the thought “I am a householder who prepares and cooks food to eat; it would not be proper if I partake of the food without making offerings to those who are not allowed (by their disciplinary rules, i.e. **Buddhist** monks) to prepare and cook their own food ?” (g) **Dāna** made with the thought “The gift I am offering will bring me a good reputation which will spread far and wide; and (h) **Dāna** made with the idea that it will serve as an instrument to help one attain concentration when one fails to achieve it while practising Concentration and Insight Meditation.

Đức Phật giáo đạo về Bát Pháp **Xả Thí** trong **Kinh Văn** thứ nhất thuộc **Phẩm** thứ tư, **Chương Tám Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh**.

(1) **Bát Xả Thí** là:

a. **Xả Thí** được thực hiện mà không có sự trì hoãn, mà không có sự do dự, ngay khi Tiếp Thụ Giả đi đến;

b. **Xả Thí** được thực hiện vì sợ sự khiển trách hoặc vì bị tái sinh trong các lãnh vực thống khổ và đông thống;

c. **Xả Thí** được thực hiện vì Tiếp Thụ Giả đã có quyền hiến trong thời quá khứ vì ấy các lễ vật;

d. **Xả Thí** được thực hiện với tác ý rằng Tiếp Thụ Giả sự phụng hiến sẽ thực hiện một sự phụng hiến đáp trả lại trong thời tương lai;

e. **Xả Thí** được thực hiện với sự nghĩ suy rằng việc thực hiện một lễ vật là một Thiện Hạnh;

f. **Xả Thí** được thực hiện với sự nghĩ suy “Tôi là một Gia Chủ chuẩn bị và nấu thực phẩm để thọ thực; sẽ không được thích hợp nếu như Tôi hưởng dụng thực phẩm mà không thực hiện các tế phẩm đến những người đã không được cho phép (bởi theo những giáo quy **trùng giới** (*răn đe, trách phạt, xử trị*) của họ, tức là các tu sĩ **Phật Giáo**) chuẩn bị và nấu thực phẩm của riêng họ phải không?”

g. Xả Thí được thực hiện với sự nghĩ suy “Lẽ vật Tôi đang phụng hiến sẽ mang lại cho mình một hảo danh thanh mà sẽ lan truyền **đáo xứ** (mọi nơi mọi chốn); và

h. Xả Thí được thực hiện với kỳ vọng rằng nó sẽ đảm nhiệm một **xúc thành** (thúc đẩy, tạo thuận lợi đi tới thành công) bang trợ người ta thành đạt sự tập trung khi người ta không đạt được nó trong khi thực hành Sự Định Thức và Thiền Định Tuệ Giác.

*Of the eight kinds of **Dāna**, the last one is the best, the noblest. The reason is that this last **Dāna** is unique, one which promotes joy and delight in one who is practising Concentration and Insight Meditation, and renders great assistance to his endeavours in meditation. The first seven modes of giving do not arouse and encourage the mind in the work of Concentration and Insight Meditation and of them, the first and the fifth are superior ones (**Pañña**). The seventh type is an inferior one (**Hīna**), while numbers 2, 3, 4, 6 are of medium status. The eight categories of **Dāna** may be divided into two groups: **Puññavisaya Dāna**, **Dāna** which belongs to the sphere of meritorious giving and **Lokāvisaya Dāna**, **Dāna** which belongs to the sphere of worldly gifts. The first, the fifth and the eighth are **Puññavisaya Dānas** and the remaining five belong to the **Lokāvisaya** type.*

Trong tám loại **Xả Thí**, loại cuối cùng là tối hảo, thánh thiện nhất. Lý do rằng loại **Xả Thí** cuối cùng này là **độc đặc** (đặc biệt, có một không hai), một loại thúc đẩy sự hoan hỷ và niềm cao hứng ở trong người đang thực hành Sự Định Thức và Thiền Định Tuệ Giác, và bang trợ rất nhiều cho những sự nỗ lực của vị ấy trong thiền định. Bảy phương thức quyên hiến đầu tiên không khởi sinh và cổ lệ tâm thức trong sự tu tập Sự Định Thức và Thiền Định Tuệ Giác và trong số đó, loại thứ nhất và thứ năm là những loại thượng hạng (**Tinh Lương**). Loại thứ bảy là một loại hạ liệt (**Ty Liệt**), trong khi những loại số 2, 3, 4, 6 là thuộc những trình độ trung bình. Tám kiểu loại **Xả Thí** có thể được chia thành hai nhóm: **Phúc Cảnh Xả Thí**, **Xả Thí** thuộc về lãnh vực quyên hiến **trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi) và **Thế Cảnh Xả Thí**, **Xả Thí** thuộc về lãnh vực các lễ vật thuộc thế tục. Loại thứ nhất, thứ năm và thứ tám là **Phúc Cảnh Xả Thí** và năm loại còn lại thuộc **Thế Cảnh Xả Thí**.

*(2) Again, the third Sutta in the **Dāna Vagga** of **Aṭṭhaka Nipāta** of the **Anguttara Nikāya** provides another list of eight **Dāna**: (a) **Dāna** made out of affection; (b) **Dāna** made under unavoidable circumstances, made reluctantly and showing resentment; (c) **Dāna** made through bewilderment and foolishness without understanding the Law of Cause and Effect; (d) **Dāna** made through fear of censure, through fear of rebirth in the realms of misery and suffering, through fear of harm that may be caused by the recipient; (e) **Dāna** made with the thought “It has been the tradition of generations of my ancestors and I should carry on the tradition; (f) **Dāna** made with the objective of gaining rebirth in the **Deva** realms; (g) **Dāna** made with the hope of experiencing joy and delight with a pure mind; and (h) **Dāna** made with the idea that it will serve as an instrument to help one attain Concentration when one fails to achieve it while practising Concentration and Insight Meditation. Of these eight categories of **Dāna** also, only the eighth kind is the noblest; the sixth and the seventh are **Puññavisaya** type of **Dāna** and are quite meritorious. The remaining five are of inferior type belonging to the **Lokāvisaya** types.*

(2) Lại nữa, **Kinh Văn** thứ ba trong **Phẩm Xả Thí** thuộc **Chương Tám Pháp** của **Tăng Chi Bộ Kinh** cung cấp một danh sách khác nữa về tám loại **Xả Thí**:

- a. **Xả Thí** được thực hiện vì sự hỷ ái;
- b. **Xả Thí** được thực hiện dưới cảnh huống **bất khả ty miễn** (*không thể tránh né*), được thực hiện một cách bất tình nguyện và đang biểu thị **phẫn khái** (*căm hờn, căm tức*);
- c. **Xả Thí** được thực hiện vì **sự khốn hoặc** (*khó khăn, lúng túng*) và sự ngu xuẩn mà bất tuệ tri Định Luật về Nguyên Nhân và Kết Quả;
- d. **Xả Thí** được thực hiện vì sợ sự khiển trách, vì sợ tái sinh trong các lãnh vực thống khổ và đông thống, vì sợ bị tổn hại mà có thể do Tiếp Thụ Giả gây ra;
- e. **Xả Thí** được thực hiện với sự nghĩ suy “Đây đã là truyền thống của những thế hệ thuộc các tổ tiên mình và Tôi nên kế tục truyền thống”;
- f. **Xả Thí** được thực hiện với mục tiêu hoạch đắc sự tái sinh trong các lãnh vực **Thiên Giới**;
- g. **Xả Thí** được thực hiện với kỳ vọng trải nghiệm sự hoan hỷ và niềm cao hứng với một tâm thức thuần khiết; và
- h. **Xả Thí** được thực hiện với kỳ vọng rằng nó sẽ đảm nhiệm một **xúc thành** (*thúc đẩy, tạo thuận lợi đi tới thành công*) bang trợ người ta thành đạt sự tập trung khi người ta không đạt được nó trong khi thực hành Sự Định Thúc và Thiền Định Tuệ Giác.

Cũng trong tám kiểu loại **Xả Thí** này, chỉ có loại thứ tám là thánh thiện nhất; thứ sáu và thứ bảy là loại **Phúc Cảnh Xả Thí** và hoàn toàn **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi*). Năm loại còn lại là thuộc loại hạ liệt của những loại **Thế Cảnh Xả Thí**.

(3) Again, in the fifth **Sutta** of the **Dāna Vagga** of **Aṭṭhaka Nipāta** of the **Aṅguttara Nikāya**, the **Buddha** had taught comprehensively on the subject of gaining rebirths as a result of giving alms, **Dānupapatti**. According to the eight kinds of destination to be gained as future births, the **Dānas** are divided into eight categories: (a) Seeing the happy circumstance of rich and prosperous people in this life one makes the **Dāna** wishing for such wealth and comfortable life in the future, at the same time taking care to lead a life of Morality. After death, his wish is fulfilled; he gains rebirth in the human world in happy, comfortable, wealthy circumstances; (b) Hearing that the **Catumahārājika Devas** are powerful beings leading a life of comfort and pleasures, one makes the **Dāna** wishing for such powerful, comfortable life full of pleasures in the **Catumahārājika Devas** world, at the same time taking care to lead a life of Morality. After death, his wish is fulfilled; he is reborn in the **Catumahārājikā Devas** world; (c) Hearing that the **Tvāṭiṃsa Devas** are powerful beings leading a life of comfort and pleasures, one makes the **Dāna** wishing for such powerful, comfortable life full of pleasures in the **Tvāṭiṃsa Devas** world, at the same time taking care to lead a life of Morality. After death, his wish is fulfilled; he is reborn in the **Tvāṭiṃsa Devas** world; (d) Hearing that the **Yāmā Devas** are powerful beings leading a life of comfort and pleasures, one makes the **Dāna** wishing for such powerful, comfortable life full of pleasures in the **Yāmā Devas** world, at the same time taking care to lead a life of Morality. After death, his wish is fulfilled; he is reborn in the **Yāmā Devas** world; (e) Hearing that the **Tusitā Devas** are powerful beings leading a life of comfort and pleasures, one makes the **Dāna** wishing for such powerful, comfortable life full of pleasures in the **Tusitā Devas** world, at the same time taking care to lead a life of Morality. After

death, his wish is fulfilled; he is reborn in the **Tūsitā Devas** world; **(f)** Hearing that the **Nimmānarati Devas** are powerful beings leading a life of comfort and pleasures, one makes the **Dāna** wishing for such powerful, comfortable life full of pleasures in the **Nimmānarati Devas** world, at the same time taking care to lead a life of Morality. After death, his wish is fulfilled; he is reborn in the **Nimmānarati Devas** world; **(g)** Hearing that the **Paranimmitavasavatti Devas** are powerful beings leading a life of comfort and pleasures, one makes the **Dāna** wishing for such powerful, comfortable life full of pleasures in the **Paranimmitavasavatti Devas** world, at the same time taking care to lead a life of Morality. After death, his wish is fulfilled; he is reborn in the **Paranimmitavasavatti Devas** world; **(h)** Hearing that the **Brahmas** live a long life, having beautiful appearance and enjoying happy, blissful lives, one makes the **Dāna** wishing to be reborn in the **Brahma** world and at the same time taking care to lead a life of Morality. After death, one gains rebirth in the **Brahma** world as one has wished.

(3) Lại nữa, trong **Kinh Văn** thứ năm thuộc **Phẩm Xả Thí** của **Chương Tám Pháp** thuộc **Tăng Chi Bộ Kinh**, **Đức Phật** đã giáo đạo một cách toàn diện về chủ đề hoạch đắc những sự tái sinh do kết quả của việc quyên hiến, **Tùng Sinh Xả Thí**. Căn cứ tám loại mục đích để hoạch đắc trong những lần tái sinh ở thời tương lai, những **Xả Thí** đã được chia thành tám kiểu loại:

a. Khi đã tri đắc trạng huống hạnh phúc của những người giàu có và hưng vượng trong kiếp sống này người ta thực hiện **Xả Thí** với nguyện vọng có được sự giàu có và cuộc sống thư thích trong thời tương lai, đồng thời chiêu cố sống một đời sống Quy Phạm Đạo Đức. Sau khi mệnh chung, nguyện vọng của vị ấy đã được mãn túc; vị ấy hoạch đắc sự tái sinh trong Cõi Giới Nhân Loại và trong cảnh hưởng hạnh phúc, thư thích, giàu có;

b. Khi đã được nghe nói rằng **Thiên Chúng Tứ Đại Thiên Vương Thiên Giới** là chúng hữu tình hữu cường lực đang sống một đời sống thư thích và những lạc thú, người ta thực hiện **Xả Thí** với nguyện vọng có được đời sống hữu cường lực, thư thích sung mãn với những lạc thú như vậy trong Cõi **Thiên Chúng Tứ Đại Thiên Vương Thiên Giới**, đồng thời chiêu cố sống một đời sống Quy Phạm Đạo Đức. Sau khi mệnh chung, nguyện vọng của vị ấy đã được mãn túc; vị ấy hoạch đắc sự tái sinh trong Cõi **Thiên Chúng Tứ Đại Thiên Vương Thiên Giới**;

c. Khi đã được nghe nói rằng **Thiên Chúng Đạo Lợi Thiên Giới** là chúng hữu tình hữu cường lực đang sống một đời sống thư thích và những lạc thú, người ta thực hiện **Xả Thí** với nguyện vọng có được đời sống hữu cường lực, thư thích sung mãn với những lạc thú như vậy trong Cõi **Thiên Chúng Đạo Lợi Thiên Giới**, đồng thời chiêu cố sống một đời sống Quy Phạm Đạo Đức. Sau khi mệnh chung, nguyện vọng của vị ấy đã được mãn túc; vị ấy hoạch đắc sự tái sinh trong Cõi **Thiên Chúng Đạo Lợi Thiên Giới**;

d. Khi đã được nghe nói rằng **Thiên Chúng Dạ Ma Thiên Giới** là chúng hữu tình hữu cường lực đang sống một đời sống thư thích và những lạc thú, người ta thực hiện **Xả Thí** với nguyện vọng có được đời sống hữu cường lực, thư thích sung mãn với những lạc thú như vậy trong Cõi **Thiên Chúng Dạ Ma Thiên Giới**, đồng thời chiêu cố sống một đời sống Quy Phạm Đạo Đức. Sau khi mệnh chung, nguyện vọng của vị ấy đã được mãn túc; vị ấy hoạch đắc sự tái sinh trong Cõi **Thiên Chúng Dạ Ma Thiên Giới**;

e. Khi đã được nghe nói rằng **Thiên Chúng Đâu Suất Đà Thiên Giới** là chúng hữu tình hữu cường lực đang sống một đời sống thư thích và những lạc thú, người ta thực hiện **Xả Thí** với nguyện

vọng có được đời sống hữu cường lực, thư thích sung mãn với những lạc thú như vậy trong Cõi **Thiên Chúng Đâu Suất Đà Thiên Giới**, đồng thời chiếu cố sống một đời sống Quy Phạm Đạo Đức. Sau khi mệnh chung, nguyện vọng của vị ấy đã được mãn túc; vị ấy hoạch đắc sự tái sinh trong Cõi **Thiên Chúng Đâu Suất Đà Thiên Giới**;

f. Khi đã được nghe nói rằng **Thiên Chúng Hóa Lạc Thiên Giới** là chúng hữu tình hữu cường lực đang sống một đời sống thư thích và những lạc thú, người ta thực hiện **Xả Thí** với nguyện vọng có được đời sống hữu cường lực, thư thích sung mãn với những lạc thú như vậy trong Cõi **Thiên Chúng Hóa Lạc Thiên Giới**, đồng thời chiếu cố sống một đời sống Quy Phạm Đạo Đức. Sau khi mệnh chung, nguyện vọng của vị ấy đã được mãn túc; vị ấy hoạch đắc sự tái sinh trong Cõi **Thiên Chúng Hóa Lạc Thiên Giới**;

g. Khi đã được nghe nói rằng **Thiên Chúng Tha Hóa Tự Tại Thiên Giới** là chúng hữu tình hữu cường lực đang sống một đời sống thư thích và những lạc thú, người ta thực hiện **Xả Thí** với nguyện vọng có được đời sống hữu cường lực, thư thích sung mãn với những lạc thú như vậy trong Cõi **Thiên Chúng Tha Hóa Tự Tại Thiên Giới**, đồng thời chiếu cố sống một đời sống Quy Phạm Đạo Đức. Sau khi mệnh chung, nguyện vọng của vị ấy đã được mãn túc; vị ấy hoạch đắc sự tái sinh trong Cõi **Thiên Chúng Tha Hóa Tự Tại Thiên Giới**;

h. Khi đã được nghe nói rằng **Chư Phạm Thiên** sống một đời sống lâu dài, có được ngoại biểu mỹ lệ và sống đời sống thụ hưởng hạnh phúc, cực lạc mãn túc, người ta thực hiện **Xả Thí** với nguyện vọng được tái sinh trong Cõi **Phạm Thiên Giới** và đồng thời chiếu cố sống một đời sống Quy Phạm Đạo Đức. Sau khi mệnh chung, người ta hoạch đắc sự tái sinh trong Cõi **Phạm Thiên Giới** như vị ấy đã sở nguyện.

*It should not be concluded from the above statement that giving of alms alone is a sure guarantee for a happy life in the **Brahma** world. As stated under the eighth type, in the above two categories, it is only by making the mind soft and gentle through offering of alms and through development of Concentration up to the Absorption stage, **Jhāna**, by practising meditation on the four illimitables, namely, Loving Kindness (**Mettā**), Compassion (**Karuṇā**), Sympathetic Joy (**Muditā**) and Equanimity (**Upekkhā**) that one can gain rebirth in the **Brahma** world.*

Không nên được kết luận từ sự thanh minh ở trên rằng chỉ riêng việc quyên hiến là một sự bảo chứng nhất định cho một đời sống hạnh phúc ở trong Cõi **Phạm Thiên Giới**. Như đã trần thuật trong loại thứ tám, trong hai kiểu loại ở trên, chỉ qua việc biến nhuỷ tâm thức ôn hòa và hòa ái thông qua việc phụng hiến vật xả thí và thông qua việc phát triển Sự Định Thức lên đến giai đoạn Định An Chi, **Thiền Định**, qua việc thực hành thiền định về Tứ Pháp Vô Lượng, tức là, Sự Hào Tâm Từ Tế (**Từ Ái**), Sự Đồng Tình (**Bi Mẫn**), Niềm Lạc Sự Hợp Ý (**Tùy Hỷ**) và Sự Trán Tĩnh (**Hành Xả**) mà người ta có thể hoạch đắc sự tái sinh trong Cõi **Phạm Thiên Giới**.

*Again in the seventh **Sutta** of the same **Dāna Vagga** is given the following list of eight **Dānas** given by a moral person (**Sappurisa Dāna**): (a) Giving of gifts which have been made clean, pure and attractive; (b) Giving of gifts of choice materials and of excellent quality; (c) Giving of gifts at proper and appropriate times; (d) Giving of gifts which are suitable for and acceptable by the recipient; (e) Giving of gifts after making careful selection of the recipient and the objects to be*

offered (**Vicēyya Dāna**); excluding persons of immoral conduct, the selected recipients should be moral persons who follow the Teachings of the **Buddha**; as to the materials to be offered, when possessing things of both good and bad quality, better quality materials should be selected for making a gift; **(f)** Giving of gifts according to one's ability in a constant manner; **(g)** Giving of gifts with a pure, calm mind; **(h)** Giving of gifts and feeling glad after having done so.

Lại nữa, trong **Kinh Văn** thứ bảy thuộc cùng một **Phẩm Xả Thí** đã được đưa ra danh sách sau đây về tám **Xả Thí** được một Bậc đạo đức quyên hiến (**Hiền Triết Xả Thí**):

- a. Việc quyên hiến các lễ vật đã được thực hiện khiết tịnh, thuần khiết và hấp dẫn lực;
- b. Việc quyên hiến các lễ vật được tuyển trạch các vật liệu và ưu chất;
- c. Việc quyên hiến các lễ vật tại những thời điểm chính xác và thích hợp;
- d. Việc quyên hiến các lễ vật thích hợp và Tiếp Thụ Giả khả tiếp thụ;
- e. Việc quyên hiến các lễ vật sau khi đã tác xuất tuyển trạch cẩn thận về Tiếp Thụ Giả và các vật phẩm được phụng hiến (**Thám Cứu Xả Thí**); ngoại trừ những người có hành vi bất đạo đức, Chư Tiếp Thụ Giả được tuyển trạch phải là những Bậc đạo đức tuân chiếu những Giáo Huấn **Đức Phật**; về các vật liệu được phụng hiến, khi đã sở hữu những vật phẩm cả chất lượng tốt và xấu, các vật liệu có chất lượng tốt hơn nên được tuyển trạch cho việc thực hiện một lễ vật;
- f. Việc quyên hiến các lễ vật căn cứ vào năng lực của mình trong một phương thức bất đoạn;
- g. Việc quyên hiến các lễ vật với một tâm thức thuần khiết, bình tĩnh;
- h. Việc quyên hiến các lễ vật và cảm thấy cao hứng sau khi đã làm như vậy.

*A separate list of eight types of gifts made by persons of immoral conduct (**Asappurisa Dāna**) is not given as such in the Texts, but one could surmise that they would be as follows: (a) Giving of gifts which are unclean, impure and unattractive; (b) Giving of gifts of inferior quality; (c) Giving of gifts at improper and inappropriate times; (d) Giving of gifts which are unsuitable for the recipient; (e) Giving of gifts without making careful selection of the recipient and the objects to be offered; (f) Giving of gifts only occasionally although one is capable of doing so in a constant manner; (g) Giving of gifts without calming the mind, and (h) Giving of gifts feeling remorse after having done so.*

Một danh sách riêng về tám loại lễ vật được những người có hành vi bất đạo đức thực hiện (**Phi Hiền Triết Xả Thí**) đã không được đưa ra như vậy trong các Văn Bản, thế nhưng người ta có thể **xai trắc** (*ước đoán, phỏng đoán*) rằng chúng sẽ như sau:

- a. Việc quyên hiến các lễ vật đã được thực hiện bất khiết tịnh, bất thuần khiết và vô hấp dẫn lực;
- b. Việc quyên hiến các lễ vật có chất lượng hạ liệt;
- c. Việc quyên hiến các lễ vật tại bất hợp thời nghi và những thời điểm **bất kháp đương** (*không thích hợp, thỏa đáng*);
- d. Việc quyên hiến các lễ vật bất thích hợp cho Tiếp Thụ Giả;
- e. Việc quyên hiến các lễ vật mà không có sự tác xuất tuyển trạch cẩn thận về Tiếp Thụ Giả và các vật phẩm được phụng hiến;
- f. Việc quyên hiến các lễ vật chỉ ngẫu nhiên mặc dù người ta hữu năng lực làm như vậy trong một phương thức bất đoạn;

- g. Việc quyên hiến các lễ vật mà không có bình tĩnh tâm thức, và
- h. Việc quyên hiến các lễ vật mà cảm thấy hối hận sau khi đã làm như vậy.

TYPE OF DĀNA IN GROUPS OF NINES LOẠI XẢ THÍ TRONG NHỮNG NHÓM CHÍN PHÁP

The Vinaya Parivāra Pāli Text mentions the nine types of giving which are taught by the Buddha as not valid as a deed of offering (Adhammika Dāna). The Commentary on the Text explains these nine types of gifts as follows: (1) Causing the gift which has been intended by the donor for a certain group of the Saṅgha to be given to another group of the Saṅgha, (2) or to be given to a shrine, (3) or to be given to an individual, (4) causing the gift which has been intended by the donor for a certain shrine to be given to another shrine, (5) or to be given to the Saṅgha, (6) or to be given to an individual, (7) Causing the gift which has been intended by the donor for a certain individual to be given to another individual, (8) or to be given to the Saṅgha, and (9) or to be given to a shrine. Here the gift which has been intended by the donor means the four requisites of robes, food, dwelling place and medicines and other small items of necessities which the donor has already committed verbally to give to the Saṅgha, or a shrine, or a individual.

Văn Bản Pāli Tập Yếu thuộc Tạng Luật đề cập đến chín loại quyên hiến mà Đức Phật đã giáo đạo là không có giá trị như một hành động phụng hiến (Phi Chính Pháp Xả Thí). Bộ Chú Giải về Văn Bản giải thích chín loại lễ vật này như sau:

1. Lý do là sau khi đã tạo ra lễ vật mà Quyên Tặng Giả đã có tác ý cho một nhóm Tăng Đoàn nào đó lại được quyên hiến đến một nhóm Tăng Đoàn khác,
2. hoặc được quyên hiến đến một thánh điện,
3. hoặc được quyên hiến đến một cá nhân,
4. Lý do là sau khi đã tạo ra lễ vật mà Quyên Tặng Giả đã có tác ý cho một thánh điện nào đó lại được quyên hiến đến một thánh điện khác,
5. hoặc được quyên hiến đến Tăng Đoàn,
6. hoặc được quyên hiến đến một cá nhân,
7. Lý do là sau khi đã tạo ra lễ vật mà Quyên Tặng Giả đã có tác ý cho một cá nhân nào đó lại được quyên hiến đến một cá nhân khác,
8. hoặc được quyên hiến đến Tăng Đoàn, và
9. hoặc được quyên hiến đến một thánh điện.

Tại đây lễ vật mà Quyên Tặng Giả đã có tác ý có nghĩa là Tứ Tất Nhu Phẩm về những y áo, thực phẩm, chỗ trú xứ và những dược phẩm và các tiểu tất nhu phẩm khác mà Quyên Tặng Giả đã thừa nhận (nhận lời làm, đồng ý) một cách khẫu đầu (qua cửa miệng) quyên hiến đến Tăng Đoàn, hoặc một thánh điện, hoặc một cá nhân.

The story of why the Buddha taught these nine types of Adhammika Dāna is given in the Pārājika Kaṇḍa and Pācittiya Pāli texts of the Vinaya Piṭaka. Once the Bhagavā was residing at the Jetavana monastery in Sāvatti. Then a certain group of people decided to make offerings of food and robes to the Saṅgha. Accordingly they made necessary preparations and had the robes

and food ready prepared for the offering. A group of immoral **Bhikkhus** went to the would-be donors and forcibly urged them to make the offering of robes to them instead. Being thus forced to give away the robes to the immoral **Bhikkhus**, the people had only food left to offer to the **Saṅgha**. Hearing of this, the modest **Bhikkhus** denounced the immoral **Bhikkhus** and reported what had happened to the **Bhagavā**. It was then that the **Bhagavā** laid down the rule: whoever **Bhikkhu** should knowingly appropriate for himself the gift which has been declared to be intended for the **Saṅgha**, there is an offence of expiation involving forfeiture **Nissaggiya Pācittiya Āpatti**.

Truyện ký về lý do vì sao **Đức Phật** đã giáo đạo chín loại **Phi Chính Pháp Xả Thí** này đã được đưa ra trong các Văn Bản **Pāli** về **Chương Bất Cộng Trụ** và **Ứng Đối Trị** thuộc **Tạng Luật**. Một thuở nọ **Đức Thế Tôn** đang cư trú tại tu đạo viện **Jetavana** trong kinh thành **Sāvatthi**. Thế rồi một nhóm người đã quyết định thực hiện các tế phẩm về thực phẩm và những y áo đến **Tăng Đoàn**. Vì vậy họ đã thực hiện những sự chuẩn bị tất yếu và đã chuẩn bị sẵn sàng những y áo và thực phẩm cho việc phụng hiến. Một nhóm **Chư Tỳ Khuru** bất đạo đức đã đến những vị tự xưng Quyền Tăng Giả và đã thúc giục một cách cưỡng ép họ thực hiện sự phụng hiến những y áo đến bọn chúng thay vì là **Tăng Đoàn**. Khi đã bị ép buộc quyền hiến những y áo đến **Chư Tỳ Khuru** bất đạo đức như vậy, người ta đã chỉ còn lại thực phẩm để phụng hiến đến **Tăng Đoàn**. Khi đã được nghe nói điều này, **Chư Tỳ Khuru** khiêm tốn đã khiển trách **Chư Tỳ Khuru** bất đạo đức và đã báo cáo những điều đã xảy ra đến **Đức Thế Tôn**. Thế rồi qua đó **Đức Thế Tôn** đã chế định giáo quy: bất luận **Tỳ Khuru** nào chiếm dụng một cách cố ý cho bản thân mình lễ vật mà đã được tuyên bố hữu tác ý để cho **Tăng Đoàn**, có một tội thuộc về sự chuộc tội liên quan đến vật bị tịch thu (*xử phạt*) **Phạm Tội Ứng Xả Đối Trị**.

In the explication that accompanies the rule, the **Buddha** explains: if the gift already committed by word of mouth to be given to the **Saṅgha** is appropriated for oneself, there is the offence of expiation involving forfeiture (**Nissaggiya Pācittiya Āpatti**); if it is caused to be given to the **Saṅgha** other than the intended one or to a shrine, there is an offence of **Dukkata Āpatti**. Knowing the gift is intended for a certain shrine, if it is made to be given to another shrine or to the **Saṅgha** or to individual, there is an offence of **Dukkata Āpatti**. Knowing the gift is intended to be given to a certain individual, if it is caused to be given to another individual, or to the **Saṅgha**, or to a shrine, there is an offence of **Dukkata Āpatti**.

Trong sự giải thích mà đi kèm với giáo quy, **Đức Phật** giải thích: nếu như lễ vật đã **thừa nặc** (nhận lời làm, đồng ý) một cách **khẩu đầu** (qua cửa miệng) được quyền hiến đến **Tăng Đoàn**, đã bị chiếm dụng cho bản thân mình, thì có một tội thuộc về sự chuộc tội liên quan đến vật bị tịch thu (*xử phạt*) (**Phạm Tội Ứng Xả Đối Trị**); nếu như nó đã được tạo ra lại quyền hiến đến **Tăng Đoàn** khác ngoài **Tăng Đoàn** đã có tác ý đến, hoặc đến một thánh điện, thì có một tội thuộc về **Phạm Tội Tác Ác**. Khi đã biết lễ vật đã có tác ý cho một thánh địa nào đó, nếu như nó đã bị khiến để quyền hiến đến một thánh địa khác, hoặc đến **Tăng Đoàn** hoặc đến cá nhân, thì có một tội thuộc về **Phạm Tội Tác Ác**. Khi đã biết lễ vật đã có tác ý để quyền hiến đến một cá nhân nào đó, nếu như nó đã bị khiến để quyền hiến đến cá nhân khác, hoặc đến **Tăng Đoàn**, hoặc đến một thánh địa, thì có một tội thuộc về **Phạm Tội Tác Ác**.

The above story is given to illustrate how one's well intentioned deed of merit could become vitiated through intervention and interference of undesirable intermediaries and how due to their intervention it could be turned into an *Adhammika Dāna*. The **Buddha** also explained the nine unrighteous acceptances (**Adhammika Patiggaha**) of the nine *Adhammika Dāna* and the nine righteous uses (**Dhammika Paribhoga**) of righteously offered requisites. It should be noted, however, that not every transfer of gifts from the recipient originally intended by the donor to another results in an *Adhammika Dāna*. The donor himself may change his original intention for some good reason or may be persuaded by a well-wisher to transfer the gift for acquiring more merit. An illustration of such transfer of gifts is found in the story of **Mahā Pajāpati** who had made a new robe intending it to be offered to the **Buddha**. The **Buddha** advised her to offer the robe to the **Saṅgha** instead. If it were an offence, the **Buddha** would not have given the advice. As a matter of fact, the **Buddha** knew that **Mahā Pajāpati** would gain much greater merit by offering the robe to the **Saṅgha** headed by the **Buddha** himself.

Truyện ký ở trên đã được đưa ra để cử lệ thuyết minh cách thức mà Phúc Đức Hạnh **xuất vu hảo ý** (xuất phát từ ý tốt, bắt nguồn từ lòng tốt) của người ta có thể bị trở thành vô hiệu thông qua sự can thiệp và **sự can nhiễu** (quấy rầy, quấy nhiễu, làm phiền) của Chư Trung Gian Nhân **bất ái hoan nghênh** (không ai ưa thích), và cách thức mà do sự can thiệp của họ, nó có thể bị biến thành một **Phi Chính Pháp Xả Thí**. **Đức Phật** cũng đã giải thích chín sự tiếp thụ hữu tội (**Phi Chính Pháp Tiếp Thụ**) của Cửu **Phi Chính Pháp Xả Thí** và chín sự sử dụng chính trực (**Chính Pháp Thụ Dụng**) của những tất nhu phẩm được phụng hiến một cách chính đáng. Tuy nhiên, cần được chú ý rằng không phải mọi việc chuyển giao lễ vật từ Tiếp Thụ Giả lúc ban đầu mà Quyên Tặng Giả đã có tác ý đến người khác đều dẫn đến một **Phi Chính Pháp Xả Thí**. Bản thân Quyên Tặng Giả có thể thay đổi tác ý ban đầu của mình xuất phát từ một nguyên nhân chính đáng, hoặc có thể đã bị một Biểu Thị Chúc Nguyên Giả thuyết phục chuyển nhượng lễ vật cho việc hoạch đắc thêm phúc đức. Một **lệ chứng** (ví dụ chứng minh) về việc chuyển nhượng các lễ vật như vậy đã được nghiệm thấy trong truyện ký về **Mahā Pajāpati** Bậc đã thực hiện một mãnh y mới với tác ý nó được phụng hiến đến **Đức Phật**. Thay vì thế, **Đức Phật** đã khuyên đạo Bà phụng hiến mãnh y đến **Tăng Đoàn**. Nếu như điều đó đã là một tội lỗi, **Đức Phật** đã không đưa ra lời chỉ bảo. **Xác thiết địa thuyết** (Nói một cách chuẩn xác, xác thực), **Đức Phật** liễu tri rằng **Mahā Pajāpati** sẽ hoạch đắc nhiều phúc đức hơn qua việc phụng hiến mãnh y đến **Tăng Đoàn** được chính **Đức Phật** đứng đầu.

In another instance, the **Buddha** persuaded King **Pasenadi** of **Kosala** to change his mind about permitting a monastery for ascetics of another faith to be built close by the **Jetavana** monastery. The king had been bribed by the ascetics for granting land to build their monastery. Foreseeing endless disputes that would later arise, the **Buddha** first sent the Venerable **Ānanda** and other **Bhikkhus** and later the two Chief Disciples, the Venerable **Sāriputta** and the Venerable **Mahā Moggallāna**, to dissuade the king from taking the bribe and granting the land to the ascetics. The king gave some excuse to avoid seeing the great Disciples. Consequently the **Buddha** himself had to go to the king and told him the story of king **Bharu**, mentioned in the **Duka Nipāta**, who in a similar situation had caused much suffering through taking bribes. Fully convinced of his wrong doing, King **Pasenadi** made amends by withdrawing the grant of land and appropriating the

*building materials gathered on it by the ascetics. The king then had a monastery built with those materials on the very site and donated it to the **Buddha**.*

Trong một tình huống khác, **Đức Phật** đã thuyết phục Vua **Pasenadi** Xứ **Kosala** cải biến chủ ý của mình về việc cho phép một tu đạo viện dành cho Chư Khổ Hành Giả thuộc tín ngưỡng khác được xây dựng ở cạnh bên tu đạo viện **Jetavana**. Nhà vua đã bị Chư Khổ Hành Giả hối lộ để được cấp phát đất xây dựng tu đạo viện của họ. Khi đã dự kiến những sự **tranh sao** (*tranh cãi to tiếng*) vô cùng tận sẽ khởi sinh sau này, **Đức Phật** trước tiên đã phái Trưởng Lão **Ānanda** và **Chư Tỳ Khuru** khác và sau đó là Nhị Vị Chí Thượng Thỉnh Văn Đề Từ Tăng, Trưởng Lão **Sāriputta** và Trưởng Lão **Mahā Moggallāna**, để ngăn cản nhà vua khỏi việc nhận hối lộ và việc cấp phát đất đến Chư Khổ Hành Giả. Nhà vua đã đưa ra một số lý do để tránh việc trông thấy Chư Đại Đề Từ. Vì vậy chính tự **Đức Phật** đã phải đi đến nhà vua và đã kể cho Ông nghe truyện ký về vua **Bharu**, được đề cập trong **Chương Hai Pháp**, Bậc trong một tình huống tương tự đã gây ra nhiều nỗi đông thông thông qua việc nhận những sự hối lộ. Hoàn toàn **xác tín** (*tin tưởng vững chắc, xác thực*) về ác hành của mình, Vua **Pasenadi** đã **bồi tội** (*xin lỗi, tạ lỗi, tạ tội*) bằng cách thu hồi sự cấp phát đất và việc chiếm dụng các vật liệu xây dựng mà Chư Khổ Hành Giả đã thu thập trên đó. Thế rồi nhà vua đã xây dựng một tu đạo viện với những vật liệu ấy ngay tại địa điểm ấy và đã quyên hiến nó đến **Đức Phật**.

*As stated above there is no offence when a donor changes his first intention for a good reason and makes the offer to another person. This has direct reference to one of the attributes of the **Ariya Saṅgha**. If a donor prepares gifts for **Bhikkhus** who would be visiting him, and if in the meantime, **Bhikkhus** who are well-established in the higher **Dhammas** and who are members of the **Ariya Saṅgha** come upon the scene, he may change his mind and offer the gifts to the newcomers to his better advantage. And they may also accept such gifts. They may also make use of the gifts so received. Being worthy of accepting such gifts originally intended for visitors is known as the **Pāhuṇeyya** attribute of the **Ariya Saṅgha**.*

Như đã trần thuật ở trên, không có sự phạm tội khi một Quyên Tặng Giả cải biến tác ý ban đầu của mình vì một nguyên nhân chính đáng và thực hiện một sự phụng hiến đến một người khác. Điều này hữu quan trực tiếp đến một trong những thuộc tính của **Bậc Thánh Tăng Đoàn**. Nếu như một Quyên Tặng Giả chuẩn bị các lễ vật cho **Chư Tỳ Khuru** là các Bậc sẽ viếng thăm mình, và nếu như trong khi đó, **Chư Tỳ Khuru** là các Bậc được khéo kiến lập kiên định trong **Giáo Pháp** cao thượng và là các thành viên của **Bậc Thánh Tăng Đoàn** tình cờ gặp hiện trường, vị ấy có thể cải biến chủ ý của mình và phụng hiến các lễ vật đến Chư **Tân Lai Nhân** (*những người mới đến*) để có lợi ích tốt hơn cho mình. Và họ cũng có thể tiếp thụ những lễ vật như vậy. Họ cũng có thể sử dụng những lễ vật được tiếp thụ như vậy. Khi đã xứng đáng được tiếp thụ những lễ vật như vậy mà ban đầu có tác ý cho những khách viếng thăm đã được biết là thuộc tính **Ứng Thụ Chiêu Đãi** của **Bậc Thánh Tăng Đoàn**.

TYPE OF DĀNA IN GROUPS OF TENS AND FOURTEENS LOẠI XẢ THÍ TRONG NHỮNG NHÓM MUỖI PHÁP VÀ MUỖI BỐN PHÁP

As in the case of *Dāna* in Groups of Fours, Sixes, or Sevens there is no direct mention of type of *Dāna* in groups of Tens in the Texts. But the Commentary provide a list of ten material things which may be offered as *Dāna*. Likewise the *Dakkhina Vibhaṅga Sutta* gives a list of *Dānas* which come under the category of fourteen kinds of gifts by individuals (see item 19 of types of *Dāna* in groups of Twos).

Như trong trường hợp **Xả Thí** trong những nhóm Bốn Pháp, Sáu Pháp, hoặc Bảy Pháp không có đề cập trực tiếp nào về loại **Xả Thí** trong những nhóm Mười Pháp trong các Văn Bản. Thế nhưng Bộ Chú Giải cung cấp một danh sách mười vật phẩm thuộc vật chất mà có thể được phụng hiến như là **Xả Thí**. Tương tự, **Kinh Văn Phân Biệt Cúng Đường** đưa ra một danh sách những **Xả Thí** thuộc vào kiểu loại của mười bốn loại lễ vật do bởi những cá nhân (xem điều mục 19 về loại **Xả Thí** trong những nhóm Hai Pháp).

END OF CHAPTER ON TYPES OF DĀNA KẾT THÚC CHƯƠNG VỀ NHỮNG LOẠI XẢ THÍ

5. WHAT ARE THE ELEMENTS THAT STRENGTHEN THE BENEFICIAL RESULTS OF DĀNA ? NHỮNG YẾU TỐ NÀO TĂNG CƯỜNG THÀNH QUẢ HỮU ÍCH CỦA XẢ THÍ ?

6. WHAT ARE THE ELEMENTS THAT WEAKEN THE BENEFICIAL RESULTS OF DĀNA ? NHỮNG YẾU TỐ NÀO LÀM SUY YẾU THÀNH QUẢ HỮU ÍCH CỦA XẢ THÍ

The *Dāna Sutta*, the seventh discourse of the *Devatā Vagga*, in the *Chakka Nipāta*, *Aṅguttara Nikāya*, explains the elements that strengthen the beneficial results of *Dāna* and those that weaken them. At one time, the *Bhagavā* was residing at the *Jetavana* monastery in *Sāvatthi*. At that time, he saw by the exercise of supernormal psychic power of divine sight that a certain female follower of the Teaching by the name of *Nandamātā*, was making an offering to the two Chief Disciples and the *Saṅgha* in the distant town of *Velukandakī*. He said to the *Bhikkus* “*Bhikkhus*, *Nandamātā* of *Velukandakī* is right now making a great offering to the *Saṅgha* headed by Venerables *Sāriputta* and *Mahā Moggallāna*. Her offering has the distinguished feature of the donor possessing three special qualities of volitional purity, namely, (a) feeling happy before the act of offering; (b) having a clear, pure mind while making the offering and (c) rejoicing after having made the offering, and the recipients possessing three special qualities of mental purity, namely, (a) being free of attachment (*Rāga*) or practising to be liberated from it; (b) being free of ill-will (*Dosa*) or practising to be liberated from it, (c) being free of bewilderment (*Moha*) or practising to be liberated from it.

Kinh Văn Xả Thí, bài diễn giảng thứ bảy của **Phẩm Chư Thiên**, trong **Chương Sáu Pháp, Tăng Chi Bộ Kinh**, giải thích những yếu tố làm tăng cường thành quả hữu ích của **Xả Thí** và những yếu tố làm suy yếu chúng. Tại một thời, **Đức Thế Tôn** đang cư trú tại tu đạo viện **Jetavana** trong kinh thành **Sāvatthi**. Tại thời điểm ấy, Ngài đã tri thức nhờ vào việc vận dụng năng lực siêu tự nhiên

về Thiên Nhân Thắng Trí rằng một nữ Truy Tùy Giả Giáo Huấn với danh xưng **Mẫu Thân Nanda**, đang thực hiện một sự phụng hiến đến Nhị Vị Chí Thượng Thịnh Văn Đệ Tử Tăng và **Tăng Đoàn** trong thành trấn xa xôi **Velukandakī**. Ngài đã nói với **Chư Tỳ Khuru** “Này **Chư Tỳ Khuru**, **Mẫu Thân Nanda** ở **Velukandakī** ngay bây giờ đang thực hiện một sự đại phụng hiến đến **Tăng Đoàn** được **Chư Trưởng Lão Sāriputta** và **Mahā Moggallāna** dẫn đầu. Sự phụng hiến của Bà có đặc trưng ưu nhã cao quý của Quyên Tăng Giả đang sở hữu ba ưu chất đặc biệt về sự thuần khiết thuộc **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) (*Tư Tâm Sở Tịnh Hảo*), đó là, **(a)** cảm thấy hạnh phúc trước khi hành động phụng hiến (*Tư Tiền Hoan Hỷ*); **(b)** đang có một tâm thức thanh tịnh, thuần khiết trong khi đang thực hiện sự phụng hiến (*Tư Hiện Tịnh Tín*) và **(c)** hoan hỷ sau khi đã thực hiện sự phụng hiến (*Tư Hậu Hoan Hỷ*), và **Chư Tiếp Thụ Giả** đang sở hữu ba ưu chất đặc biệt về sự thuần khiết ở nội tâm, đó là, **(a)** được thoát khỏi sự ái mộ (**Tham Ái**) hoặc đang thực hành để được giải thoát khỏi nó; **(b)** được thoát khỏi sự ác ý (**Sân**) hoặc đang thực hành để được giải thoát khỏi nó; **(c)** được thoát khỏi sự **khôn hoặc** (*khó khăn, lúng túng*) (**Si**) hoặc đang thực hành để được giải thoát khỏi nó.

“Bhikkhus, just as the water in the ocean is immeasurable, the benefit that will accrue from an offering distinguished by those six features is also immeasurable. As a matter of fact you speak of the water in the ocean as an immeasurably huge mass of water; likewise you say of such an offering which is unique with these six features as one that will bring an immeasurably huge accumulation of merit.”

“Này **Chư Tỳ Khuru**, cũng như nước trong hải dương **vô pháp kế lượng** (*không thể tính đếm*), sự lợi ích sẽ lũy tích từ một sự phụng hiến có được sáu đặc trưng ưu nhã cao quý ấy cũng **vô pháp kế lượng** (*không thể tính đếm*). **Xác thiết địa thuyết** (*Nói một cách chuẩn xác, xác thực*), các người nói về nước trong hải dương là một lượng nước cực đại một cách **vô pháp kế lượng** (*không thể tính đếm*); tương tự các người nói về một sự phụng hiến như vậy là **độc đặc** (*đặc biệt, có một không hai*) với sáu đặc trưng này là một sự phụng hiến sẽ mang lại một sự tích lũy phúc đức cực đại một cách **vô pháp kế lượng** (*không thể tính đếm*).”

According to this *Pāli* Text, it may be seen that the three qualities possessed by the donor and three qualities possessed by the recipients form the elements that strengthen the beneficial results of *Dāna*. It follows from it that, to the extent that the donor and the recipients are lacking in their respective qualities to that extent will the act of *Dāna* fall short of the full possible beneficial results. Again in the ninth birth story of *Mahādhammapāla*, in the *Dasaka Nipāta* of the *Jātaka*, it is mentioned that King *Suddhodana* was a *Brahmin* in a past life. The great teacher of the *Texila* to whom he had entrusted his son for education asked him why members of his clan did not die young but lived to a ripe old age. He replied in verse:

Pubbeva dānā sumanā bhavāma
Dadampi ve attamanā bhavāma
Datvāpi ve nānutappāma pacchā
Tasmā hi amham dahara na mīyare.

“We feel very happy before we ever make an offering, We are delighted and satisfied while making the offering; And we rejoice after having made the offering, never feeling remorseful. For these three reasons people never die young in our clan.”

From this story one can surmise that when an offering is made with fulfillment of these volitional conditions, the benefit that accrues from it is enjoyment of long life in the present existence.

Y chiếu Văn Bản **Pāli** này, có thể tri đắc rằng ba ưu chất được Quyên Tặng Giả sở hữu và ba ưu chất được Chư Tiếp Thụ Giả sở hữu hình thành những yếu tố làm tăng cường thành quả hữu ích của **Xả Thí**. Điều đó lý giải rằng, trong phạm vi mà Quyên Tặng Giả và Chư Tiếp Thụ Giả đang khuyết pháp ở từng mỗi ưu chất của riêng họ đến mức độ ấy thì hành động **Xả Thí** sẽ có thể không đạt được đầy đủ thành quả hữu ích. Lại nữa, trong truyện ký bốn sinh thứ chín về **Mahādharmapāla (Đại Hộ Pháp)**, trong **Chương Mười Pháp** của **Kinh Bốn Sinh**, đã có đề cập rằng Vua **Suddhodana** đã là một **Bà La Môn** trong một kiếp quá khứ. Vị Đại Giáo Thọ thuộc Xứ **Texila** là Bậc mà Ngài đã phó thác con trai mình cho việc giáo dục đã vấn hỏi Ngài vì sao những thành viên trong tông tộc của Ngài đã không yếu tử, trái lại **hoạt đảo cao linh (tuổi tác đã sống cao niên)**. Ngài đã trả lời trong câu kệ:

**Trước xả thí dạ hân hoan,
Vui mừng duyệt ý khi đang cúng dường
Xả thí xong dạ hỷ hườn
Không ai yếu tử chặng đường thanh xuân.**

“Chúng tôi cảm thấy vô cùng cao hứng trước khi chúng tôi vẫn hằng thực hiện một sự phụng hiến, Chúng tôi đã cao hứng và đã mãn ý trong khi đang thực hiện sự phụng hiến; Và chúng tôi hoan hỷ sau khi đã thực hiện sự phụng hiến, không bao giờ cảm thấy hối hận. Vì ba lý do này người ta không bao giờ yếu tử trong tông tộc chúng tôi.”

Từ truyện ký này người ta có thể **xai trắc (ước đoán, phỏng đoán)** rằng khi một sự phụng hiến đã được thực hiện với sự mãn túc của ba điều kiện thuộc **hành sử ý chí (sử dụng ý chí)** này, sự lợi ích mà lũy tích từ điều đó, là niềm lạc sự về thọ mệnh lâu dài trong kiếp sống hiện tại.

Again in the **Aṭṭhasālinī** and the **Dhammapada** Commentary are mentioned four conditions that bring beneficial results in the present life from an act of offering: (a) The materials to be offered as gifts have been acquired legitimately and equitably (**Paccayānaṃ dhammikatā**); (b) They are given with faith and confidence and with fulfillment of three volitional conditions (**Cetanāmahattā**); (c) The recipient is one of high attainment, an **Arahat** or an **Anāgāmin (Vatthusampatti)**. (d) The recipient has just arisen from “the unconditioned state”, **Nirodhasampatti (Guṇatirekatā)**. Offerings of this kind which bring beneficial results in the present life were made by people such as **Puṇṇa, Kākavaliya** and the flower girl **Sumana** who reaped great benefits from their **Dānas** which met these four conditions completely.

Lại nữa, trong Bộ Chú Giải **Aṭṭhasālinī** và Bộ Chú Giải **Kinh Pháp Cú** đã đề cập đến bốn điều kiện mang lại thành quả hữu ích trong đời sống hiện tại từ một hành động phụng hiến:

a. Những vật liệu được phụng hiến như là các lễ vật đã được hoạch định một cách hợp pháp và một cách **công chính** (*công bằng chính trực*) (**Túc Duyên Chính Pháp**);

b. Chúng đã được quyên hiến với sự tín tâm và sự tự tin và với sự mãn túc của ba điều kiện thuộc **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) (**Ý Tư Thánh Hiền**);

c. Tiếp Thụ Giả là Bậc có sự thành tựu cao, một **Bậc Vô Sinh** hoặc một **Bậc Bất Lai** (**Căn Khí Thành Tựu**).

d. Tiếp Thụ Giả đã vừa xuất khỏi “trạng thái vô điều kiện”, **Diệt Tận Định** (**Diệt Thụ Tướng Định, Nhập Thiền Diệt**) (**Ân Đức Thành Tựu**).

Những tế phẩm thuộc loại này mang lại thành quả hữu ích trong đời sống hiện tại đã được những người chẳng hạn như là **Punṇa**, **Kākavaliya** thực hiện và cô gái bán tràng hoa **Sumanā** đã gặt hái được những sự lợi ích to lớn từ những **Xả Thí** của họ vốn đã mãn túc bốn điều kiện này một cách hoàn toàn.

*In the **Aṭṭhasālinī**, these four conditions for a gift are termed the four purities of gifts (**Dakkhinā Visuddhi**); in the **Dhammapada** Commentary, they are called “the Four Accomplishments” (**Sampadā**). Again, there is a list of four kinds of purity (**Dakkhina Visuddhi**) connected with an act of **Dāna** given in the **Dakkhinā Vibhaṅga Sutta** of the **Uparipannāsa Pāli**. They are (a) A gift made pure by the donor but not by the recipient. (Even if the recipient is of no moral virtue (**Dussīla**), if the donor is virtuous and makes an offering of what has been acquired legitimately and equitably, with pure and good volition before, during and after giving the **Dāna** and does it with full faith in the Law of Cause and Effect, then the **Dāna** is pure because of the donor and will bring great benefit). (b) A gift made pure by the recipient but not by the donor. (Even if the donor is of no moral virtue, and makes an offering of what has been acquired illegitimately and unequitably, and does not have pure, good volition before, during and after giving the **Dāna**, and without Faith in the Law of Cause and Effect, if the recipient is morally virtuous, then the **Dāna** is pure because of the recipient and will bring great benefits). (c) A gift not made pure either by the donor or the recipient. (When the donor of no moral virtue makes an offering of ill-gotten wealth to an immoral recipient with no pure, good volition before, during and after the act of offering and without Faith in the Law of Cause and Effect, the **Dāna** will bring no great beneficial result, just as a poor seed planted on poor soil will not grow properly to produce good crops). (d) A gift made pure both by the donor and the recipient. (When the donor of moral virtue makes an offering of what has been acquired legitimately and equitably, with pure and good volition before, during and after the act of offering to a morally virtuous recipient, the **Dāna** will bring great beneficial result, just as a good seed planted in good soil produces good crops).*

Trong Bộ Chú Giải **Aṭṭhasālinī**, bốn điều kiện này cho một lễ vật đã được xứng tác là Tứ Thuần Khiết Lễ Vật (**Cúng Đường Thanh Tịnh**); trong Bộ Chú Giải **Kinh Pháp Cú**, chúng đã được gọi là “Tứ Thành Tựu” (**Thành Tựu**). Lại nữa, có một danh sách về bốn loại thuần khiết (**Cúng Đường Thanh Tịnh**) đã hữu quan với một hành động **Xả Thí** được đưa ra trong **Kinh Văn Pāli Phân Biệt Cúng Đường** thuộc **Năm Mươi Pháp Thoại Cuối Cùng**. Tứ Pháp ấy là:

a. Một lễ vật được Quyên Tặng Giả thực hiện thuần khiết mà không phải bởi Tiếp Thụ Giả. (Cho dù Tiếp Thụ Giả là thuộc hạng không có phẩm hạnh đoạn chính (**Phá Giới, Phạm Giới, Vi**

Phản Giới Luật) đi nữa, nếu như Quyên Tặng Giả có phẩm đức cao thượng và thực hiện một sự phụng hiến những gì đã được hoạch định một cách hợp pháp và một cách **công chính** (*công bằng chính trực*), với hảo **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) và thuần khiết trước khi, đang khi và sau khi quyên hiến việc **Xả Thí** và làm việc ấy với sự tín tâm trọn vẹn trong Định Luật về Nguyên Nhân và Kết Quả, thế thì **Xả Thí** là thuần khiết bởi vì Quyên Tặng Giả và sẽ mang lại sự lợi ích to lớn).

b. Một lễ vật được Tiếp Thụ Giả thực hiện thuần khiết mà không phải bởi Quyên Tặng Giả. (Cho dù Quyên Tặng Giả là thuộc hạng không có phẩm hạnh đoạn chính (**Phá Giới, Phạm Giới, Vi Phản Giới Luật**) đi nữa, và thực hiện một sự phụng hiến những gì đã được hoạch định một cách bất hợp pháp và một cách **bất công chính** (*không công bằng chính trực*), và không có hảo **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) và thuần khiết trước khi, đang khi và sau khi quyên hiến việc **Xả Thí**, và không có sự tín tâm trong Định Luật về Nguyên Nhân và Kết Quả, nếu như Tiếp Thụ Giả có phẩm hạnh đoạn chính, thế thì **Xả Thí** là thuần khiết bởi vì Tiếp Thụ Giả và sẽ mang lại những sự lợi ích to lớn).

c. Một lễ vật đã không được hoặc là Quyên Tặng Giả hoặc là Tiếp Thụ Giả thực hiện thuần khiết. (Khi Quyên Tặng Giả là thuộc hạng không có phẩm hạnh đoạn chính (**Phá Giới, Phạm Giới, Vi Phản Giới Luật**) thực hiện một sự phụng hiến tài sản **lai lộ bất chính** (*được đến bằng con đường không chính đáng*) đến một Tiếp Thụ Giả bất đạo đức cùng với không có hảo **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) và thuần khiết trước khi, đang khi và sau khi quyên hiến việc **Xả Thí**, và không có sự tín tâm trong Định Luật về Nguyên Nhân và Kết Quả, **Xả Thí** sẽ không mang lại kết quả hữu ích to lớn, cũng như một hạt giống xấu được gieo trồng trên đất xấu sẽ không nảy mầm một cách thích đáng để sản xuất những hoa màu tốt).

d. Một lễ vật được cả Quyên Tặng Giả và Tiếp Thụ Giả thực hiện thuần khiết. (Khi Quyên Tặng Giả là thuộc hạng có phẩm hạnh đoạn chính thực hiện một sự phụng hiến những gì đã được hoạch định một cách hợp pháp và một cách **công chính** (*công bằng chính trực*), với hảo **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) và thuần khiết trước khi, đang khi và sau khi một hành động phụng hiến đến một Tiếp Thụ Giả phẩm hạnh đoạn chính, **Xả Thí** sẽ mang lại đại kết quả hữu ích, cũng như một hạt giống tốt được trồng trong đất tốt sản xuất những hoa màu tốt).

*The third type, of course, is not concerned with purity at all, but it is mentioned to include all involved. To summarise all that we have considered, there are five elements that strengthen the beneficial results of **Dāna**: (1) The donor observes the precepts and is of good moral conduct, (2) The recipient is also morally virtuous, (3) The materials offered have been acquired justly and rightly, (4) The offering is made with happiness before, with pure satisfaction and delight during and with rejoicing after making the offer, (5) The donor has complete faith in the Law of Cause and Effect. These five elements should accompany the **Dāna** to be of greatest purity and benefit; when they are lacking when offerings are made, to that extent will the **Dāna** be deficient in beneficial results.*

Loại thứ ba, lẽ đương nhiên, đã bất hữu quan đến sự thuần khiết chút nào cả, thế nhưng nó đã được đề cập đến để bao gồm tất cả các trường hợp được hữu quan. Tổng kết tất cả những gì chúng ta đã khảo luận, có năm yếu tố làm tăng cường thành quả hữu ích của **Xả Thí**:

1. Quyên Tặng Giả tuân thủ những điều học giới và thuộc hảo phẩm hạnh đạo đức,

2. Tiếp Thụ Giả cũng có phẩm hạnh đoạn chính,
 3. Các vật liệu được phụng hiến đã hoạch đắc một cách **công chính** (*công bằng chính trực*) và một cách chính xác,
 4. Sự phụng hiến đã với niềm hạnh phúc trước khi được thực hiện, cùng với sự mãn ý và niềm cao hứng thuần khiết đang khi thực hiện và với niềm hoan hỷ sau khi đã thực hiện sự phụng hiến,
 5. Quyên Tặng Giả có sự tín tâm trọn vẹn trong Định Luật về Nguyên Nhân và Kết Quả.
- Năm yếu tố này phải đi kèm với **Xả Thí** để có được sự thuần khiết và sự lợi ích to lớn nhất; khi chúng đã khuyết pháp trong khi các tế phẩm đã được thực hiện, đến mức độ đó thì **Xả Thí** sẽ bị khuyết pháp trong thành quả hữu ích.

SOME REMARKS ON SADDHĀ MỘT SỐ NGÔN LUẬN VỀ TÍN

It is important to understand clearly the complete meaning of the fifth element, namely, “Faith in the Law of Cause and Effect”. Here, faith is the rendering into Myanmar of the Pāli word “Saddhā”. Grammatically it would mean “that which holds and keeps well”. Just as clear water in which all sediment and impurities have settled down to the bottom can hold the image of the moon, of the sun and keep it well, so also faith which is devoid of mental defilements can firmly hold the virtues and attributes of the Buddha (to serve as object for contemplation).

Điều trọng yếu là tuệ tri một cách minh hiển ý nghĩa đầy đủ về yếu tố thứ năm, tức là, “Sự Tín Tâm trong Định Luật về Nguyên Nhân và Kết Quả”. Ở đây, sự tín tâm là sự phiên dịch sang **Miễn ngữ** của **Pāli ngữ “Tín”**. Phù hợp ngữ pháp nó có nghĩa là “**trảo trước sự vật bất phóng**” (*nắm giữ kỹ sự vật không buông thả*). Cũng như nước trong trễu trong đó mọi cặn cẩu và những tạp chất đã được lắng xuống đáy nước có thể giữ lấy hình ảnh của mặt trăng, của mặt trời và giữ chắc lấy nó, cũng như vậy sự tín tâm mà không có các Pháp ô nhiễm tinh thần có thể nắm giữ một cách kiên định những phẩm hạnh cao thượng và những thuộc tính của **Đức Phật** (để làm đối tượng cho sự trầm tư).

To give another illustration, if man is not equipped with hands, he would not be able to help himself to jewels lying about him although he sees them. If he does not possess wealth he would not be able to provide himself with a variety of goods and materials. Without seeds, there would be no crops nor grains. Similarly, without faith we cannot acquire the jewels of Generosity, Morality and development of Concentration and Insight; (and there can be no enjoyment of the pleasures of the human or Deva world or the bliss of Nibbāna. Hence the Buddha in his Teaching compared faith to possessing hands, wealth or seeds.

Để đưa ra một **lệ chứng** (ví dụ chứng minh) khác, nếu như nam nhân đã không được cung cấp với đôi bàn tay, Ông ấy sẽ không có khả năng **tự kỹ thủ dụng** (*tự tay mình nhặt lấy*) những bảo thạch đang nằm xung quanh mình mặc dù Ông ấy trông thấy chúng. Nếu như Ông ấy không sở hữu tài sản, Ông ấy sẽ không có khả năng tự cung cấp cho mình với nhiều kiểu loại tài sản và những vật liệu sai biệt. Không có những hạt giống, sẽ không có cả những hoa màu lẫn những hạt ngũ cốc.

Một cách tương tự, không có sự tín tâm chúng ta không thể nào hoạch đắc những trân phẩm về Lòng Khoan Hồng đại Lượng, Quy Phạm Đạo Đức và sự phát triển về Sự Định Thức và Tuệ Giác; (và không thể có việc hưởng thụ những niềm lạc sự ở Cõi Giới Nhân Loại hoặc ở Cõi **Thiên** Giới hoặc niềm cực lạc **Níp Bàn**. Do đó **Đức Phật** trong Giáo Huấn của Ngài sự tín tâm được so sánh với việc sở hữu đôi bàn tay, tài sản hoặc những hạt giống.

*In the **Milindapañhā Pāli** and **Aṭṭhasālinī** Commentary, faith is compared to the crown jewel, ruby, of a Universal Monarch, which has the property of instantly purifying and clearing the water in which it is put, no matter how dirty the water is. In a similar manner, faith dispels instantly all that is defiling the mind and make it pure and clear at once. If the mind is filled with faith, there is no room in it for defilements such as grief, worry, etc.*

Trong Kinh Tạng **Pāli Milinda Sở Vấn** và Bộ Chú Giải **Aṭṭhasālinī**, sự tín tâm đã được so sánh ngự bảo, hồng ngọc, của một Quân Chủ Hoàn Vũ (*Chuyển Luân Vương*), có đặc tính tịnh hóa và thanh triệt nước ngay lập tức mà nó đã được đặt vào trong, bất kể nước dơ bẩn như thế nào. Trong một phương thức tương tự, sự tín tâm tiêu trừ ngay lập tức mọi Pháp đang làm ô nhiễm tâm thức và cùng một lúc làm cho nó thuần khiết và thanh tịnh. Nếu như tâm thức đã được sung mãn với sự tín tâm, không có chỗ ở trong nó cho các Pháp ô nhiễm tinh thần chẳng hạn như là sự bi thương, nổi ưu lự, v.v.

*How difficult it is to keep the mind steadfastly contemplating on the attributes of the **Buddha** is within the experience of all good **Buddhists**. In other words, it is not a simple matter to keep the mind filled with only faith devoid of all defilements. But with practice, one can maintain a pure, clear mind through faith for short periods, until with steadfast effort, one can do so continuously for long periods.*

Biết bao khó khăn để giữ tâm thức một cách kiên định trầm tư về những thuộc tính của **Đức Phật** ở trong sự trải nghiệm của tất cả **Chư Phật Tử** thiện lương. Nói cách khác, nó không phải là một vấn đề đơn giản để giữ cho tâm thức được sung mãn chỉ với sự tín tâm và không có mọi Pháp ô nhiễm tinh thần. Thế nhưng với sự thực hành, người ta có thể duy trì một tâm thức thuần khiết, thanh tịnh thông qua sự tín tâm trong những đoạn thời gian ngắn, cho đến khi với sự nỗ lực kiên định, người ta có thể làm như vậy một cách liên tục trong những đoạn thời gian dài.

*As regards having faith in the Law of Cause and Effect, mentioned above, we should reflect thus “I will have spent a certain amount of my wealth by offering this **Dāna**, but it will not be spent in vain. Through this act of **Dāna**, I will have developed volitions which is much more precious than the wealth I will have spent. My wealth is liable to be destroyed by five kinds of enemies, but this mental action of volition is indestructible and will follow me through rounds of existence till I attain **Nibbāna**”. Ability to keep the mind clear and pure in this manner is having faith in the Law of Cause, the mental action of volition.*

Về việc có được sự tín tâm trong Định Luật về Nguyên Nhân và Kết Quả, được đề cập ở trên, chúng ta nên thâm tư như vậy “Tôi sẽ phải tiêu phí một số lượng về tài sản của mình bằng cách phụng hiến việc **Xả Thí** này mà nó sẽ không phải là tiêu phí một cách **đồ lao** (phí công vô ích).

Thông qua hành động **Xả Thí** này, Tôi sẽ phát triển được những **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) quý trọng hơn nhiều so với tài sản Tôi sẽ phải tiêu phí. Tài sản của Tôi có khả năng bị năm loại địch nhân phá hoại, thế nhưng hành động thuộc **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) tinh thần này thì bất khả hủy hoại và sẽ đi theo Tôi kinh qua các vòng luân hồi của những kiếp sống cho đến khi Tôi thành đạt **Níp Bàn**.” Năng lực giữ cho tâm thức thanh tịnh và thuần khiết trong phương thức này, là đang có sự tín tâm trong Định Luật về Nguyên Nhân, hành động thuộc **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) tinh thần.

*And considering the results that would accrues from the mental action we will come to a very clear, definite conclusion “Because of this mental action of volition, I will reap beneficial results throughout the rounds of existence, there is no doubt about it”. Reflecting thus and experiencing the exhilarating purity of the mind is having faith in the Law of Effect. Thus it is important to develop, through reflecting on the Law of Cause or the Law of Effect, faith which is conducive to purity of mind, for it is the fifth element that strengthens the beneficial results of **Dāna**.*

Và khi đã khảo luận đến thành quả mà sẽ lũy tích từ hành động tinh thần, chúng ta sẽ đi đến một sự kết luận rất rõ ràng, minh xác rằng “Bởi vì hành động thuộc **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) tinh thần này, Tôi sẽ gặt hái thành quả hữu ích trong suốt các vòng luân hồi của kiếp sống, **hào vô nghi vấn** (*không chút nghi ngờ nào cả*)”. Khi đã thâm tư như vậy và khi đã trải nghiệm sự thuần khiết của tâm thức khiến cho người ta hưng phấn, là đang có sự tín tâm trong Định Luật về Kết Quả. Như vậy điều trọng yếu để phát triển, thông qua việc tư khảo Định Luật về Nguyên Nhân, hoặc Định Luật về Kết Quả, sự tín tâm đã hữu trợ sự thuần khiết của tâm thức, vì nó là yếu tố thứ năm làm tăng cường thành quả hữu ích của **Xả Thí**.

END OF CHAPTER ON GENEROSITY

KẾT THÚC CHƯƠNG VỀ LÒNG KHOAN HỒNG ĐẠI LƯỢNG

2. THE PERFECTION OF MORALITY (SĪLA PĀRAMĪ)

2. PHÁP TOÀN THIỆN VỀ QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC (TRÌ GIỚI BA LA MẬT)

THE GAME ANIMAL CĀMARĪ

THÚ SĂN CĀMARĪ

*The author gives an elaborate description of the animal **Cāmarī** which we have translated “yak”. He quotes various authorities to dispel the notion of many people that **Cāmarī** is a kind of winged animal. Far from it, the author says on the authority of **Abhayarama Sayadaw** of **Mandalay**, and **Taung Pauk Sayadaw** of **Mawlamyine** that it is a yak, a **Tibetan** beast of burden, useful also for its milk and flesh. The fan made of its tail is one of the emblems of royalty. Wishing to prevent damage, the yak will sacrifice its life not making any effort to release it when even a single hair of its tail happens to be caught in the branches of a bush. **Sumedha** admonished himself to take the example set by a yak and preserve the purity of Morality even at the risk of his life.*

Tác giả đưa ra một sự miêu thuật tinh tế về loài động vật **Cāmarī** mà chúng tôi đã phiên dịch “mao ngư”. Ngài viện dẫn nhiều cứ liệu sai biệt để tiêu trừ quan niệm của nhiều người cho rằng **Cāmarī** là một loài động vật có cánh. Hoàn toàn tương phản, tác giả nói trên cứ liệu của **Trưởng Lão Abhayarama** tại **Mandalay**, và **Trưởng Lão Taung Pauk** tại **Mawlamyine** rằng đó là một mao ngư, một động vật chở đồ nặng của **Tây Tạng**, cũng hữu dụng cho sữa và thịt của nó. Chiếc quạt được làm bằng đuôi của nó là một trong những huy hiệu thuộc vương quyền. Muốn tránh sự tổn hại, mao ngư sẽ hy sinh sinh mệnh của mình mà không làm bất luận nỗ lực nào để phóng thích nó khi ngay cả một sợi lông đuôi của nó tình cờ xảy ra bị vướng kẹt vào trong những cành nhánh của một bụi cây. **Sumedha** đã tự khuyên nhủ mình noi theo **bảng dạng (tám gương)** do một mao ngư đặt ra và bảo hộ sự thuần khiết của Quy Phạm Đạo Đức ngay cả có cơ nguy đến sinh mệnh của mình.

MISCELLANEOUS NOTES ON DIFFERENT ASPECTS OF MORALITY

NHỮNG SỰ CHÚ THÍCH HỖN HỢP VỀ CÁC PHƯƠNG DIỆN BẤT ĐỒNG CỦA QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC

*As with Perfection of **Dāna**, these notes are given in the form of answers to the following questions quoting the authority of the **Visuddhimagga**, The Path of Purification: (1) What is Morality ? (2) Why is it called Morality ? (3) What are the characteristics, functions, manifestations and proximate cause of Morality ? (4) What are the benefits of Morality ? (5) How many types of Morality are there ? (6) What are the defiling factors of Morality ? (7) What are the purifying factors of Morality ?*

Như với Pháp Toàn Thiện về **Xả Thí**, những sự chú thích đã được đưa ra trong hình thức những câu trả lời cho những câu hỏi sau đây được viện dẫn cứ liệu của **Thanh Tịnh Đạo**, Con Đường của Sự Tịnh Hóa:

1. Quy Phạm Đạo Đức là chi ?
2. Vì sao nó đã được gọi là Quy Phạm Đạo Đức ?
3. Những đặc tính, những chức năng, những hình thức biểu hiện và những nhân cận của Quy Phạm Đạo Đức là chi ?
4. Những sự lợi ích của Quy Phạm Đạo Đức là chi ?
5. Có bao nhiêu loại Quy Phạm Đạo Đức ?
6. Những yếu tố làm ô nhiễm Quy Phạm Đạo Đức là chi ?
7. Những yếu tố làm tịnh hóa Quy Phạm Đạo Đức là chi ?

EXPOSITION OF MORALITY

TƯỜNG TẾ XIÊN THUẬT QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC

1. WHAT IS MORALITY ?

1. QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC LÀ CHI ?

Various factors which may be defined as Morality are mental volition (**Cetanā**) which arises in the person who abstains from wrong physical actions such as killing, etc. or which arises when performing duties towards one's elders, teachers, etc.; the three mental factors of abstention (**Virati**) i.e. right speech, right action, and right livelihood; greedlessness (**Alobha** or **Anabhijjhā**), absence of ill-will (**Adosa** or **Abyāpāda**), right view (**Sammādiṭṭhi** or **Amoha**); the five restraints (to be described in full later) and the mental factor of **Avīṭikkama**.

Nhiều yếu tố sai biệt có thể được định nghĩa như là Quy Phạm Đạo Đức là **hành sử ý chí** (sử dụng ý chí) tinh thần (**Tư Tâm Sở**) khởi sinh ở trong người **khắc ý hồi tỵ** (ngghiêm lòng né tránh) những Thân Ác Hạnh chẳng hạn như là việc **sát lục** (tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới), v.v. hoặc khởi sinh khi đang thực hiện những trách nhiệm đối với những Bậc cao niên trưởng lão của mình, các Bậc Giáo Thọ, v.v.; ba yếu tố tinh thần của sự tiết chế (**Tâm Sở Ngăn Trừ Phần, Giới Trừ**) tức là: ngôn ngữ chính đáng (**Chánh Ngữ**), hành động chính đáng (**Chánh Nghiệp**), và sự sinh kế chính đáng (**Chánh Mạng**); Phi Tham Lam (**Vô Tham** hoặc **Phi Tham Lam**), không có ác ý (**Vô Sân** hoặc **Phi Sân Hận**), quan điểm chính đáng (**Chánh Kiến** hoặc **Vô Si**); ngũ Pháp khắc chế (được miêu thuật sau này) và yếu tố tinh thần về **Bất Vi Phạm (Bất Tội Ác)**.

Thus Morality may be conveniently studied under five heads: (1) Volition that accompanies one when abstaining from wrong physical or verbal action or when performing duties towards one's elders or teachers, etc.; (2) The three mental factors of abstention from wrong action, wrong speech and wrong livelihood; (3) The three right mental actions of **Anabhijjhā**, **Abyāpāda** and **Sammādiṭṭhi**; (4) The five restraints (**Samvara**); and (5) The mental factor which arises when avoiding transgressions.

Như vậy Quy Phạm Đạo Đức có thể được nghiên cứu một cách phương tiện dưới năm tiêu đề:

1. **Hành sử ý chí** (sử dụng ý chí) đồng hành với người khi đang **khắc ý hồi tỵ** (ngghiêm lòng né tránh) Thân Ác Hạnh hoặc Ngũ Ác Hạnh hoặc khi đang thực hiện những trách nhiệm đối với những Bậc cao niên trưởng lão của mình, các Bậc Giáo Thọ, v.v.;

2. Ba yếu tố tinh thần (**Tâm Sở Ngăn Trừ Phần**) **khắc ý hồi tỵ** (ngghiêm lòng né tránh) về Ác Hạnh (**Chánh Nghiệp**), Ác Ngữ (**Chánh Ngữ**) và Ác Sinh Kế (**Chánh Mạng**);

3. Tam Ý Chánh Hạnh (**Chánh Tư Duy**) về **Ly Tham Ái, Ly Sân Hận** và **Chánh Kiến**;

4. Ngũ Pháp Khắc Chế (**Khắc Chế, Cảnh Giới, Cảnh Giác**); và

5. Yếu tố tinh thần khởi sinh khi đang tránh xa những sự vi phạm.

(a) Morality of volition (**Cetanā Sīla**) and (b) Morality of abstinence (**Viratī Sīla**).

The three wrong physical actions are taking the life of other beings, taking what is not given and sexual misconduct. The four wrong verbal actions are telling lies, gossiping or backbiting, using harsh, abusive words and indulgence in vain, frivolous talks. These two categories of wrong actions may be committed in association with earning a livelihood (like that of a fisherman or a hunter), or may not be associated with earning livelihood (like game hunting for sport).

(a) Quy Phạm Đạo Đức thuộc về **hành sử ý chí** (sử dụng ý chí) (**Tư Ý Giới Luật**) và (b) Quy Phạm Đạo Đức thuộc về sự tiết chế (**Ngăn Trừ Giới Luật**).

Tam Thân Ác Hạnh là việc đoạt sinh mệnh chúng hữu tình khác, việc lấy những gì đã không được cho và tính dục tà hạnh. Tứ Ngữ Ác Hạnh là **việc thuyết hoang** (nói dối), **việc lưu ngôn phỉ ngữ** (đồn đại và phỉ báng) hoặc **việc bôi hậu phỉ báng** (bêu rếu nói xấu sau lưng), sử dụng những thô ác ngữ, những lời nhục mạ và việc **trầm nịch** (lún sâu vào, chìm đắm vào) trong những việc nói dối nhảm lẫn nhảm (hỗ ngôn loạn ngữ) một cách **đồ lao** (phí công vô ích). Hai loại Ác Hạnh này có thể được thực hiện trong sự liên hợp với việc thu nhập sinh kế [tự hồ việc sinh kế của một ngư dân hoặc một thợ săn], hoặc có thể không có liên hợp với việc thu nhập sinh kế (tự hồ việc săn bắn thú để giải trí).

*Likewise, abstaining from these two categories of wrong actions may or may not be associated with earning a livelihood. Abstaining from three wrong physical actions when not associated with earning a livelihood is known as abstention through right action (**Sammākamanta Viratī**); abstaining from the four wrong verbal actions when not associated with earning a livelihood is known as abstention through right speech (**Sammāvaca Viratī**); abstaining from these two categories of wrong actions when associated with earning a livelihood, and from various kinds of wrong livelihood (especially those kinds which **Bhikkhus** are enjoined against) is known as abstention through right livelihood (**Sammājīva Viratī**).*

Tương tự, việc **khắc ý hồi tỵ** (nghiêm lòng né tránh) về hai loại Ác Hạnh này có thể hoặc không có thể liên hợp với việc thu nhập sinh kế. Việc **khắc ý hồi tỵ** (nghiêm lòng né tránh) về Tam Thân Ác Hạnh khi không có liên hợp với việc thu nhập sinh kế đã được biết đến là sự tiết chế thông qua hành động chính đáng (**Chánh Nghiệp Giới Trừ**); việc **khắc ý hồi tỵ** (nghiêm lòng né tránh) về Tứ Ngữ Ác Hạnh khi không có liên hợp với việc thu nhập sinh kế đã được biết đến là sự tiết chế thông qua ngôn ngữ chính đáng (**Chánh Ngữ Giới Trừ**); việc **khắc ý hồi tỵ** (nghiêm lòng né tránh) về hai loại Ác hạnh này khi có liên hợp với việc thu nhập sinh kế, và nhiều loại Ác Sinh Kế sai biệt (đặc biệt là những loại mà **Chư Tỳ Khưu** đã bị ngăn cấm vi phạm) đã được biết đến là sự tiết chế thông qua sự sinh kế chính đáng (**Chánh Mạng Giới Trừ**).

*The three mental factors of abstention mentioned above are known as Morality of abstention (**Viratī Sīla**) and the mental factor of volition that accompanies them is known as Morality of volition (**Cetanā Sīla**). The volition that arises when performing acts of great merit of attending upon one's teacher is also known as Morality of volition (**Cetanā Sīla**).*

Ba yếu tố tinh thần (**Tâm Sở Ngăn Trừ Phần**) thuộc về sự tiết chế được đề cập ở trên đã được biết đến là Quy Phạm Đạo Đức thuộc về sự tiết chế (**Ngăn Trừ Giới Luật**) và ba yếu tố tinh thần thuộc về **hành sử ý chí** (sử dụng ý chí) mà đồng hành với chúng đã được biết đến là Quy Phạm Đạo Đức thuộc về **hành sử ý chí** (sử dụng ý chí) (**Tư Ý Giới Luật**). **Hành sử ý chí** (sử dụng ý chí) mà khởi sinh khi đang thực hiện các hành động đại phúc đức trong việc chiêu liệu vị Giáo Thọ của mình cũng đã được biết đến là Quy Phạm Đạo Đức thuộc về **hành sử ý chí** (sử dụng ý chí) (**Tư Ý Giới Luật**).

*(c) Morality of non-covetousness, etc. (**Anabhijjhādi Sīla**).*

*The greed that prompts one to covet others' property, harbouring the thought "It would be good if these were mine" is known as the wrong mental action of covetousness (**Abhijjhā Manoduccarita**). When one dispels such thoughts, there arise in one the mental factors of dispelling volition (**Cetanā**) and greedlessness (**Alobha**) or non-covetousness (**Anabhijjhā**). These mental factors are called Morality. Wishing harm to someone, there arises in a person the mental factor of hatred which is known as wrong mental action of ill-will (**Byāpāda Manoduccarita**). When one dispels such thoughts of ill-will, there arise in him the mental factors of dispelling volition and hatelessness (**Adosa** or **Abyāpāda**). These mental factors are called Morality.*

(c) Quy Phạm Đạo Đức thuộc về Phi Tham Cầu, v.v. (Phi Tham Ái Giới Luật).

Lòng tham thúc giục người ta tham cầu tài sản của các tha nhân, giấu kín sự nghĩ suy “Thật là điều sung sướng nếu như những thứ này đã là của Tôi” đã được biết đến là Ý Ác Hạnh thuộc về sự tham cầu (**Tham Ái Ý Ác Hạnh**). Khi người ta tiêu trừ những sự nghĩ suy như vậy, đã khởi sinh trong vị ấy những yếu tố tinh thần thuộc về **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) tiêu trừ (**Tur Ý Tâm Sở**) và Phi Tham Lam (**Vô Tham**) hoặc Phi Tham Cầu (**Phi Tham Ái**). Những yếu tố tinh thần này đã được gọi là Quy Phạm Đạo Đức. Nguyên vọng làm tổn hại người nào đó, đã khởi sinh ở trong một người yếu tố tinh thần thuộc về sự cừ hận mà đã được biết đến là Ý Ác Hạnh thuộc về ác ý (**Sân Hận Ý Ác Hạnh**). Khi người ta tiêu trừ những sự nghĩ suy ác ý như vậy, đã khởi sinh ở trong vị ấy những yếu tố tinh thần thuộc về **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) tiêu trừ và Sự Phi Cừ Hận (**Vô Sân** hoặc **Ly Sân Hận**). Những yếu tố tinh thần này đã được gọi là Quy Phạm Đạo Đức.

*When someone holds that there is no such thing as Generosity and that there are no beneficial results accruing from it, he holds a wrong view which is called wrong mental action of wrong view (**Micchādittthi Manoduccarita**). When he dispels such beliefs, there arise in him the dispelling volition and non-delusion (**Amoha**) or right view (**Sammā dittthi**). These mental factors are called Morality. When three wrong mental actions (**Abhijjhā**, **Byāpāda**, and **Micchādittthi**) are present, a person is liable to commit such demeritorious deeds as killing, etc. which ruin one's **Sīla**. When volition and the three right mental actions arise in one, it is impossible for one to commit deeds such as killing, etc. which are ruinous to one's **Sīla**. Therefore the three right mental actions of **Anabhijjhā**, **Abyāpadā** and **Sammādittthi** are called Morality.*

Khi một người cho rằng không có Pháp chi chẳng hạn như là Lòng Khoan Hồng Đại Lượng và rằng không có thành quả hữu ích được lũy tích từ điều đó, vị ấy nắm giữ lấy một quan điểm sai lầm mà đã được gọi là Ý Ác Hạnh thuộc về quan điểm sai lầm (**Tà Kiến Ý Ác Hạnh**). Khi vị ấy tiêu trừ những sự tín niệm như vậy, đã khởi sinh ở trong vị ấy một **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) tiêu trừ và Sự Phi Thố Giác (**Vô Si**) hoặc quan điểm chính đáng (**Chánh Kiến**). Những yếu tố tinh thần này đã được gọi là Quy Phạm Đạo Đức. Khi Tam Ý Ác Hạnh (**Tham Ái**, **Sân Hận**, và **Tà Kiến**) hiện diện, một người có khả năng phạm phải những hành động **bất trị đắc xứng tán** (*không xứng đáng được ca ngợi*) chẳng hạn như là việc **sát lục** (*tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới*), v.v. vốn hủy hoại **Giới Luật** của mình. Khi **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) và Tam Ý Chánh Hạnh (*Chánh Tư Duy*) khởi sinh trong một người, thật bất khả thi cho vị ấy phạm phải những hành động chẳng hạn như là việc **sát lục** (*tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới*), v.v. vốn hủy diệt **Giới**

Luật của mình. Vì lý do như vậy Tam Ý Chánh Hạnh (*Chánh Tư Duy*) về **Phi Tham Ái, Phi Sân Hận** và **Chánh Kiến** đã được gọi là Quy Phạm Đạo Đức.

When consciousness arises, it is always accompanied by volition. That volition is responsible for prompting the mind to take notice of an object; it serves as a link between the mind and an object. Without its prompting, there would be no mind-object linkage; the mind will not rest on the object; it will not be aware of the object. It is only through the services of volition that a mind-object linkage is possible at all. Thus every volition accompanying consciousness that arises for each moral act is called Morality.

Khi Tâm Ý Thức khởi sinh, nó đã luôn được đồng hành với **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*). **Hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) ấy phụ hữu trách nhiệm cho việc thúc giục tâm thức chú ý đến một đối tượng; nó đảm nhiệm như một liên hệ giữa tâm thức và một đối tượng. Không có sự thúc giục của nó, sẽ không có sự liên hệ giữa tâm thức-đối tượng; tâm thức sẽ không ngưng trụ vào đối tượng; nó sẽ không ý thức được đối tượng. Chỉ thông qua những sự phục vụ của **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) mà khả thi có được một sự liên hệ giữa tâm thức-đối tượng. Như vậy mọi **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) đồng hành với Tâm Ý Thức mà khởi sinh cho mỗi hành động đạo đức đã được gọi là Quy Phạm Đạo Đức.

(d) Morality of restraints (*Samvara Sīla*) and (e) Morality of avoiding transgression (*Avītikkama Sīla*).

*The kinds of Morality as described apply to laymen and **Bhikkhus** equally. But there are other forms of Morality which are concerned with **Bhikkhus** only, viz: Morality of restraints (*Samvara Sīla*) and Morality of avoiding transgressions (*Avītikkama Sīla*).*

(d) Quy Phạm Đạo Đức thuộc về những sự khắc chế (**Khắc Chế Giới Luật**) và **(e)** Quy Phạm Đạo Đức thuộc về việc tránh xa những sự vi phạm (**Bất Vi Phạm Giới Luật**).

Những loại Quy Phạm Đạo Đức như được miêu thuật thích dụng đến những cư sĩ tại gia và **Chư Tỷ Khưu** một cách đồng dạng. Thế nhưng có những hình thức Quy Phạm Đạo Đức khác chỉ có hữu quan đến **Chư Tỷ Khưu**, đó là: Quy Phạm Đạo Đức thuộc về những sự khắc chế (**Khắc Chế Giới Luật**) và Quy Phạm Đạo Đức thuộc về việc tránh xa những sự vi phạm (**Bất Vi Phạm Giới Luật**).

*Morality of Restraints: (1) **Pāṭimokkha Samvara**: Restraint through the Fundamental Precepts for **Bhikkhus**, observance of which liberates the observer from the dangers of rebirths in the realms of miseries and continuous suffering; (2) **Sati Samvara**: Restraint through Mindfulness which means keeping close guard over the doors of the five senses: eye, ear, nose, tongue, body and mind so that no “thief of demeritoriousness” can gain entry into one; (3) **Ñāṇa Samvara**: Restraint through Wisdom, which means control of the mind with insight so that the current of mental defilements of craving, wrong view and ignorance which normally flows incessantly stops flowing. Under this head is also included **Paccayasaniṣṣita Sīla**, exercise of proper care over the use of requisites; (4) **Khanti Samvara**: Restraint through Forbearance which means controlling the mind so that no defiling thoughts disturb it when enduring extreme heat or cold; (5) **Vīriya Samvara**:*

Restraint through Development of Energy which means strenuous mental exertion to prevent the arising of demeritorious thoughts: sensuous thought (Kāma Vitakka), thought of ill-will (Byāpāda Vitakka), thought of cruelty (Vihimsā Vitakka). Purification of livelihood (Ajīvapārisuddhi Sīla) is also included under this head.

Quy Phạm Đạo Đức thuộc về những sự khắc chế:

1. Biệt Biệt Giải Thoát Khắc Chế: Sự khắc chế thông qua những điều học giới cơ bản cho **Chư Tỳ Khưu**, việc tuân thủ các điều học giới này giải thoát Tuân Thủ Giả khỏi những sự nguy hiểm của sự tái sinh trong các lãnh vực thống khổ và thống khổ liên tục;

2. Niệm Khắc Chế: Sự khắc chế thông qua sự chú niệm có nghĩa là việc bảo trì nghiêm thủ phòng ngự các môn hộ của ngũ chủng cảm quan: mắt, tai, mũi, lưỡi, sắc thân và tâm thức nhằm để không có “kẻ cấp **điều bất trị đắc xứng tán** (*không xứng đáng được ca ngợi*)” có thể hoạch chuẩn tiến nhập vào con người mình;

3. Trí Khắc Chế: Sự khắc chế thông qua Trí Tuệ, có nghĩa là khắc chế tâm thức với Tuệ Giác nhằm để dòng trôi chảy các Pháp ô nhiễm tinh thần về lòng khát vọng, quan điểm sai lầm, và sự bất tri tình đạt lý thông thường vốn trôi chảy một cách trì tục bất đoạn cho đến chỉ trôi chảy. Dưới tiêu đề này cũng đã được bao gồm cả **Thẩm Thị Tất Nhu Phẩm Giới Luật**, sự tu tập trong việc cẩn trọng thọ dụng thích đáng những tất nhu phẩm;

4. Nhẫn Nại Khắc Chế: Sự khắc chế thông qua Sự Nhẫn Tâm có nghĩa là sự khắc chế tâm thức nhằm để không có những sự nghĩ suy đang ô nhiễm nhiều loạn nó khi đang chịu đựng sự nóng hoặc sự lạnh cực độ;

5. Tinh Tấn Khắc Chế: Sự khắc chế thông qua Việc Phát Triển về Hoạt Lực có nghĩa là sự nỗ lực tinh thần kịch liệt để ngăn ngừa việc khởi sinh những sự suy nghĩ **bất trị đắc xứng tán** (*không xứng đáng được ca ngợi*): sự nghĩ suy du duyệt cảm quan (**Tham Dục Tầm Cầu**), sự nghĩ suy ác ý (**Sân Hận Tầm Cầu**), sự nghĩ suy tàn nhẫn (**Oán Độc Tầm Cầu**). Sự tịnh hóa trong việc sinh kế (**Sinh Kế Thanh Tịnh Giới**) cũng đã được bao gồm dưới tiêu đề này.

(e) Morality of avoiding transgression (Avītikkama Sīla).

*This is the Morality cultivated through avoidance of physical and verbal transgression of precepts which one has undertaken to observe. From the above descriptions of five kinds of **Samvara Sīla** and **Avītikkama Sīla**, it could be inferred that in essence **Pāṭimokkha Samvara Sīla** means a group of mental factors (**Cetasikas**) including volition and the three abstention of non-greed (**Alobha**), non-hate (**Adosa**) and non-delusion (**Amoha**): **Sati Samvara** means the mental factor of **Sati**, mindfulness, (which is also accompanied by volition); **Ñāṇa Samvara** means the mental factor of Wisdom (which is also accompanied by volition); **Khanti Samvara** means a group of moral consciousness and mental factors headed by non-hate which has the characteristic of not losing temper, in other words, the mental factor of non-hate; **Viriya Samvara** means mental factors of Energy (which is also accompanied by volition).*

(e) Quy Phạm Đạo Đức thuộc về việc tránh xa những sự vi phạm (Bất Vi Phạm Giới Luật).

Đây là Quy Phạm Đạo Đức được tu dưỡng thông qua việc tránh xa sự vi phạm các điều học giới thuộc về Thân và Lời mà người ta cam đoan tuân thủ. Từ các sự miêu thuật ở trên về năm loại **Khắc Chế Giới Luật** và **Bất Vi Phạm Giới Luật**, có thể suy lý được rằng về bản chất **Biệt Biệt**

Giải Thoát Khắc Chế Giới Luật có nghĩa là một nhóm các yếu tố tinh thần (**Những Tâm Sở**) được bao gồm **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) và ba sự khắc chế Phi Tham Lam (*Vô Tham*) (**Vô Tham**), Phi Cừ Hận (**Vô Sân**) và Phi Thố Giác (**Vô Si**): **Niệm Khắc Chế** có nghĩa là yếu tố tinh thần **Niệm**, sự chú niệm, [cũng đã được đồng hành với **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*)]; **Trí Khắc Chế** có nghĩa là yếu tố tinh thần Trí Tuệ [cũng đã được đồng hành với **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*)]; **Nhẫn Nại Khắc Chế** có nghĩa là một nhóm Tâm Ý Thức đạo đức và các yếu tố tinh thần được Phi Cừ Hận dẫn đầu mà có đặc tính không đánh mất sự bình tĩnh, nói cách khác, yếu tố tinh thần Phi Cừ Hận; **Tinh Tấn Khắc Chế** có nghĩa là yếu tố tinh thần Hoạt Lực [cũng đã được đồng hành với **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*)].

*As for **Avīikkama Sīla**, in ultimate sense, it is a group of moral consciousness and mental factors which lead one to avoid transgression of precepts which one is observing. In the case of Generosity, (**Dāna**) volition forms its basis. For Morality, too, volition serves as a main factor, but in addition to it, the group of moral consciousness and mental factors led by the three abstentions, the three mental factors of non-greed, non-hate, non-delusion and the three mental factors of Mindfulness, Wisdom, Energy also play their respective roles.*

Đối với **Bất Vi Phạm Giới Luật**, trong ý nghĩa tối hậu, đó là một nhóm Tâm Ý Thức đạo đức và các yếu tố tinh thần dẫn dắt người ta tránh xa sự vi phạm các điều học giới mà người ta đang tuân thủ. Trong trường hợp của Lòng Khoan Hồng Đại Lượng, (**Xả Thí**) **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) kiến lập nền tảng của nó. Đối với Quy Phạm Đạo Đức, cũng vậy, **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) đảm nhiệm một yếu tố chủ yếu, thế nhưng ngoài ra đó, nhóm Tâm Ý Thức đạo đức và các yếu tố tinh thần được ba Sự Khắc Chế dẫn đầu, ba yếu tố tinh thần Phi Tham Lam (*Vô Tham*), Phi Cừ Hận, Phi Thố Giác (*Vô Si*) và ba yếu tố tinh thần Chú Niệm, Trí Tuệ, Hoạt Lực cũng đóng những vai tương ứng của chúng.

END OF DEFINITION OF MORALITY

KẾT THÚC ĐỊNH NGHĨA VỀ QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC

2. WHY IS IT CALLED MORALITY ?

2. VÌ SAO NÓ ĐÃ ĐƯỢC GỌI LÀ QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC ?

*The **Pāli** word **Sīla** is translated “Morality” or “Virtue”; it is adopted **In Toto** in the **Myanmar** language. **Sīla** has two meanings: first, it is employed to convey the sense of natural character, behaviour or habit. We find it used in this sense in such expression as **Pāpakaraṇa Sīlo** “one who is in the habit of doing evil”; **Dubbhāsaṇa Sīlo** “one who is in the habit of speaking evil”; **Abhivādana Sīlo** “one who is in the habit of showing reverence to those worthy of homage”; **Dhammakathana Sīlo** “one who is in the habit of teaching the doctrines”. It is also employed to describe natural phenomena: **Vassānasamaye Rukkha Ruhana Sīlā** “trees usually grow during the rainy season”; **Gimhasamaye Patta Patana Sīla** “leaves usually fall in summer”. In this first sense, **Sīla** is employed to describe the habits of both moral and immoral persons; and also natural events which are outside the domain of moral good or bad. Secondly, it has the meaning of good*

practice which implies only that practice which is noble, moral, ethical. This is the sense employed in this Chapter on the Perfection of Morality. And in this sense also, there are two meanings, namely, (a) orientating and (b) upholding.

Pāli ngữ Giới Luật đã được phiên dịch là “Quy Phạm Đạo Đức” hoặc “Phẩm Hạnh Cao Thượng”; nó đã được tuyển dụng từ ngữ **Toto** trong **Miến ngữ**. **Giới Luật** có hai ý nghĩa: thứ nhất, nó đã sử dụng để biểu đạt ý nghĩa về tính cách tự nhiên, hành vi hoặc tu đạo phục. Chúng ta nghiệm thấy nó được sử dụng trong ý nghĩa này ở trong từ ngữ như là **Tập Quán Tạo Tác Ác Hạnh** “người có tập quán làm điều tà ác”; **Tập Quán Đàm Thoại Ác Ngữ** “người có tập quán nói lời xấu ác”; **Tập Quán Cúc Cung Kính Lễ** “người có tập quán biểu hiện sự tôn kính đến Bậc đáng được tôn kính”; **Tập Quán Giáo Huấn Giáo Pháp** “người có tập quán trong việc giáo huấn những giáo nghĩa”. Nó cũng đã được sử dụng để miêu thuật các hiện tượng tự nhiên: **Cây thường mọc vào mùa mưa** “những cây thường mọc lên trong mùa mưa”; **Lá thường rụng mùa hè** “những chiếc lá thường rơi rụng trong mùa hè”. Trong ý nghĩa thứ nhất, **Giới Luật** đã được sử dụng để miêu thuật những tập quán của cả những người đạo đức và bất đạo đức; và cả những sự kiện tự nhiên nằm ngoài lãnh vực Thiện hoặc Bất Thiện. Thứ hai, nó có nghĩa là sự thực hành thiện lương chỉ **ý vị trước** (*chứa đựng ý nghĩa, có ý nghĩa*) rằng sự thực hành thánh thiện, đạo đức, luân lý. Đây là ý nghĩa được sử dụng trong Chương về Pháp Toàn Thiện về Quy Phạm Đạo Đức. Và cũng trong ý nghĩa này, có hai ý nghĩa, tức là, **(a)** Sự Triều Hướng và **(b)** Sự Duy Trì.

(a) “Orientating” means controlling one’s physical and verbal actions and steering them towards right direction so that they do not get out of hand. In a person who does not observe the precepts, physical and verbal actions take place in a haphazard manner like loose yarn not properly wound in a roll uncontrolled and undirected. But a person who observes the precepts, watches closely over his physical and verbal actions to see that they take place in an orderly manner under his proper control. Even a person of ill-humour who is easily irritated and loses temper at the slightest provocation can manage to keep his physical and verbal actions under control when he is observing the precepts.

(a) “Sự Triều Hướng” có nghĩa là việc khắc chế những Thân Hành và Ngữ Hành của mình và việc điều khiển chúng theo đúng phương hướng nhằm để chúng không vượt khỏi tầm kiểm soát. Trong một người mà bất tuân thủ những điều học giới, những Thân Hành và Ngữ Hành phát sinh trong một phương thức tạp loạn tự hồ chỉ sợi không được cuốn một cách đúng cách trong một cuộn chỉ bừa bãi và vô lối. Thế nhưng một người tuân thủ những điều học giới, bảo hộ một cách tử tế những Thân Hành và Ngữ Hành của mình để tri thức rằng chúng phát sinh trong một phương thức giữ gìn trật tự dưới sự khắc chế thích hợp của mình. Ngay cả một người có tâm tình ác liệt, là người bực tức một cách dễ dàng và đánh mất sự bình tĩnh **sảo nhất chiêu nhạ** (*dù chỉ có một sự khiêu khích nhỏ nhất*) cũng có thể bảo trì được những Thân Hành và Ngữ Hành của mình trong sự khắc chế khi vị ấy đang tuân thủ những điều học giới.

(b) Sīla is “upholding” because no act of merit can be accomplished without accompaniment of moral virtue. Meritorious acts can arise only in persons of Morality; thus Sīla serves as the basis or foundation of all acts of meritoriousness; it facilitates the arising of meritoriousness through

performance of meritorious deeds that would lead to rebirths in the four planes of existence (Catubhūmaka): the sensuous world, the fine material world, the non-material world and the supramundane states.

(b) Giới Luật là “Sự Duy Trì” bởi vì không có hành động phúc đức nào có thể được hoàn thành mà không có sự đồng hành của phẩm hạnh đoan chính. Những hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi*) chỉ có thể khởi sinh trong những người có Quy Phạm Đạo Đức; như vậy **Giới Luật** đảm nhiệm là cơ sở hoặc nền tảng của mọi hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi*); nó tạo điều kiện thuận lợi việc khởi sinh các **điều trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi*) thông qua việc thực hành các hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi*) sẽ dẫn đến những sự tái sinh trong Tứ Cõi Giới của kiếp sống (**Tứ Địa Giới**): Cõi Địa Giới du duyệt cảm quan, Cõi Địa Giới Hữu Vật Chất (*hữu hình thể vi tế*) và các Cõi Địa Giới Phi Vật Chất (*vô hình thể*) và những trạng thái siêu thế.

*In this Chapter on the Perfection of Morality, it is mentioned that the hermit **Sumedha**, having received the definite prophecy that he would become a Perfectly Self Enlightened One, admonished himself to establish first in the Perfection of Almsgiving. But this does not imply that he should practise Generosity first without observance of precepts. In his investigation of the **Buddha-making factors** by the exercise of Perfection investigating Wisdom (**Pāramīpavicaya Ñāṇa**), it was the Perfection of Almsgiving that appeared first in his mind’s eye, followed in succession by Perfection of Morality, Perfection of Renunciation, etc. The order of Perfection given in the Text is the order in which they appeared in the mind’s eye of the hermit **Sumedha**. It was not possible for him to discern all the ten **Pāramīs** simultaneously; they were investigated one after another and were mentioned accordingly. The first Perfection reviewed happened to be the Perfection of Almsgiving; hence it heads the list of the **Pāramīs**, but this does not mean that the order in the list is the order in which **Pāramīs** are to be fulfilled.*

Trong Chương này về Pháp Toàn Thiện về Quy Phạm Đạo Đức, nó đã đề cập rằng Ẩn Sĩ **Sumedha**, sau khi được tiếp thụ một dự ngôn bất năng canh cải rằng Ngài sẽ trở thành một Bạc Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn, đã tự khuyên nhủ mình phải thiết lập trước tiên trong Pháp Toàn Thiện về Sự Quyên Hiến. Thế nhưng điều này không có nghĩa rằng Ngài phải thực hành Lòng Khoan Hồng Đại Lượng trước tiên mà không có việc tuân thủ những điều học giới. Trong việc thẩm tra của mình về các yếu tố **Tác Thành Quả Phật** qua việc tu tập Pháp Toàn Thiện thẩm tra Trí Tuệ (**Toàn Thiện Thẩm Duyệt Trí**), đã là Pháp Toàn Thiện về Sự Quyên Hiến được xuất hiện đầu tiên trong tưởng tượng xuất của mình, tiếp theo sau một cách liên tục với Pháp Toàn Thiện về Quy Phạm Đạo Đức, Pháp Toàn Thiện về Sự Tuyên Bố Phóng Khí, v.v. Trình tự Pháp Toàn Thiện được đưa ra trong Văn Bản là trình tự mà chúng đã xuất hiện trong tưởng tượng xuất của Ẩn Sĩ **Sumedha**. Điều đó đã bất khả thi cho Ngài để phân biệt tất cả Thập Pháp **Ba La Mật** một cách đồng thời; chúng đã được thẩm tra lần lượt và đã được đề cập đến một cách tương ứng. Pháp Toàn Thiện đầu tiên được xem xét lại ngẫu nhiên là Pháp Toàn Thiện về Sự Quyên Hiến; do đó nó đứng đầu danh sách của các **Pháp Ba La Mật**, thế nhưng điều này không có nghĩa là trình tự trong danh sách là trình tự mà các **Pháp Ba La Mật** phải được hoàn thành viên mãn.

*In actual practice, an act of giving is pure only when the donor is established in Morality; Almsgiving is made more fruitful when it is preceded by observance of precepts. That is the reason why when **Bhikkhus** are invited by lay people to accept robes and other gifts, they see **to ti** that the lay people are first established in the precepts (even though taking of precepts is not mentioned when making the invitation).*

Trong thực hành thực tế, một hành động quyên hiến chỉ thuần khiết khi Quyên Tặng Giả đã được thiết lập trong Quy Phạm Đạo Đức; Sự Quyên Hiến đã được thực hiện phú hữu thành hiệu hơn khi nó đã được việc tuân thủ các điều học giới dẫn trước đó. Đó là lý do vì sao khi **Chư Tỳ Khưu** đã được những cư sĩ tại gia cung thỉnh đến thọ nhận những y áo và các lễ vật khác, họ tri thức rằng **Giới Luật** mà người cư sĩ tại gia trước tiên đã tiếp thụ những điều học giới (mặc dù việc tiếp thụ những điều học giới đã không được đề cập đến khi thực hiện sự yêu thỉnh).

*Thus to the question “Why is it called **Sīla** ? the plain, clear-cut answer is: it is called **Sīla** because (1) it does not permit physical and verbal actions to take place in a violent, disorderly manner; it controls and directs them to become quiet and gentle, (2) it serves as a foundation for the arising by stages of four classes of moral consciousness, namely, the moral consciousness pertaining to the sensuous world, the moral consciousness pertaining to the material world, the moral consciousness pertaining to the non-material world and the supramundane consciousness.*

Như vậy đối với câu hỏi “Vì sao nó đã được gọi là **Giới Luật** ? câu trả lời **trực tải liễu đáng** (đơn giản thẳng thắn, không quanh co), minh hiển là: nó đã được gọi là **Giới Luật** bởi vì (1) nó không cho phép những Thân Hành và Ngữ Hành phát sinh trong một phương thức tàn bạo, **mục vô pháp kỷ** (xem thường pháp luật kỷ cương); nó khắc chế và chỉ đạo chúng trở nên an tịnh và ôn nhu, (2) nó đảm nhiệm là một nền tảng cho việc khởi sinh theo từng giai đoạn của bốn tầng lớp Tâm Ý Thức đạo đức, tức là Tâm Ý Thức đạo đức hữu quan đến Cõi Giới du duyệt cảm quan, Tâm Ý Thức đạo đức hữu quan đến Cõi Giới Hữu Vật Chất (hữu hình thể vi tế), Tâm Ý Thức đạo đức hữu quan đến Cõi Giới Phi Vật Chất (vô hình thể) và Tâm Ý Thức Siêu Thế.

*Out of these discussions may arise the following questions: (1) If both Morality (**Sīla**) and Concentration (**Samādhi**) are orientating, how do they differ in their functions ? **Sīla** promotes calm and peace by keeping physical and verbal actions under proper control; whereas Concentration prevents the mind and mental factors that are associated with it from distraction by directing them to converge on a single object. In this manner, Morality differs from Concentration in its function of orientating. (2) If both Morality and the Element of Solidity (**Paṭhavī**) are “upholding”, what is the difference in their functions ? Morality is the fundamental cause of the arising of the four classes of moral consciousness; hence it is said to serve as the foundation for the arising of the moral consciousness pertaining to the sensuous world, the moral consciousness pertaining to the material world, the moral consciousness pertaining to the immaterial world and the supramundane consciousness.*

Từ những sự thảo luận này có thể khởi sinh những câu hỏi sau đây:

1. Nếu như cả Quy Phạm Đạo Đức (**Giới Luật**) và Sự Định Thức (**Định An Chỉ**) đều đang triều hướng, thì chúng có sự sai biệt như thế nào trong những chức năng của chúng ? **Giới Luật**

xúc tiến sự an tịnh và sự ninh tịnh bằng cách bảo trì được những Thân Hành và Ngũ Hành trong sự khắc chế thích hợp; trong khi Sự Định Thức ngăn cản tâm thức và các yếu tố tinh thần đã được phối hợp với nó khỏi sự phân tâm bằng cách hướng chúng hội hợp vào một đối tượng duy nhất. Trong phương thức này, Quy Phạm Đạo Đức khác biệt với Sự Định Thức trong chức năng triều hướng của nó.

2. Nếu như cả Quy Phạm Đạo Đức và Yếu Tố Kiên Ngạnh (**Địa Đại**) là “sự duy trì” thì sự sai biệt trong những chức năng của chúng là chi ? Quy Phạm Đạo Đức là nguyên nhân cơ bản của việc khởi sinh bốn tầng lớp Tâm Ý Thức đạo đức; do đó nó đã được biểu đạt đảm nhiệm nền tảng cho sự khởi sinh Tâm Ý Thức đạo đức hữu quan đến Cõi Giới du duyệt cảm quan, Tâm Ý Thức đạo đức hữu quan đến Cõi Giới Hữu Vật Chất (*hữu hình thể vi tế*), Tâm Ý Thức đạo đức hữu quan đến Cõi Giới Phi Vật Chất (*vô hình thể*) và Tâm Ý Thức Siêu Thế.

Just as a royal wet-nurse holds the infant prince in her arms to keep him from crawling all over the royal chamber, so also the Element of Solidity holds together other elements that arise along with it preventing them from dispersing and scattering away in all directions. In this manner, Morality and the Element of Solidity differ in their respective functions of upholding and facilitating. (Visuddhimagga Subcommentary – Chapter on Morality).

Cũng như một nhũ mẫu hoàng gia ôm giữ Ấu Vương trong vòng tay mình để giữ cho Ấu Vương không trườn bò khắp cả tư thất hoàng gia, cũng như vậy Yếu Tố Kiên Ngạnh bảo trì đoàn kết các yếu tố khác cùng khởi sinh với nó, ngăn không cho chúng bị phân tán và bị rải rác trong mọi phương hướng. Trong phương thức này, Quy Phạm Đạo Đức và Yếu Tố Kiên Ngạnh sai biệt trong những chức năng tương ứng của chúng về sự duy trì và việc tạo điều kiện thuận lợi. (Bộ Phụ Chú Giải **Thanh Tịnh Đạo** – Chương về Quy Phạm Đạo Đức).

*The Visuddhimagga mentions only two grammatical meanings as explained above. But there are different views expressed by other teachers. According to them the Pāli word **Sīla** for Morality is derived from the words **Sira** or **Sīsa**, both meaning “head”. When the head is cut off, the whole body of a being is destroyed; so also when Morality is ruined, all forms of meritoriousness come to ruins. Thus Morality is like the head of the body of meritoriousness and termed “**Sīla**”, a derivative of **Sira** or **Sisa** by replacing the letter “r” or “s” with “l”. But the author opines that this alternative view is farfetched, since it draws only upon the similarity of the sounds produced by uttering the words **Sira**, **Sisa** and **Sila** and does not deal with the intrinsic meaning of the word **Sila** as defined in the *Abhidhānappadīpikā* verse no. 1092. He includes that Morality is called **Sila** because, according to the *Abhidhānappadīpikā*, it conveys two meanings of (1) natural characteristic, and (2) good practice.*

Bộ **Thanh Tịnh Đạo** chỉ đề cập đến hai ý nghĩa phù hợp ngữ pháp như đã giải thích ở trên. Thế nhưng có những quan điểm sai biệt được các Bậc Giáo Thọ khác biểu đạt. Căn cứ theo họ, **Pāli ngữ Giới Luật** cho Quy Phạm Đạo Đức đã được có nguồn gốc từ các từ ngữ **Đầu (Thủ)** hoặc **Đầu**, cả hai đều có nghĩa là “đầu”. Khi đầu bị cắt đứt, toàn bộ sắc thân của một hữu tình đã bị hủy diệt; cũng như vậy khi Quy Phạm Đạo Đức đã bị hủy hoại, mọi hình thức của **điều trị đắc xứng tán**

(*xứng đáng được ca ngợi*) đi đến hủy hoại. Như vậy Quy Phạm Đạo Đức tự hồ cái đầu của sắc thân **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi*) và được xứng tác là “**Giới Luật**”, một **phái sinh từ** (có nguồn gốc từ) **Sira** hoặc **Sīsa** bằng cách thay thế vần tự “**r**” hoặc “**s**” với “**i**”. Thế nhưng tác giả cho rằng quan điểm **khả cung thể đại** (có thể được thay thế) này đã gượng gạo, vì nó chỉ lợi dụng sự tương tự của những âm thanh được xuất thị qua việc phát ra các từ ngữ **Sira**, **Sīsa** và **Sila** và không giảng thuật ý nghĩa cố hữu của từ ngữ **Sila** như được định nghĩa trong câu kệ số 1092 của Bộ **Danh Xưng Chú Thích**. Ngài kết luận rằng Quy Phạm Đạo Đức đã được gọi là **Giới Luật** vì, y chiếu Bộ **Danh Xưng Chú Thích**, nó biểu đạt hai ý nghĩa về (1) đặc tính tự nhiên, và (2) sự thực hành thiện lương.

*Although natural characteristic may mean both good and bad ones as explained above, since we are dealing with the habit and practices of ancient sages or of Future **Buddhas, Arahats**, we should take that **Sīla** refers only to good aspects. For instance, although **Dhamma** may be meritorious or demeritorious when we say “I take refuge in the **Dhamma**, the **Dhamma** here can only be the meritorious **Dhamma**. So also, although **Saṅgha** means “a group” “an assemblage” in such words as “**Manussa Saṅgha**”, “a group of people”, **Sakuṇa Saṅgha**, “a flock of birds”, when we say “I take refuge in the **Saṅgha**”, it implies only the Order of **Bhikkhus**. Considering in this manner, **Sīla** should also be taken in the sense of the *Abhidhānappadīpikā* definition of “natural characteristic”. Thus it should be stated that it is called Morality because it is the natural characteristic of ancient sages, Future **Buddhas, Arahats**, etc.*

Mặc dù đặc tính tự nhiên có thể có nghĩa cả thiện hảo và bất hảo như được giải thích ở trên, vì chúng ta đang giảng thuật đến tập quán và những sự thực hành của các Bậc hiền trí cổ đại hoặc của **Chư Phật Toàn Giác** Tương Lai, **Chư Vị Vô Sinh**, thì chúng ta nên hiểu rằng **Giới Luật** chỉ đề cập đến những phương diện tốt. Ví dụ, mặc dù **Pháp** có thể là **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi*) hoặc **bất trị đắc xứng tán** (*không xứng đáng được ca ngợi*) khi chúng ta nói “Tôi tầm cầu trú ẩn (quy y) trong **Giáo Pháp**”, **Pháp** ở đây chỉ có thể là **Pháp trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi*). Cũng như vậy, mặc dù **Tổng Hợp** có nghĩa là “một nhóm”, “một tập hợp” trong những từ ngữ chẳng hạn như là “**Quần Tập**”, “một nhóm hợp đông người”, **Quần Điều Thú**, “một đàn chim”, khi chúng ta nói “Tôi tầm cầu trú ẩn (quy y) trong **Tăng Đoàn**”, nó chỉ biểu thị Giáo Đoàn **Chư Tỷ Khưu**. Khi đã khảo lự trong phương thức này, **Giới Luật** cũng nên được hiểu trong ý nghĩa của sự định nghĩa của Bộ **Danh Xưng Chú Thích** về “đặc tính tự nhiên”. Như vậy cần phải được trần thuật rằng nó đã được gọi là Quy Phạm Đạo Đức bởi vì nó là đặc tính tự nhiên của các Bậc hiền trí cổ đại, **Chư Phật Toàn Giác** Tương Lai, **Chư Vị Vô Sinh**, v.v.

3. WHAT ARE THE CHARACTERISTICS, FUNCTIONS, MANIFESTATIONS AND PROXIMATE CAUSES OF MORALITY ?

NHỮNG ĐIỀU CHI LÀ NHỮNG ĐẶC TÍNH, NHỮNG CHỨC NĂNG, NHỮNG HÌNH THỨC BIỂU HIỆN VÀ NHỮNG NHÂN CẬN CỦA QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC ?

Morality has the characteristic of controlling one’s physical and verbal actions and orientating them towards right direction; it also serves as a basis or foundation of all

meritoriousness. Its function is to prevent one from becoming immoral through uncontrolled physical and verbal actions. It helps one to remain spotless in conduct, free from blame by the wise. Morality is manifested as purity in thought, word and deed. When the wise reflect on the nature of Morality, they come to realise that it is the purity of physical action, the purity of verbal action and the purity of mental action. The proximate cause for arising of Morality is moral shame for doing an immoral act (**Hirī**) and moral dread for doing an immoral act (**Ottappa**). Although listening to the **Dhamma** promotes arising of Morality, it serves only as a remote cause. It is only through **Hirī** and **Ottappa** the precepts are observed.

Quy Phạm Đạo Đức có đặc tính khắc chế những Thân Hành và Ngữ Hành của mình và triều hướng chúng theo đúng phương hướng; nó cũng đảm nhiệm là một cơ sở hoặc nền tảng của mọi **điều trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi*). Chức năng của nó là ngăn cản người ta không trở nên bất đạo đức thông qua những Thân Hành và Ngữ Hành bất thụ quả phúc. Nó bang trợ người ta bảo trì hạnh kiểm phi thường khiết tịnh, không bị Bậc Trí Giả chỉ trích. Quy Phạm Đạo Đức đã hiển thị thanh sở về sự thuần khiết trong Ý Hành, Ngữ Hành và Thân Hành. Khi Bậc Trí Giả tư khảo thực tính của Quy Phạm Đạo Đức, họ đi đến chứng tri rằng đó là sự thuần khiết trong Thân Hành, sự thuần khiết trong Ngữ Hành và sự thuần khiết trong Ý Hành. Nhân cặn cho việc khởi sinh Quy Phạm Đạo Đức là **sự tu quý** đạo đức (*sự cảm thấy xấu hổ và nhục nhã*) đối với việc tạo tác một hành động bất đạo đức (**Tàm**) và nỗi **khủng cụ** đạo đức (*sợ hãi*) đối với việc tạo tác một hành động bất đạo đức (**Quý**). Mặc dù việc lắng nghe **Giáo Pháp** xúc tiến việc khởi sinh Quy Phạm Đạo Đức, nó chỉ đảm nhiệm là một viên nhân. Chỉ thông qua **Tàm** và **Quý** những điều học giới đã được tuân thủ.

4. WHAT ARE THE BENEFITS OF MORALITY ?

4. NHỮNG SỰ LỢI ÍCH CỦA QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC LÀ CHI ?

A man of virtuous conduct enjoys many benefits such as a gladdening heart which leads to joy and happiness (**Pāmojja**). This in turn results in delightful satisfaction (**Pīti**). In one who enjoys delightful satisfaction, there arises calmness of mind and body (**Passaddhi**) followed by bliss (**Sukha**). The tranquil state of mind and body brings about development of concentration (**Samādhi**) which enables one to see things as they really are (**Yathābhūta Ñāṇa**). When one gains this knowledge of things as they really are, one gets wearied of and detached from the ills and suffering of the cycle of rebirths. In him arises powerful insight into reality (**Balava Vipassanā Ñāṇa**). With this insight he becomes detached from craving and achieves the knowledge of the Path, which leads to full liberation (**Vimutti**) through the knowledge of Fruition. After gaining the Path and Fruition knowledge, he develops Reflective Knowledge (**Paccavekkhaṇā Ñāṇa**) which enables him to see that the cessation of phenomena of the aggregates of **Nāma** and **Rūpa** has taken place in him. In other words, he has realised the perfect peace, **Nibbāna**. Thus Morality has many benefits including the realisation of **Nibbāna**. (*Aṅguttara Nikāya III, page 515*).

Một nam nhân phẩm đức cao thượng thụ hưởng nhiều sự lợi ích chẳng hạn như là một tâm thái cao hứng vốn dẫn đến lạc sự và niềm hạnh phúc (**Lạc Sự, Hân Hoan, Cao Hứng, Hoan Hỷ, Mãn Ý**). Điều này luân lưu dẫn đến niềm mãn túc cảm hoan hỷ (**Phỉ Lạc**). Trong người thụ hưởng

niềm mãn túc cảm hoan hỷ, khởi sinh sự trân tịnh thân và tâm (**Thân – Tâm An Tịnh**) được tiếp theo sau bởi niềm cực lạc (**An Lạc**). Trạng thái bình tịnh thân và tâm mang lại sự phát triển Sự Định Thức (**Định An Chỉ**) có khả năng người ta tri đắc các Pháp như chính thực của chúng (*chân như thực tính*) (**Chân Như Thực Tính Trí**). Khi người ta hoạch đắc Tri Thức tri đắc các Pháp như chính thực của chúng (*chân như thực tính*) này, người ta trở nên bị **bì quyên** (*một nhọc rã rời*) và được tách khỏi những ách vận và sự đông thống của vòng tuần hoàn tái sinh. Trong người vị ấy khởi sinh Tuệ Giác hữu cường lực về hiện thực (**Hữu Cường Lực Minh Sát Trí**). Với Tuệ Giác này vị ấy trở nên được tách khỏi lòng khát vọng và hoạch đắc Tri Thức Đạo Lộ, dẫn đến sự giải thoát hoàn toàn (**Giải Thoát**) thông qua Tri Thức Quả Vị. Sau khi đã hoạch đắc Tri Thức Đạo Lộ và Quả Vị, vị ấy phát triển Tri Thức Trầm Tư (**Thẩm Thị (Khảo Sát) Trí**) có khả năng cho vị ấy tri đắc rằng sự đình chỉ các hiện tượng thuộc những tụ hợp thể **Danh** và **Sắc** đã phát sinh ở trong người vị ấy. Nói cách khác, vị ấy đã chứng tri sự bình an hoàn toàn, **Níp Bàn**. Như vậy Quy Phạm Đạo Đức có nhiều sự lợi ích bao gồm cả việc chứng tri **Níp Bàn**. (**tăng Chi Bộ Kinh III**, trang 515).

*In several discourses the **Buddha** mentions the following five benefits gained by one who observes precepts and who is established in Morality: (1) based on mindfulness through **Sīla**, he acquires great wealth; (2) he gains fame and good reputation; (3) he approaches and enters any assembly of nobles, **Brahmins**, householders or recluses with complete self-assurance (born of his Morality), without any indication of inferiority complex; (4) he lives the full span of life and dies unconfused. (An immoral person repents on his death bed that he has not done meritorious deeds throughout his life; a man of moral habits never suffers from any remorse when death approaches him; instead, memories of good deeds previously performed by him flashed past his mind's eye making him fearless, mentally lucid, unconfused to face death even as someone who is about to acquire a golden pot gladly abandons an earthen pot). (5) he is reborn after that in happy realms of **Devas** and human beings. (**Dīgha Nikāya II**, page 73; **Aṅguttara Nikāya II**, page 22; **Vinaya III**, page 322). In the **Ākaṅkheyya Sutta** of the **Majjhima Nikāya**, the **Buddha** enumerates 13 benefits which come from practising Morality; such benefits range from reverence and respect shown by fellow followers of the teaching to realization of **Arahattaphala**, that is, attainment of **Arahatship**.*

Trong nhiều bài diễn giảng, **Đức Phật** đề cập đến năm sự lợi ích sau đây mà một người đã được tiếp thụ và đã tuân thủ những điều học giới trong Quy Phạm Đạo Đức hoạch đắc:

1. được dựa trên sự chú niệm thông qua **Giới Luật**, vị ấy hoạch đắc tài sản to lớn;
2. vị ấy hoạch đắc danh khí và hảo danh thanh;
3. vị ấy tiếp cận và gia nhập bất luận hội chúng nào của Chư Thánh Nhân, **Chư Bà La Môn**, Chư Vị Gia Chủ hoặc Chư Ẩn Cư Giả với sự tự tín hoàn toàn (xuất sinh từ Quy Phạm Đạo Đức của mình), không có bất luận sự biểu thị nào về tự ty mặc cảm của mình;
4. vị ấy sống thọ mệnh viên mãn và mệnh chung tâm thức không rối loạn. (Một người bất đạo đức cảm thụ ăn năn hối hận trên lâm chung sàng của mình rằng vị ấy đã không có làm những hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi*) trong suốt cuộc đời mình; một nam nhân có những tu đạo phục đạo đức không bao giờ cảm thụ khổ từ bất luận điều hối hận nào khi lúc lâm chung tiếp cận vị ấy; thay vào đó, những ký ức về những Thiện Hạnh trước đây được vị ấy thực

hiện đã **thiểm hiện** (lóa lên, vụt hiện ra, thoáng hiện, chợt hiện ra) trong tướng tượng xuất của mình khiến cho vị ấy **vô úy cụ** (không có sợ hãi), **đầu não thanh tích** (đầu óc sáng suốt rõ ràng), tâm thức không rối loạn khi đối diện Tử Thần đúng ngay lúc một người sắp có được một bình bằng vàng một cách vui lòng từ bỏ một bình bằng đất).

5. vị ấy được tái sinh sau đó trong những lãnh vực hạnh phúc của **Chư Thiên** và chúng nhân hữu tình.

(**Trường Bộ Kinh II**, trang 73; **Tăng Chi Bộ Kinh II**, trang 22; **Tạng Luật III**, trang 322).

Trong **Kinh Nguyên Vọng (Kỳ Vọng, # 6)** thuộc **Trung Bộ Kinh**, **Đức Phật** liệt cử mười ba sự lợi ích đến từ việc thực hành Quy Phạm Đạo Đức; những sự lợi ích như vậy trải dài từ sự tôn kính và sự kính trọng được các vị Đồng Phạm Hạnh nương theo Giáo Huấn biểu thị cho đến sự chứng tri **Quả Vô Sinh**, nghĩa là, sự thành tựu **Quả Vị Vô Sinh**.

5. HOW MANY TYPES OF MORALITY ARE THERE ?

5. CÓ BAO NHIÊU LOẠI QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC ?

*Morality in Groups of Twos: (1) Precept involving performance of certain action (**Cāritta**); precept of abstentions (**Vāritta**). Of these two kinds, the precept laid down by the **Buddha** saying “This should be done” is **Cāritta Sīla**. For example, performance of duties towards a preceptor (**Upajjhāya Vatta**); or duties towards a teacher (**Ācariya Vatta**), is fulfillment of **Cāritta Sīla** through practice. Not doing what is prohibited by the **Buddha** saying “This should not be done” is fulfillment of **Vāritta Sīla**. For example, observance of **Pārājika** rules of the **Vinaya** (which prohibits **Bhikkhus** from indulgence in sexual intercourse, from stealing, from killing and from falsely claiming attainments to **Magga** and **Phala** Insight) is observance of **Vāritta Sīla** through avoidance. Some people casually misinterpret these disciplinary rules saying that **Cāritta Sīla** is the precept which would lead to no offence if it is not fulfilled, but its observance contributes to purity one’s Morality. In interpreting thus they make no distinction between **Bhikkhus** and lay men.*

Quy Phạm Đạo Đức trong những nhóm Hai Pháp: (1) Điều học giới hữu quan đến việc thực hiện một hành động nào đó (**Tập Tục, Tập Quán, Phong Tục, Truyền Thống**); điều học giới thuộc về những Sự Khắc Chế (**Giới Trừ, Cấm Chỉ, Chế Chỉ**). Trong hai loại này, điều học giới đã được **Đức Phật** khi nói rằng “Điều này nên được thực hiện” là **Tập Quán Giới Luật**. Ví dụ, việc thực hiện những trách nhiệm đối với một Thầy Tế Độ (**Giới Sư Tất Tu Tuân Thủ**); hoặc những trách nhiệm đối với một Bậc Giáo Thọ (**Tuân Sư Trách Nhiệm**), đã được hoàn thành viên mãn về **Tập Quán Giới Luật** thông qua sự thực hành. Không làm những gì đã bị **Đức Phật** cấm chỉ khi nói “Điều này không nên được thực hiện” đã được hoàn thành viên mãn về **Giới Trừ Giới Luật**. Ví dụ, việc tuân thủ những giáo quy **Bát Cộng Trụ** thuộc **Tạng Luật** (những điều cấm chỉ **Chư Tỷ Khuru** không được dung túng trong tính giao, không được **đạo thiết** (ăn trộm, ăn cắp), không được **sát lục** (tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới) và không được tuyên bố một cách bất chính xác về sự thành tựu Tuệ Giác **Đạo Lộ** và **Quả Vị**) là việc tuân thủ về **Giới Trừ Giới Luật** thông qua sự tránh xa. Một số người trình bày giảng giải một cách sai lầm một cách **mạn bất kinh tâm** (thờ ơ không để ý đến) những giáo quy thuộc về **trừng giới** (răn đe, trách phạt, xử trị) này khi nói rằng **Tập Quán Giới Luật** là điều học giới sẽ không dẫn đến sự phạm tội nếu như đã không thực

hiện, thế nhưng việc tuân thủ nó góp phần vào sự thuần khiết Quy Phạm Đạo Đức của mình. Trong sự lý giải như vậy họ không có sự phân biệt giữa **Chư Tỳ Khuru** và những cư sĩ tại gia.

Actually, the **Buddha** has laid down definite disciplinary rules concerning duties to be performed by a pupil towards his preceptor or teacher. Any co-resident pupil who fails to abide by these rules not only fails to fulfil the **Cāritta Sīla** but is also guilty of breaking the disciplinary rules concerning performance of duties (**Vatta Bhedaka Dukkata Āpatti**). Thus, for **Bhikkhus**, it cannot be said that non-fulfilment of **Cāritta Sīla** would lead to no offence; for them, **Cāritta Sīla** is the mandatory observance of the precepts laid down by the **Buddha**. As for lay men, it may be said that avoidance of wrong deeds which would definitely give rise to rebirths in lower planes of existence falls under the category of **Cāritta Sīla**. On the other hand abstinence from wrong deeds which may or may not result in such rebirths **Vāritta** had showing reverence to the aged should be classified as **Cāritta Sīla**. For example, there are five precepts to be observed by lay men: abstinence from killing, stealing, sexual misconduct, lying and taking intoxicants. Indulgence in these deeds, instead of avoiding them, leads definitely to lower planes of existence. Therefore, abstaining from these five wrong deeds which will certainly result in such rebirths constitutes **Vāritta Sīla**.

Đích xác, **Đức Phật** đã chế định bất năng canh cải những giáo quy thuộc về **trùng giới** (răn đe, trách phạt, xử trị) hữu quan đến những trách nhiệm phải được một môn sinh thực hiện đối với Thầy Tể Độ hoặc Bậc Giáo Thọ của mình. Bất luận môn sinh đồng trú nào không có khả năng tuân thủ những giáo quy này thì không chỉ không có khả năng hoàn thành viên mãn **Tập Quán Giới Luật** mà còn có tội về việc vi phạm những giáo quy thuộc về **trùng giới** (răn đe, trách phạt, xử trị) hữu quan đến việc thực hiện những trách nhiệm (**Phạm Tác Ác Phá Hòa Hợp Trách Nhiệm**). Như vậy, đối với **Chư Tỳ Khuru**, không thể nào được nói rằng việc không hoàn thành **Tập Quán Giới Luật** sẽ không dẫn đến tội lỗi; đối với họ, **Tập Quán Giới Luật** là sự tuân thủ pháp định những điều học giới đã được **Đức Phật** chế định. Về những cư sĩ tại gia, có thể được nói rằng việc tránh xa những ác hạnh, điều mà một cách minh xác sẽ dẫn đến những sự tái sinh trong các Cõi Giới thấp kém hơn của kiếp sống, trở thành loại **Tập Quán Giới Luật**. Mặt khác, việc **khắc ý hồi tỵ** (nghiêm lòng né tránh) những ác hạnh mà có thể hoặc không có thể dẫn đến những sự tái sinh như vậy, **Giới Trừ** (**Cấm Chỉ**) đã được biểu thị sự tôn kính đối với Bậc cao niên lớn tuổi nên được phân loại là **Tập Quán Giới Luật**. Ví dụ, có năm điều học giới mà những cư sĩ tại gia phải tuân thủ: việc **khắc ý hồi tỵ** (nghiêm lòng né tránh) **sự sát lục** (tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới), **sự đạo thiết** (ăn trộm, ăn cắp), tính dục tà hạnh, **sự thuyết hoang** (vọng ngữ, nói dối) và sự thọ dụng những chất làm mê say tâm thức. Sự dung túng trong những hành động này, thay vì phải tránh xa chúng, một cách minh xác dẫn đến các Cõi Giới thấp kém hơn của kiếp sống. Vì lý do như vậy, việc **khắc ý hồi tỵ** (nghiêm lòng né tránh) năm ác hạnh này một cách xác tín sẽ dẫn đến trong những sự tái sinh như vậy, hình thành **Giới Trừ Giới Luật**.

A lay person can also observe the eight precepts which include the avoidance of killing, stealing, lying and taking intoxicants, (these four precepts, falling under the category of (**Vāritta Sīla**)) and the additional four precepts of total sexual abstinence, abstaining from not eating afternoon, abstaining from dancing, singing, playing music, and enjoying to them, and abstaining

from using high and luxurious beds. Actions included in these four additional precepts do not necessarily lead to the lower planes of existence. Lay noble persons such as “Stream Winners” (**Sotāpanna**), “Once Returners” (**Sakadāgāmi**) enjoy lawful sexual relations with their own spouses, eat afternoon, dance, sing, etc. and sleep on high and luxurious beds. But since they do so with mind unassociated with wrong view (**Diṭṭhi Vippayutta Citta**) their action will not result in rebirths in the lower planes of existence. But an ordinary worldling may do these acts with mind either accompanied by wrong view (**Diṭṭhi Sampayutta**) unaccompanied by wrong view (**Diṭṭhi Vippayutta**). These actions may or may not lead to rebirths in the lower plane of existence. Therefore the four precepts namely, total sexual abstinence, abstaining from eating afternoon, abstaining from dancing, singing, playing music, etc. and abstaining from using high and luxurious beds should be called **Cāritta Sīla**.

Một cư sĩ tại gia cũng có thể tuân thủ tám điều học giới bao gồm việc tránh xa **sự sát lục** (tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới), **sự đạo thiết** (ăn trộm, ăn cắp), **sự thuyết hoang** (vọng ngữ, nói dối) và sự thọ dụng những chất làm mê say tâm thức, (bốn điều học giới này, được trở thành loại (**Giới Trừ Giới Luật**) và bốn điều học giới bổ sung là việc khắc chế tính dục hoàn toàn, việc **khắc ý hòi tỵ** (nghiêm lòng né tránh) không thọ thực sau Ngọ, việc **khắc ý hòi tỵ** (nghiêm lòng né tránh) sự nhảy múa, ca hát, chơi đàn nhạc, và việc thụ hưởng chúng, và việc **khắc ý hòi tỵ** (nghiêm lòng né tránh) sử dụng những giường nằm cao và sang trọng. Những hành động được bao gồm bốn điều học giới bổ sung này không nhất định dẫn đến các Cõi Giới thấp kém hơn của kiếp sống. Chư Thánh Nhân chẳng hạn như là “Bậc Hoạch Thắng Giả Dòng Thánh Vực (**Bậc Quả Dự Lưu**)” (**Bậc Thát Lai**), “Bậc Nhất Thứ Phản Hối Giả” (**Bậc Nhất Lai**) thụ hưởng những sự quan hệ tính dục hợp pháp với những phối ngẫu của mình, thọ thực sau Ngọ, nhảy múa, ca hát, v.v. và ngủ trên những giường nằm cao và sang trọng. Thế nhưng vì họ làm như vậy với tâm thức không phối hợp với quan điểm sai lầm (**Tâm Bất Tương Ứng Kiến**) nên hành động của họ sẽ không dẫn đến những sự tái sinh trong các Cõi Giới thấp kém hơn của kiếp sống. Thế nhưng một người thế tục bình thường có thể làm những hành động này với tâm thức hoặc là được đồng hành với quan điểm sai lầm (**Tương Ứng Kiến**) hoặc là không bị đồng hành với quan điểm sai lầm (**Bất Tương Ứng Kiến**). Những hành động này có thể hoặc không có thể dẫn đến những sự tái sinh trong các Cõi Giới thấp kém hơn của kiếp sống. Vì lý do như vậy bốn điều học giới tức là, việc khắc chế tính dục hoàn toàn, việc **khắc ý hòi tỵ** (nghiêm lòng né tránh) không thọ thực sau Ngọ, việc **khắc ý hòi tỵ** (nghiêm lòng né tránh) sự nhảy múa, ca hát, chơi đàn nhạc, và việc **khắc ý hòi tỵ** (nghiêm lòng né tránh) sử dụng những giường nằm cao và sang trọng, nên được gọi là **Tập Quán Giới Luật**.

When a person who has taken refuge in the **Buddha**, the **Dhamma** and the **Saṅgha** observes the five precepts with meticulous care he would be a lay disciple of the **Buddha**, an **Upāsaka**. If he makes further efforts to observe the eight precepts, it is for the purpose of practising holy life at a higher level of endeavour. But the **Buddha** has not said that the observance of the eight precepts will save one from the lower destinations and that observance of the five precepts alone is not enough to secure safety from the danger of falling into the lower planes of existence. In this sense, therefore, the four additional observances included in the eight precepts should be considered to belong to the category of **Cāritta Sīla**. For **Bhikkhus**, however, the **Buddha** has strictly forbidden

them from indulging in these four acts; hence, for **Bhikkhus**, avoidance of these acts constitutes definitely **Vāritta Sīla**.

Khi một người đã tầm cầu trú ẩn (*quy y*) trong **Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng Đoàn** tuân thủ năm điều học giới với sự cẩn thận phi thường tử tế, vị ấy sẽ là một đệ tử tại gia của **Đức Phật**, một **Cận Sự Nam**. Nếu như vị ấy nỗ lực hơn nữa để tuân thủ tám điều học giới, đó là nhằm mục đích cho việc thực hành đời sống Thánh Thiện ở một cấp độ nỗ lực cao hơn. Thế nhưng **Đức Phật** đã không nói rằng việc tuân thủ tám điều học giới sẽ cứu người ta thoát khỏi những mục đích thấp hơn và rằng chỉ có việc tuân thủ năm điều học giới thì không đủ bảo hộ an toàn thoát khỏi sự nguy hiểm của việc堕 vào các Cõi Giới thấp kém hơn của kiếp sống. Vì lý do như vậy, trong ý nghĩa này, bốn sự tuân thủ bổ sung được kể vào trong tám điều học giới nên được cho là thuộc về loại **Tập Quán Giới Luật**. Tuy nhiên, đối với **Chư Tỳ Khưu, Đức Phật** đã cấm chỉ họ một cách tuyệt đối không được dung túng trong bốn hành động này; do đó, đối với **Chư Tỳ Khưu**, việc tránh xa những hành động này một cách minh xác hình thành **Giới Trừ Giới Luật**.

NOTE FOR SPECIAL CONSIDERATION LƯU Ý ĐỂ KHẢO LỰ ĐẶC BIỆT

*A cursory reading of the above distinction between **Cāritta Sīla** and **Vāritta Sīla** or a superficial consideration of the fact of indulgence by noble disciples such as **Visākha** in lawful sexual relation, eating afternoon, dancing, singing, playing music, etc., in using high and luxurious beds could lead one to wrong conceptions. One could easily take the wrong view that all such acts are faultless, blameless; one is then liable to indulge in them more and more with the accompaniment of wrong view (**Micchādiṭṭhi**). It is most important that one should not fall into such error of conception.*

Việc đọc qua loa về sự phân biệt ở trên giữa **Tập Quán Giới Luật** và **Giới Trừ Giới Luật** hoặc một sự khảo luận nông cạn về sự thực của việc dung túng bởi Chư Thánh Đệ Tử chẳng hạn như là **Visākha** trong quan hệ tính dục hợp pháp, việc thọ thực sau Ngọ, việc nhảy múa, ca hát, chơi đàn nhạc, v.v., trong việc sử dụng những giường nằm cao và sang trọng có thể dẫn dắt người ta đến những quan niệm sai lầm. Người ta có thể nắm lấy một cách dễ dàng quan điểm sai lầm rằng tất cả những hành động như vậy là **vô khả khiêu tích** (không có khả năng xoi mói, bắt bẻ), **vô khả trách bị** (không thể bị khiển trách); thế rồi người ta có khả năng **trầm溺** (lún sâu vào, chìm đắm vào) chúng ngày càng thêm nhiều hơn với sự đồng hành của quan điểm sai lầm (**Tà Kiến**). Điều trọng yếu nhất là người ta không nên rơi vào khái niệm sai lầm như vậy.

*Killing, stealing, sexual misconduct, lying and taking intoxicants, being demeritorious wrong deeds, invariably lead to the lower planes of existence. There is no escape from their ill consequences. That is why noble persons, **Ariyas**, will never do such acts even if they are under the threat of death to do so. They will willingly give up their lives rather than acquiesce to do such acts, because they have uprooted through **Magga** Insight all traces of latent tendency (**Anusaya**) to do demeritorious acts. Just because **Ariyas** such as the “Stream Winners”, “Once-Returners”, “Non-Returners”, indulge in taking food afternoon, etc. just as ordinary persons do, it is not correct to*

say that they do so with identical mental attitudes in their various acts. The **Ariyas** do not look upon objects of sense pleasure in the same way an ordinary worldling does; their manner of indulgence in sense pleasure is also different from that of worldlings.

Việc **sát lục** (tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới), **sự đạo thiết** (ăn trộm, ăn cắp), tính dục tà hạnh, **sự thuyết hoang** (vọng ngữ, nói dối) và sự thọ dụng những chất làm mê say tâm thức, đã là những hành động sai lầm **bất tri đắc xứng tán** (không xứng đáng được ca ngợi), một cách nhất quán dẫn đến các Cõi Giới thấp kém hơn của kiếp sống. Không có sự thoát khỏi những kết quả xấu ác của chúng. Đó là lý do vì sao Chư Thánh Nhân, **Chư Bạc Thánh**, sẽ không bao giờ làm những hành động như vậy cho dù họ bị uy hiếp phải tử vong để làm như vậy đi nữa. Họ sẽ một cách tự nguyện từ bỏ sinh mệnh của mình hơn là **mặc nhận** (ngầm thừa nhận) làm những hành động như vậy, bởi vì họ đã bạt khởi liên căn thông qua Tuệ Giác **Đạo Lộ** tất các các Pháp có khuynh hướng tiềm ẩn (**Tùy Miên**) tạo tác những hành động **bất tri đắc xứng tán** (không xứng đáng được ca ngợi). Chỉ vì **Chư Bạc Thánh** chẳng hạn như là “Chư Hoạch Thắng Giả Dòng Thánh Vực (**Bạc Quả Dự Lưu**)”, “Chư Bạc Nhất Thứ Phản Hồi Giả”, “Chư Bạc Vĩnh Bất Phản Hồi Giả”, **trầm nịch** (lún sâu vào, chìm đắm vào) việc thọ thực phẩm sau ngo, v.v. cũng như những người bình thường làm, thật không chính xác nói rằng họ làm như vậy với những thái độ tinh thần tương đồng trong những hành động khác nhau của họ. **Chư Bạc Thánh** không nhìn vào các đối tượng thuộc cảm giác khoái lạc trong cùng một phương thức mà một người thế tục bình thường làm; phương thức của họ **trầm nịch** (lún sâu vào, chìm đắm vào) trong cảm giác khoái lạc cũng khác biệt với phương thức của những người thế tục.

The Commentary to the **Aṅguttara Nikāya I**, page 350 says that the **Ariya's** attitude towards pleasurable sense-objects is like that of a clean **Brahmin**, who, pursued by an elephant in rut, seeks refuge with loathing and much reluctance in a dumping ground of excreta. When oppressed by craving for sensual pleasures, the defilement that has not been eradicated by the knowledge of the Path, the “Stream Winner” or the “Once Returner” deals with objects of sensual pleasures with mind unaccompanied by wrong view, just to pacify, subdue the burning heat of the defilement. This exposition deserves careful consideration. Citing the example of **Ariya** persons such as **Visākha**, the worldling is liable to say wrongly that the **Ariyas** indulge in sense-pleasures exactly in the same way as he does. As pointed out in the **Aṅguttara** Commentary, the **Ariyas** enjoy sense pleasures, with mind unaccompanied by wrong view just to calm the burning desire, the defilement they have not yet destroyed with the knowledge of the Path, whereas the worldling indulges in sense pleasures generally with mind associated with wrong view.

Bộ Chú Giải về **Tăng Chi Bộ Kinh I**, trang 350 nói rằng thái độ của **Bạc Thánh** đối với các đối tượng cảm quan (**Cảnh Trần**) khả ái tự hồ thái độ của một **Bà La Môn** thanh khiết Ngài, đã bị một con voi trong thời kỳ động dục đuổi theo, tầm cầu trú ẩn với sự chán ghét và rất miễn cưỡng trong một bãi phóng vật bài tiết rác rưởi. Khi bị áp bức bởi lòng khát vọng trong những cảm giác khoái lạc, Pháp ô nhiễm tinh thần mà đã chưa được căn trừ bởi Tri Thức Đạo Lộ, “Bạc Hoạch Thắng Giả Dòng Thánh Vực (**Bạc Quả Dự Lưu**)” hoặc “Bạc Nhất Thứ Phản Hồi Giả” xử lý các đối tượng cảm giác khoái lạc với tâm thức không bị đồng hành với quan điểm sai lầm, chỉ để làm an dịu, khắc phục cảm giác áp lực của Pháp ô nhiễm tinh thần. Sự tử tế xiển thuật này đáng được khảo luận cẩn

thận. Khi đã viện dẫn ví dụ về **Chư Thánh Nhân** chẳng hạn như là **Visākha**, người thế tục có khả năng nói một cách sai lầm rằng **Chư Bậc Thánh trầm nịch** (*lún sâu vào, chìm đắm vào*) trong những cảm giác khoái lạc một cách xác thiết trong cùng một phương thức như vị ấy làm. Như được chỉ xuất trong Bộ Chú Giải **Tăng Chi Bộ Kinh**, **Chư Bậc Thánh** thụ hưởng những cảm giác khoái lạc, với tâm thức không bị đồng hành với quan điểm sai lầm, chỉ để làm an dịu cảm giác áp lực lòng khát vọng, Pháp ô nhiễm tinh thần mà họ vẫn chưa hủy diệt với Tri Thức Đạo Lộ, trong khi người thế tục thường **trầm nịch** (*lún sâu vào, chìm đắm vào*) trong những cảm giác khoái lạc với tâm thức được phối hợp với quan điểm sai lầm.

*To summarise, one may have sex relation with one's spouse, take meal afternoon, dance, sing, play music, etc. and use high and luxurious beds etc. with mind unaccompanied by wrong view resulting in rebirths in the lower planes of existence, or with mind unaccompanied by wrong view not resulting in the lower planes of existence. Therefore asbtinence from these four actions (which may not lead to the lower planes of existence) should be classed as **Cāritta Sīla** and not as **Vāritta Sīla**.*

Tổng kết, người ta có thể có quan hệ tính dục với phối ngẫu mình, thọ bữa ăn sau Ngọ, nhảy múa, ca hát, chơi đàn nhạc, v.v. và sử dụng những giường nằm cao và sang trọng v.v. với tâm thức không bị đồng hành với quan điểm sai lầm mà dẫn đến những sự tái sinh trong các Cõi Giới thấp kém hơn của kiếp sống, hoặc với tâm thức không bị đồng hành với quan điểm sai lầm mà không dẫn đến các Cõi Giới thấp kém hơn của kiếp sống. Vì lý do như vậy việc **khắc ý hồi ty** (*nghiêm lòng né tránh*) bốn hành động này (mà có thể không dẫn đến các Cõi Giới thấp kém hơn của kiếp sống) có thể được phân loại là **Tập Quán Giới Luật** và không phải là **Giới Trừ Giới Luật**.

*The division of the eight precepts into four **Cāritta Sīla** and four **Vāritta Sīla** is tenable only when the vow of abstinence is made, separately for each individual precept as is current now. Should the vow be taken for the whole group of the eight precepts, saying “I observe the eight precepts”, it would simply be observance of **Cāritta Sīla**, because the eight precepts constitute a code of Morality which one may or may not observe. As for the five precepts, whether the vow is taken for the five precepts as a whole or as separate individual precepts, its observance is practice of **Vāritta Sīla** definitely. (More detailed treatment of **Vāritta** and **Cāritta Sīlas** is given the Chapter on Miscellany below). Of the two categories of **Sīla**, observance of **Cāritta Sīla** can be accomplished only when one is endowed with Faith and Energy. Faith is believing that good results will follow good deeds of practising Morality; and Energy means the relentless effort with which one observe the precepts in keeping with his faith. No special effort is needed to become accomplished in the observance of the **Vāritta Sīla**. It requires only Faith. Mere refrain through faith from doing deeds which the **Buddha** has taught to be demeritorious is sufficient for the fulfilment of **Vāritta Sīla**.*

Sự phân chia tám điều học giới thành bốn **Tập Quán Giới Luật** và bốn **Giới Trừ Giới Luật** chỉ **trạm đắc trụ cước** (*có thể đứng vững được*) khi thệ ngôn về Sự Khắc Chế đã được thực hiện, một cách phân biệt cho riêng từng mỗi điều học giới như đang hiện hành bây giờ. Nếu thệ ngôn được thực hiện cho toàn cả nhóm tám điều học giới, khi nói rằng “Tôi tuân thủ tám điều học giới”, thì đó chỉ đơn giản là việc tuân thủ **Tập Quán Giới Luật**, vì tám điều học giới cấu thành một Pháp

Quy Phạm Đạo Đức mà người ta có thể hoặc không có thể tuân thủ. Về năm điều học giới, cho dù thế ngôn đã được thực hiện cho toàn bộ năm điều học giới hoặc riêng từng mỗi điều học giới, một cách quyết định việc tuân thủ của nó là việc thực hành **Giới Trừ Giới Luật**. (Luận thuật tường tế hơn về **Giới Trừ Giới Luật** và **Tập Quán Giới Luật** đã được đưa ra trong Chương về Tập Tập bên dưới). Trong hai loại **Giới Luật**, việc tuân thủ **Tập Quán Giới Luật** chỉ có thể được hoàn thành khi người ta đã hội túc phúc duyên với Sự Tín Tâm và Sự Hoạt Lực. Sự Tín Tâm là tương tín rằng thành quả tốt đẹp sẽ theo sau những Thiện Hạnh của việc thực hành Quy Phạm Đạo Đức; và Sự Hoạt Lực có nghĩa là nỗ lực không ngừng nghỉ mà người ta tuân thủ các điều học giới tương hợp với Sự Tín Tâm của mình. Không cần nỗ lực đặc biệt nào để trở nên **kỹ nghệ nhàn thực** (*tài nghệ khéo léo thành thạo*) trong việc tuân thủ **Giới Trừ Giới Luật**. Nó chỉ cần phải có Sự Tín Tâm. Chỉ cần khắc chế thông qua Sự Tín Tâm không làm những hành động mà **Đức Phật** đã giáo đạo là **bất tri đắc xứng tán** (*không xứng đáng được ca ngợi*) là hội đủ cho việc hoàn thành viên mãn **Giới Trừ Giới Luật**.

(2) Group of moral practices (*Ābhisamācārika Sīla*) which promote good conduct and which include all forms of virtuous acts other than those classed as a set of eight precepts with right livelihood as the eighth, *Ājīvaṭṭhamaka Sīla*. All forms of moral practice which are taught for fulfilment of the Path and the Fruition come under this classification. Since it forms the beginning of the life of purity consisting in the Path, the set of eight precepts consisting of the practices of the right livelihood, *Ājīvaṭṭhamaka Sīla* is also termed *Ādibrahmacariyaka Sīla*. Precepts with right livelihood as the eighth, *Ājīvaṭṭhamaka Sīla* includes three moral physical actions: abstaining from killing, from stealing, from indulging in wrongful sexual intercourse; four moral verbal actions: abstaining from lying, from malicious speech, from using harsh and abusive words, from frivolous talks, and finally abstaining from wrong livelihood.

(2) Nhóm những sự thực hành đạo đức (**Hành Vi Lương Hảo Giới Luật**) xúc tiến hảo phẩm hạnh và bao gồm tất cả các hình thức thuộc những hành động phẩm đức cao thượng khác ngoài những hành động được phân loại là một bộ tám điều học giới với sự sinh kế chính đáng là điều học giới thứ tám, **Mạng Đệ Bát Giới Luật**. Tất cả hình thức thực hành đạo đức mà đã được giáo đạo cho việc hoàn thành viên mãn Đạo Lộ và Quả Vị đều thuộc về sự phân loại này. Vì nó hình thành sự khởi phát đời sống thuần khiết cốt ở trong Đạo Lộ, bộ tám điều học giới gồm có những sự thực hành về sự sinh kế chính đáng, **Mạng Đệ Bát Giới Luật** cũng được xứng tác là **Khởi Phát Phạm Hạnh Giới Luật (Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật)**. Những điều học giới với sự sinh kế chính đáng là điều thứ tám, **Mạng Đệ Bát Giới Luật** bao gồm Tam Thân Hành Đạo Đức: việc **khắc ý hồi ty** (*ng nghiêm lòng né tránh*) **sự sát lục** (*tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới*), việc **khắc ý hồi ty** (*ng nghiêm lòng né tránh*) **sự đạo thiết** (*ăn trộm, ăn cắp*), việc **khắc ý hồi ty** (*ng nghiêm lòng né tránh*) **sự dung túng trong tính giao bất chính**; Tứ Ngữ Hành Đạo Đức: việc **khắc ý hồi ty** (*ng nghiêm lòng né tránh*) **sự thuyết hoang** (*vọng ngữ, nói dối*), việc **khắc ý hồi ty** (*ng nghiêm lòng né tránh*) **lời hiềm độc có ác ý** (*lưỡng thiệt*), việc **khắc ý hồi ty** (*ng nghiêm lòng né tránh*) **sử dụng những thô ác ngữ và những lời nhục mạ**, việc **khắc ý hồi ty** (*ng nghiêm lòng né tránh*) **nói lời nhảm nhảm (hỗ ngôn loạn ngữ)**, và cuối cùng là việc **khắc ý hồi ty** (*ng nghiêm lòng né tránh*) **sự sinh kế bất chính**.

The *Visuddhimagga* states that the *Ājīvaṭṭhamaka Sīla* may also be termed *Ādibrahmacariyaka Sīla* as it includes precepts which are to be fulfilled in the initial stage of developing of the Noble Path. This Commentary statement is likely to be misinterpreted by some as to mean that only *Ājīvaṭṭhamaka Sīla* is the precept which should be observed first for the attainment of the Path. There have even appeared some groups which maintained that the five precepts, the eight precepts and the ten precepts, which are generally observed at present, are not the initial precepts which should be observed for the attainment of the Path.

Bộ Thanh Tịnh Đạo trần thuật rằng Mạng Đệ Bát Giới Luật cũng có thể được xúng tác là Khởi Phát Phạm Hạnh Giới Luật (Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật) vì nó bao gồm những điều học giới phải được hoàn thành viên mãn trong giai đoạn khởi đầu của việc phát triển Thánh Đạo. Sự thanh minh của Bộ Chú Giải này có thể bị một số người trình bày giảng giải một cách sai lầm để cho đúng ý nghĩa là chỉ có Mạng Đệ Bát Giới Luật là điều học giới mà phải được tuân thủ trước tiên cho việc thành tựu Đạo Lộ. Thậm chí đã có xuất hiện một vài nhóm người vẫn kiên trì nói rằng năm điều học giới, tám điều học giới và mười điều học giới, là những điều học giới thường đã được tuân thủ hiện nay, không phải là những điều học giới ban đầu phải được tuân thủ cho việc thành tựu Đạo Lộ.

On the other hand, there are some people who say that they have not even heard of this strange code of Morality called *Ājīvaṭṭhamaka Sīla*; it could not have been taught by the **Buddha**; it may be a later accretion of no particular worth. As a matter of fact, *Ājīvaṭṭhamaka Sīla* is certainly the precept taught by the **Buddha** himself. The *Visuddhimagga* quoted the *Uparipannaṇasa Pāli* (5 Vagga, 7 Sutta) “*Tenāha pubbeva kho panassa kāyakammaṃ vacīkammaṃ ājīvo suparisuddho hotīti*” to show that the **Buddha** taught the *Ājīvaṭṭhamaka Sīla*, the set of precepts with right livelihood as the eighth.

Mặt khác, có một số người nói rằng họ thậm chí chưa từng được nghe về bộ Pháp Quy Phạm Đạo Đức kỳ lạ này được gọi là Mạng Đệ Bát Giới Luật; nó không thể đã được Đức Phật giáo đạo; nó có thể là một sự gia bồi thêm sau này không có giá trị đặc biệt. Xác thiết địa thuyết (Nói một cách chuẩn xác, xác thực), Mạng Đệ Bát Giới Luật một cách xác tín là điều học giới đã được chính Đức Phật giáo đạo. Bộ Thanh Tịnh Đạo đã viện dẫn Ngũ Thập Thượng Phần Pāli (5 Phẩm, 7 Kinh Văn) “Quả thật Mạng Thanh Tịnh này đã được thuyết giảng trước kia với Thân Nghiệp, Ngũ Nghiệp” để biểu thị rằng Đức Phật đã giáo đạo Mạng Đệ Bát Giới Luật, một bộ học giới với sự sinh kế chính đáng là điều học giới thứ tám.

The **Buddha** made his appearance in the world at a time when it was enveloped in the dark mass of evil forces. People were depraved, bereft of Morality, steeped as they were in evil thoughts, words and deeds. When the **Buddha** wanted to inculcate in those wild, debased beings a sense of gentle civility through practice of Morality, he had to select a moral code from amongst various sets of precepts which would best suit their coarse minds. He thus taught them at the initial stages the *Ājīvaṭṭhamaka Sīla*. When the grosser forms of evil had been removed from the habits of the untamed beings by teaching them the *Ājīvaṭṭhamaka Sīla*, the **Buddha** no longer made use of it; instead he taught the five precepts and the eight precepts in his further civilizing endeavours.

Đức Phật đã thực hiện sự xuất hiện của Ngài trong thế gian tại một thời điểm khi nó đã bị bao phủ trong màn hắc ám của những bạo lực tà ác. Con người đã **đọa lạc** (*sa đọa, biến chất*), hoàn toàn táng thất Quy Phạm Đạo Đức, họ đã **trầm đắm** (*đắm mình vào, chìm ngập vào, mãi mê vào, chìm đắm*) trong những sự nghĩ suy, lời nói, và các hành động tà ác. Khi **Đức Phật** đã muốn giáo đạo chúng hữu tình **thất khai hóa** (*không mở mang văn hóa*), đã hạ thấp phẩm giá ấy một lý trí lễ phép ôn nhu thông qua việc thực hành Quy Phạm Đạo Đức, Ngài đã phải tinh tuyền một pháp quy đạo đức từ nhiều bộ học giới khác nhau mà sẽ thích hợp nhất với những tâm thức thô lỗ của họ. Như vậy Ngài đã giáo đạo họ ở những giai đoạn ban đầu về **Mạng Đệ Bát Giới Luật**. Khi những hình thức thô tục hơn của sự tà ác đã được loại trừ khỏi những thói quen của chúng hữu tình chưa được thuần hóa bằng cách giáo đạo cho họ về **Mạng Đệ Bát Giới Luật**, **Đức Phật** đã không còn sử dụng nó nữa; thay vào đó Ngài đã giáo đạo năm điều học giới và tám điều học giới trong những sự nỗ lực khai hóa thêm nữa của Ngài.

*Having thus been set aside by the **Buddha** when a certain stage of moral purification has been reached by the people, successive teachers from the time of the **Buddha** till the present time have not given much attention to the **Ājīvaṭṭhamaka Sīla**; lay people also have not made special effort to observe it (because **Ājīvaṭṭhamaka Sīla** was originally meant for people of debased Morality only). A question arises here: since **Ājīvaṭṭhamaka Sīla** forms the initial practice for the Path and since it had been used at the time when the **Buddha** first appeared, would it not be even more suitable to observe it at the present time ? The term “initial practice for the Path” is applicable only when the **Ājīvaṭṭhamaka Sīla** is observed by those who have no code of Morality whatever at the start to serve as the precept for the Path. Those who have only recently given up wrong views and begun to embrace **Buddhism** should not doubt start to purify themselves by observing this **Ājīvaṭṭhamaka Sīla** but when they have become well established in the **Buddhist** belief after being well trained in the **Sīla**, it should no longer be termed “the initial practice for the Path”. Even children of **Buddhists** parents have been taught to understand the dire consequences of gross misdeeds such as taking the life of sentient beings and they refrain from doing so. Accordingly when they grow up and begin to observe precepts, there is no need for them to keep the **Ājīvaṭṭhamaka Sīla**. They should gradually advance in their training from the five precepts to the eight precepts and on to the ten precepts.*

Như vậy sau khi đã được **Đức Phật** đặt sang một bên khi con người đã đạt đến một giai đoạn tịnh hóa đạo đức nhất định, các Bậc Giáo Thọ kế tiếp từ thời kỳ **Đức Phật** cho đến thời điểm hiện tại đã không có chú ý nhiều đến **Mạng Đệ Bát Giới Luật**; người cư sĩ tại gia cũng đã không nỗ lực đặc biệt để tuân thủ nó (vì **Mạng Đệ Bát Giới Luật** khởi sơ đúng là ý nghĩa chỉ dành cho những người đã hạ thấp phẩm giá Quy Phạm Đạo Đức). Một câu khởi sinh ở đây: vì **Mạng Đệ Bát Giới Luật** hình thành sự thực hành ban đầu cho Đạo Lộ và vì nó đã được sử dụng tại thời điểm khi **Đức Phật** lần đầu tiên đã xuất hiện, liệu nó có thích hợp hơn nữa khi tuân thủ nó tại thời điểm hiện tại không ? Thuật ngữ “sự thực hành ban đầu cho Đạo Lộ” chỉ khả ứng dụng khi **Mạng Đệ Bát Giới Luật** đã được những người không có chút Pháp Quy Phạm Đạo Đức nào cả tuân thủ vào buổi ban đầu để làm điều học giới cho Đạo Lộ. Những người đã chỉ vừa mới từ bỏ những quan điểm sai lầm và đã bắt đầu tín phụng **Phật Giáo** chắc chắn phải bắt đầu tự tịnh hóa bản thân qua việc tuân thủ

Mạng Đệ Bát Giới Luật này, thế nhưng khi họ đã trở nên khéo kiến lập kiên định trong niềm tin **Phật Giáo** sau khi đã được hảo huấn luyện trong **Giới Luật**, nó không còn được xứng tác là “sự thực hành ban đầu cho Đạo Lộ”. Ngay cả những con trẻ của những Cha Mẹ theo **Phật Giáo** đã được giáo đạo đề tuệ tri những kết quả đáng sợ của những ác hành nghiêm trọng chẳng hạn như là việc đoạt sinh mệnh chúng hữu tình hữu năng lực cảm giác và chúng khắc chế không làm như vậy. Vì vậy khi chúng lớn lên và bắt đầu tuân thủ những điều học giới, không cần phải đối với chúng đề gìn giữ **Mạng Đệ Bát Giới Luật**. Chúng nên tiến bộ một cách dần dà trong việc bồi huấn từ năm điều học giới đến tám điều học giới và lên đến mười điều học giới.

*In other words, observance of **Ājīvaṭṭhamaka Sīla** is the necessary step which those steeped in immorality should take to rid themselves of debased habits; but for those who have been well brought up under the guidance of **Buddhist** parents, it is clear that they already possess a modicum of moral conduct. Therefore there is no special need for them to observe the **Ājīvaṭṭhamaka Sīla**. What has been said above applies to the present time when the **Buddha's** Teaching is widely extant. Although brought up in a **Buddhist** environment and taught to refrain from gross misdeeds, if one judges oneself to be deficient in moral conduct and to have committed all kinds of grave transgression, one has no alternative but to start with the initial purification process of observing the **Ājīvaṭṭhamaka Sīla** for the practice of the Noble Path.*

Nói cách khác, việc tuân thủ **Mạng Đệ Bát Giới Luật** là bước đi cần thiết mà những người đã **trầm đắm** (đắm mình vào, chìm ngập vào, mãi mê vào, chìm đắm) trong **sự thương phong bại tục** (đồi phong bại tục, phong tục bại hoại, đạo đức suy đồi) nên thực hiện để bản thân thoát khỏi những thói quen đã hạ thấp phẩm giá; thế nhưng đối với những người đã được hữu giáo dưỡng dưới sự hướng dẫn của Cha Mẹ theo **Phật Giáo**, rõ ràng là chúng sẵn sở hữu một chút ít phẩm hạnh đạo đức. Vì lý do như vậy không cần phải đối với chúng đề tuân thủ **Mạng Đệ Bát Giới Luật**. Những điều đã nói ở trên thích dụng cho thời điểm hiện tại khi Giáo Huân **Đức Phật** đang hiện hành trong phạm vi một cách rộng lớn. Mặc dù được phủ dưỡng trong hoàn cảnh **Phật Giáo** và được giáo đạo phải khắc chế những ác hành nghiêm trọng, nếu như một người tự kỷ tác xuất phán đoán không có phẩm hạnh đạo đức và đã phạm đủ mọi loại tội lỗi nghiêm trọng, người đó không có lựa chọn nào khác ngoài việc bắt đầu với quá trình tịnh hóa ban đầu của việc tuân thủ **Mạng Đệ Bát Giới Luật** cho việc thực hành Thánh Đạo.

*Those inclined to follow the line of least resistance are likely to find this **Ājīvaṭṭhamaka Sīla** attractive if someone points out that in observing this **Sīla**, one does not have to refrain from indulging in intoxicating drinks and drugs, one does not have to refrain from dancing, singing, enjoying shows, that it is easily observed being free from difficult restraints and that it serves as the basis for the attainment of the Path and the Fruition. It is a weakness of human nature to look for easy means of acquiring wealth. People forget or ignore the fact that even with hard labour and diligent work, it is not always possible to have one's dream of riches fulfilled. Many of them have become a prey to fraudulent villains who claim to possess magical secrets of multiplying one's wealth. By seeking an easy way of becoming rich, people have fallen a victim to their own avarice.*

Những người đã có thiên hướng theo đuổi con đường ít kháng cự nhất có thể nghiệm thấy **Mạng Đệ Bát Giới Luật** này hữu hấp dẫn lực nếu như có người nào đó chỉ xuất rằng trong khi đang tuân thủ **Giới Luật** này, người ta không cần phải khắc chế sự dung túng trong việc uống những chất làm mê say tâm thức và những độc phẩm, người ta không cần phải khắc chế việc nhảy múa, ca hát, việc thụ hưởng những sự diễn xuất, rằng điều đó được tuân thủ một cách dễ dàng, được thoát khỏi những sự hạn chế khó khăn và rằng nó đảm nhiệm là cơ sở cho sự thành tựu Đạo Lộ và Quả Vị. Một sự yếu đuối thuộc nhân tính là tìm kiếm phương pháp dễ dàng để hoạch đắc tài sản. Người ta quên đi hoặc không để ý sự thật rằng ngay cả công việc nặng nhọc và cần mẫn, không phải lúc nào cũng khả thi để có được giấc mơ giàu có của mình cảm thấy được mãn túc. Nhiều người trong số họ đã trở thành một Thụ Hại Giả của những người bịp bợm dối trá tự xưng sở hữu những bí quyết hữu ma lực để gia bội tài sản của mình. Bởi do tầm cầu một phương pháp dễ dàng để trở nên giàu có, người ta đã trở thành một Thụ Hại Giả của lòng tham lam của mình.

Just as there are deceivers in worldly affairs there are also frauds in religious matters especially concerning the attainment of the Path and the Fruition which is, of course, not easy at all to come by. Many are those who, inclining to seek short cuts, have followed to their great loss the spurious teachings of self-acclaimed masters who promise them the stage of a “Stream Winner” within seven days of practising their technique or that of a “Once Returner” if one has adequate intellectual development. After finishing their seven days’ course of practice the master announces pseudo-attainments of his pupils as a “Stream Winner” or a “Once Returner” who consequently are delighted with their illusory achievements.

Cũng như có những người lừa dối trong sự vụ công cộng thuộc thế tục, thì cũng có những sự bịp bợm dối trá trong các vấn đề tôn giáo, đặc biệt là hữu quan đến việc thành tựu Đạo Lộ và Quả Vị mà, lẽ tất nhiên, không dễ dàng để đạt được. Nhiều người, khi đã có khuynh hướng tầm cầu những con đường tắt, đã tuân chiếu dẫn đến sự mất mát to lớn của mình những giáo nghĩa nguy tạo của những vị thầy tự xưng đã hứa hẹn với họ giai đoạn của một “Bậc Hoạch Thắng Giả Dòng Thánh Vực (*Bậc Quả Dự Lưu*)” trong vòng bảy ngày qua việc thực hành kỹ thuật của mình, hoặc rằng là một “Bậc Nhất Thứ Phản Hồi Giả” nếu như người đó có sự phát triển trí lực đầy đủ. Sau khi kết thúc khóa trình thực hành bảy ngày, vị thầy tuyên bố những sự thành tựu giả tạo của các môn sinh mình là một “Bậc Hoạch Thắng Giả Dòng Thánh Vực (*Bậc Quả Dự Lưu*)” hoặc một “Bậc Nhất Thứ Phản Hồi Giả”, do đó họ đã hân hoan với những sự thành tựu hư ảo của mình.

*Here we would like to sound a note of caution. The copper metal if it could be converted into the precious metal of gold, through practice of alchemy, would become possessed of the properties of gold which are vastly different from those of the original basemetal of copper. Likewise a noble person known as an **Ariya** who has achieved the First Path and Fruition only as a “Stream Winner” is easily distinguished from an ordinary worldling by means of his physical, verbal, mental demeanour. Instead of placidly accepting the announcement of the master as having attained the stage of a “Stream Winner” or a “Once Returner” one should by self-introspection examine one’s true nature to see if one has changed for the better and has truly benefited by the seven days’ course*

of practice. Only by self-evaluation in this manner could one save oneself from being misled by dubious teachers of religion.

Ở đây chúng tôi muốn đề xuất một **cáo giới** (khuyên răn, khuyên bảo). Kim loại đồng nếu như nó có thể chuyển biến thành kim loại vàng quý giá, thông qua sự thực hành thuật luyện kim, sẽ trở nên được sở hữu những đặc tính của vàng vốn rất khác biệt so với kim loại cơ bản ban đầu của đồng. Tương tự, một Thánh Nhân được biết là **Bậc Thánh** đã thành đạt Đạo Lộ và Quả Vị đầu tiên chỉ là một “Bậc Hoạch Thắng Giả Dòng Thánh Vực (*Bậc Quả Dự Lưu*)” thì dễ dàng phân biệt được với một người thể tục bình thường nhờ vào cử chỉ về Thân, Lời và Ý của mình. Thay vì tiếp thụ một cách bình tĩnh lời tuyên bố của vị thầy là đã thành đạt một giai đoạn của một “Bậc Hoạch Thắng Giả Dòng Thánh Vực (*Bậc Quả Dự Lưu*)” hoặc một “Bậc Nhất Thứ Phản Hồi Giả” người ta nên tự phản tỉnh thẩm tra chân thực tính của mình để tri thức nếu như người ta đã có cải biến tốt hơn và xác thực đã hoạch ích từ khóa trình thực hành bảy ngày. Chỉ với sự tự bình giá trong phương thức này người ta mới có thể tự cứu mình khỏi bị những thầy dạy đạo khả nghi dẫn dắt sai lầm.

*Thus in matters of observing the precepts or in other pursuits there is no short cut or easy way to achieve one's cherished object. A person addicted to drinks will not be able to observe even the five precepts, not to speak of the higher practices such as the eight precepts. The group of moral precepts other than the said **Ājīvaṭṭhamaka Sīla** is classified as **Ābhisamācārika Sīla**, precepts which promote good conduct. Even the five precepts are to be considered as superior to the **Ājīvaṭṭhamaka Sīla**. It may be questioned “How could the five precepts which have only one restraint (i.e. not to speak lies) out of the four verbal restraints be superior to the **Ājīvaṭṭhamaka Sīla** which requires the observance of all the four verbal restraints (lying, gossiping, using abusive language and engaging in frivolous talks) ?*

Như vậy trong sự thái tuân thủ những điều học giới hoặc trong những sự truy cầu khác, không có con đường tắt hoặc phương thức dễ dàng để thành đạt mục đích đã ấp ủ của mình. Một người đã mắc nghiện ngập sẽ không có khả năng tuân thủ ngay cả là năm điều học giới, chưa kể đến những sự thực hành cao hơn chẳng hạn như là tám điều học giới. Nhóm các điều học giới đạo đức khác ngoài **Mạng Độ Bát Giới Luật** đã nói trên được phân loại là **Hành Vi Lương Hảo Giới Luật**, những điều học giới xúc tiến hảo phẩm hạnh. Ngay cả năm điều học giới đã được cho là ưu việt hơn **Mạng Độ Bát Giới Luật**. Có thể đặt câu hỏi “Làm thế nào năm điều học giới vốn chỉ có một sự khắc chế (tức là không nói dối) trong Tứ Ngũ Khắc Chế lại ưu việt hơn **Mạng Độ Bát Giới Luật** vốn yêu cầu việc tuân thủ cả Tứ Ngũ Khắc Chế [**sự thuyết hoang** (*vọng ngữ, nói dối*), **sự lưu ngôn phỉ ngữ** (*đồn đại và phỉ báng*), sử dụng ngôn ngữ nhục mạ và tham gia nói lời nhai nhảm nhảm (*hỗ ngôn loạn ngữ*)] ?

*The answer lies in the fact that of the four verbal restraints, lying forms the basis of breach of all the verbal restraints. The **Buddha** teaches that for one who commits falsehood, there is no misdeed which he is not liable to perpetuate; and one who can abstain from lying can easily observe the remaining precepts. How could one who does not speak lies engage himself in slandering, abusing and frivolous talks ? This explains why only the restraint of falsehood is included as the main verbal restraint in the five precepts. No question arise therefore that the **Ājīvaṭṭhamaka Sīla***

is superior to the five precepts. Again it may be asked: since the precept to refrain from wrong livelihood, which does not feature in the five precepts, forms the eighth precept of the *Ājīvaṭṭhamaka Sīla*, surely it should be deemed superior to the five precepts. The answer in brief to this question is: For one who observes the five precepts, no special effort is needed to refrain from wrong livelihood. After all, wrong livelihood means earning one's living through wrong means of killing, stealing and lying. By observing the five precepts meticulously, one is automatically avoiding the misdeeds of killing, stealing and lying. Thus the precept to refrain from wrong livelihood as an additional observance in the *Ājīvaṭṭhamaka Sīla* does not justify the claim of its superiority over the five precepts. What has been discussed above applies only to lay devotees.

Câu trả lời nằm ở trong sự thực là Tứ Ngũ Khắc Chế, **sự thuyết hoang** (vọng ngữ, nói dối) hình thành cơ sở vi phạm tất cả Ngũ Khắc Chế. **Đức Phật** giáo đạo rằng đối với người phạm hoang ngôn thì không có ác hành nào mà vị ấy không có khả năng tiếp tục; và người có thể **khắc ý hồi ty** (ng nghiêm lòng né tránh) **sự thuyết hoang** (vọng ngữ, nói dối) thì có thể dễ dàng tuân thủ những điều học giới còn lại. Làm thế nào người không nói dối bản thân lại tham gia vào sự phi báng, thô ác ngữ và nói dối nhảm nhí (hỗ ngôn loạn ngữ) ? Điều này giải thích vì sao chỉ có việc khắc chế **sự thuyết hoang** (vọng ngữ, nói dối) đã được kể là Ngũ Khắc Chế chủ yếu trong năm điều học giới. Vì lý do như vậy không có câu hỏi nào khởi sinh rằng **Mạng Độ Bát Giới Luật** là ưu việt hơn năm điều học giới. Lại nữa có thể được vấn hỏi: vì điều học giới khắc chế sự sinh kế bất chính, vốn không đặc trưng trong năm điều học giới, hình thành điều học giới thứ tám của **Mạng Độ Bát Giới Luật**, có xác định là nó phải được cho là ưu việt hơn năm điều học giới ? Câu trả lời giản yếu cho câu hỏi này là: Đối với người tuân thủ năm điều học giới, không có sự nỗ lực đặc biệt nào cần phải có để khắc chế sự sinh kế bất chính. Sau hết, việc sinh kế bất chính có nghĩa là việc thu nhập sinh kế của mình thông qua phương pháp bất chính đáng về **sự sát lục** (tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới), **sự đạo thiết** (ăn trộm, ăn cắp) and **sự thuyết hoang** (vọng ngữ, nói dối). Bằng cách tuân thủ năm điều học giới một cách phi thường tử tế, một cách **bất giả tư sách** (không cần suy nghĩ, không do dự, không chần chừ, ngay lập tức) người ta tránh xa được những ác hành về **sự sát lục** (tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới), **sự đạo thiết** (ăn trộm, ăn cắp) và **sự thuyết hoang** (vọng ngữ, nói dối). Như vậy điều học giới khắc chế sự sinh kế bất chính là một việc tuân thủ bổ sung trong **Mạng Độ Bát Giới Luật** không cần phải biện giải cho lời tuyên bố về tính ưu thế của nó so với năm điều học giới. Những điều đã được thảo luận ở trên chỉ thích dụng cho những cư sĩ tại gia kiên thành.

For members of the *Saṅgha* the rules of discipline laid down by the *Buddha* for them as expounded in the *Vinaya Piṭaka* are known as *Sikkhāpadas*. The offences, for which penalties are imposed, may be classified under seven categories depending on their nature: (1) *Pārājika*, (2) *Saṅghādisesa*, (3) *Thullacaya*, (4) *Pācittiya*, (5) *Patidesanīya*, (6) *Dukkata*, and (7) *Dubbhāsita*. An offence in the first category of offences (*Pārājika*), and one in the second category (*Saṅghādisesa*), are classified as grave offences, *Garukāpatti*. The remaining five categories which consist of light offences are called *Lahukāpatti*. The group of moral precepts observed by *Bhikkhus* so that there is no breach of lesser and minor offences classified under *Lahukāpatti* is known as

Ābhisamācārika Sīla; that observed by them to avoid transgression of grave offences, *Garukāpatti*, is known as *Ādibrahmacariyaka Sīla*.

Đối với những thành viên của **Tăng Đoàn** những giáo quy kỷ luật đã được **Đức Phật** chế định cho họ như được xiển thuật trong **Tạng Luật** đã được biết đến là **Những Giới Điều (Luật Điều)**. Những sự phạm tội, đối với những sự xử phạt đã được cường liệt thực hành, có thể được phân loại thành bảy loại tùy thuộc vào thực tính của chúng: **(1) Bất Cộng Trụ, (2) Tăng Tàn, (3) Trọng Tội, (4) Ứng Đối Trị, (5) Ứng Phát Lộ, (6) Tác Ác (Ác Tác Tội, Ác Liệt Hành Vi), và (7) Ác Ngôn (Liệt Ngôn)**. Một sự phạm tội trong loại thứ nhất trong những sự phạm tội (**Bất Cộng Trụ**), và một sự phạm tội trong loại thứ hai trong những sự phạm tội (**Tăng Tàn**), đã được phân loại là những sự phạm tội nghiêm trọng, **Cực Trọng Tội (Thâm Trọng Tội Nghiệt)**. Năm loại phạm tội còn lại mà tổ thành những sự phạm tội nhẹ đã được gọi là **Khinh Tội**. Nhóm những điều học giới đạo đức được **Chư Tỳ Khuru** tuân thủ nhằm để cho không vi phạm những sự phạm tội giảo khinh và thứ yếu được phân loại dưới tiêu đề **Khinh Tội** đã được biết đến là **Hành Vi Lương Hảo Giới Luật**; nhóm những điều học giới đạo đức được họ tuân thủ để tránh xa sự vi phạm những sự phạm tội nghiêm trọng, **Cực Trọng Tội (Thâm Trọng Tội Nghiệt)**, đã được biết đến là **Khởi Phát Phạm Hạnh Giới Luật (Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật)**.

Of the five volumes of the Vinaya Piṭaka, Pārājika Pāli and Pācittiya Pāli, also known as Ubhato Vibhaṅga deal with codes of Morality which belong to Ādibrahmacariyaka category of Sīla; Mahā Vagga Pāli and Cūla Vagga Pāli which are collectively termed Khandhaka Vagga describe the group of Morality which has been classified Ābhisamācārika Sīla. (The last volume, Parivāra, gives a summary and classification of the rules in the four previous volumes). (Bhikkhus become accomplished in Ādibrahmacariyaka Sīla only after completing observance of Ābhisamācārika Sīla. When a Bhikkhu meticulously avoids transgression of even a minor fault, a light offence, it goes without saying that he will take the greatest care not to be guilty of grave offences).

Trong năm Tập của **Tạng Luật**, Chánh Tạng **Pāli Bất Cộng Trụ** và **Ứng Đối Trị**, cũng được biết là **Nhị Đối Phân Tích** giảng giải những Pháp Quy Phạm Đạo Đức mà thuộc về loại **Khởi Phát Phạm Hạnh Giới Luật (Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật)** của **Giới Luật**; Chánh Tạng **Pāli Đại Phẩm** và **Tiểu Phẩm** mà đã được xúng tác một cách tổng thể là **Phẩm Tiểu Phần** miêu thuật nhóm Quy Phạm Đạo Đức đã được phân loại là **Hành Vi Lương Hảo Giới Luật**. (Tập cuối cùng, **Tập Yếu**, đưa ra một tổng kết và sự phân loại những giáo quy trong bốn Tập trước). (**Chư Tỳ Khuru** trở nên **kỹ nghệ nhàn thực (tài nghệ khéo léo thành thạo)** trong **Khởi Phát Phạm Hạnh Giới Luật (Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật)** chỉ sau khi hoàn thành việc tuân thủ **Hành Vi Lương Hảo Giới Luật**. Khi một **Tỳ Khuru** tránh xa sự vi phạm một cách phi thường tử tế ngay cả một khuyết điểm thứ yếu, một sự phạm tội nhẹ, thì không cần phải nói cũng biết rằng vị ấy sẽ hết sức cẩn thận để không bị phạm phải trong những sự phạm tội nghiêm trọng).

Again: (3) Morality is of two kinds: (a) *Viratī Sīla*, and (b) *Aviratī Sīla*. (a) *Viratī Sīla* means the mental concomitants of three abstinences, that is, right speech, right action and right livelihood as explained under the heading “What is Morality ?”; (b) *Aviratī Sīla* consists of precepts associated

with various mental concomitants such as volition, etc. other than the mental factors of three abstinences (**Virati**).

Lại nữa: (3) Quy Phạm Đạo Đức thuộc về hai loại là: (a) **Giới Trừ Giới Luật**, và (b) **Bất Giới Trừ Giới Luật**.

a. **Giới Trừ Giới Luật** có nghĩa là các Pháp bạn tùy tinh thần (*các Tâm Sở*) thuộc về Tam Khắc Chế, nghĩa là, ngôn ngữ chính đáng, hành động chính đáng và sự sinh kế chính đáng như đã giải thích dưới tiêu đề “Quy Phạm Đạo Đức là chi?”;

b. **Bất Giới Trừ Giới Luật** gồm có những điều học giới đã phối hợp với các Pháp bạn tùy tinh thần (*các Tâm Sở*) khác nhau chẳng hạn như là **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí, Tư Tâm Sở*), v.v. ngoài các yếu tố tinh thần thuộc về Tam Khắc Chế (**Giới Trừ Phần**).

Again: (4) Morality is of two kinds: (a) **Nissita Sīla**, and (b) **Anissita Sīla**. (a) **Nissita Sīla** is Morality practised depending upon craving or upon wrong view. When one observes precepts with the aim of achieving a happy existence in the future abounding in wealth and property, one's **Sīla** is called Morality of dependence upon craving. Observance of precepts or rituals (such as imitating cows or dogs) in the wrong belief that they are conducive to spiritual purification is called Morality of dependence upon wrong view. (Those who have embraced **Buddhism** are not likely to practise the Morality of dependence upon wrong view; but they should guard themselves against practising the Morality of dependence upon craving which they are liable to do). (b) **Anissita Sīla** is Morality practised without depending upon craving or upon wrong view with the sole aim of cultivating the noble practice. This means practice of mundane Morality which is prerequisite for that supramundane Morality.

Lại nữa: (4) Quy Phạm Đạo Đức thuộc về hai loại: (a) **Y Chỉ Giới Luật**, và (b) **Bất Y Chỉ Giới Luật**.

a. **Y Chỉ Giới Luật** là Quy Phạm Đạo Đức được thực hành tùy thuộc vào lòng khát vọng hoặc quan điểm sai lầm. Khi một người tuân thủ những điều học giới với mục đích hoạch đắc một kiếp sống hạnh phúc trong tương lai có rất nhiều của cải và tài sản, **Giới Luật** của người đó đã được gọi là Quy Phạm Đạo Đức thuộc về sự tùy thuộc vào lòng khát vọng. Việc tuân thủ những điều học giới hoặc những nghi thức [chẳng hạn như là việc mô phỏng theo những con bò (*nguru hành giả*) hoặc những con chó (*cẩu hành giả*)] trong niềm tin sai lầm rằng chúng hữu trợ cho sự tịnh hóa tinh thần đã được gọi là Quy Phạm Đạo Đức thuộc về sự tùy thuộc vào quan điểm sai lầm. (Những người đã tín phụng **Phật Giáo** thì không thể nào thực hành Quy Phạm Đạo Đức thuộc về sự tùy thuộc vào quan điểm sai lầm; thế nhưng họ nên tự phòng ngừa việc thực hành Quy Phạm Đạo Đức thuộc về sự tùy thuộc vào lòng khát vọng mà họ có khả năng làm điều ấy).

b. **Bất Y Chỉ Giới Luật** là Quy Phạm Đạo Đức được thực hành mà không tùy thuộc vào lòng khát vọng hoặc vào quan điểm sai lầm với mục đích duy nhất tu dưỡng sự thực hành Thánh Thiện. Điều này có nghĩa là sự thực hành Quy Phạm Đạo Đức Hiệp Thế là điều kiện tiên quyết cho Quy Phạm Đạo Đức Siêu Thế ấy.

Again: (5) Morality is two kinds: (a) **Kālapariyanta Sīla**, and (b) **Āpāṇakoṭika Sīla**. (a) **Kālapariyanta Sīla** is Morality observed for a limited period. (b) **Āpāṇakoṭika Sīla** is Morality

observed for life. In describing *Kālapariyanta Sīla*, the *Visuddhimagga* mentions only in a general way the limit of the observing period (*Kālaparicchedaṃ katvā samādinnaṃ sīlaṃ*). But its *Ṭīkā* is more specific in prescribing the time limit: whole day or whole night, etc. (*Kālaparicchedaṃ katvā ti imaṅca rattiṃ imaṅca dīvaṇ ti ādinā viya kālavasena paricchedaṃ katvā*). Nowadays, many people take the precepts without mentioning any time limit; so it seems for life. But as the intention is to observe a certain precept for a day or a limited period only, it is certainly a temporary Morality. As the formulate in the Commentary and the Sub-Commentary for taking the vow of precept mentioned above require the stating of the period of observance, one should mention the period during which one would observe the precept. However, neglecting to do so constitute no fault; it would still be a temporary practice of Morality.

Lại nữa: (5) Quy Phạm Đạo Đức thuộc về hai loại là: (a) **Tận Thời Hạn Giới Luật**, và (b) **Tận Sinh Mệnh Giới Luật**.

a. **Tận Thời Hạn Giới Luật** là Quy Phạm Đạo Đức được tuân thủ trong một đoạn thời gian hữu hạn.

b. **Tận Sinh Mệnh Giới Luật** là Quy Phạm Đạo Đức được tuân thủ suốt cuộc đời. Trong việc miêu thuật **Tận Thời Hạn Giới Luật**, Bộ **Thanh Tịnh Đạo** chỉ đề cập trong một phương thức tổng quát sự hạn định về đoạn thời gian tuân thủ (**Hạn định thời gian đã tuân thủ Giới Luật**). Thế nhưng phần **Phụ Chú Giải** của nó thì cụ thể hơn trong việc quy định thời hạn: trọn cả ngày hoặc trọn cả đêm, v.v.. (**Hạn định thời gian đã tuân thủ trọn ngày nay và đêm nay bằng nhau với thời gian đã tuân thủ**). Ngày nay, nhiều người thọ trì những điều học giới mà không đề cập đến bất luận thời hạn nào; có vẻ như là suốt cuộc đời. Thế nhưng vì Tác Ý là tuân thủ một điều học giới nào đó trong một ngày hoặc chỉ một đoạn thời gian hữu hạn, điều đó đương nhiên là một Quy Phạm Đạo Đức đoản kỳ. Vì sự biểu đạt xác thiết trong Bộ Chú Giải và Phụ Chú Giải về việc phát thệ điều học giới được đề cập ở trên yêu cầu việc quy định đoạn thời gian của việc tuân thủ, người ta phải đề cập đến đoạn thời gian trong khi người ta sẽ tuân thủ điều học giới. Tuy nhiên, **việc hốt thi** (lơ là, sao lãng, coi nhẹ, không lưu tâm đến) làm như vậy không hình thành khuyết điểm; nó sẽ vẫn là một sự thực hành Quy Phạm Đạo Đức đoản kỳ.

The intention though unspoken is generally assumed to be for the whole period of a day, or a night, or a whole day and night. But it is not necessarily so according to the Commentary on the *Patisambhidā Magga* which states that one may observe the precepts for one sitting, like lay devotees who, having established themselves in the Triple Gem, observe a set of precepts while making a donation to an invited **Bhikkhu** in their home. They observe the precepts only for the duration of the ceremony of almsgiving. Or they may undertake to observe a set of precepts during their sojourn at a monastery for a day or two or more. These are all observances of temporary Morality. Thus according to this Commentary, it is beneficial to observe precepts even for a very short period. Therefore teachers explain that it is quite proper to encourage children who are not used to go without an evening meal to take the eight precepts on **Upasatha** days and observe them all throughout the morning only. One always gains merit for doing the good deed of observing precepts, however short the duration of the observance may be.

Tác ý mặc dù không nói ra thì thông thường đã được thừa nhận là cho trọn cả thời gian của một ngày, hoặc một đêm, hoặc trọn cả một ngày và đêm. Thế nhưng không nhất thiết phải như vậy, y chiếu Bộ Chú Giải về **Vô Ngại Giải Đạo** trong đó trần thuật rằng người ta có thể tuân thủ những điều học giới trong một lần tọa hành, tự hồ những cư sĩ tại gia kiền thành, họ đã tự tiếp thụ trong Tam Bảo Thạch, tuân thủ một bộ học giới trong khi đang thực hiện một sự quyên tặng đến một vị **Tỳ Khuru** được cung thỉnh trong nhà của họ. Họ tuân thủ những điều học giới chỉ trong thời gian nghi thức quyên hiến. Hoặc họ có thể đảm nhận tuân thủ một bộ học giới trong khoảng thời gian lưu trú của họ tại một tu đạo viện trong một ngày hoặc hai ngày hoặc lâu hơn. Tất cả những điều này đều là những việc tuân thủ Quy Phạm Đạo Đức đoản kỳ. Như vậy y chiếu Bộ Chú Giải này, thật hữu ích đối với việc tuân thủ những điều học giới ngay cả trong một đoạn thời gian rất ngắn ngủi. Vì lý do như vậy, các Bậc Giáo Thọ giải thích rằng hoàn toàn thích hợp để cổ vũ những con trẻ đã không từng **ai ngạ (bị đói)** một bữa ăn chiều để thọ trì tám điều học giới vào những ngày **Bồ Tát Trai Giới (Ngày Tụng Niệm Giới Luật)** và chỉ tuân thủ chúng trong suốt buổi sáng. Người ta luôn hoạch đắc phúc đức trong khi đang làm Thiện Hạnh tuân thủ những điều học giới, dù khoảng thời gian của việc tuân thủ có thể ngắn ngủi đi nữa.

*Two stories in the **Cūla Vagga** of the **Peta Vatthu** illustrate this point. During the time of the **Buddha** there was in **Rājagaha** a hunter who earned his living by killing deer day and night. A friend of his was a disciple of the **Buddha** being established in the Triple Refuge. The friend advised the hunter to refrain from the evil act of killing game animals. But his advice fell on deaf ears. Undaunted, he suggested to the hunter to refrain from killing at least during night time and instead to engage himself in the meritorious act of observing precepts. The hunter finally gave in to his friend's persistent persuasion, and abandoning all acts of preparations for killing during night time, he spent his time observing precepts. After his death, the hunter gained rebirth near **Rājagaha** as a **Vemanika Peta**, who was subjected to great suffering during the day, but lived a happy life at night enjoying fully the pleasures of the senses.*

Hai truyện ký trong **Tiểu Phẩm** thuộc **Nga Quỷ Sự Tình** cử lệ thuyết minh quan điểm này. Trong thời kỳ **Đức Phật** đã có một thợ săn trong thành **Rājagaha** đã **y khảo sát lục mưu sinh (sự kiếm sống của mình trông cậy vào việc giết hại)** loài nai ngày và đêm. Một bằng hữu của Ông ấy đã là một đệ tử **Đức Phật** và đã được tiếp thụ trong Tam Trú Ân. Bằng hữu đã khuyến cáo thợ săn nên khắc chế ác hạnh về việc sát tử những thú săn. Thế nhưng lời khuyến cáo của Ông đã **bị đương thành nhĩ bàng phong (gặp phải thành gió thoảng bên tai, để ngoài tai)**. **Bất khuất bất nao (không chịu nhượng bộ, không khuất phục)**, Ông đã kiến nghị thợ săn khắc chế việc sát tử chí thiểu trong thời gian ban đêm và thay vào đó tự tham gia trong hành động **trị đắc xứng tán (xứng đáng được ca ngợi)** tuân thủ những điều học giới. Thợ săn cuối cùng đã khuất tùng trước sự thuyết phục kiên trì bất giải của bằng hữu mình, và khi đã từ bỏ tất cả những hành động chuẩn bị cho việc sát tử trong thời gian ban đêm, Ông ấy đã dành thời gian của mình cho việc tuân thủ những điều học giới. Sau sự tử vong của mình, thợ săn đã được tái sinh gần thành **Rājagaha** làm một **Thiên Cung Nga Quỷ**, Ông đã phải chịu đựng nỗi đông thống cường liệt trong thời gian ban ngày, thế nhưng đã sống một đời sống hạnh phúc vào ban đêm thụ hưởng trọn vẹn những cảm giác khoái lạc.

*The Venerable **Nārada Thera**, encountering this **Peta** in the course of his wanderings, enquired of him as to what kind of meritorious acts he had performed in his previous lives. The **Peta** recounted his life as a hunter, how he earned his living by killing, how his friend who was established in the Triple Refuge counselled him to give up his wrong mode of living, how he refused his friend's good advice at first but finally succumbed to his persuasion half-heartedly by giving up hunting at night time and devoting to good deed of observing precepts. For his cruel misdeeds in the day time, he was suffering intensely during the day while at night he lived the blissful, sensuous life of **Devas**.*

Trưởng Lão Nārada, khi đã ngẫu nhiên gặp phải **Nga Quỷ** này trong lộ tuyến du hành của mình, đã tuần vấn Ông ấy về những loại hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi*) nào mà Ông ấy đã thực hiện trong những kiếp sống trước của mình. **Nga Quỷ** đã tường tế tự thuật cuộc đời của mình là một thợ săn, Ông ấy đã **y kháo sát lục mưu sinh** (*sự kiếm sống của mình trông cậy vào việc giết hại*) như thế nào, bằng hữu của Ông ấy là Bạc đã được tiếp thụ trong Tam Trú Ân, đã khuyến cáo Ông ấy từ bỏ phương thức sát tử bất đạo đức của mình, Ông ấy đã cự tuyệt hạo khuyến cáo của bằng hữu mình vào lúc ban đầu như thế nào, thế nhưng cuối cùng đã khuất phục trước lời thuyết phục của Ông một cách **bán tâm bán ý** (*miễn cưỡng lơ là, thiếu nhiệt tình*) bằng cách từ bỏ việc săn bắn vào ban đêm và phụng hiến vào Thiện Hạnh tuân thủ những điều học giới. Vì những ác hành tàn nhẫn của mình vào lúc ban ngày, Ông ấy đã cảm thụ khổ đau một cách cực độ vào ban ngày, trong khi vào ban đêm Ông ấy đã sống đời sống cực lạc, du duyệt cảm quan của **Chư Thiên**.

*The second **Peta** story is similar. (But it concerns a wealthy sportsman who hunted deer day and night as a pastime for sheer enjoyment, not for livelihood. He also paid no heed to a friend of his who proffered him good advice for his benefit. Ultimately, he was won over by an **Arahat** who came on an alms-round to his friend's house, who instructed him to devote at least the night time to meritorious acts instead of full-time pursuit after sport. He suffered the same fate after death as the hunter of the previous story). We learn from these two stories that we reap the benefit of meritorious deeds even if they were performed only for the short period of night time. Accordingly, we should make an endeavour to observe the precepts for whatever time we could afford however short it may be.*

Truyện ký **Nga Quỷ** thứ hai thì cũng tương tự. (Thế nhưng nó hữu quan đến một vận động viên giàu có, là Bạc đã săn bắn loài nai ngày và đêm như là một sự tiêu khiển thuần túy cho việc vui chơi, không phải cho việc sinh kế. Ông ấy cũng đã không để ý đến một bằng hữu của mình, là Bạc đã đề xuất Ông ấy một hạo khuyến cáo vì lợi ích cho Ông. Cuối cùng, Ông ấy đã bị một **Bạc Vô Sinh** thuyết phục, là Bạc đã đi trì bình khát thực đến nhà bằng hữu của Ông ấy, là Bạc đã giáo đạo Ông ấy chuyên dụng thời gian chí thiểu vào ban đêm cho hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi*) thay vì dành toàn thời gian cho việc truy cầu thú vui giải trí. Ông ấy đã cảm thụ khổ đau cùng một mệnh vận sau sự tử vong như thợ săn trong truyện ký trước). Chúng ta học được từ hai truyện ký này rằng chúng ta gặt hái sự lợi ích từ những hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi*) cho dù chúng đã được thực hiện chỉ trong một đoạn thời gian ngắn ngủi vào ban đêm đi nữa. Vì vậy, chúng ta nên nỗ lực tuân thủ các điều học giới trong bất luận thời gian nào mà chúng ta có thể có đủ khả năng dù cho nó có thể ngắn ngủi đi nữa.

Again: (6) Morality is two kinds: (a) *Sapariyanta Sīla*, and (b) *Apariyanta Sīla*. (a) *Sapariyanta Sīla* is Morality, the observance of which is brought to an end before a stipulated time for some reason such as being coaxed or tempted with an offer of wealth or servants and attendants to break the observance or being threatened with destruction of one's life and limb or of one's relatives to do so. In this type of *Sīla* it should be noted that although its observance is brought to an end through outside interference, nevertheless merit has been already gained commensurate with one's precepts. *Sīla* observed before is not rendered fruitless by its termination. (b) *Apariyanta Sīla* is Morality, the observance of which is not cut short by any outside influence but is maintained till completion of the intended period.

Lại nữa: (6) Quy Phạm Đạo Đức thuộc về hai loại là: (a) **Hữu Hạn Giới Luật**, và (b) **Vô Hạn Giới Luật**.

a. **Hữu Hạn Giới Luật** là Quy Phạm Đạo Đức, việc tuân thủ đã bị kết thúc trước một thời gian đã quy định vì một lý do nào đó chẳng hạn như là đã bị dẫn dụ hoặc bị dụ hoặc với một sự phụng hiến tài sản hoặc những dụng nhân và những phục vụ viên để phá vỡ việc tuân thủ, hoặc đã bị uy hiếp với sự hủy diệt sinh mệnh và chi thể của mình, hoặc do những thân thích của mình để làm như vậy. Trong loại **Giới Luật** này cần được chú ý rằng mặc dù việc tuân thủ của nó đã bị kết thúc thông qua sự can thiệp từ bên ngoài, **tận quả như thử** (dù rằng như vậy, dù vậy đi nữa) phúc đức đã hoạch đắc thích đáng với những điều học giới của mình. **Giới Luật** được tuân thủ trước đó đã không trở thành vô kết quả bởi sự kết thúc của nó.

b. **Vô Hạn Giới Luật** là Quy Phạm Đạo Đức, việc tuân thủ không bị cắt ngắn bởi bất luận ảnh hưởng lực bên ngoài, trái lại đã vẫn được duy trì cho đến sự hoàn thành đoạn thời gian đã trù định.

Again: (7) Morality is two kinds: (a) *Lokiya Sīla*, and (b) *Lokuttara Sīla*. (a) *Lokiya Sīla* is Morality subject to (or accompanied by) mental intoxicants (*Āsavas*) such as sensual desire, desire for future existence, wrong view and ignorance. (b) *Lokuttara Sīla* is Morality not subject to (or not accompanied by) the mental intoxicants. *Lokiya Sīla* is conducive to happy future rebirths (as a human being or a *Deva*) and is a prerequisite for escape from the cycle of rebirths. *Lokuttara Sīla* brings about escape from *Samsara*; it is also an object for contemplation with Reflective Knowledge (*Paccavekkhaṇa Ñāṇa*).

Lại nữa: (7) Quy Phạm Đạo Đức thuộc về hai loại là: (a) **Hiệp Thế Giới Luật**, và (b) **Siêu Thế Giới Luật**.

a. **Hiệp Thế Giới Luật** là Quy Phạm Đạo Đức đã bị chi phối (hoặc đã đồng hành với) những chất làm mê say tâm thức (**Lậu Hoặc**) chẳng hạn như là sự khát vọng tính dục (*Dục Lậu*), sự khát vọng cho kiếp sống tương lai (*Hữu Lậu*), quan điểm sai lầm (*Kiến Lậu*) và sự bất tri tình đạt lý (*Vô Minh Lậu*).

b. **Siêu Thế Giới Luật** là Quy Phạm Đạo Đức đã không bị chi phối (hoặc đã không đồng hành với) những chất làm mê say tâm thức. **Hiệp Thế Giới Luật** hữu trợ những sự tái sinh hạnh phúc trong tương lai (làm một Nhân hữu tình hoặc một **Thiên Tử**) và là một điều kiện tiên quyết cho việc đào thoát khỏi vòng tuần hoàn tái sinh. **Siêu Thế Giới Luật** mang lại sự đào thoát khỏi

Vòng Luân Hồi; nó cũng là một đối tượng cho sự trầm tư với Tri Thức Trầm Tư (**Thâm Thị (Khảo Sát) Trí**).

END OF MORALITY IN GROUPS OF TWOS **KẾT THÚC QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC TRONG NHỮNG NHÓM HAI PHÁP**

MORALITY IN GROUPS OF THREES **QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC TRONG NHỮNG NHÓM BA PHÁP**

*(1) Morality is of three kinds: (a) **Hīna Sīla**, (b) **Majjhima Sīla**, and (c) **Paṇīta Sīla**. (a) When the four elements: will (**Chanda**), energy (**Vīriya**), consciousness (**Citta**), and investigative knowledge (**Vīmaṃsa**) – with which precepts are observed are of inferior quality, it is **Hīna Sīla**, (b) when they are of medium quality, it is **Majjhima Sīla**, and (c) when they are of superior quality, it is **Paṇīta Sīla**.*

(1) Quy Phạm Đạo Đức thuộc về ba loại là: (a) Ty Liệt Giới Luật, (b) Trung Bình Giới Luật, và (c) Tinh Lương Giới Luật. (a) Khi bốn yếu tố: Ý Chí (Dục), Hoạt Lực (Cần), Tâm Ý Thức (Tâm), và Tri Thức Thâm Tra (Thẩm) – với những điều học giới đã được tuân thủ thuộc chất lượng hạ liệt, đó là Ty Liệt Giới Luật, (b) khi chúng đã thuộc chất lượng trung bình, đó là Trung Bình Giới Luật, và (c) khi chúng đã thuộc chất lượng thượng hạng, đó là Tinh Lương Giới Luật.

*(a) When Morality is observed through desire for fame, it is **Hīna Sīla**. Such an observance is an act of hypocrisy, a deceptive show of sham piety, without pure volition for doing a genuine meritorious deed. Hence it is low (**Hīna**). (b) Observance of Morality through desire for a good destination is no doubt associated with a certain amount of greed, but it is a wholesome wish for beneficial results of one's good deeds and is accompanied by volition and faith. Hence it is nobler than one observed through desire for fame. On other hand, since the motivating force here is still tainted with the expectation of beneficial results from one's meritoriousness, it is not ranked a superior kind, but only a middle one. (c) The Morality observed not through desire for fame nor through desire for reaping beneficial results of one's good deeds, but through understanding that observance of precept is a noble practice for pure life and through realization that one should indeed cultivate these practise, solely for their nobleness is known as a major Morality. One such a Morality of superior quality observed with pure wholesome volition unassociated with any form of greed is reckoned as the genuine Perfection of Morality (**Sīla Pāramī**).*

a. Khi Quy Phạm Đạo Đức đã được tuân thủ thông qua sự khát vọng danh khí, đó là **Ty Liệt Giới Luật**. Một sự tuân thủ như vậy là một hành động **ngụy thiện** (giả nhân nghĩa, giả đạo đức), một **trang xuất dạng tử** (một kiểu giả vờ) lừa dối của lòng kiền thành giả tạo, không có **hành sử ý chí** (sử dụng ý chí) thuần tịnh để thực hiện một hành động **trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi) chân thật. Do đó nó thấp kém (**Ty Liệt**).

b. Việc tuân thủ Quy Phạm Đạo Đức thông qua sự khát vọng một hảo mục đích chắc chắn đã được kết hợp với một lượng tham lam nhất định, thế nhưng đó là một nguyện vọng tịnh hảo cho

thành quả hữu ích của từ những Thiện Hạnh của mình và đã được đồng hành với **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) và sự tín tâm. Do đó nó thánh thiện hơn một người đã tuân thủ thông qua sự khát vọng danh khí. Mặt khác, vì nguyên động lực ở đây vẫn còn bị ô nhiễm với sự hy vọng về thành quả hữu ích từ **điều trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi*) của mình, nó đã không được xếp vào một loại thượng hạng, mà chỉ là một loại trung bình.

c. Quy Phạm Đạo Đức được tuân thủ không phải thông qua sự khát vọng danh khí mà cũng không phải thông qua khát vọng gặt hái thành quả hữu ích từ những Thiện Hạnh của mình, mà thông qua sự tuệ tri rằng việc tuân thủ điều học giới là một sự thực hành thánh thiện cho đời sống thuần khiết và thông qua sự chứng tri rằng người ta xác thực nên tu dưỡng những sự thực hành này, một cách hoàn toàn cho Sự Thánh Thiện của mình đã được biết đến là một Quy Phạm Đạo Đức chủ yếu. Chỉ một Quy Phạm Đạo Đức như vậy thuộc loại chất lượng thượng hạng được tuân thủ với **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) tinh hảo thuần tịnh đã không kết hợp với bất luận hình thức nào của lòng tham thì đã được cho là Pháp Toàn Thiện về Quy Phạm Đạo Đức chân chính (**Trì Giới Ba La Mật**).

*(When the **Bodhisatta** took the existence of a **Nāga**, during his two lives as **Campeyya Nāga** and **Bhūridatta Nāga**, he could not exert for the superior kind of Morality, but observed precepts only in the hope of attaining rebirth as a human being. In that sense, the Morality he observed was of medium quality. Nevertheless since he did not break the precepts and persisted in their observance even at the risk of his life, his effort is to be regarded as fulfilment of the Perfection of Morality).*

(Khi **Bậc Giác Hữu Tình** đã trải qua kiếp sống của một **Long Thần**, trong hai kiếp sống khi làm **Long Thần Campeyya** và **Long Thần Bhūridatta**, Ngài đã không thể vận dụng loại Quy Phạm Đạo Đức thuộc thượng hạng, mà chỉ được tuân thủ những điều học giới trong niềm kỳ vọng thành đạt sự tái sinh làm một Nhân hữu tình. Trong ý nghĩa đó, Quy Phạm Đạo Đức mà Ngài đã tuân thủ thuộc chất lượng trung bình. Tuy nhiên vì Ngài đã không vi phạm những điều học giới và đã kiên trì bất giải trong việc tuân thủ của các Ngài ngay cả có cơ nguy đến sinh mệnh của mình, sự nỗ lực của Ngài đã được coi là sự hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Quy Phạm Đạo Đức).

*Again: (a) When the Morality is defiled by demeritorious thoughts of self-praise and disparagement of others such as “I am virtuous; others are not virtuous and inferior to me”, it is a minor Morality. (b) The Morality which is not tainted with such defilements but is a mundane **Sīla** is a middle Morality. (c) When the Morality is free from all taints and is associated with supramundane Path and Fruition it is classed as a major Morality.*

Lại nữa: (a) Khi Quy Phạm Đạo Đức đã bị ô nhiễm bởi những sự nghĩ suy **bất trị đắc xứng tán** (*không xứng đáng được ca ngợi*) về **tự khoa** (*tự khoe khoang, tự tăng bốc mình*) và **sự biếm chê** (*hạ thấp, đánh giá thấp*) các tha nhân chẳng hạn như là “Tôi **tự mệnh thanh cao** (*tự cho mình là trong sạch và cao khiết*); các tha nhân không có **thanh cao** (*trong sạch và cao khiết*) và thấp kém so với Tôi”, đó là một Quy Phạm Đạo Đức thứ yếu. (b) Quy Phạm Đạo Đức vốn đã không bị ô nhiễm với những Pháp ô nhiễm tinh thần như vậy, thế nhưng là một **Giới Luật** thuộc Hiệp Thế, đó là một Quy Phạm Đạo Đức trung đẳng. (c) Khi Quy Phạm Đạo Đức được thoát khỏi mọi ô nhiễm

và đã được kết hợp với Đạo Lộ và Quả Vị Siêu Thế, nó đã được xếp vào loại Quy Phạm Đạo Đức chủ yếu.

Again: **(a)** Minor Morality is the Morality that is observed with a view to attain happy prosperous rebirths. **(b)** Middle Morality is one practised for self-liberation from the cycle of suffering such as that practised by future ordinary disciples of the **Buddhas** or by Future **Pacceka Buddhas** (Non-Teaching **Buddhas**). **(c)** **Paṇṇā Sīla** is observed by **Bodhisattas** for the purpose of liberating all beings from the cycle of rebirths and it qualifies as Perfection of Morality (**Sīla Pāramī**). (This commentarial statement is made with reference to the noblest type of Morality. But this does not mean that Morality observed by **Bodhisattas** alone qualifies as such; Morality belonging to **Pacceka Buddhas** and Disciples of a **Buddha**, though it is not the noblest type, should also be recognized as Perception of Morality).

Lại nữa: **(a)** Quy Phạm Đạo Đức thứ yếu là Quy Phạm Đạo Đức đã được tuân thủ với chỉ vọng thành đạt những sự tái sinh hạnh phúc giàu có.

b. Quy Phạm Đạo Đức trung đẳng là một Quy Phạm Đạo Đức đã được thực hành cho sự tự giải thoát khỏi vòng tuần hoàn đông thống chẳng hạn như là Quy Phạm Đạo Đức được Chư Đề Tử bình thường tương lai của **Chư Phật** thực hành hoặc được **Chư Độc Giác Phật** Tương Lai thực hành (**Chư Phật** Phi Giáo Học).

c. **Tinh Lương Giới Luật** đã được **Chư Giác Hữu Tinh** tuân thủ vì mục đích giải thoát tất cả chúng hữu tình khỏi vòng tuần hoàn tái sinh và nó hợp cách Pháp Toàn Thiện về Quy Phạm Đạo Đức (**Trì Giới Ba La Mật**). (Sự thanh minh thuộc chú giải này đã được thực hiện hữu quan đến loại Quy Phạm Đạo Đức thánh thiện nhất. Thế nhưng điều này không có nghĩa là Quy Phạm Đạo Đức chỉ độc nhất được **Chư Giác Hữu Tinh** tuân thủ mới hợp cách như vậy; Quy Phạm Đạo Đức khi đã thuộc về **Chư Độc Giác Phật** và Chư Đề Tử của một vị **Phật**, mặc dù nó không phải loại thánh thiện nhất, cũng nên được nhận thức là Pháp Toàn Thiện về Quy Phạm Đạo Đức).

Again: **(2)** Morality is of three kinds: **(a)** **Attādhīpatēyya Sīla**, **(b)** **Lokādhīpatēyya Sīla**, and **(c)** **Dhammādhīpatēyya Sīla**. **(a)** **Attādhīpatēyya Sīla** is the Morality observed out of self-respect and to satisfy one's conscious by abandoning what is unbecoming and unprofitable; **(b)** **Lokādhīpatēyya Sīla** is the Morality observed out of regard for the world and to ward off censure of others; **(c)** **Dhammādhīpatēyya Sīla** is the Morality observed in reverence to the glory of the **Buddha's** Teaching. One who practises this **Sīla** is convinced that the discourse of the **Buddha** on the subjects of the Path, the Fruition and **Nibbāna** truly show the way to liberation from the cycle of rebirths and that the only way to pay respect to the **Dhamma** and to honour the **Dhamma** is through observance of precepts.

Lại nữa: **(2)** Quy Phạm Đạo Đức thuộc về ba loại là: **(a)** **Tự Tôn Giới Luật**, **(b)** **Dĩ Thế Nhân Vi Chủ Giới Luật**, và **(c)** **Pháp Chí Thượng Giới Luật**.

a. **Tự Tôn Giới Luật** là Quy Phạm Đạo Đức đã được tuân thủ vì lòng tự tôn và để mãn túc hữu ý thức của mình bằng cách từ bỏ những gì không thích hợp và không hữu ích;

b. **Dĩ Thế Nhân Vi Chủ Giới Luật** là Quy Phạm Đạo Đức đã được tuân thủ xuất phát từ lòng tôn kính thế gian và để tránh sự khiển trách của các tha nhân;

c. Pháp Chí Thượng Giới Luật là Quy Phạm Đạo Đức đã được tuân thủ trong lòng tôn kính sự vinh quang về Giáo Huấn **Đức Phật**. Người thực hành **Giới Luật** đã tin phục rằng bài diễn giảng của **Đức Phật** về các chủ đề Đạo Lộ, Quả Vị và **Níp Bàn** xác thực chỉ ra con đường dẫn đến sự giải thoát khỏi vòng tuần hoàn tái sinh và rằng phương thức duy nhất để biểu thị kính ý đến **Giáo Pháp** và để tôn kính **Giáo Pháp** là thông qua việc tuân thủ những điều học giới.

Again: (3) Morality is of three kinds: (a) *Parāmaṭṭha Sīla*, (b) *Apparāmaṭṭha Sīla*, and (c) *Paṭippassaddha Sīla*. (a) *Parāmaṭṭha Sīla* is the same as *Nissita Sīla* (item 4 of the groups of twos); it is observed with adherence to craving or wrong view. Because of craving, one is pleased with the thought that his Morality would result in happy destination he longs for and that it is superior to that of others. Because of wrong view, he holds that his Morality is the “soul or substance”. In either case, that Morality falls under the category of *Parāmaṭṭha Sīla*. (Even while practising it, this Morality burns with the fires of craving and wrong view. The fires of craving and wrong view burn not only when enjoying the sense pleasures, but even while practising almsgiving and Morality. Only when the practice of good deeds reaches the state of meditation, that it becomes immune from the ravages of these fires. By practising (*Vipassanā* Meditation) till one comes to realize that this body is not self, not a personality but mere phenomenon of matter and mind, one can become free from the fires of wrong personality-belief, *Sakkaya Diṭṭhi*). (b) *Apparāmaṭṭha Sīla* is Morality observed by a virtuous worldling (*Kalyāṇa Puthujjana*) who is established in the Triple Gem and who has started cultivating the Noble Path of eight constituents with a view to attain the Path and Fruition. This is also the Morality of a learner (*Sekkha*) who, through cultivating the Noble Path of eight constituents, has attained one of the four Paths or the first three Fruitions but still has to work for the Final Goal of the Fourth Fruition; (c) *Paṭippassaddha Sīla* is Morality that becomes calm on attaining the four Fruition States (of *Sotāpatti*, *Sakadāgāmī*, *Anāgāmī* and *Arahatta*).

Lại nữa: (3) Quy Phạm Đạo Đức thuộc về ba loại là: (a) **Hủ Hóa Giới Luật**, (b) **Bất Hủ Hóa Giới Luật**, và (c) **Bình Tâm Tĩnh Khí Giới Luật** (An Tĩnh Giới Luật).

a. Hủ Hóa Giới Luật thì cũng tương tự như **Y Chỉ Giới Luật** (điều mục 4 thuộc những nhóm hai Pháp); nó đã được tuân thủ với **sự khẩn thiếp** (*bám dính chặt*) vào lòng khát vọng hoặc quan điểm sai lầm. Bởi vì lòng khát vọng, khiến người ta đã cao hứng với sự nghĩ suy rằng Quy Phạm Đạo Đức của mình sẽ dẫn đến mục đích hạnh phúc mà vị ấy khát vọng và rằng nó thượng đẳng hơn Quy Phạm Đạo Đức của các tha nhân. Bởi vì quan điểm sai lầm, vị ấy chấp thủ rằng Quy Phạm Đạo Đức của mình là “linh hồn hoặc thực thể”. Trong cả hai trường hợp, Quy Phạm Đạo Đức ấy được liệt vào loại **Hủ Hóa Giới Luật**. (Ngay cả trong khi đang thực hành nó, Quy Phạm Đạo Đức này bùng cháy với những ngọn lửa của lòng khát vọng và quan điểm sai lầm. Những ngọn lửa của lòng khát vọng và quan điểm sai lầm không chỉ bùng cháy khi đang thụ hưởng những cảm giác khoái lạc, mà ngay cả trong khi đang thực hành Sự Quyên Hiến và Quy Phạm Đạo Đức. Chỉ khi thực hành những Thiện Hạnh đạt đến trạng thái thiền định, thì nó trở nên bất thụ ảnh hưởng khỏi những sự hủy hoại của những ngọn lửa này. Bằng cách thực hành (Thiền Định **Minh Sát Tuệ**) cho đến khi người ta đi đến chứng tri rằng sắc thân này không phải là tự ngã, không phải là một cá tính mà chỉ là hiện tượng của vật chất và tâm thức, người ta có thể trở nên thoát khỏi những ngọn lửa của niềm tin sai lầm về cá tính, **Hữu Thân Kiến**).

b. Bất Hủ Hóa Giới Luật là Quy Phạm Đạo Đức đã được một Bậc thể tục phẩm đức cao thượng tuân thủ (**Hiền Đức Phàm Phu**) là Bậc đã được tiếp thụ trong Tam Bảo Thạch và Bậc đã bắt đầu tu dưỡng Thánh Đạo có tám thành phần với chỉ vọng thành đạt Đạo Lộ và Quả Vị. Đây cũng là Quy Phạm Đạo Đức của một Học Giả (**Bậc Hữu Học**), là Bậc - thông qua việc tu dưỡng Thánh Đạo có tám thành phần - đã thành đạt một trong Tứ Đạo Lộ hoặc Tam Quả Vị đầu tiên thế nhưng vẫn còn phải tu tập cho mục tiêu tối hậu của Quả Vị thứ tư;

c. Bình Tâm Tĩnh Khí Giới Luật (An Tĩnh Giới Luật) là Quy Phạm Đạo Đức trở nên an tịnh khi đã thành đạt được bốn trạng thái Quả Vị (về **Bậc Thất Lai, Bậc Nhất Lai, Bậc Bất Lai** và **Bậc Vô Sinh**).

Again: (4) Morality is of three kinds: (a) *Visuddha Sīla*, (b) *Avisuddha Sīla*, and (c) *Vematika Sīla*. (a) *Visuddha Sīla* is Morality of a **Bhikkhu** who has not committed a single offence (of the *Vinaya* rules) or who has made amends after committing an offence; (b) *Avisuddha Sīla* is Morality of a **Bhikkhu** who has committed an offence and has not made amends after committing it; (c) *Vematika Sīla* is Morality of a **Bhikkhu** who has misgivings about the alms-food he has accepted (whether it is bear meat which is not allowable, or pork which is allowable for him); who has misgivings about the offence he has committed (whether it is a *Pācittiya Āpatti* or *Dukkata Āpatti*) and who is uncertain whether the act he has done constitutes an offence or not.

Lại nữa: (4) Quy Phạm Đạo Đức thuộc về ba loại là: (a) **Khiết Tịnh (Khiết Bạch, Thuần Tịnh) Giới Luật**, (b) **Bất Khiết Tịnh (Bất Khiết Bạch, Bất Thuần Tịnh) Giới Luật**, và (c) **Bất Xác Định (Hoài Nghi, Do Dự) Giới Luật**.

a. Khiết Tịnh (Khiết Bạch, Thuần Tịnh) Giới Luật là Quy Phạm Đạo Đức của một vị **Tỳ Khuru** đã không phạm phải một tội lỗi nào cả (trong những giáo quy của **Tạng Luật**) hoặc là Bậc đã **bồi tội** (*nhận tội, sám hối*) sau khi đã phạm một tội lỗi;

b. Bất Khiết Tịnh (Bất Khiết Bạch, Bất Thuần Tịnh) Giới Luật là Quy Phạm Đạo Đức của một vị **Tỳ Khuru** đã phạm phải một tội lỗi và đã không **bồi tội** (*nhận tội, sám hối*) sau khi đã phạm nó;

c. Bất Xác Định (Hoài Nghi, Do Dự) Giới Luật là Quy Phạm Đạo Đức của một vị **Tỳ Khuru** có những sự nghi lự về thực thí phẩm mà vị ấy đã thọ nhận (không biết đó là thịt gấu vốn không được cho phép, hoặc đó là thịt heo vốn được cho phép đối với mình); Bậc có những sự nghi lự về tội lỗi mà vị ấy đã phạm phải (không biết đó là một **Tội Ưng Đối Trị** hoặc đó là **Tội Tác Ác**) và Bậc đã bất xác định liệu hành động mà vị ấy đã làm có cấu thành một tội lỗi hay không.

(A **Bhikkhu** engaged in meditation should endeavour to purify his *Sīla* if it is impure. Should he be guilty of a light offence (i.e. one of the ninety-two *Pācittiya* offence), he should remedy it by admission of the offence to a **Bhikkhu** and thus purify his *Sīla*. Should he be guilty of a grave offence (i.e. one of the thirteen *Saṅghādisesa* offences), he should approach the *Saṅgha* and confess his offence. Then as ordered by the *Saṅgha* he should first observe the *Parivāsa* penance (*) and then carry out the *Mānatta* penance (#). Then only would his *Sīla* become pure and he is fit for practice of meditation. Should he have doubts about the nature of the alms-food he has accepted or of any

of the actions he has done, he should carefully scrutinize them or consult a **Vinaya** specialist who is learned in the **Vinaya** rules and thus remove his scruples and purify his **Sīla**).

[(*):Parivāsa: a penalty for a **Saṅghādisesa** offence requiring him to live under suspension from association with the rest of the **Saṅgha** for as many days as he has knowingly concealed his offence. At the end of this **Parivāsa** observance he undergoes a further period penance, **Mānatta**.]

[(#):Mānatta: a period of penance for six days to gain approbation of the **Saṅgha**, after which he requests the **Saṅgha** to reinstate him to full association with the rest of the **Saṅgha**.]

(Một **Tỳ Khuru** đã tham gia thiền định thì nên nỗ lực tịnh hóa **Giới Luật** của mình nếu như nó bất thuần khiết. Nếu vị ấy phạm một tội nhẹ (tức là một trong chín mươi hai Tội **Ưng Đối Trí**), vị ấy nên **cử chính** (uốn nắn, sửa chữa) nó bằng cách sự thừa nhận phạm tội đến một vị **Tỳ Khuru** và như vậy tịnh hóa **Giới Luật** của mình. Nếu vị ấy phạm một tội nghiêm trọng (tức là một trong mười ba Tội **Tăng Tàn**), vị ấy phải tiếp cận **Tăng Đoàn** và sám hối việc phạm tội của mình. Thế rồi khi được **Tăng Đoàn** chỉ lệnh, trước tiên vị ấy phải tuân thủ tự ngã trừng phạt **Biệt Trú (*)** và chấp hành tự ngã trừng phạt **Cấm Phòng (#)**. Chỉ sau đó **Giới Luật** của vị ấy sẽ trở nên thuần khiết và vị ấy **hợp cách** (đạt yêu cầu) việc thực hành thiền định. Nếu vị ấy có những sự hoài nghi về thực tính của thực thí phẩm mà vị ấy đã thọ nhận hoặc về bất luận những hành động nào mình đã làm, vị ấy nên kiểm tra từ tế một cách cẩn thận chúng hoặc tham khảo với một chuyên gia về **Tạng Luật** là **Bậc** đã thâm thức trong những giáo quy của **Tạng Luật** và như vậy giải quyết được những nỗi lo lắng và tịnh hóa **Giới Luật** của mình).

[(*): Biệt Trú: một hình phạt cho một Tội **Tăng Tàn** yêu cầu vị ấy phải sống dưới sự tạm đình hoãn sự liên hợp với phần còn lại của **Tăng Đoàn** trong rất nhiều ngày khi vị ấy đã cố ý che giấu tội lỗi của mình. Vào phần kết thúc việc tuân thủ **Biệt Trú** này vị ấy kinh lịch qua thêm một đoạn thời gian tự ngã trừng phạt, **Cấm Phòng**.]

[(#):Cấm Phòng: một đoạn thời gian tự ngã trừng phạt trong sáu ngày để được sự tán đồng của **Tăng Đoàn**, sau việc đó vị ấy yêu cầu **Tăng Đoàn** khôi phục vị ấy được liên hợp đầy đủ với phần còn lại của **Tăng Đoàn**.]

Again: (5) Morality is of three kinds: (a) **Sekkha Sīla**, (b) **Asekkha Sīla**, and (c) **Nevasekkha Nāsekkha Sīla**. (a) **Sekkha Sīla** is the Morality observed by one who is still undergoing training. It is the Morality associated with those who have attained the Four Paths and the first Three Fruition States; (b) **Asekkha Sīla** is the Morality observed by one who no longer requires any training. It is the Morality associated with those who have attained the Fruition State of an **Arahat**; (c) The group of mundane precepts not falling under (a) and (b) is **Nevasekkha Nāsekkha Sīla**. It is the Morality observed by one who is neither a learner nor a non-learner; it is the Morality of an ordinary worldling.

Lại nữa: (5) Quy Phạm Đạo Đức thuộc về ba loại là: (a) **Hữu Học Giới Luật**, (b) **Vô Học Giới Luật**, và (c) **Phi Hữu Học Phi Vô Học Giới Luật**.

a. **Hữu Học Giới Luật** là Quy Phạm Đạo Đức đã được một **Bậc** vẫn đang tiếp thụ sự bồi huấn tuân thủ. Đó là Quy Phạm Đạo Đức được liên quan đến những **Bậc** đã được thành đạt Tứ Đạo Lộ và Tam Trạng Thái Quả Vị đầu tiên;

b. Vô Học Giới Luật là Quy Phạm Đạo Đức đã được Bậc đã không còn yêu cầu bất luận sự bồi huấn nào nữa. Đó là Quy Phạm Đạo Đức được liên quan đến những Bậc đã thành đạt Tứ Trọng Thái Quả Vị của một **Bậc Vô Sinh**;

c. Nhóm những điều học giới đã không được liệt vào **(a)** và **(b)** là **Phi Hữu Học Phi Vô Học Giới Luật**. Đó là Quy Phạm Đạo Đức được một người không phải là một Bậc Hữu Học mà cũng không phải là một Bậc Vô Học tuân thủ; đó là Quy Phạm Đạo Đức của một người thể tục bình thường.

END OF MORALITY IN GROUPS OF THREES

KẾT THÚC QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC TRONG NHỮNG NHÓM BA PHÁP

MORALITY IN GROUPS OF FOURS

QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC TRONG NHỮNG NHÓM BỐN PHÁP

*(1) Morality is of four kinds: (a) **Hānabhāgiya Sīla**, (b) **Thitibhāgiya Sīla**, (c) **Visesabhāgiya Sīla**, (d) **Nibbedhabhāgiya Sīla**. (a) The Morality that is bound to decrease is called **Hānabhāgiya Sīla**. (A certain **Bhikkhu** associates himself with immoral persons only and does not associate with the virtuous; he does not know or see the fault of committing an offence, he often dwells with wrong thoughts and does not guard his faculties. The Morality of such a **Bhikkhu** makes no progress, instead it decreases day by day).*

(1) Quy Phạm Đạo Đức thuộc về bốn loại là: **(a) Suy Thoái Giới Luật**, **(b) Nghiêm Thủ Giới Luật (Khắc Thủ Giới Luật)**, **(c) Hoạch Đắc Sơ Bộ Hiệu Quả Giới Luật**, **(d) Quyết Trách Phân Giới Luật**.

a. Quy Phạm Đạo Đức nhất định giảm thoái đã được gọi là **Suy Thoái Giới Luật**. (Một vị **Tỳ Khuru** nào đó chỉ biểu thị tán thành với những người bất đạo đức và không giao hữu với những người phẩm đức cao thượng; vị ấy bất liễu tri hoặc bất tri đắc khuyết điểm khi đang phạm một tội, vị ấy thường nghĩ tới với những sự nghĩ suy sai lầm và không bảo hộ các quan năng của mình. Quy Phạm Đạo Đức của một vị **Tỳ Khuru** thực hiện như vậy thì không tiến bộ, thay vào đó nó giảm thoái từng mỗi ngày).

*(b) The Morality that remains stagnant is called **Thitibhāgiya Sīla**. (A certain **Bhikkhu** remains satisfied with the Morality he is already established in and does not wish to practise meditation for further advancement. He is quite content with mere Morality and does not strive for any higher state; his Morality neither makes progress nor decrease, it just stagnates).*

b. Quy Phạm Đạo Đức vẫn cứ đình trệ đã được gọi là **Nghiêm Thủ Giới Luật (Khắc Thủ Giới Luật)**. (Một vị **Tỳ Khuru** nào đó vẫn cứ mãi ý với Quy Phạm Đạo Đức mà vị ấy đã được thiết lập vào và không có nguyện vọng thực hành thiền định để phát triển hơn nữa. Vị ấy hoàn toàn mãi ý chỉ với Quy Phạm Đạo Đức và không phấn đấu cho bất luận trạng thái cao hơn nào nữa; Quy Phạm Đạo Đức của vị ấy không tiến triển mà cũng không giảm thoái, nó chỉ bất tiến bộ).

(c) *The Morality that will gain distinction is called **Visesabhāgiya Sīla**. (A certain **Bhikkhu**, having established himself in Morality, is not content with mere Morality but strives for concentration of mind. The Morality of that **Bhikkhu** is called **Visesabhāgiya Sīla** or the Morality that will gain the special benefit of the concentration of mind).*

c. Quy Phạm Đạo Đức sẽ hoạch đắc ưu đẳng thành tích đã được gọi là **Hoạch Đắc Sơ Bộ Hiệu Quả Giới Luật**. (Một vị **Tỳ Khuru** nào đó, khi đã tự ngã thiết lập trong Quy Phạm Đạo Đức, không mãn ý chỉ với Quy Phạm Đạo Đức mà trái lại phấn đấu sự tập trung tâm thức. Quy Phạm Đạo Đức của vị **Tỳ Khuru** ấy đã được gọi là **Hoạch Đắc Sơ Bộ Hiệu Quả Giới Luật** hoặc Quy Phạm Đạo Đức sẽ hoạch đắc sự lợi ích đặc biệt về sự tập trung tâm thức).

(d) *The Morality that penetrates and dispels the darkness of defilements is **Nibbedhabhāgiya Sīla**. (A certain **Bhikkhu** is not content with mere Morality but strives hard to get, through **Vipassanā** Meditation, strong **Vipassanā-Insight (Balavavipassanā Ñāṇa)** which is the Knowledge of Disgust (**Nibbidā Ñāṇa**) with the sufferings of the cycle of rebirths. The Morality of that **Bhikkhu** is the one that penetrates and dispels the darkness of defilements through the Path and the Fruition).*

d. Quy Phạm Đạo Đức thấu triệt và tiêu trừ sự hắc ám của các Pháp ô nhiễm tinh thần là **Quyết Trạch Phân Giới Luật**. (Một vị **Tỳ Khuru** nào đó đã không mãn ý chỉ với Quy Phạm Đạo Đức mà trái lại phấn đấu tận toàn lực, thông qua Thiền Định **Minh Sát Tuệ, Minh Sát Trí** cường hữ lực (**Hữu Cường Lực Minh Sát Trí**) để đạt được Tri Thức về Sự Chán Ghét” (**Yếm Ó Trí**) với khổ nạn của vòng tuần hoàn tái sinh. Quy Phạm Đạo Đức của vị **Tỳ Khuru** ấy là Quy Phạm Đạo Đức thấu triệt và tiêu trừ sự hắc ám của các Pháp ô nhiễm tinh thần thông qua Đạo Lộ và Quả Vị).

Again: (2) Morality is of four kinds: (a) **Bhikkhu Sīla**, (b) **Bhikkhunī Sīla**, (c) **Anupasampanna Sīla**, and (d) **Gaḥaṭṭha Sīla**. (a) The rules of discipline promulgated by the Exalted One for **Bhikkhus** and those who which should also be observed by them although promulgated for **Bhikkhunīs** are called **Bhikkhu Sīla**;

Lại nữa: (2) Quy Phạm Đạo Đức thuộc về bốn loại là: (a) **Tỳ Khuru Giới Luật**, (b) **Tỳ Khuru Ni Giới Luật**, (c) **Vị Thụ Cụ Túc Giới Giả Giới Luật**, và (d) **Tại Gia Nhân Giới Luật**.

a. Những giáo quy kỷ luật được Đức Thế Tôn ban bố cho **Chư Tỳ Khuru** và những giáo quy kỷ luật cũng đã được **Chư Tỳ Khuru** tuân thủ mặc dù được ban bố cho **Chư Tỳ Khuru Ni** đã được gọi là **Tỳ Khuru Giới Luật**;

(b) *The rules of discipline promulgated for **Bhikkhunīs** and those which should also be observed by them although promulgated for **Bhikkhus** are called **Bhikkhunī Sīla**,*

b. Những giáo quy kỷ luật được ban bố cho **Chư Tỳ Khuru Ni** và những giáo quy kỷ luật cũng đã được **Chư Tỳ Khuru Ni** tuân thủ mặc dù được ban bố cho **Chư Tỳ Khuru** đã được gọi là **Tỳ Khuru Ni Giới Luật**,

(c) *The ten precepts observed by male and female novices or neophytes, **Sāmaṇeras** and **Sāmaṇerīs**, are called **Anupasampanna Sīla**. (Non-**Bhikkhus** are called **Anupasampanna**. Although laymen are also **Anupasampanna** according to this definition they will be shown as*

Gahaṭṭha separately and are therefore not included here. Only *Sāmaṇeras* and *Sāmaṇerīs* are taken as *Anupasampanna* by the Commentator. Yet there is another kind called *Sikkhamānā*. As the *Sikkhamānās* are elder *Sāmaṇerīs* who undergo a special training as probationers to become *Bhikkhunī*, they are not mentioned here separately but are reckoned as *Sāmaṇerī*;

c. Thập điều học giới được Chư Nam và Nữ Kiến Tập Tu Sĩ hoặc Chư Nam và Nữ Tân Nhập Giáo Giả tuân thủ, **Chư Cần Sách Nam** (*Sa Di*) và **Chư Cần Sách Nữ** (*Sa Di Ni*), đã được gọi là **Vị Thụ Cụ Túc Giới Giả Giới Luật**. (Phi-Tỳ Khuru đã được gọi là **Vị Thụ Cụ Túc Giới Giả**. Mặc dù những cư sĩ tại gia cũng là **Vị Thụ Cụ Túc Giới Giả** y chiếu định nghĩa này họ sẽ được biểu thị là **Tại Gia Nhân** một cách riêng biệt và vì lý do như vậy đã không được bao gồm ở đây. Chỉ có **Chư Cần Sách Nam** (*Sa Di*) và **Chư Cần Sách Nữ** (*Sa Di Ni*) đã được Nhà Chú Giải coi là **Vị Thụ Cụ Túc Giới Giả**. Tuy nhiên có một hạng khác nữa đã được gọi là **Học Pháp Nữ** (*Thúc Xoa Ma Na*). Vì **Chư Học Pháp Nữ** (*Thúc Xoa Ma Na*) là **Chư Cần Sách Nữ** (*Sa Di Ni*) cao niên, là các bậc tiếp thụ một sự bồi huấn đặc biệt như Chư Tập Sự Viên để trở thành **Tỳ Khuru Ni**, họ đã không được đề cập một cách riêng biệt ở tại đây thế nhưng đã được cho là **Chư Cần Sách Nữ** (*Sa Di Ni*);

(d) The Morality observed by the laity is called *Gahaṭṭha Sīla*. With regard to *Gahaṭṭha Sīla* the *Visuddhimagga* says: “*Upasaka upāsikānaṃ niccasīlavasena pañcasikkhāpadāni sati vā ussāhe dasa uposathaṅga vasena aññhāti idaṃ Gahaṭṭha Sīla*”. The five precepts as a permanent undertaking, the ten precepts when possible and the eight precepts as a special observance on an *Uposatha* day, come under *Gahaṭṭha Sīla* which should be observed by male and female followers.” There are different views on the meaning of the *Pāli* phrase “*sati vā ussāhe*”- “when possible” of the *Visuddhimagga*. Some teachers take the view that not only the five precepts but also the ten precepts are to be observed as permanent undertaking. They wrongly apply to the ten precepts the attribute of *Niccasīla*, a “permanent undertaking” which is only meant for the five precepts.

d. Quy Phạm Đạo Đức được cư sĩ tại gia tuân thủ đã được gọi là **Tại Gia Nhân Giới Luật**. Về phần **Tại Gia Nhân Giới Luật**, Bộ Thanh Tịnh Đạo nói rằng: “**Cận sự nam cận sự nữ thọ trì ngũ điều học giới một cách thường luân, thập giới khi có thể, bát giới đặc biệt trong ngày Bố Tát Trai Giới, điều này là Tại Gia Nhân Giới Luật**”. Năm điều học giới là một sự thừa nặc (*nhận lời làm*) thường xuyên, mười điều học giới khi khả thi và tám điều học giới là một việc tuân thủ đặc biệt vào một ngày **Bố Tát Trai Giới (Ngày Tụng Niệm Giới Luật)**, thuộc về **Tại Gia Nhân Giới Luật** mà Chư Nam và Nữ Tín Đồ đều phải được tuân thủ.” Có nhiều quan điểm khác nhau về ý nghĩa của tập ngữ *Pāli* “**khi có thể thực hiện được**”- “khi khả thi” của Bộ Thanh Tịnh Đạo. Một số Giáo Thọ cho rằng không chỉ năm điều học giới mà cả mười điều học giới cũng phải được tuân thủ như một **sự thừa nặc (nhận lời làm)** thường xuyên. Họ thích dụng một cách sai lầm thuộc tính **Thường Xuyên Giới Luật** vào mười điều học giới, một “**sự thừa nặc (nhận lời làm)** thường xuyên” vốn đúng là ý nghĩa chỉ dành cho năm điều học giới.

According to these teachers “To observe the five precepts, it is not necessary to consider whether a person has the ability; he should observe the five precepts for ever. Regarding the ten precepts, even though it is urged that the ten precepts should be observed as a permanent

undertaking, only persons with the ability should observe them. The ability means the ability to abandon his treasure of gold and silver with no more attachment to it; giving up his possessions in this manner, he should observe the ten precepts for the whole of his life, not just for some days and months only. If his intention is to avoid handing gold and silver during the period of observance only and to use them again afterwards, then he should not observe them at all.

Y chiếu các Bậc Giáo Thọ này “Đề tuân thủ năm điều học giới, không nhất thiết phải **cố cấp** (để ý, lưu ý, xem xét, lưu tâm đến) một người có năng lực hay không; vì ấy nên tuân thủ năm điều học giới vĩnh viễn. Về mười điều học giới, cho dù đã được kiệt lực chủ trương rằng mười điều học giới nên được tuân thủ như là một **sự thừa nhận** (nhận lời làm) thường xuyên, chỉ với những người có năng lực mới tuân thủ chúng. Năng lực có nghĩa là năng lực từ bỏ kim ngân tài bảo của mình cùng với việc không còn dính mắc vào nó nữa; việc từ bỏ tài sản của mình trong phương thức này, vì ấy nên tuân thủ mười điều học giới trong suốt cuộc đời mình, không chỉ trong một vài ngày và một vài tháng. Nếu như tác ý vì ấy là tránh việc trao vàng và bạc chỉ trong đoạn thời gian tuân thủ và sử dụng lại chúng sau đó, thế thì vì ấy không nên tuân thủ chúng chút nào cả.

*Again some people erroneously think and say “It is difficult for people to abandon their own possessions of gold and silver; therefore laymen are not fit to observe the ten precepts”. Also according to the **Visuddhimagga Mahā Tīka**, the term “**Dasa**”, “ten”, should be taken as the ten precepts of **Sāmaṇeras**. It is commented further that **Sīla** here is meant to be like the **Sīla** observed by **Ghaṭikāra** the potmaker and others. This commentarial statement makes for more confusion in the already mistaken view of these people. They take the extreme view that it is not enough for people to merely refrain from acquiring and accepting new wealth; they should be able to abandon all that they have already possessed just as **Ghaṭikāra** of the **Ghaṭikāra Sutta (Rājavagga, Majjhima paṇṇāsa)** refrained from using gold and silver for his whole life. And only when they are like **Ghaṭikāra** in this respect, they can be fully established in the ten precepts. Thus they have made an overstatement.*

Lại nữa, một số người nghĩ suy một cách sai lầm và nói rằng “Thật là khó khăn để cho người ta từ bỏ tài sản vàng và bạc của mình; vì lý do như vậy những cư sĩ tại gia đã không **hợp cách** (đạt yêu cầu) để tuân thủ mười điều học giới”. Cũng y chiếu Bộ **Đại Phụ Chú Giải Thanh Tịnh Đạo**, thuật ngữ “**Thập**”, “mười”, nên được coi là mười điều học giới của **Chư Càn Sát Nam (Sa Di)**. Điều đó đã được chú giải thêm rằng **Giới Luật** ở đây đúng là có ý nghĩa tự hồ **Giới Luật** được người thợ gốm **Ghaṭikāra** và những người khác tuân thủ. Sự thanh minh thuộc chú giải này làm tăng thêm sự nhầm lẫn ở trong quan điểm đã sẵn hiểu lầm của những người này. Họ có quan điểm rằng thật là không đủ cho người ta chỉ bắt quá khắc chế việc hoạch đắc và việc thọ nhận của cải mới; họ phải có khả năng từ bỏ tất cả những gì họ đã sẵn sở hữu cũng như **Ghaṭikāra** trong **Kinh Văn Ghaṭikāra (Vương Phẩm, Trung Phần Ngũ Thập)** đã khắc chế việc sử dụng vàng và bạc cho trọn cả cuộc đời mình. Và chỉ khi họ tự hồ **Ghaṭikāra** trong phương diện này, họ có thể được thiết lập đầy đủ trong mười điều học giới. Như vậy họ đã thực hiện một sự **khóa đại** (nói khoác, khuếch đại, thổi phồng).

To clarify, their view is that only when a person can “abandon his treasure of gold and silver with no more attachment to it” he should observe the ten precepts. It is mistaken as it arises with reference to *Jātarūpa Sikkhāpada* of the ten precepts. According to this interpretation, only when people can abandon all the wealth they possess without clinging any more, they will be full established in the precepts. *Ghaṭikāra* is an *Anāgāmi*, a “Non-Returner”, who has already abandoned all his wealth without clinging any more. Nowadays, although the laity do not acquire fresh wealth on the day of observance of the ten precepts, they have stored up at home and else where all the wealth they have made previously and so it is against the *Jātarūpa Sikkhāpada*. Hence they should not observe the ten precepts unless they abandon all their wealth with no more attachment. Even if they take the ten precepts, they fail to keep them.

Để làm sáng tỏ, quan điểm của họ đó là chỉ khi một người có thể “từ bỏ kim ngân tài bảo của mình cùng với việc không còn bất luận sự dính mắc vào nó nữa” vị ấy nên tuân thủ những điều học giới. Điều này đã sai lầm khi nó khởi sinh hữu quan đến **Kim Ngân Giới Điều (Luật Điều)** của mười điều học giới. Y chiếu sự thuyết minh này, chỉ khi người ta có thể từ bỏ mọi của cải họ sở hữu mà không còn bất luận sự dính mắc nào nữa, họ sẽ được thiết lập đầy đủ trong mười điều học giới. *Ghaṭikāra* là một **Bậc Bất Lai**, một “Bậc Vĩnh Bất Phản Hồi Giả”, Bậc đã từ bỏ hẳn tất cả tài sản của mình mà không còn dính mắc nữa. Ngày nay, mặc dù cư sĩ tại gia không hoạch đắc tài sản mới vào ngày tuân thủ mười điều học giới, họ đã trữ tồn tại nhà và nơi khác nơi mà tất cả của cải họ đã tạo ra trước đó và như vậy điều đó là trái lại **Kim Ngân Giới Điều (Luật Điều)**. Do đó họ không nên tuân thủ mười điều học giới trừ khi họ từ bỏ mọi của cải của mình cùng với không có sự dính mắc nữa. Cho dù họ thọ trì mười điều học giới đi nữa, họ cũng không giữ được chúng.

The interpretation of these teachers is not sustainable, because there is for *Bhikkhus Rūpiya Sikkhāpada*, concerning handling and possession of money which is more subtle and nobler than the *Jātarūpa Sikkhāpada* of the laity. According to that *Sikkhāpada*, a *Bhikkhu* should not accept money nor let others do so for him; if it is left near him in the absence of someone to receive it, he should not remain complacent but raise his objection saying “Gold and silver is not allowable for *Bhikkhus*; we do not want to accept it”. If he does not raise any objection then he commits an offence; and the gold and silver should be abandoned by him too. This is the disciplinary rule laid down by the *Bhagavā*.

Sự thuyết minh của những Bậc Giáo Thọ này là **trạm bất đắc trụ cước (không có thể đứng vững được)**, vì có **Kim Tiền Giới Điều (Luật Điều)** dành cho **Chư Tỷ Khuru**, hữu quan đến việc sử lý và việc sở hữu tiền tài vốn vi tế hơn và thánh thiện hơn **Kim Ngân Giới Điều (Luật Điều)** của cư sĩ tại gia. Y chiếu **Giới Điều (Luật Điều)** ấy, một vị **Tỷ Khuru** không nên thọ nhận tiền tài mà cũng không để những người khác làm như vậy cho mình; nếu như nó được để lại cạnh bên vị ấy trong sự khiếm diện của người nào đó để thọ nhận nó, vị ấy không nên giữ lấy sự tự mãn, trái lại nên đề xuất dị nghị của mình khi nói rằng “Vàng và bạc không được cho phép đối với **Chư Tỷ Khuru**; chúng tôi không muốn thọ nhận nó”. Nếu như vị ấy không đề xuất bất luận sự phản đối nào, thế thì vị ấy phạm một tội; và vàng và bạc cũng phải bị xả bỏ bởi chính vị ấy. Đây là giáo quy thuộc về **trừng giới (răn đe, trách phạt, xử trị)** đã được **Đức Thế Tôn** chế định.

Suppose a **Dāyaka** comes to a **Bhikkhu** and offers money even though the **Bhikkhu**, following the **Vinaya** rules, forbades him and refuses to accept it; but he leaves it all the same and goes away; if another **Dāyaka** comes along and the **Bhikkhu** tells him about the money and the **Dāyaka** says “Then please show me a safe place for keeping the money”, the **Bhikkhu** may go up to the seventh terrace of the monastery, taking the **Dāyaka** with him, and says “Here is a safe place”. But he should not say “Keep it here”. However, when the **Dāyaka** has gone away after keeping the money safely in the place shown by the **Bhikkhu**, the **Bhikkhu** can close the door of the room carefully and keep watch on it. In doing so the **Bhikkhu** is not guilty of infringement of any disciplinary rule, states the Commentary clearly on **Rūpiya Sikkhāpada**.

Giả sử một **Thí Chủ Hộ Độ** đi đến một vị **Tỳ Khuru** và phụng hiến tiền tài cho dù là vị **Tỳ Khuru**, khi đã tuân chiếu những giáo quy thuộc **Tạng Luật**, đã cấm chỉ vị ấy và cự tuyệt thọ nhận nó; thế nhưng **tận quán như thử** (dù rằng như vậy, dù vậy đi nữa) Ông ấy để nó lại và ra đi; nếu như một vị **Thí Chủ Hộ Độ** khác đi đến và vị **Tỳ Khuru** nói với Ông ấy về tiền tài và vị **Thí Chủ Hộ Độ** nói “Thế thì xin hoan hỷ chỉ cho con một chỗ an toàn cho việc cất giữ tiền tài”, vị **Tỳ Khuru** có thể đi lên đến tầng sân thượng thứ bảy của tu đạo viện, dẫn vị **Thí Chủ Hộ Độ** cùng đi với mình, và nói “Đây là một chỗ an toàn”. Thế nhưng vị ấy không nên nói “Hãy cất giữ nó ở đây”. Tuy nhiên, khi vị **Thí Chủ Hộ Độ** đã ra đi sau khi đã cất giữ tiền tài một cách an toàn trong chỗ được vị **Tỳ Khuru** chỉ định, vị **Tỳ Khuru** có thể đóng cửa phòng một cách cẩn thận và giám thị nó. Trong khi đã làm như vậy, Bộ Chú Giải trần thuật một cách minh hiển về **Kim Tiền Giới Điều (Luật Điều)** là vị **Tỳ Khuru** không có tội về sự vi phạm bất luận giáo quy nào thuộc về **trừng giới** (răn đe, trách phạt, xử trị).

If possession of gold and silver is not allowable for the laity observing the **Jātarūpa Sikkhāpada**, it will by no means be allowable for the **Bhikkhu** who observes the subtler and nobler precepts to keep watch on his gold and silver. Thus it should be noted that if such a **Bhikkhu** is free from offence, so is the laity not affected in the observance of the **Jātarūpa Sikkhāpada** by his possession of wealth left in place of security.

Nếu như việc sở hữu vàng và bạc không được cho phép đối với cư sĩ tại gia đang tuân thủ **Kim Ngân Giới Điều (Luật Điều)**, thì tuyệt nhiên sẽ không cho phép đối với vị **Tỳ Khuru** tuân thủ những điều học giới vi tế hơn và thánh thiện hơn để giám thị vàng và bạc của mình. Như vậy cần được chú ý rằng nếu như một vị **Tỳ Khuru** như vậy không bị phạm tội, thế thì cư sĩ tại gia không bị ảnh hưởng trong việc tuân thủ **Kim Ngân Giới Điều (Luật Điều)** bởi do việc sở hữu của cải của mình được đặt trong chỗ an toàn.

In the **Visuddhimagga Mahā Tīka**, the example of **Ghaṭikāra** the potmaker, is not cited to convey the meaning that “the laity should observe the ten precepts only when they can abandon all their wealth without clinging any more like **Ghaṭikāra**. Actually, the example of **Ghaṭikāra**, a superior observer of the ten precepts, is cited just to exhort the people not to be content with their ordinary observance of the ten precepts, but that they should make efforts to become observers of a higher type following **Ghaṭikāra**’s example. Even though they cannot be equal to him, the citation is made in order to encourage them to emulate **Ghaṭikāra** as far as possible.

Trong Bộ **Đại Phụ Chú Giải Thanh Tịnh Đạo**, **bảng dạng** (*tám gương*) của người thợ gồm **Ghaṭikāra**, đã không được viện dẫn để truyền đạt ý nghĩa rằng “cư sĩ tại gia chỉ nên tuân thủ mười điều học giới khi họ có thể từ bỏ tất cả của cải mà không còn bất luận sự dính mắc nào nữa tự hồ **Ghaṭikāra**. Đích xác, **bảng dạng** (*tám gương*) của **Ghaṭikāra**, một Tuân Thủ Giả ưu tú mười điều học giới, đã được viện dẫn chỉ để **quy khuyến** (*khuyến bảo, khuyên răn*) người không được mãn ý với việc tuân thủ mười điều học giới bình thường này, nhưng mà họ nên nỗ lực để trở thành Chư Tuân Thủ Giả thuộc hạng cao thượng hơn noi theo **bảng dạng** (*tám gương*) của **Ghaṭikāra**. Mặc dù họ không thể nào tương đẳng với Ngài ấy, sự viện dẫn được đưa ra nhằm để cổ lệ họ mô phỏng **Ghaṭikāra** hết khả năng mình.

*The authority for this remark is: **Sīlamayanti Nicca Sīla Uposatha niyamādivasena pañca attha dasa vā sīlāni samādiyantassa**”, as commented in the **Itivuttaka Aṭṭhakathā** by **Ācariya Dhammapāla Thera**, the author of **Visuddhimagga Mahā Ṭīka**. The Commentary mentions three kinds of Morality, namely, (1) the five precepts observed permanently (**Nicca Sīla**), (2) the eight precepts observed on **Uposatha** days (**Uposatha Sīla**), and (3) the ten precepts observed occasionally (**Niyama Sīla**). It is clear that, according to this Commentary, the ten precepts are not observed permanently; they are observed occasionally.*

Cứ liệu cho **ngôn luận** (*lời phát biểu, ý kiến*) này là: **Thọ trì năm, tám, hoặc mười điều học giới hữu quan đến Thường Xuyên Giới Luật, Bồ Tát Trai Giới và Quy Định Giới Luật**”, như được chú giải trong Bộ **Chú Giải Như Thị Ngũ Kinh** thuộc **Trưởng Lão Giáo Thọ Dhammapāla**, tác giả của Bộ **Đại Phụ Chú Giải Thanh Tịnh Đạo**. Bộ Chú Giải đề cập ba loại Quy Phạm Đạo Đức, đó là, (1) năm điều học giới được tuân thủ một cách vĩnh cửu (**Thường Xuyên Giới Luật**), (2) tám điều học giới được tuân thủ vào những **Ngày Tụng Niệm Giới Luật (Bồ Tát Trai Giới)**, và (3) mười điều học giới được tuân thủ một cách thỉnh thoảng (**Quy Định Giới Luật**). Rõ ràng là, y chiếu Bộ Chú Giải này, mười điều học giới đã không được tuân thủ một cách vĩnh cửu; chúng đã được tuân thủ một cách thỉnh thoảng.

*Again, in the **Sagātha Vagga Saṃyutta Pāli, Sakka Saṃyutta**, we find the following account. **Sakka**, King of **Devas**, came down from **Vejayanta** Palace to go to the royal garden; when he was about to get into his chariot he paid homage to the eight directions. Then the **Deva Mātali** “To whom do you pay homage, Sir ?”*

Lại nữa, trong **Phẩm Hữu Tạng**, Chánh Tạng **Pāli Tương Ứng**, **Đề Thích Tương Ứng**, chúng ta nghiệm thấy một sự miêu thuật sau đây. **Thiên Chủ Đế Thích**, Thiên Chủ **Chư Thiên**, đã từ tòa Thiên Cung **Vejayanta** ngự xuống đến khu ngự uyển; khi Ngài đã sắp bước lên chiếc cỗ song luân chiến xa, Ngài đã biểu thị kính ý đến tám phương hướng. Thế rồi **Thiên Tử Mātali** “Kính bạch Ngài, Ngài đã biểu thị kính ý đến những ai ?”

*Sakka said: “**Ye gahaṭṭhā puñṇakara,**
Sīlavanto upasakā,
Dhammena dāraṃ posenti
Te namassāmi Mātali”.*

“*Mātali*, some people perform meritorious deeds; they are also endowed with Morality; they take refuge in the Three Gems of **Buddha, Dhamma, and Saṅgha**, and they support their wives and children righteously. To them I pay homage”. The term “*Sīlavanto*” in the **Sakka’s** reply is explained by the Commentator thus: *Sīlavanto ti upāsakatthe patitṭhāya pañcahi pi dasahi pi sīlehi samannāgatā*. Those who are endowed with Morality means those who take refuge in the Three Gems and become established in the five precepts and the ten precepts.” (According to this Commentary, it is clear that the people to whom **Sakka**, King of **Devas**, pay homage are the people who, living with their families, observe the five and ten precepts). Also in the **Samyutta** Sub-Commentary it is commented thus: *Nicca Sīlavasena pañcahi niyamavasena dasahi*, the five precepts should be taken as **Nicca Sīla**, the ten precepts as **Niyama Sīla**.

Thiên Chủ Đế Thích đã nói: “**Với Tội Gia Nhân hữu phước,
Cận Sự Nam Giới Đức Hiền Giả,
Dưỡng nuôi vợ nhà đúng Pháp,
Là người Ta lễ bái, này Mātali**”.

“**Này Mātali**, một số người thực hiện những hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi*); họ cũng đã hội túc phúc duyên với Quy Phạm Đạo Đức; họ tầm cầu trú ẩn (*quy y*) trong Tam Bảo Thạch ở nơi **Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng Đoàn**, và họ cung dưỡng những người vợ và con trẻ của mình một cách chính đáng. Ta biểu thị kính ý đến họ”. Thuật ngữ “**Giới Đức Hiền Giả**” trong câu trả lời của **Thiên Chủ Đế Thích** đã được Chú Giải Sư giải thích như vậy: **Cả ba là Giới Đức Hiền Giả và Chư Cận Sự Nam và Nữ đã an trú trong ngũ cũng như thập giới cùng với thụ hưởng ân đức về Giới Hạnh**. Những người đã hội túc phúc duyên với Quy Phạm Đạo Đức có nghĩa là những người tầm cầu trú ẩn (*quy y*) trong Tam Bảo Thạch và trở nên được tiếp thụ trong năm điều học giới và mười điều học giới.” (Y chiếu Bộ Chú Giải này, rõ ràng là những người mà **Thiên Chủ Đế Thích**, Thiên Chủ **Chư Thiên**, biểu thị kính ý là những người, đang sinh sống cùng với những gia đình của họ, tuân thủ năm và mười điều học giới). Cũng vậy, trong Bộ Phụ Chú Giải **Tương Ưng** đã có chú giải như vậy: **Ngũ Giới trong Thường Xuyên Giới Luật, Thập Giới trong Quy Định Giới Luật**, năm điều học giới nên được coi là **Thường Xuyên Giới Luật**, mười điều học giới là **Quy Định Giới Luật**.

NIYAMA SĪLA QUY ĐỊNH GIỚI LUẬT

In the **Magadha** Dictionary, verse 444, the meaning **Niyama Sīla** is briefly shown thus: “The Morality which must be observed forever is **Yama Sīla**. The Morality which is not observed forever but only occasionally is called **Niyama Sīla**. The expression, **Yama Sīla** and **Niyama Sīla**, has its origin in **Brahmanism**. (Not harming, not speaking lies, not stealing, not indulging in ignoble sexual act, not accepting alms-food – these five are **Yama Sīla** which must be observed forever; purifying, being easily content, practising austerity, reciting the **Vedas**, recollecting the **Brahma** – these five are **Niyama Sīla** which should be observed occasionally (**Amarakosa Brahmana Vagga**, verse 49).

Trong Từ Điển **Magadha ngữ**, câu kệ 444, ý nghĩa của **Quy Định Giới Luật** đã được thuyết minh một cách giản ngôn như vậy: “Quy Phạm Đạo Đức mà phải được tuân thủ vĩnh viễn là **Khắc Chế Giới Luật**. Quy Phạm Đạo Đức mà không được tuân thủ vĩnh viễn mà chỉ một cách thỉnh thoảng đã được gọi là **Quy Định Giới Luật**. Từ ngữ, **Khắc Chế Giới Luật** và **Quy Định Giới Luật**, có nguồn gốc của nó trong **Bà La Môn Giáo**. (Bất thương hại, bất thuyết hoang ngôn, bất đạo thiết, bất dung túng trong tính dục tà hạnh ty bĩ, bất tiếp thụ thực thí phẩm – năm điều này là **Khắc Chế Giới Luật** mà phải được tuân thủ vĩnh viễn; sự tịnh hóa, mãn ý một cách thư thích, thực hành điều kiện gian khổ, sự bồi tụng **Kinh Phệ Đà**, hồi ức **Phạm Thiên** – năm điều này là **Quy Định Giới Luật** mà nên được tuân thủ một cách thỉnh thoảng (**Phẩm Phạm Thiên Bất Tử**, câu kệ 49).

*According to the **Saṃyutta Pāli** and its Commentary, it is clear that even the people who are supporting their families by right livelihood can observe the ten precepts. Hence the view “People should observe the ten precepts only when they can abandon their gold and silver without clinging any more like **Ghaṭikāra**, the potmaker” is not a right one; it is merely an overstatement.*

Y chiếu Chánh Tạng **Pāli Tương Ưng Bộ Kinh** và Bộ Chú Giải của nó, rõ ràng là ngay cả những người đang cung dưỡng những gia đình mình bằng sự sinh kế chính đáng có thể tuân thủ mười điều học giới. Do đó quan điểm “Người ta chỉ nên tuân thủ mười điều học giới khi họ có thể từ bỏ vàng và bạc của mình mà không còn bất luận sự dính mắc nào nữa tự hồ người thợ gốm **Ghaṭikāra**” không phải là một quan điểm chính đáng; đó chỉ bất quá là một sự **khoa đại** (nói khoác, khuếch đại, thổi phồng).

*Moreover, of the ten duties of a king, mentioned in the **Mahāhamṣa Jātaka** of the **Asīti Nipāta**, the Commentary says that by the term “**Sīla**” is meant both the five and the ten precepts. Therefore it is evident that kings observe also the ten precepts as (one of) their duties. If it is maintained that “the ten precepts should be observed only when they can be observed forever”, then kings who have chief Queens, lesser Queens and maids of honour and a treasury filled with gold and silver would not be able to observe the ten precepts because of the **Abrahmacariya** and **Jātarūpa Sikkhāpadas**. Had it been impossible for kings to observe, then the Commentator would not have included the ten precepts in his comment on **Sīla** of the ten kingly duties. But the Commentator has definitely mentioned them in his comment. Therefore the ten precepts are not **Nicca Sīla**; they are the Morality to be observed whenever one is able to do so.*

Hơn nữa, trong “Thập Chức Trách Của Một Nhà Vua” (**Thập Vương Pháp**), được đề cập trong **Kinh Bốn Sinh Mahāhamṣa** (**Đại Thiên Nga**) thuộc **Phẩm Tám Mươi Bài Kệ**, Bộ Chú Giải nói rằng với thuật ngữ “**Giới Luật**” đúng là ý nghĩa dành cho cả năm và mười điều học giới. Vì lý do như vậy, hiển nhiên là các vị vua cũng tuân thủ mười điều học giới như là (một trong) những chức trách của họ. Nếu như đã vẫn kiên trì nói rằng “mười điều học giới chỉ nên được tuân thủ khi họ có thể được tuân thủ vĩnh viễn”, thế thì các vị vua có Chư Chánh Vương Hậu, Chư Thứ Hậu và Chư Nữ Thủ Tịch **Tân Tướng** (người tiếp tân, xướng lễ) và một **tư kim** (tiền vốn) tràn đầy vàng và bạc sẽ không có khả năng tuân thủ mười điều học giới bởi vì **Phi Phạm Hạnh** và **Kim Ngân Giới Điều** (**Luật Điều**). Điều đó đã là bất khả thi cho các vị vua tuân thủ, thế thì Chú Giải Sư sẽ không

kể cả mười điều học giới trong sự chú giải về **Giới Luật** của “Thập Chúc Trách Của Một Nhà Vua” (**Thập Vương Pháp**). Thế nhưng Chú Giải Sư đã đề cập đến chúng một cách xác thực trong sự chú giải của mình. Vì lý do như vậy, mười điều học giới không phải là **Thường Xuyên Giới Luật**; chúng là Quy Phạm Đạo Đức được tuân thủ bất luận khi nào người ta có khả năng làm như vậy.

Moreover, the *Khuddakapāṭha* Commentary explains how the eight precepts are derived from the ten *Sikkhāpadas* “Of the ten precepts (*), the first two, *Pāṇātipāta Sikkhāpada* and *Adinnādāna Sikkhāpada*, are to be observed by the laity or *Sāmaṇeras* as *Nicca Sīla*. (The third precept, *Abrahmacariya Sikkhāpada*, is not mentioned as *Nicca Sīla* for the laity. It is the precept to be observed only when one is able to do so). Again, out of the ten precepts, the seventh one, namely, *Naccagīta Sikkhāpada* and the eighth one, namely, *Mālāgandha Sikkhāpada* merge as one factor, the last *Sikkhāpada* of *Jātarūpa* is excluded.

[(*): The ten precepts (*Dasa Sikkhāpada*): (1) *Pāṇātipāta*, (2) *Adinnādāna*, (3) *Abrahmacariya*, (4) *Musavāda*, (5) *Surāmeraya*, (6) *Vikālabhojana*, (7) *Naccagīta Vibhūsanatthāna*, (9) *Uccāsayana Mahāsayana*, and (10) *Jātarūpa Sikkhāpada paṭiḡ gahana*].

Hơn nữa, Bộ Chú Giải **Tiểu Tụng Kinh** (tên Bộ Kinh đầu tiên thuộc Tiểu Bộ Kinh) giải thích cách thức tám điều học giới đã được có nguồn gốc từ Thập **Giới Điều (Luật Điều)** “Trong mười điều học giới (*), hai điều học giới đầu tiên, **Sát Tử Sinh Mệnh Giới Điều (Luật Điều)** và **Đạo Thiết Giới Điều (Luật Điều)**, đã được cư sĩ tại gia hoặc **Chư Càn Sách Nam (Sa Di)** tuân thủ như là **Thường Xuyên Giới Luật**. (Điều học giới thứ ba, **Phi Phạm Hạnh Giới Điều (Luật Điều)**, đã không được đề cập đến như là **Thường Xuyên Giới Luật** đối với cư sĩ tại gia. Đây là điều học giới chỉ được tuân thủ khi người ta có khả năng làm như vậy). Lại nữa, từ mười điều học giới, điều học giới thứ bảy, đó là, **Khiêu Vũ Giới Điều (Luật Điều)** và điều học giới thứ tám, đó là, **Đồ Chi Mạt Phấn (thoa son giới phấn) Giới Điều (Luật Điều)** hội hợp thành một yếu tố, điều học giới cuối cùng **Kim Ngân Giới Điều (Luật Điều)** đã bị loại trừ.

[(*): Mười điều học giới [**Thập Giới Điều (Luật Điều)**]: (1) **Sát Tử Sinh Mệnh**, (2) **Đạo Thiết**, (3) **Phi Phạm Hạnh**, (4) **Hoang Ngôn (Vọng Ngữ)**, (5) **Bất Ẩm Tửu**, (6) **Vi Thời Tiến Thực**, (7) **Đồ Chi Mạt Phấn Trang Sức Phẩm**, (9) **Cao Ngọa Đại Giá**, và (10) **Kim Ngân Giới Điều (Luật Điều)** việc thọ lãnh và cất giữ hoặc bảo người khác thọ lãnh và cất giữ].

In accordance with this Commentary also, those out of the ten precepts which the laity should observe permanently are four, namely, refraining from killing, stealing, lies and taking intoxicants. The laity cannot always observe *Abrahmacariya Sikkhāpada*. They are also unable to observe permanently the precepts of *Vikālabhojana*, *Naccagīta* etc. Thus it is clear that all these ten precepts are *Niyama* type of *Sīla* to be observed only when able.

Cũng y chiếu Bộ Chú Giải này, từ trong mười điều học giới ấy mà cư sĩ tại gia phải tuân thủ một cách vĩnh cửu là bốn, đó là, việc khắc chế **sự sát lục (tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới)**, **sự đạo thiết (ăn trộm, ăn cắp)**, **sự thuyết hoang (vọng ngữ, nói dối)** và sự thọ dụng những chất làm mê say tâm thức. Cư sĩ tại gia không thể nào luôn tuân thủ **Phi Phạm Hạnh Giới Điều (Luật Điều)**. Họ cũng không thể tuân thủ một cách vĩnh cửu những điều học giới về **Vi Thời**

Tiền Thực, Đồ Chi Mạt Phần Trang Súc Phẩm, v.v. Như vậy rõ ràng là tất cả mười điều học giới này là **Quy Định** thuộc loại **Giới Luật** chỉ được tuân thủ khi có khả năng.

*Although it is mentioned in the **Khuddakapāṭha** Commentary that **Jātarūpa Sikkhāpada** is a special precept for **Sāmaṇeras**, breaking it will not entail falling from novicehood. Because in the **Mahākhanda** of the **Vinaya Mahāvagga Pāli**, the Exalted One laid down the ten **Liṅgas** (factors) which will make the novices fall from their novicehood only the first five from the ten precepts are included in the ten **Liṅgas**. The last five are not included. Therefore, in spite of breaking one of these last five factors, the novices will not fall from their novicehood; they are only guilty of breach of the rules which entail due punishment. If they take the punishment imposed by their teachers in the form of carrying sand, water, etc. they will become again good novices, duly absolved from guilt.*

Mặc dù trong Bộ Chú Giải về **Tiểu Tụng Kinh** (tên Bộ Kinh đầu tiên thuộc Tiểu Bộ Kinh) đã có đề cập rằng **Kim Ngân Giới Điều (Luật Điều)** là một điều học giới đặc biệt dành cho **Chư Cần Sách Nam (Sa Di)**, việc vi phạm nó sẽ không dẫn đến việc rời khỏi đời sống kiến tập tu sĩ. Vì trong **Đại Uẩn** thuộc Chánh Tạng **Pāli Đại Phẩm** của **Tạng Luật**, Đức Thế Tôn đã chế định Thập **Tính Biệt** (các yếu tố) sẽ khiến những kiến tập tu sĩ rời khỏi đời sống kiến tập tu sĩ của mình chỉ có năm điều học giới đầu tiên trong mười điều học giới đã được bao gồm trong Thập **Tính Biệt**. Năm điều học giới cuối cùng đã không được kể vào. Vì lý do như vậy, bất luận việc vi phạm một trong năm yếu tố cuối cùng này, chư kiến tập cư sĩ sẽ không rời khỏi đời sống kiến tập tu sĩ của mình; họ chỉ có tội vi phạm những giáo quy dẫn đến sự trừng phạt thích đáng. Nếu như họ tiếp thụ sự trừng phạt được các Bậc Giáo Thọ của mình cưỡng bách trong hình thức việc khiêng cát, nước, v.v. họ sẽ lại trở nên chư hảo kiến tập tu sĩ, được miễn trừ khỏi tội một cách thích đáng.

*Thus, even **Sāmaṇeras** for whom the ten precepts are mandatory will not fall from their novicehood in spite of the **Jātarūpa Sikkhāpada**. It is clear, therefore, that of the ten precepts the last five are not so important as the first five for **Sāmaṇeras**. Thus it is not proper to say and write very seriously exhorting strict observance of the **Jātarūpa Sikkhāpada** for the laity when it is not regarded as very important even for **Sāmaṇeras**.*

Như vậy, ngay cả **Chư Cần Sách Nam (Sa Di)** là các vị đối với mười điều học giới đã là pháp định, sẽ không rời khỏi đời sống kiến tập tu sĩ của mình bất luận **Kim Ngân Giới Điều (Luật Điều)**. Vì lý do như vậy, rõ ràng là trong mười điều học giới, năm điều học giới cuối cùng không trọng yếu như là năm điều học giới đầu tiên đối với **Chư Cần Sách Nam (Sa Di)**. Như vậy thật không chính đáng để nói và viết một cách hết sức nghiêm túc lời cổ vũ nghiêm lệ việc tuân thủ **Kim Ngân Giới Điều (Luật Điều)** đối với cư sĩ tại gia khi nó đã không được coi là hết sức trọng yếu ngay cả đối với **Chư Cần Sách Nam (Sa Di)**.

*It is accepted that both the **Visuddhimagga** and the **Khuddakapāṭha** Commentary are written by the Venerable **Mahā Buddhaghosa**. As the two books are written by one and the same author, the exposition should not be different. The passage from the **Visuddhimagga: Upasakanam Niccasīlavasena pañca sikkhāpadāni sati vā ussāhe dasa**, “the ten precepts are not **Nicca Sīla** for*

the laity; they are *Niyama Sīla* to be observed only when able” should thus be noted to be in line with the *Khuddakapāṭha* and *Itivuttaka* Commentaries.

Đã được tương tín rằng cả hai Bộ Chú Giải **Thanh Tịnh Đạo** và Bộ **Tiểu Tụng Kinh** (tên Bộ Kinh đầu tiên thuộc Tiểu Bộ Kinh) đã được Đại Chú Giải Sư **Buddhaghosa** soạn tả. Vì hai bộ kinh sách đã được soạn tả bởi cùng một tác giả, sự tương tể xiển thuật không nên được khác biệt. Đoạn văn từ Bộ **Thanh Tịnh Đạo: Cận sự nam, cận sự nữ thọ trì năm điều học giới một cách thường xuyên, thập giới là khi có thể**, “mười điều học giới không phải là **Thường Xuyên Giới Luật** đối với cư sĩ tại gia; chúng là **Quy Định Giới Luật** chỉ được tuân thủ khi có khả năng” như vậy nên được chú thích nhất trí với các Bộ Chú Giải **Tiểu Tụng Kinh** (tên Bộ Kinh đầu tiên thuộc Tiểu Bộ Kinh) và **Như Thị Ngũ Kinh**.

With respect to breach of precepts the Khuddakapāṭha Commentary after dealing with matters concerning novices states “Whereas, in the case of the laity, after taking the vow of the five precepts, if one of them is broken, only that one is broken; and if that one be observed by taking a new vow, the five precepts are complete again. But some teachers (Apare) maintain thus “If the five precepts be taken separately, i.e. one after another, breach of one will not cause the breach of the rest”. However, if they say, at the beginning of taking precepts, “Pañcaṅga samannāgataṃ sīlaṃ samādiyāmi”, “I vow to observe the complete five precepts”, then, if one of them is broken, all are broken; because the vow was initially taken to keep the precepts together. As to the result of breach of precepts, each breach will have its own consequences, not affecting others.

Hữu quan đến việc vi phạm các điều học giới, sau khi đã giảng giải các vấn đề hữu quan đến chư kiến tập tu sĩ, Bộ Chú Giải **Tiểu Tụng Kinh** (tên Bộ Kinh đầu tiên thuộc Tiểu Bộ Kinh) trần thuật: “Trong khi đó, trong trường hợp của cư sĩ tại gia, sau khi đã phát thệ mười điều học giới, nếu như một trong số điều học giới đã bị vi phạm, chỉ có điều học giới ấy đã bị vi phạm; và nếu như điều học giới ấy đã được tuân thủ bằng cách phát thệ mới, năm điều học giới lại được hoàn chỉnh. Thế nhưng một số Bậc Giáo Thọ (**khác nữa**) vẫn kiên trì như vậy “Nếu như năm điều học giới được thọ trì một cách riêng rẽ, tức là lần lượt điều học giới này đến điều học giới khác, vi phạm một điều học giới sẽ không dẫn đến vi phạm các điều học giới còn lại”. Tuy nhiên, nếu như họ nói, vào lúc bắt đầu việc thọ trì những điều học giới, **“Thọ trì trọn đủ cả năm chi giới phần”**, “Tôi lập thệ tuân thủ trọn vẹn năm điều học giới”, thế rồi, nếu như một trong số chúng đã bị vi phạm, thì tất cả đều bị vi phạm; vì thệ ngôn ban đầu đã được phát nguyện thọ trì chung cả các điều học giới. Về kết quả của việc vi phạm các điều học giới, mỗi lần vi phạm sẽ có những kết quả riêng của nó, không có ảnh hưởng đến các điều học giới khác.

But some teachers rationalize this view by saying that after vowing to observe the complete five precepts, if one of them is broken, all are not broken; others remain unaffected. If we thus accept this rationalization, there will be no difference at all in their views. In this connection, the Sikkhāpada Vibhaṅga of the Sammohavinodanī states “Gahaṭṭha yaṃ yaṃ vītikkamanti, taṃ tadeva khandam hoti bhijjati, avasesaṃ na bhijjati, kasmā gahaṭṭha hi anibaddhasilā honti, yaṃ yaṃ sakonti, taṃ tadeva gopenti”- After taking the precepts, if the laymen break one of them, only that one is broken; the rest are not. Because for the laity there is no mandatory permanent precepts

to observe like novices. Of the five precepts, they may observe whichever they can; one, two or three, but not necessarily all the five. We should not say that because they observe only partially and not the complete five precepts it does not amount to observance of the precepts and that they will not get any merit for it”.

Thế nhưng một số Bậc Giáo Thọ tiến hành hợp lý hóa quan điểm này bằng cách nói rằng sau khi đã lập thế tuân thủ trọn vẹn năm điều học giới, nếu như một trong số điều học giới đã bị vi phạm, tất cả đều không bị vi phạm; những điều học giới khác vẫn không bị ảnh hưởng. Như vậy nếu như chúng ta tương tín sự giải thích này, sẽ không có sự khác biệt nào cả trong những quan điểm của họ. Trong mối quan hệ này, phần **Phân Tích Giới Điều (Luật Điều)** thuộc Bộ Chú Giải **Xua Tan Mê Mò** trần thuật: **“Tại Gia Nhân vi phạm bất luận điều nào, chỉ điều đó bị vi phạm, những điều còn lại không bị vi phạm, Tại Gia Nhân không bị thúc phược thọ trì bất luận điều học giới nào, có thể thọ trì bất luận điều nào, ở ngay thời điểm thực hiện điều ấy”**- Sau khi đã thọ trì những điều học giới, nếu như những cư sĩ tại gia vi phạm một trong số điều học giới, thì chỉ có điều học giới ấy đã bị vi phạm; những điều học giới còn lại thì không. Bởi vì đối với cư sĩ tại gia không có những điều học giới pháp định vĩnh cửu tuân thủ tự hồ chư kiến tập tu sĩ. Trong năm điều học giới, họ có thể tuân thủ bất luận điều học giới nào họ có thể; một, hai hoặc ba, thế nhưng không nhất thiết phải giữ cả năm. Chúng ta không nên nói rằng vì họ chỉ tuân thủ một phần và không phải trọn vẹn năm điều học giới, điều đó không có nghĩa là việc tuân thủ các điều học giới, và rằng họ sẽ không nhận được bất luận phúc đức nào cho điều đó”.

*It should be noted thus that even though the laity cannot observe all five precepts but only as many as possible, they will get merit and that their **Sīla** is genuine. In this connection, the **Patisambhidāmagga** Commentary comments on **Pariyanta Pārisuddhi Sīla** (this Morality is described fully under Morality in groups of fives). There are two kinds of limit regarding **Sīla**, namely, the limit to the number of precepts observed and the limit to the duration of observance. The laity may observe one precept, or two, three, four, five, eight or ten precepts. But the trainee (**Sikkhamāna sāmanera** and **sāmaneri**) have to observe the ten precepts in full. This is the limit to the number of precepts observed. The essential meaning here is: If the laity take precepts numbering one, two, three, four, five, eight or ten and observed them properly, his Morality will become **Sikkhāpada Pariyanta Pārisuddhi Sīla**, a pure one with the limit in number. Therefore, although in practice one does not vow to take one, two, three or four, but all five precepts, it is not mandatory to observe all of them. If they can observe only one precept, they should observe that one. If they can observe those two; and so on.*

Như vậy cần được chú ý rằng cho dù là cư sĩ tại gia không thể nào tuân thủ tất cả năm điều học giới, mà chỉ có thể tuân thủ càng nhiều càng tốt, họ sẽ có được phúc đức và **Giới Luật** ấy của họ là chân chính. Trong mối quan hệ này, Bộ Chú Giải **Vô Ngại Giải Đạo** chú giải về **Hạn Chế Thanh Tịnh Giới Luật** (Quy Phạm Đạo Đức này đã được miêu thuật một cách đầy đủ dưới phần Quy Phạm Đạo Đức trong những nhóm năm Pháp). Có hai loại hạn chế hữu quan đến **Giới Luật**, đó là, sự hạn chế về số lượng các điều học giới được tuân thủ, và sự hạn chế về thời gian của việc tuân thủ. Cư sĩ tại gia có thể tuân thủ một điều học giới, hoặc hai, ba, bốn, năm, tám hoặc mười điều học giới. Thế nhưng Thụ Bồi Huấn Giả **[Học Pháp Nữ (Thức Xoa Ma Na), Chư Cần Sách**

Nam (Sa Di) và **Chư Cần Sách Nữ (Sa Di)**] phải tuân thủ mười điều học giới một cách hoàn toàn. Đây là sự hạn chế về số lượng các điều học giới được tuân thủ. Ý nghĩa trọng yếu ở đây là: Nếu như cư sĩ tại gia thọ trì những điều học giới theo **biên hiệu** (đánh số thứ tự) một, hai, ba, bốn, năm, tám hoặc mười và được tuân thủ chúng một cách thích đáng, Quy Phạm Đạo Đức của vị ấy sẽ trở thành **Điều Luật Hạn Chế Thanh Tịnh Giới Luật**, một điều học giới thuần khiết với sự hạn chế trong số lượng. Vì lý do như vậy, mặc dù trong thực tế người ta không phát thệ một, hai, ba hoặc bốn, mà cả năm điều học giới, điều đó không là pháp định tuân thủ tất cả chúng. Nếu như họ chỉ có thể tuân thủ một điều học giới, họ nên tuân thủ điều học giới ấy. Nếu như họ có thể tuân thủ hai điều học giới, họ nên tuân thủ hai điều học giới ấy; và v.v.

*It may be questioned when the laity have the right to observe any number of precepts they wish, why the five precepts alone are prescribed in the **Visuddhimagga** thus: “**Upāsakopāsikānaṃ niccasīlavasena pañca sikkhāpadāni** ? The answer is that the Commentary is here concerned mainly with the principle of Morality, which requires that all the five precepts must be observed permanently “**niccasīlavasena pañca sikkhāpa dāni**”. We have no right to leave out any precept we wish. It will be a guilt to break any one of the five precepts. It is not only in the **Visuddhimagga** but also in other Texts that the five precepts are shown as **Nicca Sīla** in the light of the principle of Morality.*

Có thể được đặt câu hỏi khi cư sĩ tại gia có quyền tuân thủ bất luận số lượng điều học giới nào họ có nguyện vọng, vì sao chỉ có năm điều học giới đã được quy định trong Bộ **Thanh Tịnh Đạo** như vậy: “**Cận sự nam, cận sự nữ thọ trì năm điều học giới một cách thường xuyên** ? Câu trả lời ở đây là Bộ Chú Giải ấy đã hữu quan một cách chủ yếu với nguyên lý Quy Phạm Đạo Đức, vốn yêu cầu rằng tất cả năm điều học giới cần phải được tuân thủ một cách vĩnh cửu “**năm điều học giới thọ trì một cách thường xuyên**”. Chúng ta không có quyền bỏ qua bất luận điều học giới nào mà chúng ta có nguyện vọng. Sẽ là một tội lỗi nếu vi phạm bất luận một điều học giới nào trong năm điều học giới. Không chỉ trong Bộ **Thanh Tịnh Đạo** mà còn trong các Văn Bản khác rằng năm điều học giới đã được biểu thị là **Thường Xuyên Giới Luật** căn cứ vào nguyên lý Quy Phạm Đạo Đức.

BRAHMACARIYA PAÑCAMA SĪLA **NGŨ PHẠM HẠNH GIỚI LUẬT**

*In addition to the five, eight and ten precepts, there is also **Brahmacariya Pañcama Sīla** observed by the laity. However, that **Brahmacariya Pañcama Sīla** is in reality the five precepts. The third precept of the original five, “**Kāmesu micchācārā veramanī sikkhāpadaṃ samādiyāmi**” is replaced by “**Abrahmacariyā veramanī sikkhāpadaṃ samādiyāmi**” to observe **Brahmacariya Pañcama Sīla**.*

Ngoài năm, tám và mười điều học giới, cũng còn có **Ngũ Phạm Hạnh Giới Luật** được cư sĩ tại gia tuân thủ. Tuy nhiên, **Ngũ Phạm Hạnh Giới Luật** kỳ thực là năm điều học giới. Điều học giới thứ ba trong năm điều học giới ban đầu, “**Thọ trì điều luật giới trừ Tánh Dục Tà Hạnh**” đã

được thay thế với “Thọ trì điều luật giới trừ Phi Phạm Hạnh” để tuân thủ Ngũ Phạm Hạnh Giới Luật.

The *Brahmacariya Pañcama Sīla* was observed at the time of **Buddha Kassapa** by *Gavesī Upāsaka*. (*Aṅuttara Nipāta, Pañcaka Nipāta, 3. Upāsaka Vagga, 13. Gavesī Sutta*). At the time of **Buddha Gotama** this *Sīla* was observed by *Ugga* the banker of *Vesālī* and *Ugga* the banker of *Hatthigāma, Vajjian* country. (*Aṅuttara Nipāta, Atthaka Nipāta, 3. Gahapati Vagga, 1 Sutta and 2 Sutta*). The two *Uggas* took the *Brahmacariya Pañcama Sīla* from the Exalted One and kept observing them; of the four wives they each possessed, the eldest ones were given away in marriage to the men they loved and the remaining ones were also abandoned likewise and thereafter they remained single for life; they were lay “Non-Returners”. It should not be misunderstood that married persons who want to observe the *Brahmacariya Sīla* at the present time have to abandon their wives without any more attachment to them. In other words, it should not be taken that they may not observe this *Sīla* unless they are prepared to renounce their wives altogether. Because in the words of the *Khuddakapāṭha* Commentary mentioned above, of the ten precepts only four, namely, *Pānātipāta, Adinnādāna, Musāvāda, and Surāmeraya*, are regarded as *Nicca Sīla*. Hence it is evident that *Abrahmacariya Sikkhāpada* and the remaining precepts such as *Vikālabhojana* etc., are not *Nicca Sīla*; they are *Niyama Sīla* to be observed occasionally. Even though they cannot observe the precepts exactly like *Ghaṭikāra* the potmaker, they can observe them as *Niyama Sīla* as far as possible. So also, with regard to *Brahmacariya Pañcama Sīla* the two *Uggas*, being “Non-Returners”, abandoned their wives without any more attachment, and observed the precepts for life. If other people can follow their example and observe this precept it is well and good; but if they cannot emulate them fully, they should observe the precept only according to their ability.

Ngũ Phạm Hạnh Giới Luật đã được Cận Sự Nam Gavesī tuân thủ vào thời kỳ của Đức Phật Kassapa. (Tăng Chi Bộ Kinh, Ngũ Tập Pháp, Phẩm # 3, Phẩm Cận Sự Nam, Kinh Văn # 13, Kinh Văn Gavesī). Vào thời kỳ của Đức Phật Gotama, Giới Luật này đã được Gia Chủ Ugga ở thành Vesālī và Gia Chủ Ugga ở thành Hatthigāma đất nước Vajjian tuân thủ. (Tăng Chi Bộ Kinh, Bát Tập Pháp, Phẩm # 3. Phẩm Gia Chủ, Kinh Văn 1 và 2). Hai vị Uggas đã thọ trì Ngũ Phạm Hạnh Giới Luật từ Đức Thế Tôn và đã tiếp tục tuân thủ chúng; trong số bốn người Vợ mà mỗi người đã sở hữu, những người Vợ lớn tuổi nhất đã được ban tặng trong cuộc hôn nhân đến những nam nhân mà họ đã yêu thương và những người còn lại cũng đã bị từ bỏ tương tự, và sau đó họ đã ở lại sống độc thân suốt đời; họ đã là “Chư Cư Sĩ Vĩnh Bất Phản Hồi Giả”. Không nên bị ngộ giải rằng những người đã kết hôn là những người muốn tuân thủ Phạm Hạnh Giới Luật tại thời điểm hiện tại phải từ bỏ những người vợ mình mà không còn bất luận sự ràng buộc nào với họ nữa. Nói cách khác, không nên được cho rằng họ không có thể tuân thủ Giới Luật này trừ khi họ đã chuẩn bị tuyên bố những người vợ của mình hoàn toàn. Vì trong những từ ngữ của Bộ Chú Giải Tiểu Tụng Kinh (tên Bộ Kinh đầu tiên thuộc Tiểu Bộ Kinh) được đề cập ở trên, trong mười điều học giới chỉ có bốn, đó là, Sát Tử Sinh Mệnh, Đạo Thiết, Hoang Ngôn (Vọng Ngữ), và Bất Ấm Tửu, đã được xem như là Thường Xuyên Giới Luật. Do đó hiển nhiên là Phi Phạm Hạnh Giới Điều (Luật Điều) và các điều học giới còn lại chẳng hạn như là Vi Thời Tiến Thực v.v., không phải là Thường Xuyên Giới Luật; chúng là Quy Định Giới Luật được tuân thủ một cách thỉnh

thoảng. Mặc dù họ không thể nào tuân thủ những điều học giới một cách xác thiết tự hồ người thợ gốm **Ghaṭikāra**, họ có thể tuân thủ chúng như là **Quy Định Giới Luật** hết khả năng mình. Cũng như vậy, về phần **Ngũ Phạm Hạnh Giới Luật** hai vị **Uggas**, khi đã là “Chư Bậc Vĩnh Bất Phản Hồi Giả”, đã từ bỏ những người vợ của mình không còn bất luận sự ràng buộc nào nữa, và đã tuân thủ những điều học giới trọn đời. Nếu như những người khác có thể noi theo **bảng dạng (tám gương)** của họ và tuân thủ điều học giới này, thì đó là rất tốt; thế nhưng nếu như họ không thể nào mô phỏng họ một cách trọn vẹn, họ chỉ nên tuân thủ điều học giới dựa vào năng lực của mình.

BRAHMACARIYA PAÑCAMA EKABHATTIKA SĪLA NGŨ PHẠM HẠNH NHẤT TIẾN THỰC NHẤT THỜI GIỚI LUẬT

Furthermore, there is yet *Brahmacariya Pañcama Ekabhaddika Sīla* (or *Ekabhaddika Sīla*). *Ekabhaddika* means taking only one meal a day in the morning. So, if lay people want to observe this *Sīla*, they may after making the vow of *Brahmacariya Pañcama* precepts take one more precept by saying “*Vikālabhojana veramani sikkhāpadaṃ samādiyāmi*”. Or if they wish to take the vow as a whole they may do so by saying: “*Brahmacariya Pañcama Ekabhaddikasīlaṃ samādiyāmi*”. This *Sīla* was observed by *Dhammika Upāsaka* and *Nandamātā Upāsikā* etc. at the time of the Exalted One according to the *Dhammika Sutta* of the *Suttanipāṭa* Commentary. At the time of *Buddha Kassapa*, *Gavesī Upāsaka* also observed this *Sīla*; so did five hundred laymen. (*Aṅguttara Nikāya pañcaka nipāṭa*, 3. *Upāsaka Vagga*, 10. *Gavesī Sutta*).

Hơn nữa, còn có **Ngũ Phạm Hạnh Nhất Tiến Thực Nhất Thời Giới Luật** (hoặc **Nhất Tiến Thực Nhất Thời Giới Luật**). **Nhất tiến thực nhất thời** có nghĩa là một ngày chỉ thọ một bữa ăn vào buổi sáng. Vì vậy, nếu như người cư sĩ tại gia muốn tuân thủ **Giới Luật** này, sau khi đã phát thệ **Ngũ Phạm Hạnh** điều học giới thì họ có thể thọ thêm một điều học giới nữa bằng cách nói rằng “**Thọ Trì Điều Luật Giới Trừ Vi Thời Tiến Thực**”. Hoặc nếu như họ có nguyện vọng phát thệ một cách tổng thể, họ có thể làm như vậy bằng cách nói rằng: “**Thọ Trì Ngũ Phạm Hạnh Nhất Tiến Thực Nhất Thời**”. **Giới luật** này đã được **Cận Sự Nam Dhammika** và **Cận Sự Nữ Nandamātā** tuân thủ v.v. vào thời kỳ của Đức Thế Tôn, y chiếu **Kinh Văn Dhammika** thuộc Bộ Chú Giải **Kinh Tập**. Vào thời kỳ của **Đức Phật Kassapa**, **Cận Sự Nam Gavesī** cũng đã tuân thủ **Giới Luật** này; năm trăm cư sĩ tại gia cũng đã làm như vậy. (**Tăng Chi Bộ Kinh**, **Ngũ Tập Pháp**, **Phẩm # 3**, **Phẩm Cận Sự Nam**, **Kinh Văn # 10**, **Kinh Văn Gavesī**).

ATṬHAṄGA UPOSATHA SĪLA BÁT CHI BỐ TÁT TRAI GIỚI LUẬT

It may be questioned why, regarding the five precepts, the term “*Pañca*” alone is used, and, regarding the ten precepts, the term “*Dasa*” is used; whereas in describing the eight precepts not only the term “*Attha*” but the additional term “*Uposatha*” is used ? The term *Uposatha* has five meanings, namely, (a) Recitation of *Pāṭimokkha*, (b) Proper name for persons or animals, (c) Observance, (d) The *Sīla* which should be observed, and (e) the day for observing *Sīla*. Of these five, the first meaning (a) is concerned only with the *Bhikkhu*; and the second meaning (b) being

the name for a prince (e.g. Prince **Uposatha**) or of an elephant (e.g. **Uposatha** elephant) etc., has no connection with the Chapter on **Sīla**; only the remaining three meanings are to be considered here.

Có thể được đặt câu hỏi vì sao, hữu quan đến năm điều học giới, chỉ có thuật ngữ “**Ngũ**” đã được sử dụng, và, hữu quan đến năm điều học giới, thuật ngữ “**Thập**” đã được sử dụng; trong khi đó đang khi miêu thuật tám điều học giới không chỉ đã sử dụng thuật ngữ “**Bát**” mà còn bổ sung thuật ngữ “**Bồ Tát Trai Giới**” ? Thuật ngữ **Bồ Tát Trai Giới** có năm ý nghĩa, đó là,

- a. Sự bồi tụng **Biệt Biệt Giải Thoát Giới**,
- b. Chuyên hữu danh từ cho những con người hoặc các động vật,
- c. Sự tuân thủ,
- d. **Giới Luật** nên được tuân thủ, và
- e. Ngày để tuân thủ **Giới Luật**.

Trong năm ý nghĩa này, ý nghĩa thứ nhất (a) chỉ đã hữu quan đến vị **Tỳ Khưu**; và ý nghĩa thứ hai (b) hữu quan đến danh xưng của một Vương Tử (ví dụ Vương Tử **Uposatha**) hoặc của một con voi (ví dụ Voi **Uposatha**) v.v., không có hữu quan với Chương về **Giới Luật**; chỉ có ba ý nghĩa còn lại đã được tử tế khảo luận ở đây.

*The three meanings are derived from the **Pāli** term “**Upasava**” which means observing or fulfilling the precepts. The third meaning (c) is the act of observing the precepts. The fourth meaning (d) is the precepts, which should be kept. The fifth meaning (e) is the day on which the precepts are kept. Not particular day was fixed by the virtuous people in the past for observance of the five precepts and the ten precepts; only the eight precepts were observed on specially fixed day. Hence the special epithet of **Uposatha** for these eight precepts.*

Ba ý nghĩa đã được có nguồn gốc từ thuật ngữ **Pāli** “**Trai Kỳ**” có nghĩa là tuân thủ hoặc hoàn thành viên mãn những điều học giới. Ý nghĩa thứ ba (c) là hành động tuân thủ những điều học giới. Ý nghĩa thứ tư (d) là những điều học giới cần được thọ trì. Ý nghĩa thứ năm (e) là ngày mà những điều học giới đã được thọ trì. Không có ngày cụ thể nào mà người phẩm đức cao thượng trong thời quá khứ đã cố định cho việc tuân thủ năm điều học giới và mười điều học giới; chỉ có tám điều học giới đã được tuân thủ vào ngày được cố định đặc biệt. Do đó có biểu thuật hình dung từ đặc biệt **Bồ Tát Trai Giới** cho tám điều học giới này.

*There is another point to consider. The five precepts are not as numerous as the eight precepts and as they are to be kept everyday no special day was named for their observance. But as the ten precepts are higher than the eight precepts the virtuous people in the past should have fixed a special day for their observance; then why had they not done so ? The probable reason is that the eight precepts are specially suitable for the laity whereas the ten precepts are not. According to the **Visuddhimagga** the ten precepts are for **Sāmaneras** and **Sāmaneris**; the **Khuddakapāṭha** Commentary also states that the last one, **Jātarūpa Sikkhāpada**, of the ten precepts, is a special one for **Sāmaneras**. It is, therefore, evident that the ten precepts are specifically for **Sāmaneras**, not for laymen.*

Có một quan điểm khác cần khảo luận đến. Năm điều học giới không có nhiều bằng tám điều học giới và vì chúng đã được thọ trì mỗi ngày nên không có ngày đặc biệt nào đã được định danh cho việc tuân thủ chúng. Thế nhưng vì mười điều học giới cao hơn tám điều học giới nên người phẩm đức cao thượng trong thời quá khứ đã phải cố định một ngày đặc biệt cho việc tuân thủ chúng; thế thì vì sao họ đã không làm như vậy? Lý do có khả năng đúng là tám điều học giới thích hợp một cách đặc biệt đối với cư sĩ tại gia trong khi đó mười điều học giới thì không. Y chiếu Bộ **Thanh Tịnh Đạo** mười điều học giới dành cho **Chư Càn Sách Nam (Sa Di)** và **Chư Càn Sách Nữ (Sa Di)**; Bộ Chú Giải **Tiểu Tụng Kinh** (tên Bộ Kinh đầu tiên thuộc Tiểu Bộ Kinh) cũng trần thuật rằng điều học giới cuối cùng, **Kim Ngân Giới Điều (Luật Điều)**, trong mười điều học giới, là một điều học giới đặc biệt dành cho **Chư Càn Sách Nam (Sa Di)**. Vì lý do như vậy, hiển nhiên rằng mười điều học giới một cách đặc biệt dành cho **Chư Càn Sách Nam (Sa Di)**, không dành cho những cư sĩ tại gia.

*Therefore, the learned and virtuous in the past selected, out of the two kinds of **Sīla** which concerned them, the eight precepts which are of a higher form, to be observed on a specially appointed day. Only the eight precepts are therefore called **Uposatha** as explained in the **Visuddhimagga**. The virtuous are not content with the observance of **Sīla** only; they also wish to make meritorious deeds through giving alms which entail acquiring, buying, shopping of things to offer. Consequently they cannot properly observe the **Jātarūparajata Sikkhāpada**. Therefore the ancient people fixed a special day for observance of the eight precepts only.*

Vì lý do như vậy, Bậc học giả và phẩm đức cao thượng trong thời quá khứ đã tinh tuyền, từ hai loại **Giới Luật** vốn hữu quan đến họ, tám điều học giới vốn có một hình thức cao hơn, được tuân thủ vào một ngày được xác định một cách đặc biệt. Vì lý do như vậy chỉ có tám điều học giới đã được gọi là **Bồ Tát Trai Giới** như được giải thích trong Bộ **Thanh Tịnh Đạo**. Bậc phẩm đức cao thượng không chỉ mãn ý với việc tuân thủ **Giới Luật**; họ còn có nguyện vọng thực hiện những hành động **trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi) thông qua việc quyên hiến vốn cần phải việc hoạch đắc, việc mua sắm, việc mua các vật phẩm để phụng hiến. Do đó họ không thể nào tuân thủ **Kim Ngân Giới Điều (Luật Điều)** một cách thích đáng. Vì lý do như vậy Bậc Cổ Đức đã cố định một ngày đặc biệt chỉ dành cho việc tuân thủ tám điều học giới.

NAVAṄGA UPOSATHA CỬU CHI PHẦN BỐ TÁT TRAI GIỚI

*In the **Aṅguttara Nikāya (Navaka Nipāta, 2. Sīhanāda Vagga, 8. Sutta)** an exposition on **Navanṅga Uposatha Sīla** is given with this introduction: “The nine precepts are beneficial, advantageous, powerful”. In enumerating them, the Exalted One expounds the usual eight precepts from the **Pānātipāta Sikkhāpada** up to **Uccāsayana Mahāsayana Sikkhāpada**, but ends up with the formula for practice of loving-kindness thus: “**Mettā sahagatena cetasā ekaṃ disaṃ pharitvā viharāmi** - I abide with thoughts of loving-kindness directed to beings in one direction”.*

Trong **Tăng Chi Bộ Kinh (Cửu Tập Pháp, Phẩm # 2, Phẩm Sư Tử Hống, Kinh Văn # 8.)** một sự tường tế xiển thuật về **Cửu Chi Phần Bồ Tát Trai Giới Luật** đã được đưa ra với lời giới

thiếu như thế này: “Chín điều học giới hữu ích, hữu lợi, hữu cường lực”. Trong sự liệt cử chúng, Đức Thế Tôn giảng giải tám điều học giới thông thường từ **Sát Tử Sinh Mệnh Giới Điều (Luật Điều)** lên đến **Cao Ngộ Đại Giá Giới Điều (Luật Điều)**, thế nhưng kết thúc với việc quán dụng ngữ cú để thực hành **lòng hảo tâm tử tế** (*lòng tốt tử mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái*) như vậy: **“Với Tâm câu hữu Từ Ái biến mãn một phương hướng và an trú** - Tôi an định với những sự nghĩ suy về **lòng hảo tâm tử tế** (*lòng tốt tử mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái*) được hướng đến chúng hữu tình trong một phương hướng”.

*According to the discourse, to keep the **Navaṅga Uposatha Sīla**, after taking the usual eight precepts, one keeps on developing loving-kindness. A man who observes the eight precepts without any breach and keeps on developing loving-kindness is called an observer of the nine precepts. Loving-kindness is to be developed whereas **Sīla** is to be observed. Therefore to practise the nine precepts one need not recite the nine precepts when taking the vow. It is sufficient to take the usual eight precepts and to develop loving-kindness as much as possible; then one is said to be practising the nine precepts (**Navaṅga Uposatha**).*

Y chiếu bài diễn giảng, để thọ trì **Cử Chi Phần Bố Tát Trai Giới Luật**, sau khi đã thọ trì tám điều học giới thông thường, người ta tiếp tục phát triển **lòng hảo tâm tử tế** (*lòng tốt tử mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái*). Một nam nhân tuân thủ tám điều học giới mà không vi phạm bất luận điều học giới nào và tiếp tục phát triển **lòng hảo tâm tử tế** (*lòng tốt tử mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái*), vị ấy đã được gọi là một Tuân Thủ Giả chín điều học giới. **Lòng hảo tâm tử tế** (*lòng tốt tử mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái*) đã được phát triển trong khi đó **Giới Luật** đã được tuân thủ. Vì lý do như vậy để thực hành chín điều học giới người ta không cần phải bối tụng chín điều học giới đang khi phát thọ. Thọ trì đầy đủ tám điều học giới thông thường và phát triển **lòng hảo tâm tử tế** (*lòng tốt tử mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái*) càng nhiều càng tốt; thế rồi vị ấy đã được nói là đang thực hành chín điều học giới (**Cử Chi Phần Bố Tát Trai Giới**).

*With regard to loving-kindness, as the Exalted One particularly mentions “**ekam disaṃ**”, diffusing loving-kindness with one direction in mind is more effective than doing so without minding the direction. One should direct one’s thought to all beings in the ten directions (the four cardinal points, the four intermeditate points, plus above and below) one after another beginning from whichever direction one wishes. Even though there are four sublime mental states (*), the Exalted One takes only loving-kindness and adds it to the eight, thus prescribing the nine precepts because loving-kindness has a great power. That is why the Exalted One has expounded the **Mettā Sutta** in the **Khuddakapāṭha** and the **Suttanipāṭa**.*

[()]: The four sublime mental states: Loving-kindness (**Mettā**), Compassion (**Karuṇā**), Altruistic joy (**Muditā**) and Equanimity (**Upekkhā**).*

Về phần **lòng hảo tâm tử tế** (*lòng tốt tử mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái*), như Đức Thế Tôn đặc biệt đề cập đến **“Nhất Phương Hướng”**, truyền bá **lòng hảo tâm tử tế** (*lòng tốt tử mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái*) với một phương hướng trong tâm thức thì hữu hiệu hơn là làm như vậy mà không có việc **giới ý** (*chú ý đến*) phương hướng. Người ta nên hướng sự nghĩ suy của mình đến tất cả chúng hữu tình trong mười phương hướng (tứ phương vị cơ điểm, tứ phương hướng trung

gian, cộng hướng trên và dưới) lần lượt bắt đầu từ bất luận phương hướng nào mà người ta sở nguyện. Cho dù là có bốn trạng thái tinh thần **trác việt** (tuyệt vời, lỗi lạc) (*), Đức Thế Tôn chỉ **lòng hảo tâm tử tế** (lòng tốt tỷ mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái) và bổ sung nó vào tám điều học giới, như vậy quy định được chín điều học giới vì **lòng hảo tâm tử tế** (lòng tốt tỷ mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái) có một đại cường lực. Đó là vì sao Đức Thế Tôn đã giảng giải **Kinh Văn Từ Ái** trong **Tiểu Tụng Kinh** (tên Bộ Kinh đầu tiên thuộc Tiểu Bộ Kinh) và **Kinh Tập**.

[(*)]: Bốn trạng thái tinh thần **trác việt** (tuyệt vời, lỗi lạc): Lòng hảo tâm tử tế (**Từ Ái**), Sự Đồng Tình (**Bi Mẫn**), Niềm lạc sự vô tư (**Tùy Hỷ**) và Sự Trán Tịnh (**Hành Xả**).

Also, in the *Aṅguttara Nikāya (Ekadasaka Nipāta, 2. Anussati Vagga, 5. Sutta)* are expounded the eleven advantages that accrue repeatedly to him who develops loving-kindness: (a) he sleeps well in peace; (b) he wakes up well in peace; (c) he dreams no bad dreams; (d) he is dearly loved by human beings; (e) he is dearly loved by non-human beings (ogres and **petas**); (f) he is protected by **Devas**, (g) he is not afflicted by fire, poison and weapons; (h) his mind is easily concentrated; (i) his face is calm and clear; (j) he died unconfused, and (k) if he cannot penetrate higher **Dhamma, Arahattamagga** and **Phala**, in this life, he will take rebirth in the **Brahma** world. Therefore it is clear that loving-kindness is more powerful than the other three sublime mental states.

Ngoài ra, trong **Tăng Chi Bộ Kinh (Thập Nhất Tập Pháp, Phẩm # 2, Phẩm Tùy Niệm, Kinh Văn # 5)** đã giải thích mười một điều lợi ích mà lũy tích một cách bất định đến vị phát triển **lòng hảo tâm tử tế** (lòng tốt tỷ mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái):

- a. vị ấy **thụy miên đắc hảo** (ngủ nghỉ tốt lành) trong sự bình an;
- b. vị ấy **lai tỉnh đắc hảo** (tỉnh thức tốt lành) trong sự bình an;
- c. vị ấy không nằm mộng những ác mộng;
- d. vị ấy được chúng nhân hữu tình thương yêu một cách trân ái;
- e. vị ấy được chúng phi nhân hữu tình thương yêu một cách trân ái (Chúng Dạ Xoa và **Chúng Ngạ Quỷ**);
- f. vị ấy được **Chư Thiên** bảo vệ;
- g. vị ấy không bị thống khổ bởi lửa, chất độc và vũ khí;
- h. tâm thức của vị ấy được tập trung một cách dễ dàng;
- i. diện mạo của vị ấy bình tĩnh và trong sáng;
- j. vị ấy mệnh chung không rối loạn, và
- k. nếu như vị ấy không thể nào thấu triệt **Giáo Pháp** cao thượng, **Đạo** và **Quả Vô Sinh**, trong kiếp sống này, vị ấy sẽ được tái sinh trong Cõi **Phạm Thiên** Giới.

Vì lý do như vậy, rõ ràng là **lòng hảo tâm tử tế** (lòng tốt tỷ mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái) cường hữu lực hơn ba trạng thái tinh thần **trác việt** (tuyệt vời, lỗi lạc) khác.

THREE KINDS OF UPOSATHA SĪLA BA LOẠI BỐ TÁT TRAI GIỚI LUẬT

Uposatha Sīla is of three kinds: (1) **Gopāla Uposatha**: The cowherd's **Uposatha**; (2) **Nigaṇṭha Uposatha**: The naked ascetic's **Uposatha**; (3) **Ariya Uposatha**: The Noble One's **Uposatha**, as expounded by the Exalted One in the **Aṅguttara Nikāya (Tika Nipāta, 2. Mahā Vagga, 10. Visakhuposatha Sutta)**. The essential meanings are:

Bồ Tát Trai Giới Luật thuộc ba loại là:

1. **Mục Ngưu Nhân Bồ Tát Trai Giới**: **Bồ Tát Trai Giới** của người chăn bò;

2. **Khổ Hành Giả Lỗa Thê Bồ Tát Trai Giới**: **Bồ Tát Trai Giới** của Khổ Hành Giả Lỗa Thê;

3. **Thánh Nhân Bồ Tát Trai Giới**: **Bồ Tát Trai Giới** của Bậc Thánh Nhân.

như được Đức Thế Tôn giảng giải trong **Tăng Chi Bộ Kinh (Tam Tập Pháp, Phẩm # 2, Đại Phẩm, Kinh Văn # 10, Visakha Bồ Tát Trai Giới)**.

Ý nghĩa trọng yếu là:

(1) *The Uposatha Sīla* observed with thoughts of a cowherd is called **Gopāla Uposatha**. After grazing the cattle all day long, the cowherd returns them to the owner in the evening. On reaching home he thinks only in this way “Today I have grazed the cattle in such-and-such a field and taken them to water at such-and-such a place. Tomorrow I’ll take them to such-and-such a field for food and to such-and-such a place for water”. Similarly, the observer of **Uposatha Sīla**, having greedy thoughts of food, thinks “Today, I have taken such-and-such a kind of food. Tomorrow, I’ll take such-and-such a kind”. If he spends the day thus like the cowherd, his **Uposatha** is called **Gopāla Uposatha**.

1. **Bồ Tát Trai Giới Luật** được tuân thủ với những sự nghĩ suy của một người chăn bò đã được gọi là **Mục Ngưu Nhân Bồ Tát Trai Giới**. Sau khi đã chăn thả gia súc đi ăn cỏ cả ngày dài, người chăn bò trả chúng lại cho chủ nhân vào buổi chiều. Khi đã về đến nhà Ông ấy chỉ nghĩ suy trong phương thức này “Hôm nay Tôi đã chăn thả gia súc trong một cánh đồng nào đó và đã đưa chúng đi uống nước tại một nơi nào đó. Ngày mai Tôi sẽ đưa chúng đến một cánh đồng nào đó cho thức ăn và đến một nơi nào đó cho thức uống”. Một cách tương tự, Bậc Tuân Thủ Giả **Bồ Tát Trai Giới Luật**, sau khi đã có những sự nghĩ suy tham thực, nghĩ rằng “Hôm nay, Tôi sẽ thọ một loại thực phẩm nào đó. Ngày mai, Tôi sẽ thọ một loại nào đó”. Như vậy nếu như Ông ấy dùng thời gian cả ngày tự hồ người chăn bò, **Bồ Tát Trai Giới** của Ông ấy đã được gọi là **Mục Ngưu Nhân Bồ Tát Trai Giới**.

(2) *The Uposatha Sīla* observed by a naked ascetic who holds wrong view is called **Nigaṇṭha Uposatha**. For example, according to their practice with regard to **Pāṇātipāta** precept, killing living beings beyond a distance of one hundred **yojana** east, west, north and south must not be done. Within such-and-such a distance, killing is allowed, thus giving a chance of committing evil. Differentiation between forbidden and unforbidden places for doing wrong they practice their **Uposatha**. The **Uposatha** practised by the holders of such a view is called **Nigaṇṭha Uposatha**.

(2) **Bồ Tát Trai Giới Luật** được một Khổ Hành Giả Lỗa Thê chấp thủ quan điểm sai lầm tuân thủ đã được gọi là **Khổ Hành Giả Lỗa Thê Bồ Tát Trai Giới**. Ví dụ, y chiếu sự thực hành của họ về điều học giới **Sát Tử Sinh Mệnh**, việc sát lục chúng sinh hữu tình cách xa hơn một trăm

Do Tuần về hướng Đông, Tây, Bắc và Nam thì không được làm. Trong một khoảnh cách nào đó, việc sát lục thì đã được cho phép, như vậy đang ban phát một cơ hội cho việc phạm tội. Sự phân biệt giữa những cấm địa và không cấm địa đối với Ác Hành mà họ thực hành **Bồ Tát Trai Giới** của mình. **Bồ Tát Trai Giới** được Chư Trì Hữu Giả một quan điểm như vậy thực hành đã được gọi là **Khổ Hành Giả Lỗ Thể Bồ Tát Trai Giới**.

(3) If the **Uposatha** is observed after purifying the mind of defilements through recollection of special attributes of the **Buddha** etc., it is called **Ariya Uposatha**. The **Ariya Uposatha** again is of six kinds: (a) **Brahmuposatha**: Noble (*) **Uposatha**; (b) **Dhammuposatha**: **Uposatha**; (c) **Samghuposatha**: **Samgha Uposatha**; (d) **Sīluposatha**: **Sīla Uposatha**; (e) **Devatuposatha**: **Devatā Uposatha**; (f) **Atthaṅguposatha**: **Uposatha** with the eight precepts.

[(*): Noble: **Brahma**; here **Brahma** refers to the **Buddha**, the noblest being.]

(3) Nếu như **Bồ Tát Trai Giới** đã được tuân thủ sau khi đã tịnh hóa tâm thức về các Pháp ô nhiễm tinh thần thông qua kỷ ức lục các thuộc tính đặc biệt của **Đức Phật** v.v., đã được gọi là **Thánh Nhân Bồ Tát Trai Giới**. **Thánh Nhân Bồ Tát Trai Giới** lại thuộc về sáu loại là:

- a. Phạm Hạnh Bồ Tát Trai Giới: Thánh Thiện (*) **Bồ Tát Trai Giới**;
- b. Pháp Bảo Bồ Tát Trai Giới: Giáo Pháp **Bồ Tát Trai Giới**;
- c. Tăng Bảo Bồ Tát Trai Giới: Tăng Đoàn **Bồ Tát Trai Giới**;
- d. Giới Hạnh Bồ Tát Trai Giới: **Bồ Tát Trai Giới Luật**;
- e. Thiên Hạnh Bồ Tát Trai Giới: Thiên Hạnh **Bồ Tát Trai Giới**;
- f. Bát Chi Phần Bồ Tát Trai Giới: **Bồ Tát Trai Giới** với tám điều học giới.

[(*): Thánh Thiện: **Phạm Hạnh**; tại đây **Phạm Hạnh** đề cập đến **Đức Phật**, bậc Hữu Tình Tối Thượng.]

(a) The **Uposatha** that is observed by taking the eight precepts and repeatedly recollecting special attributes of the **Buddha** such as **Arahant** etc. is called **Brahmuposatha**. (b) The **Uposatha** that is observed by taking the eight precepts and repeatedly recollecting special attributes of the **Dhamma** is called **Dhamm'uposatha**. (c) The **Uposatha** that is observed by taking the eight precepts and repeatedly recollecting special attributes of the **Samgha** is called **Samgh'uposatha**. (d) The **Uposatha** that is observed by taking the eight precepts, observing without breaking any of them and repeatedly recollecting special attributes of **Sīla** is called **Sīl'uposatha**. (e) Reflecting that “there are in the world **Devas** and **Brahmas** who have endowed themselves with noble qualities of pure faith, Morality, learning, generosity and wisdom in their previous births and as a result are reborn in the realm of **Devas** and **Brahmas**; such noble qualities are present in me, too”, one observes the **Uposatha** comparing himself with **Devatās**. Such **Uposatha** is called **Devat'uposatha**. (Here **Devatā** stands for both **Devas** and **Brahmas**). (f) After taking the eight precepts, one reflects thus “Just as **Arahats** never kill or harm any living being and always have compassion for them, so also I do not kill or harm any living being and have compassion for them; by this practice, I am following the way of **Arahats**”. The **Uposatha** observed in this manner reflecting on each of the eight precepts is called **Atthaṅguposatha**. It should be noted that the division of **Uposatha** into the three and the six kinds is in reference to the manner of keeping it. Primarily, however, the **Sīla**

which is observed is of two kinds only, *Atthaṅguposatha Sīla* and *Navaṅga Uposatha Sīla* as already stated above.

a. **Bồ Tát Trai Giới** đã được tuân thủ bằng cách thọ trì tám điều học giới và hồi ức một cách bất định các thuộc tính đặc biệt của **Đức Phật** chẳng hạn như là **Ứng Cúng** v.v. đã được gọi là **Phạm Hạnh Bồ Tát Trai Giới**.

b. **Bồ Tát Trai Giới** đã được tuân thủ bằng cách thọ trì tám điều học giới và hồi ức một cách bất định các thuộc tính đặc biệt của **Giáo Pháp** đã được gọi là **Pháp Bảo Bồ Tát Trai Giới**.

c. **Bồ Tát Trai Giới** đã được tuân thủ bằng cách thọ trì tám điều học giới và hồi ức một cách bất định các thuộc tính đặc biệt của **Tăng Đoàn** đã được gọi là **Tăng Bảo Bồ Tát Trai Giới**.

d. **Bồ Tát Trai Giới** đã được tuân thủ bằng cách thọ trì tám điều học giới, khi đã tuân thủ mà không vi phạm bất luận điều học giới nào trong số chúng và hồi ức một cách bất định các thuộc tính đặc biệt của **Giới Luật** đã được gọi là **Giới Hạnh Bồ Tát Trai Giới**.

e. Tưởng Pháp rằng “Trong thế gian có **Chư Thiên** và **Chư Phạm Thiên** là các Bậc bản thân họ được hội tụ phúc duyên với những ưu chất cao quý về Sự Tịnh Tín (*Tín*), Quy Phạm Đạo Đức (*Giới*), Sự Học Vấn (*Văn*), Lòng Khoan Hồng Đại Lượng (*Thí*) và Trí Tuệ (*Tuệ*) trong những kiếp sống quá khứ của họ và kết quả là được tái sinh trong lãnh vực thuộc **Chư Thiên** và **Chư Phạm Thiên**; những ưu chất cao quý như vậy đang hiện diện trong Tôi, cũng vậy”, Bậc tuân thủ **Bồ Tát Trai Giới** đang tương tự mình với **Chư Thiên**. **Bồ Tát Trai Giới** như vậy đã được gọi là **Thiên Hạnh Bồ Tát Trai Giới**. (Tại đây **Chư Thiên** biểu thị cả **Chư Thiên** và **Chư Phạm Thiên**).

f. Sau khi đã thọ trì tám điều học giới, người ta thâm tư như vậy “Cũng như **Chư Vị Vô Sinh** không bao giờ sát tử hoặc thương hại bất luận chúng sinh hữu tình nào và luôn luôn có **sự đồng tình** (*thấy cảnh người mà động lòng thương xót*) đối với chúng, cũng như vậy Tôi không sát tử hoặc thương hại bất luận chúng sinh hữu tình nào và luôn luôn có **sự đồng tình** (*thấy cảnh người mà động lòng thương xót*) đối với chúng; bởi do sự thực hành này, Tôi đang tuân chiếu phương thức của **Chư Vị Vô Sinh**”. **Bồ Tát Trai Giới** được tuân thủ trong phương thức này tư khảo về từng mỗi điều trong tám điều học giới đã được gọi là **Bát Chi Phần Bồ Tát Trai Giới**.

Cần được chú ý rằng sự phân chia **Bồ Tát Trai Giới** thành ba loại và sáu loại là hữu quan đến phương thức thọ trì nó. Tuy nhiên, một cách chủ yếu, **Giới Luật** đã được tuân thủ là chỉ thuộc về hai loại, **Bát Chi Phần Bồ Tát Trai Giới Luật** và **Cửu Chi Phần Bồ Tát Trai Giới Luật** như đã trần thuật ở trên.

THREE KINDS OF UPOSATHA SĪLA BA LOẠI BỒ TÁT TRAI GIỚI LUẬT

(1) *Pakati Uposatha*, (2) *Paṭijāgara Uposatha* and (3) *Pāṭihāriya Uposatha*. This classification is made in the light of the *Aṅguttara Nikāya* (*Tika Nipāta*, 4. *Devaduta Vagga*, 7. *Rāja Sutta*, etc.) which says “*Uposatham upavasanti patijagaronti*” and

Catuddasim pañcacaddasim
Yā ca pakkhassa atthamī
Pāṭihāriya pakkhañ ca,
Atthaṅga susamāgataṃ.

*The fourteenth, fifteenth day,
And eke the eighth,
Of the half-month, likewise the extra fast,
To observance of the precepts eight well given.*

(1) Chính Thường Bồ Tát Trai Giới, (2) Tiền Hậu Bồ Tát Trai Giới và (3) Kỳ Tích Bồ Tát Trai Giới. Sự phân loại này đã được tác xuất căn cứ vào **Tăng Chi Bộ Kinh (Tam Tập Pháp, Phẩm # 4, Phẩm Thiên Sứ, Kinh Văn # 7, Kinh Văn Thiên Vương, v.v.)** trong đó nói rằng “**Bồ Tát Trai Giới cảnh giới, thiện hạnh**” và

Catuddasim pañcacaddasim

Yā ca pakkhassa atthamī

Pāṭihāriya pakkhañ ca,

Atthaṅga susamāgatam.

Ngày thứ mười bốn, thứ mười lăm,

Và ngày thứ tám của nửa tháng,

Cũng là trai giới nhật,

Việc tuân thủ tám điều học giới được khéo ban phát.

1. PAKATI UPOSATHA, ORDINARY UPOSATHA DAY

CHÍNH THƯỜNG BỒ TÁT TRAI GIỚI, PHỔ THÔNG BỒ TÁT TRAI GIỚI NHẬT

*In the said **Pāli** verse, the lines reading “**catuddasim pañcacaddasim, yā ca pakkhassa atthamī**” refer to ordinary **Uposatha** Days. In accordance with this, each fortnight of month, waxing or waning, has three **Uposatha** Days, namely, the eighth, the fourteenth and the fifteenth days; therefore a month has six **Uposatha** Days, which are called ordinary **Uposatha** Days. In the Commentary, however, the waxing fortnight has four **Uposatha** Days, namely, the fifth, the eighth, the fourteenth and the fifteenth waxing days; the waning fortnight, has four **Uposatha** Day, too, namely, the fifth, the eighth, the fourteenth and the fifteenth waning days; altogether there are eight **Uposatha** Days in a month. These eight are ordinary **Uposatha** Days usually observed by the laity. (Whereas nowadays the lay people observe only four **Uposatha** Days in each month. These are the eighth waxing, the full moon, the eighth waning and the new moon days).*

Trong câu kệ **Pāli** đã nói trên, các dòng đọc được “**ngày mười bốn, ngày mười lăm, và ngày tám trong nửa tháng**” đề cập đến những Ngày **Bồ Tát Trai Giới** phổ thông. Y chiếu điều này, mỗi hai tuần của tháng, thượng huyền hoặc hạ huyền, có ba Ngày **Bồ Tát Trai Giới**, đó là, ngày thứ tám, ngày thứ mười bốn và ngày thứ mười lăm; vì lý do như vậy một tháng có sáu Ngày **Bồ Tát Trai Giới**, mà đã được gọi là Ngày **Bồ Tát Trai Giới** phổ thông. Tuy nhiên, trong Bộ Chú Giải, hai tuần lễ thượng huyền có bốn Ngày **Bồ Tát Trai Giới**, đó là, những ngày thượng huyền thứ năm, ngày thứ tám, ngày thứ mười bốn và ngày thứ mười lăm; hai tuần lễ hạ huyền, cũng có bốn Ngày **Bồ Tát Trai Giới**, đó là, những ngày hạ huyền thứ năm, ngày thứ tám, ngày thứ mười bốn và ngày thứ mười lăm; chung tất cả có tám Ngày **Bồ Tát Trai Giới** trong một tháng. Tám ngày này là những Ngày **Bồ Tát Trai Giới** phổ thông thường được cư sĩ tại gia tuân thủ. [Trong khi ngày nay người cư sĩ tại gia chỉ tuân thủ bốn Ngày **Bồ Tát Trai Giới** trong mỗi tháng. Những ngày này là

ngày thứ tám thượng huyền (8), ngày trăng tròn (15), ngày thứ tám hạ huyền (23) và ngày trăng non (1)].

2. PAṬIJĀGARA UPOSATHA, PRE AND POST UPOSATHA DAYS TIỀN HẬU BỐ TÁT TRAI GIỚI, TIỀN VÀ HẬU BỐ TÁT TRAI GIỚI NHẬT

Paṭijāgara Uposatha means the eight ordinary *Uposatha* Days observed with one additional day before and after each of them. (*Paṭi* means “repeatedly”; *Jāgara* means “waking”. Therefore *Paṭijāgara Sīla* may be interpreted as Morality which repeatedly wakes up from the slumber of defilements). To calculate the number of days: the fifth waxing *Uposatha* day is preceded by the fourth waxing, and followed by the sixth waxing *Uposatha* Days; the eighth *Uposatha* Day is preceded by the seventh waxing and followed by the ninth waxing *Uposatha* Days; the fortnight waxing *Uposatha* Day is preceded by the thirteenth waxing *Uposatha* Day (but there is not *Uposatha* Day to follow); the full moon day is not preceded by an *Uposatha* Day but is followed by the first waning *Uposatha* Day. Hence, serially there are the fourth, the fifth, the sixth, the seventh, the eighth, the ninth, the thirteenth, the fourteenth waxing, the fullmoon and the first waning days. Thus there are ten days in the waxing fortnight and ten days in the waning fortnight of the month, making altogether eight *Pakati Uposatha* and twelve *Paṭijāgara Uposatha* Days in a month.

Tiền Hậu Bố Tát Trai Giới có nghĩa là tám Ngày **Bố Tát Trai Giới** phổ thông được tuân thủ với một ngày bổ sung trước và sau từng mỗi ngày của chúng. (*Paṭi* có nghĩa là “một cách bất định”; *Jāgara* có nghĩa là “thanh tịnh”. Vì lý do như vậy **Tiền Hậu Giới Luật** có thể được giải thích là Quy Phạm Đạo Đức đánh thức một cách bất định khỏi sự ngủ ngầm của các Pháp ô nhiễm tinh thần). Tính đếm số lượng những ngày: ngày thứ năm thượng huyền **Bố Tát Trai Giới** thì trước đó là ngày thứ tư thượng huyền, và tiếp theo sau là ngày thứ sáu thượng huyền **Bố Tát Trai Giới**; ngày thứ tám **Bố Tát Trai Giới** thì trước đó là ngày thứ bảy thượng huyền và tiếp theo sau là ngày thứ chín thượng huyền **Bố Tát Trai Giới**; ngày thứ mười bốn thượng huyền **Bố Tát Trai Giới** thì trước đó là ngày thứ mười ba thượng huyền **Bố Tát Trai Giới** (thế nhưng không có ngày **Bố Tát Trai Giới** nào tiếp theo sau); ngày trăng tròn thì không có một ngày **Bố Tát Trai Giới** trước đó, thế nhưng được tiếp theo sau là ngày đầu tiên (16) hạ huyền **Bố Tát Trai Giới**. Do đó, dựa theo thuận tự thì có ngày thứ tư, thứ năm, thứ sáu, thứ bảy, thứ tám, thứ chín, thứ mười ba, thứ mười bốn thượng huyền, ngày trăng tròn và ngày đầu tiên hạ huyền (16). Như vậy có mười ngày trong hai tuần lễ thượng huyền và mười ngày trong hai tuần lễ hạ huyền của tháng, sau khi đã cộng chung tất cả tám Ngày **Chính Thường Bố Tát Trai Giới** và mười hai Ngày **Tiền Hậu Bố Tát Trai Giới** trong một tháng.

3. PĀṬIHĀRIYA UPOSATHA KỲ TÍCH BỐ TÁT TRAI GIỚI

The *Uposatha* which is more powerful than the *Paṭijāgara* is called *Pāṭihāriya*. *Paṭijāgara Uposatha* has intervening days in the waxing and waning fortnight. *Pāṭihāriya Uposatha* has no such days, *Sīla* being observed continuously. If the laity want to observe *Pāṭihāriya Uposatha*, they

should observe for the whole three months of **Vassa** (rains-retreat) without a break. If they cannot observe for the whole three months, they should do so for one month from the full moon of **Thadingyut** (October) to the full moon of **Tazaungmon** (November). If they cannot observe for one month, they should do so for fifteen days from the full moon to the new moon of **Thadingyut** (October). This is stated in the *Aṅguttara Nikāya* Commentary.

Bồ Tát Trai Giới mà cường hữu lực hơn **Tiền Hậu** đã được gọi là **Kỳ Tích**. **Tiền Hậu Bồ Tát Trai Giới** có những ngày xen kẽ trong hai tuần lễ thượng huyền và hạ huyền. **Kỳ Tích Bồ Tát Trai Giới** không có những ngày như vậy, **Giới Luật** đã được tuân thủ một cách liên tục. Nếu như cư sĩ tại gia muốn tuân thủ **Kỳ Tích Bồ Tát Trai Giới**, họ nên tuân thủ trong trọn cả ba tháng **An Cư Kiết Vũ** (An Cư Mùa Mưa) một cách bất đình. Nếu như họ không thể nào tuân thủ trong trọn cả ba tháng, họ nên làm như vậy trong một tháng từ ngày trăng tròn **Thadingyut** (Tháng Mười) đến ngày trăng tròn **Tazaungmon** (Tháng Mười Một). Nếu như họ không thể nào tuân thủ trong một tháng, họ nên làm như vậy trong mười lăm ngày từ ngày trăng tròn đến ngày trăng non (*mông 1*) **Thadingyut** (Tháng Mười). Điều này đã được trần thuật trong Bộ Chú Giải **Tăng Chi Bộ Kinh**.

However, according to the *Suttanipāta Atthakātha* (the *Dhammika Sutta* of the *Cūla Vagga*), the **Upasatha** observed for five months (**Waso, Wagoung, Tawthalin, Thadingyut, Tazaungmon**) without break is **Pāṭihāriya Upasatha**; whereas other teachers say that the **Upasatha** observed for each of the three months of **Waso, Tazaungmon** and **Tabaung** without break is called **Pāṭihāriya Upasatha**. Still other teachers say that, according to **Pāli** Texts, there are three **Pakati Upasatha** Days, namely, the eighth, the fourteenth and the fifteenth of each fortnight of a month. If, in addition to those three **Pakati Upasatha** Days, four more days, namely, the seventh before the eighth and the ninth after the eighth, the thirteenth before the fourteenth and the first day after the fifteenth are observed, such **Upasatha** is called **Pāṭihāriya Upasatha**. The Commentator remarks that for the benefit of the good people who wish to acquire good merit all kinds of **Sīla** are mentioned to enable them to observe whichever they like.

Tuy nhiên, y chiếu **Bộ Chú Giải Kinh Tập** (Kinh Văn Dhammika thuộc **Tiểu Phẩm**), **Bồ Tát Trai Giới** được tuân thủ trong năm tháng (**Tháng Bảy, Tháng Tám, Tháng Chín, Tháng Mười, Tháng Mười Một**) một cách bất đình là **Kỳ Tích Bồ Tát Trai Giới**; trong khi đó các Bậc Giáo Thọ khác nói rằng **Bồ Tát Trai Giới** được tuân thủ trong từng mỗi tháng trong ba tháng của **Tháng Bảy, Tháng Mười Một và Tháng Ba** một cách bất đình đã được gọi là **Kỳ Tích Bồ Tát Trai Giới**. Vẫn có các Bậc Giáo Thọ khác nói rằng, y chiếu các Văn Bản **Pāli**, có ba Ngày **Chính Thường Bồ Tát Trai Giới**, đó là, ngày thứ tám, ngày thứ mười bốn và ngày thứ mười lăm của mỗi hai tuần lễ trong một tháng. Nếu như, ngoài ra ba Ngày **Chính Thường Bồ Tát Trai Giới**, bốn ngày nữa, đó là, ngày thứ bảy trước ngày thứ tám và ngày thứ chín sau ngày thứ tám, ngày thứ mười bốn trước ngày thứ mười bốn và ngày thứ nhất (16) sau ngày thứ mười lăm đã được tuân thủ, **Bồ Tát Trai Giới** như vậy đã được gọi là **Kỳ Tích Bồ Tát Trai Giới**. Chú Giải Sư lưu ý rằng vì lợi ích của những Thiện Nhân có nguyện vọng hoạch đắc hảo phúc đức, tất cả các loại **Giới Luật** đã được đề cập để cho họ có khả năng tuân thủ bất luận loại nào họ thích.

Of the three views shown in the *Suttanipāta Atthakatha*, the Commentator's own view, "the *Uposatha* observed for five months is *Pāṭihāriya Uposatha*", agrees in essence with the *Aṅguttara* Commentary, where the period of continuous observance is shown as three months; whereas in the *Suttanipāta* Commentary, it is five months. That is the only difference. The third view from the *Suttanipāta* Commentary is in agreement with that of the Commentaries on the *Nemi Jātaka*, *Vimānavatthu* (*Uttara Vimānavatthu*), the *Theragāthā* and the *Suruci Jātaka* of the *Pakīṇṇaka Nipāta*.

Trong ba quan điểm được thuyết minh trong Bộ **Chú Giải Kinh Tập**, quan điểm riêng của Chú Giải Sư "**Bồ Tát Trai Giới** được tuân thủ trong năm tháng là **Kỳ Tích Bồ Tát Trai Giới**", về thực chất đồng ý với Bộ Chú Giải **Tăng Chi Bộ Kinh**, nơi mà đoạn thời gian cho việc tuân thủ liên tục đã được thuyết minh là ba tháng; trong khi đó ở trong Bộ Chú Giải **Kinh Tập**, điều đó là năm tháng. Đó là sự khác biệt duy nhất. Quan điểm thứ ba từ Bộ Chú Giải **Kinh Tập** là nhất trí ý kiến với các Bộ Chú Giải về **Kinh Bốn Sinh Nemi**, Bộ **Thiên Cung Sự Tĩnh** (**Thượng Phần Thiên Cung Sự Tĩnh**), Bộ **Trưởng Lão Tăng Kệ** và **Kinh Bốn Sinh Suruci** thuộc phần **Linh Tinh Tập Pháp**.

However, according to the *Sagātha Vagga* of the *Samyutta Atthakathā* (*Indaka Vagga*, 5. *Sutta*) the *Pāṭihāriya Uposatha* Days in each fortnight of the month are the seventh, the ninth, the thirteenth, and the first waning or waxing day after the fifteenth and the half month after *Vassa*, i.e. from the first waning to the newmoon day of *Thadingyut*. Herein, there is one thing to consider: even though the Commentaries on the *Aṅguttara*, the *Suttanipāta*, the *Jātaka*, and the *Samyutta* are written by the same Commentator, Venerable *Mahā Buddhaghosa*, why are they different from one another regarding *Uposatha* Days ?

Tuy nhiên, y chiếu **Phẩm Hữu Kệ** thuộc **Bộ Chú Giải Tương Ứng Bộ Kinh** (**Phẩm Thiên Chủ, Kinh Văn # 5**) những Ngày **Kỳ Tích Bồ Tát Trai Giới** trong mỗi tuần lễ của tháng là ngày thứ bảy, ngày thứ chín, ngày thứ mười ba, và ngày đầu tiên thượng huyền hoặc hạ huyền sau ngày thứ mười lăm và nửa tháng sau **An Cư Kiết Vũ**, tức là từ ngày đầu tiên hạ huyền đến ngày trăng non (*mông 1*) của **Tháng Mười**. Ở đây, có một điều cần khảo luận: cho dù là các Bộ Chú Giải về **Tăng Chi Bộ Kinh**, **Kinh Tập**, **Kinh Bốn Sinh**, và **Tương Ứng Bộ Kinh** đã được cùng một Chú Giải Sư soạn tả, Trưởng Lão **Đại Chú Giải Sư Buddhaghosa**, vì sao chúng lại khác biệt lẫn nhau về những Ngày **Bồ Tát Trai Giới** ?

That the *Buddha* actually described the thee kinds of *Uposatha* is clear from the *Visākh'uposatha Sutta*, but there is no *Sutta* delivered by the *Buddha* to set aside specific days, three or six, as *Uposatha* Days. The fourteenth *Uposatha*, the fifteenth *Uposatha*, the eighth *Uposatha*, *Pāṭihāriya Uposatha* mentioned before are not prescribed by the Exalted One as days of *Uposatha* observance. Indeed, it was *Sakka*, King of *Devas*, who said to *Tvāṭiṃsa* Deities, "People observe *Uposatha* on the fourteenth, the fifteenth, and the eighth. On the Days called *Pāṭihāriya*, too, they observe *Uposatha*". He was given this information by *Catumahārājika* who went round in the human world preparing a list of the virtuous. The *Buddha* was only reproducing the words of *Sakka*. The classification of the fourteenth, the fifteenth and the eighth *Uposatha* days

is merely a statement of the **Uposatha** days traditionally observed by people. There is no special discourse expounded by the Exalted One to enjoin. **Uposatha** must be observed on these days or must not be observed on other days.

Điều đó rõ ràng là được **Đức Phật** miêu thuật đích xác ba loại **Bồ Tát Trai Giới** từ **Kinh Văn Visākhā Bồ Tát Trai Giới**, thế nhưng không có **Kinh Văn** nào được **Đức Phật** bố đạo đề dành riêng ra những ngày cụ thể, ba hoặc sáu ngày, là những Ngày **Bồ Tát Trai Giới**. Ngày thứ mười bốn **Bồ Tát Trai Giới**, ngày thứ mười lăm **Bồ Tát Trai Giới**, ngày thứ tám **Bồ Tát Trai Giới**, **Kỳ Tích Bồ Tát Trai Giới** được đề cập trước đó đã không được **Đức Thế Tôn** quy định là những ngày cho việc tuân thủ **Bồ Tát Trai Giới**. Xác thực, đã là **Thiên Chủ Đế Thích**, **Thiên Chủ Chư Thiên**, là Bậc đã nói với **Thiên Chúng Đạo Lợi Thiên**, “Nhân loại tuân thủ **Bồ Tát Trai Giới** vào ngày thứ mười bốn, ngày thứ mười lăm, và ngày thứ tám. Vào những ngày được gọi là **Kỳ Tích**, cũng vậy, họ tuân thủ **Bồ Tát Trai Giới**”. Ngài đã được **Tứ Đại Thiên Vương** là các Bậc đã đi vòng quanh trong Cõi Giới Nhân Loại khi đã chuẩn bị một danh sách những người phẩm đức cao thượng, cung cấp tin tức này. **Đức Phật** đã chỉ trưng hiện những lời của **Thiên Chủ Đế Thích**. Sự phân loại về những ngày thứ mười bốn, ngày thứ mười lăm và ngày thứ tám **Bồ Tát Trai Giới** chỉ bất quá là một sự thanh minh về những ngày **Bồ Tát Trai Giới** theo truyền thống được mọi người tuân thủ. Không có bài diễn giảng nào được **Đức Thế Tôn** giảng giải để mệnh lệnh. **Bồ Tát Trai Giới** phải được tuân thủ vào những ngày này hoặc không được tuân thủ vào những ngày khác.

Thus the fourteenth, the fifteenth, the eighth **Uposatha** days were the days of **Uposatha** observance prescribed by the ancient people. So traditionally there were only three **Pakati Uposatha** days, but later on people observed the fifth day also and therefore there come to be four **Uposatha** days in each fortnight of a month. Thus the fifth **Uposatha** day is mentioned in the Commentary. Nowadays people observe only four **Uposatha** in a month. The **Buddha** did not prescribe any specific **Uposatha** day because people can observe the precepts on which every day they like. In mentioning **Paṭijāgara** and **Pāṭihāriya Uposatha** days as special days for observance, the Commentators are merely recording the various customary practices of the people. Hence these seeming differences in the Commentaries.

Như vậy, những ngày thứ mười bốn, thứ mười lăm, thứ tám **Bồ Tát Trai Giới** đã là những ngày tuân thủ **Bồ Tát Trai Giới** được Bậc Cổ Đức quy định. Vì vậy theo truyền thống đã chỉ có ba ngày **Chính Thường Bồ Tát Trai Giới**, thế nhưng về sau người ta cũng đã tuân thủ ngày thứ năm và vì lý do như vậy đã lên đến bốn ngày **Bồ Tát Trai Giới** trong mỗi hai tuần lễ của một tháng. Như vậy, ngày thứ năm **Bồ Tát Trai Giới** đã được đề cập trong Bộ Chú Giải. Ngày nay người ta chỉ tuân thủ bốn ngày **Bồ Tát Trai Giới** trong một tháng. **Đức Phật** đã không quy định bất luận ngày **Bồ Tát Trai Giới** cụ thể nào vì người ta có thể tuân thủ các điều học giới vào bất luận ngày nào mà họ ưa thích. Trong khi đề cập đến những ngày **Tiền Hậu Bồ Tát Trai Giới** và **Kỳ Tích Bồ Tát Trai Giới** là những ngày đặc biệt cho việc tuân thủ, các Bậc Chú Giải Sư chỉ bất quá ghi lại những sự thực hành tuân chiếu tập tục một cách đa dạng của người ta. Do đó những điều này biểu diện những sự khác biệt trong các Bộ Chú Giải.

Moreover, the *Aṅguttara*, the *Suttanipāṭa*, the *Samyutta* and the *Jātaka* which make expositions of *Sīla* are known as the *Suttanta Deśanā*, the teachings in discourses; they are also known as *Vohāra Deśanā* because in these discourses the **Buddha**, who is incomparable in the usage of the world, employs the terms and expressions of the people which can never be uniform. Thus, with regard to different classifications of **Uposatha**, as all are meant to develop good merit, it is not necessary to decide which view is right and which view is wrong. In the *Suttanipāṭa* Commentary the three views are described advising readers to accept whichever they like.

Hơn nữa, Bộ **Tăng Chi Bộ Kinh**, **Kinh Tập**, **Tương Ưng Bộ Kinh** và **Kinh Bốn Sinh** đã thực hiện những sự tường tế xiển thuật về **Giới Luật** đã được biết đến là **Kinh Tạng Thuyết Giảng**, những Giáo Huấn trong những bài diễn giảng; chúng cũng đã được biết đến là **Ngôn Từ Thuyết Giảng** vì trong những bài diễn giảng này **Đức Phật**, là bậc **vô dử luân tỷ** (không chi sánh nổi, thiên hạ vô song) trong cách dụng pháp của thế gian, sử dụng những thuật ngữ và những từ ngữ của dân gian mà không bao giờ có thể tương đồng. Như vậy, hữu quan đến các sự phân loại **Bồ Tát Trai Giới** khác biệt, vì tất cả đều đúng là ý nghĩa để phát triển hảo phúc đức, không nhất thiết phải quyết định nào là đúng và quan điểm nào là sai. Trong Bộ Chú Giải **Kinh Tập** ba quan điểm đã được miêu thuật nhằm khuyên các độc giả sinh dụng bất luận quan điểm nào mà họ ưa thích.

Sīla – observers select suitable days which they prefer and observe **Uposatha** accordingly in many ways. And all their observance develops merits; so the Commentators write recording the ways employed by the people. In the discourses, *Suttanta Deśanā*, even the **Buddha** expounded following the usages of the people. Why did the Exalted One expound in this manner ? Because he wished them not to violate their traditional customs which are not demeritorious.

Giới Luật – Chư Tuân Thủ Giả tinh tuyển những ngày thích hợp mà họ thích hơn và tuân thủ **Bồ Tát Trai Giới** một cách tương ứng trong nhiều phương thức. Và mọi sự tuân thủ của họ đều phát triển những phước báu; vì vậy các Bậc Chú Giải Sư ghi chép lại những phương thức được mọi người sử dụng. Trong các bài diễn giảng, **Kinh Diễn Thuyết Giáo**, ngay cả **Đức Phật** đã giảng giải thích tòng những tập tục của con người. Vì sao Đức Thế Tôn giảng giải trong phương thức này ? Vì Ngài đã sở nguyện họ không vi phạm các tập quán truyền thống của mình vốn không có chi **bất trị đắc xứng tán** (không xứng đáng được ca ngợi).

The principal objective of the Exalted One is to expound only such realities as mind and matter (**Nāma Rūpa Paramattha Dhamma**) that would facilitate attainment of the Paths, Fruition States and *Nibbāna*. Teaching in such abstruse terms could be beneficial to those with Right Perception. But it could make those lacking it to commit wrong deeds which would lead them to the four lower worlds. For example, those who have Wrong Perception of **Nāma Rūpa Dhamma** would think thus “In this world there is **Nāma Rūpa** only; there is neither “I” nor “others”; if there is no “others” there will be no harm in killing them: and there will be neither “mine” nor “others”; therefore there will be no harm in stealing things, in committing adultery, etc. In this manner, they will freely break the rules of society and do such unwholesome acts which will cause rebirths in the lower planes of existence.

Mục tiêu tối trọng yếu của Đức Thế Tôn chỉ là giảng giải những thực tại chẳng hạn như là tâm thức và vật chất (**Pháp Siêu Lý Danh Sắc**) mà qua đó sẽ xúc tiến sự thành tựu những Đạo Lộ, các Trạng Thái Quả Vị và **Níp Bàn**. Việc giáo đạo trong những thuật ngữ **phí giải** (*khó lý giải, khó hiểu*) như vậy có thể là hữu ích đến những người với Chánh Động Sát Lực (*năng lực quan sát rõ từng chi tiết*). Thế nhưng có thể khiến những người không có điều đó để phạm phải những ác hạnh mà sẽ dẫn họ đến bốn Cõi Giới thấp hơn. Ví dụ, những người có Tà Động Sát Lực (*năng lực quan sát rõ từng chi tiết sai lầm*) về **Danh Sắc Pháp** sẽ nghĩ suy như vậy “Trong thế gian này chỉ có **Danh Sắc**; không có “Tôi” mà cũng không có “các tha nhân”; nếu như không có “các tha nhân” thì sẽ vô hại trong việc sát lục họ; và sẽ không có “của Tôi” mà cũng không có “của các tha nhân”; vì lý do như vậy sẽ vô hại trong việc đạo thiết các vật phẩm, trong việc thông gian, v.v. Trong phương thức này, họ sẽ phá vỡ một cách tự do những quy tắc xã hội và tạo tác những hành động vô tình hão như vậy vốn sẽ gây ra những sự tái sinh trong các Cõi Giới thấp kém hơn của kiếp sống.

*In terms of Ultimate Truth (**Paramattha Sacca**) there is neither “I” nor “others”, neither “man” nor “woman”, etc.; there are only aggregates of **Nāma Rūpa** (mental and physical phenomena). For those incapable of understanding the terms of Ultimate Truth, the **Buddha** employed terms of Conventional Truth (**Sammuti Sacca**) in giving discourses (**Suttanta Desanā**). Though all is a mass of **Nāma Rūpa**, by conventional usage it is determined for easy discrimination that such-and-such a mass is “I” such and such a mass is “they”, such-and-such a mass is “mother”, “father”, etc. If people deviate the norm set up by conventional usages, they will go astray doing wrong deeds. It is to prevent them from falling to the lower planes of existence as a consequence of their misdeeds that the **Buddha** teaches the discourses in conventional terms.*

Dựa vào Chân Lý Tối Hậu (**Siêu Lý Đế**) mà nói không có “Tôi” mà cũng không có “các tha nhân”, không có “nam nhân” mà cũng không có “nữ nhân”, v.v.; chỉ có những tụ hợp thể của **Danh Sắc** (những hiện tượng thuộc tinh thần và thể chất). Đối với những người không có khả năng lý giải những thuật ngữ của Chân Lý Tối Hậu, **Đức Phật** đã sử dụng những thuật ngữ của Chân Lý Thường Quy (*Chân Lý Quy Ước*) (**Tục Đế**) trong khi ban phát những bài diễn giảng (**Kinh Điển Thuyết Giảng**). Mặc dù tất cả đều là một khối lượng lớn của **Danh Sắc**, với việc dụng pháp **mặc thủ thành quy** (*câu nệ cố chấp, bảo thủ thành kiến*) người ta đã tra mình cho sự nhận thức dễ dàng rằng một khối lượng nào đó là “Tôi”, một khối lượng nào đó là “họ”, một khối lượng nào đó là “Mẹ”, “Cha”, v.v. Nếu như người ta đi chệch khỏi **thường thái** (*trạng thái, tình trạng bình thường*) được thiết lập bởi những dụng pháp **mặc thủ thành quy** (*câu nệ cố chấp, bảo thủ thành kiến*), họ sẽ đi vào mê lộ tạo tác những ác hạnh. Để ngăn ngừa họ khỏi bị đọa vào trong các Cõi Giới thấp kém hơn của kiếp sống như là một kết quả từ những ác hạnh của mình mà **Đức Phật** giáo đạo những bài diễn giảng trong các thuật ngữ **mặc thủ thành quy** (*câu nệ cố chấp, bảo thủ thành kiến*).

*If, however, only discourses were delivered, people would take such terms as “I”, “they”, “my son”, “my daughter”, “my wife”, “my property”, etc. as Ultimate Realities and their belief in Permanent Personality. (**Sakkāya Diṭṭhi**) would become so great that they would not attain **Magga, Phala** and **Nibbāna**. Hence the teaching of **Nāma Rūpa Paramattha Dhamma** by the **Buddha**. Some teachers write “In the **Vinaya Piṭaka** there is an injunction for **Bhikkhus** not to observe*

“Bhikkhu Uposatha” (recitation of **Paṭimokkha** rules) on **Non-Uposatha** days; if they do so, they commit the offence of **Dukkata Āpatti**. Likewise, laymen should not observe the eight precepts on **Non-Uposatha** days”.

Tuy nhiên, nếu chỉ có những bài diễn giảng đã được bố đạo, người ta sẽ nắm lấy những thuật ngữ chẳng hạn như là “Tôi”, “họ”, “con trai Tôi”, “con gái Tôi”, “người vợ Tôi”, “tài sản Tôi”, v.v. là những Thực Tại Tối Hậu và niềm tương tín của họ trong cá tính vĩnh cửu. **(Hữu Thân Kiến)** sẽ trở nên vô cùng to lớn đến nỗi họ sẽ không thành đạt được **Đạo, Quả** và **Níp Bàn**. Do đó giáo huấn về **Pháp Siêu Lý Danh Sắc** là bởi do **Đức Phật**. Một số Bậc Giáo Thọ viết rằng “Trong **Tạng Luật** có một mệnh lệnh cho **Chư Tỳ Khuru** bắt tuân thủ “**Tỳ Khuru Bồ Tát Trai Giới**” (sự bố tụng các giáo quy **Biệt Biệt Giải Thoát Cảnh Giới**) vào những ngày Phi **Bồ Tát Trai Giới**; nếu như họ làm như vậy, họ phạm một **Tội Tác Ác**. Tương tự, những cư sĩ tại gia không nên tuân thủ tám điều học giới vào những ngày Phi **Bồ Tát Trai Giới**”.

*Such writing shows they are not accomplished in interpreting the teaching of the **Buddha**. **Vinaya Desanā** is called **Āṇadesanā** in **Buddhist** literature; it means the authoritative injunction laid down by the Exalted One. If a **Bhikkhu** commits even with good intention a forbidden act, he is guilty because he goes against the command of the Exalted One and transgresses the rules of the **Vinaya**. To assume that such a **Vinaya** rule is also applicable to laymen in their observance of **Uposatha**, to say that people must not observe precepts on **Non-Uposatha** days and that doing so will be an offence, is a clear misinterpretation of the **Desanā**. In brief, **Uposatha** being a pure and noble observance can be fulfilled on any day. The more it is observed the greater will be the beneficial results.*

Bài viết như vậy biểu minh họ đã **bất kỹ nghệ nhân thực** (không tài nghệ khéo léo thành thạo) trong việc giải thích giáo huấn **Đức Phật**. **Giới Luật Thuyết Giáo** đã được gọi là **Mệnh Lệnh Thuyết Giáo** trong văn học **Phật Giáo**; nó có nghĩa là cấm chế lệnh được Đức Thế Tôn chế định. Nếu như một vị **Tỳ Khuru** phạm phải một hành động bị cấm chỉ ngay cả với hảo tác ý, vị ấy có tội vì vị ấy làm trái mệnh lệnh của Đức Thế Tôn và vi phạm các giáo quy của **Tạng Luật**. Giả định rằng một giáo quy **Giới Luật** như vậy cũng có khả năng ứng dụng cho những cư sĩ tại gia trong việc tuân thủ **Bồ Tát Trai Giới** của họ; nói rằng người ta không được tuân thủ các điều học giới vào những ngày Phi-**Bồ Tát Trai Giới** và rằng làm như vậy sẽ là một sự phạm tội, rõ ràng là một **sự xiển thích thô ngộ** (trình bày giảng giải một cách sai lầm) của **Thuyết Giáo**. Tóm lại, **Bồ Tát Trai Giới** là một sự tuân thủ thuần khiết và thánh thiện có thể được thực hiện vào bất luận ngày nào. Nó đã được tuân thủ hơn nữa thì thành quả hữu ích sẽ cự đại hơn nữa.

*Therefore, the Sub-Commentary on the **Mahā Sudassana Sutta** of the **Mahā Vagga, Dīgha Nikāya**, says “**uposatham vuccati atthaṅgasamaññāgatam sabbadivasesu gahaṭṭhehi rakkhitaḥṭṭabbaṭṭam** - **Uposatha** is said to be the **Sīla** with eight factors that can be observed by laymen on all days”. (This Sub-Commentary is written by the Venerable **Dhammapāla** who has also written the **Anutikā**, the Sub-Commentary of the **Mūlaṭṭikā**, the **Visuddhimagga Mahāṭṭikā**, the **Itivuttaka Atthakathā**, etc., and other Sub-Commentaries.*

Vì lý do như vậy, Bộ Phụ Chú Giải về **Kinh Văn Đại Thiện Kiến** thuộc **Đại Phẩm**, **Trường Bộ Kinh**, nói rằng “**Bồ Tát Trai Giới** được nói tới bát chi phần chỉ định cư sĩ thọ trì giới luật tất cả ngày – **Bồ Tát Trai Giới** đã được nói là **Giới Luật** với tám yếu tố mà những cư sĩ tại gia có thể được tuân thủ vào mọi ngày”. (Bộ Phụ Chú Giải này đã được Trưởng Lão **Dhammapāla** soạn tả, cũng là Bậc đã soạn tả **Tiểu Phụ Chú Giải**, Bộ Phụ Chú Giải về **Căn Nguyên**, Bộ **Đại Phụ Chú Giải Thanh Tịnh Đạo**, Bộ **Chú Giải Như Thị Ngũ Kinh**, v.v., và các Bộ Phụ Chú Giải khác.

**HERE ENDS BHIKKHU SĪLA, BHIKKHUNI SĪLA,
ANUPASAMMPANNA SĪLA AND GAHAṬṬHA SĪLA
TẠI ĐÂY KẾT THÚC TỶ KHUU GIỚI LUẬT, TỶ KHUU NI GIỚI LUẬT,
VỊ THỤ CỤ TÚC GIỚI GIẢ GIỚI LUẬT VÀ TẠI GIA NHÂN GIỚI LUẬT**

Again: (3) Morality is of four kinds: (a) *Pakati Sīla*, (b) *Ācāra Sīla*, (c) *Dhammatā Sīla* and (d) *Pubbahetu Sīla*. (a) Non-transgression of the five precepts by inhabitants of the Northern Continent is called *Pakati Sīla*. (By nature, these inhabitants refrain from wrong deeds such as killing, etc. without taking the vow of the five precepts). Non-breaking of the five precepts by them is not a matter of restraint through a vow (*Samadana Viratī*), but of natural restraint even when transgression is demanded by circumstances (*Sampatta Viratī*).

Lại nữa: (3) Quy Phạm Đạo Đức thuộc về bốn loại là:

- a. **Chính Thường Giới Luật,**
- b. **Chuẩn Tắc Giới Luật,**
- c. **Pháp Tính Giới Luật,** và
- d. **Tiền Nhân Giới Luật.**

a. Việc bất vi phạm năm điều học giới bởi những cư dân thuộc Bắc Câu Lư Châu đã được gọi là **Chính Thường Giới Luật**. (Theo thực tính, những cư dân này khắc chế những ác hạnh chẳng hạn như là việc sát lục, v.v. mà không có việc phát thệ năm điều học giới). Việc họ không vi phạm năm điều học giới không phải là một vấn đề của việc khắc chế thông qua một thệ ngôn (**Tuân Thủ Giới Trừ**), mà là sự khắc chế một cách chính thường ngay cả khi sự vi phạm đã buộc yêu cầu bởi cảnh huống (**Chuẩn Tắc Giới Trừ**).

(b) Following traditional practices of one's family, locality or sect is called *Ācāra Sīla*. (Refraining from evil because it is done so by one's ancestry is called *Kula Ācāra*; refraining from evil because it is generally done so in one's locality is called *Desa Ācāra*; refraining from evil because it is done so in one's sect is called *Pāsāṇḍa Sīla*).

b. Việc tuân chiếu những tập quán thuộc truyền thống của gia đình mình, địa khu hoặc giáo phái đã được gọi là **Chuẩn Tắc Giới Luật**. (Việc khắc chế điều tà ác vì nó đã được tổ tiên mình thực hiện như vậy đã được gọi là **Chuẩn Tắc Gia Tộc**; việc khắc chế điều tà ác vì nó đã được thực hiện như vậy một cách phổ biến trong địa khu mình đã được gọi là **Chuẩn Tắc Địa Phương**; việc khắc chế điều tà ác vì nó đã được thực hiện như vậy trong giáo phái mình đã được gọi là **Giáo Phái Giới Luật**).

(c) The kind of *Sīla* kept by the mother of a **Bodhisatta** since she conceived her son, by virtue of which she has no thought for man, is called **Dhammatā Sīla**. (A **Bodhisatta**'s mother regularly observes the five precepts and desires no man even her husband, from the moment of conception. This is because an extremely Noble Being, the **Bodhisatta**, is lying in her womb. As the *Sīla* is kept as a rule by the mother of a **Bodhisatta**, it is called **Dhammatā Sīla**).

c. Loại **Giới Luật** được người Mẹ của một **Bậc Giác Hữu Tình** thọ trì từ khi Bà đã hoài thai con trai mình, nhờ vào đó mà Bà đã không tư tưởng đến nam nhân, đã được gọi là **Pháp Tính Giới Luật**. (Người Mẹ của **Bậc Giác Hữu Tình** tuân thủ năm điều học giới một cách thường xuyên và không còn khát vọng nam nhân ngay cả người Chồng mình, từ thời khắc **thụ dục** (*thụ thai*). Điều này là vì một Hữu Tình Thánh Thiện phi thường, **Bậc Giác Hữu Tình**, đang nằm trong thai bào mình. Vì **Giới Luật** đã được người Mẹ của một **Bậc Giác Hữu Tình** thọ trì như là một giáo quy, đã được gọi là **Pháp Tính Giới Luật**).

(d) The observance of *Sīla* by chaste persons such as the youth **Pippali** (who later became **Mahā Kassapa**) and the **Bodhisatta** like King **Mahāsilava** through natural inclination and without anyone's instruction is called **Pubbahetu Sīla**. (As a result of habitual observance of *Sīla* in their former births, they are by nature inclined to observe *Sīla* in this life).

(d) Việc tuân thủ **Giới Luật** bởi những người thuần khiết chẳng hạn như là thanh niên **Pippali** (là Bậc sau này đã trở thành Trưởng Lão **Mahā Kassapa**) và **Bậc Giác Hữu Tình** tự hồ Vua **Mahāsilava** thông qua tính cách chính thường và không có sự giáo đạo của bất luận một ai đã được gọi là **Tiền Nhân Giới Luật**. (Do kết quả của việc tuân thủ **Giới Luật** thuộc tập quán tính trong những kiếp sống trước của mình, họ đã có khuynh hướng tuân thủ **Giới Luật** một cách chính thường trong kiếp sống này).

Again: (4) *Sīla* is of four kinds: (a) **Pāṭimokkhasaṃvara Sīla**, (b) **Indriyaśaṃvara Sīla**, (c) **Ājivapārisuddhi Sīla** and (d) **Paccayasannisita Sīla**. These four are chiefly concerned with the **Bhikkhu**. When the **Bodhisatta**, **Sumedha** the Hermit, reflected on the Perfection of Morality, he said to himself: “*tath’eva tvaṃ catūsu bhūmīsu, sīlāni paripūraya*”, “likewise, you should become accomplished in the four realms of *Sīla*.”

Lại nữa: (4) **Giới Luật** thuộc về bốn loại là: (A) **Biệt Biệt Giải Thoát Khắc Chế Giới Luật**, (B) **Căn Phòng Luật Nghi Giới Luật**, (C) **Sinh Kế Thanh Tịnh Giới Luật** và (D) **Thẩm Thị Tất Nhu Phẩm Giới Luật**. Bốn điều này đã hữu quan một cách chủ yếu với vị **Tỳ Khuru**. Khi **Bậc Giác Hữu Tình**, **Ân Sĩ Sumedha**, đã tư khảo Pháp Toàn Thiện về Quy Phạm Đạo Đức, Ngài đã tự nhủ: “**hãy làm trọn đủ bốn địa giới về giới luật này**”, “**tương tự, bạn phải trở nên kỹ nghệ nhàn thực (tài nghệ khéo léo thành thạo)** trong bốn lãnh vực của **Giới Luật**.”

A. PĀṬIMOKKHASAṂVARA SĪLA

A. BIỆT BIỆT GIẢI THOÁT KHẮC CHẾ GIỚI LUẬT

The *Sīla* that liberates its observer from suffering of the four lower worlds is called **Pāṭimokkhasaṃvara Sīla**. (*Pāṭi* – observer; *Mokkha* - to set free). The observer of this *Sīla* (1)

should have proper conduct, (2) should have blameless, wholesome resorts, (3) should see great danger in the slightest fault; the offence may be small like a particle of dust but one should see in it a danger as big as Mount **Meru** which has a height of one hundred and sixty-eight thousand **Yojanas** above and under water and (4) should observe and practice the precepts properly.

Giới Luật mà Bạc Tuân Thủ Giả về nó giải thoát khỏi nổi đông thông trong bốn Cõi Giới thấp hơn đã được gọi là **Biệt Biệt Giải Thoát Khắc Chế Giới Luật**. (**Pāṭi** – Bạc Tuân Thủ Giả; **Giải Thoát** (**Siêu Thoát, Bài Thoát, Nhập Diệt, Níp Bàn**) – để giải thoát). Bạc Tuân Thủ Giả **Giới Luật** này (1) phải có đầy đủ đức hạnh, (2) phải có những trí túc tịnh hảo, **vô khả trách bị** (*không thể bị khiển trách*), (3) phải tri đắc sự nguy hiểm cực đại trong mỗi khuyết điểm cực tiểu; sự phạm tội có thể nhỏ tựa hồ một hạt bụi, thế nhưng người ta nên tri đắc một sự nguy hiểm to lớn như Núi **Meru** vốn có một chiều cao một trăm sáu mươi tám ngàn **Do Tuần** ở trên và dưới mặt nước, và (4) nên tuân thủ và thực hành những điều học giới một cách chính xác.

To explain further: (1) in the world there is **Ācāra Dhamma** that should be practised, and there is **Ānācāra Dhamma** that should not be practised. The three wrong physical actions (killing, stealing and unlawful sexual intercourse) and the four wrong speeches (telling lies, backbiting, abusing and babbling), altogether seven wrong doings (**Duccarita**), and other deeds that cause breach of **Sīla** constitute **Ānācāra**.

Để giải thích thêm nữa: (1) trong thế gian có **Chuẩn Tắc Pháp** nên được thực hành, và có **Bất Chuẩn Tắc Pháp** không nên được thực hành. Tam Thân Ác Hạnh (**sự sát lục** (*tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới*), **sự đạo thiết** (*ăn trộm, ăn cắp*) và sự tính giao bất hợp pháp) và Tứ Ngữ Ác Hạnh (**sự thuyết hoang** (*vọng ngữ, nói dối*), **việc bói hậu phỉ báng** (*bêu rếu nói xấu sau lưng*), sự phỉ báng và sự thuyết hàm hồ bất thanh), chung tất cả là Thất Ác Hạnh (**Ác Hạnh**), và những việc làm khác gây ra sự vi phạm **Giới Luật** hình thành **Bất Chuẩn Tắc**.

To give some examples of unwholesome actions that would cause breach of **Sīla**; in the world some **Bhikkhus** earn their living by making gifts of bamboo, leaves, flowers, fruits, soap powder, tooth sticks to the laity; they degrade themselves by approving of the wrong speeches of the laity, flattering them to gain favour, telling much falsehood mixed with a little truth just like a lot of uncooked peas mixed with a few cooked ones in a pot. They look after children of the laity as nursemaids, embracing them, dressing them, etc.; they serve as messengers running errands for their lay supporters; they give medical treatment to laity, look after their properties, exchange food and beverage with them. Such wrong livelihood as well as every other resort of wrong livelihood condemned by the **Buddha** are called **Anācāra Dhamma**. It is improper for the **Bhikkhu** to give bamboo, leaves, etc., even if the laity come and ask for their use; more so, therefore, when they are not asked for. Such acts of giving are not the business of **Bhikkhus**. If they do so, they would be destroying the faith of the laity (**Kuladūsaka**) in the **Vinaya**.

Để đưa ra một số **bằng dạng** (*tấm gương*) về những hành động vô tịnh hảo mà sẽ gây ra sự vi phạm **Giới Luật**; trong thế gian một số **Chư Tỳ Khưu y kháo tặng tòng mưu sinh** (*sự kiếm sống của mình trông cậy vào việc ban tặng*) về tre, những lá cây, các bông hoa, những trái cây, bột xà bông, các tấm xỉ răng đến cư sĩ tại gia; họ tự thụ nhục bằng cách tán thành những ác ngữ của cư sĩ

tại gia, **phụng thừa** (*tâng bốc, xu nịnh, bợ đỡ, nịnh hót*) cư sĩ tại gia để hoạch đắc sự chiếu cố đặc thù, nói nhiều lời dối trá được trộn lẫn với một ít sự thật giống như một mớ hạt đậu chưa được nấu chín đã trộn lẫn với một vài hạt đậu được nấu chín trong một nồi. Họ chiếu quản con cái cư sĩ tại gia như là những bảo mẫu, ôm ấp chúng, mặc quần áo chúng, v.v.; họ đảm nhiệm như là những sứ giả chạy các công việc vặt cho những cư sĩ bảo hộ; họ ban tặng **y liệu** (*chữa bệnh*) đến cư sĩ tại gia, dưỡng hộ tài sản của cư sĩ tại gia, trao đổi ẩm thực với cư sĩ tại gia. Sự sinh kế bất chính như vậy cũng như mọi phương sách của sự sinh kế bất chính đã bị **Đức Phật** khiển trách, đã được gọi là **Bất Chuẩn Tắc Pháp**. Thật phi pháp cho vị **Tỳ Khuru** ban tặng tre, những lá cây, v.v., cho dù cư sĩ tại gia đến và yêu cầu cho việc sử dụng của họ đi nữa; vì lý do như vậy, hơn thế nữa, khi họ đã không yêu cầu. Những hành động ban tặng như vậy không phải là việc làm của **Chư Tỳ Khuru**. Nếu như họ làm như vậy, họ sẽ **tội hủy** (*phá nát, phá hủy, hủy hoại*) sự tín tâm của cư sĩ tại gia (**Tổn Hại Gia Tộc Giả, Chỉ Vi Phạm Giới Luật Siểm Mỵ** (*bợ đỡ, nịnh hót*) **Danh Môn Vọng Tộc**) trong **Tạng Luật**.

*In this connection it might be asked whether the laity's faith would not be destroyed if the **Bhikkhu** does not give them what they want, or whether, if the **Bhikkhu** gave them what they want, their faith would develop with the thought "this is the **Bhikkhu** who satisfies our needs". The laity's faith in the **Bhikkhu** as a disciple of the Exalted One has been genuine and pure even before receiving gifts from the **Bhikkhu**; after their receipt, the laity will see him as the giver of bamboo, the giver of leaves, etc., and as a result attachment will arise in them. Therefore, their faith in the **Bhikkhu** becomes tainted with attachment. The genuine faith has been destroyed. Accordingly, the Exalted One has condemned the giving of gifts by the **Bhikkhu**, naming such act as **Kuladūsaka**, "despoilment of the laity's faith". All practice which are the opposite of the aforesaid **Anācāra** are **Ācāra** practices which should be cultivated.*

Trong mối quan hệ này, có thể đặt câu hỏi liệu sự tín tâm của cư sĩ tại gia có bị **tội hủy** (*phá nát, phá hủy, hủy hoại*) hay không nếu như vị **Tỳ Khuru** đã không ban tặng họ những gì họ muốn, hoặc liệu, nếu như vị **Tỳ Khuru** đã ban tặng họ những gì họ muốn, sự tín tâm của họ sẽ phát triển với sự nghĩ suy "đây là vị **Tỳ Khuru** làm mãn ý những nhu yếu của chúng ta". Sự tín tâm của cư sĩ tại gia vào vị **Tỳ Khuru** là một Đệ Tử của Đức Thế Tôn đã là chân thành và thuần khiết ngay cả trước khi đón nhận những vật phẩm từ vị **Tỳ Khuru**; sau việc thọ nhận của mình, cư sĩ tại gia sẽ trông Ông ấy là Cấp Dữ Giả tre, Cấp Dữ Giả những lá cây, v.v., và kết quả là sự ái mộ sẽ khởi sinh trong họ. Vì lý do như vậy, sự tín tâm của họ vào vị **Tỳ Khuru** trở nên bị ô nhiễm với sự ái mộ. Sự tín tâm chân thành đã bị **tội hủy** (*phá nát, phá hủy, hủy hoại*). Một cách tương ứng, Đức Thế Tôn đã khiển trách việc ban tặng các lễ vật của vị **Tỳ Khuru**, định danh hành động như vậy là **Tổn Hại Gia Tộc Giả, Chỉ Vi Phạm Giới Luật Siểm Mỵ** (*bợ đỡ, nịnh hót*) **Danh Môn Vọng Tộc**, là "sự **thường kiếp** (*cuóp đoạt, chiếm đoạt*) sự tín tâm của cư sĩ tại gia". Tất cả các sự thực hành tương phản với **Bất Chuẩn Tắc** đã nói ở trên là những sự thực hành **Chuẩn Tắc** cần được tu dưỡng.

(2) Resort is of two kinds, namely, wrong resort and right resort. Wrong resort: some **Bhikkhus** in the teaching of the **Buddha** have intimate dealings with prostitutes, widows, divorced women, spinsters, eunuchs and **Bhikkhunis**. They frequent ale houses unbecoming for a **Bhikkhu**;

*they mingle with kings, ministers, heretics and their followers like ordinary laymen. They associate with people who have no faith and who abuse and threaten the disciples of the **Buddha, Bhikkhus, Bhikkhunis**, male and female lay devotees and who wish them ill. All these intimate associates of **Bhikkhus** and places frequented by them are wrong resort for **Bhikkhus**.*

2. Trú túc thuộc hai loại là, đó là, trú túc bất chính đáng và trú túc chính đáng. Trú túc bất chính đáng: một số **Chư Tỳ Khuru** trong Giáo Huân **Đức Phật** có quan hệ giao dịch với những xướng kỹ, các quả phụ, các phụ nữ đã ly hôn, những lão xử nữ, các yêm nhân và **Chư Tỳ Khuru Ni**. Họ thường lui tới những tửu quán bất thích đáng đối với một vị **Tỳ Khuru**; họ giao vãng với các vị vua, các quan đại thần, những dị giáo đồ và những tín đồ của họ tự hồ những cư sĩ tại gia bình thường. Họ giao vãng những người không có sự tín tâm và ngược đãi và uy hiếp các **Đệ Tử Đức Phật, Chư Tỳ Khuru, Chư Tỳ Khuru Ni**, những nam và nữ cư sĩ tại gia kiên thành và những người **hy vọng mỗi nhân đảo mai** (*hy vọng người ta gặp điều vận rủi, rủi ro*). Tất cả những sự giao vãng mật thiết này của **Chư Tỳ Khuru** và những nơi mà họ đã thường lui tới là trú túc bất chính đáng đối với **Chư Tỳ Khuru**.

*“Wrong resort” here refers to unwholesome friendship and association and to place improper for **Bhikkhus** to visit. But if a prostitute invites **Bhikkhus** to offer alms, they can go and receive it maintaining steadfast mindfulness. Herein, prostitutes, widows, divorced women, spinsters, eunuchs and **Bhikkhunis** as regarded as unwholesome resorts, because they form the bases of five sensual pleasures. Ale houses, taverns etc. are dangerous to the noble practice of **Dhamma**. Association with kings and ministers are also not beneficial; offerings made by them may prove destructive like a thunderbolt. And the houses where there is no faith, where people are abusive and threatening are unwholesome resorts because they discourage faith and cause fear in the **Bhikkhu**.*

“Trú túc bất chính đáng” ở đây đề cập đến mối hữu nghị vô tình hảo và sự giao vãng và đến nơi bất thích đáng để cho **Chư Tỳ Khuru** thăm viếng. Thế nhưng nếu như một xướng kỹ cung thỉnh **Chư Tỳ Khuru** để phụng hiến vật xả thí, họ có thể đến và tiếp thụ nó trong khi đang duy trì sự chú niệm kiên định. Ở đây, những xướng kỹ, các quả phụ, các phụ nữ đã ly hôn, những lão xử nữ, các yêm nhân và **Chư Tỳ Khuru Ni** đã được coi là những trú túc vô tình hảo, vì chúng hình thành những căn cứ của năm cảm giác khoái lạc. Những tửu quán, các quán trọ, v.v. là nguy hiểm cho việc thực hành thánh thiện của **Giáo Pháp**. Việc giao vãng với các vị vua và các quan đại thần cũng là vô ích; các tế phẩm được họ thực hiện có thể gây ra sự hủy diệt tự hồ một tiếng sét đánh bên tai. Và những căn nhà nơi mà không có sự tín tâm, nơi mà những người ngược đãi và uy hiếp là những trú túc vô tình hảo vì chúng làm chán nản sự tín tâm và gây ra sự sợ hãi trong vị **Tỳ Khuru**.

*People and places as opposed to those described above constitute the **Bhikkhu's** wholesome resort. Some laymen have faith and confidence in the Triple Gem; they believe also in **Kamma** and its results; they are like wells or lakes where the **Bhikkhu** may enjoy inexhaustible supply of water. Their houses are brightened by the colour of the robes of **Bhikkhus** who visit them frequently. The atmosphere of such a place is filled with the breeze caused by movements of **Bhikkhus**. Here people*

wish them well, wish for the welfare of **Bhikkhus**, **Bhikkhunis** and male and female lay devotees; such a house is a wholesome resort for **Bhikkhus**.

Con người và những nơi đã tương phản với những điều được miêu thuật ở trên cấu thành trú túc tịnh hảo của vị **Tỳ Khuru**. Một số cư sĩ tại gia có sự tín tâm và sự tự tín trong Tam Bảo Thạch; họ cũng tương tín trong **Nghiệp Lực** và thành quả của nó; chúng tự hồ những giếng nước hoặc các ao hồ nơi mà vị **Tỳ Khuru** có thể thụ hưởng lượng cung ứng nước vô cùng vô tận. Những căn nhà của họ đã biến đắc quang minh bởi sắc màu từ những y áo của **Chư Tỳ Khuru** là các Bậc viếng thăm chúng một cách thường xuyên. Bầu không khí của một nơi như vậy đã bố mãn với làn gió nhẹ do những sự chuyển động của **Chư Tỳ Khuru** tạo ra. Ở đây mọi người chúc nguyện họ kiện khang, chúc nguyện cho sự phúc lợi của **Chư Tỳ Khuru**, **Chư Tỳ Khuru Ni** và những nam và nữ cư sĩ tại gia kiên thành; một căn nhà như vậy là một trú túc tịnh hảo cho **Chư Tỳ Khuru**.

TO EXPLAIN STILL FURTHER: ĀCĀRA, ANĀCĀRA AND GOCARA:

GIẢI THÍCH TIẾP THEM: CHUẨN TẮC, BẤT CHUẨN TẮC VÀ THÔNG HÀNH ĐẠO:

Anācāra means improper conduct. There are two kinds of improper conduct (*Anācāra*), namely, improper bodily conduct (**Kāyika Anācāra**) and improper verbal conduct (**Vacasika Anācāra**). Improper bodily conduct: After entering the Order, a **Bhikkhu** acts disrespectfully towards the **Saṅgha**; he stands jostling the Elders, sits jostling them, stands or sits in front of them, takes a seat higher than that of the Elders, sits with his head covered with the robe, speaks while standing, waves his hands while talking, walks with the footwear on while the Elders are walking bare foot, takes a higher path while the Elders are taking a lower path, walks on a path while the Elders are walking on the ground, sits pushing the Elders, stands pushing them and give no place to the younger **Bhikkhus**; (at the bath house) he puts faggots into stove without permission of the Elders and closes the door; (at the bathing place) he pushes the Elders and gets into the water in front of them, pushes them and bathes before they do, comes out jostling them before they do, and goes before them overtaking the Elders ahead of him; on reaching the village and town, he hurries into the laity's private and secret chambers and ladies rooms; he strokes children's heads (showing signs of fondness). This is called improper bodily conduct (**Kāyika Anācāra**).

Bất Chuẩn Tắc (Thương Phong Bại Tục) có nghĩa là hành vi bất thích đáng. Có hai loại hành vi bất thích đáng (**Bất Chuẩn Tắc**), đó là, Thân Hành Bất Thích Đáng (**Thân Hành Bất Chuẩn Tắc**, **Thân Hành Thương Phong Bại Tục**) và Ngữ Hành Bất Thích Đáng (**Ngữ Hành Bất Chuẩn Tắc**, **Ngữ Hành Thương Phong Bại Tục**).

Thân Hành Bất Thích Đáng: Sau khi đã gia nhập Giáo Đoàn, một vị **Tỳ Khuru** có những hành động một cách bất tôn kính đối với **Tăng Đoàn**; Ông ấy đứng chen lấn Chư Trưởng Lão, ngồi chen lấn họ, đứng hoặc ngồi trước mặt họ, ngồi một chỗ ngồi cao hơn chỗ ngồi của Chư Trưởng Lão, ngồi với đầu mình được bao trùm với mảnh y, nói năng trong khi đang đứng, vung vẩy bàn tay mình trong khi đang nói, bộ hành với **hài loại (giày dép)** trong khi Chư Trưởng Lão đang bộ hành chân trần, đi trên một đường sá cao hơn trong khi Chư Trưởng Lão đang đi một đường sá thấp hơn, bộ hành trên một đường nhựa trong khi Chư Trưởng Lão đang bộ hành trên lộ đường đất, ngồi thúc

đẩy Chư Trưởng Lão, đứng thúc đẩy họ và không nhường chỗ cho **Chư Tỷ Khuru** trẻ tuổi (*hạ lap*) hơn; (tại nhà tắm rửa) Ông ấy đút những bó củi vào trong lò củi mà không có sự cho phép của Chư Trưởng Lão và đóng cửa lại; (tại chỗ có thể tắm được) Ông ấy xô đẩy Chư Trưởng Lão và đi vào trong lấy nước trước mặt họ, xô đẩy họ và tắm rửa trước khi họ tắm, đi ra chen lấn họ trước khi họ đi ra, và đi trước họ, vượt qua mặt Chư Trưởng Lão dành đi trước; khi đã đến thôn trang và thành trấn, Ông ấy vội vã vào những tư thất và kín đáo của cư sĩ tại gia và những căn phòng phụ nữ; Ông ấy vuốt ve những đầu của con trẻ (biểu thị những dấu hiệu của sự hỷ ái. Điều này đã được gọi là Thân Hành Bất Thích Đáng (**Thân Hành Bất Chuẩn Tắc, Thân Hành Thương Phong Bại Tục**).

*Improper verbal conduct: After entering the Order, a **Bhikkhu** acts disrespectfully towards the **Saṅgha**; he talks about **Dhamma** without asking for permission of the Elders, answers questions, recites the **Paṭimokkha** without permission; talks while standing, waves his hands while talking. On reaching the village and town, without restraining himself, he speaks to the women or young girls “You so and so of such and such a family, what do you have ? Is there rice gruel ? Is there cooked rice ? Is there hard food to eat ? What shall we drink ? What hard food shall we eat ? What soft of food shall we eat ? What will you offer me ? etc. This is called improper verbal conduct (**Vacasika Anācāra**).*

Ngũ Hành Bất Thích Đáng: Sau khi đã gia nhập Giáo Đoàn, một vị **Tỳ Khuru** có những hành động một cách bất tôn kính đối với **Tăng Đoàn**; Ông ấy thuyết về **Giáo Pháp** mà không có thỉnh cầu sự cho phép của Chư Trưởng Lão, trả lời các câu hỏi, bồi tụng **Biệt Biệt Giải Thoát Giới** mà không có sự cho phép; nói năng trong khi đang đứng, vung vẩy bàn tay mình trong khi đang nói. Khi đã đến thôn trang và thành trấn, mà không có sự ức chế tự ngã, Ông ấy nói chuyện với các phụ nữ hoặc các cô gái trẻ “Này Cô gì đó thuộc một gia đình nào đó ơi, Cô có chi không ? Có cháo không ? Có cơm nấu chín không ? Có thực phẩm đặc để thọ thực không ? Chúng tôi sẽ uống chi nè ? Chúng tôi sẽ thọ thực phẩm đặc nào ? Chúng tôi sẽ thọ thực phẩm mềm nào vậy ? Cô sẽ phụng hiến Tôi điều chi ? v.v. Điều này đã được gọi là Ngũ Hành Bất Thích Đáng (**Ngũ Hành Bất Chuẩn Tắc, Ngũ Hành Thương Phong Bại Tục**).

CHUẨN TẮC, HÀNH VI THÍCH ĐÁNG

***Ācāra** should be understood as the reverse of the said **Anācāra**, improper conduct. Furthermore, a **Bhikkhu** is reverential, obedient, possessed of shame and conscience, wears his lower robe properly wears his upper robe properly, his manners inspire reverential faith whether moving forwards or backwards, looking sideways, bending or stretching, his eyes are downcast, he guards the doors of his sense-faculties; he knows the right measure in eating, strives to be always wakeful, possesses mindfulness with full comprehension, he wants little, he is easily contented, he is strenuous in the practice of wholesome **Dhamma**, observes with meticulous care the **Ābhisamācārika Sīla** described above. This is called proper conduct (**Ācāra**).*

Chuẩn Tắc nên được tuệ tri là tình huống tương phản với điều đã nói **Bất Chuẩn Tắc**, hành vi bất thích đáng. Hơn nữa, một vị **Tỳ Khuru** có lòng cung kính, thuận tùng, đã sở hữu **sự tu quý** (*sự cảm thấy xấu hổ và nhục nhã*) và lương tâm, vận mặc hạ y (*nội y*) của mình một cách chính xác,

vận mặc thượng y (vai trái) của mình một cách chính xác, những cử chỉ của vị ấy kích khởi sự tín tâm một lòng cung kính cho dù chuyển động về phía trước hoặc lùi lại phía sau, khi đang nhìn qua một bên, khi đang cúi xuống hoặc khi đang duỗi căng ra, đôi mắt của vị ấy nhìn xuống (*hạ mục nhãn căn*), vị ấy bảo hộ các môn hộ thuộc những quan năng của mình; vị ấy hiểu biết lượng chuẩn xác trong việc thọ thực, phần đầu để luôn được cảnh giác, sở hữu sự chú niệm cùng với sự lý giải hoàn toàn, vị ấy thiêu dục, vị ấy tri túc, vị ấy đã phân lực trong việc thực hành **Giáo Pháp** tinh hảo, tuân thủ với sự cẩn thận phi thường tử tế **Hành Vi Lương Hảo Giới Luật** được miêu thuật ở trên. Điều này đã được gọi là hành vi thích đáng (**Chuẩn Tắc**).

THÔNG HÀNH ĐẠO, TRÚ TÚC THÍCH ĐÁNG

Gocara is of three kinds: Upanissaya Gocara, the resort that serves as a powerful support for one's moral developments; Ārakkha Gocara, the resort that serves as a guardian of the mind, and Upanibandha Gocara, the resort that serves as an anchor of the mind. (1) A good friend who always uses the ten kinds of right speech conducive to liberation from Saṃsāras is called Upanissaya Gocara. By depending upon such a friend he hears the Dhamma unheard of before, dispels doubts, rectifies his views, gains clearness of mind. In addition to these benefits he grows in Faith, Morality, Learning, Generosity and Wisdom. Hence that good friend is the Upanissaya Gocara, the powerful support for developing wholesome qualities such as Morality, etc.

Thông Hành Đạo thuộc ba loại là: **Cận Y Thông Hành Đạo**, trú túc đảm nhiệm như là một sự hỗ trợ cường hữu lực cho những sự phát triển đạo đức của một người; **Bảo Hộ Thông Hành Đạo**, trú túc đảm nhiệm như là một Bảo Vệ Giả của tâm thức, và **Mật Thiết Thông Hành Đạo**, trú túc đảm nhiệm như là một mỏ neo của tâm thức.

1. Một hảo bằng hữu là Bậc luôn sử dụng mười loại ngôn ngữ chính đáng hữu trợ sự giải thoát khỏi **Vòng Luân Hồi**, đã được gọi là **Cận Y Thông Hành Đạo**. Nhờ dựa vào một bằng hữu như vậy, vị ấy được nghe **Giáo Pháp** chưa từng nghe trước đây, xua tan những sự hoài nghi, cải chính những quan điểm của mình, hoạch đắc sự thanh tịnh tâm thức. Ngoài những sự lợi ích này, vị ấy hướng nội sinh trưởng Sự Tín Tâm (*Tín*), Quy Phạm Đạo Đức (*Giới*), Học Vấn (*Văn*), Lòng Khoan Hồng Đại Lượng (*Thí*) và Trí Tuệ (*Tuệ*). Do đó hảo bằng hữu ấy là **Cận Y Thông Hành Đạo**, sự hỗ trợ cường hữu lực để phát triển những ưu chất tịnh hảo chẳng hạn như là Quy Phạm Đạo Đức, v.v.

The ten kinds of speech conducive to liberation: (1) Appiccha Kathā: speech about wanting little; (2) Santuṭṭhi Kathā: speech about contentment with what one has in hand; (3) Paviveka Kathā: speech about living in solitude; (4) Asamsagga Kathā: speech about living in seclusion; (5) Viriyārambha Kathā: speech about making effort; (6) Sīla Kathā: speech about Morality; (7) Samādhi Kathā: speech about concentration of the mind; (8) Paññā Kathā: speech about Vipassanā Insight and the Knowledge of the Paths; (9) Vimutti Kathā: speech about the Fruition States (liberation), and (10) Vimutti Nāṇadassana Kathā: speech about the Paccavekkhanā Nāṇa, Reflecting Knowledge of the Path and Fruition.

Mười loại ngôn ngữ hữu trợ sự giải thoát:

1. **Thiếu Dục Ngôn Ngữ:** lời nói về sự thiếu dục (là chỉ nói với câu chuyện dắt dẫn làm khởi sinh sự an phận thiếu dục, tránh xa sự đa dục);
2. **Tri Túc Ngôn Ngữ:** lời nói về sự mãn túc với những gì mình có ở trong tay (là chỉ nói với câu chuyện dắt dẫn làm khởi sinh sự mãn ý, tránh xa sự bất tri túc);
3. **Độc Cư Ngôn Ngữ:** lời nói về sự sinh sống trong tình trạng cô độc;
4. **Bất Luyến Ái Ngôn Ngữ:** lời nói về sự sinh sống trong tình trạng cách tuyệt;
5. **Nỗ Lực Ngôn Ngữ:** lời nói về sự nỗ lực;
6. **Giới Luật Ngôn Ngữ:** lời nói về Quy Phạm Đạo Đức;
7. **Định Thức Ngôn Ngữ:** lời nói về sự tập trung tâm thức;
8. **Trí Tuệ Ngôn Ngữ:** lời nói về **Minh Sát Trí** và **Tri Thức Đạo Lộ**;
9. **Giải Thoát Ngôn Ngữ:** lời nói về các Trạng Thái Quả Vị (sự giải thoát), và
10. **Giải Thoát Tri Kiến Ngôn Ngữ:** lời nói về **Thẩm Thị (Khảo Sát) Trí**, **Tri Thức Trầm Tư Đạo Lộ** và **Quả Vị**.

*In brief, the person who uses ten kinds of speech relating to liberation from the suffering of **Samsāra** bringing thus five advantages such as hearing the **Dhamma** unheard of before, etc. - the good friend who can make others progress in five attributes such as Faith, Morality, Learning, Generosity and Wisdom – such a one is called **Upanissaya Gocara**, the resort which provides the strong sufficient condition for the development of wholesome qualities such as Morality, etc.*

Tóm lại, người mà sử dụng mười loại ngôn ngữ hữu quan đến sự giải thoát khỏi sự đông thông của **Vòng Luân Hồi** do vậy mang lại năm điều lợi ích chẳng hạn như là được nghe **Giáo Pháp** chưa từng nghe trước đây, v.v. – hảo bằng hữu là Bậc có thể khiến các tha nhân thủ đắc tiến bộ trong năm thuộc tính chẳng hạn như là Sự Tín Tâm (**Tín**), Quy Phạm Đạo Đức (**Giới**), Học Văn (**Văn**), Lòng Khoan Hồng Đại Lượng (**Thí**) và Trí Tuệ (**Tuệ**) – một Bậc như vậy đã được gọi là **Cận Y Thông Hành Đạo**, trú túc cung cấp điều kiện hội đủ năng lực cho sự phát triển những ưu chất tịnh hảo chẳng hạn như là Quy Phạm Đạo Đức, v.v..

*Mindfulness (**Sati**) that guards the mind is called **Ārakkha Gocara**. (**Ārakkha**: that guards the mind; **Gocara**: **Sati**, mindfulness). (A **Bhikkhu**, who takes resort in mindfulness, goes for alms round into the village and town, with downcast eyes, seeing the length of a plough yoke and guarding his sense faculties. He goes on without looking at the troops of elephants, or troops of horses, or troops of chariots, or infantry soldiers, or at women or men. He does not look up or down, or towards any of the eight directions and keeps going. A **Bhikkhu** who does not resort in mindfulness, **Ārakkha Gocara**, when going round for alms food in the village and town, looks this way and that way, everywhere like a crow kept in a covered basket. Hence, mindfulness is the resort that protects the mind of the **Bhikkhu** from the danger of evil thoughts.*

Sự chú niệm (**Niệm**) bảo hộ tâm thức đã được gọi là **Bảo Hộ Thông Hành Đạo**. (**Bảo Hộ**: bảo hộ tâm thức; **Thông Hành Đạo**: **Niệm**, sự chú niệm). (Một vị **Tỳ Khuru**, trú túc trong sự chú niệm, đi quanh quần trù bình khất thực trong thôn trang và thành trấn, với đôi mắt nhìn xuống (**hạ mục nhãn căn**), nhìn với chiều dài của một ách cày và bảo hộ những quan năng của mình. Vị ấy tiếp tục bước đi mà không nhìn vào đoàn tượng binh, hoặc đoàn mã binh, hoặc đoàn binh xa mã,

hoặc những lính bộ binh, hoặc nhìn vào nữ nhân hoặc nam nhân. Vị ấy không nhìn lên hoặc nhìn xuống, hoặc hướng về bất luận hướng nào trong tám hướng và vẫn tiếp tục bước đi. Một vị **Tỳ Khuru** bất trú túc trong sự chú niệm, **Bảo Hộ Thông Hành Đạo**, khi đang đi trì bình khát thực vòng quanh thôn trang và thành trấn, nhìn theo hướng này và hướng nọ, khắp mọi nơi tự hồ một chim quạ bị nhốt trong một cái giỏ có nắp đậy. Do đó, sự chú niệm là trú túc bảo vệ tâm thức của vị **Tỳ Khuru** khỏi sự nguy hiểm của những ác ý.

*As the four foundation of steadfast mindfulness (**Satipaṭṭhāna Kammaṭṭhāna**) are the resort to which the mind is anchored, it is called **Upanibandha Gocara**. (**Upanibandha**: where mind is anchored; **Gocara**: resort). The **Bhikkhu** who wants to make his **Pāṭimokkhasaṃvāra Sīla** completely pure should have proper conduct, wholesome resort and look upon the slightest fault as an enormous danger.*

Vì bốn nền tảng của sự chú niệm kiên định (**Niệm Xứ Nghiệp Xứ**) là trú túc mà tâm thức đã được giữ chặt lại, điều đó đã được gọi là **Mật Thiết Thông Hành Đạo**. (**Mật Thiết**: nơi mà tâm thức đã được giữ chặt lại; **Thông Hành Đạo**: trú túc). Vị **Tỳ Khuru** muốn thực hiện **Biệt Biệt Giải Thoát Khắc Chế Giới Luật** của mình thuần khiết một cách hoàn toàn phải có hành vi chân chính, trú túc tịnh hảo và thẩm thị mỗi khuyết điểm cực tiểu là một mối nguy hiểm không lồ.

HERE END OF THE PĀTIMOKKHASAṂVARA SĪLA
TẠI ĐÂY KẾT THÚC VỀ BIỆT BIỆT GIẢI THOÁT KHẮC CHẾ GIỚI LUẬT

B. INDRIYASAṂVARA SĪLA

B. CĂN PHÒNG LUẬT NGHI GIỚI LUẬT

*Guarding the faculty of sense is called **Indriyasaṃvara Sīla**. [The six bases, namely, eye, ear, nose, tongue, body and mind are called **Indriya**. **Indriya** means governing. In seeing a sight, the eye (**Cakkhupasāda**) is the governing organ. If the eye is defective, it cannot see an object (eye-consciousness cannot arise); therefore the **Buddha** says that the eye is called **Cakkhundriya**. Similarly, in hearing a sound, the ear (**Sotapasāda**) is the governing organ. If the ear is defective, it cannot hear a sound (ear-consciousness cannot arise); therefore the ear is called **Sotindriya**. In smelling an odour, the nose (**Ghānapasāda**) is the governing organ; if the nose is defective, it cannot smell an odour (nose-consciousness cannot arise); therefore the nose is called **Ghānindriya**. In tasting a flavour, the tongue (**Jivhāpasāda**) is the governing organ. If the tongue is defective, it cannot taste a flavour (tongue-consciousness cannot arise); therefore the tongue is called **Jivhindriya**. In touching a tangible object, the body (**Kāyapasāda**) is the governing organ. If the body is defective, it cannot feel a tangible object (body-consciousness cannot arise); therefore the body is called **Kāyindriya**. In cognizing a mental object, the mind (**Mana**) is the governing organ. With no mind there cannot arise mind-consciousness; therefore mind is called **Manindriya**. Thus guarding these six faculties (**Indriya**) is called **Indriyasaṃvara Sīla**].*

Việc bảo hộ quan năng đã được gọi là **Căn Phòng Luật Nghi Giới Luật**. [Lục căn, đó là, mắt, tai, mũi, lưỡi, sắc thân và tâm thức đã được gọi là **Quyền Lực**. **Quyền Lực** có nghĩa là sự

thống trị. Trong khi trông thấy một cảnh quan, con mắt (**Nhãn Thanh Triệt**) là khí quan thống trị. Nếu như mắt khuyết hãm, nó không thể nào trông thấy một đối tượng (Tâm Nhãn Thức không thể nào khởi sinh); vì lý do như vậy **Đức Phật** thuyết rằng mắt đã được gọi là **Nhãn Quyền Lực**. Một cách tương tự, trong khi nghe một thanh âm, lỗ tai (**Nhĩ Thanh Triệt**) là khí quan thống trị. Nếu như tai khuyết hãm, nó không thể nào nghe một thanh âm (Tâm Nhĩ Thức không thể nào khởi sinh); vì lý do như vậy tai đã được gọi là **Nhĩ Quyền Lực**. Trong khi ngửi một khí vị, mũi (**Tỵ Thanh Triệt**) là khí quan thống trị; nếu như mũi khuyết hãm, nó không thể nào ngửi một khí vị (Tâm Tỵ Thức không thể nào khởi sinh); vì lý do như vậy mũi đã được gọi là **Tỵ Quyền Lực**. Trong khi nếm một vị đạo, lưỡi (**Thiệt Thanh Triệt**) là một khí quan thống trị. Nếu như lưỡi khuyết hãm, nó không thể nào nếm một vị đạo (Tâm Thiệt Thức không thể nào khởi sinh); vì lý do như vậy lưỡi đã được gọi là **Thiệt Quyền Lực**. Trong khi tiếp xúc một đối tượng khả xúc mô, sắc thân (**Thân Thanh Triệt**) là khí quan thống trị. Nếu như sắc thân khuyết hãm, nó không thể nào cảm giác được một đối tượng khả xúc mô (Tâm Thân Thức không thể nào khởi sinh); vì lý do như vậy sắc thân đã được gọi là **Thân Quyền Lực**. Trong khi nhận thức một đối tượng tinh thần, tâm thức (**Ý**) là khí quan thống trị. Không có tâm thức thì Tâm Ý Thức không thể nào khởi sinh; vì lý do như vậy tâm thức đã được gọi là **Ý Quyền Lực**. Như vậy việc bảo hộ sáu quan năng (**Quyền Lực**) đã được gọi là **Căn Phòng Luật Nghi Giới Luật**].

*This is how to guard the six senses faculties: when seeing a visible object with the eye, one should be aware of it only as a visible object; one should not cognize even the general aspect of what is seen, e.g. “this is a woman”, “this is a man”, “this is beautiful”, that will cause the arising of defilements. Nor should one give attention to details (**Anubyañjana**) regarding the sign or image of that woman, man, etc. such as shape of hand, leg, etc., the manner of smiling, laughing, talking, etc., looking aside, etc., which will cause repeated arising of defilements.*

Đây là cách thức bảo hộ lục quan năng: khi đang thâm thị một đối tượng trông thấy (*cảnh sắc*) với mắt, người ta nên ý thức nó chỉ là một đối tượng trông thấy; người ta không nên nhận thức ngay cả phương diện phổ thông (*tướng chung*) về những gì được trông thấy, ví dụ như “đây là một nữ nhân”, “đây là một nam nhân”, “điều này mỹ lệ”, điều đó sẽ dẫn đến việc khởi sinh các Pháp ô nhiễm tinh thần. Người ta cũng không nên chú ý đến những tế tiết (**Đặc Trưng Thứ Yếu**) (*tướng riêng*) hữu quan đến dấu hiệu hoặc hình ảnh của nữ nhân, nam nhân ấy, v.v. chẳng hạn như là hình dáng bàn tay, chân, v.v., cử chỉ mỉm cười, cười lớn tiếng, nói năng, v.v., nhìn liếc sang một bên, v.v., vốn sẽ dẫn đến việc khởi sinh bất định các Pháp ô nhiễm tinh thần.

EXAMPLE OF MAHĀ TISSA THERA TÁM GƯƠNG VỀ TRƯỞNG LÃO MAHĀ TISSA

*With regard to guarding the faculty of eye, **Mahā Tissa Thera** who lived on the top of **Cetiya** mountain should be shown as an example. One day **Mahā Tissa Thera** went into **Anurādhā** for alms food. That day a woman who had quarrelled with her husband left her house to go back to her parents’ place; she had dressed herself in fine clothes. Seeing **Mahā Tissa Thera** - who has coming with the restraint of his faculties, she laughed loudly with the thought “I will make him my husband*

after alluring him”. *Mahā Tissa Thera* looked up to see what it was. Seeing the bones of her teeth, he developed Perception of Foulness (*Asubhasaññā*), and contemplating on it attained *Arahatship*.

Về việc bảo hộ thị giác khí, **Trưởng Lão Mahā Tissa** là Bạc đã sống trên đỉnh núi **Cetiya** nên được biểu thị như một **băng dạng** (*tám gương*). Một ngày nọ, **Trưởng Lão Mahā Tissa** đã đi vào thành **Anurādhā** cho việc trì bình khát thực. Ngày hôm ấy một nữ nhân đã tranh cãi to tiếng với Chồng của mình, đã rời khỏi nhà mình để đi trở về chỗ ở Cha Mẹ mình; Bà ấy đã tự vận mặc những trang phục hoa lệ. Khi đã trông thấy **Trưởng Lão Mahā Tissa** - là Bạc đang đi đến với sự khắc chế các quan năng của mình, Bà ấy đã cười lớn tiếng một cách mạnh mẽ với sự nghĩ suy rằng “Ta sẽ khiến Ông ấy thành Chồng của mình sau khi đã dụ hoặc Ông ấy”. **Trưởng Lão Mahā Tissa** đã ngược lên để nhìn xem điều đó đã là chi. Khi đã trông thấy những xương răng của Bà ấy, Ngài đã phát triển Động Sát Lực (*năng lực quan sát rõ từng chi tiết*) về Sự Ô Uế (**Bất Tịnh Tướng**), và khi đã hạo trầm tư về điều đó, đã thành đạt **Quả Vị Vô Sinh**.

Her husband who was going after her saw Thera and asked “Venerable Sir, did you see a woman on the way ?” “Nābhijānāmi itthī vā, puriso vā ito gato, api ca aṭṭhisam ghato, gacchatesa mahāpathe”- “Dāyaka, I don’t notice whether it was a man or woman that went by. I was only aware that a skeleton had gone along the road.” Even though the Thera saw the sight of a woman, he just saw it, but was not aware that it was a woman; instead, he simply developed his meditation and became an Arahat. That incident should be taken as a good example. Without control of the sense of sight, when a Bhikkhu sees a pleasant object, covetousness (Abhijjhā) will arise in him; if he sees an unpleasant object, unhappiness, grief (Domanassa) will arise in him. Therefore one should exercise control over one’s sense of sight through mindfulness to prevent arising of such unwholesome states of mind. With regard to the remaining sense doors, similar control is to be maintained so that no defilement would arise from hearing a sound, smelling an odour, tasting a flavour, touching a tangible object or cognizing a mental object.

Người Chồng Bà ấy đang đi sau Bà ấy, đã trông thấy **Trưởng Lão** và đã vấn hỏi “Thưa Trưởng Lão, Ngài đã có trông thấy một nữ nhân trên đường lộ không ?” “**Bất tri về nữ nhân hoặc nam nhân mà đã đi qua, nhưng mà là bộ xương, đã bộ hành trên đường lộ**”- “**Này Thí chủ hộ độ**, Sư không chú ý đến điều đó đã là một nam nhân hoặc một nữ nhân đã đi qua. Sư đã chỉ ý thức rằng một bộ xương đã đi dọc theo đường lộ.” Cho dù **Trưởng Lão** đã trông thấy cảnh quan của một nữ nhân, Ngài đã chỉ trông thấy điều đó, thế nhưng đã không ý thức rằng điều đó đã là một nữ nhân; thay vào đó, Ngài đã phát triển một cách đơn giản sự trầm tư minh tướng (*thiền định*) và đã trở thành một **Bạc Vô Sinh**. Sự kiện ấy nên được lấy làm một hảo **băng dạng** (*tám gương tốt*).

Nếu không có sự khắc chế thị giác, khi một vị **Tỳ Khuru** trông thấy một đối tượng duyệt ý, sự tham cầu (**Tham Ái**) sẽ khởi sinh trong vị ấy; nếu như vị ấy trông thấy một đối tượng bất duyệt ý, bất cao hứng, sự bi thương (**Ưu Thọ**) sẽ khởi sinh trong vị ấy. Vì lý do như vậy người ta nên luyện tập sự khắc chế thị giác của mình thông qua sự chú niệm để ngăn ngừa việc khởi sinh những trạng thái tâm thức vô tình hạo như vậy.

Hữu quan đến các giác quan còn lại, nên được duy trì sự khắc chế tương tự nhằm để không có Pháp ô nhiễm tinh thần nào sẽ khởi sinh từ việc nghe một thanh âm, việc ngửi một khí vị, việc

nắm một vị đạo, việc cảm giác được một đối tượng khả xúc mô hoặc việc nhận thức một đối tượng tinh thần.

HERE END OF THE INDRIYASAMVARA SĪLA
TẠI ĐÂY KẾT THÚC VỀ CĂN PHÒNG LUẬT NGHI GIỚI LUẬT

C. ĀJĪVAPARISUDDHI SĪLA
C. SINH KẾ THANH TỊNH GIỚI LUẬT

Ājīvapārisuddhi Sīla, the Morality of purity of livelihood, means avoiding six kinds of livelihood which the Vinaya prohibits and avoiding of all other kinds of wrong livelihood. The six Sikkhāpadās promulgated by the Buddha with regard to livelihood are: (1) Having evil wishes and being oppressed by them, if a Bhikkhu boasts of Jhāna, Magga, Phala attainments which are not present in him, and which have never been present before, he is guilty of Pārājika Āpatti. (2) For the sake of livelihood, if he acts as a go-between, arranging marriages, he is guilty of Saṅghadisesa Āpatti. (3) Without mentioning directly “I am an Arahāt”, if he says, for the sake of livelihood, a certain Bhikkhu lives at your monastery, that Bhikkhu is an Arahāt” and if the donor of the monastery understand what he means, he is guilty of Thullaccaya Āpatti. (4) For the sake of livelihood, if he asks for and eats sumptuous food, () without being ill, he is guilty of Pācittiya Āpatti. (5) For the sake of livelihood, if a Bhikkhuni asks for and eats sumptuous food, without being ill, she is guilty of Pātidesanīya Āpatti. (6) For the sake of livelihood, if a Bhikkhu asks for and eats curry or boiled rice, without being ill, he is guilty of Dukkata Āpatti.*

[(): Sumptuous food means food mixed with ghee, butter, oil, honey, molasses, fish, milk and curd.]*

Sinh Kế Thanh Tịnh Giới Luật, Quy Phạm Đạo Đức về sự thuần khiết trong việc sinh kế, có nghĩa là tránh xa sáu loại sinh kế mà **Tạng Luật** cấm chỉ và tránh xa các loại sinh kế bất chính khác. Sáu **Giới Điều (Luật Điều)** được **Đức Phật** ban bố hữu quan đến việc sinh kế là:

1. Việc có những sự mong muốn tà ác và đã bị chúng áp bức, nếu như một vị **Tỳ Khuru tự khoa** (tự khoe khoang, tự tăng bốc mình) về các sự thành tựu **Thiền Định, Đạo Lộ, Quả Vị** vốn không có hiển hiện trong vị ấy, và vốn chưa từng có hiển hiện trước đây, vị ấy đã **Phạm Tội Bất Cộng Trụ**.

2. Vì mục đích của việc sinh kế, nếu như vị ấy đảm đương một Trung Gian Nhân, **bao biện** (tự mình coi sóc, làm hết tất cả, ôm đồm một mình) những mối hôn nhân, vị ấy đã **Phạm Tội Tăng Tàn**.

3. Không có đề cập một cách trực tiếp “Tôi là một **Bậc Vô Sinh**”, nếu như vị ấy nói, vì mục đích của việc sinh kế, một vị **Tỳ Khuru** nào đó sống tại tu đạo viện của bạn, vị **Tỳ Khuru** ấy là một **Bậc Vô Sinh**” và nếu như Quyên Tặng Giả của tu đạo viện tuệ tri điều mà vị ấy muốn nói, vị ấy **Phạm Trọng Tội**.

4. Vì mục đích của việc sinh kế, nếu như vị ấy yêu cầu và thọ thực phẩm xa hoa, (*) mà không có điều xấu ác, vị ấy **Phạm Tội Ưng Đối Trị**.

5. Vì mục đích của việc sinh kế, nếu như một vị **Tỳ Khuru** Ni yêu cầu và thọ thực phẩm xa hoa, mà không có điều xấu ác, vị ấy **Phạm Tội Ưng Phát Lộ**.

6. Vì mục đích của việc sinh kế, nếu như một vị **Tỳ Khuru** yêu cầu và thọ cơm nấu đã đun sôi hoặc món cà ri, mà không có điều xấu ác, vị ấy **Phạm Tội Tác Ác**.

[(*): Thực phẩm xa hoa có nghĩa là thực phẩm được trộn lẫn với bơ lỏng, bơ đặc, dầu, mật ong, mật mía, cá, sữa và sữa đông lại.]

*Other kinds of wrong livelihood in addition to the above six are: (1) **Kuhanā**, hypocrisy; (2) **Lapanā**, talking; (3) **Nemittakatā**, hinting; (4) **Nippesikatā**, belittling; (5) **Lābhena lābham nijigisanatā**, seeking again with gain.*

Ngoài sáu loại sinh kế bất chính ở trên còn có những loại khác là:

1. **Sự Gian Trá, sự nguy thiện** (giả nhân nghĩa, giả đạo đức);
2. **Thuyết Thoại Hống Biển**, nói năng dùng thủ đoạn bất chính lừa gạt người;
3. **Thuyết Thoại Âm Thi**, nói xa gần bóng gió (nói ám thị);
4. **Thuyết Thoại Khinh Thi**, khinh miệt, coi thường;
5. **Lợi Câu Dẫn Lợi**, cầu lợi bằng cầu lợi.

*(1) **Kuhanā**, hypocrisy is of three kinds: (a) Hypocrisy in use of requisities (**Paccayapatisevana**); (b) Hypocrisy in talk on subjects close to attainments of the Path and the Fruition States (**Sāmantajappana**); (c) Hypocrisy in change of postures to deceive lay devotees (**Iriyāpathasaṇṭhapana**).*

1. **Sự Gian Trá, sự nguy thiện** (giả nhân nghĩa, giả đạo đức) thuộc trong ba loại là:

a. **Sự nguy thiện** (giả nhân nghĩa, giả đạo đức) trong việc thọ dụng những tất nhu phẩm (**Thọ Dụng Tất Nhu Phẩm**);

b. **Sự nguy thiện** (giả nhân nghĩa, giả đạo đức) trong việc nói về các chủ đề gần sát sự thành tựu Đạo Lộ và những Trạng Thái Quả Vị (**Thuyết Thoại Nhiều Khuyên Tử**);

c. **Sự nguy thiện** (giả nhân nghĩa, giả đạo đức) trong việc thay đổi những tư thế để lừa dối các cư sĩ tại gia kiên thành (**Tu Chỉnh Tư Thế**).

*(a) When lay devotees offer a **Bhikkhu** robes, etc., although he wants them, having evil desires to pretend and pose himself as if he has attributes which are non-existent, he says in order to get even more, (for robes): “What is the use of such expensive robes for a **Bhikkhu** ? Only **Paṇsukulika** robes made of refuse rags is proper for him; (for food) he says “What is the use of such expensive food for a **Bhikkhu** ? Only food obtained on alms round is proper for a **Bhikkhu**.” (For dwelling place) he says “What is the use of such a fine dwelling place for a **Bhikkhu** ? Only dwelling at the foot of a tree or in the open air is proper for him; (for medicine) he says “What is the use of such expensive medicine for a **Bhikkhu** ? Cow urine or a portion of gal nut or myrobalan is good for him as medicine.*

a. Khi các cư sĩ tại gia kiên thành phụng hiến một vị **Tỳ Khuru** những y áo, v.v., mặc dù vị ấy mong muốn chúng, đang có những sự mong muốn tà ác để giả vờ và tự nhận là vị ấy có những thuộc tính vốn phi thực tại, vị ấy để có được nhiều hơn nữa, (đối với những y áo): “Việc thọ dụng

những y áo đất tiền như vậy cho một vị **Tỳ Khuru** để làm chi ? Chỉ có những **Phấn Tảo Y** được thực hiện với những giẻ rách là thích hợp với vị ấy; (đối với thực phẩm) vị ấy nói “Việc thọ dụng thực phẩm đất tiền như vậy cho một vị **Tỳ Khuru** để làm chi ? Chỉ có thực phẩm được thủ đắc từ việc đi quanh quần trỉ bình khát thực là thích hợp đối với một vị **Tỳ Khuru**.” (Đối với chỗ trú xứ) vị ấy nói “Việc thọ dụng một chỗ trú xứ cực hảo như vậy cho một vị **Tỳ Khuru** để làm chi ? Chỉ cư trú tại cội gốc của một thân cây hoặc trong khoảng không gian trống trải là thích hợp đối với vị ấy; (đối với dược phẩm) vị ấy nói “Việc thọ dụng dược phẩm đất tiền như vậy đối với một vị **Tỳ Khuru** để làm chi ? Nước tiểu bò đen hoặc một phần ngũ bội tử, hoặc cây kha lê lặc (*dùng làm thuốc*) là tốt cho vị ấy như là dược phẩm.

*Accordingly, to practise what he preaches, he uses only coarse robes, coarse dwelling place and coarse medicines. Lay devotees think so highly of him thus: “This Venerable One has few wishes; he is easily contented; he is free from desires of material goods and sense pleasures; he does not mix with lay people; he is also very diligent (in the practice of **Dhamma**)”. Then they invite him to accept more and more of requisites. Then the **Bhikkhu** with evil desires boastfully says “**Dayaka**, when these three things: the faith, material goods to offer and the person to receive them are present, then the good person who has faith can develop much merit. Here, you devotees have surely faith; you have things to give away in charity; and indeed, I am a donee. If I do not accept your alms, your merit will decline. So out of compassion for you, I should accept your alms although I am not in need of them.” So saying, he accepts cartloads of robes and food, numerous dwelling places and large quantities of medicine. Thus, though he is avaricious, he pretends to be of little wants, and uses coarse requisites to make others think highly of him. This is called **Paccayapatisevana Kuhanā**, hypocrisy in use of requisites.*

Vì vậy, để thực hành những gì vị ấy thuyết giáo, vị ấy chỉ thọ dụng những y áo thô sơ, chỗ trú xứ thô sơ và những dược phẩm tầm thường. Các cư sĩ tại gia kiên thành đối xử rất cao quý với vị ấy như vậy: “Vị Trưởng Lão này có sự thiếu dục, vị ấy đã hài lòng với sự tri túc; vị ấy không có những khát vọng về của cải vật chất và những cảm giác khoái lạc; vị ấy không giao vãng với cư sĩ tại gia; vị ấy cũng rất cần phần (trong việc thực hành **Giáo Pháp**)”. Thế rồi họ cung thỉnh vị ấy tiếp thụ càng ngày càng thêm những tất nhu phẩm. Thế rồi vị **Tỳ Khuru** - với những sự mong muốn tà ác - nói một cách **tự xuy tự lợi** (*khoe khoang khoeác lác*) “Này **Thí Chủ Hộ Độ**, khi có ba Pháp này: sự tín tâm, của cải vật chất để phụng hiến và người thọ nhận chúng đang tại trường, thế rồi hảo thiện nhân có sự tín tâm có thể phát triển nhiều phúc đức. Ở đây, bạn phụng hiến có sự tín tâm một cách xác định; bạn có những vật phẩm để quyên hiến xả vật thí; và xác thực, Sư là một Thọ Thí Giả. Nếu như Sư không thọ nhận các vật xả thí của bạn, phúc đức của bạn sẽ suy giảm. Vì vậy, vì **sự đồng tình** (*thấy cảnh người mà động lòng thương xót*) cho bạn, Sư sẽ thọ nhận các vật xả thí của bạn mặc dù Sư không có nhu cầu về chúng.” Khi đã nói như vậy, vị ấy thọ nhận những chiếc xe bò chở những y áo và thực phẩm, nhiều chỗ trú xứ và số lượng lớn về dược phẩm. Như vậy, mặc dù vị ấy tham lam, vị ấy giả vờ là thiếu dục, và sử dụng những tất nhu phẩm thô sơ để khiến các tha nhân đối xử rất cao quý với vị ấy. Điều này đã được gọi là **Thọ Dụng Tất Nhu Phẩm Gian Trá, sự ngụy thiện** (*giả dối, làm bộ tốt, thật ra là xấu*) trong việc thọ dụng những tất nhu phẩm.

(b) Without saying directly “I have already attained **Jhāna, Magga and Phala**”, he makes other people think that he is already in possession of them by insinuating “The **Bhikkhu** who wears such kind of robes is powerful, the **Bhikkhu** who carries such a kind of bowl, such a kind of water filter, such a kind of water strainer, such a kind of waistband, such a kind of sandal, is powerful”. This is called **Sāmanta Jappana**, hypocrisy in talk on subjects close to attainments of **Jhāna, Magga and Phala**.

b. Không có nói một cách trực tiếp “**Sư** đã thành đạt **Thiền Định, Đạo và Quả** rồi”, vị ấy khiến cho tha nhân nghĩ suy rằng vị ấy đã có sở hữu về chúng rồi bằng cách **bàng xao trác kích** (nói cạnh nói khoe) “**Vị Tỳ Khuru** vận mặc loại y áo như vậy là hữu cường lực, vị **Tỳ Khuru** mang một loại bình bát như vậy, một loại lọc nước như vậy, một loại dụng cụ lọc nước như vậy, một loại dây thắt lưng như vậy, một loại dép như vậy, là hữu cường lực”. Điều này đã được gọi là **Thuyết Thoại Nhiễu Khuyên Tử** (nói lòng vòng, nói quanh co); **sự nguy hiểm** (giả nhân nghĩa, giả đạo đức) trong việc nói về các chủ đề gần sát sự thành tựu **Thiền Định, Đạo và Quả**.

(c) Bent on gaining the praise and high esteem of lay devotees, the **Bhikkhu** thinks “If I were to walk like this, people will praise me and think highly of me”, and effects the deportment of Noble Ones in going, standing, sitting and lying down. This is called **Iriyāpathasaṇṭhapana**, hypocitisy in change of posture to deceive lay devotees.

c. Nhất tâm tưởng hoạch đắc sự tán tụng và sự tôn trọng phi thường của các cư sĩ tại gia kiền thành, vị **Tỳ Khuru** nghĩ suy “Nếu như Ta đã đi tự hồ như thế này, mọi người sẽ tán tụng mình và đối xử một cách cao quý với mình”, và hiệu ứng thư thái của các **Bậc Thánh Nhân** trong khi bộ hành, trụ hành, tọa hành và ngọa hành. Điều này đã được gọi là **Tu Chính Tư Thế**, sự nguy hiểm trong việc thay đổi tư thế để lừa dối các cư sĩ tại gia kiền thành.

(2) **Lapanā** means talking with an evil motive. When the **Bhikkhu** sees people coming to the monastery, he speaks to them first “**Dāyaka**, for what purpose do you come here ? Do you come here to invite **Bhikkhus** ? If so, you go ahead, I will follow you carrying the bowl”; or he says “I am **Tissa Thera**. The king reverses me. The ministers reverse me” etc. While talking with the people he takes care not to go against them, or to bore them, thus avoiding their displeasure. He flatters them calling “a great banker”, a great miller” etc. Talking thus in many ways to wheedle alms from lay devotees is called **Lapanā**.

2. **Thuyết Thoại Hồng Biễn** có nghĩa là nói chuyện với một động cơ tà ác. Khi vị **Tỳ Khuru** trông thấy người ta đi đến tu đạo viện, vị ấy nói với họ trước tiên “**Này Thí Chủ Hộ Độ**, các bạn đến đây với mục đích chi ? Các bạn đến đây để cung thỉnh **Chư Tỳ Khuru** ? Nếu là như vậy, các bạn đi trước, **Sư** sẽ mang bình bát theo sau các bạn”; hoặc vị ấy nói “**Sư** là **Trưởng Lão Tissa**. Nhà vua tôn kính **Sư**. Các quan đại thần tôn kính **Sư**” v.v. Trong khi nói chuyện với mọi người, vị ấy cẩn thận không làm trái ý họ, hoặc làm phiền họ, như vậy tránh được sự bất duyệt ý của họ. Vị ấy **phụng thừa** (tâng bốc, xu nịnh, bợ đỡ, nịnh hót) họ khi gọi là “một **Đại Gia Chủ**”, một **Đại Ma Phường Chủ** (chủ nhà máy xay bột)” v.v.. Nói chuyện trong nhiều phương thức như vậy để lừa phỉnh nhằm đạt được vật xả thí từ các cư sĩ tại gia kiền thành, đã được gọi là **Thuyết Thoại Hồng Biễn**, nói năng dùng thủ đoạn bất chính lừa gạt người.

(3) *Nemittikatā* means hinting by making signs or giving indications with an evil motive to induce charity. For example, seeing a man carrying some food, he gives an indication that he also wants some food by saying “Have you already got food ? Where have you got it from ? How do you manage to get it ?” etc. Seeing cowherds, he points to the calves and says “Do these calves grow up on milk or water ?” The cowherds reply “Venerable Sir, the calves grow up on milk”. “I don’t think so. Should the calves get milk, the **Bhikkhus** would have got it, too”, etc., thus sending the message through to their parents to offer them milk. Hinting thus to induce charity is called *Nemittikatā*.

3. Thuyết Thoại Âm Thị có nghĩa là âm thị bằng cách tạo ra các dấu hiệu hoặc đưa ra những biểu thị với một động cơ tà ác để xui khiến sự bố thí. Ví dụ, khi đã trông thấy một nam nhân đang mang theo một số thực phẩm, vị ấy đưa ra một biểu thị rằng vị ấy cũng muốn có được một số thực phẩm bằng cách nói rằng “Bạn đã có được thực phẩm rồi hả ? Bạn đã có được nó từ đâu vậy ? Bạn đã tìm cách thế nào để có được nó ?” v.v. Khi đã trông thấy những người chăn bò, vị ấy chỉ vào những con bê và nói “Những con bê này lớn lên nhờ sữa hoặc nước vậy ?” Những người chăn bò trả lời “Thưa Trưởng Lão, những con bê lớn lên nhờ sữa”. “Sư không nghĩ như vậy. Nếu những con bê có sữa, **Chư Tỳ Khuru** cũng sẽ có sữa”, v.v., như vậy đã gửi ngụ ý thẳng đến Cha Mẹ của những người chăn bò để phụng hiến sữa cho họ. Việc âm thị như vậy để xui khiến sự bố thí, đã được gọi là **Thuyết Thoại Âm Thị**.

*The forms of talk which gives more direct and glaring indications of what one wants is called **Sāmantajappana**. Both *Nemittakatā* and *Sāmantajappana* being different kinds of *Lapanā*, are of evil nature. In describing the *Sāmantajappana* kind of talk which indicates unmistakably the object of desire, the *Visuddhimagga* gives the story of a **Kulūpaka Bhikkhu**, a **Bhikkhu** who habitually visited lay people.*

Các hình thức nói chuyện đưa ra những biểu thị trực tiếp và minh hiển hơn về những gì một người mong muốn, đã được gọi là **Thuyết Thoại Nhiễu Khuyên Tử** (nói lòng vòng, nói quanh co). Cả **Thuyết Thoại Âm Thị** và **Thuyết Thoại Nhiễu Khuyên Tử** (nói lòng vòng, nói quanh co) đều là những loại khác nhau của **Thuyết Thoại Hống Biển**, có bản chất tà ác. Trong khi miêu thuật loại **Thuyết Thoại Nhiễu Khuyên Tử** (nói lòng vòng, nói quanh co) trong đó chỉ thị một cách **hào vô nghi vấn** (không chút nghi ngờ nào) về đối tượng khát vọng, Bộ **Thanh Tịnh Đạo** đưa ra truyện ký về một vị **Tỳ Khuru Thân Hữu Gia Đình**, một vị **Tỳ Khuru** đã thường xuyên đến thăm những cư sĩ tại gia.

THE STORY OF A KULŪPAKA BHIKKHU TRUYỆN KÝ VỀ MỘT TỖ KHUU THÂN HỮU GIA ĐÌNH

Wanting a meal a **Bhikkhu** who was in the habit of visiting lay people entered a house and took a seat uninvited. Seeing the **Bhikkhu** and unwilling to give food to him, the woman of the house grumbled “I haven’t got any rice”, went out as though to look for some and stayed at a nearby house. The **Bhikkhu** then stealthily went into an inner room and looking here and there saw

sugarcane in the corner behind the door, lumps of jaggery in a bowl, flattened piece of dried fish in a basket, rice in a pot and butter in a jar. Thereafter he returned to his seat and sat there as before.

Mong muốn một bữa ăn, một vị **Tỳ Khuru** đã có thói quen trong việc viếng thăm cư sĩ tại gia, đã bước vào một ngôi nhà và đã lấy một chỗ ngồi mà không được mời. Khi đã trông thấy vị **Tỳ Khuru** và khi đã không muốn cho thực phẩm đến vị ấy, nữ nhân trong nhà đã cần nắn “Tôi đã không có hạt gạo nào”, đã đi ra ngoài y như thể để tìm kiếm chi đó và đã ở lại tại một căn nhà gần đó. Thế rồi vị **Tỳ Khuru** đã đi vào một phòng bên trong một cách lén lút và khi đã nhìn đó đây, đã trông thấy cây mía trong một góc sau cánh cửa, những cục đường thốt nốt trong một cái bát, miếng cá khô đẹp trong một giỏ, cơm trong một nồi và bơ đặc trong một lọ. Sau đó vị ấy đã trở lại chỗ ngồi của mình và đã ngồi nơi đó như trước.

*The woman came back murmuring “I didn’t get any rice”. The **Bhikkhu** then said “**Dāyika**, this morning I saw some signs, suggesting that I would get nothing to eat”. “What signs, Venerable Sir?”, the woman asked “As I came to this house for alms food, I saw on the way a snake as big as sugarcane in the corner behind the door. To drive it away I looked for something and found stone which was as big as the lump of jaggery in your bowl. When I hurled the stone at the snake its hood spread out to the size of the piece of flattened dried fish in your basket. When the snake opened its mouth to bite the stone it showed its teeth and fangs which were like the rice-grains in your pot. The foamy saliva mixed with poison of the angry snake was like the butter in your jar”. Caught inextricably in the web of words which glaringly indicates his wish, the woman thought to herself “Here is no way to deceive the shaven head!”. And she reluctantly gave him the sugarcane, cooked the rice and offered it to him together with the butter, jaggery and dried fish.*

Nữ nhân đã trở về khi đang lẩm bẩm “Tôi đã không có hạt gạo nào”. Thế rồi vị **Tỳ Khuru** đã nói “Này **Thí Chủ Hộ Độ**, sáng nay Sư đã trông thấy một số dấu hiệu cho thấy rằng Sư sẽ không có chi để thọ thực”. “Những dấu hiệu chi, thưa Trưởng Lão?”, nữ nhân đã vấn hỏi “Khi Sư đã đến căn nhà này để trì bình khát thực, Sư đã trông thấy trên đường lộ một con rắn to như cây mía trong một góc sau cánh cửa. Để đuổi nó đi, Sư đã tìm kiếm một thứ gì đó và đã tìm thấy một hòn đá mà đã to như những cục đường thốt nốt trong cái bát của bạn. Khi Sư đã ném hòn đá vào con rắn, chớp đỉnh đầu của nó xòe ra đã nở phình ra đến kích cỡ đến miếng cá khô đẹp trong giỏ của bạn. Khi con rắn đã mở miệng của nó để cắn hòn đá, nó đã hiển thị những chiếc răng và răng nanh của nó tự hồ những hạt gạo trong nồi của bạn. Nước miếng sủi bọt đã trộn lẫn với nọc độc của con rắn đang nổi giận đã tự hồ bơ đặc trong lọ của bạn”. Đã bị mắc kẹt một cách **giải bất khai** (không thể thoát ra) trong lưới bẫy từ ngữ mà trong đó biểu minh một cách minh hiển nguyện vọng của vị ấy, nữ nhân đã tự nghĩ suy “Ở đây không có phương thức nào để lừa gạt cái đầu đã cạo trọc!”. Và một cách miễn cưỡng Bà đã cho vị ấy cây mía, cơm đã nấu chín và đồng thời đã phụng hiến vị ấy cùng với bơ đặc, đường thốt nốt và cá khô.

*(4) **Nippesikatā**, another form of wickedness, means pursuit of gain by wiping off or grinding or pulverising the virtuous qualities of a lay devotee like pursuit of perfume by grinding or pulverising scented materials. Such pursuit is made in many years: use of abusive language to compel one to give; reproach by saying “You are a fellow with no faith at all”, “You are not like*

other devotees”; sarcasm by saying to one who does not give “Oh, what a donor ! Oh, what a great donor”; ridiculing remark made to a non-giver in the midst of people by saying “Why do you say that this man does not offer any thing ? He always gives the words “I have nothing to everyone who comes for alms”. Such pursuit of gain by belittling the virtuous qualities of lay devotees is called *Nippesikatā*.

4. Thuyết Thoại Khinh Thị, một hình thức ác độc khác, có nghĩa là việc truy cầu lợi lộc bằng cách tẩy xóa hoặc nghiền nát, hoặc triệt để kích bại những phẩm đức cao thượng của một cư sĩ tại gia khiến thành tự hồ việc truy cầu hương thủy bằng cách nghiền nát hoặc tán thành bột các chất liệu có hương thơm. Việc truy cầu như vậy đã được thực hiện trong nhiều năm: sử dụng ngôn ngữ nhục mạ để cưỡng bách người ta phải xả thí; chỉ trích bằng cách nói rằng “Bạn là một đạo hữu mà không có sự tín tâm nào cả”, “Bạn không giống như những tín đồ khác”; nói móc mỉa mai bằng cách nói đến người không xả thí “Ồ, một Quyên Tặng Giả mà thế à !Ồ, một Đại Quyên Tặng Giả thế à”; lời chỉ trích chế giễu dành cho một vị bất xả thí ở giữa mọi người bằng cách nói rằng “Vì sao các bạn nói rằng nam nhân này không phụng hiến bất luận điều chi ? Ông ấy luôn nói rằng “Tôi không có chi với mỗi người đi đến để khát thực”. Việc truy cầu lợi lộc bằng cách hạ thấp những phẩm đức cao thượng của những cư sĩ tại gia khiến thành, đã được gọi là **Thuyết Thoại Khinh Thị**.

(5) *Labhenā labham nijigīsanatā* means pursuit of gain with gain motivated by covetousness. For example, after receiving some food offered at a *Dāyaka’s* house, a *Bhikkhu* gives it away to the children in the neighbourhood. He does so just to make the families of children give him more in return to express their thanks and delight (for his seeming interest in their children). In brief, seeking for more alms from another house by giving away the few offerings he has already received is called *Labhenā labham nijigīsanatā*.

(5) **Lợi Câu Dẫn Lợi** có nghĩa là việc truy cầu để lợi lộc câu dẫn lợi lộc đã bị thúc đẩy bởi sự tham cầu. Ví dụ, sau khi đã thụ nhận một số thực phẩm được phụng hiến tại một nhà của vị **Thí Chủ Hộ Độ**, một vị **Tỳ Khuru** quyên hiến nó đến những con trẻ trong địa khu lân cận. Vị ấy làm như vậy chỉ để khiến các gia đình của những con trẻ tác vi hồi báo với việc quyên hiến vị ấy nhiều hơn nữa để biểu thị lòng cảm tạ và hoan hỷ của mình (vì cái vẻ như quan tâm của vị ấy đối với những con trẻ của họ). Tóm lại, việc truy cầu để có thêm vật xả thí từ căn nhà khác bằng cách quyên hiến một số ít tế phẩm mà vị ấy đã thụ nhận rồi, đã được gọi là **Lợi Câu Dẫn Lợi**.

The five kinds of wrong livelihood, such as *Kuhanā*, etc., described above, are different from one another only in the manner of pursuance in their nature, they are all the same - beguiling lay devotees into giving him offerings reluctantly. Thus living on things obtained by infringing the six *Sikkhāpadas* laid down the *Buddha* with regard to livelihood as stated before and so things obtained by evil practices of *Kuhanā*, *Lapanā*, *Nemittikatā*, *Nippesikatā* and *Labhenā labham nijigīsanatā*, is called *Micchājīva* (wrong livelihood). Refraining from all forms of wrong livelihood and becoming pure in means of living is called *Ājīvapārisuddhi Sīla*.

Năm loại sinh kế bất chính, chẳng hạn như là **Sự Gian Trá**, v.v., được miêu thuật ở trên, chỉ khác biệt lẫn nhau trong phương thức truy cầu bản chất của chúng, tất cả chúng đều tương tự - dụ dỗ các cư sĩ tại gia khiến thành trong việc quyên hiến vị ấy những tế phẩm một cách bất tình nguyện.

Như vậy sinh kế bằng những vật phẩm hoạch đắc bằng cách vi phạm sáu **Giới Điều (Luật Điều)** được **Đức Phật** chế định hữu quan đến việc sinh kế như đã trần thuật trước đó, và vì vậy các vật phẩm đã thủ đắc từ những tập quán tà ác như **Sự Gian Trá, Thuyết Thoại Hống Biển, Thuyết Thoại Âm Thị, Thuyết Thoại Khinh Thị** và **Lợi Câu Dẫn Lợi**, đã được gọi là **Tà Mạng** (sinh kế bất chính). Việc khắc chế mọi hình thức sinh kế bất chính và trở nên thuần khiết trong phương thức sinh kế, đã được gọi là **Sinh Kế Thanh Tịnh Giới Luật**.

HERE END OF THE ĀJĪVAPĀRISUDDHI SĪLA TẠI ĐÂY KẾT THÚC VỀ SINH KẾ THANH TỊNH GIỚI LUẬT

D. PACCAYASANNISSITA SĪLA D. THẨM THỊ TẤT NHU PHẨM GIỚI LUẬT

*Morality fulfilled by depending on the four requisites is called **Paccayasannissita Sīla**. The four requisites are robes, food, dwelling place and medicine. They are indispensable; living is impossible, without them. But when using them one should reflect on the nature of the requisite concerned so that such evils as greed, hatred, etc. may not arise.*

Quy Phạm Đạo Đức được hoàn thành viên mãn bằng cách dựa vào Tứ Tất Nhu Phẩm, đã được gọi là **Thẩm Thị Tất Nhu Phẩm Giới Luật**. Tứ Tất Nhu Phẩm là những y áo, thực phẩm, chỗ trú xứ và dược phẩm. Chúng không thể thiếu được; không có chúng, sinh hoạt bất khả thi. Thế nhưng trong khi sử dụng chúng, người ta nên tư khảo thực tính của tất nhu phẩm hữu quan nhằm để những điều tà ác chẳng hạn như là lòng tham lam, lòng cừu hận, v.v. không thể khởi sinh.

The way in which one should reflect: (while using robes) without considering it as an embellishment (which will cause arising of demeritorious thoughts) one reflects on it wisely “For the purpose of protection from the cold I wear this robe; for the purpose of protection from the heat of the sun I wear this robe; for the purpose of protection from contact with mosquitoes, gadflies, wind, heat of the sun, snakes, scorpions, fleas, etc. I wear this robe; for the purpose of concealing the private parts of the body (that would disturb conscience) I wear this robe”.

Phương thức mà người ta nên thâm tư: (trong khi đang sử dụng những y áo) mà không cho rằng nó là một vật trang sức [sẽ dẫn đến việc khởi sinh những sự nghĩ suy **bất tri đắc xứng tán** (không xứng đáng được ca ngợi)] người ta tư khảo nó một cách minh trí “Vì mục đích bảo hộ khỏi sự rét lạnh Tôi mặc mảnh y này; vì mục đích bảo hộ khỏi sức nóng của mặt trời Tôi mặc mảnh y này; vì mục đích bảo hộ khỏi sự tiếp xúc với những con muỗi, các ruồi trâu, gió, sức nóng của mặt trời, những con rắn, các bọ cạp, các bọ chét, v.v. Tôi mặc mảnh y này; vì mục đích che giấu những bộ phận kín của sắc thân (điều ấy sẽ giáo loạn lương tâm) Tôi mặc mảnh y này”.

(While using alms-food) one reflects wisely “I take this almsfood not for amusement as children do; I take this almsfood not for intoxication with manliness; I take this almsfood not for development of body beauty; I take this almsfood not for a clear skin and complexion. I take this almsfood only for long endurance and maintenance of the body; I take this almsfood for warding

off the oppression of hunger; I take this almsfood for facilitating the noble practice. By thus taking almsfood, the old suffering of hunger and thirsts will be got rid of; I will also ward off the new suffering of indigestion due to overeating, etc. By moderate eating; the old suffering of hunger and thirst and the new suffering of indigestion due to overeating cannot arise, and my body will be maintained. This almsfood is sought properly and eaten in a blameless manner and by taking it moderately I shall live in comfort.”

(Trong khi thọ thực thí phẩm) người ta thâm tư một cách minh trí “Tôi thọ thực thí phẩm này không phải sự vui chơi như trẻ con làm; Tôi thọ thực thí phẩm này không phải để say mê với khí khái nam tính; Tôi thọ thực thí phẩm này không phải để phát triển vẻ đẹp sắc thân; Tôi thọ thực thí phẩm này không phải để có một **phu sắc quang khiết** (làn da sáng bóng và sạch sẽ). Tôi thọ thực thí phẩm này chỉ để duy trì và sức chịu đựng dẻo dai lâu dài của sắc thân; Tôi thọ thực thí phẩm này cho việc xua đuổi sự áp bức của cơn đói; Tôi thọ thực thí phẩm này cho việc thuận lợi thực hành Thánh Pháp. Bởi do việc thọ thực thí phẩm như vậy, nổi đông thống cũ của cơn đói và sự khát cầu sẽ được thoát khỏi; Tôi cũng sẽ xua đuổi nổi đông thống mới của chúng khó tiêu hóa do việc tiến thực quá lượng, v.v. Bởi do việc thọ thực hữu tiết chế; nổi đông thống cũ của cơn đói và sự khát cầu và nổi đông thống mới của chúng khó tiêu hóa do việc tiến thực quá lượng không thể nào khởi sinh, và sắc thân của Tôi sẽ được duy trì. Thực thí phẩm này đã được tìm kiếm một cách thích đáng và được thọ thực trong một phương thức vô khả trách bị và bởi do việc thọ nó một cách tiết chế, Tôi sẽ sống một cách thư thích.”

*With regard to living in comfort by eating moderately, the **Buddha** expounded: “**Cattāro pañca ālope, abhutvā udakaṃ pive, alaṃ phāsuviharāya, pahitattassa Bhikkhuno**”. “With four or five morsels still to eat a **Bhikkhu** should finish off his meal by drinking water. This is sufficient to abiding in comfort of the **Bhikkhu** with resolute will for meditation. Even though this discourse was expounded by the **Buddha** primarily to meditating **Yogīs**, it is also beneficial to non-meditators. By following this instruction, they can abide in ease, free from discomfort of immoderate eating.*

Về việc sống một cách thư thích qua việc thọ thực một cách tiết chế, **Đức Phật** đã giảng giải: “**Còn năm hoặc năm miếng nhỏ,**

Thì nên kiên quyết uống nước,

Vừa đủ an lạc phạm trú,

Tỳ Khuru, vui thích điều đó”.

“Với bốn hoặc năm miếng nhỏ để thọ nữa, một vị **Tỳ Khuru** nên kết thúc bữa thọ thực của mình bằng cách uống nước. Điều này đủ để an trú một cách thư thích của vị **Tỳ Khuru** với ý chí kiên quyết cho sự trầm tư minh tướng (*thiền định*). Mặc dù bài diễn giảng này đã được **Đức Phật** giảng giải một cách chủ yếu đến việc thiền định của **Chư Hành Giả**, nó cũng hữu ích đến **Chư Phi Thiên Giả**. Bởi do tuân chiếu sự giáo đạo này, họ có thể an lạc trú, thoát khỏi trạng thái bất thư thích của việc thọ thực vô tiết chế.

(While using a dwelling place) one reflects thus “I use this dwelling place for the purpose of protection from the cold; I use this dwelling place for the purpose of protection from the heat of the sun; I use this dwelling place for the purpose of protection from mosquitoes; gad-flies, wind, heat

of the sun, snakes, scorpions, fleas, etc. I see this dwelling place to ward off the perils of extreme climates and for enjoying (secluded living). (While using medicine) one reflects “I take this medicine for the purpose of countering illness, for the protection of life and for immunity from afflictions that have arisen or are arising. This elaborate manner of reflection is called **Mahā Paccavekkhaṇā**.

(Trong khi thọ dụng một chỗ trú xứ) người ta thâm tư như vậy “Tôi thọ dụng chỗ trú xứ này vì mục đích bảo hộ khỏi sự rét lạnh; Tôi thọ dụng chỗ trú xứ này vì mục đích bảo hộ khỏi sức nóng của mặt trời; Tôi thọ dụng chỗ trú xứ này vì mục đích bảo hộ khỏi những con muỗi, các ruồi trâu, gió, sức nóng của mặt trời, những con rắn, các bọ cạp, các bọ chét, v.v. Tôi tri đắc chỗ trú xứ này để tránh khỏi những nguy hiểm của khí hậu khắc nghiệt và cho việc thụ hưởng (đời sống tịch tịnh). (Trong khi đang thụ dụng dược phẩm) người ta thâm tư “Tôi thọ dụng dược phẩm này vì mục đích chống lại tật bệnh, vì bảo hộ sự sống và vì tính miễn dịch khỏi những tật bệnh đã khởi sinh hoặc đang khởi sinh. Phương thức thâm tư tinh tế này đã được gọi là **Đại Thâm Thị (Khảo Sát)**.

HERE END OF THE PACCAYASANNISSITA SĪLA TẠI ĐÂY KẾT THÚC VỀ THÂM THỊ TẤT NHU PHẨM GIỚI LUẬT

HOW TO FULFIL THESE FOUR KINDS OF SĪLA CÁCH THỨC HOÀN THÀNH VIÊN MÃN BỐN LOẠI GIỚI LUẬT NÀY

Of these four kinds, the **Pāṭimokkhasaṃvara Sīla** should be fulfilled with Faith and Confidence (**Saddhā**): Faith and Confidence in the **Buddha** thus “The Exalted One who has promulgated the **Sikkhāpadas** is truly a **Buddha** who realizes all the Laws of Nature without exception, (i.e. having a clear vision of the **Buddha**); Faith and Confidence in the **Dhamma** thus “The **Sikkhāpadas** to be practised by the **Saṅgha** are indeed those promulgated by the **Buddha** (i.e. having a clear vision of the **Dhamma**); Faith and Confidence in the **Saṅgha** thus “Members of the **Saṅgha** are the disciples of the **Buddha**, all of whom practising well these **Sikkhāpadas** (i.e. having a clear vision of the **Saṅgha**)”. Thus, if one has Faith and Confidence in the **Buddha**, **Dhamma** and **Saṅgha**, one would be able to fulfil the **Pāṭimokkhasaṃvara Sīla**.

Trong bốn loại này, **Biệt Biệt Giải Thoát Khắc Chế Giới Luật** nên được hoàn thành viên mãn với Sự Tín Tâm và Sự Tự Tín (**Tín**): Sự Tín Tâm và Sự Tự Tín vào **Đức Phật** như vậy “Đức Thế Tôn đã ban bố những **Giới Điều (Luật Điều)** Ngài xác thực là một **Đức Phật** chứng tri mọi Định Luật Tự Nhiên (*Định Luật về Nguyên Nhân và Kết Quả*) **vô nhất lệ ngoại** (không có một trường hợp ngoại lệ nào), (tức là có một chánh tri kiến về **Đức Phật**); Sự Tín Tâm và Sự Tự Tín vào **Giáo Pháp** như vậy “Những **Giới Điều (Luật Điều)** được **Tăng Đoàn** thực hành xác thực là đã được **Đức Phật** ban bố (tức là có một chánh tri kiến về **Giáo Pháp**); Sự Tín Tâm và Sự Tự Tín vào **Tăng Đoàn** như vậy “Những thành viên của **Tăng Đoàn** là Chư Đệ Tử của **Đức Phật**, tất cả họ đều đã thực hành kiên thành các **Giới Điều (Luật Điều)** này (tức là có một chánh tri kiến về **Tăng Đoàn**)”.

Như vậy, nếu như người ta có Sự Tín Tâm và Sự Tự Tín vào **Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng Đoàn**, người ta sẽ có khả năng hoàn thành viên mãn **Biệt Biệt Giải Thoát Khắc Chế Giới Luật**.

Therefore, the *Sikkhāpadas* as promulgated by the **Buddha** should be observed without exception, with Faith and Confidence and should be fulfilled even at the cost of one's life. The **Buddha**, indeed, has expounded thus “*Kikī vā aṇḍaṃ camarīvā vāladhiṃ*, etc. “Just as the female pheasant guards her eggs even sacrificing her life, just as the yak (*camarī*) guards its tail even sacrificing its life, just as the householder guards his only son with loving-kindness, just as the one-eyed man protects his only eye with meticulous care, even so the observers of moral precepts in all three ages should have a high regard for the *Sīla*, and guarding it with affection”.

Vì lý do như vậy, những **Giới Điều (Luật Điều)** được **Đức Phật** ban bố phải được tuân thủ **vô nhất lệ ngoại** (không có một trường hợp ngoại lệ nào), với Sự Tín Tâm và Sự Tự Tín và phải được hoàn thành viên mãn ngay cả phải trả giá sinh mệnh của mình. **Đức Phật**, xác thực, đã giảng giải như vậy “**chim mái cà cưỡng bảo vệ trứng hoặc mao ngưu bảo vệ đuôi**, v.v. “Cũng như chim trĩ mái bảo vệ những trứng của mình ngay cả hy sinh sinh mệnh của mình, cũng như bò lông dài ở Tây Tạng (**Mao Ngưu**) bảo vệ đuôi của mình ngay cả hy sinh sinh mệnh của mình, cũng như Gia Chủ bảo vệ đứa con trai duy nhất của mình với **lòng hảo tâm tử tế** (lòng tốt tỷ mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái), cũng như nam nhân độc nhãn bảo vệ con mắt duy nhất của mình với sự cẩn thận phi thường tử tế, tuy nhiên dù cho như vậy, các Tuân Thủ Giả những điều học giới đạo đức trong cả ba thời đại phải cực kỳ kính bội **Giới Luật**, và bảo vệ nó với niềm hoan hỷ”.

**THE STORY OF ELDERS WHO FULFILLED
PĀTIMOKKHASAṂVARA SĪLA AT THE COST OF THEIR LIVES
TRUYỆN KÝ VỀ CÁC TRƯỞNG LÃO ĐÃ HOÀN THÀNH VIÊN MÃN
BIỆT BIỆT GIẢI THOÁT KHÁC CHẾ GIỚI LUẬT
PHẢI TRẢ GIÁ SINH MỆNH CỦA MÌNH**

Once in *Mahāvattani* forest grove of **Sri Lanka** robbers caught a **Thera** and bound him with creepers and made him lie down. Even though he could free himself with his effort if he desired, he feared that should he make a struggle the black creepers would break and he would be guilty of *Bhūtagāma Pācittiya Āpatti*. So he developed *Vipassanā* Insight by meditation for seven days in his lying posture, attained the *Ānagamiphala*, the Fruition State of Non-Returner, and passed away on the very spot; he was reborn in the **Brahma** world.

Một thuở nọ trong khu rừng nhỏ **Mahāvattani** của Xứ **Sri Lanka** bọn cường đạo đã bắt một **Trưởng Lão** và đã cột trói Ngài bằng những sợi dây leo và đã đặt Ngài nằm xuống. Mặc dù Ngài có thể tự giải thoát với sự nỗ lực nếu như Ngài đã có sở nguyện, Ngài đã sợ hãi rằng nếu Ngài thực hiện một sự đấu tranh thì các sợi dây leo đen sẽ đứt và Ngài sẽ bị phạm **Tội Ưng Đối Trị Thảo Mộc**. Vì vậy Ngài đã phát triển **Minh Sát Trí** bằng cách sự trầm tư minh tường (*thiền định*) trong bảy ngày ở tư thế nằm của mình, đã thành đạt **Bát Lai Quả**, Trạng Thái Quả Vị của Bạc Vĩnh Bất Phản Hồi Giả, và đã viên tịch chính ngay tại chỗ; Ngài đã được tái sinh trong Cõi **Phạm Thiên Giới**.

Also in **Sri Lanka** another **Thera** was similarly mistreated by robbers. At that time a forest fire broke out. Even though he could manage to free himself, he feared that he might be guilty of

Bhūtagāma Pācittiya Āpatti. By developing *Vipassanā* Insight without cutting the creepers, he became a *Samāsīti Arahat*, whose defilements and life-span ended at the same time, and attained *Mahā Parinibbāna*. Then *Abhaya Thera*, the *Dīghanikāya* Reciter together with five hundred *Bhikkhus*, arrived on the scene. Seeing the body of the *Thera*, he had it cremated properly and a shrine built. Therefore it is stated in the Commentary: “*Pāṭimokkhaṃ visodhento, appeva jīvitaṃ jahe, pannattaṃ lokanāthena, na bhinde sīla savaraṃ*”. “The good man who maintains the purity of the *Pāṭimokkhasaṃvara Sīla* should sacrifice his own life rather than break the precepts laid down by the *Buddha*”. Just as *Pāṭimokkhasaṃvara Sīla* is fulfilled with Faith and Confidence, so also *Indriyasaṃvara Sīla* should be fulfilled with mindfulness. Only when *Indriyasaṃvara Sīla* is well-guarded by mindfulness, *Pāṭimokkhasaṃvara Sīla* will endure long. When *Indriyasaṃvara Sīla* is broken, *Pāṭimokkhasaṃvara Sīla* will be broken.

Cũng trong Xứ **Sri Lanka** một **Trưởng Lão** đã bị bọn cường đạo ngược đãi một cách tương tự. Tại thời điểm ấy một đám cháy rừng đã bùng phát. Mặc dù Ngài có thể xoay sở để tự giải thoát bản thân, Ngài đã sợ hãi rằng Ngài có thể phạm **Tội Ưng Đối Trị Thảo Mộc**. Bằng cách phát triển **Minh Sát Trí** mà không cắt đứt những sợi dây leo, Ngài đã trở thành một **Bậc Vô Sinh Đắc Đạo Tột Mạng**, các Pháp ô nhiễm tinh thần và thọ mệnh của Ngài đã kết thúc cùng một lúc, và đã thành đạt **Đại Viên Tịch Níp Bàn**. Thế rồi **Trưởng Lão Abhaya**, Bối Tụng Giả **Trường Bộ Kinh** cùng với năm trăm **Chư Tỳ Khuru**, đã đến hiện trường. Khi đã trông thấy sắc thân của **Trưởng Lão**, Ngài đã hỏa táng nó một cách thích đáng và xây dựng một thánh địa. Vì lý do như vậy đã có trần thuật trong Bộ Chú Giải: “**Giữ Biệt Biệt Giải Thoát thanh tịnh,**

Nếu vì phải hy sinh sinh mệnh,

Bậc Hộ Trì Thế Gian ,

Không vi phạm Khắc Chế Giới Luật”.

“Thiện Nam Tử duy trì sự thuần khiết về **Biệt Biệt Giải Thoát Khắc Chế Giới Luật** nên hy sinh sinh mệnh của mình hơn là vi phạm những điều học giới được **Đức Phật** chế định”. Cũng như **Biệt Biệt Giải Thoát Khắc Chế Giới Luật** đã được hoàn thành viên mãn với Sự Tín Tâm và Sự Tự Tín, cũng như vậy **Căn Phòng Luật Nghi Giới Luật** phải được hoàn thành viên mãn với Sự Chú Niệm. Chỉ khi **Căn Phòng Luật Nghi Giới Luật** đã được Sự Chú Niệm bảo hộ đặc hảo, **Biệt Biệt Giải Thoát Khắc Chế Giới Luật** sẽ được tồn tại lâu dài. Khi **Căn Phòng Luật Nghi Giới Luật** đã bị vi phạm, **Biệt Biệt Giải Thoát Khắc Chế Giới Luật** sẽ bị vi phạm.

At the time of the *Buddha*, a newly ordained *Bhikkhu*, Venerable *Vaṅgisa*, while going on alms-round, broke *Indriyasaṃvara Sīla*, losing his restraint of faculties, and was filled with lust on seeing a woman. He said to *Thera Ānanda* “Venerable *Ānanda*, I am burning with sensual lust, my mind is consumed by the flames of lust. Out of compassion, please teach me the *Dhamma* to extinguish the burning flames”. Then the Venerable *Ānanda* replied “As you perceive wrongly, the burning flames consume your mind. Dispel your perception of pleasantness in what you see, for it leads to lust; see foulness there to purify your mind”. The Venerable *Vaṅgisa* followed the *Thera’s* advice and the burning fires of lust died down. There are two other example which should be followed by one who wishes to fulfill *Indriyasaṃvara Sīla*.

Vào thời kỳ của **Đức Phật**, một **Tân Tỳ Khuru** vừa mới được thụ đại giới, **Trưởng Lão Vaṅgisa**, trong khi đang đi quanh quần trỉ bình khát thực, đã vì phản **Căn Phòng Luật Nghi Giới Luật**, đã đánh mất đi sự khắc chế các quan năng của mình, và đã tràn đầy cuồng liệt tính dục khi đã trông thấy một nữ nhân. Vị ấy đã nói với **Trưởng Lão Ānanda** “Thưa Trưởng Lão Ānanda, con đang bị đốt cháy với cuồng liệt tính dục, tâm thức con đã bị những ngọn lửa cuồng liệt tính dục thiêu hủy. Vì **sự đồng tình** (*thấy cảnh người mà động lòng thương xót*), xin hãy giáo đạo con **Giáo Pháp** để hủy diệt những ngọn lửa đang đốt cháy”. Thế rồi Trưởng Lão Ānanda đã trả lời “Vì con nhận thức một cách sai lầm, những ngọn lửa đang đốt cháy thiêu hủy tâm thức con. Hãy tiêu trừ cảm giác hân hoan duyệt ý của mình trong những gì con trông thấy, vì nó dẫn đến cuồng liệt tính dục; hãy tri đắc sự ô uế ở nơi đó để tịnh hóa tâm thức con”. Trưởng Lão **Vaṅgisa** đã **thính tòng** (*nghe theo*) lời khuyên cáo của **Trưởng Lão** và những ngọn lửa cuồng liệt tính dục đang đốt cháy đã **mạn mạn giảm nhược** (*từ từ, chậm chậm yếu đi*).

Có hai **bảng dạng** (*tấm gương*) khác nên được tuân chiếu với những người có nguyện vọng hoàn thành viên mãn **Căn Phòng Luật Nghi Giới Luật**.

THE STORY OF CITTAGUTTA THERA TRUYỆN KÝ VỀ TRƯỞNG LÃO CITTAGUTTA

*In the great cave **Kuraṇḍaka** in **Sri Lanka** there was a lovely painting depicting the renunciation of the seven **Buddhas** such as **Vipassī** etc.; a number of guest **Bhikkhus** wandering amidst the dwellings saw the painting and said “Venerable Sir, what a lovely painting it is in your cavel !” The **Thera** replied “For more than sixty years, friends, I have lived in the cave, and I did not know whether there was any painting or not. Today, I come to know about it through you who have very keen eyesight”. (Though the **Thera** had lived there for more than sixty years, he had never raised his eyes and looked up at the cave even once. And at the door of his cave there was a great ironwood tree. The **Thera** had never looked up at the tree either. But seeing the flower petals on the ground each year, he knew it was in bloom).*

Trong đại thạch động **Kuraṇḍaka** ở Xứ **Sri Lanka** đã có một bức tranh mỹ lệ miêu họa sự tuyên bố phóng khí của bảy vị **Phật** chẳng hạn như là **Vipassī** v.v.; một số **Chư Tỳ Khuru** khách nhân đang phiêu bạt giữa các trú xứ đã trông thấy bức tranh và đã nói “Thưa Trưởng Lão, một bức tranh trong hang động của Ngài mỹ lệ biết bao !” **Trưởng Lão** đã trả lời “Hơn sáu mươi năm, Chư Hiền Hữu, Tôi đã sinh sống trong hang động, và Tôi đã không biết đã có bức tranh nào hay không. Hôm nay, Tôi mới biết về nó thông qua các bạn là những người có thị lực rất linh mẫn”. (Mặc dù **Trưởng Lão** đã sống ở nơi đó hơn sáu mươi năm, Ngài đã chưa bao giờ ngược đôi mắt của mình và đã nhìn lên vào hang động dù chỉ một lần. Và tại cửa hang động của Ngài đã có một Đại Xích Thiết Mộc (*gỗ lim*). **Trưởng Lão** đã chưa bao giờ nhìn lên vào ba điều ấy. Thế nhưng mỗi năm khi đã trông thấy những cánh hoa trên mặt đất, Ngài đã tri đắc đã là mùa hoa đang nở).

*Hearing the **Thera**’s strict observance of **Indriyaśamvara Sīla** the King of **Mahāgāma** sent for him three times, desiring to pay homage to him. When the **Thera** did not come, the King had the breasts of all the women with infants in the village bound and sealed off, saying “As long as the*

***Thera** does not come, let the children go without milk”. Out of compassion for the children the Elder went to **Mahāgāma**.*

Khi đã nghe sự tuân thủ nghiêm cách của **Trưởng Lão** về **Căn Phòng Luật Nghi Giới Luật**, Đức Vua Xứ **Mahāgāma** đã cho đi mời Ngài ba lần, mong muốn biểu thị kính ý đến Ngài. Khi **Trưởng Lão** đã không đến, nhà vua đã ra lệnh cột thắt và bịt kín những bầu sữa của tất cả nữ nhân với những anh nhĩ trong thôn trang, khi đã nói rằng “Bao giờ **Trưởng Lão** không đến, hãy để những trẻ con bị đói sữa”. Vì **sự đồng tình** (thấy cảnh người mà động lòng thương xót) cho những trẻ con, Trưởng Lão đã đến Xứ **Mahāgāma**.

*Being informed that the **Thera** had come, the King said “Go and bring the **Thera** into the palace. I want to take the precepts”. In the inner chamber, the King paid homage to the **Thera** and provided him with a meal after which he said “Venerable Sir, it is not opportune for me today to take the precepts. I shall do so tomorrow”. Carrying the **Thera’s** bowl he followed him for a short distance and paid homage with the queen. Whether it was the king or the queen who paid him homage the **Thera** gave the blessing “May the king be happy !” Seven days went by in this manner.*

Khi đã được thông tri **Trưởng Lão** đã đến, Đức Vua đã nói “Hãy đi và đưa **Trưởng Lão** vào tòa cung điện. Ta muốn thọ trì những điều học giới”. Trong nội cung, Đức Vua đã biểu thị kính ý đến **Trưởng Lão** và đã cung cấp cho Ngài với một bữa thọ thực, sau việc đó Ông ấy đã nói “Thưa Trưởng Lão, hôm nay không thích hợp để cho Tôi thọ trì những điều học giới. Tôi sẽ làm như vậy vào ngày mai”. Khi đã mang bình bát của **Trưởng Lão**, Ông ấy đã đi theo Ngài trong một đoạn đường ngắn và đã biểu thị kính ý cùng với Vương Hậu. Dù đã là Đức Vua hoặc Vương Hậu mà đã biểu thị kính ý đến Ngài, **Trưởng Lão** đã ban lời chúc phúc “Chỉ nguyện Đức Vua được hạnh phúc !” Bảy ngày đã trôi qua trong phương thức này.

*The fellow-**Bhikkhus** asked him “Venerable Sir, why it is that, whether it is the king or the queen who pays homage, you say “May the king be happy ? The **Thera** replied “Friends, I have no particular awareness whether it is the king or the queen.” At the end of seven days, when the king found that the **Thera** was not happy living there, he allowed him to leave. He went back to the great cave at **Kuraṇḍaka**. When night came he went out onto his walk. A **Deva** who dwelt in the ironwood tree stood by with a torch. The **Thera’s** meditation was so pure and bright that it gladdened him. Immediately after the middle watch he reached **Arahatship**, making the whole mountain resound with a thunderous roar. (This story gives a good example of how, **Indriyasamvara** should be observed).*

Chư Tỳ Khưu đồng phạm hạnh đã vấn hỏi Ngài “Thưa Trưởng Lão, vì sao thế đấy, cho dù là Đức Vua hoặc Vương Hậu biểu thị kính ý, Ngài nói rằng “Chỉ nguyện Đức Vua được hạnh phúc ? **Trưởng Lão** đã trả lời “Này Chư Hiền Hữu, Tôi đã không ý thức đặc biệt nào cho dù đó là Đức Vua hoặc Vương Hậu.” Vào lúc cuối của bảy ngày, khi nhà vua đã nghiệm thấy rằng **Trưởng Lão** đã không mãn ý khi đang sống ở nơi đó, Ông ấy đã cho phép Ngài rời đi. Ngài đã quay trở lại đại thạch động ở **Kuraṇḍaka**. Khi ban đêm đã đến, Ngài đã đi ra ngoài thực hiện việc bộ hành của mình.

Một **Thiên Tử** đã cư trú trong Xích Thiết Mộc (*gỗ lim*), đã đứng gần đó với một ngọn đuốc. Sự trầm tư minh tường (*thiền định*) của **Trưởng Lão** đã rất thuần tịnh và minh lượng đến nỗi nó đã làm cao húng vị ấy. Ngay sau canh giữa, Ngài đã đạt đến **Quả Vị Vô Sinh**, đã khiến cả núi đồi vang dội cùng với một tiếng sấm nổ.

(Truyện ký này đưa ra một hảo **bằng dạng** (*tám gương tốt*) về cách thức, **Căn Phòng Luật Nghi** nên được tuân thủ).

THE STORY OF MAHĀ MITTA THERA TRUYỆN KÝ VỀ TRƯỞNG LÃO MAHĀ MITTA

The Thera Mahā Mitta's mother was sick with a breast tumour. She told her daughter, who also had gone forth as a Bhikkhuni "Go to your brother. Tell him my trouble and bring back some medicine". She went and told him, who said "I do not know how to gather herbs and concoct a medicine from them. But I will rather tell you a kind of medicine: since I became a recluse, I have not broken my Indriyasamvara Sīla by looking at the bodily form of the opposite sex with lustful thoughts". By this declaration of truth may my mother get well. Go back and repeat the words of truth I have just uttered and rub her body". She went back and reported to her mother what her brother had told her and did as she has been instructed. At that very moment the mother's tumour vanished like a lump of froth breaking into pieces. She got up and uttered with joy "If the Fully Enlightened One were still alive, why should he not stroke with his net-adorned hand () the head of a Bhikkhu like my son !"*

[(*)]: It is one of the 32 distinctive marks of Great Being (*Mahāpurisa Lakkhaṇa*). For details, see *Dīghanikāya*, volume II & III]

Mẫu Thân **Trưởng Lão Mahā Mitta** đã lâm chứng bệnh với một nhũ tuyến nham. Bà đã bảo con gái mình, là Bạc cũng đã xuất phát làm một **Tỳ Khuru Ni** “Hãy đi đến anh trai của Cô. Hãy kể Ông ấy nỗi đông thông của Tôi và mang về một số dược phẩm”. Cô ấy đã đi và đã nói với Ông ấy, nói rằng “Su không biết cách thức thu thập các loại thảo mộc và pha chế một dược phẩm từ chúng. Mà trái lại Su sẽ nói với Cô một loại dược phẩm: kể từ Su đã trở thành một Ẩn Cư Giả, Su đã bắt vi phạm **Căn Phòng Luật Nghi Giới Luật** qua việc nhìn vào thể hình của người dị tính với những sự nghĩ suy hiếu sắc”. Với lời tuyên bố chân thật này chỉ nguyện Mẫu Thân Su **thân thể hảo khởi lại** (*thân thể khỏe trở lại*). Hãy trở về và lặp lại những chân ngôn mà Su đã vừa thốt ra và ma sát sắc thân Bà”. Cô ấy đã trở về và đã thuật lại với Mẫu Thân mình những gì Su Huynh Cô đã nói với Cô và đã làm như Cô ấy đã được giáo đạo. Ngay tại thời khắc ấy, khối u của Mẫu Thân đã tan biến tự hồ một khối sủi bọt đã bể vỡ thành nhiều mảnh. Bà ấy đã đứng lên và đã thốt ra với sự vui mừng “Nếu như Bạc Đã Giác Ngộ Hoàn Toàn đã vẫn còn sinh tiền, vì sao Ngài không dùng bàn tay có nhiều lần chỉ như màn da lưới thật đẹp của mình (*) vuốt nhẹ đầu của một vị **Tỳ Khuru** tự hồ con trai Tôi !”

[(*)]: Đó là một trong 32 đặc trưng đặc biệt của Bạc Đại Hữu Tình (**Thể Tướng Bạc Vi Nhân**). Để biết thêm chi tiết, xin xem **Trường Bộ Kinh**, Tập II và III]

Mahā Mitta Thera's way of restraint of the faculties is somewhat different from that of the former Thera, Cittagutta. Cittagutta Thera restrained his faculties with downcast eyes so as not to look at any of the objects even by chance. Whereas Mahā Mitta Thera did not restrain with downcast eyes. He looked at things as they presented themselves. Even when he caught the sight of the opposite sex, he restrained his faculty of eye to prevent lust from arising.

Phương thức khắc chế các quan năng của **Trưởng Lão Mahā Mitta** hơi khác biệt một chút với phương thức của **Trưởng Lão** trước, **Cittagutta**. **Trưởng Lão Cittagutta** đã khắc chế các quan năng của mình với đôi mắt nhìn xuống (*hạ mục nhãn căn*) để không nhìn vào bất luận đối tượng nào ngay cả khi tình cờ. Trong khi **Trưởng Lão Mahā Mitta** đã không khắc chế với đôi mắt nhìn xuống (*hạ mục nhãn căn*). Ngài đã khấn các Pháp như thị chúng đã hiện hữu. Ngay cả khi Ngài đã **miệt kiến** (*thoáng thấy*) người dị tính, Ngài đã khắc chế thị giác khí của mình để ngăn ngừa cường liệt tính dục không cho khởi sinh.

The Venerable Cittagutta Thera's way of restraint of the faculties is like the closing of the door of the house completely not letting any robbers come in. The Venerable Mahā Mitta Thera's way of restraint is not closing the door, but keeping the robbers from entering the house even once. Both types of restraint are marveleous and worthy of emulation.

Phương thức khắc chế các quan năng của **Trưởng Lão Cittagutta** tự hồ việc đóng kín hoàn toàn cửa căn nhà để không cho bất luận cường đạo nào đi vào. Phương thức khắc chế của **Trưởng Lão Mahā Mitta** không phải là đóng kín cửa, mà là giữ cho bọn cường đạo không được vào nhà dù chỉ một lần. Cả hai loại khắc chế đều cực hảo và xứng đáng cho **sự cạnh trại** (*thi đua*).

While restraint of the faculties is to be undertaken with mindfulness (Sati), purification of livelihood is to be practised with energy (Vīriya). This is because one is able to abandon wrong livelihood only by applying right energy. Therefore avoiding unbefitting, improper means, purification of livelihood should be undertaken with the right kind of search like going on alms round with energy.

Trong khi việc khắc chế các quan năng phải được thực hiện với Sự Chú Niệm (**Niệm**), sự tịnh hóa trong việc sinh kế phải được thực hành với Hoạt Lực (**Cần**). Điều này là vì người ta chỉ có khả năng từ bỏ việc sinh kế bất chính bằng cách ứng dụng sự hoạt lực chính đáng. Vì lý do như vậy để tránh những phương pháp không thích hợp, bất thích đáng, sự tịnh hóa trong việc sinh kế nên được thực hiện với loại tâm cầu chính đáng tự hồ việc đi quanh quần trỉ bình khất thực với Hoạt Lực.

No hint, roundabout talk, indication or intimation is allowable to acquire such requisites as robes and alms food. But as regards acquiring a dwelling place only intimation is not allowable. "Hint": when a Bhikkhu who is preparing the ground etc. as if to build a dwelling place is asked "What is being done, Venerable Sir ? Who is having it done ?" and he replies "No one"; such a reply of his is a "hint" (implying that there is no donor yet for the dwelling place). All other actions which communication his need for a residence also constitute a hint. "Roundabout talk": a Bhikkhu asks a lay devotee "What kind of a house do you live in ?" "In a mansion, Venerable Sir."

*“But, **Dāyaka**, is a mansion not allowed for **Bhikkhus** ?” This and any such expressions constitute a “roundabout talk”. “Indication”: “The dwelling place is too small for the community of **Bhikkhus**” or any other such suggestive talks constitute an “indication”.*

Bất Thi Ý, Thuyết Thoại Nhiều Khuyên Tử (nói lòng vòng, nói quanh co), Sự Biểu Thi hoặc Sự Ám Thi để có thể hoạch đắc những tất nhu phẩm chẳng hạn như là những y áo và thực thí phẩm. Thế nhưng hữu quan việc hoạch đắc một chỗ trú xứ thì chỉ có sự ám thị là không được cho phép.

“Sự Thi Ý (tỏ ý cho biết)”: khi một vị **Tỳ Khuru** đang chuẩn bị mặt đất v.v. y như thể để xây dựng một chỗ trú xứ, đã được vấn hỏi “Đang làm điều chi, thưa Trưởng Lão ? Ai đang thực hiện nó ?” và vị ấy trả lời “Không có ai”; một sự trả lời như vậy của vị ấy là một “sự thi ý” (**Ý vị trước** (chứa đựng ý nghĩa, có ý nghĩa) rằng vẫn chưa có Quyên Tặng Giả cho chỗ trú xứ). Mọi hành động khác mà sự biểu đạt nhu cầu về trú sở của vị ấy cũng hình thành một **sự thi ý** (tỏ ý cho biết).

“**Thuyết Thoại Nhiều Khuyên Tử** (nói lòng vòng, nói quanh co)”: một vị **Tỳ Khuru** vấn hỏi một cư sĩ tại gia kiên thành “Loại nhà nào mà Ông đang sống ?” “Trong một công quán, thưa Trưởng Lão.” “Thế nhưng, này **Thí Chủ Hộ Độ**, có phải một công quán không được cho phép đối với **Chư Tỳ Khuru** ?” Điều này và bất luận sự biểu đạt nào như vậy hình thành một “**Thuyết Thoại Nhiều Khuyên Tử** (nói lòng vòng, nói quanh co)”.

“Sự biểu thị”: “Chỗ trú xứ quá nhỏ đối với đoàn thể **Chư Tỳ Khuru**” hoặc bất luận lời nói ám thị nào như vậy hình thành một “sự biểu thị”.

*All four forms of talk such as hint, etc. are allowed in the case of medicine. But when the disease is cured, is it or is it not allowed to use the medicine obtained in this way ? Herein, the **Vinaya** specialists say that since the **Buddha** has opened the way for its use, it is allowable. But the **Suttanta** specialists maintain that though there is no offence, nevertheless the purity of livelihood is sullied; therefore it is not allowable. But one who wishes to live a completely pure noble life should not use hint, roundabout talk, indication or intimation, even though these are permitted by the Blessed One. Endowed as he is with special qualities such as having few wants, etc. he should make use only of requisites obtained by means other than hint, etc., even when he is to risk his life. Such a one is called a person of extremely noble, austere practice like the Venerable **Sāriputta**.*

Tất cả bốn hình thức nói chuyện chẳng hạn như là sự ám thị, v.v. đã được cho phép trong trường hợp về dược phẩm. Thế nhưng khi căn bệnh đã được chữa khỏi, có được cho phép hoặc không được cho phép sử dụng dược phẩm được hoạch đắc trong phương thức này ? Ở đây, các chuyên gia về **Tạng Luật** nói rằng vì **Đức Phật** đã khai đạo cho việc thọ dụng nó, nên nó được cho phép. Thế nhưng các chuyên gia về **Tạng Kinh** vẫn kiên trì nói rằng mặc dù không có sự phạm tội, **tận quán như thử** (dù rằng như vậy, dù vậy đi nữa) sự thuần khiết trong việc sinh kế đã bị làm ô uế; vì lý do như vậy nó không được cho phép. Thế nhưng người có nguyện vọng sống một đời sống hoàn toàn thuần khiết thánh thiện thì không nên sử dụng Sự Thi Ý, **Thuyết Thoại Nhiều Khuyên Tử** (nói lòng vòng, nói quanh co), Sự Biểu Thi hoặc Sự Ám Thi, mặc dù những điều này đã được Đức Thế Tôn cho phép. Khi đã hội túc phúc duyên vị ấy cùng với những ưu chất đặc biệt chẳng hạn như thiếu dục tri túc, v.v. vị ấy chỉ nên thọ dụng những tất nhu phẩm được hoạch đắc bằng những phương pháp khác ngoài **sự thi ý** (tỏ ý cho biết), v.v., ngay cả khi vị ấy có cơ nguy đến sinh

mệnh của mình. Một người như vậy đã được gọi là một Bạc thánh thiện phi thường, Pháp Tu Khổ Hạnh kịch liệt (**Khổ Hạnh**) tự hồ Trưởng Lão **Sāriputta**.

THE STORY OF THE VENERABLE SĀRIPUTTA TRUYỆN KÝ VỀ TRƯỞNG LÃO SĀRIPUTTA

*Once the Venerable **Sāriputta**, wishing to cultivate noble life, lived in a solitary place in a certain forest with the Venerable **Mahā Moggallāna**. One day an affliction of colic arose in him, causing him great pain. In the evening the **Thera Mahā Moggallāna** went to confer with him and found him lying down. He asked “What is the matter ?” When the Venerable **Sāriputta** explained, he asked again “What had helped you in the past ?” The Venerable **Sāriputta** said “When I was lay man, friend, my mother gave me rice gruel prepared with a mixture of ghee, honey, sugar and so on. That used to make me recover”. Then the Venerable **Mahā Moggallāna Thera** said “So be it, friend, if either you or I have accumulated enough merit, perhaps tomorrow we shall get some”.*

Một thuở nọ Trưởng Lão **Sāriputta**, khi đã có nguyện vọng tu dưỡng đời sống thánh thiện, đã sống ở một độc cư xứ trong một chốn thâm lâm nào đó cùng với Trưởng Lão **Mahā Moggallāna**. Một ngày nọ một căn bệnh **phúc giảo thống** (*chứng đau bụng quặn thắt ruột xé gan*) đã khởi sinh trong Ngài, gây ra cho Ngài nổi thống khổ cường liệt. Trong buổi chiều tối, **Trưởng Lão Mahā Moggallāna** đã đến để đàm luận với Ngài và đã phát giác Ngài đang nằm dài ra. Trưởng Lão đã vấn hỏi “Có chuyện gì đây ?” Khi Trưởng Lão **Sāriputta** đã giải thích, Trưởng Lão đã lại vấn hỏi “Điều chi đã giúp Ngài trong thời quá khứ ?” Trưởng Lão **Sāriputta** đã nói “Khi Tôi đã là một nam cư sĩ tại gia, này Hiền Hữu, Mẫu Thân Tôi đã cho Tôi món cháo lúa mạch được chuẩn bị kỹ lưỡng với một hỗn hợp thể bơ lỏng, mật ong, đường và v.v. Điều ấy đã thường khiến cho Tôi khôi phục”. Thế rồi **Trưởng Lão Mahā Moggallāna** đã nói “Cầu cho được như vậy, này Hiền Hữu, nếu như hoặc là Ngài hoặc là Tôi đã có tích lũy đủ phúc đức, có lẽ ngày mai chúng ta sẽ có được một ít”.

*Now a **Deva** who lived in a tree at the end of the walk overheard their conversation. Thinking “I will find rice gruel for the **Thera** tomorrow”, he went immediately to the family who was supporting **Mahā Moggallāna Thera** and entered the eldest son’s body to cause him discomfort. Then he told the boy’s family who had gathered that if they would prepare rice gruel of such and such a kind next day for the **Thera**, he would set the boy free. They replied “Even without being told by you we regularly offer almsfood to the **Thera**”. The next day they prepared rice gruel.*

Bấy giờ một **Thiên Tử** đã sống trong một cỗ thụ ở cuối đường lộ đã **vô ý trúng thính đao** (*vô tình được nghe đến*) sự đàm thoại của họ. Khi đã nghĩ suy “Ngày mai Tôi sẽ tìm kiếm món cháo lúa mạch cho **Trưởng Lão**”, ngay lập tức Thiên Tử ấy đã đến gia đình đang hộ độ **Trưởng Lão Mahā Moggallāna** và đã nhập vào sắc thân của người con trai cả để gây ra cậu bé ấy sự bất an. Thế rồi Thiên Tử ấy đã bảo gia đình cậu bé ấy đang tụ tập lại rằng nếu như họ chuẩn bị món cháo lúa mạch thuộc một loại như vậy và như vậy cho **Trưởng Lão** vào ngày hôm sau, thì Thiên Tử ấy sẽ để cho cậu bé được tự do. Họ đã trả lời “Thậm chí không được Ngài chỉ bảo, chúng tôi đã thường xuyên phụng hiến thực thí phẩm đến **Trưởng Lão**”. Ngày hôm sau họ đã chuẩn bị kỹ lưỡng món cháo lúa mạch.

Mahā Moggallāna Thera went to *Sāriputta Thera* in the morning and told him “Stay here, friend, till I come back from the alms round.” Then he went into the village. The people met him, took his bowl, filled it with rice gruel prepared as required and gave it back to him. When the *Thera* made to leave, they said “Eat, Venerable Sir, we shall give you more”. When the *Thera* had eaten, they gave him another bowlful. The *Thera* left taking the almsfood to the Venerable *Sāriputta*, and told him to eat. When the Venerable *Sāriputta* saw it, he thought “The rice gruel is very nice. How was it got ?” He then reflected and, seeing how it had been obtained, said “Friend, the almsfood is not fit to be used”. Instead of feeling offended and thinking “He does not eat the almsfood brought by someone like me”. *Mahā Moggallāna Thera* at once took the bowl by the rim and turned it over. (Not because he was angry).

Trưởng Lão Mahā Moggallāna đã đến **Trưởng Lão Sāriputta** trong buổi sáng và đã nói với Ngài “Hãy ở đây, này Hiền Hữu, cho đến khi Tôi trở về từ việc đi quanh quần trì bình khát thực.” Thế rồi Trưởng Lão đã đi vào thôn trang. Mọi người đã gặp Ngài, đã đón lấy bình bát của Ngài, đã đổ đầy bình bát với món cháo lúa mạch được chuẩn bị kỹ theo sự yêu cầu và đã trao lại bình bát cho Ngài. Khi **Trưởng Lão** đã chuẩn bị rời đi, họ đã nói “Hãy thọ thực đi, thưa Trưởng Lão, chúng tôi sẽ quyên hiến thêm nữa cho Ngài”. Khi **Trưởng Lão** đã thọ thực, họ đã lại quyên hiến cho Ngài một bình bát đầy nữa. **Trưởng Lão** đã rời đi mang theo thực thí phẩm đến Trưởng Lão **Sāriputta**, và đã bảo Ngài thọ thực. Khi Trưởng Lão **Sāriputta** đã trông thấy nó, Ngài đã nghĩ suy “Món cháo lúa mạch rất tế trí. Làm thế nào đã có được nó ?” Thế rồi Ngài đã thâm tư và, khi đã tri đắc cách thức nó đã được hoạch đắc, đã nói “Này Hiền Hữu, thực thí phẩm không thích hợp để được thọ dụng”. Thay vì cảm thấy bất thích và khi đã nghĩ suy “Ngài đã bắt thọ thực thí phẩm do một người tự hồ như mình mang đến”. **Trưởng Lão Mahā Moggallāna** lập tức đã cầm lấy vành bình bát và đã lật ngược nó lại. (Không phải vì Trưởng Lão đã biểu thị phần nộ).

As the rice gruel fell on the ground the Venerable Sāriputta’s affliction vanished. (And it did not reappear during the remaining forty five years of his life). Then he said to the Venerable Mahā Moggallāna “Friend, even if one’s bowels come out and fall to the ground in a whole coil through hunger it is not fitting to eat gruel got by verbal intimation”.

Khi món cháo lúa mạch đã đổ trên mặt đất, bệnh tật của Trưởng Lão **Sāriputta** đã biến mất. (Và nó đã bất trùng tân xuất hiện trong suốt bốn mươi lăm năm còn lại của cuộc đời Ngài). Thế rồi Ngài đã nói với Trưởng Lão **Mahā Moggallāna** “Này Hiền Hữu, cho dù nội bộ tối thâm xú của một người phún xuất và rơi trên mặt đất thành một đồng dây cuộn tròn vì cơn đói đi nữa, thật bất thích hợp để thọ thực món cháo lúa mạch có được qua **sự ám thị khẩu đầu** (*sự ra hiệu ngầm từ cửa miệng*) ”.

Herein, it should be noted: the Blessed One prohibited only verbal intimation about the food. The Venerable Sāriputta did not use verbal intimation to get the food. When Mahā Moggallāna Thera wanted to know what had cured his affliction before, he only related the relief given by rice gruel in the past. However, he was not pleased that a verbal intimation had been made at all and did not accept the rice gruel.

Ở đây, nên được lưu ý: Đức Thế Tôn đã chỉ cấm chỉ **sự ám thị khẩu đầu** (*sự ra hiệu ngầm từ cửa miệng*) về thực phẩm. Trưởng Lão **Sāriputta** đã không sử dụng **sự ám thị khẩu đầu** (*sự ra hiệu ngầm từ cửa miệng*) để có được thực phẩm. Khi Trưởng Lão **Mahā Moggallāna** đã muốn được liễu tri điều chi đã chữa khỏi bệnh tật của Ngài trước đây, Ngài đã chỉ kể lại sự giải thoát do món cháo lúa mạch mang lại trong thời quá khứ. Tuy nhiên, Ngài đã hoàn toàn bất nguyện ý rằng một **sự ám thị khẩu đầu** (*sự ra hiệu ngầm từ cửa miệng*) đã được thực hiện và đã bắt tiếp thụ món cháo lúa mạch.

THE STORY OF AMBAKHĀDAKA MAHĀ TISSA THERA TRUYỆN KÝ VỀ TRƯỞNG LÃO MAHĀ TISSA THỰC MANG QUẢ

*Let alone a **Thera** of the Venerable **Sāriputta**'s stature during the lifetime of the **Buddha**, even little known **Mahā Tissa** of **Ciragumha** in **Sri Lanka** long after the demise of the **Buddha** had strictly observed the disciplinary rules. Once **Mahā Tissa**, while travelling during a famine, became weary and weak owing to lack of food and tedious journey. So he lay down at the foot of a mango tree full of fruit. Several mangoes fell to the ground here and there near him. But he would not think of picking up some to eat in spite of his hunger.*

Chưa nói đến một Trưởng Lão có danh vọng như Trưởng Lão **Sāriputta** trong thời sinh tiền của **Đức Phật**, cho dù ít được biết đến Trưởng Lão **Mahā Tissa** ở **Ciragumha** trong Xứ **Sri Lanka** sau thời gian dài của sự viên tịch **Đức Phật** đã tuân thủ một cách nghiêm khắc những giáo quy thuộc về **trừng giới** (*răn đe, trách phạt, xử trị*). Một thuở nọ **Mahā Tissa**, đang khi du hành trong thời kỳ của một **sự cơ hoang** (*mất mùa, thiếu ăn chật vật, nợ nần*), đã trở nên **bì bại** (*mệt mỏi, làm cho mệt mỏi*) và nhuyển nhược vô lực do bởi thiếu thực phẩm và cuộc lữ hành **đơn điệu phạp vị** (*đơn điệu nhạt nhẽo, kém thú vị*). Vì vậy Ngài nằm xuống tại cội gốc của một cây xoài đầy trái quả. Có một số trái xoài đã rụng trên mặt đất đó đây cạnh bên Ngài. Thế nhưng Ngài đã không nghĩ đến việc nhặt lên một ít trái để thọ thực bắt quản cơn đói của mình.

*At that time an old man came near him and, seeing him in the state of exhaustion, prepared some mango juice and offered the **Thera**. Then carrying the **Thera** on his back, the man took him where he wanted to go. While being carried thus the **Thera** thought to himself “This man is not my father, or my mother, or any relative of mine. Yet he takes me on his back; this is only because of the Morality I possess”. Reflecting thus he admonished himself to keep his Morality and Concentration of mind intact without blemishes. He then developed **Vipassanā** Insight and while still being carried on the back of the man he attained **Arahatship** through successive stages of the Path. This **Mahā Thera** is a noble person whose abstemiousness in food serves as an example for emulation.*

Tại thời điểm ấy một lão nhân đã đến cạnh bên Ngài và, khi đã trông thấy Ngài trong trạng huống tinh bì lực kiệt, đã chuẩn bị một ít nước ép trái xoài và đã phụng hiến Trưởng Lão. Thế rồi khi đã cõng Trưởng Lão trên lưng mình, nam nhân đã đưa Ngài đến nơi mà Ngài đã muốn đến. Trong khi đã được cõng như vậy, Trưởng Lão đã tự nghĩ suy “Nam nhân này không phải là Phụ Thân mình, hoặc Mẫu Thân mình, hoặc bất luận thân thích nào của mình. Tuy nhiên Ông ấy cõng

mình trên lưng Ông ấy; điều này chỉ vì Quy Phạm Đạo Đức mà Tôi sở hữu”. Khi đã thâm tư như vậy Ngài đã tự khuyên nhủ phải gìn giữ Quy Phạm Đạo Đức và Sự Định Thức của mình hoàn hảo vô tổn hoại không ô uế được. Thế rồi Ngài đã phát triển **Minh Sát Trí** và trong khi vẫn đang được cõng trên lưng của nam nhân, Ngài đã thành đạt **Quả Vị Vô Sinh** thông qua những giai đoạn liên tục của Đạo Lộ. Vị **Đại Trưởng Lão** này là một Bậc Thánh Nhân mà sự tiết chế của Ngài trong thực phẩm đảm nhiệm một **bảng dạng** (*tám gương*) cho **sự cạnh trạị** (*thi đua*)..

*While Purification of livelihood (**Ājīvaparisuddhi Sīla**) is to be practised with Energy (**Vīriya**), Morality which depends upon the four requisites (**Paccayasannissita Sīla**) should be fulfilled with Wisdom (**Paññā**). Since only men of Wisdom can discern the advantages and dangers of the four requisites, **Paccayasannissita Sīla** is the Morality which is fulfilled through Wisdom. Therefore one should make use of the four requisites, which have been obtained lawfully, without craving for them and after reflecting with Wisdom in the aforesaid manner.*

Trong khi sự tịnh hóa trong việc sinh kế (**Sinh Kế Thanh Tịnh Giới Luật**) phải được thực hành với Hoạt Lực (**Cần**), Quy Phạm Đạo Đức phụ thuộc vào Tứ Tất Nhu Phẩm (**Thảm Thị Tất Nhu Phẩm Giới Luật**) phải được hoàn thành viên mãn với Trí Tuệ (**Tuệ**). Vì chỉ có những Bậc Trí Tuệ có thể phân biệt được những điều lợi ích và những sự nguy hiểm về Tứ Tất Nhu Phẩm, **Thảm Thị Tất Nhu Phẩm Giới Luật** là Quy Phạm Đạo Đức đã được hoàn thành viên mãn thông qua Trí Tuệ. Vì lý do như vậy người ta nên thọ dụng Tứ Tất Nhu Phẩm, mà đã hoạch đắc một cách hợp pháp, không có sự khát vọng chúng và sau khi đã thâm tư với Trí Tuệ trong phương thức trình bày ở trên.

TWO KINDS OF REFLECTION (**PACCAVEKKHAṆĀ**) HAI LOẠI THÂM TƯ (THẨM THỊ)

*There are two kinds of reflection (**Paccavekkhaṇā**) on the four requisites (1) reflection at the time of receiving them and (2) reflection at the time of using them. Not only at the time of using the requisites but also at the time of receiving them one reflects either (a) as mere elements (**Dhātu paccavekkhaṇā**), or (b) as repulsive objects (**Paṭikkūla paccavekkhaṇā**) and put them away for later use.*

Có hai loại thâm tư (**Thảm Thị**) về Tứ Tất Nhu Phẩm (1) sự thâm tư vào thời điểm thọ nhận chúng và (2) sự thâm tư vào thời điểm thọ dụng chúng. Không chỉ vào thời điểm thọ dụng những tất nhu phẩm mà còn vào thời điểm thọ nhận chúng, người ta thâm tư hoặc là (a) chỉ là những yếu tố (**Thảm Thị Tổ Chất**), hoặc là (b) những đối tượng **yếm ó** (*chán ghét*) (**Thảm Thị Ô Uế**) và cất giữ chúng để thọ dụng sau này.

(a) *Reflection as elements: This robe (etc.) is a mere aggregate of eight elements which arise when conditions are present. So is the person who uses them. (b) Reflection as repulsive objects: Reflection on food as in meditation on perception of foulness in nutriment (**Āhare patikula saññā**); and reflection on robes, etc. thus “All these robes, etc. which are not in themselves disgusting become utterly repulsive when associated with this filthy body”.*

a. Sự thâm tư như là những yếu tố: Y áo này (v.v.) chỉ là một tụ hợp thể của tám yếu tố (*Tám Sắc Bất Ly*) khởi sinh khi những điều kiện hiện diện. Người thọ dụng chúng cũng như vậy.

b. Sự thâm tư như là những đối tượng **yếm ô** (*chán ghét*): Sự tư khảo về thực phẩm như là trong sự trầm tư minh tường (*thiền định*) về việc nhận thức sự ô uế trong bổ phẩm (**Tướng Vật Thực Ô Uế**); và sự tư khảo về những y áo, v.v. như vậy “Tất cả những y áo này, v.v. vốn tự nơi chúng bắt **yếm ô** (*chán ghét*) trở nên **yếm ô** (*chán ghét*) một cách hoàn toàn khi đã kết hợp với sắc thân bản thủ này”.

To recapitulate, reflection is of three kinds in all: (1) Mahā Paccavekkhaṇā as described in detail regarding the use in general of the four requisites, (2) Dhātu Paccavekkhaṇā, reflecting on the four requisites as mere elements, and (3) Patikūlamanasikāra Paccavekkhaṇā reflection on them as repulsive objects whether in their own nature or when put in use. If a Bhikkhu reflects on the robes, etc. at the time of receiving them and if he does again at the time of use, his use of the requisites is blameless from beginning to end.

Tổng kết, sự thâm tư thuộc ba loại tất cả: (1) **Đại Thấm Thị** như đã miêu thuật một cách tường tế hữu quan việc thọ dụng một cách tổng quát về Tứ Tất Nhu Phẩm, (2) **Thấm Thị Tổ Chất**, sự tư khảo về Tứ Tất Nhu Phẩm chỉ là những yếu tố, và (3) **Thấm Thị Ý Tư Niệm Ô Uế**, sự tư khảo về chúng như là những đối tượng **yếm ô** (*chán ghét*) bất luận trong chính thực tính của chúng hoặc trong khi thọ dụng. Nếu như một vị **Tỳ Khuru** tư khảo về những y áo, v.v. vào thời điểm đang thụ nhận chúng và nếu như vị ấy tư khảo lại vào thời điểm thụ dụng, việc thụ dụng những tất nhu phẩm của vị ấy **vô khả trách bị** (*không thể bị khiển trách*) từ lúc bắt đầu cho đến kết cuộc.

FOUR KINDS OF USE BỐN LOẠI THỌ DỤNG

To dispel doubts about use of requisites one should take, note of four kinds of their use: (a) use like an act of thieving (Theyya paribhoga): use of requisites by an immoral person even in the midst of the Saṅgha is called Theyya paribhoga. (The Blessed One has permitted the use of the four requisites for men of Morality. Lay devotees also make their offerings to virtuous persons only expecting great benefit for their good deeds. Therefore immoral persons have no right whatever to enjoy the requisites. Hence using them without such right by immoral persons resembles an act of thieving. Visuddhimagga Mahā Īkā).

Để xua tan những sự hoài nghi về việc thụ dụng những tất nhu phẩm người ta nên lưu ý bốn loại thụ dụng của chúng: (a) việc thụ dụng tự hồ một hành vi thâm thiết (**Đạo Tặc Sử Dụng**): việc thụ dụng những tất nhu phẩm của một người bất đạo đức ngay cả ở giữa **Tăng Đoàn** đã được gọi là **Đạo Tặc Sử Dụng**. (Đức Thế Tôn đã cho phép việc thụ dụng Tứ Tất Nhu Phẩm cho những người có Quy Phạm Đạo Đức. Những cư sĩ tại gia kiên thành cũng thực hiện những tế phẩm của mình đến những Bậc phẩm đức cao thượng chỉ hy vọng những Thiện Hạnh của họ cho những sự lợi ích to lớn. Vì lý do như vậy những người bất đạo đức không có bất luận quyền lợi nào để thụ hưởng những tất nhu phẩm. Do đó việc sử dụng chúng mà không có quyền lợi như vậy của những người bất đạo đức giống với một hành vi thâm thiết. **Đại Phụ Chú Giải Thanh Tịnh Đạo**).

(b) Use like owing debt (**Īṇa paribhoga**): use of requisites by a moral person without due reflection is like owing a debt. One should reflect every time a robe is used; every time a morsel of food is eaten. Failing to do so at the time of using these requisites one should reflect on them in the morning, at dusk, during the first watch, middle watch and last watch of the night. If dawn breaks without his making such reflection he finds himself in the position of one who owes a debt.

b. Việc thụ dụng tứ hồ **sự khiêm trái** (thiếu nợ) [**Trái Vụ Sử Dụng** (nghĩa vụ của con nợ phải trả chủ nợ bằng tiền bạc hoặc lao lực)]: việc thụ dụng những tất nhu phẩm của một người đạo đức mà không có sự thâm tư thích đáng thì tứ hồ một **sự khiêm trái** (thiếu nợ). Người ta nên thâm tư mỗi khi một mảnh y áo đã được thụ dụng; mỗi khi một miếng nhỏ thực phẩm đã được thọ thực. Khi đã không làm như vậy vào thời điểm đang thụ dụng những tất nhu phẩm này, người ta nên tư khảo về chúng vào buổi sáng, vào lúc chạng vạng tối, trong khoảng canh một, canh giữa và canh cuối của ban đêm. Nếu như bình minh ló rạng mà không có việc thực hiện sự thâm tư của mình như vậy, vị ấy đột nhiên phát hiện mình trong vị trí của một người thiếu một món nợ.

Every time he passes under the roof to enter the dwelling place and after entering it every time he sits, every time he lies down he should make due reflection. In receiving a requisite of medicine and in using it he should make reflection. But if he makes reflection while receiving and fails to do so when using it he is guilty of an offence. On the other hand, even if he fails to make reflection when receiving but does when using it he is free from guilt.

Mỗi khi vị ấy đi qua dưới mái nhà để vào chỗ trú xứ và sau khi đã vào nơi đó mỗi khi vị ấy ngồi, mỗi khi vị ấy nằm xuống, vị ấy nên thực hiện sự thâm tư thích đáng. Trong khi đang thụ nhận một tất nhu được phẩm và trong khi đang thụ dụng nó vị ấy nên thực hiện sự thâm tư. Thế nhưng nếu như vị ấy thực hiện sự thâm tư trong khi đang thụ nhận và không làm như vậy trong khi đang thụ dụng nó, vị ấy đã phạm một tội. Mặt khác, cho dù là vị ấy không thực hiện sự thâm tư khi đang thụ nhận đi nữa, thế nhưng lại thực hiện khi đang thụ dụng nó thì vị ấy thoát khỏi tội lỗi.

FOUR KINDS OF PURIFICATION OF SĪLA BỐN LOẠI TỊNH HÓA GIỚI LUẬT

*If a Bhikkhu happens to have committed an offence, he should take a recourse to any of the four kinds of purification of his Morality as mentioned below: (1) Purification by admission of fault (**Desanasuddhi**): **Pāṭimokkhasaṃvara Sīla** is purified by open declaration of its breach. (2) Purification by restraint (**Samvarasuddhi**): **Indriyasaṃvara Sīla** is purified by making the resolution “Never will I do it again”. (3) Purification by search (**Pariyettisuddhi**): **Ājīvaparisuddhi Sīla** is purified by abandoning wrong search and seeking requisites in a lawful manner. (4) Purification by reflection (**Paccavekkhaṇā suddhi**): **Paccayasannissita Sīla** is purified by reflection according to the manner mentioned above.*

Nếu như một vị **Tỳ Khuru** tình cờ đã phạm một tội lỗi, vị ấy nên thực hiện một sự cầu trợ bất luận một trong bốn loại tịnh hóa về Quy Phạm Đạo Đức của mình như đã đề cập dưới đây:

1. Sự tịnh hóa bởi do việc thừa nhận sự khuyết điểm (**Phát Lộ Thanh Tịnh**): **Biệt Biệt Giải Thoát Khắc Chế Giới Luật** đã được tịnh hóa bằng cách phát lộ lời khai về sự vi phạm điều giới luật.

2. Sự tịnh hóa bởi do việc khắc chế (**Khắc Chế Thanh Tịnh**): **Căn Phòng Luật Nghi Giới Luật** đã được tịnh hóa bằng cách hạ quyết tâm “Tôi sẽ không bao giờ tái phạm điều đó nữa”.

3. Sự tịnh hóa bởi do việc tầm cầu (**Tầm Cầu Thanh Tịnh**): **Sinh Kế Thanh Tịnh Giới Luật** đã được tịnh hóa bằng cách từ bỏ sự tầm cầu bất chính và việc tầm cầu những tất nhu phẩm trong một phương thức hợp pháp.

4. Sự tịnh hóa bởi do việc thâm tư (**Thẩm Thị Thanh Tịnh**): **Thẩm Thị Tất Nhu Phẩm Giới Luật** đã được tịnh hóa bằng cách sự thâm tư nương theo phương thức đã đề cập ở trên.

*(c) Use like getting an inheritance (**Dāyajjaparibhoga**): use of requisite by the seven kinds of Learners (**Sekkha** implying Noble Ones who have realize three lower Paths and three lower Fruition States and the Path of **Arahatships**). These seven kinds of Learners are sons of the **Buddha**. Just as a son is an heir to his father, these noble persons as heirs make use of the requisites allowed by the **Buddha**. (Although the requisites are in practice given by the laity, yet they are allowed by the **Buddha** and thus they are to be considered as the **Buddha's** requisites).*

c. Việc thụ dụng tự hồ việc kế thừa một kế thừa vật (**Kế Thừa Vật Sử Dụng**): việc thụ dụng tất nhu phẩm của bảy hạng Học Giả (**Bậc Hữu Học** ám thị Chư Bậc Thánh Nhân đã chứng tri ba Đạo Lộ thấp hơn và ba Trạng Thái Quả Vị thấp hơn, và Đạo Lộ của **Bậc Vô Sinh**). Bảy hạng Học Giả này là Chư Thánh Nam Tử của **Đức Phật**. Cũng như một nam tử là một kế thừa nhân của Phụ Thân mình, Chư Thánh Nhân với tư cách là Chư Kế Thừa Nhân thụ dụng những tất nhu phẩm được **Đức Phật** cho phép. (Mặc dù những tất nhu phẩm trong thực tế được cư sĩ tại gia quyên hiến, tuy nhiên chúng đã được **Đức Phật** cho phép và như vậy chúng được cho là những tất nhu phẩm của **Đức Phật**).

*(d) Use like a master by an **Arahat** (**Sāniparibhoga**): worldlings (**Puthujjanas**) and Learners (**Sekkhās**) are not free from craving yet and accordingly they remain subject to craving and their use of requisites is not as masters but as slaves of craving. On the other hand, **Arahats** have been liberated from servitude of craving and their use of requisites is as masters with full control over craving. Therefore they can use disgusting things reflecting on their non-disgusting nature or they can use non-disgusting things reflecting on their disgusting nature, or they can use reflecting on them as neither disgusting nor non-disgusting things.*

d. Việc thụ dụng tự hồ một chủ nhân của một **Bậc Vô Sinh (Chủ Nhân Sử Dụng)**: những người thế tục (**Chư Phàm Phu**) và Chư Học Giả (**Chư Vị Hữu Học**) vẫn chưa thoát khỏi lòng khát vọng và vì vậy họ vẫn còn phải chịu chi phối của lòng khát vọng, và việc thụ dụng những tất nhu phẩm của họ không phải như là các chủ nhân mà là những nô lệ của lòng khát vọng. Mặt khác, **Chư Vị Vô Sinh** đã được giải thoát khỏi thân phận nô lệ của lòng khát vọng, và việc thụ dụng những tất nhu phẩm của họ như là các chủ nhân với sự khống chế tuyệt đối lòng khát vọng. Vì lý do như vậy họ có thể thụ dụng những thứ **yếm ố (chán ghét)** khi đang tư khảo về thực tính bất yếm ố của chúng,

hoặc họ có thể thụ dụng những thứ bất yếm ố khi đang tư khảo về thực tính yếm ố của chúng, hoặc họ có thể thụ dụng khi đang tư khảo về chúng như là những thứ bất yếm ố mà cũng không yếm ố.

*Of these four kinds of use, use like a master by an **Arahat** and use like getting an inheritance are allowable to all. Herein, as said before, use of requisites like a master is applicable only to **Arahats**; but if **Sekkhās** and **Puthujjanas** use the requisites by abandoning craving through perception of their foulness it is like being liberated from servitude of craving; therefore this kind of use may also be classed as use like a master by an **Arahat**; **Samiparibhoga**. In the same way, **Arahats** and **Puthujjanas** may also be considered as inheriting sons of the **Buddha**.*

Trong bốn loại thụ dụng này, việc thụ dụng tự hồ một chủ nhân của một **Bậc Vô Sinh** và việc thụ dụng tự hồ việc kế thừa một kế thừa vật đã được cho phép đến tất cả mọi người. Ở đây, như đã nói trước đây, việc thụ dụng những tất nhu phẩm tự hồ một chủ nhân chỉ khả ứng dụng đến **Chư Vị Vô Sinh**; thế nhưng nếu như **Chư Vị Hữu Học** và **Chư Phàm Phu** thụ dụng những tất nhu phẩm bằng cách từ bỏ lòng khát vọng thông qua việc nhận thức về sự ô uế của chúng, điều đó tự hồ đã được giải thoát khỏi thân phận nô lệ của lòng khát vọng; vì lý do như vậy loại thụ dụng này cũng có thể được phân loại như là việc thụ dụng tự hồ một chủ nhân của một **Bậc Vô Sinh**; **Chủ Nhân Sử Dụng**. Một cách **đồng dạng** (như nhau), **Chư Vị Vô Sinh** và **Chư Phàm Phu** cũng có thể được cho rằng là Chư Nam Tử kế thừa của **Đức Phật**.

*Use like owing a debt is not allowable, more so is the use like an act of thieving which is certainly not allowable. Use of requisites after reflection by one endowed with Morality is opposite to use like owing a debt, **Īnaparibhoga** and is thus called use without owing a debt, **Ananyaparibhoga**. At the same time **Puthujjanas** endowed with Morality who use requisites after due reflection may be reckoned as a **Sekkhā**, noble person. Therefore use of requisites after due reflection by such **Puthujjanas** endowed with Morality is also reckoned as use like getting an inheritance. Of these four kinds of use, use like a master by an **Arahat** is the noblest; a **Bhikkhu** who wishes to use requisites like a master should fulfil the **Paccayasannissita Sīla** by using the four requisites only after due reflection.*

Việc thụ dụng tự hồ một **sự khiếm trái** (thiếu nợ) thì không cho phép, hơn thế nữa việc thụ dụng tự hồ một hành vi thâm tư thì đương nhiên không được cho phép. Việc thụ dụng những tất nhu phẩm sau sự thâm tư của một Bậc được hội túc phúc duyên với Quy Phạm Đạo Đức thì tương phản với việc thụ dụng tự hồ một **sự khiếm trái** (thiếu nợ), **Trái Vụ Sử Dụng** và như vậy đã được gọi là việc thụ dụng mà không có một **sự khiếm trái** (thiếu nợ), **Phi Trái Vụ Sử Dụng**. Đồng thời **Chư Phàm Phu** được hội túc phúc duyên với Quy Phạm Đạo Đức thụ dụng những tất nhu phẩm sau sự thâm tư thích đáng có thể được cho là một **Bậc Hữu Học**, Thánh Nhân. Vì lý do như vậy việc thụ dụng những tất nhu phẩm sau sự thâm tư thích đáng của **Chư Phàm Phu** được hội túc phúc duyên với Quy Phạm Đạo Đức như vậy cũng được cho là việc thụ dụng tự hồ việc kế thừa một kế thừa vật. Trong bốn loại thụ dụng này, việc thụ dụng tự hồ một chủ nhân của một **Bậc Vô Sinh** là thánh thiện nhất; một vị **Tỳ Khuru** có nguyện vọng việc thụ dụng những tất nhu phẩm tự hồ một chủ nhân phải hoàn thành viên mãn **Thảm Thị Tất Nhu Phẩm Giới Luật** bằng cách chỉ thụ dụng Tứ Tất Nhu Phẩm sau sự thâm tư thích đáng.

HERE ENDS MORALITY IN GROUPS OF FOURS
TẠI ĐÂY KẾT THÚC QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC
TRONG NHỮNG NHÓM THUỘC BỐN PHÁP

MORALITY IN GROUPS OF FIVES
QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC TRONG NHỮNG NHÓM THUỘC NĂM PHÁP

*Morality is of five kinds: (a) **Pariyanta Parisuddhi Sīla**, (b) **Apariyanta Parisuddhi Sīla**, (c) **Paripunṇa Parisuddhi Sīla**, (d) **Apparāmatṭha Parisuddhi Sīla**, and (e) **Paṭippassaddhi Parisuddhi Sīla**. (a) Morality consisting in limited purification (**Pariyanta Parisuddhi Sīla**). Morality observed by lay devotees and **Sāmaṇeras** are called Morality consisting in limited purification, because it is limited by the number of precepts to be kept. The **Visuddhimagga** does explain the limit by the number of the precepts in **Pariyanta Parisuddhi Sīla**. But the **Patisambhidā Magga** Commentary explains as has been mentioned before two kinds of limit (1) limit regarding the precepts observed (**Sikkhāpada pariyanta**); (2) limit regarding the period of observance of precepts (**Kāla pariyanta**).*

Quy Phạm Đạo Đức thuộc về năm loại là:

- a. **Hạn Chế Thanh Tịnh Giới Luật,**
- b. **Vô Hạn Thanh Tịnh Giới Luật,**
- c. **Viên Mãn Thanh Tịnh Giới Luật,**
- d. **Thanh Bạch Thanh Tịnh Giới Luật, và**
- e. **An Tịnh Chế Chỉ Thanh Tịnh Giới Luật.**

a. Quy Phạm Đạo Đức phụ thuộc vào sự tịnh hóa hữu hạn (**Hạn Chế Thanh Tịnh Giới Luật**). Quy Phạm Đạo Đức được các cư sĩ tại gia kiên thành và **Chư Cần Sách Nam (Sa Di)** tuân thủ đã được gọi là Quy Phạm Đạo Đức phụ thuộc vào sự tịnh hóa hữu hạn, vì nó đã bị hạn chế bởi số lượng những điều học giới phải được thọ trì. Bộ **Thanh Tịnh Đạo** giải thích sự hạn chế bởi số lượng những điều học giới trong **Hạn Chế Thanh Tịnh Giới Luật**. Thế nhưng Bộ Chú Giải **Vô Ngại Giải Đạo** giải thích như đã đề cập trước đó có hai loại hạn chế:

1. sự hạn chế hữu quan đến những điều học giới được tuân thủ [**Giới Điều (Luật Điều) Hạn Chế**];
2. sự hạn chế hữu quan đến đoạn thời gian tuân thủ những điều học giới (**Thời Gian Hạn Chế**).

(1) *limit regarding the number of precepts observed: this refers to the number of precepts traditionally observed by lay devotees, namely, one, two, three or four precepts; five, eight or ten precepts (whatever number of precepts they can observe). Probationers, **Sāmaṇeras** and **Sāmaṇeris** keep the ten precepts. This is the limit regarding the number of precepts observed.*

1. sự hạn chế hữu quan đến số lượng những điều học giới được tuân thủ: điều này đề cập đến số lượng những điều học giới được các cư sĩ tại gia tuân thủ một cách truyền thống, tức là, một, hai, ba hoặc bốn điều học giới; năm, tám hoặc mười điều học giới (bất luận số lượng những điều học

giới nào họ có thể tuân thủ). Chư Tập Sự Viên, **Chư Cần Sách Nam (Sa Di)** và **Chư Cần Sách Nữ (Sa Di Ni)** thọ trì mười điều học giới. Đây là sự hạn chế hữu quan đến số lượng những điều học giới được tuân thủ.

(2) *limit regarding the period of observance of precepts: when lay devotees make a ceremonial offering of alms, they also observe precepts within the limited period of the ceremony; whenever they go to monastery too, they observe precepts before returning home, or for one, two, three days or more during daytime or nighttime. This is the limit regarding the period of observance of precepts.*

2. sự hạn chế hữu quan đến đoạn thời gian tuân thủ những điều học giới: khi các cư sĩ tại gia kiện thành thực hiện việc phụng hiến các vật xả thí thuộc về lễ nghi, họ cũng tuân thủ các điều học giới trong đoạn thời gian hữu hạn của lễ nghi; ngoài ra bất luận khi nào họ đi đến tu đạo viện, họ tuân thủ các điều học giới trước khi trở về nhà, hoặc trong một, hai, ba ngày hoặc lâu hơn suốt cả ngày hoặc suốt cả đêm. Đây là sự hạn chế hữu quan đến đoạn thời gian tuân thủ những điều học giới.

(b) *Morality without limit (Apariyanta Parisuddhi Sīla). The Dve Mātika which is the summary of the Ubhato Vibhaṅga enumerates 227 Sikkhāpadas for the members of the Saṅgha. When expanded, these Sikkhāpadas total up to nine thousand one hundred and eighty crores, five million and thirty six thousand. These disciplinary rules for Bhikkhus are promulgated by the Buddha and were recorded in brief by the Convenors of the First Council. The whole group of these disciplinary rules is called Apariyanta Parisuddhi Sīla.*

b. Quy Phạm Đạo Đức mà không có sự hạn chế (**Vô Hạn Thanh Tịnh Giới Luật**). Bộ **Mẫu Đề Nhị** là tổng kết của Bộ **Nhị Đối Phân Tích** liệt cử 227 **Giới Điều (Luật Điều)** cho các thành viên của **Tăng Đoàn**. Khi được khuếch triển, tổng số **Giới Điều (Luật Điều)** này lên đến chín ngàn một trăm và tám mươi tỷ, năm triệu và ba mươi sáu ngàn. Những giáo quy thuộc về **trừng giới (răn đe, trách phạt, xử trị)** dành cho **Chư Tỳ Khưu** đã được **Đức Phật** ban bố và đã được Chư Hội Nghị Triệu Tập Nhân trong Hội Nghị Kiết Tập lần thứ nhất ký lục một cách giản yếu. Toàn bộ những giáo quy thuộc về **trừng giới (răn đe, trách phạt, xử trị)** đã được gọi là **Vô Hạn Thanh Tịnh Giới Luật**.

Though the disciplinary rules are laid down by the Buddha in a definite number, the Saṅgha has to observe all of them without exception; furthermore it is impossible to foresee the termination of observance of Sīla through five kinds of destruction, namely, that due to gain, that due to fame, that due to relatives, that due to impairment of body and that due to loss of life. For these reasons, these disciplinary rules are collectively called Apariyanta Parisuddhi Sīla. This is the kind of Sīla observed by Mahā Tissa Thera of Cīragumba described above.

Mặc dù những giáo quy thuộc về **trừng giới (răn đe, trách phạt, xử trị)** đã được **Đức Phật** chế định trong một số lượng bất năng canh cải, **Tăng Đoàn** phải tuân thủ tất cả điều học giới **vô nhất lệ ngoại (không có một trường hợp ngoại lệ nào)**; hơn nữa thật bất khả thi dự kiến sự kết thúc của việc tuân thủ **Giới Luật** thông qua năm loại hủy diệt, tức là, rằng vì sự lợi ích, rằng vì danh khí,

rằng vì những thân thích, rằng vì sự tổn thương sắc thân và rằng vì để mất sinh mệnh. Vì những lý do này, những giáo quy thuộc về **trùng giới** (*răn đe, trách phạt, xử trị*) này đã được gọi một cách tổng thể là **Vô Hạn Thanh Tịnh Giới Luật**. Đây là loại **Giới Luật** được **Trưởng Lão Mahā Tissa** ở tại **Ciragumba** tuân thủ như đã miêu thuật ở trên.

*(c) Morality which is completely purified by a worldling who is striving for the spiritual good is called **Paripuṇṇa Parisuddhi Sīla**. His Morality since the time of admission to the Order has been very pure like a bright ruby properly cut or like well refined gold. Therefore it is devoid of even the stain of impure thoughts and becomes the approximate cause for **Arahatship**. Hence it is named **Paripuṇṇa Parisuddhi Sīla**. **Mahā Saṅgharakkhita Thera** and his nephew, **Saṅgharakkhita Thera** set examples of how such **Sīla** is to be observed.*

c. Quy Phạm Đạo Đức mà đã được tịnh hóa một cách hoàn toàn do bởi một người thế tục đang phấn đấu vì tâm linh thiện lương, đã được gọi là **Viên Mãn Thanh Tịnh Giới Luật**. Quy Phạm Đạo Đức của vị ấy kể từ khi của việc chuẩn hứa tiến nhập Giáo Đoàn đã được hết sức thuần khiết tự hồ một hồng bảo thạch minh lượng được cắt một cách chính xác, hoặc tự hồ vàng được tinh luyện kỹ lưỡng. Vì lý do như vậy nó không có ngay cả sự hoen ố của những sự nghĩ suy bất thuần khiết và trở nên nhân cận cho **Quả Vị Vô Sinh**. Do đó nó đã được định danh là **Viên Mãn Thanh Tịnh Giới Luật**. **Trưởng Lão Mahā Saṅgharakkhita** và cháu trai của Ngài, **Trưởng Lão Saṅgharakkhita** đã làm một **bảng dạng** (*tám gương*) về cách thức **Giới Luật** như vậy đã được tuân thủ.

THE STORY OF MAHĀ SAṄGHARAKKHITA THERA TRUYỆN KÝ VỀ TRƯỞNG LÃO MAHĀ SAṄGHARAKKHITA

*While **Mahā Saṅgharakkhita Thera** of over sixty years standing in the Order (aged eighty) was lying on his deathbed, **Bhikkhus** enquired of him “Venerable Sir, have you attained the supramundane states ?” The **Thera** replied “I have not made any such attainment yet”. At that time a young **Bhikkhu** attendant of the **Mahā Thera** addressed him “Venerable Sir, people living within twelve leagues have assembled here thinking that the Venerable One has passed into **Parinibbāna**. If they come to know that you have passed away as an ordinary worldling, they will be much disappointed”.*

Trong khi **Trưởng Lão Mahā Saṅgharakkhita** đã hơn sáu mươi tuổi đạo (*Hạ Lạp*) trong Giáo Đoàn (tuổi đời được tám mươi) đang nằm trên lâm chung sàng, **Chư Tỳ Khuru** đã tuần vấn Ngài “Thưa Trưởng Lão, Ngài đã thành đạt các trạng thái siêu thế ?” **Trưởng Lão** đã trả lời “Su vẫn chưa đạt được bất luận sự thành tựu nào như vậy”. Tại thời điểm ấy một vị **Tỳ Khuru** trẻ thị giả của **Đại Trưởng Lão** đã tác bạch với Ngài “Thưa Trưởng Lão, những người đang sống trong vòng mười hai dặm Anh đã tập hợp ở đây đang nghĩ rằng Bậc Trưởng Lão đã **Viên Tịch Níp Bàn**. Nếu như họ đi đến liễu tri rằng Ngài đã viên tịch như là một người thế tục bình thường, họ sẽ bị thất vọng rất nhiều”.

Then the **Mahā Thera** said “Friend, thinking I will see the coming **Buddha Metteya**, I have not strived for **Vipassanā** Insight meditation. If it will be a disappointment for many, help me to sit up and give me a chance to contemplate with mindfulness”. The young **Bhikkhu** helped the **Thera** to sit up and went out. As soon as he left the room the **Mahā Thera** attained **Arahatship** and gave sign by a snap of his fingers. The young **Bhikkhu** returned and made him lie down as before. He reported the matter to the **Saṅgha** who assembled and addressed the **Thera** “Venerable Sir, you have performed such a difficult task of attaining the supramundane state even when so close to death”. The **Mahā Thera** replied “Friends, it is not difficult for me to attain **Arahatship** when the hour of death is drawing near. Rather I will tell you what is really difficult to perform. Friends, I see no action which I have done without mindfulness and full comprehension since the time of my admission to the Order. It is only such kind of action which is always accompanied by mindfulness and full comprehension that is far more difficult to do”. The **Mahā Thera**’s nephew also attained **Arahatship** like when he completed fifty sixth year as a **Bhikkhu**.

Thế rồi **Đại Trưởng Lão** đã nói “Này Hiền Hữu, khi đã nghĩ rằng Sư sẽ hội ngộ **Đương Lai Phật Metteya**, Sư đã không phấn đấu cho Thiền Định **Minh Sát Trí**. Nếu như điều đó sẽ là một sự thất vọng cho nhiều người, hãy hỗ trợ Sư ngồi lên và cho Sư một cơ hội để trầm tư với sự chú niệm”. Vị **Tỳ Khuru** trẻ đã hỗ trợ **Trưởng Lão** ngồi lên và đã đi ra ngoài. Ngay khi vị ấy đã rời khỏi phòng **Đại Trưởng Lão** đã thành đạt **Quả Vị Vô Sinh** và đã đưa ra một dấu hiệu bằng một cái búng những ngón tay. Vị **Tỳ Khuru** trẻ đã trở lại và đã đặt Ngài nằm xuống như trước. Vị ấy đã thông báo sự tình đến **Tăng Đoàn** các **Bậc** đã tập hợp lại và đã tác bạch **Trưởng Lão** “Thưa Trưởng Lão, Ngài đã chấp hành một nhiệm vụ khó khăn như vậy cho việc thành đạt trạng thái siêu thế ngay cả khi rất cận kề tử vong”. **Đại Trưởng Lão** đã trả lời “Này Chư Hiền Hữu, điều đó không khó khăn đối với Sư để thành đạt **Quả Vị Vô Sinh** khi giờ khắc viên tịch đang đến gần. Trái lại thì Sư sẽ nói cho các bạn điều gì xác thực là khó khăn thực hiện. Này Chư Hiền Hữu, Sư tri thức không có hành động nào mà Sư đã làm mà không có sự chú niệm và sự lý giải hoàn toàn kể từ thời điểm của việc chuẩn hứa tiến nhập **Giáo Đoàn** của mình. Chỉ có loại hành động như vậy vốn đã luôn đồng hành với sự chú niệm và sự lý giải hoàn toàn, đó là khó khăn thực hiện hơn nhiều”.

Cháu trai của **Đại Trưởng Lão** cũng đã thành đạt **Quả Vị Vô Sinh** tự hồ Ngài khi Ngài đã hoàn thành năm mươi sáu năm (*Hạ Lạp*) là một vị **Tỳ Khuru**.

(d) *Morality unaffected by wrong view and observed by **Sekkha**, noble persons and Morality untarnished by lust, and observed by worldlings are called **Aparāmatṭha Parisuddhi Sīla**, the kind of Morality observed by **Tissa Thera**, the householder’s son.*

d. Quy Phạm Đạo Đức đã không bị ảnh hưởng bởi quan điểm sai lầm và được **Bậc Hữu Học**, Chư Thánh Nhân tuân thủ, và Quy Phạm Đạo Đức đã không bị làm ô uế bởi cường liệt tính dục, và được những người thế tục tuân thủ, đã được gọi là **Thanh Bạch Thanh Tịnh Giới Luật**, loại Quy Phạm Đạo Đức được **Trưởng Lão Tissa**, nam tử của Gia Chủ tuân thủ.

THE STORY OF TISSA THERA, THE SON OF A HOUSEHOLDER
TRUYỆN KÝ VỀ TRƯỞNG LÃO TISSA, NAM TỬ CỦA MỘT GIA CHỦ

A householder in **Sri Lanka** had two sons. After the death of their father the elder son **Tissa** gave all inheritance to his younger brother and became a **Bhikkhu**, practising meditation at a jungle monastery. Then the younger brother's wife thought to herself "Now we get all the wealth because the brother-in-law became a **Bhikkhu**. If he decides to return to layman's life we will have to give him back half the wealth. There is no knowing whether he will do so or not. We will have peace of mind only when he dies". With this thought she engaged some men to kill the **Thera**.

Một Gia Chủ trong Xứ **Sri Lanka** đã có hai con trai. Sau sự quá vãng của Phụ Thân họ, vị trưởng nam **Tissa** đã ban phát tất cả kế thừa vật đến người em trai mình, và đã trở thành một vị **Tỳ Khuru**, đã thừa hành sự trầm tư minh tưởng (*thiền định*) tại một rừng lâm đạo viện. Thế rồi, Vợ của người em trai đã tự nghĩ suy "Bây giờ chúng ta có tất cả tài sản vì anh rể đã trở thành một vị **Tỳ Khuru**. Nếu như Ông ấy quyết định trở lại đời sống của một cư sĩ tại gia, chúng ta sẽ phải trả lại cho Ông ấy một nửa tài sản. Không biết Ông ấy liệu Ông ấy sẽ làm như vậy hay không. Chúng ta sẽ có tâm cảnh an tịnh chỉ khi Ông ấy mệnh chung". Với sự nghĩ suy này, Bà ấy đã thuê mướn một số nam nhân để sát tử **Trưởng Lão**.

The men came to the jungle monastery and seized the **Thera** in the evening. **Tissa Thera** told them that he possessed nothing which they might want. The men explained "We do not come here to get your wealth. We come here to kill you (at the instance of your sister-in-law)". The **Thera** said "I possess pure **Sīla**, but I haven't yet attained **Arahattaphala**. As I want to achieve **Arahatship** depending on this pure **Sīla**, allow me to practise **Vipassanā** Meditation before dawn". "We cannot grant your request. If you run away during the night we will have to take the trouble of catching you again". Saying "I will let you see clearly how I cannot run away", the **Thera** broke his two knees himself with a big stone.

Những nam nhân đã đến rừng lâm đạo viện và đã cột trói **Trưởng Lão** vào buổi chiều tối. **Trưởng Lão Tissa** đã nói với họ rằng Ngài đã không sở hữu chi cả mà họ có thể mong muốn. Những nam nhân đã giải thích "Chúng tôi không đến đây để giành được tài sản của Ngài. Chúng tôi đến đây để sát tử Ngài (theo lời yêu cầu của em dâu Ngài)". **Trưởng Lão** đã nói "Sự sở hữu **Giới Luật** thuần khiết, thế nhưng Sư đã vẫn chưa thành đạt được **Vô Sinh Quả**. Vì Sư muốn hoạch đắc **Quả Vị Vô Sinh** dựa vào **Giới Luật** thuần khiết này, hãy cho phép Sư thực hành Thiền Định **Minh Sát Tuệ** trước rạng đông". "Chúng tôi không thể nào đáp ứng lời yêu cầu của Ngài. Nếu như Ngài chạy trốn trong lúc đêm khuya, chúng tôi sẽ phải khó khăn bắt Ngài lại". Khi đã nói rằng "Sư sẽ cho các Ông tri đắc một cách minh hiển làm thế nào Sư không thể nào chạy trốn", **Trưởng Lão** đã tự làm bể vỡ hai đầu gối của mình với một tảng đá lớn.

When both knees were completely broken thus, the **Thera** said "Now you have seen my condition. By no means can I run away from you. I abhor to die as a worldling with sensual lust. I feel ashamed of it". Only then did the men give him permission to practise meditation. Then the **Thera** depending upon his **Sīla** which was not tarnished by lust, made efforts throughout the night until dawn when he attained **Arahatship**.

Khi cả hai đầu gối đã hoàn toàn bể vỡ như vậy, **Trưởng Lão** đã nói "Bây giờ các Ông đã tri đắc tình trạng của Sư. Tuy nhiên Sư không thể nào chạy trốn khỏi các Ông. Sư ghét cay ghét

đáng phải tử vong như một người thể tục với cường liệt tính dục. Sư cảm thấy xấu hổ về điều đó”. Chỉ sau đó những nam nhân đã chuẩn hứa Ngài thực hành sự trầm tư minh tưởng (*thiền định*). Thế rồi **Trưởng Lão** khi đã dựa vào **Giới Luật** của mình vốn đã không bị ô uế bởi cường liệt tính dục, nỗ lực suốt cả đêm cho đến rạng đông khi Ngài đã thành đạt **Quả Vị Vô Sinh**.

THE STORY OF A MAHĀ THERA TRUYỆN KÝ VỀ MỘT ĐẠI TRƯỞNG LÃO

*Once there was a certain **Mahā Thera** who was very ill and unable to eat with his hands. He lay rolling smeared with his own urine and excrement. Seeing him a young **Bhikkhu** exclaimed “Oh, how painful is the life process !” The senior **Thera** said “Friend, if I die now I will surely achieve divine bliss. I have no doubt of that. The bliss obtained by breaking (*) this **Sīla** is like forsaking monkhood and becoming a lay man. But I am determined to die with my **Sīla** intact” (#). So saying he lay in the same place, contemplating on the same illness inherent in the five aggregates of mind and matter and attained **Arahatship**. (The **Sīla** of these Noble **Mahā Theras** is **Apparāmatṭha Sīla**).*

[()]: To break **Sīla** means to die without becoming an **Arahat**]*

*[(#): “**Sīla** intact” means passing away only after attaining **Arahatship**].*

Một thuở đã có một **Đại Trưởng Lão** nào đó, là Bậc đã rất đau yếu và không có khả năng thọ thực với đôi bàn tay của mình. Vị ấy đang nằm lăn tròn, đã bị bôi bẩn với chính **phần tiện** (*phân phần và nước tiểu*) của mình. Khi đã trông thấy Ngài, một vị **Tỳ Khuru** trẻ đã hô hoán “Ồ quá trình sống khiến người ta đông thối biết bao !” Vị **Đại Trưởng Lão** đã nói “Này Hiền Hữu, nếu như Sư mệnh chung bây giờ die Sư sẽ khẳng định hoạch đắc niềm cực lạc ở Thiên Giới. Sư không có một chút hoài nghi nào về điều ấy. Niềm cực lạc được hoạch đắc bằng cách vi phạm (*) **Giới Luật** này tự hồ việc từ bỏ đời sống tu sĩ và trở thành một nam cư sĩ tại gia. Thế nhưng Sư đã quyết định mệnh chung với **Giới Luật** của mình hoàn hảo vô tổn hoại”(#). Khi đã nói như vậy Ngài nằm lại cùng một vị trí, trầm tư về cùng một căn bệnh nội tại trong năm tụ hợp thể của tâm thức và vật chất và đã thành đạt **Quả Vị Vô Sinh**.

(**Giới Luật** của Chư **Thánh Đại Trưởng Lão** này là **Thanh Bạch Giới Luật**).

[()]: Vi phạm **Giới Luật** có nghĩa là mệnh chung mà không trở thành một **Bậc Vô Sinh**.]*

*[(#): “**Giới Luật** hoàn hảo vô tổn hoại” có nghĩa là việc viên tịch chỉ sau khi thành đạt **Quả Vị Vô Sinh**].*

*(e) Morality of **Arahats**, etc.(*), which is purified through subsidence of the fires of defilements is called **Paṭippassaddhi Parisuddhi Sīla**.*

[()]: Here “etc.” means refers to other Enlightened Ones, namely, **Pacceka Buddhas** and **Sammāsambuddhas**.]*

e. Quy Phạm Đạo Đức của **Chư Vị Vô Sinh**, v.v.(*), mà đã được tịnh hóa thông qua việc giảm bớt những ngọn lửa của các Pháp ô nhiễm tinh thần, đã được gọi là **An Tịnh Chế Chỉ Thanh Tịnh Giới Luật**.

[(*): Tại đây “v.v.” có nghĩa là đề cập đến Chư Vị Đã Giác Ngộ khác, tức là, **Chư Độc Giác Phật** và **Chư Chánh Đẳng Giác**.]

Again, (2) Morality is of five kinds: (a) *Pahāna Sīla*, (b) *Veramāṇi Sīla*, (c) *Cetanā Sīla*, (d) *Samvara Sīla*, and (e) *Avītikkama Sīla*. (a) Morality observed by abandoning killing, etc., is called Morality of abandoning (*Pahāna Sīla*). (Here “etc.” covers not only the wrong deeds of stealing, sexual misconduct and so on but also abandoning of everything that ought to be abandoned through successive stages of meritorious deeds. In terms of *Abhidhamma*, “abandoning” (*Pahāna*) means a group of wholesome consciousness together with their mental concomitants which are characterised by their function of abandoning everything that is to be abandoned wherever necessary).

Lại nữa, (2) Quy Phạm Đạo Đức thuộc về năm loại là: (a) **Tiêu Trừ Giới Luật**, (b) **Giới Trừ Giới Luật**, (c) **Ý Tư Giới Luật**, (d) **Khắc Chế Giới Luật**, và (e) **Bất Vi Phạm Giới Luật**.

a. Quy Phạm Đạo Đức được tuân thủ bằng cách từ bỏ **sự sát lục** (tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới), v.v., đã được gọi là Quy Phạm Đạo Đức Từ Bỏ (**Tiêu Trừ Giới Luật**). (Tại đây “v.v.” bao gồm không chỉ những ác hạnh về **sự đạo thiết** (ăn trộm, ăn cắp), tính dục tà hạnh và v.v. mà còn từ bỏ mọi điều cần phải được từ bỏ thông qua các giai đoạn liên tục của những hành động **trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi). Trong thuật ngữ của **Tạng Vô Tỷ Pháp**, “từ bỏ” (**Tiêu Trừ**) có nghĩa là một nhóm Tâm Ý Thức tịnh hảo cùng với các Pháp bạn tùy tinh thần (các *Tâm Sở*) của chúng đã được đặc trưng bởi chức năng của chúng về việc từ bỏ mọi điều cần được từ bỏ bất luận khi nào cần thiết).

(b) Morality observed by abstaining from killing etc. is called Morality of abstention (*Veramāṇi Sīla*). In terms of *Abhidhamma*, it is a group of wholesome consciousness together with their mental concomitants headed by *Viratī Cetasika*.

b. Quy Phạm Đạo Đức được tuân thủ bằng cách **khắc ý hồi tỵ** (nghiêm lòng né tránh) **sự sát lục** (tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới), v.v. đã được gọi là Quy Phạm Đạo Đức Tiết Chế (**Giới Trừ Giới Luật**). Trong thuật ngữ của **Tạng Vô Tỷ Pháp**, đó là một nhóm Tâm Ý Thức tịnh hảo cùng với các Pháp bạn tùy tinh thần (các *Tâm Sở*) của chúng được **Giới Trừ Tâm Sở** dẫn đầu.

(c) Morality observed by volition which associates avoidance of killing, etc. with consciousness is called Morality of Volition (*Cetanā Sīla*).

c. Quy Phạm Đạo Đức được tuân thủ bằng **hành sử ý chí** (sử dụng ý chí) phối hợp với Tâm Ý Thức trong việc tránh xa **sự sát lục** (tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới), v.v. đã được gọi là Quy Phạm Đạo Đức Hành Sử Ý Chí (**Ý Tư Giới Luật**).

(d) Morality observed by preventing thoughts of wrong deeds such as killing, etc. from defiling the mind is called Morality of Restraint (*Samvara Sīla*). In terms of *Abhidhamma*, it is a group of wholesome consciousness together with their mental concomitants headed by *Sati Cetasika*.

d. Quy Phạm Đạo Đức được tuân thủ bằng cách ngăn ngừa những sự nghĩ suy về các ác hạnh chẳng hạn như là **sự sát lục** (tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới), v.v. làm ô nhiễm tâm thức, đã được gọi là Quy Phạm Đạo Đức Khắc Chế (**Khắc Chế Giới Luật**). Trong thuật ngữ của **Tạng Vô Tỷ Pháp**, đó là một nhóm Tâm Ý Thức tịnh hảo cùng với các Pháp bạn tùy tinh thần (các **Tâm Sở**) của chúng được **Niệm Tâm Sở** dẫn đầu.

(e) *Morality observed by not committing wrong deeds such as killing, etc. is called Morality of Non-Transgression (**Avītikka Sīla**). In terms of **Abhidhamma** it is wholesome consciousness together with their mental concomitants. (These five kinds of Morality beginning with **Pahāna Sīla** are not separate ones like other sets of **Sīla**; observance of one, e.g. **Pahāna Sīla**, by abandoning killing, etc., means observance of all the remaining ones as well).*

e. Quy Phạm Đạo Đức được tuân thủ bằng cách bắt vi phạm các ác hạnh chẳng hạn như là **sự sát lục** (tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới), v.v. đã được gọi là Quy Phạm Đạo Đức Bất Vi Phạm (**Bất Vi Phạm Giới Luật**). Trong thuật ngữ của **Tạng Vô Tỷ Pháp**, đó là một nhóm Tâm Ý Thức tịnh hảo cùng với các Pháp bạn tùy tinh thần (các **Tâm Sở**) của chúng.

(Năm loại Quy Phạm Đạo Đức này được bắt đầu với **Tiêu Trừ Giới Luật** không phải là những loại riêng biệt tự hồ các bộ **Giới Luật** khác; việc tuân thủ một loại, ví dụ **Tiêu Trừ Giới Luật**, bằng cách từ bỏ **sự sát lục** (tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới), v.v. có nghĩa là việc tuân thủ tất cả các loại còn lại).

HERE END MORALITY IN GROUPS OF FIVES

TAI ĐÂY KẾT THÚC QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC TRONG NHỮNG NHÓM NĂM PHÁP

END OF THE CHAPTER ON GROUPS OF MORALITY

KẾT THÚC CHƯƠNG VỀ NHỮNG NHÓM QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC

DEFILEMENT AND PURIFICATION OF MORALITY

SỰ Ô NHIỄM VÀ SỰ TỊNH HÓA CỦA QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC

(6) WHAT IS DEFILEMENT OF MORALITY ?

(7) WHAT IS PURIFICATION OF MORALITY ?

(6) SỰ Ô NHIỄM CỦA QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC LÀ CHI ?

(7) SỰ TỊNH HÓA CỦA QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC LÀ CHI ?

In answering these questions Defilement and Purification of Morality should be explained together. Defilement of Morality means impairment of Morality; and in reverse, Non-Impairment of Morality is Purification of Morality. Impairment of Morality may arise through destruction due to gain, fame, etc., or through seven minor acts of sexuality.

Trong khi trả lời những câu hỏi này, Sự Ô Nhiễm và Sự Tịnh Hóa của Quy Phạm Đạo Đức nên được giải thích chung với nhau. Sự Ô Nhiễm của Quy Phạm Đạo Đức có nghĩa là Sự Tồn Hại của Quy Phạm Đạo Đức; và một cách tương phản, Sự Bất Tồn Hại của Quy Phạm Đạo Đức là Sự

Tịnh Hóa của Quy Phạm Đạo Đức. Sự Tồn Hại của Quy Phạm Đạo Đức có thể khởi sinh thông qua sự hủy diệt vì lợi ích, danh khí, v.v., hoặc thông qua thất tính dục hạnh thứ yếu.

*To explain further: Of the seven groups of transgression (**Āpatti**) (*) if a **Sikkhāpada** of the first or the last group is impaired due to craving for gain, fame, etc., a **Bhikkhu's Sīla** is said to be torn like the cloth which is cut at the edge. If a **Sikkhāpada** in the middle group is impaired, his **Sīla** is said to be rent like the cloth having a hole in the middle. If two or three **Sikkhāpadas** are impaired serially, his **Sīla** is said to be blotched like a cow having irregular marks of brown, red and other colours on her back or belly. If the **Sikkhāpada** are impaired at intervals, his **Sīla** is said to be mottled like a cow having variegated spots of different colours on her body. Thus impairment of Morality through tearing, rending, blotching or mottling due to gain, fame, etc., is Defilement of Morality. Even in the absence of impairment of Morality through tearing, rending, blotching or mottling, there can be defilement of Morality through seven minor acts of sexuality. The seven minor acts of sexuality are expounded elaborately by the **Buddha** in the **Jānussoṇi Sutta** of **Mahāyaṇṇa Vagga, Sattaka Nipāta** of the **Anguttara Nikāya**. They may be mentioned briefly as follows:*

[(): (1) **Pārajika**, (2) **Saṅghādisesa**, (3) **Thullaccaya**, (4) **Pācittiya**, (5) **Pāṭidesanīya**, (6) **Dukkata**, and (7) **Dubbhāsita**.]*

Để giải thích thêm nữa: Trong bảy nhóm vi phạm (**Phạm Tội**) (*) nếu như một **Giới Điều (Luật Điều)** thuộc nhóm đầu tiên hoặc nhóm cuối cùng đã bị tổn hại vì lòng khát vọng về lợi ích, danh khí, v.v., **Giới Luật** của một vị **Tỳ Khưu** đã nói rằng đã bị xé rách tự hồ mảnh vải đã bị cắt ở nơi viền.

Nếu như một **Giới Điều (Luật Điều)** trong nhóm giữa đã bị tổn hại, **Giới Luật** của vị ấy đã bị lung lõ tự hồ mảnh vải có một lỗ ở giữa.

Nếu như hai hoặc ba **Giới Điều (Luật Điều)** đã bị tổn hại một cách thuận tự, **Giới Luật** của vị ấy đã nói rằng đã bị loang lõ tự hồ một con bò cái có những điểm sắc không đều về màu nâu, đỏ và các màu sắc khác trên lưng và bụng của nó.

Nếu như **Giới Điều (Luật Điều)** đã bị tổn hại một cách thỉnh thoảng, **Giới Luật** của vị ấy đã nói rằng đã bị lốm đốm tự hồ một con bò cái có những đốm loang lõ với những màu sàu sắc khác biệt trên sắc thân của nó.

Như vậy Sự Tồn Hại của Quy Phạm Đạo Đức bởi do bị xé rách, bị lung lõ, bị loang lõ hoặc bị lốm đốm vì lợi ích, danh khí, v.v., là Sự Ô Nhiễm của Quy Phạm Đạo Đức.

Ngay cả khi không có Sự Tồn Hại của Quy Phạm Đạo Đức bởi do bị xé rách, bị lung lõ, bị loang lõ hoặc bị lốm đốm, có thể có Sự Ô Nhiễm của Quy Phạm Đạo Đức thông qua thất tính dục hạnh thứ yếu.

Thất tính dục hạnh thứ yếu đã được **Đức Phật** giảng giải một cách **chu tường sung phân (hết sức tỷ mỹ cận kể chu đáo)** trong **Kinh Văn Jānussoṇi** thuộc **Phẩm Mahāyaṇṇa Vagga, Chương Bảy Pháp** thuộc **Tăng Chi Bộ Kinh**.

[(): (1) **Bất Cộng Trụ**, (2) **Tăng Tàn**, (3) **Trọng Tội**, (4) **Ứng Đôi Trị**, (5) **Ứng Phát Lộ**, (6) **Tác Ác**, và (7) **Ác Ngữ**.]*

They may be mentioned briefly as follows:

*(1) An ascetic or a **Brahmin** claiming to be leading the noble life does not have actual sexual intercourse with a woman, but enjoys being caressed, massaged, bathed and rubbed down by her. (He loves to be attended upon in person by a woman). (2) He does not have sexual intercourse with a woman, he does not enjoy being attended upon in person by her, but he enjoys joking and laughing with her. (3) Or else, he enjoys staring and gazing at a woman eye to eye. (4) Or else, he enjoys listening to a woman on the other side of a wall or a fence as she laughs, talks, signs or cries. (5) Or else, he enjoys recollecting frequently how he has talked, laughed, and played with a woman formerly. (6) Or else, he enjoys seeing a householder or his son who possesses five kinds of worldly pleasures and who is being served by a host of servants and attendants. (7) Or else, he enjoys longing for a divine abode and leads the noble life with wish “With this **Sīla**, with this practice, with this effort and with this noble life, may I be reborn as a great **Deva** or some **Deva**”. Thus impairment of Morality through tearing, rending, blotching or mottling due to gain, fame, etc., and also through seven minor acts of sexuality is Defilement of Morality.*

Chúng có thể được đề cập một cách giản khiết như sau:

1. Một Khổ Hành Giả hoặc một **Bà La Môn** tự cho mình là đang sống đời sống thánh thiện, không thực sự có tính giao với một nữ nhân, thế nhưng vui thích được Cô ấy vuốt ve, được mát xa, được tắm rửa và được thoa bóp. (Ông ấy ưa thích được một nữ nhân tự thân phục dịch mình).

2. Ông ấy không có tính giao với một nữ nhân, Ông không ưa thích được một nữ nhân tự thân phục dịch mình, thế nhưng Ông ấy vui thích được **khai ngoạn tiểu** (nói trêu đùa) và cười cợt với Cô ấy.

3. **Yếu bất nhiên** (nếu không là thế), Ông ấy vui thích **ngung thị** (nhìn chăm chú) và nhìn chăm bẵm hoàn toàn vào một nữ nhân.

4. **Yếu bất nhiên** (nếu không là thế), Ông ấy vui thích được lắng nghe một nữ nhân ở phái bên kia một bức tường hoặc một hàng rào khi Cô ấy cười, nói, ca hát hoặc khóc.

5. **Yếu bất nhiên** (nếu không là thế), Ông ấy vui thích hồi ức một cách thường xuyên cách thức Ông ấy đã nói chuyện, đã cười vui, và được chơi giỡn với một nữ nhân trước đây.

6. **Yếu bất nhiên** (nếu không là thế), Ông ấy vui thích trông thấy một gia chủ hoặc con trai của vị gia chủ ấy sở hữu năm loại lạc thú (ngũ dục trần) thuộc thế gian, và được một số đông dụng nhân và những phục vụ viên phục vụ.

7. **Yếu bất nhiên** (nếu không là thế), Ông ấy vui thích khát vọng một Thiên trú sở và sống đời sống thánh thiện với nguyện vọng “Với **Giới Luật** này, với sự thực hành này, với sự nỗ lực này và với đời sống thánh thiện này, chỉ nguyện Tôi được tái sinh là một Đại **Thiên Vương** hoặc một **Thiên Tử** nào đó”.

Như vậy Sự Tồn Hại của Quy Phạm Đạo Đức bởi do bị xé rách, bị lung lổ, bị loang lổ hoặc bị lốm đốm vì lợi ích, danh khí, v.v., và cũng thông qua thất tính dục hạnh thứ yếu là Sự Ô Nhiễm của Quy Phạm Đạo Đức.

*(7) Purification of Morality characterized by non-tearing, non-rending, non-blotching or non-mottling of **Sīla** is brought about: (a) by not transgressing any of the **Sikkhāpadas**; (b) by taking proper remedial measure whenever there is transgression; (c) by avoiding seven minor acts of*

sexuality; furthermore, **(d)** through non-arising of anger, grudge, disparagement, rivalry, jealousy, meanness stinginess, deceit, hypocrisy and such evils, and **(e)** through development of such attributes as fewness of wishes being easily satisfied, practice of austerity, etc.

7. Sự Tịnh Hóa của Quy Phạm Đạo Đức đã có đặc điểm không bị xé rách, không bị lung lổ, không bị loang lổ hoặc không bị lốm đốm của **Giới Luật** đã được thành tựu:

a. bởi do không vi phạm bất luận **Giới Điều (Luật Điều)**;

b. bởi do thực hiện biện pháp **bổ cứu** (*cứu chữa, cứu vãn*) thích đáng bất luận khi nào có sự vi phạm;

c. bởi do tránh xa thất tính dục hạnh thứ yếu; hơn nữa,

d. thông qua việc bắt khởi sinh sự phần nộ, sự tích oán, **sự biếm đê** (*hạ thấp, đánh giá thấp*), sự cạnh tranh, sự tật đố, sự lặn sắc, **sự khi trá** (*gian lận, lừa đảo, bịp bợm*), **sự nguy thiện** (*giả nhân nghĩa, giả đạo đức*) và những sự tà ác, và

e. thông qua sự phát triển các thuộc tính chẳng hạn như là thiếu dục tri túc, mãn ý một cách thư thích, thực hành điều kiện gian khổ, v.v.

*These types of Morality, **Sīlas** which are not torn, not rent, not blotched and not mottled, also assume other names such as **Bhujissa Sīla** because they set one free from servitude of craving; **Viññūpasatṭha Sīla** because they are praised by the wise; **Aparāmaṭṭha Sīla** because they are not affected by craving: “My **Sīla** is very pure, it will produce great beneficial results in future”, or by wrong personality belief: “This **Sīla** is mine; my **Sīla** is very pure; no one possessess **Sīla** like mine; **Samādhī Saṃvattanika Sīla** because they are conducive to advancement towards Access Concentration (**Upacāra Samādhī**) and Absorption Concentration (**Appanā Samādhī**).*

Những loại Quy Phạm Đạo Đức này, **Giới Luật** mà không bị xé rách, không bị lung lổ, không bị loang lổ hoặc không bị lốm đốm, cũng hoán dụng những tên gọi khác chẳng hạn như là **Phi Nô Lệ Giới Luật** vì chúng giải thoát người ta khỏi thân phận nô lệ của lòng khát vọng; **Trí Giả Xung Tán Giới Luật** vì chúng đã được Bậc Trí Giả xung tán; **Thanh Bạch Giới Luật** vì chúng đã không bị ảnh hưởng bởi lòng khát vọng: “**Giới Luật** của Tôi rất thuần khiết, nó sẽ sản sinh thành quả hữu ích to lớn trong tương lai”, hoặc bởi niềm tin sai lầm về cá tính: “**Giới Luật** này là của Tôi; **Giới Luật** của Tôi rất thuần khiết; không ai sở hữu **Giới Luật** tự hồ của Tôi; **Giới Phát Triển Định** vì chúng hữu trợ sự phát triển Cận Định Thức (**Cận Định**) và Định An Chỉ (**Nhập Định**).

*As stated above, these seven factors, namely, not torn, not rent, not blotched, not mottled, liberating, praised by the wise and not tarnished by craving and wrong view are the factors conducive to purification of Morality. Only when Morality is complete with these seven factors can it develop the aforesaid two kinds of Concentration. Therefore a Noble Person wishing to develop these two kinds of Concentration should earnestly endeavour to make his **Sīla** complete with all these seven factors.*

Như đã trần thuật ở trên, bảy yếu tố này, tức là, không bị xé rách, không bị lung lổ, không bị loang lổ, không bị lốm đốm, sự giải thoát, được Bậc Trí Giả xung tán và không bị ô uế bởi lòng khát vọng và quan điểm sai lầm là những yếu tố hữu trợ Sự Tịnh Hóa của Quy Phạm Đạo Đức. Chỉ khi Quy Phạm Đạo Đức được hoàn thành với bảy yếu tố này, nó có thể phát triển hai loại Định Thức

trình bày ở trên. Vì lý do như vậy một Thánh Nhân có nguyện vọng phát triển hai loại Định Thức này phải nỗ lực một cách **cần khẩn** (*chăm chỉ và thực lòng*) để hoàn thành **Giới Luật** của mình với tất cả bảy yếu tố này.

HERE END THE CHAPTER ON THE PERFECTION OF MORALITY
TẠI ĐÂY KẾT THÚC CHƯƠNG PHÁP TOÀN THIỆN VỀ QUY PHẠM ĐẠO ĐỨC

3. THE PERFECTION OF RENUNCIATION (NEKKHAMMA PĀRAMĪ)
3. PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ TUYÊN BỐ PHÓNG KHÍ (LY DỤC BA LA MẬT)

Nekkhamma means renunciation which is here synonymous with emancipation. Emancipation is of two kinds: emancipation from cycle of existences (**Saṃsāra**) and emancipation from sense – desire (**Kāma**), the former being the result of the latter. Only when emancipation from sense – desire has been achieved through practice can one gain emancipation from **Saṃsāra**. Of these two kinds of emancipation, it is for the purpose of the resultant emancipation (from existences) that the **Buddha** expounds in the **Buddhavaṃsa Text**, likening the three states of existence (*) to prisons.

[(*): The three states of existences are: (1) **Kāma bhava**, the state of sensual existence senses, (2) **Rūpa bhava**, the state of fine material existence and (3) **Arūpa bhava**, the states of formless, non – material existence.]

Ly Dục có nghĩa là sự tuyên bố phóng khí mà ở đây đồng nghĩa với sự giải thoát. Sự giải thoát có hai loại: sự giải thoát khỏi vòng tuần hoàn của những kiếp sống (**Vòng Luân Hồi**) và sự giải thoát khỏi Dục Trần (**Tham Dục**), cái trước là kết quả của cái sau. Chỉ khi nào sự giải thoát khỏi Dục Trần đã được thành đạt thông qua sự thực hành thì người ta mới có thể hoạch đắc sự giải thoát khỏi **Vòng Luân Hồi**. Trong hai loại giải thoát này, chính vì mục đích giải thoát (khỏi những kiếp sống) mà **Đức Phật** đã tường tế thuyết minh trong Văn Bản **Hệ Tộc Chư Phật**, đã ví ba trạng huống của những kiếp sống (*) tự hồ các giám ngục.

[(*): Ba trạng huống của những kiếp sống là:

1. **Dục Hữu**, trạng huống kiếp sống của các cảm quan hưởng thụ (*duyên theo các Dục Trần*);
2. **Sắc Hữu**, trạng huống kiếp sống của sắc pháp vi tế;
3. **Vô Sắc Hữu**, trạng huống kiếp sống vô định hình, kiếp sống phi vật chất.]

ESSENTIAL MEANING OF PERFECTION OF RENUNCIATION
Ý NGHĨA TRỌNG YẾU PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ TUYÊN BỐ PHÓNG KHÍ

According to the **Cariyāpiṭaka** Commentary, Perfection of Renunciation in terms of **Abhidhamma** is wholesome consciousness together with mental concomitants that arises by virtue of emancipation from sense – desire and from the three states of existence. The **Mahā Niddesa** describes two kinds of sense–desire: pleasant objects of sense–desire (**Vatthukāma**), and mental defilement of greed which is desire for pleasant objects (**Kilesakāma**). With reference to Perfection

of Renunciation, emancipation from sense – desire means emancipation from both kinds of sense – desire.

Y chiếu Bộ Chú Giải **Sở Hành Tạng Kinh**, Pháp Toàn Thiện về Sự Tuyên Bố Phóng Khí dựa vào **Tạng Vô Tỷ Pháp** mà nói là Tâm Ý Thức tịnh hảo cùng với các Pháp bạn tùy tinh thần (các **Tâm Sở**) mà khởi sinh nhờ vào ưu điểm sự giải thoát khỏi Dục Trần và lìa khỏi ba trạng huống kiếp sống. Bộ **Đại Xiển Minh** miêu thuật hai loại Dục Trần: các đối tượng duyệt ý của Dục Trần (**Vật Dục**), và Pháp ô nhiễm tinh thần của lòng tham vốn khát vọng đối với các đối tượng duyệt ý (**Phiền Nảo Dục**). Hữu quan đến Pháp Toàn Thiện về Sự Tuyên Bố Phóng Khí, sự giải thoát khỏi Dục Trần có nghĩa là sự giải thoát khỏi cả hai loại Dục Trần.

HOW TO BE MINDFUL TO ACHIEVE EMANCIPATION CÁCH THỨC ĐỂ CHÚ NIỆM THÀNH ĐẠT SỰ GIẢI THOÁT

How to achieve emancipation from bonds of Kilesakāma is explained in the Mahā Niddesa Pāli: “Addasaṃ kāma te mūlaṃ saṅkappā kāma jāyasi na taṃ saṅkappayissāmi evaṃ kāma na hohisi”- “O greed, I have seen your source; you arise from my thoughts of pleasant objects of sense (Kāma vitakka). No more will I think of any pleasant object of sense. Then, O greed, you will arise no more.”

Cách thức thành đạt sự giải thoát khỏi những thăng thụt của **Phiền Nảo Dục** đã được giải thích trong Bộ **Đại Xiển Minh Pāli ngữ**: “Addasaṃ kāma te mūlaṃ saṅkappā kāma jāyasi na taṃ saṅkappayissāmi evaṃ kāma na hohisi”- “Này lòng tham, Tôi đã trông thấy được căn nguyên của bạn; bạn khởi sinh từ những nghĩ suy của Tôi về các đối tượng cảm quan duyệt ý (**Tham Dục Tầm Cầu**). Tôi sẽ không còn nghĩ suy đến bất luận đối tượng cảm quan duyệt ý nào nữa. Thế rồi, này lòng tham, bạn sẽ không còn khởi sinh được nữa.”

In this connection, three kinds of wrong thought and three kinds of right thought should be understood. The three kinds of wrong thought are: (1) Kāma vitakka, sensuous thought, i.e. thinking of pleasant objects as desirable things; (2) Vyāpāda vitakka, hateful thought, i.e. thinking of harming others, and (3) Vihimsā vitakka, cruel thought, i.e. thinking of torturing others. The three kinds of right thought are: (1) Nekkhamma vitakka, thought of renunciation, i.e. thinking of emancipating oneself from sensuous objects; (2) Avyāpāda vitakka, thought of hatelessness, i.e. thinking of others with Loving Kindness; and (3) Avihimsā vitakka, thought of non – violence, i.e. thinking of others with compassion.

Trong mối quan hệ này, ba loại nghĩ suy sai lầm (**Tà Tư Duy**) và ba loại nghĩ suy chính đáng (**Chánh Tư Duy**) nên được tuệ tri.

Ba loại nghĩ suy sai lầm (**Tà Tư Duy**), đó là:

1. **Tham Dục Tầm Cầu**, sự nghĩ suy du duyệt cảm quan, tức là sự nghĩ suy về các đối tượng duyệt ý như các Pháp khả vọng cầu;

2. **Sân Hận Tầm Cầu**, sự nghĩ suy sung mãn lòng cừu hận, tức là sự nghĩ suy làm tổn hại các tha nhân, và

3. Oán Độc Tâm Cầu, sự nghĩ suy tàn khốc, tức là sự nghĩ suy về **Khảo Vẩn** (*tra tấn thẩm vấn, dụng hình bức cung*) và **Chiết Ma** (*giày vò*) các tha nhân.

Ba loại nghĩ suy chính đáng (*Chánh Tư Duy*), đó là:

1. Ly Tham Dục Tâm Cầu, sự nghĩ suy về việc tuyên bố phóng khí, tức là sự nghĩ suy về việc tự giải thoát bản thân khỏi những đối tượng du duyệt cảm quan;

2. Ly Sân Hận Tâm Cầu, sự nghĩ suy về phi hận thù, tức là sự nghĩ suy đến các tha nhân với **sự hảo tâm tử tế** (*lòng tốt tỷ mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái*), và

3. Ly Oán Độc Tâm Cầu, sự nghĩ suy về phi bạo lực, tức là sự nghĩ suy đến các tha nhân với **sự đồng tình** (*thấy cảnh người mà động lòng thương xót*).

*The source of greed (**Kilesakāma**) or close examination is found to lie in sensuous thought (**Kāma vitakka**) which is one of the three wrong thoughts. As long as one keeps on thinking of sensuous thought, greed continues to multiply and there is no emancipation from that mental defilement of greed. Only when one ceases to think of pleasant objects of sense – desire greed will not arise and one achieves emancipation. Therefore as stated above, one should be mindful to be free from mental defilement of greed. Just as freedom from sense – desire leads to freedom from cycle of **Samsāra**, even so making efforts to free oneself from greed results in freedom from pleasant objects of sense–desire.*

Căn nguyên lòng tham (**Phiền Nảo Dục**) hoặc sự thăm tra nghiêm mật thì đã tìm thấy nằm ở trong sự nghĩ suy du duyệt cảm quan (**Tham Dục Tâm Cầu**) mà đó là một trong ba sự nghĩ suy sai lầm (*Tà Tư Duy*). Bao giờ mà người ta còn đang duy trì nghĩ đến những sự nghĩ suy du duyệt cảm quan, lòng tham vẫn tiếp tục gia tăng bội phần và không có sự giải thoát khỏi Pháp uế nhiễm tinh thần của lòng tham ấy được. Chỉ khi nào người ta đình chỉ nghĩ suy về những đối tượng Dục Trần duyệt ý thì lòng tham sẽ không khởi sinh và người ta thành đạt sự giải thoát. Vì lý do như vậy, như đã trần thuật ở trên, người ta nên chú niệm để thoát khỏi Pháp ô nhiễm tinh thần của lòng tham. Chính sự giải thoát khỏi Dục Trần dẫn đến sự giải thoát khỏi vòng tuần hoàn **Luân Hồi**, cũng như vậy, việc nỗ lực giải thoát bản thân khỏi lòng tham dẫn tới sự giải thoát khỏi những đối tượng Dục Trần duyệt ý.

The characteristics, functions, manifestations and proximate causes of this Perfection of Renunciation and of the remaining ones will be dealt with in the Chapter on Miscellany which follows (in the Second Book).

Những đặc tính, các chức năng, các hình thức biểu hiện và các nhân cận của Pháp Toàn Thiện về Sự Tuyên Bố Phóng Khí (*Ly Dục*) này và các Pháp Toàn Thiện còn lại sẽ được giảng giải trong Chương về Tập Tập sau đây (trong Quyển Sách thứ hai).

RELATION BETWEEN RENUNCIATION AND THE LIFE OF A BHIKKHU

MỐI QUAN HỆ GIỮA SỰ TUYÊN BỐ PHÓNG KHÍ VÀ ĐỜI SỐNG MỘT VỊ Tỳ KHƯU

The Cariyāpiṭaka Commentary defines *Nekkhamma*: “*Nekkhamma pabbajja mūlakaṃ*”- This definition can be interpreted in two ways: “Emancipation has a **Bhikkhu’s** life as its cause”, and “Emancipation is the cause of a **Bhikkhu’s** life.” The first interpretation, namely, a **Bhikkhu’s** life as a cause of emancipation is in consonance with the narration in the *Mahā Janaka Jātaka*. King *Mahā Janaka* first acquired requisites of robes, a bowl, etc. without the knowledge of his Queen, lesser Queens and royal attendants and he then went up to the upper terrace of his palace and became a **Bhikkhu**; thereafter he renounced the world. In this instance, the *Bodhisatta Mahā Janaka* became a **Bhikkhu** before he made the renunciation. Therefore it may be said that the **Bhikkhu’s** life is the cause and renunciation is the effect.

Bộ Chú Giải **Sở Hành Tạng Kinh** định nghĩa **Ly Dục**: “**Ly Dục là căn nguyên của sự xuất gia.**” Định nghĩa này có thể được lý giải trong hai phương thức: “Sự giải thoát có đời sống một vị **Tỳ Khuru** là nguyên nhân của nó,” và “Sự giải thoát là nguyên nhân của đời sống một vị **Tỳ Khuru.**” Sự lý giải thứ nhất, tức là, đời sống một vị **Tỳ Khuru** là một nguyên nhân của sự giải thoát thì phù hợp với sự tự thuật trong **Kinh Bổn Sinh** Vua *Mahā Janaka*. Vua *Mahā Janaka* trước tiên đã hoạch đắc những tất nhu phẩm về các y áo, một bình bát, v.v. mà không có sự hiểu biết của Vương Hậu mình, các vị Thứ Hậu và các vị thị tòng hoàng gia, và thế rồi Ngài đã lên trên sân thượng tòa cung điện của mình và đã trở thành một vị **Tỳ Khuru**; sau đó Ngài đã thoát ly hồng trần. Trong tình huống này, **Bậc Giác Hữu Tình Mahā Janaka** đã trở thành một vị **Tỳ Khuru** trước khi Ngài thực hiện sự tuyên bố phóng khí (*Ly Dục*). Vì lý do như vậy, có thể nói rằng đời sống một vị **Tỳ Khuru** là nguyên nhân và sự tuyên bố phóng khí (*Ly Dục*) là kết quả.

The second interpretation, namely, emancipation as a cause of **Bhikkhu’s** life is in consonance with the stories of *Sumedha* the Wise, *Hatthipāla* Brothers, etc. *Sumedha* the Wise first went forth and reaching *Dhammika* Mountain found a dwelling place readily prepared by *Sakka*, King of *Devas*. Then only he became a **Bhikkhu**. Similarly *Hatthipāla* Brothers went forth first and when pursued by the whole country led by royal parents, they became **Bhikkhus**. Therefore it may be said renunciation of *Sumedha* the Wise, *Hatthipāla* Brothers, etc. is the cause and the **Bhikkhu’s** life is the effect.

Sự lý giải thứ hai, tức là, sự giải thoát là một nguyên nhân của đời sống vị **Tỳ Khuru** thì phù hợp với các truyện ký về Bậc Trí Giả *Sumedha*, Chư Huynh Đệ *Hatthipāla*, v.v. Bậc Trí Giả *Sumedha* trước tiên đã xuất phát và khi đã đến ngọn núi *Dhammika* thì đã tìm thấy một chỗ trú xứ được **Thiên Chủ Đế Thích**, Thiên Chủ **Chư Thiên** chuẩn bị sẵn. Chỉ sau đó Ngài đã trở thành một vị **Tỳ Khuru**. Một cách tương tự, Chư Huynh Đệ *Hatthipāla* trước tiên đã xuất phát và khi đã bị toàn cả quốc gia do Song Thân Vương Thát dẫn dắt **truy trực** (*đuổi theo, truy đuổi*), họ đã trở thành **Chư Tỳ Khuru**. Vì lý do như vậy có thể nói rằng sự tuyên bố phóng khí (*Ly Dục*) của Bậc Trí Giả *Sumedha*, Chư Huynh Đệ *Hatthipāla*, v.v. là nguyên nhân và đời sống vị **Tỳ Khuru** là kết quả.

The Cariyāpiṭaka Commentary gives the exposition in accordance with the first interpretation. (This is mentioned in detail in the Chapter on Miscellany). Though *Sumedha* the Wise, *Hatthipāla* Brothers, etc. renounced the world first and became **Bhikkhu’s** afterwards, they did so only because they wanted a **Bhikkhu’s** life. Therefore even though renunciation took place

first it may be said that a **Bhikkhu's** life which follows later is the real cause. (For example, to construct a building, the wood is cut first. Although cutting of wood precedes construction, the wood is cut with the intention of constructing the building. Therefore it should be said the desire to build the building is the cause and cutting of the wood is its effect.)

Bộ Chú Giải **Sở Hành Tạng Kinh** đưa ra sự tường tế xiển thuật y chiếu với sự lý giải thứ nhất. (Điều này đã được đề cập một cách **tường tế** (kỷ cang tỷ mỹ) trong Chương về Tập Tập). Mặc dù Bạc Trí Giả **Sumedha**, Chư Huynh Đệ **Hatthipāla**, v.v. trước tiên đã thoát ly hồng trần và đã trở thành vị **Tỳ Khuru** sau đó; họ đã làm như vậy chỉ vì họ đã mong muốn một đời sống vị **Tỳ Khuru**. Vì lý do như vậy, dù cho là sự tuyên bố phóng khí (*Ly Dục*) đã phát sinh trước tiên thì có thể nói rằng một đời sống vị **Tỳ Khuru** mà tiếp theo sau đó là nguyên nhân chân thật. (Ví dụ, để kiến tạo một tòa kiến trúc, gỗ được cắt trước tiên. Dù cho việc cắt gỗ tới trước việc kiến tạo, gỗ đã được cắt với tác ý của việc kiến tạo tòa kiến trúc. Vì lý do như vậy, cần phải nói rằng nỗi khát vọng kiến tạo tòa kiến trúc là nguyên nhân và việc cắt gỗ là kết quả của nó.)

FIVE KINDS OF FOREST DWELLING NGŨ LOẠI TRÚ XỨ TRONG CHỐN SÂM LÂM

As expounded in the *Vinaya Parivāra Ekuttarikanaya Pañcaka* and *Upāli Pañha, Dhūtaṅga Vagga*, forest dwelling is of five kinds: (1) Dwelling in the forest because of stupidity, dullness of mind, not knowing the advantages and their causes; (2) Dwelling in the forest with an evil desire, “If I go and dwell in the forest, people will support me generously as a forest dweller”; (3) Dwelling in the forest because of insanity; (4) Dwelling in the forest because the practice is praised by **Buddhas** and the virtuous; and (5) Dwelling in the forest because one has few wishes, contentment and such virtues. Only the last two of these kinds of forest dwelling are praiseworthy.

Như đã giảng giải trong **Bộ Tập Yếu** của **Tạng Luật** (bộ cuối cùng của **Tạng Luật**), **Chương Thêm Vào Một Phận Sự, Một Bộ Năm Điều**, và **Upāli Sở Vấn, Phẩm Điều Tiết Dục**, trú xứ chốn sâm lâm có năm loại:

1. Trú xứ trong chốn sâm lâm vì sự ngu xuẩn, sự ngu độn của tâm thức, bất liễu tri những điều lợi ích và các nguyên nhân của chúng;

2. Trú xứ trong chốn sâm lâm với một sự khát vọng khiến cho người ta **yếm ô** (*chán ghét*) “Nếu như Tôi đi và cư trú trong chốn sâm lâm, người ta sẽ ủng hộ Tôi một cách khảng khái như một cư trú giả sâm lâm”

3. Trú xứ trong chốn sâm lâm vì tinh thần thất thường;

4. Trú xứ trong chốn sâm lâm vì sự thực hành đã được **Chư Phật** và các Bạc phẩm hạnh cao thượng tán tụng, và

5. Trú xứ trong chốn sâm lâm vì người có ít sự ước muốn (*Thiểu Dục*), mãn túc và những phẩm hạnh cao thượng như vậy.

Chỉ có hai loại trú xứ sâm lâm cuối cùng trong những số này đáng được tán dương.

Perfection of Renunciation is not a matter of where one lives. Defilement of sense desire (Kilesakāma), craving for pleasant sensuous objects, is liable to arise anywhere. This defilement

of sense desire should be eradicated wherever it appears and not be permitted to thrive. Emancipation from defilement of sense desire by eradication in this way is the true characteristic of renunciation.

Pháp Toàn Thiện về Sự Tuyên Bố Phóng Khí (*Ly Dục*) không phải là một vấn đề về nơi mà người ta sinh sống. Pháp ô nhiễm tinh thần của Dục Trần (**Phiền Nã Dục**), lòng khát vọng những đối tượng du duyệt cảm quan, có khả năng khởi sinh bất cứ chỗ nào. Pháp ô nhiễm tinh thần của Dục Trần này phải được **căn trừ** (*diệt tận gốc, loại trừ tận gốc*) bất luận nơi nào nó xuất hiện và không được phép **truật trắng thành trưởng** (*trưởng thành khỏe mạnh*). Sự giải thoát khỏi Pháp ô nhiễm tinh thần của Dục Trần bằng cách **căn trừ** (*diệt tận gốc, loại trừ tận gốc*) trong phương thức này là chân đặc tính của sự tuyên bố phóng khí (*Ly Dục*).

*As for Emancipation from pleasant objects of sense desire, there are examples of **Sumedha** the Wise, **Hatthipāla** Brothers etc. who went forth as far as the **Himalayas**. Therefore it may be asked whether it is necessary for those wish to fulfill Perfection of Renunciation (Emancipation from pleasant objects of sense desire) to go forth as far as the **Himalayas**. One should do so if possible, or if one wishes to or if circumstances favour. In the **Jātaka** Stories concerning renunciation, the majority went forth up to the **Himalayas**. They did so as circumstances were favourable to them.*

Đối với sự giải thoát khỏi các đối tượng duyệt ý của Dục Trần, có những **bằng dạng** (*tám gương*) của Bậc Trí Giả **Sumedha**, Chư Huynh Đệ **Hatthipāla**, v.v. là những Bậc đã xuất phát đi xa mót đến tận dãy **Himalaya** (*Hy Mã Lạp Sơn*). Vì lý do như vậy có thể được vấn hỏi liệu tất yếu cho những ai sở nguyện hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự Tuyên Bố Phóng Khí (*Ly Dục*) (Sự giải thoát khỏi các đối tượng duyệt ý của Dục Trần) để phải xuất phát đi xa mót đến tận dãy **Himalaya** hay không. Người ta nên làm như vậy nếu như khả thi, hoặc nếu như người ta có sở nguyện đến, hoặc nếu như cảnh huống thích hợp. Trong những truyện ký **Kinh Bốn Sinh** hữu quan đến sự tuyên bố phóng khí (*Ly Dục*), phần lớn đã xuất phát lên đến dãy **Himalaya**. Họ đã làm như vậy vì cảnh huống đã thích hợp cho họ.

*According to the **Maghadeva Jātaka** of the **Ekaka Nipāta** and the **Nimi Jātaka** of the **Mahā Nipāta**, the continuous line of rulers numbering eighty four thousand beginning from King **Maghadeva** to King **Nimi** went forth from household life to homeless one as soon as a single hair on the head turned grey. However, none of them went up to the **Himalayas**. They repaired only to the royal mango grove near their capital city of **Mithila**. It is said that by strenuous practice of meditation they attained **Jhānas** and were reborn in **Brahma** realms. It is evident from these stories that, although not travelling as far as the **Himalayas**, just leaving the place where mental defilement of greed thrives is sufficient for successful fulfillment of Perfection of Renunciation. They eighty – four thousand kings such as **Maghadeva** completely abandoned their luxurious palaces, and by living in the mango grove their Perfection of Renunciation was fulfilled.*

Y chiếu **Kinh Bốn Sinh Maghadeva** của **Chương Một Bài Kệ** và **Kinh Bốn Sinh Nimi** thuộc **Chương Đại Phẩm**, gia tộc kế tục của các thống trị giả lên tới tám mươi bốn ngàn vị được bắt đầu từ Vua **Maghadeva** đến Vua **Nimi** đã xuất phát từ đời sống gia đình đến người vô gia khả quy ngay khi chỉ duy nhất một sợi tóc ở trên đầu đã chuyển sang hoa râm. Tuy nhiên, không có ai

trong số họ đã xuất phát đến dãy **Hymalayas**. Họ chỉ đi đến khu rừng xoài ngự uyển gần kinh thành **Mithila** của họ. Người ta đã nói rằng nhờ vào việc thực hành kịch liệt về sự trầm tư, họ đã thành đạt những **Thiền Định**, và đã được tái sinh trong các lãnh vực **Phạm Thiên Giới**. Hiển nhiên từ những truyện ký này, mặc dù không phải viễn du xa mút đến tận dãy **Hymalayas**, chỉ cần rời khỏi nơi mà Pháp ô nhiễm tinh thần của lòng tham **truat trắng thành trưởng** (*trưởng thành khỏe mạnh*) là đủ để hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự Tuyên Bố Phóng Khí (*Ly Dục*). Tám mươi bốn ngàn vị vua chẳng hạn như là Vua **Maghadeva** đã hoàn toàn từ bỏ những tòa cung điện xa hoa tráng lệ của họ, và bằng cách sống trong khu rừng xoài mà Pháp Toàn Thiện về Sự Tuyên Bố Phóng Khí (*Ly Dục*) của họ đã được hoàn thành viên mãn.

Therefore Perfection of Renunciation can be fulfilled by anyone who abandons completely the place where his mental defilement of greed flourishes and without establishing such new resorts, dwells in a suitable place free from such defilement.

Vì lý do như vậy, Pháp Toàn Thiện về Sự Tuyên Bố Phóng Khí (*Ly Dục*) có thể được hoàn thành viên mãn bởi bất luận ai từ bỏ một cách hoàn toàn nơi mà Pháp ô nhiễm tinh thần của họ về lòng tham hưng vượng và không có thiết lập những thắng địa tụ tập mới mẻ như vậy, cư trú trong một chỗ thích hợp không có Pháp ô nhiễm như vậy.

TWO KINDS OF RENUNCIATION **HAI LOẠI VỀ SỰ TUYÊN BỐ PHÓNG KHÍ**

*Renunciation of **Bodhisattas** is of two kinds: (1) Renunciation when they are young (and single), and (2) Renunciation when they are old (and married).*

Sự tuyên bố phóng khí (*Ly Dục*) của **Chư Giác Hữu Tình** là ở trong hai loại:

1. Sự tuyên bố phóng khí (*Ly Dục*) khi họ còn trẻ (và độc thân) và
2. Sự tuyên bố phóng khí (*Ly Dục*) khi họ đã già (và đã kết hôn).

***Sumedha** the Wise, **Hatthipāla** Brothers, etc. renounced the worldly life to escape from (bonds of) pleasant objects of sense desire, namely, luxuries of their palaces or homes. Although the **Jātakas** referred to them as examples of those who fulfilled the Perfection of Renunciation they were then mere youths still unmarried. They were possessors of pleasant objects of sense desire, but it may be said that their ties to them were not so strong. Only older people living a household life with wife and children are tightly bound with these fetters of **Vatthukāma**. In this connection, it may be said that renunciation by old married people is more difficult than that by younger persons. But some could point out that the renunciation by the **Bodhisatta** Prince **Temiya** made at a time when he was only sixteen and unmarried was really an arduous one. But his difficulty arose not from the bonds of pleasant objects of sense desire but from the great troubles of having to pretend to be cripple, deaf and dumb to make his renunciation possible. Therefore although he faced much difficulty when contriving to make his renunciation, when he actually did so he encountered little difficulty because he had only few fetters of pleasant objects of sense desire.*

Bậc Trí Giả **Sumedha**, Chư Huynh Đệ **Hatthipāla**, v.v. đã tuyên bố phóng khí đời sống thế tục để thoát khỏi (những thăng thúc bởi) các đối tượng duyệt ý của Dục Trần, tức là, những tòa cung điện xa hoa tráng lệ hoặc những căn nhà của họ. Mặc dù những **Kinh Bốn Sinh** đã đề cập đến họ như là những **bằng dạng** (*tám gương*) của các Bậc đã hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự Tuyên Bố Phóng Khí (*Ly Dục*), lúc bấy giờ họ đã chỉ là những thanh niên vẫn chưa kết hôn. Họ đã là những ủng hữu giả các đối tượng duyệt ý của Dục Trần, thế nhưng có thể nói rằng những ràng buộc của họ đối với chúng đã không có quá mãnh liệt. Chỉ những người lớn tuổi hơn đang sinh sống một đời sống gia đình với người vợ và các con trẻ đã bị thăng thúc một cách nghiêm cách với những thúc phược của **Vật Dục** này. Trong mối quan hệ này, có thể nói rằng sự tuyên bố phóng khí (*Ly Dục*) bởi những người lớn tuổi đã có gia đình khó khăn hơn so với những người trẻ tuổi hơn. Thế nhưng một số người có thể chỉ xuất rằng sự tuyên bố phóng khí (*Ly Dục*) bởi **Bậc Giác Hữu Tình** Vương Tử **Temiya** đã thực hiện vào một thời điểm khi Ngài đã chỉ là mười sáu tuổi và đã chưa lập gia đình mới xác thực là một điều gian khổ. Thế nhưng sự khó khăn của Ngài đã không khởi sinh từ những thăng thúc bởi các đối tượng duyệt ý của Dục Trần mà từ hệ lụy trọng đại khi phải giả vờ bị bại liệt, điếc và câm để thực hiện sự khả thi tuyên bố phóng khí (*Ly Dục*) của mình. Vì lý do như vậy mặc dù Ngài đã đối diện rất nhiều nỗi khó khăn khi đang **thiết pháp xúc thành** (*đặt biện pháp thúc đẩy, tạo thuận lợi*) để thực hiện sự tuyên bố phóng khí (*Ly Dục*) của mình đi tới thành công, khi Ngài đã thực sự làm như vậy, Ngài đã gặp phải chút ít khó khăn vì Ngài đã chỉ có một vài thúc phược bởi các đối tượng duyệt ý của Dục Trần.

The Atthasalinī gives in the chapter on Perfection of Renunciation full accounts of Pāramī fulfilled by the Bodhisatta when he was Prince Somanassa, Prince Hatthipāla, Prince Ayoghara, etc. in innumerable existences. The Commentary gives the special names of Paramattha Pāramī, Supreme Perfection, to the Perfection of Renunciation fulfilled by King Cūla Sutasoma.

Bộ Chú Giải **Atthasalinī** đưa ra trong Chương nói Pháp Toàn Thiện về Sự Tuyên Bố Phóng Khí (*Ly Dục*) đầy đủ những bài trần thuật về Pháp **Ba La Mật** đã được **Bậc Giác Hữu Tình** hoàn thành viên mãn khi Ngài đã là Vương Tử **Somanassa**, Vương Tử **Hatthipāla**, Vương Tử **Ayoghara**, v.v. trong vô số lượng kiếp sống. Bộ Chú Giải đưa ra những danh xưng đặc biệt về **Pháp Ba La Mật Tối Thượng**, Pháp Toàn Thiện Chí Thượng, đối với Pháp Toàn Thiện về Sự Tuyên Bố Phóng Khí (*Ly Dục*) mà Đức Vua **Cūla Sutasoma** đã hoàn thành viên mãn.

In the case of Prince Somanassa, Prince Ayoghara, Prince Hatthipāla, and Prince Temiya, they were youthful persons at the time of their renunciation. Renunciation by King Mahā Janaka was more difficult than theirs because he was an older and married man. He became a Bhikkhu without the knowledge of his Queen, lesser Queens and royal attendants. And only at the time of renunciation that he faced difficult as he was pursued by his queens and retinue to persuade him to return to them. They had not taken any measures to ensure that he would not go forth as a Bhikkhu or renounce the worldly life.

Trong trường hợp của Vương Tử **Somanassa**, Vương Tử **Ayoghara**, Vương Tử **Hatthipāla**, và Vương Tử **Temiya**, họ đã là những người thuộc tuổi thanh niên tại thời điểm sự tuyên bố phóng khí (*Ly Dục*) của mình. Sự tuyên bố phóng khí (*Ly Dục*) của Đức Vua **Mahā Janaka** đã có nhiều

khó khăn hơn của họ, Ngài đã là một nam nhân lớn tuổi hơn và đã có gia đình. Ngài đã trở thành một vị **Tỳ Khuru** mà không có sự hiểu biết của Vương Hậu, các vị Thử Hậu và các vị thị tòng hoàng gia của mình. Và chỉ vào thời điểm của sự tuyên bố phóng khí (*Ly Dục*) mà Ngài đã đối diện nỗi khó khăn vì Ngài đã bị Vương Hậu và nhân viên tùy tùng **truy trực** (*đuổi theo, truy đuổi*) để thuyết phục Ngài trở về với họ. Họ đã không có thực hiện bất luận biện pháp nào để đảm bảo rằng Ngài sẽ không xuất phát làm một vị **Tỳ Khuru** hoặc tuyên bố phóng khí đời sống thế tục.

*As for the eighty – four thousand kings such as **Maghadeva** they openly and publicly declared their intention to renounce. In spite of the entreaties of their families, they refused to yield and made their renunciation. But they did not go very far. They dwelt in their own mango groves near the palaces.*

Đối với tám mươi bốn ngàn vị vua chẳng hạn như là **Maghadeva**, họ đã tuyên bố một cách công khai và một cách công cộng tác ý tuyên bố phóng khí của mình. Bất quản những sự khẩn cầu của các gia đình họ, họ đã bắt đáp ứng để thuận tòng và đã thực hiện sự tuyên bố phóng khí (*Ly Dục*) của mình. Thế nhưng họ đã không có đi quá xa. Họ đã cư trú trong chính khu rừng xoài của riêng mình gần bên những tòa cung điện.

*In contrast to them all, King **Cūla Sutamosa** announced his intention of leaving the world as he was deeply stirred by spiritual sense or urgency on seeing a grey hair on his head. Although his queens, royal parents and the assembled citizens prayed in tears to give up his plan, he remained firm and indifferent to their earnest pleas and went away till he reached the **Himalayas**. Therefore renunciation of King **Cūla Sutamosa** was far more powerful than those of King **Maghadeva** etc. On this account the Commentator has described the Perfection of Renunciation fulfilled by King **Cūla Sutamosa** as the highest type, **Paramattha Pāramī**.*

Trái ngược với tất cả họ, Đức Vua **Cūla Sutamosa** đã tuyên bố tác ý rời khỏi thế gian của mình khi Ngài đã bị kích động một cách cường liệt bởi cảm xúc khẩn trương ở mặt tâm linh khi đã trông thấy một sợi tóc hoa râm ở trên đầu của mình. Mặc dù các Vương Hậu của mình, Song Thân Vương Thất và các công dân đã tụ tập lại kỳ cầu trong nước mắt để từ bỏ kế hoạch của mình, Ngài đã vẫn cứ kiên định và **mạc bất quan tâm** (*thờ ơ lãnh đạm*) với những sự thỉnh cầu nhiệt thiết của họ và đã bỏ ra đi xa cho đến khi Ngài đã đến dãy **Hymalayas**. Vì lý do như vậy, sự tuyên bố phóng khí (*Ly Dục*) của Đức Vua **Cūla Sutamosa** đã cường hữu lực hơn nhiều so với sự tuyên bố phóng khí của Vua **Maghadeva** v.v. Trong sự miêu thuật này, Nhà Chú Giải đã miêu thuật Pháp Toàn Thiện về Sự Tuyên Bố Phóng Khí (*Ly Dục*) mà Đức Vua **Cūla Sutamosa** đã hoàn thành viên mãn là loại cao nhất, **Ba La Mật Tối Thượng**.

HERE ENDS THE CHAPTER ON PERFECTION OF RENUNCIATION
TẠI ĐÂY KẾT THÚC CHƯƠNG NÓI PHÁP TOÀN THIỆN
VỀ SỰ TUYÊN BỐ PHÓNG KHÍ

4. THE PERFECTION OF WISDOM (PAÑÑĀ PĀRAMĪ)
4. PHÁP TOÀN THIỆN VỀ TRÍ TUỆ (TRÍ TUỆ BA LA MẬT)

THREE KINDS OF WISDOM BA LOẠI TRÍ TUỆ

The Vibhaṅga of the Abhidhamma, in the section on Ñāṇa Vibhaṅga, mentions three kinds of Wisdom (Paññā): (1) Cintāmaya Paññā; (2) Sutāmaya Paññā, and (3) Bhāvanāmaya Paññā.

Bộ **Phân Tích** của Tạng **Vô Tỷ Pháp**, trong phần về **Trí Phân Tích**, đề cập đến ba thể loại Trí Tuệ (**Tuệ**):

1. **Tư Duy Sở Thành Tuệ**,
2. **Thính Văn Sở Thành Tuệ**, và
3. **Tu Tập Sở Thành Tuệ**.

*(1) Knowledge of various kinds whether low or noble, including various crafts and professions etc., which are acquired through one's own reasoning and not through asking others or hearing about it from others, is called **Cintāmaya Paññā** (**Cinta**: thinking; **Maya**: formed of; hence, literally, wisdom formed of thinking.)*

1. Trí thức thuộc đủ các kiểu loại cho dù hạ liệt hoặc cao thượng, bao gồm đủ các kiểu loại hành nghiệp và chức nghiệp, v.v. mà đã hoạch đắc thông qua sự suy lý của chính mình và không phải thông qua việc vấn hỏi hoặc việc lắng nghe về việc ấy từ các tha nhân, đã được gọi là **Tư Duy Sở Thành Tuệ** (**Tư Duy**: sự nghĩ suy; **Thực Hiện**: được hình thành từ (được cấu thành từ, được hoàn thành từ); từ đây, ý nghĩa trực dịch là Trí Tuệ được hình thành từ sự nghĩ suy.)

*This kind of Wisdom includes not only thoughts on mundane affairs but also on things concerning **Dhamma** matters. Therefore it comprises the Knowledge of ordinary worldly things such as carpentry, agriculture, etc. as well as the Knowledge of things of **Dhamma** nature such as Generosity, Morality, Concentration and **Vipassanā** Insight Meditation. The Omniscience (**Sabbaññuta Ñāṇa**) of the **Buddhas** may even be called **Cintāmaya Paññā** if one wishes to do so because the **Bodhisatta**, Prince **Siddhattha**, had thought out by himself the practice leading to Omniscience without hearing of it from anyone and become Omniscient.*

Loại Trí Tuệ này bao hàm không chỉ những sự nghĩ suy về các sự kiện hiệp thế mà còn về những điều hữu quan đến các vấn đề **Giáo Pháp**. Vì lý do như vậy nó bao gồm Trí Thức về những điều thế tục thông thường chẳng hạn như là lâm công thủ nghệ, nông nghiệp, v.v. cũng như Trí Thức về các Pháp thực tính của **Giáo Pháp** chẳng hạn như là Lòng Khoan Hồng Đại Lượng, Quy Phạm Đạo Đức, Sự Định Thức và Thiền Định **Minh Sát Trí**. Sự Toàn Tri Toàn Giác (**Toàn Giác Trí**) của **Chư Phật** thậm chí cũng có thể được gọi là **Tư Duy Sở Thành Tuệ**, nếu như người ta có sở nguyện để làm như vậy vì **Bậc Giác Hữu Tình**, Vương Tử **Siddhattha**, tự bản thân Ngài đã nghĩ suy ra việc thực hành dẫn đến Sự Toàn Tri Toàn Giác mà không có việc lắng nghe về nó từ bất luận người nào và trở thành Bậc Toàn Giác.

*However, Wisdom as the fourth Perfection to be fulfilled by the **Bodhisatta** should be considered as only the group of fundamental Knowledge necessary for the attainment of Knowledge*

of the Path and Fruition State and Omniscience. We are not concerned here with the group of Wisdom which is acquired in the final existence of a **Bodhisatta** entitling him to **Buddhahood**. **Bodhisattas** fulfilling the Perfection of Wisdom before the last life practiced only up to the first part of the Ninth stage (**Saṅkhārupekkhā Ñāṇa**, “Knowledge of Equanimity about Formations”) out of the ten stages of **Vipassanā** Insight. The final part of this **Saṅkhārupekkhā Ñāṇa** leads on directly to the Knowledge of the Path. So **Bodhisattas** do not attempt to go beyond the first part until their last life, for should they do so, they would have accordingly attained **Magga Phala** and become **Ariyas** and passed into **Nibbāna** in those existences; they would not become a **Buddha** though. Therefore it should be noted that as a **Bodhisatta**, the Perfection of Wisdom is fulfilled only up to the first part of the **Saṅkhārupekkhā Ñāṇa**.

Tuy nhiên, Trí Tuệ là Pháp Toàn Thiện thứ tư mà **Bậc Giác Hữu Tình** phải được hoàn thành viên mãn nên được xem chỉ là nhóm Trí Thức cơ bản tất yếu cho việc thành tựu Trí Thức về Trạng Thái Đạo Lộ (*Tuệ Đạo*) và Quả Vị (*Tuệ Quả*) và Sự Toàn Trí Toàn Giác. Ở đây chúng ta không quan tâm đến nhóm Trí Tuệ mà đã hoạch đắc trong kiếp sống cuối cùng của một **Bậc Giác Hữu Tình** một khi cho phép Ngài đạt đến **Quả Vị Phật**. **Chư Giác Hữu Tình** đang khi hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ trước khi sống kiếp sống cuối cùng chỉ được thực hành đến phần đầu tiên của giai đoạn thứ chín (**Hành Xả Trí**, “Trí Thức về Sự Trán Tĩnh về Các Pháp Hình Thành [Các Pháp Hữu Vi]”) trong mười giai đoạn của **Minh Sát Trí**. Phần cuối cùng của **Hành Xả Trí** này dắt dẫn một cách trực tiếp đến Trí Thức Đạo Lộ (*Tuệ Đạo*). Vì vậy, **Chư Giác Hữu Tình** không cố gắng để vượt qua phần đầu tiên cho đến kiếp sống cuối cùng của họ, vì nếu họ làm như vậy, họ sẽ thành đạt được **Đạo Quả** một cách tương ứng và trở thành **Chư Bậc Thánh** và đã viên tịch **Níp Bàn** trong những kiếp sống ấy; và thế là họ sẽ không trở thành một vị **Phật**. Vì lý do như vậy, cần được chú ý rằng là một **Bậc Giác Hữu Tình** thì Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ chỉ được hoàn thành viên mãn cho đến phần đầu tiên của **Hành Xả Trí**.

(2) Knowledge gained by listening to the wise who talk either on their own or at one’s request when one is unable to think out or reason by oneself is called **Sutāmaya Paññā**. (*Suta*, “hearing”; *Maya*, “formed of”; hence, Wisdom formed of hearing.) Like **Cintāmaya Paññā**, this kind of Wisdom is of very extensive nature. The only difference between the two is that in the first, Wisdom is gained through one’s own thought or reasoning and in the second by hearing from others.

2. Trí Thức được hoạch đắc do được lắng nghe từ Bậc trí giả thuyết thoại hoặc là do chính tự họ nói ra hoặc là theo yêu cầu của một người mà một khi người ta không có khả năng để nghĩ suy ra hoặc tự bản thân suy lý ra, được gọi là **Thính Văn Sở Thành Tuệ**. (**Thính Văn**: việc nghe, **Thực Hiện**: được hình thành từ (được cấu thành từ, được hoàn thành từ); từ đây, Trí Tuệ được hình thành từ việc nghe). Tự hồ **Tư Duy Sở Thành Tuệ**, loại Trí Tuệ này có thực tính hết sức cự đại. Sự khác biệt duy nhất giữa hai điều này, đó là trong điều thứ nhất, Trí Tuệ đã hoạch đắc thông qua sự nghĩ suy hoặc sự suy lý của chính mình, và trong Trí Tuệ thứ hai thông qua việc được nghe từ các tha nhân.

(3) The kind of Wisdom gained at the time when one is actually experiencing the **Jhāna** or **Phala** States is called **Bhāvanāmaya Paññā**.

3. Loại Trí Tuệ được hoạch đắc tại thời điểm khi người ta đang trải nghiệm một cách xác thiết về các Trạng Thái **Thiền Định** hoặc các Trạng Thái **Quả Vị** đã được gọi là **Tu Tập Sở Thành Tuệ**.

*The **Abhidhamma Vibhaṅga**, in the Chapter on the **Ñāṇa Vibhaṅga**, gives types of Wisdom in groups of one kind, two kinds, etc. up to ten kinds.*

*All these groups of Wisdom, however, may be taken as coming under the three types of Wisdom given above. For example, in the **Vibhaṅga**, after the group of the three kinds of Wisdom, namely, **Cintāmayā** etc. are enumerated **Dānamaya Paññā**, **Sīlamaya Paññā** and **Bhāvanāmayā Paññā**. **Dānamaya Paññā** is Wisdom formed of Generosity. Volition associated with Generosity is of the three kinds namely, volition that arises before, volition that arises during and volition that arises after the offering. The Wisdom associated with these volitions in each case is **Dānamaya Paññā**. Similarly in the case of observance of Morality, Wisdom that arises with the intention, “I will observe the precepts”, Wisdom that arises while observing and Wisdom that arises on reflection after observing the precepts, all three are **Sīlamaya Paññā**.*

Bộ **Phân Tích Tạng Vô Tỷ Pháp**, trong Chương về **Trí Phân Tích**, đưa ra các loại Trí Tuệ trong những nhóm có một loại, hai loại, v.v. lên đến mười loại.

Tuy nhiên, tất cả các nhóm Trí Tuệ này có thể được xem như là thuộc về ba loại Trí Tuệ đã được đưa ra ở trên. Ví dụ, trong Bộ **Phân Tích**, sau nhóm ba loại Trí Tuệ, tức là, **Tư Duy Sở Thành Tuệ**, v.v. đã được liệt cử **Xả Thí Sở Thành Tuệ**, **Trì Giới Sở Thành Tuệ**, và **Tu Tập Sở Thành Tuệ**. **Xả Thí Sở Thành Tuệ** là Trí Tuệ được hình thành từ Lòng Khoan Hồng Đại Lượng. **Hành sử ý chí (sử dụng ý chí)** được phối hợp với Lòng Khoan Hồng Đại Lượng có ba loại, tức là **hành sử ý chí (sử dụng ý chí)** mà khởi sinh trước khi (*Tư Tiền*), **hành sử ý chí (sử dụng ý chí)** mà khởi sinh trong khi (*Tư Hiện*) và **hành sử ý chí (sử dụng ý chí)** mà khởi sinh sau khi đã **phụng hiến (cống hiến, kính dâng, kính tặng)** (*Tư Hậu*). Trí Tuệ được phối hợp với các **hành sử ý chí (sử dụng ý chí)** này trong mỗi trường hợp là **Xả Thí Sở Thành Tuệ**. Một cách tương tự trong trường hợp của việc tuân thủ Quy Phạm Đạo Đức, Trí Tuệ mà khởi sinh với tác ý “Tôi sẽ tuân thủ những điều học giới,” Trí Tuệ mà khởi sinh trong khi đang tuân thủ và Trí Tuệ mà khởi sinh trong lúc **kinh tâm tư thực lực (đang trải qua sự nghĩ suy nghĩ lại, chín chắn kỹ lưỡng)** sau khi đã tuân thủ những điều học giới, cả ba đều là **Trì Giới Sở Thành Tuệ**.

*If the **Dānamaya Paññā** and **Sīlamaya Paññā** have been deduced through one’s process of thinking and reasoning, then it is to be classed as **Cintāmayā Paññā**; if it has been gained through hearing from others, they are to be included **Sutāmayā Paññā**. Other kinds of Wisdom can similarly be classified under the same three heads of **Cintāmayā Paññā** etc.*

Nếu như **Xả Thí Sở Thành Tuệ** và **Trì Giới Sở Thành Tuệ** đã được suy luận thông qua quá trình của việc nghĩ suy và sự suy lý của mình, lúc bấy giờ nó được quy loại là **Tư Duy Sở Thành Tuệ**; nếu như nó đã được hoạch đắc thông qua việc được nghe từ các tha nhân, chúng được bao hàm vào **Thính Văn Sở Thành Tuệ**. Các loại khác của Trí Tuệ cũng có thể được quy loại một cách tương tự trong ba đầu đề của **Tư Duy Sở Thành Tuệ**, v.v.

The teaching “*Paripucchanto Budhaṃ janaṃ paññā paramitaṃ gantvā*,” “accomplishing the Perfection of Wisdom by learning from the wise,” in the *Buddhavaṃsa* clearly indicates that the **Buddha** regards the *Sutāmaya Paññā* as the basic Wisdom. This is because in this world one who has not yet acquired basic Wisdom cannot know any thing through thinking it out for himself; he has to learn it first from the wise by listening to them. Therefore the **Buddha** has expounded that one who wishes to fulfill the Perfection of Wisdom should first acquire Knowledge from the wise before he has any basic Wisdom. In brief, Wisdom through Hearing (*Sutāmaya Paññā*) should be acquired before Wisdom through Thinking (*Cintāmaya Paññā*).

Huân từ “**Học hỏi Bậc Trí Tuệ chung cuộc đạt được Pháp Toàn Thiện Trí Tuệ**”- “Được thành tựu Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ là do được học hỏi từ nơi Bậc trí giả,” trong Bộ **Hệ Tộc Chư Phật** biểu minh một cách rõ ràng rằng **Đức Phật** xem **Thính Văn Sở Thành Tuệ** là Trí Tuệ cơ bản. Sở dĩ như vậy là bởi vì trong thế gian này một người mà vẫn chưa hoạch đắc Trí Tuệ cơ bản thì không thể nào hiểu biết bất luận điều chi thông qua việc nghĩ ra được điều ấy do bởi chính mình; vì vậy phải học hỏi điều ấy trước tiên từ Bậc trí giả bằng cách lắng nghe từ ở nơi họ. Vì lý do như vậy **Đức Phật** đã tường tế thuyết minh rằng người mà có sở nguyện để hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ thì trước tiên phải hoạch đắc Trí Thức từ Bậc trí giả trước khi vị ấy có được bất luận Trí Tuệ cơ bản nào. Tóm tắt, Trí Tuệ thông qua việc được nghe (**Thính Văn Sở Thành Tuệ**) nên được hoạch đắc trước Trí Tuệ thông qua việc nghĩ suy (**Tư Duy Sở Thành Tuệ**).

The Commentaries such as the *Atthasalinī* describe the innumerable lives of the **Bodhisatta**, for example, as the wise men *Vidhura*, *Mahā Govinda*, *Kudala*, *Araka*, *Bodhi* the Wandering Ascetic, *Mahosadha* etc. when he had to fulfill the Perfection of Wisdom. In these lives, the **Bodhisatta** had already acquired basic wisdom; he also possessed therefore *Cintāmaya Paññā*. As his basic wisdom was already great enough, acquiring *Sutamaya Paññā* was no longer his chief concern in those existence.

Các Bộ Chú Giải, chẳng hạn như là Bộ *Atthasalinī* miêu thuật vô số kiếp sống của **Bậc Giác Hữu Tình**, ví dụ như các Bậc trí giả *Vidhura*, *Mahā Govinda*, *Kudala*, *Araka*, *Bodhi* khổ hạnh giả lưu lãng, *Mahosadha* v.v. khi Ngài đã hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ. Trong những kiếp sống này, **Bậc Giác Hữu Tình** đã hoạch đắc Trí Tuệ cơ bản rồi; vì lý do như vậy Ngài cũng đã sở hữu **Tư Duy Sở Thành Tuệ**. Khi Trí Tuệ cơ bản của Ngài đã đủ lớn mạnh rồi, việc hoạch đắc **Thính Văn Sở Thành Tuệ** đã không còn là mối quan tâm chủ yếu của Ngài trong những kiếp sống ấy.

FOUR KINDS OF KAVI BỐN LOẠI THI NHÂN

The *Catukka Nipāta* of the *Aṅguttara Nikāya* describes four kinds of *Kavi*: (1) *Cintā Kavi*, (2) *Suta Kavi*, (3) *Attha Kavi*, and (4) *Paṭibhāna Kavi*.

(The term *Kavi* is derived from the root *Kavya* which means “to praise, wise, sacrificer”; so a person who praises things worthy of praises is called *Kavi* meaning a “wise person.”)

Trong **Chương Bốn Bài Kệ** thuộc **Tăng Chi Bộ Kinh** miêu thuật bốn loại **Thi Nhân**:

1. Tư Duy Thi Nhân,
2. Kiến Văn Thi Nhân,
3. Nghĩa Lý Thi Nhân, và
4. Biện Tài Thi Nhân.

(Thuật ngữ **Kavi (Thi Nhân)** đã được có nguồn gốc từ ngữ căn **Kavya (Xứng Tán, Tán Tụng, Minh Trí, Thông Minh, Bạc Hiên Tế)** mà có nghĩa là “ca ngợi, minh trí, Bạc hiên tế”; như vậy một người mà ca ngợi những điều thích đáng ca ngợi thì được gọi là “một Bạc trí nhân”).

(1). *One who is capable of knowing a given matter by thinking it out for himself is called a **Cintā Kavi**, a wise man of original thinking. It is the province of such persons to sing verses lauding those deserving praise. Thus **Cintā Kavi** is one who composes poems relying solely on his own thinking.*

1. Một người có khả năng hiểu biết một vấn đề được nêu ra do tự bản thân nghĩ suy ra vấn đề ấy, đã được gọi là **Tư Duy Thi Nhân**, một Bạc trí giả hữu độc đáo kiến giải. Phạm vi hoạt động của các Bạc như vậy hát những câu kệ **trị đắc tán mỹ** (đáng được khen ngợi) những người thích đáng được tán tụng. Do đó, **Tư Duy Thi Nhân** là một Bạc sáng tác những bài thơ một cách đơn độc y vào sự nghĩ suy của riêng mình.

2. *One who puts into verse what one knows through hearing is called a **Suta Kavi**.*

2. Một người đặt câu kệ mà vị ấy hiểu biết thông qua việc được nghe, đã được gọi là một **Thính Văn Thi Nhân**.

(3). *One who does not know through his original thinking or through learning from others but interprets the meaning of a difficult point based upon the knowledge he already possesses of similar problems is called an **Attha Kavi**, a wise man (a didactic) who explains meaning. He writes verses based on a given subject – matter.*

3. Một người không hiểu biết thông qua tính hữu độc đáo kiến giải của mình hoặc thông qua việc học hỏi từ các tha nhân, thế nhưng diễn giải ý nghĩa của một quan điểm khó khăn được dựa trên tri thức mà vị ấy đã sẵn sở hữu về các vấn đề tương đồng, đã được gọi là **Nghĩa Lý Thi Nhân**, một Bạc trí giả giải thích ý nghĩa (một hảo giáo huấn nhân). Vị ấy viết những câu kệ đã dựa trên một chủ đề được cho.

(4). *One who, without having recourse to thinking out himself or listening to others or referring to what is already known, has the ability to penetrate at once the meaning of a given subject is called a **Paṭibhāna Kavi**, a wise man of ready speech (an improviser, like the Venerable **Vaṅgisa Thera** of the **Buddha's** time).*

4. Một người, bất cầu trợ việc tự mình phải nghĩ suy ra hoặc việc lắng nghe từ các tha nhân hoặc việc khảo luận đến điều mà đã biết trước rồi, mà có khả năng thấu triệt ngay lập tức ý nghĩa của một chủ đề được cho, đã được gọi là một **Biện Tài Thi Nhân**, một Bạc trí giả có khẩu ngữ cơ mẫn (một Bạc **tức hứng sáng tác** (tức thời cảm hứng sáng tác), tự hồ Trưởng Lão **Vaṅgisa** trong thời **Đức Phật**).

THE NATURE OF WISDOM THỰC TÍNH CỦA TRÍ TUỆ

*Wisdom is a separate mental concomitant, one of the ultimate realities. In the **Dhammasaṅgani**, various names such as **Paññindriya**, **Paññā**, **Pajāṇanā** etc. are given to Wisdom, because it is the characteristic of the **Abhidhamma** to give complete details of everything that should be taught about each subject. The principal term for Wisdom in **Paññindriya** made up of **Paññā** and **Indriya**.*

Trí Tuệ là một Pháp bạn tùy tinh thần (*Tâm Sở*) độc lập, một trong những thực tại tối hậu. Trong Bộ **Pháp Tu**, nhiều tên gọi đủ các kiểu loại chẳng hạn như là **Tuệ Quyền**, **Tuệ**, **Tuệ Tri**, v.v. được đặt cho Trí Tuệ, vì đó là đặc tính của **Tạng Vô Tỷ Pháp** hầu cung cấp đầy đủ chi tiết về mọi thứ mà cần được giáo đạo về từng chủ đề. Thuật ngữ tối trọng yếu để cho Trí Tuệ là **Tuệ Quyền** được tạo thành từ **Trí Tuệ** và **Quyền Lực**.

*It is called **Paññā**, wisdom, because it is conducive to understanding in all aspects the Four Truths or the Three Characteristics of Impermanence (**Anicca**), Suffering (**Dukkha**) and Non – Self (**Anatta**).*

Nó đã được gọi là **Tuệ**, Trí Tuệ, vì nó **hữu trợ vu** (*góp phần*) cho việc tuệ tri trong mọi phương diện về Tứ Chân Lý (*Tứ Đế*) hoặc Tam Đặc Tướng của Sự Không Thường Tồn (**Vô Thường**), Sự Đông Thống (**Khổ Đau**), và Sự Phi Tự Ngã (**Vô Ngã**).

*It is called faculty, **Indriya**, (controlling or governing) because it can overcome ignorance (**Avijjā**) and delusion (**Moha**) or because it dominates in understanding the real nature. **Paññā**, Wisdom, has the characteristic of creating light. Just as darkness is dispelled as soon as light appears in a dark room; even so, where ignorance blinds us, as soon as Wisdom appears, ignorance is dispelled enabling us to see clearly. Therefore the **Buddha** has said “**Paññā samā ābhā natthi**”- “there is no light like Wisdom.”*

Nó được gọi là quan năng, **Quyền Lực**, (tính quyết định hoặc sự chỉ đạo) vì nó có thể áp phục sự bất tri tình (**Vô Minh**) và sự thối giác (**Si Mê**) hoặc vì nó thống trị trong việc tuệ tri chân thực tính. **Tuệ**, Trí Tuệ, có đặc tính của việc sáng tạo ánh sáng. Cũng như sự hắc ám đã bị xua tan ngay khi ánh sáng xuất hiện trong một ám thất; cũng như vậy, khi sự bất tri tình (*Vô Minh*) làm chúng ta thất minh, ngay khi Trí Tuệ xuất hiện, sự bất tri tình đã bị tiêu trừ làm cho chúng ta có khả năng tri đắc một cách minh hiển. Vì lý do như vậy, **Đức Phật** đã nói rằng: “**Không có chi chói sáng như Trí Tuệ**” “Không có ánh sáng nào tự hồ Trí Tuệ.”

Wisdom has the characteristic of perceiving things with discrimination. Just as a clever physician discerns which food is suitable for his patient and which food is not, so when wisdom arises it enables one to distinguish between what is meritorious and what is not. Wisdom also has the characteristic of penetrating the real nature as it is. It may be likened to an arrow which, shot by a clever archer, penetrates the target unerringly.

Trí Tuệ có đặc tính của việc nhận thức các Pháp với thức biệt lực. Cũng như một y sĩ thông minh nhận thức được thực phẩm nào thích hợp với bệnh nhân của mình và thực phẩm nào thì không được; vì vậy khi Trí Tuệ khởi sinh thì nó có khả năng làm cho người ta phân biệt được giữa điều chi là trị đắc xứng tán và điều chi thì không. Trí Tuệ cũng có đặc tính của việc thấu triệt chân thực tính như chính thực chất của nó. Nó có thể được ví như một mũi tên, được một cung tiễn thủ thông minh bắn ra, xuyên thủng mục tiêu một cách **vạn vô nhất thất** (chắc chắn tuyệt đối, không thể sai sót).

*An important point to note with regard to this characteristic of Wisdom: Genuine Wisdom is knowing a thing as it really is and such a Knowledge is blameless. That is why in the **Abhidhammattha Saṅgaha**, the mental concomitant of Wisdom (**Paññā Cetasika**) is included in the “beautiful” (**Sobhana**) types of mental concomitants.*

Một điểm trọng yếu cần lưu ý hữu quan đến đặc tính này của Trí Tuệ: Trí Tuệ chân chính liễu tri được một Pháp như chính thực chất của nó (*chân như thực tính*) và một Tri Thức như vậy **vô khả trách bị** (không thể bị khiển trách). Đó là lý do vì sao trong Bộ **Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp**, Pháp bạn tùy tinh thần (*Tâm Sở*) của Trí Tuệ (**Tâm Sở Trí Tuệ**) đã được bao hàm ở trong các loại Pháp bạn tùy tinh thần (*Tâm Sở*) “tốt đẹp” (**Tịnh Hảo**).

*Questions arise concerning Wisdom with reference to the action of **Sulasā** in the **Sulasā Jātaka** of the **Atthaka Nipāta**. In **Bārānasi**, a prostitute by the name of **Sulasā** saved the life of robber **Sattuka** who was about to be executed. She made him her husband and they lived together. Wanting to possess her jewellery, the robber persuaded her to put on jewelled ornaments worth one lakh of money and go up a mountain with him. On reaching the top, he told her to take off all her jewellery and prepared to kill her. Then **Sulasā** thought to herself, “He is surely killing me; I must strike first and kill him by a ruse.” So she begged of him, “My dear, even though you are going to kill me, I lose no love for you; nearing my death, may I pay my respects to you from the four quarters, front, back and the sides.” Not suspecting her stratagem, the robber allowed her to do so. After paying respects to the robber, who was standing on the edge of a precipice, from the front and the sides, when she came behind him, she pushed him over the precipice with all her might and killed him.*

Những câu vấn hỏi khởi sinh hữu quan đến Trí Tuệ với sự tham khảo đến hành động của **Sulasā** trong **Kinh Bốn Sinh Sulasā** thuộc **Chương Tám Bài Kệ**. Trong kinh thành **Bārānasi**, một xướng kỹ với danh xưng **Sulasā** đã cứu vãn sinh mệnh cường đạo **Sattuka** đã sắp bị xử tử. Cô đã nhận Ông ấy làm người chồng của mình và họ đã sống chung với nhau. Khi đã muốn sở hữu châu báu của Cô, cường đạo đã thuyết phục Cô để mang lên người những đồ trang sức tương đương bảo thạch trị giá một trăm ngàn đồng tiền vàng và đi lên núi với Ông ấy. Khi đã lên đến đỉnh, Ông ấy đã bảo Cô cởi bỏ tất cả châu báu của mình ra và đã chuẩn bị để sát tử Cô. Thế rồi **Sulasā** đã tự nghĩ suy “Khẳng định Ông ấy sẽ sát tử mình, Ta phải tập kích trước và sát tử Ông ấy bằng một mưu kế.” Vì vậy, Cô đã khẩn cầu Ông ấy: “Này Đức Thân Ái, dù cho là Anh sẽ sát tử Tôi, Tôi không đánh mất tình thương dành cho Anh, khi cận tử lâm chung của mình, chỉ nguyện Tôi bày tỏ lòng tôn kính của mình đối với Anh từ bốn phía, phía trước, phía sau và hai bên”. Khi đã không nghi ngờ kế sách của

Cô, cường đạo đã cho phép Cô để làm như vậy. Sau khi đã bày tỏ lòng tôn kính đối với cường đạo, là người đang đứng trên bờ vực của một vách đá dựng đứng, từ phía trước và hai bên, khi Cô đã đến phía sau Ông ấy, Cô đã đẩy Ông ấy qua khỏi vách đá với **kiệt tận toàn lực** (tất cả sức lực của mình) và đã sát tử Ông ấy.

The **Bodhisatta** who was a **Deva** then living in the mountain remarked: “**Na hi sabbesu thānesu puriso hoti paṇḍito; itthipi paṇḍito hoti tattha tattha vicakkhanā**” “Not in all circumstances is the man the wise one; woman is also wise and far sighted.”

Bậc Giác Hữu Tình lúc bấy giờ Ngài đã là một **Thiên Tử** đang sinh sống trong ngọn núi đã bình luận: “**Không phải trong mọi cảnh huống nam nhân đều là Bậc trí giả; nữ nhân cũng có Bậc trí giả và hữu vi kiến.**”

Some raise the question as to whether it is proper for the **Bodhisatta Deva** to praise **Sulasā** as being wise. **Sulasā's** intention to kill the robber is a matter of committing the wrong deed of killing and cannot be associated with **Paññā Cetasika**.

Một số người nêu lên câu vấn hỏi liệu có thích đáng khi **Bậc Giác Hữu Tình Thiên Tử** tán tụng **Sulasā** là một Bậc trí giả hay không. Tác ý sát tử cường đạo của **Sulasā** là một vấn đề phạm phải ác hạnh về việc **sát lực** (tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới) và không thể nào được phối hợp với **Tâm Sở Trí Tuệ**.

In reply to that some say that **Sulasā's** knowledge was not true **Paññā**. Of the three kinds of Knowledge, namely, Knowledge through Perception (**Saññā**), Knowledge through Consciousness (**Viññāṇa**), and Knowledge through Wisdom (**Paññā**). **Sulasā's** was Knowledge through Consciousness only, that is to say, through exercise of imagination. That Knowledge through Consciousness has been referred to here as **Paññā**.

Để hồi đáp đạo cho điều đó, một số người nói rằng Tri Thức của **Sulasā** đã không phải là **Trí Tuệ** chân chính. Trong ba loại Tri Thức, tức là, Tri Thức thông qua Động Sát Lực (*năng lực quan sát rõ từng chi tiết*) (**Tưởng**), Tri Thức thông qua Tâm Ý Thức (**Thức**), và Tri Thức thông qua Trí Tuệ (**Tuệ**). Tri Thức của **Sulasā** đã là Tri Thức chỉ thông qua Tâm Ý Thức, nghĩa là, thông qua việc vận dụng sáng tạo lực. Tri Thức ấy thông qua Tâm Ý Thức đã được đề cập ở đây là **Trí Tuệ**.

Others wrongly assert that of the two views: wrong view (**Micchādiṭṭhi**) and right view (**Sammādiṭṭhi**); **Sulasā** has wrong view and the **Bodhisatta Deva** was referring to her view as **Paññā** and not praising her because of the faculty of Wisdom, and therefore it is not against **Abhidhamma**. Both these answers, taking consciousness (**Viññāṇa**) and view (**Diṭṭhi**) as Wisdom (**Paññā**) contrary to the principles of **Abhidhamma**, are entirely wrong. **Sulasā's** knowledge that she would win over the robber if she adopted a ruse was true Knowledge and was, therefore, Wisdom. One should not doubt whether genuine wisdom can be involved in matters connected with evil actions. For example, it is blameless to know discriminatingly about alcoholic drinks which should not be indulged in and which lead to immoral actions, as to which ones contain more or less

alcohol, how much does each cost, what will happen if one drinks them etc. It begins to be immoral only from the moment one thinks of drinking the intoxicant.

Những người khác một cách sai lầm khi **đoạn ngôn** (*khăng định, quả quyết*) rằng có hai loại quan điểm: quan điểm sai lầm (**Tà Kiến**) và quan điểm chính đáng (**Chánh Kiến**); **Sulasā** đã có quan điểm sai lầm (*Tà Kiến*) và **Bậc Giác Hữu Tình Thiên Tử** đã đề cập đến quan điểm của Cô ấy là **Trí Tuệ** và không có tán tụng Cô ấy vì quan năng Trí Tuệ (*Tuệ Quyền*), và vì lý do như vậy nó không trái ngược với **Tạng Vô Tỷ Pháp**. Cả hai câu trả lời này, khi lấy Tâm Ý Thức (**Thức**) và quan điểm (**Kiến**) là Trí Tuệ (**Tuệ**) trái ngược với các nguyên tắc của Tạng **Vô Tỷ Pháp**, là sai lầm một cách hoàn toàn. Tri Thức **Sulasā** rằng Cô ấy sẽ thuyết phục được cường đạo nếu như Cô ấy đã tuyển dụng một nguy kế, đã là Chân Tri Thức và, vì lý do như vậy đã là Trí Tuệ. Người ta không nên hoài nghi liệu Tri Thức chân chính có thể có ảnh hưởng trong các vấn đề liên quan đến những ác hạnh hay không. Ví dụ, thật **vô khả trách bị** (*không thể bị khiển trách*) để hiểu biết một cách hữu thức biệt lực về thức uống hàm tửu tinh, cái nào không nên **trầm mê** (*mê muội đắm đuối*) vào và cái nào dẫn đến những hành động bất đạo đức, về những loại nào thì chứa tửu tinh nhiều hơn hoặc ít hơn, từng mỗi giá cả là bao nhiêu, điều chi sẽ xảy ra nếu như người ta uống chúng vào, v.v. Nó chỉ bắt đầu trở nên bất đạo đức ngay từ thời khắc người ta nghĩ suy đến việc uống chất làm mê say tâm thức.

*Similarly, one can make a thorough study of all the various views and beliefs in the world without any exception, differentiating between what is correct and reasonable and what is wrong. Thus studying and getting to know about them as they really are, whether right or wrong, is entirely faultless. Only when one misconstrues a wrong view to be right is one at fault. So in **Sulasā's** case, knowing "I will win over him if I use a ruse" is knowing rightly; it is knowing through Wisdom and therefore blameless. But since the moment of her decision to kill her husband by means of a stratagem her action had become blameworthy, immoral. It is only with reference to the correct Knowledge which initially arose in her before the deed of killing that the **Bodhisatta Deva** praised, saying she was wise.*

Một cách tương tự, người ta có thể nghiên cứu đủ các kiểu loại quan điểm và các niềm tương tín trong thế gian mà không có bất luận ngoại lệ nào, phân biệt được giữa điều chi là hợp hồ quy phạm và hợp hồ tình lý, và điều chi là sai lầm. Do đó việc nghiên cứu và việc đạt được sự hiểu biết về chúng như chính thực của chúng (*chân như thực tính*), dù chính xác hoặc sai lầm, thì một cách hoàn toàn **vô khả khiêu tích** (*không có khả năng xoi mói, bắt bẻ*). Chỉ khi nào người ta ngộ giải một quan điểm sai lầm (*Tà Kiến*) cho là đúng thì người ta mới sai lỗi. Vì vậy trong trường hợp của **Sulasā**, việc hiểu biết "Tôi sẽ thuyết phục được Ông ấy nếu như tôi sử dụng một nguy kế" đó là sự hiểu biết một cách **lý sở đương nhiên** (*lẽ đương nhiên*), đó là sự hiểu biết thông qua Trí Tuệ và vì lý do như vậy **vô khả trách bị** (*không thể bị khiển trách*). Thế nhưng kể từ thời khắc sự quyết định của Cô ấy để sát tử người Chồng của mình bằng một kế sách thì hành động của Cô ấy đã trở nên ứng thụ khiển trách, bất đạo đức. Chỉ hữu quan đến Tri Thức hợp hồ quy phạm ban đầu đã khởi sinh ở trong Cô ấy trước khi hành động việc **sát lục** (*tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới*) mà **Bậc Giác Hữu Tình Thiên Tử** đã tán tụng, khi nói rằng Cô ấy đã là Bậc Trí Giả.

*As has been said above, we should distinguish clearly between the Knowledge about evil on the one hand and the commission of evil such as killing on the other. If one persists in the belief that knowledge about evil is not true Wisdom, one would make the error of thinking that the great Omniscience of the **Buddha** itself is not free from blemish.*

Như đã có nói ở trên, chúng ta nên phân biệt một cách minh hiển giữa bên này là Tri Thức về điều xấu ác và bên kia là sự phạm phải điều tà ác chẳng hạn như là việc **sát lục** (tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới) tha nhân. Nếu như người ta khẳng định với sự tương tín rằng Tri Thức về điều tà ác không là Trí Tuệ chân chính, người ta sẽ phạm sai lầm trong việc nghĩ suy rằng Sự Toàn Tri Toàn Giác vĩ đại của chính **Đức Phật** không thoát khỏi điều **ô nhiễm** (vết nhơ).

*Through his supreme Wisdom, the **Buddha** knows all there is to know, everything moral or immoral; hence the name of Omniscience. If true Wisdom has nothing to do with anything evil, then the **Buddha** would have no Knowledge whatever of evil things; indeed, the **Buddha's** Wisdom is very extensive, infinite and is thus known as Omniscience.*

Thông qua Trí Tuệ chí thượng của Ngài, **Đức Phật** liễu tri tất cả các Pháp cần được liễu tri, mọi Pháp đạo đức hoặc bất đạo đức; do vậy có danh xưng Sự Toàn Tri Toàn Giác. Nếu như Trí Tuệ chân chính không có liên quan chi đến bất luận điều tà ác, thế rồi **Đức Phật** sẽ không có bất luận Tri Thức nào về các Pháp tà ác; quả thực là, Trí Tuệ **Đức Phật** rất quảng khoáng, vô hạn và do đó mới được biết đến là Sự Toàn Tri Toàn Giác.

*In brief, the **Buddha** knows everything, good or evil. But since he has uprooted all latent defilements, he has no desire to commit any thing evil, not to say of the actual deed. Thus reflecting on the attributes of knowing everything that is evil, of having abandoned what should be abandoned and of refraining from doing any evil, we should develop faith in the **Buddha**.*

Tóm tắt, Đức Phật liễu tri tất cả mọi Pháp, thiện hoặc ác. Thế nhưng vì Ngài đã bạt khởi liên căn mọi Pháp ô nhiễm tiềm thù, Ngài không còn dục tâm cầu để phạm phải bất luận điều tà ác nào, nếu không nói là hành động chân thật. Do đó, khi đã tư khảo về những thuộc tính của việc liễu tri mọi Pháp đó là tà ác, về việc cần phải từ bỏ những chi nên được từ bỏ, và về việc khắc chế không làm bất luận điều tà ác nào, chúng ta nên phát triển sự tín tâm vào **Đức Phật**.

*Again, we should also examine the story of **Mahosadha** the Wise described in the **Mahosadha Jātaka**. In that story, **Cūlani Brahmadaṭṭa** with rulers of his vassal states surrounded and attacked the royal city of King **Videha** who had as his right – hand man, **Mahosadha** the Wise. **Mahosadha** master – minded the defence of the city devising various stratagem to deceive the enemy hordes, to break down their morale and finally to force them retreat to all directions in a disorderly rout.*

Và lại nữa, chúng ta cũng nên thâm tra truyện ký Bạc Trí Giả **Mahosadha** được miêu thuật trong **Kinh Bốn Sinh Mahosadha** (# **Kinh Bốn Sinh Mahā Ummagga**). Trong truyện ký ấy, **Cūlani Brahmadaṭṭa** cùng với chư thống trị giả trong các **phụ dung quốc** (nước phụ thuộc, một dạng chư hầu thời cổ) của mình đã bao quanh và đã tập kích vương thành của Đức Vua **Videha** là Bạc đã có một nam nhân **tả bàng hữu tỷ** (cánh tay mặt, phụ tá đắc lực), Bạc Trí Giả **Mahosadha**.

Mahosadha đã sách hoạch việc phòng ngự kinh thành, khi đã thiết kế đủ các kiểu loại kế sách để đánh lừa mọi tập địch nhân, làm suy nhược tinh thần của chúng và cuối cùng buộc chúng phải rút lui về mọi phương hướng trong một sự tháo chạy hỗn loạn.

*Should we opine that deceptive measures adopted by **Mahosadha**, not being moral undertaking do not count as Wisdom, there would be no occasion for the **Bodhisatta** to fulfil the Perfection of Wisdom. As a matter of fact, all the strategic devices employed by **Mahosadha** are the products of the **Bodhisatta's** Wisdom. The **Buddha** has therefore specifically mentioned the story of **Mahosadha** as an example of how the **Bodhisatta** had fulfilled his Perfection of Wisdom.*

Nếu chúng ta cho rằng các biện pháp đánh lừa đã được **Mahosadha** tuyển dụng, không phải là công việc đạo đức, không được tính là Trí Tuệ thì sẽ không có khi nào để cho **Bậc Giác Hữu Tình** hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ. **Xác thiết địa thuyết** (Nói một cách chuẩn xác, xác thực), tất cả các thủ đoạn sách lược đã được **Mahosadha** sử dụng đều là những sản phẩm Trí Tuệ của **Bậc Giác Hữu Tình**. Vì lý do như vậy, **Đức Phật** đã đề cập cụ thể nói đến truyện ký **Mahosadha** như là một **bảng dạng** (*tám gương*) về cách thức **Bậc Giác Hữu Tình** đã hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ của mình.

*In view of what has been said, it should be noted that in the story of **Sulasā**, the Mountain Deva praised **Sulasā** as a wise person because she indeed had Wisdom.*

(This is an explanation on doubtful points with regard to characteristics of Wisdom.)

Xét thấy những gì đã được nói, cần được chú ý rằng trong truyện ký **Sulasā**, **Sơn Thần** đã tán tụng **Sulasā** là một Bậc trí giả vì cô ấy quả thực đã có Trí Tuệ.

(Đây là một sự giải thích về những điểm **nan dĩ dự trắc** (*khó bề đoán trước*) liên quan đến những đặc tính của Trí Tuệ.)

THE KINDS OF WISDOM

CÁC LOẠI TRÍ TUỆ

*The definition of Wisdom given in the Commentaries such as the **Atthasalinī** etc. as the Knowledge of or the Knowledge leading to full comprehension of the Four Noble Truths and the Three Characteristics refers to the highest (**Ukkaṭṭha**) type of Wisdom. There are also certain types of Wisdom which are much lower.*

Sự định nghĩa về Trí Tuệ được đưa ra trong các Bộ Chú Giải, chẳng hạn như là Bộ **Atthasalinī**, v.v. khi Tri Thức về hoặc là Tri Thức dẫn đến sự lý giải hoàn toàn về Tứ Chân Lý Thánh Thiện (*Tứ Thánh Đế*) và Ba Đặc Tướng đề cập đến loại Trí Tuệ tối thượng (**Thượng Phẩm**). Cũng có một vài loại Trí Tuệ thấp hơn nhiều.

*The Commentary on the **Abhidhamma Vibhaṅga** in expounding on **Cintāmaya Paññā** and **Sutamaya Paññā** describes the kinds of Wisdom involved in “manual labour for earning one’s livelihood” (**Kammāyatana**) and in “skills for earning one’s livelihood” (**Sippāyatana**). Each is again divided into two kinds, lower and higher. Carpentry is example of a lower type of manual*

labour. Farming, trading are of a higher type. Mat – making, weaving, etc. are of lower forms of skill for earning one’s living; writing, calculating, etc. are higher forms of skill for earning one’s living.

Bộ Chú Giải về Bộ **Phân Tích Tạng Vô Tỷ Pháp** khi giải thích về **Tư Duy Sở Thành Tuệ** và **Thính Văn Sở Thành Tuệ** miêu thuật các loại Trí Tuệ có liên quan đến “lao động thể lực cho việc thu nhập sinh kế của mình” (**Nghiệp Lực Xứ**) và “trong các **chuyên trường** (sở trường chuyên môn) cho việc thu nhập sinh kế của mình” (**Học Nghệ Xứ, Nghệ Thuật Xứ, Thủ Nghệ Xứ**). Mỗi loại lại được chia thành hai loại, thấp hơn và cao hơn. **Lâm công thủ nghệ** (nghề thợ mộc) là một ví dụ về loại lao động thể lực thấp hơn. Nông nghiệp, mậu dịch là thuộc một loại cao hơn. Nghề dệt thảm, nghề dệt vải, v.v. là thuộc những hình thức **chuyên trường** (sở trường chuyên môn) thấp hơn cho việc thu nhập sinh kế của mình; **thư tả** (nghề viết văn), nghề kế toán là những hình thức thuộc **chuyên trường** (sở trường chuyên môn) cao hơn cho việc thu nhập sinh kế của mình.

*The essential distinction between forms of livelihood is that when manual labour is done for livelihood without taking special training, it is **Kammāyatana** type; when skill for earning livelihood is acquired after special training, it is called **Sippāyatana**. When special training is for skill in vocal accomplishments it is called **Vijjāthāna**.*

Sự khác biệt trọng yếu giữa những hình thức của việc sinh kế là khi lao động thể lực được thực hiện để sinh kế mà không trải qua việc bồi huấn đặc biệt, đó là **Nghiệp Lực Xứ**; khi **chuyên trường** (sở trường chuyên môn) cho việc thu nhập sinh kế đã tập đắc sau việc bồi huấn đặc biệt thì đã được gọi là **Học Nghệ Xứ**. Khi việc bồi huấn đặc biệt cho **chuyên trường** (sở trường chuyên môn) trong **kỹ nghệ** (nghệ thuật) phát thanh, đã được gọi là **Khoa Học Nghệ Thuật**.

*When we discriminate one fire from another, our discrimination is not based on the quality of the fuel used for burning, but on the quantity of the fuel and we say “a small fire” or “a big fire.” So also in the case of Wisdom, discrimination should be done not on the basis of the quality of what is known but rather on the basis of the degree or extent of what is known and we should speak of Wisdom as “weak” or “powerful,” in other words - “simple” or “profound.” We should not restrict ourselves to higher forms of Knowledge as expounded in the Commentary but also recognize lower forms also as Wisdom. Therefore one who wishes to fulfill the Perfection of Wisdom should do so irrespective of the standard of Wisdom whether low or high; and regarding things unknown, one should approach the wise for learning from them. Therefore it is said in the **Buddhavaṃsa**: “**Paripucchanto budhaṃ janaṃ paññā paramitaṃ gantvā**,” “accomplishing the Perfection of Wisdom by learning from the wise,” or meaning “repeatedly asking the wise, having reached the Perfection of Wisdom”.*

Khi chúng ta phân biệt ngọn lửa này với ngọn lửa khác, sự phân biệt của chúng ta đã không có dựa trên chất lượng nhiên liệu được sử dụng cho việc đốt cháy, mà đã dựa trên số lượng nhiên liệu, và chúng ta nói rằng “một ngọn lửa nhỏ” hoặc “một ngọn lửa lớn.” Trong trường hợp của Trí Tuệ cũng như vậy, sự phân biệt nên được thực hiện không ở trên cơ sở chất lượng về điều mà đã được biết đến mà trái lại là trên cơ sở trình độ hoặc mức độ về điều mà đã được biết đến và chúng ta nên nói về Trí Tuệ là “vô lực” hoặc “cường hữu lực,” nói cách khác là “giản đơn” hoặc “thâm

thúy”. Chúng ta không nên **ước thúc tự kỷ** (*tự bó buộc, tự ràng buộc*) ở những dạng Trí Thức cao hơn như đã giảng giải trong Bộ Chú Giải mà cũng nên nhìn nhận ở những dạng thấp hơn cũng là Trí Tuệ. Vì lý do như vậy, với một ai sở nguyện để hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ thì nên làm như vậy, bất khảo lự về tiêu chuẩn của Trí Tuệ dù thấp hay cao; và đối với các Pháp chưa được biết đến thì người ta nên tiếp cận Bậc trí giả để được học hỏi từ nơi họ. Vì lý do như vậy, trong Bộ **Hệ Tộc Chư Phật** đã có nói rằng: **“Học hỏi Bậc trí tuệ chung cuộc đạt được Pháp Toàn Thiện Trí Tuệ”**- “Được thành tựu Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ là do được học hỏi từ nơi Bậc Trí Tuệ,” có nghĩa là “được vấn đi vấn lại nhiều lần Bậc Trí Tuệ thì đạt được Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ.”

SEVEN WAYS OF DEVELOPING WISDOM BẢY PHƯƠNG THỨC CHO VIỆC PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ

The Sammohavinodanī, Commentary to the Abhidhamma Vibhaṅga (by Buddhaghosa) gives seven ways of developing Wisdom in the Chapter on the Foundations of Steadfast Mindfulness (Satipaṭṭhāna): (1) Paripucchakatā – asking the wise again and again. (This is in accordance with the Pāli phrase quoted above.); (2) Vatthuvisadākiriyā – making objects both inside and outside the body pure. (For internal cleanliness, one’s hair, nails and beard should not be too long. The body should not be soiled with sweat and dirt. For external cleanliness, one’s clothes should not be too and bad smelling; one’s dwelling should be kept clean. When there is impurity inside and outside the body, the wisdom that arises is like the thick flame produced from a dirty wick soaked in the turbid oil of an unclean lamp. In order to have clean and bright Wisdom which is like the flame of a clean lamp, one should keep one’s body clean both internally and externally.)

Bộ **Tiêu Trừ Si Mê**, Bộ Chú Giải của Bộ **Phân Tích Tạng Vô Tỷ Pháp** (của Đại Chú Giải Sư **Buddhaghosa**) đưa ra bảy phương thức cho việc phát triển Trí Tuệ trong Chương về Những Nền Tảng của Sự Chú Niệm Kiên Định (**Niệm Xứ**):

1. Vấn Hỏi (Tuần Vấn): vấn hỏi Bậc trí giả hết lần này đến lần khác. (Điều này tương xứng với tập ngữ **Pāli** được dẫn dụng ở trên.)

2. Nội Ngoại Phần Thanh Khiết: làm cho các vật thể ở cả nội thân và ngoại thân thuần khiết. (Về nội thể thanh khiết thì tóc tai, những móng tay và râu của mình không nên quá dài. Sắc thân không để cho bị nhờn bẩn với mồ hôi và ghét đất. Về ngoại thể thanh khiết thì các y áo của mình không được quá nhiều và ngửi mùi hôi; trú xứ của mình nên được giữ sạch sẽ. Khi có sự bất thuần ở nội thân và ngoại thân, Trí Tuệ khởi sinh tự hồ ngọn lửa dày đặc được tạo ra từ một tim đèn dơ bẩn bị ngâm trong dầu đục ngầu của một cây đèn nhờn nhớp. Để có được Trí Tuệ thanh tịnh và minh trí mà tự hồ ngọn lửa của một cây đèn sạch sẽ thì người ta nên giữ sắc thân của mình thanh khiết ở cả nội phần và ngoại phần.

(3) Indriya samatta patipādanā – bringing the faculties, such as Faith, etc. into perfect balance.

(There are five faculties () which control consciousness and mental concomitants of beings. If the Faith faculty is too strong, the other four faculties are bound to be weak; consequently, Energy faculty cannot exercise its function of giving support and encouragement to exertion; Mindfulness faculty cannot fulfill its task of minding the object of attention; Concentration faculty cannot prevent distraction of mind; and Wisdom faculty fails to discern. When Faith faculty is in excess an attempt should be made to moderate it and bring it in line with others either by reflecting on the **Dhamma** that will normalize it or avoiding to reflect on the **Dhamma** that will promote and strengthen it.*

[(*): *The five faculties are Faith, Energy, Mindfulness, Concentration and Wisdom; each has its own function: Faith enables one to give devoted attention to the object of reverence; Energy gives support and encouragement enabling one to exert and strive hard; Mindfulness keeps track of the object of attention; Concentration prevents distraction of mind; and Wisdom enables one to see, to understand. These faculties must be kept in balance, for if one is in excess the others would suffer and fail to do their functions.]*

(If the Energy faculty is too strong, faith faculty will not be able to perform its function; the rest of the faculties also cannot perform their respective functions. This excess of Energy should be corrected by developing tranquility. The same holds true in the case of each of the remaining faculties.)

3. Bình Hành Quyền Năng Viên Mãn: điều ngự các quan năng, chẳng hạn như là sự tín tâm (Tín Quyền), v.v. vào sự cân bằng hoàn hảo.

(Có Ngũ Quan Năng (Ngũ Quyền) (*) kiểm soát tâm ý thức và các Pháp bạn tùy tinh thần (các Tâm Sở) của chúng hữu tình. Nếu như Tín quan năng (Tín Quyền) quá mạnh, bốn quan năng kia nhất định bị suy nhược; do đó, Tấn quan năng (Tán Quyền) không thể nào vận dụng chức năng của mình trong việc hỗ trợ và cổ lệ sự nỗ lực; Niệm quan năng (Niệm Quyền) không thể nào hoàn thành nhiệm vụ trong việc **giới ý** (chú ý đến) đối tượng chú ý của mình; Định quan năng (Định Quyền) không thể nào phòng chỉ sự phân tán tâm thức; và Tuệ quan năng (Tuệ Quyền) **vị năng** (không thể thực hiện) phân biện xuất. Khi Tín quan năng (Tín Quyền) quá độ, một sự nỗ lực cần phải thích độ nó và đưa nó nhất trí với những quan năng khác hoặc là bằng với việc tư khảo **Giáo Pháp** để sẽ chính thường hóa nó, hoặc là tránh xa tư khảo **Giáo Pháp** để sẽ xúc tiến và tăng gia thích độ nó.)

[(*): Ngũ Quan Năng là: sự tín tâm (Tín Quyền), sự hoạt lực (Tán Quyền), sự chú niệm (Niệm Quyền), sự định thức (Định Quyền) và Trí Tuệ (Tuệ Quyền); mỗi Pháp quan năng có chức năng của riêng nó. Tín quan năng (Tín Quyền) **thụ quyền cấp** (trao quyền) người ta **toàn thân quán chú** (tập trung toàn bộ tinh thần vào, dốc hết chú ý vào) đối tượng tôn kính; Tấn quan năng (Tán Quyền) ban cho sự hỗ trợ và sự cổ lệ **thụ quyền cấp** (trao quyền) người ta nỗ lực và phấn đấu tận toàn lực; Niệm quan năng (Niệm Quyền) **ngân tung** (bám sát theo sau) đối tượng chú ý; Định quan năng (Định Quyền) phòng chỉ sự phân tán tâm thức; và Tuệ quan năng (Tuệ Quyền) **thụ quyền cấp** (trao quyền) người ta tri đắc, tuệ tri. Những Pháp quan năng này phải được bảo trì bình hành, vì nếu như một Pháp quá độ thì các Pháp kia sẽ **thụ đáo phương ngại** và **vị năng** (không thể thực hiện) chức năng của mình.)

(Nếu như Tấn quan năng (Tán Quyền) quá mạnh, Tín quan năng (Tín Quyền) sẽ không có khả năng thực hiện chức năng của mình; phần còn lại của các Pháp quan năng cũng không thể nào

thực hiện được các chức năng tương ứng của chúng. Sự quá độ của Tấn quan năng (*Tán Quyền*) này cần được **củ chính** (*sửa lại cho đúng*) bằng với việc phát triển sự bình tịnh. **Đồng dạng thích dụng** (*có thể dùng được như nhau*) trong trường hợp của từng mỗi Pháp quan năng còn lại).

*What is particularly praised by the wise and virtuous is balancing Faith with Wisdom, and Concentration with Energy. If one is strong in Faith and weak in Wisdom, one will have Faith in unworthy ones to no purpose. (Being weak in Wisdom, one is unable to discern critically who is deserving of reverence and who is not; mistaking what is not true “**Buddha, Dhamma, Saṅgha**” for genuine ones, one’s devotion is then of no avail and fruitless). Mistaken belief of those who wrongly devote themselves to false **Buddha** or false **Dhamma** is not true Faith but only wrong and harmful conclusion (**Micchādhi makkha**).*

Điều đặc biệt mà được Bậc trí giả và Bậc phẩm đức cao thượng tán tụng là việc bình hành Tín Quyền với Tuệ Quyền, và Định Quyền với Tấn Quyền. Nếu như người ta hữu lực trong Tín Quyền và vô lực trong Tuệ Quyền thì người ta sẽ có sự tín tâm vào những người khuyết pháp mỹ đức dẫn đến **tác dụng đồ lao** (*hiệu quả là uổng công*). (Khi đã vô lực trong Tuệ Quyền thì người ta không có khả năng để phân biệt một cách **thấm thậ** (*thận trọng, cẩn thận*) ai đáng được tôn kính và ai không được; khi đã ngộ giải điều không chân thực là **“Phật, Pháp, Tăng”** đối với các Bậc Chân Chính, sự kiện thành của người ta lúc bấy giờ **một hữu dụng** (*không có ích lợi*) và vô thành hiệu. Sự tương tín sai lầm của những người tự hiến thân một cách sai lầm đến vị **Phật** giả tạo hoặc **Giáo Pháp** giả tạo thì không phải là sự tín tâm chân chính (*Chánh Tín*), mà chỉ là một sự **kết vỹ** (*cuối cùng, kết thúc*) sai lầm và hữu hại (**Tà Thắng Giải**, một quan điểm sai lầm).

*If Wisdom is strong and Faith is weak, one will miss the correct path and follow the wrong one which leads to the side of cunning. To bring such a person to the Right Path is as hard to cure as a patient suffering from ill – effects of wrong medicine. For example, these are two kinds of giving: (1) gift of volition (**Cetanā Dāna**) and (2) gift of material objects (**Vatthu Dāna**). A person who has cunning ways of thinking might consider that it is only volition not the material objects that would be fruitful in future; therefore it is not necessary to offer material things as **Dāna**; gift of volition is sufficient. Such a person who fails to do meritorious deeds of alms giving, because of his cunning, would be reborn in the lower planes of existence.*

Nếu như Tuệ Quyền hữu lực và Tín Quyền vô lực thì người ta sẽ bỏ lỡ Chánh Đạo và đi theo Tà Đạo dẫn đến phương diện giáo hoạt. Dìu dắt một người như vậy đến Chánh Đạo thì khó khăn như thể chữa trị một bệnh nhân đang đông thông từ những hậu quả bất lương của việc uống lầm thuốc. Ví dụ, có hai loại quyên hiến: (1) **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) quyên hiến (**Tư Tâm Sở Xả Thí**), và (2) các đối tượng vật chất quyên hiến (**Vật Chất Xả Thí**). Một người mà có các phương thức giáo hoạt trong nghĩ suy thì có thể cho rằng chỉ có **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) mà không phải là các đối tượng vật chất mới có thể phú hữu thành hiệu trong tương lai; vì lý do như vậy bất tất yếu **phụng hiến** (*cống hiến, kính dâng, kính tặng*) các đối tượng vật chất trong khi **Xả Thí; hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) **quyên hiến** (*trao tặng*) là tròn đủ. Một người như vậy họ **vị năng** (*không thể thực hiện*) những hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*) trong sự

quyên hiển, vì sự giáo hoạt của mình, sẽ phải tái sinh trong các Cõi Giới thấp kém hơn của kiếp sống.

*Only when Faith and Wisdom are in balance can one have proper Faith in deserving ones and with the absence of cunning there can develop many advantages. Energy and Concentration should also be in balance; when Energy is weak and Concentration strong, idleness (**Kosajja**) will result: without any activity but assuming an air of calmness as if in good Concentration, one is overwhelmed by indolence.*

Chỉ khi Tín Quyền và Tuệ Quyền bình hành người ta mới có thể có sự tín tâm chân chính vào các Bậc **ứng đắc đáo bang trợ** (xứng đáng được giúp đỡ) và với sự khuyết pháp giáo hoạt thì mới có thể phát triển rất nhiều điều lợi ích. Tấn Quyền và Định Quyền cũng phải bình hành; khi Tấn Quyền vô lực và Định Quyền hữu lực thì **sự lẫn lộn** (chậm chạp, lười biếng, uể oải, ử rử, bơ phờ) (**Lăn Đọa, Giải Đãi**) sẽ phát sinh: không có bất luận hành động nào cả, mà trái lại đang giả vờ một dáng vẻ an tịnh y như thể đang trong sự định thức tốt đẹp, người ta đã bị **sự lẫn đọa** (sự lười biếng, lười nhác) áp phục.

*When Energy is strong and Concentration weak, there will be agitation and excitement but no steadiness. Overwhelmed by restlessness (**Uddhacca**) one may be distracted with the thought: “If this work does not yield any good result as expected, it will not be suitable for me. I would abandon it and try something else.”*

Khi Tấn Quyền hữu lực và Định Quyền vô lực, sẽ bị cô động và sự khích động mà không có sự bình ổn. Bị **sự tiêu tảo bất an** (nóng lòng sốt ruột không yên) (**Trạo Cử**) áp phục thì người ta có thể bị phân tâm với sự nghĩ suy “Nếu như công việc này không mang lại bất luận kết quả tốt đẹp nào như đã chỉ vọng thì nó sẽ không thích hợp với tôi. Tôi sẽ từ bỏ nó và thử nghiệm một cái nào khác.”

*When Energy and Concentration are in equilibrium, idleness (**Kosajja**) and restlessness (**Uddhacca**) get no chance to arise. Balancing of these two leads to quick attainment of **Jhāna** or Absorption Concentration (**Appanā**).*

Khi Tấn Quyền và Định Quyền bình tịnh thì **sự lẫn lộn** (chậm chạp, lười biếng, uể oải, ử rử, bơ phờ) (**Lăn Đọa, Giải Đãi**) và **sự tiêu tảo bất an** (nóng lòng sốt ruột không yên) (**Trạo Cử**) không có cơ hội khởi sinh. Khi đã bình hành hai Pháp này dẫn đến sự thành tựu nhanh chóng **Thiền Định** hoặc sự định thức toàn thân quán chú (**Định An Chỉ, Nhập Định**).

*However, Mindfulness faculty can never be in excess; there may be only its shortage. In the Text, it is likened to salt, a necessary ingredient of all food preparations or to a Prime Minister who attends to all the royal business. Therefore while maintaining the maximum possible Mindfulness, faculties in each of the two pairs, Faith and Wisdom, Energy and Concentration should be kept in perfect balance with each other. Excess of any is a disadvantage. In this connection, the Venerable U **Budh** has made the following comment in his **Mahā Satipaṭṭhāna Nissaya**:*

Tuy nhiên, Niệm quan năng (*Niệm Quyền*) không bao giờ có thể quá độ; chỉ có thể có **sự khuyết pháp** (*sự thiếu sót, không đủ*) của nó. Trong Văn Bản kinh điển, nó đã được ví với muối, một nhân tố tất yếu trong mọi phối chế thực phẩm, hoặc với một vị Thủ Tướng là Bậc chiếu liêu mọi chức trách của hoàng gia. Vì lý do như vậy, trong khi duy trì tính khả thi tối đa của Niệm quan năng (*Niệm Quyền*) thì các Pháp quan năng trong từng mỗi đôi một, Tấn quan năng (*Tín Quyền*) và Tuệ quan năng (*Tuệ Quyền*), Tấn quan năng (*Tán Quyền*) và Định quan năng (*Định Quyền*) phải được bảo trì bình hành hoàn hảo với nhau. Sự quá độ của bất luận một đôi nào là một điều kiện bất lợi. Trong mối quan hệ này, **Trưởng Lão Buddh** đã thực hiện sự chú giải để trong **Miêu Thuật Đại Niệm Xứ** của mình như sau:

*Excess of Faith leads to over enthusiasm,
Excess of Wisdom leads to craftiness,
Excess of Energy leads to restlessness,
Excess of Concentration leads to ennui (mental weariness),
But there is never an excess of Mindfulness.*

Sự quá độ của Tín Quyền dẫn đến sự nhiệt tình quá mức.

Sự quá độ của Tuệ Quyền dẫn đến sự xảo hoạt.

Sự quá độ của Tấn Quyền dẫn đến **sự tiêu tảo bất an** (*nóng lòng sốt ruột không yên*).

Sự quá độ của Định Quyền dẫn đến sự hôn trầm (*sự bì quyên* (*mệt mỏi*) tinh thần).

Thế nhưng không bao giờ có sự quá độ của Niệm Quyền.

(4) *Duppaññapuggala parivajjanam* - avoiding persons without Wisdom.

(Duppaññā means an individual who has no Wisdom to discern penetratingly such groups of Dhamma as the aggregates (Khandha), the bases (Āyatana), etc. One should keep oneself far away from such people.)

4. Hội Tỵ Xuân Nhân – tránh xa những người không có Trí Tuệ.

(Xuân Nhân (Ngu Xuân, Mông Muội, Nhược Trí) có nghĩa là một cá nhân mà không có Trí Tuệ để phân biệt một cách hữu động sát lục các nhóm **Pháp** như là những tụ hợp thể **(Uẩn)**, các căn cứ **(Xứ)**, v.v. Người ta nên tự tránh xa người như vậy).

(5) *Paññavanta puggalasevana* – associating with the wise.

(The wise means persons who are possessed of the fifty characteristics of the Knowledge of arising and falling (Udayabbaya Ñāṇa). For details of the fifty characteristics of Udayabbaya Ñāṇa, Paṭisambhidāmagga may be consulted ().*

[()]: May also see Path of Purification by Bhikkhu Ñāṇamoli, Chapter XX, paragraphs 93 - 104.]*

5. Hội Hợp Bậc Trí Giả - giao vãng với Bậc trí giả.

(Bậc trí giả có nghĩa là các Bậc đã được sở hữu năm mươi đặc tính của Trí Thức về sự khởi sinh và sự diệt vong **(Sinh Diệt Trí)**. Để biết thêm chi tiết về năm mươi đặc tính của **Sinh Diệt Trí**, Bộ **Vô Ngại Giải Đạo** có thể được tra khán **(*)**).

[(*)]: Cũng có thể xem ở trong Bộ Chú Giải “Đạo Lộ Tịnh Hóa” (Thanh Tịnh Đạo) do **Tỳ Khuru Ñānamoli** dịch thuật, Chương XX, các đoạn văn 93 – 104.]

*Concerning both items No. (4) and (5), the commentator is only describing the developments of the highest (**Ukkattha**) type of Wisdom. In item (4), a person without Wisdom means one who cannot discern penetratingly the group of **Dhammas** such as aggregates and the bases; a person with penetrating Knowledge of such **Dhammas** can only be one who is of great Wisdom. But there are those, who though not possessing Wisdom to discern such subtle **Dhammas** as aggregates and bases, know ordinary matters concerning practice of **Dhamma**: “It is proper to make such offering; it is not proper to do so. Precepts should be observed thus; they should not be observed otherwise.” They also know matters concerning worldly living “This act will prolong life; this act will shorten one’s life.” Such persons cannot be said to be entirely devoid of Wisdom. One should cultivated association with them too.*

Về cả hai điều mục số (4) và (5), Nhà Chú Giải chỉ miêu thuật được những sự phát triển ở thể loại cao nhất (**Thượng Phẩm**) của Trí Tuệ. Trong điều mục số (4), một người mà không có Trí Tuệ có nghĩa là một người không thể nào phân biệt một cách hữu động sát lục các nhóm **Pháp** chẳng hạn như là những tụ hợp thể (**Uẩn**), các căn cứ (**Xứ**); một người với Tri Thức thấu triệt được các **Pháp** như vậy thì chỉ có thể là một Bậc Đại Trí Tuệ. Thế nhưng có những người, mặc dù họ không có được sở hữu Trí Tuệ để phân biệt các **Pháp** vi tế như vậy, như là những tụ hợp thể (**Các Uẩn**) và các căn cứ (**Các Xứ**); nhưng họ hiểu biết các vấn đề thông thường hữu quan đến việc thực hành **Giáo Pháp** “Thật là thích đáng để thực hiện việc **phụng hiến** (*cống hiến, kính dâng, kính tặng*) như vậy, thật không thích đáng để làm như vậy. Các điều học giới nên được tuân thủ như thế này, chúng không nên được tuân thủ theo cách khác.” Họ cũng hiểu biết những vấn đề hữu quan đến phương thức sinh hoạt thế tục: “Hành động này sẽ kéo dài sinh mệnh; hành động này sẽ rút ngắn sinh mệnh của mình.” Những người như vậy không thể nào nói rằng hoàn toàn khuyết pháp Trí Tuệ. Người ta cũng nên kiến lập mối hữu nghị với họ.

*In item (5) also, by defining a wise person as one who is possessed of the fifty characteristics of the Knowledge of arising and falling (**Udayabbaya Ñāṇa**) the commentator is referring by way of excellence (**Ukkhattha Naya**) only to the wise who are most highly advanced in **Vipassanā** Meditation. But with regard to acquiring Knowledge, the **Buddha** has expounded in the **Buddhavaṃsa**: “Taking the example of a **Bhikkhu** going on alms round to all the houses in serial order without discrimination, a learner should approach whoever can answer his questions, regardless of his social or educational status. Therefore he should avoid only a totally ignorant one and approach all who can help him in his quest of Knowledge.*

Cũng trong điều mục số (5), qua việc định nghĩa một Bậc trí giả là Bậc đã được sở hữu năm mươi đặc tính của Tri Thức về sự khởi sinh và sự diệt vong (**Sinh Diệt Trí**), Nhà Chú Giải chỉ có đề cập qua phương thức tuyệt hảo (**Phương Pháp Thượng Phẩm**) đối với Bậc trí giả là các Bậc đã được tăng tiến tột đỉnh trong Thiền Định **Minh Sát Tuệ**. Thế nhưng về phần Tri Thức đã hoạch đắc, **Đức Phật** đã tường tế thuyết minh trong Bộ **Hệ Tộc Chư Phật**: “Hãy lấy **bảng dạng** (*tám gương*) của một vị **Tỳ Khuru** đang đi quanh quần trì bình khát thực tất cả các căn nhà trong **tuần tự**

nhì tiên (theo thứ tự mà tiến) mà không có sự phân biệt, một học giả nên tiếp cận bất luận người nào mà có thể trả lời những câu hỏi của mình, **bất lý hội** (chẳng để ý) đến địa vị xã hội hoặc tình trạng giáo dục của vị ấy. Vì lý do như vậy, vị ấy chỉ nên tránh xa một người hoàn toàn **mông muội** (không biết chi) và nên tiếp cận với tất cả những ai có thể bang trợ vị ấy việc truy tầm Tri Thức.

In short, avoiding only those who are completely incapable of answering any question, one should associate with those who can furnish him with even the slightest information he is seeking.

Tóm lại, chỉ tránh xa những người hoàn toàn không có khả năng trong việc trả lời bất luận câu hỏi nào, và người ta nên giao vãng với những ai mà có thể cung cấp cho mình ngay cả với mẫu thông tin nhỏ nhất nhất mà vị ấy đang truy tầm.

*According to the **Buddhavaṃsa**, in acquiring Wisdom one should first ask and learn from the wise to develop Wisdom through hearing, **Sutamaya Paññā**. Then, if one is not clear about any point, one should reflect on it and think about it, and thus develop Wisdom by means of thinking, **Cintamaya Paññā**.*

Y chiếu Bộ **Hệ Tộc Chư Phật**, trong việc hoạch đắc Trí Tuệ, người ta trước tiên nên tham vấn và học hỏi từ nơi Bậc trí giả để phát triển Trí Tuệ thông qua việc được nghe, **Thính Văn Sở Thành Tuệ**. Thế rồi, nếu như người ta không có sáng tỏ về bất luận điểm nào thì người ta nên tư khảo điều ấy và nghĩ suy về điều ấy, và do đó phát triển Trí Tuệ bằng với việc nghĩ suy, **Tư Duy Sở Thành Tuệ**.

*In the discourse to the **Kālāmās (Aṅguttara Nikāya, Tikanipāta, Duttiya Paṇṇasaka, 2 – Mahāvagga, 5 – Kālāmā Sutta)** the **Buddha** was told by the **Kālāmās** that many preachers visited their place, that all of these visiting preachers praised only their own doctrines denouncing and condemning others and that they had doubt and perplexity as to which doctrine to accept and follow. The **Buddha's** reply to them may be summarized as “you should accept the doctrine which you find after due consideration to be free of fault.”*

Trong bài diễn giảng cho người dân **Kālāmā** ở thị trấn **Kesaputta (Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Ba Pháp, Năm Mười Bài Kinh thứ hai, 2 – Đại Phẩm, 5 – Kinh Kālāmā # 65)** **Đức Phật** đã được những người dân **Kālāmā** ở thị trấn **Kesaputta** kể rằng nhiều truyền đạo giả đã đến viếng thăm chỗ nơi của họ, rằng tất cả những truyền đạo giả viếng thăm này chỉ có tán tụng những học thuyết của riêng họ, khi đã phản đối bài bác và khiển trách những học thuyết khác, và rằng họ đã có sự hoài nghi và **sự khốn hoặc** (khó khăn, lúng túng) về học thuyết nào nên tín thọ và tuân thủ. Sự hồi đáp đạo của **Đức Phật** cho họ có thể được tổng kết là “các người nên tín thọ học thuyết mà các người tìm thấy sau việc khảo lự tử tế không có sự khuyết điểm.”

*This discourse shows that one should first acquire **Sutamaya Paññā** by listening to the talks of preachers, and then think over which doctrine is blameless by using the **Cintamaya Paññā**.*

Bài diễn giảng này cho thấy rằng trước tiên người ta phải hoạch đắc **Thính Văn Sở Thành Tuệ** bằng với việc lắng nghe những đàm thoại của các truyền đạo giả, và thế rồi tử tế khảo lự về học

thuyết nào **vô khả trách bị** (không thể bị khiển trách) bằng với việc sử dụng **Tư Duy Sở Thành Tuệ**.

Moreover, in the *Pāṭha Jātaka*, *Dasaka Nipāta*, 9 – *Mahā Dhammapāla Jātaka*, when the great teacher of *Takkasilā* come in person to the village of *Dhammapāla* to find out why the young people of the village did not die before the end of their life span. *Mahādhammapāla* (the village headman) who would be reborn as King *Suddhodana* in times to come replied “We listen to all who come and preach; after listening we ponder upon their preaching we do not heed what the immoral persons teach, instead we forsake them; we accept only the teachings of the moral ones with which we are delighted and which we follow. Therefore, in our village, the young ones never die before the end of their life span.” This *Jātaka* story also clearly shows that one acquires wisdom first by means of *Sutamaya Paññā*, and then accepts only what is confirmed to be true by *Cintamaya Paññā*.

Hơn nữa, trong **Kinh Bốn Sinh Pāṭha**, **Chương Mười Bài Kệ**, **Kinh Bốn Sinh Mahā Dhammapāla - 9**, khi Bậc Đại Sư ở Xứ *Takkasilā* đích thân đi đến thôn trang *Dhammapāla* để tra minh vì sao những người trẻ tuổi đã không có chết trước khi chấm dứt thọ mệnh của họ. *Mahādhammapāla* (vị trưởng làng) là vị sẽ tái sinh thành Đức Vua *Suddhodana* sau này đã trả lời: “Chúng tôi lắng nghe tất cả những ai đi đến và thuyết giáo; sau khi được lắng nghe chúng tôi **tử tế khảo luận** (*suy nghĩ tỷ mỉ, cẩn thận*) về việc thuyết giáo của họ và chúng tôi **mạn bất kinh tâm** (*thờ ơ không để ý đến*) những gì mà những người bất đạo đức giáo đạo, thay vào đó chúng tôi từ bỏ họ; chúng tôi chỉ tin thụ những huấn từ của các Bậc đạo đức, với những điều ấy chúng tôi đã hân hoan duyệt ý và với những điều ấy chúng tôi tuân hành theo. Vì lý do như vậy, trong thôn trang chúng tôi, những người trẻ tuổi không bao giờ chết trước khi chấm dứt thọ mệnh của họ.” Truyện ký **Kinh Bốn Sinh** này cũng thuyết minh một cách minh hiển rằng người mà hoạch đắc Trí Tuệ trước tiên bằng với **Thính Văn Sở Thành Tuệ**, và sau đó chỉ tin thụ điều mà đã được xác nhận là đúng sự thực bằng với **Tư Duy Sở Thành Tuệ**.

ASSOCIATING WITH THE WISE GIAO VÃNG VỚI BẬC TRÍ GIẢ

The expression “associating with the wise” does not mean mere approaching a wise person and staying with him day and night. It implies learning and acquiring some Knowledge from the person who is possessed of Wisdom.

Từ ngữ “giao vãng với Bậc trí giả” không có nghĩa chỉ đơn thuần tiếp cận với Bậc trí giả và ở bên vị ấy cả ngày lẫn đêm. Nó hàm súc việc học hỏi và việc hoạch đắc một số Tri Thức từ nơi Bậc đã sở hữu Trí Tuệ.

The advice “Do not associate with the fool” given as one of the Blessings in the *Maṅgala Sutta* does not necessarily present staying with a foolish person. One may even live with him to for the purpose of coaxing and persuading him to the Right Path. In such a case one is not going

against the advice of the **Maṅgala Sutta**. An example is the sojourn of the **Buddha** in the **Uruvela Grove** in the company of ascetics of wrong view (to help them abandon their wrong path).

Lời khuyên cáo “đừng giao vãng với xuẩn nhân” được đưa ra như một trong những hạnh sự trong **Kinh Kiết Tường** một cách bất tất yếu phải là ở lại với một kẻ ngu xuẩn. Người ta thậm chí có thể sống cùng với vị ấy với mục đích của việc khuyên dụ và việc thuyết phục vị ấy để đi theo Chánh Đạo. Trong trường hợp như vậy người ta không đi ngược lại lời khuyên cáo của **Kinh Kiết Tường**. Một ví dụ điển hình là việc lưu lại một ít lâu của **Đức Phật** tại khu rừng nhỏ **Uruvela** trong đoàn thể các vị khổ hành giả có quan điểm sai lầm (*Tà Kiến*) (để bang trợ họ từ bỏ Tà Đạo của mình.)

*Thus, only when one accepts the view and follows the practices of a foolish person can one be said to be associating with the fool. Likewise the advice given in the **Maṅgala Sutta** exhorting one to associate with the wise is well taken, not by merely keeping company with him but only when one acquires some form of knowledge (from him), be it only a little.*

Do đó, chỉ khi người ta tín thụ quan điểm và tuân thủ những việc thực hành của một kẻ ngu xuẩn thì người ta mới có thể nói rằng đang giao vãng với xuẩn nhân. Một cách tương tự, lời khuyên cáo được đưa ra trong **Kinh Kiết Tường quy khuyến** (*khuyến bảo, khuyên răn*) người ta để giao vãng với Bậc Trí Giả là điều nên tín hành, không chỉ một cách đơn thuần qua việc bồi bạn với vị ấy mà chỉ khi nào người ta hoạch đắc được một số dạng Tri Thức (từ nơi vị ấy) dù đó chỉ là một chút ít.

(6) Gambhirananācariya Paccavekkhaṇa – reflecting on the nature of **Dhamma** which is the resort of profound Wisdom. (Herein, Wisdom is like fire which burns all inflammable things whether big or small. Depending on the size of what is burning, fire is said to be a small fire or a big one. In the same way, Wisdom knows everything there is to know; it is called small, manifest or profound depending on what is known is small, manifest or profound. The **Dhamma** which is the resort of profound Wisdom comprises aggregates, bases etc. The Wisdom which arises from the Knowledge of these profound subjects is what is meant by profound Wisdom. Such profound Wisdom is as numerous as there are profound as there are profound **Dhammas**. Analytical review of all these numerous profound **Dhammas** leads to the development of Wisdom.)

6. Tự Phản Cung Tự Tỉnh Thâm Thiệt – tư khảo về thực tính của **Giáo Pháp** vốn là thắng địa tụ tập của Trí Tuệ thâm thâm. (Ở đây, Trí Tuệ tự hồ ngọn lửa đốt cháy tất cả những vật thể dễ bắt cháy dù lớn hoặc nhỏ. Tùy thuộc vào độ cỡ của vật đang bị đốt cháy, mà ngọn lửa đã được nói là một ngọn lửa nhỏ hoặc một ngọn lớn. Một cách **đồng dạng** (*như nhau*), Trí Tuệ tri đạo tất cả mọi thứ cần được hiểu biết; nó đã được gọi là nông cạn, minh hiển hoặc thâm thâm tùy thuộc vào điều mà đã được biết đến là nông cạn, minh hiển hoặc thâm thâm. **Giáo Pháp** vốn là thắng địa tụ tập của Trí Tuệ bao gồm các tụ hợp thể (*Uẩn*), các căn cứ (*Xứ*), v.v. Trí Tuệ mà khởi sinh từ Tri Thức về các chủ thể thâm thâm này là điều mà có ý muốn nói đến Trí Tuệ thâm thâm. Trí Tuệ thâm thâm như vậy cũng có số lượng nhiều như các **Giáo Pháp** thâm thâm. Việc bình phẩm phân tích tất cả các **Giáo Pháp** thâm thâm này dẫn đến sự phát triển Trí Tuệ).

(7) **Tadadhimuttata** – having the inclination towards developing Wisdom. (In all four postures of lying, sitting, standing and walking one should be only inclined to development of Wisdom. Having such a mind is one of the causes of developing Wisdom.)

7. Nguyên Vọng – có sở nguyện hướng về việc phát triển Trí Tuệ. (Trong cả bốn tư thế ngọa hành, tọa hành, trụ hành và bộ hành người ta chỉ nên có ý nguyện hướng về việc phát triển Trí Tuệ. Khi đã có được một tâm thức như vậy là một trong những nguyên nhân cho việc phát triển Trí Tuệ).

Resume in verse by U **Budh**: (1) Asking again and again, (2) Keeping things clean, (3) Having faculties in balance, (4) Avoiding the fool, (5) Associating with the wise, (6) Pondering deeply, and (7) Having the mind bent on development of Wisdom constitute seven ways of developing of Wisdom.

Trích yếu trong câu kệ của Ngài **Trưởng Lão Budh**:

1. Vấn đi hỏi lại nhiều lần.

2. Gìn giữ các vật thể thanh khiết.

3. Có được các Pháp quan năng bình hành.

4. Hồi tỵ xuẩn nhân.

5. Giao vãng với Bậc trí giả.

6. **Tử tế khảo lự** (*suy nghĩ tỷ mỷ, cẩn thận*) một cách thâm khắc.

7. Có được nhất tâm tưởng đến sự phát triển Trí Tuệ, cấu thành bảy phương thức phát triển Trí Tuệ.

THE QUALITIES OF WISDOM NHỮNG ƯU CHẤT CỦA TRÍ TUỆ

(1) When Wisdom takes a predominant place in performing multifarious functions, it acquires the name of **Vimamsādhipati**, one of the four Predominance Conditions.

1. Khi Trí Tuệ chiếm lấy một vị trí trường trội trong việc thực hiện nhiều chức năng đa dạng, nó hoạch đắc tên gọi **Thẩm Trưởng**, một trong bốn điều kiện trường trội (*Trưởng Duyên*).

(2) Forming constituent parts of the twenty two Controlling Faculties are four different faculties which are concerned with Wisdom, (a) the Wisdom that is included in the thirty nine mundane consciousness associated with Knowledge (**Lokiyañāṇa sampayutta citta** is called **Paññindrīya**; (b) the Wisdom accompanying the consciousness that arises at the moment of the first stage of Enlightenment (**Sotapatti Magga Citta**) is known as **Anaññātāññassāmitindrīya**; (c) the Wisdom that arises with the Fruition State of **Arahatship (Arahattaphala)** is called **Aññātavindrīya**; (d) the Wisdom that is associated with the six intermediate supramundane consciousness (that comes between the **Sotapanna** and **Arahatta** stage) is termed **Aññindrīya**.

2. Việc thực hiện các thành tố cấu thành hai mươi hai Pháp Quan Năng Không Ché (*Nhị Thập Nhị Quyền*) là bốn quan năng khác biệt vốn hữu quan với Trí Tuệ:

a. Trí Tuệ mà đã được bao hàm ở trong ba mươi chín (hoặc bốn mươi bảy hoặc bảy mươi chín Tâm là kể cả tám Tâm Siêu Thế) Tâm Ý Thức Hiệp Thế được phối hợp với Trí Thức (**Tâm Hiệp Thế Tương Ứng Trí**) đã được gọi là **Tuệ Quyền**;

b. Trí Tuệ đang đồng hành Tâm Ý Thức khởi sinh vào thời khắc tại giai đoạn thứ nhất của sự giác ngộ (**Tâm Đạo Thất Lai**) đã được biết đến là **Vị Tri Dương Trí Quyền**;

c. Trí Tuệ mà khởi sinh với Trạng Thái **Quả Vị Vô Sinh (Quả Vô Sinh)** đã được gọi **Cụ Trí Quyền**;

d. Trí Tuệ mà đã được phối hợp với sáu Tâm Ý Thức Siêu Thế trung gian (đó là xảy ra ở giữa giai đoạn **Thất Lai** và **Vô Sinh**) đã được **xưng tác** (gọi là) **Dĩ Trí Quyền**.

*The Wisdom that should be fulfilled as a Perfection is concerned only with mundane consciousness; thus it is included in the thirteen kinds of moral consciousness (**Kusalañāṇa sampayutta citta**) of the thirty nine **Lokiyañāṇa Sampayutta Citta**. (The non – functional consciousness (**Kiriya Citta**) belongs only to **Arahats**; it is not the concern of **Bodhisattas** who are still worldlings; the Resultant Consciousness (**Vipāka Citta**) arises without any special effort as a consequence of one's past **Kamma**. Therefore the Wisdom that is associated with these two types of consciousness does not count as Perfection.) **Bodhisattas** concentrate only on the mundane Wisdom so as to fulfill the Perfection of Wisdom to its highest degree.*

Trí Tuệ mà cần được hoàn thành viên mãn cho một Pháp Toàn Thiện thì chỉ hữu quan với Tâm Ý Thức Hiệp Thế; như vậy nó đã được bao hàm ở trong mười ba loại của Tâm Ý Thức đạo đức (**Tâm Thiện Tương Ứng Trí**) của ba mươi chín **Tâm Hiệp Thế Tương Ứng Trí**. (Tâm Ý Thức phi chức năng (**Tâm Vô Ký**) là chỉ thuộc về **Chư Vị Vô Sinh**; nó không thuộc mối quan tâm của **Chư Giác Hữu Tình** là các Bậc vẫn còn là Chư Phàm Nhân; Tâm Ý Thức thành quả (**Tâm Di Thục Quả**) khởi sinh mà không có bất luận sự nỗ lực đặc biệt nào như là một kết quả của **Nghiệp Lực** thuộc quá khứ của mình. Vì lý do như vậy, Trí Tuệ mà đã được phối hợp với hai loại Tâm Ý Thức này thì không được tính là Pháp Toàn Thiện. **Chư Giác Hữu Tình** chỉ tập trung vào Trí Tuệ Hiệp Thế nhằm để hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ đến mức độ tối thượng của nó.

*In the thirty seven Constituents of Enlightenment (**Bodhipakkhiya Dhamma**) are included the five controlling faculties (**Indriya**), one of which is faculty of Wisdom (**Paññīndriya**); this faculty of Wisdom is of two kinds: mundane and supramundane. The supramundane kind is not included in the Perfection of Wisdom developed by a **Bodhisatta**. Only the Wisdom that is associated with mundane moral consciousness which arises while undertaking purification of Morality and purification of mind previous to attainment of **Magga Phala** States is the Perfection of Wisdom fulfilled by **Bodhisattas**.*

Trong 37 Pháp thành phần của Sự Giác Ngộ (**Pháp Đẳng Giác Phần**) đã được bao hàm ở trong Ngũ Pháp Quan Năng Không Ché (**Quyền Lực**), một trong các Pháp ấy là Quan Năng Trí Tuệ (**Tuệ Quyền Lực**); Pháp Quan Năng Trí Tuệ này có hai loại: Hiệp Thế và Siêu Thế. Loại Siêu Thế đã không bao hàm ở trong Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ được một **Bậc Giác Hữu Tình** phát triển. Chỉ có Trí Tuệ mà đã phối hợp với Tâm Ý Thức đạo đức hiệp thế (**Tâm Thiện Hiệp Thế**) mà

khởi sinh trong khi đang thực hiện sự tịnh hóa Quy Phạm Đạo Đức (*Giới Thanh Tịnh*) và sự tịnh hóa tâm thức (*Tâm Thanh Tịnh*) trước sự thành tựu của các Trạng Thái **Đạo Quả** là Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ được **Chư Giác Hữu Tình** hoàn thành viên mãn.

(3) Similarly, in the other four constituents of the **Bodhipakkhiya** are included factors of Wisdom (***Paññā***) under different names. Thus in the Five Powers (***Bala***) it is known as power of Wisdom (***Paññā Bala***); in the Four Means of Accomplishment (***Iddhipāda***) as accomplishment by Wisdom (***Vīmaṃsiddhipāda***); in the Seven Factors of Enlightenments (***Bojjhaṅga***) as investigation of Dhamma (***Dhammavicaya Sambojjhaṅga***) and in the Eight Constituents of the Noble Path (***Ariya Maggaṅga***) as right view (***Sammādiṭṭhi***).

3. Một cách tương tự, trong bốn thành phần kia của **Pháp Đăng Giác Phần** mà đã được bao hàm các yếu tố của Trí Tuệ (**Tuệ**) dưới những tên gọi khác biệt. Như vậy, trong Ngũ Pháp Không Chế Lực (**Lực**) nó đã được biết đến là Pháp Không Chế Lực của Trí Tuệ (**Tuệ Lực**); trong bốn Phương Pháp Thành Tựu (**Như Ý Túc**) là sự Thành Tựu bằng Trí Tuệ (**Thẩm Như Ý Túc**); trong bảy Yếu Tố của các Sự Giác Ngộ (**Giác Chi**) là sự Thẩm Tra **Giáo Pháp** (**Trạch Pháp Đăng Giác Chi**) và trong Bát Thành Phần của Đạo Lộ Thánh Thiện (**Chi Thánh Đạo**) là quan điểm chính đáng (**Chánh Kiến**).

As with Faculty of Wisdom (***Paññīndriya***), these various factors of Wisdom under different names are developed at two different levels: mundane and supramundane. The Wisdom that accompanies the supramundane Consciousness is not included in the Perfection of Wisdom as fulfilled by **Bodhisattas**. It is only the Wisdom associated with mundane moral Consciousness which arises while undertaking purification of Morality and purification of mind previous to attainments of **Magga Phala** States that counts as the Perfection of Wisdom fulfilled by **Bodhisattas**.

Contemplating on these special qualities of Wisdom, may you fulfill the Perfection of Wisdom to its highest possible stage.

Cũng như Pháp Quan Năng Trí Tuệ (**Tuệ Quyền Lực**), đủ các kiểu loại yếu tố của Trí Tuệ này dưới những tên gọi khác biệt đã được phát triển tại hai mức độ sai khác: Hiệp Thế và Siêu Thế. Trí Tuệ mà đồng hành Tâm Ý Thức Siêu Thế đã không được bao hàm ở trong Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ khi được **Chư Giác Hữu Tình** hoàn thành viên mãn. Chỉ có Trí Tuệ được phối hợp với Tâm Ý Thức đạo đức Hiệp Thế (*Tâm Thiện Hiệp Thế*) mà khởi sinh trong khi đang thực hiện sự tịnh hóa Quy Phạm Đạo Đức (*Giới Thanh Tịnh*) và sự tịnh hóa tâm thức (*Tâm Thanh Tịnh*) trước sự thành tựu của các Trạng Thái **Đạo Quả** mới được tính là Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ được **Chư Giác Hữu Tình** hoàn thành viên mãn.

Khi đã trầm tư về những ưu chất đặc biệt này của Trí Tuệ, chỉ nguyện các bạn hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ đến giai đoạn tối thượng khả thi của nó.

HERE ENDS THE CHAPTER ON PERFECTION OF WISDOM
TẠI ĐÂY KẾT THÚC CHƯƠNG NÓI PHÁP TOÀN THIỆN VỀ TRÍ TUỆ

5. THE PERFECTION OF ENERGY (VIRIYA PĀRAMĪ)
5. PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ HOẠT LỰC (TINH TẤN BA LA MẬT)
BODHISATTA'S EXERTION OF ENERGY
SỰ THI GIA NỖ LỰC CỦA BẬC GIÁC HỮU TÌNH

In matters of the Perfection of Energy, the Texts give the example of a maned lion whose nature is to put forth maximum effort whether in hunting a rabbit or in hunting an elephant. He does not exert less in hunting a rabbit because it is a small animal; nor does he strive more in hunting an elephant because of its great size. In both cases, he uses equal degree of exertion.

Về sự thái của Pháp Toàn Thiện về Sự Hoạt Lực, các Văn Bản kinh điển đưa ra **bằng dạng** (tám gương) về một con sư tử có bờm (sư tử đực) với bản chất của nó là dốc hết sức nỗ lực tối đa cho dù trong khi săn một con thỏ hoặc trong khi săn một con voi. Nó không nỗ lực ít hơn trong khi săn một con thỏ bởi vì nó là một động vật nhỏ bé; mà nó cũng không phấn đấu nhiều hơn trong khi săn một con voi bởi vì kích cỡ to lớn của nó. Trong cả hai trường hợp, nó đều sử dụng mức độ của sự nỗ lực tương đồng.

*Following the ways of a maned lion, a **Bodhisatta** while fulfilling the Perfection of Energy, does not make less effort for ordinary tasks nor put forth more energy for more arduous ones. He always makes the same maximum exertion, whether the task is small or great.*

Tuân chiếu phương thức của một con sư tử có bờm, một **Bậc Giác Hữu Tình** trong khi đang hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự Hoạt Lực, không có nỗ lực ít hơn trong các nhiệm vụ thông thường mà cũng không có dốc thêm nhiều hoạt lực hơn cho những nhiệm vụ cực gian khổ hơn. Vị ấy luôn luôn thực hiện sự nỗ lực tối đa như nhau, cho dù nhiệm vụ là nhỏ bé hoặc to lớn.

DEEP IMPRESSION OF PAST EXERTIONS ON THE BUDDHA
ẤN TƯỢNG THÂM THIẾT VỀ NHỮNG SỰ NỖ LỰC
TRONG QUÁ KHỨ CỦA ĐỨC PHẬT

*As a result of the habit of employing uniform energy whether attending to big or small affairs in past lives as a **Bodhisatta**, when he finally became an Enlightened One, he made equal efforts when giving discourses. He did not reduce his effort and deliver an address casually to a single person; neither did he put forth more energy to enable the audience at the extreme end hear him when addressing a huge assembly as, for example, at the time of delivering the First Sermon. He maintained an even voice putting forth equal energy for both occasions.*

Là do bởi tu đạo phục sử dụng hoạt lực trước sau như một, dù cho đang có bận tâm vào các công việc nhỏ hoặc lớn trong những kiếp quá khứ khi còn là một **Bậc Giác Hữu Tình**, đến lúc cuối cùng Ngài đã trở thành một Bậc Đã Tự Giác Ngộ, Ngài đã thực hiện những sự nỗ lực tương đồng trong khi đang ban bố những bài diễn giảng. Ngài đã không giảm bớt sự nỗ lực của mình và phát biểu diễn thuyết một cách tùy ý cho một người duy nhất; mà Ngài cũng không có dốc thêm nhiều hoạt lực hơn để làm cho thính chúng ở tận cùng nghe được ngay khi Ngài đang khai thuyết trước

một hội chúng đông đảo, ví dụ như tại thời điểm khi bố đạo bài thuyết giáo đầu tiên. Ngài đã duy trì một thính âm đều đặn đang phát ra sự hoạt lực tương đồng trong cả hai thời khắc đặc biệt.

Special glory of the Buddha --. The Buddha being blessed with unthinkable majestic glory, his voice uttered with uniform exertion reaches all who listen. If there is only one person listening to him, only that person hears the discourse. When there are many people, each person whether near or far from the Buddha hears him clearly. (When the Chief Disciple Venerable Sāriputta gave the Discourse of Samacitta Suttanta, as the audience was very large, his normal voice could not reach all of them; he had to make them all hear him with the help of Supernormal Psychic Powers of Accomplishments (Iddhividha Abhiññāṇa); he has to use the “Abhiññāṇa loudspeaker,” so to say. However, it was not necessary for the Buddha to do so to make everyone in the audience hear him.) This is the special glory of the Buddha.

Sự vinh diệu đặc biệt của Đức Phật... Đức Phật đã hội túc phúc duyên với sự vinh diệu uy nghiêm bất khả tư nghị, thính âm của Ngài đã thốt ra với sự nỗ lực trước sau như một đều đến được tất cả những ai lắng nghe. Nếu như chỉ có một người đang lắng nghe Ngài, thì chỉ có người đó nghe được bài diễn giảng. Khi có nhiều người, mọi người dù gần hoặc xa từ nơi Đức Phật đều nghe được Ngài một cách rõ ràng. (Khi Bậc Chí Thượng Thính Văn Đệ Tử Tăng Trưởng Lão Sāriputta đã bố đạo bài diễn giảng **Hành Tâm Xả Kinh**, vì thính chúng đã hết sức rộng lớn, thính âm bình thường của Ngài không thể nào đến được với tất cả họ; Ngài đã phải khiến cho tất cả hội chúng nghe được Ngài với sự bang trợ bằng Sự Thành Tựu Năng Lực Siêu Thường (**Thần Túc Thắng Trí**), có thể nói rằng Ngài đã phải sử dụng “loa phóng thanh **Thắng Trí**.” Tuy nhiên, quả là bất tất yếu đối với Đức Phật phải làm như vậy để cho mọi người trong thính chúng nghe được Ngài.) Đây là sự vinh diệu đặc biệt của Đức Phật.

Every Buddha exerts himself to fulfill the Perfection of Energy in all his previous lives as a Bodhisatta. In addition, in his last birth when he would gain Enlightenment, he renounces the world and makes strenuous efforts to practise austerities (Dukkaracariya) at least for seven days. Having performed the austerities, as the time draws near for Buddhahood, he sits on a seat of grass at the foot of the Bodhi tree and makes a resolute effort with a firm determination: “Let only my skin remain; let only my sinews remain; let only my bones remain; let all the blood and flesh dry up, I will not rise, from this seat until I have attained Omniscience (Sabbaññuta Ñāṇa).”

Mỗi vị Phật đều tự nỗ lực để hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự Hoạt Lực trong tất cả các kiếp sống quá khứ của mình khi còn là một **Bậc Giác Hữu Tình**. Thêm vào đó, trong lần đản sinh cuối cùng của mình khi Ngài sẽ thành đạt Sự Giác Ngộ, Ngài thoát ly hồng trần và thực hiện những sự nỗ lực kịch liệt để thực hành điều kiện gian khổ (**Khổ Hạnh**) chí thiểu trong bảy ngày. Khi đã thực hiện điều kiện gian khổ, trong khi thời gian dần dần đến **Quả Vị Phật**, Ngài tọa hành trên một bảo tọa bằng cỏ tại cội **Bồ Đề Thụ** và thực hiện một sự nỗ lực kiên quyết với một sự quyết tâm kiên định: “Dù chỉ còn lại da của Ta, dù chỉ còn lại các gân của Ta, dù chỉ còn lại các xương của Ta, dù cho tất cả máu và thịt phải khô cạn đi, Ta sẽ không đứng lên từ bảo tọa này cho đến khi Ta đã thành đạt được Sự Toàn Tri Toàn Giác (**Toàn Giác Trí**).”

Through this effort, he developed the Knowledge of Insight as powerful as a thunderbolt (*Mahā Vājira Vipassanā Ñāṇa*) which enables him to realize first the Law of Dependent Origination, followed by the Knowledge of the three characteristics of Impermanence (*Anicca*), Unsatisfactoriness (*Dukkha*) and Insubstantiality (*Anatta*) in all material and mental phenomena (*Rūpa* and *Nāma*).

Thông qua sự nỗ lực này, Ngài đã phát triển Tri Thức Tuệ Giác cường hữu lực tựa như một lôi điện (**Đại Kim Cương Minh Sát Trí**) đã làm cho Ngài có khả năng chứng tri được Định Luật thứ nhất của Tùy Thuộc Khởi Nguyên (*Liên Quan Tương Sinh*), tiếp theo là Tri Thức về Tam Đặc Tướng của Sự Không Thường Tồn (*vô thường*), Sự Bất Mãn Ý (*khổ đau*) và Sự Phi Chân Thật (*vô ngã*) trong mọi hiện tượng thuộc thể chất và tinh thần (**Sắc và Danh**).

Energy (*Vīriya*) like Wisdom (*Paññā*), is a mental concomitant, but whereas Wisdom is, as stated before, always associated with moral consciousness, energy being a miscellaneous type of concomitant (*Pakīṇṇaka Cetasika*) is associated with both moral and immoral consciousness and also of indeterminate type (*Abyākata*) which is neither moral nor immoral. Consequently energy can be wholesome or unwholesome or indeterminate. Effort which is wholesome is known as Right Effort (*Sammā vāyāma*); effort employed for wrong purpose is unwholesome and is called Wrong Effort (*Micchā vāyāma*). It is only the Right Effort which should be cultivated to the fullest extent as the Perfection of Energy.

Sự Hoạt Lực (**Tấn**) tự hồ Trí Tuệ (**Tuệ**), là một Pháp bạn tùy tinh thần (*Tâm Sở*), thế nhưng trong khi Trí Tuệ, như đã trần thuật trước đây, đã luôn luôn phối hợp với Tâm Ý Thức đạo đức (*Tâm Thiện*), Sự Hoạt Lực là một loại hỗn hợp của Pháp bạn tùy tinh thần (*Tâm Sở*) (**Biệt Cảnh Tâm Sở**) đã được phối hợp với cả Tâm Ý Thức đạo đức (*Thiện*) và bất đạo đức (*Bất Thiện*), và cũng thuộc loại bất xác định (**Vô Ký**) là chẳng phải đạo đức mà cũng chẳng phải bất đạo đức. Do đó Sự Hoạt Lực có thể là tịnh hảo hoặc vô tịnh hảo hoặc bất xác định. Sự nỗ lực mà là tịnh hảo đã được biết đến là Sự Nỗ Lực Chính Đáng (**Chánh Tinh Tấn**); sự nỗ lực đã sử dụng trong mục đích bất chính đáng là vô tịnh hảo và đã được gọi là Sự Nỗ Lực Bất Chính Đáng (**Tà Tinh Tấn**). Chỉ có Sự Nỗ Lực Chính Đáng (*Chánh Tinh Tấn*) mới nên được tu dưỡng đến mức độ tột cùng viên mãn cốt để cho Pháp Toàn Thiện về Sự Hoạt Lực.

RIGHT EXERTION (SAMMAPPA DHĀNA)

SỰ NỖ LỰC CHÍNH ĐÁNG (CHÁNH CẦN)

Right Effort (*Sammāvāyāma*) is also known as Right Exertion (*Sammappadhāna*). The meaning is the same. In exposition on *Sammappadhāna* of the *Abhidhamma Vibhaṅga* the **Buddha** has explained four kinds of Right Exertion: (1) The endeavour to prevent the arising at any time, any place on any object, of evil which has not yet arisen; or which one cannot recall to mind of having arisen at a certain time, at a certain place, on a certain object; (2) The endeavour to put away evil that has arisen. (As a matter of fact it is impossible to abandon evil that had already arisen or that had arisen and passed away. The evil that had arisen in the past had ceased; it is no longer existing. What does not exist he cannot removed. What is to be understood here is that one

should strive to prevent arising of new evil which is of similar nature to the one that has arisen before); (3) The endeavour to bring about the arising of the good which has not yet arisen or which one cannot recall to mind of having arisen at a certain time, a certain place, on a certain object; (4) The endeavour to maintain and further develop the good that has arisen or that is arising. (Here also what is to be understood is that one should strive to bring about the repeated arising of the good similar to the one that has already arisen).

Sự Tinh Tấn Chính Đáng (**Chánh Tinh Tấn**) cũng còn được biết đến là Sự Nỗ Lực Chính Đáng (**Chánh Cần**). Ý nghĩa tương đồng. Trong sự tường tế xiển thuật về **Chánh Cần** của Bộ **Phân Tích Tạng Vô Tỷ Pháp** thì **Đức Phật** đã giải thích bốn loại của Sự Nỗ Lực Chính Đáng (*Tứ Chánh Cần*):

1. Sự nỗ lực để **trở chỉ** (*ngăn lại*) việc khởi sinh tại bất luận thời điểm nào, bất luận địa điểm nào trên bất luận đối tượng nào của điều tà ác mà vẫn chưa có khởi sinh; hoặc điều mà người ta không thể nào tưởng khởi tâm thức đã từng có khởi sinh tại một thời điểm nào đó, tại một địa điểm nào đó, trên một đối tượng nào đó (**Uppannānam pāpakānam pahānāya vāyāmo: Tinh Tấn Phòng Chỉ Ác Pháp Vị Năng Sinh, Phòng Ác**).

2. Sự nỗ lực để **thu khởi** (*ngưng lại*) điều tà ác mà đã từng khởi sinh. (**Xác thiết địa thuyết** (*Nói một cách chuẩn xác, xác thực*), thật bất khả thi để từ bỏ điều tà ác mà đã từng khởi sinh rồi, hoặc điều mà đã khởi sinh và đã diệt vong. Điều tà ác mà đã từng khởi sinh trong quá khứ thì đã chấm dứt; nó không còn tồn tại nữa. Điều chỉ đã không tồn tại thì vị ấy không thể nào bài trừ được. Điều mà cần được tuệ tri ở đây, đó là người ta phải phấn đấu để **trở chỉ** (*ngăn lại*) việc khởi sinh của điều tà ác mới mẻ mà thực tính tương tự như điều đã khởi sinh trước đó). (**Anuppannānam pāpakānam anuppādāya vāyāmo: Tinh Tấn Giới Trừ Ác Pháp Dĩ Năng Sinh, Khí Ác**).

3. Sự nỗ lực dẫn tới việc khởi sinh điều tốt đẹp (*Thiện Pháp*) mà vẫn còn chưa có khởi sinh, hoặc điều mà không thể nào tưởng khởi tâm thức đã từng có khởi sinh tại một thời điểm nào đó, tại một địa điểm nào đó, trên một đối tượng nào đó. (**Anuppannānam kusalānam uppādāya vāyāmo: Tinh Tấn Phát Sinh Thiện Pháp Vị Năng Sinh, Dương Thiện**).

4. Sự nỗ lực bảo trì và phát triển hơn nữa điều tốt đẹp (*Thiện Pháp*) mà đã từng khởi sinh hoặc điều mà đang khởi sinh. (Cũng vậy điều mà cần được tuệ tri ở đây, đó là người ta phải phấn đấu dẫn tới việc khởi sinh của điều tốt đẹp (*Thiện Pháp*) lặp đi lặp lại nhiều lần tương tự như điều mà đã khởi sinh rồi.) (**Uppannānam kusalānam bhiyyobhā vāya vāyāmo: Tinh Tấn Ích Phát (Dữ Gia) Thiện Pháp Dĩ Năng Sinh, Bảo Thiện**).

ELEVEN FACTORS OF DEVELOPING ENERGY MƯỜI MỘT YẾU TỐ CHO VIỆC PHÁT TRIỂN HOẠT LỰC

The *Satipaṭṭhāna Vibhaṅga* Commentary and the *Mahā Satipaṭṭhāna Sutta* Commentary describe eleven factors of development of Energy:

1. Reflecting on the dangers of lower worlds of existence (*Apāya bhaya paccavekkhaṇatā*).

Energy will develop in him who reflects thus “If I am lax in making effort I may be reborn in the realms of misery (*Apāya*). On the four realms of misery, if I am reborn in the realm of continuous suffering (*Niraya*), I will suffer intense pains resulting from numerous, terrible tortures; or if I am

reborn in the animal world I may be subjected to all forms of ill – treatment by human beings; or if I am reborn in the ghost realm (**Peta loka**) I will be tormented by hunger for long periods (of world cycles) between the appearance of one **Buddha** and of another; or if I am reborn in the demon world (**Asura loka**), my huge body, sixty or eighty cubits in length, of bones and skins only, I will suffer from heat, cold or winds. In any of these terrible rebirths, I will get no chance of developing the Four Right Exertions. This life is my only opportunity to do so.”

Bộ Chú Giải **Phân Tích Niệm Xứ** và Bộ Chú Giải **Đại Niệm Xứ Kinh** miêu thuật mười một yếu tố cho việc phát triển Sự Hoạt Lực.

1. Tư khảo về những sự nguy hiểm của kiếp sống ở các Cõi Giới thấp kém hơn (**Thảm Thị (Khảo Sát) Bồ Úy Khổ Thú**).

Sự hoạt lực sẽ phát triển ở trong người thâm tư như thế này: “Nếu như Tôi bất nghiêm cách trong việc nỗ lực, Tôi có thể bị tái sinh trong các lãnh vực thống khổ (**Thống Khổ Địa Giới**). Trong bốn lãnh vực thống khổ (**Tứ Khổ Thú**), nếu như Tôi bị tái sinh trong lãnh vực thống khổ liên tục (**Địa Ngục**), Tôi sẽ thụ lãnh những nỗi kịch thống phát sinh vô số từ những nỗi khốc hình nghiêm trọng; hoặc nếu như Tôi sẽ bị tái sinh trong Cõi Giới Động Vật, Tôi có thể **khả năng tạo thụ (phải bị chịu đựng)** mọi hình thức ngược đãi bởi chúng nhân hữu tình; hoặc nếu như Tôi sẽ bị tái sinh ở trong lãnh vực loài quỷ đói (**Cõi Giới Ngạ Quỷ**) tôi sẽ bị giày vò do bởi sự đói khát trong những đoạn thời gian lâu dài (các vòng tuần hoàn thế gian: thành, trụ hoại, không) giữa sự xuất hiện của một vị **Phật** này và của một vị **Phật** khác; hoặc nếu như Tôi sẽ bị tái sinh ở trong Cõi Giới loài dạ xoa quỷ dữ (**Cõi Giới A Tu La**), với sắc thân khổng lồ của Tôi, sáu mươi hoặc tám mươi **cubits** theo chiều dài (*đơn vị đo chiều dài cổ xưa, từ 18 inches đến 22 inches / 1 cubit*), chỉ có những xương và da, Tôi sẽ thụ lãnh khổ đau từ sự nóng, sự lạnh hoặc những cuồng phong. Trong bất luận của những kiếp tái sinh nghiêm trọng này, Tôi sẽ không có cơ hội cho việc phát triển bốn Sự Nỗ Lực Chính Đáng (**Tứ Chánh Cần**). Kiếp sống này là cơ ngộ duy nhất của Tôi để làm như vậy.”

2. *Perceiving the benefits accruing from development of energy (**Ānīśamsadassā vitā**).*

*Energy will develop in him who, reviewing and seeing the advantages of developing energy, reflects thus “A lazy man can never get out of the cycle of rebirths (**Samsāra**) and attain the supramundane Paths and Fruition States. Only the industrious can attain them. The beneficial result of making effort is the attainment of the supramundane Path and Fruition States which are so difficult to realize.”*

2. Nhận thức được những điều hữu ích đã tích lũy từ việc phát triển về sự hoạt lực (**Quan Cảm Thiện Quả**).

Sự hoạt lực sẽ phát triển ở trong người, khi đã thẩm tra và tri đắc những sự lợi ích của việc phát triển về sự hoạt lực, thâm tư như thế này: “Một người lười biếng không bao giờ có thể thoát ra khỏi vòng tuần hoàn tái sinh (**Vòng Luân Hồi**) và thành đạt những Trạng Thái Đạo Lộ và Quả Vị Siêu Thế. Chỉ có Bậc cần phần mới có thể thành đạt được các trạng thái ấy. Kết quả hữu ích của việc nỗ lực là sự thành tựu những Trạng Thái Đạo Lộ và Quả Vị Siêu Thế vốn cực nan dĩ chứng tri.

3. *Reviewing the path to be tread (**Gamanavīthipaccavekkhaṇatā**).*

*Energy will develop in him who reflects thus “All **Buddhas, Pacceka Buddhas** and Noble Disciples of a **Buddha** realize their goals by walking along the path of industry. Exertion is the straight path trod by the Noble Ones. No idle person can follow this road. Only the industrious take to this path.”*

3. Thăm tra đạo lộ hành thâm (Thẩm Thị (Khảo Sát) Lộ Trình Đạo Hành).

Sự hoạt lực sẽ phát triển ở trong người thâm tư như thế này: “Tất cả **Chư Phật, Chư Độc Giác Phật** và Chư Thánh Đệ Tử của một vị **Phật** chứng tri được mục tiêu của mình nhờ vào việc bước đi suốt lộ trình của sự cần phẩn. Sự nỗ lực là con đường chánh trực đã được Chư Thánh Nhân bộ hành. Không một người nhàn tản nào có thể đi theo con đường này. Chỉ có những người siêng năng mới đi theo đạo lộ này.”

4. Honouring the alms food of devotees (Piṇḍapātāpacāyanatā). This factor is the specific concern of **Bhikkhus**.

*Energy will develop in him who, regarding with esteem and appreciation rich food offered by devotees, reflects thus “These devotees are not my relatives; they give me this alms food not because they want to make their living by depending on me; they do so only because of the great merit that accrues from giving (to the **Saṅgha**). The **Buddha** does not allow us to eat alms food in a light minded, irresponsible manner, or to live an easy – going life. He permits it only for the purpose of practicing the **Dhamma** to achieve liberation from **Samsāra**. Alms food is not for the lazy or the indolent. Only men of diligence are worthy of it.”*

4. Tôn kính thực thí phẩm của các tín đồ (Tôn Kính Lễ Vật Hóa Duyên). Yếu tố này là mối quan tâm đặc biệt của **Chư Tỳ Khuru**.

Sự Hoạt Lực sẽ phát triển ở trong người, hữu quan lòng tôn trọng và sự cảm tạ về thực phẩm phong phú đã được các tín đồ phụng hiến, thâm tư như thế này: “Các tín đồ này không phải là những thân thích của Tôi; họ quyên hiến Tôi thực thí phẩm này không phải vì họ mong cầu việc sinh nhai của họ bằng cách y kháo vào Tôi; họ làm như vậy chỉ vì phúc đức cực hảo được lũy tích từ sự quyên hiến (đến **Tăng Đoàn**). **Đức Phật** không có cho phép chúng ta thọ thực thí phẩm một cách nông nổi, trong cử chỉ **bất phụ trách nhiệm** (không có trách nhiệm), hoặc sống một đời sống **khinh tung tự tại** (thong dong, nhõn nhợ, thoải mái nhẹ nhàng). Ngài cho phép việc thọ thực chỉ với mục đích thực hành **Giáo Pháp** để hoạch đắc sự giải thoát khỏi **Vòng Luân Hồi**. Thực thí phẩm không dành cho kẻ lười biếng hoặc người biếng nhác. Chỉ với những người cần phẩn thì thích đáng với nó.”

5. Reflecting on the nobility of the inheritance (Dāyajjamahatta paccavekkhanatā).

*Energy will develop in him who reflects thus “The heritage of the **Buddha** known as “the treasures of the virtuous” to be received by his disciples is of seven kinds: (1) Faith (**Saddhā**), (2) Morality (**Sīla**), (3) Learning (**Suta**), (4) Liberality (**Cāga**), (5) Wisdom (**Paññā**), (6) Moral Shame (**Hiri**), and (7) Moral Dread (**Ottappa**).*

*The indolent are not entitled to inherit from the **Buddha**. Just as bad children disowned by their parents cannot inherit from them, even so those who are lazy cannot receive the “treasures of the virtuous” as heritage from the **Buddha**. Only men of diligence deserve this inheritance.”*

5. Tư khảo về phẩm chất cao quý của di sản (Thẩm Thị (Khảo Sát) Trân Quý Thừa Tự).

Sự hoạt lực sẽ phát triển ở trong người thâm tư như thế này: “Di sản của **Đức Phật** đã được biết đến là “những **trân thị** (xem trọng và yêu mến) của các phẩm đức cao thượng” mà Chư Đệ Tử của Ngài đã được tiếp thụ có ở trong Thất Pháp (**Sappurisa dhammā – Thất Pháp Hiền Triết**):

1. Sự Tín Tâm (**Tín Thánh Di Sản**),
2. Quy Phạm Đạo Đức (**Giới Thánh Di Sản**),
3. Sự Học Vấn (**Văn Thánh Di Sản**),
4. Lòng Kháng Khái Đại Phương (**Thí Thánh Di Sản**),
5. Trí Tuệ (**Tuệ Thánh Di Sản**),
6. Sự Tu Quý Đạo Đức (sự cảm thấy xấu hổ và nhục nhã) (**Tàm Thánh Di Sản**) và
7. Nỗi Khủng Cự Đạo Đức (sợ hãi) (**Quý Thánh Di Sản**).

Những người biếng nhác bắt **hưởng hữu quyền lợi** (không được hưởng quyền lợi) kế thừa từ nơi **Đức Phật**. Cũng như các đứa trẻ hư đốn đã bị Song Thân chúng **đoạn tuyệt quan hệ** (từ bỏ mọi quan hệ) thì không thể nào kế thừa từ nơi họ được, cũng như vậy, những ai mà lười biếng thì không thể nào tiếp thụ “những **trân thị** (xem trọng và yêu mến) của các phẩm đức cao thượng” là di sản từ nơi **Đức Phật**. Chỉ với những người cần phấn mới xứng đáng các Pháp kế thừa này.”

6. Reflecting on the nobility of the Teacher, the **Buddha** (**Satthumahatta paccavekkhaṇā**).

Energy will develop in him who reflects thus “My Teacher, the **Buddha**, is so noble that the ten thousand world universe shook when he took conception (as a **Bodhisatta** for his last life), when he renounced the world, when he became the Enlightened One, when he expounded the First Sermon (**Dhammacakka Pavattana Sutta**), when he performed the Twin Miracle at **Sāvatthī** to defeat the heretics (**Titthiya**), when he descended from the **Tāvātimsa Deva** world to **Sankassa Nagara**, when renounced the Vital Principle (**Āyusaṅkhāra**) and when he passed into **Parinibbāna**. Being a true son (or daughter) of such a noble **Buddha**, should I remain carefree and lazy without exerting myself to practice his Teachings ?”

6. Tư khảo về phẩm chất cao quý của Bạc Đạo Sư, **Đức Phật** (**Thẩm Thị** (**Khảo Sát**) **Trân Quý Đạo Sư**).

Sự hoạt lực sẽ phát triển ở trong người thâm tư như thế này: “Bạc Đạo Sư của Tôi, **Đức Phật**, cực Thánh Thiện đến nỗi cả thập thiên vũ trụ đã rung chuyển khi Ngài đã **thụ dụng** (thụ thai) (khi còn là một **Bạc Giác Hữu Tình** trong kiếp sống cuối cùng của Ngài), khi Ngài đã thoát ly hồng trần, khi Ngài đã trở thành một Bạc Đả Tự Giác Ngộ, khi Ngài đã tường tế thuyết minh Bài Thuyết Giáo Đầu Tiên (**Kinh Văn Chuyển Pháp Luân**), khi Ngài đã thực hiện Song Đối Kỳ Tích (**Yamakapāṭihāriyañña – Song Đối Thần Túc Trí**) tại kinh thành **Sāvatthī** để kích bại các Dị Giáo Đồ (**Lục Sư Ngoại Đạo**), khi Ngài đã bước xuống từ Cõi **Đạo Lợi Thiên Giới** (**Devorahana – Tự Thiên Giáng Hạ**) đến thành phố **Sankassa Nagara**, khi đã từ bỏ những Nguyên Lý Trọng Yếu Khí Quan (**Thọ Mệnh Diệt**) và khi Ngài đã đạt đến **Viên Tịch Níp Bàn**. Được làm một Thiện Nam Tử (hoặc Thiện Nữ Tử) của một vị **Phật** Thánh Thiện như vậy, Tôi có nên tiếp tục vô ưu vô lự và lười biếng mà không tự nỗ lực để thực hành những huấn từ của Ngài không ?”

7. Reflecting on the nobility of own lineage (**Jātimahatta paccavekkhaṇā**).

Energy will develop in him who reflects thus “My lineage is not humble; I am descended from (the first king) **Mahāsammata** of pure and high caste; I am the brother of **Rāhula** who is the grandson of King **Suddhodāna** and Queen **Mahā Māyā**, who belonged to the House of King **Okkāka**, one of the descendants of **Mahāsammata**; **Rāhula** is the **Buddha’s** son; since I have also taken the name of **Buddha’s** son of **Sakya** ancestry, we are brothers. Being of such Noble Ancestry I should not live a life of indolence but exert myself to practice the Noble Teaching.”

7. Tư khảo về phẩm chất cao quý gia hệ của mình (**Thăm Thị (Khảo Sát) Trân Quý Chúng Tộc**).

Sự hoạt lực sẽ phát triển ở trong người thâm tư như thế này: “Gia hệ của Tôi không phải **ty vi** (hèn hạ, nhỏ nhen), Tôi đã là hậu duệ của (vị vua thứ nhất) **Mahāsammata** thuộc chủng tính địa vị thượng đẳng và thuần chủng; Tôi là anh em của **Rāhula** Ngài là cháu trai của Đức Vua **Suddhodāna** và Vương Hậu **Mahā Māyā**, thuộc vọng tộc Đức Vua **Okkāka**, một trong những **hậu đại** (đời sau) của Vua **Mahāsammata**; **Rāhula** là nam hài **Đức Phật**; vì Tôi cũng đã lấy danh xưng nam hài **Đức Phật** thuộc thế hệ Đại Gia Tộc **Sakya** (**Gia Tộc Sākiya**), chúng tôi là anh em. Được làm người có Thế Hệ Thánh Thiện như vậy, Tôi không nên sống một đời sống biếng nhác mà trái lại phải tự nỗ lực để thực hành Huân Từ Thánh Thiện.”

8. Reflecting on the nobility of companions in the holy life (**Sabrahmacārīmahatta paccavekkhaṇatā**).

Energy will develop in him who reflects thus “My companions in the holy life, the Venerables **Sāriputta** and **Mahā Moggallāna** as well as eighty Great Disciples who practiced the Noble **Dhamma**, have already realized the supramundane Paths and Fruition States. I should follow the way of the Venerable companions in the holy life.”

8. Tư khảo về phẩm chất cao quý của những Bậc Đồng Phạm Hạnh trong đời sống Thánh Thiện (**Thăm Thị (Khảo Sát) Trân Quý Chư Đồng Phạm Hạnh Giả**).

Sự hoạt lực sẽ phát triển ở trong người thâm tư như thế này “Những Bậc Đồng Phạm Hạnh của Tôi trong đời sống Thánh Thiện, các Ngài **Trưởng Lão Sāriputta** và **Trưởng Lão Mahā Moggallāna** cũng như tám mươi Đại Đệ Tử là các Bậc đã thực hành **Giáo Pháp** Thánh Thiện, đã chứng tri được các Trạng Thái Đạo Lộ và Quả Vị Siêu Thế rồi. Tôi nên tuân chiếu Đạo Lộ của các Ngài Trưởng Lão Đồng Phạm Hạnh trong đời sống Thánh Thiện.”

9. Keeping away from those who are indolent (**Kusītapuggala parivajjanata**).

Energy will develop in him who avoids idle ones i.e. those who forsake all physical, verbal and mental activities to lie down and roll in sleep like a python that has eaten its fill.

9. Tránh xa những người biếng nhác (**Hồi Tỵ Lại Nọa Nhân**).

Sự hoạt lực sẽ phát triển ở trong người tránh xa những người nhàn tản, tức là những ai mà từ bỏ mọi hoạt động về thể chất, ngôn từ và tinh thần để nằm xuống và lăn vào giấc ngủ tự hồ một con trăn mà nó đã ăn no đầy bụng.

10. Associating with people who are industrious and energetic (**Āraddha vīriya puggala sevanatā**).

*Energy will develop in him who associates himself with industrious and energetic people whole – heartedly devoted to their task only. Men of dedication (**Pahitatta**) are always determined not to leave off their efforts in carrying out a set task until success is achieved (or if not **successful** until death). Those lacking dedication hesitate even before beginning a work with the thought “Shall I succeed or not ?” While carrying out the work, if the expected goal is not easily achieved, he flinches with the thought “Even though I carry on with the work, I shall not succeed” and thus they stop putting effort.*

10. Giao vãng với những Bậc cần phần và tinh lực sung bái (Cộng Tác Phần Tấn Nhân).

Sự hoạt lực sẽ phát triển ở trong người tự giao vãng với những Bậc cần phần và tinh lực sung bái đã tự hiến thân một cách toàn tâm toàn ý chỉ cho nhiệm vụ của mình. Những Bậc với tinh thần **phụng hiến** (*cống hiến, kính dâng, kính tặng*) (**Cương Quyết**) đã luôn hạ quyết tâm bất đình chỉ những sự nỗ lực của mình đang chấp hành nhiệm vụ đã đề ra cho đến khi được thành đạt viên mãn (hoặc cho đến tử vong nếu như không được viên mãn). Những người khuyết phạp tinh thần **phụng hiến** (*cống hiến, kính dâng, kính tặng*) do dự ngay cả trước khi bắt đầu một công việc với sự nghĩ suy: “Liệu Tôi có được thành công hay không ?” Trong khi đang tiến hành công việc, nếu như mục tiêu đã chỉ vọng không dễ dàng đạt được, vị ấy đã **thoái sức** (*lùi lại*) với sự nghĩ suy: “Cho dù Tôi có tiến hành công việc đi nữa, Tôi sẽ không được thành công” và do đó họ đã đình chỉ sự gia công nỗ lực.

11. Inclination towards development of Energy in all four postures (*Tadadhimutta tã*).

Energy will develop in him who is intent on and inclined to cultivating it in all four postures of lying down, sitting, standing and walking.

These are the eleven factors which develop Energy.

11. Thiên hướng về việc phát triển sự hoạt lực ở trong bốn tư thế (Chuyên Chú Tu Hành).

Sự hoạt lực sẽ phát triển ở trong người mà đã có tác ý và đã có thiên hướng đề tu dưỡng nó trong cả bốn tư thế ngoa hành, tọa hành, trụ hành và bộ hành.

Đây là mười một yếu tố phát triển sự hoạt lực.

THE MAIN FOUNDATION OF ENERGY

NỀN TẢNG CHỦ YẾU CỦA HOẠT LỰC

*The main foundation of Energy is the emotion of dread (**Samvega**). It is of three kinds: (1) **Cittutrāsa Samvega**, (2) **Ottappa Samvega** and (3) **Ñāṇa Samvega**.*

Nền tảng chủ yếu của sự hoạt lực là mỗi cảm xúc về nỗi kinh hãi (**Sự Bi Thống, Sự Bi Thương, Sự Thương Tâm**). Đó là một trong ba loại: (1) **Tâm Kinh Hãi (Hại Phạ, Cự Phạ) Bi Thống**, (2) **Quý Hận Bi Thống**, (3) **Trí Huệ Bi Thống**.

*1. Disturbance of mind through dread of dangers of elephants, tigers, weapons such as swords, spears, etc. is known as “**Cittutrāsa Samvega**.” In terms of **Abhidhamma**, it is the mental*

concomitant of aversion (**Dosa**). Through weak aversion arises fear; through strong aversion arises aggressiveness.

1. Tình trạng rối loạn tâm thức thông qua nỗi kinh hãi về những sự nguy hiểm vì các con voi, những con hổ, các vũ khí chẳng hạn như là những thanh kiếm, các ngọn giáo, v.v. đã được biết đến là **Tâm Kinh Hãi (Hại Phạ, Cự Phạ) Bi Thống**. Dựa vào Tạng **Vô Tỷ Pháp** mà nói, nó là Pháp bạn tùy tinh thần (**Tâm Sở**) của **sự yếm ố (chán ghét) (Sân)**. Thông qua **sự yếm ố (chán ghét)** vô lực khởi sinh nỗi sợ hãi, thông qua **sự yếm ố (chán ghét)** hữu lực khởi sinh hành vi **khiều hấn (khiều khích, gây hấn)** hoặc sự cạnh tranh kịch liệt.

2. Dread to do evil is **Ottappa Saṃvega**. It is a wholesome type of mental concomitant (**Sobhana Cetasika**).

2. Nỗi kinh hãi làm điều tà ác là **Quý Hận (xấu hổ và ăn năn hối hận) Bi Thống**. Nó là một loại Pháp bạn tùy tinh thần (**Tâm Sở**) thiện hảo (**Tịnh Hảo Tâm Sở**).

3. Dread that arises as religious emotion through reflecting on Cause and Effect is known as **Ñāṇa Saṃvega**. It is the kind of fear of **Samsāra** felt by the virtuous. In the Texts **Ñāṇa Saṃvega** is described also as the Knowledge that is accompanied by moral dread of evil. (Should one include **Dhamma Saṃvega** which is the Wisdom of **Arahats** that arises accompanied by moral dread on seeing the dangers of conditioned phenomena, there will be four kinds of **Saṃvega**).

3. Nỗi kinh hãi khởi sinh vì mối cảm xúc thuộc tín giáo thông qua việc tư khảo về Nguyên Nhân và Kết Quả đã được biết đến là **Trí Huệ Bi Thống**. Đây là loại sợ hãi về **Vòng Luân Hồi** được các bậc phẩm đức cao thượng ý thức đến. Trong các Văn Bản kinh điển, **Trí Huệ Bi Thống** cũng đã được miêu thuật là Trí Thức đã được đồng hành với nỗi kinh hãi ở mặt đạo đức về điều tà ác. (Nếu người ta bao hàm **Pháp Bi Thống** đó là Trí Tuệ của **Chư Vị Vô Sinh** khởi sinh được đồng hành với nỗi kinh hãi về mặt đạo đức khi đã tri đắc những sự nguy hiểm về các hiện tượng phụ hữu điều kiện (**duyên sinh duyên hệ**) này vào thì sẽ có được bốn loại **Pháp Bi Thống**).

Of these types of **Saṃvega**, only **Ñāṇa Saṃvega** should be considered as the main spring of Energy. When one sees the dangers of **Samsāra** through Wisdom and is stirred by moral dread, one would certainly work arduously for liberation from these dangers. Without such wisdom, one will not work for it at all.

Trong các loại **Bi Thống** này, chỉ có **Trí Huệ Bi Thống** nên được xem là **tuyên nguyên (suối nguồn)** chủ yếu của sự hoạt lực. Khi người ta tri đắc những sự nguy hiểm của **Vòng Luân Hồi** thông qua Trí Tuệ và đã bị kích động bởi nỗi kinh hãi về mặt đạo đức, đương nhiên người ta sẽ gia công một cách **phanh mạng (liều mạng, bạt mạng)** cho sự giải thoát khỏi những sự nguy hiểm này. Không có Trí Tuệ như vậy thì người ta sẽ không làm việc vì nó cả.

Even in everyday mundane life, a student who is struck with fear of poverty, that is, one who has **Ñāṇa Saṃvega** will work hard reflecting thus “Without education, I will be faced with poverty when I grow up”; another one who is not moved by such anxiety, that is, one who has no **Ñāṇa Saṃvega**, will put forth no effort whatever to acquire Knowledge. Similarly, motivated by fear of

*poverty, workers assiduously devote themselves to work which provides them with necessities of life; whereas those who do not consider for their future will remain indolent and carefree. It should be surmised from what has been said that only **Ñāṇa Saṃvega** can cause the development of Energy.*

Ngay cả trong đời sống thường nhật thuộc về hiệp thế, một đại học sinh đã bị cảm thụ đến nỗi sợ hãi về sự bần cùng, có nghĩa anh ấy là người có **Trí Huệ Bi Thống** thì sẽ học hành **tân cần** (*cần cù vất vả*) khi đã thâm tư như thế này “Không có sự giáo dục, Tôi sẽ phải đối diện với sự bần cùng một khi Tôi lớn lên;” còn một người khác đã không bị cảm động với nỗi **tiêu lự** (*lo lắng, băn khoăn*) như vậy, có nghĩa anh ấy là người không có **Trí Huệ Bi Thống**, sẽ không có gắng công nỗ lực dù cho có thể nào đi nữa để hoạch đắc Tri Thức. Một cách tương tự, bị xúc động bởi nỗi sợ hãi về sự bần cùng, những công tác giả tự hiến thân một cách khắc khổ làm việc để cung cấp cho họ những tất nhu phẩm sinh hoạt; trong khi đó những ai mà bất khảo lự đến tương lai của mình sẽ vẫn cứ mặc lòng biếng nhác và vô ưu vô lự. Từ những gì đã nói mà có thể được **xai trắc** (*ước đoán, phỏng đoán*) rằng chỉ có **Trí Huệ Bi Thống** mới có thể tạo ra việc phát triển của sự hoạt lực.

*But this applies only to the development of Energy which serves as a Perfection. As already mentioned, there are two kinds of Energy, namely, Energy which is developed for a wholesome act and that developed for an unwholesome act. The energy necessary for an unwholesome act is also caused by stirring of emotion (**Saṃvega**); but it is **Cittutrāsa Saṃvega** and not **Ñāṇa Saṃvega** that serves as its foundation.*

Thế nhưng điều này chỉ thích dụng cho việc phát triển của Sự Hoạt Lực cốt đảm nhiệm chức vụ một Pháp Toàn Thiện. Như đã đề cập đến rồi, có hai loại Hoạt Lực, tức là, Sự Hoạt Lực mà đã được phát triển cho một Thiện Hạnh và Sự Hoạt Lực đã được phát triển cho một Bất Thiện Hạnh. Sự Hoạt Lực tất yếu cho một Bất Thiện Hạnh cũng bị kích động bởi mỗi cảm xúc tạo ra (**Sự Bi Thống, Sự Bi Thương, Sự Thương Tâm**); mà đó chính là **Tâm Kinh Hãi (Hại Phạ, Cự Phạ) Bi Thống** và không phải **Trí Huệ Bi Thống** đảm nhiệm chức vụ nền tảng của nó.

*An indigent person in need of money will make effort to steal; he cannot take up a proper mental attitude (**Yoniso manasikāra**). This is an example of how wrong effort arises through unwholesome **Cittutrāsa Saṃvega**. A person who does not possess a proper mental attitude will have recourse to wrong efforts to prevent possible dangers falling upon him. But a person with right frame of mind will not exert to do wrong actions; he always strives for good ones.*

Một người bần cùng nhu yếu tiền bạc sẽ nỗ lực thâm đạo; Ông ấy không thể nào **thái thủ** (*chọn sử dụng, áp dụng*) một thái độ tinh thần thích đáng (**Như Lý Tác Ý / Tác Ý Khôn Khéo**). Đây là một ví dụ về cách thức nỗ lực bất chính đáng (*Tà Tinh Tấn*) khởi sinh thông qua **Tâm Kinh Hãi (Hại Phạ, Cự Phạ) Bi Thống** vô tình hảo. Một người bất sở hữu một thái độ tinh thần thích đáng sẽ cầu trợ những nỗ lực bất chính đáng (*Tà Tinh Tấn*) để phòng chỉ những nỗi nguy hiểm có thể xảy ra với mình. Thế nhưng một người với tâm thái chính đáng sẽ không phải nỗ lực để tạo tác những ác hạnh; vị ấy luôn luôn phấn đấu vì những thiện hạnh.

*Thus whereas the main foundation of Energy is the emotion of dread (**Saṃvega**), it is the mental attitude which determines the kind of energy whether wholesome or unwholesome to develop.*

As a Perfection, unwholesome energy is not to be considered; it is only blameless, wholesome energy that is reckoned as a Perfection. When we consider the four Right Exertions, it would seem that only energy that causes wholesome acts serves as a Perfection. But, although an effort may not result in wholesome acts, if it is neither a wrong effort nor the kind that would produce unwholesome acts, it should be counted as a Perfection of Energy.

Như vậy trong khi nền tảng chủ yếu của sự hoạt lực là mỗi cảm xúc về nỗi kinh hãi (**Sự Bi Thông, Sự Bi Thương, Sự Thương Tâm**) thì chính thái độ tinh thần quyết định loại hoạt lực dù là tịnh hảo hoặc vô tịnh hảo cần được phát triển. Là một Pháp Toàn Thiện, sự hoạt lực vô tịnh hảo đã không được khảo luận đến; chỉ có **vô khả trách bị** (*không thể bị khiển trách*), sự hoạt lực tịnh hảo đã được **giác đắc** (*cho rằng*) một Pháp Toàn Thiện. Khi chúng ta khảo luận bốn Sự Nỗ Lực Chính Đáng (*Tứ Chánh Cần*) dường như chỉ có sự hoạt lực mà tạo tác những Thiện Hạnh mới đảm nhiệm chức vụ một Pháp Toàn Thiện. Thế nhưng mặc dù một sự nỗ lực có thể không phát sinh trong những Thiện Hạnh, nếu như đó không phải là Sự Nỗ Lực Bất Chính Đáng (*Tà Tinh Tấn*) mà cũng không phải loại nỗ lực mà sản sinh những Bất Thiện Hạnh thì nó nên được tính là một Pháp Toàn Thiện về Sự Hoạt Lực.

*As an example of super effort for Perfection the Commentary cites the story of **Mahājanaka**. The **Bodhisatta** as Prince **Janaka** made effort swimming for seven days in the ocean (when the ship he was travelling in sank). His strenuous endeavour was not motivated by a desire to perform wholesome acts or to practice Charity, observe Morality or cultivate Meditation. It does not result in arising of unwholesome states such as greed, hatred, bewilderment either and may thus be regarded as blameless. Prince **Janaka's** supreme exertion, being blameless and being free from unwholesomeness counts as fulfillment of Perfection of Energy.*

Như một **bảng dạng** (*tám gương*) về sự nỗ lực cực hảo cho Pháp Toàn Thiện, Bộ Chú Giải viện dẫn truyện ký về **Mahājanaka**. **Bậc Giác Hữu Tình** là Vương Tử **Janaka** đã nỗ lực bơi lội trong bảy ngày ở tại hải dương (khi con tàu Ngài đang du hành bị chìm). Sự nỗ lực kịch liệt của Ngài không phải đã được xúc động bởi một nỗi khát vọng thực hiện những Thiện Hạnh hoặc thực hành lòng chân thí từ thiện, tuân thủ Quy Phạm Đạo Đức hoặc tu dưỡng Thiền Định. Nó cũng không phát sinh trong việc khởi sinh các trạng thái vô tịnh hảo (*Tâm Bất Thiện*) chẳng hạn như là lòng tham lam, sự cừ hận, hoặc sự **khốn hoặc** (*khó khăn, lúng túng*) và do vậy có thể được coi như là **vô khả trách bị** (*không thể bị khiển trách*). Sự nỗ lực chí thượng của Vương Tử **Janaka** là **vô khả trách bị** (*không thể bị khiển trách*) và không có trạng thái vô tịnh hảo, được tính là sự hoàn thành viên mãn của Pháp Toàn Thiện về Sự Hoạt Lực.

*When the ship was about to be wrecked, seven hundred people on board wept and lamented in desperation without making any attempt to survive the disaster. Prince **Janaka** unlike his fellow travellers thought to himself: “To weep and lament in fear when faced with danger is not the way of the wise; a wise man endeavours to save himself from an impending danger. A man with Wisdom as I am, I must put forth effort to swim my way through to safety.” With this resolve and without any trepidation, he courageously swam across the ocean. Being urged by such a noble thought, his performance was laudable and the effort he put forth for this act was also extremely praiseworthy.*

Khi con tàu sắp sửa bị đắm chìm, bảy trăm người ở trên tàu đã khóc lóc và đã cảm đau bi thống trong sự tuyệt vọng mà không có thực hiện bất kỳ sự cố gắng nào để hạnh tồn khỏi tai nạn. Vương Tử **Janaka** không giống như những đồng lữ hành giả theo mình, đã tự nghĩ suy rằng: “Khóc lóc và cảm đau bi thống trong sự sợ hãi khi đã đối diện với nỗi nguy hiểm thì không phải là phương thức của Bậc trí giả; một Bậc trí giả nỗ lực để tự cứu mình khỏi một mối nguy hiểm **lâm cận** (gần sắp rồi). Một nam nhân có Trí Tuệ như Tôi đây, tôi phải dốc hết sức nỗ lực để bơi theo phương thức của mình đến nơi an toàn.” Với sự quyết tâm này và không có bất luận **sự kinh quý** (sợ hãi) nào, Ngài đã bơi **xuyên việt** (băng ngang qua) hải dương một cách dũng cảm. Khi đã được **lực khuyến** (cố gắng khuyến khích) bởi một sự nghĩ suy Thánh Thiện như vậy, sự biểu hiện của Ngài đã **trị đắc tán mỹ** (đáng được khen ngợi, ca ngợi) và sự nỗ lực mà Ngài đã gắng hết sức mình cho sự kiện này cũng đã **trị đắc tán dương** (đáng được biểu dương) một cách phi thường.

***Bodhisattas** in every existence undertake what they have to do bravely and without flinching; not to say of rebirths in the human world, even when he was born as a bull, the **Bodhisatta** performed arduous tasks (**Pāthajātaka, Ekaka Nipāta, 3 – Kuru Vagga**). Thus as a young bull named **Kanha**, the **Bodhisatta**, out of gratitude to the old woman who had tended him, pulled five hundred carts loaded with merchandise across a big swamp. Even as an animal, the development of Energy as a Perfection by the **Bodhisatta** was not slackened; when reborn as a human the tendency to put forth effort persisted in him. Extreme hardships he went through as King **Kusa** in his endeavours to win back the favours of Princess **Pabhavati** (who ran away from him an account of his ugly appearance) are examples of determined effort, unyielding in face of difficulties of the **Bodhisatta**. The talent tendency to develop such energy remained with a **Bodhisatta** throughout all his various existences.*

Chư Giác Hữu Tình trong mọi kiếp sống đảm trách những gì họ phải làm một cách dũng cảm và bất **thoái sức** (không lùi lại); không chỉ nói về những sự tái sinh trong Cõi Giới Nhân Loại, mà ngay cả khi Ngài đã được sinh ra làm một con bò đực, **Bậc Giác Hữu Tình** đã thực hiện **những gian cực nhiệm vụ** (khó khăn, nặng nề) (**Kinh Bốn Sinh Pātha, Chương Một Bài Kệ, Phẩm # 3, Phẩm Kuru**). Do vậy khi còn là một con bò đực trẻ có danh xưng **Kanha, Bậc Giác Hữu Tình**, vì lòng cảm kích chí tình đối với bà lão đã chiếu liệu mình, Ngài đã kéo năm trăm cỗ xe chở đầy thương phẩm **xuyên việt** (băng ngang qua) một bãi đầm lầy to lớn. Ngay cả trong khi là một động vật, sự phát triển về sự hoạt lực như một Pháp Toàn Thiện của **Bậc Giác Hữu Tình** đã không hề bị **lăn tăn** (chậm chạp, lười biếng, uể oải, bơ phờ, ỉu rũ); khi tái sinh thành một con người, khuynh hướng dốc hết sức nỗ lực đã vẫn kiên trì bất giải đãi ở trong Ngài. Những nỗi gian nan cực độ mà Ngài đã kinh qua khi còn là Vua **Kusa** trong sự nỗ lực của mình để trọng tâm hoạch đắc những sự chiếu cố đặc thù của Vương Phi **Pabhavati** (là người đã chạy trốn khỏi Ngài vì ngoại biểu xấu xa của Ngài) là những **bằng dạng** (tấm gương) về sự kiên quyết nỗ lực, bất khuất từng trước những nỗi khó khăn của **Bậc Giác Hữu Tình**. Khuynh hướng **tiềm tại** (tiềm tàng, tiềm ẩn) để phát triển sự hoạt lực như vậy vẫn cứ tồn tại với một **Bậc Giác Hữu Tình** trong suốt đủ các kiểu loại kiếp sống của mình.

THE LIFE OF MAHOSADHA TRUYỆN KÝ VỀ MAHOSADHA

*The Texts give the story of **Mahosadha** to show the **Bodhisatta's** fulfillment of the Perfection of Wisdom. But in that very life, the **Bodhisatta** also developed the Perfection of Energy. On the whole, **Mahosadha** made use of Wisdom as a guide in attending to multifarious duties of his; but once a careful decision had been made it was put to execution by making continual effort. Such endeavours of **Mahosadha**, even though they were not intended to develop meritorious acts of Generosity, Morality or Meditation, should be considered as Perfection of Energy since they were made for the welfare of others.*

Các Văn Bản kinh điển đưa ra truyện ký về **Mahosadha** để biểu minh sự hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Trí Tuệ của **Bậc Giác Hữu Tình**. Thế nhưng chính trong kiếp sống ấy, **Bậc Giác Hữu Tình** cũng đã phát triển Pháp Toàn Thiện về Sự Hoạt Lực. Nói chung, **Mahosadha** đã sử dụng Trí Tuệ như một sự chỉ dẫn trong việc xử lý những **chức trách** (*trách nhiệm trong chức vụ của mình*) đa dạng của mình; thế nhưng một khi đã đưa ra một sự quyết định cẩn thận thì nó sẽ được thực thi bằng với sự nỗ lực liên tục. Những sự nỗ lực như vậy của **Mahosadha**, mặc dù chúng đã không có chủ tâm để phát triển những hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*) về Lòng Khoan Hồng Đại Lượng, Quy Phạm Đạo Đức hoặc Thiền Định, nên được xem là Pháp Toàn Thiện về Sự Hoạt Lực bởi vì chúng đã thực hiện vì phúc lợi của các tha nhân.

MAHOSADHA'S ENDEAVOURS NHỮNG SỰ NỖ LỰC CỦA MAHOSADHA

*It may be asked whether some of **Mahosadha's** endeavours did not cause suffering to others. For example, when King **Cūlanī Brahmadatta** laid siege to **Mithilā** with eighteen divisions of his indestructible (**Akkhobhanī**) army, **Mahosadha** devising a stratagem brought about a complete rout of the great army, causing much suffering to King **Cūlanī Brahmadatta** and his hordes. Should we not blame **Mahosadha** then for his attempts to make his opponents suffer ?*

Có thể được vấn hỏi liệu một số nỗ lực của **Mahosadha** đã có tạo ra sự đông thống đến các tha nhân hay không. Ví dụ, khi Đức Vua **Cūlanī Brahmadatta** đã bao vây Vương Quốc **Mithilā** với mười tám đạo quân bất khả hủy hoại (**Bất Khả Hủy Diệt**) của mình, **Mahosadha** khi đã thiết kế một kế sách đã dẫn tới một sự tháo chạy hoàn toàn hỗn loạn của một đạo quân hùng mạnh, đã gây ra nhiều nỗi đông thống cho Vua **Cūlanī Brahma datta** và những đạo quân của mình. Thế thì chúng ta không nên khiển trách **Mahosadha** vì những sự cố gắng của Ngài khiến những đối thủ của mình cảm thụ khổ đau sao ?

*In answer to that: take the simile of scaring a snake which is about to catch a frog. Some people take the view that such an attempt is blameworthy because by so doing the frog will no doubt get out of harm's way but the snake will go hungry. The **Buddha** teaches that volition is the deciding factor in such a situation. If one frightens away the snake in order to make it suffer from hunger, it is blameworthy; on the other hand, if one acts only to get the frog out of danger without giving any thought to the snake's hunger, it is quite blameless.*

Trả lời cho điều ấy: hãy lấy mình dụ về việc làm hoảng sợ một con rắn mà sắp sửa bắt một con ếch. Một số người cho rằng sự cố gắng như vậy là ứng thụ khiển trách bởi vì làm như vậy thì con ếch chắc chắn sẽ thoát khỏi điều tổn hại nhưng con rắn sẽ nhin đói. **Đức Phật** giáo đạo rằng **hành sử ý chí** (*sử dụng ý chí*) (*Tu Tâm Sở*) là yếu tố quyết định trong một tình huống như vậy. Nếu như người ta làm cho con rắn hoảng sợ bỏ chạy đi để làm cho nó cảm thụ khổ đau từ con đói thì quả thật ứng thụ khiển trách; mặt khác, nếu như người ta chỉ hành động để đưa con ếch thoát khỏi sự nguy hiểm mà không có ý nghĩ nào về con đói của con rắn thì hoàn toàn **vô khả trách bị** (*không thể bị khiển trách*).

Again, in the Questions of King Milinda (Milindapañhā, 4 - Meṇḍaka Vagga, 5 – Devadattapabbajja pañha), the king asks the Venerable Nagasena “Venerable Sir, is it not a fact that the Buddha knew that Devadatta would create a schism if he was permitted to become a Bhikkhu; knowing thus why did the Buddha admit him into the Order; if he did not receive admission, he would not be able to cause the schism.”

Và lại nữa, trong những câu hỏi của Đức Vua **Milinda** (**Milinda Sở Vấn**, **Chương Miên Dương** (**Sơn Dương**) – 4, **Devadatta Xuất Gia Sở Vấn** – 5) nhà vua vấn hỏi Ngài **Trưởng Lão Nagasena**: “Bạch Ngài **Trưởng Lão**, chẳng phải sự thực là **Đức Phật** đã liễu tri rằng **Trưởng Lão Devadatta** sẽ tạo ra một trọng tội gây ra sự phân liệt trong Tăng Đoàn (**Saṅghabheda** – Tăng Đoàn Phân Liệt / Chia Rẽ Tăng Đoàn) nếu như Ông ấy đã được chuẩn hứa để trở thành một vị **Tỳ Khuru**, khi đã liễu tri như vậy vì sao **Đức Phật** vẫn chuẩn hứa Ông ấy tiến nhập Giáo Đoàn; nếu như Ông ấy đã không được tiếp thụ sự chuẩn hứa tiến nhập thì Ông ấy sẽ không có khả năng để tạo ra trọng tội làm cho Giáo Đoàn Phân Liệt.”

The Venerable Nagasena replies: “O King, the Buddha indeed foresaw that Devadatta would create a schism among Bhikkhus but the Buddha also knew that if Devadatta did not gain admission in the Order, he would commit unwholesome acts such as holding “wrong view with fixed destiny” (Niyata Micchādiṭṭhi); for which he would suffer worse fate than he would for causing schism. Creating the schism would no doubt lead him to miserable realms (Apāya), but there is a time limit for suffering in these realms. Staying outside the Order, however, through his unwholesome deeds such a holding “wrong view with fixed destiny” (Niyata Micchādiṭṭhi) he would be doomed to unlimited misery in the realms of intense suffering (Niraya). Foreseeing this possible limit to his suffering, the Buddha out of compassion admitted him into the Order thus mitigating his agony to a certain extent.”

Ngài **Trưởng Lão Nagasena** trả lời: “Này Đại Vương, **Đức Phật** quả thực đã dự kiến rằng **Trưởng Lão Devadatta** sẽ tạo ra một sự phân liệt giữa **Chư Tỳ Khuru**, thế nhưng **Đức Phật** cũng liễu tri rằng nếu như **Trưởng Lão Devadatta** đã không hoạch đắc sự chuẩn hứa tiến nhập trong Giáo Đoàn thì Ông ấy sẽ phạm phải những hành động vô tình hảo chẳng hạn như việc chấp hữu “quan điểm sai lầm với mệnh vận đã an bài” (**Chuẩn Xác Tà Kiến**) vì điều đó Ông ấy sẽ cảm thụ khổ đau nghiêm trọng hơn so với Ông ấy tạo ra một sự phân liệt. Việc tạo ra sự phân liệt không còn nghi ngờ gì nữa sẽ dẫn Ông ấy đến những lãnh vực thống khổ (**Khổ Thú**), thế nhưng có một thời gian hữu hạn cho việc đông thống trong những lãnh vực này. Tuy nhiên, việc ở bên ngoài Giáo

Đoàn, thông qua những hành động vô tình hảo chẳng hạn như việc chấp hữu “quan điểm sai lầm với mệnh vận đã an bài” (**Chuẩn Xác Tà Kiến**) Ông ấy phải chịu vô hạn **tại kiếp nan đào** (*sống trong tai họa khó trốn chạy*) trong những lãnh vực kịch thống (**Địa Ngục**). Khi đã dự kiến sự cực hạn khả thi đối với nỗi đông thống của Ông ấy, **Đức Phật** vì **sự đồng tình** (*thấy cảnh người mà động lòng thương xót*) đã chuẩn hứa Ông ấy tiến nhập Giáo Đoàn, do vậy đã **khởi hoãn hòa tác dụng** cực độ thống khổ của Ông ấy đến một mức độ nào đó.”

*In the same way, by putting to rout the great army of King **Cūlanī Brahmadatta** without causing suffering to his country, **Mahosadha** was saving his own country of **Mithilā** from complete destruction. He acted thus to serve the best interest of both and was free of any blame.*

Một cách **đồng dạng** (*như nhau*), bằng với việc làm cho đạo quân hùng mạnh của Đức Vua **Cūlanī Brahmadatta** tháo chạy hỗn loạn mà không gây ra sự đông thống cho quốc gia mình, **Mahosadha** đã **vãn hồi bại cực** (*xoay chuyển lại thế thua*) quốc gia **Mithilā** của mình khỏi sự hủy diệt hoàn toàn. Ngài đã hành động như vậy là để phục vụ vì lợi ích tối hảo của hai bên và đã không có bất luận điều chỉ trích nào.

THE QUALITIES OF ENERGY NHỮNG ƯU CHẤT CỦA SỰ HOẠT LỰC

*1. When Energy takes a predominant place in performing multifarious functions, it acquires the name of **Vīriyādhīpati**, one of four Predominance Conditions (**Adhipati**).*

1. Khi sự hoạt lực chiếm lấy một vị trí chủ đạo trong việc thực hiện những chức năng đa dạng, nó hoạch đắc tên gọi là **Cần Trưởng**, một trong bốn điều kiện chủ đạo (*Trưởng Duyên*).

*2. It forms a constituent part of the twenty two Controlling Faculties (**Indriya**) and is known as **Vīriyīndriya**. But only the energy that is associated with mundane moral consciousness is reckoned as the Perfection of Energy. In the Five Controlling Faculties (**Indriya**) of the **Bodhipakkhiya Dhamma** also, the **Vīriyīndriya**, just as in the case of **Paññīndriya**, is counted as a Perfection only when it is included in the mundane purifications (of Morality and mind).*

*Likewise concerning the four kinds of Right Exertion (**Sammappadhāna**) it is only the energy included in the mundane purification that is considered as a Perfection.*

2. Nó hình thành một thành tố cấu thành hai mươi hai Pháp Quan Năng Không Ché (*Nhị Thập Nhị Quyền*) (**Quyền Lực**) và đã được biết đến là **Tấn Quyền Lực**. Thế nhưng chỉ có sự hoạt lực mà đã được phối hợp với Tâm Ý Thức đạo đức Hiệp Thế (*Tâm Thiện Hiệp Thế*) đã được **giác đắc** (*cho rằng*) một Pháp Toàn Thiện về Sự Hoạt Lực. Trong Ngũ Pháp Quan Năng (**Quyền Lực**) thuộc **Pháp Đẳng Giác Phần**, **Tấn Quyền Lực** cũng giống như trong trường hợp của **Tuệ Quyền Lực**, chỉ được tính là một Pháp Toàn Thiện khi nó đã được bao hàm ở trong các việc tịnh hóa [Quy Phạm Đạo Đức (*Giới Thanh Tịnh*) và Tâm Thức (*Tâm Thanh Tịnh*)] Hiệp Thế.

Một cách tương tự hữu quan đến bốn loại Nỗ Lực Chính Đẳng (**Tứ Chánh Cần**) chỉ có sự hoạt lực được bao hàm ở trong việc tịnh hóa Hiệp Thế mới được xem là một Pháp Toàn Thiện.

3. The factor of Energy included in the Five Powers (**Bala**) is known as Power of Energy (**Vīriya Bala**); in the Four Means of Accomplishment (**Iddhipāda**) as Accomplishment by Energy (**Vīriyiddhipāda**); in the Seven Factors of Enlightenment (**Bojjhaṅga**) as Energy Factor of Enlightenment (**Vīriyasambojjhaṅga**) and in the Eight Constituents of the Noble Path (**Ariya Maggaṅga**) as Right Effort (**Sammā Vāyāma**). These various factors of Energy under different names are reckoned as Perfection of Energy only in association with mundane moral consciousness which arises while undertaking mundane purification.

Contemplating on these special qualities of Energy, may you fulfill the Perfection of Energy to its highest possible stage.

3. Yếu tố của Sự Hoạt Lực được bao hàm ở trong năm Pháp Không Chế Lực (**Lực**) nó đã được biết đến là Pháp Không Chế Lực của Sự Hoạt Lực (**Tần Lực**); trong bốn Phương Pháp Thành Tựu (**Như Ý Túc**) là Sự Thành Tựu bằng Sự Hoạt Lực (**Cần Như Ý Túc**); trong bảy Yếu Tố của các Sự Giác Ngộ (**Giác Chi**) là yếu tố hoạt lực của Sự Giác Ngộ (**Tinh Tấn Đẳng Giác Chi**) và trong tám Pháp Thành Phần của Đạo Lộ Thánh Thiện (**Chi Thánh Đạo**) là Sự Nỗ Lực Chính Đáng (**Chánh Tinh Tấn**). Những yếu tố đủ các kiểu loại này của sự hoạt lực dưới những danh xưng khác nhau đã được **giác đắc** (cho rằng) là một Pháp Toàn Thiện về Sự Hoạt Lực chỉ trong sự phối hợp với Tâm Ý Thức đạo đức Hiệp Thế (**Tâm Thiện Hiệp Thế**) mà khởi sinh trong khi đang thực hiện việc tịnh hóa Hiệp Thế.

Khi đã trầm tư về những ưu chất đặc biệt này của sự hoạt lực, chỉ nguyện các bạn hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự Hoạt Lực đến giai đoạn tối thượng khả thi của nó.

HERE ENDS THE CHAPTER ON PERFECTION OF ENERGY TẠI ĐÂY KẾT THÚC CHƯƠNG NÓI PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ HOẠT LỰC

6. THE PERFECTION OF FORBEARANCE (KHANTĪ PĀRAMĪ) 6. PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ NẠI TÂM (NHẪN NẠI BA LA MẬT)

The Text exhorts “to bear praise and disdain with patience” (**Sammānāvamānak khamo**). One should neither be elated when meeting with pleasant objects nor upset when encountering unpleasant objects. It is no tolerance of pleasantness if we develop greed under fortunate circumstances or of unpleasantness if we develop hate under unfortunate circumstances. The essential meaning here is: we are truly patient only when favourable situations are faced without greed; and unfavourable ones without hate.

Các Văn Bản kinh điển **quy khuyến** (khuyến bảo, khuyên răn) “Hãy nhẫn thụ sự tán tụng và sự bỉ thị (khinh miệt, khinh khi, khinh thị, coi rẻ, xem thường) với sự kiên nhẫn” (**Nhẫn Nại Trong Sự Khen chê**). Người ta không nên **hứng cao thái liệt** (hết sức phấn khởi) khi đang hội diện những đối tượng duyệt ý, mà cũng không khiến cho khổ não khi ngẫu nhiên gặp phải những đối tượng bất duyệt ý. Không có việc khoan dung với niềm hân hoan duyệt ý nếu như chúng ta phát triển lòng tham trong những cảnh hưởng cát lợi, hoặc với sự bất duyệt ý nếu như chúng ta phát triển lòng cừ hận trong những cảnh hưởng bất hạnh. Ý nghĩa trọng yếu ở đây là: chúng ta kiên nhẫn một

cách chân chính chỉ khi nào đã được đối diện những tình huống thích hợp mà không có lòng tham; và những tình huống bất thích nghi mà không có lòng cừu hận.

*However with regard to the Perfection of Forbearance, the Commentaries generally use in illustrative stories the term Perfection of Forbearance (**Khanṭī Pāramī**) only for tolerance to acts of physical or verbal aggression by others without giving way to anger. The **Cariyāpiṭaka** Commentary expounds in the Chapter on Miscellany: “**Karuṇī pāyakosallapariggahitaṃ sattasaṅkhārāparādhāsahanam adosappadhāno tadākārappa vattacittuppādo khaṇṭipāramitā.**” The group of consciousness and its concomitants associated with tolerance of wrongs done by others predominated by the mental factor of non – aversion (**Adosa Cetasika**) and grasped by compassion and skill in means is called Perfection of Forbearance; that is, the group of consciousness and its concomitants formed in such a mode of tolerance to faults of beings is called Perfection of Forbearance.*

Tuy nhiên hữu quan đến Pháp Toàn Thiện về Sự Nại Tâm, các Bộ Chú Giải thường sử dụng thuật ngữ Pháp Toàn Thiện về Sự Nại Tâm (**Nhẫn Nại Ba La Mật**) trong các truyện ký có tính thuyết minh là chỉ dành cho lòng khoan dung đối với các Thân Hành xúc phạm hoặc Ngũ Hành công kích do bởi các tha nhân mà **cầm đắc trụ** (*ức chế nổi, chịu đựng nổi*) sự phẫn nộ. Bộ Chú Giải **Sở Hành Tạng Kinh** giảng giải trong Chương về Tập Tập: “**Câu hữu thuần thực bi miễn đối trị hữu tình tạo tác tà hạnh, liên tiếp cần miễn Tâm khởi sinh đồng hành Vô Sân thị Pháp Nhẫn Nại Ba La Mật**”. Nhóm Tâm Ý Thức và các Pháp bạn tùy tinh thần (*Tâm Sở*) của nó được phối hợp với lòng khoan dung đối với các tha nhân đã tạo ra những ác hành, bằng với yếu tố tinh thần **phi yếm ô** (*không chán ghét*) (**Tâm Sở Vô Sân**) đã chiếm địa vị chủ đạo và được sự đồng tình lý giải và **chuyên trường** (*sở trường chuyên môn*) trong phương pháp đã được gọi là Pháp Toàn Thiện về Sự Nại Tâm; nghĩa là, nhóm Tâm Ý Thức và các Pháp bạn tùy tinh thần (*các Tâm Sở*) của nó được hình thành trong một phương thức của lòng khoan dung như vậy đối với những khuyết điểm của chúng hữu tình đã được gọi là Pháp Toàn Thiện về Sự Nại Tâm.

*The **Mūla Tikā** in commenting on the five restraints (Morality, Mindfulness, Wisdom, Forbearance, Energy) briefly explained in the **Aṭṭhasālinī**, defines the restraint of forbearance as “**Khaṇṭī adhiṇāsanā; sā ca tatha pavattā khandhā; paññāti eke, adoso eva vā.**” “**Khaṇṭī**” means forbearance; that forbearance is actually the four mental aggregates formed in such a mode of tolerance; some teachers say it is Wisdom (**Paññā**) or only the mental factor of non – aversion.”*

Bộ **Căn Phụ Chú Giải** trong khi chú giải về Ngũ Pháp Khắc Chế [Quy Phạm Đạo Đức (*Giới*), Sự Chú Niệm (*Niệm*), Trí Tuệ (*Tuệ*), Sự Nại Tâm (*Nhẫn*), và Sự Hoạt Lực (*Tấn*)] đã được giải thích một cách giản ngôn trong Bộ Chú Giải **Aṭṭhasālinī**, định nghĩa sự khắc chế về Sự Nại Tâm như sau: “**Nhẫn Nại là Kham Nhẫn, đó là những Uẩn bình nhậ; một Pháp Trí Tuệ, hoặc cũng là Vô Sân.**” “**Nhẫn Nại**” có nghĩa là Sự Nại Tâm, Sự Nại Tâm ấy một cách xác thiết là bốn tụ hợp thể tinh thần (*Tứ Danh Uẩn*) được hình thành trong một phương thức của lòng khoan dung như vậy; một số Giáo Thọ nói đó là Trí Tuệ (**Tuệ**) hoặc chỉ là yếu tố tinh thần **phi yếm ô** (*không chán ghét*) (*Tâm Sở Vô Sân*).”

Some scholars take the view: “The exhortation in the **Pāli** Texts, “to bear praise and disdain with patience” seems to imply that one should tolerate praise as well as disdain. But in actual experience one is liable to be displeased and angry only when one is insulted and despised; no one shows such emotions when treated with honour and veneration. Therefore the term forbearance should be used only when one shows no anger in a situation which would normally provoke anger to many others.

Một số học giả cho rằng: “Sự ôn thúc trong các Văn Bản kinh điển **Pāli** “Hãy nhẫn thụ sự tán tụng và **sự bỉ thị** (*khinh miệt, khinh khi, khinh thị, coi rẻ, xem thường*) với sự kiên nhẫn” (**Nhẫn Nại Trong Sự Khen chê**) có vẻ ám thị rằng người ta nên nhẫn thụ sự tán tụng cũng như **sự bỉ thị** (*khinh miệt, khinh khi, khinh thị, coi rẻ, xem thường*). Thế nhưng trong sự trải nghiệm thực tế, người ta có khuynh hướng bất duyệt ý và biểu thị phần nộ chỉ khi nào người ta đã bị nhục mạ và bị **bỉ thị** (*khinh miệt, khinh khi, khinh thị, coi rẻ, xem thường*); không ai biểu thị xuất những mối cảm động như vậy khi đã được đối xử với sự sùng kính và sự kính trọng. Vì lý do như vậy, thuật ngữ **Sự Nại Tâm** chỉ nên được sử dụng chỉ khi người ta biểu thị xuất không phần nộ (*sự vô sân*) trong một tình huống mà thường là sẽ dẫn khởi sự phần nộ đến nhiều người khác.

“To take the **Pāli** Text exhortation literally is to equate the Perfection of Forbearance with the Perfection of Equanimity, seeing no difference between the two.”

As the authority quoted by these scholars is the aforesaid **Cariyāpīṭaka** Commentary and **Mūla Tīkā**, their view may not be set aside. It should be noted, however, that forbearance is considered to be tolerance of others” treatment whereas equanimity is indifference towards beings without hate or love.

“Thực hiện sự ôn thúc theo nghĩa trực dịch trong Văn Bản kinh điển **Pāli** là **sử đồng đẳng** (làm cho) Pháp Toàn Thiện về **Sự Nại Tâm** (**Nhẫn Nại Ba La Mật**) với Pháp Toàn Thiện về **Sự Trán Tĩnh** (**Hành Xả Ba La Mật**) ngang bằng nhau, không thấy có sự khác biệt giữa hai Pháp này.”

Vì cứ liệu được các học giả này viện dẫn, đó là Bộ Chú Giải **Sở Hành Tạng Kinh** và Bộ **Căn Phụ Chú Giải** như trình bày ở trên, quan điểm của họ không thể nào được đặt sang một bên. Tuy nhiên, cần được chú ý rằng **Sự Nại Tâm** ấy đã được xem là lòng khoan dung với cách xử lý của các tha nhân, trong khi **Sự Trán Tĩnh** (**Hành Xả**) thì **mạc bất quan tâm** (*thờ ơ lãnh đạm*) đối với chúng hữu tình mà không có lòng tương ái hoặc sự cừ hận.

The Venerable **Ledi Sayadaw** in his **Maṅgala Sutta Nissaya** defines **Khanti** as “not feeling exulted when encountering pleasantness and remaining patient without giving vent to anger when encountering hardships.” This definition is in agreement with the exhortation “**Sammānāvamānakkhamo.**”

Đại Trưởng Lão Ledi trong Bộ **Giải Kinh Kiết Tường** của mình định nghĩa **Nhẫn Nại** là: “không cảm thấy **hứng cao thái liệt** (*hết sức phấn khởi*) khi đang hội diện điều hân hoan duyệt ý và vẫn giữ được sự kiên nhẫn mà không phát tiết cơn phần nộ khi đang hội diện những nỗi gian nan.” Định nghĩa này thì nhất trí ý kiến với sự ôn thúc “**Nhẫn Nại Trong Sự Khen chê**”.

*To reconcile the Commentary's exposition and the Text: **Bodhisattas** are by nature serious – minded; pleasant experiences or happy circumstances do not make them excited with greed; they are accustomed to remain unmoved by them without having to make a special effort to discipline their mind. When faced with an unhappy turn of events, however, they have to make special endeavour to bear them patiently so as to fulfill their Perfection of Forbearance.*

Để hiệp điều sự tường tế xiển thuật của Bộ Chú Giải và Văn Bản kinh điển: **Chư Giác Hữu Tình** vốn dĩ bản chất đứng đắn nghiêm trang; những trải nghiệm duyệt ý hoặc những cảnh huống mãn ý không làm cho họ bị khích động bởi lòng tham; họ đã có tập quán vẫn duy trì trạng thái **thái nhiên tự nhược** (*ung dung, bình tĩnh*) trước chúng mà không cần phải thực hiện một sự nỗ lực đặc thù nào để huấn đạo tâm thức mình. Tuy nhiên, khi đã đối diện với một sự diễn biến bất hạnh, họ phải nỗ lực đặc biệt để nhẫn thụ chúng một cách kiên nhẫn nhằm để hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự Nại Tâm của mình.

***Bodhisattas**, who are fulfilling the Perfection of Forbearance, have to put up with both pleasant and unpleasant experiences so as not to develop greed and ill – will. Hence the exhortation given in the Text to bear praise without developing greed and to tolerate insults and ill – treatments without generating hate. But it is nothing strange for **Bodhisattas** who are serious minded to experience pleasantness without being moved by greed. Therefore the Commentary comments only upon tolerance which is to be cultivated as Perfection of Forbearance in unpleasant situations unbearable to ordinary persons. Viewed in this way, there is no disagreement between the exposition in the Commentary and the teaching in the Text.*

Chư Giác Hữu Tình, các Bậc đang hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự Nại Tâm, phải **dung nhẫn** (*tha thứ, chịu đựng*) với cả những trải nghiệm duyệt ý và bất duyệt ý ngõ hầu không cho phát triển lòng tham và sự ác ý. Vì như vậy, sự đôn thúc được đưa ra trong Văn Bản kinh điển để nhẫn thụ sự tán tụng mà không có phát triển lòng tham và nhẫn thụ những sự nhục mạ và những sự ngược đãi mà không sản sinh sự cừ hận. Thế nhưng chẳng có chi dị thường đối với **Chư Giác Hữu Tình** là các Bậc đứng đắn nghiêm trang để trải nghiệm sự hân hoan duyệt ý mà không bị lòng tham kích động. Vì lý do như vậy, Bộ Chú Giải chỉ chú giải dựa trên lòng khoan dung mà cần được tu dưỡng như Pháp Toàn Thiện về Sự Nại Tâm trong những tình huống bất duyệt ý mà những người bình thường nan dĩ nhẫn thụ. Khi đã kiến giải trong phương thức này, không có sự **tranh sao** (*tranh cãi to tiếng*) giữa sự tường tế xiển thuật trong Bộ Chú Giải và huấn từ trong Văn Bản kinh điển.

THE NATURE OF FORBEARANCE

THỰC TÍNH CỦA SỰ NẠI TÂM

*Forbearance being the group of consciousness and its concomitants led by the mental factor of non – aversion (**Adosa Cetasika**) which has the characteristics of lack of ill – will or anger is not a separate ultimate reality like Wisdom or Energy. However, when considered by itself as **Adosa Cetasika**, it is of course an ultimate reality like Wisdom or Energy.*

Sự Nại Tâm là nhóm Tâm Ý Thức và các Pháp bạn tùy tinh thần (*các Tâm Sở*) của nó được yếu tố tinh thần **phi yếm ó** (*không chán ghét*) (**Tâm Sở Vô Sân**) dắt dẫn, có những đặc tính của sự

khuyết phạp lòng ác ý hoặc sự phẫn nộ, không phải là một thực tại tối hậu độc lập tự hồ Trí Tuệ (Tuệ) hoặc Sự Hoạt Lực (Tinh Tấn). Tuy nhiên khi đã tử tế khảo lự bản thân nó như là **Tâm Sở Vô Sân** thì lẽ tất nhiên nó là một thực tại tối hậu tự hồ Trí Tuệ (Tuệ) hoặc Sự Hoạt Lực (Tinh Tấn).

*Although Forbearance (**Khanti**) is non – aversion (**Adosa Cetasika**) every case of non – aversion is not Forbearance. The **Adosa Cetasika** accompanies every arising of a “beautiful” (**Sobhana**) type of Consciousness but it is called Forbearance (**Khanti**) only if it serves as a deterrent to anger when provoked by others. If the “beautiful” Consciousness arises due to any other cause, the **Adosa Cetasika** that accompanies it is not called Forbearance.*

Mặc dù Sự Nại Tâm (**Nhẫn Nại**) là **sự phi yếm ố** (không chán ghét) (**Tâm Sở Vô Sân**), thế nhưng mọi trường hợp của **sự phi yếm ố** (không chán ghét) (**Tâm Sở Vô Sân**) đều không phải là Sự Nại Tâm. **Tâm Sở Vô Sân** đồng hành với mọi khởi sinh của một loại Tâm Ý Thức “tốt đẹp” (**Tịnh Hảo**) thế nhưng nó đã được gọi là Sự Nại Tâm (**Nhẫn Nại**) chỉ khi nào nó **sung đang uy nhiếp vật** (đảm nhiệm chức vụ một sự uy nhiếp) cơn phẫn nộ khi đã bị các tha nhân khích nộ. Nếu như Tâm Ý Thức “tốt đẹp” khởi sinh do bất luận nguyên nhân nào khác thì **Tâm Sở Vô Sân** mà đồng hành với điều đó, không được gọi là Sự Nại Tâm.

THE VENERABLE PUNNA FORBEARANCE SỰ NẠI TÂM CỦA TRƯỞNG LÃO PUNNA

*The Venerable **Punna**’s mental attitude serves as a good example of Forbearance one should develop; it is therefore briefly described here. Once during the **Buddha**’s time, the Venerable **Punna** approached and informed the **Bhagavā** that he would like to go to **Sunāparanta** district and live there. The **Buddha** said to him “**Punna**, the people in **Sunāparanta** are rough and brutal. How would you feel, should they abuse and revile you ?” The **Thera** replied “**Venerable** Sir, should be people of **Sunāpuranta** abuse and revile me, I would regard them as good people, control my temper and bear them patiently with the thought: “Those are good people, extremely good people; they merely abuse and revile me, but not assault me with their fists and elbows.”*

Thái độ tinh thần của **Trưởng Lão Punna** đảm nhiệm chức vụ một hảo **bằng dạng** (tấm gương) về Sự Nại Tâm mà người ta nên phát triển; vì lý do như vậy ở tại đây nó đã được miêu thuật một cách giản ngôn. Một thuở nọ trong thời **Đức Phật**, **Trưởng Lão Punna** đã tiếp cận và đã thông tri với **Đức Thế Tôn** rằng **Trưởng Lão** muốn được đi đến địa khu **Sunāparanta** và sinh sống ở nơi đó. **Đức Phật** đã nói với **Trưởng Lão**: “Này **Punna**, người dân ở trong địa khu **Sunāparanta** là thô bạo và tàn khốc. Con sẽ cảm thụ thế nào, nếu như họ ngược đãi và **mạn mạ** (**chửi rửa, chửi đổng**) con ?” **Trưởng Lão** đã phúc đáp: “Bạch Thế Tôn, nếu người dân của địa khu **Sunāparanta** ngược đãi và **mạn mạ** (**chửi rửa, chửi đổng**) con, con sẽ xem họ là những Thiện Nhân, khắc chế nộ khí của mình và nhẫn thụ họ một cách kiên nhẫn với sự nghĩ suy: “Đó là những Thiện Nhân, những Thiện Nhân phi thường, họ chỉ bất quá ngược đãi và **mạn mạ** (**chửi rửa, chửi đổng**) con, thế nhưng không tập kích con với các nắm tay và những khuỷu tay của họ.”

The **Buddha** asked him further “**Puṇṇa**, suppose the people of **Sunāparanta** assault you with their fists and elbows, how would you feel ?” “Venerable Sir, I would regard them as good people, control my temper and bear them patiently with the thought: “Those are good people, extremely good people; they merely assault me with their fists and elbows but not stoned me.” (The **Buddha** asked him further how he would feel if people stoned him, beat him with a stick, cut him with a sword or even kill him.) The **Thera** replied “Venerable Sir, I would control my temper and bear them patiently with the thought: “The disciples of the **Bhagavā** such as Venerable **Godhika**, Venerable **Channa**, etc. (being weary of, and ashamed of, and being disgusted with the body and with life) had to commit suicide (**Satthahāraka Kamma**); how fortunate I am. I need not kill myself.” The **Buddha** then approved of his replies and blessed him. (**Majjhima Nikāya, Uparipannaṇāsa, 5 – Salāyatana Vagga, 3 - Puṇṇovāda Sutta**).

Đức Phật đã vấn hỏi **Trưởng Lão** thêm nữa rằng: “Này **Puṇṇa**, giả sử người dân của địa khu **Sunāparanta** tập kích con với các nắm tay và những khuỷu tay của chúng, con sẽ cảm thụ như thế nào ?” “Bạch Thế Tôn, con sẽ xem họ là những Thiện Nhân, khắc chế nộ khí của mình và nhẫn thụ họ một cách kiên nhẫn với sự nghĩ suy: “Đó là những Thiện Nhân, những Thiện Nhân phi thường, họ chỉ bắt quạ tập kích con với các nắm tay và những khuỷu tay của chúng, thế nhưng đã không có ném đá vào con.” (**Đức Phật** đã vấn hỏi **Trưởng Lão** thêm nữa cách thức Ngài sẽ cảm thụ nếu như người ta đã ném đá vào Ngài, đánh Ngài bằng một cây gậy, chém Ngài bằng một thanh gươm hoặc thậm chí sát tử Ngài.) **Trưởng Lão** đã phúc đáp: “Bạch Thế Tôn, con sẽ khắc chế nộ khí của mình và nhẫn thụ họ một cách kiên nhẫn với sự nghĩ suy: “Chư Đế Tử của **Đức Thế Tôn** chẳng hạn như là **Trưởng Lão Godhika**, **Trưởng Lão Channa**, v.v. (khi đã **bì bại** (*mệt mỏi, làm cho mệt mỏi*), và đã cảm thấy tầm quý, và đã cảm thấy **yếm ố** (*chán ghét*) với sắc thân và cùng với sinh mệnh) đã phải tự sát (**Tự Sát Hại Nghiệp Lực / Attavinipātakamma**); con thì hạnh vận làm sao. Con không cần phải tự sát.” **Đức Phật** đã tán thành những sự phúc đáp của **Trưởng Lão** và đã chúc phúc cho **Trưởng Lão**. (**Trung Bộ Kinh, Ngũ Thập Thượng Phần, 5 – Phẩm Lục Xứ, 3 – Kinh Giáo Giới Puṇṇa**).

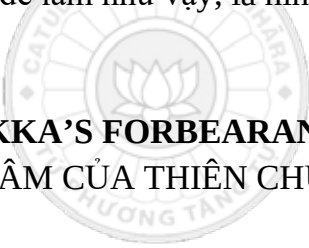
Again, in the **Pāṭha Jātaka, Sattālisa Nipāta, Sarabhaṅga Jātaka, Sakka the King of Devas**, asked the hermit **Sarabhaṅga**: “O Hermit of **Koṇḍañña** ancestry, what may one slay without having to repent ? What may one abandon to gain praise from the virtuous ? Whose abusive, harsh words should one bear with patience ? Give me answers to these questions.” The **Bodhisatta Sarabhaṅga** the Hermit, replied: “One may slay anger without having to repent; one may abandon ingratitude to gain praise from the virtuous; one should bear with patience abusive, harsh words from everyone, whether superior, equal or inferior; the virtuous call this the highest form of patience.”

Lại nữa, trong **Kinh Bốn Sinh Pāṭha, Chương Bốn Mười Bài Kệ, Kinh Bốn Sinh Sarabhaṅga; Thiên Chủ Đế Thích**, Thiên Chủ Chư Thiên, đã tham vấn **Ấn Sĩ Sarabhaṅga**: “Này **Ấn Sĩ** thuộc thế hệ **Koḍañña**, người ta có thể sát tử điều chi mà không phải sám hối ? Người ta có thể từ bỏ điều chi để hoạch đắc sự tán tụng từ bậc phẩm đức cao thượng ? Người ta nên nhẫn thụ với sự kiên nhẫn những lời nhục mạ, các thô ác ngữ của những ai ? Hãy cho tôi các câu trả lời cho những câu tham vấn này.” **Bậc Giác Hữu Tình, Ấn Sĩ Sarabhaṅga**, đã hồi đáp đạo: “Người ta có thể sát tử sự phẫn nộ mà không phải sám hối; người ta có thể từ bỏ sự vong ân bạc nghĩa để hoạch

đắc sự tán tụng từ Bạc phẩm đức cao thượng; người ta nên nhẫn thụ với sự kiên nhẫn với những lời nhục mạ, các thô ác ngữ từ mọi người, dù là thượng đẳng, đồng đẳng hoặc hạ đẳng; Bạc phẩm đức cao thượng gọi đây là hình thức tối thượng của sự kiên nhẫn.”

Again, **Sakka** asked: “O Hermit, it may be possible to put up with the abusive, harsh words of those who are superior or one’s equal but why should one tolerate the rude words coming from one’s inferiors ?” The **Bodhisatta** answered: “One may bear with patience the rudeness of one’s superior through fear; or the abusive language from those who are equal toward off danger of rivalry. (Both cases are not superior types of patience.) But the wise say that to put up with the rude language coming from one’s inferiors, with no special reason to do so, is the supreme form of Forbearance.”

Lại nữa, **Thiên Chủ Sakka** đã vấn hỏi: “Này Ân Sĩ, có thể khả thi **dung nhẫn** (tha thứ, chịu đựng) với những lời nhục mạ, các thô ác ngữ của những Bạc thượng đẳng hoặc đồng đẳng với mình nhưng vì sao người ta phải nhẫn thụ các thô ác ngữ đến từ những người hạ đẳng hơn mình ?” **Bạc Giác Hữu Tình** đã trả lời: “Người ta có thể nhẫn thụ với sự kiên nhẫn sự thô lỗ của Bạc thượng đẳng hơn mình vì sự sợ hãi; hoặc lời nhục mạ từ những người đồng đẳng là trước nguy cơ của sự cạnh tranh. (Cả hai trường hợp đều không phải là các loại thù thắng của sự kiên nhẫn.) Thế nhưng Bạc trí giả nói rằng **dung nhẫn** (tha thứ, chịu đựng) với thô ác ngữ đến từ những người hạ đẳng hơn mình, mà không có lý do đặc biệt nào để làm như vậy, là hình thức tối thượng của Sự Nại Tâm.”



SAKKA’S FORBEARANCE SỰ NẠI TÂM CỦA THIÊN CHỦ SAKKA

Once, in a battle between the **Devas** of **Tāvātimsa** and the **Auras**, the **Devas** captured **Vepacitti**, king of the **Asuras**, and brought him to the presence of **Sakka**. As he entered or left the Assembly **Sudhamma**, he reviled **Sakka** with abusive words but **Sakka** endured him without showing anger. (*Samyutta Nikāya, Sagatha Vagga, Sakka Samyutta, Vepacitti Sutta.*)

Một thuở nọ, trong một sự chiến đấu giữa Chư Thiên thuộc Cõi Đạo Lợi Thiên Giới và Chư A Tu La, Chư Thiên đã bắt giữ **Vepacitti**, A Tu La Vương, và đã đưa Ông ấy đến sự hiện diện của **Thiên Chủ Sakka**. Khi đã đi vào hoặc đã rời khỏi Đại Lễ Đường **Suddhamma** (Thiện Pháp), Ông ấy đã mạn mạ (chửi rủa, chửi đổng) **Thiên Chủ Sakka** với những lời nhục mạ, thế nhưng **Thiên Chủ Sakka** đã nài nại Ông ấy mà bất hiển xuất sự phẫn nộ. (Tương Ứng Bộ Kinh, Phẩm Hữu Kệ, Tương Ứng Sakka, Kinh Vepacitti).

Then **Mātali** (**Sakka’s** charioteer) asked his master why he remained calm, without showing any resentment in the face of such insults. **Sakka’s** reply in verse included the following extract:

“*Sadatthaparamā atthā,
Khantiyā bhiyyo na vijjati.
Yo have balavā santo,
Dubbalassa titikkhati,*

Taṃ āhu paramaṃ khantiṃ.

“Of all kinds of interest, self – interest is supreme; and amongst acts that promote self – interest, forbearance is the best. He who being strong himself endures the weak; this the virtuous call the supreme forbearance.”

Thế rồi, **Mātali** (Bậc cổ song luân chiến xa giá ngự giả của **Thiên Chủ Sakka**) đã vấn hỏi Chủ Nhân của mình vì sao Ngài vẫn giữ sự trấn tĩnh, mà bất biểu thị bất luận **sự phẫn khái** (*căm hờn, căm tức*) nào khi đối diện với những sự nhục mạ như vậy. Sự hồi đáp đạo của **Thiên Chủ Sakka** trong kệ ngôn được trích lục bao hàm như sau:

(Mātali): “Này **Thiên Chủ Sakka**,

Có phải là Ngài sợ,
Hay vì Ngài yếu hèn,
Nên mới phải kham nhẫn,
Khi Ngài nghe ác ngữ
Từ nơi **Vepacitti** ?”

(Sakka): “Không phải vì sợ hãi,
Không phải vì yếu hèn,
Mà Ta phải kham nhẫn,
Với **Vepacitti**.

Sao kẻ trí như Ta,
Lại liên hệ người ngu ?

(Mātali): “Kẻ ngu càng nổi khùng,
Nếu không người đối trị,
Vậy với hình phạt nặng,
Kẻ trí trị người ngu.”

(Sakka): “Như vậy theo Ta nghĩ,
Chỉ đối trị người ngu,
Biết kẻ khác bực tức,
Giữ tâm niệm điềm tĩnh.”

(Mātali): “Hỡi này **Vāsana**,
Sự kham nhẫn như vậy,
Ta thấy là lỗi lầm,
Khi kẻ ngu nghĩ rằng:
“Vì sợ ta, nó nhẫn,
Kẻ ngu càng hăng tiết,
Như bò thấy người chạy,
Càng hung hăng đuổi dài.”

(Sakka): “Hãy để nó suy nghĩ,
Như ý nó mong muốn,
Nghĩ rằng Ta kham nhẫn,

Vì Ta sợ hãi nó.

Trong tư lợi tối thượng,
Không chi hơn kham nhẫn.
Người đầy đủ sức mạnh,
Chịu nhẫn người yếu kém,
Nhẫn ấy gọi tối thượng.

Thường nhẫn kẻ yếu hèn,
Sức mạnh của kẻ ngu,
Được xem là sức mạnh,
Thời sức mạnh của kẻ mạnh,
Lại được gọi yếu hèn.

Người mạnh hộ trì Pháp,
Không nói lời phản ứng,
Bị mắng nhiếc, mắng lại,
Ác hại nặng nề hơn.

Bị mắng, không mắng lại,
Được chiến thắng hai lần.
Sống lợi ích cả hai,
Lợi mình và lợi người,

Biết kẻ khác tức giận,
Giữ niệm, tâm điềm tĩnh,
Là y sĩ cả hai,
Chữa mình và chữa người,
Quần chúng nghĩ là ngu,
Vì không tường Chánh Pháp.”

“Trong mọi loại lợi ích, tư lợi là chí thượng; và trong số các hành động mà xúc tiến tư lợi, Sự Nại Tâm là tối hảo. Người với bản thân cường hữu lực, hữu vọng thành công mà nhẫn nại người yếu đuối vô lực; điều này Bạc phẩm đức cao thượng gọi là Sự Nại Tâm chí thượng.”

Explanation on quotations from the Texts.

*Although the above quotations from the **Sakka Samyutta** and **Sarabhaṅga Jātaka** refer particularly to Forbearance to verbal insults, it should be understood that enduring physical assaults also is meant. The Texts mention verbal insults because these are more commonly met with than physical attacks.*

Sự giải thích về những đoạn dẫn văn từ các Văn Bản kinh điển.

Mặc dù các đoạn dẫn văn ở trên, từ **Tương Ưng Sakka** và **Kinh Bốn Sinh Sarabhaṅga** đề cập một cách đặc biệt đến Sự Nại Tâm đối với những sự nhục mạ bằng lời nói, điều đó nên được tuệ tri rằng cũng có cả ý nghĩa việc nhẫn nại các sự tập kích thuộc về thân thể. Các Văn Bản kinh điển đề cập đến những sự nhục mạ bằng lời nói bởi vì những điều này thì thường hay gặp hơn là các sự tập kích thuộc về thân thể.

*This is borne out by the example of the aforesaid story of Venerable **Puṇṇa** which included physical ill – treatments in ascending order of grievousness. In the **Khaṇṭīvādī Jātaka** also is found the story of hermit **Khaṇṭīvādī** who set an example of supreme forbearance when King **Kalābu** tortured him not only verbally but also physically causing him death.*

Điều này đã được tác chứng qua **bảng dạng (tám gương)** của truyện ký như trình bày ở trên về **Trưởng Lão Puṇṇa** đã bao hàm những sự ngược đãi thuộc về thân thể trong **án khai tự bài liệt (trình tự tăng dần lên)** của sự biểu thị bi thống. Trong **Kinh Bốn Sinh Khaṇṭīvādī** người ta cũng đã tìm thấy truyện ký về Ẩn Sĩ **Khaṇṭīvādī** đã làm một **bảng dạng (tám gương)** của Sự Nại Tâm chí thượng khi nhà vua **Kalābu** đã **khảo vấn (tra tấn thẩm vấn, dụng hình bức cung)** và **chiết ma (giày vò)** Ngài không chỉ bằng lời nói mà luôn cả về sắc thân và đã gây ra sự tử vong đến Ngài.

FREEDOM FROM ANGER (AKKODHA) AND FORBEARANCE (KHANTĪ) **GIẢI THOÁT SỰ PHẢN NỘ (BẤT THỊNH NỘ) VÀ SỰ NẠI TÂM (NHẪN NẠI)**

*As has been stated above, Forbearance is controlling oneself not to resent when others attacked one verbally or physically. But there is another form of anger which is not connected with verbal or physical wrongs done by others. Suppose a man employs someone to do a certain job and the workman performs it to the best of his ability. But the employer is not satisfied with his work and may burst out with anger. If one controls one's temper in such a situation it is not forbearance (**Khaṇṭī**), it is just giving no vent to anger (**Akkodha**).*

Như đã trần thuật ở trên, Sự Nại Tâm tự khắc chế bản thân không cho cảm thấy phẫn hận khi đã bị các tha nhân công kích mình bằng lời nói hoặc hành động. Thế nhưng còn có một hình thức phẫn nộ khác nữa mà bất hữu quan với Ngũ Ác Hạnh hoặc Thân Ác Hạnh do các tha nhân đã thực hiện. Giả sử một nam nhân **cổ dung (thuê lao động, mua sức lao động)** một người nào đó để làm một chút ít công việc và **nam tính công nhân** thực hiện điều ấy với **kiệt tận sở năng (dốc hết sức năng lực mình)**. Thế nhưng **cổ chủ (người chủ thuê)** đã bất mãn ý với việc làm của Ông ấy và có thể bộc phát sự phẫn nộ. Nếu như người ta khắc chế được nộ khí của mình trong một tình huống như vậy thì đó không phải là Sự Nại Tâm (**Nhẫn Nại**) mà đó chỉ là không có phát tiết sự phẫn nộ (**Bất Thịnh Nộ, Vô Niệm, Bất Ôn Hòa**).

AKKODHA AND KHANTĪ AS KINGLY DUTIES **BẤT THỊNH NỘ VÀ NHẪN NẠI** **LÀ NHỮNG CHỨC TRÁCH THUỘC QUỐC VƯƠNG**

In the *Mahā Haṃsa Jātaka* of the *Asīti Nipāta*, *Pāṭha Jātaka*, the **Buddha** teaches “Ten Duties of the King” (**Dasa Rāja Dhamma**) which include both **Akkodha** and **Khanṭī**. In carrying out various orders of a monarch, his executives may have performed their tasks well with the best of intention, but not to his satisfaction. **Akkodha** as one of the Ten Duties of the King forbids him from giving way to royal anger in such a situation. In contrast, **Khanṭī** which is bearing verbal or physical insults without losing temper is laid down separately as another Duty of the King.

Trong **Kinh Bốn Sinh Mahā Haṃsa** thuộc **Chương Tám Mười Bài Kệ, Kinh Bốn Sinh Pāṭha, Đức Phật** giáo đạo “Thập Chức Trách Của Nhà Vua” (**Thập Vương Pháp**) mà trong đó bao hàm cả Pháp **Bất Thỉnh Nộ (Ôn Hòa, Vô Niệm)** và **Nhẫn Nại**. Trong khi chấp hành đủ các kiểu loại mệnh lệnh của một quân chủ, những người chấp hành phận sự của Ông ấy có thể đã thực hiện hoàn hảo những trách nhiệm của mình với **nhất phiến hảo tâm** (một tấm lòng tốt, một tác ý tốt hảo), thế nhưng không có được sự mãn ý của Ông ấy. **Bất Thỉnh Nộ** là một trong Thập **Chức Trách** (trách nhiệm trong chức vụ của mình) của nhà vua cấm chỉ Ông ấy khỏi việc **cầm bắt trụ** (không chịu nổi) sự phẫn nộ thuộc vương thất trong một tình huống như vậy. Ngược lại, **Nhẫn Nại** là nhẫn thụ những sự nhục mạ bằng lời nói hoặc bằng hành động mà **bất phát tỳ khí** (không phát cái kính nóng nảy, không mất đi sự bình tĩnh), đã được chế định một cách riêng biệt thành một chức trách khác nữa của nhà vua.

NINE CAUSES OF ANGER

CHÍN NGUYÊN NHÂN GÂY RA SỰ PHẢN NỘ

There are nine causes of anger which arises in relation to oneself, to friends, loved ones or to one's enemies. It may also arise regarding actions in the past, present or future. Thus there are nine causes of anger arising with regard to individuals and with regard to time: (1) One is angry in relation to oneself, thinking: “He has caused damage to my interest”; (2) One is angry in relation to oneself, thinking: “He is causing damage to my interest”; (3) One is angry in relation to oneself, thinking: “He will cause damage to my interest”; (4) One is angry in relation to one's friends, thinking: “He has caused damage to the interest of my friend”; (5) One is angry in relation to one's friends, thinking: “He is causing damage to the interest of my friend”; (6) One is angry in relation to one's friends, thinking: “He will cause damage to the interest of my friend”; (7) One is angry in relation to one's enemies, thinking: “He has promoted the interest of my enemies”; (8) One is angry in relation to one's enemies, thinking: “He is promoting the interest of my enemies”; (9) One is angry in relation to one's enemies, thinking: “He will promote the interest of my enemies”.

(*Anguttara Pāli, Navaka Nipāta, 1 - Paṇṇāsaka, 3 – Vagga, 9 – Sutta*).

Có chín nguyên nhân gây ra sự phẫn nộ khởi sinh hữu quan đến chính mình, đến những bằng hữu, đến những người chí thân hoặc đến những địch nhân của mình. Nó cũng có thể khởi sinh hữu quan đến các hành động trong quá khứ, hiện tại hoặc tương lai. Như vậy có chín nguyên nhân gây ra sự phẫn nộ đã khởi sinh hữu quan đến những cá nhân và hữu quan đến thời gian:

1. Người ta biểu thị phẫn nộ hữu quan đến chính mình, nghĩ suy rằng: “Ông ấy đã **tạo thành tổn hại** (gây ra điều hư hại) đến sự lợi ích của Ta;”

2. Người ta biểu thị phần nộ hữu quan đến chính mình, nghĩ suy rằng: “Ông ấy đang **tạo thành tổn hại** (gây ra điều hư hại) đến sự lợi ích của Ta;”

3. Người ta biểu thị phần nộ hữu quan đến chính mình, nghĩ suy rằng: “Ông ấy sẽ **tạo thành tổn hại** (gây ra điều hư hại) đến sự lợi ích của Ta;”

4. Người ta biểu thị phần nộ hữu quan đến những bằng hữu của mình, nghĩ suy rằng: “Ông ấy đã **tạo thành tổn hại** (gây ra điều hư hại) đến sự lợi ích của bằng hữu Ta;”

5. Người ta biểu thị phần nộ hữu quan đến những bằng hữu của mình, nghĩ suy rằng: “Ông ấy đang **tạo thành tổn hại** (gây ra điều hư hại) đến sự lợi ích của bằng hữu Ta;”

6. Người ta biểu thị phần nộ hữu quan đến những bằng hữu của mình, nghĩ suy rằng: “Ông ấy sẽ **tạo thành tổn hại** (gây ra điều hư hại) đến sự lợi ích của bằng hữu Ta;”

7. Người ta biểu thị phần nộ hữu quan đến những địch nhân của mình, nghĩ suy rằng: “Ông ấy đã xúc tiến điều lợi ích đến những địch nhân của Ta;”

8. Người ta biểu thị phần nộ hữu quan đến những địch nhân của mình, nghĩ suy rằng: “Ông ấy đang xúc tiến điều lợi ích đến những địch nhân của Ta;”

9. Người ta biểu thị phần nộ hữu quan đến những địch nhân của mình, nghĩ suy rằng: “Ông ấy sẽ xúc tiến điều lợi ích đến những địch nhân của Ta.”

(Chánh Tạng Pāli Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Chín Pháp, Đoạn Thứ Ba - 1; Phẩm – 3; Bài Kinh – 9).

IRRATIONAL ANGER (AṬṬHĀNA KOPA) SỰ PHẢN NỘ BẤT HỢP LÝ (NỘ KHÍ BẤT HỢP LÝ)

In addition to the above nine causes of anger, one can also become angry if it is raining too heavily or too windy or too hot, etc. Losing temper over matters about which one should not get angry is called irrational anger (Aṭṭhāna Kopa). It is the mental factor of ill – will (Dosa Cetasika) which arises mostly in those having no reasoning ability. To restrain such irrational anger (Aṭṭhāna Kopa) is to remain without anger (Akkodha).

Ngoài chín nguyên nhân gây ra sự phản nộ kể trên, người ta cũng có thể trở nên biểu thị phần nộ nếu như trời mưa quá lớn, hoặc nhiều gió quá hoặc nóng quá, v.v. **Phát tỳ khí** (phát cấu kinh nóng nảy, mất đi sự bình tĩnh) trước những vấn đề mà người ta không nên biểu thị phần nộ được gọi là sự phản nộ bất hợp lý. Đó là yếu tố tinh thần của sự ác ý (**Tâm Sở Sân**) mà khởi sinh một cách chủ yếu ở những người mà không có năng lực suy lý. Ước chế được sự phản nộ bất hợp lý (**Nộ Khí Bất Hợp Lý**) như vậy, là duy trì không có sự phản nộ (**Bất Thận Nộ**).

EIGHT KINDS OF POWER (BALA) TÁM LOẠI KHÔNG CHẾ LỰC (LỰC)

In a list of eight kinds of Power of the noble and virtuous is included Forbearance. (Aṅguttara Pāli, Atthaka Nipāta, 1 - Paṇṇāsaka, 3 – Gahapatti Vagga, 7 – Sutta). The eight kinds of Power are: (1) Crying is the power of children; (2) Anger is the power of women; (3) Weapon is the power of robbers; (4) Sovereignty over wide territories is the power of kings; (5) Finding fault

with others is the power of fools; (6) Careful scrutinization is the power of the wise; (7) Repeated consideration is the power of the learned; (8) Tolerance to wrongs done by others is the power of **Samaṇas** and **Brahmanas**.

Trong một danh sách về tám loại Không Chế Lực của Bạc Thánh Nhân và Bạc phẩm đức cao thượng đã có bao hàm Sự Nại Tâm. (**Chánh Tạng Pāli Tăng Chi Bộ Kinh, Chương Tám Pháp, Đoạn Thứ Ba - 1; Phẩm Gia Chủ - 3; Bài Kinh – 7**). Tám loại Không Chế Lực là:

1. Tiếng khóc là không chế lực của các con trẻ,
2. Sự phẫn nộ là không chế lực của các nữ nhân,
3. Vũ khí là không chế lực của bọn cường đạo.
4. Quyền lực chí cao vô thượng trên các lãnh thổ quảng khoáng là không chế lực của các vị vua,
5. Việc tìm kiếm khuyết điểm ở các tha nhân là không chế lực của hàng xuân nhân,
6. Việc tử tế kiểm tra cẩn thận là không chế lực của Bạc trí giả,
7. Việc tử tế khảo lự bất định là không chế lực của Bạc học giả,
8. Lòng khoan dung đối với những ác hạnh của các tha nhân là không chế lực của **Chư Sa Môn** và **Chư Bà La Môn**.

SAMAṆAS AND BRAHMANAS CHƯ SA MÔN VÀ CHƯ BÀ LA MÔN

With reference to the terms **Samaṇas** and **Brahmanas** in No. (8) of the above list, it may be asked whether **Samaṇas** are equal status. Outside of the Teaching, **Samaṇa** means a recluse. Within the Teaching, it is understood as a **Bhikkhu**, a member of the Order, a son of the **Buddha**. The term **Samaṇa** is thus well known and needs no further explanation. What requires elaboration is the word **Brahmanas** which is rendered in *Myanmar*. The *Aggañña Sutta* of the *Pāthika Vagga*, *Dīgha Nikāya*, gives an account of how this appellation “**Brahmana**” comes to be used first.

Hữu quan đến các thuật ngữ “**Chư Sa Môn**” và “**Chư Bà La Môn**” trong điều thứ tám của danh đơn ở trên, có thể được vấn hỏi liệu rằng **Chư Sa Môn** có địa vị đồng đẳng với nhau hay không. Ở ngoài Huấn Từ thì **Bạc Sa Môn** có nghĩa một vị Ẩn Cư Giả. Ở trong Huấn Từ nó được tuệ tri là một vị **Tỳ Khuru**, một thành viên của Giáo Đoàn, một Thiện Nam Tử của **Đức Phật**. Do đó, thuật ngữ “**Bạc Sa Môn**” đã được **chúng sở châu tri** (mọi người đều biết đến) và không cần sự giải thích thêm nữa. Điều cần tường tận xiển thuật là từ ngữ “**Chư Bà La Môn**” mà đã được phiên dịch trong **Miến** ngữ. Bài **Kinh Khởi Thế Nhân Bản** (# 27) thuộc Phẩm **Pāthika**, **Trường Bộ Kinh**, đưa ra một sự miêu thuật về cách thức của danh xưng “**Bà La Môn**” này được sử dụng lần đầu tiên.

At the beginning of the world, (after humans had lived on earth for aeons) evil ways had appeared amongst them and they elected a certain individual to rule over them as “the Great Elect,” King **Mahā Sammata**. At that time some people saying: “The world is being overwhelmed by forces of evil; we do not wish to live in association with people who are so corrupted as to be governed by a king. We will repair to the forest and drive away, wash away these evil ways,” went to the forest

and stayed there meditating and being absorbed in **Jhāna**. Because they lived in this manner they were called **Brahmanas**.

Vào thời kỳ khởi nguyên của thế gian, (sau khi Chúng Nhân Loại đã sinh sống trên quả địa cầu trong nhiều thời kỳ cực mạn trường) thì những phương thức tà ác đã xuất hiện trong số họ và họ đã tuyển cử một vài nhân vật nào đó để thống trị họ với tư cách là “Yếu Chúc Đương Tuyền Vĩ Đại,” Đức Vua **Mahā Sammata (Đại Tấn Phong)**. Tại thời điểm ấy, một số người nói rằng: “Thế gian đang bị các bạo lực tà ác áp phục, chúng ta không muốn sống trong môi liên hợp hữu nghị với những người đã bị hủ hóa đọa lạc quá mức đến nỗi phải chịu thống trị bởi một vị vua. Chúng ta sẽ đi đến chốn thâm lâm và tiêu trừ đi, tẩy sạch đi những phương thức tà ác này,” đã đi đến chốn thâm lâm và đã an trú ở nơi đó việc trầm tư minh tưởng và đã đạt trạng thái toàn thần quán chú trong **Thiền Định**. Vì họ đã sống trong phương thức này, họ đã được gọi là **Chư Bà La Môn**.

Brahmana is a **Pāli** word which means one who has done away with evil. **Brahmanas** did not cook their own food; they lived on fruits which had fallen from trees or on alms – food collected from towns and villages. They were called **Brahmanas** because they led a pure, holy life in keeping with the literal meaning of the **Pāli** word **Brahmana**. They were thus **Guṇa Brahmanas**, that is, **Brahmanas** by virtue of their holy practice.

Bà La Môn là một từ ngữ **Pāli** có nghĩa là Bậc đã **cán diệt** (tiêu diệt, loại bỏ, làm sạch) đều tà ác. **Chư Bà La Môn** đã không tự **phanh chế** (nấu nướng) thực phẩm của mình, họ đã sống bằng những trái cây mà đã rụng xuống từ các cây rừng hoặc những thực phẩm khát thực được **mộ tập** (thu góp, quyên tập, thu tập, trưng tập) từ các thành trấn và các thôn trang. Họ đã được gọi là **Chư Bà La Môn** vì họ đã sống một đời sống thuần khiết, thánh thiện, phù hợp với thực nghĩa của từ ngữ **Pāli Bà La Môn**. Vì vậy, họ đã là **Chư Đức Hạnh Bà La Môn**, nghĩa là, **Chư Bà La Môn** nhờ vào việc thực hành Thánh Thiện của họ.

After lapse of many aeons, some of these **Guṇa Brahmanas** failed to keep to the practice of meditation and absorption in **Jhāna**. They settled down on the outskirts of towns and villages; they composed and taught **Vedas** to those eager to learn them. They no longer practiced meditation to attain **Jhāna** absorption and to cast off evil. But they still retained the name of **Brahmana**; but they were not **Guṇa Brahmanas** since they did not possess any more, the attribute of holy practice. They could only claim to be **Jāti Brahmana** i.e. **Brahmanas** by birth being descended from the **Guṇa Brahmanas**. As they could not practice meditation to attain **Jhāna** they are regarded to be of inferior class. But with lapse of time, writing **Vedic** books and teaching they came to be considered as quite respectable and noble. Although these **Brahmanas** by birth would not actually cast off and wash away mental defilements by cultivation of **Jhāna**, they immersed themselves in the waters of rivers and streams to deceive people, calling their deceptive performance as acts of ablution to wash away impurities.

Sau **thời gian gián cách** (một khoảng cách thời gian) nhiều thời kỳ cực mạn trường, một số trong **Chư Đức Hạnh Bà La Môn** này đã không giữ được việc thực hành sự trầm tư minh tưởng và Sự Định An Chỉ trong **Thiền Định**. Họ đã **an định sinh hoạt** (trở lại sinh hoạt thường ngày) ở vùng **thị giao** (ngoại ô) của các thành trấn và các thôn trang, họ đã sáng tác và đã chỉ dạy các Bộ

Kinh **Phệ Đà** đến những người khao khát học hỏi chúng. Họ đã không còn thực hành sự trầm tư minh tưởng để thành đạt trạng thái toàn thần quán chú trong **Thiền Định** (*Định An Chi*) và để **bài thoát** (*thoát khỏi*) điều tà ác. Thế nhưng họ vẫn còn được duy trì danh xưng **Bạc Bà La Môn**, thế nhưng họ không phải là **Bạc Đức Hạnh Bà La Môn** vì họ không còn có bất luận điều chi cả, thuộc tính của đời sống Phạm Hạnh. Họ chỉ có thể thanh xưng là **Sinh Chủng Bà La Môn**, tức là “vị **Bà La Môn** do được sinh ra là hậu duệ của **Bạc Đức Hạnh Bà La Môn**.” Vì họ không thể nào thực hành sự trầm tư minh tưởng để thành đạt **Thiền Định** (*Định An Chi*), họ đã bị xem là thuộc tầng lớp hạ đẳng. Thế nhưng với **thời gian gián cách** (*một khoảng cách thời gian*), việc viết ra những Bộ Kinh **Phệ Đà** và việc giảng dạy, họ đã đi đến được coi là khá đáng kính và cao quý. Mặc dù các vị **Sinh Chủng Bà La Môn** này không thực sự **bài thoát** (*thoát khỏi*) và tẩy sạch được các Pháp uế nhiễm tinh thần bằng với sự **đào dã** (*tu luyện, nung đúc, bồi dưỡng*) **Thiền Định**, họ đã tự **tắm bào** (*ngâm người*) ở trong nước của các con sông và các con suối để đánh lừa mọi người, việc được gọi các màn trình diễn lừa dối của họ là các hành động **mộc dục** (*tắm gội*) để tẩy sạch những Pháp bất thuần tịnh.

*A reference to this practice of washing out one's sins by **Brahmanas** is found in the **Bhūridatta Jātaka**. **Bhūridatta**, King of **Nāgas**, used to visit the human world to observe precepts. On one such visits, he failed to return to the **Nāga** land at the expected time. His two brothers went in search of him. (They were able to retrieve him in time from the captivity of a snake charmer who ill – treated him. He was betrayed by a **Brahmin** named **Nesāda** who saw him observing precepts on top of an ant – hill.) (*)*

[()]: This paragraph is inserted by translators to provide continuity of the story].*

Một sự tham khảo về việc thực hành này của **Chư Bà La Môn** qua việc tẩy sạch các tội lỗi của mình đã được tìm thấy trong **Kinh Bốn Sinh Bhūridatta**. **Long Vương Bhūridatta**, Vua các **Long Thần**, đã thường đến viếng thăm Cõi Giới Nhân Loại để tuân thủ những điều học giới. Trong một lần viếng thăm như vậy, Ngài đã không thể trở về Cõi Giới **Long Thần** (*Long Cung*) đúng thời điểm đã dự liệu. Hai người anh trai của Ngài đã đi tìm kiếm Ngài. (Họ đã có khả năng để cứu vãn Ngài kịp thời khỏi việc cầm tù của một **Xọa Xà Nhân** (*người bắt rắn, người biểu diễn rắn, người dùng âm nhạc để điều khiển rắn*) đã ngược đãi Ngài. Ngài đã bị một vị **Bà La Môn** có danh xưng **Nesāda** phản bội, là người đã trông thấy Ngài đang tuân thủ những điều học giới trên đỉnh một tổ kiến.) [*]

[()]: Đoạn văn này đã được các dịch giả sáp nhập để cung cấp tính liên tục của truyện ký].*

*His younger brother **Subhoga Nāga**, while following the course of the river **Yamunā** in search of him, came across the **Brahmin Nesāda** who was responsible for his capture by the snake charmer. The **Brahmin** was found immersed in the **Yamunā** river in order to wash out the impurities of his betrayal.*

Người em trai của Ngài, **Long Vương Subhoga** trong khi đi dài theo dòng sông **Yamunā** để tìm kiếm Ngài, đã ngộ kiến vị **Bà La Môn Nesāda** là **Xọa Xà Nhân** (*người bắt rắn, người biểu diễn rắn, người dùng âm nhạc để điều khiển rắn*) người đã phụ hữu trách nhiệm trong việc cầm tù

Ngài. Vị **Bà La Môn** đã được tìm thấy đang **tắm bào** (*ngâm người*) trong dòng sông **Yamunā** nhằm để tẩy sạch những Pháp bất tịnh về sự phản bội của mình.

*The **Buddha** had in mind only **Guṇa Brahmana** when he said that tolerance is the power of **Samaṇas** or **Brahmanas**. The ascetics of **Aggañña Sutta**, who wearing white clothes practiced to rid themselves of defilements were ordinary **Brahmanas** or **Brahmanas** by birth. But when the **Buddha** made his appearance and started teaching, he described attributes only by virtue of which one may be called a **Brahmana**. In the **Dhammapada**, the **Buddha** devoted an entire **Vagga** – **Brahmana Vagga** of forty two verses – to explain fully the noble qualities, possession of which would entitle one to be*

*called a **Brahmana**. Such **Brahmanas** are all **Guṇa Brahmana**; there is no division of this class. The **Brahmanas** by birth, however, are split into many divisions.*

*(The last four paragraphs dealing with the etymology of: which is Myanmar word for **Brahmana** are left out from our translation.)*

Đức Phật đã chỉ khảo luận đến **Bậc Đức Hạnh Bà La Môn** khi Ngài đã nói rằng lòng khoan dung là không chế lược của **Chư Sa Môn** hoặc **Chư Bà La Môn**. Những khổ hạnh giả của **Kinh văn Khởi Thế Nhân Bôn** (# 27) thuộc Phẩm **Pāthika**, **Trường Bộ Kinh**, là những vị đã vận mặc bạch y để thực hành cho tự bản thân thoát khỏi các Pháp ô nhiễm tinh thần, đã là **Chư Bà La Môn** thông thường hoặc **Chư Sinh Chủng Bà La Môn**. Thế nhưng khi **Đức Phật** đã thực hiện sự xuất hiện của Ngài và đã bắt đầu việc giáo đạo, Ngài đã miêu thuật những thuộc tính, chỉ nhờ vào những điều này mà người ta mới có thể được gọi là một **Bà La Môn**. Trong **Kinh Pháp Cú**, **Đức Phật** đã dành trọn một Phẩm – **Phẩm Bà La Môn** gồm bốn mươi hai câu kệ - để giải thích một cách tường tận những ưu chất cao quý, sở hữu những ưu chất này người ta tuyệt đối sẽ được gọi là một **Bà La Môn**. **Chư Bà La Môn** như vậy đều là **Bậc Đức Hạnh Bà La Môn**; và không có sự phân chia ở tầng lớp này. Tuy nhiên, **Chư Sinh Chủng Bà La Môn** đã chia thành nhiều phân nhóm.

(Bốn đoạn văn cuối được giảng thuật với từ nguyên học của **Miến** ngữ để cho từ ngữ **Bà La Môn**, đã loại khỏi bản dịch thuật của chúng tôi).

HERE ENDS THE CHAPTER ON PERFECTION OF FORBEARANCE TẠI ĐÂY KẾT THÚC CHƯƠNG NÓI PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ NẠI TÂM

7. THE PERFECTION OF TRUTHFULNESS (SACCA PĀRAMĪ) 7. PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ THÀNH THẬT (CHÂN THẬT BA LA MẬT)

*(The opening paragraphs of this Chapter deals with how the **Pāli** words, **Khanṭī** and **Sacca** are adopted with some change in the **Myanmar** language and how Truthfulness is likened in the **Myanmar** literature to the Morning Star which never deviates from its course. We have left them out of our translation.)*

(Các đoạn văn mở đầu của Chương này giảng thuật cách thức các từ ngữ **Pāli**, **Nhẫn Nại** và **Chân Thật (Đế)** đã được tuyển dụng với một vài thay đổi trong ngôn ngữ **Miến Điện** và cách thức

Sự Thành Thật đã được ví như Sao Mai (*Kim Tinh*) trong văn học **Miền Điện** không bao giờ đi chệch hướng khỏi phương vị của nó. Chúng tôi đã để chúng ra khỏi bản dịch thuật của chúng tôi.)

*What is to be noted, however, is this: as has been mentioned in the Text, just as the Morning Star always goes straight without deviating from its course, so should one speak straight and truthfully. Such a speech alone means truthfulness. Hence the Commentator **Buddhaghosa's** explanation of the simile of the Morning Star.*

Tuy nhiên, điều cần được chú ý ở đây là: như đã có đề cập trong Văn Bản kinh điển, cũng như Sao Mai (*Kim Tinh*) luôn luôn đi thẳng mà không có đi chệch hướng khỏi phương vị của nó, vì vậy người ta nên nói **thẳng suất** (*thẳng thắn và cởi mở*) và một cách thành thật. Chỉ riêng một lời nói như vậy thôi có nghĩa là sự thành thật. Do đó, sự giải thích vận dụng minh dụ của **Đại Chú Giải Sư Buddhaghosa** với Sao Mai (*Kim Tinh*).

TWO KINDS OF TRUTH HAI LOẠI CHÂN LÝ

*Truth (**Sacca**) is not a separate ultimate principle like Wisdom (**Paññā**) or Energy (**Vīriya**). It is truthfulness without having a trace of falsehood. It involves such mental concomitants as Restraint (**Virati Cetasika**), Volition (**Cetana Cetasika**), etc. As truthfulness varies under different circumstance Truth is basically of two kinds: (1) Conventional Truth (**Sammuti Sacca**) and (2) Ultimate Truth (**Paramattha Sacca**). (Only these two kinds of Truth are taught by the **Buddha**; there is no such thing as a third truth; there is no truth other than these two in the entire world.)*

Chân Lý (**Đế / Chân Thật**) không phải là một nguyên lý tối hậu độc lập tự hồ Trí Tuệ (**Trí Tuệ**) hoặc Sự Hoạt Lực (**Tinh Tấn**). Đó là sự thành thật mà không có vết tích của một hoang ngôn. Nó liên quan chặt chẽ với các Pháp bạn tùy tinh thần (*các Tâm Sở*) chẳng hạn như là Sự Khắc Chế (**Tâm Sở Ngăn Trừ Phần**), hành sử ý chí (*sử dụng ý chí*) (**Tư Tâm Sở**), v.v. Vì sự thành thật biến thể trong trạng huống khác nhau, một cách căn bản Chân Lý có trong hai loại: (1) Chân Lý Thường Quy (*Chân Lý Quy Ước*) (hoặc còn gọi là Chân Lý Phi Thực Hữu - **Tục Đế**) và (2) Chân Lý Tối Hậu (hoặc còn gọi là Chân Lý Thực Hữu, hoặc **Chân Đế - Siêu Lý Đế**). (**Đức Phật** chỉ giáo đạo hai loại Chân Lý này, không có Pháp nào như vậy thành một Chân Lý thứ ba; và không có Chân Lý nào khác ngoài hai loại Chân Lý này trên toàn thế gian.)

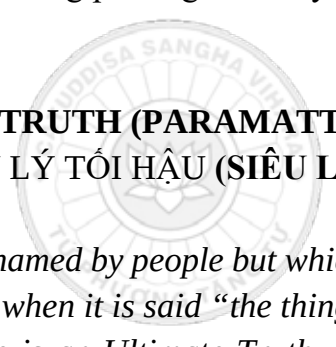
CONVENTIONAL TRUTH (SAMMUTI SACCA) CHÂN LÝ THƯỜNG QUY (TỤC ĐẾ)

Of these two kinds, the Conventional Truth is the truth which agrees with what has been named by people. People generally name things according to their shapes. They call a thing of this shape a “human”, a thing of that shape a “bull”, a thing of another shape a “horse”. Again, among humans one of this shape is called a “man” and one of that shape a “woman”. There are in this way as many names as there are things.

Trong hai loại này, Chân Lý Thường Quy (*Chân Lý Quy Ước*) là Chân Lý tương phù với những gì đã được người ta định danh. Người ta thường định danh các vật thể theo hình trạng của chúng. Họ gọi một vật thể có hình trạng này là một “con người”, một vật thể có hình trạng nọ là một “con bò đực”, một vật thể có hình trạng kia là một “con ngựa”. Lại nữa, một người trong số những con người có hình trạng này thì được gọi là một “nam nhân” và một người có hình trạng nọ là một “nữ nhân”. Trong phương thức này thì có nhiều vật thể là có nhiều việc định danh.

If you call a thing named man a “man”, it is a Conventional Truth; it is conventionally correct for you to say so. If you call what has been named man a “bull” it is not a Conventional Truth; it is not conventionally correct for you to say so. If you refer to someone, who has been named “woman”, as a “man”, it is not a Conventional Truth; it is not conventionally correct for you to say so. In this way one should differentiate between the two Truths.

Nếu như bạn gọi một vật thể được định danh nam nhân là một “nam nhân” thì đó là một Chân Lý Thường Quy (*Chân Lý Quy Ước*); đó là hợp hồ quy phạm án chiếu thường quy để các bạn nói như vậy. Nếu như các bạn gọi điều mà đã được định danh nam nhân là một “con bò đực” thì đó không phải là một Chân Lý Thường Quy (*Chân Lý Quy Ước*); đó là bất hợp hồ quy phạm án chiếu thường quy để các bạn nói như vậy. Trong phương thức này người ta nên phân biệt giữa hai Chân Lý.



ULTIMATE TRUTH (PARAMATTHA SACCA) CHÂN LÝ TỐI HẬU (SIÊU LÝ ĐẾ)

*That which not only has been named by people but which really exists in its ultimate sense is called Ultimate Truth. For example, when it is said “the thing that knows various sense-objects is Mind (**Citta**)”, the knowing principle is an Ultimate Truth, because it truly exists in its ultimate sense. When it is said “the thing that changes owing to opposite phenomena such as heat and cold etc., is Matter (**Rūpa**)”, the changing principle is an Ultimate Truth, because it truly exists in its ultimate sense. In this way, mental concomitants (**Cetasikā**) and **Nibbāna** should also be known as Ultimate Truths, because they also truly exist in their ultimate sense.*

Pháp mà không chỉ đã được định danh bởi con người mà thực sự còn hiện hữu trong ý nghĩa tối hậu của nó thì được gọi là Chân Lý Tối Hậu. Ví dụ, khi người ta nói rằng “Pháp tri đạo đủ các kiểu loại đối tượng cảm quan (*Cảnh Trần*) là Tâm Thức (**Tâm**)”, nguyên lý tri đạo là một Chân Lý Tối Hậu, vì nó thực sự hiện hữu ở trong ý nghĩa tối hậu của nó. Khi người ta nói rằng “Pháp biến đổi do các hiện tượng đối nghịch chẳng hạn như là nóng và lạnh, v.v. là Vật Chất (**Sắc**),” nguyên lý biến đổi là một Chân Lý Tối Hậu, vì nó thực sự hiện hữu trong ý nghĩa tối hậu của nó. Trong phương thức này, các Pháp bạn tùy tinh thần (**Các Tâm Sở**) và **Níp Bàn** cũng nên được biết đến là những Chân Lý Tối Hậu, vì chúng cũng thực sự hiện hữu ở trong ý nghĩa tối hậu của chúng.

PERCEPTION (SAÑÑĀ) AND WISDOM (PAÑÑĀ) ĐỘNG SÁT LỰC (TƯỞNG) VÀ TRÍ TUỆ (TUỆ)

Of the two kinds of Truth, the Conventional Truth is associated with Perception; in other words, the Conventional Truth depends on Perception. Recognition of things according to their respective shapes as one has been saying since one's childhood "such a shape is a man", "such a shape is a woman", "such a shape is a bull", "such a shape is a horse" and so on, is Perception. A person seeing through Perception will say: "There exists a human body", "there exists a man", "there exists a woman", etc.

Trong hai loại Chân Lý, Chân Lý Thường Quy (*Chân Lý Quy Ước*) đã được phối hợp với Động Sát Lực (*năng lực quan sát rõ từng chi tiết*); nói cách khác, Chân Lý Thường Quy (*Chân Lý Quy Ước*) y khảo Động Sát Lực (*năng lực quan sát rõ từng chi tiết*). Sự nhận thức các Pháp theo những hình trạng tương ứng của chúng như người ta đã có nói từ thuở đồng niên của mình rằng "một hình trạng như vậy là một nam nhân", "một hình trạng như vậy là một nữ nhân", "một hình trạng như vậy là một con bò đực", "một hình trạng như vậy là một con ngựa" và v.v. là Động Sát Lực (*năng lực quan sát rõ từng chi tiết*). Một người khi đã tri đắc thông qua Động Sát Lực (*năng lực quan sát rõ từng chi tiết*) sẽ nói rằng "Hiện hữu một nhân thân", "hiện hữu một nam nhân", "hiện hữu một nữ nhân", v.v.

*The Ultimate Truth is the object of Wisdom. In other words, it manifests itself through Wisdom. The greater the Wisdom, the more discernible the Ultimate Truth. Wisdom makes an analysis of everything and sees its true nature. When it is said "the thing that knows various sense-objects is mind", Wisdom investigates whether a knowing principle exists or not and decides that it does. If there were no such thing as knowing, Wisdom ponders, there would never be beings; all would have been sheer matter such as stones, rocks and the like. Material things are far from knowing. But all beings do cognize various sense-objects. When Wisdom thus ponders there manifests itself the principle (**Citta**) which knows sense-objects.*

Chân Lý Tối Hậu là đối tượng của Trí Tuệ. Nói cách khác, nó tự hiển hiện thông qua Trí Tuệ. Trí Tuệ càng cực hảo hơn thì Chân Lý Tối Hậu càng **khán đắc thanh** hơn (*trông thấy, quan sát rõ ràng hơn*). Trí Tuệ thực hiện một sự phân tích mọi Pháp và tri đắc chân thực tính của nó. Khi người ta nói rằng "Pháp tri đạo đủ các kiểu loại đối tượng cảm quan (*Cảnh Trần*) là Tâm Thức (**Tâm**)" thì Trí Tuệ thẩm tra liệu một nguyên lý tri đạo hiện hữu hoặc không và quyết định rằng là có. Nếu như đã không có loại Pháp tri đạo như vậy, Trí Tuệ **tử tế khảo luận** (*suy nghĩ tỷ mỉ, cẩn thận*) thì sẽ không bao giờ có chúng hữu tình; tất cả sẽ chỉ là thuần túy vật chất chẳng hạn như là những hòn đá, các tảng đá và các vật tương tự. Các Pháp vật chất thì hoàn toàn bất tri đạo. Thế nhưng tất cả chúng hữu tình đều nhận thức được đủ các kiểu loại đối tượng cảm quan (*Cảnh Trần*). Khi Trí Tuệ **tử tế khảo luận** (*suy nghĩ tỷ mỉ, cẩn thận*) như vậy thì nguyên lý (**Tâm**) tri đạo các đối tượng cảm quan (*Cảnh Trần*) tự nó hiển thị thanh sở.

Therefore that mind exists ultimate sense is clear to those who think through wisdom; the more they think, the clearer they comprehend. But to those who see things through perception it will not be clear: it will remain indiscernible. Because, as has been said before, Perception is a notion of shapes, when you say there is mind, the perceptionist may ask "Is the mind round, flat or square? Is it a powder, a liquid or a gas?" But you cannot answer that it is round, flat or square;

nor can you say that it is a powder, a liquid or a gas. If you cannot say anything, he may argue that there is no such thing as mind; because if there were such a thing, it must be round, flat or square; it must be a powder, a liquid or a gas. To the perceptionist who is preoccupied with the idea of concrete forms, mind does not exist simply because it does not assume any concrete form. Just as the perceptionist cannot see the Ultimate Truth, so cannot the intellectual see the Conventional Truth. When the intellectual takes a look at what has been named “man” by the perceptionist, he does so with an analytical mind and makes thirty – two portions of his person such as hair on the head, hair on the body, fingernails, toenails, etc. “Is hair on the head called man ?” “Is hair on the body called man ?” The answers to these questions cannot be in the affirmative. In the same way, when a similar question on each of the remaining portions of the human body is asked, the answer will be no every time. If none of these portions can be called “man”, the intellectual will say “Well, there really does not exist such a thing called man.”

Vì lý do như vậy, tâm thức ấy hiện hữu ý nghĩa tối hậu thì minh hiển đối với những người nghĩ suy thông qua Trí Tuệ, họ càng nghĩ suy thì họ càng lý giải rõ ràng hơn. Thế nhưng đối với những người tri đắc các Pháp thông qua Động Sát Lực (*năng lực quan sát rõ từng chi tiết*) thì nó sẽ không được rõ ràng; nó sẽ vẫn nan giải. Bởi vì, như đã có nói trước đây, Động Sát Lực (*năng lực quan sát rõ từng chi tiết*) là một khái niệm về các hình trạng, khi bạn nói rằng “có tâm thức” thì Bậc theo thuyết tri giác tức thời có thể vấn hỏi “Tâm thức thì tròn, phẳng hoặc vuông vậy ? Nó là một chất bột, một chất lỏng hoặc là một chất khí vậy ?” Thế nhưng bạn không thể nào trả lời rằng nó là tròn, phẳng hoặc là vuông; mà bạn cũng không thể nào trả lời rằng nó là một chất bột, một chất lỏng hoặc là một chất khí. Nếu như các bạn không thể nào nói bất luận điều gì thì Ông ấy có thể đề xuất lý do chứng minh rằng như vậy chẳng có Pháp nào là Tâm Thức cả, bởi vì nếu như có một Pháp như vậy, thì nó phải là tròn, phẳng hoặc là vuông; nó phải là một chất bột, một chất lỏng, hoặc là một chất khí. Đối với Bậc theo thuyết tri giác tức thời đã chuyên tâm chí trí với khái niệm về các hình thức cụ thể, thì tâm thức đích xác không hiện hữu bởi vì nó không lộ xuất bất luận hình thức cụ thể nào cả. Cũng như Bậc theo thuyết tri giác tức thời không thể nào tri đắc Chân Lý Tối Hậu, như vậy phần tử tri thức không thể nào tri đắc Chân Lý Thường Quy (*Chân Lý Quy Ước*). Khi phần tử tri thức khán kiến vào điều mà Bậc theo thuyết tri giác tức thời đã được định danh là “nam nhân” thì Ông ấy làm như vậy với một tâm thức phân tích và tạo ra ba mươi hai thành phần chẳng hạn như là tóc ở trên đầu, lông ở trên cơ thể, các móng tay, các móng chân, v.v. “Tóc ở trên đầu có được gọi là nam nhân chăng ? Lông ở trên cơ thể có được gọi là nam nhân chăng ?” Các câu trả lời cho những câu hỏi này không thể nào ở trong thể khẳng định. Một cách **đồng dạng** (*như nhau*), khi một câu hỏi tương tự trên mỗi thành phần còn lại của nhân thân đã được vấn hỏi, vào mỗi lúc như vậy câu trả lời sẽ là “không phải”. Nếu như tuyệt nhiên không có phần nào trong những thành phần này có thể được gọi là “nam nhân” thì phần tử tri thức sẽ nói rằng: “Chà, như vậy thực sự không hiện hữu một Pháp được gọi là “nam nhân” cả.”

Conventional Truth appears only when it is seen through Perception; but when seen through Wisdom, it disappears so also; the Ultimate Truth when it is seen through Wisdom; when seen through Perception, it disappears.

Chân Lý Thường Quy (*Chân Lý Quy Ước*) xuất hiện chỉ khi nào nó đã được tri đặc thông qua Động Sát Lực (*năng lực quan sát rõ từng chi tiết*); thế nhưng khi được tri đặc thông qua Trí Tuệ, nó biến mất cũng như vậy; Chân Lý Tối Hậu một khi nó đã được tri đặc thông qua Trí Tuệ; khi được tri đặc thông qua Động Sát Lực (*năng lực quan sát rõ từng chi tiết*), nó biến mất.

*In this connection, what is particularly noteworthy is the fact that **Nibbāna** is an Ultimate Truth. That Ultimate Truth is peace through cessation of all kinds of sorrow and suffering. That peace can be discerned only when it is examined by means of sharp Insight but not by means of Perception.*

Trong mỗi quan hệ này, điều đặc biệt **trị đặc quan chú** (*đáng chú ý*) là sự thật rằng **Níp Bàn** là một Chân Lý Tối Hậu. Chân Lý Tối Hậu ấy là sự an tịnh thông qua việc đình chỉ mọi loại nỗi bi thương và sự đông thống. Sự an tịnh ấy chỉ có thể được nhận ra một khi nó đã được thẩm tra bằng với Tuệ Giác mẫn nhuệ chứ không phải bằng với Động Sát Lực (*năng lực quan sát rõ từng chi tiết*).

THE PERCEPTIONIST'S VIEW

QUAN ĐIỂM CỦA BẬC THEO THUYẾT TRI GIÁC TỨC THỜI

*Nowadays some people might like to ask: “Are there in **Nibbāna** palatial buildings ? How do those who have passed into **Nibbāna** enjoy there” and so on. They ask such questions because of their Perception of **Nibbāna** which as Ultimate Truth lies in the sphere of Wisdom.*

Ngày nay một số người có thể muốn tham vấn rằng: “Có những tòa kiến trúc phú lệ đường hoàng ở trong **Níp Bàn** không ? Những ai đã viên tịch nhập **Níp Bàn** thụ hưởng ở nơi đó như thế nào ? và v.v. Họ tham vấn những câu hỏi như vậy bởi vì Động Sát Lực (*năng lực quan sát rõ từng chi tiết*) của họ về **Níp Bàn** trong khi đó thì Chân Lý Tối Hậu nằm ở trong lãnh vực của Trí Tuệ.

*To be sure, there are no palatial buildings in **Nibbāna**; nor are there any individuals that pass into **Nibbāna**. (Those who have realized peace of **Nibbāna** with their attainment of **Arahatship** are no longer subject to rebirth, but their minds and bodies cease to exist when complete demise takes place in their final existence like a great flame of fire become extinct. Such a cessation is called passing into **Parinibbāna**. No living entity exists in **Nibbāna**).*

Xác thực là, không có những tòa kiến trúc phú lệ đường hoàng ở trong **Níp Bàn**; mà cũng không có cá nhân nào viên tịch nhập **Níp Bàn**. (Những Bậc đã được chứng tri sự an tịnh **Níp Bàn** cùng với việc thành tựu **Quả Vị Vô Sinh** của mình thì không còn phải chịu sự tái sinh, thế nhưng những tâm thức và sắc thân của họ chấm dứt hiện hữu khi sự hoàn toàn tịch diệt phát sinh trong kiếp sống cuối cùng của họ giống như một ngọn lửa to lớn phát sinh diệt tuyệt. Việc đình chỉ như vậy đã được gọi là sự đạt đến **Viên Tịch Níp Bàn**. Không có sinh thực thể nào hiện hữu ở trong **Níp Bàn**.)

*“If that were the case, such thing as **Nibbāna** would not exist”, the perceptionist would say: “It is therefore useless and unnecessary.” In order to encourage him, others would assert: “**Nibbāna** is a place where beings are immortal assuming special mental and physical forms and*

enjoying incomparable luxury in palaces and mansions.” Then only is the perceptionist satisfied immensely because the assertion agrees with what he has preconceived.

“**Như quả na dạng** (nếu như là như vậy) thì Pháp **Níp Bàn** như vậy sẽ không hiện hữu”, Bạc theo thuyết tri giác tức thời sẽ nói rằng: “Vì lý do như vậy, nó vô dụng và bất nhu yếu.” Để cổ lệ Ông ấy, những người khác sẽ đoạn ngôn: “**Níp Bàn** là một nơi mà chúng hữu tình vĩnh sinh, được lộ xuất các hình dạng về thể chất và tinh thần đặc biệt và được thụ hưởng sự xa hoa **vô dũ luân tỹ** (không chỉ sánh nổi, thiên hạ vô song) trong những tòa cung điện và các công quán.” Chỉ sau đó Bạc theo thuyết tri giác tức thời mới mãn ý một cách vô hạn vì sự đoạn ngôn tương phù với điều mà ông ấy đã hình thành dự kiến.

*If one looks through Perception at something and sees the appearance of its concrete forms, that is not absolute (**Paramattha**) but merely a conventional designation (**Paññatti**). So also, if one looks through Wisdom at something and sees the disappearance of its form, that is not absolute either, but merely a conventional designation too. Only when one looks through Wisdom and sees its true nature, then this is absolute. The more one looks thus, the more one sees such reality. Therefore **Nibbāna** which is just Peace, highly unique Absoluteness, should not be sought through Perception which tends to grasp form and substance. Instead, it should be examined through Wisdom which tends to remove form and substance and delve into their true nature so that Peace, **Nibbāna**, manifests itself.*

Nếu như người ta thẩm thị một điều gì đó thông qua Động Sát Lực (*năng lực quan sát rõ từng chi tiết*) và tri đặc sự xuất hiện hình thức cụ thể của nó, điều đó không phải là tuyệt đối (**Siêu Lý**) mà đó chỉ bất quá là một sự danh xưng **mặc thủ thành quy** (*câu nệ cố chấp, bảo thủ thành kiến*) (**Danh Nghĩa Chế Định**). Cũng như vậy, nếu như người ta thẩm thị vào điều gì đó thông qua Trí Tuệ và tri đặc sự biến mất hình thức của nó, thì điều đó cũng không phải là tuyệt đối, mà cũng chỉ bất quá là một sự danh xưng **mặc thủ thành quy** (*câu nệ cố chấp, bảo thủ thành kiến*). Chỉ khi nào người ta thẩm thị thông qua Trí Tuệ và tri đặc chân thực tính của nó, ngay tức thì điều này là tuyệt đối. Người ta càng thẩm thị như vậy, người ta càng tri đặc thực tại như vậy. Vì lý do như vậy, **Níp Bàn** vốn dĩ là Sự An Tĩnh, Sự Tuyệt Đối độc đặc phi thường, thì không nên được truy cầu thông qua Động Sát Lực (*năng lực quan sát rõ từng chi tiết*) vốn có khuynh hướng chấp trước hình thức và vật chất. Thay vào đó, nên được thẩm tra thông qua Trí Tuệ vốn có khuynh hướng tiêu trừ hình thức và vật chất, và thám cứu vào chân thực tính của chúng nhằm để cho Sự An Tĩnh, **Níp Bàn**, tự nó hiển hiện.

Conventional Truth and Ultimate Truth are both acceptable each in its own context as has been shown above. Suppose a person takes an oath saying “I declare that there really exist man and woman. If what I have declared is not correct let misfortune befall me”, and suppose another person takes an oath saying “I declare that there really do not exist man and woman. If what I have declared is not correct let misfortune befall me”, never will misfortune befall either of them. The reason is: through the two declarations are against each other, both are correct from their respective points of view. The former, correct from the point of view of conventional usage, is Conventional Truth; the latter, correct from the point of view of ultimate sense, is Ultimate Truth.

Cả Chân Lý Thường Quy (*Chân Lý Quy Ước*) và Chân Lý Tối Hậu đều khả tiếp thụ trong mỗi hoàn cảnh của chính nó như đã được trình bày ở trên. Giả sử một người tuyên thệ nói rằng: “Tôi tuyên bố rằng nam nhân và nữ nhân thực sự hiện hữu. Nếu như điều mà Tôi đã tuyên bố là không chính xác thì hãy để điều bất hạnh xảy đến với Tôi,” và giả sử người khác tuyên thệ nói rằng: “Tôi tuyên bố rằng nam nhân và nữ nhân thực sự không hiện hữu. Nếu như điều mà Tôi đã tuyên bố là không chính xác thì hãy để điều bất hạnh xảy đến với Tôi,” và sẽ không bao giờ có điều bất hạnh xảy ra một trong hai người họ. Lý do là: mặc dù hai sự tuyên bố tương phản với nhau, cả hai đều chính xác theo quan điểm tương ứng của họ. Người trước, chính xác theo quan điểm của việc dụng pháp **mặc thủ thành quy** (*câu nệ cố chấp, bảo thủ thành kiến*), là Chân Lý Thường Quy (*Chân Lý Quy Ước*); người sau, chính xác theo quan điểm của ý nghĩa tối hậu, là Chân Lý Tối Hậu.

*Although **Buddhas** intend to teach only the nature of absolute reality, they do not exclude the conventional terms from their teaching. Instead they mention them side by side with those of Ultimate Truth. For instance, even in the First Sermon, through the emphasis is on the two extremes and the Middle Path, it is taught that “The two extreme should not be taken up by a recluse” in which “recluse” is a mere designation.*

Mặc dù **Chư Phật** tác ý chỉ giáo đạo thực tính của thực tại tuyệt đối, các Ngài không loại trừ các thuật ngữ **mặc thủ thành quy** (*câu nệ cố chấp, bảo thủ thành kiến*) khỏi huân từ của mình. Thay vào đó các Ngài đề cập đến chúng **kiên tính kiên** (*vai kẻ vai, vai sánh vai, song song cùng chung nhau*) với các thuật ngữ của Chân Lý Tối Hậu. Thí dụ dẫn chứng, ngay cả trong Bài Thuyết Giáo Đầu Tiên (**Kinh Văn Chuyển Pháp Luân**), mặc dù tính trọng yếu là trên hai cực đoan và Trung Đạo, cũng đã có giáo đạo rằng “Hai cực đoan không nên được một Ẩn Cư Giả tiếp thụ”, trong đó “Ẩn Cư Giả” chỉ là một danh xưng chế định.

IMPORTANCE OF CONVENTIONAL DESIGNATION TẦM QUAN TRỌNG CỦA SỰ CHỈ ĐỊNH THƯỜNG QUY

*When the **Buddha** teaches Ultimate Truth he uses conventional designation wherever necessary. He does so not just to make a contrast. For ordinary persons the Conventional Truth is as important as the Ultimate Truth. Had the **Buddha** taught things only in ultimate terms, those with proper mental attitude will understand that “whatever exists in the world is impermanent, unsatisfactory and unsubstantial” and they will make efforts to cultivate **Vipassanā** Meditation, which will directly lead them to **Nibbāna**.*

Khi **Đức Phật** giáo đạo Chân Lý Tối Hậu, Ngài sử dụng sự chỉ định **thường quy** (*lệ thường, thông thường, thông lệ*) bất luận nơi nào hữu cầu. Ngài làm như vậy không để tạo ra một sự tương phản. Đối với những người bình thường, Chân Lý Thường Quy (*Chân Lý Quy Ước*) cũng quan trọng như Chân Lý Tối Hậu. Nếu **Đức Phật** đã chỉ giáo đạo các Pháp trong những thuật ngữ tối hậu, thì những người với thái độ tinh thần chân chính sẽ tuệ tri được rằng “bất luận điều chi hiện hữu trong thế gian đều là không thường tồn (*Vô Thường*), bất mãn ý (*Khổ Đau*) và vô thực sự căn cứ (*Vô Ngã*),” và họ sẽ nỗ lực tu dưỡng Thiền Định **Minh Sát Tuệ** là Pháp sẽ trực tiếp dẫn họ đến **Níp Bàn**.

*On the other hand, those with improper mental attitude will hold thus: “It is said that there are only aggregates of mind and matter which are subject to impermanence, unsatisfactoriness and unsubstantiality in this world. There is no self, nor are there other persons. Then there cannot be such things as “my wealth, my son, my wife”; nor can there be such things as “his wealth, his son, his wife.” One can make use of anything as one desires. Because there is no such thing as “he”, there can be no such thing as “killing him”, no such thing as “stealing his property”, no such thing as “going wrong with his wife”. Thus will they commit evil according to their will desires. So upon their death, they will be reborn into the woeful states.” To prevent this the **Suttanta Desanā**, are delivered embodying conventional terms. The **Suttanta** teachings thus form effective, preventive measures for beings from falling into the four woeful states.*

Ở mặt khác, những người với thái độ tinh thần bất chân chính thì sẽ chấp giữ như thế này: “Người ta đã nói rằng chỉ có các tụ hợp thể tâm thức và vật chất phải chịu đựng sự không thường tồn (*Vô Thường*), sự bất mãn ý (*Khổ Đau*) và sự vô thực sự căn cứ (*Vô Ngã*) ở trong thế gian này. Không có tự ngã, mà cũng không có các tha nhân. Thế rồi không thể nào có các Pháp như thể là “tài sản tôi, con trai tôi, vợ tôi;” mà cũng không thể nào có các Pháp như thể là “tài sản Ông ấy, con trai Ông ấy, người vợ Ông ấy.” Người ta có thể tận dụng bất luận điều gì mà người ta mong cầu. Bởi vì không có Pháp như thể là “Ông ấy”, thì không thể nào có Pháp như thể là “việc **sát lục** (*tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới*) Ông ấy,” thì không có Pháp như thể là “việc thâu đoạt tài sản của Ông ấy,” thì không có Pháp như thể là “việc phạm sai lầm với người vợ Ông ấy.” Do đó, họ sẽ phạm điều tà ác thể theo những sự khát vọng phóng đảng của mình. Vì vậy ngay sau sự tử vong của mình, họ sẽ phải bị tái sinh trong các trạng thái thống khổ (**Tứ Khổ Thú**). Để phòng chỉ điều này, **Thuyết Giảng Kinh Điển**, Các Bài Diễn Giảng đã được bố đạo bao quát những thuật ngữ **mặc thủ thành quy** (*câu nệ cố chấp, bảo thủ thành kiến*). Do đó, những huấn từ **Kinh Văn** hình thành các biện pháp dự phòng hữu hiệu để cho chúng hữu tình khỏi phải bị rơi vào bốn trạng thái thống khổ (**Tứ Khổ Thú**).

*Besides, the **Suttanta** teachings lead beings to such happy states as human world, celestial world and **Brahma** world, because the virtues, namely, Generosity, Morality and Tranquility Meditation, which are conducive to rebirth in those states, are most numerous taught in the **Suttantas**. (For example, to accomplish a meritorious act of Generosity, there must be the donor, his volition, the recipient and the object to offer. Of these factors, volition alone is an ultimate reality, but the rest are just designations, exclusion of which makes Generosity impossible. The same is true of Morality and Tranquility Meditation). Therefore it should be noted without any doubt that Conventional Truth leads to happy abodes as has been stated. Exclusion of Conventional Truth, to say the least, will deter fulfillment of Perfections which are required for **Buddhahood**.*

Hơn nữa, những huấn từ **Kinh Văn** dắt dẫn chúng hữu tình đến những trạng thái hạnh phúc (*Thiện Thú*) như Cõi Giới Nhân Loại, Cõi Thiên Giới và Cõi **Phạm Thiên Giới**, bởi vì những phẩm hạnh cao thượng, tức là Lòng Khoan Hồng Đại Lượng, Quy Phạm Đạo Đức và Thiền Định Bình Tĩnh, là các Pháp **hữu trợ vu** (*góp phần*) tái sinh trong các trạng thái (*Cõi Giới*) ấy, thì phần nhiều đã được giáo đạo trong các **Kinh Văn**. (Ví dụ, để thành đạt một hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng*

đáng được ca ngợi tán thưởng) về Lòng Khoan Hồng Đại Lượng, thì cần phải có vị Quyền Tăng Giả, **hành sử ý chí** (sử dụng ý chí) (Tur Tâm Sở) của Ông ấy, vị Tiếp Thụ Giả và vật phẩm để **phụng hiến** (cống hiến, kính dâng, kính tặng). Trong số những yếu tố này, chỉ có **hành sử ý chí** (sử dụng ý chí) (Tur Tâm Sở) là một thực tại tối hậu, thế nhưng phần còn lại chỉ là những sự danh xưng chế định, việc khai trừ điều ấy làm cho Lòng Khoan Hồng Đại Lượng trở nên bất khả thi. (Tương đồng đúng sự thực với Quy Phạm Đạo Đức và Thiền Định Bình Tĩnh). Vì lý do như vậy, cần phải được chú ý mà **hào vô nghi vấn** (không chút nghi ngờ nào) rằng Chân Lý Thường Quy (Chân Lý Quy Ước) dắt dẫn đến những trứ sở hạnh phúc như đã được trần thuật. Việc khai trừ Chân Lý Thường Quy (Chân Lý Quy Ước), **chỉ thiếu khả dĩ thuyết** (ít ra có thể nói rằng) sẽ phòng chỉ việc hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện vốn là các Pháp đã quy định cho **Quả Vị Phật**.

*Although it is true that the **Buddha's** teachings of **Suttantas** alone would make beings avoid wrongdoings since the **Buddha** himself has said that there exist “I”, “he”, “mine”, “his”, “my wife and children” and “his wife and children”, etc. there is danger of beings becoming strongly attached to the wrong notion that there really exist such things and becoming gradually removed from the Path, Fruition and **Nibbāna**. In order to help them reach the Path, Fruition and **Nibbāna**, the **Buddha** had to teach Ultimate Truth as embodied in the **Abhidhamma**.*

Mặc dù đích xác là chỉ có những huân từ ở các **Kinh Văn** của **Đức Phật** mới có thể khiến chúng hữu tình tránh xa những ác hành, vì chính **Đức Phật** đã từng thuyết rằng có hiện hữu “Tôi,” “Ông ấy,” “của Tôi,” “vợ và các con Tôi,” và “vợ và các con Ông ấy,” v.v. nên có nguy cơ ở chúng hữu tình trở nên bị chấp trước một cách cường liệt vào quan niệm sai lầm rằng thực sự có hiện hữu các Pháp như vậy và một cách dần dà bị xa cách khỏi Đạo Lộ, Quả Vị và **Níp Bàn**. Nhằm để bang trợ họ đạt được Đạo Lộ, Quả Vị và **Níp Bàn**, **Đức Phật** đã giáo đạo Chân Lý Tối Hậu như đã được bao quát trong Tạng **Vô Tỷ Pháp**.

REASONS FOR TEACHING OF TWO KINDS OF TRUTH NHỮNG NGUYÊN NHÂN GIÁO ĐẠO VỀ HAI LOẠI CHÂN LÝ

*The **Suttanta's** teaching of the existence of individuals and things belonging to them is made in agreement with designations universally used. But by means of **Abhidhamma**, the **Buddha** had to remove their wrong notions saying that there is no such thing as I, he, man, woman, etc. therefore because of their conventional terms it should not be grasped that they really exist; all is but impermanent, unsatisfactory and unsubstantial.*

Huân từ ở các **Kinh Văn** về sự hiện hữu của các cá nhân và các Pháp phụ thuộc về họ đã biểu thị đồng ý với các sự chỉ định được sử dụng một cách phổ biến. Thế nhưng nhờ vào Tạng **Vô Tỷ Pháp**, **Đức Phật** đã phải loại trừ các quan niệm sai lầm của họ khi nói rằng chẳng có Pháp như thể là “Tôi, Ông ấy, nam nhân, nữ nhân,” v.v. vì lý do như vậy, bởi vì các thuật ngữ **mặc thủ thành quy** (câu nệ cố chấp, bảo thủ thành kiến) của họ, không nên được chấp trước rằng chúng thực sự có hiện hữu; mà tất cả chỉ là không thường tồn (*Vô Thường*), bất mãn ý (*Khổ Đau*) và vô thực sự căn cứ (*Vô Ngã*).

*In this way the **Buddha** explained that there exist I, he, man, woman, etc. only as mere designations [or as Conventional Truth], and that those things do not exist in their ultimate sense. Hence the need for him to teach both kinds of Truth.*

Trong phương thức này, **Đức Phật** đã giải thích rằng “Tôi, Ông ấy, nam nhân, nữ nhân,” v.v. mà có hiện hữu, đơn thuần chỉ là các sự chỉ định [hoặc chỉ là Chân Lý Thường Quy (*Chân Lý Quy Ước*)], và rằng các Pháp ấy thì chẳng có hiện hữu ở trong ý nghĩa tối hậu của chúng. Vì vậy tất yếu là Ngài cần phải giáo đạo cả hai loại Chân Lý.

NATURAL TRUTH (SABHĀVA SACCA) AND NOBLE TRUTH (ARIYA SACCA) CHÂN LÝ CHÍNH THƯỜNG (THỰC TÍNH ĐẾ) VÀ CHÂN LÝ THÁNH THIỆN (THÁNH ĐẾ)

*Ultimate Truth is of two kinds: (a) Natural and (b) Noble. All the four ultimate realities, namely, mind, mental concomitants, matter and **Nibbāna**, constitute Natural Truth because they are real in their absolute sense.*

Chân Lý Tối Hậu là trong hai loại: (a) Chính Thường và (b) Thánh Thiện. Tất cả bốn Pháp thực tại tối hậu, tức là, tâm thức (*Tâm*), các Pháp bạn tùy tinh thần (*các Tâm Sở*), vật chất (*Sắc*) và **Níp Bàn**, đều cấu thành Chân Lý Chính Thường bởi vì chúng có thực ở trong ý nghĩa tuyệt đối của chúng.

*In the field of mundane affairs, there are both physical happiness (**Sukha**) and mental happiness (**Somanassa**) which constitute Natural Truth. If one is in contact with a pleasant object, because of that touch, there arises happiness in one's person. None can deny saying “No, it is not true” or “No, it is not good to be in contact with a pleasant object.” Nobody can say so because of the fact that one is really happy to be in contact with a desirable body as a sense – object (**Itṭhaphotthabbārammaṇa**).*

Trong lãnh vực của các sự kiện thế tục (*Hiệp Thế Sự Vụ*), có cả niềm hạnh phúc về thể chất (**Lạc Thọ**) và về tinh thần (**Hỷ Thọ**) mà cấu thành Chân Lý Chính Thường. Nếu như một người tiếp xúc với một đối tượng duyệt ý, vì sự tiếp xúc ấy, khởi sinh niềm hạnh phúc ở trong con người của mình. Không ai có thể phủ nhận khi nói rằng “Không, điều ấy thì không đúng sự thực” hoặc “Không, thật là không tốt được tiếp xúc với một đối tượng duyệt ý.” Không ai có thể nói như vậy, bởi vì thực tế rằng người ta thực sự hạnh phúc khi được tiếp xúc với một cảnh xúc trần chẳng hạn như một sắc thân khả vọng cầu (**Cảnh Xúc Duyệt Ý**).

*Similarly, if one's mind is in contact with a pleasant mind-object one enjoys mental happiness. Such a feeling is called **Somanassa Vedanā**. This is irrefutable because arising of mental happiness is a reality. Thus it should be held that both **Sukha** and **Somanassa** exist in mundane affairs.*

Một cách tương tự, nếu như tâm thức của người ta tiếp xúc với một đối tượng tâm thức (*Cảnh Pháp*) duyệt ý thì người ta thụ hưởng lấy niềm hạnh phúc về mặt tinh thần. Một cảm thụ như vậy đã được gọi là **Hỷ Thọ**. Điều này bất khả biện bác, bởi vì việc khởi sinh của niềm hạnh phúc về

mặt tinh thần là một thực tại. Vì vậy cần phải chú ý rằng cả **Lạc Thọ** và **Hỷ Thọ** hiện hữu ở trong các sự kiện thế tục (*Hiệp Thế Sự Vụ*).

NOBLE TRUTHS (ARIYA SACCA)
THE NOBLE TRUTH OF SUFFERING (DUKKHA ARIYA SACCA)
NHỮNG CHÂN LÝ THÁNH THIỆN (THÁNH ĐẾ)
CHÂN LÝ THÁNH THIỆN VỀ SỰ ĐÔNG THỐNG (KHỔ THÁNH ĐẾ)

*In terms of Noble Truth, one does not see either **Sukha** or **Somanassa** in mundane affairs. If one clings to the view that there exist both **Sukha** and **Somanassa** as Natural Truth, one cannot be detached from worldly outlook; one cannot then attain the State of a Noble One (**Ariya**). Therefore one who aspires to become an **Ariya** should make efforts to see that mental states called **Sukha** and **Somanassa** in terms of Natural Truth are all suffering. These feelings called **Sukha** and **Somanassa** are things which cannot remain without change forever; indeed they are subject to change every second.*

Dựa vào Chân Lý Thánh Thiện mà nói, người ta bắt tri đắc hoặc là **Lạc Thọ** hoặc **Hỷ Thọ** trong các sự kiện thế tục. Nếu như người ta dính mắc (**Chấp Thủ**) vào quan điểm cho rằng có sự hiện hữu cả **Lạc Thọ** và **Hỷ Thọ** là Chân Lý Chính Thường, người ta không thể nào tách khỏi quan điểm thế tục; và như vậy người ta không thể nào thành đạt Trạng Thái của một Thánh Nhân (**Bậc Thánh**). Vì lý do như vậy, một người mà có khát vọng trở thành một **Bậc Thánh** nên nỗ lực tri đắc rằng các trạng thái tinh thần được gọi là **Lạc Thọ** và **Hỷ Thọ** dựa vào Chân Lý Chính Thường mà nói tất cả đều là đông thống. Những cảm thụ này được gọi là **Lạc Thọ** và **Hỷ Thọ** là các Pháp không thể nào tồn tại mãi mãi mà không biến đổi; xác thực chúng phải chịu sự biến đổi từng mỗi giây.

Worldlings crave the pleasures of human and divine abodes, wrongly believing them to be a source of happiness and delight. They do so because they do not know such pleasures are transitory and subject to constant change. They are ignorant of the true nature of these pleasures because they have little intelligence but great craving. Such ignorant people will look upon them as enjoyable and delightful before process of decay and deterioration sets in. But it is in their nature to change and when that happens these people become sad much more than they had been happy.

Chư Phàm Nhân khát vọng đến những niềm khoái lạc ở các trú sở Nhân Loại và Thiên Giới, một cách sai lầm khi tương tín rằng chúng là một nguồn hạnh phúc và vui thích. Họ tương tín như vậy vì họ không biết những niềm khoái lạc như vậy là đoản tạm và phải chịu sự biến đổi bất biến. Họ **mông muội** (*không biết chi*) về chân thực tính của những niềm khoái lạc này vì họ thiếu trí mà lòng khát vọng (*Ái Dục*) cự đại. Những người **mông muội** (*không biết chi*) như vậy sẽ xem chúng như là hữu thú vị và khả khoái lạc trước khi quá trình của sự suy biến và **sự ác hóa** (*biến chuyển xấu*) phát tác. Thế nhưng đó là thực tính của sự biến đổi và khi điều đó xảy ra thì những người này **biến đắc ai thương** (*có thể trở nên bi ai, bi thương*) nhiều hơn là họ đã từng được hạnh phúc.

For example, a poor man will become very happy the moment he hears that he has won a lottery prize. Then he starts day dreaming how to spend and enjoy his wealth to make up for his former poverty. While he is building castles in the air, he lost all his money through some misfortune. It may be imagined how much he will be unhappy then. His sorrow at the loss of his wealth will be far greater than his happiness on becoming suddenly rich.

Ví dụ, một nam nhân bần cùng sẽ trở nên rất hạnh phúc ngay khi Ông ấy nghe rằng Ông ấy đã trúng một giải xổ số. Thế rồi Ông ấy bắt đầu **tổ nhật bạch mộng** (giấc mộng ban ngày, mộng tưởng hão huyền, mơ mộng viễn vông) về cách thức chi tiêu và thụ hưởng sự giàu có của mình để bù đắp cho sự bần cùng trước đây của Ông ấy. Trong khi Ông ấy đang kiến tạo **không trung lâu các** (xây lâu đài trên không trung, hão huyền), Ông ấy đã mất hết tất cả tiền bạc của mình do bởi một số bất hạnh. Có thể tưởng tượng được lúc bấy giờ Ông ấy sẽ bất hạnh biết bao nhiêu. Nỗi bi thương của Ông ấy khi mất đi của cải của mình sẽ cực kỳ đại hơn nhiều so với niềm hạnh phúc của ông ấy một cách đột nhiên được trở nên giàu có.

*In the field of worldly affairs everything is associated with both enjoyment and sorrow. The five sense pleasures are enjoyable to worldlings. But the **Buddha** says that they are more of suffering than enjoyment. Unlike worldlings, however, the **Buddha's** Disciples do not find them enjoyable, much less the **Buddha**. Yet the **Buddha** does not say that they are totally devoid of pleasantness; he does say that there is little pleasantness but much sorrow in them.*

Trong lãnh vực thuộc các sự vụ công cộng thế tục (Hiệp Thế Sự Vụ) mọi thứ đã hữu quan hệ với cả niềm lạc sự và nỗi bi thương. Ngũ cảm giác khoái lạc (Dục Thủ) thì hữu thú vị đối với Chư Phàm Nhân. Thế nhưng **Đức Phật** thuyết rằng họ cảm thụ đông thống nhiều hơn là niềm lạc sự. Tuy nhiên, không giống với Chư Phàm Nhân, Chư đệ tử **Đức Phật** không nghiệm thấy chúng hữu thú vui, hưởng hồ là **Đức Phật**. Thế nhưng **Đức Phật** không thuyết rằng họ hoàn toàn khuyết pháp niềm hân hoan duyệt ý; Ngài thuyết rằng có chút ít niềm hân hoan duyệt ý thế nhưng nhiều nỗi bi thương ở trong họ.

In any situation the wise and virtuous always consider first whether there is fault or no fault, but never whether there is pleasantness or unpleasantness. If there is fault they take no interest in it even if there is pleasantness. They decide it is undesirable to them. If there is no fault they take it to be desirable even if pleasantness is absent.

Trong mọi tình huống, Bậc trí giả và Bậc phẩm đức cao thượng thường luôn khảo lự trước tiên xem có điều khuyết điểm hoặc không có điều khuyết điểm, mà không bao giờ xem có niềm hân hoan duyệt ý hoặc điều bất duyệt ý. Nếu như có điều khuyết điểm thì họ bất quan tâm đến điều ấy cho dù là có niềm hân hoan duyệt ý đi nữa. Các Ngài phán quyết điều ấy là bất ái hoan nghênh đối với các Ngài. Nếu như không có điều khuyết điểm, các Ngài coi điều ấy là khả vọng cầu cho dù niềm hân hoan duyệt ý đã khuyết pháp đi nữa.

Supposing someone is told that he could rule a country as a sovereign monarch just for one day; but that the next day he would be executed. Then there will be none who dares or desires to rule. From the point of view of a worldling, a Universal Monarch's life for one day which has never

been enjoyed before may be entirely attractive. But as there is the impending death on the following day which is a great disadvantage, there can be nobody who will enjoy one day's life of such a Universal Monarch.

Giả sử một người nào đó được bảo rằng Ông ấy có thể thống trị một quốc gia như một Quân Chủ chỉ trong một ngày; thế nhưng ngày hôm sau Ông ấy sẽ bị xử tử. Thế rồi sẽ không có ai can đảm hoặc khát vọng để thống trị. Theo quan điểm của một Phạm Nhân, đời sống của một vị Quân Chủ Hoàn Vũ (*Chuyển Luân Vương*) trong một ngày mà trước kia đã chưa từng được thụ hưởng thì có thể hữu hấp dẫn lực một cách hoàn toàn. Thế nhưng vì có một sự tử vong **lâm cận** (*gần sát xảy ra*) vào ngày hôm sau, mà đó là một điều kiện bất lợi cực kỳ đại, nên sẽ không có ai có thể thụ hưởng đời sống một ngày của một vị Quân Chủ Hoàn Vũ (*Chuyển Luân Vương*) như vậy cả.

In the same way, seeing that everything is perishable, the Noble Ones cannot hold temporary pleasure, which occurs just before it vanishes, as enjoyment. One can become a Noble Person only through contemplation that “there is no such thing as happiness in this world; everything is impermanent; as there is no permanence, there is no happiness, there is but sorrow.”

Một cách **đồng dạng** (*như nhau*), khi đã tri thức rằng mọi thứ đều **đị hủ lạn** (*dễ dàng mục rữa, hư hoại*), Chư Thánh Nhân không thể nào giữ lấy niềm khoái cảm đoản kỳ, vốn chỉ xuất hiện trước khi nó tan biến, là một niềm lạc sự. Người ta chỉ có thể trở thành một Thánh Nhân thông qua sự trầm tư rằng “không có Pháp nào như thế là niềm hạnh phúc trong thế gian này; mọi thứ đều là không thường tồn (*Vô Thường*); vì không có sự thường tồn, nên không có niềm hạnh phúc, mà chỉ có nỗi bi thương.”

Only by developing Insight through contemplation that everything in the world is of the nature of suffering, it is possible to become an Ariya. The aggregates of phenomena which are the object of such meditation is called the Noble Truth. In other words, since the Noble Ones meditate on this aggregate of mundane phenomena as they really are, it is called the Noble Truth.

Chỉ nhờ vào việc phát triển Tuệ Giác thông qua sự trầm tư rằng mọi thứ ở trong thế gian đều có thực tính của sự đông thống, thì mới khả thi để trở thành một **Thánh Nhân**. Những tụ hợp thể của các hiện tượng vốn là đối tượng của sự trầm tư minh tưởng như vậy đã được gọi là Chân Lý Thánh Thiện. Nói cách khác, vì Chư Thánh Nhân trầm tư minh tưởng về tụ hợp thể của các hiện tượng thuộc về thế tục này như chính thực của chúng (*chân như thực tính*), nên nó đã được gọi là Chân Lý Thánh Thiện.

The Insight that, in the cycle of existence which are called the Three Worlds, there is no enjoyment at all, but only suffering according to the right view held by those who are working for attaining the Noble State and by those who have already attained the same is a truth; it is therefore called the Noble Truth of Suffering.

Tuệ Giác mà, trong vòng tuần hoàn của những kiếp sống (**Vòng Luân Hồi**) vốn đã được gọi là Tam Giới, không có niềm lạc sự nào cả, mà trái lại chỉ có sự đông thống y chiếu quan điểm chính đáng (**Chánh Kiến**) được liễu tri do bởi những Bậc đang gia công cho việc thành đạt Trạng Thái

Thánh Thiện và do bởi các Bậc mà đã được thành đạt tương tự mới là một Chân Lý; vì lý do như vậy nó được gọi là Chân Lý Thánh Thiện về Sự Đông Thống.

*In short, the five aggregates of clinging (**Pañcuppādānakkhandha**), also named the phenomena of the three mundane planes of existence, are all suffering and that they are nothing but suffering. The **Pañcuppādānakkhandha** are the five aggregates of clinging: the aggregate of matter (**Rūpa**), the aggregate of feelings (**Vedanā**), the aggregate of perceptions (**Saññā**), the aggregate of mental formations (**Saṅkhāra**) and the aggregate of consciousness (**Viññāṇa**), which form objects of attachments as “I”, “mine”, “myself”. These five aggregates are called the Noble Truth of Suffering.*

Tóm lại, ngũ tụ hợp thể của sự chấp thủ (**Ngũ Thủ Uẩn**), cũng được định danh là các hiện tượng thuộc ba Cõi Hữu Sinh Hiệp Thế, tất cả đều đông thống và rằng chúng không có chi ngoài sự đông thống. **Ngũ Thủ Uẩn** là ngũ tụ hợp thể của sự chấp thủ: tụ hợp thể về vật chất (**Sắc Thủ Uẩn**), tụ hợp thể về các cảm thọ (**Thọ Thủ Uẩn**), tụ hợp thể về các Động Sát Lực (**Tướng Thủ Uẩn**), tụ hợp thể về các Pháp hình thành tinh thần (**Hành Thủ Uẩn**) và tụ hợp thể về Tâm Ý Thức (**Thức Thủ Uẩn**) mà hình thành các đối tượng của sự chấp thủ như là “Tôi”, “của Tôi,” “chính Tôi.” Ngũ tụ hợp thể (**Ngũ Uẩn**) này đã được gọi là Chân Lý Thánh Thiện về Sự Đông Thống (**Khổ Thánh Đế** hoặc **Khổ Đế**).

THE NOBLE TRUTH OF THE CAUSE OF SUFFERING
(DUKKHA SAMUDAYA ARIYA SACCA)
CHÂN LÝ THÁNH THIỆN VỀ NGUYÊN NHÂN CỦA SỰ ĐÔNG THỐNG
(KHỔ TẬP THÁNH ĐẾ)

*The **Pañcuppādānakkhandha** which form the Noble Truth of Suffering do not arise by themselves. They have their respective reasons for their arising, the most fundamental respective and important being craving for sense-objects.*

Ngũ Thủ Uẩn mà hình thành Chân Lý Thánh Thiện về Sự Đông Thống không tự khởi sinh. Chúng có những nguyên nhân riêng của mỗi việc khởi sinh của mình, nguyên nhân tương ứng và trọng yếu nhất là lòng khát vọng (**Ái Dục**) đối với các đối tượng cảm quan (**Cảnh Trần**).

In the world every being is subject to suffering because he or she is to toil daily for essentials of living. And all this is motivated by craving. The more one craves for good living the greater one’s suffering is. If one would be satisfied with simple life, living very simply on bare necessities, one’s misery would be alleviated to a corresponding extent. It is clear therefore that suffering wrongly believed to be good living is caused by craving.

Trong thế gian mọi hữu tình đều phải chịu đựng sự đông thống bởi vì Ông ấy hoặc Cô ấy hàng ngày phải tận tâm công tác cho yếu tố cơ bản của việc sinh kế. Và tất cả điều này đã bị lòng khát vọng (**Ái Dục**) thúc đẩy. Người ta càng khát vọng đạt được đời sống tốt đẹp thì càng bị đông thống cực đại hơn. Nếu như người ta đã được mãn ý với đời sống đơn giản, sống đời sống một cách hết sức tối giản với những nhu cầu vừa đủ, thì sự thống khổ của người ta sẽ được giảm khinh đến

một mức độ tương ứng. Vì lý do như vậy, rõ ràng là sự đông thống một cách sai lầm được cho là sống đời sống tốt đẹp là do bởi lòng khát vọng (*Ái Dục*) đã tạo ra.

Beings do all kinds of acts for wanting better things not only for the present life but also for coming existences. When a new birth appears as a result of those acts, the real cause for this new birth is found to be craving that motivates those acts.

Chúng hữu tình làm tất cả mọi loại hành động vì mong muốn những điều tốt đẹp hơn không chỉ cho kiếp sống hiện tại mà còn cho những kiếp sống sắp tới. Khi một kiếp sống mới xuất hiện là do bởi của những hành động ấy, thì nguyên nhân thực sự cho kiếp sống mới này đã được nghiệm thấy là ở lòng khát vọng (*Ái Dục*) mà qua đó thúc đẩy những hành động ấy.

*Craving is called the Noble Truth of the Cause of Suffering because it is truly the craving that is the origin of suffering, **Uppādānakkhandha**, in the new birth. In other words, craving is the true cause of the aggregates which form suffering. This Noble Truth of the Cause of Suffering (**Dukkha Samudaya Sacca**) is also referred to, in short, as **Samudaya Sacca**.*

Lòng khát vọng (*Ái Dục*) đã được gọi là Chân Lý Thánh Thiện về Nguyên Nhân của Sự Đông Thống bởi vì quả thực lòng khát vọng đó là nguồn gốc của sự đông thống, **Thủ Uẩn**, trong kiếp sống mới. Nói cách khác, lòng khát vọng (*Ái Dục*) là nguyên nhân chân thực của các tụ hợp thể (*Uẩn*) mà hình thành ra sự đông thống. Chân Lý Thánh Thiện về Nguyên Nhân của Sự Đông Thống (**Khổ Tập Đế**) này cũng còn được nói đến, một cách giản lược, là **Tập Đế**.

THE NOBLE TRUTH OF THE CESSATION OF SUFFERING
(DUKKHA NIRODHA ARIYA SACCA)
CHÂN LÝ THÁNH THIỆN VỀ VIỆC ĐÌNH CHỈ SỰ ĐÔNG THỐNG
(KHỔ DIỆT THÁNH ĐẾ)

*Craving called the Truth of the Cause of Suffering, like the gum of **myaukhnai** tree, clings to various mundane sense-objects, but like flies which cannot approach burning iron, it cannot form an attachment to **Nibbāna**.*

Lòng khát vọng (*Ái Dục*) được gọi là Chân Lý về Nguyên Nhân của Sự Đông Thống, thì giống như nhựa mủ của cây trà bông (loại cây mọc dại có nhựa mủ màu vàng xanh, thân đứng hay leo dài 4 – 7 m; lá non mỏng và láng, màu đỏ; hoa trắng mọc ở ngọn hay nách lá; lá dùng pha nước uống lợi tiểu, thân dùng làm thừng chèo), bám níu vào đủ các kiểu loại đối tượng cảm quan (*Cảnh Trần*) thuộc thế tục, thế nhưng tự hồ các con ruồi không thể nào tiếp cận được thỏi sắt đang đốt nóng, nó không thể nào hình thành một sự dính mắc vào **Níp Bàn**.

*The reason for this is that the Ultimate Reality, **Nibbāna**, the Unconditioned Element, is unattractive from the point of view of craving. To explain, craving rises from feeling as the **Buddha** has stated “**Vedanā paccayā taṇhā**” in the doctrine of the Dependent Origination (**Paṭiccasamuppāda**), and accordingly craving owes its existence to feeling. But the*

Undconditioned Nibbāna has nothing to do with feeling (it is not the kind of happiness that is to be felt); it is but peaceful happiness (Santi Sukha).

Lý do cho điều này đó là Thực Tại Tối Hậu, **Níp Bàn**, Yếu Tố Vô Điều Kiện, theo quan điểm của lòng khát vọng (*Ái Dục*) là vô hấp dẫn lực. Để giải thích, lòng khát vọng (*Ái Dục*) phát nguyên từ cảm thụ như **Đức Phật** đã thuyết minh “**Thọ làm duyên Ái Dục**” trong giáo nghĩa về Tùy Thuộc Căn Nguyên (**Liên Quan Tương Sinh**), và vì thế lòng khát vọng (*Ái Dục*) có được sự hiện hữu của nó là nhờ ở cảm thụ. Thế nhưng **Níp Bàn** Vô Điều Kiện không quan hệ chi đến cảm thụ (nó không phải thuộc loại của niềm hạnh phúc mà cảm thụ được; mà nó chỉ là niềm hạnh phúc an tịnh (**Tịnh Lạc**)).

Then the question arises: “Totally devoid of sensation, can Nibbāna be likeable and desirable?” If somebody asked like this, he does so because he thinks feeling is real happiness or he does not consider that peaceful happiness is real happiness.

Thế rồi câu hỏi khởi sinh: “Hoàn toàn khuyết pháp sự cảm giác, liệu **Níp Bàn** có thể là khả ái hảo và khả vọng cầu không?” Nếu như một người nào đó đã vấn hỏi như thế này, Ông ấy làm như vậy bởi vì Ông ấy nghĩ suy rằng sự cảm thụ là niềm chân hạnh phúc hoặc Ông ấy bất khảo lự rằng niềm hạnh phúc an tịnh là chân hạnh phúc.

The answer is: “There are two kinds of happiness, happiness derived from feeling (Vedayita Sukha) and happiness derived from peace (Santi Sukha). Here is a simile: suppose there is a rich man who is fond of food. He expends much to nourish himself with sumptuous delicacies. But a Vijjādhara (one who is sustained by magical power) may find rich man’s food disgusting, let alone finding it appetitive, as he is endowed with the power of living without eating. When asked “Of these two, who is happier as far as food is concerned,” man of craving will say the rich man is happier because he enjoys highly sumptuous food whenever he desires while the latter enjoys nothing. They will say so because, being overwhelmed by craving, they believe that feeling which stimulates craving is something to be esteemed.

Câu trả lời là: “Có hai loại của niềm hạnh phúc, niềm hạnh phúc đã có nguồn gốc từ sự cảm thụ (**Lạc Thọ**) và niềm hạnh phúc đã có nguồn gốc từ sự an tịnh (**Tịnh Lạc**). Đây là một minh dụ: giả sử có một nam nhân giàu có hoan hỷ về thực phẩm. Ông ấy hao phí rất nhiều để dưỡng dục bản thân với những **giai hào xa hoa** (*món ăn xa xỉ phù hoa*). Thế nhưng một **Thầy Phù Thủy (Nam Vu, Bạc Hũu Mỹ Lực)** (một Bạc đã được duy trì bởi hữu ma lực) có thể nghiệm thấy thực phẩm của nam nhân giàu có khiến cho kinh tởm, nói chi đến việc nghiệm thấy nó **đẫn khởi thực dục** (*làm cho thêm muốn ăn*), vì Ông ấy đã hội túc phúc duyên với năng lực sinh tồn mà không cần ăn. Khi được vấn hỏi: “Trong hai người này, ai hạnh phúc hơn hữu quan đến thực phẩm?” Người có lòng khát vọng (*Ái Dục*) sẽ nói rằng nam nhân giàu có hạnh phúc hơn bởi vì Ông ấy thụ hưởng với những **giai hào xa hoa** (*món ăn xa xỉ phù hoa*) một cách thượng phẩm bất luận khi nào Ông muốn trong khi người thứ hai không có thụ hưởng chi cả. Họ sẽ nói như vậy bởi vì đã bị lòng khát vọng (*Ái Dục*) áp phục, họ tương tín rằng sự cảm thụ mà kích thích lòng khát vọng (*Ái Dục*) là một điều gì đó đáng được tôn trọng.

Men of intelligence, on the other hand, will say that the *Vijjādhara* is happier; the rich man, being a man of dainty palate, must go in quest of elaborate foodstuff; having acquired them he is flooded with troubles of making necessary preparations (*Paṭisaṅkhāra Dukkha*) and longing for novelty (*Āsā Dukkha*). To enjoy happiness derived from feeling (*Vedayita Sukha*) is to be burdened with these twin *Dukkha*; there is no escape from them. The *Vijjādhara* has no such *Dukkha*; he lives happily having nothing to do with food. There is no trace of worries in his happiness, which is absolute. Thus they will say he is happier.

Ở mặt khác, những nam nhân trí lực sẽ nói rằng **Thầy Phù Thủy (Nam Vu, Bạc Hữu My Lực)** (một Bạc đã được duy trì bởi hữu ma lực) hạnh phúc hơn; nam nhân giàu có, là một nam nhân có mỹ vị giai hào, phải đi truy tầm thực phẩm tinh tế; khi đã hoạch đắc chúng Ông ấy đã bị **sung dật** (*ngập tràn, chan chứa*) với những phiền não cho việc tiến hành chuẩn bị tất yếu (**Tu Lý Khổ, Tu Bồ Khổ, Chuẩn Bị Khổ**) và lòng khát vọng cho sự tân kỳ (*vật mới lạ, tân phẩm*) (**Khát Vọng Khổ, Ứng Mộ Khổ, Nhu Yếu Khổ, Yêu Cầu Khổ**). Để thụ hưởng niềm hạnh phúc đã có nguồn gốc từ sự cảm thụ (**Lạc Thọ**) là phải bị gánh chịu với cặp đôi **Khổ Đau** này, không cách nào thoát khỏi chúng. **Thầy Phù Thủy (Nam Vu, Bạc Hữu My Lực)** (một Bạc đã được duy trì bởi hữu ma lực) không có loại **Khổ Đau** như vậy, Ông ấy sống một cách hạnh phúc **hào bất tương can** (*hoàn toàn không có liên quan nhau*) đến thực phẩm cả. Không có vết tích của bao nỗi ưu lự ở trong niềm hạnh phúc của Ông ấy, mà điều đó quả là tuyệt đối. Vì vậy họ sẽ nói rằng Ông ấy hạnh phúc hơn.

Men of craving say that the rich man is happier because they do not see any of his troubles; what they do see is his enjoyment of food. They have no good impression of the peaceful life of the *Vijjādhara*, who need not eat at all; instead they envy the rich man's way of living and want to become rich themselves. In the same way, craving has no high opinion of, no desire or yearning for, *Santi Sukha* (the Unconditioned *Nibbāna*) which is devoid of feeling and which indeed is peace.

Những nam nhân có lòng khát vọng (*Ái Dục*) nói rằng nam nhân giàu có hạnh phúc hơn bởi vì họ bất tri đắc bất luận những phiền não nào của Ông ấy; điều mà họ tri đắc là sự thụ hưởng thực phẩm của Ông ấy. Họ không có hảo ấn tượng về đời sống an tịnh của **Thầy Phù Thủy (Nam Vu, Bạc Hữu My Lực)** (một Bạc đã được duy trì bởi hữu ma lực) là Bạc không cần ăn chút nào cả; thay vào đó họ đổ kỵ với phương thức sinh hoạt của nam nhân giàu có và mong mỗi bản thân mình trở nên giàu có. Một cách **đồng dạng** (*như nhau*), lòng khát vọng (*Ái Dục*) không có đánh giá cao về, và không có ước vọng về hoặc khát vọng về, **Tịnh Lạc (Níp Bàn Vô Điều Kiện)** là Pháp quyết pháp sự cảm thụ và xác thực là an tịnh.

In this connection, the Third Sutta, 4 – *Mahāvagga, Navaka Nipāta* of the *Aṅguttara Nikāya* says:

“Once the Venerable *Sāriputta*, while staying in the midst of *Bhikkhus*, uttered: “Friends, *Nibbāna* is indeed happiness; *Nibbāna* is indeed happiness.” Then the Venerable *Udāyi* asked: “How can *Nibbāna* be happiness, Friend *Sāriputta*, if there is no feeling ?” The Venerable *Sāriputta* replied: “Friend *Udāyi*, *Nibbāna*’s being devoid of feeling is in itself happiness.”

Trong mối quan hệ này, bài **Kinh** thứ ba, 4 – **Đại Phẩm, Chương Chín Pháp** thuộc **Tăng Chi Bộ Kinh** nói rằng:

“Một thuở nọ **Trưởng Lão Sāriputta** trong khi đang an trú ở **Rājagaha** tại **Veluvana**, chỗ nuôi dưỡng các con sóc, trong khi đang an trú ở giữa **Chur Tỳ Khuru**, đã thốt lên rằng: “Này Chư Hiền Hữu, **Níp Bàn** xác thực là niềm hạnh phúc; **Níp Bàn** xác thực là niềm hạnh phúc.” Thế rồi Trưởng Lão **Udāyi** đã vấn hỏi: “Làm thế nào **Níp Bàn** có thể là niềm hạnh phúc, này Hiền Hữu **Sāriputta** nếu như không có sự cảm thụ ?” Trưởng Lão **Sāriputta** đã hồi đáp đạo: “Này Hiền Hữu **Udāyi**, bản chất chủ yếu không có sự cảm thụ của **Níp Bàn** tự nó là niềm hạnh phúc.”

*Worldly people who lack intelligence view the five aggregates, the Truth of Suffering, as happiness. Intelligence worldly people and the Noble Ones view the cessation of the five aggregates like the extinction of great fire as happiness. A simile to illustrate the superiority of happiness derived from cessation and extinction for those worldly people of poor intelligence is as follows: a patient who is suffering from a chronic, acute flatulence takes a dose of medicine from a good physician; consequently he gets completely cured of his disease. It may be imagined how happy he would be. At that moment he has no pleasant sensation whatever; what he experiences is simply the extinction of the flatulence trouble. He will certainly be delighted knowing “Oh, gone is my trouble now !” as his suffering has ceased to trouble him. The flatulent trouble is nothing when compared with **Samsaric** suffering. If one takes delight in extinction of that insignificant trouble, why will he not find happiness in extinction of the great **Samsaric** suffering. He will certainly be overjoyed.*

Những hạng phàm phu khuyết pháp trí lực quan khán ngũ tụ hợp thể (*Ngũ Uẩn*), Chân Lý về Sự Đông Thông (*Khổ Đế*), là niềm hạnh phúc. Hạng phàm phu hữu tài trí và Chư Thánh Nhân quan khán việc đình chỉ ngũ tụ hợp thể tự hồ sự tuyệt diệt của đồng lửa to lớn là niềm hạnh phúc. Một minh dụ để thuyết minh tính ưu việt của niềm hạnh phúc đã có nguồn gốc từ việc đình chỉ và sự tuyệt diệt đối với những hạng phàm phu bất túc trí lực như sau: một bệnh nhân đang bị bệnh hoạn một căn bệnh mạn tính về **trường vị trướng khí** (*đầy hơi dạ dày*) cấp tính và dùng một liều lượng thuốc từ một thiện lương y sinh; do đó Ông ấy được trị dữ một cách hoàn toàn về bệnh hoạn của mình. Có thể tưởng tượng được Ông ấy sẽ hạnh phúc như thế nào. Tại thời khắc đó, Ông ấy chẳng có bất luận cảm thụ duyệt ý nào cả; điều mà Ông ấy trải nghiệm một cách đơn giản là sự tuyệt diệt của vấn đề **trường vị trướng khí** (*đầy hơi dạ dày*). Đương nhiên Ông ấy sẽ hoan hỷ khi biết rằng “Ồ, vấn đề của Tôi giờ đây đã qua rồi” vì sự đông thông của Ông ấy đã được đình chỉ khôn cảnh của mình. Vấn đề **trường vị trướng khí** (*đầy hơi dạ dày*) chẳng là chi khi được so sánh với sự đông thông của **Vòng Luân Hồi**. Nếu như Ông ấy cảm thấy cao hứng trong sự tuyệt diệt của vấn đề **vô túc khinh trọng** (*không đáng để tâm, có cũng được mà không cũng chẳng sao*) ấy, vì sao Ông ấy sẽ không nghiệm thấy được niềm hạnh phúc trong sự tuyệt diệt về sự đông thông cự đại của **Vòng Luân Hồi**. Đương nhiên Ông ấy sẽ **hân hỷ nhược cuồng** (*vui mừng khôn xiết*).

NIBBĀNA NÍP BÀN

*What is **Nibbāna**, the cessation of suffering ? When the Unconditioned Element -**Asaṅkhata Dhātu**, the unique Ultimate Reality, which has the characteristic of peace, is realized with the fourfold Knowledge of the Path, all the defilements numbering one thousand and five hundred, are*

*completely eradicated, never will they rise again. In any existence, when the **Arahattamagga** is attained, the suffering in the form of the five aggregates ceases once and for all immediately after death, just as a heap of fire has been extinguished. There is no more rebirth in any realms of existence. That Unconditioned Element, the unique Ultimate Reality, which has the characteristic of peace and all the unique attributes described above is called **Nibbāna**.*

Níp Bàn là chi, là việc đình chi sự đông thông ? Khi Yếu Tố Vô Điều Kiện -**Vô Vi Giới**, Thực Tại Tối Hậu độc đặc, có đặc tính an tịnh, đã được chứng tri với Tứ Bội Tri Thức của Đạo Lộ (Tuệ Đạo), thì tất cả các Pháp ô nhiễm tinh thần (Phiền Nã) lên tới con số một ngàn năm trăm Pháp đã được **căn trừ** (diệt tận gốc, loại trừ tận gốc) một cách hoàn toàn, chúng sẽ không bao giờ khởi phục lại nữa. Trong bất luận kiếp sống nào, khi **Tuệ Đạo Vô Sinh** đã được thành đạt, thì sự đông thông ở trong hình thức của ngũ tụ hợp thể (Ngũ Uẩn) đình chỉ tức khắc và vĩnh viễn ngay sau khi viên tịch, tự hồ một đồng lửa đã bị hủy diệt. Không còn sự tái sinh trong bất luận lãnh vực nào của kiếp sống. Yếu Tố Vô Điều Kiện ấy, Thực Tại Tối Hậu độc đặc, có đặc tính an tịnh và tất cả các thuộc tính độc đặc mà được miêu thuật ở trên đã được gọi là **Níp Bàn**.

*The worldlings do not know full well the nature of **Nibbāna** as the Noble Ones do. If they, without knowing it, say or write to let others understand it as the Noble Ones do, they could go wrong. Let alone speaking of **Nibbāna**, when they speak even of a mundane object which they know only from books, as though they have seen it with their own eyes, they are likely to make mistakes. The common worldlings not being able to see every aspect of it like the Noble Ones do, should speak **Nibbāna** only the aforesaid manner. When **Nibbāna** is considered as to what it is like those who have not understood what it really is, are likely to regard **Nibbāna** as a kind of indestructible country or city. When **Nibbāna** is mentioned as a secure city in a discourse at a water – pouring ceremony, it is just a figurative usage. **Nibbāna** is not a city, nor is it a country. Yet there are some who believe and say that **Nibbāna** is a city where those who have passed into it live happily with mind and body free of old age, sickness and death. The truth is that passing of **Buddhas, Pacceka Buddhas** and **Arahats** into **Nibbāna** means complete cessation of the five aggregates, material and mental, of an **Arahat** at his death in his last existence; they will no longer appear in any realm of existence. (**Nibbāna** is the Ultimate Reality which is the object of the Path and Fruition. **Parinibbāna** is complete cessation of the material and mental aggregates which will never come into being again.) Their passing into **Nibbāna** is not going into the city of **Nibbāna**. There is no such thing as the city of **Nibbāna**.*

Chư Phàm Nhân bất liễu tri tường tận thực tính của **Níp Bàn** như là Chư Thánh Nhân liễu tri. Nếu như họ, bất liễu tri điều đó, nói hoặc viết để cho các tha nhân tuệ tri điều đó như là Chư Thánh Nhân đã làm, họ có thể làm đường lạc lối. Kể chi việc nói về **Níp Bàn**, khi họ nói ngay cả về đối tượng thuộc về hiệp thể mà họ chỉ biết từ những sách vở, y như thể họ đã có được trông thấy điều đó bằng chính những con mắt của mình, thì họ có khả năng phạm những sai lầm. Những hạng phàm phu tục tử không có khả năng đề tri đắc mọi phương diện của nó như là Chư Thánh Nhân tri đắc, thì chỉ sẽ nói **Níp Bàn** trong phương thức như trình bày ở trên. Khi **Níp Bàn** đã được khảo luận điều mà tự hồ những người đã bất tuệ tri nó thực sự là chi, thì có thể xem **Níp Bàn** như là một loại quốc gia hoặc thành thị bất khả hủy hoại. Khi **Níp Bàn** đã đề cập đến như là một thành thị an toàn

ở trong một bài diễn giảng tại một buổi lễ rót nước, thì điều đó chỉ là một dụng pháp tỷ dụ. **Níp Bàn** không phải là một thành thị, mà cũng không phải là một quốc gia. Thế mà vẫn có một số người tương tín và nói rằng **Níp Bàn** là một thành thị, nơi mà những người đã đạt đến nó, thì sống một cách hạnh phúc với tâm thức và sắc thân bất lão mai, bệnh tật và tử vong. Sự thực là **Chư Phật**, **Chư Độc Giác Phật** và **Chư Vị Vô Sinh** viên tịch **Níp Bàn** có nghĩa là sự đình chỉ hoàn toàn ngũ tụ hợp thể (*Ngũ Uẩn*), thuộc vật chất và tinh thần, của một **Bậc Vô Sinh** ngay lúc viên tịch của Ngài trong kiếp sống cuối cùng của mình; các Ngài sẽ không còn xuất hiện trong bất luận lãnh vực nào của kiếp sống nữa. (**Níp Bàn** là Thực Tại Tối Hậu, là đối tượng của Đạo Lộ (*Tuệ Đạo*) và Quả Vị (*Tuệ Quả*). **Viên Tịch Níp Bàn** là sự đình chỉ hoàn toàn của các tụ hợp thể thuộc vật chất và tinh thần mà không bao giờ tái sinh lại nữa). Việc viên tịch **Níp Bàn** của các Ngài không phải là việc đi vào thành thị **Níp Bàn**. Không có Pháp nào là thành thị **Níp Bàn** cả.

The Myanmar word Nibbāna is a Pāli derivative. When people perform meritorious deeds, their teachers will admonish them to pray for Nibbāna. Though they do so accordingly, they generally do not know well what Nibbāna means. So they are not very enthusiastic about it. The teachers therefore should ask them to pray for the extinction of all suffering and sorrow because the words are pure Myanmar and the devotees will understand thoroughly and pray enthusiastically and seriously.

Níp Bàn của **Miễn ngữ** là một **phái sinh từ** (dẫn xuất, phái sinh, có nguồn gốc từ) **Pāli ngữ**. Khi người ta thực hiện những hành động **trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi tán thưởng), thì các Bậc Giáo Thọ của họ sẽ khuyên bảo họ nên **kỳ cầu** (cầu mong, cầu xin) cho được **Níp Bàn**. Mặc dù họ làm như vậy một cách tương ứng, nhưng thông thường là họ vô thập phần liễu giải ý nghĩa **Níp Bàn** như thế nào. Vì vậy, họ không cảm thấy vô cùng hứng thú về nó. Vì lý do như vậy các Bậc Giáo Thọ nên yêu cầu họ **kỳ cầu** (cầu mong, cầu xin) cho sự tuyệt diệt mọi sự đông thống và nổi bi thương bởi vì những từ ngữ này thuần túy **Miễn ngữ** và các tín đồ kiên thành sẽ tuệ tri một cách triệt để và **kỳ cầu** (cầu mong, cầu xin) một cách nhiệt tình và một cách nghiêm túc.

TWO KINDS OF NIBBĀNA HAI LOẠI NÍP BÀN

Suppose there is a very costly garment. When its owner is still alive you say “It is an excellent garment with a user.” When he dies, you say “It is an excellent garment with no user.” (The same garment is spoken of in accordance with the time in which he lives or in which he no longer lives.) Similarly, the Unconditioned Element, the Ultimate Reality of Nibbāna, which has the characteristic of peace and which is the object the Venerable Ones such as Sāriputta contemplate by means of the Path and Fruition is called SaUpādisesa Nibbāna (Nibbāna with the five aggregates of Upādisesa contemplating) it before his death; after his death, however, since there are no longer the five aggregates that contemplate Nibbāna, it is called Anupādisesa Nibbāna (Nibbāna without the five aggregates of Upādisesa contemplating it.)

Giả sử có một y phục hết sức **ngang quý** (giá cả rất đắt). Khi chủ nhân của nó vẫn còn sống thì bạn nói rằng “Đó là một y phục cực hảo với một người thọ dụng.” Khi Ông ấy tử vong thì bạn

nói rằng “Đó là một y phục cực hảo không có người thọ dụng.” (Cùng một y phục được nói đến, tương phù với thời gian mà Ông ấy còn sống hoặc với thời gian mà Ông ấy không còn sống nữa). Một cách tương tự, Yếu Tố Vô Điều Kiện, Thực Tại Tối Hậu của **Níp Bàn**, có đặc tính an tịnh và là đối tượng mà các **Bậc Trưởng Lão** chẳng hạn như là **Trưởng Lão Sāriputta** trầm tư nhờ vào Đạo Lộ (*Tuệ Đạo*) và Quả Vị (*Tuệ Quả*) đã được gọi là **Hữu Dư Y Níp Bàn** [**Níp Bàn** với việc trầm tư về ngũ tụ hợp thể (*Ngũ Uẩn*) còn dư sót chút ít sự cung cấp cho đời sống (**Hữu Dư Y**)] trước khi sự viên tịch của mình; tuy nhiên, sau sự viên tịch của mình, vì không còn ngũ tụ hợp thể (*Ngũ Uẩn*) để trầm tư **Níp Bàn** nữa, nên nó đã được gọi là **Vô Dư Y Níp Bàn** [**Níp Bàn** với việc trầm tư về ngũ tụ hợp thể (*Ngũ Uẩn*) mà không còn dư sót chút ít sự cung cấp cho đời sống (**Vô Dư Y**)].

The peace of Nibbāna is aspired for only when it is pondered after overcoming craving by Wisdom. That the peace of Nibbāna is something which should really be aspired for will not be understood if craving is foremost in one's thinking and not overcome by Wisdom.

Sự an tịnh của **Níp Bàn** chỉ được khát vọng khi nó đã được **tử tế khảo luận** (*suy nghĩ tỷ mỷ, cẩn thận*) và sau khi Trí Tuệ áp phục được lòng khát vọng (*Ái Dục*). Rằng sự an tịnh của **Níp Bàn** là Pháp thực sự đáng được khát vọng, sẽ bất tuệ tri nếu như lòng khát vọng (*Ái Dục*) là **tối tiền diện** (*đứng hàng đầu*) trong việc nghĩ suy của mình và không được Trí Tuệ áp phục.

THREE KINDS OF NIBBĀNA BA LOẠI NÍP BÀN

*Nibbāna is also of three kinds according to its attributes which are clearly manifest in it: (1) **Suññata Nibbāna**, (2) **Animitta Nibbāna** and (3) **Appaṇihita Nibbāna**.*

Níp Bàn cũng có ba loại y chiếu theo các thuộc tính của nó đã được hiển thị một cách thanh sở ở trong nó:

- (1) **Không Hư Níp Bàn**,
- (2) **Vô Tướng Níp Bàn** và
- (3) **Vô Nguyện Níp Bàn**.

*1. The first attribute is that Nibbāna is devoid of all distractions (**Palibodha**); hence **Suññata Nibbāna**. (**Suññata** means “void”).*

1. Thuộc tính thứ nhất là **Níp Bàn** ấy đã khuyết pháp mọi sự phân tâm (**Chướng Ngại, Phương Ngại**); do đó được gọi là **Không Hư Níp Bàn** (**Không Bạch Níp Bàn**). (**Không Hư** có nghĩa là “rỗng không, khoảng chân không”; **Không Bạch** có nghĩa “trống không”).

*2. The second attribute is that it is devoid of consciousness (**Citta**), mental concomitants (**Cetasika**) and matter (**Rūpa**) which as conditioned things are the cause of defilements. Conditioned things, whether mental or material, cannot only arise individually and without combining with one another. Material things arise only when at least eight of them form a combination. (That is why they are called **Atthakalapa**, unit of eight.) Mental things also arise only when at least eight elements make a combination. (By this is meant **Pañca Viññāṇa**, the fivefold consciousness.) When*

such combinations of mental and material components brought together to form an aggregate are wrongly taken to be “myself, my body, a thing of substance,” they give rise to mental defilements such as craving, etc. Conditioned things are thus known as **Nimitta**, ground or cause. In particular mundane consciousness, mental concomitants and matter are called **Nimitta**. In **Nibbāna**, however, there are no such things of substance as “myself,” “my body,” which cause the emergence of defilements. Hence the name **Animitta Nibbāna**.

2. Thuộc tính thứ hai rằng là nó đã khuyết pháp Tâm Ý Thức (**Tâm**), các Pháp bạn tùy tình thần (**Tâm Sở**) và vật chất (**Sắc**) vốn là các Pháp phụ hữu điều kiện (**Các Pháp Hữu Vi**) là nguyên nhân của các Pháp ô nhiễm tinh thần (**Phiền Nã**). Các Pháp phụ hữu điều kiện (**Các Pháp Hữu Vi**), cho dù là thuộc về tinh thần hoặc vật chất, nhưng không thể chỉ khởi sinh một cách riêng lẻ và không có việc kết hợp lẫn nhau. Các Pháp thuộc về vật chất (**Sắc Pháp**) chỉ khởi sinh một khi phải có thiếu là tám Pháp trong số chúng hình thành một sự kết hợp. (Đó là lý do vì sao chúng được gọi là **Tổng Hợp Bát Thuần**, khối đơn nguyên của tám Pháp.) Các Pháp thuộc về tinh thần (**Danh Pháp**) cũng chỉ khởi sinh một khi phải có thiếu tám yếu tố (**Tâm và bảy Tâm Sở Biến Hành**) tạo nên một sự kết hợp. (Điều này có nghĩa là **Ngũ Song Thức**, Ngũ Bội Tâm Ý Thức.) Khi những sự kết hợp như vậy của những thành tố thuộc tinh thần và vật chất đã kết hợp lại với nhau để hình thành một tụ hợp thể mà một cách sai lầm bị xem như là “tự ngã Tôi, sắc thân Tôi, một Pháp thể cơ sở thực sự,” chúng dẫn khởi các Pháp ô nhiễm tinh thần chẳng hạn như là lòng khát vọng (**Ái Dục**), v.v. Do đó các Pháp phụ hữu điều kiện (**Các Pháp Hữu Vi**) đã được biết đến là **Đế Tạo** (sáng tạo, gây dựng) (**Trung Triệu, Tiên Triệu, Tiêu Ký, Tiêu Chí**), nền tảng hoặc nguyên nhân. Đặc biệt là, Tâm Ý Thức thuộc thể tục (**Tâm Hiệp Thế**), các Pháp bạn tùy tình thần (**Các Tâm Sở**) và vật chất (**Sắc Pháp**) đã được gọi là **Đế Tạo** (sáng tạo, gây dựng) (**Trung Triệu, Tiên Triệu, Tiêu Ký, Tiêu Chí**). Tuy nhiên, trong **Níp Bàn**, không có các Pháp thể thuộc bản chất chẳng hạn như là “tự ngã Tôi, sắc thân Tôi,” vốn gây ra sự xuất hiện các Pháp ô nhiễm tinh thần. Do đó tên gọi là **Vô Tướng Níp Bàn**.

3. The third attribute is that **Nibbāna** is devoid of craving which is **Tañhā**. As has been said before, **Nibbāna** has nothing to crave for. **Nibbāna** is not to be craved. Therefore it is also called **Appanīhita Nibbāna**. In this way there are three kinds of **Nibbāna** according to its attributes.

3. Thuộc tính thứ ba là **Níp Bàn** ấy đã khuyết pháp lòng khát vọng, mà đó là **Ái Dục**. Như đã nói trước đây, **Níp Bàn** không có chi để khát vọng đến. **Níp Bàn** không có chi để được khát vọng. Vì lý do như vậy nó cũng đã được gọi là **Vô Nguyên Níp Bàn**. Trong phương thức này, có ba loại **Níp Bàn** y từng những thuộc tính của nó.

This Truth of Cessation of Suffering is in short called the Truth of Cessation. This Truth of Cessation is the Unconditioned (**Asaṅkhata**) Element. (It is not conditioned by any factor.) Therefore this Truth of Cessation, the Unconditioned Element, the Ultimate Reality of **Nibbāna**, is named **Appacaya Dhamma**, Uncaused Phenomenon, or **Asaṅkhata Dhamma**, Unconditioned Phenomenon, in the **Dhammsaṅgani**.

Chân Lý Thánh Thiện về Việc Đình Chỉ Sự Đông THống (**Khổ Diệt Đế**) đã được gọi một cách giản lược là Chân Lý về Việc Đình Chỉ (**Diệt Đế**). Chân Lý về Việc Đình Chỉ (**Diệt Đế**) là

Yếu Tố Vô Điều Kiện (**Vô Vi**). (Nó chẳng có phụ hữu điều kiện do bởi bất luận yếu tố nào). Vì lý do như vậy, Chân Lý của Việc Đình Chỉ, Yếu Tố Vô Điều Kiện, Thực Tại Tối Hậu của **Níp Bàn**, đã được định danh là **Vô Duyên Pháp**, Hiện Tượng Vô Nguyên Nhân, hoặc **Vô Vi Pháp**, Hiện Tượng Vô Điều Kiện, ở trong Bộ **Pháp Tụ** (*Bộ thứ nhất của Tạng Vô Tỷ Pháp*).

THE NOBLE TRUTH OF THE PATH CHÂN LÝ THÁNH THIỆN VỀ ĐẠO LỘ (ĐẠO THÁNH ĐẾ)

*Though **Nibbāna** is causeless, not conditioned by any cause and always exists, it is not possible to realize its peace without a cause. It can be realized only through a cause. That cause is nothing but the Noble Practice. Therefore the Noble Practice that leads to **Nibbāna**, the Cessation of Suffering, is termed **Dukkha Nirodhagāminī Paṭipadā**, the Course of Practice that leads to the Cessation of Suffering.*

Mặc dù **Níp Bàn** là vô nguyên nhân, chẳng có phụ hữu điều kiện do bởi bất luận nguyên nhân nào và hằng luôn hiện hữu, nhưng bất khả thi để chứng tri được sự an tịnh của nó mà không có một nguyên nhân. Nó chỉ có thể được chứng tri thông qua một nguyên nhân. Nguyên nhân ấy không có chi khác ngoài Việc Thực Hành Thánh Thiện (*Bát Thánh Đạo*). Vì lý do như vậy Việc Thực Hành Thánh Thiện mà dẫn đến **Níp Bàn**, Việc Đình Chỉ Sự Đông Thống, đã được **xưng tác** (gọi là) **Khổ Diệt Đạo Đế**, Tiến Trình Thực Hành dẫn đến Việc Đình Chỉ Sự Đông Thống.

THE MIDDLE PATH (MAJJHIMA PAṬIPADĀ) ĐẠO LỘ TRUNG DUNG (TRUNG ĐẠO)

*Living in enjoyment of sensual pleasures in the world fulfilling the demands of craving is not the path for attainment of **Nibbāna**, the Cessation of Suffering. It is just an ignoble practice called **Kāmasukhallikānuyoga**. Efforts to make oneself suffer by exposure of one's body to fire, to the sun, by keeping one's hand raised continuously, with a view to prevent mental defilements from appearing do not form the way to **Nibbāna**, the Cessation of Suffering. It is another ignoble practice called **Attakilamathānuyoga**. Avoiding self-indulgence in sensual pleasures on the one hand and self – mortification on the other, following only the middle path which is neither too comfortable nor too arduous like the string of a harp which is neither too taut nor too loose is the practice that surely leads to **Nibbāna**. This practice which is neither easy nor difficult is called **Majjhimaṭṭipadā**, the Middle Course.*

Sống trong sự thụ hưởng những cảm giác khoái lạc ở trong thế gian đang mãn túc những yêu cầu của lòng khát vọng (*Ái Dục*) không phải là Đạo Lộ cho việc thành tựu **Níp Bàn**, Việc Đình Chỉ Sự Đông Thống. Đó chỉ là một sự thực hành **ty bỉ** (*đê hèn, xấu xa, bỉ ổi, hèn hạ*) được gọi là **Nhiệt Tâm Tế Hoạt Dục Lạc** (*tự phụng dưỡng cho mình được thụ hưởng thỏa mãn những lạc thú theo sự duyệt ý của mình*). Những sự nỗ lực tự làm khổ bản thân qua việc bộc lộ sắc thân của mình với lửa, với mặt trời; qua việc giữ lấy cánh tay của mình đã được giơ lên cao một cách liên tục với một quan điểm nhằm để phòng chỉ các Pháp ô nhiễm tinh thần không cho được hiển lộ, thì không có hình thành Đạo Lộ đến **Níp Bàn**, Việc Đình Chỉ Sự Đông Thống. Đó cũng là một sự thực hành **ty**

bĩ (đê hên, xấu xa, bỉ ổi, hèn hạ) khác nữa đã được gọi là **Nhiệt Tâm Tự Tu Tập Khổ Hạnh** (tự thi dĩ khổ hình sắc thân mình với đủ mọi phương thức tu tập). Một mặt tránh xa tự ngã phóng túng trong những cảm giác khoái lạc và mặt khác tránh xa tự ngã cấm dục, chỉ có việc tuân chiếu Đạo Lộ trung dung là không quá thư thích mà cũng không quá gian khổ, tự hồ sợi dây của cây thụ cầm không quá căng thẳng mà cũng không quá lỏng lẻo, thì sự thực hành khẳng định dẫn đến **Níp Bàn**. Sự thực hành này, đó là không quá dễ dàng mà cũng không quá khó khăn đã được gọi là **Trung Đạo**, Tiến Trình Trung Dung.

This very Middle Course, is called the Path (Magga), the Way leading to Nibbāna. Wrong view etc., which are unwholesome are called Duggati Magga or Micchā Magga as they lead to the four woeful states (Apaya). Right view etc. which are mundane and wholesome are called Sugati Magga or Sammā Magga as they lead to Nibbāna. The Commentary on Sacca Vibhaṅga explains that these factors such as right view etc. which constitute Path Consciousness are called Magga because they are sought by those who aspire for Nibbāna; because these factors lead to Nibbāna; and because they find their way to Nibbāna after eradicating mental defilements.

Chính Tiến Trình Trung Dung này, đã được gọi là Đạo Lộ (**Đồ Đạo**), Đạo Lộ dẫn đến **Níp Bàn**. Quan điểm sai lầm (*Tà Kiến*), v.v. vốn là vô tình hảo đã được gọi là **Khổ Thú Đạo** hoặc **Tà Đạo** vì chúng dẫn đến bốn trạng thái thống khổ (**Khổ Thú**). Quan điểm chính đáng (*Chánh Kiến*), v.v. mà thuộc thế tục (*Hiệp Thế*) và tình hảo đã được gọi là **Thiện Thú Đạo** hoặc **Chính Đạo** vì chúng dẫn đến **Níp Bàn**. Bộ Chú Giải về Phẩm **Đế Phân Tích** (thuộc *Bộ Phân Tích*, bộ thứ hai của *Tạng Vô Tỷ Pháp*) giải thích rằng những yếu tố này chẳng hạn như là quan điểm chính đáng (*Chánh Kiến*) mà cấu thành Tâm Ý Thức Đạo đã được gọi là **Đồ Đạo** bởi vì chúng đã được những người khát vọng **Níp Bàn** truy cầu; bởi vì những yếu tố này dẫn đến **Níp Bàn**; và bởi vì họ nghiệm thấy Đạo Lộ đưa đến **Níp Bàn** của mình sau khi đã **căn trừ** (diệt tận gốc, loại trừ tận gốc) các Pháp ô nhiễm tinh thần.

This Path is not of one factor only; it is of eight factors, as will be shown below; hence it is called Aṭṭhaṅgika Magga, the Path of Eight Constituents, which are: (1) Sammā Diṭṭhi: Right View (Knowledge of the Truth of Suffering, Knowledge of the Truth of the Cause of Suffering, Knowledge of the Truth of the Cessation of Suffering and Knowledge of the Truth of the Path leading to the Cessation of Suffering. Thus it is the fourfold Knowledge); (2) Sammā Saṅkappa: Right Thought. (Three kinds of thought, namely, thought of liberating oneself from sensuous defilements (Kilesa Kāma) and sensuous objects (Vatthu Kāma) as has been explained in the section on the Nekkhamma Pāramī, Perfection of Renunciation; thought of not destroying others; and thought of not harming others); (3) Sammā Vācā: Right Speech (Restraint of four evil speeches); (4) Sammā Kammanta: Right Action (Restraint of three evil doings); (5) Sammā Ājīva: Right Livelihood (Livelihood that is free of seven evils); (6) Sammā Vāyāmā: Right Exertion (Exertion so as not to give rise to unwholesomeness that has not yet occurred, exertion so as to eradicate unwholesomeness that has occurred, exertion so as to give rise to wholesomeness that has not yet occurred and exertion so as to develop wholesomeness that has occurred); (7) Sammā Sati: Right

Mindfulness (Mindfulness so as to be aware of one's body, of one's feelings, of one's consciousness and of mental hindrances etc.).

(8) *Sammā Samādhi*: Right Concentration (*The First Jhāna, the Second Jhāna, the Third Jhāna and the Fourth Jhāna*).

Đạo Lộ này không chỉ có một yếu tố; nó có tám yếu tố, như sẽ được trình bày dưới đây; do đó nó đã được gọi là **Bát Chi Đạo**, Đạo Lộ có Tám Thành Phần, đó là:

(1) Chánh Kiến: Quan Điểm Chính Đáng (Tri Thức về Chân Lý của Sự Đông Thống (*Khổ Đế*), Tri Thức về Chân Lý của Nguyên Nhân Sự Đông THống (*Tập Đế*), Tri Thức về Chân Lý của Việc Đình Chỉ Sự Đông Thống (*Diệt Đế*) và Tri Thức về Đạo Lộ dẫn đến Việc Đình Chỉ Sự Đông Thống (*Đạo Đế*). Như vậy đó là Tứ Bội Tri Thức).

(2) Chánh Tư Duy: Sự Nghĩ Suy Chính Đáng. (Ba loại nghĩ suy, tức là, sự nghĩ suy về việc giải thoát bản thân khỏi các Pháp ô nhiễm tinh thần du duyệt cảm quan (**Phiền Não Dục**) và các đối tượng du duyệt cảm quan (**Vật Dục**) (*Ly Tham Dục*) như đã được giải thích trong Phần nói về **Ly Dục Ba La Mật**, Pháp Toàn Thiện về Sự Tuyên Bố Phóng Khí; sự nghĩ suy bất phá hoại tha nhân (*Ly Sân Hận*); và sự nghĩ suy bất tổn hại tha nhân (*Ly Oán Độc*).

(3) Chánh Ngữ: Ngõ Ngữ Chính Đáng [Sự khắc chế về Tứ Ác Ngữ (*vọng ngữ, ly gián ngữ, thô ác ngữ, hồ ngôn loạn ngữ*)].

(4) Chánh Nghiệp: Hành Động Chính Đáng [Sự khắc chế về Tam Ác Hạnh (*sát tử, tham dục, tính dục tà hạnh*)].

(5) Chánh Mạng: Sự Sinh Kế Chính Đáng (Việc sinh kế mà bất đồng hành Thất Ác Pháp: Tam Thân Ác Hạnh và Tứ Ngữ Ác Hạnh).

(6) Chánh Tinh Tấn: Sự Nỗ Lực Chính Đáng (Sự nỗ lực nhằm để bắt đầu khỏi Pháp vô tịnh hảo mà vẫn chưa được phát sinh (**Uppannānam pāpakānam pahānāya vāyāmo: Tinh Tấn Phòng Chỉ Ác Pháp Vị Năng Sinh, Phòng Ác**); sự nỗ lực nhằm để **cản trừ** (*diệt tận gốc, loại trừ tận gốc*) Pháp vô tịnh hảo mà đã phát sinh (**Anuppannā nam pāpakānam anuppādāya vāyāmo: Tinh Tấn Giới Trừ Ác Pháp Dĩ Năng Sinh, Khí Ác**); sự nỗ lực nhằm để dẫn khỏi Pháp tịnh hảo mà vẫn chưa được phát sinh (**Anuppannānam kusalānam uppādāya vāyāmo: Tinh Tấn Phát Sinh Thiện Pháp Vị Năng Sinh, Dương Thiện**), và sự nỗ lực nhằm để phát triển Pháp tịnh hảo mà đã được phát sinh (**Uppannānam kusalānam bhiyyobhā vāya vāyāmo: Tinh Tấn Ích Phát (Dữ Gia) Thiện Pháp Dĩ Năng Sinh, Bảo Thiện**).

(7) Chánh Niệm: Sự Chú Niệm Chính Đáng (Sự chú niệm nhằm để ý thức về sắc thân mình, về các cảm thụ mình, về Tâm Ý Thức mình và về các Pháp chướng ngại tinh thần (*Ngũ Triền Cái*), v.v.)

(8) Chánh Định: Sự Định Thức Chính Đáng (Sơ Thiền, Nhị Thiền, Tam Thiền và Tứ Thiền).

These eight constituents do not arise simultaneously in the mundane fields; they arise in combination with one another as far as possible. When they come to the supramundane field, however, all the eight rise simultaneously. Only these eight constituents which arise simultaneously at the moment of attaining the supramundane Path are collectively called the Noble Truth of the Path. Thus by the Noble Truth of the Path leading to the Cessation of Suffering is meant the group of eight factors beginning with Right View that arise as a whole and simultaneously. The Path

which is included together with the Fruition and *Nibbāna* in the collection of supramundane phenomena (***Magga Phala Nibbāna***) stands for all these eight constituents which form the Noble Truth of the Path.

Tám thành phần này không khởi sinh một cách đồng thời trong các lãnh vực thuộc thế tục (*Hiệp Thế*), chúng chỉ khởi sinh trong sự hỗn hợp với nhau tới mức độ khả thi. Tuy nhiên, khi chúng đến lãnh vực thuộc siêu phàm (*Siêu Thế*), thì tất cả tám thành phần này đều khởi phục một cách đồng thời. Tám thành phần này chỉ khởi sinh một cách đồng thời tại thời khắc (*sát na*) của việc thành đạt Đạo Lộ Siêu Phàm (*Đạo Siêu Thế*) được gọi một cách tập thể là Chân Lý Thánh Thiện về Đạo Lộ (*Đạo Thánh Đế*). Do vậy Chân Lý Thánh Thiện về Đạo Lộ mà dẫn đến Việc Đình Chỉ Sự Đông Thống có nghĩa là nhóm tám yếu tố được bắt đầu với Quan Điểm Chính Đáng (*Chánh Kiến*) mà khởi sinh như một tổng thể và một cách đồng thời. Đạo Lộ mà đã được bao hàm cùng với Quả Vị và **Níp Bàn** trong sự thu tập các hiện tượng thuộc siêu phàm (*Siêu Thế*) biểu thị cho tất cả tám thành phần mà hình thành Chân Lý Thánh Thiện về Đạo Lộ (*Đạo Thành Đế*).

HERE END THE SECTION ON THE NOBLE TRUTHS TẠI ĐÂY KẾT THÚC PHẦN VỀ NHỮNG CHÂN LÝ THÁNH THIỆN

TRUTH OF LEARNING (PARIYATTI SACCA) AND TRUTH OF PRACTICE (PAṬIPATTI SACCA) CHÂN LÝ HỌC VẤN (HỌC VẤN ĐẾ) VÀ CHÂN LÝ THỰC TIỄN (THỰC HÀNH ĐẾ)

*The Truths we have so far discussed are those learnt from the Scriptures (**Pariyatti Sacca**). But what really counts as Perfection of Truthfulness is the Truth of Practice (**Paṭipatti Sacca**) fulfilled by the Noble Ones such as **Bodhisattas** and others. The Truth of Practice means Truthful Speech or Telling the Truth (**Vācī Sacca**). Fulfillment of such a practice in one's self is fulfillment of Perfection of Truthfulness. It is the Verbal Truth that **Bodhisattas** and other Noble Persons fulfill in particular. And this Verbal Truth is of three kinds: 1. **Saddhāpana Sacca**: The Verbal Truth told so that one may be believed by others; 2. **Ichhāpūraṇa Sacca**: The Verbal Truth told so that one's wish may be fulfilled; and 3. **Musāviraṃaṇa Sacca**: The Verbal Truth told so that telling lies may be avoided.*

Những Chân Lý mà chúng ta đã thảo luận cho đến hiện giờ là những điều mà đã được học hỏi từ các Văn Bản kinh điển (**Học Vấn Đế**). Thế nhưng điều mà thực sự tính là Pháp Toàn Thiện về Sự Thành Thật đó là Chân Lý Thực Tiễn (**Thực Hành Đế**) đã được Chư Thánh Nhân chẳng hạn như là **Chư Giác Hữu Tình** và các Bậc tha nhân hoàn thành viên mãn. Chân Lý Thực Tiễn có nghĩa là Thuyết Thoại Chân Ngôn hoặc Tự Thuật Chân Lý (**Chân Ngôn**). Việc hoàn thành viên mãn một sự thực hành như vậy trong chính bản thân mình là việc hoàn thành viên mãn của Pháp Toàn Thiện về Sự Thành Thật. Đó là Chân Lý **Khẩu Đầu** (*đầu lưỡi, đầu miệng*) mà **Chư Giác Hữu Tình** và Chư Thánh Nhân khác đặc biệt hoàn thành. Và Chân Lý **Khẩu Đầu** (*đầu lưỡi, đầu miệng*) này có ba loại:

1. **Tín Thực Đế:** Chân Lý **Khẩu Đầu** (đầu lưỡi, đầu miệng) được nói ra nhằm để Ta có thể làm cho các tha nhân tương tín.

2. **Nguyện Vọng Viên Mãn Đế:** Chân Lý **Khẩu Đầu** (đầu lưỡi, đầu miệng) được nói ra nhằm để cho sở nguyện cầu của mình có thể được hoàn thành viên mãn.

3. **Tự Giới Trừ (Tiết Chế, Hồi Tự) Vọng Ngũ Đế:** Chân Lý **Khẩu Đầu** (đầu lưỡi, đầu miệng) được nói ra nhằm để cho **việc thuyết hoang (nói dối)** có thể được tránh xa.

1. SADDHĀPANA SACCA

1. TÍN THỰC ĐẾ

Of these three Truths, the way Bodhisattas fulfill Saddhāpana Sacca is mentioned in the Bhisa Jātaka of the Pakiṇṇaka Nipāta. The full story of the Bhisa Jātaka may be read in the Jātaka Book. The story in brief is as follow.

Trong ba Chân Lý (Tam Đế) này, phương thức **Chư Giác Hữu Tình** hoàn thành viên mãn **Tín Thực Đế** đã có đề cập đến trong **Kinh Bốn Sinh Liên Ngẫu** (củ sen) thuộc **Chương Tập Phẩm**. Toàn bộ truyện ký về **Kinh Bốn Sinh Liên Ngẫu** (củ sen) có thể được đọc trong kinh sách **Kinh Bốn Sinh**. Truyện ký tóm tắt như sau:

THE STORY OF THE BHISA JĀTAKA IN BRIEF TÓM TẮT TRUYỆN KÝ VỀ KINH BỐN SINH LIÊN NGẪU

Once upon a time, a Brahmin youth, Mahākañcana by name, who was born in the city of Bārānasī, went forth in renunciation into a forest together with ten companions including his young brothers, one young sister, a male servant, a female servant and a friend. They made their lodgings at a suitable place near a lotus pond and lived on gathered fruits.

Một thuở nọ, một thanh niên **Bà La Môn**, với danh xưng **Mahākañcana**, Ngài đã được sinh ra ở trong thành thị **Bārānasī**, đã xuất phát việc tuyên bố phóng khí vào một chốn thâm lâm cùng với mười người đồng Phạm Hạnh bao hàm các (sáu) em trai của Ngài, một em gái, một nam dụng nhân, một nữ dụng nhân và một bằng hữu. Họ đã kiến tạo những ký túc xá cho mình tại một nơi thích hợp gần một ao sen và đã sinh sống bằng những trái cây được thu thập.

In the beginning they all went out together to look for fruits; talking to one another they behaved like townsfolk or villagers, not like forest – dwellers. To stop this unpleasant situation, the eldest brother Mahākañcana said: “I alone will go out for fruits. You all stay behind to practice Dhamma in peace.” Then the other brothers said: “You are the chief of us all. It is not proper for you to gather fruits. The sister and the female servant should not do so either, for they are women. But the rest, eight of us, will do that by turns.” This was agreeable to everyone and the remaining eight male persons gathered fruits on rotation to feed them all.

Giai đoạn đầu họ đều cùng nhau ra đi để tìm kiếm những trái cây; nói chuyện qua lại với nhau, họ đã cư xử tự hồ những cư dân thành trấn hoặc các thôn dân, không giống như những cư trú giả chốn thâm lâm. Để chấm dứt tình huống bất duyệt ý này, người anh cả **Mahākañcana** đã nói

rằng: “Một mình Tôi sẽ ra đi tìm kiếm những trái cây. Tất cả các bạn ở lại mà an nhiên thực hành **Giáo Pháp**.” Thế rồi các người em trai kia đã nói: “Ngài là Bậc trưởng thượng trong số chúng tôi. Nó không thích hợp để cho Ngài thu thập những trái cây. Người em gái và nữ dụng nhân cũng không nên làm như vậy, vì họ là những phụ nữ. Thế nhưng những người còn lại, tám người chúng tôi, sẽ thay phiên nhau làm điều ấy.” Điều này được khả tiếp thụ đối với mọi người và tám nam nhân còn lại đã luân chuyển nhau thu thập những trái cây để cung cấp thực vật cho tất cả nhóm của họ.

As time went by, they became so content that they did not care for fruits but took lotus sprouts from the nearby pond and shared among themselves in this manner. The one on duty brought lotus sprouts into the leaf – roofed hut and divided them into eleven portions. The oldest of them took his portion first and, after striking the stone drum, went back to his place to eat it peacefully and carried on with his practice. When the next senior member heard the sound of the stone drum he took his share and struck the drum in turn. In this manner they took their food one after another, went back to their place to eat and continue to practice. Thus they did not see one another unless there was any special reason.

Thời gian đã trôi qua đi, họ đã trở nên rất tâm mãn ý tục đến nỗi họ đã không còn quan tâm đến những trái cây, mà đã lấy các củ sen được mọc lên từ cái ao gần đó và đã phân hưởng cùng với nhóm của họ trong phương thức này. Người mà làm nhiệm vụ đã mang những củ sen vào trong thảo am lợp lá và đã phân chia chúng ra thành mười một phần. Người lớn tuổi nhất trong số họ đã lấy phần của mình trước tiên và, sau khi đánh vào cổ trống đá, đã quay trở lại trú xứ của mình để thọ thực nó một cách an tịnh và đã tiếp tục với việc thực hành của mình. Khi vị thành viên cao niên kế tiếp đã nghe được âm thanh của cổ trống đá, Ông ấy đã lấy phần phân hưởng của mình và đánh vào cổ trống theo lượt. Trong phương thức này, họ đã lần lượt lấy đi thực phẩm của mình, đã quay trở lại trú xứ của mình để thọ thực và tiếp tục việc thực hành. Như vậy họ đã không trông thấy lẫn nhau trừ khi có bất luận duyên có đặc biệt nào.

*As their practice was so severe causing **Sakka's** abode tremble, the King of **Devas** thought of the reason and came to know it. He was then doubtful whether these people were really detached from sensual pleasures or not. In order to investigate the matter, he kept the eldest brother's share of food hidden by his Supernormal Power for three days continuously. When the oldest brother came to take his share on the first day, he did not see it and thought that it must be left out through forgetfulness; he then said nothing and went back to his place to continue his meditation. On the second day also he found his share missing; thinking that his share was purposely left out as a punishment because of some misunderstanding that he was guilty of something, he remained quiet as on the first day. On the third day when he did not find his share he thought that he should apologize if he had been guilty and in the evening he summoned the others by striking the stone drum. He said: “Why did you not keep my share of food ? Please speak out if I have some guilt; I will tender my apology to you.” Then the first younger brother stood up and after giving his respect to the eldest brother, said: “Sir, could I get your permission to speak only for myself ?” On getting the permission, he took an oath, saying: “Sir, if I had stolen your share of food, may I come into*

possession of horses, cattle, silver, gold and a beautiful wife here at this place and stay with my family (enjoying a full mundane life.)”

(This form of oath suggests that as much as objects of desire give us pleasure when we are in possession of them, we feel grieved and distressed when we are bereft of them. The oath was taken to despise the objects of desire).

Vì việc thực hành của họ rất nghiêm mật đã khiến trú sở của **Thiên Chủ Đế Thích** rung động lên, Thiên Chủ Chư Thiên đã nghĩ suy về nguyên nhân và đã đi đến liễu tri điều ấy. Thế rồi Ngài đã bắt định chủ ý liệu những người này đã thực sự tách rời khỏi những cảm giác khoái lạc hay không. Nhằm để thẩm tra vấn đề, bằng với Năng Lực Siêu Thường của mình, Ngài đã đem giấu đi phần phân hưởng thực phẩm của người anh cả trong ba ngày một cách liên tục. Khi người anh cả đã đi đến để nhận lấy phần phân hưởng của mình vào ngày thứ nhất, Ngài đã không trông thấy nó và đã nghĩ suy rằng ắt hẳn là nó đã bị bỏ sót do bởi **sự kiện vong (lãng quên)**; thế rồi Ngài không nói chi cả và đã quay trở lại trú xứ của Ngài để tiếp tục việc trầm tư minh tướng của mình. Đến ngày thứ hai, Ngài cũng đã nghiệm thấy phần phân hưởng của mình đã biến mất, nghĩ suy rằng phần phân hưởng của mình một cách cố ý đã bị bỏ sót như là một sự trừng phạt bởi do một vài sự ngộ giải mà Ngài đã phạm tội một điều gì đó; Ngài vẫn cứ giữ im lặng như ngày thứ nhất. Đến ngày thứ ba khi Ngài đã không tìm thấy phần phân hưởng của mình, Ngài đã nghĩ suy rằng Ngài nên **đạo khiếm (xin lỗi)** nếu như Ngài đã có tội và vào buổi chiều tối Ngài đã triệu tập các tha nhân bằng cách đánh vào cổ trống đá. Ngài đã nói: “Vì sao các bạn đã không để dành phần phân hưởng thực phẩm của Tôi ? Xin hãy nói ra nếu như Tôi có một vài điều tội lỗi; Tôi sẽ đề xuất **sự đạo khiếm (xin lỗi)** của mình đến các bạn.” Thế rồi người em trai thứ nhất đã đứng lên và sau khi bày tỏ lòng tôn kính của mình đến người anh cả, đã nói: “Thưa Ngài, Tôi có thể xin sự hứa khả của Ngài để chỉ nói về bản thân mình hay không ?” Khi nhận được sự hứa khả, Ông ấy đã tuyên thệ, nói rằng: “Thưa Ngài, nếu như Tôi đã phạm đạo phần phân hưởng thực phẩm của Ngài, chỉ nguyện Tôi được kế thừa tài sản về các con ngựa, gia súc, bạc, vàng và một người vợ mỹ lệ tại trú xứ này và sống với gia đình Tôi (thụ hưởng một đời sống hoàn toàn thế tục.)

(Hình thức của sự tuyên thệ này biểu minh rằng bao nhiêu đối tượng của nỗi khát vọng mang lại cho chúng ta niềm khoái lạc khi chúng ta sở hữu được chúng, chúng ta cảm thấy bị thương và khổ não khi chúng ta đã hoàn toàn táng thất chúng. Sự tuyên thệ đã được thực hiện để **bỉ thị (xem thường, khinh thị, khinh khi, coi rẻ, khinh miệt)** các đối tượng của nỗi khát vọng.)

*The eldest brother said: “You have taken a very severe oath. I believe you did not take my food. Go and sit in your place.” The rest of the group, covering their ears also said: “Brother, please do not say so. Your word is very serious and terrible.” (They covered their ears because as meditators they found sense pleasures disgusting to them; sensuality was so dreadful that they could not bear even to hear something associated with it.) Then the second younger brother said: “Sir, if I had stolen your lotus sprouts, may I become one who wears flowers, puts on sandalwood paste from **Kāsi**, has many children and who is very much involved in and attached to sensuality.” (In this way, the remaining eight persons took an oath individually.)*

Người anh cả đã nói: “Bạn đã thực hiện một sự tuyên thệ hết sức nghiêm túc. Tôi tương tín bạn đã không lấy thực phẩm của tôi. Hãy đi và ngồi vào vị trí của bạn đi.” Những người còn lại

trong nhóm, khi đã bị lỗ tai của họ lại cũng nói rằng: “Này Hiền Huynh, xin đừng nói như vậy. Lời nói của Hiền Huynh hết sức nghiêm túc và khủng khiếp.” (Họ đã bị lỗ tai của mình lại bởi vì với tư cách là những thiền giả họ đã nghiệm thấy những cảm giác khoái lạc khiến cho đáng kinh tởm đối với họ; Sự Cảm Quan Hưởng Thụ (*duyên theo các Dục Trần*) đã quá kinh hãi đến nỗi họ không thể nhẫn thụ được ngay cả nghe một điều gì đó mà có liên quan đến nó). Thế rồi người em trai thứ hai đã nói: “Thưa Ngài, nếu như tôi thấu đạt những củ sen của Ngài, chỉ nguyện tôi trở thành một người mà mang những vòng hoa, thoa bột gỗ đàn hương từ Xứ **Kāśi**, có nhiều con trẻ và là người đã hết mức chuyên chú vào và đã dính mắc vào Sự Cảm Quan Hưởng Thụ (*duyên theo các Dục Trần*).”

(Trong phương thức này, tám người còn lại đã tuyên thệ một cách riêng lẻ.)

*In this **Jātaka**, the ascetic **Mahākañcana**, leader of the group, was the **Bodhisatta** and the rest were destined to become foremost Disciples in their own right. Therefore having attained spiritual maturity, they really abhorred sensuality. Each of them was bold enough to take such a dreadful oath to convince the others. The word “asseveration” is not used directly in this **Bhisa Jātaka**, but the word “oath” is. Since that oath was based on what was true, it was the same as the Verbal Truth (**Vācī Sacca**) fulfilled by **Bodhisattas**. In their individual oaths, the main point was “We do not steal your share of lotus sprouts.” Since it was a true statement, it amounts to Verbal Truth. Such words as “May I be also have this or that” (which in effect mean “May I encounter this or that”) are included as proposed punishment for oneself in the oath just to make the others believe him or her. Accordingly, this truth is called **Saddahāpana Sacca**. The oath that has been taken from the times of ancient **Mahāsammata** kings down to the present governments are all **Saddahāpana Sacca**.*

Trong **Kinh Bốn Sinh** này, khổ hành giả **Mahākañcana**, Bậc lãnh đạo của nhóm, đã là **Bậc Giác Hữu Tình** và những người còn lại đã được chú định để được trở thành các đệ tử tối trọng yếu chính trong tư cách của họ. Vì lý do như vậy khi đã thành đạt sự thành thực về mặt tâm linh, họ đã thực sự **tăng ô** (*ghét cay ghét đắng*) Sự Cảm Quan Hưởng Thụ (*duyên theo các Dục Trần*). Mỗi người trong số họ đều có đủ dũng cảm để tuyên thệ đáng kinh hãi như vậy để thuyết phục các tha nhân. Từ ngữ **Đoạn Ngôn (Kiên Định Tự Tín)** (*quả quyết, khẳng định, dứt khoát, cũng chỉ lời nói này*) không được sử dụng một cách trực tiếp trong **Kinh Bốn Sinh Liên Ngẫu (củ sen)**, mà là từ ngữ “sự tuyên thệ.” Vì sự tuyên thệ ấy đã được dựa trên điều đã là đúng sự thực, nó đã tương tự như là Chân Lý Ngôn Từ (**Chân Ngôn**) đã được **Chư Giác Hữu Tình** hoàn thành viên mãn. Trong các sự tuyên thệ riêng lẻ của họ, điểm chủ yếu đã là “chúng tôi bất thấu đạt phần phân hưởng các củ sen của Ngài.” Vì đó đã là một chân khẩu cung, nên nó có nghĩa là Chân Lý **Khẩu Đầu (đầu lưỡi, đầu miệng)**. Những từ ngữ như là “Chỉ nguyện Tôi cũng có thể phải bị điều này hoặc điều nọ” (trong đại ý là “Chỉ nguyện Tôi gặp phải điều này hoặc điều nọ”) đã bao hàm như là sự trừng phạt được đề xuất cho bản thân trong sự tuyên thệ chỉ để khiến cho các tha nhân tương tín Ông ấy hoặc Cô ấy. Một cách tương ứng, Chân Lý này đã được gọi là **Tín Thực Đế**. Sự tuyên thệ mà đã được thực hiện từ những thời của các vị Vua **Mahā sammata** cổ đại cho đến các chính thể hiện nay đều là **Tín Thực Đế**.

TAKING OF A CORPORAL OATH

SỰ TUYÊN THỆ BẰNG CÁCH ĐẶT TAY LÊN VẬT THÁNH

*Before the subject - matter of an oath was put into writing as a sacred text, taking of an oath was done verbally and was called “swearing of an oath.” Since written sacred oath came into existence, purely verbal taking of an oath has been replaced by holding the sacred text (or placing it on one’s head); thus taking of a corporal oath by holding a sacred text has come into use. This gives rise in **Myanmar** parlance to “holding the sacred text” for taking a corporal oath and “administering the corporal oath” for making someone else hold the sacred text. Only the form of taking an oath for oneself, whether it is taken verbally or by holding the sacred text, in order to convince others saying “What I have said is the truth; if not, such and such a misfortune befall me” etc. should be named **Saddhāpana Sacca**.*

Trước khi chủ đề của một sự tuyên thệ được biểu đạt văn tự thành một văn bản thiêng liêng, việc tuyên thệ đã được thực hiện bằng **khẩu đầu** (đầu lưỡi, đầu miệng) và đã được gọi là “**sự tuyên thệ**”. Từ khi sự tuyên thệ thiêng liêng được viết ra đi đến sự hiện hữu, việc tuyên thệ **cận cận** (chỉ vền vện, chỉ đơn thuần, chỉ là) **khẩu đầu** (đầu lưỡi, đầu miệng) đã được thay thế qua việc nắm giữ lấy văn bản thiêng liêng (hoặc đặt nó lên trên đầu của mình); do đó việc tuyên thệ bằng cách đặt tay lên vật thánh qua việc nắm giữ lấy văn bản thiêng liêng được sử dụng đến. Điều này dẫn khởi việc thuyết pháp trong Xứ **Miền Điện**, là “nắm giữ lấy văn bản thiêng liêng” cho việc tuyên thệ bằng cách đặt tay lên vật thánh và “việc bắt tuyên thệ bằng cách đặt tay lên vật thánh” để bắt một người nào khác thực hiện việc nắm giữ văn bản thiêng liêng. Chỉ có hình thức tuyên thệ cho chính bản thân, dù cho nó được thực hiện bằng **khẩu đầu** (đầu lưỡi, đầu miệng) hoặc qua việc nắm giữ lấy văn bản thiêng liêng, nhằm để thuyết phục các tha nhân khi nói rằng: “Những gì Tôi đã nói là sự thật; nếu không, một bất hạnh nào đó giáng xuống Tôi,” v.v. nên được định danh là **Tín Thực Đế**.

CURSE

MẠ NHÂN THOẠI

An utterance not based on truth, but made just to consign others to destruction is not an oath, but merely a curse. An example may be seen in the following story.

Một lời nói ra đã không dựa trên sự thật, thế nhưng được thực hiện chỉ để cho các tha nhân đi đến sự hủy diệt thì không phải là một sự tuyên thệ, mà chỉ bất quá là một **mạ nhân thoại** (lời nguyện rửa, chửi mắng). Một ví dụ có thể được lãnh hội trong truyện ký sau đây.

THE STORY OF TWO HERMITS

TRUYỆN KÝ VỀ HAI VỊ ẪN SĨ

*In the past, while King **Brahmadatta** was reigning in the city of **Bārānasī**, a hermit, **Devīla** by name, was living in the **Himalayas**; on his visit to **Bārānasī** in order to have acid and salt, he stayed in a potter’s hut near the city with the owner’s permission. Soon another hermit called **Nārada** came for a similar purpose and stayed at the same place. At night when the time for sleeping*

came, the newcomer noted **Devīla's** sleeping place as well as the door at the entrance to the hut and went to bed. But, after lying down at his place, **Devīla** moved to the entrance and slept crosswise in the middle of the doorway. When **Nārada** went out in the dead of the night he happened to tread on **Devīla's** matted hair. **Devīla** then said: “Who has stepped on my hair ?” **Nārada** replied gently: “Sir, I have, because I did not know that you were sleeping here. Please accept my apology.” And he left the hut while **Devīla** was grumbling.

Vào thời quá khứ, trong khi Đức Vua **Brahmadatta** đang tại vì trong thành thị **Bārānasī**, một Ấn Sĩ với danh xưng **Devīla**, đang sinh sống ở dãy **Himalayas** (Hy Mã Lạp Sơn); trong chuyến viếng thăm đến **Bārānasī** nhằm để có chất chua và muối; Ông ấy đã lưu trú ở trong một túp lều của người thợ gốm gần thành thị với sự hứa khả của chủ nhân. Chẳng bao lâu một Ấn Sĩ khác được gọi tên là **Nārada** đã đi đến với mục đích tương tự và đã lưu trú tại cùng một chỗ. Vào buổi tối khi thời gian ngủ nghỉ đã đến, **Tân Lai Nhân** (người mới đến) đã chú ý chỗ ngủ nghỉ của **Devīla** cũng như cánh cửa ở lối đi vào túp lều và đã đi ngủ. Thế nhưng sau khi đã nằm xuống chỗ của mình, **Devīla** đã di chuyển đến lối đi vào và đã ngủ chéo ngang ở giữa lối ra vào. Khi **Nārada** đã đi ra ngoài trong **dạ thâm nhân tĩnh thời** (lúc màn đêm tịch mịch, lúc đêm khuya vắng người) Ngài đã tỉnh cò giẫm lên mái tóc đã triển kết của **Devīla**. Thế rồi **Devīla** đã nói “Ai đã giẫm lên mái tóc của Tôi vậy ?” **Nārada** đã hồi đáp đạo một cách nhu hòa “Thưa Ngài, Tôi đã giẫm, bởi vì Tôi đã không biết rằng Ngài đang nằm ngủ ở đây. Xin hãy tiếp thụ **sự đạo khiếm** (xin lỗi) của Tôi.” Và Ngài đã rời khỏi túp lều trong khi **Devīla** đang **bảo oán** (phàn nàn, trách cứ, oán trách).

Then lest the other one should do it again when he came back, **Devīla** completely reversed his lying position and went to sleep. When **Nārada** returned he thought: “When I went out I wrongly stepped on his hair because I did not know where his head lay; I shall now go in by the other way.” Thus he happened to tread on his neck. **Devīla** asked: “Who trod on my neck ?” “It is I, Sir.” said **Nārada**. “You wicked hermit !” said **Devīla**, “The first time you stepped on my hair. This time, you did the same but on my neck. Curse you, I will.” “Sir, I am not guilty” said **Nārada**, “The first time I was wrong because I did not know the way you were sleeping. Now I came by way of the foot – end not to wrong again. Please pardon me” apologized **Nārada**.

Thế rồi để khỏi bị người kia sẽ làm lại lần nữa khi Ông ấy quay trở lại, **Devīla** đã hoàn toàn xoay ngược tư thế nằm của mình và đã bỏ đi ngủ. Khi **Nārada** đã quay lại Ngài đã nghĩ suy rằng “Khi Ta đã đi ra ngoài thì một cách sai lầm Ta đã đạp lên mái tóc của Ông ấy bởi vì Ta đã không có biết cái đầu của Ông ấy nằm ở chỗ nào; bây giờ Ta sẽ đi vào bằng con đường khác.” Vì vậy Ngài đã vô tình giẫm lên cái cổ của Ông ấy. **Devīla** đã vấn hỏi “Ai đã giẫm lên cổ Tôi vậy ?” **Nārada** đã nói “Đó là Tôi, thưa Ngài.” “Người là Ấn Sĩ ác độc !” **Devīla** đã nói vậy, “Lần đầu tiên Người đã giẫm lên mái tóc của Ta. Lần này Người cũng làm như vậy nhưng mà trên cổ của Ta. Ta sẽ **mạ nhân thoại** (lời nguyện rửa, chửi mắng) Người.” “Thưa Ngài, Tôi không có phạm tội” **Nārada** đã nói vậy, “Lần đầu tiên Tôi đã sai lầm bởi vì Tôi đã không biết phương thức Ngài đang ngủ. Bây giờ Tôi đã đi ngang qua dưới chân để không sai lầm nữa. Xin hãy **nguyên lượng** (tha thứ, lượng thứ, thông cảm) cho tôi” **Nārada** đã **đạo khiếm** (xin lỗi).

“O wicked hermit, I am going to curse you” threatened **Devīla**. Then despite **Nārada** plea, **Devīla** uttered a curse: “Tomorrow morning as soon as the sun rises, may your head be split into seven pieces !” “In spite of my apologies you did curse me,” said **Nārada**, “May the guilty one’s head be split into seven pieces.” Thus **Nārada** put **Devīla** under a curse in retaliation. (Unlike **Devīla**’s curse, **Nārada**’s was free of anger and volition to harm him. He cursed him just to make him fear and admit his wrong. He was so powerful that he could see eighty **Kappas** – the past forty and the future forty.) When he looked into **Devīla**’s future he foresaw that the latter would be destroyed. So out of compassion for **Devīla**, he tried with his power to prevent the sun from rising.

“Này Ân Sĩ ác độc, Ta sẽ **mạ nhân thoại** (lời nguyện rửa, chửi mắng) Người,” **Devīla** đã đe dọa. Thế rồi bất chấp lời thỉnh cầu của **Nārada**, **Devīla** đã thốt ra một **mạ nhân thoại** (lời nguyện rửa, chửi mắng) “Sáng mai ngay khi mặt trời mọc, chỉ nguyện đầu của Người sẽ bị chẻ ra thành bảy mảnh !” “Bất quản những **sự đạo khiếm** (xin lỗi) của Tôi, Ông ấy đã **mạ nhân thoại** (lời nguyện rửa, chửi mắng) Tôi” **Nārada** đã nói, “Chỉ nguyện đầu của Người có tội bị chẻ ra thành bảy mảnh.” Thế là **Nārada** đặt **Devīla** trong **sự báo phục** (sự trả thù) dưới một **mạ nhân thoại** (lời nguyện rửa, chửi mắng). (Không giống như **mạ nhân thoại** (lời nguyện rửa, chửi mắng) của **Devīla**, **mạ nhân thoại** (lời nguyện rửa, chửi mắng) của **Nārada** đã không có sự phẫn nộ và **hành sử ý chí** (sử dụng ý chí) (*Tư Tâm Sở*) làm tổn hại Ông ấy. Ngài đã **mạ nhân thoại** (lời nguyện rửa, chửi mắng) Ông ấy chỉ để làm cho Ông ấy kinh hãi và thừa nhận sự tà ác của mình. Ngài đã rất cường hữ lực đến nỗi Ngài có thể tri đắc tám mươi **Kiếp**, bốn mươi Kiếp quá khứ và bốn mươi Kiếp vị lai). Khi Ngài đã thăm tra vị lai của **Devīla** Ngài đã dự kiến rằng người sau này sẽ bị hủy diệt. Vì **sự đồng tình** (*thấy cảnh người mà động lòng thương xót*) cho **Devīla**, Ngài đã cố gắng với năng lực của mình để ngăn không cho mặt trời mọc lên.

When the sun did not rise at the time it was due to, people thronged to the palace and shouted in unison: “O King, the sun does not rise while you are ruling over us. Please improve your conduct so that the sun reappears”. The king pondered his conduct and did not see anything wrong. He thought that there must be some peculiar reason which might be a quarrel among ascetics in his country. On enquiry, he came to know the quarrel between the two hermits. The king then went overnight to the hermits. Under instructions from **Nārada**, he placed a solid mass of earth on **Devīla**’s head and made him plunge into a pond by force. When **Nārada** withdraw his power, no sooner had the sun risen than the solid mass of earth was split into seven pieces. **Devīla** then moved to another place in the water and came out of it safe and sound. (**Dhammapada** Commentary, I, **Yamaka Vagga**, 3 – **Tissa Vatthu**.)

Khi mặt trời đã không có mọc lên đúng thời điểm của nó, mọi người đã quần tập trước tòa cung điện và đã đồng thanh hô to lên: “Tâu Đại Vương, mặt trời không có mọc lên trong khi Ngài đang thống trị chúng tôi. Xin hãy cải thiện hành vi của Ngài nhằm để cho mặt trời tái xuất hiện”. Nhà vua đã **tử tế khảo luận** (*suy nghĩ tỷ mỉ, cẩn thận*) về hành vi của mình và đã không thấy bất luận điều chi bất công chính cả. Ngài đã nghĩ suy rằng phải có một lý do kỳ quái nào đó mà có thể là một cuộc **tranh sao** (*tranh cãi to tiếng*) giữa các khổ hành giả trong quốc gia mình. Qua sự điều tra, Ngài đã đi đến biết được cuộc **tranh sao** (*tranh cãi to tiếng*) giữa hai khổ hành giả. Thế rồi nhà vua đã đi suốt đêm đến Chư Ân Sĩ. Ân chiếu sử dụng thuyết minh của **Nārada**, nhà vua đã đặt một

khối đất rắn chắc lên đầu của **Devīla** và đã dùng sức mạnh nhấn chìm Ông ấy xuống một cái ao. Khi **Nārada** triệt hồi năng lực của mình, ngay khi mặt trời mọc lên thì khối đất rắn chắc đã bị chẻ thành bảy mảnh. Thế rồi ở trong nước **Devīla** đã di chuyển đến một nơi khác và đã ra khỏi nơi đó bình an vô sự. (Bộ Chú Giải **Kinh Pháp Cú**, Phẩm Thứ Nhất – **Song Đồi**, tích truyện thứ ba – Tỳ Khuru **Tissa**.)

“Nó mắng tôi, đánh tôi,
Nó thắng tôi, cướp tôi,”
Ai ôm hiềm hận ấy,
Hận thù không thể nguôi.” (P.C.3)
“Nó mắng tôi, đánh tôi,
Nó thắng tôi, cướp tôi,”
Không ôm hiềm hận ấy,
Hận thù được tự nguôi.” (P.C.4)
“Khấp cùng trên Cõi nhân gian,
Có đâu thù hận dẹp tan hận thù !
Từ bi cởi mở hận thù,
Đó là định luật thiên thu lưu truyền !”

Devīla’s curse in this story “Tomorrow morning as soon as the sun rises, may your head be split into seven pieces” is for Nārada uttered with anger. Thus it was not an oath but a mere curse.

Mạ nhân thoại (lời nguyện rửa, chửi mắng) của **Devīla** trong truyện ký này: “Sáng mai ngay khi mặt trời mọc, chỉ nguyện đầu của Người sẽ bị chẻ ra thành bảy mảnh !” là để cho **Nārada** đã thốt ra với sự phẫn nộ. Vì lẽ ấy điều đó đã không phải là một sự tuyên thệ mà chỉ là một **mạ nhân thoại** (lời nguyện rửa, chửi mắng).

Like the curse in this story, there are curses recorded in the Myanmar inscriptions of old. For instance, the Nadaungtat Pagoda inscription dated 537 (M.E.) on the northern side of Cūlāmūni Pagoda of Bagan reads near the end “He who destroys my work of merit, may the seven generations of his descendants be destroyed. May he suffer in Avīci Hell and may he not be liberated but become rooted there even when Buddhas of successive Kappas come and try to save him.” Such a curse is something that is not done by Bodhisattas. In fact, it is a verbal evil called “harsh speech” (Pharusa Vācā). In other words, it is the kind of abusive words uttered by mean persons.

Tự hồ **mạ nhân thoại** (lời nguyện rửa, chửi mắng) trong truyện ký này, có nhiều **mạ nhân thoại** (lời nguyện rửa, chửi mắng) được ghi lại trong những **minh văn** (văn tự rõ ràng, có thể theo đó mà làm theo) **Miến Điện** cổ đại. Thí dụ, **minh văn** (văn tự rõ ràng, có thể theo đó mà làm theo) ở Chùa **Nadaungtat** đã đề ngày 537 (Niên Lịch **Miến Điện**) ở phía bắc của Chùa **Cūlāmūni** đọc ở gần cuối: “Ai mà phá hủy tác phẩm giá trị của Tôi, chỉ nguyện bảy thế hệ **hậu đại** (đời sau) của người ấy bị tiêu diệt. Chỉ nguyện Ông ấy cảm thụ khổ đau trong **Vô Gián Địa Ngục** và chỉ nguyện Ông ấy không được giải thoát mà trở nên bị căn thâm đế cố ở nơi đó, ngay cả khi **Chư Phật** trong những **Kiếp** kế tiếp đi đến và cố gắng để cứu vãn Ông ấy.” Một **mạ nhân thoại** (lời nguyện rửa,

chửi mắng) như vậy là điều mà **Chư Giác Hữu Tình** đã không thực hiện. Trong thực tế, đó là một điều tà ác bằng **khẩu đầu** (đầu lưỡi, đầu miệng) “lời nói thô ác” (**Thô Ác Ngữ**). Nói cách khác, đó là loại của những lời nhục mạ được những người hung ác thốt ra.

*Saddhāpana Sacca may be understood not only from the **Bhisa Jātaka** but also from the **Sutasoma** Story of the **Asīti Nipāta** of the **Jātaka**. A summary of this latter story runs as follows.*

Tín Thục Đế có thể được tuệ tri không chỉ từ **Kinh Bốn Sinh Liên Ngẫu** (*củ sen*) mà còn từ truyện ký **Sutasoma** thuộc **Chương Tám Mười Bài Kệ** của **Kinh Bốn Sinh**. Một bản tổng kết của truyện ký sau này được đăng báo như sau:

*(Once the cannibal **Porisāda**, who formerly was king of **Bārānasī** but now living in a forest, made a vow to bathe the trunk of a banyan tree with the blood of a hundred and one kings if his foot that was pierced by an acacia thorn were healed in seven days. The foot was healed and he succeeded in capturing one hundred princes. At the command of the deity of the tree to make the number of captured kings complete, he was to catch King **Sutasoma** of **Kuru**. He managed to do so while **Sutasoma** was returning from **Migāgina** Park and carried him away on his shoulder). Then **Sutasoma** said: “I have to go home for a while. Because on my way to **Migāgina** Park I met a **Brahmin**, **Nanda** who offered to teach me four verses worth four hundred pieces. I have promised him to learn them on my way back from the Park and asked him to wait. Let me go and learn the verses and keep my promise. After that I will come back to you.” “You sound like saying having been freed from the hands of death, “I will come back to death !” replied the man - eater. “I do not believe you.”*

(Một thuở nọ kẻ ăn thịt người **Porisāda**, là người mà trước đây là vua của kinh thành **Bārānasī** thế nhưng bây giờ đang sống trong một chôn sâu lâm, đã phát thệ sẽ tắm thân một cây đa với máu của một trăm lẻ một vị vua nếu như bàn chân của Ông ấy đã bị đâm bởi một cái gai cây keo đã được chữa khỏi trong bảy ngày. Bàn chân đã được chữa khỏi và Ông ấy đã thành công trong việc bắt giữ một trăm vị Vương Tử. Theo mệnh lệnh của vị Mộc Thần để làm cho số lượng các vị vua bị bắt hoàn thành, Ông ấy đã bắt được Vua **Sutasoma** của Xứ **Kuru**. Ông ấy đã xoay sở để làm được điều đó trong khi **Sutasoma** đang quay trở lại ngự viên **Migāgina** và đã vác Ngài lên ở trên vai của mình). Thế rồi **Sutasoma** đã nói: “Tôi phải về nhà một chốc lát. Bởi vì trên đường đi đến ngự viên **Migāgina** Tôi đã gặp một vị **Bà La Môn** tên **Nanda** là người đã tự nguyện đề xuất giáo đạo Tôi bốn câu thơ đáng giá bốn trăm đồng. Tôi đã hứa nặc với Ông ấy sẽ học chúng trên đường trở về từ ngự viên và đã yêu cầu Ông ấy chờ đợi. Hãy để Tôi đi và học những câu thơ và giữ được lời hứa của Tôi. Sau đó thì Tôi sẽ quay lại với bạn.” “Bạn nói có vẻ như đã được thoát khỏi những bàn tay của tử thần.” “Tôi sẽ trở lại với tử thần !” kẻ ăn thịt người đã trả lời, “Tôi bất tương tín bạn.”

[Bốn câu kệ mà **Bậc Giác Hữu Tình Sutasoma** tâm cầu để học, đã được **Đức Phật Kassapa** (vị Phật thứ ba trong quả địa cầu này) giáo đạo. Chúng có đặc tính hủy diệt lòng tham đắm, kiêu mạn và các ác hạnh tương tự. Chúng tạo cho con người có khả năng tiêu trừ lòng tham dục, an tịnh các căn, và thậm chí đưa đến **Níp Bàn**, có uy lực vĩnh cửu, đoạn diệt khát ái, chặt đứt vòng luân hồi, và nhổ tận gốc rễ Pháp chấp thủ; có nội dung như sau:

“Hãy hòa hợp với Thánh hiền nhân,
Này hỡi **Soma**, chỉ một lần,
Và chớ bao giờ thân kẻ ác,
Bình an tràn ngập khắp toàn thân.
Thường xuyên giao kết với hiền nhân,
Chỉ nhận hiền nhân là bạn thân,
Học chánh lý từ bao Bậc Thánh,
Mỗi ngày tu tập tốt thêm dần.

“Như các xe vua khéo điễm trang,
Cũng thành mờ nhạt, sẽ tan hoang,
Thân Ta yếu đuối càng mòn mỏi,
Và phải chịu nhanh chóng lụi tàn.
Song Đạo Thánh hiền nhân vĩnh cửu,
Chẳng hề tàn tạ với thời gian,
Thiên Nhân tuyên thuyết cùng người Thiện,
Qua các thời chưa được bảo ban.

“Bầu trời giăng rộng rãi bao la,
Quả đất trái dài ở dưới Ta,
Lãnh thổ bên kia bờ đại hải,
Chúng ta đều biết thật là xa.
Song còn vĩ đại hơn muôn vật,
Tầm mức ấy càng tỏa rộng ra,
Là Đạo Lý về điều Thiện, Ác
Người hiền, kẻ ác dạy cho Ta.”]

Then **Sutasoma** said: “Friend **Porisāda**, in the world, death after living a virtuous life is better than a long - life full of wickedness as it is blamed by others. Words uttered not truthfully cannot protect one from rebirth in a woeful state after one’s death. Friend **Porisāda**, you may rather believe if somebody were to say “The strong winds blew away rocky mountains into the sky,” or “The sun and the moon have fallen to earth,” or “All rivers flow upstream,” but never you believe if somebody says “**Sutasoma** tells lies.” Friend **Porisāda**, if somebody says “The sky has been split up,” or “The ocean has dried up,” or “Mount **Meru** has been wiped out without a trace,” you may believe it. But never do you believe if somebody says “**Sutasoma** tells lies.” Still **Porisāda** was not fully convinced.

Thế rồi **Sutasoma** đã nói: “Này Hiền Hữu **Porisāda** (kẻ ăn thịt người), ở trong thế gian, tử vong sau khi được sống một đời sống phẩm đức cao thượng tội hảo hơn một đời sống lâu dài đầy sự ác độc, vì đã bị các tha nhân khiển trách. Những lời được thốt ra không có một cách thành thật không thể nào bảo hộ người ta khỏi việc tái sinh trong một tình trạng thống khổ (Cõi Khổ Thú) sau tử vong của mình. Này Hiền Hữu **Porisāda**, bạn có thể tương tín hơn nếu như một người nào

đó đã nói rằng: “Những cuồng phong đã thổi bay những ngọn núi đá vào không trung,” hoặc “Mặt trời và mặt trăng đã rơi xuống quả địa cầu,” hoặc “Tất cả các con sông chảy lên thượng du (*chảy ngược dòng*),” thế nhưng không bao giờ bạn tương tín nếu như một người nào đó nói rằng: “**Sutasoma** nói dối.” Đây Hiền Hữu **Porisāda**, nếu như một người nào đó nói rằng: “Không trung đã bị bể vỡ ra,” hoặc “Hải dương đã khô cạn đi,” hoặc “Núi **Tu Di** đã bị thanh trừ mà không có một vết tích,” bạn có thể tương tín điều đó. Thế nhưng không bao giờ bạn tương tín nếu như một người nào đó nói rằng: “**Sutasoma** nói dối”. **Porisāda** đã vẫn chưa được tín phục một cách hoàn toàn.

*As **Porisāda** remained adamant, **Mahāsutasoma** thought: “This **Porisāda** still do not believe me. I will make him believe by taking an oath.” So he said “Friend **Porisāda** please put me down from your shoulder. I will convince you by taking an oath.” **Porisāda** then put him down from his shoulder. “Friend **Porisāda**, I will hold the sword and the spear and take the oath. I will take leave of you for a short time and will fulfill my promise given to **Brahmin Nanda** to learn the verse from him in the city. Then I will come back to you to keep my promise. If I do not say the truth may I not gain rebirth in a royal family well protected by weapons such as this sword and this spear.”*

Vì **Porisāda** đã vẫn cứ kiên quyết, **Mahāsutasoma** đã nghĩ suy: “**Porisāda** này vẫn bất tương tín Ta. Ta sẽ khiến cho Ông ấy tương tín bằng cách tuyên thệ.” Vì vậy Ngài đã nói: “Đây Hiền Hữu **Porisāda**, xin hãy đặt Tôi xuống khỏi vai của bạn. Tôi sẽ làm cho bạn tín phục bằng cách tuyên thệ.” Thế rồi **Porisāda** đặt Ngài xuống khỏi vai của Ông ấy. “Đây Hiền Hữu **Porisāda**, Tôi sẽ cầm thanh kiếm và cây thương và tuyên thệ. Tôi sẽ rời khỏi bạn trong một thời gian ngắn và sẽ hoàn thành viên mãn nặc ngôn của Tôi đã hứa với **Bà La Môn Nanda** để học câu thơ từ Ông ấy ở trong thành thị. Thế rồi Tôi sẽ quay lại với bạn để tuân thủ nặc ngôn của mình. Nếu như Tôi không có nói đúng sự thật, chỉ nguyện Tôi không được tái sinh vào trong một gia đình hoàng gia đã được khéo bảo vệ bởi các vũ khí chẳng hạn như là thanh kiếm và cây thương này.”

*Then **Porisāda** thought “This King **Sutasoma** has taken an oath which ordinary kings dare not do. No matter whether he comes back or not, I too am a king. If he does not come back I will get the blood out of my arm to sacrifice it for the deity of the banyan tree.” Thus thinking **Porisāda** set **Bodhisatta Sutasoma** free.*

Thế rồi **Porisāda** đã nghĩ suy: “Vị Vua **Sutasoma** này đã tuyên thệ mà các vị vua bình thường không dám làm. Bất luận Ông ấy có trở lại hay không, Ta cũng là một vị vua. Nếu như Ông ấy không quay lại thì Ta sẽ lấy máu từ cánh tay mình để hiến tế nó cho vị Mộc Thần ở cây đa.” Sau khi đã nghĩ suy như vậy, **Porisāda** đã để **Bậc Giác Hữu Tình Sutasoma** được tự do.

*This Verbal Truth of King **Mahāsutasoma** uttered to convince **Porisāda** is also **Saddhāpana Sacca**. This is the kind of Perfection of Truthfulness which **Bodhisattas** have to fulfill.*

Chân Lý **Khẩu Đầu** (*đầu lưỡi, đầu miệng*) này của Đức Vua **Mahāsutasoma** đã thốt ra để tín phục **Porisāda** (*kẻ ăn thịt người*) cũng là **Tín Thực Đế**. Đây là loại Pháp Toàn Thiện về Sự Thành Thật mà **Chư Giác Hữu Tình** phải hoàn thành viên mãn.

2. ICCHĀPŪRANA SACCA

2. NGUYỆN VONG VIÊN MÃN ĐỀ

*This second Verbal Truth spoken to have one's desire fulfilled may be learnt from the **Suvaṇṇasāma** Story, the third story of the **Mahānipāta** of the **Jātaka**, as well as from other stories.*

Chân Lý **Khẩu Đầu** (đầu lưỡi, đầu miệng) thứ hai này đã nói đến nỗi khát vọng của mình đã được hoàn thành viên mãn có thể được học hỏi từ truyện ký **Suvaṇṇasāma**, truyện ký thứ ba thuộc **Chương Đại Phẩm** của Bộ **Kinh Bốn Sinh**, cũng như từ những truyện ký khác.

*In the **Suvaṇṇasāma Jātaka**, the **Bodhisatta Suvaṇṇasāma** looking after his blind parents went to fetch water from a river. King **Pīṭiyakkha** who was out hunting saw him and shot him with an arrow mistaking him for a supernatural being. Being overcome by the poisonous effect of the arrow, the **Bodhisatta** became unconscious. King **Pīṭiyakkha** brought the **Bodhisatta's** father and mother to the place where the **Bodhisatta** remained lying in a dead faint. On their arrival there his father **Dukūlaka** sat down and lifted his head while his mother **Pārikā** sat down, held his feet placing them on her thigh and cried. They touched their son's body and feeling the chest which still had body heat, the mother said to herself "My son has not died yet. He is just unconscious because of the poison. I will remove that poison by my words of solemn truth." Accordingly, she made an asseveration comprising seven points: (1) Formerly my son **Sāma** has practiced righteousness (**Dhammacārī**). If this be true, may the poison that afflicts my son vanish, (2) Formerly my son **Sāma** has engaged himself in noble practice. If this be true, may the poison that afflicts my son vanish; (3) Formerly my son **Sāma** has spoken only truth. If this be true, may the poison that afflicts my son vanish; (4) My son **Sāma** has looked after the parents. If this be true, may the poison that afflicts my son vanish; (5) My son **Sāma** has shown respect to the elders in the family. If this be true, may the poison that afflicts my son vanish; (6) I love my son **Sāma** more than my life. If this be true, may the poison that afflicts my son vanish; (7) May my **Sāma's** poison disappear by virtue of meritorious deeds done by his father and by me.*

Trong **Kinh Bốn Sinh Suvaṇṇasāma**, **Bạc Giác Hữu Tình Suvaṇṇasāma** đã đi lấy nước mang về từ một dòng sông đang chiếu quán Song Thân bị mù lòa của mình. Đức Vua **Pīṭiyakkha** là vị đang đi ra ngoài để săn bắn, đã trông thấy Ngài và đã bắn Ngài với một mũi tên sai lầm rằng Ngài là một bậc hữu tình siêu tự nhiên. Khi đã bị kết quả hữu độc hại của mũi tên áp phục, **Bạc Giác Hữu Tình** đã trở nên **thất khứ tri giác** (mất đi cảm giác, bất tỉnh nhân sự). Đức Vua **Pīṭiyakkha** đã đưa Phụ Thân và Mẫu Thân của **Bạc Giác Hữu Tình** đến nơi mà **Bạc Giác Hữu Tình** vẫn còn đang nằm **hoàn toàn hôn quyết** (ngất xỉu hoàn toàn, bất tỉnh hoàn toàn). Khi họ đã đến nơi đó, Thân Phụ Ngài là **Dukūlaka** đã ngồi xuống và đã đỡ đầu Ngài lên, trong khi Mẫu Thân Ngài là **Pārikā** đã ngồi xuống, đã đỡ đôi chân Ngài đặt chúng lên đùi mình và đã kêu khóc. Họ đã động chạm vào sắc thân người con trai mình và khi đã cảm thấy lồng ngực vẫn còn thân nhiệt, người Mẹ đã tự nhủ "Con trai mình vẫn chưa tử vong. Nó chỉ **thất khứ tri giác** (mất đi cảm giác, bất tỉnh nhân sự) vì chất độc. Ta sẽ loại trừ chất độc ấy bằng với những lời nói chân thật trang nghiêm của mình." Một cách tương ứng, Bà đã thực hiện một **Đoạn Ngôn (Kiên Định Tự Tín)** (quả quyết, khẳng định, dứt khoát, cũng chỉ lời nói này) bao gồm bảy điểm:

1. Trước đây con trai **Sāma** của Tôi đã thực hành sự chính trực (**Chân Chính Pháp**). Nếu như điều này đúng sự thực, chỉ nguyện chất độc mà làm thống khổ con trai Tôi tan biến đi.

2. Trước đây con trai **Sāma** của Tôi đã tự tham gia trong việc Thánh Hạnh. Nếu như điều này đúng sự thực, chỉ nguyện chất độc mà làm thống khổ con trai Tôi tan biến đi.

3. Trước đây con trai **Sāma** của Tôi chỉ nói sự thật. Nếu như điều này đúng sự thực, chỉ nguyện chất độc mà làm thống khổ con trai Tôi tan biến đi.

4. **Sāma** con trai Tôi đã chiếu quán Song Thân. Nếu như điều này đúng sự thực, chỉ nguyện chất độc mà làm thống khổ con trai Tôi tan biến đi.

5. **Sāma** con trai Tôi đã biểu thị xuất lòng tôn kính đến các Bậc cao niên trưởng thượng trong gia đình. Nếu như điều này đúng sự thực, chỉ nguyện chất độc mà làm thống khổ con trai Tôi tan biến đi.

6. Tôi thương yêu con trai **Sāma** Tôi hơn cả sinh mệnh của mình. Nếu như điều này đúng sự thực, chỉ nguyện chất độc mà làm thống khổ con trai Tôi tan biến đi.

7. Chỉ nguyện chất độc của **Sāma** con trai Tôi biến mất nhờ vào những hành động **trị đắc xứng tán** (*xứng đáng được ca ngợi tán thưởng*) được Phụ Thân hân và Tôi đã tạo ra.

*Then **Suvaññasāma** who was lying on one side turned over to the other. The father too thinking “My son is still alive; I will also say words of solemn truth, made an asseveration comprising the same seven points as the mother’s. Then the **Bodhisatta** changed again his lying position.*

Thế rồi **Suvaññasāma** Ngài đang nằm nghiêng một bên đã xoay người sang phía bên kia. Người Cha cũng nghĩ suy rằng: “Con trai của mình vẫn còn sống; Ta cũng sẽ nói những lời nói chân thật trang nghiêm, thực hiện một **Đoạn Ngôn (Kiên Định Tự Tín)** (*quả quyết, khẳng định, dứt khoát, cũng chỉ lời nói này*) bao gồm bảy điểm giống như của người Mẹ.” Thế rồi **Bậc Giác Hữu Tình** lại một lần nữa đã thay đổi tư thế nằm của mình.

*At that moment, a Goddess **Bahusundarī** by name, who had been **Suvaññasāma**’s mother for the past seven existences and who was now staying at **Gandhamādana** Hill, came from the Hill to the spot where **Suvaññasāma** was lying and made her own asseveration: “I have long been dwelling at **Gandhamādana** Hill in the **Himalayas**. Throughout my life there is none whom I love more than **Suvaññasāma**. If this be true, may **Sāma**’s poison vanish. In my abode at **Gandhamādana** Hill all the tree are scented ones. If this be true, may **Sāma**’s poison vanish.” While the father, the mother and the goddess were thus lamenting the handsome and youthful **Bodhisatta Suvaññasāma** quickly sat up.*

Tại thời khắc ấy, một Thần Nữ với danh xưng **Bahusundarī**, Bà đã từng là Mẫu Thân của **Suvaññasāma** ở trong bảy kiếp quá khứ và Bà hiện giờ đang lưu trú tại thượng đỉnh núi **Gandhamādana**, từ nơi thượng đỉnh đã đi đến địa điểm mà **Suvaññasāma** đang nằm và đã thực hiện **Đoạn Ngôn (Kiên Định Tự Tín)** (*quả quyết, khẳng định, dứt khoát, cũng chỉ lời nói này*) của mình: “Ta đã từ lâu được cư trú tại thượng đỉnh núi **Gandhamādana** trong dãy **Himalayas** (*Hy Mã Lạp Sơn*). Trong suốt cuộc đời Ta không có ai mà Ta thương yêu hơn **Suvaññasāma**. Nếu như điều này đúng sự thực, chỉ nguyện thuốc độc của **Sāma** tan biến đi. Trong trú sở Ta ở tại thượng

đỉnh núi **Gandhamādana** tất cả các cây đều có hương thơm. Nếu như điều này đúng sự thực, chỉ nguyện thuốc độc của **Sāma** tan biến đi.” Trong khi người Cha, người Mẹ và Thần Nữ đang than khóc như vậy, một cách nhanh chóng **Bạc Giác Hữu Tình** xinh đẹp và trẻ trung đã ngồi dậy.

*In this story, the words of truth are uttered by mother **Pārikā**, father **Dukūla** and Goddess **Bahusandarī** in order to have their wish of eradicating **Suvaṇṇasāma**’s poison and getting him well fulfilled and are therefore called **Ichhāpūraṇa Sacca**.*

Trong truyện ký này, những lời nói chân thật đã được Mẫu Thân **Pārikā**, Phụ Thân **Dukūlaka** và Thần Nữ **Bahusundarī** thốt ra nhằm để cho sở nguyện cầu của họ **căn trừ** (diệt tận gốc, loại trừ tận gốc) được chất độc của **Sāma** và việc **thân thể hảo khởi lai** (sắc thân bình phục trở lại) của Ngài đã cảm thấy mãn túc và vì lý do như vậy được gọi là **Nguyện Vọng Viên Mãn Đế**.

THE STORY OF SUPPĀRAKA TRUYỆN KÝ VỀ SUPPĀRAKA

***Ichhāpūraṇa Sacca** occurs also in the **Suppāraka** story of the **Ekādasaka Nipāta** of the **Jātaka**. The story in brief is:*

*In days gone by the **Bodhisatta, Suppāraka** by name, who was highly learned, was living in the seaport town of **Kurukaccha (Bharukaccha)**. He had long worked as the captain of a ship and had become blind through contact of his eyes with the vapour of sea – water. So he retired. However, at the request of certain merchants he took control of a ship sailing out into the sea. After seven days, because of an unseasonal gale, the ship could not hold its course and wandered astray on the sea for four months. It then went beyond such seas as (1) **Khuramālisamudra**, (2) **Aggimālisamudra**, (3) **Dadhimāli samudra**, (4) **Kusamālisamudra** and (5) **Nalamālisamudra**, and was about to reach the most terrible sea of **Balavāmukhasamudra**. At that moment Captain **Suppāraka** said that whoever came to this sea was not able to retreat, but would be drowned. This made all the merchants cry in fright.*

Nguyện Vọng Viên Mãn Đế cũng phát sinh ở trong truyện ký **Suppāraka** thuộc **Chương Mười Một Bài Kệ** của Bộ **Kinh Bốn Sinh**. Truyện ký tóm tắt là:

Trong những ngày đã qua của **Bạc Giác Hữu Tình**, với danh xưng **Suppāraka** là một Bạc học giả uyên bác, đang sinh sống trong thành thị hải cảng của Xứ **Kurukaccha (Đầm Bharu)**. Ngài đã làm thuyền trưởng của một tàu buôn trong một thời gian dài và đã trở nên bị mù lòa bởi do sự tiếp xúc đôi mắt của Ngài với hơi nước biển. Thế là Ngài đã hưu trí đi. Tuy nhiên, theo yêu cầu của một số thương nhân, Ngài đã điều khiển và lèo lái một tàu buôn đi vào hải dương. Sau bảy ngày, vì một cơn bão trái mùa, chiếc tàu không thể nào theo hải đạo của nó đã vạch sẵn và đã lênh đênh lạc lối trong bốn tháng trời ở giữa hải dương. Thế rồi nó đã vượt qua những hải dương như sau: (1) **Biển Dao Nhọn** (có nhiều kim cương), (2) **Biển Lửa Cháy** (có rất nhiều vàng), (3) **Biển Sứa Đông** (có rất nhiều bạc), (4) **Biển Thảm Cỏ Kusa** (có rất nhiều ngọc bích quý), và (5) **Biển Lau Sậy** (có rất nhiều san hô), và đã sắp sửa đến hải dương khủng khiếp nhất của **Biển Lòng Chảo**. Ngay tại khoảnh khắc ấy, thuyền trưởng **Suppāraka** đã nói rằng bất luận ai đã đến hải dương này

thì không có khả năng để trở lui ra được, mà trái lại sẽ bị nhấn chìm. Điều này đã làm cho tất cả các thương nhân khóc la trong sự hoảng sợ.

*Thinking: “I will save all these people by asseveration.” The **Bodhisatta** made a solemn declaration: “Since I came of age, I have never ill – treated even a single person; I have not stolen others’ property, even a blade of grass or a pierce of split bamboo; I have not eyed even with an iota of lust another person’s wife; I have not lied; I have not taken any intoxicating drink even with the tip of a grassblade. On account of this truthful declaration of mine, may the ship get home safe and sound.” Then the ship that had wandered aimlessly for four months, turned back to **Kurukaccha** as thought it were a mighty being and arrived at **Kurukaccha** port within one day by virtue of the **Bodhisatta**’s asseveration.*

*This Verbal Truth of **Suppāraka** the Wise also is **Īcchāpūraṇa Sacca** as it was made to have his wish of saving the lives of all fulfilled.*

Nghĩ suy rằng: “Ta sẽ cứu vãn tất cả những người này bằng **Đoạn Ngôn (Kiên Định Tự Tín)** (quả quyết, khẳng định, dứt khoát, cũng chỉ lời nói này). **Bậc Giác Hữu Tình** đã thực hiện một lời tuyên bố trang nghiêm: “Từ khi Tôi đã đến tuổi trưởng thành, Tôi không bao giờ ngược đãi một người nào cả; Tôi đã bắt đầu đạo tài sản của các tha nhân, dù chỉ là một ngọn cỏ hoặc một sợi lạc tre; Tôi đã không để mắt với vợ người khác dù chỉ **cực thiểu lượng** (một chút ít) cường liệt tính dục; Tôi đã không nói dối; Tôi đã không uống bất luận chất làm mê say tâm thức dù chỉ với đầu một ngọn cỏ. Do sự tuyên bố thành thật này của Tôi, chỉ nguyện chiếc tàu buôn trở về nhà được bình an vô sự.” Thế rồi chiếc tàu buôn mà đã lênh đênh một cách vô mục đích trong bốn tháng, đã quay trở lại Xứ **Kurukaccha** y như thể nó đã là một hữu tình cường hữu lực và đã đi đến hải cảng **Kurukaccha** trong vòng một ngày nhờ vào **Đoạn Ngôn (Kiên Định Tự Tín)** (quả quyết, khẳng định, dứt khoát, cũng chỉ lời nói này) của **Bậc Giác Hữu Tình**.

Chân Lý **Khẩu Đầu** (đầu lưỡi, đầu miệng) này của Bậc Trí Giả **Suppāraka** cũng là **Nguyện Vọng Viên Mãn Đế** vì nó đã được thực hiện với sở nguyện cầu của Ngài để cứu vãn những sinh mệnh tất cả mọi người được cảm thấy mãn túc.

THE STORY OF KING SIVI TRUYỆN KÝ VỀ ĐỨC VUA SIVI

*It is the third story of the **Vīsati Nipāta**. In the city of **Ariṭṭhapura**, **Sivi** country, **Bodhisatta King Sivi** gave away six hundred thousand pieces daily in charity. Even then he was not content and thought that he would like to give away parts of his body. In order to make the king’s desire fulfilled, **Sakka** came down in the guise of a blind **Brahmin** to the king and said: “O king, both your eyes can see, but mine cannot. If you would give me one of yours, you can see with the remaining one and I will also see with the eye given by you. So kindly give me one of your eyes.” The king was delighted, for a recipient had come to him the very moment he was thinking of giving. He summoned his surgeon **Sivika** and ordered: “Take out one of my eyes.” The surgeon, ministers and queens all tried to dissuade him. But he stood by his order and **Sivika** could do nothing but take out of the king’s eyes. Looking at the extracted eye with the one remaining, the king happily*

expressed his aspiration for Perfect Self – Enlightenment (*Sammāsambodhi*) and handed the gift of his eye over to the **Brahmin**.

Đó là truyện ký thứ ba thuộc **Chương Hai Mười Bài Kệ**. Tại thành thị **Ariṭṭha pura**, Xứ **Sivi**, **Bạc Giác Hữu Tình** Đức Vua **Sivi** đã **lạc thiện hảo thí** (có lòng tốt thích bố thí đến người khốn khổ) mỗi ngày sáu trăm ngàn đồng tiền. Mặc dù vậy Ngài đã không có tâm mãn ý túc và đã nghĩ suy rằng Ngài muốn ban phát các bộ phận trong sắc thân mình. Để làm cho nổi khát vọng của nhà vua được cảm thấy mãn túc, **Thiên Chủ Sakka** đã bước xuống trong ngoại biểu của một **Bà La Môn** mù lòa, đi đến với nhà vua và đã nói: “Này Đại Vương, cả đôi mắt của Ngài đều có thể trông thấy, thế nhưng của Tôi thì không thể nào. Nếu như Ngài sẽ quyên hiến Tôi một con mắt của mình, Ngài có thể trông thấy với cái còn lại và Tôi cũng sẽ trông thấy với con mắt được Ngài quyên hiến. Vì vậy xin hãy quyên hiến Tôi một trong đôi mắt của Ngài.” Nhà vua đã hoan hỷ, vì một Tiếp Thụ Giả đã đến với Ngài ngay thời khắc Ngài đang nghĩ suy cho sự quyên hiến. Ngài đã triệu tập quan ngự y phẫu thuật **Sivika** của mình lại và đã truyền lệnh: “Hãy lấy một trong đôi mắt của Ta ra.” Vị Quan Ngự Y Phẫu Thuật, các Quan Đại Thần và các Vương Hậu đều cố gắng khuyên can Ngài. Thế nhưng Ngài đã **chi trì** (ráng sức duy trì) phán quyết của mình và **Sivika** đã không thể nào làm gì khác ngoài việc lấy một trong đôi mắt của nhà vua ra. Khi đã nhìn vào con mắt được móc ra với con mắt còn lại, nhà vua đã biểu đạt một cách khoái lạc sự nguyện vọng của mình cho Việc Tự Giác Ngộ Hoàn Toàn (**Chánh Đẳng Giác**) và đã dùng tay trao tặng lễ vật con mắt của mình đến vị **Bà La Môn**.

*When the **Brahmin**, who in reality was **Sakka**, put the eye into his eye – socket, it fitted in like his original. King **Sivi**, seeing this, was so delighted that he asked **Sivika**: “Get also my other eye out.” Despite protests from his ministers, the king had his remaining eye taken out and given to the **Brahmin**. The latter put the king’s eye into the socket of his other eye which became as good as the original. He then gave his blessings and disappeared as thought he had returned to his place.*

Khi vị **Bà La Môn**, trong thực tế Ngài đã là **Sakka**, đặt con mắt vào trong hốc mắt của mình, nó đã phù hợp tự hồ cái nguyên thủy của mình. Đức Vua **Sivi**, khi đã trông thấy điều này, đã rất hoan hỷ đến nỗi Ngài đã yêu cầu **Sivika**: “Cũng lấy con mắt kia của Ta ra.” Tận quân sự phản đối từ các Quan Đại Thần, nhà vua đã lấy đi con mắt còn lại của mình ra và đã quyên hiến đến vị **Bà La Môn**. Vị **Bà La Môn** đặt con mắt của nhà vua vào trong hốc mắt kia của mình và nó đã trở nên đúng như cái nguyên thủy. Thế rồi Ngài đã ban lời chúc phúc và đã biến mất y như thể Ngài đã trở lại trú xứ của mình.

*As King **Sivi** became totally blind and was not fit to rule, he moved to a dwelling place near a pond in the royal gardens where he reflected on his act of charity. **Sakka** then came to him and walked to and fro nearby so that the king would hear his footsteps. When the king heard, he asked who it was. **Sakka** replied: “I am **Sakka**. Ask for any boon you want.” “I have plenty of wealth such as gems, gold and silver. I want only death, for both my eyes are gone now,” said the king. “O King, you say you want death. Do you really desire to die ? Or do you say so only because you are blind ?” When the king answered he desired so because he was blind, **Sakka** said: “O King, I am not able to make you see again. You can see only with the power of your Truthfulness. Make*

*a solemn declaration of Truth.” The King then uttered: “I adore those many people who came to me for gifts and I also adored those who actually asked for what they needed. By virtue of this Verbal Truth may my eye sight be restored to me.” No sooner had he said so than the first eye appeared in him. Then again he made another declaration of truth: “When the blind **Brahmin** came to me for my eye, I gave him both of mine. In so doing my heart was full of joy. By virtue of this Verbal Truth, may the other eye be restored to me.”*

Khi Đức Vua **Sivi** đã trở nên hoàn toàn mù lòa và đã không còn thích hợp để thống trị, Ngài đã di chuyển đến một chỗ trú xứ gần một cái hồ trong khu ngự uyển nơi mà Ngài đã tư khảo về hành động chân thí của mình. Thế rồi **Thiên Chủ Sakka** đã đi đến nơi Ngài và đã bộ hành tới lui ở gần đó nhằm để cho nhà vua sẽ nghe được những cước bộ của mình. Khi nhà vua đã nghe, Ngài đã vấn hỏi đó là ai. **Thiên Chủ Sakka** đã hồi đáp: “Ta là **Sakka**. Hãy yêu cầu bất luận ân trạch nào Ngài muốn.” Nhà vua đã nói: “Tôi có đầy đủ tài sản chẳng hạn như là những bảo thạch, vàng và bạc. Tôi chỉ muốn sự tử vong, vì cả đôi mắt của Tôi hiện đã mất.” “Này Đại Vương, Ngài nói Ngài muốn băng hà. Có thực Ngài khát vọng được băng hà chăng ? Hoặc Ngài nói như vậy chỉ vì Ngài đã mù lòa ?” Khi nhà vua đã trả lời Ngài đã khát vọng như vậy bởi vì Ngài đã mù lòa, **Thiên Chủ Sakka** đã nói rằng: “Này Đại Vương, Ta không có khả năng để làm cho Ngài được trông thấy lại. Ngài chỉ có thể được trông thấy với năng lực của sự thành thật của mình. Hãy thực hiện một sự tuyên bố nghiêm trang về sự thật.” Thế rồi nhà vua đã thốt ra: “Tôi kính ái những người đã đến với Tôi để xin những lễ vật và Tôi cũng kính ái đến những người thực sự đã yêu cầu cho điều mà họ đã cần. Nhờ vào Chân Lý **Khẩu Đầu** (*đầu lưỡi, đầu miệng*) này, chỉ nguyện thị lực của Tôi được khôi phục cho Tôi.” Ngay khi Ngài đã vừa nói xong con mắt thứ nhất đã xuất hiện ở trong Ngài. Ngay khi Ngài đã vừa nói như vậy thì con mắt thứ nhất đã xuất hiện ở trong Ngài. Thế rồi một lần nữa, Ngài đã thực hiện một lời tuyên bố về Sự Thật khác: “Khi vị **Bà La Môn** mù lòa đã đến vì con mắt Tôi, Tôi đã quyên hiến Ông ấy cả đôi của mình. Khi đang làm như vậy, trái tim của Tôi đã sung mãn niềm lạc sự. Nhờ vào Chân Lý **Khẩu Đầu** (*đầu lưỡi, đầu miệng*) này, chỉ nguyện con mắt kia được khôi phục cho Tôi.”

Accordingly, he regained his second eye. These two eyes were not the ones which were with him at his birth; neither were they divine eyes. In fact, they were the eyes which appeared by the power of his Verbal Perfection of Truthfulness.

*This Verbal Truth of King **Sivi** was also **Ichhāpūraṇa Sacca** as it was spoken to have his wish for the restoration of his eyesight fulfilled.*

Một cách tương ứng, Ngài đã khôi phục con mắt thứ hai của mình. Đôi mắt này không phải là những cái mà đã có với Ngài khi Ngài đã vừa sinh ra; mà chúng cũng không phải là những Thiên Nhân. Trong thực tế, chúng đã là đôi mắt mà được xuất hiện do bởi năng lực của Pháp Toàn Thiện về Sự Thành Thật **Khẩu Đầu** (*đầu lưỡi, đầu miệng*) của Ngài.

Chân Lý **Khẩu Đầu** (*đầu lưỡi, đầu miệng*) này của Đức Vua **Sivi** cũng đã là **Nguyện Vọng Viên Mãn Đế** vì nó đã được nói ra để sở nguyện cầu của Ngài về việc khôi phục thị lực của mình đã được cảm thấy mãn túc.

*In the **Maccha** Story of the **Varaṇa Vagga** of the **Ekaka Nipāta**, the **Bodhisatta** when reborn as a fish, made an asseveration because the water in the pond had dried up as a result of drought and the fish in it were eaten by crows. He declared solemnly: “Although I was born as a fish whose species survives by living upon one another. I have never eaten even a fish of the size of a rice – grain. By virtue of this Verbal Truth, may there be a great thunderous downpour.” No sooner had he thus declared than there occurred a heavy rain.*

Trong truyện ký **Ngư Vương** (vua cá) thuộc **Phẩm Varaṇa** ở **Chương Một Bài Kệ, Bậc Giác Hữu Tình** khi tái sinh thành một con cá, đã thực hiện một **Đoạn Ngôn (Kiên Định Tự Tín)** (quả quyết, khẳng định, dứt khoát, cũng chỉ lời nói này) bởi vì nước ở trong hồ đã khô cạn là do bởi nạn hạn hán và cá ở trong đó đã bị các chim quạ bắt ăn. Ngài đã tuyên bố một cách nghiêm trang: “Mặc dù Tôi đã được sinh ra làm một con cá ở các loài sinh tồn bằng cách ăn thịt lẫn nhau. Tôi đã không bao giờ ăn dù là một con cá với kích cỡ chỉ bằng một hạt gạo. Nhờ vào Chân Lý **Khẩu Đầu** (đầu lưỡi, đầu miệng) này, chỉ nguyện có được một **khuyñh bồn đại vũ lồi bạo** (mưa đông gió bão sấm sét to lớn như thác đổ xuống) nơi này. Ngay khi Ngài đã vừa tuyên bố như vậy thì đã xuất hiện một trận mưa lớn.

*Again in the **Vatṭaka** Story of the **Kulāvaka Vagga** of the **Ekaka Nipāta**, the **Bodhisatta** was born in a quail family. When he was still unable to fly or walk, there broke out a great forest fire and both of his parents had fled. “In this world there are such things as the virtues of pure Morality, Truthfulness and Compassion. I have no other recourse to make but an oath of truth.” Thinking thus, he uttered: “I have wings, yet I cannot fly. I have legs, yet I cannot walk. My parents have fled. O Forest – Fire, please go passing by me.” The forest – fire that went by from a distance of sixteen (Pais) became extinct after leaving the young quail unharmed.*

Lại nữa trong truyện ký **Tiểu Am Thuần** (chim cun cút con) thuộc **Phẩm Kulāvaka** ở **Chương Một Câu Kệ, Bậc Giác Hữu Tình** đã sinh ra trong một gia đình chim cút. Khi Ngài vẫn chưa có khả năng để bay hoặc bước đi, thì bất ngờ đã bộc phát một **sâm lâm hỏa tai** vĩ đại (đám cháy rừng to lớn) và cả hai Song Thân Ngài đã bay trốn đi. “Trong thế gian này có các Pháp chẳng hạn như là những phẩm hạnh cao thượng về Quy Phạm Đạo Đức thuần khiết, Sự Thành Thật và **Sự Đồng Tình** (thấy cảnh người mà động lòng thương xót). Nay Ta không có chỗ nương tựa nào khác ngoài việc tuyên thệ về Sự Thật.” Khi đã nghĩ suy như vậy, Ngài đã thốt lên: “Tôi có đôi cánh, nhưng Tôi chưa có thể bay được. Tôi có đôi chân, nhưng Tôi chưa có thể bước đi được. Song Thân Tôi đã bay trốn đi. Nay **sâm lâm hỏa tai** (đám cháy rừng to lớn), xin hãy đi ngang qua Tôi.” Đám cháy rừng mà đã cháy lan tới một khoảng cách mười sáu tầm (một tầm = 1 m 8) thì đã phát lên tắt ngấm bỏ lại đằng sau **Tiểu Am Thuần** (chim cun cút con) được bình an vô sự.

*In this connection, there is something that calls for clarification. In the aforesaid **Suvaṇṇasāma** Story and others, asseverations were based on meritoriousness and it is therefore appropriate that the respective wishes were fulfilled. But the young quail’s asseveration was not so based. What he said was simply: “I have wings, yet I cannot fly; I have legs, yet I cannot walk. My parents have fled.” His asseveration is in fact based on what is not meritorious. Why then had his wish been fulfilled ?*

Trong mỗi quan hệ này, có một điều gì đó nhu yếu **sự trừng thanh** (làm sáng tỏ). Trong truyện ký **Suvaṇṇasāma** như trình bày ở trên và các truyện ký khác, những **Đoạn Ngôn (Kiên Định Tự Tín)** (quả quyết, khẳng định, dứt khoát, cũng chỉ lời nói này) đã được dựa trên **sự trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi) và vì lý do như vậy nó thích đáng để mà các sở nguyện cầu tương ứng đã được cảm thấy mãn túc. Thế nhưng “**Đoạn Ngôn (Kiên Định Tự Tín)** (quả quyết, khẳng định, dứt khoát, cũng chỉ lời nói này)” của **Tiểu Am Thuần** (chim cun cút con) đã không có dựa trên nền tảng như vậy. Điều mà Ngài đã nói một cách đơn giản là: “Tôi có đôi cánh, nhưng Tôi chưa có thể bay được. Tôi có đôi chân, nhưng Tôi chưa có thể bước đi được. Song Thân Tôi đã bay trốn đi”. **Đoạn Ngôn (Kiên Định Tự Tín)** (quả quyết, khẳng định, dứt khoát, cũng chỉ lời nói này) của Ngài trong thực tế được dựa trên điều mà không có **trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi). Thế vì sao sở nguyện cầu của Ngài đã được cảm thấy mãn túc ?

*The basis of an asseveration is truthfulness whether it is meritorious or not. Even if a speech is connected meritoriousness but not spoken truthfully, it is not a Verbal Truth; it has no power, nor does it bear fruits. Truthfulness, which is a truthful speech alone, has power and bears fruits. Being truthful, the **Bodhisatta's** speech amounted to a Verbal Truth and achieved what was desired. Though it was not a speech of meritoriousness, it was not demeritoriousness, but spoken truthfully, it amounts to a Verbal Truth and achieves what is desired. This is known from the **Kaṇhadīpāyana** Story of the **Dasaka Nipāta**.*

Cơ sở của một **Đoạn Ngôn (Kiên Định Tự Tín)** (quả quyết, khẳng định, dứt khoát, cũng chỉ lời nói này) là Sự Thành Thật dù cho nó là những **điều trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi) hay không. Cho dù một lời nói đã được tương quan với những **điều trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi) đi nữa, thế nhưng không được nói ra một cách thành thật, thì đó không phải là một Chân Lý **Khẩu Đầu** (đầu lưỡi, đầu miệng); nó không có năng lực mà cũng bất thụ đắc thành quả. Sự thành thật, mà chỉ là một lời nói thành thật, mới có năng lực và thụ đắc thành quả. Vì tính chất thành thật, lời nói của **Bậc Giác Hữu Tình** có giá trị tương đương với một Chân Lý **Khẩu Đầu** (đầu lưỡi, đầu miệng) và thành đạt được điều mà đã khát vọng. Dù cho nó đã không phải là một lời nói thuộc về những **điều trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi) thế nhưng nó cũng không phải là những **điều bất trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi). Mặc dù một lời nói được kết nối với bất thiện hạnh, thế nhưng được nói ra một cách chân thật, thì nó có giá trị tương đương với một Chân Lý **Khẩu Đầu** (đầu lưỡi, đầu miệng) và thành đạt được điều mà đã khát vọng. Điều này được biết đến từ truyện ký **Hắc Nhân Dīpāyana** ở **Chương Mười Bài Kệ**.

*(Once the **Bodhisatta Dīpāyana** together with a friend, after giving away their wealth, became ascetics in the **Himalayas**. He later came to be known as **Kaṇhadīpā yana**. For more details see the **Kaṇhadīpāyana Jātaka**, No. 444). One day **Kaṇhadīpā yana** was visited by the householder **Mandavya**, the donor of his dwelling place, his wife and son **Yaññadatta**. While the parents were being engaged in a conversation with their teacher, **Yaññadatta** was playing with a top at the end of a walk. The top rolled into the hole of a mound, which was the abode of a snake. When the boy put his hand into the mound to retrieve his top, he was bitten by the snake and fell down suddenly overcome by the snake's poison.*

(Một thuở nọ **Bậc Giác Hữu Tình Dīpāyana** cùng với một bằng hữu, sau khi đã quyên hiến tài sản của họ, đã trở thành các khổ hành giả ở trong dãy **Himalayas (Hy Mã Lạp Sơn)**. Ngài về sau này đã được biết đến với danh xưng **Hắc Nhân Dīpāyana**. Để biết thêm chi tiết, xin xem **Kinh Bốn Sinh Hắc Nhân Dīpāyana**, Số 444). Một ngày nọ, **Hắc Nhân Dīpāyana** đã được vị Gia Chủ **Mandavya**, là Quyên Tặng Giả chỗ trú xứ của Ngài, cùng với người Vợ và con trai **Yaññadatta** đã đến viếng thăm. Trong khi Cha Mẹ đang bận vào một cuộc đàm thoại với vị Giáo Thọ của họ, thì **Yaññadatta** đang nô đùa với một quả bông vụ ở cuối dãy của một lộ đường. Quả bông vụ đã lăn vào trong cái lỗ của một gò đất, mà nơi đó đã là trú sở của một con rắn. Khi cậu bé đưa tay vào trong gò đất để lấy lại quả bông vụ của mình thì nó đã bị con rắn cắn và một cách đột nhiên đã ngã xuống bất tỉnh do bởi nọc độc của con rắn.

*Learning what had happened to their son, they brought and placed him at the feet of **Kaṇhadīpāyana**. When the parents requested him to cure their son of snakebite, he said: “I do not know any remedy for snakebite. But I will try to cure him by declaration of an oath.” Placing his hand on the boy’s head, he uttered: “Being tired of human society I become an ascetic. But I could live the happy life of an ascetic only for seven days. Since my eighth day as an ascetic, I have not been happy up till now for fifty years. I have reluctantly struggled along only with self – restraint. By the power of this truthful saying, may the poison vanish so that the boy survives.” Then the poison drained away from the boy’s chest and seeped into the earth.*

Khi đã tri đắc điều đã xảy ra với con trai mình, họ đã bông nó và đã đặt nó ở dưới đôi bàn chân của **Hắc Nhân Dīpāyana**. Khi Song Thân đã yêu cầu Ngài trị dữ con trai của họ khỏi **xà giảo thương (vết thương rắn cắn)**, Ngài đã nói rằng: “Tôi không biết bất luận phương thuốc nào để trị dữ **xà giảo thương (vết thương rắn cắn)**. Thế nhưng Tôi sẽ cố gắng trị dữ nó bằng với một sự tuyên thệ.” Khi đã đặt bàn tay mình lên trên đầu cậu bé, Ngài đã thốt ra: “Vì đã chán ngấy xã hội nhân loại, Tôi trở thành một khổ hành giả. Thế nhưng Tôi chỉ có thể sống đời sống mãn ý của một khổ hành giả trong bảy ngày. Kể từ ngày thứ tám với tư cách là một khổ hành giả, Tôi đã không có được mãn ý cho đến bây giờ trong năm mươi năm qua. Tôi đã kháng tranh một cách bất nguyện ý chỉ với tự ngã khắc chế. Do nhờ vào năng lực của lời nói thành thật này, chỉ nguyện nọc độc tan biến đi nhằm để cho cậu bé được sống còn.” Thế rồi nọc độc đã bài xuất khỏi ngực của cậu bé và đã nhanh chóng thấm vào lòng đất.

***Yaññadatta** opened his eyes, seeing his parents he called out just once: “Mother, Father,” and went to sleep again writhing. The ascetic said to the father: “I have done my part. You, too, should do yours.” Then the father said: “I have never been pleased whenever ascetics and **Brahmins** visit me. But I have not let this known to any body else. Instead I have hidden my feeling. When I give alms I do it reluctantly. By this truthful saying may the poison vanish so that my little son **Yaññadatta** survives.” The poison remaining above the waist drained away into the earth.*

Yaññadatta đã mở đôi mắt mình ra, trông thấy Song Thân mình và nó chỉ gọi có một lần: “Mẹ ơi, Cha ơi” và đã quần quai ngủ trở lại vì cực độ thống khổ. Vị khổ hành giả đã nói với người Cha: “Tôi đã làm xong phần mình. Còn bạn, cũng vậy, nên làm phần của bạn đi.” Thế rồi người Cha đã nói: “Tôi đã không bao giờ duyệt ý khi các khổ hành giả và các vị **Bà La Môn** viếng thăm

Tôi. Thế nhưng Tôi không để điều này cho bất luận người nào khác biết đến. Thay vào đó Tôi đã che giấu đi cảm xúc của mình. Khi Tôi xả thí, Tôi làm điều đó một cách bất nguyện ý. Do nhờ vào lời nói thành thật này, xin cho nọc độc tan biến đi nhằm để cho tiểu nam hài Tôi **Yaññadatta** được sống còn.” Nọc độc còn lại trên thất lưng đã bài xuất thấm vào lòng đất.

*The boy sat up, but he still could not rise. When the father asked the mother to follow suit, she said: “I have something to declare as an oath. But I dare not do it in your presence.” When the father insisted, she obliged saying: “I hate the snake that has bitten my son. I hate the boy’s father as much as I hate the snake. By this truthful saying, may the poison vanish so that my son survives.” Then all the poison drained away into the earth; **Yaññadatta** stood up and played again with his top.*

Cậu bé đã ngồi dậy, thế nhưng nó vẫn không thể nào đứng lên được. Khi người Cha đã yêu cầu người Mẹ để làm cho phù hợp theo, Bà đã nói: “Tôi có một điều để tuyên bố như một sự tuyên thệ. Thế nhưng Tôi không dám làm điều đó trước sự hiện diện của Ông.” Khi người Cha đã kiên quyết yêu cầu, Bà đã buộc lòng nói ra: “Tôi chán ghét con rắn đã cắn con trai tôi. Tôi chán ghét người Cha của cậu bé cũng như Tôi chán ghét con rắn vậy. Do nhờ vào lời nói thành thật này, chỉ nguyện nọc độc tan biến đi nhằm để cho con trai Tôi được sống còn.” Thế rồi tất cả nọc độc đã bài xuất thấm vào lòng đất, **Yaññadatta** đã đứng lên và đã nô đùa lại với quả bông vù của nó.

(The basis of the respective asseverations of the ascetic teacher and his two devotees was an unwholesome matter which each had long kept it to himself or herself. Now he or she had revealed it boldly saying what was true. As this means Truthfulness, their wish was completely fulfilled by its power.

(Cơ sở của các **Đoạn Ngôn (Kiên Định Tự Tín)** (quả quyết, khẳng định, dứt khoát, cũng chỉ lời nói này) tương ứng của Giáo Thọ khổ hành giả và hai vị tín đồ kiên thành của Ông ấy đã là một vấn đề vô tình hảo mà mỗi người từ lâu đã giữ lấy nó cho bản thân Ông ấy hoặc bản thân Bà ấy. Bây giờ Ông ấy hoặc Bà ấy đã **phi lộ** nó (công bố, biểu lộ) một cách dũng cảm, nói ra điều đã là đúng sự thực. Vì điều này có nghĩa là Sự Thành Thật, và bởi do năng lực của nó mà sở nguyện cầu của họ đã hoàn toàn thành tựu một cách viên mãn.

In this connection, it may be asked: “If the Verbal Truth, whether it is based on wholesome or unwholesome matter, was fruitful as has been mentioned, can it be similarly efficacious nowadays?”

Trong mối quan hệ này, người ta có thể vấn hỏi rằng: “Nếu như Chân Lý **Khẩu Đầu** (đầu lưỡi, đầu miệng), cho dù nó đã được dựa trên vấn đề tịnh hảo hoặc vô tình hảo, và đã phú hữu thành hiệu như đã được đề cập đến, thì ngày nay liệu nó có thể nào hữu hiệu một cách tương tự không?”

*The answer is: Of the three kinds of Truthfulness, **Musāviraṃaṇa Sacca**, avoidance of telling lies or speaking truthfully in any matter, was something that is always spoken by the virtuous. The ancient persons of virtue who had made asseverations as mentioned in the Texts had lips which were the domain of Truthfulness where **Musāviraṃaṇa Sacca** dwelt for ever.” “Such a domain was*

so pure and noble that Truthfulness which was born in it was wish – fulfilling. In ancient times when Truthfulness prospered and shone forth, an evil thing such as falsehood would quickly result in undesirable punishment; so also Truthfulness would result in desirable reward. That falsehood would quickly bring about punishment in those days is known from the **Cetiya** story of the **Atthaka Nipāta**. (According to this story King **Cetiya** knowingly lied, saying one of the two candidates for the post of royal chaplain was senior and the other junior although the reverse was true; in consequence he was swallowed up by the earth.)

Câu trả lời là: “Trong ba loại của Sự Thành Thật (*Tam Đế*), thì **Tự Chế Vọng Ngũ Đế**, là sự tránh xa **việc thuyết hoang** (nói dối) hoặc việc nói ra một cách thành thật trong bất luận vấn đề nào, đã là điều mà thường luôn được Bậc phẩm đức cao thượng thuyết thoại. Các Bậc cổ đức mà đã thực hiện những **Đoạn Ngôn (Kiên Định Tự Tín)** (*quả quyết, khẳng định, dứt khoát, cũng chỉ lời nói này*) như đã đề cập trong các Văn Bản kinh điển, đã có đôi môi là lãnh vực của Sự Thành Thật, nơi mà **Tự Chế Vọng Ngũ Đế** cư trú vĩnh viễn.” “Một lãnh vực như vậy rất thuần khiết và Thánh Thiện đến nỗi Sự Thành Thật đã được sinh ra trong đó đã là nguyện vọng mãn túc.” Trong thời cổ đại, khi Sự Thành Thật được hưng vượng và được phát quang, thì một điều tà ác chẳng hạn như là một hoang ngôn sẽ dẫn tới một cách nhanh chóng sự trừng phạt **bất ái hoan nghênh** (*không ai ưa thích*); và cũng như vậy Sự Thành Thật sẽ dẫn tới sự báo thưởng khả ái. Sự hoang ngôn ấy sẽ dẫn tới một cách nhanh chóng sự trừng phạt trong thời buổi ấy đã được biết đến từ truyện ký **Cetiya** ở **Chương Tám Bài Kệ**. (Y chiếu truyện ký này, Đức Vua **Upacara** trị vì Quốc Độ **Cetiya** đã nói dối một cách cố ý, đã nói rằng một trong hai cầu chúc giả cho chức vụ Tế Sư hoàng gia đã là Bậc niên trưởng và vị kia là niên ấu mặc dù điều trái ngược lại mới đúng sự thực; kết quả Ông ấy đã bị quả địa cầu nuốt chửng).

“Chuyện kẻ bị nguyên bởi Trí Nhân,
Vị vua từng bước giữa không trung,
Chìm thân, bị nuốt vào lòng đất
Ngay đúng ngày quy định số phần.

Vậy Trí Nhân không thể tán đồng,
Dục Tham xuất hiện ở trong lòng,
Người nào ly dục, tâm thanh tịnh,
Lời nói sẽ luôn giữ vững vàng.”

(Đây là hai bài kệ phát xuất từ Trí Tuệ Tối Thắng của **Đức Phật**)

[Xin xem truyện ký thứ 11, trang 74 – 79, Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Tập III – Chương thứ V, quyển I / Truyện ký # 422, **Kinh Bốn Sinh**.]

But nowadays, adhering to the maxim, “no lie, no rhetoric,” people mostly tell lies. Thus the evil domain of falsehood has been created and Truthfulness born in that domain cannot produce beneficial results in a visible manner. Similarly, consequences of falsehood are not conspicuous either.

Thế nhưng trong thời buổi này, nên tuân thủ cách ngôn “bất hoang ngôn, ngôn từ bất **hư khoa** (*giả dối khoa trương*),” vì phần lớn con người ta nói dối. Vì vậy lãnh vực tà ác của hoang ngôn đã được kiến tạo và Sự Thành Thật xuất sinh trong lãnh vực ấy thì không thể nào sản sinh thành quả hữu ích trong một phương thức minh hiển. Một cách tương tự, những thành quả của sự hoang ngôn cũng bất **hiển nhãn** (*biểu hiện rõ ràng*).

Other stories which contain fruitful asseverations are as follows:

Những truyện ký khác mà chứa đựng những **Đoạn Ngôn (Kiên Định Tự Tín)** (*quả quyết, khẳng định, dứt khoát, cũng chỉ lời nói này*) phú hữu thành hiệu như sau:

The Nalapāna Story of the Ekaka Nipāta tells of the reeds which became hollow throughout because of the fruitfulness shown by the Bodhisatta, Monkey King.

Truyện ký **Nalapāna** ở **Chương Một Câu Kệ** kể về những cây sậy đã trở nên hoàn toàn trống rỗng vì Sự Thành Thật đã được **Bậc Giác Hữu Tình**, **Hầu Vương** biểu thị.

The Sambulā Story of the Timsa Nipāta tells of the complete cure of Prince Sotthisena's leprosy because of the truthful words spoken by Crown Princess Sambulā.

Truyện ký **Sambulā** ở **Chương Ba Mười Bài Kệ** kể về sự trị dứt hẳn **ma phong bệnh** của Vương Tử **Sotthisena** vì những lời nói thành thật được Nữ Vương Trừ (*người nữ được xác định kế tục Vương vị*) **Sambulā** nói ra.

The Temiya Story of the Mahā Nipāta tells of the birth of the Bodhisatta, Prince Temiya, to the Chief Queen Candādevi when she made an oath of truth after her observance of Sīla.

Truyện ký **Temiya** ở **Chương Đại Phẩm** kể về sự đản sinh của **Bậc Giác Hữu Tình**, Vương Tử **Temiya**, với Chánh Vương Hậu **Candādevi** khi Bà đã tuyên thệ về sự thật sau việc tuân thủ **Giới Luật** của mình: “*Nếu Ta chưa bao giờ phạm các Giới Luật thì hãy vì lòng thành thật của lời cầu nguyện này, xin hãy ban cho Ta một đứa con trai.*”

The Janaka Story of the Mahānipāta tells of the escape of Crown Prince Pola janaka from his bondage of iron chains and from prison because of his words of truth.

Truyện ký **Janaka** ở **Chương Đại Phẩm** kể về sự trốn thoát của Vương Trừ (*người nam được xác định kế tục Vương vị*) **Polajanaka** khỏi sự thúc phược của các xích sắt và thoát khỏi sự giam ngục vì những lời nói chân thật của Ngài: “*Nếu Ta là kẻ thù của Ông ấy, thì cứ cho các xiềng xích và cửa ngõ không ai mở ra được; nếu không, thì xin cho các xiềng xích và cửa ngõ hãy mở ra hết.*”

The Kaṭṭhavāhana Story of the Ekaka Nipāta tells of an asseveration made by a mother, chopper of fuelwood; in order to convince the king that he was the father of her child, she threw the child into the sky taking an oath of truth, by which the boy remained sitting cross – legged in the sky.

Truyện ký **Kaṭṭhavāhana** ở **Chương Một Câu Kệ** kể về một **Đoạn Ngôn (Kiên Định Tự Tín)** (quả quyết, khẳng định, dứt khoát, cũng chỉ lời nói này) được một người Mẹ thực hiện, người đón củi đốt; nhằm để tín phục nhà vua rằng Ông ấy đã là Phụ Vương của đứa con mình, Bà ấy đã quăng đứa con trẻ vào không trung đang khi tuyên thệ về sự thật, mà qua đó cậu bé vẫn an tọa trong tư thế đôi chân được bắt chéo nhau (kiết già) ở trên không trung: “*Tâu Đại Vương, Tôi không có vật gì khác để bảo chứng cho sự thật. Nếu đứa trẻ này là con của Ngài, thì xin cho nó sẽ đứng trên không trung. Nếu không phải, thì xin cho nó sẽ rơi xuống đất và chết đi !*”

The **Mahāmora** Story of the **Pakiṇṇaka Nipāta** tells of the escape of birds from their respective cages because of an oath of truth declared by a **Pacceka Buddha**, who formerly as a hunter had caught the **Bodhisatta**, Peacock King, in a snare. On hearing the **Dhamma** talk of the **Bodhisatta** he had gained enlightenment and become a **Pacceka Buddha**. (As advised by the **Bodhisatta**) he made an asseveration thus: “I am now liberated from the bondage of defilements. May all the birds that I have kept in cages at home go free the way I do.” How powerful the asseveration in these stories should be thus understood.

Truyện ký **Mahāmora** (Đại Khổng Tước) ở **Chương Tạp Phẩm** kể về sự trốn thoát của những con chim khỏi các cũi lồng của chúng vì một sự tuyên thệ về sự thật được một **Bậc Độc Giác Phật** tuyên bố, Bậc trước đây là một thợ săn đã bắt được **Bậc Giác Hữu Tình**, Khổng Tước Vương trong một cái bẫy. Nhờ nghe được **Pháp Đàm** của **Bậc Giác Hữu Tình** Ông ấy đã hoạch đắc sự giác ngộ và trở thành một **Bậc Độc Giác Phật**. [Vì được **Bậc Giác Hữu Tình** khuyên bảo] do đó Ông ấy đã thực hiện một **Đoạn Ngôn (Kiên Định Tự Tín)** (quả quyết, khẳng định, dứt khoát, cũng chỉ lời nói này): “Bây giờ Tôi đã được giải thoát khỏi sự thúc phược của các Pháp ô nhiễm tinh thần. Chỉ nguyện tất cả những con chim mà Tôi đã giam cầm trong các cũi lồng ở tại nhà đều được tự do như Tôi.” Vì vậy, nên được tuệ tri **Đoạn Ngôn (Kiên Định Tự Tín)** (quả quyết, khẳng định, dứt khoát, cũng chỉ lời nói này) trong các truyện ký này có công hiệu như thế nào.

POWER OF TRUTHFULNESS DURING THE BUDDHA’S TIME NĂNG LỰC CỦA SỰ THÀNH THẬT TRONG THỜI ĐỨC PHẬT

Once during the **Buddha’s** time, there befell threefold misfortune of disease, demons and famine in the city of **Vesālī**. The **Buddha** went there accompanied by **Bhikkhus** and taught the Venerable **Ānanda** how to recite a prayer of oath. The Venerable **Ānanda** spent the whole night roaming within the three walls of the city chanting the prayer by virtue of which all three misfortunes vanished. This story is mentioned in detail in the Commentary of the **Ratana Sutta**. The prayer of oath comprising a number of verses forms a discourse of **Paritta**, “Protection,” called **Ratana Sutta**. It begins with an attribute of a **Buddha**: “In the worlds of Humans, **Devas**, **Nagas** and **Garulas**, there exist various gems; but none is comparable to the gem of **Buddha**. By virtue of this truth may all beings be free of the threefold misfortune and be happy.” In the **Ratana Sutta** there are twelve verses of asseveration which reveal the various attributes of the Triple Gem – **Buddha**, **Dhamma** and **Saṅgha**. (Together with the three verses ascribed to **Sakka**, there are fifteen verses

of asseveration.) This **Sutta** was recorded in the **Buddhist Councils** as the first **Sutta** in the **Cūla Vagga** of the **Sutta Nipāta** and as the sixth **Sutta** of the **Khuddaka Pāṭha**.

Một lần nọ trong thời **Đức Phật**, đã có ba điều bất hạnh về bệnh tật, các Dạ Xoa quý dữ và **sự cơ hoang** (mất mùa, thiếu ăn chắt vật, nợ nần) giáng xuống trong thành thị **Vesālī**. **Đức Phật** đã đi đến nơi đó cùng với **Chư Tỳ Khuru** và đã giáo đạo **Trưởng Lão Ānanda** cách thức bồi tụng một sự tuyên thệ **đảo cáo** (cầu nguyện, cầu xin). **Trưởng Lão Ānanda** đã dành trọn cả đêm đi loanh quanh trong ba bức tường của thành thị tụng đọc lời **đảo cáo** (cầu nguyện, cầu xin), nhờ đó cả ba điều bất hạnh đều đã tan biến. Truyện ký này đã được đề cập một cách chi tiết ở trong Bộ Chú Giải của Bài **Kinh Văn Châu Bảo**. Lời tuyên thệ **đảo cáo** (cầu nguyện, cầu xin) bao gồm một số câu kệ hình thành một bài diễn giảng về **Kinh An Lành**, “Sự Bảo Hộ” được gọi là **Kinh Văn Châu Bảo**. Bài **Kinh Văn** ấy bắt đầu với một thuộc tính của một vị **Phật**: “Trong các Cõi Giới Nhân Loại, **Chư Thiên**, **Chư Long Vương** và các loài **Kim Xí Điều** hiện hữu đủ các kiểu loại bảo thạch; thế nhưng không có loại bảo thạch nào sánh bằng bảo thạch của **Đức Phật (Phật Bảo)**. Nhờ vào sự chân thật này, chỉ nguyện tất cả chúng hữu tình được thoát khỏi cả Tam Bội Bất Hạnh và cho được hạnh phúc”. Trong Bài **Kinh Văn Châu Bảo** có mười hai câu kệ về **Đoạn Ngôn (Kiên Định Tự Tín)** (quả quyết, khẳng định, dứt khoát, cũng chỉ lời nói này) **phi lộ** (công bố, biểu lộ) đủ các kiểu loại thuộc tính về Tam Bảo Thạch của **Đức Phật**, **Giáo Pháp** và **Tăng Đoàn – (Phật Bảo, Pháp Bảo và Tăng Bảo)**. [Cùng với ba câu kệ được quy thuộc của **Thiên Chủ Sakka**, như vậy có mười lăm câu kệ về **Đoạn Ngôn (Kiên Định Tự Tín)** (quả quyết, khẳng định, dứt khoát, cũng chỉ lời nói này)]. Bài **Kinh Văn** này đã được ghi lại trong các Hội Nghị **Phật Giáo** là Bài **Kinh Văn** thứ nhất trong **Tiểu Phẩm** của Bộ **Kinh Tập** và là Bài **Kinh Văn** thứ sáu của Bộ **Tiểu Tụng Kinh**.

The **Āṅgulimāla Sutta** in the **Rājavagga** of the **Majjhima Paṇṇāsa** contains another story that also took place in the lifetime of the **Buddha**. While the **Buddha** was sojourning at the **Jetavana Monastery, Sāvatthi**, the Venerable **Āṅgulimāla** reported to the **Buddha** about a woman in confinement who found difficulty in delivering a baby. Under instructions from the **Buddha**, the Venerable **Āṅgulimāla** went to the woman to help her by means of an oath of truth. “Since the day I became a Noble One,” declared the Venerable **Thera**, “I have never intentionally taken the life a sentient being. By virtue of this truth may the mother and the son be well.” The mother then gave birth to her son without any more trouble and both were well.

In this way, in the lifetime of the **Buddha**, too, solemn declarations of truth was efficacious and fruitful.

Bài **Kinh Văn Āṅgulimāla** trong **Vương Phẩm** thuộc **Trung Phần Ngũ Thập** của **Trung Bộ Kinh** chứa một truyện ký khác nữa mà cũng đã phát sinh trong thời sinh tiền của **Đức Phật**. Trong khi **Đức Phật** đang lưu trú tại **Kỳ Viên Tự** ở thành thị **Sāvatthi**, **Trưởng Lão Āṅgulimāla** đã trình báo đến **Đức Phật** về một phụ nữ trong lúc **phân miễn** (sinh nở) bà đã gặp phải điều khó khăn trong việc hạ sinh một anh nhi. Dưới sự giáo đạo từ nơi **Đức Phật**, **Trưởng Lão Āṅgulimāla** đã đi đến nữ nhân để giúp cho Cô ấy bằng với việc tuyên thệ về sự chân thật. “Kể từ ngày Tôi đã trở thành một **Bậc Thánh**,” Ngài **Trưởng Lão** đã tuyên bố, “Tôi chưa bao giờ sát tử một cách hữu ý một hữu tình hữu năng lực cảm giác. Nhờ vào sự chân thật này chỉ người người Mẹ và cậu con

được khỏe mạnh.” Thế rồi người Mẹ đã sinh được một bé trai mà không còn bất luận điều hệ lụy nào nữa và cả hai đều khỏe mạnh.

Trong phương thức này, vào thời sinh tiền của **Đức Phật**, cũng vậy, những lời tuyên bố nghiêm trang về sự chân thật đã hữu hiệu và phú hữu thành hiệu.

POWER OF TRUTHFULNESS DURING BUDDHIST PERIOD IN SRI LANKA

NĂNG LỰC CỦA SỰ THÀNH THẬT TRONG THỜI KỲ PHẬT GIÁO ĐẾN ĐẢO QUỐC SRI LANKA

*When **Buddhism** came to **Sri Lanka** after the **Parinibbāna** of the **Buddha**, **Therī Mahāsaṅghamitta**’s mother was suffering from breast cancer. The mother sent her daughter, a **Bhikkhunī**, to the **Thera** for some medicine. “I know nothing of normal drugs,” said the **Thera**, “I will tell you a certain from of medicine. Since the moment of my ordination, I have never looked at a woman with a lustful eye. Because of this truthful declaration, may my mother become well again.” When you get back to the mother, run your fingers over her body while repeating what I have just said.” The sister went back to the ailing mother and carried out his instructions. No sooner had she done so than the mother’s cancerous affliction dissolved like a foam. So says the Chapter on Analysis of **Sīla** in the **Visuddhimagga**.*

Khi **Phật Giáo** đã đến Đảo Quốc **Sri Lanka** (Tích Lan) sau việc **Viên Tịch Níp Bàn** của **Đức Phật**, Mẫu Thân của **Trưởng Lão Ni Mahāsaṅghamitta** (Đại Tăng Hữu) đang cảm thụ khổ đau từ nơi nhũ nham chứng. Mẫu Thân đã gửi người con gái mình, một vị **Tỳ Khuru Ni**, đến **Trưởng Lão Mahinda** để cho một số dược phẩm. “Sư không biết chi hết về các dược phẩm thông thường,” Ngài **Trưởng Lão** đã nói, “Sư sẽ bảo với Sư Cô một loại dược phẩm xác tín. Kể từ thời khắc Thụ Đại Giới của mình, Sư đã không bao giờ nhìn vào nữ nhân với một con mắt hiếu sắc. Vì lời tuyên bố thành thật này, chỉ nguyện Mẫu Thân Sư phát khỏe mạnh trở lại. Khi Sư Cô trở về với Mẫu Thân, hãy đưa những ngón tay của mình lướt trên sắc thân Mẫu Thân trong khi lặp lại những gì mà Sư đã vừa mới nói.” Người em gái đã trở về với người Mẹ đang cảm thụ **thống dưỡng** (khó khăn đau khổ) và đã thực hành những sự giáo đạo của Ngài. Ngay khi Cô ấy đã làm như vậy thì nỗi thống khổ nhũ nham chứng của người Mẹ được tiêu thất tự hồ một bọt nước. Chương Phân Tích về **Giới Luật** của Bộ **Thanh Tịnh Đạo** có nói như vậy.

*A similar story is told in the **Dvāra Kathā, Cittuppāda Kaṇḍa**, of the Commentary. While explaining the word **Sampattavīratī**, it says that a woman was suffering from a certain disease. Being told by the physician that hare’s meat was needed for cure, the older brother sent the younger one, **Jaggana**, to a farm to look for a hare. On seeing **Jaggana**, a hare ran away in fright and was caught in a tangle of creepers. It then screamed. **Jaggana** rushed there and seized the hare. But he thought “It is not justified to kill this little creature just to save my mother’s life,” and set the hare free and came back. “Have you got one ?” asked the older brother. When **Jaggana** told his brother what he had done, the latter scolded him vehemently. Then **Jaggana** approached his mother and while standing by her, he uttered: “Since my birth I have never known any instance of intentional killing of a creature by me. By virtue of this truth, may my mother become well and*

happy.” At that very moment, the mother became well and happy again. In this way it should be noted that **Īcchāpūraṇa Sacca** was individually performed also after the **Parinibbāna** of the **Buddha**.

Một truyện ký tương tự đã được kể ở trong **Môn Kệ, Chương Tâm Xuất Sinh** của Bộ Chú Giải. Trong khi giải thích từ ngữ **Phòng Chỉ Ngăn Trừ**, có nói rằng một nữ nhân đang cảm thụ khổ đau từ một căn bệnh nào đó. Khi được vị y sinh bảo rằng thịt thỏ rừng đã nhu yếu cho việc trị dữ, người Anh lớn đã sai người Em trai **Jaggana** đến một trang trại để tìm kiếm một con thỏ rừng. Khi **Jaggana** đã trông thấy, một con thỏ rừng đã bỏ chạy trốn trong nỗi kinh hãi và đã bị vướng vào một đám cây dây leo. Thế rồi nó đã kêu thất thanh lên. **Jaggana** đã vội vã đến nơi đó và đã túm bắt được thỏ rừng. Thế nhưng Anh ấy đã nghĩ suy “Thật **bất lý do chính đáng** (*không có lý do chính đáng*) để sát tử tiểu sinh vật này chỉ để cứu vãn sinh mệnh Mẫu Thân mình” và thả thỏ rừng được tự do và đã quay trở lại. “Em đã có được một con nào không ?” người Anh lớn đã vấn hỏi. Khi **Jaggana** kể cho Anh trai mình về việc mình đã làm, người Anh đã mắng nhiếc Anh ấy một cách dữ dội. Thế rồi **Jaggana** đã tiếp cận Mẫu Thân mình và trong khi đang đứng cạnh bên Bà, Anh ấy đã thốt lên: “Từ khi được sinh ra, Tôi không bao giờ biết đến bất luận tình huống hữu ý nào cho việc **sát lục** (*tàn sát, giết hại hàng loạt, đại khai sát giới*) một sinh vật. Nhờ vào sự chân thật này, chỉ nguyện Mẫu Thân Tôi trở nên được khỏe mạnh và hạnh phúc.” Chính ngay thời khắc ấy, người Mẹ đã phát khỏe mạnh và được hạnh phúc trở lại.

Trong phương thức này, cần được chú ý rằng **Nguyện Vọng Viên Mãn Đế** cũng đã được thực hiện một cách riêng lẻ sau việc **Viên Tịch Níp Bàn** của **Đức Phật**.

3. MUSĀVIRAMAṆA SACCA

3. TỰ GIỚI TRỪ (TIẾT CHẾ) VỌNG NGŨ ĐẾ

Stories related to **Musāviraṇa Sacca** are known from the **Vidhura Jātaka** of the **Mahānipāta** and other **Jātakas**. The following is a summary of the long narration of the **Vidhura Story**.

Những truyện ký hữu quan đến **Tự Giới Trừ (Tiết Chế) Vọng Ngũ Đế** đã được biết đến từ nơi **Kinh Bốn Sinh Vidhura** thuộc **Đại Phẩm** và các **Kinh Bốn Sinh** khác. Sau đây là tổng kết sự tự thuật chủ yếu của truyện ký **Vidhura**.

When King **Korabya** and **Puṇṇaka** the Ogre were to play a game of dice they agreed to bet as follow: should the king lose **Puṇṇaka** would take any thing from the king except (1) the king’s person, (2) the Chief Queen and (3) the white parasol. Should **Puṇṇaka** lose on the other hand, the king would take from him the **Manomaya** Gem and the thoroughbred horse. The king lost the contest and **Puṇṇaka** asked: “I have won, O King, give me the stakes as agreed.”

Khi Đức Vua **Korabya** và Dạ Xoa **Puṇṇaka** đã chơi một trò chơi gieo súc sắc và đã **thương định** (*thỏa thuận, hòa hợp quyết định qua sự thương thuyết*) đánh cược như sau: nếu nhà vua thua thì **Puṇṇaka** sẽ lấy bất luận thứ gì từ nơi nhà vua ngoại trừ

1. Nhân vật của nhà vua,
2. Chánh Vương Hậu và

3. Cây lọng trắng.

Ở mặt khác, nếu **Puṇṇaka** thua thì nhà vua sẽ lấy từ nơi Ông ấy Bảo Thạch Ý Sở Tác Thành (Tướng Tượng) và con ngựa thuần chủng. Nhà vua đã thua cuộc thi đấu và **Puṇṇaka** đã yêu cầu: “Tôi đã thắng, này Đại Vương, hãy cho Tôi phần thưởng thắng cuộc như đã **thương định** (thỏa thuận, hòa hợp quyết định qua sự thương thuyết).”

*As it was a fact that the king had lost, he could not refuse, but allowed **Puṇṇaka** to take anything he wanted. **Puṇṇaka** said he would take **Vidhura** the Minister. Then the king pleaded “The Minister is my person. He is also my refuge. Therefore he should not be compared with other treasures of mine such as gold, silver, etc. He should be compared only with my life. Thus I cannot surrender him.”*

Vì sự thật nhà vua đã thua, nhà vua không thể nào cự tuyệt, mà trái lại đã chuẩn hứa **Puṇṇaka** để lấy đi bất cứ thứ gì Ông ấy đã mong muốn. **Puṇṇaka** đã nói Ông ấy sẽ lấy Quan Đại Thần **Vidhura**. Khi ấy nhà vua đã **khất cầu** (cầu xin): “Quan Đại Thần là người của Ta. Ông ấy cũng là nơi nương tựa của Ta. Vì lý do như vậy Ông ấy không nên được so sánh với những trân bảo của Ta chẳng hạn như là vàng, bạc, v.v. Ông ấy chỉ nên được so sánh với sinh mệnh Ta. Vì vậy Ta không thể nào giao nộp Ông ấy.”

*Then **Puṇṇaka** said “We shall not get anywhere if we arguing whether he belongs to you or not. Let us go to him and abide by his decision.” The king agreed and they went to the Minister whom **Puṇṇaka** asked: “O Minister, as the Minister of the **Kurus** you are praised even by **Devas** for standing in righteousness. Is it true ? Are you King **Korabya**’s servant ? Are you a relative of the king’s and of equal rank ? Or are you a relative of the king’s but of higher rank ? Is your name **Vidhura** meaningful (**Anvattha**) or without meaning (**Rūḷhi**) ?”*

Thế rồi **Puṇṇaka** đã nói: “Chúng ta sẽ không đi đến đâu nếu như chúng ta cứ tranh luận liệu Ông ấy có thuộc về Ngài hoặc không. Chúng ta hãy đi đến Ông ấy và tuân thủ quyết định của Ông ấy.” Nhà vua đã đồng ý và họ đã đi đến Quan Đại Thần là vị mà **Puṇṇaka** đã vấn hỏi: “Này Quan Đại Thần, với tư cách là Quan Đại Thần của Xứ **Kuru**, Ngài đã được tán tụng chí đến cả **Chư Thiên** vì đã đứng trong sự chính trực. Có đúng sự thực không ? Có phải Ngài là phụng hiến giả của Đức Vua **Korabya** không ? Có phải Ngài là một thân thích của nhà vua và thuộc hạng tương đồng không ? Hoặc có phải Ngài là một thân thích của nhà vua và thuộc hạng thượng nhân không ? Có phải danh xưng **Vidhura** của Ngài có nghĩa **Thực Danh** hoặc không có nghĩa là **Hư Danh** không ?”

*(The last question means to say like this: In this world there are two kinds of names. The first is **Rūḷhi**, a name, the meaning of which does not agree with what it represents; instead, it is a name given at random. The other is **Anvattha**, a name, the meaning of which agrees with what it represents. For example, if some ugly person is named **Maung Hla** (Pretty Boy), it is just a **Rūḷhi** name because the name does not suit the boy. If some handsome person is named **Maung Hla**, it is an **Anvattha** name because it goes well the appearance. When **Puṇṇaka** asked whether **Vidhura**’s name was **Rūḷhi** or **Anvattha**, he wanted to verify whether the Minister was righteous or not, for the name **Vidhura** signifies a virtuous person who eradicates evils. Should the Minister not abide by*

righteousness, his name would then be **Rūhi**, a name given to him with no significance. Should he abide by righteousness, his name would then be **Anvattha**, a name in harmony with his true nature. Should the Minister not abide by righteousness, his name would then be **Rūhi**, a name given to him with significance. Should he abide by righteousness, his name would then be **Anvattha**, a name in harmony with his true nature.)

(Câu hỏi cuối cùng có nghĩa để nói như thế này: Trong thế gian này có hai loại danh xưng. Cái thứ nhất là **Hur Danh**, một danh xưng mang ý nghĩa của nó bất tương phù với điều mà nó biểu đạt; thay vào đó, nó là một danh xưng được định danh tùy ý. Còn cái kia là **Thực Danh**, một danh xưng mang ý nghĩa của nó tương phù với điều mà nó biểu đạt. Ví dụ, nếu như một người xấu xí nào đó đã được định danh là “Cậu Bé Xinh Đẹp,” đó chỉ là một **Hur Danh** bởi vì danh xưng bất thích hợp với cậu bé. Nếu như một người anh tuấn nào đó đã được định danh là “Cậu Bé Xinh Đẹp,” thì đó là một **Thực Danh** bởi vì nó quá hợp lý với ngoại biểu. Khi **Puṇṇaka** đã vấn hỏi danh xưng của **Vidhura** cho dù là **Hur Danh** hoặc **Thực Danh**, Ông ấy đã mong muốn chứng thực Quan Đại Thần có là chính trực hay không, vì danh xưng **Vidhura (Học Giả, Trí Giả, Bác Học Gia)** biểu thị một bậc phẩm đức cao thượng **căn trừ (diệt tận gốc, loại trừ tận gốc)** các điều tà ác. Nếu Quan Đại Thần bất tuân thủ sự chính trực, thì danh xưng của Ông ấy lúc bấy giờ sẽ là **Hur Danh**, một danh xưng được định đặt cho Ông ấy không có ý nghĩa. Nếu Ông ấy tuân thủ sự chính trực, thì danh xưng của Ông ấy lúc bấy giờ sẽ là **Thực Danh**, một danh xưng hài hòa với chân thực tính của Ông ấy).

Then the Minister thought to himself: “I can say that I am a relative of the king’s” or “I am of higher rank” or “I am not at all related to the king.” But in this world there is no refuge like truthfulness. I should speak out what is true.” So he said: “Friend, there are four kinds of servitude in the world: (1) The servitude of one born of a female slave; (2) The servitude of one bought by money; (3) The servitude of one who serves voluntarily, and (4) The servitude of a prisoner of war.

Thế rồi Quan Đại Thần đã tự ngã khảo lự: “Ta có thể nói rằng Ta là một thân thích của nhà vua” hoặc “Ta là thuộc Bậc thượng nhân” hoặc “Ta không có liên hệ chi đến nhà vua cả.” Thế nhưng trong thế gian này chẳng có nơi nương tựa nào tự hồ Sự Thành Thật. Ta phải nói ra điều mà đúng sự thực.” Do vậy Ngài đã nói rằng: “Này Hiền Hữu, có bốn loại thân phận nô lệ ở trong thế gian:

1. Thân phận nô lệ của một người được sinh ra từ một nữ nô lệ.
2. Thân phận nô lệ của một người được mua bằng đồng tiền.
3. Thân phận nô lệ của một người phục vụ một cách tự nguyện, và
4. Thân phận nô lệ của một tù binh chiến tranh.

Of these four servitudes, I am a servant who comes to serve the king voluntarily.” So the Minister answered truthfully.

*Such as answer given truthfully without deceit was a speech of truth but not **Saddhāpana Sacca** because the speech was made not to convince others; nor was it **Ichchāpūraṇa Sacca** because it was made not to get one’s wish fulfilled. It was made just to avoid telling lies and therefore was **Musāviraṃaṇa Sacca** only.*

Trong bốn loại thân phận nô lệ này, Tôi là một phụng hiến giả đã đến để phục vụ nhà vua một cách tự nguyện.” Như vậy, Quan Đại Thần đã trả lời một cách thành thật.

Một câu trả lời như vậy được đưa ra một cách thành thật mà không có sự lừa dối đã là một chân thuyết thoại, thế nhưng nó không phải là **Tín Thực Đế** bởi vì lời thuyết thoại đã được thực hiện không để tín phục các tha nhân; mà nó cũng không phải là **Nguyện Vọng Viên Mãn Đế** bởi vì nó đã được thực hiện không để cho sự nguyện vọng mãn túc của mình. Nó đã được thực hiện là chỉ để tránh xa **việc thuyết hoang (nói dối)** và vì lý do như vậy nó chỉ là **Tự Giới Trừ (Tiết Chế) Vọng Ngũ Đế**.

*Similarly, in the **Suvaṇṇasāma Jātaka** when King **Pīṭiyakkha** asked **Suvaṇṇa sāma** “What is your clan ? Whose son are you ? Tell me the clan to which you and your father belong,” he would have believed if **Suvaṇṇasāma** were to say: “I am a **Deva**” or “a **Naga**” or “a **Kiṇṇara**” or “of a royal family,” or if he were to give any other answer. But he thought he should say nothing but the truth; so he said truthfully: “I am a fisherman’s son.” **Suvaṇṇasāma**’s speech was like **Vidhura**’s: it was not to make others believe; nor was it to get his wish fulfilled. In fact, it was a speech made to avoid falsehood and therefore was **Musāviraṃaṇa Sacca**.*

Một cách tương tự, trong **Kinh Bốn Sinh Suvaṇṇasāma**, truyện ký thứ ba thuộc **Chương Đại Phẩm** của Bộ **Kinh Bốn Sinh**, khi Đức Vua **Pīṭiyakkha** đã vấn hỏi **Suvaṇṇa sāma** “Tông tộc của người là chi ? Người là con trai của ai ? Hãy nói cho Ta biết tông tộc mà Người và Cha Người thuộc về ?” Ông ấy sẽ tương tín ngay nếu như **Suvaṇṇasāma** đã nói rằng: “Tôi là một **Thiên Tử**,” hoặc “một **Long Vương**,” hoặc “một **Kim Xí Điểu**,” hoặc “một Vương Thất Gia” hoặc nếu như Ngài đã đưa ra bất luận câu trả lời nào khác. Thế nhưng Ngài đã nghĩ suy Ngài chẳng nên nói điều chi khác ngoài sự thật; vì vậy Ngài đã nói một cách thành thật: “Tôi là con trai của một ngư dân.” Lời thuyết thoại của **Suvaṇṇasāma** đã tự hồ của **Vidhura**; nó đã không phải là để làm cho các tha nhân tương tín, mà cũng không phải là để hoạch đắc nguyện vọng mãn túc của mình. Trong thực tế, nó đã là một thuyết thoại được thực hiện để tránh xa một hoang ngôn và vì lý do như vậy đã là **Tự Giới Trừ (Tiết Chế) Vọng Ngũ Đế**.

*In the **Bhūridatta Jātaka** also, when **Nesāda Brahmin** approached the (**Nāga**) **Bodhisatta** who was observing the precepts, and asked him: “Who are you ? Are you a powerful god ? Or are you a mighty **Nāga** ?” “This man will believe me” thought the **Nāga** King “even if I say I am divine being. But I ought to tell him truth,” and told him that he was a powerful **Nāga**. This speech of the **Nāga** King, like **Vidhura**’s, was made not to make others believe; nor was it to have one’s wish fulfilled. But as it was made to avoid falsehood and to reveal the truth, it was **Musāviraṃaṇa Sacca**.*

Trong **Kinh Bốn Sinh Bhūridatta** cũng vậy, khi **Bà La Môn Nesāda** đã tiếp cận **Bậc Giác Hữu Tình (Long Vương)** khi Ngài đang tuân thủ các điều học giới, và đã vấn hỏi Ngài: “Ngài là ai ? Có phải Ngài là một Thiên Tử cường hữu lực ? Hoặc Ngài có phải là một **Long Vương** uy lực ? “Nam nhân này sẽ tương tín Ta” Ngài **Long Vương** đã nghĩ suy “cho dù Ta nói Ta là một vị Thiên Tử đi nữa. Thế nhưng Ta phải nói sự thật với Ông ấy,” và đã bảo Ông ấy rằng Ngài đã là một vị **Long Vương** cường hữu lực. Lời thuyết thoại này của **Long Vương**, tự hồ của **Vidhura**; nó đã không phải để làm cho các tha nhân tương tín, mà cũng không phải là để hoạch đắc nguyện vọng

mãn túc của mình. Thế nhưng vì nó đã được thực hiện để tránh xa một hoang ngôn và để **phi lộ** (công bố, biểu lộ) sự thật, nó đã là **Tự Giới Trừ (Tiết Chế) Vọng Ngữ Đế**.

*What constitutes the sixth of the Ten Perfections is this **Musāviraṃaṇa Sacca**. Bodhisattas of old always made it a point to cultivate this kind of speech which is an avoidance of falsehood. They fulfilled their Perfection of Truthfulness by speaking truthfully existence after existence. If they kept silent to avoid having to tell lies and to observe truthfulness, it was not pure Verbal Truth (**Vacī Sacca**) because there was no speech at all. It was only **Virati Sacca**, avoidance of falsehood.*

Điều mà cấu thành Pháp thứ sáu trong Thập Pháp Toàn Thiện là **Tự Giới Trừ (Tiết Chế) Vọng Ngữ Đế** này. **Chư Giác Hữu Tình** thuở xưa đã luôn xiển minh quan điểm tu dưỡng loại thuyết thoại này vốn đó là một sự tránh xa hoang ngôn. Các Ngài đã hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự Thành Thật của mình bằng với việc thuyết thoại một cách thành thật từ kiếp sống này đến kiếp sống khác. Nếu như các Ngài đã bảo trì trầm mặc để tránh phải nói dối và để tuân thủ sự thành thật, thì đó không phải là Chân Lý **Khẩu Đầu** (đầu lưỡi, đầu miệng) (**Chân Lý Ngôn Từ**) bởi vì chẳng có lời thuyết thoại nào cả. Đó chỉ là **Ngăn Trừ Phần Đế**, sự tránh xa hoang ngôn.

USE OF THE THREE KINDS OF TRUTH BY BODHISATTAS SỰ DỤNG PHÁP VỀ BA LOẠI CHÂN THẬT CỦA CHƯ GIÁC HỮU TÌNH

*Only when circumstances demand to convince others did **Bodhisattas** use truth of the first kind, **Saddhāpana Sacca**; otherwise they did not. Similarly, only when they were required to get their wish fulfilled, they made use of the truth of the second kind, **Ichchāpūraṇa Sacca**. As regards the third kind, **Musāviraṃaṇa Sacca**, they always resorted to it on all occasions. Following their examples, those who are virtuous should speak **Musāviraṃaṇa Sacca** and make efforts to cultivate it.*

Chỉ khi những cảnh huống yêu cầu tín phục các tha nhân, **Chư Giác Hữu Tình** mới dụng Pháp Chân Thật loại thứ nhất, **Tín Thục Đế**; nếu không thì các Ngài đã không có vận dụng đến. Một cách tương tự, chỉ khi các Ngài đã được yêu cầu để hoạch đắc nguyện vọng mãn túc của mình, các Ngài mới dụng Pháp Chân Thật loại thứ hai, **Nguyện Vọng Viên Mãn Đế**. Về loại thứ ba, **Tự Giới Trừ (Tiết Chế) Vọng Ngữ Đế**, các Ngài luôn dùng đến nó trong mọi thời cơ. Noi theo những **bảng dạng** (tám gương) của các Ngài, các Bậc phẩm đức cao thượng nên thuyết thoại **Tự Giới Trừ (Tiết Chế) Vọng Ngữ Đế** và nỗ lực để tu dưỡng nó.

TWO KINDS OF TRUTH HAI LOẠI CHÂN LÝ

*The aforesaid Truths may be classified under two heads only, namely: (1) **Vacībhedaśiddhi Sacca**: Truth that accomplishes something the moment one speaks; (2) **Paccānurakkhaṇa Sacca**: Truth that entails a follow up after one has spoken.*

Những Sự Thật như trình bày ở trên có thể được phân loại dưới hai đầu đề, tức là:

1. Thoại Thuyết Viên Thành Đế: Sự Thật mà làm thành tựu điều gì đó ngay thời khắc người ta nói ra.

2. Thực Hành Thuận Tòng Đế: Sự Thật mà **tu yếu (cần phải)** một hành động tiếp theo sau khi người ta đã nói ra.

*As has been mentioned before, the **Saddhāpana Sacca** of the **Bhisa Jātaka**, the **Ichchāpūraṇa Vacīsacca** of the **Suvaṇṇasāma**, **Suppāraka**, **Sivi**, **Maccha**, **Vaṭṭaka**, **Kaṇhadīpāyana**, **Nalapāna**, **Sambulā**, **Temiya**, **Janaka**, **Kaṭṭhavāhana** and **Mahāmora Jātakas**, and the **Musāviraṃaṇa Sacca** of the **Vidhura**, **Suvaṇṇasāma** and **Bhūridatta Jātakas** produced results as soon as they were individually spoken out. There was nothing more to be performed to achieve results. Therefore such Truths are to be known as **Vacībhedasiddhi Sacca**.*

Như đã được đề cập trước đó, **Tín Thục Đế** ở trong **Kinh Bốn Sinh Bhisa**, **Nguyễn Vọng Viên Mãn Đế** ở trong các **Kinh Bốn Sinh Suvaṇṇasāma**, **Suppāraka**, **Sivi**, **Maccha**, **Vaṭṭaka**, **Kaṇhadīpāyana**, **Nalapāna**, **Sambulā**, **Temiya**, **Janaka**, **Kaṭṭha vāhana** và **Mahāmora**; và **Tự Giới Trừ (Tiết Ché) Vọng Ngũ Đế** ở trong các **Kinh Bốn Sinh Vidhura**, **Suvaṇṇasāma** và **Bhūridatta** đã sản sinh thành quả ngay khi các Ngài đã nói ra một cách đơn độc. Không có chi hơn nữa để được thực hiện cho đạt được thành quả. Vì lý do như vậy những Sự Thật như vậy đã được biết đến là **Thoại Thuyết Viên Thành Đế**.

*But Truthfulness shown by King **Sutasoma** to **Porisada** in the above mentioned **Mahāsutasoma Jātaka** was different. It was a **Saddhāpana Sacca** spoken to convince **Porisada** that he would definitely return to him. This promise would be fulfilled when the king did return to the cannibal and only then would his truthfulness be established. For this he had to make special arrangements to effects his return to the **Bodhisatta**. This truthfulness of King **Sutasoma** was therefore of **Pacchānurakkhaṇa Sacca** type.*

Thế nhưng Sự Thành Thật được Đức Vua **Sutasoma** biểu minh đối với **Porisada** ở trong **Kinh Bốn Sinh Mahāsutasoma** đã lại khác. Đó đã là **Tín Thục Đế** được nói ra nhằm để tín phục **Porisada** rằng Ngài sẽ trở lại với Ông ấy một cách xác thực. Nặc ngôn này sẽ được hoàn thành viên mãn khi nhà vua đã trở lại với kẻ ăn thịt người và chỉ khi đó, Sự Thành Thật của Ngài mới được thiết lập. Đối với điều này, Ngài đã phải an bài **đặc kỹ hiệu quả** để thực hiện việc trở lại của **Bậc Giác Hữu Tình**. Sự Thành Thật này của Đức Vua **Sutasoma** vì lý do như vậy đã thuộc vào loại **Thực Hành Thuận Tòng Đế**.

*In the same way, the Truthfulness practiced by King **Jayadisa** in the **Jayadisa Jātaka** of the **Timṣa Nipāta** and that practiced by Prince **Rāma** in the **Dasaratha** are both **Pacchānurakkhaṇa Sacca**.*

Một cách **đồng dạng (như nhau)**, Sự Thành Thật được Đức Vua **Jayadisa** thực hành trong **Kinh Bốn Sinh Jayadisa** thuộc **Chương Ba Mười Bài Kệ** và sự thành thật được Vương Tử **Rāma** thực hành trong **Kinh Bốn Sinh Dasaratha** thuộc **Chương Mười Một Bài Kệ** cả hai đều là **Thực Hành Thuận Tòng Đế**.

*With reference to King **Jayadisa's** truthfulness, here is the story in brief. While King **Jayadisa** of **Uttara Pañcāla** City in the Kingdom of **Kapila** was going on a hunting spree, he met on the way **Nanda Brahmin** who had come back from **Takkasīla** and who wished to deliver a discourse. The King promised him to hear the discourse on his return and went to the forest.*

Hữu quan đến Sự Thành Thật của Đức Vua **Jayadisa**, đây là truyện ký tóm tắt. Trong khi Đức Vua **Jayadisa** ở thành thị phía Bắc **Pañcala** trong Vương Quốc **Kapila** đang trên đường đi săn bắn thỏa thích, Vua đã ngộ kiến trên đường một **Bà La Môn Nanda** là Bậc đã từ **Takkasīla** trở về và đã mong mỏi để bố đạo một bài diễn giảng. Đức Vua đã hứa nặc Ông ấy sẽ nghe bài diễn giảng khi sự trở về của mình và đã đi đến chốn thâm lâm.

*On arrival in the forest, the king and his ministers divided the hunting ground among themselves, each one to his own allocated area to catch deer. But one escaped through the King's location and the king to pursue it with all his might. After a long pursuit, he managed to catch the deer; he cut it into two halves and carried them hung from a pole on his shoulder. Having taken a rest for a short while under a banyan tree he stood up to continue his journey. At that moment the human – ogre who was dwelling at the banyan tree prevented him from going; he said: "You have now become my prey. You must not go." (A human ogre is not a real ogre. He was, in fact, the king's older brother, who while an infant was caught by an ogress. But she had no heart to eat the baby and brought him up as her own son. So he had an ogre's mental and physical behaviours. When his foster mother, the ogress, died, he was left alone and lived like an ogre.) Then King **Jayadisa** said: "I have an appointment with a **Brahmin** who has come back from **Takkasīla**. I have promised him to hear his discourse. Let me go and hear it after which I will come back and be true to my word." The human ogre set him free readily accepting the king's assurance. (The human – ogre and the king were brothers in reality. Because of their blood relationship, which was not realized by both, the former had some compassion for the latter and let him go.) The king came back and heard the **Brahmin's** discourse and was about to return to the human – ogre. At that moment his son, Prince **Alīnasattu**, (the **Bodhisatta**) pleaded with the king that he should go on behalf of his father. As the son insisted, the father allowed him to go. The king's word "I will come back" had to be kept and made true after it had been spoken; so it was a **Pacchānurakkhaṇa Sacca**.*

Khi đã đến chốn thâm lâm, nhà vua và các Quan Đại Thần của mình đã chia địa bàn săn bắn ở trong số họ, mỗi người đến địa bàn được phân phối của mình để bắt nai. Thế nhưng có một con đã trốn thoát chạy qua vị trí của nhà vua và nhà vua đã phải truy đuổi nó với **kiệt tận toàn lực** (tất cả sức lực) của mình. Sau một cuộc truy đuổi lâu dài, Vua đã xoay sở bắt được con nai, nhà vua cắt nó ra thành hai phần bằng nhau và đã xách chúng treo lên một cây sào và đặt lên trên vai của mình. Khi đã nghỉ ngơi được một lát dưới gốc một cây đa, nhà vua đã đứng dậy để tiếp tục cuộc hành trình của mình. Tại thời khắc ấy, Nam Nhân Dạ Xoa mà đang cư trú tại gốc cây đa đã ngăn cản việc đi của nhà vua, Ông ấy đã nói rằng: "Bây giờ Người đã trở thành con mồi của Ta. Người không được đi." (Một Nam Nhân Dạ Xoa thì không phải là một Dạ Xoa thực thụ. Trên thực tế, Ông ấy đã là bào huynh của nhà vua, là người mà đã bị một Nữ Dạ Xoa bắt đi trong khi là một ấu nhi. Thế nhưng Bà ấy đã không nỡ lòng ăn thịt anh nhi và đã phủ dưỡng nó như là con trai của mình. Vì vậy Ông ấy đã có những hành vi thuộc về tinh thần và thể chất của một Dạ Xoa. Khi Dưỡng Mẫu của Ông

ấy, Nữ Dạ Xoa đã qua đời, Ông ấy đã bị bỏ lại một mình và đã sống tự hồ một Dạ Xoa). Thế rồi Đức Vua **Jayadisa** đã nói: “Tôi có một ước hội với một **Bà La Môn** là Bạc đã từ **Takkasīla** trở về. Tôi đã hứa nặc với Ông ấy để nghe bài diễn giảng của Ông ấy. Hãy để Tôi đi và nghe bài diễn giảng ấy sau đó Tôi sẽ trở lại và **tín thủ nặc ngôn** (*giữ lời hứa*) của mình.” Nam Nhân Dạ Xoa thả nhà vua được tự do một cách dễ dàng khi đã chấp nhận sự bảo chứng của nhà vua. (Trong thực tế Nam Nhân Dạ Xoa và nhà vua đã là anh em. Vì mỗi huyết thân của họ, mà cả hai đều đã không nhận ra, nên người trước đã có vài **sự đồng tình** (*thấy cảnh người mà động lòng thương xót*) cho người sau và để cho Vua ra đi). Nhà vua đã quay trở lại và đã nghe bài diễn giảng của **Bà La Môn** và đã sắp trở lại với Nam Nhân Dạ Xoa. Tại thời khắc ấy người con trai của mình, Vương Tử **Alīnasattu**, (**Bạc Giác Hữu Tình**) đã **khất cầu** (*cầu xin*) với nhà vua rằng Ngài nên đi thay mặt Phụ Vương của mình. Vì Vương Tử đã kiên quyết yêu cầu, Phụ Vương đã chuẩn hứa Ngài ra đi. Lời nói của nhà vua “Tôi sẽ trở lại” phải được giữ gìn và đã làm đúng thực sau khi nó đã được nói ra; vì vậy đã là một **Thực Hành Thuận Tòng Đế**.

*The story of Prince **Rāma** in brief is: After giving birth to the older son, **Rāma** the younger son, **Lakkhaṇa** and the daughter, **Sītādevī**, King **Dasaratha**’s Chief Queen passed away. The king took a new queen of whom Prince **Bharata** was born. The new queen repeatedly pressed the king to hand over the throne to her own son **Bharata**. The king summoned his two senior sons and said: “I am worried about you, for you might be in danger because of the new queen and her son **Bharata**. The astrologers have told me that I would live twelve more years. So you should stay in a forest for twelve years after which you should come back and take over the kingship.”*

Truyện ký về Vương Tử **Rāma** tóm tắt là: Sau khi đã hạ sinh được người con trai lớn, **Rāma**, người con trai nhỏ, **Lakkhaṇa** và người con gái, **Sītādevī**, thì Chánh Vương Hậu của Đức Vua **Dasaratha** đã băng hà. Nhà vua đã lập một Tân Vương Hậu mà là người đã sinh ra Vương Tử **Bharata**. Vị Tân Vương Hậu đã thúc ép một cách liên tục nhà vua để trao Vương Vị cho **Bharata** người con trai của Bà. Nhà vua đã triệu tập hai người con trai lớn của mình và đã nói rằng: “Phụ Vương đã không yên tâm cho các con, vì các con có thể gặp điều nguy hiểm vì Tân Vương Hậu và người con trai **Bharata** của Bà. Các chiêm tinh gia đã nói với Phụ Vương rằng Phụ Vương sẽ sống thêm mười hai năm nữa. Vì vậy các con nên lưu trú ở một chốn thâm lâm trong mười hai năm sau đó thì các con sẽ quay trở lại và tiếp quản Vương Quyền.”

*Then Prince **Rāma** promised his father to obey him and the two brothers left the city. They were joined by their sister as she refused to be separated from them. In spite of the astrologers’ prediction, the king died after nine years because of his worries about his children. Then the ministers who did not want to have **Bharata** as their king went after the royal children. They told them of the king’s death and requested them to return to the city and rule over the people. But Prince **Rāma** said: “I have promised my father to return only after twelve years as my father had ordered. If I return now, I will not be keeping my promise to my father. I do not want to break my word. Therefore take away my brother, Prince **Lakkhaṇa**, and my sister, **Sītādevī**, to make them crown prince and crown princess and you ministers yourselves rule the country.” Here Prince*

Rāma had to wait for the end of the time limit so that what he had agreed upon with his father would be substantiated. This too was **Pacchānurakkhaṇa Sacca**.

Thế rồi Vương Tử **Rāma** đã hứa nặc với Phụ Vương mình sẽ phục tùng Ông ấy và hai anh em đã rời khỏi thành thị. Họ đã được người em gái của mình cùng gia nhập vì Cô ấy đã cự tuyệt để bị tách ly ra khỏi họ. Bất quản dự ngôn của các chiêm tinh gia, nhà vua đã băng hà sau chín năm vì những nỗi ưu lự của mình về các con trẻ. Thế rồi các Quan Đại Thần đã không muốn **Bharata** làm nhà vua của mình và đã rượt đuổi theo các Hoàng Nhi (kia). Họ đã bảo các Vị này về việc băng hà của nhà vua và đã thỉnh cầu các Vị này quay trở lại thành thị và thống trị dân chúng. Thế nhưng Vương Tử **Rāma** đã nói: “Tôi đã hứa nặc với Phụ Vương là chỉ trở về sau mười hai năm vì Phụ Vương đã ban mệnh lệnh. Nếu như Tôi trở về bây giờ, Tôi sẽ không tuân thủ nặc ngôn của mình đối với Phụ Vương. Tôi không muốn **thực ngôn** (nuốt lời) của mình. Vì lý do như vậy, hãy đưa em trai của Tôi, Vương Tử **Lakkhaṇa** và em gái Tôi, **Sītādevī**, để họ trở thành Vương Trừ (người nam được xác định kế tục Vương vị) và Nữ Vương Trừ (người nữ được xác định kế tục Vương vị) và chính tự bản thân các Quan Đại Thần thống trị quốc gia.” Tại đây, Vương Tử **Rāma** đã phải chờ đợi cho đến hết thời hạn nhằm để cho điều mà Ngài đã nhất trí ý kiến trước kia với Phụ Vương mình sẽ được chứng thực. Điều này cũng đã là **Thực Hành Thuận Tòng Đế**.

TRUTH CONCERNING TIME SỰ THẬT HỮU QUAN ĐẾN THỜI GIAN

In order to make an easy distinction between *Vaccībhedasiddhi Sacca* and *Pacchānurakkhaṇa Sacca*, there are four kinds of truth according to a brief classification: (1) Truth concerning the past only; (2) Truth concerning the past and the present; (3) Truth concerning the future only, and (4) Truth concerning no particular time.

Để làm một sự phân biệt dễ dàng giữa **Thoại Thuyết Viên Thành Đế** và **Thực Hành Thuận Tòng Đế**, có bốn loại Sự Thật căn cứ theo sự phân loại tóm tắt như sau:

1. Sự Thật chỉ hữu quan đến thời quá khứ,
2. Sự Thật hữu quan đến thời quá khứ và thời hiện tại,
3. Sự Thật chỉ hữu quan đến thời vị lai, và
4. Sự Thật bất hữu quan đến thời gian cụ thể.

Of these four, the one concerning the future was *Pacchānurakkhaṇa Sacca* and the remaining three are *Vaccībhedasiddhi Sacca*.

Trong bốn loại này, có một loại đã hữu quan đến thời vị lai đó là **Thực Hành Thuận Tòng Đế** và ba loại còn lại đã là **Thoại Thuyết Viên Thành Đế**.

Of the truths in the *Suvaṇṇasāma Jātaka*, the collection of Truths uttered by the *Bodhisatta*’s parents concerned the past, for they said: “*Sāma* had formerly practiced *Dhamma*, he used to cultivate only noble practices; he used to speak only the truth; he had looked after his parents; he has shown respects to the elders.”

Về những Sự Thật trong **Kinh Bốn Sinh Suvāṇṇasāma**, sự thu tập về những Sự Thật đã thốt lên do bởi Song Thân của **Bạc Giác Hữu Tình** đã hữu quan đến thời quá khứ, vì họ đã nói rằng: “**Sāma** trước đây đã thực hành **Chân Chính Pháp**, nó đã từng tu dưỡng duy nhất chỉ trong việc thực hành Thánh Pháp, nó đã từng nói chỉ là sự thật; nó đã chiếu quán Song Thân mình, nó đã biểu thị xuất lòng tôn kính đến các Bậc cao niên trưởng thượng.”

*The Truth uttered by his parents that: “We love **Suvāṇṇasāma** more than our lives” and the Truth uttered by the Goddess **Bahusundarī** that “There is none whom I love more than **Sāma**” were Truths which concern no particular time.*

Sự Thật mà Song Thân Ngài đã thốt ra là: “Chúng tôi thương yêu **Sāma** hơn cả sinh mệnh mình” và Sự Thật mà Thần Nữ **Bahusundarī** đã thốt ra là: “Không có ai mà Ta thương yêu nhiều hơn **Sāma**” đó đã là những Sự Thật mà bất hữu quan đến thời gian cụ thể.

*The collection of **Īcchāpūraṇa Saccas** in the **Suppāraka** and **Sivi Jātakas** concerned the past. Similarly, that contained in the **Kaṇhadīpāyana** and **Nalapāna Jātakas** also concerned the past. In the **Vaṭṭaka Jātaka**, the utterance “I have wings, yet I cannot fly; I have legs, yet I cannot walk” concerned both the past and the present.*

Sự thu tập về **Nguyện Vọng Viên Mãn Đế** trong các **Kinh Bốn Sinh Suppāraka** và **Sivi** đã hữu quan đến thời quá khứ. Một cách tương tự, những điều mà đã có trong các **Kinh Bốn Sinh Kaṇhadīpāyana** và **Nalapāna** cũng đã hữu quan đến thời quá khứ. Trong **Kinh Bốn Sinh Vaṭṭaka**, lời nói ra rằng “Tôi có đôi cánh, nhưng Tôi vẫn chưa có thể bay được; Tôi có đôi chân, nhưng Tôi vẫn chưa có thể bước đi được” đã hữu quan đến cả hai thời quá khứ và thời hiện tại.

*The Truth saying “There is none whom I love more than you” in the **Sambulā Jātaka** and that of the Chief Queen, **Candādevī**, in the **Temiya Jātaka** concerned no particular time. In this way, the relationship between the truths and their respective times referred to may be considered and noted.*

Sự Thật khi đã nói rằng “Không có ai mà Thiếp thương yêu nhiều hơn Ngài” trong **Kinh Bốn Sinh Sambulā** và điều mà Chánh Vương Hậu **Candādevī**, trong **Kinh Bốn Sinh Temiya** thì bất hữu quan đến thời gian cụ thể nào. Trong phương thức này, mối quan hệ giữa các Sự Thật và những thời gian tương ứng của chúng mà được đề cập đến có thể được khảo luận và được chú ý tới.

THE SUPREME PERFECTION OF TRUTHFULNESS PHÁP TOÀN THIỆN TỐI THƯỢNG VỀ SỰ THÀNH THẬT

*With reference to the Perfection of Truthfulness, the **Aṭṭhasālinī** Commentary and the Commentary on the **Buddhavaṃsa** explain that King **Mahāsutasoma**’s Perfection of Truthfulness was the Supreme Perfection because, in order to keep his word true, the king went back to **Porisāda** as promised at the risk of his own life. In this case, the vow made in the presence of **Porisāda** but as it was a mere utterance, its purpose had not yet been fulfilled; to fulfill it the vow still remained to be kept. As he had promised “I will come back,” he returned even after he had been back in the city of **Indapattha**. At first when he promised “I will come back” his sacrifice of life did not appear*

*imminent. It became so only when he returned to **Porisāda** from **Indapattha**. Therefore in the Commentaries, he is mentioned as “the King who protected his truthfulness sacrificing his life” (**Jivitaṃ cajitvā saccaṃ anurakkhantassa**) but not as “the king who made an oath at the risk of his life” (**Jivitaṃ cajitvā saccaṃ bhanantassa**.)*

Hữu quan đến Pháp Toàn Thiện về Sự Thành Thật, Bộ Chú Giải **Aṭṭhasālinī** và Bộ Chú Giải về **Hệ Tộc Chư Phật** giải thích rằng Pháp Toàn Thiện về Sự Thành Thật của Đức Vua **Mahāsutasoma** đã là Pháp Toàn Thiện Tối Thượng bởi vì, nhằm để tuân thủ chân ngôn của mình, nhà vua đã quay trở lại với **Porisāda** như đã hứa nặc trước mỗi nguy hiểm sinh mệnh của chính mình. Trong trường hợp này, thế ngôn được thực hiện với sự hiện diện của **Porisāda** thế nhưng vì nó đã chỉ bắt quá một lời nói ra, mục đích của nó thì vẫn chưa có được hoàn thành viên mãn, để hoàn thành viên mãn nó thì thế ngôn vẫn còn phải được tuân thủ. Vì Ngài đã hứa nặc “Tôi sẽ quay lại” và Ngài đã trở lại ngay sau khi Ngài đã được trở về lại thành thị **Indapattha**. Lúc ban đầu, khi Ngài đã hứa nặc “Tôi sẽ quay lại” sự hiến tế sinh mệnh của Ngài đã không có vẻ sắp xảy ra. Nó đã trở nên như vậy chỉ khi nào Ngài đã trở lại với **Porisāda** từ thành thị **Indapattha**. Vì lý do như vậy, trong các Bộ Chú Giải, Ngài đã được nhắc đến là “vị vua đã bảo vệ sự thành thật của mình bằng cách hiến tế sinh mệnh của mình” (**Hy sinh sinh mệnh để bảo vệ sự thật**) chứ không phải là “vị vua đã tuyên thệ trước mỗi nguy hiểm sinh mệnh của mình” (**Hy sinh sinh mệnh để nói lời chân thật**.)

THOUGHTS ON THE TWO KINDS OF TRUTH NHỮNG TƯ KHẢO VỀ HAI LOẠI CHÂN THẬT

*In this connection, the truthfulness of King **Mahāsutasoma** and that of Minister **Vidhura** are worthy of a comparative study. The minister’s truthfulness was his truthful saying that “I am a servant” as is told in the verse 102 of the **Vidhura Jātaka**. As soon as he said so his truthfulness was accomplished. But when he said that, he had nothing to worry about his life. He could not die just being a servant. Therefore one might say that **Vidhura’s** truthfulness was inferior to **Sutasoma’s**.*

Trong mối quan hệ này, Sự Thành Thật của vua **Mahāsutasoma** và của Quan Đại Thần **Vidhura** có giá trị cho một sự nghiên cứu so sánh. Sự Thành Thật của Quan Đại Thần đã là lời nói thành thật của Ông ấy khi nói rằng “Tôi là một phụng hiến giả” như đã được kể trong câu kệ 102 của **Kinh Bốn Sinh Vidhura**. Ngay khi Ông ấy đã nói như vậy thì Sự Thành Thật của Ông ấy đã được thành tựu. Thế nhưng khi Ông ấy đã nói điều đó, Ông ấy đã không có điều chi để lo lắng về sinh mệnh mình. Ông ấy không thể nào chết chỉ vì là một phụng hiến giả. Vì lý do như vậy người ta có thể nói rằng Sự Thành Thật của **Vidhura** đã là thua kém hơn so với của **Sutasoma**.

*However, it may be considered that **Vidhura** was prepared to sacrifice his life thinking to himself: “That young man may like to do away with me after taking me away. If he does so I will accept death.” For, as he was wise, he must have kept pondering like this: “This young man asked for me not to honour me. If he had a desire to honour me, he would have openly told me his purpose and invited me for the same. Now he had not invited me. He won possession of me by gambling and would not set me free.” Besides, though he was a young man, he was an ogre (by birth). Seeing*

his behaviour, the minister must have noticed that he was a wild tough person. Another thing that should be taken into consideration is this: When **Vidhura** had (by way of farewell) exhorted the king and his family members and said: “I have done my job” the young ogre **Punnaka** replied: “Do not be afraid. Firmly hold on the tail of my horse. This will be the last time for you to see the world while you are living.” (Verse 196). **Vidhura** boldly retorted: “I have done no evil that would lead to the woeful states. Why should I be afraid.” From the word of the minister, it is clear that the minister had decided to sacrifice his life.

Tuy nhiên, có thể cho rằng **Vidhura** đã chuẩn bị hiến tế sinh mệnh mình khi đã tự nghĩ suy rằng: “Thanh niên ấy có thể muốn **cán diệu** (giết chết) Ta sau khi đã mang Ta đi. Nếu Ông ấy làm như vậy, Ta sẽ tiếp thụ sự tử vong.” Vì, Ngài đã là Bậc trí giả, Ngài cần phải **tử tế khảo lự** (suy nghĩ kỹ, cẩn thận) như thế này: “Thanh niên này đã yêu cầu Ta mà không tôn kính Ta. Nếu như Ông ấy đã có một nỗi khát vọng tôn kính Ta, Ông ấy sẽ công khai nói cho Ta biết mục đích của Ông ấy và cũng đã cung thỉnh Ta tương tự như vậy. Bây giờ Ông ấy đã không cung thỉnh Ta. Ông ấy đã doanh đắc không cầu quyền Ta bằng cách đánh cược và sẽ không phóng thích Ta.” Hơn nữa, mặc dù Ông ấy đã là một thanh niên, Ông ấy đã là một Dạ Xoa (quan hệ huyết thống). Khi tri đắc hành vi của Ông ấy, Quan Đại Thần cần phải quan chú rằng Ông ấy đã là một người cương cường phóng đảng. Một điều khác nữa cần được khảo lự tử tế như thế này “Khi **Vidhura** (qua phương thức cáo biệt) đã **quy khuyến** (khuyến bảo, khuyên răn) nhà vua và các thành viên trong gia đình, và đã nói rằng: “Tôi đã hoàn thành công việc của mình,” Tiểu Dạ Xoa **Punṇaka** đã đáp lại: “Đừng có sợ hãi. Hãy nắm lấy đuôi ngựa của Tôi một cách vững chắc. Đây sẽ là lần cuối cùng cho Ngài để trông thấy thế gian trong khi Ngài đang sinh sống.” (Câu kệ 196). **Vidhura** đã phản bác một cách dũng cảm: “Tôi đã không có làm điều tà ác nào (với ai từ Thân, Ngũ, Ý) để mà sẽ dắt dẫn đến các trạng thái thống khổ (*Tứ Khổ Thú*). Vì sao Tôi phải sợ hãi chứ ?” Từ lời nói này của Quan Đại Thần, thì rõ ràng là Quan Đại Thần đã quyết định để hiến tế sinh mệnh của mình.

*All this point to the fact that **Vidhura's** truthfulness contained some element of taking risk of life and was thus not inferior to **Sutasoma's**. It should be concluded that it was, if not superior of the same class as that of **Sutasoma**.*

Tất cả những điểm này thực tế rằng Sự Thành Thật của **Vidhura** đã chứa đựng một số yếu tố nguy hiểm sinh mệnh và do đó đã không có thua kém gì của **Sutasoma**. Nên được kết luận rằng nếu đã không cao hơn, thì nó cũng đã là cùng đẳng hạng với **Sutasoma**.

MORAL LESSON

GIÁO HUẤN ĐẠO ĐỨC

*The unique feature of this Perfection of Truthfulness in contrast to the previous ones is that it possesses the power to have one's desire fulfilled because of the truth uttered. In the **Sutasoma Jātaka** (Verse 62) also it is said: “Of all the tastes which prevail on this earth, the taste of truth is the sweetest.” Therefore one should exert great efforts in order to enjoy the delicious taste of truth.*

Đặc trưng độc đặc của Pháp Toàn Thiện về Sự Thành Thật này trái ngược với những điều trước đó nghĩa là nó sở hữu năng lực để làm cho nỗi khát vọng của mình được hoàn thành viên mãn

vì sự thật được thốt ra. Trong **Kinh Bốn Sinh Sutasoma** (Câu kệ 62) cũng đã nói rằng: “Trong tất cả các hương vị chiếm ưu thế trên quả cầu này, thì hương vị chân thật là ngọt ngào nhất.” Vì lý do như vậy người ta phải **tận nhất thiết lực lượng** (*đốc hết tất cả sức lực*) mình thật nhiều nhằm để thụ hưởng mỹ vị khả khẩu của sự chân thật.

HERE ENDS THE CHAPTER ON PERFECTION OF TRUTHFULNESS
TẠI ĐÂY KẾT THÚC CHƯƠNG NÓI PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ THÀNH THẬT

8. THE PERFECTION OF RESOLUTION (ADHIṬṬHĀNA PĀRAMĪ)
8. PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ KIÊN ĐỊNH (CHÚ NGUYỆN BA LA MẬT)

*The Pāli word **Adhiṭṭhāna** is usually translated “Resolution.” (Then the author goes on to explain the Myanmar word which is a translation not only of **Adhiṭṭhāna** but also of **Samādāna** used in observing precepts. As the author’s explanation, though elaborate, is chiefly concerned with the Myanmar word, we left it out from our translation). If one fulfills **Adhiṭṭhāna** as a Perfection, one has to establish it firmly and steadfastly in one’s mind. That was why when the **Bodhisatta Sumedha** reflected on **Adhiṭṭhāna Pāramī**, he likened it to a rocky mountain which is unshaken by strong winds remaining firmly rooted at its own place.*

Từ ngữ **Pāli “Chú Nguyện”** thường được phiên dịch là “Sự Kiên Định”. (Thế rồi Tác Giả tiếp tục giải thích **Miễn ngữ** mà sự phiên dịch không chỉ là thuộc về **Chú Nguyện** mà còn là thuộc về **Thọ Tri** được sử dụng trong việc tuân thủ các điều học giới. Vì sự giải thích của Tác Giả, mặc dù tinh tế, nhưng đã hữu quan một cách chủ yếu đến **Miễn ngữ**, chúng tôi đã loại bỏ nó ra khỏi bản dịch thuật của mình). Nếu như một người hoàn thành viên mãn **Chú Nguyện** làm một Pháp Toàn Thiện, thì người ta phải thiết lập nó một cách kiên định và một cách kiên quyết ở trong tâm thức của mình. Đó đã là lý do vì sao khi **Bậc Giác Hữu Tình Sumedha** đã tư khảo về Pháp **Chú Nguyện Ba La Mật**, Ngài đã ví nó như một thạch đầu sơn mà không bị lay chuyển bởi những cuồng phong vẫn cứ bám chặt một cách kiên định ở tại vị trí của nó.

*From this comparison, it is clear that **Adhiṭṭhāna** means bearing in mind without wavering at all as regards what one is determined to do. Therefore if one intends to attain the Knowledge of the Path and Fruition or Omniscience (i.e. if one is determined to become a **Buddha**) one’s determination to practise for achieving them must be borne in mind as firmly as a rocky mountain.*

Từ sự so sánh này, rõ ràng là **Chú Nguyện** có nghĩa là khắc cốt ghi tâm mà không chút dao động nào cả về điều mà người ta đã quyết định làm. Vì lý do như vậy nếu như người ta có tác ý để thành đạt Tri Thức về Đạo Lộ (*Tuệ Đạo*) và Quả Vị (*Tuệ Quả*) hoặc Sự Toàn Tri Toàn Giác (tức là nếu như người ta đã quyết định trở thành một vị **Phật**) sự quyết tâm của mình thực hành để thành đạt được những điều ấy thì cần phải khắc cốt ghi tâm một cách kiên định như là một thạch đầu sơn.

VARIOUS RESOLUTIONS
CÁC CHỦNG CÁC DẠNG KIÊN ĐỊNH

Resolution has thus been likened to an unshaken mountain and there are various kinds of Resolution as described in the Texts.

Do đó, Sự Kiên Định đã được ví như một ngọn núi không bị lay chuyển và có đủ các kiểu loại Kiên Định như đã được miêu thuật ở trong các Văn Bản.

RESOLUTION CONCERNING UPOSATHA **SỰ KIÊN ĐỊNH HỮU QUAN ĐẾN BỐ TÁT TRAI GIỚI**

*The **Uposathakkhandhaka** of the **Vinaya Mahāvagga** mentions three kinds **Uposatha**: **Saṅgha Uposatha**, **Gaṇa Uposatha** and **Puggala Uposatha**. **Saṅgha Uposatha** is the one that is observed at the meeting of minimum four **Bhikkhus** in a **Sīmā** on full – moon and new – moon days. There the **Paṭimokkha** is recited by one **Bhikkhu** to whom others listen respectfully. Such an observance is also called **Sutt’uddesa Uposatha** (**Uposatha** observance with a brief recitation of the Text of the disciplinary rules).*

Trong Chương **Bố Tát Trai Giới** thuộc **Đại Phẩm** của **Tạng Luật** đề cập đến ba loại **Bố Tát Trai Giới** (**Ngày Tụng Niệm Giới Luật**): **Tăng Đoàn Bố Tát Trai Giới**, **Đoàn Thể Bố Tát Trai Giới** và **Cá Nhân Bố Tát Trai Giới**. **Tăng Đoàn Bố Tát Trai Giới** là một trong ba loại đã được tuân thủ trong mỗi cuộc hội họp chí thiểu là bốn vị **Tỳ Khuru** ở trong một **Thánh Địa Kiết Giới Sīmā** vào ngày trăng tròn (*ngày Rằm*) và những ngày trăng non (*trăng lưỡi liềm*: ngày 29 hoặc 30). Ở đó, **Biệt Biệt Giải Thoát Giới** đã được một vị **Tỳ Khuru** bồi tụng đến cho các vị kia lắng nghe một cách tôn kính. Một sự tuân thủ như vậy cũng còn được gọi là **Mục Lục Xiển Thuật Bố Tát Trai Giới** [Sự tuân thủ **Bố Tát Trai Giới** với một sự bồi tụng tóm lược Văn Bản về những giáo quy thuộc về **trùng giới** (*răn đe, trách phạt, xử trị*)].

*If there are only two or three **Bhikkhus**, they observe **Gaṇa Uposatha** because the word **Saṅgha** is used for a meeting of at least four **Bhikkhus**; when there are only two or three **Bhikkhus** the word **Gaṇa** is used. If the number of **Bhikkhus** is three in a **Gaṇa Uposatha** a motion is put first and if it is two, no motion is needed. Then each of the **Bhikkhus** declares in **Pāli** that he is free from any offence. Therefore it is also known as **Parisuddhi Uposatha** (**Uposatha** meeting where **Bhikkhus** declare their individual purity).*

Nếu như chỉ có hai hoặc ba vị **Tỳ Khuru**, họ tuân thủ **Đoàn Thể Bố Tát Trai Giới** bởi vì từ ngữ **Tăng Đoàn** đã được sử dụng cho một cuộc hội họp chí thiểu bốn vị **Tỳ Khuru**; khi chỉ có hai hoặc ba vị **Tỳ Khuru** thì từ ngữ **Đoàn Thể** đã được sử dụng. Nếu như số lượng **Chư Tỳ Khuru** là ba vị ở trong một **Đoàn Thể Bố Tát Trai Giới** thì một Lời Tuyên Ngôn được đặt lên hàng đầu (*tụng Tuyên Ngôn trước*) và nếu như đó là hai vị thì không cần tụng Lời Tuyên Ngôn. Thế rồi mỗi vị trong nhóm **Chư Tỳ Khuru** tuyên bố bằng **Pāli** ngữ rằng vị ấy không có bất luận phạm tội nào. Vì lý do như vậy nó còn được biết đến là **Thanh Tịnh Bố Tát Trai Giới** (Cuộc hội họp **Bố Tát Trai Giới** mà nơi đó **Chư Tỳ Khuru** tuyên bố sự thuần khiết của cá nhân mình.)

*If there is only one **Bhikkhu**, he observes **Puggala Uposatha**. But before doing so, he should wait for other **Bhikkhus** to join him provided there is still time. When the time has passed without*

other **Bhikkhus** arriving, he is to observe the **Uposatha** alone. The **Buddha** had enjoined that he is to resolve: “Today is my **Uposatha** day.” This means that he is mindful of this day constantly. Such an **Uposatha** is known as **Adhiṭṭhāna Uposatha** (**Uposatha** kept firmly in one’s mind.) This is the Resolution concerning **Uposatha**.

Nếu như chỉ có một vị **Tỳ Khuru**, vị ấy tuân thủ **Cá Nhân Bồ Tát Trai Giới**. Thế nhưng trước khi làm như vậy, vị ấy nên đợi **Chư Tỳ Khuru** khác có đến kết hợp với mình (hay không) với điều kiện là vẫn còn thời gian. Khi thời gian đã qua đi mà không có **Chư Tỳ Khuru** nào khác đến, vị ấy sẽ tuân thủ **Bồ Tát Trai Giới** một mình. **Đức Phật** đã mệnh lệnh rằng vị ấy sẽ phải giải quyết (bằng cách tự phát nguyện): “Hôm nay là ngày **Bồ Tát Trai Giới** (Ngày **Tụng Niệm Giới Luật**) của Tôi.” Điều này có nghĩa là vị ấy chú niệm về ngày này một cách kiên định. Một sự **Bồ Tát Trai Giới** như vậy đã được biết đến là **Chú Nguyện Bồ Tát Trai Giới** (**Bồ Tát Trai Giới** đã được thọ trì một cách kiên định trong tâm thức của mình). Đây là Sự Kiên Định hữu quan đến **Bồ Tát Trai Giới**.

RESOLUTION CONCERNING THE ROBE SỰ KIÊN ĐỊNH HỮU QUAN ĐẾN Y PHỤC

***Bhikkhus** are required to perform **Adhiṭṭhāna** or **Vikappana** concerning the robe within ten days after its acquisition. If the robe is kept more than ten days without performing either, it is to be discarded according to the **Vinaya**. The **Bhikkhu** concerned also commits thereby a **Pācittiya** offence: Therefore within ten days of its acquisition, one must resolve saying “I undertake to put on this robe.” Then the robe is not to be discarded and he does not commit the offence. Resolution concerning the robe means making up one’s mind firmly to use the robe either as a lower garment, or an upper garment or an outer garment or for general use. (**Paṭhama Sikkhāpada**, **Nissaggiya Cīvara Vagga**, **Vinaya Pārajika**.)*

Chư Tỳ Khuru đã được yêu cầu thực hiện **Việc Chú Nguyện** hoặc **Việc Làm Dấu Hiệu Đặc Biệt** hữu quan đến y phục trong vòng mười ngày sau khi đã hoạch đắc nó. Nếu như y phục đã được thọ giữ hơn mười ngày mà không thực hiện một trong hai điều trên, thì y phục đó sẽ bị xả bỏ y chiếu **Tạng Luật**. Vị **Tỳ Khuru** cũng đã hữu quan đến việc phạm phải tội **Ứng Xả Đối Trị**: vì lý do như vậy trong vòng mười ngày của việc hoạch đắc y phục đó, người ta phải hạ quyết tâm khi nói rằng: “Tôi bảo chúng để thọ dụng y phục này.” Thế rồi y phục ấy sẽ không bị xả bỏ và vị ấy không phải phạm tội. Sự Kiên Định hữu quan đến y phục có nghĩa là đã định chủ ý một cách kiên định để thọ dụng y phục, hoặc là một y nội, hoặc là một y vai trái, hoặc là y khoác bên ngoài, hoặc để sử dụng thông thường. (**Điều Giới Luật Thứ Nhất**, **Chương Hữu Quan Đến Y Phục**, **Phần Bất Cộng Trụ** thuộc **Tạng Luật**).

RESOLUTION CONCERNING THE BOWL SỰ KIÊN ĐỊNH HỮU QUAN ĐẾN BÌNH BÁT

Similarly, when a **Bhikkhu** acquires a bowl, he should resolve within ten days of its acquisition, saying: “I undertake to use this bowl.” If he does not do so in ten days he has to discard

it as required by the **Vinaya**. He also commits a **Pācittiya** offence. Resolution concerning the bowl means determining firmly that “this receptacle is my bowl.” **Adhiṭṭhāna** in these three cases is used as a technical term belonging to the **Vinaya**. It has nothing to do with the following three cases.

Một cách tương tự, khi một vị **Tỳ Khuru** hoạch đắc một bình bát, vị ấy phải quyết định trong vòng mười ngày sau khi đã hoạch đắc nó, nói rằng: “Tôi bảo chúng đệ thọ dụng bình bát này”. Nếu như vị ấy không làm như vậy trong mười ngày thì vị ấy phải xả bỏ nó theo **Tạng Luật** đã quy định. Vị ấy cũng phạm phải một tội **Ung Xả Đối Trị**. Sự Kiên Định hữu quan đến bình bát có nghĩa là quyết định một cách kiên định rằng “**Dung khí** (vật chứa đựng) này là bình bát của Tôi.” **Chú Nguyện** trong ba trường hợp này đã được sử dụng như một thuật ngữ kỹ thuật thuộc về **Tạng Luật**. Nó không có liên quan chi với ba trường hợp sau đây.

RESOLUTION CONCERNING JHĀNA SỰ KIÊN ĐỊNH HỮU QUAN ĐẾN THIỀN ĐỊNH

*In the case of **Jhāna**, when for instance, the First **Jhāna** has been attained, one should cultivate and develop it in five ways of **Vasībhāva**; so it is said in the **Paṭhavī kasiṇa Niddesa** and in other places of the **Visuddhimagga**. **Vasībhāva**, a **Pāli** word, means “Mastery”. So five ways of **Vasībhāva** are five kinds of mastery. When the First **Jhāna** has been attained one is to continue practicing it until one gains complete mastery of the **Jhāna** in all five kinds.*

Trong trường hợp của **Thiền Định**, ví dụ khi là **Thiền Định** thứ nhất (*Sơ Thiền*) đã được thành đạt, người ta nên tu dưỡng và phát triển nó trong năm phương thức của **Trạng Thái Hữu Quyền Lực**; như đã có nói ở trong **Địa Hoàn Tịnh Xiển Minh** và ở trong những nơi khác của Bộ **Thanh Tịnh Đạo**. **Trạng Thái Hữu Quyền Lực**, một **Pāli** ngữ, có nghĩa là “Sự Tinh Thông, Kỹ Nghệ Tinh Trạo (tài nghệ khéo léo tinh thâm).” Vì vậy năm phương thức của **Trạng Thái Hữu Quyền Lực** là năm loại của “Sự Tinh Thông, Kỹ Nghệ Tinh Trạo (tài nghệ khéo léo tinh thâm)”. Khi **Thiền Định** thứ nhất (*Sơ Thiền*) đã được thành đạt, người ta sẽ tiếp tục thực hành nó cho đến khi người ta hoạch đắc hoàn toàn “Sự Tinh Thông, Kỹ Nghệ Tinh Trạo (tài nghệ khéo léo tinh thâm)” trong cả năm loại của **Thiền Định**..

*The first kind is **Āvajjana**, “Reflection”, i.e. reflection as to what factors are contained in his **Jhāna** and as to which factor is of what character. At the beginning, he does not discern them easily. There may be a delay, for he is not yet skilled in reflecting. As he gains experience, he discerns them more easily. Then he is said to be endowed with mastery of reflection.*

Loại thứ nhất là **Sự Khán Pháp**, “Sự Thâm Tư” tức là sự thâm tư về những yếu tố nào (các *Chi Thiền*) đã dung nạp vào trong **Thiền Định** của mình và về yếu tố nào thì thuộc đặc tính này. Vào giai đoạn đầu, vị ấy không nhận thức chúng một cách dễ dàng. Có thể có một sự trì hoãn, vì vị ấy vẫn chưa có thực luyện trong việc thâm tư. Khi vị ấy hoạch đắc sự trải nghiệm, vị ấy nhận thức chúng một cách dễ dàng hơn. Thế rồi, vị ấy đã được nói rằng đã hội túc phúc duyên với “Sự Tinh Thông, Kỹ Nghệ Tinh Trạo (tài nghệ khéo léo tinh thâm)” của Việc Thâm Tư.

The second kind is **Sampajjana**, “Absorption,” **Jhāna** consciousness being absorbed into the stream of one’s consciousness, (i.e. **Jhāna** consciousness continuously arising in the stream of one’s consciousness). After mastering reflection he has to gain mastery of absorption. He can do so by repeatedly developing the **Jhāna** he has attained (just as by repeatedly reciting, one can master the literary piece that one has learnt by heart). If he tries for absorption before attainment of such mastery, **Jhāna** consciousness does not arise easily in the stream of one’s consciousness. This becomes easier only after mastering the development of **Jhāna**. Then he is said to be endowed with mastery of absorption.

Loại thứ hai là **Sự Nhập Định**, “Sự Định An Chi,” Tâm Ý Thức **Thiền Định** đã được toàn thần quán chú vào dòng Tâm Ý Thức của hành giả, (tức là Tâm Ý Thức **Thiền Định** đang khởi sinh một cách liên tục trong dòng Tâm Ý Thức của hành giả). Sau khi sự thâm tư tinh thông, vị ấy phải hoạch đắc “Sự Tinh Thông, **Kỹ Nghệ Tinh Trạng** (tài nghệ khéo léo tinh thâm)” về Sự Định An Chi. Vị ấy có thể làm như vậy bằng cách lặp đi lặp lại việc phát triển **Thiền Định** mà vị ấy đã được thành đạt (cũng như bằng cách lặp đi lặp lại việc bồi tụng, người ta có thể tinh thông tác phẩm văn học mà vị ấy đã học thuộc lòng). Nếu như vị ấy cố gắng đạt việc Định An Chi trước sự thành đạt “Sự Tinh Thông, **Kỹ Nghệ Tinh Trạng** (tài nghệ khéo léo tinh thâm) như vậy, Tâm Ý Thức **Thiền Định** không khởi sinh một cách dễ dàng trong dòng Tâm Ý Thức của vị ấy. Điều này trở nên dễ dàng hơn chỉ sau khi đã tinh thông việc phát triển về **Thiền Định**. Thế rồi, vị ấy đã được nói rằng đã hội túc phúc duyên với “Sự Tinh Thông, **Kỹ Nghệ Tinh Trạng** (tài nghệ khéo léo tinh thâm)” của việc Định An Chi.

The third kind is **Adhiṭṭhāna**, “Resolution,” i.e. determining as to how long he wants to remain in **Jhāna**. If he tries to determine the duration of absorption before mastery of Resolution, **Jhāna** consciousness may occur for either longer or shorter period than that of his Determination. Suppose he resolves, “Let **Jhāna** consciousness constitute my stream of consciousness for one hour,” the **Jhāna** attainment may break off before or after one hour. This is because he is not yet skilled in making Resolution. Once he is skillful enough he can remain in **Jhāna** for the exact length of the time he has resolved. Then he is said to be endowed with mastery of Resolution.

Loại thứ ba là **Sự Chú Nguyện**, “Sự Kiên Định,” tức là việc quyết định xem vị ấy muốn được an trú ở bao lâu trong **Thiền Định**. Nếu như vị ấy cố gắng quyết định thời hạn của việc Định An Chi trước khi việc tinh thông của Sự Kiên Định, Tâm Ý Thức **Thiền Định** có thể phát sinh trong khoảng thời hạn hoặc là dài hơn hoặc là ngắn hơn so với Sự Quyết Tâm của vị ấy. Giả sử vị ấy quyết định: “Hãy cho Tâm Ý Thức **Thiền Định** cấu thành dòng Tâm Ý Thức của Tôi trong một giờ đồng hồ,” thì sự thành đạt **Thiền Định** có thể đột nhiên đình chỉ trước hoặc sau một giờ đồng hồ. Điều này là bởi vì vị ấy vẫn chưa thực luyện trong việc hạ quyết tâm. Một khi vị ấy đủ thành thực thì vị ấy có thể an trú ở trong **Thiền Định** trong một đoạn thời gian chuẩn xác mà vị ấy đã hạ quyết tâm. Thế rồi, vị ấy đã được nói rằng đã hội túc phúc duyên với “Sự Tinh Thông, **Kỹ Nghệ Tinh Trạng** (tài nghệ khéo léo tinh thâm)” của Sự Kiên Định.

The fourth kind is **Vuṭṭhāna**, “Rising from *Jhāna*”. (Rising from *Jhāna* means change of *Jhāna* consciousness to life – continuum, **Bhavaṅga Cita**). Mastery of rising from *Jhāna* at the exact time of his determination is called **Vuṭṭhāna Vasībhāva**.

Loại thứ tư là **Sự Xuất Định**, “Việc Xuất Khỏi **Thiền Định**.” (Việc xuất khỏi **Thiền Định** có nghĩa là chuyển đổi Tâm Ý Thức **Thiền Định** sang tâm thức ở thể liên tục sinh hoạt (*nuôi dưỡng mạng sống* (*Danh Mạng Quyền*) *được liên tục*), **Tâm Hữu Phần**). Sự tinh thông trong việc xuất khỏi **Thiền Định** tại thời điểm chuẩn xác với sự quyết tâm của mình đã được gọi là **Trạng Thái Hữu Quyền Lực Xuất Định**.

The fifth kind is **Paccavekkhaṇā**, “Reviewing,” i.e. recollecting all the factors contained in the *Jhāna*. In thus recollecting, as in the kind of **Āvajjana**, they do not become manifest to him easily for lack of mastery on his part. Only when he gains mastery, they become manifest more easily. (Reflection, **Āvajjana**, is a stage in the process of Reviewing, **Paccavekkhaṇā Vīthi**, and Reviewing, **Paccavekkhaṇā**; is the stage that immediately follows the stage of Reflection. If he has mastered **Āvajjana**, he has mastered **Paccavekkhaṇā** as well. Therefore he who is endowed with mastery of Reflection is endowed with mastery of Reviewing; so it is stated in the Texts.

Among the five kinds of mastery, what we are concerned with here is **Adhiṭṭhāna vasībhāva**, “mastery of Resolution.”

Loại thứ năm là **Thẩm Thị (Khảo Sát)**, “Sự Thẩm Tra,” tức là sự hồi ức tất cả các yếu tố (các *Chi Thiền*) đã dung nạp vào trong **Thiền Định**. Trong việc hồi ức như vậy, chẳng hạn như ở trong loại của **Sự Khán Pháp**, chúng không trở nên minh hiển với vị ấy một cách dễ dàng vì khuyết pháp “Sự Tinh Thông, **Kỹ Nghệ Tinh Trạng** (*tài nghệ khéo léo tinh thâm*)” ở phần vị ấy. Chỉ khi vị ấy hoạch đắc “Sự Tinh Thông, **Kỹ Nghệ Tinh Trạng** (*tài nghệ khéo léo tinh thâm*)” thì chúng trở nên minh hiển một cách dễ dàng hơn. (Sự Thẩm Tra, **Sự Khán Pháp**, là một giai đoạn trong quá trình của Sự Thẩm Tra, **Lộ Trình Thẩm Thị (Khảo Sát)**, và Sự Thẩm Tra, **Thẩm Thị (Khảo Sát)**, là giai đoạn mà xảy ra tiếp theo ngay sau giai đoạn của Sự Thẩm Tra. Nếu như vị ấy đã tinh thông **Sự Khán Pháp**, vị ấy cũng đã tinh thông **Sự Thẩm Thị (Khảo Sát)**. Vì lý do như vậy, vị mà đã hội túc phúc duyên với “Sự Tinh Thông, **Kỹ Nghệ Tinh Trạng** (*tài nghệ khéo léo tinh thâm*)” của Sự Thẩm Tra thì đã hội túc phúc duyên với “Sự Tinh Thông, **Kỹ Nghệ Tinh Trạng** (*tài nghệ khéo léo tinh thâm*)” của Việc Thẩm Tra; như vậy đã được trần thuật trong các Văn Bản.

Trong năm loại của “Sự Tinh Thông, **Kỹ Nghệ Tinh Trạng** (*tài nghệ khéo léo tinh thâm*)”, điều mà chúng ta đã quan tâm ở tại đây là **Trạng Thái Hữu Quyền Lực Chú Nguyện**, “Sự Tinh Thông, **Kỹ Nghệ Tinh Trạng** (*tài nghệ khéo léo tinh thâm*)” của Sự Kiên Định”.

RESOLUTION CONCERNING IDDHI SỰ KIÊN ĐỊNH HỮU QUAN ĐẾN THẦN THÔNG

The **Iddhividha Niddesa** of the **Visuddhimagga** enumerates ten kinds of **Iddhi**, Supernormal Power. (1) **Adhiṭṭhāna Iddhi**, (2) **Vikubbana Iddhi**, (3) **Manomaya Iddhi**, (4) **Ñāṇavipphāra Iddhi**, (5) **Samādhivipphāra Iddhi**, (6) **Ariya Iddhi**, (7) **Kammavipāka ja Iddhi**, (8) **Puñṇavanta Iddhi**, (9) **Vijjāmaya Iddhi**, and (10) **Sammāpayoga Iddhi**.

(*Iddhi* as a *Pāli* word means accomplishment – gaining one’s wish. In Myanmar it means Supernormal Power.)

Chương **Thần Túc Thắng Trí Xiển Minh** của Bộ **Thanh Tịnh Đạo** liệt cử mười loại về **Thần Thông**, Năng Lực Siêu Thường.

1. **Chú Nguyện Thần Thông,**
2. **Biến Ảo Kỳ Đặc Thần Thông,**
3. **Ý Sở Tác Thành Thần Thông,**
4. **Trí Lực Biến Cập Thần Thông,**
5. **Định Lực Biến Cập Thần Thông,**
6. **Thánh Giả Thần Thông,**
7. **Nghiệp Quả Dị Thục Thần Thông,**
8. **Hữu Phước Hiền Giả Thần Thông,**
9. **Học Thuật Thần Thông,** và
10. **Chánh Hạnh Thần Thông.**

(**Thần Thông** là một *Pāli* ngữ có nghĩa là sự thành tựu – sự hoạch đắc sở nguyện cầu của mình. Trong **Miến ngữ** nó có nghĩa là Năng Lực Siêu Thường.)

1. *Adhiṭṭhāna Iddhi*: Power concerning Resolution; when, for instance, one resolves: “Let there be a hundred or a thousand images of myself,” then the images appear miraculously and their number is exactly what one has determined. (It is the power to project one’s images without oneself disappearing. The images may or may not be in one’s original posture.)

1. **Chú Nguyện Thần Thông**: Năng lực hữu quan đến Sự Kiên Định; ví dụ khi người ta quyết định: “Hãy cho có một trăm hoặc một ngàn hình ảnh của chính mình,” thế rồi những hình ảnh xuất hiện một cách kỳ tích và số lượng của chúng một cách chuẩn xác với những gì mà người ta đã quyết định. (Đó là năng lực triển hiện những hình ảnh của mình mà chính bản thân không phải biến mất. Những hình ảnh có thể hoặc không có thể ở trong tư thế ban đầu của mình).

2. *Vikubbana Iddhi*: Power concerning transformation of oneself into the form of a *Nāga* or of a *Garuḷa*. (*Vi* means “various” and “*Kubbana*” “making.” It is the power to make oneself assume various forms as one wishes.)

2. **Biến Ảo Kỳ Đặc Thần Thông (Dụng Pháp Thuật Biến Hoán Nguyên Hình)**: Năng lực hữu quan đến sự biến hóa bản thân mình thành hình thức của một **Long Vương** hoặc của một **Kim Xí Điểu**. (“*Vi*” có nghĩa là “đa dạng hóa, các chủng các dạng (đủ các kiểu loại)” và “*Kubbana*” “sự tạo ra.” Đó là năng lực để thực hiện bản thân mình hoạch đắc đủ các kiểu loại hình thức như sở nguyện cầu của mình.)

3. *Manomaya Iddhi*: Power concerning creation of mind-made image, i.e. to create a miniature image of oneself inside own body. *Manomaya* means “mind-made.” (It is neither the projection of images as in the case of *Adhiṭṭhāna Iddhi* nor the transformation of one’s form as in the case of *Vikubbana Iddhi*. It is the power to create a miniature image of oneself inside own body.)

3. Ý Sở Tác Thành Thần Thông: Năng lực hữu quan đến sự sáng tạo ra hình ảnh do tâm thức thực hiện (Thân do Ý sinh); tức là sáng tạo ra một hiện thân thu nhỏ của bản thân ở bên trong sắc thân của chính mình. **Ý Sở Tác Thành** có nghĩa là “tâm thức tạo ra.” (Nó không phải là sự phóng ra các hình ảnh như trong trường hợp của **Chú Nguyên Thần Thông** mà cũng không là sự biến hóa về hình trạng của mình như trong trường hợp của **Biến Ảo Kỳ Đặc Thần Thông**. Đó là năng lực để sáng tạo ra một hiện thân thu nhỏ của bản thân ở bên trong cơ thể của chính mình [trích trong Bộ **Thanh Tịnh Đạo**: “Ở đây một vị Tỳ Khưu tạo ra từ thân xác vị ấy một thân xác có sắc tướng do từ ý sinh ra” thì được gọi là Thần Thông làm ra thân do ý sinh, vì nó xảy ra kể như sự sáng tạo ra một sắc thân khác do từ ý sinh ở trong sắc thân này.]

4. *Nāṇavipphāra Iddhi*: Power concerning miraculous phenomena due to the influence of imminent supramundane wisdom. This power should be understood from the stories of the Venerable **Bākkula** and others.

4. Trí Lực Biến Cập Thần Thông: Năng lực hữu quan đến các hiện tượng kỳ tích do ảnh hưởng của Trí Tuệ Siêu Thế sắp xảy ra. Năng lực này nên được tuệ tri từ những truyện ký của **Trưởng Lão Bakkula** và các vị khác.

BAKKULA THERA TRƯỞNG LÃO BAKKULA

*The story of **Bakkula** occurs in the Commentary on the **Etadagga Vagga**, **Ekaka Nipāta** of the **Aṅguttara Nikāya**. The following is an extract in brief from the same story.*

Truyện ký **Bakkula** phát sinh trong Bộ Chú Giải thuộc **Phẩm Etadagga**, **Chương Một Câu Kệ** của **Tăng Chi Bộ Kinh**. Sau đây là một sự trích lục giản ngôn trong cùng một truyện ký.

***Bakkula** was son of a wealthy man of **Kosambi**. The day his birth was celebrated the infant was taken to the River **Yamunā** for ceremonial bath and was swallowed by a fish. The fish feeling very hot in the stomach swam away. On its arrival at **Bāranasī**, a certain fisherman caught it and hawked it in the city. The wife of a wealthy man of **Bāranasī** bought the fish and when its stomach was cut open, a beautiful baby was found inside the fish. Since she had no child of her own and was longing for one, she was extremely delighted saying to herself: “This is my very own.”*

Bakkula đã là con trai của một nam nhân giàu có ở thành thị **Kosambi**. Lễ sinh nhật của vị ấy đã được tổ chức, anh nhi đã được đưa đến dòng sông **Yamunā** để bày thiết lễ tắm và đã bị một con cá nuốt chửng đi. Con cá đã bơi đi đang khi cảm thụ rất nóng ở trong dạ dày. Khi nó đã đến tại **Bāranasī**, một ngư dân nọ đã bắt được nó và đã đem nó đi bán rong ở trong thành thị. Người vợ của một nam nhân giàu có ở thành thị **Bāranasī** đã mua con cá và khi dạ dày của nó đã cắt xẻ ra thì một anh nhi mỹ lệ đã được tìm thấy bên trong con cá. Vì bản thân Bà ấy đã không có con và đang khát vọng để có được một con trẻ, Bà ấy đã vô cùng thích thú đang khi tự nhủ rằng: “Đây chính là con của Tôi.”

When the strange news reached the natural parents of **Kosambī**, they hurried to **Bāranasī** to claim their son. But the lady of **Bāranasī** refused to give him back, saying: “The baby came to us because we deserve him. We cannot return him to you.” When they went to court to settle the dispute, the judges gave their verdict that the baby equally belonged to both pairs of parents. In this way, the baby has two mothers and two fathers, on account of which he was named **Bakkula**. (**Bā** = two, **Kula** = family; hence a boy of two families.) It was a miracle that the boy was harmless though he was swallowed up by a fish. The miracle was due to power of the **Arahattamagga Ñāṇa** he was certainly to be attained by **Bakkula** in that very existence. (Or may be it was due to the influence of the glorious **Pāramī Ñāṇa** that was inherent in the boy and that would enable him to attain without fail the **Arahattamagga Ñāṇa** in that very life.) Such power is said to be **Ñāṇavipphāra Iddhi**.

Khi tin tức lạ thường đã đến tai Cha Mẹ thân sinh ở **Kosambi**, họ đã vội vã đến **Bāranasī** để yêu cầu lại con trai của mình. Thế nhưng nữ sĩ ở **Bāranasī** đã từ chối trả đứa bé lại, khi nói rằng: “Đứa bé đã đến với chúng tôi bởi vì chúng tôi xứng đáng có được nó. Chúng tôi không thể nào trả nó lại cho các người.” Khi họ đã đi đến quan tòa để dàn xếp **sự tranh sao** (*tranh cãi to tiếng*), các vị thẩm phán đã đưa ra phán quyết rằng đứa bé đều thuộc về cả hai đôi Song Thân. Trong phương thức này, anh nhi đã có hai người Mẹ và hai người Cha, do vậy mà vị ấy đã được đặt tên là **Bakkula**. (**Ba** = hai, **Kula** = gia đình; do đó một nhi tử của hai gia đình). Một điều kỳ tích là nhi tử đã vô hại mặc dù nó đã bị một con cá nuốt chửng. Điều kỳ tích đã là nhờ vào năng lực của **Tuệ Đạo Vô Sinh** mà đương nhiên **Bakkula** sẽ thành đạt chính ngay trong kiếp sống ấy. (Hoặc có thể là do ảnh hưởng của **Trí Tuệ Ba La Mật** quang vinh vốn đã cố hữu ở trong nhi tử và điều đó sẽ có khả năng cho vị ấy tất định thành đạt **Tuệ Đạo Vô Sinh** chính ngay trong kiếp sống ấy). Năng lực như vậy đã được gọi là **Trí Tuệ Biến Cập Thần Thông**.

SAṄKICCA SĀMANERA SA DI SAṄKICCA

Saṅkicca Sāmanera was conceived by the daughter of a householder of **Sāvatthi**. The mother died when she was about to give birth to the baby. While her body was being cremated it was pierced with iron spikes so that the better it might burn. A spike hurt the baby’s eye and the baby cried. Knowing that the baby was still alive, people took the body down from the funeral pyre, cut open the stomach and took out the baby. The baby grew up in due course and at the age of seven became an **Arahat**.

Sa Di Saṅkicca đã được người con gái của một Gia Chủ hoài thai ở thành thị **Sāvatthi**. Người mẹ đã qua đời khi Bà ấy sắp sửa hạ sinh anh nhi. Trong khi sắc thân của Bà ấy đang được hỏa táng thì nó đã bị chọc thủng với những que nhọn bằng sắt để cho nó có thể được thiêu đốt tốt hơn. Một que nhọn làm đau mắt anh nhi và anh nhi đã khóc lên. Khi đã biết được rằng anh nhi vẫn còn sống, người ta đã đưa thi thể xuống khỏi giàn hỏa thiêu, cắt mở bụng và đã lấy anh nhi ra. Anh nhi đã được lớn dần lên **tại thời hậu thích đương** (*vào thời gian thích hợp*) và vào lúc tuổi lên bảy đã trở thành một Bậc **Vô Sinh**.

*The boy's miraculous escape from death was also attributed to the power of the **Arahattamagga Ñāṇa**. (Or it was attributed to the influence of the power of the boy's inherent **Pāramī Ñāṇa** that helped him attain the **Arahattamagga Ñāṇa**.)*

Sự kỳ tích của anh nhi thoát khỏi sự tử vong cũng đã được quy vào năng lực của **Tuệ Đạo Vô Sinh**. (Hoặc nó đã được quy vào ảnh hưởng từ năng lực của **Trí Tuệ Ba La Mật** vốn cố hữu ở trong anh nhi mà đã bang trợ nó thành đạt **Tuệ Đạo Vô Sinh**).

*5. **Samādhivipphāra Iddhi**: Power by the influence of concentration. The miraculous phenomenon that occurs when one is about to enter upon or is entering upon or has just entered upon **Jhāna** is due to the influence of **Samādhi**. The power that causes such a miracle is called **Samādhivipphāra Iddhi**. With reference to this power the **Visuddhimagga** narrates a number of stories beginning with the story of **Sāriputta**, which alone will be reproduced here.*

5. Định Lực Biến Cập Thần Thông: Năng lực do ảnh hưởng của sự định thức. Các hiện tượng kỳ tích mà phát sinh khi người ta sắp sửa hoặc đang hoặc vừa mới nhập **Thiền Định** là đều do ảnh hưởng của **Định An Chỉ**. Năng lực mà tạo ra một sự kỳ tích như vậy đã được gọi là **Định Lực Biến Cập Thần Thông**. Hữu quan đến năng lực này, Bộ **Thanh Tịnh Đạo** tự thuật một số truyện ký được bắt đầu với truyện ký của **Trưởng Lão Sāriputta**, truyện ký duy nhất sẽ được phục chế ở đây.

SĀRIPUTTA MAHĀ THERA ĐẠI TRƯỞNG LÃO SĀRIPUTTA

*One day while the Venerable **Sāriputta** was staying with the Venerable **Moggallāna** at a gorge called **Kapota**, he had his head newly shaven and engaged himself in **Jhāna** in an open space during a moonlit night. When a mischievous ogre came with a friend of his and seeing the **Mahā Thera's** cleanly – shaven, shining head, became desirous of striking it with his hand. His friend advised him not to do so; yet he struck the **Mahā Thera's** head with all his might. The blow was so hard that the sound of it roared violently like thunder. But the **Mahā Thera** felt no pain as the power of **Samādhi** pervaded throughout his body.*

Một ngày nọ trong khi **Trưởng Lão Sāriputta** đang an trú cùng với **Trưởng Lão Moggallāna** tại một hang động ở trên dốc núi được gọi là **Kapotakandarā**; Ngài đã mới vừa phỉ tóc và đã tự chuyên tâm vào trong **Thiền Định** tại một khoảng không gian quảng khoáng trong một đêm sáng trăng. Khi ấy có một Dạ Xoa **đào khí** (tinh nghịch) đã đến cùng với một bằng hữu của nó và khi đã trông thấy râu tóc được cạo nhẵn nhụi của **Đại Trưởng Lão** và cái đầu sáng bóng thì đã khởi lên muốn được đánh vào cái đầu với cánh tay của nó. Bằng hữu của nó đã khuyên nó không nên làm như vậy, nhưng nó đã đánh vào đầu với **kiệt tận toàn lực** (tất cả sức lực) của mình. Cú đánh đã rất mạnh mẽ đến nỗi âm thanh của nó đã gầm lên một cách khích liệt tự hồ lôi thanh. Thế nhưng **Đại Trưởng Lão** đã không cảm thụ thống khổ do bởi năng lực của **Định An Chỉ** đã thâm nhập tỏa khắp cùng sắc thân Ngài.

(6) **Ariya Iddhi:** *When Ariyas (Noble Ones) desire to contemplate on loathsome objects as though they were unloathsome or on unloathsome objects as though they were loathsome, they can do so. Such power of Ariya to contemplate on any object in whatever way they wish is called Ariya Iddhi (Power of Noble Ones.)*

(6) **Thánh Giả Thần Thông:** Khi **Chư Bạc Thánh** (Chư Thánh Nhân) dục tâm cầu trầm tư về các đối tượng **thảo yểm** (chán ghét) y như thể chúng đã **bất thảo yểm** (không chán ghét), hoặc về các đối tượng **bất thảo yểm** (không chán ghét) y như thể chúng đã là **thảo yểm** (chán ghét), các Ngài có thể làm như vậy. Năng lực như vậy của **Bạc Thánh** trầm tư về bất luận đối tượng trong bất luận phương thức nào mà các Ngài sở nguyện đã được gọi là **Thánh Giả Thần Thông** (Năng lực của Chư Thánh Nhân.) [Ở đây nếu một **Bạc Thánh** sở nguyện: “Mong rằng Tôi an trú không ghê tởm những gì đáng ghê tởm” thì vị ấy được an trú không ghê tởm với nó. Vị ấy an trú với Hành Xả đối với đối tượng ấy, Chánh Niệm và hoàn toàn Tỉnh Giác. Đây được gọi là **Thánh Giả Thần Thông**, vì nó chỉ được phát sinh với Chư Thánh Nhân đã đạt đến sự làm chủ tâm thức.]

(7) **Kammavipākaja Iddhi:** *Creatures like birds fly in the sky. To possess that ability to fly they do not have to make any special effort in the present life. It is a result of what they did in past existences. Devas, Brahmas, the first inhabitants of the world and Vinipatika Asuras have also the ability to move about in space. The power to perform such feats is Kammavipākaja Iddhi.*

(7) **Nghiệp Quả Di Thục Thần Thông:** Các sinh vật tự hồ những con chim bay trong không trung. Để sở hữu năng lực bay đó, chúng không cần phải nỗ lực đặc biệt nào trong đời sống hiện tại. Đó là kết quả của những gì mà chúng đã làm trong những kiếp sống quá khứ. **Chư Thiên, Chư Phạm Thiên**, những cư dân đầu tiên trong thế gian và **Chư Thụ Khổ Nạn Giả Atula** cũng có năng lực để di chuyển ở trong không gian. Năng lực để thực hiện những công tích như vậy đó là **Nghiệp Quả Di Thục Thần Thông**.

8. **Puññavanta Iddhi:** *Cakkavattis (Universal Monarchs) and the like can travel in space. They can do so because they have accumulated merits for themselves. Those who accompany the Universal Monarch in his aerial travels can do so because they are associated with the monarch who is the real possessor of merits. The riches and luxuries that belonged to such wealthy persons as Jotika, Jatila, Ghosaka, Menḍaka are others are also Puññavanta Iddhi.*

8. **Hữu Phước Hiền Giả Thần Thông:** **Chư Chuyển Luân Vương** (Chư Vị Quân Chủ Hoàn Vũ) và các vị tương tự có thể du hành trong không gian. Họ có thể làm như vậy bởi vì chính tự nơi họ đã có tích lũy nhiều phúc đức. Những người mà đồng hành với **Bạc Quân Chủ Hoàn Vũ (Chuyển Luân Vương)** trong các chuyến du hành không trung có thể làm được như vậy bởi vì họ đã kết hợp với **Quân Chủ** là **Bạc** sở hữu thực sự những phúc đức. Sự tài phú và xa hoa mà đã thuộc về các vị **Bá Hộ** giàu có chẳng hạn như là **Bá Hộ Jotika, Jatila, Ghosaka, Menḍaka** và những vị khác cũng đều là **Hữu Phước Hiền Giả Thần Thông**.

(The difference between **Kammavipākaja Iddhi** and **Puññavanta Iddhi** is this: **Kammavipākaja Iddhi** is the power not due to one's deeds done in the present life but due to one's deeds done in the past; it accompanies one's birth. **Puññavanta Iddhi** is due not only to one's past

deeds but also due to one's present efforts made in support of those deeds. It does not accompany one's birth; it becomes full and operative only when supported by one's deeds of the present life. To illustrate: to the **Cakkavatti**, the Treasure of Wheel does not arise at his birth. It arises only when he has observed certain precepts and fulfilled special duties of a Universal Monarch. So this particular power is due not entirely to one's past deeds but also due to one's present supporting efforts.)

(Sự khác biệt giữa **Nghiệp Quả Di Thực Thần Thông** và **Hữu Phước Hiền Giả Thần Thông** là như thế này: **Nghiệp Quả Di Thực Thần Thông** là năng lực không phải do những hành động của mình đã thực hiện trong kiếp sống hiện tại mà là do những hành động của mình đã hoàn thành ở trong thời quá khứ; nó đồng hành với sự ra đời của mình. **Hữu Phước Hiền Giả Thần Thông** thì không chỉ do những hành động của mình ở trong thời quá khứ mà cũng còn do những sự nỗ lực ở thời hiện tại của mình đã có thực hiện nhằm để hỗ trợ cho những hành động ấy. Nó bắt đồng hành với việc ra đời của mình; nó trở nên viên mãn và chỉ có hiệu lực khi đã được hỗ trợ do bởi những hành động của mình ở trong kiếp sống hiện tại. Để minh họa: đối với Bậc **Chuyển Luân Vương** thì Luân Báu không có khởi sinh vào lúc đản sinh của Ngài. Nó chỉ khởi sinh khi Ngài đã tuân thủ một số điều học giới và đã hoàn thành viên mãn những **chức trách** (*trách nhiệm trong chức vụ của mình*) đặc biệt của một Bậc Quân Chủ Hoàn Vũ. Vì vậy năng lực đặc biệt này không phải hoàn toàn do những hành động ở thời quá khứ mà cũng còn do những sự nỗ lực đang hỗ trợ ở trong thời hiện tại của mình.)

9. Vijjāmaya Iddhi: Aerial travels and such feats by **Vijjadharas** (Bearers of magical knowledge). (The power acquired by means of the art of specially contrived **Mantras**, medicine etc.)

9. Học Thuật Thần Thông: Những sự du hành không trung và những công tích như vậy do bởi các **Thầy Phù Thủy** (các Bậc **Tri Hữu Nhân** (*nắm giữ*) Tri Thức hữu ma lực). (Năng lực đã hoạch đắc thông qua nghệ thuật của những **Câu Thần Chú** đã được **thiết pháp xúc thành** (*đặt biện pháp thúc đẩy, tạo thuận lợi*) một cách đặc biệt, y học, v.v.)

10. Sammāpayoga Iddhi: The power that accrues from various accomplishments. (The scope covered by this **Iddhi** is vast. The Path and Fruition that are attained as a result of proper endeavours is the highest form of **Sammāpayoga Iddhi**. In short, all accomplishments that result from learning arts and crafts, the three **Vedas**, the three **Pitakas** or (to say the least) from agricultural activities such as ploughing, sowing, etc. are all **Sammāpayoga Iddhi**.)

10. Chánh Hạnh Thần Thông: Năng lực mà lũy tích từ đủ các kiểu loại thành tựu. (Phạm vi được bao phủ bởi **Thần Thông** này thì cực đại. Đạo Lộ và Quả Vị mà đã được thành đạt là do bởi những sự nỗ lực chân chính, là hình thức tối thượng của **Chánh Hạnh Thần Thông**. Tóm lại, tất cả những sự thành tựu mà có được từ việc học vấn các nghệ thuật và các thủ công, **Tam Phệ Đà**, **Tam Tạng** hoặc **chí thiểu khả dĩ thuyết** (nói một cách ít nhất) từ các sinh hoạt thuộc về nông nghiệp chẳng hạn như là việc cày cấy, việc gieo hạt, v.v.) tất cả đều là **Chánh Hạnh Thần Thông**.)

Of these ten **Iddhis**, the first **Adhiṭṭhāna Iddhi**, is the power of Resolution to project images of oneself by the hundred or by the thousand – the power possessed by the Venerable **Cūla Panthaka**

and others. Ordinary peoples who are not possessors of such power make similar Resolutions; but because they lack the basic factor of **Jhāna** or **Samādhi**, they do not realize what they have resolved; on the other hand, possessors of such power have their Resolution fulfilled because their **Jhāna** or **Samādhi** is strong enough to help them.

Trong Thập Pháp **Thần Thông** này, thứ nhất **Chú Nguyện Thần Thông** là năng lực của Sự Kiên Định để triển hiện các hình ảnh của chính mình lên hàng trăm hoặc lên hàng ngàn – năng lực mà **Trưởng Lão Cūla Panthaka** và các vị khác đã sở hữu. Những người bình thường không phải là các vị đã sở hữu được năng lực như vậy cũng thực hiện những Sự Kiên Định tương tự; thế nhưng vì họ khuyết pháp yếu tố cơ bản của **Thiền Định** hoặc **Định An Chi**, họ bất chứng tri những gì mà họ đã hạ quyết tâm; ở mặt khác, các vị sở hữu năng lực như vậy có được Sự Kiên Định của mình hoàn thành viên mãn vì **Thiền Định** hoặc **Định An Chi** của họ đủ mạnh để bang trợ họ.

ADHIṬṬHĀNA PRECEDING NIRODHASAMĀPATTI CHÚ NGUYỆN TẠI TIỀN NHẬP ĐỊNH THIỀN DIỆT

When an **Anāgāmi** or an **Arahat** who is endowed with all eight **Samāpattis** is about to enter upon **Nirodhasamāpatti**, he resolves thus: “During the period of my absorption in the **Samāpatti**, let no destruction befall my belongings that are kept apart from me. If the **Saṅgha** wants my presence, may I be able to rise from my **Samāpatti** before the messenger comes to me. Promptly may I be able to do when the **Buddha** summons me.” Only after resolving thus he enters upon **Samāpatti**.

Khi một **Bậc Bất Lai** hoặc một **Bậc Vô Sinh** đã hội túc phúc duyên với cả **Bát Định** chuẩn bị để bắt đầu việc **Nhập Định Thiền Diệt**, vị ấy hạ quyết tâm như thế này: “Trong thời kỳ **Định An Chi** ở trong việc **Nhập Định** của Tôi, đừng để bất luận sự tiêu hoại nào giáng xuống những tài vật của Tôi đang ở cách xa nơi Tôi (**Các Vật Phẩm Bất Tiêu Hủy - Nānābaddhaavikopana** về Hỏa nạn, Thủy nạn, Đạo Tặc nạn, v.v.). Nếu như **Tăng Đoàn** muốn sự hiện diện của Tôi, chỉ nguyện Tôi có thể có khả năng để xuất khỏi việc **Nhập Định** của Tôi trước khi vị tông tín sứ đến với Tôi (**Tăng Đoàn Kỳ Vọng - Saṅghapatināna**). Ngay tức khắc Tôi có thể có khả năng làm như vậy khi **Đức Phật** triệu tập Tôi (**Bổn Sư Triệu Tập – Satthupokkasana**)”. Chỉ sau khi đã hạ quyết tâm như thế này, vị ấy bắt đầu việc **Nhập Định**.

In accordance with his Resolution, during the period of his absorption in the **Samāpatti**, his personal effects kept apart from him cannot be destroyed by the five kinds of enemy. When the **Saṅgha** wants him during that very period, he has already arisen from his **Samāpatti** before the messenger’s arrival. No sooner has the **Buddha** called for him than he emerges from his **Samāpatti**. No damage can be done by the five enemies to his possessions such as robes, etc. that are on his body because of the power of his **Samāpatti** even though he has not resolved previously for their safety.

Tương xứng với Sự Kiên Định của mình, trong thời kỳ **Định An Chi** ở trong việc **Nhập Định** của vị ấy, các tài sản cá nhân ở cách xa khỏi nơi vị ấy không thể nào bị năm loại địch nhân phá hoại. Khi **Tăng Đoàn** mong muốn vị ấy trong chính thời kỳ ấy, vị ấy đã sẵn sàng xuất khỏi việc **Nhập**

Định của mình trước việc đi đến của vị tổng tín sứ. Vị ấy xuất khỏi việc **Nhập Định** của mình ngay khi **Đức Phật** vừa gọi vị ấy. Bởi do năng lực việc **Nhập Định** của vị ấy mà các vật sở hữu chẳng hạn như là những y phục, v.v. mà đang ở trên sắc thân của vị ấy không thể nào bị năm loại địch nhân tác hại tiêu hoại cho dù là vị ấy đã không có hạ quyết tâm trước đó vì sự an toàn của chúng.

THREE KINDS OF ADHIṬṬHĀNA BA LOẠI CHÚ NGUYỆN

Resolution is of three kinds according to context: (1) Pubbanimitta Adhiṭṭhāna (Resolution made so that portending signs appear before something happens); (2) Āsīsa Adhiṭṭhāna (Resolution made so that one's dream comes true); and (3) Vata Adhiṭṭhāna (Resolution made so that one's duties are fulfilled).

Sự Kiên Định có ba loại căn cứ theo hoàn cảnh:

1. Tiền Trung Triệu Chú Nguyện (Sự Kiên Định được thực hiện nhằm để cho những trung triệu báo trước xuất hiện trước khi điều gì đó xảy ra);

2. Nguyện Vọng Chú Nguyện (Sự Kiên Định được thực hiện nhằm để cho mộng tưởng thành chân); và

3. Tuân Thủ Chú Nguyện (Sự Kiên Định được thực hiện nhằm để cho các trách nhiệm của mình được hoàn thành viên mãn).

1. PUBBANIMITTA ADHIṬṬHĀNA 1. TIỀN TRUNG TRIỆU CHÚ NGUYỆN

This kind of Adhiṭṭhāna may be understood from the Campeyya Jātaka of the Vīsati Nipāta and other stories. The extract from the Campeyya Jātaka in brief is: When the Nāga King Campeyya told his queen Sumanā that he would go to the human abode to observe precepts, the queen said: “The human abode is full of dangers. If something happens to you by which signs should I know ?” The Nāga King took her to the royal pond and said: “Look at the pond. Should I be caught by an enemy, the water will become dark. Should I be caught by a Garuḍa, the water will boil. Should I be caught by a snake – charmer, the water will turn red like blood.” After that the Nāga King left for the human abode to observe precepts for fourteen days.

Thể loại **Chú Nguyện** này có thể được tuệ tri từ **Kinh Bốn Sinh Campeyya** thuộc **Chương Hai Mười Bài Kệ** và những truyện ký khác. Trích lục từ **Kinh Bốn Sinh Campeyya** tóm tắt như sau: Khi **Long Vương Campeyya** đã bảo Vương Hậu **Sumanā** của mình rằng Ngài sẽ đi đến trú sở Nhân Loại để tuân thủ các điều học giới, Vương Hậu đã nói: “Trú sở Nhân Loại đầy đầy những sự nguy hiểm. Nếu như có điều chi xảy ra với Ngài thì bằng những trung triệu nào Tôi nên biết ?” **Long Vương** đã dẫn Bà ấy đến cái hồ hoàng gia và đã nói rằng: “Hãy nhìn vào cái hồ. Nếu Ta bị một địch nhân bắt thì nước sẽ trở nên hắc ám. Nếu Ta bị một **Kim Xí Điểu** bắt được thì nước sẽ sôi lên. Nếu Ta bị một **Xọa Xà Nhân** (người bắt rắn, người biểu diễn rắn, người dùng âm nhạc để điều khiển rắn) bắt được thì nước sẽ chuyển sang màu đỏ tựa hồ máu.” Sau đó **Long Vương** đã rời khỏi đi đến trú sở Nhân Loại để tuân thủ các điều học giới trong mười bốn ngày.

But the king could not return home even after about a month, for he was caught by a snake – charmer. Worried about his safety, the queen went to the pond and saw the surface of the water red like blood. This Resolution of the Nāga King Campeyya is Pubbanimitta Adhiṭṭhāna because he made the firm Determination beforehand for the appearance of portending signs.

Thế nhưng nhà vua không thể nào trở về nhà ngay cả sau khoảng độ một tháng, vì Ngài đã bị một **Xọa Xà Nhân** (người bắt rắn, người biểu diễn rắn, người dùng âm nhạc để điều khiển rắn) bắt. Khi đã ưu lự cho sự an toàn của Ngài, Vương Hậu đã đi đến cái hồ và đã trông thấy mặt nước đỏ tị hồ máu. Sự Kiên Định này của **Long Vương Campeyya** là **Tiền Trung Triệu Chú Nguyện** bởi vì Ngài đã thực hiện Sự Quyết Tâm kiên định trước đó về sự xuất hiện của những trung triệu báo trước.

Similarly, according to the Introduction to the Jātaka Commentary, when Prince Siddhattha renounced the world, he cut off his hair and threw it up into the sky resolving: “May this hair remain in the sky if I would become enlightened; if not let it fall back to the ground.” The hair hanged in the sky like a festoon. This Resolution, too, made to know in advance whether or not he would become a Buddha is Pubbanimitta Adhiṭṭhāna.

Một cách tương tự, y chiếu Lời Giới Thiệu của Bộ Chú Giải **Kinh Bốn Sinh**, khi Vương Tử **Siddhattha** đã thoát ly hồng trần, Ngài đã cắt bỏ mái tóc của mình và đã ném nó lên trong không trung sau khi đã hạ quyết tâm: “Chỉ nguyện mái tóc này vẫn cứ ở trong không trung nếu như Tôi sẽ trở nên được giác ngộ; nếu không thì hãy cho nó rơi trở lại mặt đất.” Mái tóc đã treo lơ lửng trong không trung như một tràng hoa. Sự Kiên Định này đã được thực hiện để cho biết trước liệu Ngài sẽ trở thành một vị **Phật** hay không, cũng là **Tiền Trung Triệu Chú Nguyện**.

Again, after six years of strenuous asceticism, when he had eaten the milkrice offered by Sujatā on the bank of the Nerañjara, he set the golden bowl afloat on the river with the Resolution: “If I would become a Buddha, may this bowl go upstream; if not may it go downstream,” and the bowl went upstream until it reached the Nāga King Kāla. The Resolution in this account also is a Pubbanimitta Adhiṭṭhāna.

Lại nữa, sau sáu năm của chủ nghĩa khổ hạnh kịch liệt, khi Ngài đã thọ thực bát cơm sữa được Bà **Sujatā phụng hiến** (cống hiến, kính dâng, kính tặng) ở trên bờ sông **Nerañjara**, Ngài đã đặt cái bát vàng nổi trên dòng sông với Sự Kiên Định: “Nếu như Tôi sẽ trở thành một vị **Phật**, chỉ nguyện cái bát này trôi hướng thượng du; nếu không chỉ nguyện nó trôi hướng hạ du,” và cái bát đã trôi hướng thượng du cho đến khi nó được chạm đến **Long Vương Kāla**. Sự Kiên Định trong sự miêu thuật này cũng là một **Tiền Trung Triệu Chú Nguyện**.

Similarly, any Resolution made in the world to know beforehand by portent whether one’s wish will be fulfilled or not is Pubbanimitta Adhiṭṭhāna. This kind of Adhiṭṭhāna is still practiced today and is thus well known. Some people are used to lifting the stone placed at a famous pagoda or at a Nat (Spirit) shrine after resolving: “If my plan would materialize, may the stone be heavy;

if not may it be light,” or vice versa. After lifting the stone they read the omen whether they would succeed or not from the feel of the stone’s weight.

Một cách tương tự, bất luận Sự Kiên Định nào được thực hiện ở trong thế gian để biết trước qua trung triệu liệu sở nguyện cầu của mình sẽ được hoàn thành viên mãn hay không, đều là **Tiền Trung Triệu Chú Nguyện**. Loại **Chú Nguyện** này vẫn còn được thực hành cho đến ngày nay và do vậy được **chúng sở châu tri** (*mọi người đều biết đến*). Một số người đã có tập quán với việc nâng hòn đá được đặt tại một ngôi chùa trú danh hoặc tại một ngôi đền **Long Vương** (Thần Linh) sau khi đã hạ quyết tâm: “Nếu như kế hoạch của Tôi sẽ thành hiện thực, chỉ nguyện hòn đá nặng lên; nếu không chỉ nguyện nó nhẹ đi,” hoặc ngược lại. Sau khi nâng hòn đá họ đọc trung triệu liệu họ sẽ được thành công hay không từ nơi cảm giác về trọng lượng của hòn đá.

2. ĀSĪSA ADHIṬṬHĀNA

2. NGUYỆN VỌNG CHÚ NGUYỆN

Āsisa Adhiṭṭhāna is a Resolution made so that one’s wish gets fulfilled. This kind of Resolution may be known from the Vidhura Jātaka.

Nguyện Vọng Chú Nguyện là một Sự Kiên Định được thực hiện nhằm để cho sở nguyện cầu của mình được hoàn thành viên mãn. Loại Kiên Định này có thể được biết đến từ nơi **Kinh Bồn Sinh Vidhura**.

(When **Vidhura** the Minister was about to be taken away from King **Korabya** by **Punnaka** the Ogre as he had won the game of dice). It is stated in the Commentary on verse 197 of this particular **Jātaka**: Having valiantly thundered, “Oh death I am not afraid,” **Vidhura** resolved “May my lower garment not go off against my wish.” Reflecting on his Perfections, he tightened his garment and followed **Punnaka** by catching hold of the tail of his horse fearlessly with the dignity of a lion – king. This Resolution made by **Vidhura** is **Āsisa Adhiṭṭhāna**.

(Khi Quan Đại Thần **Vidhura** sắp sửa bị Dạ Xoa **Punnaka** bắt đi khỏi Đức Vua **Korabya** vì Ông ấy đã thắng một trò chơi gieo súc sắc). Đã có trần thuật ở câu kệ 197 trong Bộ Chú Giải về **Kinh Bồn Sinh** đặc biệt này. Sau khi đã **nộ hồng** (*gầm lên giận dữ*) một cách **đại đảm** (*mạnh dạn gan dạ*) “Ồ sự tử vong Tôi không có sợ hãi,” **Vidhura** đã hạ quyết tâm: “Chỉ nguyện phần dưới y phục của Tôi không tiến hành tương phản sở nguyện cầu của Tôi.” Sau khi đã thâm tư về Pháp Toàn Thiện của mình, Ngài đã siết chặt y phục của mình và đã đi theo **Punnaka** bằng cách nắm lấy đuôi ngựa của Ông ấy một cách **vô úy cụ** (*không có sợ hãi*) với phẩm cách của một Sư Vương. Sự Kiên Định này đã được **Vidhura** thực hiện đó là **Nguyện Vọng Chú Nguyện**.

In the Naḷapāṇa Jātaka of the Sīla Vagga, Ekaka Nipāta, eighty thousand monkeys headed by their king, the Future Buddha, found it difficult to drink the water from a pond that was protected by a wild water – demon. The monkey king then took one of the reeds that grew around the pond, made an asseveration that the reed be rid of the joints and blew air into it. The reed became hollow throughout with no joints. He thereby made it possible for his followers to drink the water through the hollow reeds. But there were too many monkeys and the king was unable to provide each with

a hollow reed. So he resolved: “Let all the reeds around the pond become hollow.” This Resolution made by the monkey king to fulfill his wish to let the monkeys drink the water individually is **Āsīsa Adhiṭṭhāna**.

Trong **Kinh Bốn Sinh Naḷapāṇa** thuộc **Phẩm Giới, Chương Một Bài Kệ**, tám mươi ngàn con khỉ được đứng đầu bởi Hâu Vương của chúng, **Bậc Toàn Giác Phật** Tương Lai, đã nghiệm thấy khó mà uống nước từ một cái hồ mà đã được một Dạ Xoa hoang dã sống ở dưới nước bảo quản. Thế rồi Hâu Vương đã lấy một trong những cây sậy mà đã mọc xung quanh cái hồ, đã thực hiện một **Đoạn Ngôn (Kiên Định Tự Tín)** (*quả quyết, khẳng định, dứt khoát, cũng chỉ lời nói này*) rằng cây sậy được loại bỏ các khúc mắt và đã thổi không khí vào bên trong nó. Cây sậy đã trở nên trống rỗng xuyên suốt không còn các khúc mắt. Do vậy Ngài đã thực hiện khả thi điều đó để cho đám tùy tùng của mình uống được nước thông qua những cây sậy rỗng ruột. Thế nhưng đã có quá nhiều con khỉ và Hâu Vương đã không có khả năng để cung cấp cho từng mỗi con với một cây sậy rỗng ruột. Vì vậy Ngài đã hạ quyết tâm: “Hãy cho tất cả các cây sậy xung quanh hồ trở nên trống rỗng hết”. Sự Kiên Định này được Hâu Vương thực hiện để hoàn thành viên mãn sở nguyện cầu của mình ngõ hầu cho những con khỉ uống được nước một cách riêng lẻ thì đó là **Nguyện Vọng Chú Nguyện**.

In the **Kukkura Jātaka** of the **Kurunga Vagga, Ekaka Nipāta**, it is mentioned that leather straps of the chariot of King **Brahmadatta** of **Bārāṇasī** were gnawed by the dogs bred in the inner city. Under the wrong impression that the leather – eating dogs were owned by the citizens living in the outer city, royal servants chased to kill them. So the dogs dared not live in the city and gathered at a cemetery. Knowing the true reason of the trouble and realizing that the leather straps of the royal chariot could have been eaten by the dogs of the inner city, the leader of the pack, the **Bodhisatta** asked them to wait while he went to the palace. While he entered the city, he concentrated his thoughts on Perfections, and diffusing his **Mettā** he resolved: “May nobody be able to hurl stones or sticks at me.” This Resolution, too, made to fulfill his wish that the dogs of the outer city might be safe from harm is **Āsīsa Adhiṭṭhāna**.

Trong **Kinh Bốn Sinh Kukkura** thuộc **Phẩm Kukkura, Chương Một Bài Kệ**, người ta đã đề cập rằng các dây cương bằng da được mắc ở song luân chiến xa của Đức Vua **Brahmadatta** ở Xứ **Bārāṇasī** đã bị những con chó được dưỡng nuôi trong nội thành gặm nát. Dưới ấn tượng sai lầm cho rằng các con chó ăn da đã thuộc sở hữu của những công dân đang sinh sống ở ngoại thành, những phụng hiến giả thuộc hoàng gia đã săn đuổi để sát tử chúng. Vì vậy những con chó đã không dám sống ở trong thành thị và đã tụ tập tại một nghĩa trang. Sau khi đã biết được lý do chân thực của hệ lụy và khi đã chứng tri rằng các dây cương bằng da của song luân chiến xa thuộc hoàng gia chỉ có thể bị những con chó ở trong nội thành ăn mất, thủ lĩnh của đàn chó, **Bậc Giác Hữu Tình** đã yêu cầu chúng chờ đợi trong khi Ngài đã đi đến tòa cung điện. Trong lúc Ngài đã đi vào trong thành thị, Ngài đã định thức những sự nghĩ suy của mình về các Pháp Toàn Thiện, và đang khi truyền rãi **Tâm Từ Ái** của mình Ngài đã hạ quyết tâm: “Chỉ nguyện không một ai có khả năng để ném những sỏi đá hoặc những gậy gộc vào Tôi.” Sự Kiên Định này được thực hiện để hoàn thành viên mãn sở nguyện cầu của Ngài mà qua đó các con chó ở ngoại thành có thể được an toàn thoát khỏi điều tổn hại, đó cũng là **Nguyện Vọng Chú Nguyện**.

In the *Mātaṅga Jātaka* of the *Vīsati Nipāta*: During the reign of King **Brahmadatta** of **Bārānasī**, the **Bodhisatta** was born into a lowly caste of **Candāla** and named **Mātaṅga**. The daughter of a wealthy man of **Bārānasī** was named **Diṭṭha Maṅgalikā** because she believed in auspiciousness of pleasant sights. One day she went to a garden to amuse herself with her maids. On the way she saw **Mātaṅga** who came into the city. Though he kept himself aside as he was of a low birth, the sight of his person aroused displeasure in **Diṭṭha Maṅgalikā**, who therefore returned home thinking that it was not an auspicious day for her. Her followers were also annoyed. Saying: “Because of you, we will have no fun today,” they beat him until he became unconscious; thereafter they departed. When **Mātaṅga** regained consciousness after a while he said to himself: “These people of **Diṭṭha Maṅgalikā** have tortured an innocent man like me.” Then he went to the house of **Diṭṭha Maṅgalikā**’s father and lay at the entrance with a Resolution: “I will not get up until I win **Diṭṭha Maṅgalikā**’s hand.” This Resolution of **Mātaṅga** made to humble **Diṭṭha Maṅgalikā**’s pride is also *Āsīsa Adhiṭṭhāna*.

Trong **Kinh Bốn Sinh Mātaṅga** thuộc **Chương Hai Mười Bài Kệ**: Dưới triều đại của Vua **Brahmadatta** ở Xứ **Bārānasī**, **Bậc Giác Hữu Tình** đã được sinh ra trong một **Giai Tầng** (những địa vị chủng tính, những giai cấp được biệt đãi trong xã hội Ấn Độ cổ xưa) thấp thuộc **Hạ Đẳng Tiện Dân** và có danh xưng **Mātaṅga**. Người con gái của một nam nhân giàu có ở kinh thành **Bārānasī** đã có danh xưng **Diṭṭha Maṅgalikā** bởi vì Cô ấy đã tương tín vào sự cát lợi ở những cảnh quan duyệt ý. Một ngày nọ Cô ấy đã đi đến một khu vườn để vui đùa cùng với những nữ bộc tòng của mình. Trên đường đi Cô ấy đã trông thấy **Mātaṅga** đang đi vào thành phố. Mặc dù Ngài đã tự nép mình sang một bên vì Ngài đã xuất sinh trong một giai tầng thấp hèn, cảnh quan của con người Ngài đã bị dẫn xuất sự bất duyệt ý ở trong **Diṭṭha Maṅgalikā**, vì lý do như vậy Cô ấy đã trở về nhà với sự nghĩ suy rằng đó không phải là một ngày cát lợi đối với Cô ấy. Những **tuân tuần giả** (người đi theo hầu) của Cô ấy cũng đã thấy khó chịu. Nói rằng: “Tại vì Người mà chúng tôi sẽ không có niềm vui ngày hôm nay,” họ đã đánh Ngài cho đến khi Ngài đã trở nên **thất khứ tri giác** (mất đi cảm giác, bất tỉnh nhân sự); sau đó họ đã bỏ ra đi. Khi **Mātaṅga** đã khôi phục tâm ý thức sau một lúc Ngài đã tự nhủ: “Những người này của **Diṭṭha Maṅgalikā** đã **chiết ma** (giày vò) một nam nhân vô tội như Ta.” Thế rồi Ngài đã đi đến nhà của Thân Phụ **Diṭṭha Maṅgalikā** và đã nằm ở lối vào với một **Sự Kiên Định**: “Ta sẽ không đứng lên cho đến khi Ta chiếm được bàn tay của **Diṭṭha Maṅgalikā**.” **Sự Kiên Định** này được thực hiện để kích bại lòng tự phụ của **Diṭṭha Maṅgalikā** cũng là **Nguyện Vọng Chú Nguyện**.

In the Commentary on the *Mahāvagga* of the *Vinaya*, too, it is said thus: Just after his Enlightenment, the **Buddha** stayed for seven weeks at seven different places in the vicinity of the **Bodhi** tree spending a week at each place. At the end of the last seven day’s stay at the foot of a **Rājāyatana** tree, the brothers **Tapussa** and **Bhallika** came to him and offered some cakes. The **Buddha** considered how to accept the offer of cakes. (The bowl offered by **Brahma Ghatikāra** disappeared the day the **Buddha** accepted the milkerice offered by **Sujatā**). Then the four **Deva** Kings presented the **Buddha** with four emerald bowls. But the **Buddha** refused to take them. The **Deva** Kings then offered the **Buddha** four stone bowls having the colour of kidney – beans. To strengthen their faith, the **Buddha** accepted the bowls and resolved: “May the bowls merge into

one.” Then the bowls became one with four concentric brims. This Resolution of the **Buddha** also is **Āsisa Adhiṭṭhāna**.

Trong Bộ Chú Giải của Bộ **Đại Phẩm** thuộc **Tạng Luật**, cũng vậy, đã có nói như thế này: Ngay sau khi Sự Giác Ngộ của Ngài, **Đức Phật** đã lưu trú ở trong bảy tuần lễ tại bảy địa điểm khác nhau trong vùng lân cận của **Bồ Đề Thụ** đã dành một tuần lễ tại mỗi địa điểm. Ở phần kết thúc của bảy ngày cuối cùng lưu trú ở tại gốc một **Thiêu Tuyền Tử Thụ**, hai Anh Em **Tapussa** và **Bhallika** đã đi đến Ngài và đã **phụng hiến** (cống hiến, kính dâng, kính tặng) một số bánh ngọt. **Đức Phật** đã khảo lự đến cách thức thọ nhận sự **phụng hiến** (cống hiến, kính dâng, kính tặng) các bánh ngọt. [Cái bình bát được **Phạm Thiên Ghatikāra phụng hiến** (cống hiến, kính dâng, kính tặng) đã biến mất vào ngày **Đức Phật** đã thọ nhận món cơm sữa được Bà **Sujatā phụng hiến** (cống hiến, kính dâng, kính tặng)]. Thế rồi **Tứ Đại Thiên Vương** đã cúng dường **Đức Phật** với bốn bình bát bằng lục bảo thạch. Thế nhưng **Đức Phật** đã từ chối đón nhận chúng. Thế rồi **Tứ Đại Thiên Vương** đã **phụng hiến** (cống hiến, kính dâng, kính tặng) **Đức Phật** những bình bát bằng đá có màu sắc của những trái đậu lửa (đỏ sậm). Để tăng cường sự tín tâm của họ, **Đức Phật** đã thọ nhận những bình bát và đã hạ quyết tâm: “Chỉ nguyện những bình bát hợp lại thành một.” Thế rồi những bình bát đã trở thành một với bốn vành bát đồng tâm. Sự Kiên Định này của **Đức Phật** cũng là **Nguyện Vọng Chú Nguyện**.

DIFFERENCE BETWEEN ADHIṬṬHĀNA AND SACCA SỰ KHÁC BIỆT GIỮA CHÚ NGUYỆN VÀ CHÂN THẬT (ĐỀ)

*It seems that **Pubbanimitta Adhiṭṭhāna** and **Āsisa Adhiṭṭhāna** of this section on **Adhiṭṭhāna** and **Īcchāpūraṇa Sacca** of the section on **Sacca** are one and the same because all these are concerned with fulfillment of one’s wish.*

Dường như là **Tiền Trung Triệu Chú Nguyện** và **Nguyện Vọng Chú Nguyện** ở phần nói về **Chú Nguyện** đây và **Nguyện Vọng Viên Mãn Đế** ở phần nói về **Đế (Chân Thật)** thì giống hệt nhau bởi vì tất cả những Pháp này đều hữu quan đến việc hoàn thành viên mãn sở nguyện cầu của mình.

*With regard to **Īcchāpūraṇa Sacca**, when **Suvaṇṇasāma**’s mother, father and Goddess **Bahusundarī** made their respective Resolutions they all wished the disappearance of the poison of the arrow that struck **Suvaṇṇasāma**; with regard to **Pubbanimitta Adhiṭṭhāna**, too, when the **Bodhisatta** made his Resolution throwing up his cut – off hair to the sky, he had wished that the hair would hang in the sky if he would become a **Buddha**; with regard to **Āsisa Adhiṭṭhāna**, too, when **Vidhura** made his Resolution, his wish was to keep his dress intact. The connection of these Resolutions with their respective wishes makes one think that they all are the same. That is why some people nowadays combine the two words, **Sacca** and **Adhiṭṭhāna** into one, saying: “We perform **Sacca - Adhiṭṭhāna**.”*

Về **Nguyện Vọng Viên Mãn Đế**, khi Mẫu Thân, Phụ Thân và Thần Nữ **Bahusundarī** của **Suvaṇṇasāma** đã đưa ra những Sự Kiên Định tương ứng của họ, thì tất cả họ đều đã sở nguyện cầu cho sự biến mất của chất độc ở mũi tên mà đã đâm vào **Suvaṇṇasāma**; về **Tiền Trung Triệu Chú**

Nguyện, thì cũng vậy, khi **Bặc Giác Hữu Tình** đã hạ quyết tâm của Ngài đang khi đã ném mái tóc của mình vừa cắt bỏ lên trong không trung, Ngài đã sở nguyện rằng mái tóc sẽ được treo ở trong không trung nếu như Ngài sẽ trở thành một vị **Phật**; về **Nguyện Vọng Chú Nguyện**, thì cũng vậy, khi **Vidhura** đã hạ quyết tâm, sự sở nguyện cầu của Ngài là giữ cho y phục của mình được hoàn hảo vô tổn hoại. Sự liên hệ của những Sự Kiên Định này với các điều sở nguyện cầu tương ứng của họ làm cho người ta nghĩ suy rằng tất cả chúng đều giống nhau. Đó là lý do vì sao một số người ngày nay kết hợp hai từ ngữ, **Đế (Chân Thật)** và **Chú Nguyện** vào thành một, khi nói rằng: Chúng tôi thực hiện **Chú Nguyện Chân Thật**.”

*In reality, however, **Sacca** is one and **Adhiṭṭhāna** another of the ten Perfections. Therefore they are two different things and their difference is this: As has been said before, **Sacca** is truth whether it is of good or evil nature. A wish based on that truth is **Ichchāpūraṇa**. But when one's wish is not based on some form of truth, the determination made of one's own accord to have one's wish fulfilled is **Adhiṭṭhāna**.*

Tuy nhiên, trong thực tế, **Đế (Chân Thật)** là một Pháp và **Chú Nguyện** là một Pháp khác trong Thập Pháp Toàn Thiện (*Ba La Mật*). Vì lý do như vậy, chúng là hai Pháp khác biệt và sự khác biệt của chúng là như thế này: như đã có nói trước đây, **Đế** là Sự Thật cho dù thực tính của nó là thiện hảo hoặc tà ác. Một sở nguyện cầu được dựa trên Sự Thật ấy thì đó là **Nguyện Vọng Viên Mãn Đế**. Thế nhưng khi sở nguyện cầu của mình đã không dựa trên một hình thức Sự Thật nào đó thì sự quyết tâm tự nguyện để làm hoàn thành viên mãn sở nguyện cầu của mình đó là **Chú Nguyện**.

*To explain further: In the **Suvaṇṇasāma Jātaka** when his parents made an asseveration, they said: “**Sāma** has formerly practiced only righteousness” (which is the basic truth). And they added: “By this truthful saying, may his poison vanish” (which is their wish). Thus expressing the wish based on what was true is **Ichchāpūraṇa Sacca**.*

Để giải thích thêm nữa: Trong **Kinh Bốn Sinh Suvaṇṇasāma** khi Cha Mẹ của Ngài đã thực hiện một **Đoạn Ngôn (Kiên Định Tự Tín)** (*quả quyết, khẳng định, dứt khoát, cũng chỉ lời nói này*), họ đã nói rằng: “Trước đây **Sāma** đã chỉ thực hành sự chính trực (**Chân Chính Pháp**) (đó là Sự Thật cơ bản). Và họ đã nói thêm: “Do bởi lời nói thành thật này, chỉ nguyện chất độc của nó tan biến đi” (đó là sở nguyện cầu của họ). Do đó sự biểu đạt điều sở nguyện cầu được dựa ở trên điều đúng sự thực thì đó là **Nguyện Vọng Viên Mãn Đế**.

*When the **Bodhisatta** threw up his cut – off hair to the sky resolving: “If I should become a **Buddha** may the hair remain in the sky,” he did so without any basis of truth. His truthfulness was made for portending signs which would let him know beforehand of his coming **Buddhahood**.*

Khi **Bặc Giác Hữu Tình** đã ném mái tóc vừa cắt bỏ của mình lên trong không trung sau khi đã hạ quyết tâm: “Nếu như Tôi trở thành một vị **Phật** chỉ nguyện mái tóc vẫn cứ ở trong không trung” Ngài đã làm như vậy mà không có bất luận Sự Thật cơ bản nào. Sự Thành Thật của Ngài được thực hiện cho những trung triệu báo trước mà sẽ làm cho Ngài biết trước được **Quả Vị Phật** của mình sắp thành.

*The Resolution made by **Vidhura** when he was about to follow **Punnaka** by holding on the tail of his hores, “May my dress remain intact,” is also **Āsīsa Adhiṭṭhāna** because it has no truth as a basis and is therefore a mere Determination of his wish, **Āsīsa Adhiṭṭhāna**. Thus the difference between **Sacca** and **Adhiṭṭhāna** lies in the presence or absence of the basis of truth.*

Sự Kiên Định được **Vidhura** thực hiện khi Ngài sắp sửa đi theo **Punnaka** bằng cách nắm lấy đuôi ngựa của Ông ấy, “Chỉ nguyện y phục của Tôi vẫn hoàn hảo vô tổn hoại” cũng là **Nguyện Vọng Chú Nguyện** bởi vì nó không có Sự Thật làm cơ sở và vì lý do như vậy chỉ là một Sự Quyết Tâm thuộc sở nguyện cầu của Ngài, **Nguyện Vọng Chú Nguyện**. Do đó sự khác biệt giữa **Đề (Chân Thật)** và **Chú Nguyện** nằm ở trong sự hiện diện hoặc sự khuyết pháp của nền tảng Sự Thật.

*These habits and practices include those of a bull (**Gosīla** and **Govata**): cattle eat and discharge faeces and urine while standing; in imitation of cattle some ascetics (during the lifetime of the **Buddha**) did the same, believing wrongly that by so doing they would be purified and liberate from **Samsāra**. (That is not to say that cattle had that wrong view, but only those ascetics who imitated cattle had). This practice (**Vata**) is connected with evil.*

Những tu đạo phục và những sự thực hành này bao gồm những thói quen và những lệ hành của một con bò đực (**bò đực** và **bò cái**): gia súc ăn và thải ra những **phần tiện** (*phân phần* và *nước tiểu*) trong khi đang đứng; trong sự mô phỏng theo hàng gia súc một số khổ hành giả (trong thời sinh tiền của **Đức Phật**) đã làm cũng hệt như vậy (*ngư hành giả*), tương tín một cách sai lầm rằng bởi làm như vậy họ sẽ được tịnh hóa và giải thoát khỏi **Vòng Luân Hồi**. (Điều đó không có nghĩa là gia súc đã có quan điểm sai lầm (*Tà Kiến*) ấy, mà chỉ những khổ hành giả mà đã mô phỏng theo loài gia súc mới có điều ấy). Sự thực hành này (**Tuân Thủ**) đã hữu quan với điều tà ác.

*But **Adhiṭṭhāna** has nothing to do with such wrong practices, for it belongs to the noble practice of Perfection. Here **Vata** refers to observances of such noble practices as Generosity, Morality, etc. When one resolves to observe these Practices, such an action may be termed **Vata Adhiṭṭhāna**, but mere Resolution and mere designation do not mean fulfilling the Perfection of Resolution. The reason is that **Adhiṭṭhāna** does not belong to the past nor does it belong to the present. One fulfills the Perfection of Resolution when one observes in the future exactly as one has resolved firmly now. However ardently one resolves at present, if one fails to observe later, one’s Resolution is useless and meaningless.*

Thế nhưng **Chú Nguyện** không có liên quan chi đến những sự thực hành sai lầm như vậy, vì nó thuộc về sự thực hành Thánh Thiện của Pháp Toàn Thiện. Tại đây **Tuân Thủ** đề cập đến những sự tuân thủ các Pháp thực hành Thánh Thiện chẳng hạn như là Lòng Khoan Hồng Đại Lượng (*Xả Thí*), Quy Phạm Đạo Đức (*Trì Giới*), v.v. Khi người ta hạ quyết tâm để tuân thủ các Pháp thực hành này, một hành động như vậy có thể được **xưng tác** (*gọi là*) **Tuân Thủ Chú Nguyện**, thế nhưng đơn thuần chỉ là Sự Kiên Định và chỉ là sự chỉ định suông không có nghĩa của việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự Kiên Định. Lý do là **Chú Nguyện** ấy không thuộc về thời quá khứ mà nó cũng không thuộc về thời hiện tại. Người ta hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự Kiên Định khi người ta tuân thủ trong thời vị lai một cách xác thiết như người ta đã hạ quyết tâm một cách kiên định ngay bây giờ. Dù ngay hiện tại người ta hạ quyết tâm một cách nhiệt thiết đến thế

nào đi nữa, nếu như sau này người ta không có khả năng tuân thủ thì Sự Kiên Định của vị ấy sẽ uổng công và vô ý nghĩa.

*This idea is expressed in the **Kavilakkhaṇā Thatpon**. A line in it reads to the effect that Resolution should be compared to the horn of a rhinoceros, a beast which has but one horn, not two. Just as a rhinoceros has only one horn so should one stick to his Resolution steadfastly and firmly, but not waveringly. This line of the **Kavilakkhaṇā** agrees with such saying as “**Yathā pi pabbato selo**” as mentioned in the **Buddhavaṃsa**. Its meaning has been shown above.*

Khái niệm này đã được biểu đạt trong bài thơ **Kavilakkhaṇā Thatpon**. Một dòng ở trong đó người ta đọc đến hiệu quả rằng Sự Kiên Định nên được so sánh với cái sừng của một con tê giác, một con thú mà chỉ có một sừng chứ không phải hai. Cũng như một con tê giác chỉ có một sừng, do vậy người ta nên gắn kết với Sự Kiên Định của mình một cách kiên cố và một cách kiên định, mà không có dao động. Dòng này của **Kavilakkhaṇā** tương phù với ngôn ngữ nói rằng: “**Giống như tảng núi đá to lớn**” như đã đề cập ở trong **Hệ Tộc Chư Phật**. Ý nghĩa của nó đã được biểu thị ở trên.

*The different Resolutions as classified before such as **Adhiṭṭhāna** concerning **Upasatha**, **Adhiṭṭhāna** concerning the robe and **Adhiṭṭhāna** concerning the bowl, cannot be included under **Pubbanimitta Adhiṭṭhāna**, **Āsīsa Adhiṭṭhāna** and **Vata Adhiṭṭhāna**, for they are the Resolutions made as required by the **Vinaya** rules. On the other hand, the **Adhiṭṭhāna** of one of the five **Vasībhāvas** and the **Adhiṭṭhāna** that precedes **Nirodha samāpatti** and that belongs to the ten **Iddhis** are **Āsīsa Adhiṭṭhāna**.*

Những Sự Kiên Định khác biệt như đã được phân loại chẳng hạn như là **Chú Nguyện** hữu quan đến **Bồ Tát Trai Giới (Ngày Tụng Niệm Giới Luật)**, **Chú Nguyện** hữu quan đến y phục, **Chú Nguyện** hữu quan đến bình bát thì không thể nào được kể vào trong **Tiền Trung Triệu Chú Nguyện**, **Nguyện Vọng Chú Nguyện** và **Tuân Thủ Chú Nguyện**; vì chúng là những Sự Kiên Định bắt buộc phải được thực hiện do bởi các giáo quy thuộc **Tạng Luật** đã quy định. Ở mặt khác, **Chú Nguyện** của một trong năm **Pháp Trạng Thái Hữu Quyền Lực** “**Sự Tinh Thông, Kỹ Nghệ Tinh Trạng (tài nghệ khéo léo tinh thâm)**” và **Chú Nguyện** mà tại tiền **Nhập Định Thiền Diệt** và thuộc về **Thập Pháp Thần Thông** là Các **Nguyện Vọng Chú Nguyện**.

THE FUTURE BUDDHAS AND THE THREE KINDS OF ADHIṬṬHĀNA CHƯ TOÀN GIÁC PHẬT TƯƠNG LAI VÀ BA LOẠI CHÚ NGUYỆN

*Of these three kinds of **Adhiṭṭhāna**, the Future **Buddhas** practice **Pubbanimitta Adhiṭṭhāna** and **Āsīsa Adhiṭṭhāna** not for fulfilling the Perfection of **Adhiṭṭhāna**, but for meeting some requirements under certain circumstances. On the other hand it is this **Vata Adhiṭṭhāna** that they practiced to fulfill the Perfection of **Adhiṭṭhāna** that leads to the attainment of the **Arahatta Magga Ñāṇa** and **Sabbāññuta Ñāṇa**.*

Trong ba loại **Chú Nguyện** này, **Chư Toàn Giác Phật Tương Lai** thực hành **Tiền Trung Triệu Chú Nguyện** và **Nguyện Vọng Chú Nguyện** không phải để để hoàn thành viên mãn **Pháp**

Toàn Thiện về **Sự Chú Nguyện**, mà vì phù hợp một số yêu cầu thiết yếu trong những cảnh huống nhất định. Ở mặt khác, chính là **Tuân Thủ Chú Nguyện** mà họ đã thực hành để hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về **Sự Chú Nguyện** qua đó dắt dẫn đến sự thành tựu **Tuệ Đạo Vô Sinh** và **Toàn Giác Trí**.

*In order to mention a little of the way they practice (this particular **Adhiṭṭhāna**), here is an extract from the **Cariyā Piṭaka**: “**Nisajja pāsādavare evaṃ cintes’ ahaṃ tadā. Yaṃ kiñci mānusaṃ dānaṃ adinnaṃ me na vijjati. Yo pi yāceyya maṃ cakkhuṃ dadeyyaṃ avikkampito – Sāriputta**, when I was King **Sivi** I thought to myself in the palace thus: “Of the kinds of **Dāna** that people give, “there is nothing that I have not given. Should somebody ask for my eye, unshaken I will give it to him.”*

Để đề cập đến một chút ít về phương thức họ thực hành (cụ thể **Chú Nguyện** này), tại đây một trích lục từ **Sở Hành Tạng Kinh**: “**Này Sāriputta**, trong tất cả các tài thí thuộc thể nhân thì không có điều chi Ta không đem cho hết cả, song cách xả thí này chưa làm Ta hài lòng. Ta muốn xả thí vật gì mà thuộc về bản thân của Ta. Nếu có ai đó xin con mắt của Ta thì Ta sẽ kiên quyết móc mắt ra cho nó.” “**Này Sāriputta**, khi Ta đã là Đức Vua **Sivi** ở trong tòa cung điện Ta đã tự nghĩ suy như thế này: Trong các loại **Xả Thí** mà người ta quyên hiến thì “chẳng có điều chi mà Ta chưa có quyên hiến. Nếu có ai đó yêu cầu cho con mắt Ta, một cách kiên định Ta sẽ quyên hiến nó đến người ấy.”

*By this, King **Sivi** meant to say that he had firmly resolved: “If someone comes to me today and begs for my eye, without hesitation I will offer it to him.” When **Sakka** in the guise of a **Brahmin** came to ask for one eye, true to his Resolution, he gave away both eyes to him unhesitatingly. This Resolution of King **Sivi** is with reference to **Dāna**.*

Bằng cách này, Đức Vua **Sivi** đã có ý để nói rằng Ngài đã hạ quyết tâm một cách kiên định: “Nếu như có ai đó đến với Ta ngày hôm nay và khẩn cầu con mắt Ta thì không có sự do dự nào Ta sẽ **phụng hiến** (cống hiến, kính dâng, kính tặng) nó đến người ấy.” Khi **Thiên Chủ Sakka** trong ngoại biểu của một **Bà La Môn**, đã đến yêu cầu một con mắt, chân thực với Sự Kiên Định của mình, và Ngài đã **quyên hiến** (trao tặng) một cách **hào bất do dự** (không một chút nào do dự) cả đôi mắt đến vị ấy. Sự Kiên Định này của Đức Vua **Sivi** đã hữu quan đến Pháp **Xả Thí**.

*In the Chapter on **Bhūridatta**’s Practice, it is said: “**Caturo aṅge adhiṭṭhāna semi vammikamuddhani chaviyā cammena maṃsena nahāru aṭṭhikehi vā yassa etena karaniyaṃ dinnam yeva harātu so**.” This describes how the **Nāga** King **Bhūridatta** resolved when he observed the precepts. It means: “Having resolved with regard to four components of my body, namely, (1) skin thick and thin, (2) flesh and blood, (3) muscles and (4) bones I lay on the top of the anthill. He who has some use for any of these four components, let him take it, for I have already made a charity of them.” Wishing to promote his observance of the precepts, King **Bhūridatta** resolved: “I will guard my Morality at the sacrifice of the four components of my body.” This Resolution of King **Bhūridatta** is in connection with **Sīla**.*

Trong Chương về Sự Thực Hành của **Bhūridatta**, người ta đã nói rằng: “**Chú nguyện bốn chi phần gồm da dày mỏng, thịt, gân và xương xin bi khẩn hãy lấy đem đi khi Ta đã nằm trên đỉnh gò mối**”. Điều này miêu thuật cách thức **Long Vương Bhūridatta** đã hạ quyết tâm khi Ngài đã tuân thủ các điều học giới. Nghĩa là: “Sau khi đã hạ quyết tâm về bốn tổ thành của sắc thân Tôi, tức là (1) da dày và mỏng, (2) thịt và máu, (3) các bắp thịt và (4) các xương, và Tôi đã nằm ở trên đỉnh nóc của tổ kiến. Vị nào mà có một số nhu cầu sử dụng bất luận một tổ thành nào trong bốn tổ thành này thì xin hãy để cho vị ấy lấy nó đi, vì Ta đã sẵn sàng để làm một việc từ thiện về chúng nó rồi. Khi đã có nguyện vọng xúc tiến việc tuân thủ các điều học giới của mình, Long Vương **Bhūridatta** đã hạ quyết tâm “Tôi sẽ bảo vệ Quy Phạm Đạo Đức của mình với sự hiến tế về bốn tổ thành trong sắc thân mình.” Sự Kiên Định này của **Long Vương Bhūridatta** là hữu quan với Pháp **Trì Giới**.

*In the **Campeyya Jātaka** of the **Vīsati Nipāta**, too, the **Nāga King Campeyya** went to observe the precepts after telling his queen of the signs that would show when he was in danger in the aforesaid manner; it is mentioned in the Commentary: “**Nimittāni ācikkhivā cātuddasī uposathaṃ adhiṭṭhāna nāgabhāvanā nikkamivā tattha gantvā vammikammatthake nipajji**” – Having told of signalling signs and having resolved to observe the precept on the fourteenth day of the new moon, **Campeyya** left the abode of **Nāgas** for the human world and lay on the top of an anthill.” This Resolution of **Campeyya** was purely for observing **Sīla**.*

Trong **Kinh Bốn Sinh Campeyya** thuộc **Chương Hai Mươi Bài Kệ**, cũng vậy, **Long Vương Campeyya** đã ra đi để tuân thủ những điều học giới sau khi đã báo với Vương Hậu của mình về những trung triệu sẽ hiển thị khi Ngài đã gặp điều nguy hiểm trong cách thức như trình bày ở trên, điều này đã được đề cập đến trong Bộ Chú Giải: “**Sau khi chú nguyện các trung triệu báo điềm Ngài đã khởi hành từ Cõi Long Vương để tu tập Bồ Tát Trai Giới và đã nằm xuống trên đỉnh gò mối trong mười bốn ngày**” - “Sau khi đã truyền đạt những trung triệu và sau khi đã hạ quyết tâm tuân thủ các điều học giới vào ngày thứ mười bốn của trăng non, **Long Vương Campeyya** đã rời khỏi trú sở **Long Vương** để đến Cõi Giới Nhân Loại và đã nằm ở trên đỉnh nóc của một tổ kiến.” Sự Kiên Định này của **Campeyya** đã chỉ đơn thuần là cho việc tuân thủ Pháp **Trì Giới**.

*In all these stories, **Dāna** or **Sīla** is one thing and **Adhiṭṭhāna** is another thing. King **Sivi**’s **Dāna** occurred the moment he gave his eyes, but his Resolution took place when he resolved to do so before the actual giving. Therefore the Resolution came first and it was followed by the act of giving. In the case of **Sīla** observed by the **Nāga Kings**, too, the Resolution was first and then came the act of observance of **Sīla**. In the secular affairs, too, it is natural to do things only after making up one’s mind: “I will do like this.”*

Trong tất cả những truyện ký này, **Xả Thí** hoặc **Trì Giới** là một Pháp và **Chú Nguyện** là một Pháp khác nữa. Việc **Xả Thí** của Đức Vua **Sivi** đã phát sinh vào thời khắc Ngài đã quyên hiến đôi mắt của mình, thế nhưng Sự Kiên Định của Ngài đã phát sinh khi Ngài đã hạ quyết tâm để làm như vậy trước khi thực sự quyên hiến. Vì lý do như vậy Sự Kiên Định đã đến trước tiên và nó đã xảy ra tiếp theo sau qua hành động quyên hiến. Trong trường hợp của việc **Trì Giới** được **Chư Long Vương** tuân thủ, cũng vậy, Sự Kiên Định đã là trước tiên và sau đó là đến hành động tuân thủ **Giới**

Luật. Trong các sự vụ công cộng thuộc thể tục, cũng vậy, lẽ thường nhiên để làm mọi sự việc là chỉ sau khi đã định chủ ý: “Tôi sẽ làm như thế này.”

PRINCE TEMIYA’S ADHIṬṬHĀNA SỰ CHÚ NGUYỆN CỦA VƯƠNG TỬ TEMIYA

*The Future **Buddha** was once son of King of **Kāsi** and named **Temiya**. (He was so named by his father because on the day he was born it rained heavily in the whole country of **Kāsi** and people became wet and happy.) When the prince was one month old, while he was in the lap of his father, four thieves were brought to the king, who ordered them to be punished. The prince was shocked to see this and became sad, thinking: “What shall I do to escape from this palace.”*

Bậc Toàn Giác Phật Tương Lai đã từng là Vương Tử của Đức Vua **Kāsi** và đã có danh xưng **Temiya**. (Ngài đã được Phụ Vương mình đặt tên như vậy là vì vào ngày mà Ngài đã được sinh ra trời đã đổ mưa một cách dữ dội khắp cả quốc gia **Kāsi** và mọi người đã trở nên ướt đầm và vui mừng). Khi Vương Tử đã được một tháng tuổi, trong khi Ngài đã ở trong lòng Phụ Vương mình, bốn tên trộm cắp đã bị dẫn đến nhà vua, là Bậc đã ra lệnh chúng phải bị trừng phạt. Vương Tử đã bị **chấn kinh** (làm cho kinh hoàng) khi trông thấy điều này và đã trở nên buồn bã, nghĩ suy rằng: “Tôi phải làm thế nào để thoát khỏi tòa cung điện này.”

The next day while he was staying alone under the white parasol, he reflected on his father’s action and was scared to become king. To him who was pale like a lotus flower crushed by hand the guardian goddess of the parasol, his mother in one of his previous births, said: “Do not worry, son. If you want to escape from this royal residence, resolve to pretend to be cripple, deaf and dumb. Your wish will be fulfilled.” Then the prince made a resolution and acted accordingly.

Ngày hôm sau trong khi Ngài đã ở một mình dưới chiếc lọng trắng, Ngài đã tư khảo về hành động của Phụ Vương mình và đã cảm thấy sợ hãi khi trở thành nhà vua. Khi trông thấy Ngài là người đã xanh nhợt nhạt tựa hồ một hoa sen đã bị bàn tay đập nát thì Nữ Thần Hộ Mệnh chiếc lọng, là Mẫu Thân của Ngài ở một trong những kiếp trước đây đã nói rằng: “Đừng có lo lắng, này con trai. Nếu như Con muốn thoát khỏi trứ sở Vương Thất này, hãy hạ quyết tâm giả vờ bị bại liệt, điếc và câm. Nỗi khát vọng của Con sẽ được hoàn thành viên mãn”. Thế rồi Vương Tử đã hạ quyết tâm và đã hành động một cách tương ứng.

For sixteen years the prince was tested by various means, but he remained firm without deviating from his Resolution. Then the father ordered: “My son was really cripple, deaf and dumb. Take him to the cemetery and bury him there.”

Trong mười sáu năm Vương Tử đã bị kiểm trắc bằng đủ các kiểu loại phương pháp, thế nhưng Ngài vẫn cứ kiên định mà không có sai lệch khỏi Sự Kiên Định của mình. Thế rồi Phụ Vương đã ra lệnh: “Con trai của Ta đã thực sự bị què quặt, câm và điếc. Hãy đưa nó đến mộ địa và mai táng nó ở nơi đó.”

Although he was variously tested and presented with difficulties for sixteen long years, he remained resolute like the example of a rocky mountain mentioned in the **Buddhavamsa**. His firm, unshaken determination is an act of tremendous resoluteness. Only when one fulfills one's **Vata** Resolution with the kind of Determination of Prince **Temiya** with all might and valour and without wavering will one be carrying out the fulfillment of the Perfection of Resolution as observed by **Bodhisattas**.

Mặc dù Ngài đã bị kiểm trắc một cách đủ các kiểu loại và đã biểu thị xuất với nhiều nỗi gian khổ trong suốt cả mười sáu năm dài, Ngài đã vẫn cứ kiên quyết tự hồ kiêu mẫu của một thạch đầu sơn mà đã được đề cập đến ở trong Bộ **Hệ Tộc Chư Phật**. Sự kiên định của Ngài, Sự Quyết Tâm bất thoái thất là một hành động của Sự Kiên Định cường liệt. Chỉ khi người ta hoàn thành viên mãn việc **Tuân Thủ** Sự Kiên Định của mình với loại Quyết Tâm của Vương Tử **Temiya** bằng với **kiệt tận toàn lực** (*tất cả sức lực của mình*) và sự anh dũng và không có dao động thì người ta sẽ thực hiện được việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự Kiên Định như **Chư Giác Hữu Tình** đã tuân thủ.

HERE ENDS THE SECTION ON ADHIṬṬHĀNA PĀRAMĪ
TẠI ĐÂY KẾT THÚC PHẦN VỀ CHÚ NGUYỆN BA LA MẬT

9. THE PERFECTION OF LOVING KINDNESS (METTĀPĀRAMITĀ)
9. PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ HẢO TÂM TỬ TẾ (TỪ ÁI BA LA MẬT)

THREE KINDS OF PEMA
BA LOẠI HỖ ÁI

*Teachers of old have translated the word **Mettā** of **Mettā Pāramī** into Myanmar: Love. Similarly, they translate **Pema** also as love. “Love” meant by **Mettā** is a specialized term while “love” meant by **Pema** is a general one. Therefore **Pema** is divided into three: (1) **Tañhā Pema**, (2) **Gehasita Pema**, and (3) **Mettā Pema**.*

Các Bậc Giáo Thọ Cổ Đức đã phiên dịch từ ngữ **Từ Ái** của **Từ Ái Ba La Mật** sang **Miến ngữ** là “lòng thương yêu”. Một cách tương tự, họ phiên dịch **Hỷ Ái** cũng là lòng thương yêu. “Lòng thương yêu” có ý nghĩa với **Từ Ái** là một thuật ngữ chuyên nghiệp trong khi đó “lòng thương yêu” có ý nghĩa với **Hỷ Ái** là một thuật ngữ phổ thông. Vì lý do như vậy, **Hỷ Ái** đã được chia ra thành ba: (1) **Hỷ Ái Tính Dục**, (2) **Hỷ Ái Thân Nhân**, và (3) **Hỷ Ái Nhân Từ**.

*Of there three: (1) **Tañhā Pema** is love between men and women and is generated by craving, greed; this love is called **Siṅgara** in books on rhetorics; (2) **Gehasita Pema** is attachment between parents and children, among brothers and sisters, and is based on living together in the same house. This kind of love is called **Vacchala** in rhetorics. Both **Tañhā Pema** and **Gehasita Pema** are not wholesome, the former is passion (**Tañhā Rāga**) while the latter greed (**Lobha**). (3) **Mettā Pema** is Loving Kindness or unbounded benevolence shown towards others for their well-being. This love is entirely free from attachment or desire to live always together with others.*

People may be living poles apart and yet one is happy to hear that those living far away are prosperous. Such separation does not prevent one from feeling satisfied with their well-being. Therefore **Mettā** is pure and noble and has been called also **Brahma Vihāra** (Sublime Abode). That is to say, developing such love is living in a sublime state of mind. Not only **Mettā**, but **Karunā** (compassion), **Muditā** (altruistic joy) and **Upekkhā** (tranquility) are also **Brahma Vihāra**.

Trong ba loại đó:

1. Hỷ Ái Tính Dục (Tình Ái) là lòng thương yêu giữa nam nhân và nữ nhân và được lòng khát vọng (**Ái Dục**), lòng tham lam dẫn khởi; lòng thương yêu này đã được gọi là **Sắc Tính Dục** trong các quyển sách nói về **Tu Từ Học** (môn học nghiên cứu cách viết văn cho trôi chảy, gọn gàng và sáng sủa).

2. Hỷ Ái Thân Nhân (Luyến Ái) là sự ái mộ giữa Cha Mẹ và con cái, giữa những anh em trai và các chị em gái, và đã được dựa trên việc sống chung với nhau trong cùng một căn nhà. Loại thương yêu này đã được gọi là **Nhân Ái** (**Từ Ái, Lân Ái, Ái Hộ**) trong **Tu Từ Học** (môn học nghiên cứu cách viết văn cho trôi chảy, gọn gàng và sáng sủa).

Cả **Hỷ Ái Tính Dục** và **Hỷ Ái Thân Nhân** đều không có thiện hảo, Pháp trước là sự khóc ái (**Tham Ái**) trong khi Pháp sau là lòng tham lam (**Tham**).

3. Hỷ Ái Nhân Từ (**Từ Ái**) là **sự hảo tâm tử tế** (lòng tốt tỷ mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái) hoặc lòng nhân từ vô hạn được biểu thị hướng đến các tha nhân vì **sự khang lạc** (an bình hạnh phúc, yên vui an lạc) của họ. Lòng thương yêu này một cách hoàn toàn không có sự ái mộ hoặc lòng khát vọng luôn được sống cùng với các tha nhân. Mọi người có thể đang sống cách biệt khá xa nhau và tuy thế người ta vẫn ý khi nghe rằng những người đang sống dao viễn ấy được hưng vượng. Sự cách biệt như vậy không ngăn cản người ta cảm thấy được mãn ý với **sự khang lạc** (an bình hạnh phúc, yên vui an lạc) của mình. Vì lý do như vậy, **Từ Ái** thì thuần khiết và thánh thiện và cũng được gọi là **Phạm Trú** (Trú Sở Trác Việt). Nghĩa là, việc phát triển lòng thương yêu như vậy là đang sống trong một tâm trạng **trác việt** (tuyệt vời, lỗi lạc). Không chỉ có **Từ Ái**, mà còn có lòng **Bi Mẫn** [**sự đồng tình** (thấy cảnh người mà động lòng thương xót)], sự **Tùy Hỷ** (niềm lạc sự vô tư) và sự **Hành Xả** (sự trần tịnh) cũng là các Pháp **Phạm Trú**.

So **Brahma Vihāra** comprises all these four virtues. They are also known as four **Brahmacariya** (Noble Practices). (Another name for **Brahma Vihāra** is **Appamaññā**, illimitables, for they are the mental qualities to be developed and extended towards all beings whose number is limitless).

Như vậy **Phạm Trú** cấu thành tất cả những phẩm hạnh cao thượng này. Chúng cũng còn được biết đến là **Tứ Phạm Hạnh** (Những Sự Thực Hành Thánh Thiện). (Một tên gọi khác nữa của **Phạm Hạnh** là **Vô Lượng**, bất khả hạn định, vì chúng là những ưu chất tinh thần cần được phát triển và được khuếch triển hướng đến tất cả chúng hữu tình mà số lượng là vô hạn.)

It should be carefully noted that development of Loving Kindness is not development of impure **Taṇhā Pema** and **Gehasita Pema**, but that of pure and noble **Mettā Pema**. How to develop **Mettā** will be shown later.

Cần được chú ý một cách cẩn thận rằng sự phát triển **sự hảo tâm tử tế** (lòng tốt tỳ mỷ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái) không phải là sự phát triển của **Hỷ Ái Tính Dục** và **Hỷ Ái Thân Nhân** bất thuần khiết, mà đó là **Hỷ Ái Nhân Từ** thuần khiết và thánh thiện. Cách thức phát triển **Từ Ái** sẽ được thuyết minh sau này.

METTĀ AND ADOSA TỪ ÁI VÀ VÔ SÂN

Mettā is a reality which exists in its ultimate sense (Paramattha). But when ultimate realities are enumerated Mettā is not shown as a separate item, for it is covered by the term Adosa Cetasika (mental concomitant of hatelessness) which has wide connotation. Mettā forms a part of that mental concomitant of Adosa.

Từ Ái là một thực tại hiện hữu trong ý nghĩa tối hậu của nó (**Siêu Lý**). Thế nhưng khi những thực tại tối hậu đã được liệt cử, **Từ Ái** không được biểu thị xuất như một điều mục riêng biệt, vì nó đã được bao hàm trong thuật ngữ **Tâm Sở Từ Ái** (Pháp bạn tùy tinh thần (*Tâm Sở*) của Sự Phi Cừu Hận) mà trong đó có ý nghĩa rộng lớn của một danh từ trừu tượng. **Từ Ái** hình thành một phần của Pháp bạn tùy tinh thần (*Tâm Sở*) của **Vô Sân** ấy.

To explain further: According to the Abhidhammattha Saṅgaha, Adosa Cetasika is associated with 59 Sobhana Citta. Whenever these 59 Citta arise there arises Adosa Cetasika, too. Adosa can contemplate various objects, but Mettā can have only living beings as its object. In performing different acts of Dāna or observing various kinds of Sīla there invariably arises Adosa. But each time Adosa arises in this way, it is not necessarily Mettā. Only when one contemplates living beings with the thought “may they be well and happy”, wishing their prosperity, can Adosa Cetasika be called Mettā.

Để giải thích thêm: Y chiếu Bộ **Tổng Hợp Nội Dung Vô Tỷ Pháp, Tâm Sở Vô Sân** đã được phối hợp với 59 **Tâm Tịnh Hảo**. Bất luận khi nào 59 Tâm này khởi sinh thì cũng có **Tâm Sở Vô Sân** khởi sinh. **Vô Sân** có thể trầm tư đủ các kiểu loại đối tượng, thế nhưng **Từ Ái** có thể chỉ có chúng sinh hữu tình làm đối tượng của nó. Trong khi thực hiện các tác hành khác nhau về **Xả Thí** hoặc đang khi tuân thủ đủ các kiểu loại về **Giới Luật, Vô Sân** khởi sinh một cách nhất quán. Thế nhưng mỗi lần **Vô Sân** khởi sinh trong phương thức này, bất tất yếu phải là **Từ Ái**. Chỉ khi người ta trầm tư chúng sinh hữu tình với sự nghĩ suy rằng “chỉ nguyện họ được kiện khang và hạnh phúc,” chúc nguyện sự phồn vinh của họ, có thể **Tâm Sở Vô Sân** mới được gọi là **Từ Ái**.

With reference to the aforesaid Khanṭī Pāramī (Perfection of Forbearance), too, Khanṭī may mean Adosa Cetasika, but not all Adosa Cetasikas are Khanṭī; when one is wronged by others restrains oneself from showing Dosa (hate or anger) to them, and it has been discussed that only such Dosa should be taken as Khanṭī. Similarly, not all Adosa should be taken as Mettā, but only that Adosa that arises in the form of goodwill towards other beings should be.

Hữu quan đến **Nhẫn Nại Ba La Mật** như trình bày ở trên (Pháp Toàn Thiện về Sự Nại Tâm), cũng vậy, **Nhẫn Nại** có thể có nghĩa là **Tâm Sở Vô Sân**, thế nhưng không phải tất cả các **Tâm Sở**

Vô Sân đều là **Nhẫn Nại**; khi người ta đã bị tha nhân ngược đãi, ức chế tự ngã không biểu thị **Sân Hận** (sự cừu hận hoặc sự phẫn nộ) đối với họ, và điều đó đã được thảo luận rằng chỉ có **Vô Sân** như vậy mới được xem như là **Nhẫn Nại**. Một cách tương tự, không phải tất cả **Vô Sân** đều được xem là **Từ Ái**, mà chỉ có **Vô Sân** khởi sinh dưới hình thức của thiện ý hướng đến chúng hữu tình khác thì **Vô Sân** ấy mới được xem là **Từ Ái**.

528 KINDS OF METTĀ

528 LOẠI TỪ ÁI

*With reference to **Mettā**, people say that **Mettā** is of 528 kinds. But in reality it is not so. It should be noted people say so because according to the **Paṭisambhidāmagga** there are 528 ways of developing **Mettā**.*

Hữu quan đến **Từ Ái**, mọi người nói rằng **Từ Ái** có 528 loại. Thế nhưng trong thực tế thì không phải như vậy. Cần được chú ý rằng mọi người nói như vậy bởi vì y chiếu Bộ **Vô Ngại Giải Đạo** thì có 528 phương thức cho việc phát triển **Từ Ái**.

*Of the 528 ways, five are **Anodhisa**, without specifications of beings. They are: (1) **Sabbe Sattā** (all beings); (2) **Sabbe Paṇā** (all living things); (3) **Sabbe Bhūtā** (all existing creatures); (4) **Sabbe Puggalā** (all persons or individuals), and (4) **Sabbe Attabhāvapariyāpannā** (all those who have come to individual existences).*

Trong 528 phương thức, năm cách là **Vô Hạn**, không có thuyết minh minh xác của chúng hữu tình. Đó là:

1. **Tất cả Hữu Tình** (tất cả chúng hữu tình),
2. **Tất cả Chúng Sinh** (tất cả chúng sinh hữu tình),
3. **Tất cả Hữu Sinh Mệnh** (tất cả sinh vật hiện hữu),
4. **Tất cả Nhân Loại** (tất cả loài người hoặc những cá nhân) và
5. **Tất cả Hữu Mạng Ngã** (tất cả những ai hiện hữu bản sắc cá biệt).

*When one directs one's thought to all beings that exist in the 31 planes of existence in any one of these five ways, they all are embraced without any one of them being left out. Since there is none who is not covered by these five ways, these five are called five **Anodhisas**. (Or also called five **Anodhisa** individuals). **Odhi** of **Anodhisa** means “boundary,” “limit.” Hence **Anodhisa** is “having no limit.”*

Khi một người hướng sự nghĩ suy của mình đến tất cả chúng hữu tình mà hiện hữu trong 31 Cõi Giới theo bất luận một trong năm phương thức này, tất cả chúng đều đã được bao quát mà không có bất luận một hữu tình nào trong số họ bị bỏ sót. Vì không có một ai mà không được bao phủ do bởi năm phương thức này, nên năm phương thức này đã được gọi là **Vô Hạn**. (Hoặc còn được gọi là Năm Cá Thể **Vô Hạn**). **Hữu Hạn** của **Vô Hạn** có nghĩa là “ranh giới,” “giới hạn.” Do đó **Vô Hạn** là “không có giới hạn”.

(The next paragraph on the usage of “**Satta**” and “**Puggala**” deals only with the meaning of those words in **Myanmar**; it is therefore left out from our translation.) When **Mettā** is directed towards beings who are specified the classification is as follows: (1) **Sabbā itthiyo** (all females); (2) **Sabbe Purisā** (all males); (3) **Sabbe Ariyā** (all noble persons, **Ariyas**); (4) **Sabbe Anariyā** (all ignoble persons, those who have not yet attained the state of **Ariyas**); (5) **Sabbe Devā** (all **Devas**); (6) **Sabbe Manussā** (all humans), and (7) **Sabbe Vinipātikā** (**Petas** belonging to miserable states).

Each of these seven belongs to a separate category of beings and they are accordingly called **Odhisa** (or seven **Odhisa** beings).

(Đoạn văn tiếp theo trong việc sử dụng của từ ngữ **Hữu Tình** và **Nhân Loại** thì chỉ đề cập đến ý nghĩa của những từ ngữ ấy ở trong **Miền ngữ**; vì lý do như vậy nó bị loại ra khỏi bản dịch thuật của chúng tôi). Khi **Từ Ái** đã được hướng tới chúng hữu tình mà đã được thuyết minh cụ thể, thì sự phân loại như sau:

1. **Tất cả Nữ Giới** (tất cả nữ nhân, giống cái),
2. **Tất cả Nam Giới** (tất cả nam nhân, giống đực),
3. **Tất cả Thánh Nhân** (tất cả Chư Thánh Nhân, **Chư Bậc Thánh**),
4. **Tất cả Phi Thánh Nhân** (tất cả Chư Vô Văn Phạm Phu, là những ai mà vẫn chưa đạt được trạng thái của **Chư Bậc Thánh**),
5. **Tất cả Chư Thiên** (tất cả Thiên Chúng),
6. **Tất cả Nhân Loại** (tất cả loài người) và
7. **Tất cả Các Thụ Khổ Nạn Giả Atula** (tất cả Chúng Ngạ Quỷ đang thuộc những trạng thái khốn khổ).

Mỗi loại trong bảy loại này thuộc về một chủng loại riêng biệt của chúng hữu tình và một cách tương ứng chúng đã được gọi là **Hữu Hạn** (hoặc bảy chúng **Hữu Hạn** hữu tình).

In this way there are twelve kinds of beings, five **Anodhisa** (unspecified) and seven **Odhisa** (specified), to whom **Mettā** should be directed.

How **Mettā** is directed to these twelve categories of beings is taught as follows:

1. **Averā hontu** (may they be free from enmity)
2. **Abyāpajjā hontu** (may they be free from ill – will)
3. **Anīghā hontu** (may they be free from unhappiness) and
4. **Sukhī attānaṃ pariharantu** (may they be able to keep themselves happy).

Trong phương thức này có mười hai loại chúng hữu tình, với năm **Vô Hạn** (không được xác định) và bảy **Hữu Hạn** (được xác định) mà **Từ Ái** nên được hướng tới.

Cách thức **Từ Ái** được hướng đến mười hai chủng loại chúng hữu tình này đã được giáo đạo như sau:

1. **Bất Oan Trái** (chỉ nguyện họ được thoát khỏi **địch ý** (lòng hận thù, ý căm thù),
2. **Bất Cừu Hận** (chỉ nguyện họ được thoát khỏi sự ác ý),
3. **Bất Khốn Khổ** (chỉ nguyện họ được thoát khỏi sự thống khổ) và
4. **Tự Căn Phòng Đắc An** (chỉ nguyện họ có khả năng để tự căn phòng an vui).

When **Mettā** is suffused in these four ways on each of the above twelve categories of persons, the modes of suffusing **Mettā** become 48 in number. There is no mention of directions in these 48 modes.

Khi **Từ Ái** đã được bố mãn trong bốn phương thức này vào mỗi một trong mười hai chủng loại người ở trên, các phương thức được bố mãn **Từ Ái** trở thành số lượng 48. Không có đề cập đến các phương hướng trong 48 phương thức này.

When the four cardinal points, the four subordinate points and the upward and downward directions are mentioned in each of these 48 modes, there will be 480 modes all together: “May those beings in the east be free from enmity, be free from ill – will, be free from suffering and may they be able to keep themselves happy.” In this way beings in other directions also should be suffused with **Mettā** thus the number of modes of suffusing **Mettā** become 480. If 48 modes of suffusing without mention of directions are added to those 480 modes, the total becomes 528.

Khi tứ phương vị cơ điểm, tứ phương vị điểm thứ yếu và các phương hướng thượng và hướng hạ đã được đề cập đến từng mỗi một trong 48 phương thức này, sẽ có được tất cả 480 phương thức: “Chỉ nguyện chúng hữu tình ấy ở trong hướng Đông được thoát khỏi **địch ý** (lòng hận thù, ý căm thù), được thoát khỏi sự ác ý, được thoát khỏi sự thống khổ và chỉ nguyện họ có khả năng đề tự cẩn phòng an vui.” Trong phương thức này chúng hữu tình ở trong các phương hướng khác cũng nên được bố mãn với **Từ Ái**, vì vậy số lượng các phương thức của sự bố mãn **Từ Ái** trở thành 480. Nếu như 48 phương thức bố mãn mà không có đề cập đến các phương hướng được thêm vào trong 480 phương thức ấy thì tổng số trở thành 528.

These 528 modes of suffusing **Mettā** are named briefly “suffusion of **Mettā**” by teachers of old and composed as a traditional prayer. If one desires to suffuse **Mettā** in the first way in **Pāli** one should do so by reciting “**Sabbe sattā averā hontu**” (May all beings be free from enmity.” Repeating in this way continuously means development of **Mettā**. If one desires to do so in the second way in **Pāli** one should recite “**Sabbe sattā abyāpajjā hontu**” (May all beings be free from ill – will). Repeating in this way continuously also means development of **Mettā**. (In this manner all the 528 ways of suffusing **Mettā** should be understood).

528 phương thức bố mãn **Từ Ái** này đã được các Bậc Giáo Thọ Cổ Đức định danh một cách giản ngôn là “Bố Mãn **Từ Ái**” và được soạn tả như một lời **đạo cáo** (cầu nguyện, cầu xin) truyền thống. Nếu người ta mong muốn bố mãn **Từ Ái** trong phương thức thứ nhất ở **Pāli ngữ**, người ta nên làm như vậy bằng cách ngâm tụng “**Mong cho tất cả hữu tình bất oan trái**” (Chỉ nguyện tất cả chúng hữu tình được thoát khỏi **địch ý** (lòng hận thù, ý căm thù). Việc lặp đi lặp lại trong phương thức này một cách liên tục có nghĩa là sự phát triển **Từ Ái**. Nếu như người ta mong muốn làm như vậy trong phương thức thứ hai ở **Pāli ngữ**, người ta nên bồi tụng “**Mong cho tất cả hữu tình bất cừ hận**” (Chỉ nguyện tất cả chúng hữu tình được thoát khỏi sự ác ý). Việc lặp đi lặp lại trong phương thức này một cách liên tục cũng có nghĩa là sự phát triển **Từ Ái**. (Trong phương thức này, tất cả 528 phương thức bố mãn **Từ Ái** nên được tuệ tri.)

The development of *Mettā* in these 528 ways as shown above is taught in the *Paṭisambhidāmagga* and well-known. In that Text there is no mention of development of *Karunā*, *Muditā* and *Upekkhā* at the end of that of *Mettā*). But nowadays suffusion of *Mettā* as published in some books contains at the end of development of *Mettā* (a) *Dukkha muccantu*, may they be free from suffering, which is development of *Karunā*, (b) *Yathā laddha sampattito māvigacchantu*, may they not suffer loss of what they have gained, which is development of *Muditā*, and (c) *Kammassakā*, they have their deeds, *Kamma*, as their own property; each being is what his or her *Kamma* makes, which is development of *Upekkhā*. They are included by ancient teachers so that those who wish to develop *Karunā*, *Muditā* and *Upekkhā*, may do so by taking development of *Mettā* as a guide.

Sự phát triển **Từ Ái** trong 528 phương thức này như đã biểu thị xuất ở trên đã được giáo đạo trong Bộ **Vô Ngại Giải Đạo** và được **chúng sở châu tri** (mọi người đều biết đến). Trong Văn Bản ấy không có đề cập đến sự phát triển về **Bi Mẫn** [sự đồng tình (thấy cảnh người mà động lòng thương xót)], sự **Tùy Hỷ** (niềm lạc sự vô tư) và Tâm **Hành Xả** (sự trăn tịnh) ở phần kết thúc của **Từ Ái** ấy). Thế nhưng ngày nay Sự Bỏ Mẫn **Từ Ái** như được xuất bản trong một số kinh sách bao hàm ở phần kết thúc của sự phát triển **Từ Ái** là:

(a) **Giải Thoát Khổ Đau**, chỉ nguyện họ được thoát khỏi sự đông thống, đó là sự phát triển về **Bi Mẫn** [sự đồng tình (thấy cảnh người mà động lòng thương xót)],

(b) **Bất Tồn Hại Tài Sản Sở Đắc**, chỉ nguyện họ không có bị tổn hại về những gì mà họ đã hoạch đắc, đó là sự phát triển của **Tùy Hỷ** (niềm lạc sự vô tư) và

(c) **Chủ Nhân Nghiệp Lực**, họ có những hành động của mình, **Nghiệp Lực** là tài sản của riêng họ; mỗi hữu tình là những gì thuộc **Nghiệp Lực** của Ông ấy hoặc Bà ấy tạo ra, đó là sự phát triển của **Hành Xả** (sự trăn tịnh).

Chúng đã được các Bậc Giáo Thọ Cổ Đức kể vào nhằm để cho những ai sở nguyện phát triển về **Bi Mẫn** [sự đồng tình (thấy cảnh người mà động lòng thương xót)], **Tùy Hỷ** (niềm lạc sự vị tha) và **Hành Xả** (sự trăn tịnh) có thể làm như vậy bằng cách lấy sự phát triển của **Từ Ái** như một chỉ đạo giả.

Therefore if one desires to develop *Karunā* one should incline one's thought towards living beings like this: *Sabbe sattā dukkha muccantu*, may all beings be free from suffering; if one desires to develop *Muditā*: *Sabbe sattā yathā laddha sampattito māvigacchantu*, may all beings not suffer loss of what they have gained; if one desires to develop *Upekkhā*: *Sabbe sattā kammassakā*, all beings have their deeds, *Kamma*, as their own property.

Vì lý do như vậy, nếu như người ta mong muốn phát triển **Bi Mẫn** [sự đồng tình (thấy cảnh người mà động lòng thương xót)] người ta nên hướng sự nghĩ suy của mình đến các chúng sinh hữu tình như thế này: “**Mong cho tất cả hữu tình được giải thoát khổ đau**”, chỉ nguyện tất cả chúng hữu tình được thoát khỏi sự đông thống; nếu như người ta mong muốn phát triển **Tùy Hỷ** (lạc sự vô tư) thì “**Mong cho tất cả hữu tình bất tổn hại tài sản sở đắc**”, chỉ nguyện tất cả chúng hữu tình không có bị tổn hại về những gì mà họ đã hoạch đắc; nếu như người ta mong muốn để phát triển **Hành Xả** (sự trăn tịnh) thì “**Tất cả hữu tình là Chủ Nhân Nghiệp Lực**,” tất cả chúng hữu tình đều có những hành động của mình, **Nghiệp Lực** là tài sản của riêng họ”.

*But this does not mean that only this way as mentioned in the scriptures should be adopted but not others. Because for converting all beings without any classification, there are not only terms like **Sattā, Paṇā, Bhūtā, Puggalā** and **Attabhāvapariyāpannā**, but there are such words as **Sariri, Dehi, Jiva, Paja, Jantu, Hindagu**, etc. To suffuse beings with the thought **Sabbe sariri averā hontu**, may all those having bodies be free from enmity, etc. is also to direct **Mettā** towards them.*

Thế nhưng, điều này không có nghĩa là chỉ nên áp dụng duy nhất phương thức này như đã được đề cập trong các Văn Bản kinh điển mà không phải các phương thức khác. Bởi vì khi chuyển hoá tất cả chúng hữu tình mà không có bất luận sự phân loại nào, không chỉ có các thuật ngữ như là **Hữu Tình, Chúng Sinh, Hữu Sinh Mệnh, Nhân Loại** và **Hữu Mạng Ngã**, mà còn có những từ ngữ chẳng hạn như là **Hữu Cơ Thể, Hữu Thân Hình, Hữu Mệnh Căn, Nhân Sinh, Sinh Vật, Nam Nhân**, v.v. Bồ mãn chúng hữu tình với sự nghĩ suy “**Mong cho tất cả chúng sinh hữu cơ thể bất oan trái**” (Chỉ nguyện tất cả chúng sinh hữu cơ thể được thoát khỏi **địch ý** (lòng hận thù, ý căm thù),” v.v. cũng là hướng **Từ Ái** về phía họ.

*The number of ways to direct **Mettā** is also given as four in the **Paṭisambhidā magga**. But there are other ways as well, for instance, “**Sabbe sattā sukhino hontu**, may all beings be happy”; “**Sabbe sattā khemino hontu**, may all beings be secure”; and such thoughts are also **Mettā**. The fact that suffusing beings with one’s **Mettā** by using other **Pāli** words and by adopting other ways also constitutes development of real **Mettā** is evidenced by the **Mettā Sutta**.*

Số lượng tứ phương thức đề hướng **Từ Ái** cũng đã được đưa ra trong Bộ **Vô Ngại Giải Đạo**. Thế nhưng cũng còn có những phương thức khác nữa, ví dụ, “**Mong cho tất cả hữu tình được hạnh phúc**, chỉ nguyện tất cả chúng hữu tình được hạnh phúc, “**Mong cho tất cả hữu tình được an ổn**, chỉ nguyện tất cả chúng hữu tình được an ổn, và những sự nghĩ suy như vậy cũng là **Từ Ái**. Sự thực rằng việc bồ mãn chúng hữu tình với **Từ Ái** của mình bằng cách sử dụng các từ ngữ **Pāli** khác và bằng cách áp dụng các phương thức khác cũng cấu thành sự phát triển Chân **Từ Ái** đã được minh chứng qua **Kinh Văn Từ Ái**.

DEVELOPMENT OF METTĀ ACCORDING TO THE METTĀ SUTTA SỰ PHÁT TRIỂN TỪ ÁI Y CHIẾU KINH VĂN TỪ ÁI

*The **Mettā Sutta** was delivered by the **Buddha** in connection with forest – dwelling **Bhikkhus** and was recited at the Councils and preserved in the **Sutta Nipāta** and the **Khuddaka Pāṭha**. The **Sutta** first describes fifteen virtues which those desirous of developing **Mettā** should be endowed with. These fifteen are known in **Pāli** as fifteen **Mettāpubbabhāga**, i.e. virtues to be endowed with before developing **Mettā**.*

Kinh Văn Từ Ái đã được **Đức Phật** bố đạo hữu quan đến **Chư Tỳ Khuru** trú ngụ trong chốn thâm lâm và đã được bồi tụng tại các Hội Nghị Kiết Tập và được bảo tàng trong **Kinh Tập** và thuộc **Tiểu Bộ Kinh**. **Kinh Văn** trước tiên miêu thuật mười lăm phẩm hạnh cao thượng với những người mong mỏi về sự phát triển **Từ Ái** cần phải hội túc phúc duyên. Mười lăm phẩm hạnh cao thượng này đã được biết đến trong **Pāli ngữ** là **Tiền Đạo Từ Ái**, tức là những phẩm hạnh cao thượng phải được hội túc phúc duyên trước sự phát triển **Từ Ái**.

The **Sutta** says:

He who is clever in what is noble and profitable and who desires to abide contemplating **Nibbāna** through his wisdom – **Nibbāna** which peaceful and blissful – should endeavour to be endowed with the following: **(1)** Ability to execute what is good; **(2)** Uprightness in conduct; **(3)** Total straightforwardness; **(4)** Being receptive to the words of the wise; **(5)** Gentleness in manners; **(6)** Having no conceit; **(7)** Being easily contented with what one has; **(8)** Being easy to support; **(9)** Not being burdened by unnecessary cares and duties; **(10)** Frugal living (i.e. not being saddled with too many personal belongings for one's travel; a **Bhikkhu** should travel light only with his eight requisites just as a bird flies taking with it only its wings); **(11)** Having calm and serene sense-faculties; **(12)** Mature wisdom with regard to faultless things; **(13)** Modesty in one's deeds, words and thoughts; **(14)** Having no attachment to one's supporters male or female, (which is particularly concerned with **Bhikkhus** as the **Sutta** is originally meant for them. Lay people also should not have attachment to friends); **(15)** Not doing even the slightest deed that would be reproved by the wise.

Kinh Văn nói rằng:

Bậc thông minh trong những điều thánh thiện và hoạch lợi và là Bậc sở nguyện an định trong việc trầm tư **Níp Bàn** thông qua Trí Tuệ của mình – **Níp Bàn** vốn an tịnh và cực lạc mãn túc – cần phải gắng sức để được hội túc phúc duyên với những điều sau đây:

1. Năng lực **lý hành** (thực hiện, thực thi) Thiện Sự,
2. Chính trực trong hành vi,
3. Hoàn toàn **thản xuất** (thẳng thắn) và giản đơn,
4. Vui vẻ tiếp thụ những ngôn từ của Bậc trí giả,
5. Ôn hòa trong **lễ nghi** (nghi thức xã giao),
6. Không có sự tự phụ,
7. Dung dị mãn túc với những gì mình có được,
8. Dung dị cung dưỡng,
9. Không bị bận lòng với những sự quan tâm và những trách nhiệm không cần thiết,
10. Đòi sống tiết kiệm độ nhật (tức là bắt **kiên phụ trọng đảm** (không có gánh vác nặng nề) với quá nhiều cá nhân vật phẩm cho chuyến du hành của mình; một vị **Tỳ Khuru** chỉ nên du hành nhẹ nhàng với bất tất nhu phẩm của mình ví tựa như một con chim bay chỉ với đôi cánh của nó),
11. Có được các cảm quan (các cảm giác khí) trần tĩnh và **an tường** (yên tĩnh sáng sủa, khoan thai, ung dung),
12. Trí tuệ thành thực về các Pháp **vô khả khiêu tích** (không có khả năng xoi mói, bắt bẻ),
13. **Giản phác** (chất phác, mộc mạc) trong các sở hành, ngôn từ và những nghĩ suy,
14. Không có sự ái mộ vào các nam hoặc nữ chi trì giả (Thí Chủ) (điều này một cách đặc biệt hữu quan đến **Chư Tỳ Khuru** vì **Kinh Văn** khởi sơ đã chú định đối với họ. Hàng Cư Sĩ tại gia cũng không nên có sự ái mộ đến các bằng hữu),
15. Không có làm ngay cả tác hành nhỏ nhất nhất mà sẽ bị Bậc trí giả quở trách.

The *Sutta* explains how to develop *Mettā* after becoming endowed with these fifteen virtues saying, *Sukhino vā khemino hontu, sabba sattā bhavantu sukhittattā*, etc. How to develop *Mettā* as taught in the *Mettā Sutta* should be briefly noted as follows: (1) *Sabbasaṅgāhika Mettā*, *Mettā* developed in an all inclusive manner covering all beings; (2) *Dukabhāvanā Mettā*, *Mettā* developed by dividing beings into two groups, and (3) *Tikabhāvanā Mettā*, *Mettā* developed by dividing beings into three groups.

Kinh Văn giải thích cách thức phát triển Từ Ái sau khi đã hội túc phúc duyên với mười lăm phẩm hạnh cao thượng này khi được nói rằng “Mong cho tất cả hữu tình được an vui, được an ổn hoặc được hạnh phúc, v.v. Cách thức phát triển Từ Ái như được giáo đạo trong Kinh Văn Từ Ái cần được chú ý một cách giản ngôn như sau:

1. **Tổng Kết Hợp Từ Ái**, “Từ Ái được phát triển trong một phương thức toàn bao quát hết tất cả chúng hữu tình,”

2. **Bộ Nhị Pháp Tu Tập Từ Ái**, “Từ Ái được phát triển bằng cách chia chúng hữu tình thành hai nhóm,” và

3. **Bộ Tam Pháp Tu Tập Từ Ái**, “Từ Ái được phát triển bằng cách chia chúng hữu tình thành ba nhóm.”

1. SABBASAṅGĀHIKA METTĀ

1. TỔNG KẾT HỢP TỪ ÁI

Of these three ways of development of *Mettā*, that of *Sabbasaṅgāhika Mettā* is explained in *Pāli* as suffusing thus: *Sukhino vā khemino hontu, sabba sattā bhavantu sukhittattā*. If one wishes to develop *Mettā* according to this explanation one should keep reciting and contemplating as follows: (1) *Sukhino sattā sukhino hontu*, may all beings be happy physically; (2) *Sabbe sattā khemino hontu*, may all beings be free from dangers; (3) *Sabbe sattā sukhittattā hontu*, may all beings be happy mentally.

This is development of *Sabbasaṅgāhika Mettā* as taught in the *Mettā Sutta*.

Trong ba phương thức của việc phát triển Từ Ái, phương thức **Tổng Kết Hợp Từ Ái** đã được giải thích trong phần **Pāli ngữ** là việc bố mẫn như sau: **Mong cho tất cả hữu tình được an vui, được an ổn hoặc được hạnh phúc**. Nếu như người ta sở nguyện phát triển Từ Ái y chiếu sự giải thích này, người ta cần phải bồi tụng và trầm tư như sau:

1. **Mong cho tất cả hữu tình được an vui**, chỉ nguyện tất cả chúng hữu tình được thân hỷ lạc,

2. **Mong cho tất cả hữu tình được an ổn**, chỉ nguyện tất cả chúng hữu tình được thoát khỏi các điều nguy hiểm,

3. **Mong cho tất cả hữu tình được hạnh phúc**, chỉ nguyện tất cả chúng hữu tình được tâm an lạc.

Đây là sự phát triển về **Tổng Kết Hợp Từ Ái** như được giáo đạo trong **Kinh Văn Từ Ái**.

2. DUKABHĀVANĀ METTĀ

2. BỘ NHỊ PHÁP TU TẬP TỪ ÁI

Dukabhāvanā Mettā and *Tikabhāvanā Mettā* are both likely to be confusing to those who do not know how to interpret the *Pāli* text. (How one may get confused will not explained lest it should cause more complications). The *Dukabhāvanā Mettā* is developed as follows: There are four pairs of beings, namely: (1) *Tasa thāvara duka*: the pair of frightened and unfrightened beings; (2) *Diṭṭhādiṭṭha duka*: the pair of seen and unseen beings; (3) *Dūra santika duka*: the pair of far and near beings, and (4) *Bhūtā sambhavesī duka*: the pair of *Arahats* and worldlings together with learners.

Cả Bộ Nhị Pháp Tu Tập Từ Ái và Bộ Tam Pháp Tu Tập Từ Ái có thể gây nhầm lẫn cho những ai không hiểu biết cách thức lý giải các Văn Bản *Pāli*. (Sẽ không giải thích cách thức người ta có thể bị nhầm lẫn, e rằng nó sẽ gây ra nhiều sự phức tạp hơn nữa). Bộ Nhị Pháp Tu Tập Từ Ái được phát triển như sau: Có bốn đôi chúng hữu tình, tức là:

1. Bộ Nhị Pháp Chấn Động – Kiên Định: một đôi chúng hữu tình thụ kinh cụ (bị hoảng sợ) và bất thụ kinh cụ,
2. Bộ Nhị Pháp Hữu Kiến – Phi Hữu Kiến: một đôi chúng hữu tình hữu hình và vô hình,
3. Bộ Nhị Pháp Dao Viễn – Cận Lân: một đôi chúng hữu tình xa xôi và sát cận, và
4. Bộ Nhị Pháp Hữu Sinh Mệnh Đãi Xuất Sinh Hồn: một đôi về Chư Vị Vô Sinh (Chư Vị A La Hán) và Chúng Phàm Nhân cùng với Chư Thánh Hữu Học.

1. *Tasa thāvarā vā anavasesā sabbe sattā bhavantu sukhittā*, may all those worldlings and noble learners who are frightened and may those *Arahats* who are unfrightened, without exception, be happy both physically and mentally. Contemplating thus is development of *Tasa thāvarā duka bhāvanā Mettā*.

1. Mong cho tất cả hữu tình đang có sự chấn động hoặc kiên định, bất dư dật, được hạnh phúc: “chỉ nguyện tất cả Chư Phàm Nhân và Chư Thánh Hữu Học ấy, là những vị đang thụ kinh cụ (bị hoảng sợ) và chỉ nguyện Chư Vị Vô Sinh là các bậc bất thụ kinh cụ (không bị hoảng sợ), vô nhất lệ ngoại (không có một trường hợp ngoại lệ nào), đều được hạnh phúc cả về thể chất lẫn tinh thần.” Sự trầm tư như vậy là việc phát triển về Bộ Nhị Pháp Tu Tập Từ Ái Chấn Động Và Kiên Định.

2. *Diṭṭhā vā adiṭṭhā vā anavasesā sabbasattā bhavantu sukhittā*, may all those beings seen and unseen, without exception, be happy both physically and mentally. Contemplating thus is development of *Diṭṭhādiṭṭha duka bhāvanā Mettā*.

2. Mong cho tất cả hữu tình hữu kiến hoặc phi hữu kiến, bất dư dật, được hạnh phúc: “chỉ nguyện tất cả chúng hữu tình ấy, hữu hình và vô hình, vô nhất lệ ngoại (không có một trường hợp ngoại lệ nào), đều được hạnh phúc cả về thể chất lẫn tinh thần.” Sự trầm tư như vậy là việc phát triển về Bộ Nhị Pháp Tu Tập Từ Ái Hữu Kiến Và Phi Hữu Kiến.

3. *Dūra vā avidurā vā anavasesā sabbasattā bhavantu sukhittā*, may all these beings living afar and living near, without exception, be happy both physically and mentally. Contemplating thus is development of *Dura santika duka bhāvanā Mettā*.

3. Mong cho tất cả hữu tình dao viễn hoặc bất dao viễn, bất dư dật, được hạnh phúc: “chỉ nguyện tất cả chúng hữu tình này, đang sống ở xa xôi hoặc đang sống ở gần bên, **vô nhất lệ ngoại** (không có một trường hợp ngoại lệ nào), đều được hạnh phúc cả về thể chất lẫn tinh thần.” Sự trầm tư như vậy là việc phát triển về **Bộ Nhị Pháp Tu Tập Từ Ái Dao Viễn Và Cận Lân**.

4. *Bhūta vā sambhavesi vā anavasesā sabbasattā bhavantu sukhittā*, may all these beings, who are *Arahats* and those who are worldlings and learners, (or those who have been born and those who are still in the womb of their mothers), without exception, be happy both physically and mentally. Contemplating thus is development of ***Bhūta sambhavesi duka bhāvanā Mettā***.

The above - mentioned four ways of development of ***Mettā*** is called ***Dukabhāvanā Mettā***, i.e. ***Mettā*** developed after dividing beings into two groups.

4. Mong cho tất cả hữu tình hữu sinh mệnh hoặc đãi xuất sinh hồn, bất dư dật, được hạnh phúc: “chỉ nguyện tất cả chúng hữu tình này, là **Chư Vị Vô Sinh** (Chư Vị A La Hán), và Chúng Phạm Nhân và Chư Thánh Hữu Học ấy, (hoặc với những ai đã được sinh ra và với những ai vẫn đang còn ở trong thai bào của các Bà Mẹ mình), **vô nhất lệ ngoại** (không có một trường hợp ngoại lệ nào), đều được hạnh phúc cả về thể chất lẫn tinh thần.” Sự trầm tư như vậy là việc phát triển về **Bộ Nhị Pháp Tu Tập Từ Ái Hữu Sinh Mệnh Và Đãi Xuất Sinh Hồn**.

Bốn phương thức phát triển về **Từ Ái** đã đề cập ở trên được gọi là **Bộ Nhị Pháp Tu Tập Từ Ái**, tức là **Từ Ái** được phát triển sau khi chia chúng hữu tình thành hai nhóm.

3. TIKABHĀVANĀ METTĀ 3. BỘ TAM PHÁP TU TẬP TỪ ÁI

This ***Tikabhāvanā Mettā*** is of three kinds: (1) ***Dīgha rassā majjhima tika*** – the set of three of tall, short and medium beings; (2) ***Mahantāṇuka majjhima tika*** – the set of three of large, small and medium beings; (3) ***Thūlāṇuka majjhima tika*** – the set of three of fat, thin and medium beings.

Bộ Tam Pháp Tu Tập Từ Ái này có ba loại:

1. Bộ Tam Pháp Trường Đoản Trung: một bộ ba chúng hữu tình cao lớn, ngắn ngủn và trung bình,

2. Bộ Tam Pháp Đại Tiểu Trung: một bộ ba chúng hữu tình rộng lớn, nhỏ bé và trung bình,

3. Bộ Tam Pháp Phì Sầu Trung: một bộ ba chúng hữu tình béo mập, gầy ốm và trung bình.

1. *Dīgha vā rassā vā majjhimā vā anavasesā sabbasattā bhavantu sukhittā*, may all those beings having long bodies, those having short bodies and those having bodies of medium length, without exception, be happy both physically and mentally. Contemplating thus is development of ***Dīgha rassā majjhima tikabhāvanā Mettā***.

1. Mong cho tất cả hữu tình hữu thân trường hoặc đoản hoặc trung, bất dư dật, được hạnh phúc: “chỉ nguyện tất cả chúng hữu tình ấy có những thân hình dài thượt, có những thân hình ngắn ngủn và có những thân hình trung bình, **vô nhất lệ ngoại** (không có một trường hợp ngoại lệ nào), đều được hạnh phúc cả về thể chất lẫn tinh thần.” Sự trầm tư như vậy là việc phát triển về **Bộ Tam Pháp Tu Tập Từ Ái Trường Đoản Trung**.

2. *Mahantā vā aṇukā vā majjhimā vā anavasesā sabbasattā bhavantu sukhi tattā*, may all those beings having big bodies, those having small bodies and those having bodies of medium size, without exception, be happy both physically and mentally. Contemplating thus is development of *Mahantāṇukā majjhima tikabhāvanā Mettā*.

2. Mong cho tất cả hữu tình hữu thân đại hoặc tiểu hoặc trung, bất dư dật, được hạnh phúc: “chỉ nguyện tất cả chúng hữu tình ấy có những thân hình to lớn, có những thân hình nhỏ bé và có những thân hình trung bình, **vô nhất lệ ngoại** (không có một trường hợp ngoại lệ nào), đều được hạnh phúc cả về thể chất lẫn tinh thần.” Sự trầm tư như vậy là việc phát triển về **Bộ Tam Pháp Tu Tập Từ Ái Đại Tiểu Trung**.

(3) *Thūlā vā aṇuka vā majjhimā vā anavasesā sabbasattā bhavantu sukhittattā*, may all those beings having fat bodies, those having thin bodies and those having bodies of medium build, without exception, be happy both physically and mentally. Contemplating thus is development of *Thūlāṇuka majjhima tikabhāvanā Mettā*.

The above mentioned three ways of development of *Mettā* is called *Tika bhāvanā Mettā*, i.e. *Mettā* developed after dividing beings into three groups.

3. Mong cho tất cả hữu tình hữu thân phì hoặc sấu hoặc trung, bất dư dật, được hạnh phúc: “chỉ nguyện tất cả chúng hữu tình ấy có những thân hình béo phì, có những thân hình gầy ốm và có những thân hình trung bình, **vô nhất lệ ngoại** (không có một trường hợp ngoại lệ nào), đều được hạnh phúc cả về thể chất lẫn tinh thần.” Sự trầm tư như vậy là việc phát triển về **Bộ Tam Pháp Tu Tập Từ Ái Phì Sấu Trung**.

Ba phương thức phát triển về **Từ Ái** đã đề cập ở trên được gọi là **Bộ Tam Pháp Tu Tập Từ Ái**, tức là **Từ Ái** được phát triển sau khi chia chúng hữu tình thành ba nhóm.

Since these three ways of development of *Mettā*, namely, (1) *Sabbasaṅgāhika Mettā*, (2) *Dukabhāvanā Mettā*, and (3) *Tikabhāvanā Mettā* are thoughts of Loving Kindness, developed with the desire to see others attain prosperity and happiness, they are called *Hitasukhāgamapattthanā Mettā*.

Vì ba phương thức phát triển về **Từ Ái** này, tức là (1) **Tổng Kết Hợp Từ Ái**, (2) **Bộ Nhị Pháp Tu Tập Từ Ái** và (3) **Bộ Tam Pháp Tu Tập Từ Ái** là những sự nghĩ suy về **sự hảo tâm tử tế** (lòng tốt tỷ mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái), được phát triển với nỗi khát vọng trông thấy các tha nhân hoạch đắc sự hưng vượng và niềm hạnh phúc, chúng đã được gọi là **Sở Nguyện Phúc Lộc Hỷ Lạc Từ Ái**.

Similarly, thoughts of Loving Kindness developed with the desire to see others free from misfortune and not suffering are called *Ahitadukkhānāgamapattthanā Mettā*. This kind of *Mettā* in *Pāli*: “*Na paro paraṃ nikubbetha, nā’ timaññetha katthaci naṃ kañci. Vyārosanā paṭighasaññā, nā’ nnamaññassa dukkhaṃ iccheyya.*” The meaning is: “May not one being deceive another; may not one despise another; may they not wish to cause suffering to one another by offending and hurting physically, verbally and mentally.” Contemplating thus is development of *Ahitadukkhānāgamapattthanā Mettā*.

Một cách tương tự, những sự nghĩ suy về **sự hảo tâm tử tế** (lòng tốt tỷ mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái) được phát triển với nỗi khát vọng trông thấy các tha nhân được thoát khỏi điều bất hạnh và không có sự đông thống đã được gọi là **Sở Nguyện Phi Bất Hạnh Vận Khổ Đau Từ Ái**. Loại **Từ Ái** này đã được miêu thuật trong **Pāli** ngữ:

“Na paro param nikubbetha,
nā’ timaññetha katthaci nam kañci.

Vyārosanā paṭighasaññā,
nā’ññamaññassa dukkham iccheyya.”

“Mong rằng không có ai, Lường gạt lừa dối ai,
Không có ai khinh mạn, Tại bất cứ chỗ nào,
Không vì giận hờn nhau, Không vì tưởng chống đối,
Lại có người mong muốn, Làm đau khổ cho nhau.”

Ý nghĩa là: “Chỉ nguyện không có hữu tình nào lừa dối người khác, chỉ nguyện không có một ai bị thị người khác, chỉ nguyện họ không có lòng mong mỏi bằng với thân, ngữ và ý để gây khổ đau qua việc xúc phạm và làm tổn thương lẫn nhau.” Sự trầm tư như vậy là việc phát triển về **Sở Nguyện Phi Bất Hạnh Vận Khổ Đau**.

*It may be asked: “Why development of **Mettā** is described not in one way only but in several different ways in the **Paṭisambhidāmagga** and the **Mettā Sutta** ?”*

Có thể được vấn hỏi rằng: “Vì sao sự phát triển về **Từ Ái** không chỉ đã được miêu thuật theo một phương thức duy nhất mà lại theo nhiều phương thức khác nhau trong Bộ **Vô Ngại Giải Đạo** và **Kinh Văn Từ Ái** ?”

*The answer is: The mind of a worldling roams about continuously from one sense – object to another. The mind in such a state cannot be kept steady on the object of **Mettā** by adopting one means only. Steady concentration of the mind can be achieved by repeated change of method of contemplation. Therefore a variety of ways of developing **Mettā** was taught by the **Buddha**. Sages of later times, too, were obliged to explain these different ways. (Or alternative explanation:) Those who develop **Mettā** are of different basic aptitudes; for some **Anodhisa Mettā** method is more comprehensible; for some **Odhisa Mettā** intelligible; for some mode of suffusing beings in different directions with **Mettā** is more lucid; for some **Sabbasaṅgāhika** means of the **Mettā Sutta** is clearer; for some **Dukabhāvanā** is more suitable; still for some **Tikabhāvanā** means is more appropriate. Since the different basic aptitudes of those who develop **Mettā** require adoption of diverse means suitable for each individual, the **Buddha** had to teach these different method and later teachers had to explain them fully.*

Câu trả lời là: Tâm thức của một Phàm Nhân **thăng dương** (đùa giỡn rong chơi) một cách liên tục từ đối tượng cảm quan (**Cảnh Trần**) này đến đối tượng cảm quan (**Cảnh Trần**) khác. Tâm thức trong một trạng thái như vậy không thể nào giữ cho được ổn định trên đối tượng của **Từ Ái** chỉ bằng với việc áp dụng một phương tiện duy nhất. Sự tập trung ổn định của tâm thức có thể được hoạch đắc bằng cách thay đổi phương pháp của sự trầm tư nhiều lần. Vì lý do như vậy, **Đức Phật** đã giáo đạo rất nhiều phương thức sai biệt cho việc phát triển **Từ Ái**. Chư Trí Giả về sau này, cũng

vậy, đã bị bắt buộc phải giải thích những phương thức sai khác nhau này. [Hoặc sự giải thích **khả cung thể đại** (có thể được thay thế)] những người mà phát triển **Từ Ái** có những **thiên tư** (bẩm chất tự nhiên) cơ bản sai biệt nhau; đối với một số người thì phương pháp **Vô Hận Từ Ái** khả lý giải hơn; đối với một số người thì phương pháp **Hữu Hận Từ Ái** khả lý giải hơn; đối với một số người thì phương thức bố mẫn chúng hữu tình trong các phương hướng sai khác nhau với **Từ Ái minh bạch dị đồng** (dễ dàng hiểu biết) hơn; đối với một số người với phương pháp **Tổng Kết Hợp** của **Kinh Văn Từ Ái** thì thanh tích hơn; đối với một số người với **Bộ Nhị Pháp Tu Tập** thì **khả khắp đương** (có thể thích hợp, thỏa đáng) hơn; còn đối với một số người thì phương pháp **Bộ Tam Pháp Tu Tập** lại thích hợp hơn. Vì những **thiên tư** (bẩm chất tự nhiên) cơ bản sai biệt nhau của những người phát triển về **Từ Ái** đòi hỏi phải áp dụng các phương pháp đa dạng thích hợp với từng cá nhân; **Đức Phật** đã phải giáo đạo những phương pháp sai khác nhau này và về sau này các Bậc Giáo Thọ đã phải giải thích một cách đầy đủ về chúng.

THE BODHISATTA'S METTĀ TÂM LÒNG TỪ ÁI CỦA BẬC GIÁC HỮU TÌNH

How the Bodhisatta had developed Mettā (how he had fulfilled the Perfection of Loving Kindness) has been explained in the Suvannasāma Jātaka told in the Cariyā piṭaka and the Mahā Nipāta (of the Jātaka). The story as told in the Cariyāpiṭaka in brief is as follows: “Dear Sāriputta, when I was Suvannasāma, living in the residence made ready by Sakka, I directed Loving Kindness towards lions and tigers in the forest. I lived there being surrounded by lions and tigers, by leopards, wolves, buffaloes, spotted deer and bears. None of these animals was frightened by me; nor am I frightened any of them. I was happy living in the forest as I was fortified with the powers of Mettā.”

Cách thức **Bậc Giác Hữu Tình** đã phát triển **Từ Ái** (cách thức mà Ngài đã hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về **Sự Hảo Tâm Tử Tế** (lòng tốt tử mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái) (**Từ Ái Ba La Mật**) đã được giải thích trong **Kinh Bốn Sinh Suvannasāma** được kể ở trong **Sở Hành Tạng Kinh** và trong **Đại Phẩm** (của **Kinh Bốn Sinh**). Truyện ký như đã được kể ở trong **Sở Hành Tạng Kinh** một cách giản ngôn như sau: “Này **Sāriputta** thân mến, khi Ta đã là **Suvannasāma** (**Hoàng Kim**), sinh sống trong trú sở được **Thiên Chủ Sakka** tạo dựng sẵn, Ta đã hướng **sự hảo tâm tử tế** (lòng tốt tử mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái) đến các sư tử và những mãnh hổ ở trong chốn thâm lâm. Ta đã sống ở nơi đó được các sư tử và những mãnh hổ, những con báo, chó sói, bò rừng, nai đốm và những con gấu vây quanh. Không có động vật nào trong số này đã bị Ta làm **thụ kinh cự** (bị hoảng sợ); và Ta cũng **bất thụ kinh cự** (không bị hoảng sợ) bất luận một động vật nào trong số chúng. Ta đã sống hạnh phúc trong chốn thâm lâm vì Ta đã được cổ vũ tinh thần với năng lực của **Từ Ái**.”

From this passage we know nothing of Suvannasāma's family, birth, etc.; we know from it only of his noble and happy living without a trace of fear for the beasts in the forest, sustained by the virtues of his Loving Kindness.

Từ nơi đoạn văn này, chúng ta không có biết chi về gia đình, về sự đản sinh của **Suvaṇṇasāma** (Hoàng Kim), v.v. cũng từ nơi đó chúng ta chỉ biết về cuộc sống thánh thiện và hạnh phúc mà không có một chút sợ hãi đối với các loài dã thú trong chốn thâm lâm, do đã được duy trì liên tục bởi những phẩm hạnh cao thượng **hảo tâm tử tế** (lòng tốt tử mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái) của Ngài.

In the *Mahā Nipāta*, however, it is said that when the **Bodhisatta Suvaṇṇasāma** was struck by an arrow, he asked: “Why did you shoot me with the arrow ?” and the King **Pīliyakka** replied: “While I was aiming at a deer, the deer that had come nearer to the point of the arrow fled, being frightened by you. So I was annoyed and shot you.” Then **Suvaṇṇasāma** replied: “**Na maṃ migā uttasanti, araññe sāpadānīpi**” – “Seeing me, deer are not frightened, nor are the other beasts of the forest.” He also said: “O King, even **Kinnaras** who with a very timid nature are living in the mountain of **Gandhamādana**, would joyfully come to me while they are roaming in the hills and forests.”

Tuy nhiên, trong **Đại Phẩm**, đã nói rằng khi **Bạc Giác Hữu Tình Suvaṇṇasāma** (Hoàng Kim) đã bị trúng một mũi tên, Ngài đã vấn hỏi: “Vì sao người đã dùng mũi tên bắn vào Tôi ?” và Đức Vua **Pīliyakka** đã trả lời: “Trong khi Tôi đang nhắm vào một con nai, con nai đã đến gần tâm điểm của mũi tên thì đã bỏ chạy do bởi Ngài đã làm nó **thụ kinh cự** (bị hoảng sợ). Vì vậy Tôi đã **nã nộ** (bực tức) và đã bắn vào Ngài.” Thế rồi **Suvaṇṇasāma** đã trả lời: “**Không nai hoặc thú mồi đào tẩu, khi thấy Ta qua các lối này**” - “Khi đã trông thấy Tôi, nai đã **bất thụ kinh cự** (không bị hoảng sợ) mà luôn cả những dã thú khác trong chốn thâm lâm cũng **bất thụ kinh cự** (không bị hoảng sợ).” Ngài cũng đã nói rằng: “Này Đại Vương, ngay cả **Chư Kim Xí Điều** với bản tính rất **đảm khiếp** (nhút nhát, nhát gan), đang sinh sống trong vùng núi **Gandhamādana**, cũng sẽ đến với Tôi một cách hân hoan những khi chúng đang **thăng dương** (đùa giỡn rong chơi) trong các núi đồi và chốn thâm lâm.”

From this *Pāli* verse it is known that the **Bodhisatta Suvaṇṇasāma**, living in the forest, directed **Mettā** towards all forest – dwelling animals including **Kinnaras** and that he was accordingly loved by each and every animal in the forest.

Từ câu kệ **Pāli** này, người ta đã biết được rằng **Bạc Giác Hữu Tình Suvaṇṇasāma** đang khi sinh sống trong chốn thâm lâm, đã hướng **Từ Ái** đến tất cả muôn loài động vật đang cư trú ở chốn thâm lâm kể cả **Chư Kim Xí Điều** và chính vì thế từng mỗi loài động vật trong chốn thâm lâm đã yêu thương Ngài một cách tương ứng.

In the list of eleven advantages that accrue by developing **Mettā**, one is: being loved by humans, **Devas**, demons and ghosts. But from the **Suvaṇṇasāma** story we know that animals too love one who develops **Mettā**. (The eleven advantages of developing **Mettā** have been shown in connection with the **Navaṅga Uposatha** in the Section on the Perfection of Morality). Of these eleven advantages, in connection with **Amanussanaṃ piyo**, “love **Deva**, demons and ghosts,” the story of **Visākha Thera** is cited in the **Brahmavihāra Niddesa** of the **Visuddhimagga**.

Trong bản liệt cử mười một điều lợi ích được lũy tích qua việc phát triển **Từ Ái**, có một điều là: “được Nhân Loại, **Chư Thiên**, Dạ Xoa quỷ dữ (*Atula*) và loài quỷ đói (*Nga Quỷ*) thương yêu.” Thế nhưng từ nơi truyện ký **Suvaṇṇasāma** thì chúng ta biết được rằng muôn thú cũng thương yêu người phát triển **Từ Ái**. (Mười một điều lợi ích của việc phát triển **Từ Ái** đã có biểu minh tại mỗi hữu quan đến **Cửu Chi Bồ Tát Trai Giới** trong Phần về Pháp Toàn Thiện về Quy Phạm Đạo Đức). Trong mười một điều lợi ích này, hữu quan đến “**được hàng Phi Nhân thương yêu**” - “tình thương yêu của **Chư Thiên**, Chư Dạ Xoa và Chư Nga Quỷ,” đã có viện dẫn đến truyện ký của **Trưởng Lão Visākha** trong Chương **Phạm Trú Xiển Minh** thuộc Bộ **Thanh Tịnh Đạo**.

THE STORY OF VISĀKHA THERA TRUYỆN KÝ VỀ TRƯỞNG LÃO VISĀKHA

Visākha, a householder of Pāṭaliputta, having heard about Ceylon, was desirous of going to that country to devote himself to practice of Dhamma. After leaving his wealth to his family, he crossed over to Ceylon and became a monk at the Mahāvihāra. For five months he studied Dve Mātikā (the two books of concise Vinaya) and left the Mahāvihāra for a group of monasteries which were suitable places for meditation. He spent four months at each monastery.

Visākha, một Gia Chủ ở thành thị **Pāṭaliputta**, khi đã được nghe về **Tích Lan**, Ngài đã khát vọng để được đi đến quốc gia ấy, để tự hiến thân cho việc thực hành **Giáo Pháp**. Sau khi đã để lại tài sản của mình cho gia đình, Ngài đã **xuyên việt** (băng ngang qua) đến **Tích Lan**, và đã trở thành một tu sĩ tại nơi **Đại Tự Viện**. Trong năm tháng, Ngài đã học hỏi **Hai Bộ Mẫu Đề** (hai quyển sách giản khiết về **Tạng Luật**) và đã rời khỏi **Đại Tự Viện** để đi đến một quần thể tu đạo viện với những địa điểm thích hợp cho việc trầm tư minh tưởng. Ngài đã trải qua bốn tháng tại từng mỗi tu đạo viện.

On his way to the hill – monastery called Cittala, Visākha came to a junction of two roads and while he was thinking which road to follow, the Deva of the hill guided him to the right direction. Accordingly he arrived at the monastery and stayed for four months there. After planning to go another monastery the following day, he went to sleep. While he was thus sleeping, the spirit of an emerald green tree sat on a wooden plank at the edge of a staircase and wept. “Who is weeping here ?” asked the monk. I am the spirit of the emerald green tree, Sir” was the reply. “Why are you weeping ?” “Because you are about to leave.” “What advantage is there to you of my stay here ?” “Your stay here makes the local Devas, demons and others show Loving Kindness to one another. (Love prevails among them). After your leaving, they will quarrel among themselves even using harsh words.” “If my stay here really helps you live happily as you have told” said the monk, “well, I will stay on for another four months.” When the four months had lapsed, the monk was about to leave and the spirit wept again. In this way, the monk could not leave the place at all and passed into Nibbāna at the same monastery of Cittala.

Trên đường đến tu đạo viện tọa lạc trên đồi được gọi là **Cittala**, **Visākha** đã đến một **giao thoa lộ khẩu** (chỗ con đường gặp xen kẽ nhau) của hai lộ đường và trong khi Ngài đang nghĩ suy với lộ đường nào để đôi bước theo thì vị **Thiên Tử** ở ngọn đồi đã hướng dẫn Ngài rẽ hướng về bên

phải. Vì vậy, Ngài đã đến tu đạo viện và đã lưu lại ở nơi ấy trong bốn tháng. Sau khi đã kế hoạch để đi đến một tu đạo viện khác vào ngày hôm sau, Ngài đã đi ngủ. Trong khi Ngài hãy còn đang ngủ như vậy, vị Thần Linh của Phỉ Thúy Lục Thụ đã ngồi ở trên một tấm ván gỗ bên cạnh cầu thang và đã khóc. “Ai đang khóc ở đây ?” vị tu sĩ đã vấn hỏi. “Thưa Ngài, Tôi là vị Thần Linh của Phỉ Thúy Lục Thụ” vị ấy đã đáp lại. “Vì sao Người lại khóc ?” “Bởi vì Ngài sắp sửa rời đi.” “Lợi ích chi cho Người qua việc Tôi lưu lại nơi đây ?” “Việc Ngài lưu lại nơi đây làm cho **Chư Thiên**, chúng Dạ Xoa và những chúng sinh khác ở địa phương biểu thị xuất **sự hảo tâm tử tế** (lòng tốt tỷ mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái) lẫn nhau. (Tình thương yêu chiếm ưu thế trong số họ). Sau khi Ngài rời đi, họ sẽ **tranh sao** (tranh cãi to tiếng) với nhau thậm chí sử dụng cả những thô ác ngữ.” “Nếu như việc lưu lại của Tôi thực sự bang trợ Người sống một cách hạnh phúc như Người đã vừa bảo,” vị tu sĩ đã nói, “tốt, Tôi sẽ lưu lại thêm bốn tháng nữa.” Khi bốn tháng đã trôi qua, vị tu sĩ đã sắp sửa rời đi và vị Thần Linh đã lại khóc nữa. Trong phương thức này, vị tu sĩ không thể nào rời khỏi trú xứ chút nào cả và đã viên tịch **Níp Bàn** tại cùng một tu đạo viện ở **Cittala**.

*The story shows that those who receive **Mettā** not only love him who directs **Mettā** to them, but they show goodwill to one another under the influence of his **Mettā**.*

Truyện ký thuyết minh rằng những người mà thụ nhận **Từ Ái** thì không chỉ thương yêu người đã hướng rải **Từ Ái** đến với họ, mà họ còn thể hiện thiện chí lẫn nhau dưới ảnh hưởng **Từ Ái** của vị ấy.

LOVING KINDNESS OF A HUNTER SỰ HẢO TÂM TỬ TẾ CỦA MỘT THỢ SĂN

*In the **Mahā Haṃsa Jātaka** of the **Asīti Nipāta**, when the **Bodhisatta Haṃsa** was caught in a snare, he suffered much from injury. At the instance of the **Haṃsa** General, the repentant hunter picked up the **Haṃsa** King tenderly and nursed him with Loving Kindness to relieve his pain. Even the weals raised by the snare did not remain on his feet, which became normal with the veins, flesh and skin undamaged because of the power of the hunter’s **Mettā**.*

Trong **Kinh Bốn Sinh Đại Thiên Nga** thuộc **Chương Tám Mười Bài Kệ**, khi **Bạc Giác Hữu Tình**, Chúa của các chim thiên nga, đã bị vướng vào một cái bẫy, Ngài đã cảm thụ khổ đau rất nhiều do bởi thương tích. Theo lời yêu cầu của vị Tướng Lãnh **Thiên Nga**, thợ săn hối lỗi đã bế **Thiên Nga** Vương lên một cách dịu dàng và đã chăm sóc Ngài với **sự hảo tâm tử tế** (lòng tốt tỷ mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái) để làm thuyên giảm nỗi thống khổ của Ngài. Ngay cả những vết thương do cái bẫy đã gây ra đã không còn ở trên đôi chân của Ngài, và đã trở nên bình thường với những tĩnh mạch, thịt và da đã không còn bị tổn thương do bởi năng lực **Từ Ái** của thợ săn.

*This is but a pertinent extract from the **Mahā Haṃsa Jātaka**. The story in full may be learnt from the same **Jātaka**. Similar stories are told in the **Pathama Cūla Haṃsa Jātaka** of the **Asīti Nipāta**, the **Rohanta Miga Jātaka** and the **Cūla Haṃsa Jātaka** of the **Vīsati Nipāta**. The power of **Mettā** may be well understood from these stories.*

Thế nhưng đây chỉ là một trích lục hữu quan đến **Kinh Bốn Sinh Đại Thiên Nga**. Truyện ký đầy đủ có thể được học từ cùng một **Kinh Bốn Sinh**. Những truyện ký tương tự đã được kể trong **Kinh Bốn Sinh Thứ Nhất Tiểu Thiên Nga** thuộc **Chương Tám Mười Bài Kệ**, **Kinh Bốn Sinh Lộc Vương Rohanta** và **Kinh Bốn Sinh Tiểu Thiên Nga** thuộc **Chương Hai Mười Bài Kệ**. Năng lực **Từ Ái** có thể được tuệ tri rõ hơn từ những truyện ký này.

PASSION IN THE GUISE OF LOVING KINDNESS KHỐC ÁI TRONG NGOẠI BIỂU CỦA SỰ HẢO TÂM TỬ TẾ

*He who wants to direct his **Mettā** towards beings should be careful about one thing and this is not to have developed passion (**Rāga**) in the guise of **Mettā** as it is warned in the **Netti Commentary**: “**Rāgo mettāyanāmukkena vañceti.**”- “Passion in the guise of Loving Kindness is deceiving.” In the **Brahmavihāra Niddesa** of the **Visuddhimagga**, too, it is stated: “Extinction of anger means fulfillment of **Mettā**, but arising of passion means destruction of **Mettā**.”*

Với người mong mỗi hướng **Từ Ái** của mình đến chúng hữu tình thì phải cẩn thận về một điều và điều này không phải phát triển **sự khốc ái** (rất yêu mến, thấm thiết) (**Ái**) trong ngoại biểu của **Từ Ái** vì nó đã được **cáo giới** (cảnh cáo, răn bảo trước cho biết để đừng phạm lỗi nữa, báo trước cho biết sự nguy hiểm) trong Bộ Chú Giải **Netti**: “**Ái khi phụ hảo tâm Từ Ái**”- “**Sự khốc ái** (rất yêu mến, thấm thiết) trong ngoại biểu của **sự hảo tâm tử tế** (lòng tốt tử mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái) là đang bị đánh lừa.” Trong Chương **Phạm Trú Xiển Minh** thuộc Bộ **Thanh Tịnh Đạo**, cũng vậy, đã có trình bày: “Việc tuyệt chủng sự phẫn nộ có nghĩa là hoàn thành viên mãn **Từ Ái**, thế nhưng việc khởi sinh **sự khốc ái** (rất yêu mến, thấm thiết) có nghĩa là sự hủy diệt **Từ Ái**”.

*The meaning is: “When a man directs his **Mettā** towards another whom he has shown anger, the anger disappears and there appears in him **Mettā** which is goodwill. Therefore disappearance of anger leads to appearance of **Mettā**. If passionate attachment appears in him while he is thus developing genuine **Mettā** his genuine **Mettā** fails. He has now been deceived by passion which assumes the semblance of Loving Kindness.*

Có nghĩa là: khi một nam nhân hướng **Từ Ái** của mình đến người mà đã biểu thị sự phẫn nộ, thì sự phẫn nộ biến mất đi và xuất hiện **Từ Ái** trong vị ấy đó là thiện chí. Vì lý do như vậy, việc biến mất của sự phẫn nộ dẫn đến việc xuất hiện **Từ Ái**. Nếu như sự ái mộ cảm tình nhiệt liệt xuất hiện ở trong vị ấy trong khi vị ấy đang phát triển **Từ Ái** chân chính (**Chân Ái**) thì **Từ Ái** chân chính (**Chân Ái**) của vị ấy bị thất bại. Bây giờ vị ấy đã bị **sự khốc ái** (rất yêu mến, thấm thiết) đánh lừa, vốn giả trang ngoại mạo của **sự hảo tâm tử tế** (lòng tốt tử mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái).

*As **Mettā** is one of the ten Perfections, it should be directed towards other beings until they return their goodwill. Therefore disappearance of anger leads to appearance of **Mettā**. If passionate attachment appears in him while he is thus developing genuine **Mettā** his genuine **Mettā** fails. He has now been deceived by passion which assumes the semblance of Loving Kindness.*

Vì **Từ Ái** là một Pháp trong Thập Pháp Toàn Thiện, nó nên được hướng đến các chúng hữu tình khác cho đến khi họ đáp trả lại thiện chí của họ. Vì lý do như vậy, việc biến mất của sự phẫn

nộ dẫn đến việc xuất hiện của **Từ Ái**. Nếu như sự ái mộ cảm tình nhiệt liệt xuất hiện ở trong vị ấy trong khi vị ấy đang phát triển **Từ Ái** chân chính (*Chân Ái*) thì **Từ Ái** chân chính (*Chân Ái*) của vị ấy bị thất bại. Bây giờ vị ấy đã bị **sự khốc ái** (*rất yêu mến, thấm thiết*) đánh lừa, vốn giả trang ngoại mạo của **sự hảo tâm tử tế** (*lòng tốt tử mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái*).

As *Mettā* is one of the ten Perfections, it should be directed towards other beings until they return their goodwill to oneself as per example the **Bodhisatta Suvāṇṇasāma** and others. Not only is *Mettā* included in the ten Perfections but included in the forty methods of **Samatha** meditation, which leads to attainment of **Jhāna** and **Abhiññānas**. Therefore **Bodhisattas** and virtuous men of ancient times developed *Mettā* and with sharp and intense concentration attained **Jhānas** and **Abhiññānas** (which are called **Appanā** in *Pāli*). To give illustrations of such an attainment while fulfilling the Perfections, the *Seyya Jātaka*, *Abbhantara Vagga* of the *Tika Nipāta* and the *Ekarāja Jātaka*, *Kaliṅga Vagga* of the *Catukka Nipāta*, may be cited.

Vì **Từ Ái** là một Pháp trong Thập Pháp Toàn Thiện, nó nên được hướng đến các chúng hữu tình khác cho đến khi họ đáp trả lại thiện chí của họ đến chính mình theo như **bảng dạng** (*tám gương*) của **Bậc Giác Hữu Tình Suvāṇṇasāma** và các vị khác. **Từ Ái** không chỉ được kể vào trong Thập Pháp Toàn Thiện mà còn được kể vào trong bốn mươi phương pháp của Thiền Định **An Chỉ** mà dẫn đến sự thành tựu **Thiền Định** và các **Thắng Trí**. Vì lý do như vậy, **Chư Giác Hữu Tình** và các Bậc phẩm đức cao thượng trong thời cổ đại đã phát triển **Từ Ái** và với sự định thức mãn nhuệ và cường liệt đã đạt được các tầng **Thiền Định** và các **Thắng Trí** (mà được gọi là **An Chỉ** trong **Pāli ngữ**). Để đưa ra những **lệ chứng** (*ví dụ chứng minh*) cho việc thành tựu như vậy trong khi hoàn thành viên mãn các Pháp Toàn Thiện thì có thể được viện dẫn ở trong **Kinh Bốn Sinh Seyya** (*Chuyện Điều Tốt Nhất*), **Phẩm Abbhantara** (*Trái Xoài Chín Ngọt*) thuộc **Chương Ba Bài Kệ**; và **Kinh Bốn Sinh Nhất Vị Vương**, **Phẩm Kaliṅga** thuộc **Chương Bốn Bài kệ**.

SEYYA JĀTAKA KINH BỐN SINH ĐIỀU TỐT NHẤT

A synopsis of the *Seyya Jātaka*: King **Brahmadatta** of **Bārānasī** ruled righteously fulfilling his ten kingly duties. He gave alms, kept the five precepts, observed **Uposatha** Morality. Then a minister who had committed a crime in the palace was expelled by the king from the kingdom. He went to the neighbouring country of **Kosala** and while serving the king there urged him to attack and conquer **Bārānasī** which, he said, could easily be done. King **Kosala** followed his suggestion, arrested and imprisoned King **Brahmadatta**, who put up no resistance at all, with his ministers.

Một **cảnh khái** (*nội dung sơ lược*) của **Kinh Bốn Sinh Seyya**: Đức Vua **Brahma datta** của Xứ **Bārānasī** đã thống trị một cách chính trực hoàn thành viên mãn Thập Vương Pháp của mình. Ngài đã bố thí, đã thọ trì năm điều học giới, đã tuân thủ **Bồ Tát Trai Giới** Quy Phạm Đạo Đức. Thế rồi một vị Quan Đại Thần đã phạm một tội trong tòa cung điện và đã bị nhà vua trục xuất khỏi Vương Quốc. Ông ấy đã đi đến quốc gia láng giềng **Kosala** và trong khi đang phục vụ nhà vua ở tại nơi đó, Ông ấy đã **lực khuyến** (*cố gắng khuyến khích*) nhà vua tấn công và thôn tính **Bārānasī**, mà theo Ông ấy đã nói, có thể thực hiện một cách dễ dàng. Đức Vua **Kosala** đã làm theo lời đề

ngộ của Ông ấy, đã bắt giữ và đã **quan áp (bắt giữ)** Đức Vua **Brahmadatta** là Bậc đã chẳng hề kháng cự chút nào cả, cùng với các Quan Đại Thần của mình.

*In the prison, **Brahmadatta** directed his **Mettā** towards **Kosala**, who has robbed him of his kingdom, and in due course attained **Mettājhāna**. Because of the power of that **Mettā** the robber King **Kosala** felt burning sensations throughout his whole body as if it were burnt with torches. Suffering from particularly severe pain, he asked his ministers: “Why has this happened to me ?” They replied: O King, you suffer thus because you have imprisoned King **Brahmadatta** who is endowed with Morality.” Thereupon **Kosala** hurried to the **Bodhisatta Brahmadatta**, begged for forgiveness and gave back his kingdom to **Brahmadatta** saying: “Let your country be yours again.” From this story it is clear that **Mettā** is conducive to attainment of **Jhāna**.*

Trong giam ngục, **Brahmadatta** đã hướng **Từ Ái** đến **Kosala**, là người đã cướp đoạt Vương Quốc mình, và **tại thời hậu thích đương (vào thời gian thích hợp)** đã thành đạt **Từ Ái Thiền Định**. Bởi vì năng lực của **Từ Ái** ấy, Vua **Kosala** cường đạo đã cảm thụ đang bị thiêu đốt khắp cả cơ thể của mình y như thể nó đã bị thiêu đốt với những ngọn đuốc. Khi đã đông thống từ nỗi thống khổ một cách đặc biệt kịch liệt, Vua **Kosala** đã vấn hỏi các Quan Đại Thần của mình: “Vì sao điều này đã xảy đến với Ta ?” Họ đã trả lời: “Thưa Đại Vương, Ngài cảm thụ khổ đau như vậy là vì Ngài đã **quan áp (bắt giữ)** Đức Vua **Brahmadatta** là Bậc đã hội túc phúc duyên với Quy Phạm Đạo Đức.” Ngay sau đó, Vua **Kosala** đã vội vã đến **Bậc Giác Hữu Tình Brahmadatta**, đã khẩn cầu **sự nguyên lượng (tha thứ, lượng thứ, thông cảm)** và đã trao trả Vương Quốc của mình cho **Brahma datta** khi đã nói rằng: “Xin hãy để quốc gia của Ngài trở lại là của riêng Ngài.” Từ nơi truyện ký này, minh hiển là **Từ Ái hữu trợ vu (góp phần)** sự thành tựu **Thiền Định**.

EKARARĀJA JĀTAKA KINH BỒN SINH NHẤT VỊ VƯƠNG

*The story of **Ekarāja**: Once upon a time, a minister serving King **Brahmadatta** of **Bārānasī** committed an offence. The story thus begins with the same incident as that in the previous **Seyya Jātaka**. Both the **Seyya Jātaka** and the **Ekarāja Jātaka** runs like the **Mahā Sīlava Jātaka** of the **Ekaka Nipāta**. For the full story see the **Mahā Sīlava Jātaka**. What is peculiar to the **Ekarāja Jātaka** is this: while King of **Bārānasī** was sitting in great state with his ministers in the courtyard, King **Dubbbhisena** of **Kosala** had him tied and caged and then hung upside down above a doorstep in the palace. Having developed **Mettā** with the robber king as the object of his contemplation, **Brahmadatta** attained **Jhānas** and **Abhiññāṇas**. He managed to release himself from bondage and sat crosslegged in the sky. **Dubbbhisena**’s body became burning hot and the heat was so intense that he rolled from side to side on the ground, grumbling: “It’s so hot, it’s so hot.” Then he asked his ministers: “Why has this happened to me ?” The ministers replied: “O King, you suffer very painfully like this because you have wrongly arrested and suspended upside – down the virtuous and innocent king.” “In that case, go and quickly release him.” Under this order royal servants promptly went where the king was only to see him sitting crosslegged in the sky. So they turned back and reported the matter to King **Dubbbhisena**.*

Truyện ký về **Nhất Vị Vương**: Một thuở nọ, một Quan Đại Thần đang phục vụ Đức Vua **Brahmadatta** của Xứ **Bārānasī** đã phạm tội. Và như vậy truyện ký bắt đầu với cùng một sự phát sinh như trong **Kinh Bốn Sinh Seyya** trước đó. Cả **Kinh Bốn Sinh Seyya** và **Kinh Bốn Sinh Nhất Vị Vương** trình bày tự hồ **Kinh Bốn Sinh Mahā Sīlava** thuộc **Chương Ekarāja**. Để biết trọn vẹn truyện ký thì xin xem **Kinh Bốn Sinh Mahā Sīlava**. Điều đặc biệt với **Kinh Bốn Sinh Nhất Vị Vương** là như thế này: Trong khi Đức Vua của Xứ **Bārānasī** đang ngồi trong trạng thái rắn chắc với các Quan Đại Thần của mình ở trong **đình viện** (*sân châu, sân trước ngôi nhà chính*), Đức Vua **Dubbhisena** của Xứ **Kosala** đã trói cột và đã tống giam Ngài và sau đó đã treo ngược lơ lửng trên một bậc cửa trong tòa cung điện. Khi đã phát triển **Từ Ái** với nhà vua cường đạo làm đối tượng của việc trầm tư của mình, **Brahmadatta** đã thành đạt các tầng **Thiền Định** và các **Thắng Trí**. Ngài đã xoay sở để tự giải thoát bản thân khỏi cảnh tù tội và đã an tọa trong tư thế đôi chân được bắt chéo nhau (*kiết già*) ở trên không trung. Sắc thân **Dubbhisena** đã trở nên bị thiêu đốt nóng bỏng và sức nóng hết sức cường liệt đến nỗi Ông ấy đã lăn lộn từ bên này sang bên kia trên mặt đất, đang **bảo oán** (*phàn nàn, trách cứ, oán trách*): “Nóng quá, nóng quá.” Thế rồi Ông ấy đã vấn hỏi các Quan Đại Thần của mình: “Vì sao điều này đã xảy đến với Ta ?” Các Quan Đại Thần đã trả lời: “Thưa Đại Vương, Ngài cảm thụ một cách vô cùng đông thống như thế này bởi vì Ngài đã bắt giữ một cách bất công chính và đã treo ngược lơ lửng nhà vua phẩm đức cao thượng và vô tội.” **“Như quả na dạng** (*nếu như là như vậy*), hãy đi và hãy thả Ngài ấy ra một cách nhanh chóng.” Dưới lệnh truyền này, các phụng hiến giả hoàng gia đã lập tức đi đến chỗ của nhà vua và đã chỉ trông thấy Ngài đang an tọa trong tư thế đôi chân được bắt chéo nhau (*kiết già*) ở trên không trung. Thế là họ đã quay trở lại và đã báo cáo sự việc đến Đức Vua **Dubbhisena**.

THE BUDDHA'S METTĀ SỰ HẢO TÂM TỬ TẾ CỦA ĐỨC PHẬT

Once while members of the **Saṅgha** headed by the **Buddha** were travelling to **Kusināra**, **Malla** princes made an agreement among themselves that any one of them whom did not extend his welcome to the congregation would be punished. Accordingly, a **Malla** prince, **Roja** by name, who was a friend of **Ānanda's** while he was a lay man, extended his welcome with other **Malla** princes to the congregation. Thereupon **Ānanda** said admiringly to **Roja** that it was a great opportunity to do so as the congregation was under the **Buddha's** headship. **Roja** replied that he did so not because he had faith in the Triple Gem but because of the agreement made among themselves. Finding **Roja's** reply unpleasant **Ānanda** approached the **Buddha** and told him of it. He also requested the **Buddha** to make **Roja's** mind more pliant. The **Buddha** then directed his thoughts of **Mettā** exclusively to **Roja** who could not remain still at his residence and like a calf which has been separated from its mother came to monastery where the **Buddha** was staying. With genuine faith in the **Buddha** arising in him, he paid homage to the **Buddha** and listened to his sermon, as a result of which he became a **Sotapanna**.

Một thuở, trong khi các thành viên của **Tăng Đoàn** đã được **Đức Phật** dẫn đầu đang du hành đến **Kusināra**, các Vương Tử Xứ **Malla** đã tự thỏa thuận với nhau rằng bất luận ai trong số họ mà không hướng lòng bày tỏ sự hoan nghênh của mình đến giáo khu toàn thể giáo đồ thì sẽ bị trừng

phật. Vì vậy, một Vương Tử **Malla**, có danh xưng **Roja**, đã là một bằng hữu của **Trưởng Lão Ānanda** trong khi Ngài hãy còn là một nam cư sĩ, đã hướng lòng bày tỏ sự hoan nghênh của mình cùng với các Vương Tử **Malla** khác đến giáo khu toàn thể giáo đồ. Ngay sau đó, **Trưởng Lão Ānanda** đã nói với **Roja** một cách tán thưởng rằng đó đã là một cơ hội tuyệt vời để làm điều đó vì giáo khu toàn thể giáo đồ đã nằm dưới địa vị lãnh đạo của **Đức Phật**. **Roja** đã trả lời rằng Ông ấy đã làm như vậy không phải vì Ông ấy đã có sự tín tâm vào Tam Bảo Thạch mà bởi vì sự đồng ý được thực hiện ở giữa họ. Khi đã nghiệm thấy câu trả lời bất duyệt ý của **Roja**, **Trưởng Lão Ānanda** đã tiếp cận **Đức Phật** và đã kể lại với Ngài về điều đó. **Trưởng Lão** cũng đã yêu cầu **Đức Phật** làm cho tâm thức của **Roja** dễ uốn nắn hơn. Thế rồi **Đức Phật** đã hướng những nghĩ suy của Ngài về **Từ Ái** một cách độc nhất đến **Roja** mà vị ấy không thể nào ở yên tại trú sở của mình và giống như một con bê đã bị tách rời khỏi mẹ của nó, đã đi đến tu đạo viện nơi mà **Đức Phật** đang lưu trú. Với sự tín tâm chân thành vào **Đức Phật** đang khởi sinh ở trong mình, Ông ấy đã biểu thị kính ý đến **Đức Phật** và đã lắng nghe bài thuyết giáo của Ngài, kết quả là Ông ấy đã trở thành một **Bậc Thất Lai**.

*At another time, too, when members of the **Saṅgha** with the **Buddha** at its head entered the city of **Rājagaha** and went on alms – round, **Devadatta**, after consulting King **Ajātasattu**, sent **Nālāgiri** the elephant, who was in musth, to attack the **Buddha**. The **Buddha** overcame the elephant by suffusing him with **Mettā**. Then the citizens of **Rājagaha** recited with joy the following verse: “**Daṇḍen’eke damayanti ankusāhi kasāhi ca adaṇḍena asatthena nāgo danto mahesinā.**” – “Some cattle – trainers, elephant – trainers and horse – trainers tame (their respective animals) by beating or hurting them with a goad or a whip. However the mad elephant **Nālāgiri** has been tamed by the **Buddha** without any stick or any weapon.*

Một lần khác, cũng vậy, khi các thành viên của **Tăng Đoàn** với **Đức Phật** dẫn đầu đoàn chúng đã đi vào thành thị **Rājagaha** và đã đi trì bình khát thực, **Devadatta**, sau khi đã bàn bạc với Đức Vua **Ajātasattu**, đã thả voi **Nālāgiri** đang trong trạng thái cuồng loạn, để tập kích **Đức Phật**. **Đức Phật** đã áp phục con voi bằng sự bố mẫn nó với **Từ Ái**. Thế rồi những cư dân ở thành thị **Rājagaha** với niềm lạc sự đã bồi tụng câu kệ như sau: “**Người huấn luyện thuần dưỡng gia súc bằng roi đòn và gậy gộc, Bậc Đại Trí Thức thuần dưỡng voi không gậy gộc không roi đòn.**” “Một số Thuần Ngưu Sư, Thuần Tượng Sư và Thuần Mã Sư thuần phục (những động vật tương ứng của họ) bằng cách đánh đập hoặc làm tổn thương chúng với một gậy nhọn hoặc một roi da. Tuy nhiên, voi cuồng bạo **Nālāgiri** đã được **Đức Phật** thuần phục mà không có bất kỳ cây gậy hoặc vũ khí nào.”

HERE ENDS THE SECTION ON THE PERFECTION OF LOVING KINDNESS
TẠI ĐÂY KẾT THÚC PHẦN PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ HẢO TÂM TỬ TẾ

10. THE PERFECTION OF EQUANIMITY (UPEKKHĀPĀRAMITĀ)
10. PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ TRẦN TỊNH (HÀNH XẢ BA LA MẬT)

MEANING OF UPEKKHĀ Ý NGHĨA HÀNH XẢ

A literal translation of the *Pāli* word *Upekkhā* would be “taking up a balanced view” which means maintenance of a neutral position between the two extremes of sorrow and happiness. Traditional *Myanmar* scholars rendered it as “indifference”.

Một sự trực dịch của từ ngữ *Pāli* “Hành Xả” sẽ là “**thái thủ** (chọn sử dụng, áp dụng) một quan điểm quân bình” có nghĩa là sự duy trì một trạng huống trung chính giữa hai cực đoan của nỗi bi thương và niềm hạnh phúc. Các học giả truyền thống Xứ **Miến Điện** đã phiên dịch nó là “**mạc bất quan tâm** (thờ ơ lãnh đạm).”

If the meaning of this rendering is not well thought of one is liable to misinterpret it as “being inattentive”, “being negligent”. But *Upekkhā* is not remaining inattentive or negligent. *Upekkhā* pays attention to objects but only in a balanced manner with the feeling of neutrality when encountering objects of sorrow or objects of happiness.

Nếu như ý nghĩa của sự phiên dịch này không được **thụ đáo hảo bình** (đánh giá tốt, nghĩ suy kỹ lưỡng) người ta có khả năng trình bày giải một cách sai lầm là “đặc tính bất chú ý,” là “đặc tính **thô tâm đại ý** (bất cần lo đến, đang trí).” Thế nhưng **Hành Xả** không phải thuộc về “đặc tính bất chú ý” hoặc “đặc tính **thô tâm đại ý** (bất cần lo đến, đang trí).” **Hành Xả** chú ý đến các đối tượng thế nhưng chỉ trong một thái độ bình hành với cảm giác trung chính đang khi **tao ngộ** (gặp phải, chạm trán) với các đối tượng của nỗi bi thương hoặc các đối tượng của niềm hạnh phúc.

DEVELOPMENT OF UPEKKHĀ SỰ PHÁT TRIỂN HÀNH XẢ

Development of *Upekkhā* is the same as that of *Mettā* mentioned in the *Paṭisambhidāmagga*. As mentioned above, the methods to be adopted in developing *Mettā* are 528 because there are four basic modes. On the other hand, in developing *Upekkhā* there is only one mode which is *Kammassakā* meaning “all beings have deeds, **Kamma**, (done by them) as their own property.” Therefore the methods in this case form one fourth of 528 which is 132.

Sự phát triển **Hành Xả** tương tự như sự phát triển **Từ Ái** được đề cập đến ở trong Bộ **Vô Ngại Giải Đạo**. Như đã đề cập ở trên, các phương pháp đã được áp dụng trong việc phát triển **Từ Ái** là 528 bởi vì có bốn phương thức cơ bản. Về mặt khác, trong việc phát triển **Hành Xả** duy nhất chỉ có một phương thức đó là **Nghiệp Chủ** có nghĩa là “tất cả chúng hữu tình có những hành động, **Nghiệp Lực** (bởi do họ đã tạo tác) là tài sản của riêng họ”. Vì lý do như vậy, các phương pháp trong trường hợp này hình thành một phần tư của 528, tức là 132.

As in developing *Mettā* there are twelve categories of beings: five **Anodhisa** (unspecified) and seven **Odhisa** (specified). Since there is just one mode of it, we have twelve methods only that are to be adopted before applying them to the ten directions: (1) *Sabbe sattā kammassakā* (all beings have **Kamma** as their own property); (2) *Sabbe paṇā kammassakā* (all living things have **Kamma** as their own property); (3) *Sabbe bhūtā kammassakā* (all existing creatures have **Kamma**

as their own property); (4) *Sabbe puggalā kammassakā* (all persons or individuals have **Kamma** as their own property); (5) *Sabbe attabhāvaparīyāpannā kammassakā* (all those who have come to individual existences bodies have **Kamma** as their own property); (6) *Sabbe itthiyo kammassakā* (all women have **Kamma** as their own property); (7) *Sabbe purisā kammassakā* (all men have **Kamma** as their own property); (8) *Sabbe ariyā kammassakā* (all noble ones have **Kamma** as their own property); (9) *Sabbe anariyā kammassakā* (all persons who have not yet attained the state of **Ariyas** have **Kamma** as their own property); (10) *Sabbe devā kammassakā* (all **Devas** have **Kamma** as their own property); (11) *Sabbe manussā kammassakā* (all humans have **Kamma** as their own property); (12) *Sabbe vinipātikā kammassakā* (all **Petas** belonging to miserable states have **Kamma** as their own property).

Trong khi việc phát triển **Từ Ái** có mười hai chủng loại chúng hữu tình: Ngũ **Vô Hạn** (không được xác định) và Thất **Hữu Hạn** (được xác định). Vì **Hành Xả** chỉ có một phương pháp, chúng ta lại có tới mười hai phương pháp được áp dụng trước khi ứng dụng chúng ở trong mười phương hướng:

1. **Tất cả Hữu Tình là Chủ Nhân của Nghiệp Lực** (tất cả chúng hữu tình có **Nghiệp Lực** là tài sản của riêng mình);

2. **Tất cả Chúng Sinh là Chủ Nhân của Nghiệp Lực** (tất cả chúng sinh hữu tình có **Nghiệp Lực** là tài sản của riêng mình);

3. **Tất cả Hữu Sinh Mệnh là Chủ Nhân của Nghiệp Lực** (tất cả sinh vật hiện hữu có **Nghiệp Lực** là tài sản của riêng mình);

4. **Tất cả Nhân Loại là Chủ Nhân của Nghiệp Lực** (tất cả loài người hoặc những cá nhân có **Nghiệp Lực** là tài sản của riêng mình);

5. **Tất cả Hữu Mạng Ngã là Chủ Nhân của Nghiệp Lực** (tất cả những ai hiện hữu bản sắc cá biệt có **Nghiệp Lực** là tài sản của riêng mình);

6. **Tất cả Nữ Giới là Chủ Nhân của Nghiệp Lực** (tất cả nữ nhân có **Nghiệp Lực** là tài sản của riêng mình);

7. **Tất cả Nam Giới là Chủ Nhân của Nghiệp Lực** (tất cả nam nhân có **Nghiệp Lực** là tài sản của riêng mình);

8. **Tất cả Thánh Nhân là Chủ Nhân của Nghiệp Lực** (tất cả Chư Thánh Nhân có **Nghiệp Lực** là tài sản của riêng mình);

9. **Tất cả Phi Thánh Nhân là Chủ Nhân của Nghiệp Lực** (tất cả những người mà vẫn chưa thành đạt trạng thái **Chư Bậc Thánh** có **Nghiệp Lực** là tài sản của riêng mình);

10. **Tất cả Chư Thiên là Chủ Nhân của Nghiệp Lực** (tất cả Thiên Chúng có **Nghiệp Lực** là tài sản của riêng mình);

11. **Tất cả Nhân Loại là Chủ Nhân của Nghiệp Lực** (tất cả loài người có **Nghiệp Lực** là tài sản của riêng mình);

12. **Tất cả Các Thụ Khổ Nạn Giả Atula là Chủ Nhân của Nghiệp Lực** (tất cả Chúng Nga Quỷ đang thuộc những trạng thái khôn khổ có **Nghiệp Lực** là tài sản của riêng mình).

When these twelve are applied to the ten directions the result is 120. To these are added twelve methods which have no reference to any direction and the total number of methods becomes

132. Any suitable one of these methods may be used in developing *Upekkhā*, but it should not be taken that the other methods are inapplicable.

Khi mười hai phương pháp này đã được ứng dụng cho mười phương hướng, kết quả là 120. Những điều này được gia bổ thêm mười hai phương pháp mà bất hữu quan đến bất luận phương hướng nào thì tổng số về các phương pháp trở thành là 132. Bất luận một phương pháp nào thích hợp trong số những phương pháp này đều có thể được sử dụng trong việc phát triển **Hành Xả**, thế nhưng không nên xem các phương pháp khác là bất khả thích dụng.

To make it clearer: As in the case of *Mettā*, one develop *Upekkhā* by using other terms for beings and persons if one so desires. The word *Kammassakā* may also be replaced by other *Pāli* terms of the same meaning, which are mentioned in the *Abhinha Sutta*, *Nīvaraṇa Vagga*, *Pañcaka Nipāta* of the *Aṅguttara Nikāya*. There it is said: *Sabbe sattā kammassakā, kammadāyādā, kammayonī, kammabandhū, kamma paṭissaranā*. (1) *Kammassakā*: having *Kamma* as one's property; (2) *Kammadāyādā*: having *Kamma* as one's heritage; (3) *Kammayonī*: having *Kamma* as one's origin; (4) *Kammabandhū*: having *Kamma* as one's own friend; (5) *Kamma paṭissaranā*: having *Kamma* as one's refuge.

Để làm cho nó rõ ràng hơn: như trong trường hợp của **Từ Ái**, người ta phát triển **Hành Xả** bằng cách sử dụng các thuật ngữ khác cho chúng hữu tình và các nhân vật nếu như người ta đã mong muốn như vậy. Từ ngữ **Nghiệp Chủ** (*Chủ Nhân của Nghiệp Lực*) cũng có thể được thay thế bằng các thuật ngữ **Pāli** khác có cùng ý nghĩa mà đã được đề cập ở trong Bài **Kinh Sự Kiện Cần Phải Quán Sát, Phẩm Triền Cái, Chương Năm Bài Kệ** thuộc **Tăng Chi Bộ Kinh**. Ở đó người ta đã nói rằng: **Chủ Nhân của Nghiệp Lực, Di Sản của Nghiệp Lực, Sản Địa của Nghiệp Lực, Bằng Hữu của Nghiệp Lực, Tỷ Hộ của Nghiệp Lực**.

1. **Chủ Nhân của Nghiệp Lực**: có **Nghiệp Lực** là tài sản của mình,
2. **Di Sản của Nghiệp Lực**: có **Nghiệp Lực** là di sản của mình,
3. **Sản Địa của Nghiệp Lực**: có **Nghiệp Lực** là sản địa của mình,
4. **Bằng Hữu của Nghiệp Lực**: có **Nghiệp Lực** là bằng hữu của chính mình,
5. **Tỷ Hộ của Nghiệp Lực**: có **Nghiệp Lực** là nơi nương tựa của mình.

Since all these five *Pāli* terms have one and the same significance, one may develop *Upekkhā* by substituting “*Sabbe sattā kammassakā*” with any of the following four expressions that pleases one or that is understood well by one.

Sabbe sattā kammadāyādā

Sabbe sattā kammayonī

Sabbe sattā kammabandhū

Sabbe sattā kamma paṭissaranā

Vì tất cả năm thuật ngữ **Pāli** này đều có cùng một ý nghĩa giống hệt nhau, người ta có thể phát triển **Hành Xả** bằng cách thay thế “**Tất cả Hữu Tình là Chủ Nhân của Nghiệp Lực**” với bất luận một trong bốn từ ngữ sau đây để làm mãn ý người ta hoặc để cho người ta được tuệ tri rõ ràng hơn.

Tất cả Hữu Tình là Di Sản của Nghiệp Lực,

Tất cả Hữu Tình là Sản Địa của Nghiệp Lực,
Tất cả Hữu Tình là Bằng Hữu của Nghiệp Lực,
Tất cả Hữu Tình là Tỷ Hộ của Nghiệp Lực.

A POINT TO CONSIDER MỘT QUAN ĐIỂM CẦN KHẢO LỰ

*In this connection, a point to consider is this: It is clear that **Mettā** is a Perfection to be fulfilled for the welfare of beings and thus deserves to be considered as a Noble Perfection. On the other hand, though **Upekkhā** is a Perfection to be fulfilled, it is a mental disposition which holds that “happiness or suffering is one’s lot in life; if one is possessed of good deeds for happiness, one will be happy; if one is possessed of bad deeds for suffering, one will suffer.” I can do nothing to alter the **Kamma** of others.” It is not difficult to call such an attitude noble ? Will it be wrong if one says that **Upekkhā** is an attitude of mind which does not care for the welfare of beings and which remains apathetic towards them ? It is therefore necessary to consider why **Upekkhā** is ranked as an exalted virtue of Perfection.*

Trong mối quan hệ này, một quan điểm cần khảo luận như thế này: rõ ràng rằng **Từ Ái** là một Pháp Toàn Thiện phải được hoàn thành viên mãn vì phúc lợi của chúng hữu tình và như vậy xứng đáng được cho là một Pháp Toàn Thiện Thánh Thiện. Một mặt khác, cho dù **Hành Xả** là một Pháp Toàn Thiện phải được hoàn thành viên mãn, đó là một ý hướng tinh thần mà cho rằng: “niềm hạnh phúc hoặc sự đông thông là mệnh vận của con người trong kiếp sống; nếu như người ta đã sở hữu những thiện hạnh cho quả an vui thì người ta sẽ được hạnh phúc; nếu như người ta đã sở hữu những bất thiện hạnh cho quả khổ đau thì người ta sẽ phải cảm thụ khổ đau. Ta không thể nào làm được chi cả để cải biến **Nghiệp Lực** của các tha nhân.” Có khó khăn để gọi một thái độ như vậy là Thánh Thiện không ? Sẽ là sai lầm không nếu như người ta nói rằng **Hành Xả** là một thái độ thuộc về tâm thức mà chẳng có quan tâm đến phúc lợi của chúng hữu tình và vẫn cứ mãi **lãnh mạn** (*thái độ lạnh nhạt lãnh đạm, thờ ơ*) với họ ? Vì lý do như vậy nhất thiết phải khảo luận vì sao **Hành Xả** đã được xếp hạng như là một phẩm hạnh cao thượng hiển hách của Pháp Toàn Thiện.

*In both secular and spiritual matters, it is natural that something which is difficult to get is of great value and something which is easy to get is of little value. It is therefore a common knowledge that in the world easily available materials such as pebbles and sand are cheap; and gold, silver, rubies and other gems which are hard to come by are precious. Similarly in spiritual matters, greed, hate and other unwholesome mental states are likely to arise easily; accordingly they are of little worth. It requires no special exertion to let them arise. As a matter of fact, what is difficult is to prevent them from arising in an uncontrollable manner. They are indeed like useless weeds. On the other hand, **Dāna**, **Sīla** and other wholesome deeds cannot happen without putting forth necessary efforts; they do not take place automatically. One of such meritorious deeds is development of genuine **Mettā** which is superior to **Dāna** and **Sīla**. This genuine Loving Kindness is indeed difficult to be developed.*

Trong cả hai vấn đề thể tục và tâm linh, lẽ chính thường là những cái chi mà khó có được thì lại có giá trị cự đại và với những cái chi mà dễ có được thì lại có giá trị hy thiếu. Vì lý do như vậy **nhân sở cộng tri** (ai cũng đều biết) rằng trong thế gian các vật liệu mà có sẵn một cách dễ dàng chẳng hạn như là đá cuội và cát sạn thì lại rẻ rúng; và vàng, bạc, hồng bảo thạch và các bảo ngọc khác khi mà khó kiếm được thì lại quý giá. Một cách tương tự trong các vấn đề tâm linh, lòng tham lam, sự cừu hận và các trạng thái tinh thần vô tình hạo khác thì có khả năng khởi sinh một cách dễ dàng; vì vậy chúng ít có giá trị. Nó không cần đòi hỏi sự nỗ lực đặc biệt nào cả để cho chúng khởi sinh. **Xác thiết địa thuyết** (Nói một cách chuẩn xác, xác thực), biết bao khó khăn để ngăn ngừa chúng không cho khởi sinh trong một phương thức vô pháp không chế. Chúng xác thực tự hồ các loài cỏ dại vô dụng. Ở mặt khác, **Xả Thí, Trì Giới** và những hành động tịnh hảo khác nếu không có ra sức nỗ lực cần thiết thì không thể nào xảy ra; chúng không có phát sinh một cách tự động. Một trong những hành động **trị đắc xứng tán** (xứng đáng được ca ngợi tán thưởng) như vậy, là sự phát triển **Từ Ái** chân chính (Chân Ái) thì quả là thù thắng hơn cả **Xả Thí** và **Trì Giới**. **Sự hạo tâm tử tế** (lòng tốt tử mỹ, chu đáo, kỹ lưỡng, tấm lòng từ ái) chân chính này xác thực là nan giải để được phát triển.

*There are three types of persons: **Verī Puggala, Majjhata Puggala** and **Piya Puggala**: a foe, neither a foe nor a friend and a friend respectively. It is difficult to develop **Mettā** directed towards a **Verī puggala**, not so difficult towards a **Majjhata Puggala**; on the contrary, it is easy to direct **Mettā** towards a **Piya Puggala**. **Mettā** that has as its object neither a **Verī** nor a **Majjhata** but only a **Piya Puggala** is **Mettā** of no value, no matter how often it is developed, because it is just a performance of an easy task.*

Có ba thể nhân loại: **Địch Cừ Nhân, Trung Dung Nhân** và **Sở Ái Nhân**: một cách lần lượt là một địch nhân, không phải là một địch nhân mà cũng không phải là một bằng hữu, và một bằng hữu. Thật là khó để phát triển **Từ Ái** hướng tới một **Địch Cừ Nhân**, không khó lắm khi hướng tới một **Trung Dung Nhân**; và trái lại, thật là dễ dàng để hướng **Từ Ái** đến một **Sở Ái Nhân**. **Từ Ái** mà có đối tượng của nó chẳng phải là một **Địch Cừ Nhân** mà cũng chẳng phải một **Trung Dung Nhân**, mà chỉ là một **Sở Ái Nhân** thì **Từ Ái** ấy không có giá trị, bất luận nó thường luôn được phát triển như thế nào đi nữa, bởi vì nó chỉ là một sự chấp hành của một nhiệm vụ dễ dàng.

*If one desires to fulfill **Mettā Pāramī** properly, one should develop **Mettā** directed towards oneself first. Since such a development is in one's own interest, **Mettā** arises easily and fully without fail. This **Mettā** which is complete as it is developed for one's own self should serve as an example. Hence **Mettā** should be directed towards oneself first.*

Nếu như người ta khát vọng hoàn thành viên mãn **Từ Ái Ba La Mật** một cách chính xác, người ta nên phát triển **Từ Ái** hướng về bản thân mình trước tiên. Vì một sự phát triển như vậy, là vì nhằm lợi ích cho chính mình, nên **Từ Ái** khởi sinh một cách dễ dàng và trọn vẹn mà không có bị thất bại. **Từ Ái** này mà đã được hoàn thiện vì nó được phát triển cho chính bản thân mình nên được thích dụng như là một **bảng dạng** (tấm gương). Do đó **Từ Ái** nên được hướng đến bản thân mình trước tiên.

When **Mettā** is directed towards a **Verī**, a **Majjhata** and a **Piya**, one should do so all alike without any discrimination, the way one has done towards oneself. Could it be easily done ? No, it could not be. Indeed it is difficult to develop **Mettā** even towards a friend the way one does towards oneself, let alone towards a foe or a neutral person, as has been instructed by the **Buddha**, **Attasamaṃ pemaṃ natthi**, there is no person like oneself that one loves. Only when **Mettā** which is so difficult to develop towards a friend can be developed not only towards a friend but also towards the other two persons on a par with oneself and without the slightest difference, can it become genuine **Mettā** of **Pāramī** stature.

Khi **Từ Ái** đã được hướng tới một **Địch Cừ Nhân**, một **Trung Dung Nhân** và một **Sở Ái Nhân**, người ta cũng nên làm như vậy với tất cả mọi người mà không có bất luận sự phân biệt đối xử nào, phương thức người ta đã làm với chính mình. Nó có thể được thực hiện một cách dễ dàng không ? Không, nó không thể được dễ dàng. Xác thực, quả là khó khăn để phát triển **Từ Ái** ngay cả đối với một bằng hữu phương thức mà người ta đã làm cho chính mình, chứ đừng nói chỉ đến một địch nhân hoặc một người trung dung, như đã được **Đức Phật** giáo đạo, **Không ai thương tự ngã bằng chính mình**, không có người nào thương yêu mà tự hồ chính tự mình thương yêu lấy mình. Chỉ khi **Từ Ái** vốn rất khó khăn phát triển đối với một bằng hữu, có thể được phát triển không chỉ đối với một bằng hữu mà cũng có thể đối với hai người khác **bất tương thượng hạ** (xuýt xoát ngang bằng nhau) với chính mình và không có một chút sự khác biệt nhỏ nhất nào, nó mới có thể trở thành **Từ Ái** chân chính (Chân Ái) của danh vọng **Ba La Mật**.

This suggest how difficult it is to develop genuine **Mettā** and how great its value is. On account of the development of this form of **Mettā**, as has been stated above, **Suvaṇṇa sāma** loved by wild beasts like tigers, lions, etc. It is even more difficult to develop **Upekkhā** as a fulfillment of Perfection than to develop **Mettā** for the same purpose.

Điều này cho thấy việc phát triển **Từ Ái** chân chính (Chân Ái) thì khó khăn như thế nào và giá trị của nó thì to lớn dường nào. Vì sự phát triển với hình thức **Từ Ái** này, như đã có trần thuật ở trên, mà **Suvaṇṇasāma** đã được các loài dã thú tự hồ các mãnh hổ, những sư tử, v.v. yêu thương. Thậm chí còn khó khăn hơn để phát triển **Hành Xả** như một việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện hơn là phát triển **Từ Ái** trong cùng một mục đích.

It is not easy to develop **Upekkhā** even towards a neutral person of the three types. People would say: “I remain equanimous with regard to him now,” or “In this matter I adopt the attitude of **Kammasakā**,” and so on. As such a saying signifies unconcern and disinterest, **Upekkhā** appears to be of little importance. In reality **Upekkhā** presupposes paying attention to and taking interest in the object of contemplation (but as a neutral observer).

Thật không dễ dàng để phát triển **Hành Xả** ngay cả đối với một Trung Dung Nhân trong ba thể nhân loại. Người ta sẽ nói rằng: “Hiện giờ Tôi vẫn cứ trấn tĩnh với Ông ấy,” hoặc “Trong vấn đề này Tôi **thái thủ** (chọn sử dụng, áp dụng) thái độ **Nghiệp Chủ** (Chủ Nhân của Nghiệp Lực)” và v.v. Vì một câu nói như vậy biểu thị sự bất quan tâm và bất cảm hứng thú, **Hành Xả** xem ra không được mấy trọng yếu. Trong thực tế **Hành Xả** cần phải có sự chú ý và việc cảm hứng thú trong đối tượng của sự trầm tư (nhưng là một quan sát giả trung chính).

*As it is easy to develop **Mettā** towards a friend so it is easy to develop **Upekkhā** a neutral person. Because one does not love or hate him, it is easy to keep one's attitude towards him balanced without any desire to see him happy or to see him suffer. But it is more difficult to develop **Upekkhā** towards a foe. Because one hates him one rejoices easily when he declines and one envies him when he prospers. It is hard to prevent both mental states from arising; when either of them sets in even in the slightest manner one fails to maintain **Upekkhā**.*

Cũng như dễ dàng phát triển **Từ Ái** đến một bằng hữu thì cũng dễ dàng phát triển **Hành Xả** đến một Trung Dung Nhân. Bởi vì người ta không thương yêu hoặc chán ghét người ấy, thật là dễ dàng để người ta giữ được thái độ quân bình đối với người ấy mà không có bất luận nỗi khát vọng nào để trông thấy người ấy hạnh phúc hoặc trông thấy người ấy cảm thụ khổ đau. Thế nhưng việc phát triển **Hành Xả** đến một địch nhân thì lại khó khăn hơn. Bởi vì người ta chán ghét người ấy, người ta hoan hỷ một cách dễ dàng khi người ấy suy lạc và người ta đố kỵ khi người ấy hưng vượng. Thật là khó để ngăn chặn cả hai trạng thái tinh thần không cho khởi sinh; khi một trong hai trạng thái ấy được thiết lập thì dù chỉ trong phương thức hết sức nhỏ nhất nhất người ta vẫn không thể duy trì được **Hành Xả**.

*It is still more difficult to develop **Upekkhā** towards a friend than towards a foe. Because one is already attached to a friend one is delighted when he prospers or distressed when misfortune befalls him. It is difficult to prevent both delight and distress from arising in oneself. Only when one maintain equanimity with the same attitude towards all three types of persons as towards oneself without any of the above mentioned difficulties can development of **Upekkhā** be possible. As long as there is partiality in one's attitude towards these three types of persons **Upekkhā** is far from successful.*

Vẫn còn khó khăn hơn để phát triển **Hành Xả** đến một bằng hữu hơn là đối với một địch nhân. Bởi vì người ta đã hỷ ái vào một bằng hữu rồi, người ta đã cảm thấy mãn ý khi Ông ấy hưng vượng hoặc khổ não khi điều bất hạnh xảy đến Ông ấy. Thật là khó để ngăn chặn cả niềm cao hứng và nỗi cảm thấy thống khổ không cho khởi sinh ở trong chính mình. Chỉ khi người ta duy trì được sự trấn tĩnh đồng nhất một thái độ đối với cả ba thể nhân loại như đã đối với chính mình mà không có bất luận sự khó khăn nào được đề cập ở trên thì mới có thể khả thi cho việc phát triển **Hành Xả**. Bao giờ mà có sự thiên vị ở trong thái độ của người ta đối với ba thể nhân loại này thì **Hành Xả** còn lâu mới thành công.

*As has been said, development of **Upekkhā** is not an attitude of unconcern or neglect; on the contrary, it does pay attention to and takes interest (in the object of contemplation). In doing so, one says to oneself: "Nothing can be done to make beings including myself happy or unhappy. Those who are possessed of good **Kamma** will be happy and those who are possessed of bad **Kamma** will be unhappy. Since their happiness and unhappiness are related to their past deeds nothing could be done about them." Only profound reflection in this vivid manner with living beings as objects of contemplation constitutes genuine **Upekkhā**. Since it involves neither anxiety nor uneasiness, it is noble, serene and calm. The more it goes beyond **Mettā**, the higher its spiritual standard is.*

Như đã có nói, sự phát triển về **Hành Xả** không phải là một thái độ bất quan tâm hoặc **hốt thi** (lo là, sao lãng, coi nhẹ, không lưu tâm đến); mà trái lại, nó chú ý và cảm hứng thú (trong đối tượng của sự trầm tư). Đang khi làm như vậy, người ta tự nhủ: “Chẳng có thể làm được gì để khiến cho chúng hữu tình kể cả bản thân mình được hạnh phúc hoặc bất hạnh. Những ai đã sở hữu **Thiền Nghiệp Lực** sẽ được hạnh phúc và những ai đã sở hữu **Bất Thiền Nghiệp Lực** sẽ bị bất hạnh. Vì niềm hạnh phúc và nỗi bất hạnh của họ đã hữu quan đến những hành động ở trong quá khứ nên chẳng có thể nào làm được gì cho họ cả.” Chỉ có sự thâm tư thâm thúy trong phương thức sinh động này với những chúng sinh hữu tình là đối tượng của sự trầm tư thì mới cấu thành **Hành Xả** chân chính. Vì nó không có liên quan chi đến **sự tiêu lự** (lo lắng, băn khoăn) mà cũng không có **sự ưu lự** (buồn rầu lo lắng); nó thì thánh thiện, **an tường** (yên tĩnh sáng sủa, khoan thai, ung dung) và trấn tĩnh. Càng vượt xa **Từ Ái**, tiêu chuẩn tâm linh của nó càng cao hơn.

Like Mettā, Upekkhā is one of the forty subjects of Samatha meditation and one of the ten Perfections. One who desires to meditate on Upekkhā according to Samatha method does so only for the highest Jhāna and not for the lower ones. Those who are slow to grasp, reach the highest stage of Jhāna only by acquiring them five times. For them the Buddha has taught fivefold Jhāna which is called Pañcaka method (method of five). The Jhāna acquired for the first time by them is the First Jhāna, that acquired for the second time is the Second Jhāna and so on up to the Fifth Jhāna. In this way there are five Jhānas for the dull.

Tự hồ **Từ Ái**, **Hành Xả** là một trong bốn mươi đề mục của Thiền Định **An Chỉ** và một trong Thập Pháp Toàn Thiện. Người mà có sở nguyện trầm tư minh tường về đề mục **Hành Xả** y chiếu phương pháp **An Chỉ** thì chỉ làm được như vậy trong tầng **Thiền Định** cao nhất và chẳng phải dành cho các Bậc thấp hơn. Những ai mà chậm nắm bắt (**Bậc Độn Căn**) thì chỉ đạt đến tầng **Thiền Định** cao nhất là hoạch đắc được chúng phải đến năm lần. Đối với họ, **Đức Phật** đã giáo đạo **Ngũ Bội Thiền Định** mà được gọi là **Ngũ Pháp Môn Thiền Định** (phương pháp về Ngũ Chi Thiền). **Thiền Định** mà họ đã hoạch đắc trong lần đầu tiên gọi là **Sơ Thiền** (tầng Thiền Định thứ nhất), mà họ đã hoạch đắc trong lần thứ hai gọi là **Nhị Thiền** (tầng Thiền Định thứ hai) và v.v. lên tới tầng **Thiền Định** thứ năm gọi là **Ngũ Thiền**. Trong phương thức này, có năm tầng **Thiền Định** cho Bậc Độn Căn.

The intelligent, however, reached the highest Jhāna after acquiring them four times. For them the Buddha has taught fourfold Jhāna which is known as Catukka method (method of four). The Jhāna acquiring for the first time is the First Jhāna, and so on. In this way there are four Jhānas for the intelligent.

Tuy nhiên, Bậc hữu tài trí đã đạt được tầng **Thiền Định** cao nhất sau khi đã hoạch đắc chúng bốn lần. Đối với họ, **Đức Phật** đã giáo đạo **Tứ Bội Thiền Định** mà được biết đến là **Tứ Pháp Môn Thiền Định** (phương pháp về Tứ Chi Thiền). **Thiền Định** đã hoạch đắc trong lần đầu tiên gọi là **Sơ Thiền** (tầng **Thiền Định** thứ nhất) và v.v. Trong phương thức này, có bốn tầng **Thiền Định** cho Bậc hữu tài trí (**Bậc Lợi Căn**).

Those who have not attained any **Jhāna** in either of these two ways should not try to meditate yet on **Upekkhā** for the highest stage of **Jhāna**. **Upekkhā** as a subject for meditation belongs to the Fifth **Jhāna** in the **Pañcaka** method and to the Fourth **Jhāna** in the **Catukka** method. The dull can meditate on **Upekkhā** only when they have attained the Fourth **Jhāna** and the intelligent only after acquiring the first three **Jhānas**, by means of other **Samatha** subjects. Because, as has been said, **Upekkhā** is subtle, serene and noble and thus belongs to the highest **Jhāna** and not to the lower ones.

Những ai mà vẫn chưa thành đạt bất luận tầng **Thiền Định** nào theo cả hai phương thức này thì không nên cố gắng trầm tư minh tưởng về đề mục **Hành Xả** trong giai đoạn cao nhất của **Thiền Định**. **Hành Xả** là một đề mục cho việc trầm tư minh tưởng thuộc về tầng **Ngũ Thiền** (tầng **Thiền Định** thứ năm) trong phương pháp **Ngũ Chi Thiền** và là tầng **Tứ Thiền** (tầng **Thiền Định** thứ tư) trong phương pháp **Tứ Chi Thiền**. Bậc Độn Căn có thể trầm tư minh tưởng về đề mục **Hành Xả** chỉ khi họ đã thành đạt tầng **Tứ Thiền** và Bậc hữu tài trí chỉ sau khi đã hoạch đắc ba tầng **Thiền Định** đầu tiên, nhờ vào các đề mục **An Chi** khác. Bởi vì, như đã nói, **Hành Xả** là vi tế, **an tường** (*yên tĩnh sáng sủa, khoan thai, ung dung*) và thánh thiện và vì lẽ ấy nó thuộc về tầng **Thiền Định** cao nhất và không thuộc về các tầng **Thiền** thấp hơn.

Mettā on the other hand belongs to the lower four or three **Jhānas**. This indicates the fact that **Upekkhā** is superior to **Mettā**. If **Upekkhā** is not intended as a subject for meditation but intended as a Perfection to be fulfilled, it can be developed at any time.

Ở mặt khác, **Từ Ái** thì thuộc về ba hoặc bốn tầng **Thiền Định** thấp hơn. Điều này biểu minh thực tế rằng **Hành Xả** ưu tú hơn **Từ Ái**. Nếu như **Hành Xả** không có tác ý như là một đề mục cho việc trầm tư minh tưởng, mà trái lại có tác ý là một Pháp Toàn Thiện để được hoàn thành viên mãn thì nó có thể được phát triển bất cứ lúc nào.

MAHĀ LOMAHAMSA CARIYA SỞ HÀNH ĐẠI MAO PHÁT TÙNG NHIÊN

With regard to the Perfection of Equanimity, the story of the **Bodhisatta's** hair – raising, severe efforts in fulfilling **Upekkhā Pāramī** will be reproduced from the **Cariya Piṭaka** Commentary.

Hữu quan đến Pháp Toàn Thiện về Sự Trán Tĩnh, truyện ký về **sử nhân mao cốt tung nhiên** (*nổi sọ hãi khiến cho người ta rớt tóc gáy, sọ xanh mặt, tóc tai dựng đứng*) về **Bậc Giác Hữu Tình**, những sự nỗ lực nghiêm túc trong việc hoàn thành viên mãn **Hành Xả Ba La Mật** sẽ được phục chế từ Bộ Chú Giải **Sở Hành Tạng Kinh**.

Once the **Bodhisatta** was born in a family of wealth and rank. When the time came for his education he went to a well-known teacher. After completing it he returned to his parents to look after them. On their death, his relatives urged him to protect and increase the riches that he had inherited.

Một thuở **Bậc Giác Hữu Tình** đã được sinh ra trong một gia đình giàu có và **cao tăng xã hội địa vị** (*có địa vị cao trong xã hội*). Khi đã đến thời gian cho việc thụ giáo của mình, Ngài đã đi

đến một Giáo Thọ trú danh. Sau khi đã hoàn tất việc thụ giáo, Ngài đã trở về với Song Thân của mình để chiêu quản họ. Khi Song Thân của Ngài đã quá vắng, những thân thích Ngài đã **lực khuyến** (cố gắng khuyến khích) Ngài bảo hộ và tăng gia tài sản mà Ngài đã kế thừa.

*However, the **Bodhisatta** had developed fear of all realms of existence and his fear was based on the nature of impermanence of all conditioned things. He also had perceived the loathsomeness of the body and had no desire at all to be entangled in the thicket of defilements associated with housefold life. In fact, his desire to get out of the world of sensuality had long been growing. Accordingly he wanted to renounce the world after abandoning his great wealth. “But because of sounds of praise my renunciation will make me famous,” he thought to himself. Since he disliked fame, gain and honour shown to him, he did not renounce the world. In order to test himself whether he could unshakenly stand the vicissitude of life such as gaining and not gaining (wealth) etc. wearing the usual clothes he left the house. His special desire was to fulfill the highest form of **Upekkhā Pāramī** by enduring ill – treatment of others. Leading a noble life of austerities, he was thought by people to be a feeble minded eccentric, one who never showed anger to others. Regarded as a person to be treated not with respect but with impudence, he roamed about villages, towns, big and small, spending just one night at each place. But he stayed longer wherever he was shown the greatest insolence. When his clothes were worn out he tried to cover himself with whatever remnant was left. And when that piece was torn away he did not accept any garment from anybody but tried to cover himself with anything available and kept moving.*

Tuy nhiên, **Bậc Giác Hữu Tình** đã phát triển nỗi sợ hãi về mọi Cõi Giới Hiện Sinh (*Tam Giới*) và nỗi sợ hãi đã dựa trên thực tính của sự không thường tồn (*Vô Thường*) của tất cả các Pháp phụ hữu điều kiện (*Pháp Hữu Vi*). Ngài cũng đã nhận thức được **sự thảo yếm** (*sự chán ghét*) của sắc thân và đã hoàn toàn chẳng còn ham thích để **quyển nhập** (*bị dính líu đến*) trong rừng phiền não mà đã gắn kết với đời sống gia đình. Trong thực tế, nỗi khát vọng của Ngài để được thoát ra khỏi thế giới Cảm Quan Hưởng Thụ (*duyên theo các Dục Trân*) đã tăng trưởng lên từ lâu. Vì vậy, Ngài đã mong muốn thoát ly hồng trần sau khi đã phóng khí tài sản cự đại của mình. “Thế nhưng vì những thỉnh âm của lời tán tụng về sự tuyên bố phóng khí (*Ly Dục*) của mình sẽ làm cho Ta trú danh,” Ngài đã tự nghĩ thầm. Vì Ngài đã không ưa thích danh khí, lợi lộc và sự tôn vinh hiển thị đến mình, Ngài đã không thoát ly hồng trần. Nhằm để tự trắc nghiệm bản thân liệu xem Ngài có thể nhẫn thụ một cách bất khả dao động trước những nỗi trầm phù của kiếp nhân sinh (*Bát Phong*) chẳng hạn như là được lợi lộc và không được lợi lộc (của cải) v.v. Khi đã vận mặc những y phục thông thường Ngài đã rời khỏi căn nhà. Nỗi khát vọng đặc biệt của Ngài là được hoàn thành viên mãn hình thức cao nhất của **Hành Xả Ba La Mật** bằng cách nhẫn thụ sự ngược đãi của các tha nhân. Khi đã sống một đời sống thánh thiện trong điều kiện gian khổ, Ngài đã bị mọi người nghĩ suy là một quái nhân **ưu nhu quả đoán** (*làm việc trừ trừ do dự, không quyết đoán*), một người mà không bao giờ hiển hiện sự phần nộ đối với các tha nhân. Được coi như là một người không được đối xử với sự kính trọng mà trái lại với sự thô lỗ vô lễ; Ngài đã đi dạo khắp các thôn trang, các thành trấn, lớn và nhỏ, chỉ dành một đêm tại mỗi nơi. Thế nhưng Ngài đã lưu lại lâu hơn ở bất luận nơi nào Ngài đã bị đối xử hết sức thô lỗ vô lễ. Khi những y phục của mình đã bị sờn mòn, Ngài đã tự cố gắng che đậy với bất luận mảnh vụn nào đã vớt bỏ. Và khi mảnh đó đã bị xé rách, Ngài đã không

thụ nhận bất luận quần áo nào từ ở bất cứ ai, mà trái lại đã cố gắng để tự che lấy bản thân với bất cứ thứ gì có sẵn và đã tiếp tục di chuyển.

*After living such a life for a long time, he arrived at a village. The village children there were of aggressive nature. Some kids belonging to widows and associates of ruling class were unsteady, conceited, fickle – minded, garrulous, indulging in loose talk. They wandered around, always playing practical jokes on others. When they saw aged and poor people walking, they followed them and threw ashes on their backs. They tried to place **Ketakī** leaves under the old people's arm – pits (just to make them feel uncomfortable). When the old people turned round to look at them, they mimicked their movements and manners by bending their backs, curving their legs, pretending to be dumb etc. and had great fun loughing among themselves.*

Sau khi đã sống một đời sống như vậy trong một thời gian dài, Ngài đã đến một thôn trang. Những đứa trẻ trong thôn trang nơi đó đã có bản tính khiêu hân hung hăng. Một số đứa trẻ thuộc về những quả phụ và những cộng sự viên của giai cấp thống trị đã vô quy luật, đã tự phụ, có tâm tính thất thường, **điệp điệp bất hưu** (nói huyền thuyên không ngừng), và dung túng trong việc nói năng khinh suất. Chúng đã đi lang thang khắp nơi, thường luôn chơi những **ác tác kịch** (trò đùa dai) với các tha nhân. Khi chúng đã trông thấy những người già và những người bần cùng đang bộ hành, chúng đã dõi theo họ và đã ném tro lên lưng họ. Chúng đã cố gắng để đặt những chiếc lá cây dứa rừng dưới nách của những người già (chỉ để làm cho họ cảm thấy khó chịu). Khi những người già đã quay lại để nhìn vào chúng thì chúng đã mô phỏng những động tác và các cử chỉ của họ bằng cách uốn khòm lưng chúng lại, làm cong chân chúng lại, giả vờ câm, v.v. và rồi chúng đã phát cười lớn lên một cách bông đùa vui thích với nhau.

*When the **Bodhisatta** saw the unruly children he thought “Now I have found a good means of support for fulfillment of Perfection of Equanimity,” and stayed in the village. Seeing him, the mischievous kids tried to make fun of him, who, pretending as though he could no longer endure them and as though he was afraid of them, ran away. Still the kids followed him wherever he went.*

Khi **Bặc Giác Hữu Tình** đã trông thấy những đứa trẻ nan không chế Ngài đã nghĩ suy: “Bây giờ Ta đã tìm được một hảo phương pháp để hỗ trợ cho việc hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự Trán Tịnh” và đã lưu lại ở trong thôn trang. Khi đã trông thấy Ngài, những đứa trẻ ác ý đã ra sức **trào tiếu** (chế giễu chế cười) Ngài, và Ngài đã giả vờ y như thể Ngài đã không còn có thể nhẫn thụ chúng được nữa, và y như thể Ngài đã sợ hãi chúng, đã bỏ chạy đi. Những đứa trẻ vẫn cứ bám theo Ngài bất luận nơi nào mà Ngài đã đi.

*The **Bodhisatta** on the run reached a cemetery and thought to himself “This is a place where no one will prevent these mischievous youngsters from doing harm. I have now a chance to fulfill **Upekkhā Pāramī** to a great extent.” He went into the cemetery and slept there using a skull as a pillow. Getting an opportunity to indulge in devilry, the foolish kids went where the **Bodhisatta** was sleeping and insulted him in various ways, spitting phlegm and saliva on him and doing other evil things and went away. In this way they ill – treated the **Bodhisatta** everyday.*

Bặc Giác Hữu Tình trên đường bỏ chạy đã đến một mộ địa và đã tự nghĩ suy: “Đây là một chỗ nơi mà không có ai sẽ ngăn chặn được những thanh niên ác ý này làm điều tổn hại. Bây giờ

Ta có một cơ hội để hoàn thành viên mãn **Hành Xả Ba La Mật** đến một trình độ cực hảo.” Ngài đã đi vào mộ địa và đã ngủ ở nơi đó khi đã dùng một hộp sọ người làm một gối đầu. Khi đã có được cơ hội để **trầm nịch** (*lún sâu vào, chìm đắm vào*) trong sự **yêu thuật** (*thuật tà ma yêu quái*), những đứa trẻ ngu xuẩn đã đi đến nơi mà **Bậc Giác Hữu Tình** đang nằm ngủ và đã nhục mạ Ngài bằng đủ mọi phương thức, đã khạc nhổ đờm vãi và nước bọt lên trên người Ngài và đã làm những điều tà ác khác nữa và đã bỏ đi. Trong phương thức này, chúng đã ngược đãi **Bậc Giác Hữu Tình** hằng mỗi ngày.

Seeing these wrong acts done by the wicked children, some wise people stopped them doing. With the knowledge that “This indeed is a holy ascetic of great power,” they all paid obeisance to him with utmost reverence.

Khi đã trông thấy những ác hành này của những đứa trẻ ác độc, một số Bậc trí giả đã ngăn chặn hành động của chúng. Với sự hiểu biết rằng: “Đây xác thực là một khổ hành giả thánh thiện có đại oai lực” tất cả họ đã bày tỏ lòng tôn kính đến Ngài với sự tôn kính cực hạn.

*The **Bodhisatta** kept the same attitude towards both the foolish kids and the wise people. He showed no affection to the latter who honoured him nor aversion to the former who insulted him. Instead he took a neutral stance between affection and aversion with regard to both parties. In this way, he fulfilled the Perfection of Equanimity.*

Bậc Giác Hữu Tình đã giữ đồng nhất thái độ đối với cả những đứa trẻ ngu xuẩn và các Bậc trí giả. Ngài đã không biểu hiện sự hỷ ái với người sau, là Bậc đã tôn kính Ngài mà cũng không biểu hiện **sự yếm ố** (*chán ghét*) với người trước, là người đã nhục mạ Ngài. Thay vào đó, Ngài đã giữ một thái độ trung chính giữa sự hỷ ái và **sự yếm ố** (*chán ghét*) đối với cả hai nhóm người. Trong phương thức này, Ngài đã hoàn thành viên mãn Pháp Toàn Thiện về Sự Trán Tĩnh.

*(Though this story is called **Mahā Lomahaṃsa Jātaka**, the name **Mahā Lomahaṃsa** was not that of the **Bodhisatta**. It just refers to the affect on those who come to know of how the **Bodhisatta** had practiced; the horrible story could make their hair stand on end; hence the story’s name **Mahā Lomahaṃsa**.)*

(Mặc dù truyện ký này đã được gọi là **Kinh Bôn Sinh Đại Mao Phát Tăng Nhiên** (*lông tóc dựng đứng*), thế nhưng tên gọi **Đại Mao Phát Tăng Nhiên** (*lông tóc dựng đứng*) không phải là danh xưng của **Bậc Giác Hữu Tình**. Nó chỉ có liên hệ đến mức ảnh hưởng đối với những người đạt đến sự hiểu biết về cách thức mà **Bậc Giác Hữu Tình** đã thực hành; một truyện ký khiến cho người ta sợ hãi, có thể khiến cho lông tóc của họ đã dựng đứng lên hết cả; do đó tên gọi của truyện ký là **Đại Mao Phát Tăng Nhiên** (Nổi Sợ Hãi Lông Tóc Dựng Đứng).

FULFILLEMENT OF UPEKKHĀ SỰ HOÀN THÀNH VIÊN MÃN PHÁP HÀNH XẢ

*Extinction of hate and love is fulfillment of **Upekkhā**. (**Upekkhā Pāramī** signifies stiling of these two mental states. There is no Perfection of Equanimity unless both are calmed.) In special*

affairs, staying in a negligent mood without taking interest in anything leads to the impairment of *Upekkhā*. Such an attitude cannot be called *Upekkhā*. It is only unawareness which is wrongly thought to be so. Real *Upekkhā* is not indifference or unawareness. It sees both good and evil which lead to happiness and suffering respectively. But he who observes *Upekkhā* reflects clearly: “I am not concerned with these matters of happiness and suffering; they are the results of their own good and evil deeds.”

Sự tuyệt chủng của sự chán ghét và lòng thương yêu là sự hoàn thành viên mãn Pháp **Hành Xả**. (**Hành Xả Ba La Mật** biểu thị sự tịch tịnh của hai trạng thái tinh thần này. Sẽ không có Pháp Toàn Thiện về Sự Trán Tịnh trừ phi cả hai trạng thái đều được bình tịnh). Trong những sự kiện đặc biệt, việc **diên hoãn** (trì hoãn) trong một tâm trạng **thô tâm đại ý** (bất cẩn lơ đãng, đãng trí) mà bất cảm hứng thú đến bất luận điều chi dẫn đến sự tổn hại của **Hành Xả**. Một thái độ như vậy không thể được gọi là **Hành Xả**. Chỉ có sự bất tri đạo mới bị nghĩ suy một cách sai lầm là như vậy. Chân **Hành Xả** không phải là **mạc bất quan tâm** (thờ ơ lãnh đạm) hoặc sự bất tri đạo. Nó tri đắc cả Thiện và Ác dẫn đến niềm hạnh phúc và nỗi đông thống một cách tương ứng. Thế nhưng người tuân thủ **Hành Xả** sẽ thâm tư một cách rõ ràng: “Tôi không quan tâm đến những vấn đề về niềm hạnh phúc và nỗi đông thống này; chúng là thành quả dị thực của những Thiện Hạnh và Ác Hạnh của chính chúng.”

In the *Netti* Commentary it is stated: “Extreme absent-mindedness appearing as indifference with regard to various sense-objects either good or bad is deceptive. (Delusion, **Moha**, disguised as *Upekkhā* is deceptive.) Reluctance to perform deeds of merit also tends to deceive by assuming the appearance of the sublime mode of doing *Upekkhā*. (Indolence, **Kosajjha**, for doing good deeds is also likely to pretend to be *Upekkhā*.) Therefore one should take care of oneself not to be deceived by either delusion or indolence that is apt to behave like *Upekkhā*.”

Trong Bộ Chú Giải *Netti* đã trần thuật: “**Tâm bất tại yên** (tâm tư không tập trung, để ở đâu đâu, sự đãng trí) cực độ xuất hiện như là **mạc bất quan tâm** (thờ ơ lãnh đạm) hữu quan đến đủ các kiểu loại đối tượng cảm quan (*Cảnh Trán*), hoặc là Thiện hoặc là Ác, đều là lừa dối. (Sự thố giác, **Si Mê**, đã nguy trang thành **Hành Xả**, đó là lừa dối). Sự bất tình nguyện thực hiện những Phúc Đức Hạnh cũng có xu hướng lừa dối bằng cách **trang xuất** (giả vờ, giả dạng, làm ra vẻ) ngoại biểu phương thức trác việt của việc thực hiện **Hành Xả**. (**Sự lãn đọa** (sự lười biếng, lười nhác), **Lãn Đọa (Giải Đãi)**, khi tác hành các Thiện Hạnh cũng có khả năng giả vờ là **Hành Xả**). Vì lý do như vậy người ta nên chiều cố tự kỷ để không bị lừa dối hoặc là sự thố giác hoặc là **sự lãn đọa** (sự lười biếng, lười nhác) mà để phát sinh biểu hiện tự hồ **Hành Xả**.”

ESSENCE OF UPEKKHĀ BẢN CHẤT HÀNH XẢ

Upekkhā in ultimate sense is a separate entity. It is a mental concomitant (**Cetasika**) called *Tatramajjhataṭṭā* (central position thereof). But all the mental concomitants of *Tatramajjhataṭṭā* cannot collectively be called *Upekkhā Pāramī*. *Tatramajjhataṭṭā* is a mental concomitant that is associated with all **Sobhana Cittas** (“beautiful” consciousness); it accompanies each arising of

Sobhana Citta. Tatramaj jhattatā which can be regarded as genuine *Upekkhā Pāramī* pays attention to beings and reflects: “Happiness and suffering of beings are conditioned by their **Kamma** in which nobody can intervene. They have **Kamma** as their own property and cause.” *Tatramaj jhattatā* that arises out of contemplation not of beings but of the Three Gems, alms – giving and observance of the precepts cannot constitute *Upekkhā Pāramī*.

Hành Xả trong ý nghĩa tối hậu là một thực thể riêng biệt. Đó là một Pháp bạn tùy tinh thần (*Tâm Sở*) được gọi là Tâm Sở **Trung Gian** (vị trí trung tâm của các Tâm Sở). Thế nhưng tất cả các Pháp bạn tùy tinh thần (*Tâm Sở*) biến hành của Tâm Sở **Trung Gian** không thể nào được gọi một cách tập thể là **Hành Xả Ba La Mật** được. Tâm Sở **Trung Gian** là một Pháp bạn tùy tinh thần (*Tâm Sở*) đã được phối hợp với tất cả các **Tâm Tịnh Hảo** (Tâm Ý Thức “tốt đẹp”); nó đồng hành với từng mỗi sự khởi sinh của **Tâm Tịnh Hảo**. Tâm Sở **Trung Gian** có thể được xem là **Hành Xả Ba La Mật** chân chính, đó là chú ý đến chúng hữu tình và thâm tư rằng: “Niềm hạnh phúc và nỗi đồng thông của chúng hữu tình đã phụ hữu điều kiện do bởi **Nghiệp Lực** của họ mà không một ai có thể nào can thiệp. Họ có **Nghiệp Lực** là tài sản và là nguyên nhân của riêng họ.” Tâm Sở **Trung Gian** mà khởi sinh từ sự trầm tư không phải về chúng hữu tình, mà về Tam Bảo Thạch, về sự quỳên hiển và việc tuân thủ các điều học giới thì không thể nào cấu thành **Hành Xả Ba La Mật**.

When equanimity is maintained contemplating happiness and suffering of beings, *Tatramajjhattatā* does not arise alone but all associated consciousness and mental concomitants appear with it. Though the object of *Tatramajjhattatā* and the object of its associates are one and the same, equanimity with regard to happiness and suffering of beings is its main function. Therefore this *Tatramajjhattatā* is designated *Upekkhā Pāramī*. Its associated consciousness and mental concomitants also come to be included in *Upekkhā Pāramī*; *Tatramajjhattatā* plays the leading role and this is the only difference between it and its associates.

Khi Sự Trán Tịnh đã được duy trì đang khi trầm tư về niềm hạnh phúc và nỗi đồng thông của chúng hữu tình thì Tâm Sở **Trung Gian** không khởi sinh một mình mà trái lại đồng hành với Tâm Ý Thức và tất cả các Pháp bạn tùy tinh thần (*Tâm Sở*) cùng biến hành với nó. Mặc dù đối tượng của Tâm Sở **Trung Gian** và đối tượng của các Tâm Sở Biến Hành với nó thì giống hệt nhau, nhưng Sự Trán Tịnh hữu quan đến niềm hạnh phúc và nỗi đồng thông của chúng hữu tình là chức năng chủ yếu của nó. Vì lý do như vậy, Tâm Sở **Trung Gian** đã được mệnh danh là **Hành Xả Ba La Mật**. Tâm Ý Thức và các Pháp bạn tùy tinh thần (*Tâm Sở*) biến hành với nó cũng đã được toán nhập trong **Hành Xả Ba La Mật**; Tâm Sở **Trung Gian** phân diễn vai trò chủ đạo và đây là sự khác biệt duy nhất giữa nó và các Tâm Sở biến hành với nó.

TEN KINDS OF UPEKKHĀ MƯỜI LOẠI HÀNH XẢ

There are other kinds of *Upekkhā* that cannot be included in *Upekkhā Pāramī* though each of them is an ultimate reality. The *Visuddhimagga* and the *Aṭṭhasalinī* enumerate ten such *Upekkhā*: (1) *Chalang’upekkhā*, (2) *Brahmavihār’upekkhā*, (3) *Bojjhaṅg’upekkhā*, (4)

Vīriy’upekkhā, (5) Saṅkhār’upekkhā, (6) Vedan’upekkhā, (7) Vipassan’upekkhā, (8) Tatramajjhhattat’upekkhā, (9) Jhān’upekkhā, and (10) Parisud dh’upekkhā.

Có những loại **Hành Xả** khác nữa mà không thể nào được kể vào trong **Hành Xả Ba La Mật** mặc dù từng mỗi loại trong số chúng là một thực tại tối hậu. Bộ **Thanh Tịnh Đạo** và **Atthasalinī** (*Bộ Chú Giải Bộ Pháp Tụ - Bộ thứ nhất của Tạng Vô Tỷ Pháp*) liệt cử Thập Pháp **Hành Xả** như thế này:

1. **Hành Xả Lục Căn Trần,**
2. **Hành Xả Phạm Trú (Hành Xả Vô Lượng Tâm),**
3. **Hành Xả Giác Chi,**
4. **Hành Xả Tinh Cần,**
5. **Hành Xả Pháp Hữu Vi,**
6. **Hành Xả Thọ,**
7. **Hành Xả Minh Sát Tuệ,**
8. **Hành Xả Trung Gian,**
9. **Chi Thiên Xả, và**
10. **Xả Thanh Tịnh.**

1. *There are six sense-objects good and bad that appear at the six sense – doors. Arahats are not delighted when the sense-objects are desirable and not dejected when these are undesirable. Always being endowed with mindfulness and comprehension they take them in with equanimity, maintaining their natural purity of their mind. This kind of mental equipoise is called Chalang’upekkhā. (That is, Upekkhā with six factors, namely, six sense-doors and six objects.)*

1. Có Lục Đối Tượng Cảm Quan (*Cảnh Trần*) Thiện và Bất Thiện xuất hiện ở tại sáu giác quan (*Lục Căn*). **Chư Vị Vô Sinh** đã bất húng thú khi những cảnh trần khả vọng cầu và không có uể oải ủ rũ khi những đối tượng cảm quan (*Cảnh Trần*) này bất ái hoan nghênh. Thường luôn được hội túc phúc duyên với Sự Chú Niệm (*Niệm*) và Sự Lý Giải (*Tĩnh Giác*), các Ngài lý giải chúng với Sự Trán Tĩnh khi đã duy trì được thực tính thuần khiết của chúng ở trong tâm thức của mình. Loại cân đối hài hòa về hoạt động tinh thần này đã được gọi là **Hành Xả Lục Căn Trần**. [Nghĩa là, **Hành Xả** với sáu yếu tố, tức là sáu giác quan (*Lục Căn*) và sáu đối tượng cảm quan (*Lục Trần*)].

2. *Equanimity which views that happiness and suffering of beings occur according to their Kamma is Brahmavihār’upekkhā. (Equanimity with sublime living. Upekkhā Pāramī is this kind of Upekkhā.)*

2. Sự Trán Tĩnh mà quan khán rằng niềm hạnh phúc và nỗi đông thống của chúng hữu tình phát sinh y chiếu **Nghiệp Lực** của họ, đó là **Hành Xả Phạm Trú (Hành Xả Vô Lượng Tâm)**. (Sự Trán Tĩnh với đời sống trác việt. **Hành Xả Ba La Mật** là loại **Hành Xả** này).

3. *When efforts are made to attain the Path and the Fruition, if some factors are weak and other strong, the weaker ones are to be strengthened and the stronger are to be suppressed; but when these factors of the Path reached the status of Bojjhaṅgas, Constituents of Enlightenment,*

their associated factors are of equal strength. *Upekkhā* observed equally on these elements is called **Bojjhaṅg’upekkhā**.

3. Khi những sự nỗ lực đã được thành đạt Đạo Lộ (Tuệ Đạo) và Quả Vị (Tuệ Quả), nếu như có một vài yếu tố yếu kém và các yếu tố khác thì mạnh mẽ, các yếu tố yếu kém hơn cần được tăng cường và các yếu tố mạnh mẽ hơn thì cần được ngăn cản lại; thế nhưng khi các yếu tố này của Đạo Lộ (Chi Đạo) đã đạt đến những trình độ trọng yếu của các Pháp **Giác Chi**, Các Thành Phần của Sự Giác Ngộ, những yếu tố đã phối hợp với chúng có năng lực tương đồng. **Hành Xả** được tuân thủ một cách tương đồng trên các yếu tố này đã được gọi là **Hành Xả Giác Chi**.

4. In making efforts to attain the Path and the Fruition, energy extended for just the required amount, neither more nor less, is *Vīriy’upekkhā*.

4. Trong khi những sự nỗ lực thành đạt Đạo Lộ (Tuệ Đạo) và Quả Vị (Tuệ Quả), sự hoạt lực được khuếch đại chỉ vừa đúng với số lượng cần thiết, không nhiều hơn mà cũng không ít hơn, đó là **Hành Xả Tinh Cần**.

5. In making efforts for the attainment of concentration, Path and Fruition states, remaining detached from *Saṅkhāra Dhammas*, conditioned things, such as *Nīvaraṇas*, hindrances, etc. that are to be eradicated by means of the First *Jhāna*, etc. is called *Saṅkhār’upekkhā*. (This *Saṅkhār’upekkhā* arises when the *Vipassanā* wisdom matures. Before its maturity one needs making efforts to eradicate *Saṅkhāra Dhammas*. But once the maturity is acquired it is no longer necessary to make special efforts to eradicate them. Only an attitude of indifference is needed for the purpose.)

5. Trong khi những sự nỗ lực cho việc thành tựu sự định thức, các trạng thái về Đạo Lộ (Tuệ Đạo) và Quả Vị (Tuệ Quả) thì sự duy trì trạng thái tách ly ra khỏi các **Pháp Hữu Vi**, các Pháp phụ hữu điều kiện, chẳng hạn như là các **Pháp Triền Cái**, những Pháp chướng ngại, v.v. mà đã được **căn trừ** (diệt tận gốc, loại trừ tận gốc) nhờ vào **Thiền Định** thứ nhất (Sơ Thiền), v.v. đã được gọi là **Hành Xả Pháp Hữu Vi**. (Hành Xả Pháp Hữu Vi này khởi sinh khi **Minh Sát Tuệ** thành thực. Trước khi sự thành thực của nó thì người ta tác hành những sự nỗ lực để **căn trừ** (diệt tận gốc, loại trừ tận gốc) các **Pháp Hữu Vi**. Thế nhưng một khi sự thành thực đã hoạch đắc thì không còn tất yếu nỗ lực đặc biệt để **căn trừ** (diệt tận gốc, loại trừ tận gốc) chúng nữa. Chỉ với một thái độ “**mạc bất quan tâm** (thờ ơ lãnh đạm)” đã nhu yếu cho mục đích).

6. Feeling experienced neutrally without delight or dejection when in taking in a sense – object is *Vedan’upekkhā*.

6. Cảm giác được trải nghiệm một cách trung chính mà không có sự hứng thú hoặc sự uể oải ủ rũ (bất lạc bất khổ thọ) đang khi lý giải một đối tượng cảm quan (Cảnh Trần) thì đó là **Hành Xả Thọ**.

7. Maintaining a mental equilibrium in developing Insight into the nature of impermanence and other characteristics of the aggregates is called *Vipassan’upekkhā*. (A brief meaning of *Vipassanā* may be given here in this connection. *Vi* means “special” and *Passana* “seeing”; hence

Vipassanā is “Insight”. Perceiving that there are concrete things such as men, women, and so on is an ordinary knowledge common to all. It is an understanding based on Perception but not a special understanding based on profound wisdom. *Vipassanā* Insight is: “In reality there are no such things as “I” or “He.” What is termed “I” or “He” is just an aggregate of matter and mind that is subject to destruction and dissolution. These aggregates are continuously decaying without interruption. There is no sign of impairment only because every decaying object is being endlessly replaced by a newly conditioned thing.)

7. Việc duy trì một sự bình tĩnh tinh thần trong việc phát triển Tuệ Giác vào thực tính của sự không thường tồn (*Vô Thường*) và các thực tướng khác của các tụ hợp thể (*Uẩn*) đã được gọi là **Hành Xả Minh Sát Tuệ**. (Một ý nghĩa giản khiết của **Minh Sát** có thể được đưa ra trong mối quan hệ này. **Vi** có nghĩa là “đặc biệt” và **Passana** “sự tri kiến”; do đó **Minh Sát** là “sự tri kiến đặc biệt,” là “Tuệ Giác”. Sự nhận thức rằng có những Pháp cụ thể chẳng hạn như là “những nam nhân, các nữ nhân và v.v. là một Tri Thức **nhân sở cộng tri** (*ai cũng đều biết*) cho tất cả mọi người. Đó là một sự hiểu biết được dựa trên Động Sát Lực (*năng lực quan sát rõ từng chi tiết*) mà không phải là một sự hiểu biết đặc biệt được dựa trên Trí Tuệ thâm áo. **Minh Sát Trí** là “Trong thực tế thì không có các Pháp chẳng hạn như là “Tôi” hoặc “Ông ấy”. Cái được **xưng tác** (*gọi là*) “Tôi” hoặc “Ông ấy” chỉ là một tụ hợp thể (*Uẩn*) của vật chất (*Sắc*) và tinh thần (*Danh*) mà phải chịu sự hủy diệt và sự thoái rữa. Những tụ hợp thể (*Uẩn*) này một cách liên tục bị phân rã ra mà không **bị đả đoạn** (*làm gián đoạn, phá vỡ*). Không có dấu hiệu nào của sự tổn hại chỉ vì mọi khách thể đang bị thoái rữa đang được thay thế một cách bất định chỉ bởi một Pháp phụ hữu điều kiện một cách mới mẻ”).

8. *Upekkhā* observed without making efforts to maintain neutrality on these correlated *Dhammas* that are well balanced in their respective functions is called *Tatramajjhataṭṭa’upekkhā*.

8. **Hành Xả** được tuân thủ mà không có những sự nỗ lực duy trì trung tính trên các **Pháp** hữu tương quan liên này, vốn đã được khéo quân bình trong những chức năng tương ứng của chúng đã được gọi là **Hành Xả Trung Gian**.

9. In developing *Jhānas*, remaining indifferent to the sublime bliss that appears at the third *Jhāna* is called *Jhān’upekkhā*. (It is the *Upekkhā* that is acquired only at the final *Jhāna*.)

9. Trong việc phát triển các tầng **Thiền Định**, sự duy trì **bình dung** (*bình thường*) đối với niềm cực lạc trác việt mà xuất hiện tại tầng **Thiền Định** thứ ba (Tam Thiền) đã được gọi là **Chi Thiền Xả**. (Đó là **Hành Xả** mà chỉ được hoạch đắc ở tầng **Thiền Định** cuối cùng).

10. Being purified of all opposing factors and requiring no effort in pacifying them is called *Parisuddh’upekkhā*. (It is the equanimity at the Fourth *Jhāna* stage which is free of all opposing factors.)

10. Khi được tịnh hóa tất cả các yếu tố đối nghịch và không đòi hỏi sự nỗ lực trong việc bình định chúng đã được gọi là **Hành Xả Thanh Tịnh**. (Đó là sự trấn tĩnh ở tầng **Thiền Định** thứ tư (Tứ Thiền) mà không còn có các yếu tố đối nghịch).

Of these ten, the six namely *Chalang’upekkhā*, *Brahmavihār’upekkhā*, *Bojjhaṅg’upekkhā*, *Tatramajjhhattat’upekkhā*, *Jhān’upekkhā* and *Parisuddh’upekkhā*, are the same in their ultimate sense. They are all *Tatramajjhhattatā Cetasikas*.

Trong mười loại này, có sáu loại, tức là **Hành Xả Lục Căn Trần**, **Hành Xả Phạm Trú**, **Hành Xả Giác Chi**, **Hành Xả Trung Gian**, **Chi Thiền Xả** và **Hành Xả Thanh Tịnh** đều tương đồng trong ý nghĩa tối hậu của chúng. Tất cả chúng đều là các **Tâm Sở Trung Gian**.

Why are they then enumerated as six kinds ? Because they differ from one another in their time of arising. A simile is given in the above – quoted Commentaries to explain this point. A man in his childhood is called *Kumāra*, “boy”; when he becomes older he is called *Yuva*, “youth”; again when he becomes older he is called *Vuddha*, “adult”; *Senapati*, “general”; *Rāja*, “king” etc. A man is thus called differently according to the stages in his life.

Thế rồi vì sao chúng đã được liệt cử thành sáu loại ? Bởi vì chúng khác biệt với nhau trong thời gian khởi sinh của chúng. Một minh dụ đã được đưa ra trong các Bộ Chú Giải viện dẫn ở trên để giải thích quan điểm này. Một nam nhân trong thời đồng niên của mình đã được gọi là **Nam Tử**, “đứa bé trai”; khi Anh ấy trở nên già hơn thì Anh ấy đã được gọi là **Thanh Niên**, “anh thanh niên”; khi Anh ấy trở nên già hơn nữa thì Anh ấy đã được gọi là **Bậc Trưởng Thượng**, “người thành niên”; **Tướng Quân**, “vị tướng lãnh”; **Vua**, “nhà vua”; v.v. Như thế một nam nhân đã được gọi một cách khác biệt y chiếu các giai đoạn trong cuộc đời mình.

To make it clearer: Their distinctions are due to the differences in their functions which are as follows: (1) As has been stated before, to contemplate all six sense-objects good and bad with equanimity is the Function of *Chalang’upekkhā*; (2) To contemplate happiness and suffering of beings with equanimity is the function of *Brahma vihār’upekkhā*; (3) In striving to achieve the *Jhānas*, Path and Fruition states, to contemplate with equanimity the hindrances that are to be removed is the function of *Bojjhaṅg’upekkhā*; (4) To develop energy neither more nor less than what is required is the function of *Vīriy’upekkhā*; (5) To contemplate with equanimity all correlated factors without encouraging or suppressing is the function of *Saṅkhār’upekkhā*; (6) To contemplate sensations with equanimity is the function of *Vedan’upekkhā*; (7) To contemplate with equanimity the three characteristics (*Anicca*, *Dukkha* and *Anatta*) is the function of *Vipassan’upekkhā*; (8) To contemplate with equanimity the associated factors are well balanced is the function of *Tatramajjhhattat’upekkhā*; (9) To contemplate with equanimity even the most sublime bliss of *Jhāna* is the function of *Jhān’upekkhā*; (10) To contemplate with equanimity which is purified of all opposing factors is the function of *Parisuddh’upekkhā*.

Để làm cho nó rõ ràng hơn: Những sự sai biệt của chúng là do những sự sai biệt trong các chức năng của chúng vốn có được như sau:

1. Như đã được trần thuật trước đây, trầm tư tất cả sáu đối tượng cảm quan (**Cảnh Trần**) Thiện và Bất Thiện với Sự Trần Tịnh, là chức năng của **Hành Xả Lục Căn Trần**.

2. Trầm tư niềm hạnh phúc và nỗi đông thống của chúng hữu tình, là chức năng của **Hành Xả Phạm Trú**.

3. Trong sự cố gắng để hoạch đắc các tầng **Thiền Định**, các trạng thái Đạo Lộ (*Tuệ Đạo*) và Quả Vị (*Tuệ Quả*), trầm tư với Sự Trán Tĩnh những Pháp chương ngại (*Triền Cái*) mà cần phải được bài trừ, là chức năng của **Hành Xả Giác Chi**.

4. Phát triển sự hoạt lực không nhiều hơn mà cũng không ít hơn so với những gì đã yêu cầu, là chức năng của **Hành Xả Tinh Cần**.

5. Trầm tư với Sự Trán Tĩnh tất cả các yếu tố hữu tương quan liên mà không có sự cố lệ hoặc sự khắc chế, là chức năng của **Hành Xả Pháp Hữu Vi**.

6. Trầm tư các cảm thọ với Sự Trán Tĩnh, là chức năng của **Hành Xả Thọ**.

7. Trầm tư với Sự Trán Tĩnh ba thực tướng (**Vô Thường, Khổ Đau và Vô Ngã**) là chức năng của **Hành Xả Minh Sát Tuệ**.

8. Trầm tư với Sự Trán Tĩnh các yếu tố được phối hợp mà đã được khéo quân bình, là chức năng của **Hành Xả Trung Gian**.

9. Trầm tư với Sự Trán Tĩnh ngay cả niềm cực lạc trác việt của các tầng **Thiền Định**, là chức năng của **Chi Thiền Xả**.

10. Trầm tư với Sự Trán Tĩnh đã được tịnh hóa mọi yếu tố đối nghịch, là chức năng của **Hành Xả Thanh Tĩnh**.

*Thus not only the differences of functions but those of sense-objects should be noted. **Vīriy’upekkhā** is **Vīriya Cetasika** and **Vedan’upekkhā** is **Vedanā Cetasika**: these two **Upekkhās** are quite separate from other **Cetasikas** in terms of **Dhamma**. **Saṅkhār’upekkhā** and **Vīriy’upekkhā** are both **Paññā Cetasikas**. But they have two different functions as follows: “Contemplating without making special efforts the three characteristics of conditioned things (**Saṅkhāra**) is **Vipassan’upekkhā**; equanimity when contemplating without fear the conditioned things (**Saṅkhāra**) is **Saṅkhār’upekkhā**.”*

Do đó, không chỉ những sự sai biệt về các chức năng mà luôn cả các đối tượng cảm quan (*Cảnh Trán*) của chúng cũng cần được chú ý. **Hành Xả Tinh Cần** là **Tâm Sở Cần** và **Hành Xả Thọ** là **Tâm Sở Thọ**: hai **Hành Xả** này hoàn toàn riêng biệt với các **Tâm Sở** khác trong những thuật ngữ thuộc **Giáo Pháp**. **Hành Xả Pháp Hữu Vi** và **Hành Xả Tinh Cần** cả hai đều là **Tâm Sở Trí Tuệ**. Thế nhưng chúng có hai chức năng khác biệt nhau như sau: “Sự trầm tư mà không có việc thực hiện những sự nỗ lực đặc biệt về ba thực tướng của các Pháp phụ hữu điều kiện (**Pháp Hữu Vi**) là **Hành Xả Minh Sát Tuệ**; Sự Trán Tĩnh đang khi trầm tư một cách **bất thiên bất y** (*công bình, vô tư, không thiên vị, không thiên lệch*) các Pháp phụ hữu điều kiện (**Pháp Hữu Vi**) là **Hành Xả Pháp Hữu Vi**.”

UPEKKHĀ AS A PERFECTION AND THE TEN UPEKKHĀS HÀNH XẢ LÀ MỘT PHÁP TOÀN THIỆN VÀ THẬP HÀNH XẢ

*The list of these ten **Upekkhās** mentioned by the Commentators do not directly include **Upekkhā Pāramī**, **Upekkhā** as a Perfection. One might therefore anxious to know: Is the exclusion due to the fact that **Upekkhā** as a Perfection is not associated with any of the ten or is it an oversight on the part of the Commentators ? It could not be said that the Commnetators were so negligent as*

to leave it out from their list. It is to be taken that *Upekkhā Pāramī* is contained in *Brahmavihār'upekkhā*.

Danh sách Thập **Hành Xả** này được các Nhà Chú Giải đề cập đến một cách không trực tiếp bao gồm **Hành Xả Ba La Mật**, **Hành Xả** là một Pháp Toàn Thiện. Vì lý do như vậy người ta có thể khát vọng muốn biết: Phải chăng sự khai trừ do thực tế rằng **Hành Xả** là một Pháp Toàn Thiện đã không kết hợp với bất luận một Pháp nào trong mười Pháp này hoặc đó là một **sự sơ hốt** (lơ là) về phía của các Nhà Chú Giải ? Không thể nói rằng các Nhà Chú Giải đã quá **thô tâm đại ý** (bất cần lo đến, đáng tri) đến mức bỏ nó ra khỏi danh sách của mình. Người ta đã cho rằng **Hành Xả Ba La Mật** đã được chứa ở trong **Hành Xả Phạm Trú**.

However, some are of the opinion that *Brahmavihār'upekkhā* and *Upekkhā Pāramī* are two different things. According to them, taking up one and the same attitude towards one's foe and friend alike is *Upekkhā Pāramī*; taking up one and the same attitude towards happiness and suffering of beings with the thought that these two conditions are the results of their own deeds is *Brahmavihār'upekkhā*.

Tuy nhiên, một số người cho rằng **Hành Xả Phạm Trú** và **Hành Xả Ba La Mật** là hai Pháp khác biệt. Căn cứ theo họ, việc giữ cùng một thái độ đối với địch nhân giống hệt với bằng hữu của mình là **Hành Xả Ba La Mật**; việc giữ cùng một thái độ đối với niềm hạnh phúc giống hệt với nỗi đông thống của chúng hữu tình với sự nghĩ suy rằng hai tình trạng này là thành quả của những hành động của chính họ là **Hành Xả Phạm Trú**.

That is to say, *Upekkhā Pāramī* contemplating happiness and suffering of beings is not *Upekkhā Pāramī* but *Brahmavihār'upekkhā*.

Nghĩa là, việc trầm tư niềm hạnh phúc và nỗi đông thống của chúng hữu tình thì không phải là **Hành Xả Ba La Mật** mà là **Hành Xả Phạm Trú**.

However, the nature of *Upekkhā Pāramī* is explained in the *Buddhavaṃsa* thus:

Tath'eva tvaṃ pi sukhadukkhe

Tulābhūto sadā bhava

Upekkhāpāramitaṃ gantvā

Sambodhiṃ pāpuṇissati.

In the verse, *Sukhadukkhe tulābhūto* means “in happiness and suffering, be like the scales of a balance.”

Tuy nhiên, thực tính của **Hành Xả Ba La Mật** đã được giải thích trong Bộ **Hệ Tộc Chư Phật** như thế này:

Hai Pháp Lạc Khổ này

Luôn được cân bằng nhau

Hành Xả Ba La Mật

Đưa đến Chánh Đẳng Giác

Trong câu kệ này, **Lạc Khổ** như cái cân có nghĩa là “trong niềm hạnh phúc và nỗi đông thống, hãy tự hò những đĩa cân của một cái cân”.

Thus contemplation of happiness and suffering is taught as the basis of Upekkhā Pāramī also in the Mahā Lomahaṃsa Cariya of the Cariyā Piṭaka. It is said:

Ye me dukkhaṃ upadahanti

Ye ca denti sukhaṃ mama

Tabbesaṃ samako homi.

Do đó, sự trầm tư về niềm hạnh phúc và nỗi đông thống đã được giáo đạo như là nền tảng của **Hành Xả Ba La Mật** cũng được nêu ở trong **Sở Hành Đại Mao Phát Tung Nhiên** (Nỗi Sợ Hãi Lòng Tóc Dựng Đứng) thuộc Bộ Chú Giải **Sở Hành Tạng Kinh**. Đã có nói rằng:

Khổ đau khiến cho Tôi,

Và đối với an lạc

Tất cả đều như nhau.

There also on the basis of those two stages in life, it is taught “Some people do harm while others give comfort. My attitude towards all of them is the same “Sukhadukkhe tulābhūto yasesu ca – whether in happiness and suffering, or in fame and disgrace, I am like the scales of a balance.”

Cũng trên nền tảng của hai vũ đài hoạt động ấy trong cuộc đời, nó đã được giáo đạo rằng: “Một số người làm điều tổn hại trong khi những người khác ban cho niềm thư thích. Thái độ của Tôi đối với tất cả họ đều tương đồng;” **Lạc Khổ và danh vọng như cái cân** “Cho dù trong niềm hạnh phúc và nỗi đông thống hoặc trong danh khí và **tu sĩ** (tu nhục, hổ thẹn, sỉ nhục), Tôi tự hào những đĩa cân của một cái cân.”

In the Atthasālinī and the Pātha Jātaka Commentary mentioned above, explanations are given also on the basis of those two mental states: happiness and suffering. “Though the village boys” ill – treatment (spitting of phlegm etc.) should normally cause suffering and the villagers” honouring him with flowers, scents etc. should normally cause happiness, the Bodhisatta viewed both with a balanced attitude of mind. The Bodhisatta’s Upekkhā that did not deviate from that balanced position was the supreme Perfection of Equanimity, Upekkhā Paramattha Pāramī”.

Trong Bộ Chú Giải **Atthasālinī** (Bộ Chú Giải **Bộ Pháp Tụ** - Bộ thứ nhất của **Tạng Vô Tỷ Pháp**) và Chú Giải **Kinh Bốn Sinh Pātha** được đề cập ở trên, những sự giải thích cũng đã được đưa ra trên nền tảng của hai trạng thái tinh thần ấy: niềm hạnh phúc và nỗi đông thống. “Mặc dù những đứa trẻ trong thôn trang” sự ngược đãi (đã khắc nhổ dờm vãi, v.v. thông thường sẽ gây nỗi đông thống và sự tôn kính của những thôn dân đối với Ngài với những bông hoa, những hương liệu v.v. thông thường sẽ tạo ra niềm hạnh phúc, **Bậc Giác Hữu Tình** đã quan khán cả hai với một thái độ quân bình ở nội tâm. **Hành Xả** của **Bậc Giác Hữu Tình** mà đã không đi lệch hướng khỏi vị trí quân bình, đã là Pháp Toàn Thiện Tối Thượng về Sự Trán Tĩnh, **Hành Xả Ba La Mật Tối Thượng**.

Besides, when the Visuddhimagga and the Atthasālinī explain the characteristics etc. of Brahmavihār’upekkhā it is said thus: Sattesu majjhatakaralakkhaṇa upekkhā, Upekkhā has the characteristics of viewing things with equanimity;” Satta, beings; here is used as a general term; it means those who offend and those who show kindness towards oneself, or those who are happy and

*those who are suffering. Therefore taking up a neutral attitude towards one's foe and friend alike is clearly **Brahmavihār' upekkhā**. Therefore it clearly means also that **Upekkhā Pāramī** is included in **Brahma vihār'upekkhā**.*

Ngoài ra, khi Bộ **Thanh Tịnh Đạo** và Bộ Chú Giải **Aṭṭhasalinī** (Bộ Chú Giải **Bộ Pháp Tụ - Bộ thứ nhất của Tạng Vô Tỷ Pháp**) giải thích các đặc tính, v.v. của **Hành Xả Phạm Trú** đã được nói như thế này: “**Hành Xả có đặc tính trung chính với chúng hữu tình**” “**Hành Xả** có các đặc tính là quan khán các Pháp với sự trấn tịnh; **Hữu Tình**, “chúng hữu tình” ở đây được dùng như một thuật ngữ chung; **Hữu Tình** ở đây có nghĩa là những người mạo phạm và những người biểu thị thiện ý đối với chính mình; hoặc những người hạnh phúc và những người cảm thụ đông thống. Vì lý do như vậy, việc giữ được một thái độ trung chính đối với địch nhân cũng tương đồng với bằng hữu của mình thì một cách rõ ràng là **Hành Xả Phạm Trú**. Vì lý do như vậy, điều đó có nghĩa một cách rõ ràng là **Hành Xả Ba La Mật** đã được bao gồm ở trong **Hành Xả Phạm Trú** vậy.

HERE ENDS THE SECTION ON THE PERFECTION OF EQUANIMITY
TẠI ĐÂY KẾT THÚC PHẦN PHÁP TOÀN THIỆN VỀ SỰ TRẤN TỊNH



INDEX OF PĀLI WORDS

SÁCH DẪN VỀ PĀLI NGỮ

- Akāla Dāna:** Bất Hợp Thời Xả Thí.
Akkhaṇa: Bất Hợp Thời Nghi.
Akkodha: Bất Thịnh Nộ.
Akkhobhaṇī: Bất Khả Hủy Diệt.
Agga Dāna: Chí Thượng Xả Thí.
Accaya Dāna: Quá Vãng Xả Thí.
Ajina: Hồ Bì, Thú Bì (tắm da thú).
Ajinacamma: Bì Giáp Linh Dương (tắm da của hắc linh dương).
Ajinamhi haññate dīpi: Sát Tử Hắc Báo Vị Bì Thú (con báo đen đã bị sát tử để lấy bộ lông của nó).
Ajīvaṇṇasuddhisīla: Sinh Kế Thanh Tịnh Giới Luật.
Ajjhatika Dāna: Thiết Thân Xả Thí, Bản Thân Xả Thí, Tự Thân Xả Thí.
Aṅgapariccāga: Chi Phần Phóng Khí.
Aṭṭhāna Kopa: Nộ Khí Bất Hợp Lý.
Aṭṭhavemattāni: Bát Phần Phân Biệt.
Aṭṭhaṅgika Magga: Bát Chi Đạo.
Aggañña Sutta: Kinh Văn Khởi Thế Nhân Bản.
Aggamahāpaṇḍita: Bậc Thượng Thủ Đại Trí Tuệ.
Aggimālisamudra: Biển Lửa Cháy (có rất nhiều vàng).
Anaññātāññassāmitindriya: Vị Tri Đương Tri Quyền.
Aññātavindrīya: Cụ Tri Quyền.
Aññindriya: Dĩ Tri Quyền.
Attapariccāga: Tự Ngã Phóng Khí.
Attavinipātakamma: Tự Sát Hại Nghiệp Lực – **Satthahāarakakamma.**
Attakilamathānuyoga: Nhiệt Tâm Tự Tu Tập Khổ Hạnh.
Attabhāvapariyāpannā: Hữu Mạng Ngã.
Attha Kavi: Nghĩa Lý Thi Sĩ.
Adinnādāna Sikkhāpada: Đạo Thiết Giới Điều, Đạo Thiết Luật Điều.
Adosa Cetasika: Tâm Sở Vô Sân.
Adhammika Dāna: Phi Chính Pháp Xả Thí.
Adhammiya Dāna: Bất Chính Trục Xả Thí.
Adhikāra kusala: Thiện Nguyên.
Adhiṭṭhāna: Sự Chú Nguyện.
Adhiṭṭhāna Iddhi: Chú Nguyện Thần Thông.
Adhiṭṭhāna Uposatha: Chú Nguyện Bố Tát Trai Giới.
Adhiṭṭhāna Pāramī: Chú Nguyện Ba La Mật.
Adhiṭṭhāna vasībhāva: Sự Tinh Thông Chú Nguyện.
Adhimutti Maraṇa: Quyết Định Tử Vong.

Ananta: Vô Số, Vô Tận, Vô Lượng, Vô Cùng.
Anabhijjhā: Ly Tham Ái.
Anabhijjhādi Sīla: Ly Tham Ái Giới Luật.
Anavajja Dāna: Bất Khả Chỉ Trích Xả Thí.
Anācāra: Bất Chuẩn Tắc, Thương Phong Bại Tục.
Anāvaraṇa Ñāṇa: Vô Ngại Giải Trí.
Anibaddha Dāna: Bất Kinh Thường Xả Thí.
Animitta Nibbāna: Vô Tướng Níp Bàn.
Anekadhātu nānādhātulokañāṇa: Dị Biệt Giới Thế Gian Trí.
Anojā: Giả Đổ Quyên.
Anodhisa: Vô Hạn.
Anodhisa Mettā: Vô Hạn Từ Ái.
Anuggaha Dāna: Bang Trợ Xả Thí.
Anudīpanī: Sự Chú Minh.
Anupaghāta Dāna: Bất Tổn Hại Xả Thí.
Anantara Kappa: Trung Kiếp.
Anupasampanna Sīla: Vị Thụ Cụ Túc Giới Giả Giới Luật.
Anubyañjana: Đặc Trưng Thứ Yếu.
Antarāyika dhamme vā jānatā: Ý Tri Nguy Hại Pháp.
Anvattha: Thực Danh.
Apaccakkha Dāna: Bất Mục Kích Xả Thí.
Aparimeyya: Bất Khả Cô Lượng, Vô Hạn, Vô Lượng.
Apacāyana: Cung Kính Phúc Hành Tông, Cung Kính Phúc Nghiệp Sự.
Apadāna: Điển Cổ Kinh.
Aparivāra Dāna: Phi Phụ Tùng Xả Thí.
Apāyabhaya Paccavekkhaṇatā: Thảm Thị (Khảo Sát) Bồ Úy Khổ Thú.
Appanā: Nhập Định, Định An Chỉ.
Appanihita Nibbāna: Vô Nguyện Níp Bàn.
Appamaññā: Vô Lượng Tâm.
Apparāmatṭha Dāna: Bất Hủ Hóa Xả Thí.
Abyāpāda: Ly Sân Hận.
Abrahmacariya Sikkhāpada: Phi Phạm Hạnh Giới Điều, Phi Phạm Hạnh Luật Điều.
Abhaya Dāna: Vô Úy Xả Thí.
Abhijjhā Manoduccarita: Tham Ái Ý Ác Hạnh.
Abhinīhāra: Lập Chí Nguyện, Lập Chí Quyết Tâm.
Abhidhaja Mahāratthaguru: Bậc Giáo Thọ Sư Kỳ Thủ Quốc Gia.
Abhidhānappadīpikā: Bộ Danh Xưng Chú Thích.
Abhivādano Sīlo: Tập Quán Cúc Cung Kính Lễ.
Abhiṇha Sutta: Kinh Văn Sự Kiện Cần Phải Quán Sát.
Amarakosa Abhidhāna: Từ Điển Chuyên Nghiệp Bảo Khố Bất Từ.
Amarakosa Brahmana: Phạm Thiên Bất Từ.

Amekadhātu nānadhātuloka Ñāṇa: Dị Biệt Giới Thế Gian Trí.
Apaccakkha Dāna: Bất Mực Kích Xả Thí.
Apariyanta Sīla: Vô Hạn Giới Luật.
Aparāmaṭṭha Sīla: Bất Hủ Hóa Giới Luật.
Appiccha Kathā: Thiệu Dục Ngôn Ngữ.
Ayamuṭṭhika: Thụ Bì Kim Khí.
Arahattamagga Ñāṇa: Tuệ Đạo Vô Sinh (A La Hán).
Ariya Iddhi: Thánh Giả Thần Thông.
Ariyavohāra: Thánh Ngôn Từ, Thánh Ngôn Ngữ.
Ariya Sacca: Thánh Đế.
Arūpa Bhava: Vô Sắc Hữu.
Avisuddha Sīla: Bất Khiết Tịnh Giới Luật, Bất Khiết Bạch Giới Luật, Bất Thuần Tịnh Giới Luật.
Avihimsāvitakka: Ly Oán Độc Tâm Cầu.
Avītikkama: Bất Vi Phạm, Bất Tội Ác.
Avyāpādavitaṅga: Ly Sân Hận Tâm Cầu.
Asaṅkhata Dhātu: Vô Vi Giới.
Asamsagga Kathā: Bất Luyến Ái Ngôn Ngữ.
Asaññasattabhūmi: Cõi Vô Tưởng Hữu Tình Phạm Thiên Giới.
Asādisa Dāna: Bất Tương Đồng Xả Thí.
Asattha: Giác Ngộ Thụ.
Asmāmuṭṭhika: Thụ Bì Thạch Khí.
Assakaṇṇo: Mã Nhĩ Sơn.
Asādisa Mahādāna: Bất Tương Đồng Đại Xả Thí.
Asāmapāka: Vị Tăng Phanh Bào.
Asurinda: A Tu La Vương.
Asuññakappa: Phi Không Hư Đại Kiếp.
Asubhasaññā: Bất Tịnh Tưởng.
Ahitādukkhanāgamapattanaṃ Mettā: Sở Nguyên Phi Bất Hạnh Vận Khổ Đau Từ Ái.
Ācariya Vatta: Tuân Sư Trách Nhiệm.
Ācāra Sīla: Chuẩn Tắc Giới Luật.
Ādittapariyāya Sutta: Kinh Văn Hỏa Tai Toàn Bộ.
Ādibrahmacariyaka Sīla: Khởi Phát Phạm Hạnh Giới Luật (Biệt Biệt Giải Thoát Giới Luật).
Ānekaja: Lễ Thoát Dục.
Ānisamsadassāvitā: Quan Cảm Quả Phúc Lợi.
Āthabbana: Thuật Minh (dạy những kỹ thuật như toán số, cầm chú, y phương, v.v.).
Āttādhīpateyya Sīla: Tự Tôn Giới Luật.
Āpāṇakoṭṭika Sīla: Tận Sinh Mệnh Giới Luật.
Āmisa Dāna: Tài Vật Xả Thí, Dụng Vật Phẩm Xả Thí, Tài Thí.
Āyu: Niên Kỷ, Niên Linh, Niên Tuế.
Āyu Kappa: Niên Kỷ Kiếp.
Āyusaṅkhāra: Thọ Mệnh Diệt.

Āyupālakaphala Samāpatti: Thiên Quả Bảo Hộ Thọ Mệnh.
Āyusañkhara: Thọ Hành.
Āraddha vīriyapuggala sevanatā: Cộng Tác Phấn Tấn Nhân.
Ārāmatṭha Saṅghika: Thường Trú Tự Viện Tăng Đoàn.
Āvajjana: Sự Khán Pháp.
Āsavakkhayañāṇa: Lậu Tận Trí.
Āsā Dukkha: Chuẩn Bị Khổ.
Āsīsa Adhiṭṭhāna: Nguyên Vọng Chú Nguyên.
Ābhisamācārika: Hành Vi Lương Hảo, Tối Thượng Hành.
Ābhisamācārika Sīla: Hành Vi Lương Hảo Giới Luật.
Āhuneyyo: Trị Đắc Tế Tự, Trị Đắc Cúng Phụng.

Īcchāpūraṇa Sacca: Nguyên Vọng Viên Mãn Đê.
Īddhividha Abhiññāṇa: Thắng Trí Thần Túc Thông.
Īndapatha: Kinh Thành **Īndapatha.**
Īndriya samatta patipadana: Bình Hằng Quyền Năng Viên Mãn.
Īndriyaparopariyattañāṇa: Thượng Hạ Căn Trí, Quyền Căn Phân Biệt Trí.
Īndriyasamvarasīla: Căn Phòng Luật Nghi Giới Luật.
Ītiḥāsa (Puraṇa): Lịch Sử (Cổ Truyền).
Īriyāpathasaṅṭhapana: Tu Chính Tư Thế.
Īsipatana: Lội Dã Viên.
Īsi Pabbajjā: Ân Sĩ Xuất Gia, Tu Hành Giả Xuất Gia.
Īsadharo: Y Sa Đà La Sơn, Trì Trục Sơn.

Ukkaṭṭha: Thượng Phẩm.
Ugghāṭiṭaṇṇū Bodhisatta: Bạc Giác Hữu Tình Cấp Trí.
Uccāsayana Mahāsayana: Cao Ngọa Đại Giá.
Ucchiṭṭha Dāna: Thặng Dư Xả Thí.
Uñchācariya: Khất Cầu Thi Xả Ngũ Cốc Ngoại Xác.
Uttara Pañcāla: Kinh thành phía Bắc **Pañcāla.**
Uddhacca: Trạo Cử.
Udayabhaya Ñāna: Sinh Diệt Trí.
Upanibandha Gocara: Mật Thiết Thông Hành Đạo.
Upapāramī: Ba La Mật Cao Thượng, Pháp Toàn Thiện Cao Thượng.
Upādisesa Nibbāna: Vô Dư Y Níp Bàn.
Upekkhā: Hành Xả.
Uposatha: Bố Tát Trai Giới, Ngày Tụng Niệm Giới Luật.
Upajjhāya Vatta: Giới Sư Tất Tu Tuân Thủ.

Ekabhattika Sīla: Nhất Tiến Thực Nhất Thời Giới Luật.
Enī: Linh Dương (một loại dê rừng, sừng dùng làm thuốc).

Ottappa Saṃvega: Quý Bi Thống.

Odhisa: Hữu Hạng.

Kappaṭṭhitiyo: Trì Cữu Chung Kiếp (sự trì cữu trọn cả Kiếp).

Kappāsika: Miên Hoa, Bông Vải.

Kammassakā: Nghiệp Chủ / Chủ Nhân của Nghiệp Lực.

Kammadāyādā: Di Sản của Nghiệp Lực.

Kamayonī: Sản Địa của Nghiệp Lực.

Kammabandhū: Bằng Hữu của Nghiệp Lực.

Kammaṭṭissaranā: Tỷ Hộ của Nghiệp Lực.

Kammavādī: Tín Lý Nghiệp Báo.

Kammavipākañña: Nghiệp Dị Thực Quả Trí.

Kammavipākaja Iddhi: Nghiệp Quả Dị Thực Thần Thông.

Kammāyatana: Nghiệp Lực Xứ.

Kambhā: Kiếp.

Karavīko: Mã Lạp Nhã Sơn, Đàm Mộc Sơn.

Karuṇā: Bi Mẫn.

Kāma: Tham Dục.

Kāma Bhava: Dục Hữu.

Kāmasukhallikānuyoga: Nhiệt Tâm Tế Hoạt Dục Lạc.

Kāmavitakka: Tham Dục Tầm Cầu.

Kāmesu Micchācārā: Tính Dục Tà Hạnh.

Kāja: Biển Đầm (đòn gánh).

Kāyika Anācāra: Thân Hành Bất Chuẩn Tắc, Thân Hành Thương Phong Bại Tục.

Kāla Dāna: Hợp Thời Xả Thí.

Kālapariyanta Sīla: Tận Thời Hạn Giới Luật.

Kuṇḍikā: Thủy Hồ (bình nước), Thủy Quán (hộp đựng nước), Đê Hồ (bình xách nước).

Kurukaccha (Bharukaccha): Xứ Kurukaccha (Đầm Bharu).

Kusalañña sampayutta citta: Tâm Thiện Tương Ứng Trí.

Kusamālisamudra: Biển Thảm Cỏ Kusa (có rất nhiều ngọc bích quý).

Kusinārā: Kinh Thành Kusinārā.

Kusītapuggala Parivajjanata: Hồi Ty Lại Nọa Nhân.

Kula Ācāra: Chuẩn Tắc Gia Tộc.

Kuladūsaka: Tồn Hại Gia Tộc Giả, Chỉ Vi Phạm Giới Luật Siểm Mỹ Danh Môn Vọng Tục.

Kulācalo: Đại Sơn.

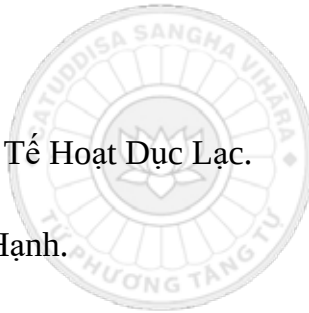
Kuhanā: Sự Gian Trá.

Kiṇṇara: Kim Xí Điều.

Kilesārīṇaṃ hatā Arahata: Vô Sinh Diệt Phiền Não.

Kilesakāma: Phiền Não Dục.

Ketubha: Tác Phẩm Thi Ca.



Ketakī: Hoa Dừa Dại.
Kosajja: Lại Nọa.
Khattiya: Sát Đế Lực (Vương Tộc, Hoàng Đế Gia Tộc).
Khārikāja: Khiêu Vật Dụng Cụ.
Khārī: Đại La Khuông (cần xé bằng tre, cái thúng lớn, cái rổ lớn).
Khuddakapātha: **Tiểu Tụng Kinh** (tên Bộ Kinh đầu tiên thuộc Tiểu Bộ Kinh).
Khuramālisamudra: Biển Dao Nhọn (có nhiều kim cương).

Gaṇa Uposatha: Tiểu Số Bồ Tát Trai Giới.
Gandhamādana: Núi Gandhamādana.
Gatagata Saṅghika: Đáo Đạt Tăng Đoàn.
Gamanavīthi Paccavekkhaṇatā: Thăm Thị (Khảo Sát) Lộ Trình Đạo Hành.
Gambhīranāṇacariya Paccavekkhaṇā: Tự Phản Cung Tự Tỉnh Thâm Thiệt.
Garula: Kim Xí Điểu.
Garukāpatti: Cực Trọng Tội, Thâm Trọng Tội Nghiệt.
Gahaṭṭha Sīla: Tại Gia Nhân Giới Luật.
Guṇa Brāhmaṇa: Đức Hạnh Bà La Môn.
Guṇatirekatā: Ân Đức Thành Tựu.
Gehasita Pema: Hỷ Ái Thân Nhân.
Gopāla Uposatha: Mục Ngưu Nhân Bồ Tát Trai Giới.
Gosīla: Bò đực.
Govata: Bò cái.



Cakkavatti: Chuyển Luân Vương.
Cakkavāla: Tiên Thiên Vũ Trụ.
Caṇḍāla: Hạ Đẳng Tiệt Dân.
Campā: Hoa Hoàng Ngọc Lan, Hoàng Lan.
Catuvēsaṛajja Nāṇa: Tứ Vô Sở Úy Trí, Tứ Tuệ Dững Cảm, Tứ Tuệ Tự Tin.
Catuddisā Saṅghika: Tứ Phương Tăng Đoàn.
Cariyā: Sở Hành, Phẩm Hạnh, Tính Hạnh, Đức Hạnh, Đạo Đức, Cử Chỉ.
Cariyāpiṭaka: Sở Hành Tạng Kinh.
Cāga: Bồ Thí, Quyên Hiến, Quyên Tặng, Phó Xuất.
Cāritta: Tập Tục, Tập Quán, Phong Tục, Truyền Thống.
Cāritta Sīla: Quy Phạm Giới Luật, Tập Quán Giới Luật.
Cittapariyāñāṇa: Liễu Tri Tâm Thức Thắng Trí.
Cittutrāsa Saṃvega: Tâm Kinh Hải Bi Thống.
Cintā Kavi: Tư Duy Thi Sĩ.
Cintāmayapaññā: Tư Duy Sở Thành Tuệ.
Cirakāla Bhāvanā: Tu Tập Trường Kỳ (Ngận Cứu Dĩ Tiền).
Cīvara Dāna: Y Phục Xả Thí.
Cutūpapātañāṇa: Sinh Tử Trí.

Cetanā Dāna: Tư Tâm Sở Xả Thí.
Cetanāmahattā: Ý Tư Thánh Hiền.
Cetopariyañāṇa: Tha Tâm Thắng Trí.
Cha Asādhārana Ñāṇa: Lục Trí Vô Song.
Chalaṅgupekkhā: Hành Xả Lục Căn Trần.

Jantu: Sinh Vật.
Jaṭamaṇḍala: Viên Triền Đầu Súc Phát Kết (khăn trùm đầu lên đỉnh búi tóc).
Jātarūpa Sikkhāpada: Kim Ngân Giới Điều, Kim Ngân Luật Điều.
Jāti Brāhmaṇa: Sinh Chủng Bà La Môn.
Jātimahatta Paccavekkhaṇatā: Thẩm Thị (Khảo Sát) Trân Quý Chủng Tộc.
Jīva: Hữu Mệnh Căn.
Jīvitadāna Sāsana: Cứu Mệnh Giáo Hội.
Jīvitapariccāga: Sinh Mệnh Phóng Khí.
Jhānupekkhā: Chi Thiên Xả.
Jhānādisamkilesa Vodānavuṭṭhānañāṇa: Thiền Na Dũ Tịnh Ly Nhiễm Trí.

Ñāṇa Samvega: Trí Bi Thông.
Ñāṇavippayutta Citta: Tâm Bất Tương Ưng Trí.
Ñāṇavipphāra Iddhi: Trí Lực Thâm Nhập Thần Thông.
Nakkhatta: Tinh Tú.
Nada: Nộ Hống (gầm thét, gào thét).
Nānadhimutti Ñāṇa: Dị Biệt Khuynh Hướng Trí.
Nayanapariccāga: Nhãn Mục Phóng Khí.
Navaṅga Uposatha: Cửu Chi Phần Bố Tát Trai Giới.
Nigaṇṭha Uposatha: Khổ Hành Giả Lỗa Thê Bố Tát Trai Giới.
Nibaddha Dāna: Kinh Thường Xả Thí, Liên Tục Bất Đoạn Xả Thí.
Niyyānikadhamme passatā: Kiến Tri Giải Thoát Pháp.
Nemittakatā: Thuyết Thoại Âm Thị.
Nippesikatā: Thuyết Thoại Khinh Thị.
Taṇhā Pema: Hỷ Ái Tính Dục.
Tadadhimuttatā: Chuyên Chú Tu Hành.
Tatramajjhattatā Cetasika: Tâm Sở Trung Gian.
Tatramajjhattupekkhā: Hành Xả Trung Gian.
Tadadhimuttatā: Nguyện Vọng.
Tayosūlī: Tam Túc Táo.
Tarata: Chúng Hữu Tình Đã Tự Xuyên Việt.
Tārayitu: Bậc Đã Tự Xuyên Việt Và Cứu Vãn Chúng Hữu Tình.
Tārīta: Chúng Hữu Tình Đã Xuyên Việt.
Tikabhāvanā Mettā: Bộ Tam Pháp Tu Tập Từ Ái.
Titthiya: Lục Sư Ngoại Đạo.

Tidaṇḍa: Tam Cước Giá.

Tipiṭakadhara Dhammabhaṇḍāgārika: Thục Thủ Tam Tạng Quản Thủ Giáo Pháp.

Tiriṭaka: Dung Bó Y (vải làm bằng vỏ cây dung, cây đa).

Tirokuḍḍa Sutta: Kinh Văn Thành Vách.

Tihetu Paṭisandhika: Bậc Tái Sinh Tam Nhân.

Temiya: Lộng Thấp Tử (làm cho ẩm ướt).

Thānāṭṭhānāṇa: Xứ Phi Xứ Trí.

Thāvara Dāna: Nại Dụng Xả Thí, Nại Cữu Xả Thí, Kiên Cố Xả Thí.

Ṭhitibhāgiya Sīla: Nghiêm Thủ Giới Luật, Khắc Thủ Giới Luật.

Dakkhināvivhaṅga: Phân Biệt Cúng Đường.

Dakkhiṇā Visuddhi: Cúng Phụng Thanh Tịnh.

Dantavakkalika: Nha Tước Thụ Bì.

Dayakagi: Đại Thí Chủ.

Dadhimālisamudra: Biển Sữa Đông (có rất nhiều bạc)

Dāna Dāsa: Nô Lệ Xả Thí.

Dāna Sahāya: Bằng Hữu Xả Thí.

Dāna Sāmi: Chủ Nhân Xả Thí.

Dānamaya Pañña: Xả Thí Sở Thành Tuệ.

Dāyajjamahatta Paccavekkhaṇatā: Thăm Thị (Khảo Sát) Trân Quý Thừa Tự.

Dāsa Dāna: Nô Lệ Xả Thí, Phi Tâm Cam Tình Nguyên Xả Thí (không cam lòng tình nguyện xả thí, không cam chịu xả thí).

Dīpi: Hắc Báo (báo đen).

Dukabhāvanā Mettā: Bộ Nhị Pháp Tu Tập Từ Ái.

Dukkaracariyā: Khổ Hạnh.

Dukkara Dāna: Nan Hành Xả Thí.

Dukkha Nirodha Ariya Sacca: Khổ Diệt Thánh Đế.

Dukkha Nirodhagāminī Paṭipadā: Khổ Diệt Đạo Đế.

Dukkha Samudaya Ariya Sacca: Khổ Tập Thánh Đế.

Duggati Magga: Khổ Thú Đạo.

Dubbhāsana Sīlo: Tập Quán Đàm Thoại Ác Ngữ.

Dubbhikkantara Kappa: Cơ Cẩn Trung Kiếp (kiếp mất mùa, đói kém).

Duppaññapuggala: Xuân Nhân.

Dussīla: Phá Giới, Phạm Giới, Vi Phán Giới Luật.

Dullabha: Nan Đắc.

Devorahana: Tự Thiên Giáng Hạ.

Desa Ācāra: Chuẩn Tắc Địa Phương.

Dehī: Hữu Thân Hình.

Dhamma Dāna: Giáo Pháp Xả Thí, Pháp Thí.

Dhammacakkapavattana Sutta: Kinh Văn Chuyển Pháp Luân, Kinh Văn Khoái Túc Toàn Chuyển Pháp Luân

Dhammacārī: Chân Chính Pháp.
Dhammacetiya: Pháp Tháp, Tầng Kinh Các.
Dhammika Paribhoga: Chính Pháp Thụ Dụng.
Dhammakathana Sīlo: Tập Quán Giáo Huấn Giáo Pháp.
Dhammatā Sīla: Pháp Tính Giới Luật.
Dhammavicaya Sambojjhaṅga: Trạch Pháp Đăng Giác Chi.
Dhammabhaṇḍāgārika: Bậc Quản Thủ Giáo Pháp.
Dhammābhisamaya: Giác Ngộ Giáo Pháp, Ngộ Đạo, Thành Đạo.
Dhammādhipateyya Sīla: Pháp Chí Thượng Giới Luật.
Dhammiya Dāna: Chính Trục Xả Thí.
Dvisantaka: Nhị Sở Hữu Chủ.

Ñātattha Cariyā: Thân Quyền Lợi Ích Hạnh.
Naccagīta Vibhūsanatthāna: Đồ Chi Mạt Phần Trang Súc Phẩm.
Navaṅga Uposatha: Cửu Chi Bố Tát Trai Giới.
Nalamālisamudra: Biển Lau Sậy (có rất nhiều san hô)
Nāga: Long Thần, Hoa Xích Thiết Mộc.
Nānābaddhaavikopana: Các Vật Phẩm Bất Tiêu Hủy.
Nānādhimuttikatañña: Dị Biệt Khuynh Hướng Trí.
Nighandu: Tự Điển Đồng Nghĩa.
Nicca Sīla: Thường Xuyên Giới Luật.
Nidāna Kathā: Kệ Mở Đầu.
Nimitta: Trung Triệu, Tiên Triệu.
Nibaddha Dāna: Thời Thường Xả Thí, Liên Tục Bất Đoạn Xả Thí.
Nibbutapiṇḍa: Tịnh Thực.
Nibbedhabhāgiya Sīla: Quyết Trạch Phân Giới Luật.
Niyata Micchādīṭṭhi: Chuẩn Xác Tà Kiến.
Niyatavyākaraṇa: Giải Thuyết Khẳng Định, Giải Đáp Xác Thực.
Niyama Sīla: Quy Định Giới Luật.
Nirantara Bhāvanā: Tu Tập Vô Gian Đoạn (Vĩnh Viễn, Vĩnh Cửu).
Nirodhasamāpatti: Nhập Định Thiền Diệt.
Nissita Sīla: Y Chỉ Giới Luật.
Nekkhamma: Ly Dục.
Nekkhammavitakka: Ly Tham Dục Tầm Cầu.
Nettipakaraṇa: Kinh Xiển Thích Học (Bộ Kinh Chú Giải Học).
Nemindharo: Ni Dân Dạt La Sơn, Trì Biên Sơn.
Nevasakkha Nāsekkha Sīla: Phi Hữu Học Phi Vô Học Giới Luật.
Neyya Bodhisatta: Bậc Giác Hữu Tình Sách Tẩn.
Pakati Uposatha: Chính Thường Bố Tát Trai Giới.
Pakiṇṇaka Cetasika: Biệt Cảnh Tâm Sở.
Paccakkha Dāna: Mục Kích Xả Thí.

Paccaya Dāna: Nhu Phẩm Xả Thí.
Paccayānaṃ Dhammikatā: Túc Duyên Chính Pháp.
Paccayasannissitasīla: Thăm Thị Tất Nhu Phẩm Giới Luật.
Paccavekkhaṇā Ñāṇa: Thăm Thị Trí.
Paccavekkhaṇā Vīthi: Lộ Trình Thăm Thị (Khảo Sát).
Pacchanurakkhana Sacca: Thực Hành Thuận Tòng Để.
Paja: Nhân Sinh.
Pajāñanā: Tuệ Tri.
Pañcadosa: Ngũ Pháp Khuyết Hãm.
Paññā Cetasika: Tâm Sở Trí Tuệ.
Paññadhika: Hạnh Trí Tuệ.
Paññindriya: Tuệ Quyền Lực.
Paṇḍupalāsika: Thực Thảo Độ Thân.
Paṭiññā: Thệ Nguyện, Thệ Ngôn, Thệ Ước, Phát Thệ.
Paṭijāgara Uposatha: Tiền Hậu Bỏ Tát Trai Giới.
Paṭippassaddha Sīla: Bình Tâm Tĩnh Khí Giới Luật, An Tĩnh Giới Luật.
Paṭimokkhasaṃvarasīla: Biệt Biệt Giải Thoát Cảnh Giới Luật, Tuân Thủ Giới Quy Khả Giải Thoát Nhất Thiết Phiền Nã.
Paṭibhāna Kavi: Biện Tài Thi Sĩ.
Paṭisaṅkhāra Dukkha: Khát Vọng Khổ.
Paṭisambhidā: Vô Ngại Giải, Vô Ngại Trí, Tứ Tuệ Phân Tích.
Paṭipatti Sacca: Thực Tiền Để.
Pativeka: Ân Dật.
Pacceka Buddha: Độc Giác Phật.
Pabbajja: Xuất Gia, Phiếm Chỉ Thế Độ (chỉ chung chung là cạo tóc đi tu).
Pabbajitabhāva: Xuất Gia Vi Tăng, Xuất Gia Nhân.
Pahitatta: Cương Quyết.
Parama: Bậc Ưu Tú, Chí Thượng, Chí Cao, Trác Việt, Phi Phàm, Vĩ Đại.
Paramattha Sacca: Siêu Lý Để.
Paramattha Pāramī: Ba La Mật Tối Thượng, Pháp Toàn Thiện Tối Thượng.
Paramānaṃ Kammaṃ: Hạnh Nghiệp Các Bậc Cao Quý.
Parāmaṭṭha Dāna: Hủ Hóa Xả Thí.
Parāmaṭṭha Sīla: Hủ Hóa Giới Luật.
Pariccāga: Xả Khí, Phóng Khí, Phao Khí.
Parinibbāna: Viên Tịch Níp Bàn.
Paripucchā Kathā: Vấn Hỏi.
Pariyatti Sacca: Học Vấn Để.
Pariyatti Sāsanaḥita: Phúc Lợi Pháp Học.
Parivāsa: Biệt Trú.
Parisuddhi Uposatha: Thanh Tịnh Bỏ Tát Trai Giới.
Parisuddhūpekkhā: Hành Xả Thanh Tịnh.

Pāṭihāriya Uposatha: Kỳ Tích Bồ Tát Trai Giới.
Pāṇātipāta Sikkhāpada: Sát Tử Sinh Mệnh Giới Điều, Sát Tử Sinh Mệnh Luật Điều.
Pāramī: Đáo Bỉ Ngạn Giả, Đẳng Giác Ngạn Giả.
Pāramīpavicayañāṇa: Toàn Thiện Thẩm Duyệt Trí.
Payatta: Chuyên Cần, Cần Miễn, Trí Lực, Tận Lực.
Pavattaphalabhojana: Thực Quả Độ Thân.
Paviveka Kathā: Độc Cư Ngôn Ngữ.
Pallanka: Tọa Vị, Ngự Tọa, Bảo Tọa, Đài Tọa.
Passaddhi: Thân – Tâm An Tĩnh.
Pāpakaraṇa Sīlo: Tập Quán Tạo Tác Ác Hạnh.
Pāmojja: Lạc Sự, Hân Hoan, Cao Hứng, Hoan Hỷ.
Pāramī: Ba La Mật Thông Thường, Pháp Toàn Thiện Thông Thường.
Pāsaṇḍa Sīla: Giáo Phái Giới Luật.
Piyapuggala: Sở Ái Nhân.
Piṇḍapāta: Khổ Hạnh Hóa Duyên.
Piṇḍapāta Dāna: Hóa Duyên Xả Thí.
Piṇḍapātāpacāyanatā: Tôn Kính Lễ Vật Trì Bình Khất Thực.
Puggala Uposatha: Cá Nhân Bồ Tát Trai Giới.
Puggalika Dāna: Cá Nhân Xả Thí, Thí Chủ Chỉ Định Phụng Hiến Mỗ Tăng Nhân.
Pucchaka: Bàn Vấn Viên.
Puññakiriyavatthu: Phúc Hành Tông, Phúc Nghiệp Sự.
Puññavisaya Dāna: Phúc Báu Cảnh Thí.
Puññavanta Iddhi: Hữu Phước Hiến Giả Thần Thông.
Punnāga: Nguyệt Quế.
Pubbahetu Sīla: Tiền Nhân Giới Luật.
Pubbanimitta Adhitthāna: Tiền Trầm Triệu Chú Nguyện.
Pubbenivāsañāṇa: Tiền Thế (Tiền Sinh) Thắng Trí, Túc Mạng Trí.
Pubbenivāsakathā: Túc Thế Nhân Duyên (Tiền Thế, Tiền Sinh).
Pubbenivāsānussatiñāṇa: Túc Mạng Tùy Niệm Thắng Trí.
Pūjā: Cúng Hiến, Cúng Phụng, Cúng Đường.
Pūjā Dāna: Cúng Phụng Xả Thí.
Petavatthu: Ngạ Quỷ Sự Tình.
Porisāda: Kẻ Ăn Thịt Người.
Pharusa Vācā: Thô Ác Ngữ.

Balava Vipassanā Ñāṇa: Hữu Cường Lực Minh Sát Trí.
Balavāmukhasamudra: Biên Lòng Chảo.
Bāhira Dāna: Ngoại Bộ Xả Thí.
Buddhattha Cariyā: Giác Ngộ Lợi Ích Hạnh.
Buddha'uppāda: Phật Đản Sinh, Giáng Sinh, Phát Sinh.
Buddha'uppāda navamakhaṇa: Phật Đản Sinh Đệ Cửu Thời.

Buddhakaraka Dhamma: Pháp Tác Thành Quả Phật.
Buddho Bodheyyaṃ: Tự Giác Giác Tha.
Bojjhaṅga: Giác Chi.
Bojjhaṅgupekkhā: Hành Xả Giác Chi.
Bodhiparipācaka: Đạo Trí Giác Ngộ Thành Thục.
Bodhipakkhiya Dhamma: Pháp Đẳng Giác Phần.
Bodhisambhara: Tất Nhu Giác Ngộ, Giác Ngộ Thiết Yếu.
Byākaraṇa: Dự Ngôn, Dự Kiến, Dự Báo, Dự Bốc.
Byākata: Thông Minh, Mẫn Nhuệ, Học Viên, Học Giả, Trí Giả.
Brāhmaṇa: Vị Bà La Môn.
Brahma Vihāra: Phạm Trú / Vô Lượng Tâm.
Brahmacariya Pañcama Sīla: Ngũ Phạm Hạnh Giới Luật.
Brahmaṇavācaka: Bà La Môn Trùng Thuyết.
Brahmavihārupekkhā: Hành Xả Phạm Trú.
Bhaga: Hạnh Vận, Thanh Dự.
Bhaddakappa: Hạnh Vận Đại Kiếp.
Bhānavāra: Bồi Tụng Thi Văn (sự đọc thuộc lòng kệ thơ, sự ngâm tụng).
Bhāvanāmayā Paññā: Tu Tập Sở Thành Tuệ.
Bhikkhāparampara: Cúng Phụng Tất Nhu Phẩm Vĩnh Hằng.
Bhisa: Củ Sen.
Bhujissa Dāna: Độc Lập Tự Chủ Xả Thí (Phi Nô Lệ Xả Thí).
Bhūtā: Hữu Sinh Mệnh.
Bhesajjakhandaka: Chương Thuốc Chữa Bệnh.
Bhesajja Dāna: Dược Phẩm Xả Thí.

Majjhattapuggala: Trung Dung Nhân.
Majjhimaṭṭipadā: Trung Đạo.
Maṇḍakappa: Tinh Khiết Đại Kiếp.
Manomaya: Ý Sở Tác Thành.
Manomaya Iddhi: Ý Sở Tác Thành Thần Thông.
Manussattabhāva: Nhân Cá Tính, Cá Nhân Lực Sở Năng Cập.
Mahā Era: Đại Kỷ Nguyên.
Mahā Buddhavaṃsa: Đại Hệ Tộc Chư Phật.
Mahā Vājira Vipassanā Ñāṇa: Đại Kim Cương Minh Sát Trí.
Mānana: Sự Tôn Kính, Kính Trọng, Kính Ngưỡng, Kính Bội.
Mānatta: Cấm Phòng.
Muditā: Tùy Hỷ.
Musāviraṃsa Sacca: Tự Chế Vọng Ngũ Đế.
Mūgapakkha: Lung Á Phả (què cầm điếc).
Micchādhimokkha: Tà Thắng Giải.
Micchā Magga: Tà Đạo.

Mucalinda: Hoa Lộc Vùng.
Musavāda: Hoang Ngôn, Vọng Ngữ.
Mettā Sutta: Kinh Văn Từ Ái.
Mettā Jhāna: Từ Ái Thiền Định.
Mettā Pāramī: Từ Ái Ba La Mật.
Mettāpubbabhāga: Tiên Đạo Từ Ái.
Mettā Pema: Hỷ Ái Nhân Từ.

Yathābhūta Ñāṇa: Chân Như Thực Tính Trí.
Yamunā: Sông Yamunā.
Yamakapātihāriya: Song Đôi Thần Túc Thắng Trí.
Yugandhara: Trì Song Sơn.

Ratana Sutta: Kinh Văn Châu Bảo.
Rājāyatana: Cây Sung.
Rūhi: Hư Danh.
Rūpa Bhava: Sắc Hữu.
Rūpiya Sikkhāpada: Kim Tiền Giới Điều, Kim Tiền Luật Điều.
Rogantara Kappa: Tật Bệnh Trung Kiếp.

Lapanā: Thuyết Thoại Hống Biển.
Lahukāpatti: Khinh Tội.
Lābhena lābham nijigisanatā: Lợi Câu Dẫn Lợi.
Lokattha Cariyā: Thế Gian Lợi Ích Hạnh.
Lokavisaya Dāna: Hiệp Thế Cảnh Thí.
Lokadhātuya: Thế Giới.
Lokādhipatteyya Sīla: Dĩ Thế Nhân Vi Chủ Giới Luật.
Lokāyata: Ngụy Biện Kiến, Quyết Nghi Luận, Thế Gian Lưu Hành Chi Pháp Lý, Hư Vô Chủ Nghĩa.
Lokiñāṇa sampayutta citta: Tâm Hiệp Thế Tương Ứng Trí.

Vakkala: Ma Bồ Y (vải gai, vải thô).
Vacanāmagga: Phương Thức Tuyên Độc.
Vacasika Anācāra: Ngữ Hành Bất Chuẩn Tắc, Ngữ Hành Thương Phong Bại Tục.
Vācī Sacca: Chân Ngôn.
Vacībhedasiddhi Sacca: Thoại Thuyết Viên Thành Đế.
Vañṭamuttika: Thực Thảo Giải Thoát Hạnh.
Vandanā: Sự Tôn Kính, Kính Trọng, Kính Ngưỡng, Kính Bội.
Vata Adhiṭṭhāna: Tuân Thủ Chú nguyện.
Vattanissita Dāna: Luân Hồi Xả Thí.
Vatthukāma: Vật Dục.

Vatthusampatti: Căn Khí Thành Tụ.

Vatthudāna: Vật Chất Xả Thí.

Vatthuvisadakiriya: Nội Ngoại Phần Thanh Khiết.

Vaddhanā Kappa: Xương Thỉnh Kiếp, Phồn Vinh Kiếp, Phát Triển Kiếp, Phát Đạt Kiếp.

Varakappa: Tuyệt Hảo Đại Kiếp.

Vassa: An Cư Kiết Vũ.

Vasībhāva: Sự Tình Thông.

Vākacīra: Thảo Bồ Y.

Vāritta: Giới Trừ, Cấm Chỉ, Chế Chỉ.

Vāritta Sīla: Giới Trừ Giới Luật.

Vāsanā: Phúc Khí, Phúc Phận, Vận Khí, Hạnh Vận.

Vikappana: Việc Làm Dấu Hiệu Đặc Biệt.

Vikālabhojana: Vi Thời Tiên Thực.

Vikubbana Iddhi: Biến Hóa Thần Thông.

Viceyya Dāna: Thám Cứu Xả Thí.

Vicinami Dhammadhātu: Kiểm Tra, Tầm Trảo, Suru Sách, Khiêu Tuyền, Tuyền Trạnh Pháp Giới.

Vijjāthāna: Khoa Học Nghệ Thuật.

Vijjādhara: Thầy Phù Thủy.

Vijjāmaya Iddhi: Học Thuật Thần Thông.

Vinatako: Tỳ Na Đa Ca Sơn.

Vipañcitaññū Bodhisatta: Bậc Giác Hữu Tình Xác Tín.

Vipassanūpekkhā: Hành Xả Minh Sát Tuệ.

Vimutti Nāṇadassana Kathā: Giải Thoát Tri Kiến Ngôn Ngữ.

Vimutti-paripācanīyā Dhamma: Pháp Thành Tụ Giải Thoát.

Vimuttirasa: Giải Thoát Vị.

Virati Sacca: Ngăn Trừ Phần Đế.

Viratī Sīla: Ngăn Trừ Giới Luật.

Viriyārambha Kathā: Nỗ Lực Ngôn Ngữ.

Vivaṭṭa Kappa: Hình Thành Kiếp.

Vivaṭṭatṭhāyī Kappa: Thành Trụ Kiếp.

Vivaṭṭanissita: Phi Luân Hồi.

Vivattanissita Dāna: Phi Luân Hồi Xả Thí.

Visajjanā: Hồi Đáp, Đáp Từ, Giải Thích Từ.

Visajjaka: Đáp Vấn Viên.

Vissassagaha: Thâm Giao.

Visesasabhāva: Đặc Hữu Thực Tính.

Visesabhāgiya Sīla: Hoạch Đắc Sơ Bộ Hiệu Quả Giới Luật.

Visuddha Sīla: Khiết Tịnh, Khiết Bạch, Thuần Tịnh Giới Luật.

Vihimsavitakka: Oán Độc Tâm Cầu.

Vīmaṃsiddhipāda: Thăm Như Ý Túc.

Vīriya Cetasika: Cần Tâm Sở.

Vīriyādhika: Hạnh Tinh Tấn.
Vīriyāhipati: Cần Trưởng.
Vīriyiddhipāda: Cần Như Ý Túc.
Vīriyindra: Tấn Quyền Lực.
Vīriyūpekkhā: Hành Xả Tinh Cần.
Vīriyasambojjhaṅga: Tinh Tấn Đẳng Giác Chi.
Vuṭṭhāna: Sự Xuất Định.
Vuṭṭhāna vasībhāva: Sự Tinh Thông Xuất Định.
Veṭhana: Triền Đầu (khăn đội đầu).
Vedanūpekkhā: Hành Xả Thọ.
Vedayiya Sukha: Lạc Thọ.
Vematika Sīla: Bất Xác Định Giới Luật, Hoài Nghi Giới Luật, Do Dự Giới Luật.
Verīpuggala: Địch Cừ Nhân.
Vohāra Desanā: Ngôn Từ Thuyết Giảng.
Vyāpadavitakka: Sân Hận Tầm Cầu.
Vyakaraṇa (Akkharapabheda): Văn Phạm (Từ Nguyên Học).
Vyāpādavitaṅga: Sân Hận Tầm Cầu.

SaUpādisesa Nibbāna: Hữu Dư Y Níp Bàn.
Sakkacca Dāna: Tôn Kính Xả Thí.
Sakkacca Bhāvanā: Tu Tập Tôn Kính.
Sakkāra: Cúng Phụng, Tiến Hương Mô Bái (chấp tay quỳ lạy, quỳ lạy hành lễ).
Sakhuraṃ: Hữu Trảo Tử.
Sajīva Dāna: Hiện Hữu Sinh Mệnh Xả Thí.
Saṅkhārūpekkhā: Hành Xả Pháp Hữu Vi.
Saṅkhārūpekkhā Ñāṇa: Hành Xả Trí.
Saṅghapatinānana: Tăng Đoàn Kỳ Vọng.
Saṅgha Uposatha: Tăng Đoàn Bố Tát Trai Giới.
Saṅghika Dāna: Tăng Đoàn Xả Thí.
Saṅghabhedaka: Tăng Đoàn Phân Liệt, Chia Rẽ Tăng Đoàn.
Sankaradosa: Sự Nhầm Lẫn Lỗi Lầm.
Sacca Adhiṭṭhāna: Chú Nguyện Chân Thật / Chân Thật Chú Nguyện.
Santutti Kathā: Tri Túc Ngôn Ngữ.
Satapuññalakkhaṇa: Đặc Tính Vô Số Phước Báo, Vô Lượng Công Đức.
Satta: Hữu Tình.
Satthantara Kappa: Sát Thương Trung Kiếp.
Satthupokkasana: Bồn Sư Triệu Tập.
Satthumahatta Paccavekkhaṇatā: Thăm Thị (Khảo Sát) Trân Quý Đạo Sư.
Saddūla: Báo Tử (con báo).
Saddhammasavana: Thính Thuyết Chánh Pháp, Thính Thuyết Phật Giáo Nghĩa.
Saddhahāpana Sacca: Tín Thực Đế.

Saddhādhika: Hạnh Tín Đức.
Saddhāsampattibhāva: Tín Thành Hữu, Tín Tâm Kiên Thành.
Sapariyanta Sīla: Hữu Hạn Giới Luật.
Saparivāra Dāna: Hữu Phụ Tùng Xả Thí.
Saputtabhāriya: Tích Súc Tài Sản.
Sappurisa Dhammā: Hiền Triết Pháp.
Sabrahmacārīmahatta Paccavekkhaṇatā: Thăm Thị (Khảo Sát) Trân Quý Chư Đồng Phạm Hạnh Giả.
Sabbaññuta: Thông Hiểu Nhất Thiết Giả, Nhất Thiết Chung Trí Giả.
Sabbatthagāminīpatipadāñña: Toàn Lộ Hành Sinh Thú Trí.
Sabbasambhāra Bhāvanā: Tu Tập Viên Mãn Ưu Chất Tất Nhu.
Sabbasaṅgāhika Mettā: Tổng Kết Hợp Từ Ái.
Sabhāva Sacca: Thực Tính Đê.
Samacitta Suttanta: Hành Tâm Xả Kinh.
Samadana Viratī: Tuân Thủ Giới Trừ.
Sampatta Viratī: Chuẩn Tắc Giới Trừ.
Samaññasabhāva: Phổ Thông Thực Tính.
Samaṇa: Vị Sa Môn.
Samaṇa Pabbajjā: Sa Môn Xuất Gia, Túc Tâm Giả Xuất Gia, Tu Đạo Giả Xuất Gia.
Samaṇabhadra: Tịnh Hạnh Sa Môn, Tịnh Hạnh Tu Đạo Giả.
Samaṇasukkha: Tịnh Lạc Sa Môn, Tịnh Lạc Tu Đạo Giả.
Samatha: An Chỉ.
Samādhivipphāra Iddhi: Định Lực Thâm Nhập Thần Thông.
Samapajjana: Sự Nhập Định.
Sampattakālika: Nhất Bát Độ Thực.
Samādhī: Định An Chỉ.
Samāpatti: Nhập Định.
Samudaya Sacca: Tập Đê.
Sampattavīratī: Phòng Chỉ Ngăn Trừ.
Sammā Ājiva: Chánh Mạng.
Sammā Kammanta: Chánh Nghiệp.
Sammā Dīṭṭhi: Chánh Kiến.
Sammappadhāna: Chánh Cần, Sự Nỗ Lực Chính Đáng.
Sammāpayoga Iddhi: Chánh Hạnh Thần Thông.
Sammā Magga: Chánh Đạo.
Sammā Vācā: Chánh Ngữ.
Sammā Vāyāma: Chánh Tinh Tấn.
Sammā Saṅkappa: Chánh Tư Duy.
Sammā Sati: Chánh Niệm.
Sammā Samādhī: Chánh Định.
Sammānāvamānakkhamo: Nhẫn Nại Trong Sự Khen Chê.

Sammuti Sacca: Tục Đế.

Sammukkhībhūta Saṅghika: Đồng Hiện Diện Tăng Đoàn.

Samvaṭṭa Kappa: Tiêu Hoại Kiếp.

Samvaṭṭatthāyī Kappa: Hoại Diệt Kiếp.

Samvega: Bì Thối.

Samvara: Khắc Chế, Cảnh Giới, Cảnh Giác.

Samsāra: Luân Hồi.

Sayagi: Giáo Thọ.

Sarala: Hoa Hương Vị Thụ.

Sarīri: Hữu Cơ Thể.

Salākabhatta: Trừu Tiêm Phụng Hiến Thực Phẩm Cấp Tăng Nhân (việc kính dâng thực phẩm đến Tăng Nhân bằng cách rút thăm).

Sādisa Dāna: Tương Đồng Xả Thí.

Sāmaṇera Pabbajjā: Sa Di Xuất Gia, Tiểu Sa Môn Xuất Gia, Càn Sách Xuất Gia.

Sāmantajappana: Thuyết Thoại Nhiều Khuyên Từ (nói lòng vòng, nói quanh co).

Sārakappa: Ưu Việt Đại Kiếp.

Sāramaṇḍakappa: Cực Tinh Khiết Đại Kiếp.

Sāvajja Dāna: Khả Chỉ Trích Xả Thí.

Sāvajjapinda: Khiển Trách Thực Phẩm.

Sāsana Era: Phật Lịch.

Sāhatthika Dāna: Thủ Công Chế Tổ Xả Thí.

Sikkhamānā: Học Pháp Nữ, Thức Xoa Ma Na.

Sippāyatana: Học Nghệ Xứ.

Sīlamaya Paññā: Trì Giới Sở Thành Tuệ.

Sugati Magga: Thiện Thú Đạo.

Suññakappa: Không Hư Đại Kiếp.

Suññata Nibbāna: Không Hư Níp Bàn.

Sunandārama: Thiện Hỷ Tự Viện.

Suta Kavi: Kiến Văn Thi Sĩ.

Sutamaya Paññā: Thánh Văn Sở Thành Tuệ.

Suttanta Desanā: Thuyết Giảng Kinh Điển.

Suttuddesa Uposatha: Mục Lục Xiển Thuật Bồ Tát Trai Giới.

Sudassano: Thiện Kiến Sơn.

Surāmeraya: Bất Ẩm Tửu.

Senāsana Dāna: Trú Xứ Xả Thí.

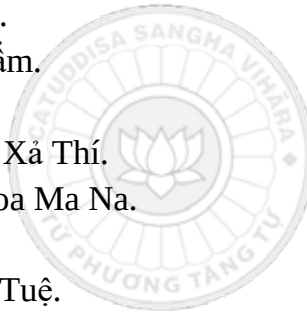
Hatthipāla: Anh Em **Hatthipāla**.

Hānabhāgiya Sīla: Suy Thoái Giới Luật.

Hāyana Kappa: Hủy Diệt Kiếp, Diệt Vong Kiếp, Suy Vong Kiếp.

Hitasukhāgamapattthanā Mettā: Sở Nguyện Phúc Lộc Hỷ Lạc Từ Ái.

Hindagū: Nam Nhân.



Hīna Sīla: Ty Liệt Giới Luật.

Bồ Thí, Pháp Thí vô song,
Hương thơm thù thắng chẳng đồng Pháp Hương.
Bậc Trí biết cách cúng dường,
Kiên trì chân chính, con đường phúc vinh.

In the world, there are three things of value for One who gives.

Before giving, the mind of the Giver is happy,

While giving, the mind of the Giver is peaceful,

After giving, the mind of the Giver is uplifted.

Trong thế gian, có ba điều bảo quý đối với Quyên Tặng Giả:

Trước khi quyên hiến, tâm thức Quyên Tặng Giả mãn ý,

Trong khi đang quyên hiến, tâm thức Quyên Tặng Giả an tịnh,

Sau khi đã quyên hiến, tâm thức Quyên Tặng Giả đã phấn chấn.



LỜI PHỤC NGUYỆN CỦA DỊCH GIẢ

Với tài trí bất khả tỷ giáo của Đại Trưởng Lão **Mingun (Bhaddanta Vicittasārābhivamsa)** đã hình thành sắc bén, soạn tác Bộ Kinh Sách Chú Giải **Đại Biên Niên Sử Chư Phật** này, có nội dung trình bày toàn bộ Tam Bảo trong cả Tam Tạng vô cùng quý báu. Tất cả Nhân Thiên kính cung trí kính lễ Ân Đức sâu dày của Đại Trưởng Lão **Mingun**.

Ngưỡng mong trí tuệ đặc thù Đại Trưởng Lão đã có được, xin được thâm nhập và khai trí vào sở học sở cầu của Đệ Tử, và ngưỡng mong Thiện Công Đức dịch thuật và hiệu đính Bộ Kinh Sách Chú Giải **Đại Biên Niên Sử Chư Phật** này từ bản bản Anh ngữ sang Việt ngữ, **Silashin Nun Khantimā Nữ Giới Đức Tịnh Nhẫn (Lê Thị Phương Thảo)** vun bồi Thập Pháp Toàn Thiện (**Dasaparamittā**) với hạnh Trí Tuệ Đại Thịnh Văn Giác xuyên suốt cho đến ngày được thành tựu viên mãn theo sở cầu.

Ngưỡng mong Thiện Công Đức dịch thuật và hiệu đính Bộ Kinh Sách Chú Giải **Đại Biên Niên Sử Chư Phật** này, hội túc duyên Quả Phước Báu to lớn, con xin thành tâm chấp thủ trí kính lễ và kính dâng Quả Phước Báu thanh cao này hướng đến **Thiên Chủ Sakka Đế Thích**, đến **Chư Tứ Đại Thiên Vương**, đến Chư Thiên Tứ Phương Tăng Tự, đến Chư Thiên Hộ Trì Tam Bảo, đến Chư Thiên Hộ Trì Tam Tạng Chánh Pháp, ngưỡng mong tất cả Quý Ngài luôn được an vui trong Cảnh Quả Trời mà các Ngài đang trú ngụ.

Ngưỡng mong Thiện Công Đức dịch thuật và hiệu đính Bộ Kinh Sách Chú Giải **Đại Biên Niên Sử Chư Phật** này, hội túc duyên Quả Phước Báu to lớn, con xin thành tâm chấp thủ trí kính lễ và kính dâng Quả Phước Báu thanh cao này hướng đến Nhị Vị Tôn Sư Quý Kính của con là Cố Đại Trưởng Lão **Tịnh Sự (Santakicco Mahā Thera)** và Cố Đại Trưởng Lão **Siêu Việt (Ulāro Mahā Thera)** với tất cả lòng thành kính trí kính lễ của con.

Ngưỡng mong Thiện Công Đức dịch thuật và hiệu đính Bộ Kinh Sách Chú Giải **Đại Biên Niên Sử Chư Phật** này, hội túc duyên Quả Phước Báu to lớn, con xin thành kính dâng đến Sư Phụ **Sán Nhiên (Pasādo Mahā Thera)**, đến Song Thân trí kính của con (là Cha: Lê Văn Định / Mẹ: Phạm Thị Nga) và đến tất cả các Anh Chị Em cùng các cháu:

(1) Anh Lê Văn Hương và Trần Thị Lộc cùng với hai con là Lê Thị Minh Trang và Lê Minh Nghiêm.

(2) Chị Lê Thị Lý và Võ Đình Danh cùng với ba con là Võ Đình Triều Dân, Võ Đình Triều Duyên và Võ Đình Lưu.

(3) Em Lê Thị Ái Cơ và Phạm Hữu Đạt cùng với hai con là Phạm Hữu Thiện và Phạm Hữu Tín.

(4) Em Lê Thị Phụng và Thạch Xuân cùng với hai con là Tâm Thạch và Trí Thạch.

(5) Em Thomas Lê Văn Thông và Võ Nhật Viên cùng với hai con là Josiah Francis Lê và Peter Francis Lê.

(6) Em Lê Tâm Trọng Nghĩa và Bùi Thị Thu Cúc cùng với con là Paige Vy Lê.

Ngưỡng mong Thiện Công Đức dịch thuật và hiệu đính Bộ Kinh Sách Chú Giải **Đại Biên Niên Sử Chư Phật** này, hội túc duyên Quả Phước Báu to lớn, con xin thành kính dâng đến Cửu Huyền Thất Tổ Nội Ngoại Hai Bên Gia Tộc của con:

- (1) Ông Bà Cố Nội: Lê Chư và Nguyễn Thị Cho.
- (2) Ông Bà Cố Ngoại: Phạm Lợi và Nguyễn Thị Cúc.
- (3) Ông Bà Nội: Lê Huyền và Phạm Thị Mìn.
- (4) Ông Bà Ngoại: Phạm Hữu Hương và Nguyễn Thị Long.
- (5) Ông Bà Dì Cậu: Phạm Hữu Hào và Phạm Thị Kiệt.
- (6) Các Cô Bác Chú: Lê Xuyên, Lê Thị Hòa, Lê Thị Bé, Lê Thị Xíu, Lê Thị Ngọt, Lê Thị Diêu, Lê Thị Như (Pháp Danh Diệu Thiện).
- (7) Các Cậu: Phạm Hữu Phước, Phạm Hữu Sơn, Phạm Hữu Thuận, Phạm Hữu Hồng.

Ngưỡng mong Thiện Công Đức dịch thuật và hiệu đính Bộ Kinh Sách Chú Giải **Đại Biên Niên Sử Chư Phật** này, hội túc duyên Quả Phước Báu to lớn, **Silashin Nun Khantimā Nữ Giới Đức Tịnh Nhẫn** (Lê Thị Phương Thảo) xin thành kính dâng đến tất cả Chư Phật Tử Hữu Ân Hữu Duyên cao quý trong Chánh Pháp đã ủng hộ và trợ giúp cho việc in ấn và phát hành Bộ Kinh Sách Chú Giải **Đại Biên Niên Sử Chư Phật** này, cầu xin Chư Quý Phật Tử Hữu Ân luôn được an vui trong Cảnh Quả Phước như ý nguyện sở cầu.

Ngưỡng mong **Ân Đức Pháp Bảo** với Tam Tạng Chánh Pháp – Chú Giải và Phụ Chú Giải luôn mãi được tồn tại lâu dài đến năm ngàn năm Phật Lịch, đem lợi lạc thù thắng vi diệu đến tất cả Chư Phạm Thiên, Chư Thiên và Nhân Loại, và với tất cả chúng hữu tình hữu duyên và khả huấn luyện.

Anumodanā, Anumodanā, Anumodanā
Với Tất Cả Tâm Lòng Từ Ái (**Mettāparamittā**)
Hết lòng cảm kính,
Silashin Nun Khantimā Nữ Giới Đức Tịnh Nhẫn
(**Nguyện hoàn thành hạnh nguyện Trí Tuệ Đại Thịnh Văn Giác**)

**CATUDDISA SAṄGHA VIHĀRA
BAN TU THƯ TỨ PHƯƠNG TĂNG TỰ
5044 OLD SHIPPS STORE ROAD, BEALETON, VA. 22712**

**PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ CÚNG DƯỜNG ẨM TỔNG KINH SÁCH
(NAVA LOKUTTARAKAMMA DĀNA)
(CỬU THÍ NGHIỆP LỰC SIÊU THỂ: 4 ĐẠO – 4 QUẢ - NÍP BÀN)**

**İcchitaṃ patthitaṃ tesāṃ
Sabbe pūrentu saṅkappā**

**Khippameva samijjhaṇtu
Chando paṇṇaraso yathā**

**May whatever you wish or quickly come to be, may all your aspirations be fulfilled
as the moon on the fifteenth (full moon) day.**

Cầu xin các Quả lành mà người đã mong mỏi, cho được mau thành tựu kịp thời đến người.
Cầu xin những sự suy xét chân chánh cho được tròn đủ đến người; cũng như trăng trong ngày Rằm vậy.

**Sādhū ! Sādhū ! Sādhū !
Lành Thay ! Lành Thay ! Lành Thay !**

**SABBADĀNAṃ DHAMMĀNAṃ JINĀTI
PHÁP THÍ THÙ THẮNG HƠN MỌI THÍ**

**Trắc Ẩn Chi Tâm, Nhân Chi Đoan Dã,
Tu Ổ Chi Tâm, Nghĩa Chi Đoan Dã.
Có lòng trắc ẩn là nguồn gốc con người,
Có biết xấu hổ là nguồn gốc nghĩa khí !**

**Đạo Tất Kiên Tâm, Kiên Tâm Tất Đạo Thành.
Kiến Công Huân Tảo Hồi Trình, Túc Tiến Am Tu Chân Thân.
Nhất Nhật Phi Thăng, Tiên Ban Liệt Danh.**

Khi tin Đạo phải dâng lòng kiên thành,
Sự nghiệp huy hoàng ắt vượt thân.
Nhưng hãy xây Chùa sớm tụng niệm,
Phi thân tiên vị với biệt danh.

Kinh Sách đã được in ấn và phát hành:

- 1) ÂN ĐỨC TAM BẢO
- 2) NHỮNG PHÁP THOẠI NGÀI TRƯỞNG LÃO JATILA
- 3) CHÚ GIẢI BỘ PHÁP TỰ - PHÂN TÍCH
- 5) GIÁO ÁN TRƯỞNG BỘ KINH
- 6) GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH – TẬP I
- 8) GIÁO ÁN KINH PHÁP CÚ – TẬP II
- 9) KINH KIẾT TƯỜNG
- 10) KINH KIẾT TƯỜNG – TÁI BẢN
- 11) KINH ĐẠI PHÁT THÚ (TRỌN BỘ: TẬP I – TẬP V)
- 12) AN TỊNH THÙ THẮNG ĐẠO
- 13) BIÊN NIÊN SỬ CHƯ PHẬT – TẬP I
- 14) BIÊN NIÊN SỬ CHƯ PHẬT – TẬP I – PHẦN I – CHÚ MINH I
- 15) PHÁT THÚ – CHÁNH TẠNG – PHẦN I, II & III
- 16) CHÚ GIẢI PHÁT THÚ – CHÁNH TẠNG (PHẦN I & II)
- 17) TỔNG HỢP NỘI DUNG VÔ TỶ PHÁP – TẬP I, II & III
- 18) PHẬT GIÁO VỊ SƠ HỌC GIẢ
- 19) ĐẠO HÀNH THỰC TIỄN LAI ĐÁO NÍP BÀN
- 20) CHÍNH THỊ KIM SINH
- 21) SƯU TẬP PHÁP TẬP I-II
- 22) HỆ TỘC CHƯ PHẬT-SỞ HÀNH TẠNG KINH-THUYẾT GIÁO HỆ TỘC VỊ LAI
- 23) ĐẠI BIÊN NIÊN SỬ CHƯ PHẬT

Kinh sách sắp được in ấn và sẽ phát hành:

- ✓ VÔ TỶ PHÁP VỊ CHƯ THIỀN GIẢ (100 QUYỂN)
- ✓ TỔNG HỢP NỘI DUNG VÔ TỶ PHÁP – TẬP VI – CHƯƠNG IX - SAMĀDHĪKAMMATTHĀNA & VIPASSANĀKAMMATTHĀNA (100 QUYỂN)
- ✓ BIÊN NIÊN SỬ CHƯ PHẬT – TẬP I – PHẦN I – CHÚ MINH IV (100 QUYỂN)
- ✓ CHÚ GIẢI THANH TỊNH ĐẠO (100 QUYỂN)
- ✓ CHÚ GIẢI ĐẠI NIỆM XỨ (100 QUYỂN)
- ✓ CHÁNH TẠNG VÔ TỶ PHÁP (**Abhidhamma Piṭaka**)
- 1) PHÁP TỰ & CHÚ GIẢI (100 QUYỂN)
- 2) PHÂN TÍCH & CHÚ GIẢI (100 QUYỂN)
- ✓ GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH – TẬP II (500 QUYỂN)
- ✓ GIÁO ÁN TRUNG BỘ KINH – TẬP III (500 QUYỂN)
- ✓ GIÁO ÁN KINH PHÁP CÚ – TẬP III (TÁI BẢN LẦN THỨ II) (500 QUYỂN)
- ✓ TIẾN TRÌNH THIỀN MINH SÁT TUỆ (100 QUYỂN)
- ✓ GIỚI ĐỨC HIỀN GIẢ KINH (100 QUYỂN)
- ✓ BỘ THANH TỊNH ĐẠO
- ✓ KINH VĂN CHUYỂN PHÁP LUÂN
- ✓ GIÁO TRÌNH TỔNG HỢP NỘI DUNG VÔ TỶ PHÁP
